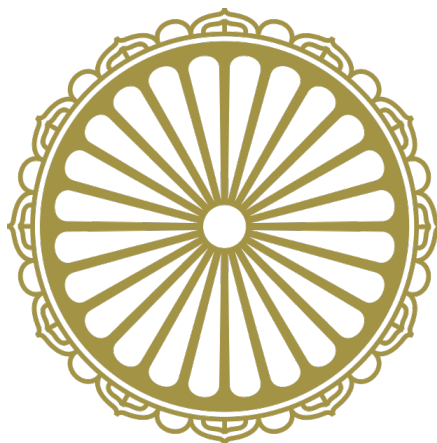


BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



**CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ**  
*DHAMMASAṄGAṆĪ AṬṬHAKATHĀ*  
(*AṬṬHASĀLINĪ*)

Nguyên tác:  
GIÁO THỌ SƯ BUDDHAGHOSA

Chuyển sang Thái ngữ và phụ chú: Bhikkhu Gandhasārābhivamsa

Chuyển sang Việt ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

**NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội  
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com  
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ**

***DHAMMASAṄGAṆĪ AṬṬHAKATHĀ (AṬṬHASĀLINĪ)***

Nguyên tác: GIÁO THỌ SƯ BUDDHAGHOSA  
Chuyển sang Thái ngữ và phụ chú: Bhikkhu Gandhasārābhivamsa  
Chuyển sang Việt ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành  
Phật lịch 2565 – Dương lịch 2021 (In lần thứ I)

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC  
Chịu trách nhiệm nội dung  
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN  
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh  
Bìa: Thiện Hiếu

**Đôi tác liên kết:**

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY  
CHÙA BỬU QUANG

Nhận sách tại:

**THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY**

171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM  
Email: [webphatgiaonguyenthuy@gmail.com](mailto:webphatgiaonguyenthuy@gmail.com)  
Website: [www.phatgiaonguyenthuy.com](http://www.phatgiaonguyenthuy.com)  
[www.phatgiaonguyenthuy.net](http://www.phatgiaonguyenthuy.net)

---

In 500 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại:

Xí nghiệp in FAHASA. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.

Số XNĐKXB: 2996-2022/CXBIPH/05-89/HĐ

Số QĐXB của NXB: 574/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 26 tháng 08 năm 2022

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-380-560-4

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

**NAMO TASSA BHAGAVATO  
ARAHATO  
SAMMĀSAMBUDHASSA**

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THÊ TÔN  
BẬC ỨNG CÚNG  
ĐẮNG CHÁNH ĐẰNG GIÁC

## MỤC LỤC

Lời Người Dịch.....	14
TIỂU SỬ TÁC GIẢ.....	19
<b>CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ DHAMMASAṄGAṆI AṬṬHAKATHA (AṬṬHASĀLINĪ).....</b>	<b>30</b>
Kệ mở đầu.....	30
Lời Giới Thiệu ( <i>Nidānakathā</i> ).....	<b>33</b>
Nói theo bảy bộ.....	34
Bộ Pháp Tự ( <i>Dhammasaṅgaṇī</i> ).....	38
Bộ Phân Tích ( <i>Vibhaṅga</i> ).....	39
Bộ Nguyên Chất Ngữ ( <i>Dhātukathā</i> ).....	41
Bộ Nhân Chế Định ( <i>Puggalapaññatti</i> ).....	41
Bộ Ngữ Tông ( <i>Kathāvatthu</i> ).....	41
Bộ Song Đối ( <i>Yamaka</i> ).....	42
Bộ Vị Trí ( <i>Paṭṭhāna</i> ).....	42
Nói theo sự so sánh với đại dương ( <i>sāgara</i> ).....	45
Sự thâm diệu của pháp thoại.....	48
Sự diễn tiến của sắc thân.....	50
Abhidhamma có phương thức lời dạy từ trưởng lão Sārīputta.....	51
Ý nghĩa của từ Tạng ( <i>Piṭaka</i> ).....	56
Ba sự thành tựu.....	61
Ba sự điều tàn.....	61
Phật ngôn có năm bộ ( <i>nikāya</i> ).....	62
Phật ngôn có chín chi phần (cửu phần giáo pháp).....	63
Phật ngôn 84.000 pháp uẩn.....	64
Tính chất Phật ngôn.....	65
Chuyện đạo sĩ Sumedha.....	74
Đức Phật Dīpaṅkara.....	105
Đức Phật Koṇḍañña.....	110
Đức Phật Maṅgala.....	111
Đức Phật Sumana.....	115
Đức Phật Revata.....	116
Đức Phật Sobhita.....	116
Đức Phật Anomadassī.....	116
Đức Phật Pamuda.....	117
Đức Phật Nārada.....	117
Đức Phật Padumuttara.....	118
Đức Phật Sumedha.....	118
Đức Phật Sujāta.....	118
Đức Phật Piyadassī.....	119
Đức Phật Atthadassī.....	119
Đức Phật Dhammadassī.....	120
Đức Phật Siddhattha.....	120
Đức Phật Tissa.....	120
Đức Phật Phussa.....	121
Đức Phật Vipassī.....	121
Đức Phật Sikhī.....	121

Đức Phật Vessabhū.....	122
Đức Phật Kakusandha.....	122
Đức Phật Koṇāgamana.....	122
Đức Phật Kassapa.....	123
Sự tu tập 10 pháp pāramī (tròn đủ).....	126
Sự sanh vào cõi trời Tusita.....	130
Kiếp cuối trở thành Phật.....	130
Bảng liệt kê 28 vị Phật và Metteyya Bodhisatta.....	135
<b>THIÊN TÂM SANH (CITTUPPĀDAKAṆḌA).....</b>	<b>136</b>
GIẢI THÍCH ĐẦU ĐỀ (MĀTIKĀPADAVANṆANĀ).....	136
Giải Thích Đầu Đề Tam (Tikamātikāpadavaṇṇanā).....	136
Giải thích Tam đề Thiện (Kusalatika).....	138
Giải thích Tam đề Thọ (Vedanatika).....	144
Giải thích Tam đề Quả (Vipākatika).....	146
Giải thích Tam đề Thành do thủ (Upādinnaṭṭika).....	147
Giải thích Tam đề Phiền toái (Sankiliṭṭhatika).....	147
Giải thích Tam đề Hữu tầm (Vitakkatika).....	148
Giải thích Tam đề Hỷ (Pīṭṭika).....	149
Giải thích Tam đề Sơ đạo đoạn trừ (Dassanattika).....	149
Giải thích Tam đề Hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (Dassanahetukatika).....	150
Giải thích Tam đề Nhân sanh tử (Ācayagāmitika).....	151
Giải thích Tam đề Hữu học (Sekkhattika).....	152
Giải thích Tam đề Hy thiếu (Parittatika).....	153
Giải thích Tam đề Cảnh hy thiếu (Parittārammaṇatika).....	154
Giải thích Tam đề ty hạ (Hīnatika).....	154
Giải thích Tam đề Tà (Micchattatika).....	154
Giải thích Tam đề Có Đạo thành cảnh (Maggārammaṇatika).....	155
Giải thích Tam đề Sanh tồn (Uppannatika).....	157
Giải thích Tam đề Quá khứ (Atīatika).....	157
Giải thích Tam đề Cảnh quá khứ (Atītārammaṇatika).....	158
Giải thích Tam đề Tự nội (Ajhattatika).....	158
Giải thích Tam đề Cảnh nội (Ajhattārammaṇatika).....	160
Giải thích Tam đề Hữu kiến (Sanidassanatika).....	160
Giải Thích Đầu Đề Nhị (Dukamātikāpadavaṇṇanā).....	161
Giải thích phần Tự Nhân (Hetugocchaka).....	161
Giải thích phần Nhị đề đỉnh (Cūḷantaraduka).....	162
Giải thích phần Tự lậu (Āsavagocchaka).....	164
Giải thích phần Tự triền (Samyojanagocchaka).....	165
Giải thích phần Tự phược (Ganthagocchaka).....	165
Giải thích phần Tự bộc (Oghagocchaka).....	166
Giải thích phần Tự phối (Yogagocchaka).....	166
Giải thích phần Tự cái (Nīvaranagocchaka).....	166
Giải thích phần Tự kinh thị (Parāmāsagocchaka).....	166
Giải thích Nhị đề đại (Mahantaraduka).....	167
Giải thích phần Tự thủ (Upādānagocchaka).....	168
Giải thích phần Tự phiền não (Kilesagocchaka).....	168

Giải thích phần Yêu bối ( <i>Piṭṭhiduka</i> ).....	169
Giải Thích Nhị Đề Kinh ( <i>Suttantikadukamātikāpadavaṇṇanā</i> ).....	170
GIẢI THÍCH VỀ THIỆN DỤC GIỚI.....	179
Phân Chia Câu Thiện Dục Giới ( <i>Kāmāvacarakusalapadabhājanīya</i> ).....	179
Lời Thuyết Về Môn Trong Thiện Dục Giới ( <i>Kāmāvacarakusalaṃ dvāarakathā</i> ).....	217
Lời thuyết về môn của thân nghiệp ( <i>Kāyakammadvāarakathā</i> ).....	217
Lời thuyết về môn của khẩu nghiệp ( <i>vacīkammadvāarakathā</i> ).....	222
Lời thuyết về môn của ý nghiệp ( <i>manokammadvāarakathā</i> ).....	224
Lời thuyết về nghiệp ( <i>kammakathā</i> ).....	225
Lời thuyết về bất thiện nghiệp đạo ( <i>Akusalakammapathakathā</i> ).....	238
Lời thuyết về thiện nghiệp đạo ( <i>kusalakammapathakathā</i> ).....	247
5 loại thiện nghiệp đạo.....	248
Sự so sánh nghiệp đạo ( <i>kammapathasaṃsandanakathā</i> ).....	249
Giải Thích Phần Xiển Thuật Pháp Thiện Dục Giới ( <i>Dhammuddesavāro</i> ).....	253
Giải thích nhóm pháp như xúc là thứ năm ( <i>Phassapañcamakarāsivaṇṇanā</i> ).....	253
Ý nghĩa của xúc ( <i>phassa</i> ).....	255
Ý nghĩa của thọ ( <i>vedanā</i> ).....	257
Ý nghĩa của tưởng ( <i>saññā</i> ).....	258
Ý nghĩa của tư ( <i>cetanā</i> ).....	259
Ý nghĩa của tâm ( <i>citta</i> ).....	261
Phân giải nhóm chi thiện trong phần xiển thuật ( <i>Jhānaṅgarāsivaṇṇanā</i> ).....	263
Tầm ( <i>vitakka</i> ).....	263
Tứ ( <i>vicāra</i> ).....	264
Hỷ ( <i>pīti</i> ).....	265
Lạc ( <i>sukha</i> ).....	267
Nhất tâm ( <i>cittassekaggatā</i> ).....	268
Giải thích nhóm quyền ( <i>indriyarāsivaṇṇanā</i> ).....	269
Tín quyền ( <i>saddhindriya</i> ).....	269
Cần quyền ( <i>viriyindriya</i> ).....	272
Niệm quyền ( <i>satindriya</i> ).....	273
Định quyền ( <i>samādhindriya</i> ).....	275
Tuệ quyền ( <i>paññindriya</i> ).....	276
Ý quyền ( <i>manindriya</i> ).....	278
Hỷ quyền ( <i>somanassindriya</i> ).....	278
Mạng quyền ( <i>jīvitindriya</i> ).....	278
Giải thích nhóm chi đạo ( <i>maggāṅgarāsivaṇṇanā</i> ).....	279
Chánh kiến ( <i>sammāditṭhi</i> ), v.v.....	279
Giải thích nhóm lực ( <i>balārāsivaṇṇanā</i> ).....	280
Tín lực ( <i>Saddhābala</i> ), v.v.....	280
Giải thích nhóm Căn ( <i>mūlarāsivaṇṇanā</i> ).....	285
Ý nghĩa của vô tham ( <i>alobha</i> ).....	285
Giải thích nhóm nghiệp đạo ( <i>kammapatharāsivaṇṇanā</i> ).....	290
Giải thích hai pháp hộ trì thế gian ( <i>lokapāladukavaṇṇanā</i> ).....	290
Giải thích đôi pháp như tịnh thân – tịnh tâm, v.v... ( <i>passaddhādiyugalavaṇṇanā</i> ).....	291
Giải thích sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ ( <i>yevāpanakavaṇṇanā</i> ).....	295
Giải Thích Phần Xiển Minh Về Thiện Dục Giới ( <i>niddesavāarakathā</i> ).....	302

Giải thích phần xiển minh tâm, v.v.....	312
Giải thích phần phân chia ( <i>koṭṭhāsavāro</i> ).....	327
Giải thích phần tiêu diệt ( <i>suññatavāra</i> ).....	330
<i>Tâm thứ nhất (paṭhamacittaṃ)</i> .....	330
<i>Tâm thứ hai (dutiya-cittaṃ)</i> .....	331
<i>Tâm thứ ba (tatiya-cittaṃ)</i> .....	332
<i>Tâm thứ tư (catuttha-cittaṃ)</i> .....	332
<i>Tâm thứ năm (pañcamacittaṃ)</i> .....	333
<i>Tâm thứ sáu (chaṭṭacittādi)</i> , v.v.....	333
Chủ đề phúc hành tông, v.v... ( <i>Puññakiriyavatthādīkathā</i> ).....	333
GIẢI THÍCH PHẦN THIỆN SẮC GIỚI ( <i>RŪPĀVACARAKUSALAVANṆANĀ</i> ).....	342
Cách phân theo bốn bậc ( <i>Catukkanayo</i> ).....	342
Sơ thiền ( <i>paṭhamajjhānaṃ</i> ).....	342
<i>Chi thiền</i> .....	348
<i>Biến xứ đất (paṭhavīkaṣiṇa)</i> .....	351
Nhị thiền ( <i>dutiya-jjhānaṃ</i> ).....	353
Tam thiền ( <i>tatiya-jjhānaṃ</i> ).....	357
Tứ thiền ( <i>catuttha-jjhānaṃ</i> ).....	364
Cách phân theo năm bậc ( <i>Pañcakanaya</i> ).....	369
Tứ tiến hành ( <i>Paṭipadācatukka</i> ).....	373
Cảnh của 4 bậc thiền ( <i>Ārammaṇacatukka</i> ).....	376
Cảnh và sự tiến hành hòa trộn nhau ( <i>Ārammaṇapaṭipadāmissaka</i> ).....	377
Biến xứ nước, v.v... ( <i>Āpokasiṇa</i> ).....	378
Phần diêu xứ ( <i>Abhibhāyatanakathā</i> ).....	382
Phần tam viên tịch ( <i>Vimokkhakathā</i> – Giải thoát).....	385
Phần phạm trú hay tứ vô lượng tâm ( <i>Brahmavihāra-kathā</i> ).....	388
Từ ( <i>mettā</i> ).....	389
Bi ( <i>karuṇā</i> ).....	389
Tùy hỷ ( <i>muditā</i> ).....	390
Xả ( <i>upekkhā</i> ).....	390
Phần bất mỹ ( <i>Asubhakathā</i> ).....	396
GIẢI THÍCH PHẦN THIỆN VÔ SẮC GIỚI ( <i>ARŪPĀVACARAKUSALAVANṆANĀ</i> ).....	401
Giải thích thiền không vô biên xứ ( <i>Ākāśānañcāyatanaṃ</i> ).....	401
Giải thích thiền thức vô biên xứ ( <i>Viññāṇañcāyatana</i> ).....	406
Giải thích thiền vô sở hữu xứ ( <i>Ākiñcaññāyatana</i> ).....	407
Giải thích thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ ( <i>Neva-saññānāsaññāyatana</i> ).....	408
GIẢI VỀ THIỆN TRONG BA CỠ ( <i>TEBHŪMAKAKUSALAVANṆANĀ</i> ).....	415
GIẢI THÍCH THIỆN SIÊU THỂ ( <i>LOKUTTARAKUSALAVANṆANĀ</i> ).....	420
Pháp ngữ hỗn hợp trong thiện siêu thể ( <i>Lokuttarakusalaṃ pakiṇṇakakathā</i> ).....	436
20 cách lớn trong sơ đạo ( <i>Paṭhamamaggavīsati-mahānayo</i> ).....	451
Tâm đạo thứ hai ( <i>Dutiya-magga</i> ).....	452
Giải thích đạo thứ 3 và thứ 4 ( <i>Tatiya-catuttha-magga</i> ).....	454
Giải thích 1000 cách trong 4 đạo ( <i>Catuma-gganayasahassa</i> ).....	454
GIẢI THÍCH PHẦN XIỂN THUẬT PHÁP BẤT THIỆN ( <i>AKUSALAPADA</i> ).....	461
Dhammudesavāra-kathā.....	461
Giải thích tâm bất thiện thứ nhất ( <i>Paṭhamacitta</i> ).....	461

Tà kiến ( <i>micchādittḥi</i> ):.....	463
Tham ( <i>lobha</i> ):.....	464
Si ( <i>moho</i> ):.....	464
Tham ác ( <i>abhijjhā</i> ):.....	464
Điều cử ( <i>uddhacca</i> ):.....	466
Giải thích phần xiển minh ( <i>niddesavāra-kathā</i> ).....	468
Giải thích tâm bất thiện thứ 2 ( <i>Dutiyacitta</i> ).....	472
Hôn trầm ( <i>thīna</i> ):.....	473
Thùy miên ( <i>middha</i> ):.....	473
Giải thích tâm bất thiện thứ 3 ( <i>Tatiyacittam</i> ).....	473
Ngã mạn ( <i>māna</i> ):.....	473
Giải thích tâm bất thiện thứ 4 ( <i>Catutthacittam</i> ).....	474
Giải thích tâm bất thiện thứ 5 ( <i>Pañcamacitta</i> ).....	474
Giải thích tâm bất thiện thứ 6, v.v... ( <i>Chatṭhacittādi</i> ).....	474
Giải thích tâm bất thiện thứ 9 ( <i>Navamacitta</i> ).....	474
Ưu ( <i>domanassa</i> ):.....	475
Sân ( <i>dosa</i> ):.....	475
Tật ( <i>issā</i> ):.....	476
Lận ( <i>macchariya</i> ):.....	476
Hối hận ( <i>kukkucca</i> ):.....	477
Giải thích tâm bất thiện thứ 10 ( <i>Dasamacitta</i> ).....	478
Tâm bất thiện thứ 11 ( <i>Ekādasamacitta</i> ).....	479
Hoài nghi ( <i>vicikicchā</i> ):.....	479
Tâm bất thiện thứ 12 ( <i>Dvādasamacitta</i> ).....	481
GIẢI THÍCH PHÁP VÔ KÝ ( <i>ABYĀKATAPADA</i> ).....	482
Quả thiện vô nhân ( <i>Ahetukakusalavipāka</i> ).....	482
Nhãn thức ( <i>cakkhuvīññāṇa</i> ):.....	483
Giải thích ý giới quả thiện.....	485
Ý giới ( <i>manodhātu</i> ):.....	485
Giải thích ý thức giới ( <i>Manoviññāṇadhātu</i> ).....	486
Giải thích 8 tâm đại quả ( <i>Aṭṭhamahāvīpākacittavaṇṇanā</i> ).....	487
Giải thích chủ đề việc đưa quả lên trình bày ( <i>Vipākuddhāra-kathā</i> ).....	489
16 tâm quả theo cách của trưởng lão Cūlanāga, v.v.....	491
5 định luật ( <i>niyāma</i> ).....	494
So sánh tâm quả tựa như máy ép mía.....	497
Tái tục nhị nhân có nghiệp là nhị nhân.....	497
Tái tục vô nhân.....	498
So sánh tâm với nhện giăng tơ, v.v.....	501
So sánh tâm với người gác cổng.....	502
So sánh tâm với đứa trẻ làng.....	502
Danh sắc so sanh với người mù và người què.....	503
Sự bắt cảnh do có cận y duyên.....	504
Tâm quả có 12 loại theo quan điểm của trưởng lão Mahādatta.....	506
10 tâm quả theo quan điểm trưởng lão Mahādharmarakkhita.....	508
Tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới ( <i>Rūpāvacarārūpāvacaravipākakathā</i> ).....	511
Giải thích tâm quả siêu thế ( <i>Lokuttaravipākakathā</i> ).....	511



Giải thích tâm quả bất thiện ( <i>Akusalavipākakathā</i> ).....	515
Giải thích vô ký tố ( <i>Kiriyābyākatavaṇṇanā</i> ).....	516
Lời phân giải tâm ý giới ( <i>Manodhātucitta</i> ).....	516
Tâm ý thức giới tố ( <i>Kiriyamanoviññānadhātucitta</i> ).....	517
<i>Tâm tiểu sinh (Hasituppādacitta)</i> .....	517
<i>Tâm khai ý môn (Manodvārāvajanacitta)</i> .....	518
<i>8 tâm đại tố (Mahākiriyaṅcitta)</i> .....	519
<i>Cách cưỡi có 13 tâm (Hasanacitta)</i> .....	519
Tổ sắc giới và tổ vô sắc giới ( <i>Rūpāvacarārūpāvacarakiriya</i> ).....	519
<b>THIÊN SẮC PHÁP (RŪPAKAṆḌA)</b> .....	<b>521</b>
<b>GIẢI THÍCH PHẦN XIỂN THUẬT (UDDESAVANṆANĀ)</b> .....	<b>521</b>
Giải thích sắc yếu hiệp phần một ( <i>Ekavidharūpasāṅgaha</i> ).....	527
Giải thích sắc yếu hiệp phần hai ( <i>Duvidharūpasāṅgaha</i> ).....	528
Giải thích sắc yếu hiệp phần ba ( <i>Tividharūpasāṅgaha</i> ).....	529
Giải thích sắc yếu hiệp phần bốn ( <i>Catubbidhādirūpasāṅgaha</i> ).....	529
<b>PHÂN CHIA SẮC (RŪPAVIBHATTI)</b> .....	<b>531</b>
Giải thích phần xiển minh nhất đề ( <i>Ekakaniddesavaṇṇanā</i> ).....	531
Giải thích phần xiển minh nhị đề ( <i>Dukaniddesavaṇṇanā</i> ).....	535
Phần sự phân chia câu pháp y sinh ( <i>Upādābhājanīyakathā</i> ).....	535
Nhãn xứ ( <i>cakkhāyatana</i> ).....	535
Xiển minh về nhãn xứ.....	540
Xiển minh về nhĩ xứ, v.v.....	542
Quan điểm của các thầy giáo thọ.....	545
<i>Nhãn ví như con rắn</i> .....	547
<i>Nhĩ ví như con cá sấu</i> .....	547
<i>Tỷ ví như chim (pakkhī)</i> .....	548
<i>Thiệt ví như con chó (kukkuro)</i> .....	548
<i>Thân ví như chó rừng (siṅgāla)</i> .....	548
Giải thích phần xiển minh sắc xứ ( <i>Rūpāyatanaṅgadesa</i> ).....	550
Lời xiển minh thính xứ ( <i>Saddāyatanaṅgadesa</i> ).....	553
Lời xiển minh khí xứ.....	554
Lời xiển minh vị xứ ( <i>Rasāyatanaṅgadesa</i> ).....	554
Giải thích phần xiển minh nữ quyền.....	555
Giải thích phần xiển minh nam quyền.....	556
Phần người lưỡng căn.....	557
Giải thích phần xiển minh mạng quyền ( <i>Jīvitindriyaṅgadesa</i> ).....	558
Giải thích phần xiển minh thân biểu tri ( <i>Kāyaviññattiniddesa</i> ).....	558
Giải thích phần xiển minh khẩu biểu tri.....	560
Giải thích phần xiển minh hư không giới.....	562
Giải thích phần xiển minh sắc tích trữ ( <i>upacaya – sắc sanh</i> ).....	564
Giải thích phần xiển minh lão ( <i>Jaratāṅgadesa</i> ).....	565
Giải thích phần xiển minh vô thường ( <i>Aniccātāṅgadesa</i> ).....	567
Sanh, lão và tử như ba kẻ thù.....	568
Lời giải thích phần xiển minh đoàn thực ( <i>Kabaḷīkārahāraniddesa</i> ).....	568
Lời giải thích phần xiển minh sắc phi y sinh.....	571
Lời giải thích phần xiển minh xúc xứ ( <i>Phoṭṭhabbāyatanaṅgadesa</i> ).....	571

Địa giới ( <i>paṭhavīdhātu</i> ):.....	571
Thủy giới ( <i>āpodhātu</i> ):.....	571
Hỏa giới ( <i>tejo dhātu</i> ):.....	572
Phong giới ( <i>vāyodhātu</i> ):.....	572
Lời giải thích phần xiển minh thủy giới ( <i>Āpodhātuniddesa</i> ).....	574
Giải thích phần xiển minh pháp thành do thủ ( <i>Upādiṇṇarūpādiniddesa</i> ), v.v.....	576
Lời giải thích phần xiển minh tâm sở sanh ( <i>Cittasamuṭṭhāniddesa</i> ).....	577
Lời giải thích phần xiển minh tứ đề ( <i>Catukkaniddesavaṇṇanā</i> ).....	577
Lời giải thích phần xiển minh ngũ đề ( <i>Pañcakaniddesavaṇṇanā</i> ).....	578
Lời giải thích phần xiển minh lục đề ( <i>Chakkādiniddesavaṇṇanā</i> ).....	578
Lời giải thích phần xiển minh cửu đề ( <i>Navakādiniddesavaṇṇanā</i> ).....	579
Pháp ngữ hỗn hợp ( <i>Pakiṇṇakakathā</i> ).....	579
<b>THIÊN TOÁT YẾU (NIKKHEPAKAṆḌA).....</b>	<b>585</b>
Lời thuyết toát yếu về tam đề ( <i>Tikanikkhepakatha</i> ).....	585
Lời phân giải phần xiển minh tam đề thiện, thứ nhất.....	586
Phần xiển minh câu pháp vô ký.....	589
Phần xiển minh tam đề thọ thứ 2.....	589
Phần xiển minh tam đề quả thứ ba.....	590
Phần xiển minh tam đề thành do thủ thứ tư.....	590
Phần xiển minh tam đề hữu tâm thứ 6, v.v.....	591
Phần xiển minh tam đề sơ đạo đoạn trừ thứ 8.....	591
Chuyện không thấy thánh nhân.....	595
Hai loại Luật.....	596
Sự hoại nghi.....	600
Phần xiển minh tam đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ thứ 9.....	604
Xiển minh tam đề cảnh hy thiếu thứ 13.....	605
Phần xiển minh tam đề tà thứ 15.....	605
Xiển minh tam đề có đạo thành cảnh thứ 16.....	606
Phần xiển minh tam đề sanh tồn thứ 17.....	607
Xiển minh tam đề quá khứ thứ 18.....	608
Xiển minh tam đề cảnh quá khứ thứ 19.....	609
Phần xiển minh tam đề tự nội thứ 20.....	609
Xiển minh tam đề cảnh nội phần thứ 21.....	609
Lời thuyết toát yếu về nhị đề ( <i>Dukanikkhepakathā</i> ).....	610
Phần tự nhân.....	610
Phần xiển minh tham.....	611
Phần xiển minh của sân.....	617
Phần xiển minh nhị đề hữu vi.....	618
Phần xiển minh nhị đề cũng có tâm biết đặng.....	619
Phần xiển minh nhị đề lậu.....	621
Lời phân giải phần xiển minh ngã mạn triền.....	624
Phần xiển minh tật đố ( <i>Issā</i> ).....	625
Phần xiển minh lận sắt ( <i>Micchariya</i> ).....	626
Xiển minh phần tự phược.....	629
Lời phân giải phần tự cái.....	630
Phần xiển minh hôn thùý cái.....	630

Xiển minh hồi hận ( <i>Kukkucaniddesa</i> ).....	637
Pháp là cái và pháp tương ưng.....	639
Lời phân giải phần xiển minh thủ.....	640
Lời phân giải xiển minh dục thủ.....	641
Lời phân giải xiển minh tà kiến thủ.....	641
Lời phân giải phần tụ phiền não ( <i>Kilesagocchake</i> ).....	642
Lời phân giải phần xiển minh dục giới.....	643
Lời phân giải phần xiển minh của pháp sắc giới.....	644
Lời phân giải xiển minh Vô sắc giới.....	645
Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề hữu y ( <i>Saraṇaduka</i> ).....	645
Lời phân giải toát yếu nhị đề Kinh ( <i>Suttantikadukanikkhepakathā</i> ).....	645
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề tiểu nhân.....	647
Lời phân giải xiển minh về nhị đề viêm.....	647
Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề thành ra danh ngôn.....	647
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề danh sắc.....	649
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề vô minh.....	650
Lời phân giải phần xiển minh về hữu kiến.....	651
Lời phân giải xiển minh về nhị đề hữu tiền kiến.....	651
Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề nan giáo.....	651
Lời phân giải xiển minh nhị đề biết rành phạm luật (rành lỗi).....	653
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành nhập thiền.....	653
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành thập bát giới.....	653
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành thập nhị xứ.....	654
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành cơ bản thích hợp (hay rành sở sanh).....	654
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề chánh trực và nhu mì.....	655
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề nhẫn nại.....	655
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề nghiêm tịnh.....	656
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề cam ngôn mỹ từ.....	657
Lời phân giải trong phần xiển minh nhị đề sự tiếp đãi.....	659
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề bắt phòng hộ môn quyền.....	662
Lời phân giải phần xiển minh thực tính thành người bất tri độ thực.....	664
Lời phân giải trong phần xiển minh người phòng hộ môn quyền.....	665
Lời phân giải phần xiển minh thất niệm ( <i>muṭṭhasacca</i> ).....	671
Lời phân giải phần xiển minh tu tiến lực ( <i>bhāvanābala</i> ).....	671
Lời phân giải phần xiển minh tịnh kiến.....	672
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề chấn động tâm ( <i>saṃvega</i> ).....	673
Lời phân giải phần xiển minh câu cần bất thối chuyển ( <i>appaṭivānitā ca padhānasmim</i> ).....	674
Lời phân giải phần xiển minh nhị đề minh ( <i>vijjāduka</i> ).....	675
<b>THIÊN TRÍCH YẾU (AṬṬHAKATHĀKANĀDO).....</b>	<b>677</b>
Lời phân giải nội dung nhóm tam đề ( <i>Tikāthuddhāraṇaṇanā</i> ).....	677
Tam đề cảnh hy thiếu.....	678
Pháp có cảnh là đáo đạ, v.v.....	679
Lời phân giải tam đề có đạo thành cảnh.....	683
Lời phân giải tam đề cảnh quá khứ.....	684
Phân loại cảnh của tâm thiện phát sanh.....	685
Phân loại cảnh của tâm bất thiện phát sanh.....	685

Phân loại cảnh của tâm tố phát sanh.....	685
Phân loại cảnh của tâm tứ thiền sắc giới.....	686
3 loại hiện tại.....	686
Lời phân giải tam đề nội phần, v.v.....	691
Lời phân giải cảnh của thiền.....	692
Phân loại cảnh của thiền.....	693
Phân loại cảnh của bất thiện.....	693
Phân loại cảnh của quả và tố.....	694
Phân loại cảnh của tứ thiền.....	695
Lời phân giải ý nghĩa nhóm nhị đề.....	696
Nhị đề phần tự cái.....	697
Phân nhị đề tự phiền não.....	697
<b>KỆ TỔNG KẾT (NIGAMANAKATHĀ).....</b>	<b>699</b>



## Lời Người Dịch

Kể từ lúc đức bậc đạo sư viên tịch nibbāna đến nay trải qua khoảng 2,500 năm là một khoảng thời gian khá dài so với nhân loại nhưng chớp nhoáng ở thiên giới. Từ thuở ban sơ, giáo pháp của Ngài được phân chia thành nhiều cách thức khác nhau như chia theo bộ (*nikāya*), chia theo chín phần giáo lý (*navāṅga*), chia theo pháp uẩn (*dhammakhandha*), chia theo tạng (*piṭaka*). Nếu nói theo bộ thì ngoài ra Trường bộ, Trung bộ, Tương ưng bộ, Tăng chi bộ thì Abhidhamma được sắp vào Tiểu bộ, như có đoạn kệ rằng:

*“Thapetvā caturopete, nikāye dīghādikē;  
Tadaññam buddhavacanam, nikāyo khuddako matoti”*

“Phật ngôn khác ngoài ra bốn bộ như Trường bộ, v.v... này, gọi là tiểu bộ.”

Nếu nói theo chín phần giáo pháp (*navāṅga*) thì Abhidhamma được sắp vào ký thuyết (*veyyākaraṇa*).

Nếu nói theo pháp uẩn thì có kệ ngôn sau:

*“Dvāsīti buddhato gaṇhim, dve sahaṣṣāni bhikkhuto;  
Caturāsīti sahaṣṣāni, ye me dhammā pavattino”.*

“Tôi học 82.000 pháp uẩn từ đức Phật, học 2000 pháp uẩn từ vị bhikkhu, những pháp nào diễn tiến [nơi chót lưỡi] của tôi, những pháp ấy có 84.000 pháp uẩn.”

Đến thời vua Asoka mới có sự phân chia thành ba tạng là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Abhidhamma. Riêng tạng Abhidhamma là những lời dạy thuần pháp siêu lý không liên quan đến người và những thứ xung quanh nào cả, giống như cách gọi tên công thức hóa học của nước là H<sub>2</sub>O.

Đức Phật thuyết tạng Abhidhamma vào mùa an cư thứ 7 tại cung trời Tāvātimsā để tế độ thiên tử Santusita xưa kia từng là thân mẫu cùng với vô số chư thiên. Sau ba tháng an cư ngài đi xuống nhân loại đến cổng thành Saṅkassa từ cõi Tāvātimsā. Ngài truyền dạy Abhidhamma lần đầu tiên cho trưởng lão Sāriputta một cách tóm lược, sau đó trưởng lão đã truyền dạy lại cho 500 vị đệ tử một cách không quá chi tiết không quá tóm lược.

Về sau lời dạy của trưởng lão Sāriputta được ghi chép lại thành tạng Abhidhamma 6 bộ (tạng Abhidhamma có 7 bộ là: Pháp tụ, Phân tích, Nguyên chất ngữ, Nhân chế định, Ngữ tông, Song đối và Vị trí), trừ ra bộ Ngữ tông là bộ sách được trưởng lão Moggallīputtātissa biên soạn lại dựa theo đầu đề xiển thuật mà đức Phật đã thuyết toát yếu. Và bởi vì trưởng lão Sāriputta và Moggallīputtātissa truyền dạy Abhidhamma theo cách thức mà đức Phật đã thuyết, vậy nên tạng Abhidhamma được ghi chép lời dạy của hai ngài cũng được sắp vào lời dạy của đức Phật như nhau.

Trong tạng Abhidhamma này có ý nghĩa phân giải là ngôn ngữ pāli, gọi là đại chú giải (*mahā-aṭṭhakathā*), tức lời phân giải cao thượng hay chú giải gốc (*mūlaṭṭhakathā*) là lời phân giải ban đầu, mà kết hợp bởi 2 phần quan trọng là:

1. Pháp thoại lẻ tẻ (*pakiṇṇakadesanā*) là pháp thoại phổ thông được đức Phật thuyết giải thích bởi tự Ngài khi có người hỏi hay để người đời sau hiểu.

2. (*Sāvakabhāsita*) lời của thánh Thinh văn đệ tử như là ngài Sāriputta, ngài Ānanda, ngài Mahākaccāyana, v.v... giải thích hay tổng hợp Phật ngôn, ví dụ như:
- Ngài Sāriputta nói phương pháp trong sự kết tập một cách tóm lược trong Saṅgītisutta và Dasuttarasutta.
  - Ngài Ānanda trình bày xiển thuật và phân tích của Bhaddekarattasutta trong Ānanda bhaddekarattasutta.
  - Ngài Mahākaccāyana giải thích Bhaddekarattasutta trong Mahakaccāna-bhaddekarattasutta.

Bộ đại chú giải nhận được sự kết tập vào lần thứ nhất và trong những lần kết tập sau đó. Về sau trưởng lão Mahinda truyền bá giáo pháp ở đảo Tích Lan sau cuộc kết tập tam tạng lần thứ 3 bởi mang tam tạng và đại chú giải theo cùng. Ngài và bhikkhu Sinhala cùng nhau phiên dịch tam tạng và đại chú giải sang ngôn ngữ Tích Lan để cho thiện nam tử ở đảo quốc học tập thuận tiện, dần về sau bộ đại chú giải phiên bản Pāli cũ biến mất vì nhiều lần chiến tranh.

Thời điểm trưởng lão Buddhaghosa đi đến đảo quốc Tích Lan dưới thời trị vì của vua Mahānāma (PL 953-975) đã chuyển ngữ bộ đại chú giải ngôn ngữ Tích Lan sang ngôn ngữ Pāli để cho thiện nam tử ở các quốc độ khác nhau học tập dễ dàng làm sổ tay học tập tam tạng. Về sau, nhiều vị giáo thọ sư chú giải khác tiến hành theo bước tiền nhân chuyển ngữ bộ sách từ ngôn ngữ Tích Lan sang ngôn ngữ Pāli. Hiện tại, bộ chú giải được chuyển ngữ từ ngôn ngữ Tích Lan cũng trọn vẹn. Lại nữa, bộ chú giải của Abhidhamma có 3 quyển là *Aṭṭhasālinī*, *Sammohavinodanī*, *Pañcapakaraṇa*.

Bộ chú giải của giáo thọ sư Buddhaghosa và những vị giáo thọ sư khác chú trọng lợi ích cho đại chúng hiểu được ngôn ngữ chính xác rõ ràng, nữa là ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ chết không được phổ biến sử dụng ở hiện tại. Lời giải thích liên quan đến ngữ pháp như giải từ, ý nghĩa, định nghĩa ... giúp cho đại chúng hiểu ngôn ngữ Pāli được dễ dàng đúng đắn, ngoài ra thì bộ chú giải còn giúp cho hiểu được lý pháp hơn vì lời dạy của bậc Đạo sư thâm sâu vi tế khó hiểu đặng do nói đến thánh đế vượt ngoài sự định đặt mà người thế quen thuộc.

Những gì về Abhidhamma chúng ta được học, nghiên cứu tất cả đều thông qua quyển Diệu pháp lý hợp (*Abhidhammatthasaṅgaha*), đó là một giáo trình kinh điển được ngài giáo thọ sư Anuruddha biên soạn bởi trích từ chánh tạng và chú giải rồi sắp xếp thứ lớp theo từng chương từ cơ bản đến nâng cao, hầu mong làm chìa khóa mở cánh cửa tiến vào chánh tạng và chú giải. Với thực trạng hiện tại đã có ai mở từng trang của chánh tạng Abhidhamma ra đọc hay chưa? Nếu có đi nữa thì cũng chỉ là số ít. Thật vậy, những lời đức Phật thuyết thậm thâm vi diệu khó mà hiểu đặng, vì thế mong chư vị đừng nên tự hiểu tam tạng thông qua việc đọc hiểu theo nghĩa thường thức. Ví dụ như trong kinh Pháp Cú, câu 294 đức Phật thuyết rằng:

*“Mātaraṃ pitaraṃ hantvā, rājāno dve ca khattiye;  
Raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.”*

“Sau khi giết mẹ và cha, và hai vị vua dòng Sát-đế-ly, sau khi tiêu diệt vương quốc cùng quan lại tùy tùng, vị Bà-la-môn ra đi không phiền muộn.”<sup>1</sup>

Trong đoạn kinh này, giết mẹ, cha, vị vua, tiêu diệt vương quốc và quan lại không có nghĩa là giết mẹ, cha, vị vua, tiêu diệt vương quốc và quan lại theo chế định thường thức của thế gian. Ở đây, mẹ được giải thích là ái dục, đưa tái sanh trong ba cõi, có Pāli giải thích ‘ái dục là nhân sanh tái tục’. Cha được ngài giải thích là *asmimāna* (ngã mạn sở) vì chấp cái ta như ‘Ta là con của vị vua đó, của vị đại thần kia, vị vua nợ’. Thường kiến và đoạn kiến là quyền lực như vị vua, vì thế chỗ này hai tà kiến như hai vị vua. 12 xứ gọi là vương quốc vì là nơi luyến ái bám níu như vị đại thần trông nom quốc khổ<sup>2</sup>.

Vậy nên, khi đọc chánh tạng nói chung và tạng Abhidhamma nói riêng cần phải nương vào chú giải và sớ giải. Vì lý do đó, chúng tôi không quản ngại khó khăn cố gắng phiên dịch hoàn tất quyển chú giải bộ Pháp Tụ là bộ đầu tiên trong tạng Abhidhamma, hầu mong lợi ích ủng hộ đến học viên và những ai quan tâm Abhidhamma được hiểu đúng những lời đức Phật truyền dạy và sau đó với ý muốn hộ trì chánh pháp đặng trường tồn.

Quyển chú giải bộ Pháp Tụ gọi là *Aṭṭhasālinī* này có 4 phần chính đó là:

1. Thiên tâm sanh (*cittuppāda*) là thiên trình bày phần tâm bởi giữ lấy tam đề thiện làm chánh.
2. Thiên sắc pháp (*rūpakaṇḍa*) là thiên trình bày về sắc pháp bắt đầu từ cách thứ nhất cho đến cách thứ 11.
3. Thiên toát yếu (*nikkhepaṇḍa*) là thiên trình bày phần tam đề và nhị đề cả thảy được trọn vẹn
4. Thiên trích yếu (*aṭṭhakathākaṇḍa*) là thiên trình bày nghĩa lý tam đề và nhị đề tóm lược.

Quyển chú giải bộ Pháp Tụ gọi là *Aṭṭhasālinī* này được chúng tôi phiên dịch bởi nương bản dịch Thái ngữ của Bhikkhu Gandhasārābhivaṃsa, song trong lúc dịch cũng có đối chiếu xem với bản *Pāli Chaṭṭhasaṅgīti*. Trong bản dịch này có những nội dung nằm trong ký hiệu ‘[...]’ nghĩa là phần nội dung được ngài Bhikkhu Gandhasārābhivaṃsa chú thích phụ thêm được lấy từ sớ giải hoặc những điểm phân tích ngữ pháp Pāli, v.v... Còn ký hiệu ‘(...)’ là những từ Pāli hoặc ý nghĩa của từ khác ngoài ý nghĩa đã có. Chúng tôi đề nghị đại chúng đọc quyển chú giải này kèm theo bản dịch bộ Pháp Tụ của HT. Tịnh Sự được ấn hành bởi chùa Bửu Quang. Tuy nhiên, trong bản dịch của HT. Tịnh Sự có một số từ hoặc một số câu chưa hợp theo lý của chú giải, chúng tôi xin mạn phép thay đổi cho hợp với lý pháp của quyển chú giải bộ Pháp Tụ này, chớ chẳng phải có ý vượt mặt tiền nhân vì bản thân cũng là đồ tôn của ngài. Vì sở học còn non kém nên không sao tránh khỏi sự sai sót trong quá trình phiên dịch, ngưỡng mong các bậc thiện trí từ bi hoan hỷ đóng góp sửa sai để bản dịch hoàn thiện hơn.

Những gì liên quan đến thực tính siêu lý thì không dễ dàng gì hiểu được, chỉ có tuệ cao siêu mới hầu mong thấu triệt. Những gì chúng ta học chỉ là sự hiểu biết của trí văn, trí tư, nếu muốn tỏ ngộ phải thực hành rất ráo để đạt được tuệ tu rồi giác ngộ giải thoát. Một

<sup>1</sup> Dhammapada – Tk. Indacanda dịch Việt.

<sup>2</sup> Chú giải kinh Pháp Cú – Tk. Pháp Minh dịch Việt.



đời nếu không chứng đạo quả cũng lấy pháp học làm duyên cho giải thoát về sau. Chúng tôi cũng nằm trong số những chúng sanh còn trôi lăn trong sanh tử luân hồi không biết đến khi nào mới ngừng lại. Vậy nên, nếu còn thân này xin nguyện mọi kiếp được hội ngộ đánh lễ đức Phật mỗi khi nghe danh từ ‘*Buddho*’, hội ngộ học tập giáo pháp của ngài mỗi khi nghe từ ‘*Dhammo*’, hội ngộ noi theo bước chân chư thánh tăng đệ tử Phật mỗi khi nghe từ ‘*Saṅgho*’ và duy trì giáo pháp của Phật được chói sáng. Cũng ví như nguyện làm ngọn cỏ kusa nâng đỡ pháp tòa của Như Lai, nguyện làm hạt cát để xây dựng lâu đài chánh pháp của Như Lai, nguyện làm con đường nâng đỡ bước chân những người con của Như Lai.

Việc phiên dịch quyển chú giải bộ Pháp Tụ này được thành tựu cũng do sự góp sức của nhiều vị, xin tri ân ngài Bhikkhu Gandhasārābhivamsa đã tận tình giảng giải những điều khúc mắc trong quá trình phiên dịch và những vị thiện trí thức khác bởi sự tịnh tín với giáo pháp của quý vị, cầu mong quý vị luôn được an vui, thân tâm tấn hóa, chóng thành đạo quả giác ngộ không xa trong ngày vị lai. Xin chia phần phước thiện thanh cao này đến tất cả chư thiên nhất là vua trời Sakka, đức vua Kuvera, đức vua Dhatarattha, đức vua Virūpakkha, đức vua Virulhaka và chúa Diêm vương, mong các ngài hoan hỷ thọ nhận. Cũng như chia phần phước này đến ông bà, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc còn tại tiền, khi hay biết rồi thì phát tâm hoan hỷ trợ duyên trên đường giác ngộ giải thoát ở vị lai.

Xin hồi hướng phần phước thiện thanh cao này đến cố Bhikkhu Santakicco, Bhikkhu Chandavaṃso trụ trì chùa Yangsutthārāma, cố Bhikkhu Suvijjo trụ trì chùa Ratanaraṅsyārāma, cố Bhikkhu Bhodhipañño, cố Bhikkhu Maggabujjhano, cố thiện nam Đặng Hữu Khánh, cố thiện nam Bùi Thế Nghiệp, cố tín nữ Triệu Bích Liên cùng ông bà thầy tổ, khi hay biết rồi thì sanh tâm tùy hỷ, nếu khổ rồi xin cho thoát khổ, nếu đang an lạc xin cho sự an lạc càng tấn hóa, trợ duyên trong quá trình giác ngộ Nibbāna trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thủy.

*Idaṃ me puññaṃ asavakkhayā vahaṃ hotu*

*Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu*

*Người dịch*

*Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành*



## TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Tông tín đồ Phật giáo trong trường lão bộ thường nghe danh của giáo thọ sư Buddhaghosa, bộ sách được ngài biên soạn làm giáo trình học tập của tăng đoàn trong nhiều xứ sở khác nhau như Thái Lan, Myanmar và Tích Lan. Bộ Thanh Tịnh Đạo nói riêng trình bày phần chánh tu tập đầy đủ nhất cũng là công trình tuyệt nhất của ngài. Ngài là giáo thọ sư chú giải thông thạo pháp học, biên soạn bộ chú giải phiên bản mới được gọi là Saṅghaṭṭhakathā, tức chú giải tổng hợp nội dung lại tất cả 13 bộ bằng cách chuyển ngữ bộ đại chú giải được ghi chép bằng ngôn ngữ Sinhala thành ngôn ngữ Pāli. Trong bộ Mahāvamsa (chương 37, kệ ngôn 215-246) nói đến tiểu sử của ngài như sau:

“Ngài sanh ra trong dòng Brāhmaṇa gần cội cây giác ngộ trong làng Buddhagaya, được học tập các kỹ nghệ và tất cả những môn học cùng với bộ Veda đến mức uyên bác, là vị thông hiểu những chủ thuyết khác nhau hoàn hảo, nên du hành đối đáp quan điểm trong Jambūdīpa.

Đến một ngày nọ đi đến xin trú qua đêm trong một ngôi chùa rồi đọc tụng bộ sách nói đến chủ thuyết của Brāhmaṇa Patañjali một cách trọn vẹn có nhịp điệu liên tục. Lúc đó, trường lão Revata trú xứ ở chùa đó nghe được âm thanh tụng đọc, nên nghĩ rằng vị Brāhmaṇa trẻ tuổi này trọn vẹn bởi sự thông thái lớn trội, nên nhiếp phục cho cởi bỏ tà kiến rồi quay lại tín ngưỡng Phật giáo.

Trường lão Revata chọc hỏi rằng: ‘Ai mà lại la hét giống tiếng lừa’; brāhmaṇa trẻ hỏi ngược lại: ‘Ngài biết được ý nghĩa của tiếng lừa hay sao?’; lúc ngài Revata đáp rằng: ‘Biết chứ’ thì brāhmaṇa trẻ tuổi hỏi vấn đề liên quan đến chủ thuyết của mình, ngài trường lão đáp đúng tất cả lại còn chỉ ra những điểm sai lỗi trong quan điểm chủ thuyết của brāhmaṇa trẻ tuổi ấy nữa. Sau đó, trường lão hỏi vấn đề nhưng brāhmaṇa trẻ tuổi lại không trả lời được, nên mới hỏi là chú thuật của ai, trường lão đáp rằng là: ‘Phật chú’; brāhmaṇa trẻ tuổi đáp rằng: ‘Xin ngài từ bi dạy Phật chú ấy cho tôi’; trường lão nói rằng: ‘Ông cần phải xuất gia trước thì mới học Phật chú được.

Lúc brāhmaṇa trẻ tuổi đã xuất gia học tam tạng mới có sự thông hiểu rằng Phật Pháp là đạo lộ duy nhất đi đến sự giải thoát. Giáo thọ sư của ngài nghĩ rằng ‘danh tiếng của ngài sẽ trải khắp đại địa như đức Phật’, nên mới đặt Pháp danh là Buddhaghosa (Phật Âm), bởi vì ngài có âm thanh vi tế tựa như của đức Phật, về sau ngài trú ở chùa ấy, biên soạn bộ *Nāṇodaya*, bộ *Aṭṭhasālinī* là chú giải của Bộ *Dhammasaṅgaṇī* và bộ *Parittaṭṭhakathā*.

Ngài Revata biết chuyện ấy rồi mới khích lệ rằng: ‘Ở Jambūdīpa này chỉ có chánh tạng Pāli được bảo hộ truyền thừa đến tận bây giờ, nhưng lại không có chú giải và quan điểm khác nhau của những vị giáo thọ sư.

Ngài trường lão Mahinda là vị đại trí tổng hợp những pháp thoại lẻ tẻ của bậc Chánh đẳng giác mà đem vào kết tập ở cả ba lần và phương pháp lời dạy mà trường lão Sāriputta đã giải thích lại, biên soạn thành bộ chú giải ngôn ngữ Sinhala một cách đúng đắn, phổ biến trong dân chúng Sinhala bằng ngôn ngữ Sinhala. Con hãy đi đến đảo quốc Lan-kā ấy học chú giải như trên rồi chuyển đổi thành ngôn ngữ Magadha, sự chuyển ngữ ấy là lợi ích hỗ trợ cho số đông đại chúng trên thế gian.

Lúc trưởng lão Revata nói như vậy, ngài đã có tâm tịnh tín, mới khởi hành rời khỏi Jambūđīpa đi đến đảo quốc Laṅkā này, trong thời của đức vua Mahānāma (PL: 953-975), ngài đi đến chùa Mahāvihāra là nơi trú của tất cả bậc chân nhân, dời chân đến ngôi nhà hành nghiệp xứ tên là Padhānaghara, nghe bộ chú giải được ghi chép bằng ngôn ngữ Sinhala và trưởng lão bộ cả thầy từ ngài Saṅghapāla rồi quả quyết rằng bộ này là giải thích Phật ngôn thật sự. Sau đó, thỉnh mời hội chúng tăng ở chùa Mahāvihāra ấy rồi xin lá bối ghi chép tam tạng để biên soạn chú giải. Tăng chúng muốn kiểm tra mới cho 2 đoạn kệ ngôn rồi nói rằng hãy phô bày khả năng của ngài đi, chúng tôi thấy được khả năng rồi sẽ cho lá bối ghi chép tam tạng.

Ngài tổng hợp tam tạng cùng bộ chú giải một cách toát yếu rồi mới biên soạn bộ Visuddhimagga. Sau đó, ngài thỉnh hội chúng tăng là những vị tinh thông pháp học mời đọc kiểm tra bộ Visuddhimagga ấy gần cội cây giác ngộ [mà trưởng lão ni Saṅghamitta trồng], chư thiên muốn bố cáo cho đại chúng biết sự thông thái của ngài, nên mới che đậy bản kinh lá bối, ngài biên soạn bộ Visuddhimagga ấy hai ba lần. Trong lúc lấy bản lá bối đọc lần thứ ba, chư thiên đặt hai bản kinh lá bối khác lại như cũ. Khi tăng chúng đọc kiểm tra thấy rằng cả ba bản kinh lá bối đều giống nhau cả thầy về mặt từ ngữ, ý nghĩa hay lớp lang trước sau không có sự thiếu sót trong cả ba bản kinh về quan điểm trưởng lão bộ, Pāli hay câu ngữ pháp.

Trong lần đó, tăng chúng hoan hỷ vô cùng rồi bố cáo rằng vị bhikkhu này là ngài Metteyya thật sự, khi nói như vậy nhiều lần mới trao tam tạng lá bối cùng với chú giải, ngài trú ở tầng kinh các vắng lặng cách xa quần chúng, ngài chuyển ngữ tất cả bộ chú giải được ghi chép bằng ngôn ngữ Sinhala sang ngôn ngữ Magadha là ngôn ngữ gốc. Bộ chú giải nêu trên bảo trì lợi ích hỗ trợ cho chúng sanh thế gian mọi chủng tộc mọi ngôn ngữ. Tất cả những vị giáo thọ sư trưởng lão bộ cung kính nhận bộ chú giải ấy giống chánh tạng Pāli. Kế đó khi ngài thực hiện phận sự cần thực hiện đã thành tựu viên mãn, quay trở về Jambūđīpa để dẫn lễ cội cây giác ngộ.”

Lịch sử về ngài Buddhaghosa vẫn có trong một bộ sách nữa tên là Buddhaghosuppattikathā, nói đến lịch sử của ngài Buddhaghosa bởi nương nội dung từ bộ sách Mahāvamsa là chánh, nhưng thêm vào một vài điểm chi tiết nhỏ. Bộ sách ấy nói rõ rằng ngài biên soạn ba bản Visuddhimagga trong một đêm bởi chư thiên che đi bản đầu, ngài mới viết bản thứ hai thì chư thiên che nữa, ngài mới viết bản thứ ba. Nhưng nội dung phần Visuddhimagganidānakathā trình bày quan điểm rằng nội dung trong bộ Mahāvamsa và Buddhaghosuppattikathā ấy vẫn là lời tán dương được đại chúng tín ngưỡng biên soạn mà ra. Bởi vì giáo thọ sư Buddhaghosa nói lại trong Nigamagāthā của chú giải Luật tên Samantapāsādikā rằng ngài mất thời gian biên soạn bộ sách ấy có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti 1358 trang trong một năm. Nhưng bộ Visuddhimagga có số lượng trang theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti 724 trang tính được khoảng một nửa của Samantapāsādikā, nên mới mất thời gian biên soạn khoảng 5-6 tháng. Thật vậy, nếu suy xét lời mở đầu của tất cả bộ chú giải mới chú ý thấy rằng ngài giáo thọ sư Buddhaghosa nói rằng ngài trình bày phần giới, trừ chi (*dhutaṅga*), nghiệp xứ, thắng trí và trí tuệ, v.v... lại trong bộ Visuddhimagga rồi, nên không nói đến những phần

này lại nữa. Điều này làm cho mình suy đoán rằng bộ Visuddhimagga là bản kinh văn được viết theo hệ thống đề tổng hợp điều pháp chánh liên quan đến sự tu tập theo lối trực chỉ, bởi biên soạn nương tam tạng và chú giải, chớ chẳng phải bản kinh được biên soạn gập rút để xong trong một đêm.

Lịch sử nói rằng giáo thọ sư Buddhaghosa là người Ấn Độ, nơi cư trú ở làng Buddhagaya này, nói lại trong bộ Mahāvamsa như được dẫn chứng ở trên, nhưng nội dung phần Visuddhimagganidānakathā nói rằng:

“Ngài là người Nam Ấn, sanh trong dòng tộc Brāhmaṇam ở ngôi làng Moraṇḍa. Thời gian sau được học tam Veda và tất cả kỹ nghệ cho đến mức uyên bác thuần thực, được nghe giáo pháp đức Phật rồi muốn học hỏi, nên mới xuất gia và thọ cụ túc giới trong nơi trú của tăng chúng có trưởng lão Revata đứng đầu là vị ở bộ phái Mahāvihāra tại ngôi chùa trưởng lão bộ ở Nam Ấn, rồi học tam tạng cho đến mức thông hiểu rằng pháp của đức Phật là con đường thoát khổ. Thầy tế độ và giáo thọ sư của ngài biết rõ sức mạnh trí tuệ tuyệt đỉnh của ngài rồi mới cảm thấy rằng ngài sẽ có danh tiếng lừng lẫy trong giáo pháp như danh tiếng của đức Phật, nên mới đặt tên là Buddhaghosa (Phật Âm).

Ngài học tam tạng như vậy rồi, trú ở thành phố Yūradūta (hiện tại là Mylapore) gần thành phố Madrāsa và thành phố Kañcipura ở trong xứ Coḷa, v.v... (hiện tại là Conjeeveram hay Congeeveram ở cách xa về hướng Tây Nam 45 miles), ngài được học bộ chú giải Andhaka rồi thấy chưa thỏa mãn, mới cần phải học bộ chú giải được ghi chép bằng ngôn ngữ Sinhala, đi đến đảo quốc Laṅkā. Trong thời đó là thời gian trị vì của đức vua Mahānāma là vị tịnh tín hộ độ đặc biệt đến tăng đoàn trong bộ phái Abhayagiri.”

Nội dung phần Visuddhimagganidānakathā trên đây cho thấy rằng giáo thọ sư Buddhaghosa có quê hương ở làng Moraṇḍa, Nam Ấn, bởi dẫn chứng 2 điều là:

1. Giáo thọ sư chú giải và sớ giải trong thời ấy thường là người Nam Ấn.

- Ngài Buddhadatta là vị biên soạn chú giải Buddhavaṃsa, Rūpārūpavibhāga, Uttaravinicchaya, Abhidhammāvatāra, Vinayavinicchaya. Ngài là người Tamil có cùng thời đại với ngài Buddhaghosa, nhưng có tuổi đời nhiều hơn chút ít, sanh ở thành phố Uragapura, hiện tại là Uraipur, xứ Coḷa (bia ghi chép của vua Asoka là Coḷa) trong quá khứ xứ này có kinh đô thiết lập ở Gānūla (Karnul).
- Ngài Anuruddha là vị biên soạn bộ Abhidhammatthasaṅgaha, Nāmarūpapariccheda, Paramatthavinicchaya. Ngài sanh ở thành phố Kaveri, trực thuộc tỉnh Kañcipura, xứ Coḷa, thành phố Kaveri đó còn có tên gọi là Kāvīrapaṭṭana hay Kāverapaṭṭana, hiện tại cũng vẫn là tên gọi Kāveri (Kaveri) như xưa. Thành phố này ở sát bờ sông Kāveri chảy từ núi Pacchimaghāṭa. Một số quan điểm cho rằng chảy từ núi Kuraga bởi chảy dài 457 miles đi tới biển Baṅgalā, thành phố sát bờ sông này có nhiều, tức Chiraṅgapaṭam, Tanjo và Cinnābalī.
- Ngài Dhammapāla biên soạn bộ chú giải Udāna gọi là Paramatthadīpanī và sớ giải của Visuddhimagga, v.v... là người thành phố Kañcipura, kinh đô của vương quốc Pallava của Tamil ở Nam Ấn.

2. Xuất hiện chứng cứ được ngài Buddhaghosa nói rằng ngài từng trú ngụ ở Nam Ấn, tức trong lời kết của chú giải *Āṅguttaranikāya* tên là *Manorathapūraṇī* nói rằng “ngài từng đồng cư trú với bhikkhu *Jotipāla* ở thành phố *Kaṅcipua*, v.v... và trong lời kết của chú giải *Majjhimanikāya* tên *Papañcasūdanī* nói rằng ngài từng đồng cư trú với bhikkhu *Buddhamitta* ở thành phố *Yūradūta*, không có nói đến việc ở gần làng cây giác ngộ chi cả.

3. Trong lời kết của bộ *Visuddhimagga* thấy rằng *moraṇḍakheṭakavattabbena*’ (người nên nói rằng sanh trong làng *Moraṇḍa*), nhà văn học thời xưa tìm bằng chứng lịch sử thấy rằng làng *Moraṇḍa* này ở xứ *Gunatādā* Nam Ấn, hiện tại vẫn còn những vật cổ xưa của Phật giáo với số lượng nhiều, nhưng tách ra thành hai khu vực có tên gọi là ngôn ngữ *Telugu* là *Kotanemalipuri* và *Gundlapalli* ở cách xa thành phố *Amaravatī* 58 miles, cách xa khu vực tên là *Nāgarajunaṅḍa* 52 miles, bởi từ *nemali* dịch là chim khổng tước, còn từ *gundlu* dịch là trứng (từ *gunadla* trong *gundlapalli* có từ gốc là *gundlu*) những khu vực đó cũng chính là ngôi làng *Moraṇḍa* xưa.

Từ *moraṇḍakheṭaka* trong *moraṇḍakheṭakavattabbena* (người nên nói rằng sanh trong làng *Moraṇḍa* (trứng khổng tước)) có từ gốc là *mora* (khổng tước) + *aṇḍa* (trứng) + *kheṭa* (ngôi làng) + *ka* (sanh) bởi *kheṭa* là từ Sanskrit dịch là ngôi làng, túp lều và thành phố nhỏ. Hiện tại ở Nam Ấn vẫn gọi ngôi làng là *Kheṭa* gần với *kheṭa*. Trong nội dung *Visuddhimagganidānakathā* ấy, kết luận rằng giáo thọ sư Buddhaghosa không tự viết lại phần này, bởi vì nếu ngài tự viết phải sử dụng từ Pāli phổ thông là *Moraṇḍajātena* (người sanh trong làng Trứng khổng tước) và câu này cũng không gặp trong lời kết của bộ chú giải được ngài biên soạn, nhưng chỉ thấy trong lời kết của bộ *Visuddhimagga*, cũng lại là tính từ không ở cùng với tính từ khác mà ở trước câu *visesaya*, nhưng viết cuối câu *visesaya*, nên có thể là một vị trưởng lão biết lịch sử của ngài rất ráo ròi kết hợp vào để cho đại chúng biết khu vực nơi sanh của ngài.

4. Xuất hiện bằng chứng giáo thọ sư Buddhaghosa hiểu được ngôn ngữ *Telugu* được sử dụng soạn chú giải *Andhaka* trong xứ *Andhaka* Nam Ấn và biết tính chất việc kiến thiết nhà ở sử dụng trong xứ sở nêu trên làm cho suy đoán biết rằng ngài có thể là người Nam Ấn, như nội dung trong bộ chú giải Luật tên là *Samantapāsādikā* rằng:

*Yaṃ pana andhakaṭṭhakathāyaṃ “aparikkhitte pamukhe anāpattīti bhūmiyaṃ vinā jagatiyā pamukhaṃ sandhāya kathina”nti vuttaṃ, taṃ andhakaratthe pāṭekkasannivesā ekacchadanā gabbhapāḷiyo sandhāya vuttaṃ.*

Lại nữa, lời nào được nói lại trong chú giải *Andhaka* rằng “câu nói ở phía trước không bao phủ thì vô tội, nói lại bởi chỉ đến phía trước trên nền đất trừ ra mặt đất”, lời ấy nói đến phòng dài theo hàng có chung một mái mà kiến thiết có nơi ở độc lập trong xứ *Andhaka*.

5. Có bằng chứng nói rằng ngài hiểu tục lệ quần y phục của người nữ *Coḷa*, nên mới làm cho biết rằng ngài có thể là người Nam Ấn, như nội dung trong bộ *Kaṅkhāvītaraṇī* rằng:

*Tattha hatthisoṇḍakaṃ nāma nābhimūlato hatthisoṇḍasaṅṭhānaṃ olambakaṃ katvā nivatthaṃ colikaitthīnaṃ nivāsaṇaṃ viya.*

Trong vấn đề đó, gọi là *hatthisoṇḍaka* (cách quần giống vòi voi) làm giống cách quần y của người nữ xứ Coḷa quần y bằng cách làm cho y phục hình thù như vòi voi buông lòng thòng từ gốc rốn.

Lời giới thiệu của bộ *Visuddhimagganissaya* phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* và *Visuddhimagganidānakathā* đặt sự chú ý nội dung trong bộ *Mahāvamsa* ở trước như sau:

1. Bộ *Mahāvamsa* chia thành 2 phần theo phiên bản Roman kiểm duyệt bởi Prof. Wilhelm Geiger, phần đầu bắt đầu chương 1 đến chương 37, kệ ngôn 50. Còn phần 2 bắt đầu chương 37 đến chương 51 trở đi. Chương đầu tiên đó biên soạn trong khoảng kỷ nguyên Phật giáo thứ 10 bởi Bhikkhu Mahānāma ở chùa Mahāpariveṇa, sau khi đức vua Dhātusena băng hà (PL 1002-1020). Còn phần thứ 2 là nội dung được biên soạn truyền thừa về sau bởi bắt đầu từ Bhikkhu Dhammakitti biên soạn trong thời đức vua Parākaramabāhu thứ 2 (PL 1779-1811). Do đó nội dung liên quan đến ngài Buddhaghosa mới có thể được biên soạn từ những bộ sách được lưu truyền, chứ không phải biên soạn từ thời gian ngài còn tại tiền.
2. Bộ *Nāṇadaya* được nói lại trong *Mahāvamsa* (chương thứ 37 kệ ngôn 225) rằng là công trình của giáo thọ sư Buddhaghosa ấy. Giờ đây, đã mất tích lâu rồi, nhưng trong quyển *Mahāvisutārāmasāsanavamsa* vị biên soạn là Bhikkhu Kelāsa trình bày quan điểm rằng bộ *Nāṇadaya* chính là bộ *Milindapañhā* bởi *Nāṇadaya* dịch theo từ là bộ sách tấn hóa trí tuệ hơn nữa, ngài trích dẫn lời giới thiệu của bộ *Milindapañhā* phiên bản Sinhala mà ngài Ānandametteyya bậc hiền trí của Laṅkā là người viết rằng “bộ *Nāṇadaya* được biết là công trình của giáo thọ sư Buddhaghosa cũng là bộ *Milindapañhā*”. Luôn cả dẫn chứng nội dung từ bộ *Milindapañhāṭīkā* phiên bản Sinhala được soạn bởi Bhikkhu Tipiṭakacūḷābhaya mà nói rằng giáo thọ sư Buddhaghosa là vị ghi chép lời nói của đức vua Milinda với trưởng lão Nāgasena được lưu truyền nghe lại và là người viết kệ ngôn bắt đầu bộ *Milindapañhā* 5 đoạn, như nội dung trong bộ đó rằng:

*“Imā pañca gāthā kena katā? Ti codanā bhadantabuddhaghosācariyena katā’ti parihāro. Na kevalaṃ pañca gāthā’va, therarājavacane’pi aññaṃ pubbāparavacanampi tena vuttaṃ.”*

“Hỏi rằng: Ai trước tác 5 bài kệ ngôn này?

Đáp: Ngài giáo thọ sư Buddhaghosa trước tác.

Không chỉ 5 bài kệ ngôn duy nhất, ngay cả lời trước và sau khác trong lời của trưởng lão và đức vua cũng là lời mà ngài nói lại.”

3. Bộ *Aṭṭhasālinī* được nói lại trong *Mahāvamsa* (chương thứ 37 kệ ngôn 225) ấy vẫn là sự bắt đầu dàn bài của bộ *Aṭṭhasālinī*, bởi vì bộ *Aṭṭhasālinī* thấy ở hiện tại là phiên bản soạn ở Laṅkā, do ngài biên soạn dẫn chứng đến bộ *Visuddhimagga* trong kệ ngôn bắt đầu bộ sách. Luôn cả dẫn chứng nội dung có từ bộ *Visuddhimagga* và *Samantapāsādikā* ở nhiều chỗ, ngài mới soạn bộ *Aṭṭhasālinī* sau khi đã biên soạn bộ *Visuddhimagga* và *Samantapāsādikā* khi trú ở đảo quốc Laṅkā trong một thời gian dài.

4. Bộ Parittaṭṭhakathā được nói lại trong Mahāvamsa (chương thứ 37 kệ 226) vẫn sẽ là chú giải tóm lược của tam tạng mà cũng chính là chú giải Khuddakapāṭha. Lại nữa, trong quyển Mahāvisutārāmasāsanavamsa nói rằng ngài Ānandametteyya từng nói với vị biên soạn trong khi đi học tập pháp học ở quốc đảo Lankā rằng bộ Parittaṭṭhakathā là chú giải Khuddakapāṭha, có điều quyển ‘The Pāli Literature of Ceylon’ nói rằng là một phiên bản chú giải tóm tắt, mà quan điểm này không đúng, bởi vì không có bộ chú giải tóm tắt nêu trên xuất hiện trong văn học Pāli.
5. Nội dung được nói lại trong Mahāvamsa rằng giáo thọ sư Buddhaghosa khởi hành quay về Jambūdīpa để đánh lễ cội giác ngộ, không khớp với lịch sử của ngài được nói lại trước rằng ngài sanh trong ngôi làng gần cây đại giác ngộ và là người được trưởng lão Revata gửi sang Lankā để chuyển ngữ đại chú giải sang ngôn ngữ Pāli. Thật vậy, nên nói rằng ngài di chuyển về Jambūdīpa để có mục đích truyền bá giáo pháp bằng các bản chú giải mới đã được chuyển ngữ quay trở về chốn cũ, chứ không phải để đánh lễ cội cây giác ngộ là chánh trong hành trình.

Xin nói đến lịch sử của đức vua Mahānāma xuất hiện trong bộ Mahāvamsa một cách tóm lược như vậy: Tức trong bộ Mahāvamsa (chương thứ 57 kệ 209-211) nói rằng hoàng hậu của đức vua Upatissa thứ 2 phát sanh tình ái với em trai tên hoàng tử Mahānāma mà đang xuất gia tỳ khưu, sử dụng kiếm sát hại đức vua. Về phía hoàng tử Mahānāma sợ hãi vương pháp nên mới hoàn tục kế vị nắm vương quyền rồi tấn phong hoàng hậu sát hại anh trai là tiên vương thành hoàng hậu, ngài là vị vua Sinhala trị vì trong thời gian PL 953-975 bởi tính theo thứ tự trị vì của vua chúa Sinhala như được nói lại trong quyển ‘The Pāli Literature of Ceylon’ (tr. 81), nhưng những nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng có thể trị vì trong khoảng thời gian PL 941-964.

Lại nữa, bộ chú giải được ngài Buddhaghosa trước tác bởi chuyển ngữ từ bộ đại chú giải phiên bản Sinhala 13 bản là:

Stt	Tên bộ	Phân loại	Người thỉnh mời
1	Samantapāsādikā	Giải thích tạng Luật	Bhikkhu Buddhasiri
2	Sumaṅgalavilāsinī	Giải thích Dīghanikāya (Trường bộ)	Bhikkhu Dāṭhānāga
3	Papañcasūdanī	Giải thích Majjhimanikāya (Trung bộ)	Bhikkhu Buddhamitta
4	Sāratthapakāsinī	Giải thích Saṃyuttanikāya (Tương ưng bộ)	Bhikkhu Jotipāla
5	Manorathapūraṇī	Giải thích Aṅguttaranikāya (Tăng chi bộ)	Bhikkhu Jotipāla
6	Aṭṭhakathādharmapada	Giải thích Dhammapada (Pháp cú)	Bhikkhu Kumārakassapa
7	Paramatthajotikā	Giải thích Khuddakapāṭha (Tiểu tụng)	Bhikkhu Kumārakassapa
8	Paramatthajotikā	Giải thích Suttanipāta (Kinh tập)	Bhikkhu Kumārakassapa
9	Kaṅkhāvitarāṇī	Giải thích Mātikā (Đầu đề)	Bhikkhu Soṇa
10	Aṭṭhasālinī	Giải thích Dhammasaṅgaṇī (Pháp Tụ)	Bhikkhu Buddhaghosa
11	Sammohavinodanī	Giải thích Vibhaṅga (Phân Tích)	Bhikkhu Buddhaghosa
12	Papañcapakaraṇa	Giải thích Abhidhamma 5 bộ còn lại	Bhikkhu Buddhaghosa
13	Aṭṭhakathājātaka	Giải thích Jātaka (Bốn sanh)	Bhikkhu Atthadassī Bhikkhu Buddhamitta Bhikkhu Buddhadeva



Lại nữa, Ngài Buddhaghosa là vị thỉnh mời ngài biên soạn Atthasālinī và Sammohavinodanī có thể là Cūḷabuddhaghosa (vị tiểu Buddhaghosa), người biên soạn bộ Sotatthakīmahānidāna, ngài là vị hiền triết ở chùa Mahāvihāra, thành phố Anurādhapurī, quốc đảo Lanḱā.

Trong quyển Mahāvisutārāmasāsanavaṃsa nói đến một công trình nữa của giáo thọ sư Buddhaghosa rằng ngài vẫn biên soạn bộ kệ Sanskrit tên là Padayacūḍāmaṇī, tức kệ ngôn tựa như ngọc trên chóp vương miện bởi Bhikkhu Kelāsa dẫn chứng lịch sử văn học Sanskrit được viết bằng ngôn ngữ Sinhala và lời giới thiệu ngôn ngữ Sinhala của Padayacūḍāmaṇī rằng chỉ đến vị trước tác là ngài Buddhaghosa.

Bộ nêu trên là chuyện Buddhavaṃsa bởi bắt đầu từ sự hạ sanh cho đến sự giác ngộ vô thượng chánh đẳng giác của hoàng tử Siddhattha, chia ra thành 10 chương có 640 kệ ngôn, chi tiết của bộ này không giống Buddhacarita (Phật Tánh) của Āsvaghoṣa và Lalitavistara trước tác theo niềm tin Mahāyāna, nhưng đây là bộ theo truyền thống Theravāda bởi có sự phù hợp với tất cả tam tạng và chú giải, bộ này chỉ có phiên bản in ấn bằng ngôn ngữ Sinhala số lượng 69 trang. Trong lời kết của mỗi chương có nội dung chỉ rõ đến người trước tác như trong chương thứ nhất có nội dung là:

*“Iti śrībuddhaghōṣācāryaviracite padyacūḍāmaṇināmni mahākāvyē siddhārthacarite prathamah sargah.”*

“Đứt chương thứ nhất trong bài kệ Padyacūḍāmaṇi mà trình bày sở hành của hoàng tử Siddhattha được giáo thọ sư Buddhaghosa là vị chói sáng trước tác.”

Ngoài ra đó, trong quyển Mahāvisutārāmasāsanavaṃsa đã dẫn 35 kệ ngôn lời kết của bộ chú giải Jātaka đến để nói. Thật vậy, những kệ ngôn ấy không có trong phiên bản Sinhala và phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti có thể bởi vì người kiểm duyệt nghĩ rằng chỉ là kệ ngôn của chú giải Jātaka, không xuất hiện trong lời kết của những bản chú giải khác, nên mới có thể là kệ ngôn mà đại chúng thêm vào sau đó, bởi vì nếu là lời của giáo thọ sư Buddhaghosa cũng nên có nói lại trong mỗi bộ mà ngài trước tác. Tuy nhiên phiên bản Roman được kiểm duyệt bởi nương phiên bản đã in ấn và bản lá bồi của Sinhala đã in ấn những kệ ngôn này. Người viết nội dung này nghĩ rằng kệ ngôn nêu trên là tác phẩm văn chương Pāḷi có giá trị, không nên buông lơi ra để mất đi theo thời gian, nên mới lấy ghi chép lại trong này và dịch qua Tiếng Việt tất cả để trình bày ước muốn cao thượng của giáo thọ sư chú giải, là vị đại nhân trong phần cuối nội dung như sau:

1. *Jātidukkhātivattassa, sujātassa mahesino*

*Jātiyo dīpayantassa, Jātakatthassa vaṇṇanā.*

2. *Āradhā yā mayā loke, dhammālokassa bhūriṇo*

*Paññācakkhupakāraṇassa, icchantena ciraṭṭhitim.*

Tôi là người muốn sự duy trì vững chắc lâu dài giáo pháp của đấng Thiện Thế là vị có ngũ nhãn, bậc trí có pháp làm ánh sáng, bắt đầu bộ sắc phân giải của Bốn sanh mà trình bày nhiều kiếp sống của đức Phật là vị thiện sanh, vị đã thoát khỏi sanh khổ.

3. *Sā esā vīsatisata-bhāṇavārāya tantiyā*

*Vihāresu vihārīnaṃ, bhikkhūnaṃ rativaḍḍhanam.*

Bộ phân giải có bản văn 120 đoạn kinh văn, hẳn khiến cho sự hân hoan tấn hóa đến tất cả chúng tỳ khuru đang trú ở chùa.

4. *Iminā puññakammena, itohaṃ dutiye bhava  
Uppajjitvā surāvāse, sundare tusite pure.*
5. *Metteyyalokanāthassa, suṇanto dhammdesanaṃ  
Tena saddhiṃ ciraṃ kālaṃ, vindanto mahatiṃ siriṃ.*
6. *Buddhe jāte mahāsatte, ramme ketumatīpure  
Vippavaṃse janitvāna, tihetupaṭisandhiko.*
7. *Cīvaraṃ piṇḍapātañca, anaggaṃ vipulaṃ varaṃ  
Senāsanam ca bhesajjaṃ, datvā tassa mahesino.*
8. *Sāsane pabbajitvāna, jotento tamanuttaraṃ  
Iddhimā satimā sammā, dhārento piṭakattayaṃ.*
9. *Byākato tena buddhoyaṃ, hessatīti anāgate  
Uppannuppannabuddhānaṃ, dānaṃ datvāna tehipi.*

Bởi hành động phước thiện này, trong kiếp thứ hai kể từ đây về sau, nguyện cho tôi hãy sanh ở trong cõi trời Tusita tươi đẹp, được nghe pháp thoại của giác hành giả, người là nơi nương tựa của thế gian có hồng danh Metteyya, được nhận sự vinh quang quảng đại lâu dài với ngài.

Khi đức Phật là bậc đại nhân đã hiện khởi, nguyện cho tôi có tái tục tam nhân. Sanh trong dòng dõi Brāhmaṇa ở kinh đô Ketumatī đáng ưa mến, đặng cúng dường y phục, vật thực, nơi ở và thuốc men có giá trị rất thượng hạng không chi sánh bằng cho đức Phật ấy, đặng xuất gia trong giáo pháp, xiển dương cho giáo pháp ấy chói sáng, là người có thần thông, có niệm, thọ trì tam tạng một cách thiện hảo, nhận được sự thọ ký của đức Phật ấy rằng người này sẽ thành Phật trong vị lai, lúc cúng dường vật thí đến mỗi đức Phật là những vị đã hiện khởi rồi cũng nhận được lời thọ ký từ những vị Phật ấy.

10. *Samsāre samsaranto ca, kapparukkhova pāṇinaṃ  
Icchiticchitamannādiṃ, dadaṃ cittasamāhito*
11. *Sīlanekkhammaṃpāññādī, pūretvā sabbapāramī  
Pāramīsikharaṃ patvā, buddho hutvā anuttaro.*
12. *Desetvā madhuraṃ dhammaṃ, jantūnaṃ sivaṃāvahaṃ  
Sabbam sadevakaṃ lokaṃ, brahā samsārabandhanā.  
Mocayitvā varaṃ khemamṃ, pāpuṇeyyaṃ sivaṃ padaṃ.*

Lại nữa, tôi là người du hành trong luân hồi, hãy là người có tâm kiên định, xả thí cơm, v.v... mọi thứ mà chúng sanh cần tựa như cây Như Ý, đặng tích lũy tất cả pháp tròn đủ (*pāramī*) như giới, xuất ly và tuệ, v.v... rồi đạt đến tận cùng của pháp tròn đủ, trở thành đức Phật tối thượng, thuyết pháp dịu ngọt mang sự an toàn đến các chúng sanh, cởi bỏ những sự trói buộc trong luân hồi vô tận khỏi các chúng sanh thế gian cùng tất cả chư thiên, đáng chứng ngộ nibbāna là nơi an vui tuyệt đối.

13. *Puññenānena pappomi, nibbutiṃ yāva tāvahaṃ  
Uppajjeyyaṃ kule suddhe, saddhe aḍḍhe mahaddhane.*

Bởi phước này, cho đến khi nào chúng ngộ nibbāna, nguyện cho tôi được sanh trong dòng dõi thanh tịnh có tín, tấn hóa nhiều tài sản.

14. *Asesadesabhāsāsu, kalāsu sakalāsu ca*

*Kusalo lokapaṇḍicce, caṇḍanimaddanesu ca.*

Hãy thành người thông minh sắc sảo trong tất cả địa phương ngữ, trong tất cả kỹ nghệ, trong sự hiểu biết thế gian và sự chế ngự kẻ tiểu nhân.

15. *Piṭakesu ca vedesu, nekabyākaraṇesu ca*

*Takkādīsū panaññesu, satthesu ca visārado.*

Hãy là người uyên bác trong tam tạng, Veda, số lượng lớn bộ văn phạm, luận lý học, v.v... và bộ sách khác.

16. *Kavī cāgamakovidō, paravādappamaddano*

*Ekassutidharo nekasahassānampi ganthato.*

Hãy là hiền triết tinh thông pháp học, trấn áp chủ thuyết khác được, có khả năng ghi nhớ nhiều ngàn bộ sách chỉ bởi một lần nghe.

17. *Ganthatasahasampī, sutamattena dhāraye*

*Atthabyañjanato cāpi, sahasanayatopi ca.*

Luôn cả ghi nhớ trăm ngàn bộ sách đặng bởi từ và nghĩa và bởi nhiên ngàn cách thức chỉ do sự nghe.

18. *Vasā sīhassa pakkhittam, yathā kañcanapātiyā*

*Silālekheva me niccam, sabbam sutam na nāsaye.*

Những điều mà tôi được nghe hãy đừng tiêu mất, giống mỡ sư tử để vào chén vàng hay giống cái được ghi chép trên phiến đá.

19. *Mahiddhiko mahātejo, kataññū kusalo balī*

*Dhitimā jātisampanno, bhāveyyam jātijātiyam.*

Nguyện cho tôi có nhiều thân thông, có nhiều sự xán lạn, là người tri ân, thông minh sáng dạ, rộng lượng, có tâm nghị lực, thành tựu trọn vẹn bởi sanh chủng dòng tộc trong mỗi kiếp sống.

20. *Paropi maṃ na hiṃseyya, na hiṃseyyam parampi vā*

*Adaṇḍena asatthena, dameyyam sabbapāṇino.*

Dù người khác cũng đừng hành hạ tôi hay tôi đừng hành hạ người khác, hãy điều phục đại chúng được bằng cách không có ra hình phạt và vũ khí.

21. *Kuḍiṭṭhiṃ pāpamittam ca, na seveyyam kudācanam*

*Hitacittena sattānam, bhaṇeyyam madhuram giram.*

Tôi hãy đừng hội họp bạn xấu là người có quan điểm hạ liệt trong bất cứ thời nào, hãy nói lời dịu ngọt đến các chúng sanh bởi tâm nhắm đến lợi ích ủng hộ.

22. *Nipuṇam duddasam pañham, yena kenaci pucchito*

*Muhuttana pakāseyyam, tosentō sakalam pajam.*

Khi tôi có một người nào hỏi vấn đề tế nhị khó hiểu, có thể giảng giải bằng sự liền ngay làm cho mọi người hoan hỷ.

23. *Atekkicchāpi ye rogā, te mayā pekkhitakkhaṇe.*  
*Nissesā byapagacchantu, udbindūva pokkhare.*  
 Ngay cả những căn bệnh nào không thể chữa trị, tất cả những căn bệnh ấy thầy đều tiêu tan như giọt nước trên lá sen chỉ trong lúc tôi nhìn thấy.
24. *Dasikasuttamattampi, yaṃ kiñci mama santakaṃ*  
*Rājacorappiyā sattā, agginā udakena vā.*  
 Bất cứ một tài sản nào của tôi dù chỉ là một sợi tơ mỏng, hãy đừng mất đi bởi người trị vì quốc độ, trộm cướp, những người thù nghịch, lửa và nước.
25. *Na vinassantu me bhogā, mā gayha duyha vuyhantu*  
*Rogabyādhantarāyā tu, na pappontu kadāci maṃ.*  
 Tài sản của tôi hãy đừng bằng hoại, đừng bị người trị vì quốc độ, trộm cướp, những kẻ thù nghịch tước đoạt, đừng bị lửa thiêu cháy, đừng bị nước cuốn đi. Còn bệnh tật hãy đừng đến với tôi trong bất cứ thời nào.
26. *Devā manussā asurā, gandhabbā yakkharakkhasā*  
*Tepi maṃ anurakkhantu, bhava saṃsarato mama.*  
 Khi tôi du hành ở trong hữu, chư thiên, nhân loại, *Asura* (A-tu-la), *Ganthabba* (Càn-thát-bà), *Yakkha* (Đạ-xoa), *Rakkhasa* (La-sát) ấy hãy bảo hộ tôi.
27. *Adinnaṃ paradāraṃ ca, surāpānaṃ vihiṃsaṃ*  
*Asaccaṃ supinenāpi, na bhāṇeyyaṃ kudācanaṃ.*  
 Tôi nên tránh xa những thứ chủ nhân không cho, vợ người khác, sự uống rượu và sự sát sanh, hãy đừng nói dối bất cứ lúc nào dù bởi giấc mơ.
28. *Pañcānantariyaṃ kammaṃ, pañcaduccaritaṃ ca*  
*Manasāpi na cinteyyaṃ, sabbakālaṃ ito paraṃ.*  
 Từ đây trở về sau, nhất định tôi không nên nghĩ thực hiện 5 nghiệp vô gián và 5 ác hạnh dù bởi tâm.
29. *Na kareyyaṃ na kāreyyaṃ, na cinteyyaṃ kudācanaṃ*  
*Pāpakaṃ aṇumattampi, tathā dukkhaṃ ca pāṇinaṃ.*  
 Tôi không nên thực hiện, khiến cho thực hiện hay suy nghĩ việc ác dù chỉ là nhỏ nhoi trong bất cứ thời nào và không nên làm, khiến cho làm hay suy nghĩ khổ đến những chúng sanh giống như vậy.
30. *Niraya ca tiracchane, pete asurayoniyaṃ*  
*Yaṃ ca dukkhaṃ ca taṃ sabbam, na phuseyya kudācanaṃ.*  
 Tôi không phải nhận lấy tất cả khổ trong địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ và sanh loại *Asura* trong mọi thời.
31. *Yāni sippāni lokasmiṃ, aṇumkūlāni vijjare*  
*Tāni sabbāni sippāni, sayamaṃ siddhā bhavantu me.*  
 Kỹ nghệ lớn nhỏ nào có trên thế gian, tất cả những kỹ nghệ ấy tự thành tựu đến cho tôi.
32. *Pūretvā bodhisambhāre, buddho hessaṃ anāgate*

*Desetvā jantunaṃ dhammaṃ, pūrayissaṃ sivaṃ padaṃ.*

Tôi đã thực hành pháp độ tích lũy giác ngộ, sẽ chứng ngộ trở thành Phật trong thời vị lai, lúc đã thuyết pháp tế độ chúng sanh, sẽ khiến cho nibbāna trọn đầy.

33. *Paṭisandhimānusi bhogā, vāsanā piṭakattaye*

*Dānasīlamayā paññā, mama hotu bhavābhavē.*

Tài sản của nhân loại được xuất hiện trong lúc tái tục, sự quen thuộc với tam tạng, trí tuệ sanh từ xả thí và trì giới, hãy có cho tôi trong mỗi kiếp.

34. *Anena me sabbabhavābhavesu*

*Jātissaro sabbaguṇūpapanno*

*Dhanena puññaena kulena cātho*

*Buddho bhavissāmi anāgatesu.*

Bởi phước này của tôi, nguyện cho tôi là người nhớ lại kiếp sống trong tất cả hữu lớn nhỏ, trọn vẹn với tất cả ân đức và trọn vẹn bởi tài sản, phước và dòng dõi, sẽ giác ngộ thành Phật trong thời vị lai.

35. *Saddhāsīlādipaññāsiridhitisatimā cāgamettādayāla*

*Santo danto sucitto sakalavigamako dassaneyyābhirūpo*

*Tejasiddho ca jātissaramati suvaco sussaro' nantabhogo*

*Saddhammoyeva tāṇo bhavatu bhavābhavē pāpuṇe yāva bodhiṃ.*

Nguyện cho tôi có tín, giới, v.v... tuệ, sự vinh quang, sự nghị lực và niệm, có sự xả thí, từ tâm và tùy hỷ, là người trầm tĩnh, dễ điều phục, có tâm thiện hảo, không có mọi sự ác xấu, có hảo tướng đáng ưa nhìn, là người thành tựu sự chói sáng như tuệ nhớ được kiếp sống, dễ dạy, có âm thanh dịu dàng, có tài sản vô lượng, hãy có chánh pháp làm nơi nương tựa trong mọi kiếp sống cho đến khi chứng tuệ giác ngộ.

Bhikkhu Gandhasārābhivamsa

# NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

Cung kính đánh lễ đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, Đấng Chánh Đẳng Giác,  
vị có hồng danh Gotama ấy

## CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ DHAMMASAṄGAṆI AṬṬHAKATHA (AṬṬHASĀLINĪ)

### Kệ mở đầu

1. “*Karuṇā viya sattesu, paññā yassa mahesino;  
Ñeyyadhammesu sabbesu, pavattittha yathārucci.*”

Dịch: “Tuệ của đức Phật Chánh đẳng giác nào, bậc tâm cầu ân đức quảng đại, tiến hành trong chư pháp ứng tri theo ý muốn, tựa như lòng đại bi trải đến chúng sanh thế gian.”

[Tuệ ở đây là tất cả tuệ của đức Phật, trừ ra tuệ thành tựu đại bi, vì ngài nói đến sự thành tựu đại bi tiếp theo bởi câu ‘*karuṇā viya sattesu*’ (tựa như lòng đại bi trải đến chúng sanh thế gian). Cách sử dụng câu theo đặc tính này là văn phong ngôn ngữ, tức cách nói đến điều còn sót lại từ những điều đã nói hay điều sẽ nói tiếp theo (*pārisesanaya*). Pháp ứng tri là pháp mà chư Phật toàn giác phải tỏ ngộ: 1) hành (*saṅkhāra*) là 53 danh pháp và 18 sắc thành tựu; 2) khả năng (*vikāra*) là 5 sắc kỳ dị như 2 sắc biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự; 3) trạng thái (*lakkhaṇa*) là 4 sắc tứ tướng; 4) nibbāna là trạng thái dứt bật phiền não và khối khổ; 5) chế định (*paññatti*) là sự định đặt của thế gian để nhận biết như núi, cây, v.v...]

2. “*Dayāya tāya sattesu, samussāhitamānaso;  
Pāṭihīrāvasānamhi, vasanto tidasālaye.*”

3. *Pāricchattakamūlamhi, paṇḍukambalanāmake;  
Silāsane sannisinno, ādiccova yugandhare.*

4. *Cakkavālasahassehi, dasahāgamma sabbaso;  
Sannisinnena devānaṃ, gaṇena parivārīto.*

5. *Mātaraṃ pamukhaṃ katvā, tassā paññāya tejasā;  
Abhidhammakathāmaggaṃ, devānaṃ sampavattayi.*”

“Đức Phật Chánh đẳng giác nào có lòng đại bi ấy đã ban sự nhẫn nại toàn hảo trong khắp chúng sanh thế gian, an cư ở cõi trời Ba mươi ba khi đã thị hiện song thông, ngự nơi tảng đá tên là paṇḍukambala, tại cây Pāricchattaka, tỏa sáng sự vinh quang như mặt trời mọc trên đỉnh núi Yugandhara, có hội chúng chư thiên khắp cả ngàn thế gian ngồi vây quanh câu hội, và đưa thiên tử Santusita, là vị từng là sinh mẫu làm trưởng rồi thuyết tuần tự pháp ngữ Abhidhamma (Vô tỷ pháp) đến hội chúng chư thiên bằng năng lực của tuệ ấy.”

[Từ *sampavattayi* (đã cho tiến hành) hình thành từ câu đầu *saṃ + pa + cān vatū + vī* ngữ *naya + cách chia ī*, là từ đồng nghĩa của *desayi* (thuyết, trình bày).

Từ *Abhidhammakathāmagga* có 3 ý nghĩa là:

- Pháp ngữ *Abhidhamma* làm nhân đề hiệu thực tính pháp như uẩn, v.v... và thiện v.v.. = từ *magga* sử dụng với ý nghĩa là nhân.
- Pháp ngữ *Abhidhamma* làm nhân cho hiệu 4 Thánh đế = sử dụng *magga* với ý nghĩa nhân.
- Tuần tự pháp ngữ *Abhidhamma* = sử dụng từ *magga* với ý nghĩa tuần tự.]

6. “*Tassa pāde namassivā, sambuddhassa sirīmato;  
Saddhammañcassa pūjetvā, katvā saṅghassa cañjalim.*”

7. *Nipaccakārassetassa, katassa ratanattaye;  
Ānubhāvena sosetvā, antarāye asesato.*”

“Tôi xin đánh lễ dưới chân đức Chánh đẳng giác, vị tòa sáng sự vinh quang ấy, xin cúng dường chánh pháp<sup>1</sup> và cung kính đức Tăng. Bởi năng lực của sự cung kính Tam bảo mà tôi đã hành đây, mong cho tất cả sự rủi ro, tai hại đều được tiêu tan.”

8. “*Visuddhācārasīlena, nipuṇāmalabuddhinā;  
Bhikkhunā buddhaghosena, sakkaccaṃ abhiyācito.*”

“Tôi đã được thỉnh cầu một cách thành kính rồi bởi bhikkhu tên Buddhaghosa, vị có đức hạnh và giới thanh tịnh, vị có tuệ khéo rành sắc bén.”

9. “*Yaṃ devadevo devānaṃ, desetvā nayato puna;  
Therassa sārīputtassa, samācikkhi vināyako.*”

10. *Anotattadahe katvā, upatthānaṃ mahesino;  
Yañca sutvāna so thero, āharitvā mahītalaṃ.*

11. *Bhikkhūnaṃ payirudāhāsi, iti bhikkhūhi dhārito;  
Saṅgītikāle saṅgīto, vedehamuninā puna.*”

“Đức Chánh đẳng giác là vị thiên tối thượng hơn chư thiên, bậc thống lãnh thế gian, khi đã thuyết Abhidhamma cho hội chúng chư thiên, rồi nói lại cho trưởng lão Sārīputta là vị hầu cận ngài tại hồ Anotatta một cách tóm lược. Lại nữa, vị trưởng lão ấy đã nghe rồi cũng lấy đưa đến địa cầu dạy cho chư bhikkhu. Abhidhamma ấy được chư bhikkhu ghi nhớ theo tuần tự như vậy, lại nhận được sự trùng tụng bởi ngài Ānanda trong lần kết tập.”

[Từ *vedehamuni* là ngài Ānanda là hoàng nam của công nương sanh ở kinh đô Videha, dù sinh mẫu của ngài Ānanda không thấy đề cập tên, nhưng ai cũng biết cha của ngài là hoàng thân Amitodana hay một số chỗ thấy là Amitatodana, em trai của vua Suddhodana. Theo cách này, từ *vedehamuni* có từ gốc là *vedehiputtamuni*, xóa từ *putta* và biến *i* thành *a*. Quan điểm này thấy trong bộ chú giải Apadāna. Hơn nữa, dịch là ‘bậc thông tuệ’, theo cách này có được bởi từ *vedeha* nghĩa là ‘tuệ’, quan điểm này thấy trong bộ chú giải của Saṃyuttanikāya.]

12. “*Tassa gambhīraññehi, ogāḷhassa abhiñhaso;  
Nānāyavicittassa, Abhidhammassa ādito.*”

13. *Yā mahākassapādīhi, vasīhiṭṭhakathā purā;  
Saṅgītā anusāṅgītā, pacchāpi ca isīhi yā.*

14. *Ābhatā pana therena, mahindenetamuttamaṃ;  
Yā dīpaṃ dīpavāsīnaṃ, bhāsāya abhisāṅkhatā.*”

“Bộ chú giải nào của Abhidhamma ấy có sự đa dạng bởi nhiều cách khác nhau được hiện nhân có trí tuệ thâm sâu luôn thể nhập, nhận được sự kết tập trước bởi những vị Vô sanh như trưởng lão Kassapa, v.v... vào lúc đầu và chư Thánh Vô sanh trùng tụng nữa về sau. Lại nữa, bộ chú giải của Abhidhamma nào được vị bhikkhu trưởng lão

<sup>1</sup> Saddhamma: 正法 = chánh pháp; 妙法 = diệu pháp.

Mahinda cao thượng này đem đến đảo quốc, sắp xếp lại bằng ngôn ngữ của người ở đảo quốc.”

15. *“Apanetvā tato bhāsaṃ, Tambapaṇṇinivāsināṃ;*

*Āropayitvā niddosaṃ, bhāsaṃ tantinayānugaṃ.*

16. *Nikāyantarataddhīhi, asammissaṃ anākulaṃ;*

*Mahāvihāravāsīnaṃ, dīpayanto vinicchayaṃ.*

17. *Atthaṃ pakāsayissāmi, āgamaṭṭhakathāsupi;*

*Gahetabbaṃ gahetvāna, tosayanto vicakkaṇe.”*

“Tôi sẽ lấy ngôn ngữ của người dân đảo quốc Tambapaṇṇi ra từ bộ đại chú giải ấy, đưa vào ngôn ngữ hoàn hảo thuận theo cách của cổ ngữ (Pāli), không cho lẫn lộn bởi những chủ thuyết khác, trình bày lời quyết định của vị bhikkhu trú ngụ trong chùa Mahāvihāra, giữ lấy nội dung đáng giữ lấy từ bộ chú giải của Kinh (āgamaṭṭhakathā), khiến cho hiền trí hoan hỷ sẽ tuyên bố ý nghĩa.”

18. *“Kammaṭṭhānāni sabbāni, cariyābhiññā vipassanā;*

*Visuddhimagge panidaṃ, yasmā sabbaṃ pakāsitāṃ.*

19. *Tasmā taṃ aggahetvāna, sakalāyapi tantiyā;*

*Padānukkamato eva, karissāmatthavaṇṇanaṃ.”*

“Bởi nguyên nhân tất cả nghiệp xứ, phẩm hạnh, thần thông và minh sát. Tất cả nội dung này đã trình bày lại trong bộ Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo), Do đó, tôi sẽ không giữ lấy tất cả nội dung ấy, sẽ chỉ giải thích theo tuần tự câu của tất cả chánh tạng.”

20. *“Iti me bhāsamānassa, Abhidhammakathaṃ imaṃ;*

*Avikkhittā nisāmetha, dullabhā hi ayaṃ kathā.”*

“Mong đại chúng đừng có tâm phóng dật<sup>1</sup>, hãy chú tâm lắng nghe pháp ngữ Abhidhamma này của tôi là người đang nói như vậy, vì chân ngôn này khó tìm nghe được.”

[Từ *iti* (như vậy) ngầm chỉ cách lấy ngôn ngữ của người dân quốc đảo Tambapaṇṇi ra khỏi bộ đại chú giải ấy, v.v... như đã nói ở kệ thứ 15 về sau.]

<sup>1</sup> Vikkhepa: 散乱, 混乱 = phóng dật, tán loạn, hỗn loạn, không bình tĩnh.



## Lời Giới Thiệu (*Nidānakathā*)<sup>1</sup>

Trong vấn đề ấy, hỏi rằng: Gọi là *Abhidhamma*, vì nguyên nhân gì?

Đáp: Với nghĩa lý là pháp tối thượng và là pháp thù thắng<sup>2</sup> [hơn Kinh], nói một cách chi tiết thì từ *abhi* ở đây trình bày ý nghĩa tối thượng và thù thắng, ví như rằng:

- “*Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti no paṭikkamanti*”<sup>3</sup> (khổ thọ mãnh liệt của tôi càng tăng trưởng, không suy giảm).
- “*Abhikkantavaṇṇā*”<sup>4</sup> (có làn da xinh đẹp thù thắng).

Ngay cả pháp này cũng gọi là *Abhidhamma* vì ý nghĩa là pháp tối thượng và là pháp thù thắng [hơn Kinh], như có ví dụ rằng:

- *Atichatta* (lọng thù thắng) là lọng có kích cỡ lớn có màu sắc và hình dạng đặc biệt hơn những chiếc lọng khác khi giương lên.
- *Atidhaja* (cờ thù thắng) tức là cờ có kích cỡ lớn, đồng thời hội đủ màu sắc được nhuộm khác nhau khi rất nhiều ngọn cờ được giương lên.
- *Atirājakumāra* (hoàng tử thù thắng) là vị hoàng tử thù thắng bởi tài sản như dòng dõi, địa vị và quyền lực, v.v... cả màu da thù thắng hơn nhiều hoàng tử cùng hội họp.
- *Atideva* (vị thiên thù thắng) là vị thiên trội về tuổi thọ, màu da, quyền lực, địa vị và thiên sản, v.v... cả màu da cũng thù thắng hơn nhiều vị thiên cùng câu hội.
- *Atibrahmā* (Phạm thiên thù thắng) là vị Phạm thiên có đặc tính như thế.

[Nội dung ban đầu trình bày sự thích hợp bởi từ ngữ (*saddayutti*), sau đây ngài sẽ trình bày sự thích hợp bởi nghĩa lý (*atthayutti*).]

Thật sự thì đức Phật phân chia năm uẩn lại chỉ một vài phần trong Kinh, không phân chia hết trọn vẹn, nhưng đức Phật lại phân chia hoàn toàn bởi trường hợp của cách phân chia theo Kinh (*suttantabhājanīyanaya*), cách phân chia theo *Abhidhamma* (*Abhidhamma-bhājanīyanaya*) và cách phân chia sự hỏi vấn đề (*pañhāpucchakanaya*) bằng 12 xứ (*āyatana*), 18 giới (*dhātu*), 4 đế (*sacca*), 22 quyền (*indriya*) và cách duyên khởi có 12 chi phần cũng thuyết lại một cách trọn vẹn như nhau. Lại nữa, cách phân chia theo Kinh không trình bày trong quyền phân tích (*indriyavibhaṅga*) và cách phân chia đặt vấn đề không trình bày trong cách duyên khởi.

[Trong câu ‘*kevalañhi indriyavibhaṅge suttantabhājanīyaṃ natthi, paccayākāre ca pañhapucchakaṃ natthi*’ (lại nữa, cách phân chia theo Kinh không trình bày trong quyền phân tích và cách phân chia đặt vấn đề không trình bày trong cách duyên khởi) và từ *hi* trong *kevalañhi* làm phận sự trình bày sự đặc biệt (*visesajotaka*) bằng cách phủ nhận khuyết điểm bất lợi<sup>5</sup> sanh từ cách bao quát quá mức (*atibyāpitadosa*). Tức là, nếu ngài không nói câu này cũng có thể làm cho hiểu lầm rằng trong quyền phân tích và cách duyên khởi cũng có 3 cách như nhau, nên mới nói câu này để phủ nhận khuyết điểm như đã nêu, tất cả câu bắt đầu bằng *kevalañhi* đều có đặc tính này.]

<sup>1</sup> Kathā: 說: thuyết, nói, giảng; 話: thoại, nói; 論: luân, luận = bàn bạc, xem xét, phân tích; 說: duyệt = nói, giải thích, giảng giải; 話: thoại = lời nói, tiếng, ngôn ngữ.

<sup>2</sup> 殊勝 thù thắng; 1. Vượt hơn; 2. Tốt đẹp đặc biệt; 3. Thắng cảnh đặc biệt.

<sup>3</sup> Majjhimanikāya – Dhanañjānisutta/ Saṃyuttanikāya – Khandhavagga – Khandhasaṃyutta – Vakkalisutta.

<sup>4</sup> Saṃyuttanikāya – Khandhavagga – Khandhasaṃyutta – Vakkalisutta.

<sup>5</sup> Dosa = anger: sân hận, thù hằn; fault: khuyết điểm bất lợi; sai lỗi; khuyết điểm; nhược điểm; corrupting: đồi bại; thối nát.

Ngoài ra đó, đức Phật phân chia 4 niệm xứ (*satipatthāna*) lại chỉ một phần trong Kinh, không phân chia hết hoàn toàn, nhưng lại phân chia hết hoàn toàn trong Abhidhamma bằng trường hợp ba cách, ngay cả 4 chánh cần, 4 như ý túc, 7 giác chi, 8 Thánh đạo, 4 thiên, 4 vô lượng, 5 điều học, và 4 đạt thông cũng phân chia lại một cách hoàn toàn bằng trường hợp ba cách như nhau. Lại nữa, cách phân chia theo Kinh trong tất cả pháp này không trình bày trong điều học phân tích.

Đức Phật phân chia 4 tuệ lại chỉ một vài phần trong Kinh, không phân chia hết hoàn toàn. Tất cả phiền não cũng như thế, nhưng lại phân chia hết hoàn toàn trong Abhidhamma bằng cách đặt đầu đề theo cách khởi đầu rằng:

*Ekavidhena nāṇavatthū*<sup>1</sup>: Tuệ là nơi nương trú của tài sản (hay trí tông) bởi một loại.

Tất cả phiền não cũng như nhau, phân chia lại bằng cách không phải ít từ một nhóm pháp (*ekakanaya*) trở đi.

Ngoài ra đó, đức Phật phân chia sự xác định cõi khác lại chỉ một vài phần trong Kinh, không phân chia hết hoàn toàn. Nhưng phân chia sự xác định cõi khác lại bởi trường hợp cả ba cách hết hoàn toàn trong Abhidhamma.

Bởi những phần này, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng gọi là Abhidhamma vì ý nghĩa pháp tối thượng và thù thắng [hơn Kinh].

### Nói theo bảy bộ

Lại nữa, Abhidhamma này thiết lập bởi phân thành bảy bộ, bằng cách xác định bộ như sau:

- |  |                                       |
|--|---------------------------------------|
| 1. Bộ Pháp tụ ( <i>Dhammasaṅgaṇī</i> )         | 5. Bộ Ngũ tông ( <i>Kathāvatthu</i> ) |
| 2. Bộ Phân tích ( <i>Vibhaṅga</i> )            | 6. Bộ Song đối ( <i>Yamaka</i> )      |
| 3. Bộ Nguyên chất ngữ ( <i>Dhātukathā</i> )    | 7. Bộ Vị trí ( <i>Paṭṭhānānam</i> )   |
| 4. Bộ Nhân chế định ( <i>Puggalapaññatti</i> ) |                                       |

Nội dung ban đầu là pháp ngữ giống nhau của các thầy giáo thọ trong vấn đề này.

Còn người phản bác (*paravādī*)<sup>2</sup> rằng nguyên nhân nào lại giữ lấy bộ Ngũ Tông bởi trưởng lão **Moggallīputtatissa** thiết lập bộ Ngũ Tông lại khi đức Chánh đẳng giác đã dứt uẩn nibbāna 218 năm (trong lần kết tập thứ ba) không phải hay sao? Do đó cũng nên lọc bỏ bộ Ngũ Tông ấy ra vì đó là Thỉnh văn ngữ.

[Từ *vitaṇḍavādī* là *paravādī*, tức người nói phản bác, có kết cấu như vậy:

- *Visesena viññūnaṃ hadayaṃ taṇḍayati kampeti tāletīti vitaṇḍā* (*vitaṇḍa* là lời lung lay, tức đánh vào tâm của người trí một cách đặc biệt) = câu đầu *vi* + căn *taḍi tālanacālanesu* (tra tấn và lung lay) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ *ā* nữ tánh.
- *Vadati silenāti vādī* (người thường nói)
- *Vitaṇḍaṃ vādī vitaṇḍavādī* (người thường nói lời lung lay tâm của người trí một cách đặc biệt).]

*Sakavādī*: Abhidhamma có 6 bộ phải chăng?

*Paravādī*: Tôi không nói như thế.

*Sakavādī*: Nếu như thế thì ngài nói như thế nào?

<sup>1</sup> Vibhaṅga – ñāṇavibhaṅga

<sup>2</sup> Paravādī: phản đối, đối lập, chống lại; địch thủ, đối thủ, kẻ thù.

*Paravādī*: Abhidhamma có 7 bộ.

*Sakavādī*: Ngài lấy bộ nào để gom thành 7 bộ?

*Paravādī*: Bộ có tên là Đại pháp tâm (*Mahādhammahadaya*) hiện hữu, gồm với 6 bộ thành 7 bộ.

*Sakavādī*: Nói rằng, trong bộ Đại pháp tâm (*Mahādhammahadaya*) không có gì mới và phần vấn đề còn lại cũng có chút ít, do đó nên là 7 bộ cùng với Ngũ Tông.  
[Trong phần cuối của bộ Phân Tích, có một phần phân tích là pháp tâm (*dhammahadaya*), nói về vấn đề giới (*dhātu*) theo đặc tính hỏi đáp vấn đề, còn bộ Đại pháp tâm (*mahādhammahadaya*) của Mahāyāna không có gì mới hơn pháp tâm phân tích, chỉ có phần hỏi đáp vấn đề thêm vào hai ba phần, nên mới tính vào trong pháp tâm phân tích, không nên trở thành một bộ trong Abhidhamma.]

*Paravādī*: Nói rằng, không nên thành 7 bộ cùng với Ngũ Tông, bộ sách tên là Đại nguyên chất ngữ hiện hữu, gom với 6 bộ thành 7 bộ.

*Sakavādī*: Nói rằng, trong bộ Đại Nguyên chất ngữ không có gì mới, chỉ có phần cổ văn (Pāli) chút ít còn lại, vậy nên đáng là 7 bộ cùng với Ngũ Tông.

[Bộ Đại nguyên chất ngữ của bộ phái Mahāyāna gần giống như bộ Nguyên chất ngữ, chỉ có thêm phần Pāli chút ít, vậy cũng không đáng là một bộ trong Abhidhamma.]

Thật sự thì đức Chánh đẳng giác thuyết 7 bộ Abhidhamma [theo tuần tự], vừa đến Ngũ Tông thì đặt đầu đề (*mātikā*) của Pāli có số lượng gần một đoạn Kinh văn (*bhāṇavāra*<sup>1</sup>) trong tuần tự tất cả lời nói, bắt đầu từ nguyên nhân sanh của luận thuyết (*vādayutti*) là chánh yếu có 8 câu bằng cách phân thành hai phần ngữ chủng (ngữ chủng thuận tụng và ngữ chủng đối lập) trong 4 câu vấn đề của nhân luận.

Lại nữa, bậc đạo sư đặt đầu đề ấy lại do nương luận thuyết thứ nhất, thuyết sự bác bẻ thứ nhất, nương luận thuyết thứ hai thuyết bác bẻ thứ hai, nương luận thuyết thứ ba thuyết bác bẻ thứ ba, nương luận thuyết thứ tư thuyết bác bẻ thứ tư như vậy:

*Sakavādī*: Người có đặng bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi phải chăng?

*Paravādī*: Phải rồi.

*Sakavādī*: Thực tính chân thể siêu lý không thay đổi nào, người có đặng bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi ấy phải chăng?

*Paravādī*: Không nên nói như thế.

*Sakavādī*: Ngài chấp nhận lời bác bẻ hay chẳng...?

*Paravādī*: Người không có bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Sakavādī*: Phải rồi.

*Paravādī*: Thực tính chân thể siêu lý không thay đổi nào, người hẳn không có bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi ấy phải chăng?

*Sakavādī*: Không nên nói như thế.

*Paravādī*: Ngài chấp nhận sự bác bẻ hay chẳng?

<sup>1</sup> Bhāṇavāra là phần cần đọc tụng một cách liên tục đến khi ngừng nghỉ một lần, có số lượng khoảng 8000 âm tiết, tương đương với 250 câu.

*Sakavādī*: Người hiện hữu đặng trong mọi sắc thân bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Paravādī*: Người không hiện hữu đặng trong mọi sắc thân bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Sakavādī*: Người hiện hữu đặng trong mọi thời bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Paravādī*: Người không hiện hữu đặng trong mọi thời bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Sakavādī*: Người hiện hữu đặng trong mọi chỗ bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

*Paravādī*: Người không hiện hữu đặng trong mọi chỗ bởi thực tính chân thể siêu lý không thay đổi.

Nên biết cách đặt đầu đề trong tất cả chánh văn (Pāli) [như *parihānikathā* (sự suy hoại), v.v...] theo cách này.

Lại nữa, khi bậc đạo sư đặt đầu đề ấy, thấy chính<sup>1</sup> nguyên nhân này nên mới định đặt rằng: ‘Khi ta Nibbāna 218 năm, có trưởng lão tên **Moggallīputtatisa** ngồi giữa chúng bhikkhu nghìn vị, tổng hợp Kinh văn thành một nghìn, tức 500 Kinh văn của sakavādī và 500 Kinh văn của paravādī rồi sẽ phân chia bộ Ngũ Tông có số lượng bằng Trường bộ’.

Dù bhikkhu trưởng lão **Moggallīputtatisa** đang thuyết bộ này, cũng không phải trình bày bằng tuệ của mình mà trình bày theo đầu đề được đặt lại theo cách của bậc Đạo sư truyền lại. Do đó, tất cả bộ sách này đều gọi là Phật ngôn như nhau. Bởi vì bhikkhu trưởng lão trình bày theo đầu đề được đặt lại theo cách mà bậc đạo sư truyền lại, giống Madhupiṇḍikasutta, v.v...

Nói một cách chi tiết rằng trong Madhupiṇḍikasutta, bậc đạo sư đặt đầu đề rằng:

“*Yatonidānaṃ bhikkhu purisaṃ papañcasaññāsankhā samudācaranti, ettha ce natthi abhinanditabbaṃ abhivaditabbaṃ ajjhositabbaṃ, esevanto rāgānusayānaṃ.*”<sup>2</sup>

Dịch: “Này chư bhikkhu, khối pháp chướng ngại (*papañcadhamma*) [ái, ngã mạn, tà kiến] hấn chế ngự một người vì có xứ (nhân) nào [tức 6 xứ nội và 6 xứ ngoại, v.v...], nếu xứ mà người đáng hân hoan, tùy thuận, chấp thủ không có trong những xứ này, sự việc không có hân hoan, tùy thuận, chấp thủ [trong xứ này] hấn tận diệt ái tùy miên”.

[6 xứ nội là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý và 6 xứ ngoại là sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp (ý xúc) là nguyên nhân làm cho người sanh phiền não hân hoan thích thú như hân hoan nhãn, hân hoan sắc, v.v... khi người cảm thấy thích thú, tùy thuận, chấp thủ là ta, của ta thì sanh ái, ngã mạn và tà kiến, làm cho sanh tử luân hồi.

Câu ‘*papañcasaññāsankhā*’ có 2 ý nghĩa:

- Khối tương hợp với pháp chướng ngại = *papañcena yuttā saññā papañcasaññā, papañcasaññānaṃ sankhā papañcasaññāsankhā* (từ *sankhā* – nhóm, khối).
- Khối pháp chướng ngại = từ *saññā* không có ý nghĩa gì, gọi là *tabbhāva* tức từ có ý nghĩa giống câu trước hợp cùng nhau.

Ở đây dịch theo ý nghĩa sau để cho dễ hiểu.

<sup>1</sup> **Chính**: (tính từ) quan trọng nhất; chủ yếu; cửa chính; nguồn thu nhập chính; đúng đắn; thẳng thắn; phân biệt chính và tà; (trạng từ) không phải ai hoặc cái gì khác; đúng là chính anh ta nói vậy; chính mắt tôi nhìn thấy.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya – Madhupiṇḍikasutta.

Tùy miên (*anusaya*) là pháp ngũ ngầm có 7 điều như dục ái tùy miên, v.v... câu này có 4 ý nghĩa là:

- Phiền não sanh lên khi nhận được nhân duyên thích hợp = *anusentīti anusayā* (tiếp đầu ngữ *anu* có nghĩa là thích hợp + căn *si* có nghĩa là sanh lên).
- Phiền não luôn sanh lên = *anu anu sentīti anusayā* (tiếp đầu ngữ *anu* có nghĩa là luôn luôn + căn *si* có nghĩa là sanh lên).
- Phiền não tùy thuận đang ngũ ngầm = *anurūpā hutvā sentīti anusayā* (tiếp đầu ngữ *anu* có nghĩa là tùy thuận + căn *si* có nghĩa là ngũ ngầm).
- Phiền não luôn ngũ ngầm = *anu anu sentīti anusayā* (tiếp đầu ngữ *anu* có nghĩa là luôn luôn + căn *si* có nghĩa là ngũ ngầm.)]

Rồi đức Phật đứng dậy từ chỗ ngồi đi vào nơi trú ngụ, chư bhikkhu nghe pháp thoại ấy đi tìm trưởng lão **Mahākaccāyana** rồi hỏi ý nghĩa của đầu đề được đấng Thập Lực thuyết lại, vị trưởng lão không chỉ đáp theo lời chư bhikkhu hỏi, mà lấy so sánh với sự tầm cầu lõi cây để thể hiện sự tôn kính đấng Thập Lực rằng:

“*Seyyathāpi āvuso puriso sārattiko sārāgavesi.*”<sup>1</sup>

“Này hiền giả, tựa như người ao ước lõi cây, đi tìm lõi cây ...”

Rồi tán dương bậc đạo sư rằng: ‘Đức Thế Tôn tựa như cây có lõi, chư Thánh văn tựa như cành cây, lá cây. Này chư hiền, đức Thế Tôn ấy biết pháp đáng biết, thấy pháp đáng thấy, là bậc hữu nhãn, hữu tuệ, hữu pháp, là Phạm thiên, là bậc trao truyền, là vị tuyên thuyết, là vị diễn giải, là vị ban bố pháp bất tử, là pháp vương, Như-lai.’

Khi chư bhikkhu trưởng lão thỉnh cầu nhiều lần, nên mới phân tích ý nghĩa đầu đề theo như bậc đạo sư đặt ra lại rồi nhắn gửi chư bhikkhu ấy mà nói rằng: ‘Bậc đạo sư giải đáp cho chư vị như thế nào thì chư vị hãy nên ghi nhớ điều đó vậy.’

Bởi có ý rằng: ‘Khi chư vị muốn thì nên đi đến yết kiến đức Thế Tôn rồi hỏi ý nghĩa này, nếu so sánh hợp lẽ với tuệ toàn tri thì nên lãnh hội, nếu so sánh không hợp lẽ thì không nên lãnh hội’.

Chư bhikkhu ấy đi đến yết kiến bậc đạo sư và hỏi nội dung đó, bậc đạo sư không nói rằng trưởng lão Kaccāyana nói không tốt đẹp mà ngẩn cổ tựa như gương cái trống vàng lên, khiến kim khẩu vinh quang tựa như hoa sen nở rộ trọn đầy, thốt ra âm thanh tựa như âm thanh Phạm thiên truyền dạy tán dương trưởng lão ‘*sādhu, sādhu*’ (lành thay, lành thay) rồi thuyết rằng:

“Này chư bhikkhu, Mahākaccāyana là bậc hiền trí. Này chư bhikkhu, Mahākaccāyana là bậc đại tuệ, ngay cả khi các ông có hỏi nội dung này với ta, thì ta cũng phân giải nội dung ấy như Mahākaccāyana phân giải vậy.”

Lại nữa, tất cả Kinh gọi là Phật ngôn, vốn dĩ từ thời mà bậc đạo sư đã tùy hỷ như vậy, ngay cả Kinh được trưởng lão **Ānanda**, v.v... phân giải rồi cũng có cùng phương cách như nhau này.

[Trong câu ‘*evaṃ satthārā anumoditakālati paṭṭhāya ca pana*’ (lại nữa, vốn dĩ từ thời mà bậc đạo sư đã tùy hỷ như vậy), cả hai liên từ là *ca* và *pana* làm phận sự khác nhau, tức từ *ca* là phận sự nối tiếp với câu đầu (*vākyārambha*). Từ *pana* làm phận sự tô điểm cho câu êm tai không có ý nghĩa chi cả.]

<sup>1</sup> Majjhimanikāya – Madhupiṇḍikasutta.

Bởi những lẽ này, khi đức Chánh đẳng giác trình bày 7 bộ Abhidhamma, vừa đến bộ Ngũ Tông cũng thiết lập đầu đề lại theo cách đã nêu. Lại nữa, khi thiết lập lại thấy được duyên sự rằng: ‘Khi ta nibbāna trải qua 218 năm, có trưởng lão tên **Moggallīputtatiṣṣa** ngồi giữa chúng bhikkhu nghìn vị, tổng hợp Kinh văn thành một nghìn, tức 500 Kinh văn của sakavādī và 500 Kinh văn của paravādī rồi sẽ phân chia bộ Ngũ Tông có số lượng bằng Trường bộ’.

Dù trưởng lão Moggallīputtatiṣṣa khi trình bày bộ này thì không phải trình bày bằng tuệ của mình, mà trình bày theo đầu đề được đặt lại bằng cách mà bậc đạo sư truyền lại. Do đó, tất cả bộ sách này gọi là Phật ngôn thật sự vì trưởng lão đã trình bày theo đầu đề được đặt lại bằng cách mà bậc đạo sư truyền lại. Cả 7 bộ gom cả bộ Ngũ Tông gọi là Abhidhamma bởi những phần trên.

### **Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgaṇī*)**

Trong cả 7 bộ ấy, bộ Pháp Tụ phân thành 4 phần là:

1. Chương phân loại tâm (*cittavibhatti*)
2. Chương phân chia sắc (*rūpavibhatti*)
3. Chương phân chia nhóm được trình bày tóm gọn (*nikkheparāsi*)
4. Chương đưa chú giải để trình bày (*atthuddhāra*)

Chương phân loại tâm, là tâm có 89 gồm: 8 tâm thiện dục giới (8 tâm đại thiện), 12 tâm bất thiện, 16 tâm quả thiện (8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả), 7 tâm quả bất thiện, 11 tâm tố (3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố), 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm quả sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 4 tâm thiện siêu thế (4 tâm đạo), 4 tâm quả siêu thế (4 tâm quả).

Ngay cả từ ‘Thiên tâm sanh’ (*cittuppāda*) cũng là tên của chương phân loại tâm (*cittavibhatti*) này. Thiên tâm sanh ấy có hơn 6 đoạn Kinh văn (*bhāṇavāra*) theo cách dạy hay đọc tụng [được đưa vào kết tập], nhưng khi phân giải chi tiết [theo như đức Phật thuyết lại ở cõi Tāvatisa] thì không có điểm dừng, vô lượng vô biên.

[Từ *vibhatti* phiên bản Thái dịch là sự phân chia, như từ bhāvasādhana không chấp nhận sử dụng số nhiều, nữa là sự phân chia cũng chỉ là biểu hiện hành động, không phải vị trí phân chia cho người đọc hiểu. Do đó, từ *vibhatti* ở đây là cách adhikaraṇasādhana, có kết cấu từ tiếp đầu ngữ *vi + bhaja* (*bhāge* – phân chia) + vĩ ngữ *ti* trong cách adhikaraṇasādhana có định nghĩa là ‘*vibhajjanti etthāti vibhatti*’ (*vibhatti*, tức chương là nơi phân chia), như bộ Mūlaṭṭikā giải thích rằng “*Ekūnanavuti cittānīti yattha etāni cittāni vibhattāni, te pālippadesā ekūnanavuti cittānīti vuttā. Tesaṅca samudāyo cittavibhatti*” (cụm từ *ekūnanavuti cittāni* (89 tâm), nghĩa là tất cả tâm được phân chia lại ở vị trí của Pāli nào, vị trí của Pāli ấy nói là 89 tâm và những nhóm tâm ấy cũng gọi là *cittavibhatti* (chương phân loại tâm))”

Từ *vācanāmagga* dịch là cách dạy hay đọc tụng. Tức tuần tự chánh văn Pāli được ngài trưởng lão Sāriputta dạy lại cho đệ tử ngài, vì nguyên nhân thời đức Phật không có sách vở hay lá bối, nên mới làm dấu hiệu chú ý bằng đoạn Kinh văn (*bhāṇavāra*), tức phần đọc tụng liên tục đến khi ngừng một lần có số lượng 8000 âm tiết tương đương 250 câu.]

Chương phân chia sắc (*rūpavibhatti*) là chánh văn Pāli mà đặt đầu đề lại theo cách rằng ‘nhóm một pháp, nhóm hai pháp, v.v...’ tiếp nối từ chương phân loại tâm ấy, rồi trình bày phân chia chi tiết, ngay cả từ ‘Thiên sắc pháp’ (*rūpakāṇḍa*) cũng là tên của chương

phân chia sắc (*rūpavibhatti*). Chương sắc ấy có hơn hai đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết cũng không có điểm dừng, vô lượng vô biên.

Chương phân chia nhóm được trình bày tóm lược (*nikkheparāsi*) là chánh văn Pāli mà đức Phật thuyết tóm tắt nối tiếp từ chương phân chia sắc ấy bởi căn nguyên như thế này rằng ‘do căn, do uẩn, do môn, do cõi, do nghĩa lý, do pháp, do danh, do tính’.

“*Mūlato khandhato cāpi, dvārato cāpi bhūmito;*

*Atthato dhammato cāpi, nāmato cāpi līngato;*

*Nikkhipitvā desitattā, nikkhepoti pavuccati.*”

“*Nikkheparāsi* (nhóm toát yếu) được gọi là toát yếu vì đức Phật thuyết tóm lược bởi căn, uẩn, môn, cõi, nghĩa lý, pháp, danh, tính”.

Ngay cả từ ‘Thiên toát yếu’ (*nikkhepakaṇḍa*) cũng là tên của nhóm được trình bày tóm gọn (*nikkheparāsi*) này. Chương toát yếu có khoảng 3 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không điểm dừng, vô lượng.

[Từ *nikkheparāsi* hình thành từ *nikkhipanam nikkhepo, nikkhepana deseto rāsi nikkheparāsi* (*nikkheparāsi* là nhóm trình bày tóm lược) bởi thuận theo nội dung trong câu ‘*nikkhipitvā desito*’ (thuyết tóm lược). Lại nữa, từ *nikkhepa* thường dịch là đặt lại, nhưng ở đây dịch là ‘tóm lược’, như bộ *Mūlatikā* nói rằng: ‘*kusalādīnam mūlavasena saṅkhipitvā vacanam*’ (cách nói tóm lược đến thiện, v.v... bởi liên hệ với căn’.]

Chương đưa chú giải để trình bày (*atthuddhāra*) là chánh văn Pāli đưa nội dung Phật ngôn là tam tạng để trình bày lại từ nhị đề hữu y, nối tiếp từ nhóm trình bày toát yếu ấy, những bhikkhu học tập bộ Vị Trí không thể xác định (theo dõi) số lượng trong bộ Vị Trí được, nên làm cho trọn vẹn số lượng từ chương chú giải ở phần đầu.

Chương chú giải ấy có khoảng hai đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng.

[Từ *mahāpakaraṇiyā* hình thành từ *mahāpakaraṇa* + vĩ ngữ *ṇika* theo nghĩa học tập (*adhīte*) biến *k* thành *y*, bởi sự hình thành ‘*mahāpakaraṇam adhīyanteti mahāpakaraṇiyā*’ (*mahāpakaraṇiya* là người học tập bộ Vị Trí), như từ *byākaraṇam adhīte veyyākaraṇiko* (*veyyākaraṇika* là người học tập văn phạm).]

Tất cả bộ Pháp Tụ có khoảng hơn 13 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng, bởi những phần trên.

“*Cittavibhatti rūpaṅca, nikkhepo atthajotanā;*

*Gambhīraṃ nipuṇaṃ thānaṃ, tampi buddhena desitaṃ.*”

“Chánh văn này [bộ Pháp Tụ] là chương phân loại tâm, chương phân chia sắc, nhóm trình bày tóm lược và chương đưa chú giải trình bày ý nghĩa có nghĩa lý thâm sâu vi tế. Ngay cả chánh văn ấy đức Phật cũng đã thuyết”.

## Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*)

Tuần tự tiếp theo bộ Pháp Tụ là bộ Phân Tích, đức Phật phân chia bộ Phân Tích thành 18 phần là:

1. Uẩn phân tích (*khandhavibhaṅga*).
2. Xứ phân tích (*āyatanavibhaṅga*).
3. Giới phân tích (*dhātuvibhaṅga*).
4. Đế phân tích (*saccavibhaṅga*).

5. Quyền phân tích (*idriyavibhaṅga*).
6. Duyên khởi phân tích (*paccayākāravibhaṅga*).
7. Niệm xứ phân tích (*satipaṭṭhānavibhaṅga*).
8. Chánh cần phân tích (*sammappadhānavibhaṅga*).
9. Như ý túc phân tích (*iddhipādavibhaṅga*).
10. Giác chi phân tích (*bojjhaṅgavibhaṅga*).
11. Đạo phân tích (*maggaṅgavibhaṅga*).
12. Thiền phân tích (*jhānavibhaṅga*).
13. Vô lượng phân tích (*appamaññāvibhaṅga*).
14. Điều học phân tích (*sikkhāpadavibhaṅga*).
15. Đạt thông phân tích (*paṭisambhidāvibhaṅga*).
16. Trí phân tích (*ñānavibhaṅga*).
17. Tiểu tông phân tích (*khuddakavatthuvibhaṅga*).
18. Pháp tâm phân tích (*dhammahadayavibhaṅga*).

Uẩn phân tích (*khandhavibhaṅga*) phân thành ba phần là: Cách phân chia theo Kinh, cách phân chia theo Abhidhamma, cách phân chia sự hỏi vấn đề. Uẩn phân tích ấy có khoảng 5 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng.

Xứ phân tích (*āyatanavibhaṅga*), v.v... cũng phân chia bởi ba cách ấy giống nhau nối tiếp từ Uẩn phân tích ấy. Xứ phân tích có hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Giới phân tích (*dhātuvibhaṅga*) có khoảng 2 đoạn Kinh văn.

Đế phân tích (*saccavibhaṅga*) cũng có khoảng hai đoạn Kinh văn như nhau.

Trong Quyền phân tích (*idriyavibhaṅga*) không có cách phân chia theo Kinh, Quyền phân tích ấy có khoảng hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Duyên khởi phân tích (*paccayākāravibhaṅga*) có khoảng 6 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Niệm xứ phân tích (*satipaṭṭhānavibhaṅga*) có khoảng hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Chánh cần phân tích (*sammappadhānavibhaṅga*), như ý túc phân tích (*iddhipādavibhaṅga*), giác chi phân tích (*bojjhaṅgavibhaṅga*) và đạo phân tích (*maggaṅgavibhaṅga*), có khoảng hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Thiền phân tích (*jhānavibhaṅga*) có khoảng hai đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Vô lượng phân tích (*appamaññāvibhaṅga*) có khoảng hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Ngay cả trong điều học phân tích (*sikkhāpadavibhaṅga*) cũng không có cách phân chia theo Kinh. Lại nữa, điều học phân tích ấy có khoảng hơn một đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Đạt thông phân tích (*paṭisambhidāvibhaṅga*) có khoảng hơn một đoạn Kinh văn như nhau.



Trí phân tích (*ñānavibhaṅga*) chia ra thành 10 phần, có khoảng ba đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Ngay cả trong tiêu tông phân tích (*khuddakavatthuvibhaṅga*) chia ra thành 10 phần như nhau, có khoảng ba đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Pháp tâm phân tích (*dhammahadayavibhaṅga*) phân thành ba phần, có khoảng hơn hai đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng.

Tất cả bộ Phân Tích khi phân chia chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng.

Bộ Phân Tích này có khoảng 35 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng. Nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng bởi những phần trên.

### **Bộ Nguyên Chất Ngũ (Dhātukathā)**

Tuần tự tiếp theo bộ Phân Tích ấy là bộ Nguyên Chất Ngũ phân thành 14 phần là:

1. Cách yếu hiệp, cách bất yếu hiệp (*saṅgaho asaṅgaho*)<sup>1</sup>.
2. Yếu hiệp với bất yếu hiệp (*saṅgahitena asaṅgahitaṃ*).
3. Bất yếu hiệp với yếu hiệp (*asaṅgahitena saṅgahitaṃ*).
4. Yếu hiệp với yếu hiệp (*saṅgahitena saṅgahitaṃ*).
5. Bất yếu hiệp với bất yếu hiệp (*asaṅgahitena asaṅgahitaṃ*).
6. Phối hợp, bất phối hợp (*sampayogo vippayogo*).
7. Tương ứng với bất tương ứng (*sampayuttana vippayuttaṃ*).
8. Bất tương ứng với tương ứng (*vippayuttana sampayuttaṃ*).
9. Tương ứng với tương ứng (*sampayuttana sampayuttaṃ*).
10. Bất tương ứng với bất tương ứng (*vippayuttana vippayuttaṃ*).
11. Yếu hiệp với tương ứng, bất tương ứng (*saṅgahitena sampayuttaṃ vippayuttaṃ*).
12. Tương ứng với yếu hiệp, bất yếu hiệp (*sampayuttana saṅgahitaṃ asaṅgahitaṃ*).
13. Bất yếu hiệp với tương ứng, bất tương ứng (*asaṅgahitena sampayuttaṃ vippayuttaṃ*).
14. Bất tương ứng với yếu hiệp, bất yếu hiệp (*vippayuttana saṅgahitaṃ asaṅgahitaṃ*).

Bộ Nguyên Chất Ngũ ấy có khoảng 6 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, bởi những phần trên.

### **Bộ Nhân Chế Định (Puggalapaññatti)**

Tuần tự tiếp theo bộ Nguyên Chất Ngũ ấy là bộ Nhân Chế Định phân thành 6 phần là:

- |   |   |
|---|---|
| 1. Uẩn chế định ( <i>khandhapaññatti</i> ). | 4. Đế chế định ( <i>saccapaññatti</i> ).      |
| 2. Xứ chế định ( <i>āyatanapaññatti</i> ).  | 5. Quyền chế định ( <i>indriyapaññatti</i> ). |
| 3. Giới chế định ( <i>dhātupaññatti</i> ).  | 6. Nhân chế định ( <i>puggalapaññatti</i> ).  |

Bộ Nhân chế Định này có khoảng hơn năm đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng, vô lượng.

### **Bộ Ngũ Tông (Kathāvatthu)**

Tuần tự tiếp theo bộ Nhân Chế định ấy là bộ Ngũ Tông tổng hợp phân chia lại một nghìn Kinh, tức chủ thuyết bên mình (*sakavāda*) 500 Kinh và chủ thuyết khác (*paravāda*) 500

<sup>1</sup> Saṅgaha: 撰: Nhiếp = thu lại, thu lấy, chụp lấy; yếu hiệp.

Kinh. Bộ Ngũ Tông ấy có hạn lượng bằng một Trường Bộ bởi cách đưa vào kết tập, không giữ lấy lời được viết lại trong lá bối ở hiện tại, nhưng khi phân giải chi tiết cũng không có điểm dừng, vô lượng.

[Nội dung phần đầu có nghĩa là bộ Ngũ Tông ấy có hạn lượng bằng một Trường Bộ bởi cách đưa vào kết tập, chứ không phải bởi cách tính lời nói được bỏ lại ở vị trí được hiểu với nhau như cái hiện bày trên lá bối, trong thời biên soạn bộ *Atthasālinī* và phiên bản hiện tại]

### **Bộ Song Đối (*Yamaka*)**

Tuần tự tiếp theo bộ Ngũ Tông ấy là bộ Song Đối phân thành 10 phần là:

- |                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| 1. Căn song ( <i>mūlayamaka</i> ).    | 6. Hành song ( <i>saṅkhārayamaka</i> ).    |
| 2. Uẩn song ( <i>khandhayamaka</i> ). | 7. Tùy miên song ( <i>anusayayamaka</i> ). |
| 3. Xứ song ( <i>āyatanayamaka</i> ).  | 8. Tâm song ( <i>cittayamaka</i> ).        |
| 4. Giới song ( <i>dhātuyamaka</i> ).  | 9. Pháp song ( <i>dhammayamaka</i> ).      |
| 5. Đế song ( <i>saccayamaka</i> ).    | 10. Quyền song ( <i>indriyayamaka</i> ).   |

Bộ Song đối ấy có 120 đoạn Kinh văn bởi cách dạy hay đọc tụng, nhưng khi phân giải chi tiết thì không có điểm dừng vô lượng.

### **Bộ Vị Trí (*Paṭṭhāna*)**

Tuần tự tiếp theo bộ Song Đối ấy là bộ Đại bản (*Mahāpakaraṇa*), ngay cả từ Vị trí (*Paṭṭhāna*) cũng chính là tên của bộ Đại bản ấy, đầu tiên phân chia thành 24 thứ bởi liên hệ duyên là:

- |   |  |
|---|--|
| 1. Nhân duyên ( <i>hetupaccayo</i> ).                 | 13. Nghiệp duyên ( <i>kammappaccayo</i> ).             |
| 2. Cảnh duyên ( <i>ārammanappaccayo</i> ).            | 14. Quả duyên ( <i>vipākappaccayo</i> ).               |
| 3. Trưởng duyên ( <i>adhipatipaccayo</i> ).           | 15. Vật thực duyên ( <i>āhārapaccayo</i> ).            |
| 4. Vô gián duyên ( <i>anantarappaccayo</i> ).         | 16. Quyền duyên ( <i>indriyappaccayo</i> ).            |
| 5. Đẳng vô gián duyên ( <i>samanantarappaccayo</i> ). | 17. Thiên na duyên ( <i>jhānapaccayo</i> ).            |
| 6. Câu sanh duyên ( <i>sahajātapaccayo</i> ).         | 18. Đồ đạo duyên ( <i>maggappaccayo</i> ).             |
| 7. Hỗ tương duyên ( <i>aññamaññappaccayo</i> ).       | 19. Tương ưng duyên ( <i>sampayuttappaccayo</i> ).     |
| 8. Y chỉ duyên ( <i>nissayappaccayo</i> ).            | 20. Bất tương ưng duyên ( <i>vippayuttappaccayo</i> ). |
| 9. Cận y duyên ( <i>upanissayappaccayo</i> ).         | 21. Hiện hữu duyên ( <i>atthipaccayo</i> ).            |
| 10. Tiền sanh duyên ( <i>purejātapaccayo</i> ).       | 22. Vô hữu duyên ( <i>natthipaccayo</i> ).             |
| 11. Hậu sanh duyên ( <i>pacchājātapaccayo</i> ).      | 23. Ly khứ duyên ( <i>vigatappaccayo</i> ).            |
| 12. Trùng dụng duyên ( <i>āsevanappaccayo</i> ).      | 24. Bất ly duyên ( <i>avigatappaccayoti</i> ).         |

Lại nữa, hiền trí cần làm cho Vị Trí trọn vẹn ở nơi này, nội dung chi tiết như sau:

- Pháp như tam đề thiện, v.v... gọi là 22 (*dvāvīsati*) tam đề (*tikā*).
- Những pháp này là chư pháp nhân (*hetū dhammā*), chư pháp phi nhân (*nahetū dhammā*) ... Chư pháp hữu y (*saraṇā dhammā*), chư pháp vô y (*araṇā dhammā*). Đây gọi là 100 (*sata*) nhị đề (*dukā*).
- Những pháp khác như chư pháp phần minh (*vijjābhāgino dhammā*), chư pháp phần vô minh (*avijjābhāgino dhammā*) ..., chư pháp tuệ tuyệt trừ (*khaye ñāṇaṃ*), chư pháp tuệ từng sanh trong quả (*anuppāde ñāṇaṃ*)<sup>1</sup>. Đây gọi là 42 (*dvācattālīsa*) nhị đề Kinh (*suttantikadukā*).

<sup>1</sup> Anuppāde ñāṇaṃ : 無生智 = vô sanh trí; anuppāda : 不生, 無生 = bất sanh, vô sanh. Anuppāde ñāṇaṃ: tất cả pháp thực tính làm tuệ hợp với Thánh quả (tuệ từng sanh trong quả).

Trong cả tam đề và nhị đề ấy, 22 tam đề và 100 nhị đề gọi là đầu đề (*mātikā*) của tất cả 7 bộ, là kim ngôn được đấng Chiến Thắng thuyết lại một cách đặc biệt, là pháp mà đấng Toàn tri trình bày lại.

[Từ *samānetabba* (nên làm cho trọn vẹn) kết hợp với sự hình thành từ *samāna* + vĩ ngữ *ne* + vĩ ngữ *tabba*, đặt vĩ ngữ *ne* bởi từ *ca* trong công thức của văn phạm *kaccāyana* (439) như vậy ‘*dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca*’ (khi có tình trạng căn, đặt vĩ ngữ *ṇaya* ở cuối danh từ và đặt tên là *kārita*) hay đặt vĩ ngữ *i* ở công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 5 câu 12) rằng ‘*dhātvatthe nāmasmi*’ (đặt vĩ ngữ *i* cuối danh từ theo nghĩa của căn), như từ *samodhānesi* (đã làm sự tổng hợp, đã hội họp) có bởi từ *samodhāna* + vĩ ngữ *ne* + cách chia *ī*.

Từ *āhacca* trong *āhaccabhāsita* (thuyết lại một cách đặc biệt) có từ câu đầu *ā* + căn *hara* + vĩ ngữ *tvā*, dịch là đặc biệt. Bộ *Abhidhammatthavibhāvinī* (trang 305) giải câu này *visesetvā* (làm cho đặc biệt. Hay có từ câu đầu *ā* + căn *hana* + vĩ ngữ *tvā*, dịch là va chạm vị trí (*thāna*) và công cụ (*kaṇa*).]

Hỏi rằng: Khi như thế, 42 nhị đề Kinh khác kia có từ đâu, ai đặt ra, ai thuyết?

Đáp: Có từ trưởng lão *Sārīputta* là tướng quân chánh pháp thuyết lại (*Dhammasenāpati-sārīputtattherappabhavā*).

Lại nữa, vị trưởng lão đặt những pháp này, không phải đặt lại bằng tuệ của mình, mà trưởng lão tổng hợp từ một pháp (*ekaniṣāta*), hai pháp (*dukanipāta*) có trong *Anguttaranikāya* với *Saṅgītisutta* và *Dasuttarasutta* đặt lại để cho chư trưởng lão [là đệ tử của ngài], bậc khéo rành *Abhidhamma* không phải khó khăn khi đến [học tập] Kinh.

Nhị đề Kinh ấy được phân chia lại cho đến cuối trong chương toát yếu mà thôi, ở vị trí còn lại, ngài phân chia *Abhidhamma* lại cho đến nhị đề hữu y.

[Từ *ekuttariya* hợp với cấu tạo từ *eka* + *uttara* + vĩ ngữ *ika* theo nghĩa *āgata* (đến), biến *ka* thành *ya*, có cấu tạo từ *ekena uttaro ekuttaro, ekuttare āgataṃ ekuttariyaṃ* (*ekuttariya* là tập Kinh có trong *Anguttaranikāya* trội bởi một phần).]

Thật sự thì đức Chánh đẳng giác thuyết pháp [theo tuần tự] trong pháp thuận tòng (*dhamma-anuloma-paṭṭhāna*) là:

- Trình bày tam đề vị trí (*tikapattṭhāna*) bởi đưa 22 tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề vị trí (*dukappattṭhāna*) bởi đưa 100 nhị đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề tam đề vị trí (*dukatikapattṭhāna*) bởi đưa 22 tam đề gom vào 100 nhị đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày tam đề nhị đề vị trí (*tikadukappattṭhāna*) bởi đưa 100 nhị đề gom vào 22 tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày tam đề tam đề vị trí (*tikatikapattṭhāna*) bởi đưa 22 tam đề gom vào tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề nhị đề vị trí (*dukadukappattṭhāna*) bởi đưa 100 nhị đề gom vào nhị đề lên trình bày làm chánh.

“*Tikañca paṭṭhānavaraṃ dukuttamaṃ,  
Dukatikañceva tikadukañca;  
Tikatikañceva dukadukañca,  
Cha anulomamhi nayā sugambhīrā.*”<sup>1</sup>

Bởi những phần như vậy:

<sup>1</sup> Paṭṭhāna.

“Cách thức đức Phật thuyết một cách chi tiết sâu sắc tối thượng trong pháp thuận tùng (*dhamma-anuloma*) hiện hữu mỗi loại có 6 Vị trí là:

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tam đề vị trí ( <i>tikapattāna</i> ).            | 4. Tam đề nhị đề vị trí ( <i>tikadukapattāna</i> ).              |
| 2. Nhị đề vị trí ( <i>dukapattāna</i> ).            | 5. Tam đề tam đề vị trí ( <i>tikatikapattāna</i> ).              |
| 3. Nhị đề tam đề vị trí ( <i>dukatikapattāna</i> ). | 6. Nhị đề nhị đề vị trí ( <i>dukadukapattāna</i> ). <sup>”</sup> |

Ngay cả trong pháp đối lập vị trí (*dhammapaccanīyapattāna*) [câu đầu và câu cuối có từ phủ nhận *na*] cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Trình bày tam đề vị trí bởi đưa 22 tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề vị trí bởi đưa 100 nhị đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề tam đề vị trí bởi đưa 22 tam đề gom vào 100 nhị đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày tam đề nhị đề vị trí bởi đưa 100 nhị đề gom vào 22 tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày tam đề tam đề vị trí bởi đưa 22 tam đề gom vào tam đề lên trình bày làm chánh.
- Trình bày nhị đề nhị đề vị trí bởi đưa 100 nhị đề gom vào nhị đề lên trình bày làm chánh.

Thật vậy, như lời nói [trong chú giải của Mahāpattāna] rằng:

“*Tikañca pattānavaram dukuttamaṃ,  
Dukatikañceva tikadukañca;  
Tikatikañceva dukadukañca,  
Cha paccanīyamhi nayā sugambhīrā*”<sup>1</sup>

“Cách thức đức Phật thuyết một cách chi tiết sâu sắc tối thượng trong pháp đối lập (*dhamma-paccaniya*) hiện hữu mỗi loại có 6 Vị trí là: 1. tam đề vị trí, 2. nhị đề vị trí, 3. nhị đề tam đề vị trí, 4. tam đề nhị đề vị trí, 5. tam đề tam đề vị trí, 6. nhị đề nhị đề vị trí.”

Theo tuần tự nối tiếp ấy, đức Phật thuyết 6 cách lại trong phần thuận tùng – đối lập theo chính cách đã trình bày, thật vậy như lời nói:

“*Tikañca pattānavaram dukuttamaṃ,  
Dukatikañceva tikadukañca;  
Tikatikañceva dukadukañca,  
Cha anulomapaccanīyamhi nayā sugambhīrā*”<sup>2</sup>

“Cách thức đức Phật thuyết một cách chi tiết sâu sắc tối thượng trong pháp thuận tùng – đối lập (*dhamma-anuloma-paccaniya*) hiện hữu mỗi loại có 6 Vị trí là: 1. tam đề vị trí, 2. nhị đề vị trí, 3. nhị đề tam đề vị trí, 4. tam đề nhị đề vị trí, 5. tam đề tam đề vị trí, 6. nhị đề nhị đề vị trí.”

Theo tuần tự nối tiếp ấy, đức Phật thuyết Vị Trí bởi 6 cách, ngay cả trong phần đối lập – thuận tùng, theo chính cách thức đã trình bày, thật vậy như lời nói:

“*Tikañca pattānavaram dukuttamaṃ,  
Dukatikañceva tikadukañca;  
Tikatikañceva dukadukañca,*

<sup>1</sup> Pattāna.

<sup>2</sup> Pattāna.

*Cha paccanīyānulomamhi nayā sugambhīrā*<sup>1</sup>

“Cách thức đức Phật thuyết một cách chi tiết sâu sắc tối thượng trong pháp đối lập – thuận tùng (*dhamma-paccanīyānuloma*) hiện hữu mỗi loại có 6 Vị trí là: 1. tam đề vị trí, 2. nhị đề vị trí, 3. nhị đề tam đề vị trí, 4. tam đề nhị đề vị trí, 5. tam đề tam đề vị trí, 6. nhị đề nhị đề vị trí.”

Vị Trí được gom chung lại trọn vẹn 24 vị trí như vậy là:

- 6 Vị Trí trong pháp thuận tùng
  - 6 Vị Trí trong pháp đối lập
  - 6 Vị Trí trong pháp thuận tùng – đối lập
  - 6 Vị Trí trong pháp đối lập – thuận tùng
- Gọi là đại bản<sup>2</sup> (*mahāpakaraṇa*<sup>3</sup>).

**Nói theo sự so sánh với đại dương (*sāgara*)**

Bấy giờ, để cho hiểu Abhidhamma này là pháp thâm<sup>4</sup> diệu, cần phải biết rõ (*veditabba*) 4 loại đại dương (*cattāro sāgarā*) là:

1. Đại dương là luân hồi (*samsārasāgara*).
2. Đại dương là biển nước (*jalasāgara*).
3. Đại dương là cách (*nayasāgara*).
4. Đại dương là tuệ (*ñānasāgara*).

Đại dương là luân hồi (*samsārasāgara*), tức vòng luân hồi được nói như vậy:

“*Khandhānañca paṭipāṭi, dhātuāyatanāna ca;  
Abbocchinnaṃ vattamānā, samsāroti pavuccati.*”

“Tuần tự của uẩn, xứ và giới tiến hành không gián đoạn được gọi là vòng luân hồi.”

Bởi nguyên nhân điểm khởi đầu sự sinh khởi của chúng sanh không hiện bày vì không có xác định rằng chúng sanh đã sanh ra ở [cách] điểm cuối chỉ trăm năm, nghìn năm, trăm nghìn năm, trăm kiếp, nghìn kiếp, trăm nghìn kiếp, không có trong thời trước kể từ đó, hay tất cả chúng sanh đã sanh vào thời đức vua có danh hiệu ấy, trong thời đức Phật có hồng danh ấy, không có trong thời trước kể từ đó. Vì thế, vòng luân hồi ấy không ai biết được điểm khởi đầu theo cách này rằng:

“*Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati avijjāya, ito pubbe avijjā nāhosi atha pacchā samabhavi.*”<sup>5</sup>

“Này chư bhikkhu, không xuất hiện điểm khởi đầu của vô minh, trong thời trước kể từ đây vô minh không có, nhưng có về sau.”

[Từ *yasmā* trong câu đầu lời trình bày nhân (*hetujotaka*), có lời trình bày quả trong câu tiếp theo rằng “*Purimā bhikkhave ... anamataggo*”, nên thêm từ *tasmā* vào câu trình bày quả (*phalavākya*).

Từ *svāyaṃ* ở đầu câu là bỏ nghĩa của *samsārasāgaro* trong câu cuối.

Từ *anamataggo* trong bộ Mūlatīkā giải thích rằng *aññātaggo* (có khởi đầu không ai biết được, bởi câu thành từ:

- *Maññateti mato* (căn *mana* + vĩ ngữ *ta* trong cách *kammasādhana*).
- *Matoyeva amato* (*tabbhāvavuttikammadhārayasamāsa* là *kammadhārayasamāsa* trình bày nghĩa *tabbhāva* bởi *a* trong *amato* sử dụng theo nghĩa *tabbhāva* = nghĩa của câu đầu mà hợp với nhau ấy, không có ý nghĩa đặc biệt nào cả).
- *Amato aggo amatataggo* (*visesanapubbapada kammadhārayasamāsa*).
- *Natthi amataggo yassāti anamataggo* (*nanipātapubbapada bahubbhīsamāsa*).

<sup>1</sup> Patthāna.

<sup>2</sup> Tập, sách vở tranh vẽ bìa thiếp đều gọi là bản, như khắc bản 刻本 bản chữ khắc.

<sup>3</sup> Pakaraṇa: Exposition, arrangement, literary work, composition, book; usually in titles only, viz Abhidhamma° Ja.i.312; Dpvs.v.37; Kathāvatthu Patthāna° Mil.12; Netti° one of the Canonical books (see netti).

<sup>4</sup> Sâu.

<sup>5</sup> Aṅguttaranikāya – Dasanipāta – Yamakavaggo – Avijjāsutta.

Hay từ *anamataggo* chiết tự thành *anu + amata + aggo*, dịch là có khởi đầu không ai lần theo biết được.

Có cấu tạo như sau:

- *Na mato amato (nanipātapubbapada kammadhārayasamāsa), amato aggo amataggo (nanipātapubbapada bahubbīhisamāsa).*
- *Anugantvā amataggo anamataggo (pādiṭṭhapubbapada kammadhārayasamāsa).*

Giải thích ban đầu nói theo bộ chú giải của Saṃyuttanikāya rằng: ‘*anamataggoti anu amataggo, vassasataṃ vassasahassaṃ ñāṇena anugantvāpi amataggo aviditaggo, nāssa sakkā ito vā etto vā aggaṃ jānitum, aparicchinnapubbāparakoṭṭikoti attho*<sup>1</sup>’ (từ *anamataggo* chiết tự thành *anu + amataggo*, nghĩa là dù lần theo bởi tuệ suốt trăm năm, nghìn năm cũng không ai biết được khởi đầu, tức không ai có thể biết khởi đầu của vòng luân hồi ấy rằng bắt đầu từ thời này hay ở đây, nghĩa là có điềm khởi đầu và kết thúc không xác định).]

Đại dương là biển nước (***jalasāgara***), tức đại dương sâu 84.000 do tuần, để gọi là ước lượng (đong đếm) nước trong đại dương có 100 bờ, 1000 bờ hay 100.000 bờ, không có xảy ra. Thật sự, đại dương ấy không đong đếm được, không ước lượng được, đi đến cách tính như là hồ nước lớn thật sự.

Đại dương là cách (***nayasāgara***), tức Phật ngôn, nghĩa là tam tạng mà chư thiện nam tử người hội đủ đức tin, có nhiều niềm tin, có tuệ cao thượng, người xem xét cả hai cỗ văn Pāli, hẩn sanh pháp hỷ lạc vô hạn.

Hỏi rằng: Cả hai cỗ văn Pāli là gì?

Đáp: Tức Luật và Abhidhamma.

Nói một cách chi tiết, vị bhikkhu trì Luật là vị xem xét kiểu cách cỗ văn của Luật, gọi là sự chế định điều học phù hợp với tội là cách chế định điều học rằng: điều học này có bởi lỗi này, bởi phạm như vậy, được xem là không phải lãnh vực của người khác, chỉ là lãnh vực của đức Phật, hẩn sanh pháp hỷ lạc. Vị bhikkhu trì Luật xem xét đoạn được làm dấu bỏ nội dung trùng lập (*peyyāla*)<sup>2</sup> có trong điều học khoe pháp thượng nhân, xem xét đoạn được làm dấu bỏ nội dung các màu (*nīlapeyyāla* trong điều học về việc xuất ra tinh dịch) và xem xét đoạn làm dấu bỏ nội dung trùng lập trong việc mai mối (*peyyāla* trong điều học về việc mai mối) hẩn sanh hỷ vô hạn.

[Trong tiếng Thái sử dụng dấu hiệu trong việc lược bỏ nội dung trùng lập gọi là *peyyāla*, có dạng ...pe... từ này có trong Pāli là *peyyāla*.

Từ *peyyālam* dịch theo từ là lời tóm tắt có thể giữ gìn nội dung được, chiết tự là *peyya* (căn *pā rakkhane* (giữ gìn) + vĩ ngữ *ṇya + alam* có cấu tạo trong bộ *aṭṭhasālinībhāsāṭīkā* là *pīyate peyyaṃ* (sự giữ gìn, *peyyaṃ alam peyyālam*) lời có thể giữ gìn [nội dung].

Bộ *Aṭṭhasālinī gaṇṭhi* mới, trình bày ý nghĩa của từ này 3 loại là:

- Lời có khả năng trong cách nói chi tiết = *peyye vitthāravacane alam peyyālam* (*peyya + alam*).
- Lời có khả năng để gìn giữ [lời chi tiết] = *pātuṃ rakkhituṃ alam peyyālam* (*pā + alam*, đổi *pā* thành *peyya*).
- Lời có khả năng để cho thành chi tiết = *pātuṃ vitthāretuṃ alam peyyālam* (*pā + alam*).

Trong bộ *Saddasāratthajālīnī* kệ 15, nội dung theo 2 cách sau là:

“*Pātuṃ alanti peyyālam, Vitthāretuṃ alamthavā,  
Peyyālantī vacanatto, Veditabbo vibhāvīnā.*”

“Người có trí tuệ cần phải được biết rõ (*veditabba*) phân giải của từ *peyyāla* là lời có khả năng để giữ gìn, hay *peyyāla* là lời có khả năng để cho chi tiết”.

<sup>1</sup> Saṃyuttanikāya aṭṭhakathā – Nidānavagga – Anamataggasāmyutta – Paṭhamavaggo – Tiṇakāṭṭhasuttavaṇṇanā.

<sup>2</sup> PEYYĀLA : [nt] chỗ chỉ đoạn đã bỏ quên; peyyāla : trùng lập, đoạn trùng.

Trong bộ Saddanīti (suttamāla 508) trình bày trường hợp *peyyāla* như sau:

“*Majjhepeyyālakō cevam, Ādipeyyālameva ca,*  
*Sabbapeyyālakō cāti, Peyyālā tividhā siyum.*”

“Cách *peyyāla* có 3 trường hợp là: cách làm dẫu lược bỏ nội dung lời giữa lại, cách làm dẫu với sự trình bày bởi từ *ādi*, cách làm dẫu nên trình bày bởi từ *sabba*”.

Ví dụ của những cách làm dẫu lược bỏ nội dung này hãy nên coi bộ Saddanīti. Tuy nhiên, cách làm dẫu lược bỏ nội dung ở giữa là xuất hiện nhiều nhất hơn hai cách còn lại.]

Ngay cả vị bhikkhu học tập Abhidhamma là người xem xét kiểu cách cổ văn của Abhidhamma rằng, bậc đạo sư của tất cả chúng ta thuyết phân chia sự khác nhau về uẩn, xứ, giới, quyền, lực, giác chi, nghiệp, quả và pháp thâm diệu vi tế tức sự quán sát chỉ định danh sắc (*rūpārūpapariccheda*) bởi chia sắc pháp và danh pháp thành từng phần, mỗi phần như đếm sao trên trời, hẵn sanh pháp hỷ vô hạn.

Cần phải biết rõ vấn đề này trong việc sinh khởi của pháp hỷ lạc ấy như sau đây.

Như được nghe có vị trưởng lão tên là **Mahāgatigamiyatissadatta** đi đến bờ bên kia bởi nghĩ rằng ta sẽ đánh lễ cây giác ngộ, ngồi trên thuyền nhìn đại dương, và rồi bờ bên kia chưa xuất hiện cho ngài trong lúc đó và bờ bên này cũng chưa xuất hiện, chỉ có đại dương mênh mông với nước bị vỡ toạc tán loạn bởi cơn sóng, giống như miếng bạc bị trải ra và tấm trải làm bằng hoa lài đã hiện bày.

Ngài nghĩ rằng cơn sóng trong đại dương có sức mạnh hay phương pháp là ví dụ trong toàn cả bộ Vị trí chia chẻ 24 [duyên] có sức mạnh. Trong khi ấy, hỷ có sức mạnh cũng sinh khởi cho vị xem xét pháp sâu xa vi tế rằng ranh giới của đại dương hiện bày vì phía dưới được xác định là mặt đất, phía trên được xác định bởi hư không, một bên được xác định bởi núi vũ trụ, một bên được xác định bởi bờ. Nhưng ranh giới của toàn cả bộ Vị Trí không hiện bày, ngài đè nén pháp hỷ, tu tiến minh sát tại chỗ ngồi, khiến cho tất cả phiền não diệt tận, an trú trong quả vị Vô sanh, là quả vị tối thượng rồi nói lời cảm hứng rằng:

“*Attheva gambhīragataṃ sudubbudhaṃ,*  
*Sayaṃ abhiññāya sahetusambhavaṃ;*  
*Yathānupubbaṃ nikhilena desitaṃ,*  
*Mahesinā rūpagataṃva passati.*”

“[Thình văn đệ tử Phật là bậc thấy rõ bằng tuệ thành tựu] thấy pháp thâm diệu mà tỏ ngộ vô cùng gian khổ, có nhân làm căn nguyên phát khởi, được đức Phật tự mình biết tột, thuyết lại theo tuần tự hoàn toàn như một người nhìn ngọc mani trong tay như thế ấy, có hiện hữu như thật [trong giáo pháp này]”.

[Từ *rūpagataṃ* có sự phân giải rằng *hatthagatarūpaṃ*, xóa *hattha* và luân phiên âm thanh *gatarūpa* thành *rūpagata* bởi cách ngôn ngữ (*niruttinaya*) là cách hợp từ mà không có công thức văn phạm hướng dẫn.]

Đại dương là tuệ (*ñāṇasāgara*)<sup>1</sup>, tức tuệ toàn tri giác, vì tuệ khác không thể biết rằng đây là đại dương luân hồi, đây là đại dương nước biển, đây là đại dương phương cách, nhưng chỉ có tuệ toàn tri giác có thể biết đặng. Do đó, tuệ toàn tri giác gọi là đại dương trí tuệ. Trong cả bốn đại dương ấy, đại dương phương cách được đề cập ở đây, đức Phật là vị biết rõ chu pháp hỷ thông suốt đại dương của cách thức này.

<sup>1</sup> Nāṇasāgara = Tuệ hải; Ocean-like wisdom (tuệ như biển). Sāgara = biển, hải, hải dương, đại dương, đại hải.

## Sự thâm diệu của pháp thoại

Ngay cả đức Phật đây cũng ngự dưới cội cây giác ngộ thấu suốt đại dương cách thức này, quán sát pháp mà Ngài thấu suốt rồi chỉ ngồi ở một tư thế kiết già suốt tuần lễ rằng khi ta truy tầm pháp này, trải qua 4 asaṅkheyya<sup>1</sup>, 100 ngàn đại kiếp, về sau ta ngồi tại chỗ ngồi này khiến cho 1500 phiền não diệt tận rồi lãnh hội thấu suốt pháp này, sau đó cũng đứng dậy từ chỗ ngồi, đứng nhìn chỗ ngồi suốt cả tuần lễ bằng mắt không chớp nháy, nghĩ rằng: ‘Ta lãnh hội suốt tuệ toàn tri tại chỗ ngồi này đây’.

[1500 phiền não (*kilesa*) có từ 10 phiền não là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*micchā-diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*), hôn trầm (*thīna*), điều cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*), vô úy (*anottappa*). Cả 10 phiền não này bắt danh sắc (*nāmarūpa*) nội phần và ngoại phần làm cảnh. Danh sắc nội phần là danh pháp có tâm và sở hữu tâm (*citta* và *cetasika*) (53), 18 sắc thành tựu, 1 hư không giới (*ākāśadhātu*), 3 sắc trạng thái là sanh, lão, vô thường (bởi tích trữ và thừa kế chỉ gom vào sanh), tất cả danh sắc này là nội phần ta, gom thành 75 thứ. Cả danh sắc bên ngoài cũng 45 thứ như nhau. Gom danh sắc nội và ngoại phần thành 150 nhân với 10 phiền não là 1500 phiền não. Có dẫn chứng trong *anuṭṭkā* rằng: ‘*Atha vā tepaññāsa arūpadhammā, aṭṭhārasa rūparūpāni, ākāśadhātu, lakkaṇarūpāni cāti pañcasattati dhammā ajjhatabhiddhābhedato paññāsatamaṃ honti. Tattha ekekasmim̐ dasa dasa kilesātipi diyaddhakilesasahassam*’ (hay nói cách khác, 75 pháp là 53 danh pháp, 1 hư không giới, 18 sắc thành tựu và sắc trạng thái, gom thành 150 bởi phân chia theo danh sắc nội phần và ngoại phần. Phiền não có 10 trong mỗi loại danh sắc của những danh sắc ấy, nên có 1500 phiền não).]

Tiếp theo đó, tất cả chư thiên phát sanh suy nghĩ rằng ‘ngay cả hôm nay, có chắc là Siddhattha có thể làm phận sự cần làm, nên chưa từ bỏ được sự nuôi tiếc trong chỗ ngồi’.

Bậc đạo sư biết ý nghĩ của chư thiên nên bay lên hư không thị hiện song thông để trấn an suy nghĩ của những chư thiên ấy. Thật vậy, thần thông đức Phật thị hiện ở cội giác ngộ hay ở hội chúng hoàng thân quốc thích, ở hội chúng liên quan với nam tử Pāthika (trong Trường Bộ Pāthikasutta) cũng vậy, cũng cùng là một với song thông được thị hiện ở cội cây Kaṇḍamba vậy. Khi đã thi triển thần thông như vậy rồi cũng từ hư không ngự xuống, kinh hành suốt tuần lễ giữa chỗ ngồi và nơi đứng. Lại nữa, hào quang không tỏa ra từ sắc thân của bậc đạo sư dù là một ngày trong 21 ngày này.

Nhưng trong tuần lễ thứ tư, Ngài ngồi trong ngôi nhà pha lê hướng Tây Bắc, được gọi là nhà pha lê không phải nhà hình thành từ ngọc báu, nhưng là nơi quán sát 7 bộ thì gọi là nhà pha lê.

Trong cả bảy bộ ấy, ngay cả khi xem xét bộ Pháp tụ thì hào quang cũng không tỏa ra từ thân, khi xem xét bộ Phân Tích, Nguyên Chất Ngữ, Nhân Chế Định, Ngũ Tông và Song Đối thì thân cũng không tỏa ra hào quang. Nhưng khi thâm nhập vào Đại bản (hay bộ Vị trí) bắt đầu thăm xét rằng nhân duyên, cảnh duyên ... bất ly duyên thì tuệ toàn tri của Ngài, là vị xem xét trọn vẹn bộ Vị Trí 24 [duyên], hẳn có cơ hội như thật, so sánh như kinh ngữ có tên là Timirapiṅgala có được cơ hội [boi lội] trong đại dương sâu 84.000 do tuần như thế nào thì tuệ toàn tri của Ngài hẳn có cơ hội quán xét pháp quảng đại sâu xa như thật thế ấy.

<sup>1</sup> ASAṅKHEYYA : [a] số vô lượng, vô số kể [nt] con số nhiều quá là viết con số 1 rồi thêm 140 con số không.



Khi bậc đạo sư đã thẩm xét pháp thâm diệu vi tế thuận tiện bằng tuệ toàn tri có được cơ hội như vậy, những tia hào quang gồm sáu màu (*chabbañṇarasmi*) bởi các loại như tia hào quang màu xanh đậm (*nīla*) [như màu hoa đậu biếc], màu vàng (*pīta*) [như hùng hoàng], màu đỏ (*lohita*) [như mặt trời lặn], màu trắng (*odāta*) [như miếng bạc], màu đỏ tía (*mañjīṭṭha*) [như hoa màu gà], và màu sáng chói (*pabhassara*) [như pha lê] tỏa ra từ kim thân, bầu trời như một thể đầy bụi hoa đậu biếc tung tóe khắp nơi, tựa như trái đầy hoa súng xanh hay lục bình, tựa như cuốn hoa thốt nốt tô điểm bởi ngọc manī đựng đưa tới lui và như tấm vải xanh đậm được căng ra bởi vị trí của hào quang xanh tỏa ra từ râu, tóc, và từ nơi màu xanh đậm của mắt.

Mười phương rực rỡ như được tưới nước vàng tựa như mảnh vàng, ví như nhuộm bởi bột nghệ và như tung tóe bởi hoa kaṇikāra, bởi vị trí của hào quang màu vàng tỏa ra từ làn da và từ nơi màu vàng của mắt.

Mười phương rực rỡ như được nhuộm với bột thân sa, như trái đầy bởi nước màu chín tới, như được bao bọc bởi vải kambala đỏ, tựa như tràn ngập bởi hoa jayasumana, bandhujīvaka, bởi vị trí của hào quang màu đỏ tỏa ra từ máu thịt và nơi màu đỏ của mắt.

Mười phương rực rỡ như tràn ngập bởi dòng sữa rót ra từ nôi bạc, tựa như tấm trần bạc được căng ra, như cuốn hoa thốt nốt bạc đựng đưa qua lại, như tràn ngập bởi hoa laili, hoa sen trắng, sinduvāra, sumana, mallikā, v.v... bởi vị trí của hào quang trắng tỏa ra từ xương, răng và từ nơi màu trắng của mắt.

Lại nữa hào quang màu đỏ tía và màu sáng chói (*mañjīṭṭhapabhassara*) tỏa ra từ những phần của sắc thân ấy. Như vậy, những tia hào quang sáu màu ấy tỏa ra xuyên đến tận đại địa dày đặt bởi những cách trên đây.

Đại địa dày 240 ngàn do tuần như khối vàng đã lọc phần cặn bã, hào quang ấy xuyên qua mặt đất đến mặt nước, nước chông đỡ đại địa dày 480 ngàn do tuần, tựa như vàng chảy ra từ khuôn đúc vàng, những đạo hào quang ấy xuyên qua mặt nước đến khối gió dày 960 ngàn do tuần, tựa như một thỏi vàng chông chất lại, những đạo hào quang ấy xuyên qua gió đi vào hư không vô tận ở dưới.

Ở phía trên hào quang chiếu lên đến cõi trời Tứ Đại Thiên vương, vượt qua đến cõi Tam thập tam thiên, Dạ-ma, Đâu Suất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại. Sau đó, chiếu đến 9 cõi Phạm thiên chạm cõi Quảng Quả và Ngũ tịnh cư, vượt qua đến 4 cõi Vô sắc đi vào hư không vô tận.

Lại nữa, bên phải đạo hào quang trải đi vào vô lượng thế gian, trong nhiều nơi có ước lượng bấy nhiêu đây, không có ánh sáng mặt trăng trong mặt trăng, không có ánh sáng mặt trời trong mặt trời, không có ánh sáng tinh tú trong tinh tú, không có hào quang của chư thiên trong mọi nơi như vườn hoa, cung điện, cây Kappa, sắc thân và vật trang sức, ngay cả Phạm thiên là vị có khả năng tỏa hào quang đi vào ba ngàn thế gian hay vài ngàn nơi được cũng như đom đóm trong khi mặt trời mọc. Mặt trời, mặt trăng, tinh tú, vườn hoa, cung điện và cây Kappa cũng hiện bày nhỏ bé, hào quang đức Phật bao trùm mọi nơi có hạn lượng nhiều đó.

Lại nữa, thần lực này không phải sanh từ sự chú nguyện hay sanh từ sự tu tiên của đức Phật chi cả, nhưng khi vị thông lãnh thế gian xem xét pháp thâm diệu vi tế thì máu, sắc ý vật và màu da đã trong sạch, thanh khiết, sắc giới [các màu] có tâm làm sở sanh duy trì

vững chắc không dao động trong nơi xung quanh độ 80 hắc tay, đức Phật quán sát suốt bảy ngày theo phương cách như vậy.

Hỏi rằng: Pháp mà đức Phật thâm xét suốt bảy ngày đêm có hạn lượng bao nhiêu?

Đáp: Không hạn lượng được.

Điều được nói ở đây gọi là thời pháp ở tâm trước, nhưng không nên nói rằng khi bậc đạo sư nói ra thành lời trình bày pháp được xem xét ở tâm suốt bảy ngày như vậy bởi trải qua trăm năm, ngàn năm, trăm ngàn năm cũng không thể đến tận cùng [tức chính là thốt ra lời thuyết pháp nêu trên cho đến tận cùng được vậy]. Thật sự trong thời điểm sau đó, bậc đạo sư ngồi giữa hội chúng chư thiên trong mười ngàn thế giới trên tầng đá paṇḍukambala, dưới cội cây Pāricchattaka ở cõi trời Tam thập tam thiên, trình bày pháp rằng ‘*kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā, v.v...*’ bởi khiến cho Phật mẫu trở thành bậc thân chứng, thuyết ngàn phần, trăm ngàn phần bằng cách dời một pháp này đi từ một pháp, pháp thoại đức Phật thuyết liên tục suốt ba tháng không có điểm dừng, vô lượng. Tựa như sông Gaṅgā trong hư không chảy đến nhanh chóng và tựa như dòng nước chảy ra từ nôi úp ngược miệng lại như thế ấy.

Thật vậy, dù trong thời điểm tùy hỷ thọ lãnh vật thực của chư Phật, Ngài đang tùy hỷ pháp thoại mở rộng ra chỉ một chút cũng sẽ ước lượng bằng với Dīghanikāya và Majjhimanikāya, nhưng khi thuyết pháp cho đồ chúng đến hội họp sau bữa thọ dụng vật thực thì pháp thoại ước lượng bằng khoảng hai bộ lớn là Saṃyuttanikāya và Aṅguttaranikāya. Bởi vì tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) của chư Phật tiến hành nhanh lẹ [tức sanh diệt ít lần] vành môi xúc chạm nhẹ nhàng, khoang miệng phẳng, lưỡi mềm thuận tiện, âm thanh êm dịu ngọt, pháp ngữ phát ra nhanh. Do đó, dù pháp được đức Phật thuyết chỉ một chốc lát cũng có số lượng nhiều bấy nhiêu đây, còn pháp thuyết suốt ba tháng cũng không hạn lượng được.

[Cách sử dụng từ trình bày nhân trong ngôn ngữ Pāli có 2 trường hợp như vậy:

1. *Hetukucchi* có nhân bên trong, tức sử dụng từ chia cách trình bày nhân, bao gồm *tatīyavibhatti, pañcamīvibhatti* hay định sở cách (*sattamīvibhatti*), như ‘*buddho sabbaññutaññalābhena dhammaṃ deseti*’ (đức Phật thuyết pháp vì chứng tuệ toàn tri’.
2. *Hetupīṭṭhi* có nhân bên ngoài, tức sử dụng từ trình bày nhân rằng *kasmā* (vì nhân gì, *yasmā*) vì nhân nào, v.v... như ‘*buddho dhammaṃ deseti. Kasmā. sabbaññutaññassa lābhī*’ (đức Phật thuyết pháp, hỏi rằng vì nhân gì, đáp rằng vì chứng tuệ toàn tri’.]

Thật sự thì trưởng lão **Ānanda** là bậc đa văn thọ trì tam tạng, đã đứng với tư thế đứng này, hẩn trì tụng, đọc, trình bày kệ ngôn 15.000 câu và nhóm pháp 60.000 câu tựa như người kéo hoa dây leo [phải kéo cả cành], pháp có khoảng nhiều đây gọi là một đường lối xiển thuật (*uddesamagga*) của trưởng lão. Vì người khác muốn cho xiển thuật theo thứ tự câu đến trưởng lão hẩn không thể cho được, tức nói không kịp. Chỉ có đức Phật mới cho kịp, chư Thánh đệ tử có niệm, tuệ và cần vượt trội như vậy, dù trì tụng pháp thoại mà đức Phật đã trình bày suốt ba tháng bằng cách này hết trăm năm, ngàn năm cũng không thể nói hết đến tận cùng được.

## Sự diễn tiến của sắc thân

Hỏi rằng: Khi đấng Như Lai thuyết pháp liên tục suốt ba tháng như vậy, sắc thân có sự sống (hay sắc thân thành do thủ) liên hệ với vật thực tức đoàn thực diễn tiến đặng như thế nào?

Đáp: Chính bởi sự bảo trì.

Nói chi tiết thì chư Phật phân tích, xác định, và thấy rõ mỗi thời ấy rồi cũng kiểm tra thời gian ở cõi nhân loại trong khi thuyết pháp, ngài xác định thời gian khát thực rồi hóa ra một hóa thân Phật rồi chú nguyện rằng ‘sự vận y, sự ôm bát, sự phát ra âm thanh, hành động của hóa thân Phật này hãy là như vậy, hãy thuyết pháp bấy nhiêu đây’, rồi ôm bát và y đi đến hồ Anotatta, chư thiên cúng dường tắm xia răng gọi là nāgalatā [cây thân leo có trong nơi ở của Rồng], Ngài nhai cây nāgalatā (làm sạch răng) ấy, tẩy rửa sắc thân trong hồ Anotatta rồi đứng ở trên bề mặt tảng đá Mano, vận y nội hai lớp đã nhuộm hoàn tất, vận y vai trái, rồi ôm bát đã được tứ Đại Thiên vương cúng dường, đi đến xứ Uttarakuru, lấy vật thực từ nơi đó rồi ngụ ở mép hồ Anotatta, thọ dụng rồi đi đến rừng Candana để nghỉ ngơi giữa ngày.

Ngay cả trưởng lão Sārīputta, vị tướng quân chánh pháp (*dhammasenāpati-sārīputtattheropi*) cũng đi đến nơi ấy, thực hành những phận sự với đức Phật rồi ngồi tại nơi thích hợp một bên. Kế đó, bậc đạo sư truyền dạy phương cách cho trưởng lão, mới thuyết rằng: ‘Này Sārīputta, pháp mà Như Lai đã thuyết chỉ bấy nhiêu đây’. Khi đức Phật truyền lại phương cách như vậy, sự truyền dạy phương cách cho bậc Thượng thủ Thịnh văn đã chứng tuệ phân tích tựa như đại dương được người đứng ở mé bờ rồi giơ tay chỉ cho thấy như thế ấy, pháp mà đức Phật đã thuyết rồi hiện bày cho trưởng lão bởi trăm cách, ngàn cách, trăm ngàn cách.

Hỏi rằng: Bậc đạo sư đã ngồi nghỉ ngơi ban ngày, ngụ đi thuyết pháp thời gian nào?

Đáp: Thời gian dành cho thuyết pháp đến dân thành Sāvattihī đã tụ hội có mặt thì ngụ đi vào thời điểm ấy.

Hỏi rằng: Ai biết bậc đạo sư đi thuyết pháp hay đến thuyết pháp, ai không biết?

Đáp: Chư thiên có đại thần lực thì biết, chư thiên ít thần lực không biết.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào mà chư thiên ít thần lực không biết?

Đáp: Bởi vì đức Chánh đẳng giác hay hóa thân Phật không có hào quang, v.v... khác nhau. Thật vậy, sự khác nhau giữa hai đức Phật không nằm ở hào quang, âm thanh hay lời thuyết.

### **Abhidhamma có phương thức lời dạy từ trưởng lão Sārīputta**

Về phía trưởng lão Sārīputta thì đem pháp được bậc đạo sư thuyết rồi đến trình bày lại cho 500 bhikkhu là đệ tử của mình, thiện phước được tích tạo ở thời trước của những vị ấy có như sau:

Nghe rằng: Vào thời đấng thập lực Kassapa, những vị bhikkhu ấy sanh làm những con dơi nhỏ treo lủng lẳng ở vách núi nhô ra, khi hai vị bhikkhu thọ trì Abhidhamma đang đọc tụng Abhidhamma thì chúng bắt âm thanh làm cảnh, ngay cả khi không hiểu là pháp đen hay trắng. Khi đã chấm dứt sanh mạng được sanh làm chư thiên bởi sự việc chỉ bắt âm thanh làm cảnh. Bọn họ ở trên cõi trời đến chấm dứt một thời kỳ gián Phật (*buddhantara*). Trong thời đó đã sanh ở cõi nhân loại, có đức tin với song thông nên xuất gia ở nơi của trưởng lão. Trưởng lão đem pháp mà bậc đạo sư đã thuyết để trình bày

cho những vị ấy. Sự kết thúc cách thuyết Abhidhamma của đức Phật và việc học bảy bộ của những vị bhikkhu ấy xảy ra đồng thời vậy.

Gọi là đường lối (hay phương thức) lời dạy trong Abhidhamma có trưởng lão Sārīputta là căn nguyên, ngay cả việc tính số lượng trong Đại bản (bộ Vị trí) cũng thiết lập bởi chính trưởng lão ấy. Thật vậy, trưởng lão không tầy bỏ pháp khác, đã thiết lập số lượng bởi suy xét rằng vị bhikkhu khác hẳn giữ lấy, ghi nhớ, học tập và dạy được dễ dàng theo thể thức này.

Hỏi rằng: Như thế thì ngài trưởng lão (*sāriputtattherappabhavo*) cũng là người thọ trì Abhidhamma trước những vị khác phải chăng?

Đáp: Không có được, chính bậc Chánh đẳng giác là vị thọ trì Abhidhamma trước người khác hay hơn người khác. Bởi vì ngài ngự ở bảo tọa giác ngộ tỏ ngộ thông suốt Abhidhamma ấy và khi đã thành quả vị Phật cũng ngự một tư thế kiết già suốt bảy ngày nói lên cảm hứng ngữ rằng:

“*Yadā have pātubhavanti dhammā,  
Ātāpino jhāyato Brāhmaṇassa;  
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,  
Yato pajānāti sahetudhammaṃ.*”

Khi nào pháp [đẳng giác] hiện bày cho vị Brāhmaṇa (bà-la-môn) là người nhiệt tâm đang tham thiền, khi ấy tất cả sự hoài nghi của vị ấy hẳn diệt tận vì nhận biết pháp [4 Thánh đế] cùng với nhân.

“*Yadā have pātubhavanti dhammā,  
Ātāpino jhāyato Brāhmaṇassa;  
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,  
Yato khayamaṃ paccayānaṃ avedi.*”

“Khi nào pháp [đẳng giác] hiện bày cho vị Brāhmaṇa là người nhiệt tâm đang tham thiền, khi ấy tất cả sự hoài nghi của vị ấy hẳn diệt tận vì nhận biết sự diệt của duyên [tức Nibbāna].”

“*Yadā have pātubhavanti dhammā,  
Ātāpino jhāyato Brāhmaṇassa;  
Vidhūpayamaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ,  
Sūriyova obhāsayamantalikkhamaṃ.*”<sup>1</sup>

“Khi nào pháp [đẳng giác] hiện bày cho vị Brāhmaṇa là người nhiệt tâm đang tham thiền, khi ấy vị Brāhmaṇa ấy hẳn phá tan ma và ma bình tựa như mặt trời chiếu rọi ánh sáng trong hư không như thế ấy.”

Lời thuyết này gọi là Phật ngôn đầu tiên (*paṭhamabuddhavacana*).

Còn vị bhikkhu đọc tụng Dhammapada nói rằng: Phật ngôn đầu tiên (*paṭhamabuddhavacana*) là lời như vậy:

“*Anekajātisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisamaṃ;  
Gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.*”

“Khi ta truy tìm người thợ [là ái] xây nhà chưa gặp, nên ta phải trôi lăn vào luân hồi như sanh rất nhiều lần, vì sự sanh đi sanh lại là khổ.”

<sup>1</sup> Khuddakanikāya – Udāna – Bodhivaggo – Paṭhamabodhisuttaṃ.

“*Gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi;  
Sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūtaṃ visaṅkhatam;  
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā.*”<sup>1</sup>

“Này người thợ xây nhà, ta đã thấy ông, ông sẽ không xây ngôi nhà được nữa, ta đã phá hủy tất cả rường cột của ông, mái nhà đã bị phá tan, tâm của ta đạt đến sự không tạo tác, đến sự diệt tận ái.”

Lời thuyết lúc mà đức Phật nằm giữa hai cây sālā gần Nibbāna ấy như vậy:

“*Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha.*”<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, giờ đây Như Lai sẽ nhắc nhở các ông rằng chư hành có sự hoại diệt là lẽ tự nhiên, các ông hãy làm cho tam học được trọn vẹn bởi sự không phóng dật vậy.”

Lời thuyết này là Phật ngôn cuối (*pacchimabuddhavacana*).

Chánh pháp mà bố cáo đến pháp bất tử được đức Phật thuyết lại 45 vassa (an cư mùa mưa) ở giữa hai Phật ngôn [đầu và cuối], tựa như người thợ làm tràng hoa xâu những hoa lại hay như người thợ làm ngọc xâu chuỗi ngọc, gọi là Phật ngôn đoạn giữa (*majjhimabuddhavacana*).

Tất cả Phật ngôn ấy chia ra thành: Ba tạng (*tīṇi piṭakāni*), năm bộ (*pañca nikāyā*), chín chi (cửu phần giáo pháp (*navanṅgāni*), 84.000 pháp uẩn (*caturāsītīdhammakhandha-sahassāni*). Nói một cách chi tiết thì tất cả Phật ngôn ấy chia làm ba theo tạng là:

- Tạng Luật (*vinayapiṭaka*) có bốn gồm: cả 2 giới bốn *Pātimokkha*, cả 2 phân tích, 22 hợp phần (*khandhaka*), 16 tập yếu (*parivāra*).
- Tạng Kinh (*suttantapiṭaka*) được chia thành:
  - Trường bộ (*Dīghanikāya*) có 34 bài Kinh như *Brahmajālasutta*, v.v...,
  - Trung bộ (*Majjhimanikāya*) có 52 bài Kinh như Kinh *mūlapariyāyasutta*, v.v...,
  - Tương ưng bộ (*Samyuttanikāya*) có 7762 Kinh như *Oghatarāṇasutta*, v.v...,
  - Tăng chi bộ (*Anguttaranikāya*) có 9557 bài Kinh như *cittapariyāyasutta*,
  - Tiểu bộ (*Khuddakanikāya*) có 15 quyển là: 1- Tiểu Tụng (*Khuddakapāṭha*), 2- Pháp Cú (*Dhammapada*), 3- Phật Tự Thuyết (*Udāna*), 4- Phật Thuyết Như Vậy (*Itivuttaka*), 5- Kinh Tập (*SuttanipātaPāli*), 6- Chuyện Thiên Cung (*Vimānavatthu*), 7- Chuyện Ngạ Quỷ (*Petavatthu*), 8- Trường Lão Tăng Kê (*Theragāthā*), 9- Trường Lão Ni Kê (*Therīgāthā*), 10- Bốn Sanh (*Jātaka*), 11- Đại Điển Giải (*Mahāniddeśa*) - Tiểu Điển Giải (*Cullaniddeśa*), 12- Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*), 13- Thánh Nhân Ký Sự (*Apadāna*), 14- Phật Sử (*Buddhavaṃsa*), 15- Hạnh Tạng (*Cariyāpitaka*).
- Tạng Abhidhamma (*abhidhammapiṭaka*) có 7 bộ như *Dhammasaṅgaṇī*, v.v...

Cả ba tạng ấy:

“*Vividhavisesanayattā, vinayanato ceva kāyavācānaṃ;  
Vinayatthavidūhi ayaṃ, vinayo vinayoti akkhāto.*”

“Luật này, bậc hiền trí biết ý nghĩa của luật nói rằng Luật vì có đa dạng cách thức, có cách thức đặc biệt và vì điều phục thân và khẩu.”

[Kệ ngôn ở đầu theo đặc tính kệ thơ là kệ thể thơ vẫn gọi là *Paṭṭhaya-ariyā* hợp với 7 nhóm vần và 1 âm cuối, mỗi nhóm có 4 thanh, ngay cả kệ trình bày ý nghĩa của Kinh và

<sup>1</sup> Dhammapada câu 153-154.

<sup>2</sup> *Dīghanikāya* – *Mahāparinibbānasutta*.

Abhidhamma nói tiếp đây cũng là kệ ngôn theo thể thơ vần. Để biết rõ hơn nên xem bộ Uttodaya, vì so sánh với kiểu thơ Việt Nam thật khó giải thích.]

Nói một cách chi tiết, Luật này, hiền trí biết ý nghĩa của Luật nói rằng ‘Luật’ bởi ý nghĩa là:

- Có đa dạng cách, tức có cách được phân thành 5 cách tụng giới bốn (*pātimokkhakhuddesa*), 7 nhóm tội (*āpatti*) như bất cộng trụ (*pārājika*), v.v..., đầu đề và phân tích (*vibhaṅga*), v.v...
- Có cách đặc biệt, tức có cách chế định phụ thêm (*anupaññatti*) có lợi ích để làm cho vững chắc hay làm cho nói lỏng.
- Điều phục thân khẩu vì ngăn ngừa sở hành sai trái nơi thân và khẩu.  
[Từ *vinaya* có 3 ý nghĩa:
  - Có đa dạng cách = *vividhā nayā etthāti vinayo* (*sattamībahubbīhisamāsa*, từ *vi* có ý nghĩa *vividha* đa dạng).
  - Có cách đặc biệt = *visesā nayā etthāti vinayo* (*sattamībahubbīhisamāsa*, từ *vi* có nghĩa là *visesa* đặc biệt).
  - Điều phục thân khẩu = *kāyaṃ vācañca vinetīti vinayo* (câu đầu *vi* + căn *nī naye* (dẫn đi) + vĩ ngữ *a*, trong cách *kattusādhana*).]

Bởi nguyên nhân ấy, để khéo rành trong ý nghĩa từ ngữ của Luật ấy, tôi cũng nói rằng: ‘Luật này, bậc hiền trí biết ý nghĩa của Luật nói rằng Luật vì có đa dạng cách, có cách đặc biệt và vì điều phục thân khẩu’.

[Từ *vacanatha* trong câu *vacanathakosallattham* (để khéo rành trong nghĩa từ ngữ) dịch là ‘ý nghĩa của từ ngữ’, tức chính là giải thích từ (định nghĩa) bởi *vacana* có 3 ý nghĩa là:

- Sự nói = *vuccate vacanam* (đặt vĩ ngữ *yu* trong cách *bhāvasādhana*).
- Từ ngữ = *vuccate etenāti vacanam* (đặt vĩ ngữ *yu* trong cách *karaṇasādhana*).
- Ý nghĩa = *vuccateti vacanam* (đặt vĩ ngữ *yu* trong cách *kammasādhana*).

Ở đây sử dụng ý nghĩa thứ 2.]

Còn Kinh khác:

“*Atthānaṃ sūcanato, suvuttato savanatotha sūdanato;*

*Suttāṇā suttasabhāgato ca ‘sutta’nti akkhātaṃ.*”

“Hiền trí biết ý nghĩa của Kinh nói rằng ‘Kinh’ cũng vì trình bày đến lợi ích, có ý nghĩa được đức Phật thuyết toàn hảo, nảy mầm lợi ích, tuôn chảy lợi ích, giữ gìn lợi ích hoàn hảo và tựa như sợi chỉ thước”

Nói một cách chi tiết thì Kinh ấy trình bày đến lợi ích được phân thành lợi ích bản thân và lợi ích người khác, v.v...

Lại nữa, ý nghĩa trong Kinh ấy đức Phật đã thuyết toàn hảo vì thuyết thuận theo khả năng (cơ tánh) của chúng sanh hữu duyên có thể lãnh hội.

Lại nữa, Kinh này nảy mầm lợi ích như mạ non nhú hạt.

Lại nữa, Kinh này tuôn chảy lợi ích như bò mẹ tuôn sữa ra.

Lại nữa, Kinh này giữ gìn lợi ích tốt đẹp.

Lại nữa, Kinh này như sợi chỉ thước, tựa như sợi chỉ thước làm chuẩn mực của người thợ mộc như thế nào thì Kinh này cũng là chuẩn mực của người hiểu biết như thế ấy.

Lại nữa, tất cả hoa được xâu lại bằng sợi dây ròi, không bị vung vãi như thế nào thì ý nghĩa được gom lại bởi Kinh này cũng không bị tràn lan như thế ấy.

Bởi thế, để khéo rành trong ý nghĩa từ ngữ trong Kinh ấy, tôi cũng nói rằng:

“Hiền trí biết ý nghĩa của Kinh, nói rằng ‘Kinh’ vì trình bày đến lợi ích, có ý nghĩa được đức Phật thuyết toàn hảo, nảy mầm lợi ích, tuôn chảy lợi ích, giữ gìn lợi ích hoàn hảo và như sợi chỉ thước”

[Từ *sutta* có 6 ý nghĩa là:

- Trình bày đến lợi ích = *atthe sūcetīti suttam* (căn *sūca* – trình bày) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).
- Có ý nghĩa được đức Phật đã thuyết toàn hảo = *suṭṭhu vuttā etthāti suttam* (từ *su* + *vutta sattamībahubbīhisamāsa*).
- Nảy mầm lợi ích = *atthe savatīti suttam* (căn *su* – nảy mầm, cho sanh ra) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).
- Tuôn chảy lợi ích = *atthe sūdatīti suttam* (căn *sāda* – tuôn chảy ra) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).
- Giữ gìn lợi ích tốt đẹp = *suṭṭhu at the tāyatīti suttam* (câu đầu *su* + căn *tā* (giữ gìn) + vĩ ngữ *a* trong cách *kattusādhana*).
- Tựa như sợi chỉ thước = *suttam viyāti suttam* (từ *sutta* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *upamāttaddhita*).

Tôi nói đến ý nghĩa của từ *Abhidhamma* rồi.

[Trong câu *dhammāṭirekadhamma-visesaṭṭhena* (vì ý nghĩa là pháp tối thượng và pháp thù diệu [hơn Kinh]).]

Hay nói cách khác:

“*Yaṃ ettha vuḍḍhimanto, salakkhaṇā pūjitā paricchinnā;  
Vuttādhikā ca dhammā, abhidhammo tena akkhāto.*”

“Trong tạng *Abhidhamma* này, bậc Chánh đẳng giác thuyết pháp có sự tăng trưởng, [có tướng trạng] cần xác định, đáng tôn kính, phân định<sup>1</sup> và tối thượng. Do đó mới gọi là *Abhidhamma*.”

Nói chi tiết thì từ ***abhi*** sử dụng với ý nghĩa như vậy:

- Tăng trưởng, như *bālhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti*<sup>2</sup> (khổ thọ tăng trưởng mãnh liệt cho tôi mà không thuyên giảm).
- Xác định (hay tướng trạng), như *yā tā rattiyo abhiññātā abhilakkhitā*<sup>3</sup> (những đêm nào ngài đã nhận biết rõ, đã xác định tướng).
- Đáng tôn kính, như *rājābhiraṅgā manujindo*<sup>4</sup> (vị vua mà vua tôn kính là chúa tể’).
- Phân định, như *paṭibalo vinetum abhidhamme abhivinaye*<sup>5</sup> (là người có khả năng để hướng dẫn trong pháp được phân định, trong luật được phân định).
- Tối thượng, như *abhikkantena vaṇṇena*<sup>6</sup> (có làn da đẹp tuyệt).

Lại nữa, pháp được đức Chánh đẳng giác thuyết lại trong tạng *Abhidhamma* này được sắp thành:

- Pháp có sự tăng trưởng, bằng cách mở đầu như vậy ‘*rūpūpapattiyā maggam bhāveti*’<sup>7</sup> (bhikkhu tu tiên đạo để sanh trong cõi sắc giới), ‘*mettāsahagatena cetasā ekam disaṃ pharivā viharati*’<sup>8</sup> (có tâm câu hành với từ (*metta*) an trú trải đi đến một phương).

<sup>1</sup> Paricchinna: 限定 : hạn định, xác định.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya – Dhanañjānisuttam/ Anāthapiṇḍikovādasuttam/.

<sup>3</sup> Majjhimanikāya – Bhayabheravasuttam.

<sup>4</sup> Majjhimanikāya – Selasuttam.

<sup>5</sup> Vinaya – Mahāvagga.

<sup>6</sup> Khuddakanikāya – Vimānavatthu.

<sup>7</sup> Dhammasaṅgaṇī.

<sup>8</sup> Vibhaṅga.

- Pháp cần xác định (hay tướng trạng) vì là pháp mà người cần xác định bởi cảnh, v.v... bằng cách như vậy “... rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā”<sup>1</sup> (có sắc làm cảnh hay có thính làm cảnh).
- Pháp đáng tôn kính bởi cách như vậy “... sekkhā dhammā, asekkhā dhammā, lokuttarā dhammā”<sup>2</sup> (Pháp của bậc hữu học, pháp của bậc vô học, pháp là siêu thế hiện bày) ý nghĩa cũng là pháp đáng tôn kính.
- Pháp được phân định vì là pháp bị phân định lại bởi thực tính bằng cách như “...phasso hoti, vedanā hoti”<sup>3</sup> (xúc cũng vậy, thọ cũng vậy).
- Pháp tối thượng bởi cách như “... mahaggatā dhammā, appamāṇā dhammā, anuttarā dhammā”<sup>4</sup> (pháp đáo đại, pháp vô lượng, pháp vô thượng hiện bày).

Bởi nhân này, vì sự khéo rành trong ý nghĩa từ ngữ của Abhidhamma ấy, tôi cũng nói rằng “Trong tạng Abhidhamma này, bậc Chánh đẳng giác thuyết pháp có sự tấn hóa, cần xác định, đáng tôn kính, được phân định (chia chẻ) và tối thượng. Do đó mới gọi là Abhidhamma.”

[Từ *Abhidhamma* có 5 ý nghĩa là:

- Pháp có sự tăng trưởng = *vuḍḍhimanto dhammā etthāti abhidhammo*. (*sattamābahubbhīsamāsa* từ *abhi* <tăng trưởng>).
- Pháp cần xác định = *salakkhaṇā dhammā etthāti abhidhammo* (*sattamābahubbhīsamāsa* từ *abhi* <xác định>).
- Pháp đáng tôn kính = *pūjitā dhammā etthāti abhidhammo* (*sattamābahubbhīsamāsa* từ *abhi* <đáng tôn kính>).
- Pháp được phân định = *paricchinnā dhammā etthāti abhidhammo*. (*sattamābahubbhīsamāsa* từ *abhi* <phân định>).
- Pháp tối thượng = *adhikā dhammā etthāti abhidhammo* (*sattamābahubbhīsamāsa* từ *abhi* <tối thượng>).]

### Ý nghĩa của từ Tạng (*Piṭaka*)

Lại nữa, trong cả ba tạng này.

“*Piṭakaṃ piṭakatthavidū, pariyattibbhājanatthato āhu;*  
*Tena samodhānetvā, tayopi vinayādayo ñeyyā.*”

“Người trí biết ý nghĩa của từ tạng (*piṭaka*) nói rằng, từ tạng (*piṭaka*) không khác nhau ấy bởi ý nghĩa là kinh điển và vật chứa đựng [nội dung], cần phải biết rõ cả ba là tạng Luật, v.v... bởi tổng hợp từ tạng (*piṭaka*) ấy vào cùng nhau. [Tức kết nối từ *piṭaka* với từ *vinaya* thành *vinayapiṭaka* (tạng Luật), v.v...]”

Nói một cách chi tiết thì từ *piṭaka* sử dụng theo nghĩa:

- Kinh điển, như ‘*mā piṭakasampadānena*’<sup>5</sup> (chớ tin bởi dẫn chứng kinh điển).
- Vật chứa đựng, như ‘*atha puriso āgaccheyya kudālapīṭakaṃ ādāya*’<sup>6</sup> (lần đó, người thanh niên cầm cuộc với cái thùng đèn).

<sup>1</sup> Dhammasaṅgaṇī.

<sup>2</sup> Dhammasaṅgaṇī.

<sup>3</sup> Dhammasaṅgaṇī.

<sup>4</sup> Dhammasaṅgaṇī.

<sup>5</sup> *Āṅguttaranikāya – Tikanipāta – Mahāvagga – Kesamuttisuttaṃ.*

<sup>6</sup> *Āṅguttaranikāya – Tikanipāta – Mahāvagga – Akusalamūlasuttaṃ.*



Do đó, bậc trí biết ý nghĩa của từ *piṭaka* thì nói đến từ *piṭaka* bởi ý nghĩa là kinh điển và vật chứa đựng [ý nghĩa].

Giờ đây, phân nữa kệ là ‘*Tena samodhānetvā, tayopi vinayādayo ñeyyā*’ (cần biết rõ cả ba là tạng Luật, v.v... bởi tổng hợp từ *piṭaka* ấy vào cùng nhau) có nghĩa là cần phải biết rõ cả ba là tạng Luật, v.v... này bởi liên kết với từ *piṭaka* có 2 ý nghĩa như vậy:

- *Vinayapiṭaka*, tức Luật là tạng vì là Kinh điển và là vật chứa đựng mỗi ý nghĩa ấy.
- *Suttantapiṭaka*, tức Kinh là tạng theo như cách đã nêu.
- *Abhidhammapiṭaka*, tức Abhidhamma là tạng.

Lại nữa, khi đã biết như vậy, để hiểu thiện xảo những tạng ấy bởi nhiều cách nữa như:

“*Desanāsāsanakathābhedaṃ tesu yathārahaṃ;  
Sikkhāpahānagambhīrabhāvañca paridīpaye.*”

Hiền trí nên trình bày trường hợp pháp thoại, giáo pháp, lời thuyết, điều học, sự đoạn trừ và chiều sâu trong những tạng ấy theo sự tương thích.”

“*Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yaṃ;  
Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbam vibhāvaye.*”

Vị bhikkhu chứng được trường hợp của pháp học, thành tựu và điều tàn, loại nào trong tạng nào bởi cách nào, cần phân giải tất cả trường hợp ấy trong tạng ấy bởi cách ấy. Trong những kệ ngôn đó có lời giải nghĩa và phân tích như vậy:

Cả 3 tạng ấy có tên gọi theo tuần tự là:

- *Āṇādesanā* (pháp thoại tràn trề bởi quyền lực) là tạng Luật bởi vì đức Thế Tôn thích hợp cho việc sử dụng quyền lực giảng dạy nhiều bởi quyền lực.
- *Vohāradesanā* (pháp thoại tràn trề bởi văn phong chế định) là tạng Kinh vì đức Thế Tôn vị thiện xảo trong văn phong chế định, thuyết đòi dào bởi văn phong chế định.
- *Paramatthadesanā* (pháp thoại tràn trề bởi siêu lý) là tạng Abhidhamma bởi vì đức Thế Tôn vị thiện xảo trong siêu lý, thuyết pháp đòi dào bởi siêu lý.

Hay nói cách khác có tên gọi theo tuần tự như vậy:

- *Yathāparādhāsāna* (lời dạy theo tội) là tạng Luật, vì là cái chỉ dạy chúng sanh có sự phạm lỗi nhiều ít [thích hợp] theo sự phạm lỗi.
- *Yathānulomasāsāna* (lời dạy theo sự tương thích) là tạng Kinh vì là cái chỉ dạy chúng sanh có thiên hướng, tiềm thù, cá tánh và sự hải lòng (khuynh hướng) đa dạng theo sự tương thích.
- *Yathādhammasāsāna* (lời dạy theo thực tính pháp) là tạng Abhidhamma, vì là cái chỉ dạy cho chúng sanh là những người tưởng làm chỉ có khối thực tính pháp là *ta, của ta* theo sự tương thích với pháp.

Hay nói cách khác, có tên gọi theo tuần tự là:

- *Sasamvarāsamvarakathā* (lời nói đến sự phòng hộ ít, nhiều) là tạng Luật vì là cái nói đến sự phòng hộ ít nhiều là sự đối nghịch với sở hành sai trái. Từ *samvarāsamvaro* dịch là sự phòng hộ lớn nhỏ, như có ví dụ *kammākammaṃ* (nghiệp ít, nhiều), *phalāphalaṃ* (quả ít, nhiều).
- *Diṭṭhivinivethanakathā* (lời nói đến sự cởi bỏ tà kiến) là tạng Kinh, vì là cái nói đến sự cởi bỏ tà kiến là nghịch với 62 tà kiến.

- **Nāmarūpaparicchadakathā** (lời nói đến sự chỉ định danh sắc<sup>1</sup> – là tạng Abhidhamma, vì là cái nói đến sự chỉ định danh sắc là pháp đối nghịch với tham, v.v...

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) ba điều học, ba sự đoạn trừ và 4 chiều sâu trong tam tạng ấy như vậy:

- **Adhisīlasikkhā**<sup>2</sup> (điều học giới cao thượng) thuyết lại thành đặc biệt trong tạng Luật.
- **Adhicittasikkhā**<sup>3</sup> (điều học tâm cao thượng) thuyết lại thành đặc biệt trong tạng Kinh.
- **Adhipaññāsikkhā**<sup>4</sup> (điều học tuệ cao thượng) thuyết lại thành đặc biệt trong tạng Abhidhamma.

Ngoài ra đó:

- Sự đoạn trừ việc phạm lỗi (**vītikamappahāna**)<sup>5</sup> của phiền não thuyết lại trong tạng Luật, bởi vì giới là pháp đối nghịch với sự sai phạm.
- Sự đoạn trừ cách bộc phát (**pariyuṭṭhānappahāna**) của phiền não thuyết lại trong tạng Kinh, bởi vì định là pháp đối nghịch với sự bộc phát.
- Sự đoạn trừ cách ngủ ngầm (**anusayappahāna**) của phiền não thuyết lại trong tạng Abhidhamma, bởi vì tuệ là pháp đối nghịch với sự ngủ ngầm.

Ngoài ra đó:

- Sự đoạn trừ tạm thời (**tadaṅgappahāna**)<sup>6</sup> phiền não, thuyết lại trong tạng Luật.
- Sự đoạn trừ trấn áp (**vikkhambhanappahāna**)<sup>7</sup> phiền não, thuyết lại trong tạng Kinh.
- Sự đoạn trừ hoàn toàn (**samucchedappahāna**)<sup>8</sup> phiền não, thuyết lại trong tạng Abhidhamma.

Ngoài ra đó:

- Sự đoạn trừ phiền não là ác hạnh (**duccaritasamkilesa**), thuyết lại trong tạng Luật.
- Sự đoạn trừ phiền não là ái (**taṇhāsamkilesa**), thuyết lại trong tạng Kinh.
- Sự đoạn trừ phiền não là tà kiến (**diṭṭhisamkilesa**), thuyết lại trong tạng Abhidhamma.

[Từ *kilesa* và *samkilesa* có ý nghĩa giống nhau bởi tiếp đầu ngữ *saṃ* có lợi ích tô điểm câu từ mà thôi, không có ý nghĩa nào khác, như nội dung trong bộ Padasādhanaṭīkā rằng:

“*Nāmaṃ upanamanatthaṃ, Ākhyātaṃ kiriyālakkaṇaṃ,  
Upasaggo viśesāya, Nipāto pūraṇāya ca.*”

“Từ ‘danh’ có lợi ích để hướng ý nghĩa đi, động từ là công cụ chú ý hành động, tiếp đầu ngữ có lợi ích để làm đặc biệt (tô điểm câu từ), liên từ có lợi ích làm cho câu trọn vẹn.”]

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) sự thâm diệu của mỗi tạng này bởi pháp, nghĩa, pháp thoại và pháp đạt thành. Pháp là cổ văn Pāli, nghĩa là ý nghĩa của cổ văn Pāli ấy, pháp thoại là sự trình bày cổ văn Pāli theo sự phân tích toàn hảo bởi tâm, pháp đạt thành là sự tỏ ngộ cổ văn Pāli và nghĩa của cổ văn Pāli theo thực tính (tính chất thật).

<sup>1</sup> Pariccheda: chỉ định, hạn định (限界; 限定); hạn kì 限期.

<sup>2</sup> Adhisīlasikkhā: 增上戒學: tăng thượng giới học.

<sup>3</sup> Adhicittasikkhā: 增上心學: tăng thượng tâm học.

<sup>4</sup> Adhipaññāsikkhā: 增上慧: tăng thượng tuệ.

<sup>5</sup> Pahāna: 捨, 斷, 捨斷, 捨離 = xả (vứt bỏ, bỏ đi, rời bỏ, rời, chia cách), đoạn (cắt, cắt đứt; (văn) tuyệt đối, hoàn toàn), xả đoạn, xả ly; 切除 = thiết trừ, buông bỏ đi. Còn nghĩa của từ **Diệt** là giết, dập tắt (lửa), mất, tan mất;

<sup>6</sup> Tadaṅgappahāna = 暫斷: tạm đoạn; 暫時斷除煩惱: tạm thời đoạn trừ phiền não.

<sup>7</sup> Vikkambhanappahāna = 鎮伏捨斷: trấn phục xả đoạn.

<sup>8</sup> Samucchedappahāna = 正斷: chánh đoạn; 斷絕: đoạn tuyệt.

Pháp, nghĩa, pháp thoại và pháp đạt thành trong cả tam tạng ấy gọi là thâm diệu (chiều sâu) vì đại chúng thiếu trí khó thâm nhập và không được nhận là nơi nương nhờ, tựa như đại dương mà chú thỏ, v.v... khó lặn xuống và chưa nhận được nơi nâng đỡ như thế ấy.

Cần phải biết rõ sự thâm diệu trong mỗi tạng này bởi pháp, nghĩa, pháp thoại và pháp đạt thành bởi những phần như vậy.

Hay nói cách khác:

Pháp (*dhamma*) là nhân [như vô minh, v.v...] như đức Phật thuyết rằng “*hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā*”<sup>1</sup> (tuệ trong nhân gọi là pháp đạt thông (tuệ đạt thông nhân)).

Nghĩa (*attha*) là quả [như hành, v.v...] như đức Phật thuyết rằng “*hetuphale ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā*”<sup>2</sup> (tuệ trong quả của nhân gọi là nghĩa đạt thông (tuệ đạt thông quả)).

Pháp thoại (*desanā*) là lời chế định (danh chế định), nghĩa là lời nói không thay đổi theo thực tính (từ ngữ siêu lý) hay [tâm làm nhân của] sự thuyết pháp thuận, nghịch, tóm lược và chi tiết (tâm sanh cùng sở hữu), v.v...

Pháp đạt thành (*paṭivedha*) là cách lãnh hội (tỏ ngộ) pháp hiệp thế và siêu thế, tức là sự thấu hiểu pháp tương thích với nghĩa lý, sự hiểu nghĩa lý tương thích với pháp và sự thấu hiểu từ chế định tương thích với lẽ lối chế định bởi cảnh và bởi không mê mờ. Hay là thực tính không thay đổi, gọi là tướng trạng riêng của mình [có sự vô thường, dụng nạp cảnh, v.v...] mà cần thấu suốt của mỗi pháp ấy [uẩn và Nibbāna] thuyết lại trong mỗi tạng ấy.

Giờ đây, trong những tạng này, nhân, quả, pháp thoại trình bày ý nghĩa ấy bởi cách mà ý nghĩa cần được người biết rõ là trực chỉ trước tuệ của người nghe và sự lãnh hội được gọi là thấu hiểu không thay đổi trong nhân, quả và pháp thoại này; hay thực tính không thay đổi gọi là tướng trạng riêng của mình cần phải thấu triệt của mỗi pháp ấy. Tất cả đây, người thiếu trí không có tích tạo pháp thiện khó lãnh hội và không được nhận nơi nương nhờ, tựa như đại dương mà chú thỏ, v.v... khó lặn xuống và không là nơi nâng đỡ như thế ấy.

Cần phải biết rõ sự thâm diệu trong mỗi tạng như vậy bởi pháp, nghĩa, pháp thoại và pháp đạt thành bởi những phần như thế.

Lại nữa, bởi lời như vậy, tôi trình bày đến ý nghĩa kệ ngôn rằng:

“*Desanāsāsanakathābhedaṃ tesu yathārahaṃ;  
Sikkhāpahānagambhīrabhāvāñca paridīpayeti.*”

“Hiền trí nên trình bày trường hợp pháp thoại, giáo pháp, lời thuyết, điều học, sự đoạn trừ và chiều sâu trong những tạng ấy theo sự tương thích.”

Còn trong kệ ngôn này rằng:

“*Pariyattibhedam sampattim, vipattiñcāpi yaṃ yaḥim;  
Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbam vibhāvayeti.*”

“Vị bhikkhu chứng được thể loại của pháp học, thành tựu và điều tàn, loại nào trong tạng nào bởi cách nào, nên phân giải tất cả trường hợp ấy trong tạng ấy bởi cách ấy.”

Cần phải biết rõ trường hợp của ba pháp học trong ba tạng như sau đây, pháp học có ba trường hợp là:

<sup>1</sup> Vibhaṅga 720.

<sup>2</sup> Vibhaṅga 720.

- *Alagaddūpamapariyatti*, tức pháp học như cách bắt rắn độc [kiểu sai phương pháp]
- *Nissaraṇatthapariyatti*, tức pháp học có lợi ích cho sự giải thoát.
- *Bhaṇḍāgārikapariyatti*, tức pháp học tựa như thủ kho.

**Alagaddūpamapariyatti** là pháp học được học tập không tốt đẹp, tức học vì nhân như sự tranh cãi, v.v.... Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

“*Seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko alagaddagavesī alagaddapariyesanaṃ caramāno, so passeyya mahantaṃ alagaddaṃ, tarenaṃ bhoge vā naṅgutṭhe vā gaṇheyya, tassa so alagaddo paṭiparivattitvā hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge daṃseyya, so tato nidānaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ. Taṃ kissa hetu? Duggahitattā, bhikkhave, alagaddassa. Evameva kho, bhikkhave, idhekacce moghapurisā dhammaṃ pariyāpuṇanti suttaṃ...pe... vedallaṃ, te taṃ dhammaṃ pariyāpunitvā tesaṃ dhammānaṃ paññāya atthaṃ na upaparikkhanti, tesaṃ te dhammā paññāya atthaṃ anupaparikkhataṃ na nijjhānaṃ khamanti, te upārambhānisamsā ceva dhammaṃ pariyāpuṇanti itivādappamokkhānisamsā ca. Yassa catthāya dhammaṃ pariyāpuṇanti tañcassa atthaṃ nānubhonti. Tesaṃ te dhammā duggahitā dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu? Duggahitattā, bhikkhave, dhammānaṃ*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, một người mong muốn rắn độc hẳn đi tìm rắn độc, khi đi loanh quanh truy tầm rắn độc, họ thấy con rắn độc lớn nên chụp lấy thân hay đuôi, nó phải ngoảnh lại cắn lấy bàn tay, cánh tay hay một bộ phận lớn nhỏ nào trên cơ thể họ, dẫn đến cái chết hay khổ đến chết vì sự cắn lấy ấy là nhân. Như vậy do nguyên nhân gì? Này chư bhikkhu, vì họ bắt lấy rắn độc không hoàn hảo [sai phương thức] như thế nào thì này chư bhikkhu, một số người ngu trong pháp và luật này cũng như thế ấy, hẳn học tập pháp như khế kinh ... phương quảng. Họ học pháp ấy rồi lại không gạn xét ý nghĩa của những pháp ấy bằng tuệ, khi họ không gạn xét ý nghĩa ấy bằng tuệ, những pháp ấy hẳn không hiện rõ với sự quán sát. Họ học pháp để có kết quả là chỉ trích [ché ngự] người khác và để cứu thoát mình khỏi những sự bàn cãi ấy. Bọn họ học tập pháp để lợi ích cho việc hành trì giới, v.v... nào hẳn không nhận lãnh được lợi ích cho sự hành trì giới, v.v... ấy (Hay, hẳn không nhận được lợi ích của pháp ấy giống thiện nam tử học tập pháp được nhận lãnh). Pháp mà những người ngu ấy học tập không hoàn hảo cũng diễn tiến vì cái khổ chớ chẳng phải lợi ích lâu dài. Như vậy bởi nguyên nhân gì, này chư bhikkhu, vì họ học tập pháp không hoàn hảo.”

[Trong câu *yassa atthāya*, từ *yassa* dao động đến từ *sīlādīpūraṇassa* (việc hành trì giới, v.v...) hay động đến từ *maggaphalanibbānaṃ* (đạo, quả và Nibbāna).]

**Nissaraṇatthapariyatti**, tức pháp học mà người nắm chắc (học tập) hoàn hảo rồi bởi mong ước sự mỹ mãn của ân đức như giới, v.v... chớ chẳng phải học để tranh cãi, v.v... Như đức Thế Tôn thuyết rằng: “*Tesaṃ te dhammā suggahitā dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti. Taṃ kissa hetu? Suggahitattā, bhikkhave, dhammānaṃ*”<sup>2</sup> (những pháp ấy được thiện nam tử ấy học tập hoàn hảo hẳn diễn tiến vì lợi ích và vì sự an vui lâu dài. Như vậy vì nguyên nhân gì? Này chư bhikkhu, vì thiện nam tử đã học tập pháp hoàn hảo).

<sup>1</sup> Majjhimanikāya – Alagaddūpamasuttaṃ.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya – Alagaddūpamasuttaṃ.

**Bhaṇḍāgārikapariyatti**, tức pháp học được học tập bởi bậc lậu tận xác định biết uẩn [là khổ đế] rồi, đoạn tuyệt phiền não [là tập đế] rồi, đã tu tiến đạo đế, đã thấu triệt quả Vô sanh, tác chứng diệt đế rồi, chỉ để giữ gìn truyền thống, để giữ gìn dòng dõi.

[Từ *paṭividdhakuppo* chiết tự thành *paṭividdha* + *akuppa*, từ *akuppa* dịch theo từ là thực tính không bộc phát, thực tính không điều tàn là quả Vô sanh.]

### Ba sự thành tựu

Lại nữa, vị bhikkhu thực hành toàn hảo trong Luật, nương mãi túc giới hẳn chứng tam minh vì thuyết lại trường hợp tam minh ấy trong Luật này.

Lại nữa, vị bhikkhu thực hành toàn hảo trong Kinh, nương mãi túc định hẳn chứng lục thông vì thuyết lại trường hợp lục thông ấy trong Kinh này.

Lại nữa, vị bhikkhu thực hành toàn hảo trong Abhidhamma, nương mãi túc tuệ hẳn chứng tứ đạt thông vì thuyết lại trường hợp tứ đạt thông ấy trong Abhidhamma này.

Bởi những lẽ trên, vị bhikkhu tu tập toàn hảo rồi trong Luật, Kinh và Abhidhamma ấy hẳn đạt được sự thành tựu mà phân thành tam minh, lục thông và tứ đạt thông này theo tuần tự.

### Ba sự điều tàn

Lại nữa, vị bhikkhu thực hành sai trong Luật, nghĩ rằng không có sai phạm trong sự xúc chạm người nữ có sự sống, v.v... được đức Thế Tôn ngăn cấm bởi sự tương đồng với xúc chạm như vật trái giường và y khoác có xúc chạm dễ chịu, v.v... được cho phép. Như lời nói của bhikkhu Ariṭṭha rằng: “*Tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā te paṭisevato nālaṃ antarāyāya*”<sup>1</sup> (ta hẳn biết khắp cả pháp được đức Thế Tôn giảng dạy rồi bởi sự thực hành [hành dâm] làm cho nguy hại mà đức Thế Tôn giảng dạy không có khả năng làm cho nguy hại cho người thực hành theo.

Ông đã phạm tội rồi vì tưởng rằng không có tội ấy hẳn trở thành người phá giới.

[Bhikkhu Ariṭṭha và Sāmaṇera Kaṇṭaka tưởng sai lầm rằng sự đụng chạm người nữ mà đức Phật đã dạy ngăn cấm không khác với sự xúc chạm của vật trái giường và y khoác được cho phép, nên nói lời bài bác rằng hành dâm không thể làm cho nguy hại đến đạo quả và Nibbāna được. Người nêu trên trở thành giới điều tàn vì phạm vào điều học bởi tưởng sai lầm.]

Bhikkhu thực hành sai trong Kinh, không hiểu lời phân giải nên hiểu sai trong câu rằng: ‘*Cattārome, bhikkhave, puggalā santo saṃvijjamaṇā lokasmim*’<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, có bốn hạng người này hiện hữu trên thế gian).

Hợp với đức Phật thuyết rằng: “*Attanā duggahitena amhe ceva abbhācikkhati attānañca khanati bahuñca apuññaṃ pasavati*”<sup>3</sup> (người nói vu khống ta bởi sự hiểu sai của bản thân, hẳn làm hại bản thân và tích lũy nhiều sự vô phước (bất thiện)).

Ông đã sai phạm vì sự hiểu sai ấy hẳn đi tới tà kiến.

[Kinh là pháp thoại nói đến nghĩa lý về người, tức lấy người làm chỗ dựa, một số người không hiểu vấn đề này nên tưởng làm ngã hay linh hồn có thật, vì đức Phật thuyết lại đến

<sup>1</sup> Pacittiya – Ariṭṭhasikkhāpada.

<sup>2</sup> Aṅguttaranikāya – Catukkanipāta – Mahāvagga – Attantapasutta.

<sup>3</sup> Majjhimanikāya – Alagaddūpamasutta.

người trong mỗi Kinh khác nhau, những người như vậy trở thành tà kiến vì cách hiểu sai của mình.]

Vị bhikkhu thực hành sai trong Abhidhamma sẽ tư duy pháp quá sức, nghĩ những điều không nên nghĩ (*acinteyya*), họ sẽ đi tới sự tán loạn (phóng dật) của tâm vì suy nghĩ ấy. Như đức Phật có thuyết rằng: “*Cattārimāni, bhikkhave, acinteyyāni, na cintetabbāni, yāni cinto ummādassa vighātassa bhāgī assa*”<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, 4 điều bất khả tư nghĩ ấy, người không nên suy nghĩ, người suy nghĩ là người có phần điên loạn, chịu sự phiền muộn).

Bởi những phần như vậy, vị bhikkhu thực hành sai trong Luật, Kinh, Abhidhamma ấy hẳn đi tới sự điều tàn được phân thành người phá giới, tà kiến và sự tán loạn của tâm này theo tuần tự.

Lại nữa, bởi những lời như vậy, tôi trình bày đến ý nghĩa của kệ rằng:

“Vị bhikkhu chứng được thể loại của pháp học, thành tựu và điều tàn, loại nào trong tạng nào bởi cách nào, nên phân giải tất cả trường hợp ấy trong tạng ấy bởi cách ấy.”

Tất cả Phật ngôn ấy mà người hiểu tam tạng bởi những cách khác nhau rồi tổng hợp lại như vậy, sắp thành tam tạng.

### **Phật ngôn có năm bộ (*nikāya*)**

Hỏi rằng: Phật ngôn nói theo bộ, có năm bộ ra sao?

Đáp: Tất cả Phật ngôn ấy có năm loại là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ưng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ.

Trường bộ (***Dīghanikāya***) là Kinh có 54 bài như Kinh Phạm võng (*brahmajāla*), v.v... được gom lại thành ba phẩm.

“*Catuttimseva suttantā, tivaggo yassa saṅgaho;*

*Esa dīghanikāyoti, paṭhamo anulomiko.*”

“Chỉ có 34 bài Kinh, có số lượng 3 phẩm có trong bộ nào, bộ thứ nhất ấy có tên thuận theo ý nghĩa là bộ Kinh dài (Trường bộ).”

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào bộ thứ nhất có tên gọi là bộ Kinh dài?

Đáp: Vì đó là nhóm Kinh có kích cỡ dài và là nơi nương của Kinh kích cỡ dài.

Thật sự thì nhóm và nơi nương được gọi là bộ, như có dẫn chứng trong tông giáo và hướng thể gian, v.v... như vậy:

“*Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi evaṃ cittaṃ yathayidaṃ, bhikkhave, tiracchānagatā pāṇā*”<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, ta không thấy nhóm chúng sanh nào khác, dù chỉ một, lại đa dạng giống như những nhóm chúng sanh bàng sanh này).

“*Poṇikanikāyo, cikkhallikanikāyo*” (nơi nương ở của vua Poṇika, nơi nương ở của vua Cikkhallika).

Cần phải biết rõ ý nghĩa của lời nói trong tính chất bộ, dù là những bộ còn lại cũng bởi những phần đã nói trên.

[Chứng cứ từ trong tông giáo là nội dung từ Tăng Chi bộ ở đầu, còn chứng cứ trong hướng thể gian là từ *poṇikanikāyo* (nơi nương ở của *Khattiya Poṇika*), *cikkhallikanikāyo* (nơi nương

<sup>1</sup> *Āṅguttaranikāya – Catukkanipāta – Apaṇṇakavagga – Acinteyyasuttaṃ.*

<sup>2</sup> *Samyuttanikāya – Khandhavagga – Khandhasamyutta – Dutiyagaddulabaddhasutta.*

ở của *Khattiya Cikkhallika*) bởi tên *Poṇika* và *Cikkhallika* là tên vua ở Ấn Độ, như nội dung trong bộ *Sāratthadīpanī* rằng: “*Poṇikā cikkhallikā ca khattiyā. Tesam nivāso poṇikanikāyo cikkhallikanikāyo vuccati*) *Poṇika* và *Cikkhallika* là hoàng thân, nơi nương của những vị hoàng thân ấy gọi là *Poṇikanikāya, Cikkhallikanikāya*”.]

Trung bộ (***Majjhimanikāya***) là Kinh có 152 bài như *mūlapariyāyasutta*, v.v... được gom lại thành 15 phẩm, là Kinh có kích cỡ trung bình.

“*Diyaddhasatasuttantā, dve ca suttāni yattha so;*  
*Nikāyo majjhimo pañca, dasavaggapariggaho.*”

“152 bài Kinh có trong bộ nào, bộ được tính bởi 15 phẩm ấy gọi là bộ Kinh trung bình.”

Tương ưng bộ (***Samyuttanikāya***) là Kinh có 7762 bài như *oghatarāṇasutta*, v.v... được đặt lại bởi phân thành *devatāsamyutta*, v.v...

“*Satta suttasahassāni, satta suttasatāni ca;*  
*Dvāsaṭṭhi ceva suttantā, eso samyuttasaṅgaho.*”

7762 bài Kinh, những nhóm Kinh này là Kinh được tổng hợp lại của Tương ưng bộ”.

[Bộ *Sāratthadīpanī* giải thích *pañcadasavaggapariggaho* là *tatiyātappurisasamāsa* là *pañcadasahi vaggehi pariggahito* (bộ được tính bởi 15 phẩm).

Bộ *Sāratthadīpanī* giải thích *samyuttasaṅgaho* là *chaṭṭhītappurisasamāsa* là *samyuttanikāyassa saṅgaho samyuttasaṅgaho* (*samyuttasaṅgaha* là kinh được gom hợp lại của Tương ưng bộ).]

Tăng chi bộ (***Anguttaranikāya***) là Kinh có 9557 bài như *cittapariyādānasutta*, v.v... được đặt lại bởi sự thêm mỗi nhóm.

“*Nava suttasahassāni, pañca suttasatāni ca;*  
*Sattapaññāsasuttāni, saṅkhyā aṅguttare ayam.*”

“9557 bài Kinh này là số lượng Kinh trong Tăng chi bộ”

Tiểu bộ (***Khuddakanikāya***) là Phật ngôn còn lại khác ngoài ra bốn bộ, đó là tạng Luật, tạng Abhidhamma và Tiểu tụng cùng với Pháp cú, v.v... 15 trường hợp đã được trình bày lại.

“*Thapetvā caturopete, nikāye dīghāādike;*  
*Tadaññaṃ buddhavacanam, nikāyo khuddako matoti.*”

“Phật ngôn khác ngoài ra bốn bộ như Trường bộ, v.v... này, gọi là tiểu bộ.”

“*Evaṃ nikāyato pañca nikāyā honti.*”

“Bởi những phần này, Phật ngôn có năm bộ.”

### **Phật ngôn có chín chi phần (cửu phần giáo pháp)**

Hỏi rằng: Phật ngôn có chín chi phần ra sao?

Đáp: Tất cả Phật ngôn ấy có 9 phần như sau:

1. *Khé Kinh (sutta)* là lưỡng phần phân tích, xiển minh (đại xiển minh, tiểu xiển minh), hợp phần (*khandhaka*), tập yếu (*parivāra*). Những bài Kinh trong bộ Kinh tập như *maṅgalasutta, ratanasutta, nālakasutta* và *tuvaṭṭakasutta*, v.v... cũng với những lời đức Phật thuyết gọi là khé Kinh.
2. *Phúng tụng (geyya)* là Kinh có tất cả kệ ngôn, nói một cách đặc biệt là *sagāthavagga* cả thảy trong Tương ưng bộ.
3. *Ký thuyết (veyyākaraṇa)* là tất cả tạng Abhidhamma, Kinh không có kệ và Phật ngôn khác không sắp vào trong 8 chi.

4. *Kệ ngôn (gāthā)* là Pháp cú, Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ và thuần kệ ngôn không có tên gọi là Kinh trong bộ Kinh tập.
5. *Cảm hứng ngữ (udāna)* là 82 Kinh tương ứng với kệ sanh từ hỷ tuệ (*somanassañāna*).
6. *Như thị thuyết (itivuttaka)* là 110 Kinh diễn tiến bởi cách *vuttañhetam bhagavatā*<sup>1</sup> (hợp với lời đức Thế Tôn thuyết), v.v...
7. *Bốn sanh (jātaka)* là 550 bốn sanh như *apañnakajānaka*, v.v...
8. *Vị tăng hữu (abbhutadhamma)* là Kinh tương ứng với pháp thù diệu chưa từng có cả thấy được diễn tiến bằng cách “*Cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutā dhammā ānande*”<sup>2</sup> (Này chư bhikkhu, bốn pháp thù diệu chưa từng có này có với Ānanda.), v.v...
9. *Phương quảng (vedalla)* là những Kinh như *cūḷavedalla, mahāvedalla, sammādiṭṭhi, sakkapañha, saṅkhārabhājanīya, mahāpuñṇamasuttā*, v.v... mà có người hỏi nhận được sự thấu hiểu và hoan hỷ.

Bởi những phần này, nói theo chi phần có chín chi.

[Trong phiên bản *Chatṭhasaṅgāyanā* có dạng *evametam aṅgato navaṅgāni* (bởi những phần này, nói theo chi phần Phật ngôn này có 9 chi), nhưng nếu câu chánh là *etam* cũng nên có dạng số ít giống nhau *navaṅgam* như thế. Phiên bản *Mahācūḷā* là *evameva aṅgato navaṅgāni* (bởi những phần này, nói theo chi phần có 9 chi) nên thích hợp hơn và hợp với lời bắt đầu của vấn đề này *katham aṅgavasena navaṅgāni* (hỏi rằng: Phật ngôn có 9 chi ra sao?)]

## Phật ngôn 84.000 pháp uẩn

Hỏi rằng: Nói theo pháp uẩn, Phật ngôn có 84.000 pháp uẩn ra sao?

Đáp: Thật sự thì tất cả Phật ngôn này phân thành 84.000 theo pháp uẩn, ngài Ānanda trình bày lại như vậy:

“*Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ, dve saḥassāni bhikkhuto;*

*Caturāsīti saḥassāni, ye me dhammā pavattino*”.<sup>3</sup>

“Tôi học 82.000 pháp uẩn từ đức Phật, học 2000 pháp uẩn từ chư vị bhikkhu, những pháp nào diễn tiến [nơi chót lưỡi] của tôi, những pháp ấy có 84.000 pháp uẩn.”

Trong tất cả những pháp uẩn ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Kinh có một sự tiếp nối (liên kết nội dung) là một pháp uẩn.
- Kinh có sự tiếp nối nhiều phần thì tính số lượng pháp uẩn theo sự tiếp nối trong những Kinh ấy.
- Trong kệ ngôn, cách hỏi vấn đề là một pháp uẩn, cách đáp vấn đề là một pháp uẩn.
- Trong *Abhidhamma*, sự phân chia mỗi một nhóm tam đề và nhị đề, và sự phân chia mỗi một chặng tâm cũng là một pháp uẩn.
- Trong Luật có nội dung sự kiện (*vatthu*), đầu đề (*mātikā*), sự phân chia câu (*padabhājanīya*), sự phạm tội (*āpatti*), sự không phạm tội (*anāpatti*), sự phạm tội gián đoạn [hay thêm tội mới] (*antarāpatti*), sự xác định nhóm ba (*tikaccheda*), mỗi phần trong sự kiện, v.v... là mỗi một pháp uẩn.

Bởi những phần này nói theo pháp uẩn, Phật ngôn có 84.000 pháp uẩn.

<sup>1</sup> Khuddakanikāya – itivuttaka.

<sup>2</sup> Dīghanikāya – Mahāvagga – Mahāparinibbānasutta.

<sup>3</sup> Theragāthā – 1027.



Tất cả Phật ngôn ấy nhận sự kết tập trùng tụng bởi hội chúng Thánh Vô sanh như trưởng lão Kassapa là vị chủ trì kết tập ở trong thời kỳ kết tập mà 500 vị bhikkhu thực hiện phân định những trường hợp này là: Pháp, luật, tiền Phật ngôn, trung Phật ngôn, hậu Phật ngôn, tạng Luật, tạng Kinh, tạng Abhidhamma, Trường bộ ..., Tiểu bộ, Khế Kinh, v.v... có 9 chi phần, 84.000 pháp uẩn.

Lại nữa, những trưởng lão ấy không phân định chỉ trường hợp được nói, nhưng còn phân định trường hợp nhiếp hay gom hợp đầu đề số lượng nhiều khác gặp trong Tam tạng ví dụ như: gom hợp xiển thuật (*uddānasaṅgaha*), gom hợp phẩm (*vaggasaṅgaha*), gom hợp lời tóm tắt chỗ xóa nội dung (*peyyālasaṅgaha*), gom hợp các pháp như pháp một chi (*ekanipāta*), pháp hai chi (*dukanipāta*) v.v..., gom hợp tương ưng (*samyuttasaṅgaha*), gom hợp năm mươi bài (*paññāsasaṅgaha*) [trong bộ Mūlapaññāsaka, v.v...].

Ngài kết tập Phật ngôn hết bảy tháng.

[Từ *vasīgaṇa* dịch là nhóm Thánh Vô sanh, bởi *vasī* là từ đồng nghĩa với Thánh Vô sanh, có sự phân giải từ như sau:

- *Vaso assa atthīti vasī* (*vasī* là người có thuần thực [trong cách nhập quả định]).
- *Vasīnaṃ gaṇā vasīgaṇā* (*vasīgaṇa* là hội chúng Thánh Vô sanh.)]

Lại nữa, trong khi kết thúc kết tập Phật ngôn ấy, đại địa này rung động, lay chuyển, rung chuyển thành nhiều kiểu dẫn động xuống nước nâng đỡ đại địa ở cuối cùng, tựa như phát sanh niềm hoan hỷ cho lời tán thán rằng ‘giáo pháp của đấng Thập lực này, trưởng lão Mahākassapa làm cho vận hành hết thời gian 5000 năm’ và phát sanh vô vàn sự kỳ diệu.

Trong Phật ngôn đã được kết tập như vậy, Abhidhamma này nói theo tạng là tạng Abhidhamma, nói theo bộ là Tiểu Bộ, nói theo chi phần là Ký thuyết, nói theo pháp uẩn là nhiều ngàn pháp uẩn.

## Tính chất Phật ngôn

### A. Cách trình bày theo Luật

Trong tất cả bhikkhu là những vị thọ trì Abhidhamma ấy, ở thời kỳ trước có một vị bhikkhu ngồi trong hội chúng là vị học tập tất cả bộ (*nikāya*) dẫn bài Kinh<sup>1</sup> từ Abhidhamma để nói, đã nói lên pháp ngữ rằng: sắc uẩn là vô ký; năm uẩn là thiện cũng có, là bất thiện cũng có, là vô ký cũng có [nội dung này dẫn từ cách hỏi vấn đề trong uẩn phân tích]; 10 xứ là vô ký; 2 xứ [ý xứ và pháp xứ] là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có [nội dung này trong xứ phân tích]; 16 giới là vô ký; 2 giới [ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) và pháp giới] là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có [nội dung này là giới phân tích]; tập đế là bất thiện; đạo đế là thiện; diệt đế là vô ký; khổ đế là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có [nội dung này trong đế phân tích]; 10 quyền [nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, lạc quyền, khổ quyền và tri cụ tri quyền] là vô ký; ưu quyền là bất thiện; tri vị tri quyền là thiện; 4 quyền [tín quyền, niệm quyền, tuệ quyền và tri dĩ tri quyền] là thiện cũng có, vô ký cũng có; 6 quyền [ý quyền, hỷ quyền, xả quyền, cần quyền, mạng quyền và định quyền] là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có [nội dung này là quyền phân tích].

[Từ *sabbasāmayikaparisā* có phân giải từ như vậy:

<sup>1</sup> Trong bản Pāli là suttaṃ (dịch là bài kinh).

- *Sabbe samayā sabbasamayā* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*)
- *Sabbasamaye pariyāpuṇāṭīti sabbasāmayikā* (từ *sabbasamaya* + vĩ ngữ *ṇika* trong *pariyāpuṇāti-taddhita*).
- *Sabbasāmayikā ca sā parisā cāti sabbasāmayikaparīsā* (*visesanapubbapada kammadhārayasamāsa*).

Trong câu: *cattāro khandhā siyā kusalā siyā akusalā siyā abyākatā* (4 uẩn là thiện cũng có, là bất thiện cũng có, là vô ký cũng có. Từ *siyā* là liên từ sử dụng theo nghĩa *ekamāsa* (một phần) dịch là cũng có. Như ví dụ trong bộ Phân tích rằng: *dve āyatanā siyā kusalā siyā akusalā siyā abyākatā* (2 xứ [ý xứ và pháp xứ] là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có. Ở một số chỗ dịch là ‘hay chẳng’ có ý nghĩa câu hỏi giống từ *kim*, trong một số chỗ dịch ‘có, thành’ giống như từ *bhavanti*).

Như nội dung trong bộ Niruttidīpanī (câu 635) rằng: “*Ete dve nipātāpi honti. ‘Vedanākkhandho siyā kusalo, siyā akusalo, siyā abyākato’ti ādīsu ekaccoti attho. ‘Siyā kusalam dhammam paṭicca kusalo dhammo uppajjeyya hetupaccayā’ti ādīsu kinnūti attho. ‘Dvādasākusalā siyū’nti ādīsu bhavanti attho.*”

“Ngay cả hai từ [*siyā, siyū*] này là liên từ được:

- Có nghĩa là ‘một số, cũng có’ như đoạn ‘thọ uẩn là thiện cũng có, là bất thiện cũng có, là vô ký cũng có’, v.v...
- Có nghĩa là ‘hay chẳng’ như có đoạn ‘Pháp thiện sinh khởi được bởi nhân làm duyên do nương pháp thiện hay chẳng?’, v.v...
- Có nghĩa là ‘có, thành’ như có đoạn ‘gom thành 12 tâm bất thiện’.”

Ngay cả trong bộ Saddanīti cũng nói rằng: “*Siyāti ekamārakhyātapadam, ekamabyayapadam. Ākhyātatte ekavacanantam, abyayatte yathāpāvacanam. ‘Puttā matthi dhanā matthi’ti ettha atthīti abyayapadamiva ekavacanantampi bahuvacanantampi bhavati. Tassākhyātatte payogovīditova. Abyayatte pana ‘sukham na sukhasahagatam, siyā pītisahagata’nti ‘ime dhammā siyā parittārammaṇā’ti ca ekavacanabahuvacanappayogā veditabbā. Ettha dhātuyā kiccam natthi.*”

“Câu *siyā* một câu là động từ, một câu nữa là bất biến từ (*abyayapada*) có số ít ở cuối trong câu động từ hay theo Phật ngôn trong tính chất bất biến từ, là câu có số ít hay số nhiều cũng ở cuối được, giống như câu bất biến từ rằng: *atthi* trong đoạn ‘*puttā matthi dhanā matthi*’ (có tất cả các đứa con, có tất cả tài sản). Ví dụ trong tính chất động từ của câu *siyā* ấy đã xuất hiện rõ một lần, nhưng trong ví dụ có số ít hay số nhiều cũng ở cuối được trong tính chất câu bất biến từ cần biết rằng: ‘*sukham na sukhasahagatam, siyā pītisahagata*’ (lạc không câu hành với lạc, câu hành với hỷ cũng có), ‘*ime dhammā siyā parittārammaṇā*’ (những pháp này có cảnh hy thiếu cũng có’, trong câu *siyā* này không có cái đáng làm bởi căn [tức không tách thành căn *asa* được]).

Ngoài ra đó, trong một số chỗ của từ *siyā* dịch là ‘trong một vài lúc (cũng nên, có thể)’ bởi có ý nghĩa giống như từ *kadāci* (có lúc, có khi) như dẫn chứng trong chánh tạng và chú giải rằng ‘*Siyā kho pana te brāhmaṇa evamassa*’ (này Brāhmaṇa, ông nên có sự tư duy như vậy trong một số thời)<sup>1</sup>. ‘*Tattha siyā kho pana te brāhmaṇa evamassāti brāhmaṇa kadāci tuyham evam bhaveyya*’<sup>2</sup> (trong lời giải thích), câu ‘*siyā kho pana te brāhmaṇa evamassa*’ (này Brāhmaṇa, ông nên có sự tư duy như vậy trong một số thời) có nghĩa là này Brāhmaṇa, sự tư duy như vậy nên có với ông trong một số thời.<sup>3</sup>

Có nội dung chú ý là thầy giáo thọ chú giải thay *siyā* thành *kadāci*, thay *te* thành *tuyham* và thay *assa* thành *bhaveyya*, để trình bày dạng từ và ý nghĩa của những từ ấy, như định luật của trường phái Myanmar nói rằng ‘thay cái nào, giải cái ấy’.

<sup>1</sup> Hay này brāhmaṇa, ông cũng nên có sự tư duy như vậy.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya aṭṭhakathā – Bhayabheravasutta.

<sup>3</sup> Hay này brāhmaṇa, sự tư duy như vậy đôi khi nên có với ông.

Lại nữa, ý nghĩa đầu là *ekacca* (một số cái, cũng có) có tính chất tựa như *kadāci* (trong một số thời), bộ *kaṅkhāvitaraṇītikā* mới cũng nói rằng: *siyā* trong câu ‘*siyā kariyato siyā kiriyākiriyato*’ ([phạm tội] vì làm cũng có và vì làm và không làm cũng có) sử dụng theo nghĩa là: “*Siyā karontassā*” *tiādīsu siyāti* “*siyā kho pana te Brāhmaṇa evamassā*” *tiādīsu viya “kadāci” ti iminā samānattho nipāto*.

Từ *siyā* trong câu “*siyā karontassa, v.v...*” (*siyā karontassa ca siyā akarontassa ca hoti rūpiyappaṭiggahaṇāpatti viya* = tựa như sự phạm tội vì việc nhận tiền vàng đến vị bhikkhu (có lúc) thực hiện cũng có, (có lúc) không thực hiện cũng có) là liên từ có nghĩa tương đồng với từ “*kadāci*” này, ví như “*siyā kho pana te Brāhmaṇa evamassa*” (này Brāhmaṇa, ông nên có sự tư duy như vậy trong một số thời.)]

Một vị bhikkhu ngồi ở tại nơi ấy, hỏi vị pháp sư rằng: Thưa pháp sư, ngài dẫn bài kinh dài như lấy bao quanh núi Sineru, vậy bài kinh này tên gọi là chi?

Pháp sư đáp: Đây hiền giả, gọi là bài kinh về Abhidhamma.

Vị bhikkhu hỏi: Nguyên nhân gì ngài lại dẫn bài kinh này để thuyết, lấy bài Kinh khác là Phật thuyết không thích hợp hay chăng?

Pháp sư: Vậy ai thuyết Abhidhamma này?

Vị bhikkhu: Abhidhamma này không phải Phật thuyết.

Pháp sư: Đây hiền giả, ngài học tạng Luật không?

Vị bhikkhu: Xin thưa, tôi không học.

Pháp sư: Vậy là phải, vì hiền giả không thọ trì Luật nên nói bởi sự vô tri như vậy.

Vị bhikkhu: Xin thưa, tôi chỉ học Luật.

Pháp sư: Hiền giả học tập Luật không hoàn hảo, có thể là ngu gât ở cuối hội chúng. Lại nữa, thầy tế độ cho người như hiền giả xuất gia hay thọ cụ túc giới cũng là người phạm sự sai lỗi vì là người học tập Luật không hoàn hảo. Như đức Phật có thuyết rằng: “*Tattha anāpatti, na vivaṇṇetukāmo iṅgha tāva, āvuso, suttantaṃ vā gāthāyo vā abhidhammaṃ vā pariyāpuṇassu, pacchāpi vinayaṃ pariyāpuṇissasīti bhaṇati, ummattakassa ādikammikassāti*”<sup>1</sup>

“Vị bhikkhu không có ý định chê bai, nói theo nguyên nhân rằng mời ngài học Kinh, kệ ngôn hay Abhidhamma trước rồi sau đó hãy học Luật [vị bhikkhu nêu trên] và vị bhikkhu điên cùng với vị bhikkhu làm nguyên nhân cho chế định điều học [tức vị phạm đầu tiên] không phạm tội.”

[Nếu vị bhikkhu chê bai sự tụng Luật là vô ích hấn sanh tội và phạm tội theo như đức Phật chế định lại, nhưng nếu nói rằng xin hãy học Kinh, kệ ngôn hay Abhidhamma trước rồi hãy học Luật, vị bhikkhu nói như vậy không phạm tội, ngay cả vị bhikkhu điên và vị phạm đầu tiên là nguyên nhân chế định điều học gọi là *adikammika* không phạm tội như nhau.]

<sup>1</sup> “Anāpatti na vivaṇṇetukāmo, “iṅgha tvam suttantaṃ vā gāthāyo vā abhidhammaṃ vā pariyāpuṇassu, pacchā vinayaṃ pariyāpuṇissasī”ti bhaṇati, ummattakassa, ādikammikassāti.”

“Vị bhikkhu không có ý định chê bai, nói theo nguyên nhân rằng: “mời ngài học Kinh, kệ ngôn hay Abhidhamma trước rồi sau đó hãy học Luật [vị bhikkhu nói vậy] và vị bhikkhu điên, cả vị bhikkhu là nguyên nhân để chế định điều học không phạm tội”. (*Pacittiya bhikkhu*)

“*Suttante okāsaṃ kārāpetvā abhidhammaṃ vā vinayaṃ vā pucchati, abhidhamme okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā vinayaṃ vā pucchati, vinaye okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchati*”<sup>1</sup>

“Ngay cả trong lời rằng: ‘Bhikkhunī thỉnh giáo về Kinh rồi mà hỏi Luật và Abhidhamma, thỉnh giáo về Abhidhamma rồi mà hỏi Luật và Kinh, thỉnh giáo về Luật rồi mà hỏi Kinh và Abhidhamma’.”

Nhưng hiền giả không biết nội dung (nhiều) chỉ bấy nhiêu đây, đối phương bị nhiếp phục bởi chỉ bấy nhiêu lời này.

[Sự thỉnh giáo là cách thể hiện tôn trọng với người trả lời vấn đề, nếu vị bhikkhunī hỏi vấn đề mà không thỉnh giáo trước thì xem như thiếu sự tôn trọng, nên mới sai phạm trong Luật.

Từ *sātisāro* dịch là người có sai phạm, có phân giải từ như vậy:

- *Atikkamivā saraṇaṃ pavattanaṃ atisāro* (sự điễn tiến vượt ra Phật chế định, sai phạm [là tội] = câu đầu *ati* + căn *sara* + vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*).
- *Samvijjati atisāro yassāti sātisāro* (người có sai phạm) *sahapubbapada bahubbīhisamāsa*, từ *saha* sử dụng với ý nghĩa ‘có, hiện hữu’ như có ví dụ: *salomako* (người có lông), *sapakkhiko* (người có cánh)].

## B. Dẫn chứng từ Mahāgosiṅgasutta

Lại nữa, Mahāgosiṅgasutta là Kinh quan trọng hơn Luật được nói ở đây, như thấy được rằng trong Kinh ấy, vị tướng quân chánh pháp trưởng lão **Sārīputta** đi yết kiến đức Thế Tôn để kính bạch hỏi và đáp vấn đề với nhau, lúc đáp câu trả lời của trưởng lão *Mahāmoggallāna* nên bạch rằng: “*Idhāvuso sārīputta, dve bhikkhū Abhidhammakathaṃ kathenti, te aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti, aññamaññaṃ pañhaṃ puṭṭhā vissajjenti, no ca saṃsādentī, dhammī ca nesam kathāpavattinī hoti, evarūpena kho, āvuso, sārīputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyya*”<sup>2</sup>

“Này hiền giả Sārīputta, hai vị bhikkhu trong giáo pháp này, đàm thoại những lời liên quan đến Abhidhamma, cả hai vị ấy hỏi nhau, khi đã hỏi nhau rồi thì tự giải đáp với nhau, không bí lối và lời của cả hai vị ấy điễn tiến (hòa) với pháp. Này hiền giả Sārīputta, rừng Gosiṅga nên chói sáng bởi vị bhikkhu như thế.”

Bậc đạo sư không nói rằng, được gọi vị thọ trì Abhidhamma là người bên ngoài giáo pháp của ta, nhưng lại ngân cao cổ như cái trống vàng, nói lời ngân vang tựa như âm thanh của đại Phạm thiên bởi kim khẩu như trăng rằm, truyền lời tán thán trưởng lão *Mahāmoggallāna* ‘lành thay, lành thay Sārīputta’ rồi thuyết rằng: “*Yathā taṃ moggallāno ca sammā byākaramāno byākareyya, moggallāno hi sārīputta dhammakathiko*.”

“Lại nữa, khi *Mahāmoggallāna* đáp một cách chân chánh thì nên đáp như thế. Này Sārīputta vì *Mahāmoggallāna* là vị pháp sư”.

Như có nghe rằng, chỉ vị bhikkhu thọ trì Abhidhamma mới gọi là pháp sư. Vị bhikkhu khác dù là nói pháp cũng không phải là pháp sư, vì những vị ấy trong khi thuyết pháp

<sup>1</sup> “*Pañhaṃ puccheyyāti suttante okāsaṃ kārāpetvā vinayaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa. Vinaye okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa. Abhidhamme okāsaṃ kārāpetvā suttantaṃ vā vinayaṃ vā pucchati, āpatti pācittiyassa.*”

“Lời thuyết rằng: *Pañhaṃ puccheyyāti* (bhikkhunī cần hỏi vấn đề) có ý nghĩa là bhikkhunī thỉnh giáo về kinh rồi mà hỏi Luật và Abhidhamma thì phạm ứng đối trị, bhikkhunī thỉnh giáo về Luật rồi mà hỏi Kinh và Abhidhamma thì phạm ứng đối trị, bhikkhunī thỉnh giáo về Abhidhamma rồi mà hỏi Luật và Kinh thì phạm ứng đối trị.” (pacittiya-bhikkhunīvibhaṅga).

<sup>2</sup> *Majjhimanikāya – Mahāgosiṅgasutta.*

hắn nói rồi ren trong nghiệp khác, quả khác, danh sắc khác và pháp [thực tính] khác, nhưng vị bhikkhu thọ trì Abhidhamma hắn không nói cho pháp khác rồi ren. Do đó, vị bhikkhu thọ trì Abhidhamma có nói pháp hay không nói cũng thế, trong khi có người hỏi vấn đề cũng sẽ giải đáp được. Ngài được gọi là pháp sư như thật chắc chắn. Bậc đạo sư ngầm chỉ nội dung ban đầu này nên mới tán dương tùy hỷ rồi nói rằng: ‘Mahāmogallāna nói đúng rồi’.

[Cách nói rồi ren trong nghiệp khác, v.v... rằng:

- Việc nói đến nghiệp dục giới rằng trở quả giống nghiệp sắc giới, hay nói rằng nghiệp bất thiện cho quả lành.

Cách nói rồi ren trong quả khác, v.v...rằng:

- Việc nói đến lạc sanh từ minh sát lại trở thành quả định.
- Nói đến vật bất tịnh là vật thực của chúng sanh bằng sanh hay nạ quý là quả của nghiệp thiện.
- Nói đến việc nhận quả tốt của người hành ác trong kiếp này là quả tốt của tội lỗi.
- Nói đến việc nhận quả không tốt của người hành thiện trong kiếp này là quả không tốt của thiện nghiệp.
- Nói đến việc bất cảnh sắc và cảnh thính thiện trong Phạm thiên giới là quả của nghiệp dục giới lại thành quả của nghiệp sắc giới.

Cách nói rồi ren trong danh sắc khác, v.v... rằng:

- Cách nói đến sự sinh khởi của tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) trong khi ngủ sâu là sắc, hay nói đến việc buồn ngủ đã dục (*middha*) là sắc.

Cách nói rồi ren trong pháp [thực tính] khác, v.v... rằng:

- Việc nói đến bất thiện tâm trong khi hành ác là tuệ.
- Việc nói đến việc yêu thương chồng vợ con cái là ái lại trở thành tâm từ.
- Nói đến sầu não khi người yêu chịu khổ là bi.
- Nói đến cái lạc tâm khi thấy người yêu thương hạnh phúc là tham câu hành hỷ trở thành pháp tùy hỷ vô lượng.]

Người chối bỏ Abhidhamma gọi là người phá hoại giáo pháp Như Lai (*jinacakka*), hắn chối bỏ tuệ Toàn tri giác, khinh bỏ vô ngại trí của bậc Đạo sư, nói lừa gạt hội chúng muốn nghe, cột chướng ngại với Thánh đạo, hắn hiện bày trong sự kiện làm cho chia rẽ Tăng một điều nào trong 18 điều, là người hợp với sự hành phạt không được đỏi hoài đến (*ukkhepanīyakamma*) và sự hành phạt sám hối trước Tăng bằng bốn lần tuyên ngôn (*tajjanīyakamma*), Tăng chúng hành những tăng sự ấy rồi cần trục xuất bằng cách nói rằng: ‘Ông hãy đi, hãy ăn những đồ dư thừa để nuôi mạng vậy’.

[*Vesārajjañāna* là tuệ dũng mãnh của Như Lai trong 4 điều như kệ ngôn của tiền bối nói rằng:

“*Antarāye ca niyyāne, Buddhatte āsavakkhaye,  
Catūsvetesu thānesu, Visārado mahāmunī.*”

“Bậc đại hiền triết là bậc dũng mãnh trong bốn vị trí là: Sự nguy hại, xuất luân hồi, vị Phật và sự chấm dứt lậu hoặc.”

18 điều làm cho chia rẽ Tăng (*bhedakaravatthu*) như nói pháp là phi pháp, v.v... Bộ Tīkā mới của Kankhāvitaraṇī soạn thành kệ tóm tắt như vậy:

“*Dhammavinayabhāsītā-ciṇṇapaññattikā dukā;*

*Āpattilahudutṭhulla-sāvasesadukāni ca.*

*Etānaṭṭhārasa ‘bheda-karavatthū’ ti vuccare;*

*Vipallāsagahitāni, vādamūlūpanissayā*”

“Hai nhóm là Pháp, Luật, Phật ngôn, sự thực hành và sự chế định; và hai nhóm là tội, tội nhẹ, tội đê hèn và tất cả tội còn lại. 18 điều này gọi là thứ làm cho chia rẽ Tăng, khi bhikkhu chấp lấy sự sai trái hẳn là chỗ nương làm nguyên nhân cho sự tranh cãi.”]

### C. Sự trình bày theo lời giới thiệu (lời thuyết căn nguyên)

Nếu có người nói gàn lại như vậy: “Nếu Abhidhamma là Phật ngôn thì nên nói lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) của Abhidhamma giống như nói lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) của nhiều ngàn bài Kinh bằng cách như ‘*ekam samayaṃ bhagavā rājagaha viharati*’ (một thời nọ, đức Phật ngự tại Rājagaha), v.v...”

Cần phản biện người nói gàn ấy rằng “Không có lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) như vậy của bốn sanh, Kinh tập và pháp cú, v.v..., nhưng những pháp ấy được sắp là Phật ngôn như thật, rồi nói tiếp như vậy: Đây nhà hiền triết, Abhidhamma này là lãnh vực của bậc Toàn giác mà thôi, không phải là lãnh vực của ai khác. Thật như vậy, cách ngự vào thai bào của chư Phật đã hiện bày, cách giác ngộ đã hiện bày, cách thuyết Chuyển pháp luân đã hiện bày, song thông đã hiện bày, cách ngự đến cõi trời đã hiện bày, cách thuyết pháp ở cõi thiên đã hiện bày, cách ngự xuống từ cõi thiên đã hiện bày.”

Cái gọi là:

- Việc đánh cắp voi báu hay ngựa báu của vua Chuyển luân rồi bắt ách vào xe nhỏ (xe bò) ấy đi vòng quanh, là không có cơ sở (vô lý), không có nhân sẽ diễn tiến được.
- Việc đánh cắp bánh xe báu rồi treo vào xe bò chở rơm ấy đi, là không có cơ sở (vô lý), không có nhân sẽ diễn tiến được.
- Việc đánh cắp ngọc báu có khả năng chiếu rọi ánh sáng xa cỡ do tuần đặt vào trong lăng hoa len rồi sử dụng, là không có cơ sở (vô lý), không có nhân sẽ diễn tiến được.

Vì là vật đáng giá cho đức vua [chuyển luân], điều này như thế nào thì Abhidhamma cũng như thế ấy như nhau, không phải là lãnh vực của người khác, chỉ là lãnh vực của Phật toàn tri giác, là pháp thoại xứng đáng trình bày lại bởi liên hệ với Phật toàn tri giác ấy. Thật như vậy, cách ngự vào thai bào của chư Phật<sup>1</sup> đã hiện bày ... cách ngự xuống từ cõi thiên đã hiện bày, nên không cần có lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) của Abhidhamma nữa.

Khi đã nói như vậy, đối phương (*paravādī* – phía đối kháng) không thể đưa ví dụ và lý do nào để nói đáp trả được.

[Từ *sahadhammika* dịch là có nhân, tức có lý do (nhân quả) thích hợp bởi từ *dhamma* sử dụng theo nghĩa là ‘nhân’ bởi phân giải từ như sau:

- *Saha dhammena yo vattatīti sahadhammo* (*sahapubbapadabahubbhīsamāsa*).
- *Sahadhammoyeva sahadhammiko* (từ *sahadhamma* + vĩ ngữ *ika* trong cách *sakatthataddhita*).]

Trưởng lão **Tissabhūti** trú xứ ở Maṇḍalārāma lấy *Desavihārasutta* này nói rằng “*yena svāham, bhikkhave, vihārena paṭhamābhisambuddho viharāmi tassa padesena vihāsim*”<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, ta đã giác ngộ an trú bởi pháp là sự an trú nào trước tiên, ta an trú với một phần pháp ấy) để trình bày rằng: Abhidhamma này có lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) bắt đầu từ cây đại giác (*mahābodhi*).

[*Padesavihārasutta* thấy trong *Vihāravagga* của *Mahāvaggasamyutta*, có nghĩa là khi đức Phật đã giác ngộ ở cây giác ngộ, tỏ ngộ được pháp như uẩn, v.v... tất cả rồi ở đó suốt ba tháng quán sát một phần thọ được sắp vào trong uẩn, xứ và giới, v.v...]

<sup>1</sup> *Buddhānañhi okkanti pākāṭā...pe... devorohanam pākāṭam.*

<sup>2</sup> *Samyuttanikāya – Mahāvagga – Maggasamyutta – Vihāravagga – Paṭhamavihārasutta.*

Gọi là một phân pháp có 10 loại là: một phần uẩn, một phần xứ, một phần giới, một phần đế, một phần quyền, một phần duyên khởi, một phần niệm xứ, một phần thiên, một phần danh pháp, một phần pháp.

[Một phân pháp là nhóm pháp tam đề từ tam đề thiện đến tam đề hữu kiến].

Bậc đạo sư thấu suốt năm uẩn hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ uẩn suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt 12 xứ và 18 giới hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ (*vedanā*) trong chính pháp xứ và pháp giới suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt bốn Thánh đế hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ (*vedanā*) trong chính khổ đế suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt 22 quyền hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với năm thọ quyền suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt sự xoay chuyển của 12 câu duyên khởi hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ (*vedanā*) có bởi xúc (*phassa*) làm duyên suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt 4 niệm xứ hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ quán niệm xứ suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt 4 thiên hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ (*vedanā*) trong chi thiên suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt danh pháp hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với thọ (*vedanā*) trong danh pháp suốt ba tháng này.

Bậc đạo sư thấu suốt pháp hoàn toàn tại cây đại giác, rồi an trú với tam đề thọ (*vedanā*) suốt ba tháng này.

Bởi những phần trên đây, trưởng lão nói đến lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) của Abhidhamma lại với *padesavihārasutta*.

[Từ *mahābodhimaṇḍe* (tại cây đại giác) chỉ gặp trong câu đầu, nhưng có thể đi theo câu sau liên quan nhau được bởi *adhikāranaya*, tức cách theo đến. Hay *padīpanaya*, tức cách tựa như ngọn đèn, ngay cả khi đặt ở cùng một nơi cũng có thể chiếu sáng nơi khác được.]

Bhikkhu trưởng lão **Sumanadeva** là vị sống trong dân làng, khi đang trì tụng pháp [là tạng Abhidhamma và chú giải] ở dưới cung điện bằng đồng nói rằng: người khác hệ pháp này tựa như nâng tay khóc than trong rừng hay tựa như dựng lên một sự kiện không có nhân chứng, nên mới không biết Abhidhamma có lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) rồi nói rằng “*Ekam samayaṃ bhagavā devesu viharati tāvatimsesu pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ. Tatra kho bhagavā devānaṃ tāvatimsānaṃ Abhidhammakathaṃ kathesi – ‘kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā’.*”

“Một thời nọ, đức Thế Tôn ngự ở tầng đá paṇḍukambala, tại gốc cây pāricchattaka, ở cõi trời Tāvātimsa. Trong lần đó, đức Thế Tôn thuyết pháp ngữ Abhidhamma cho chư thiên cõi Tāvātimsa rằng: ‘Có chư pháp là thiện, có chư pháp là bất thiện, có chư pháp là vô ký’.”

[Cách nói đến nơi chốn theo văn phong Pāli khác với ngôn ngữ Thái hay Việt, tức ngôn ngữ Thái hay Việt thường nói đến nơi chốn nhỏ lẻ đến nơi chốn lớn<sup>1</sup>, nhưng ngôn ngữ Pāli thường

<sup>1</sup> Như thường hay nói, ở ngôi nhà B trong khu rừng A tại tỉnh C.

nói nơi chốn lớn đến nơi chốn nhỏ lẻ, như nội dung rằng: *devesu tāvatim̐sesu* (cõi trời *tāvatim̐sa*), *pāricchattakamūle* (gốc cây *pāricchattaka*), *paṇḍukambalasilāyaṃ* (tảng đá *paṇḍukambala*), theo đúng ngôn ngữ có sự liên hệ từ *tāvatim̐sesu* là chỗ dung chứa đặc biệt (*visesādhāra*), từ đó liên kết với từ kế là *pāricchattakamūle* và *paṇḍukambalasilāyaṃ* trở thành chỗ dung chứa phổ thông (*sāmaññādhāra*). Trong Pāli có cách sử dụng từ trong tính chất này nhất định ở mọi nơi. Như:

“*Tena samayena buddho bhagavā verañjāyaṃ viharati naḷerupucimandamūle mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi.*”<sup>1</sup>

“Thời đó, đức Thế Tôn đã giác ngộ, ngự ở cội cây Nimba là nơi trú của yakkha (dạ xoa) Nāleru, gần xứ Verañja, cùng với đại chúng bhikkhu 500 vị.”

“*Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye.*”<sup>2</sup>

“Thuở nọ, đức Thế Tôn ngự ở rừng Isipatana, vườn nai, gần thành Bārāṇāsī.”]

Trong những Kinh khác [ngoài ra Abhidhamma] có lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) cùng một kiểu vậy.

*Abhidhamma* có hai dạng lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) (*dve nidānāni*) là: Căn nguyên đặc chứng (*adhigamanidāna*) và căn nguyên thuyết pháp (*desanānidāna*).

Căn nguyên đặc chứng cần biết từ đấng Thập lực có hồng danh Dīpaṅkara cho đến đại bảo tọa giác ngộ.

Căn nguyên thuyết pháp (*desanānidāna*) cần biết cho đến việc thuyết Chuyển pháp luân (*Dhammacakkappavattana*).

[*Adhigamanidāna* là nhân của tuệ toàn tri, gọi là *adhigama* được bao gồm pháp pāramī (tròn đủ), xả thí và sở hành.

*Desanānidāna* là nhân của việc thuyết Abhidhamma, đó là nơi thuyết Abhidhamma, tức cõi *Tāvatim̐sa*, thời gian thuyết pháp và hội chúng thính pháp là chư thiên.

Từ *adhigama* có phân giải từ như vậy: “*Adhigacchati etenāti adhigamo*” (*adhigama* là công cụ thấu triệt Abhidhamma) = tuệ toàn tri.

Từ *adhigamanidāna* có phân giải từ như vậy: “*Adhigamassa nidānaṃ adhigamanidānaṃ*” (*adhigamanidāna* là nhân của tuệ toàn tri).

Bộ Anuṭṭikā nói rằng việc thuyết Chuyển pháp luân trong sự kiện này cũng chính là việc trình bày Abhidhamma vậy, bởi Chuyển pháp luân là pháp thoại Abhidhamma đặc biệt hay ngầm chỉ Kinh Chuyển pháp luân cũng được vì 4 Thánh đế được trình bày trong Kinh ấy sắp vào trong nội dung của câu trong Abhidhamma cả thấy, hay vì nói đến chánh kiến, v.v... trong Kinh ấy là Abhidhamma theo cách siêu lý.]

Cần phải biết rõ (*veditabba*) cách đặt câu vấn sau đây trước, để hiểu lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) của Abhidhamma trọn vẹn bởi cả hai dạng lời mở đầu như vậy rằng trong câu vấn (*pañhākamma*) ấy có cách trả lời (*viissajjana*) như sau:

***Kena pabhāvito bodhiabhinīhārasaddhāya pabhāvito.***

Hỏi rằng: Tích lũy bởi cái gì? Đáp: Tích lũy bởi tín hướng đến tuệ giác ngộ (đạo tuệ Vô sanh và tuệ toàn tri).

***Kattha paripācitoti adḍhachakkesu jātakasatesu.***

Hỏi rằng: Tiến hành<sup>3</sup> (*paripācita*) lại ở đâu? Đáp: Tiến hành lại trong 550 bôn sanh.

<sup>1</sup> Pārājika – Verañjakaṇḍa.

<sup>2</sup> Saṃyuttanikāya – Mahāvagga – Sotāpattisaṃyutta – Dhammadinnasutta.

<sup>3</sup> Từ điển Nguyễn Quốc Hùng: Đi tới, không bị ngăn trở, chỉ công việc vẫn trôi chảy tốt đẹp.



**Kattha adhiḡatoti bodhimūle.**

Hỏi rằng: Đắc chứng ở đâu? Đáp: Đắc chứng ở cây giác ngộ.

**Kadā adhiḡatoti visākhapunnamāsiyaṃ.**

Hỏi rằng: Đã chứng đắc vào thời nào? Đáp: Rằm trăng tròn tháng Visākha

**Kenādhiḡatoti sabbaññubuddhena.**

Hỏi rằng: Ai chứng đắc? Đáp: Phật toàn tri.

**Kattha vicitoti bodhimaṇḍe.**

Hỏi rằng: Đã suy xét ở đâu? Đáp: Ở cội cây Giác ngộ.

**Kadā vicitoti ratanagharasattāhe.**

Hỏi rằng: Suy xét trong khi nào? Đáp: Trong suốt bảy ngày tại nhà pha lê.

**Kena vicitoti sabbaññubuddhena.**

Hỏi rằng: Ai đã suy xét? Đáp: Đức Phật toàn tri.

**Kattha desitoti devesu tāvatimsesu.**

Hỏi rằng: Thuyết ở đâu? Đáp: Thuyết ở cõi trời Tāvātimsa.

**Kassathāya desitoti devatānaṃ.**

Hỏi rằng: Thuyết lại cho ai? Đáp: Cho chư thiên.

**Kimatthaṃ desitoti caturoghaniddharaṇatthaṃ.**

Hỏi rằng: Thuyết lại để làm gì? Đáp: Để thoát khỏi tứ bậc.

**Kehi paṭiggahitoti devehi.**

Hỏi rằng: Ai nhận lấy? Đáp: Chư thiên.

**Ke sikkhantīti sekkhā ca puthujjanakalyāṇā ca.**

Hỏi rằng: Ai đang học tập? Đáp: Bậc hữu học và hiền phạm nhân.

**Ke sikkhitasikkhāti arahanto khīṇāsavā.**

Hỏi rằng: Ai đã học tập? Đáp: Bậc lậu tận lìa xa phiền não.

**Ke dhārentīti yesaṃ vattati te dhārenti.**

Hỏi rằng: Ai thọ trì? Đáp: Người có Abhidhamma [trong tâm] hẳn thọ trì.

**Kassa vacananti bhagavato vacanaṃ, arahato sammāsambuddhassa.**

Hỏi rằng: Là lời của ai? Đáp: Là lời của đức Phật Chánh đẳng giác lìa xa phiền não.

**Kenābhatoti ācariyaparamparāya.**

Hỏi rằng: Ai truyền đến? Đáp: Thầy giáo thọ truyền thừa đến.

[Từ *aḍḍhacakkesu jātakasatesu* dịch theo từ là trong một trăm của sáu nhóm bốn sanh giảm bởi một nửa của một trăm, tức 550 bốn sanh vậy. Bodhisatta (giác hành giả) tích lũy pháp pāramī (tròn đủ) trong nhiều kiếp sống để có khả năng trình bày Abhidhamma, 550 kiếp sống tích lũy pháp pāramī mà đức Phật thuyết lại trong bốn sanh cũng là nơi tiền hành pháp pāramī của Ngài.]

Nói một cách chi tiết thì Abhidhamma này nhận được sự thừa kế từ thời kết tập lần thứ ba bởi các trưởng lão điển hình như sau: Trưởng lão Sāriputta, Bhaddaji, Sobhita, Piyajālī, Piyapāla, Piyadassī, Kosiyaputta, Siggava, Sandeha, Moggalīputta [tissa], Sudatta, Dhammiya, Dāsaka, Soṇaka, Revata.

Kế sau đó, chính những vị đệ tử của những vị trưởng lão ấy đã mang đến bởi thừa kế từ những thầy giáo thọ trong Jambudīpa (Nam thiệm bộ châu) như vậy trước.

Lại nữa, Abhidhamma nhận sự nổi truyền đến đảo Lankā này từ Jambudīpa (Nam thiệm bộ châu) ấy bởi những trưởng lão Vô sanh này theo kệ ngôn [trong bộ Parivāra] rằng:

“*Tato mahindo itṭiyo, uttiyo sambalo tathā;  
Paṇḍito bhaddanāmo ca, ete nāgā mahāpaññā.*”<sup>1</sup>  
“*Jambudīpā idhāgatāti*”

“Những bậc Vô sanh có nhiều trí tuệ này là trưởng lão Mahinda, Itṭiya, Uttiya, Sambala và Bhaddanāma là bậc trí giả đến đảo Lankā này từ Jambudīpa (Nam thiệm bộ châu).”

Sau đó, chính những đệ tử của những trưởng lão ấy đã đem đến bởi kế thừa từ vị thầy giáo thọ đến thời hiện tại này.

### Chuyện đạo sĩ Sumedha

Lại nữa, cần biết tuân tữ lời thuyết như sau đây vì sự rõ ràng của căn nguyên đặc chứng khởi sự từ đấng thập lực có hồng danh **Dīpaṅkara** cho đến đại bảo tọa giác ngộ và căn nguyên thuyết pháp cho đến việc thuyết Dhammacakkhappavattana của Abhidhamma được nổi truyền đến như vậy.

Như nghe rằng vào cuối 4 A-tăng-kỳ (*Asaṅkhyeyya*) 100 ngàn đại kiếp từ hiện kiếp này có một kinh đô tên Amaravatī, Brāhmaṇa tên là **Sumedha** thiện sanh từ cả hai dòng tức cha và mẹ, là người có dòng dõi thanh tịnh, không bị chê bai chỉ trích bởi việc nói đến dòng dõi cho đến bảy đời, có sắc tuyệt diệu, thanh tú đáng ưa nhìn cùng với màu da tươi sáng trú xứ ở kinh đô Amaravatī ấy.

Brāhmaṇa Sumedha ấy không làm việc gì khác ngoài việc học tập kỹ nghệ của Brāhmaṇa mà thôi, cha và mẹ của anh ta đã chết khi anh ta còn bé. Lần đó, người cố vấn phụ trách chăm lo công việc của anh ấy lấy sổ sách tài sản đến mở căn phòng đầy vàng, bạc, ngọc maṇi và ngọc trai, v.v... rồi nói tài sản cho đến bảy đời rằng ‘này cậu chủ, tài sản của mẹ cậu bấy nhiêu đây, tài sản của cha, ông nội, ông cố nội của cậu bấy nhiêu đây, v.v...’; rồi nói rằng ‘cậu hãy sử dụng số tài sản đó đi’.

Hiền trí Sumedha xem xét rằng cha và ông nội tích góp tài sản này rồi cùng nhau đi sang thế gian khác cũng không cầm theo dù là một đồng kahāpaṇa<sup>2</sup>. Còn ta phải làm cách (nhân) nào để cầm đi được cho phải lẽ, nên đánh lễ đức vua rồi cho đánh trống báo cáo trong kinh thành, xả thí cho đại chúng rồi xuất gia thành đạo sĩ.

Lại nữa, nên nói chuyện đạo sĩ **Sumedha** lại ở đây, hợp với lời Phật thuyết trong bộ **Buddhavaṃsa** rằng:

“*Kappe ca satahasse, caturo ca asaṅkhiye;  
Amaram nāma nagaram, dassaneyyam manoramam.  
Dasahi saddehi avittam, annapānasamāyutam;  
Hatthisaddam assasaddam, bherisaṅkharathāni ca;*

<sup>1</sup> Parivāra – Soḷasamahāvāra.

<sup>2</sup> Đơn vị tiền tệ thời đức Phật. Có 2 dạng đơn vị thường gặp là ‘māsaka’ và ‘kahāpaṇa’. Māsaka thường làm bằng đồng đỏ, chì, cao su, lõi cây. Đồng māsaka thường có đóng dấu riêng của mỗi xứ sở, loại bằng gỗ có giá trị thấp nhất để mua những đồ rẻ tiền như y phục. 5 māsaka = 1 pāda, 1 pāda = 15 gram bạc. Kahāpaṇa là đơn vị tiền tệ dùng trong hợp chợ, kahāpaṇa làm bằng hợp kim có vàng, bạc và đồng, một sổ sách thì nói có thêm đồng và chì. Hình dạng bằng quả chùm ruột rừng. 4 pāda = 1 kahāpaṇa. 20 māsaka = 1 kahāpaṇa.

*Vīṇāmudiṅgasaddaṅca, tālasaddaṃ tattheva ca  
Khādatha pivatha ceva, annapānena ghositaṃ.*”

“Trong bốn A-tăng-kỳ (*asaṅkhiya*) 100 ngàn đại kiếp có một kinh đô tên Amaravatī, là kinh đô đáng ưa nhìn, tươi đẹp có đầy đủ thức ăn nước uống, không thiếu mười thứ âm thanh như âm thanh của voi, ngựa, trống, tiếng tù và vỗ ốc, xe cộ, tiếng đàn, trống hai mặt, chuông, trống cơm và âm thanh mời gọi đến dùng vật thực và nước ‘các vị hãy ăn, hãy uống đi’.”

*“Nagaraṃ sabbaṅgasampannaṃ, sabbakammamupāgataṃ;  
Sattaratanasampannaṃ, nānājanasamākulam;  
Samiddhaṃ devanagaraṃva, āvāsaṃ puññakammaṃ.”*

“Kinh đô ấy đầy đủ với mọi yếu tố, đầy ấp với cả những thú vui dục lạc, dồi dào với bảy báu, đủ các hạng người, thịnh vượng như thành phố chư thiên, là nơi cư trú của tất cả người có phước thiện.”

[Yếu tố kết hợp của kinh đô được thuyết lại trong *Āṅguttaranikāya – sattakanipāta – nagaropamasutta* là 7 thứ bảo vệ kinh đô là có rường cột được chôn sâu kỹ càng, có hào sâu rộng, có đường đi vòng quanh cao và rộng, tích trữ nhiều vũ khí như giáo dài hay đao kiếm, có quân đội nhiều loại như tượng binh, mã binh, xa binh, cung binh, v.v... có vệ binh khéo rành thông tuệ ngăn người không biết không cho vào, cho người mình biết vào, có tường cao rộng, pháp đài xây dựng chắc chắn.]

*“Nagare amaravatiyā, sumedho nāma brāhmaṇo;  
Anekakoṭisannicayo, pahūtadhanadhaññavā.  
Ajjhāyako mantadharo, tiṇṇaṃ vedāna pāragū;  
Lakkhaṇe itihāse ca, sadhamme pāramiṃ gato.”*

“Ta là Brāhmaṇa tên Sumedha, ở kinh đô Amaravatī tích lũy nhiều koṭi tiền, dồi dào tài sản và lúa gạo, là người chuyên học thuật, hành trì chú thuật, thông thạo ba bộ Veda, là vị thành tựu khoa tướng số về truyền thuyết và nghi lễ của Brāhmaṇa.”

*“Rahogato nisīditvā, evaṃ cintesaṃ tadā;  
Dukkho punabbhavo nāma, sarīrassa ca bhedaṇaṃ.  
Sammohamaṇaṃ dukkhaṃ; jarāya abhimaddanaṃ.”*

“Trong lần đó, ta ngồi nơi góc khuất suy nghĩ rằng, gọi là sanh ra đời mới là khổ, sự tan rã thân là khổ, cái chết bởi sự si mê là khổ, bị sự lão hành hạ là khổ.”

*“Jātidhammo jarādhammo, byādhidhammo sahaṃ tadā;  
Ajaraṃ amataṃ khemaṃ, pariyesissāmi nibbutiṃ.”*

“Trong khi ấy, ta có sanh, lão và bệnh là lẽ tự nhiên, vậy sẽ truy tầm Nibbāna không già không chết là nơi an ổn tuyệt đối.”

*“Yaṃnūnimaṃ pūtikāyaṃ, nānākūṇapapūritaṃ;  
Chaḍḍayitvāna gaccheyyaṃ, anapekkho anatthiko.”*

“Hay là ta không ngó ngang mong cầu, hãy bỏ sắc thân dơ bẩn, hôi thối mục nát chứa đầy chất phé thải này đi.”

*“Atthi hehiti so maggo, na so sakkā na hetuye;*

*Pariyesissāmi taṃ maggaṃ, bhavato parimuttiyā.*”

“Con đường xuất ly ấy có chắc chắn, nhất định sẽ có, không thể không có, ta sẽ tìm con đường xuất ly ấy để thoát khỏi hữu.”

*“Yathāpi dukkhe vijjante, sukhaṃ nāmapi vijjati;  
Evaṃ bhava vijjamāne, vibhavopi icchitabbako.”*

“Khi có khổ, phải có lạc như thế nào thì khi có hữu phải có sự chấm dứt hữu như thế ấy.”

*“Yathāpi unhe vijjante, aparaṃ vijjati sītalaṃ;  
Evaṃ tividhaggi vijjante, Nibbānaṃ icchitabbakaṃ.”*

“Khi có sự nóng thì phải có sự lạnh khác [nó] cũng phải có như thế nào thì khi ba khối lửa có mặt, sự diệt cũng cần phải có như thế ấy.”

*“Yathāpi pāpe vijjante, kalyāṇamapi vijjati;  
Evameva jāti vijjante, ajātipicchitabbakaṃ.”*

“Khi có sự xấu ác, phải có sự hiền thiện như thế nào thì khi sanh có mặt, sự chấm dứt sanh cũng phải có như thế ấy.”

*“Yathā gūthagato puriso, taḷākaṃ disvāna pūritaṃ;  
Na gavesati taṃ taḷākaṃ, na doso taḷākassa so.  
Evaṃ kilesamaladhove, vijjante amatantaḷe;  
Na gavesati taṃ taḷākaṃ, na doso amatantaḷe.”*

“Người rơi vào hầm phần rồi thấy hồ nước đầy, nhưng không đi tìm hồ nước ấy, đó không phải là cái sai của hồ nước như thế nào, thì khi hồ nước bắt tử tẩy trừ bụi bặm là phiền não hiện hữu, nhưng người không tìm hồ nước bắt tử ấy, đó không phải là sự sai trái của hồ nước bắt tử như thế ấy.”

*“Yathā arīhi pariruddho, vijjante gamanampathe;  
Na palāyati so puriso, na doso añjasassa so.  
Evaṃ kilesapariruddho, vijjamāne sive pathe;  
Na gavesati taṃ maggaṃ, na doso sivamañjase.”*

“Người bị kẻ thù bao vây, khi có đường tháo chạy lại không tháo chạy, đó không phải là sự sai trái của con đường như thế nào, thì khi con đường an toàn hiện hữu, người bị phiền não bao vây không tìm con đường ấy, đó không phải là sai trái của con đường như thế ấy.”

*“Yathāpi byādhito puriso, vijjamāne tikicchake;  
Na tikicchāpeti taṃ byādhim, na doso so tikicchake.  
Evaṃ kilesabyādhīhi, dukkhito paripīḷito;  
Na gavesati taṃ ācariyaṃ, na doso so vināyake.”*

“Người bị bệnh, khi có thầy thuốc hiện hữu nhưng không cho thầy thuốc chăm sóc chạy chữa, sự sai trái không phải ở thầy thuốc ấy như thế nào, thì người chịu đau khổ bị bệnh phiền não đàn áp rồi không đi tìm thầy giáo thọ, đó không phải lỗi của thầy giáo thọ.”

*“Yathāpi kuṇapaṃ puriso, kaṇṭhe baddhaṃ jigucchiya;  
Mocayitvāna gaccheyya, sukhi serī sayamaṃvasī.  
Tathevimaṃ pūtikāyaṃ, nānākuṇapasañcayamaṃ;  
Chaddayitvāna gaccheyyamaṃ, anapekkho anatthiko.”*

“Ta nên là người không ngó ngang, mong mỗi; hãy nên từ bỏ sắc thân dơ bẩn, hôi thối chất chứa nhiều thứ phé thải này đi. Như người chán ghét tử thi bị buộc ở cổ rồi cởi bỏ nó đi cũng có sự an lạc, tự do, có quyền theo ý mình như thế ấy.”

*Yathā uccāraṭṭhānamhi, karīsaṃ naranāriyo;  
Chaddayitvāna gacchanti, anapekkhā anatthikā.  
Evamevāhaṃ imaṃ kāyaṃ, nānākuṇapapūritamaṃ;  
Chaddayitvāna gacchissamaṃ, vaccaṃ katvā yathā kuṭiṃ.*

“Ta nên từ bỏ sắc thân dơ bẩn, hôi thối chứa đầy chất phé thải này đi, tựa như thải phân trong nhà tiêu. Như người nam hay nữ thải phân lại nơi nhà tiêu rồi đi, không dính mắc, không mong mỗi như thế ấy.”

*“Yathāpi jajjaraṃ nāvaṃ, paluggaṃ udagāhiniṃ;  
Sāmī chaddetvā gacchanti, anapekkhā anatthikā.  
Evamevāhaṃ imaṃ kāyaṃ, navacchiddaṃ dhuvassavaṃ;  
Chaddayitvāna gacchissamaṃ, jīṇṇanāvaṃva sāmikā.”*

“Ta sẽ từ bỏ sắc thân có cừu khiêu này đi tựa như chủ thuyền bỏ con thuyền cũ kỹ. Như người chủ bỏ đi con thuyền hư bể đổ gãy, rò rỉ nước, không ngó ngang, không mong mỗi như thế ấy.”

*“Yathāpi puriso corehi, gacchanta bhaṇḍamādiya;  
Bhaṇḍacchedabhayaṃ disvā, chaddayitvāna gacchati.  
Evameva ayaṃ kāyo, mahācorasamo viya;  
Pahāyimaṃ gamissāmi, kusalacchedanābhayā.”*

“Ta sẽ từ bỏ sắc thân tựa như bọn cướp này đi vì sợ làm phá hại đến thiện pháp. Tựa như người xách đồ đi cùng bọn cướp rồi từ giã bọn cướp ra đi vì thấy tội lỗi từ việc cướp đoạt tài sản như thế ấy.”

*“Evāhaṃ cintayitvāna, nekakoṭisataṃ dhanamaṃ;  
Nāthānāthānaṃ datvāna, himavantamupāgamiṃ.”*

“Khi ta suy nghĩ như vậy, cũng đã cho tài sản nhiều trăm koti đến đại chúng là người có nơi nương tựa hay không có nơi nương tựa rồi đi đến rừng Hy Mã.”

*“Himavantassāvidūre, dhammiko nāma pabbato;  
Assamo sukato mayhaṃ, paññasālā sumāpitā.”*

“Ở nơi không xa rừng Hy Mã, có ngọn núi tên Dhammika, ta đã kiến tạo nơi ẩn cư hoàn hảo, có ngôi nhà tranh khéo lợp.”

*“Caṅkamaṃ tattha māpesiṃ, pañcadosavivajjitaṃ;  
Aṭṭhagaṇasamupetaṃ, abhiññābalaṃmāhariṃ.”*

“Ở nơi đó, ta tạo nơi kinh hành không có 5 sự sai lỗi [bất lợi] hợp với 8 đức tính chứng được quán lực cho thắng trí.”

“*Sātakam pajahim tattha, navadosamupāgatam;  
Vākacīram nivāsesim, dvādasagūṇamupāgatam.*”

“Ta đã rũ bỏ tấm áo choàng liên quan đến 9 điều sai lỗi [bất lợi] ở nơi ấy, quán y vô cây hợp với 9 đức tính.”

“*Aṭṭhadosasamākiṇṇam, pajahim paṇṇasālakam;  
Upāgamim rukkhamūlam, guṇe dasahupāgatam.*”

“Ta dứt bỏ ngôi nhà tranh đầy rẫy 8 điều sai trái, đi đến nương nhờ gốc cây hợp với 10 đức tính.”

“*Vāpitaṃ ropitaṃ dhaññaṃ, pajahim niravasesato;  
Anekagūṇasampannaṃ, pavattaphalamādiyim.*”

“Ta hoàn toàn dứt bỏ mẽ cốc mà họ đã gieo trồng, giữ lấy trái cây rơi rụng hợp với vô số đức tính.”

“*Tatthappadhānaṃ padahim, nisajjattāhānacaṅkame;  
Abbhantaramhi sattāhe, abhiññābala pāpuṇinti.*” (bu. vaṃ. 2.1-33)

“Ta ra sức nỗ lực trong cách ngồi, cách đứng và cách kinh hành ở nơi ấy, chứng được quán lực cho thắng trí trong một tuần lễ.”

[Nội dung ‘trái cây rơi rụng hợp với vô số đức tính trong bộ chú giải của bộ Buddhavaṃsa nói đến nhiều ân đức ấy là:

“*Pavattaphalasantuṭṭho, aparāyattajīviko;  
Pahīnāhāraloluppo, hoti cātuddiso muni.  
Jahāti rasataṇhaṅca, ājīvo tassa sujjhati;  
Tasmā hi nātimaññeyya, pavattaphalabhojanaṃ*”

“Bậc ân sĩ là vị trí tức bởi quả trái cây rơi rụng nuôi mạng không nương nhờ người khác, là vị dứt bỏ ham muốn trong vật thực, du hành trong bốn hướng, ngài dứt bỏ sự hân hoan trong vị, sự nuôi mạng của ngài thanh tịnh. Do đó, người mới không chê bai sự thọ dụng quả trái cây rơi rụng.”]

Trong vấn đề này, đức Phật giống như thuyết rằng hiền trí Sumedha kiến tạo nơi ẩn cư nhà tranh và nơi kinh hành bằng đôi tay của mình, bởi đoạn Pāli ‘*Assamo sukato mayham, paṇṇasālā sumāpitā*’ (ta đã xây dựng nơi ẩn cư hoàn hảo, nhà tranh cũng khéo lợp), nhưng nội dung trong Pāli ấy có như vậy, chúa trời Sakka thấy giác hành giả (*Bodhisatta*) rời bỏ gia đình mà nghĩ rằng: ‘Ta sẽ đi xuống rừng Hy Mã rồi vào đến núi Dhammika trong ngày hôm nay’ nên ra lệnh cho thiên tử Vissakamma rằng: ‘Này cha thân quý hãy đi đi, hiền trí Sumedha này ra khỏi nhà bởi nghĩ rằng ‘Ta sẽ xuất gia’, cha hãy kiến tạo nơi ẩn cư cho ngài đi’, Thiên tử Vissakamma tiếp nhận lời dặn của vua trời Sakka rồi đi hóa ra nơi ẩn cư tuyệt mỹ, nhà tranh an toàn và đường kinh hành đáng hài lòng.

Còn đức Phật ngầm chỉ nơi cư ngụ là nơi ẩn cư ấy thành tựu bởi năng lực phước của mình trong thời ấy, nên thuyết rằng: ‘Này Sārīputta, ở ngọn núi tên là Dhammika ấy, ta đã kiến tạo nơi ẩn cư hoàn hảo, nhà tranh cũng khéo lợp rồi, ở nơi đó ta kiến tạo nơi kinh hành không có năm sự khuyết điểm [bất lợi]’.

Trong vấn đề ấy, câu kệ ngôn ‘*Assamo sukato mayham*’ (ta đã kiến tạo nơi ẩn cư hoàn hảo),

Đoạn sau kệ ngôn ‘*Pañnasālā sumāpitā*’ (nhà tranh cũng khéo lợp), nghĩa là ta kiến tạo nhà tranh được khéo lợp bằng lá cây;

Đoạn sau kệ ngôn ‘*pañcadosavivijitam*’ (không có 5 khuyết điểm, bất lợi) tức gọi là khuyết điểm (bất lợi) của nơi kinh hành có 5 điều (*pañcadosavivajjita*) sau:

1. Là nơi cứng và gồ ghề (*thaddhavisamatā*).
2. Có cây cối bên trong (*antorukkhatā*).
3. Nơi bị che đậy bởi bụi cây rậm (*gahanacchannatā*).
4. Nơi quá hẹp (*atisambādhatā*).
5. Nơi quá rộng (*ativisālatā*).

Nói chi tiết thì:

Là nơi cứng và gồ ghề (*thaddhavisamatā*), tức cả hai chân của người kinh hành ở nơi có mặt đất cứng gồ ghề thì đau, chân sưng, tâm không có sự định tĩnh, nghiệp xử bị tiêu mất. Nhưng ở nơi mặt đất mềm và bằng phẳng thì nghiệp xử hẳn thành tựu do nương nơi cư ngụ an lạc. Vì thế, hiền trí cần biết rõ nơi kinh hành có mặt đất cứng gồ ghề là sự sai lỗi [bất lợi] thứ nhất.

Có cây cối bên trong (*antorukkhatā*), tức khi có cây cối bên trong, nằm ở giữa hay điểm cuối đường kinh hành, trán hay đầu của người kinh hành bởi không chú ý hẳn bị va chạm. Vì thế cần phải biết rõ nơi kinh hành có cây cối bên trong là sai lỗi [bất lợi] thứ hai.

Nơi bị che đậy bởi bụi cây rậm (*gahanacchannatā*), tức khi kinh hành ở nơi rậm rạp bụi cây như cỏ và dây leo, v.v... thì có thể dẫm lên những loài vật dữ dần như rắn, v.v... vào lúc tối tăm làm cho chết hay bị những sinh vật đó cắn phải chịu khổ. Vì thế cần phải biết rõ nơi kinh hành có bụi rậm là sai lỗi [bất lợi] thứ ba.

Nơi quá hẹp (*atisambādhatā*), tức khi kinh hành ở nơi quá hẹp mà rộng một hắc tay hay nửa hắc tay thì móng hay chân cũng bị rách tan vì trượt đi ở nơi đường biên. Vì thế cần biết rõ nơi kinh hành quá hẹp là sai lỗi [bất lợi] thứ tư.

Nơi quá rộng (*ativisālatā*), tức kinh hành ở nơi quá rộng, tâm sẽ phóng dật, không có đạt định. Vì thế cần biết rõ nơi kinh hành quá rộng là sai lỗi [bất lợi] thứ năm.

Lại nữa, nơi kinh hành kích thước nhỏ chỉ một hắc tay ở cả hai bên bởi chiều rộng một hắc tay một gang, chiều dài khoảng 60 hắc tay, có đất êm san lấp cho bằng phẳng mới thích hợp, tựa như nơi kinh hành của trưởng lão Mahinda là vị khiến cho dân đảo Lankā có đức tin với núi Cetiya. Nơi kinh hành của đạo sĩ Sumedha ấy cũng tựa như nơi kinh hành của trưởng lão Mahinda như đã nói. Do đó, đức Phật cũng thuyết rằng: ‘*Caṅkamaṃ tattha māpesiṃ, pañcadosavivijitam*’ (ta kiến tạo nơi kinh hành không có 5 khuyết điểm (bất lợi)).

Đoạn sau kệ ngôn ‘*aṭṭhaguṇasamupetaṃ*’ (hợp với 8 đức tính) nghĩa là hợp với 8 sự an lạc của samaṇa (sa-môn). Gọi là sự an lạc của samaṇa có 8 điều là:

1. Sự không tiếc nuôi tài sản và mẽ cốc, v.v...

2. Cách khất thực (tìm miếng ăn) không có sai lỗi [tức nịnh hót gia chủ và thọ dụng không quán tưởng].
3. Cách sử dụng vật thực an tịnh [mà không có ái nhiễm vị bởi sự quán tưởng].
4. Sự không phiền não sanh từ sự đàn áp người dân trong khi dòng tộc vua chúa đàn áp người dân rồi đoạt lấy tài sản có giá trị hay hoa lúa và tiền của, v.v... [vì là người không tôn thuế].
5. Sự không thích thú hân hoan trong đồ dùng vật dụng.
6. Không có sợ hãi trong việc bị cướp trộm [vì không có đồ dùng chi khác ngoài 8 vật phụ tùng].
7. Không giao du với vua chúa và cận thần của vua chúa.
8. Không bị chàm [trở ngại] bởi bốn hướng [vì không cần sợ rằng cướp trộm hay tốn phí thuế vì du hành với 8 vật phụ tùng mà thôi].

Có nghĩa là người cư ngụ trong nơi ẩn cư ấy có thể nhận 8 pháp an lạc của samaṇa như thế nào thì ta kiến tạo nơi ẩn cư ấy hợp với 8 đức tính như thế ấy.

Đoạn sau kệ ngôn ‘**abhiññābalaṃ māharim**’ (chứng đạt quán lực cho thắng trí) có nghĩa là ta ở trong nơi ẩn cư ấy nhằm niệm kasiṇa (biến xứ) bắt đầu tu tiến minh sát bởi tính vô thường và là khổ để cho thắng trí và thiền chứng, chứng được sức mạnh minh sát (quán lực), tức ta ở nơi ấy có thể chứng sức mạnh đó được như thế nào thì ta kiến tạo nơi ẩn cư thích hợp với sức mạnh minh sát để lợi ích cho thắng trí như thế ấy.

[Từ *abhiññābala* dịch theo từ là sức mạnh [minh sát] cho thắng trí có phân tích từ như *abhiññāya balaṃ abhiññābalaṃ (catutthāppurisasamāsa)*.

Ở bước đầu ấy, đạo sĩ Sumedha chưa từng nghe pháp từ đức Phật, nên không thể tu tiến minh sát thật sự được. Nội dung ‘bắt đầu tu tiến minh sát bởi tính vô thường và khổ’ cũng ngầm chỉ đến sự thấu hiểu về vô thường và khổ trong tính chất định đặt chế định, giống như cái thấy sự biến hoại của ly nước do tan vỡ hay khổ trong khi ngồi lâu. Còn cách hiểu rằng vô ngã không có dạng vì người thế gian thường tin vào ngã hay linh hồn có thật trong thân.

Trong bộ Sammohavinodanā nói rằng: vô thường và khổ nào bởi chế định thường hiện bày cho đại chúng phổ thông, khi họ thấy nôi hay ly hay bất cứ vật gì rơi ra khỏi tay tan vỡ thì nói rằng vô thường không bền vững. Hay khi có vết thương ở thân hay bị gai đâm thì nói là khổ. Nhưng vô ngã ấy không hiện bày rõ như bóng tối khó biết. Vô thường và khổ có thể hiện bày trong thời kỳ có đức Phật hiện khởi đến thuyết hay không có thuyết cũng dạng cả, nhưng vô ngã chỉ hiện bày được khi có đức Phật thuyết mà thôi. Dù đạo sĩ có đại thần lực là giác hành giả (*Bodhisatta*) tên Sarabhaṅga, v.v... cũng thuyết pháp về vô thường và khổ nhưng không thể thuyết về vô ngã được. Bởi vì nếu ngài có thể thuyết về vô ngã thì người nghe cũng sẽ chứng đắc như nhau. Cách thuyết về vô ngã là lãnh vực của Phật toàn tri mà thôi, không phải lãnh vực của người khác. Do đó, đức Phật cũng có thuyết về vô ngã cùng với trạng thái vô thường, hay cùng với trạng thái khổ hay cùng cả hai trạng thái.

Thật sự thì trạng thái vô thường và khổ mà đạo sĩ ngoài tông giáo nói đến ấy chỉ là sự vô thường và sự khổ trộn lẫn với chế định, chớ chẳng phải trạng thái vô thường và khổ thật. Bởi vì trạng thái vô thường biết được rằng nôi vỡ bởi liên hệ với chế định, tức cái nôi không phải thực tính được biết bằng tuệ minh sát, vì cái nôi là thứ không có thật theo thực tính, ngay cả cách thấy sự chết là vô thường cũng là vô thường trộn lẫn với chế định như nhau. Ngoài ra đó, sự khổ như đau nhức trong thân của đại đa số người cũng không phải là loại khổ của khổ não tướng vì vẫn còn liên quan đến chế định Ta đau, ta nhức’. Đạo sĩ Sarabhaṅga, v.v... không biết vô thường tướng và khổ não tướng rõ ràng như vậy nên không thể trình bày về vô ngã tướng rõ như thật được.



Vô thường tướng và khổ não tướng theo siêu lý ấy là pháp khó thấy và cho kết quả đến người tu tiên minh sát có thể thấy vô ngã tướng được trong thời gian sau. Dù như thế cả hai trạng thái ấy cũng duy chỉ là lãnh vực của chư Phật. Trong bộ Mūlaṭīkā trình bày rằng: “*Anattalakkhaṇapaññāpanassa aññesaṃ avisayattā anattalakkhaṇadīpakānaṃ aniccadukkhalakkhaṇānaṃ paññāpanassa avisayatā dassitā hoti. Evaṃ pana duppaññāpanatā etesaṃ durupaṭṭhānatāya hoti*” (Thầy giáo thọ chú giải trình bày rằng sự tuyên thuyết vô thường tướng và khổ não tướng [như thật] mà trình bày về vô ngã tướng không phải lãnh vực bởi vì sự tuyên thuyết vô ngã tướng không phải lãnh vực của người khác. Lại nữa, sự tuyên thuyết khó như vậy hẳn có đặng vì cả ba trạng thái ấy khó phô bày).

Nội dung này có nghĩa là đạo sĩ ngoại giáo không hiểu vô thường tướng và vô ngã tướng theo cách siêu lý, nên mới không thể tuyên thuyết vô ngã tướng được. Nếu những vị ấy hiểu cả hai tướng [hiện tượng] theo cách siêu lý thì có thể tuyên bố vô ngã tướng chắc chắn. Ngoài ra đó, người khác ngoài đức Phật không có ai hiểu tam tướng thật sự theo cách siêu lý được, nên không có ai hướng dẫn được ngoài đức Phật. Việc người khác nói hướng dẫn tam tướng khó khăn vì khó biết được thực tính pháp, do phải biết rõ thực tính hay đặc tính đặc biệt (trạng thái) của danh sắc rõ ràng trước mới thấy được tam tướng.]

Nửa đoạn kệ ‘*sātakam pajahim tattha, navadosamupāgatam*’ (ta rũ bỏ áo choàng hợp với 9 điều khuyết điểm [bất lợi] ở nơi đó) này có lời giải thích theo tuần tự như sau:

Được nghe rằng, khi thiên tử Vissakamma hóa ra nơi ẩn cư được trang hoàng bởi liêu cốc, hang động, nơi kinh hành, v.v... đầy những cây cỏ có hoa và trái cây đáng vừa ý, thích ý, có hồ nước trong sạch không có thú săn mồi và loài chim đáng sợ, thích hợp cho sự yên tĩnh, cũng như sắp xếp tấm ván để dành cho việc bám tựa ở hai góc cuối của nơi kinh hành đã được trang hoàng, hóa ra tảng đá có bề mặt bằng phẳng có màu như đậu xanh lại ở giữa nơi kinh hành dành cho việc ngồi, lại hóa ra tất cả mọi thứ là vật sử dụng của người xuất gia như vậy, tức vật phụ tùng của đạo sĩ như mũ đạo sĩ hình chóp, y phục vỏ cây, cây kiềng gỗ ba chân để đặt ấm nước và bình nước, v.v... lại bên trong nhà tranh, cùng với ấm nước, vỏ ốc múc nước, chén nước để uống trong nhà tranh, chảo và củi, v.v... để trong nhà bếp rồi ghi chú lại mẫu tự trên vách nhà tranh rằng ‘bất cứ ai muốn xuất gia hãy lấy những vật phụ tùng này mà xuất gia’ rồi trở về thiên giới như cũ.

Phía hiền trí Sumedha tìm nơi thoải mái thích hợp với nơi ở của mình theo hẻm núi, sườn núi Hy Mã, thấy được nơi ẩn cư đáng hoan hỷ mà thiên tử Vissakamma hóa ra được vua trời Sakka truyền lệnh lại, ở ngay khúc sông rồi mới đi tới nhìn nơi cuối của đường kinh hành, khi thấy dấu chân thì nghĩ rằng: tất cả người rời bỏ gia đình thường sẽ phải đi tìm đồ khát thực ở làng kế cận, sẽ có khi thân thể mỏi mệt rồi nhất định quay về nhà tranh, ngài chờ đợi một lúc sau thấy rằng quá lâu nên mở cửa nhà tranh vào bên trong quan sát bên này bên kia, rồi đọc mẫu tự trên tường lớn, suy nghĩ rằng: những vật phụ tùng này thích hợp cho ta, ta sẽ giữ lấy những vật phụ tùng này, sẽ rời bỏ gia đình (xuất gia), nên mới rũ bỏ áo choàng hai lớp mà mình khoác đi. Do đó, đức Phật thuyết ‘*sātakam pajahim tattha*’ (ta rũ bỏ áo khoác có chín điều sai lỗi [bất lợi] ở nơi đó), cũng có nghĩa là ‘này Sārīputta, ta đi vào như vậy rồi rũ bỏ áo khoác ở nhà tranh ấy’.

Đoạn sau kệ ngôn ‘*navadosamupāgatam*’ (hợp với 9 điều sai lỗi [bất lợi]) trình bày rằng, hiền trí Sumedha rũ bỏ áo choàng, thấy 9 điều sai lỗi [bất lợi] nên rũ bỏ đặng.

Nói một cách chi tiết rằng, 9 điều khuyết điểm [bất lợi] hiện bày cho người xuất gia làm đạo sĩ là:

1. Có nhiều giá trị.

2. Sinh khởi bởi liên quan đến người khác [tức người khác may kết thành áo].
3. Dơ nhanh lẹ bởi sử dụng vì khi y phục dơ rồi phải giặt và nhuộm.
4. Hư cũ nhanh bởi sử dụng vì khi rách rồi phải khâu vá.
5. Đi tìm kiếm lại khó khăn.
6. Không thích hợp với sự xuất gia làm đạo sĩ.
7. Y phục này phổ thông cho người trộm cắp vì phải bảo vệ giữ gìn để không bị cướp lấy.
8. Là vật trang trí của người dùng.
9. Tham đắm bởi đồ dùng cho người nhận lấy rồi đi du hành.

Đoạn sau kệ ngôn ‘**vākaṭṭam nivāsesim**’ (quần y vỏ cây) có nghĩa là ‘này Sārīputta, ta thấy chín điều sai lỗi [bất lợi] như vậy nên rũ bỏ áo choàng rồi quần y vỏ cây’, tức giữ lấy y vỏ cây mà người xé cỏ *muñja* thành từng mảnh rồi dệt lại để quần.

[Trong cụm *vākaṭṭa*, từ *vāka* là vỏ cây, ở đây ngầm chỉ cỏ *muñja* tựa như vỏ cây. Còn từ *ṭṭa* là từ đồng nghĩa với *cīvara* (y phục). Hình thành từ căn *ci* (*caye* – tích lũy) + vĩ ngữ *rak*, làm thành trường âm *i* trong *ci* thành *ī*. Có phân giải từ là *cīyatīti cīraṃ, vākena kataṃ cīraṃ vākaṭṭam* (y vỏ cây là y làm bằng vỏ cây).]

Đoạn kệ ngôn sau ‘**dvādasaguṇamupāgataṃ**’ (hợp với 12 đức tính) nghĩa là hợp với 12 ân đức. Nói một cách chi tiết, y vỏ cây có 12 ân đức là:

1. Ít giá trị, tốt và thích hợp.
2. Tự làm được.
3. Sử dụng lâu dơ và giặt dễ dàng.
4. Ngay cả cũ vì sử dụng cũng không cần khâu vá.
5. Khi muốn tìm nữa cũng dễ dàng.
6. Thích hợp với sự xuất gia đạo sĩ.
7. Bọn cướp không sử dụng.
8. Không phải là vật tô điểm cho người sử dụng.
9. Nhẹ trong khi mặc.
10. Là sự thiếu dục trong vật dụng như y phục.
11. Hợp với pháp và không sai lỗi [bất lợi] vì có từ vỏ cây.
12. Không có tiếc nuối khi y vỏ cây bị hư hại.

Hỏi rằng: Trong nữa đoạn kệ ‘**aṭṭhadosasamākiṇṇam, pajahim paṇṇasālakaṃ**’ (ta từ bỏ nhà tranh bởi dính dấp với 8 sự sai lỗi [bất lợi]), hiền trí Sumedha từ bỏ nhà tranh ra sao? Đáp: Được nghe như vậy, ngài cởi bỏ cả cặp áo choàng tươi đẹp, lấy y vỏ cây đã được nhuộm như tràng hoa Anoja vắt ở sào y để mặc, rồi quần y vỏ cây có màu như vàng ròng, một tấm nữa chồng lên y quần ấy, rồi đắp lên bởi da của thú có móng guốc [tức da hưu nai, v.v...] tựa trải bởi hoa Punnāga (như nguyệt quế) lại che bên vai trái, rồi đội mũ tròn đạo sĩ, xỏ cây cài với búi tóc để làm cho chắc chắn rồi đặt bình nước có màu như ngọc san hô lại trên cái giỏ gánh như một lưới ngọc trai rồi, lấy cây đòn gánh uốn cong cả ba chỗ [là đầu, giữa, ngọn] rồi móc bình nước ở một đầu đòn gánh, trồng cái cây móc [dùng để kéo hoa quả], cái bồ và cây ba chân, v.v... lại ở một đầu quan gánh, rồi gánh những vật phụ tùng lên rừng, dùng tay phải cầm gậy ra khỏi nhà tranh, kinh hành tới lui ở nơi kinh hành lớn dài 60 hắc tay, nhìn lại hình dạng của mình rồi sanh sự kiên trì rằng: ‘Ý nguyện của ta đã đạt đến đích [hay sự chủ tâm của ta đã đạt được như ý nguyện], hay sự xuất gia của ta toàn hảo. Cái gọi là xuất gia này là nơi đáng tán dương khen ngợi của tất cả người có trí như đức Phật toàn giác và Phật độc giác, v.v... ta đã cởi bỏ sự trói buộc

đời sống tại gia rồi, ta đã rời bỏ và xuất gia rồi, ta đã nhận được sự xuất gia cao thượng, ta sẽ hành trì pháp samāṇa (sa-môn), sẽ nhận được an lạc của quả tối thượng’.

Ngài đặt quang gánh xuống rồi, ngồi trên phiến đá có màu như đậu xanh tại trung tâm nơi kinh hành tựa như bức tranh (*paṭimā*) bằng vàng, làm cho phần ban ngày trôi qua đi rồi, đi vào nhà tranh vào buổi chiều, nằm trên tấm trải làm bằng tre cho thân thể nhận được nhiệt độ [thích hợp] rồi thức dậy vào lúc gần rạng đông, hồi tưởng về sự đi đến của mình rằng: ‘Ta thấy sự bất lợi trong đời sống tại gia, mới từ bỏ tài sản vô số và đông đảo tùy từng để vào rừng, xuất gia tìm sự thoát khổ. Kể từ đây trở đi, ta không nên để đuôi vì con ruồi là tà tâm (tà tư duy) thường nhai ăn người từ bỏ sự yên tịnh, đang du hành. Bây giờ ta nên bồi dưỡng thêm sự yên tịnh, thật sự thì ta thấy rằng đời sống tại gia là trở ngại nên mới xuất gia, nhưng ngôi nhà tranh này xinh đẹp, có mặt đất đã tô điểm hoàn hảo, có màu như quả bầu nâu chín (*beluvapakka*), cả vách tường cũng trắng sạch như tấm bạc, mái nhà tranh có màu như chân chim bồ câu (*kapota*), chiếc giường được đan bằng tre có màu như tấm trải nghệ thuật, nơi trú của ta thật nhàn hạ, ngay cả ngôi nhà của ta cũng không thấy đầy đủ trọn vẹn hơn ở đây’. Nên mới xem xét sự sai lỗi [bất lợi] của ngôi nhà tranh rồi thấy 8 điều sai lỗi [bất lợi].

Nói chi tiết, 8 điều sai lỗi [bất lợi] của ngôi nhà tranh là:

1. Phải đi tìm và gom góp những phần thiết yếu của nhà để làm cùng bởi nhiều công cụ.
2. Phải chăm sóc dọn dẹp cỏ, lá cây và đất sét thường rơi xuống để cho duy trì lâu dài.
3. Phải rời đi cho người cao tuổi vì gọi là nơi cư trú hẳn thích hợp cho người cao tuổi, khi phải rời đi trong lúc không thích hợp thì tâm không có sự định tĩnh.
4. Có sự mềm mại của sắc thân vì nơi trú ngăn ngừa sự nóng lạnh.
5. Là nơi che đậy lời trách móc, vì người đã vào nhà có thể làm được bất cứ một điều xấu nào.
6. Làm cho tiếc nuối là đồ của mình.
7. Sự hiện hữu của nhà như cách sống hai người [tức chồng và vợ].
8. Là đồ chung cho nhiều loài vật vì rận, rệp, thằn lằn và tắc kè, v.v... ở khắp nơi.

Vì giác hành giả (*Bodhisatta*) đã thấy 8 điều sai lỗi [bất lợi] này, mới từ bỏ nhà tranh. Vì nhân đó đức Phật thuyết rằng ‘*Aṭṭhadosasamākiṇṇam, pajahiṃ paṇṇasālakam*’ (ta từ bỏ ngôi nhà tranh dính dấp đến 8 sự sai lỗi, bất lợi).

Nửa kệ ngôn ‘*Upāgamiṃ rukkhamūlam, guṇehi dasahupāgatam*’ (đến nương nhờ gốc cây hợp với 10 đức tính), tức đức Phật thuyết rằng: ‘Ta từ bỏ nơi được che lợp rồi, đến gốc cây hợp với 10 đức tính’.

10 đức tính trong vấn đề này là:

1. Không cần chuẩn bị bắt đầu xây cất vì chỉ đến ở nơi gốc cây.
2. Không cần chăm sóc vì dù quét dọn hay không quét dọn cũng dễ sử dụng thuận tiện.
3. Không cần rời khỏi cho người cao tuổi.
4. Không che đậy chuyện đáng chỉ trích vì người làm chuyện xấu nơi gốc cây sẽ hổ thẹn.
5. Không làm cho thân lạnh cóng giống như ở ngoài trời.
6. Không có sự tiếc nuối.
7. Cởi bỏ sự trói buộc với nhà cửa.
8. Không bị xua đuổi ra ngoài như trong nhà chung chạ với nhiều người bởi nói rằng “ta sẽ chăm sóc nơi đó, ngài hãy đi đi”.

9. Có sự hoan hỷ của người ở.

10. Không có sự lo lắng vì nơi trú là gốc cây dễ tìm ở nơi ta đã đi.

Đức Phật thuyết rằng ta thấy 10 đức tính này rồi mới đi đến gốc cây.

[Trong đức tính thứ nhất, phiên bản Chatthasaṅgāyanā có cách *appasamārambhatā*, phiên bản đại học Mahācūḷā có cách *appasārambhatā*, cả hai cách đều có ý nghĩa giống nhau ‘không cần bắt đầu xây cất’. Nhưng phiên bản Myanmar một vài bản có cách *appasambhāratā* dịch là ‘không có công cụ trong việc xây cất’. Người dịch thấy rằng cả hai đoạn đầu có lẽ đúng vì trong câu tiếp theo nói rằng: ‘*upagamanamattameva hi tattha hoti*’ (bởi vì chỉ có việc đến ở gốc cây mà thôi) bởi *eva* hợp với cuối động từ *upagamanamattam* (chỉ có việc đến ở) và động từ này cũng thích hợp với động từ *appasamārambhatā* hay *appasārambhatā* và nếu cách *appasambhāratā* là dạng cũ cũng không đáng nói lại động từ ở đây, xin xem xét lại.]

Giác hành giả (*Bodhisatta*) xem xét chỉ bấy nhiêu đây nguyên nhân rồi, đi vào làng để tìm đồ khát thực trong ngày rạng đông. Lúc đó, dân trong làng mà ngài đi đến đã cúng dường đồ khát thực bằng sự nỗ lực lớn lao. Ngài thọ dụng vật thực xong, rồi quay trở lại nơi ẩn cư ngồi suy nghĩ rằng: ‘Ta không xuất gia vì không có được vật thực, gọi là vật thực vị ngon ấy hẳn làm cho sự say mê trong cách ngã mạn và sự say mê trong cách thành người tán hóa, nhưng sự diệt tận khổ mà có vật thực làm nhân, hẳn không xảy ra, hay là ta nên từ bỏ vật thực sanh từ mẽ cốc được gieo trồng, rồi giữ lấy [thọ dụng] quả cây rơi rụng’. Từ đó về sau giác hành giả (*Bodhisatta*) cũng làm như thế, rồi chính sự nỗ lực cố gắng chứng được bát thiên và ngũ thông trong bảy ngày.

Đúng như lời Phật thuyết rằng:

“*Vāpitaṃ ropitaṃ dhaññaṃ, pajahiṃ niravasesato;*  
*Anekaguṇasampannaṃ, pavattaphalamādiyim.*”

“Ta hoàn toàn từ bỏ mẽ cốc mà họ đã gieo trồng, giữ lấy trái cây rơi rụng hợp với vô số đức tính.”

“*Tatthappadhānaṃ padahiṃ, nisajjaṭṭhānacaṅkame;*  
*Abbhantaramhi sattāhe, abhiññābala pāpuṇi*”*nti.*

“Ta ra sức nỗ lực trong cách ngồi, cách đứng và cách kinh hành ở nơi ấy, chúng được quán lực cho thắng trí trong một tuần lễ.”

“*Evam me siddhipattassa, vasībhūtaṃ sāsane;*  
*Dīpaṅkaro nāma jino, uppajji lokanāyako.*”

“Khi ta chứng đạt sự thành tựu đã trở thành người thuần thực trong tông giáo [của đạo sĩ] như vậy, thì bậc chiến thắng có hồng danh Dīpaṅkara, vị thống lãnh thế gian cũng hiện khởi.”

“*Uppajjante ca jāyante, bujjhante dhammadesane;*  
*Caturo nimitte nāddasaṃ, jhānaratisamappito.*”

“Ta say mê thỏa thích trong thiên nên không thấy bốn hiện tướng, tức khi Ngài hiện khởi [nhập thai], ra đời, giác ngộ và thuyết giảng giáo pháp.”

“*Paccantadesavisaye, nimantetvā tathāgataṃ;*  
*Tassa āgamaṇaṃ maggaṃ, sodhenti tuṭṭhamānasā.*”

“Đại chúng có tâm hoan hỷ thỉnh mời Như Lai ngự đến vùng biên địa rồi cùng nhau làm sạch con đường ngự đến của Ngài.

“*Ahaṃ tena samayena, nikkhamitvā sakassamā;  
Dhunanto vācakārāni, gacchāmi ambare tadā.*”

“Thời đó, ta đã rời khỏi nơi ẩn cư rồi bay trên hư không, làm cho y vô cây lay chuyển.”

“*Vedajātaṃ janamaṃ disvā, tuṭṭhahaṭṭhaṃ pamoditaṃ;  
Orohitvāna gaganā, manusse pucchi tāvade.  
Tuṭṭhahaṭṭho pamudito, vedajāto mahājano;  
Kassa sodhīyati maggo, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ.*”

“Ta thấy đại chúng có sự phấn khởi hoan hỷ, mừng rỡ, vui sướng, nên mới đi xuống từ hư không, ngay lúc đó hỏi đại chúng rằng ‘Đại chúng có sự phấn khởi hoan hỷ, mừng rỡ, vui sướng dọn sạch đường, làm lối vào cho ai?’.”

“*Te me puṭṭhā viyākamsu buddho loke anuttaro;  
Dīpaṅkaro nāma jino, uppajji lokanāyako;  
Tassa sodhīyati maggo, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ.*”

“Họ được ta hỏi như vậy nên nói với ta rằng ‘Bậc chiến thắng giác ngộ có hồng danh Dīpaṅkara không ai sánh bằng, là vị thống lĩnh thế gian đã hiện khởi trên thế gian, đại chúng dọn sạch đường, làm lối vào vì Ngài’.”

“*“Buddho’ ti vacanaṃ sutvāna, pīti uppajji tāvade;  
‘Buddho buddho’ ti kathayanto, somanassaṃ pavedayiṃ.*”

“Sự hoan hỷ sinh khởi cho ta trong khi ấy, bởi vì nghe danh hiệu ‘Buddho’ (Đức Phật), ta nói thì thầm ‘Buddho, Buddho’ tỏ bày niềm hoan hỷ.”

“*Tattha thatvā vicintesim, tuṭṭho saṃviggamānaso;  
Idha bījāni ropissaṃ, khaṇo ve mā upaccagā.*”

“Ta đang đứng ở nơi ấy, sự phấn khởi, có tâm kinh ngạc rồi, nghĩ rằng ‘Ta sẽ gieo hạt giống thiện lại trong ruộng phước này, mong thời khắc này đừng trôi đi qua ta’.”

[Từ *saṃviggā* trong *saṃviggamānaso* (có tâm kinh ngạc rồi), cấu thành từ câu đầu *saṃ* + căn *vija* (*bhayacelanesu* - sợ, dao động) + vĩ ngữ *ta*, thay vĩ ngữ *ta* biến thành *ga* bởi công thức văn phạm moggallāna (chương 5 câu 154) là ‘*go bhañjādīhi*’ (thay vĩ ngữ *ta* thành *ga* cuối căn *bhañja*, v.v...) rồi thay phụ âm ở cuối căn thành từ khác, tức *g* bởi công thức trong văn phạm moggallāna (chương 5 câu 95) là ‘*pararūpamayakāre byañjane*’ (trong khi phụ âm không phải ký tự *y* thay phụ âm cuối thành dạng khác).

Từ *saṃviggamānaso* có lời dịch trong phiên bản Thái là rúng động tâm rồi, nhưng ở đây dịch là ‘có tâm kinh ngạc rồi’ theo lời giải trong bộ chú giải Buddhavaṃsa rằng: ‘*saṃviggamanasoti pītivimhitamānaso*’ – ‘Từ *saṃviggamānaso* (có tâm kinh ngạc rồi), nghĩa là có tâm kinh ngạc [kỳ lạ] bởi pháp hỷ, hân hoan’.

Trong cùng trường hợp, *saṃvejanīyaṭṭhāna* (nơi động tâm) cũng nên dịch là ‘nơi làm cho sanh sự kinh ngạc [kỳ lạ]’ vì là nơi dẫn sanh, giác ngộ, chuyển pháp luân và Nibbāna của đức Phật là vị tối thượng ở thế gian.]

“*Yadi buddhassa sodhetha, ekokāsaṃ dadātha me;*

*Ahampi sodhayissāmi, añjasam vaṭumāyanaṃ.*”

“Nếu chư vị dọn sạch đường, làm lối vào cho đức Phật, xin các vị hãy cho tôi một khu vực, tôi cũng sẽ dọn sạch đường, làm lối vào.”

*Adaṃsu te mamokāsaṃ, sodhetuṃ añjasam tadā;*

*“Buddho buddho”ti cintento, maggaṃ sodhemahaṃ tadā.*

Họ cho một khu vực đến ta để dọn sạch đường, làm lối vào, trong lần đó ta suy nghĩ rằng: ‘*buddho, buddho*’ khi đang dọn sạch đường.

*“Aniṭṭhite pamokāse, dīpaṅkaro mahāmuni;*

*Catūhi satahassehi, chaḷabhiññehi tādihī;*

*Khīṇāsavehi vimalehi, paṭipajji añjasam jino.”*

“Khi khu vực của ta chưa hoàn thành, đáng chiến thắng, bậc đại hiền triết có hồng danh Dīpaṅkara cùng với bốn trăm ngàn bậc lậu tận có lực thông không còn ô nhiễm cũng ngự tiền hành vào con đường.”

*“Paccuggamanā vattanti, vajjanti bheriyo bahū;*

*Āmoditā naramarū, sādhuḥkāraṃ pavattayum.”*

“Sự đón tiếp đang diễn ra, vô số cái trống vang lên, chư thiên và nhân loại vui mừng thốt lên lời sādhu (lành thay). “

*“Devā manusse passanti, manussāpi ca devatā;*

*Ubhopi te pañjalikā, anuyanti tathāgataṃ.”*

“Chư thiên nhìn thấy nhân loại và nhân loại nhìn thấy chư thiên, cả hai nhóm ấy chấp tay theo sau đức Như Lai.”

*“Devā dibbehi turiyehi, manussā mānusehi ca;*

*Ubhopi te vajjayantā, anuyanti tathāgataṃ.”*

“Chư thiên nổi lên nhạc cụ chư thiên, nhân loại nổi lên nhạc cụ nhân loại, cả hai nhóm cùng nổi lên nhạc cụ theo sau đức Như Lai.”

*“Dibbaṃ mandāraṃ pupphaṃ, padumaṃ pārichattakaṃ;*

*Disodisaṃ okiranti, ākāsanabhagatā marū.”*

“Chư thiên đi chuyển trên hư không rải hoa mandāra, hoa sen và hoa san hô là thiên hoa đi vào khắp hướng lớn hướng nhỏ.”

*“Dibbaṃ candanacuṇṇaṅca, varagandhaṅca kevalaṃ;*

*Disodisaṃ okiranti, ākāsanabhagatā marū.”*

“Vói cả rải bột đàn hương và vật thơm thượng hạng của cõi trời rơi khắp các hướng lớn nhỏ.”

[Từ *disodisaṃ* có cấu tạo từ *disaṃ* chèn một câu *disaṃ* nữa để nói trùng lặp (điệp từ) thành *vicchā* (lời lặp lại trình bày nhiều nơi), như từ *gāme gāme* (ở nhiều nơi trong làng) bởi công thức văn phạm Kaccāyana (391) ‘*Yadanupapannā sijjhanti*’ (tất cả vĩ ngữ chưa hoàn thành thì hoàn thành được bởi công thức liên từ), khi thành từ *disaṃdisaṃ* rồi, xóa *niggahita*<sup>1</sup> *ṃ* ở câu

<sup>1</sup> Niggahita: phụ âm nương nguyên âm. (Theo Pāli văn phạm Trưởng lão Hộ Tông).

đầu rồi thay *a* trong *sa* thành *o* bởi công thức văn phạm moggallāna (chương 1 câu 37) là ‘*e o nama vaṇṇe*’ (thay nguyên âm *e* và *o* thành *a* bởi ký tự sau) nên thành dạng từ *disodisaṃ*.]

“*Campakaṃ salalaṃ nīpaṃ, nāgapunnāgaketakaṃ;  
Disodisaṃ ukkhipanti, bhūmitalagatā narā.*”

“Nhân loại đi theo trên mặt đất cùng tung ném các hoa campā, hoa salala, hoa nīpa, hoa nāga, hoa punnā và ketaka tỏa khắp mọi phương.”

“*Kese muñcivāhaṃ tattha, vākacīrañca cammakāṃ;  
Kalale pattharivāna, avakuḷlo nipajjaṃ.  
Akkamivāna maṃ buddho, saha sissehi gacchatu;  
Mā naṃ kalale akkamittha, hitāya me bhavissati.*”

“Còn ta xỏ tóc ra rồi, cởi y bằng vỏ cây và da thú trải trên vũng bùn lầy nằm sắp xuống [mà nghĩ rằng], xin đức Phật bước lên ta đi cùng với chúng đệ tử, đừng bước lên vũng bùn đất, cách tiến bước đi như vậy sẽ làm lợi ích đến cho ta.”

[Trong đoạn thứ ba của kệ cuối: *mā naṃ kalale akkamitvā*, bộ Mūlaṭṭikā nói rằng từ *naṃ* là liên từ làm cho đủ số lượng trong câu kệ ngôn mà gọi là *padapūraṇa*, tức làm cho câu đầy đặn, chứ không có ý nghĩa gì.]

“*Pathaviyaṃ nipannassa, evaṃ me āsi cetaso;  
Icchamāno ahaṃ ajja, kilese ghāṭiyāmaṃ.*”

“Khi ta đã nằm trên mặt đất, có suy nghĩ như vậy, nếu như ta muốn cũng sẽ phá hủy được phiền não trong ngày hôm nay.”

[Từ *ghāṭiyāmaṃ* chiết tự thành *ghāṭiyāmi* + *ahaṃ*. Bộ Mūlaṭṭikā là liên từ hai từ là *a* và *haṃ* hay là một liên từ *ahaṃ* sử dụng để cho đoạn kệ đầy đủ số lượng âm tiết, vì có từ *ahaṃ* rồi trong đoạn thứ ba.

Lại nữa, từ *ghāṭiyāmi* cấu thành từ căn *ghāta* (*hiṃsāyaṃ* – hành hạ) + vĩ ngữ *ṇa* trong nhóm *curādigāṇa* (vĩ ngữ *ṇi* cũng là *ṇe* và *ṇaya* theo phần chánh văn phạm kaccayana) + cách chia *mi*, thay vĩ ngữ *ṇi* thành *iyaṇ* (*iya* có *ṇ* làm sự liên kết) bởi cách sử dụng công thức văn phạm moggallāna (chương 5 câu 136) rằng: ‘*yuvaṇṇānamiyaṇuvaṇ sare*’ (thay nguyên âm *i* vaṇṇa thành *iyaṇ* và thay *u* vaṇṇa thành *ivaṇ*). Tuy nhiên, trong phiên bản chatṭhasaṅgāyana và phiên bản Mahacūḷa có dạng ở đoạn thứ tư ‘*kilese jhāpaye mama*’ (nên thiêu đốt phiền não của ta), ngay cả dạng *jhāpaye* sẽ đúng với văn phạm, nhưng dạng *mama* (của ta) không thích hợp ở đây, vì người không phải chủ nhân của phiền não, nhưng lại làm nô lệ của phiền não, nên mới thích hợp có đoạn theo như thấy trong bộ Mūlaṭṭikā ở đầu.]

“*Kiṃ me aññāta vesena, dhammaṃ sacchikatenidha;  
Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, buddho hessaṃ sadevake.*”

“Sự chứng ngộ pháp với hình dạng mà người khác không biết sẽ có lợi ích gì? Khi ta chứng tuệ toàn tri rồi, sẽ trở thành Phật trên thế gian cùng với chư thiên.”

“*Kiṃ me ekena tiṇṇena, purisena thāmadassinā;  
Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, santāressaṃ sadevakaṃ.*”

“Việc mà ta là người thể hiện khả năng vượt thoát một mình sẽ có lợi ích gì, ta chứng tuệ toàn tri rồi sẽ làm cho nhân loại và chư thiên cùng vượt thoát.”

“*Iminā me adhiḷārena, katena purisuttame;*

*Sabbaññutaṃ pāpuñitvā, tāremi janataṃ bahuṃ.*”

“Ta chứng được tuệ toàn tri rồi sẽ làm cho đại chúng vượt qua theo bởi phước thiện to lớn mà ta làm ở đây với bậc tối thượng nhân.”

[Từ *adhikāra* dịch là ‘phước to lớn’ có phân giải từ như vậy ‘*adhiko kāro adhikāro*’ (*adhikāra* là phước to lớn), tức là phước trải mình thành cầu nối cho đức Phật và chúng đệ tử đi qua vũng bùn đất.]

*“Samsārasotaṃ chinditvā, viddhaṃsetvā tayo bhava;*

*Dhammanāvaṃ samāruyha, santāressaṃ sadevakaṃ”.*

“Ta cắt đứt dòng luân hồi rồi và phá hủy ba hữu, ngự lên con thuyền chánh pháp, sẽ làm cho nhân loại và chư thiên cùng vượt qua.”

*“Dīpaṅkaro lokavidū, āhutināṃ paṭiggaho;*

*Ussīsake maṃ thatvāna, idaṃ vacanamabrvi.”*

“Đức Phật Dīpaṅkara là bậc thấu suốt thế gian, vị xứng đáng nhận vật dâng cúng<sup>1</sup>, ngự đứng trên đỉnh đầu của ta rồi thuyết lời như sau:”

*“Passatha imaṃ tāpaṃ, jaṭilaṃ uggatāpanaṃ;*

*Aparimeyye ito kappe, buddho loke bhavissati.”*

“Các ông nhìn đạo sĩ tóc bện có sự khổ hạnh cao tột này, từ kiếp này trở về sau vô lượng kiếp, ông ấy sẽ trở thành vị Phật trên thế gian.”

*“Ahu kapilavhayā rammā, nikkhamitvā tathāgato;*

*Padhānaṃ padahitvāna, katvā dukkarakārikaṃ.*

*Ajapālarukkhamūle, nisīditvā tathāgato;*

*Tattha pāyāsaṃ paggayha, nerañjaramupehiti.”*

“Ông sẽ trở thành Như Lai ngự ra khỏi kinh thành Kapila xinh đẹp, chú tâm nỗ lực tu hành khổ hạnh, ngồi ở dưới gốc cây Ajapāla, nhận món cơm sữa ở nơi ấy rồi sẽ đi đến dòng sông Nerañjarā.”

*“Nerañjarāya tīramhi, pāyāsaṃ ada so jino;*

*Paṭiyattavaramaggena, bodhimūlamupehiti.”*

“Đáng chiến thắng ấy thọ dụng cơm sữa cạnh bờ sông Nerañjarā rồi ngự đến gốc cây đại giác bằng con đường tuyệt đẹp mà chư thiên tô điểm.”

*“Tato padakkhiṇaṃ katvā, bodhimaṇḍaṃ anuttaro;*

*Assattharukkhamūlamhi, bujjhissati mahāyaso.”*

“Sau đó đi nhiều quanh khu vực giác ngộ rồi, sẽ giác ngộ thành Phật Chánh đẳng giác cao thượng có tiếng tăm lẫy lừng vĩ đại tại cội cây Giác ngộ (*Assattha*).”

*“Imassa janikā mātā, māyā nāma bhavissati;*

*Pitā suddhodano nāma, ayaṃ hessaṃ gotamo.”*

“Sinh mẫu của đức Phật này có tên là Māyā, thân phụ có tên là Suddhodana, ngài sẽ là Gotama.”

<sup>1</sup> Āhuti: 供奉 = cung phụng = cung cấp phụng dưỡng.



“*Anāsavā vītarāgā, santacittā samāhitā;  
Kolito upatisso ca, aggā hessanti sāvakā;  
Ānando nāmapaṭṭhāko, upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*”

“Vị lậu tận không còn ái, có tâm yên tịnh không dao động là Upatissa và Kolita sẽ là đôi Thượng thủ Thinh văn, vị thị giả tên là Ānanda chăm sóc Ngài.”

“*Khemā uppalavaṇṇā ca, aggā hessanti sāvikā;  
Anāsavā vītarāgā, santacittā samāhitā.  
Bodhi tassa bhagavato, assatthoti pavuccati.*”

“Vị lậu tận không còn ái, có tâm yên tịnh không dao động là Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là đôi Thượng thủ Thinh văn bên thuộc hàng ni giới. Cội cây nơi đức Phật giác ngộ tên là Assattha.”

“*Citto ca hatthālavako, aggā hessantupaṭṭhakā;  
Uttarā nandamātā ca, aggā hessantupaṭṭhikā.*”

“Cận sự nam Citta và hoàng tử Hatthālavaka là hai vị nam thí chủ hộ độ hàng đầu. Nàng Cận sự nữ Uttarā và Nandamātā sẽ là hai vị nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.”

“*Idaṃ sutvāna vacanaṃ, asamassa mahesino;  
Āmoditā naramarū, buddhabījaṃ kira ayam.*”

“Nhân loại và chư thiên nghe lời nói của đức Phật là vị không ai sánh bằng, cũng nói rằng đạo sĩ này là chủng tử mầm mống của chư Phật, cùng nhau hân hoan mừng rỡ.”

“*Ukkuṭṭhisaddā vattanti, apphoṭenti hasanti ca;  
Katañjalī namassanti, dasasahassī sadevakā.  
Yadimassa lokanāthassa, virajjhissāma sāsanaṃ;  
Anāgatamhi addhāne, hessāma sammukhā imaṃ.*”

“Âm thanh tuyên bố vang dội truyền đi lừng lẫy, nhân loại và chư thiên cả mười ngàn thế giới vỗ tay hoan hỷ chấp tay đánh lễ, chú tâm ước nguyện rằng: ‘nếu chúng tôi thất bại với lời dạy của bậc thống lãnh thế gian này, cũng sẽ gặp vị đạo sĩ này trong thời vị lai.’”

“*Yathā manussā nadim tarantā, paṭititthaṃ virajjhiya;  
Heṭṭhā titthe gahetvāna, uttaranti mahānadim.*”

“Tựa như đoàn người vượt qua sông lớn, hệt bờ đối diện, cũng giữ lấy được bờ bên dưới vượt qua sông lớn như thế nào.”

“*Evameva mayaṃ sabbe, yadi muñcāmimaṃ jinaṃ;  
Anāgatamhi addhāne, hessāma sammukhā imaṃ.*”

“Tất cả chúng ta cũng như thế ấy, nếu rời khỏi đấng chiến thắng này cũng sẽ gặp đạo sĩ này ở vị lai.”

“*Dīpaṅkaro lokavidū, āhutīnaṃ paṭiggaho;  
Mama kammaṃ pakittetvā, dakkhiṇaṃ pādamuddhari.*”

“Đức Phật Dīpaṅkara thông suốt thế gian, xứng đáng nhận sự dâng cúng, tán dương hành động của ta rồi nhắc chân phải lên.”

*“Ye tatthāsuṃ jinaputtā, sabbe padakkhiṇamakāṃsu maṃ;*

*Narā nāgā ca gandhabbā, abhivādetvāna pakkamuṃ.”*

“Con của đấng chiến thắng ở tại nơi ấy đã nhiều quanh ta, chư thiên, nhân loại và những Asurā đã đánh lễ rồi ra đi.”

*“Dassanaṃ me atikkante, sasāṅghe lokanāyake;*

*Haṭṭhatuṭṭhena cittena, āsanā vuṭṭhahim tadā.”*

“Khi bậc thống lĩnh thế gian cùng Tăng đoàn đã rời đi khỏi tầm mắt của ta, ta có tâm hân hoan tràn đầy, ngay lúc đó đứng dậy từ chỗ ngồi.”

*“Sukhena sukhito homi, pāmojjena pamodito;*

*Pītiyā ca abhissanno, pallaṅkaṃ ābhujim tadā.”*

“Ta có sự an lạc thù thắng bởi sự an lạc, có sự hân hoan thù thắng bởi sự hân hoan, có tâm tràn đầy pháp hỷ, lúc đó ngồi với tư thế kiết già.”

[Từ *sukhita* có câu thành từ *sukha* + *ita* là vĩ ngữ trong *sañjāta assatthitaddhita*, đặt vĩ ngữ *ita* bởi công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương bốn câu 45) là ‘*sañjātaṃ tārakādītivito*’ (đặt vĩ ngữ *ita* cuối từ *tārakā*, v.v... theo nghĩa *sañjāta*) (đã sanh) như:

- *Tārakā sañjātā assāti tārakitaṃ, gaganam* – bầu trời đã có tinh tú xuất hiện.
- *Pupphāni sañjātāni assāti pupphito, rukkho* – cây đã trở hoa.
- *Phalāni sañjātāni assāti phalito, rukkho* – cây đã kết quả.
- *Pallavāni sañjātāni assāti pallavitā, latā* – cây dây leo đã mọc ra lá mềm.
- *Dukkhaṃ sañjātaṃ assāti dukkhito* – người đã sanh khổ.
- *Sukhaṃ sañjātaṃ assāti sukhito* – người đã sanh lạc.
- *Paṇḍā sañjātā assāti paṇḍito* – người đã sanh tuệ.
- *Pipāsa sañjātā assāti pipāsito* – người đã sanh sự khát nước.
- *Jighacchā sañjātā assāti jighacchito* – người đã sanh sự đói.
- *Byādhi sañjātā assāti byādhito* – người đã sanh bệnh.]

*“Pallaṅkena nisīditvā, evaṃ cintesahaṃ tadā;*

*Vasībhūto ahaṃ jhāne, abhiññāpāramiṃ gato.*

*Dasasahassilokamhi, isayo natthi me samā;*

*Asamo iddhidhammesu, alabhim īdisaṃ sukhaṃ”.*

“Trong lúc ấy, ta ngồi kiết già, có suy nghĩ như vậy, ta là người thuần thực trong thiền, chúng được sự tốt đỉnh của thắng trí rồi, tất cả những vị đạo sĩ trong mười ngàn thế giới không sánh bằng ta, ta không ai sánh ngang trong pháp là thần thông [ngũ thông] đã nhận được an lạc như vậy.”

[Pháp là thần thông ở thần thông ở đây tức là ngũ thông, như có giải thích trong bộ chú giải *Buddhavaṃsa* rằng: *Tattha iddhidhammesūti pañcasu iddhidhammesūti attho* (trong những kệ ngôn ấy), từ *iddhidhammesu* (pháp là thần thông) ngầm chỉ pháp ngũ thông.]

*“Pallaṅkābhujane mayhaṃ, dasasahassādhivāsino;*

*Mahānādaṃ pavattesuṃ, dhuvaṃ buddho bhavissasi.”*

“Khi ta đang ngồi kiết già, chư thiên trong mười ngàn thế giới cùng nhau thốt lên lời vang động rằng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Yā pubbe bodhisattānaṃ, pallāṅkavaramābhujē;  
Nimittāni padissanti, tāni ajja padissare.*”

“Hiện tượng nào xuất hiện trong khi ngồi kết già cao quý của chư giác hành giả (*Bodhisatta*) trong thời trước, những hiện tượng ấy đang hiện bày trong ngày hôm nay, là hiện tượng rằng ngài chắc chắn sẽ thành Phật.”

[Từ *Bodhisatta* có hai ý nghĩa là:

- Người bám chắc vào trong tuệ giác ngộ (Đạo vô sanh và tuệ toàn tri) = *Bodhiyaṃ satto āsatto bodhisatto (Sattamītappurisasamāsa)*.
- Người sẽ giác ngộ = *Bujjhissatīti bodhi* (đặt vĩ ngữ *i* trong thời vị lai), *bodhi ca so satto cāti bodhisatto (Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa)*]

“*Sītāṃ byapagataṃ hoti, uṇhañca upasammati;  
Tāni ajja padissanti, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Sự lạnh lẽo không còn và sự nóng được lắng dịu, sự không còn lạnh lẽo và sự lắng dịu của cái nóng ấy xuất hiện trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài chắc chắn sẽ thành Phật.”

[Từ *tāni* trong đoạn thứ ba là đại danh từ của từ được nói lại trong cả hai đoạn, tức ‘*tāni sītassa byapagatabhāvanimittāṃ uṇhassa upasamananimittāṃ ca*’ (nhân là sự không còn lạnh lẽo và nhân là sự lắng dịu của cái nóng), ở đây cần thêm từ *nimitta* vào làm chánh, vì *tāni* là trung tánh, số nhiều hay thêm vào từ ngữ là *nimittāni* cũng được bởi ngầm chỉ đến sự không còn lạnh lẽo và sự lắng dịu cái nóng.]

“*Dasasahassī lokadhātū, nissaddā honti nirākulā;  
Tāni ajja padissanti, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Mười ngàn thế giới không còn âm thanh rộn ràng sôi nổi, việc không còn âm thanh rộn ràng sôi nổi ấy hiện bày trong ngày hôm nay là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Mahāvātā na vāyanti, na sandanti savantiyo;  
Tāni ajja padissanti, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Cuồng phong không còn thổi, dòng sông ngừng chảy, những hiện tượng ấy hiện bày trong ngày hôm nay là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Thalajā dakajā pupphā, sabbe pupphanti tāvade;  
Tepajja pupphitā sabbe, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Những hoa mọc trên đất và trong nước, tất cả đều nở rộ trong khi đó, tất cả những hoa ấy đều nở trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Latā vā yadi vā rukkhā, phalabhārā honti tāvade;  
Tepajja phalitā sabbe, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Những loại dây leo hay cây cối kết quả trong khi đó, tất cả cây dây leo hay cây cối ấy kết thành quả trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Ākāsatthā ca bhūmatthā, ratanā jotanti tāvade;  
Tepajja ratanā jotanti, dhuvaṃ buddho bhavissasi.*”

“Những loại châu báu trong hư không hay mặt đất rực sáng chiếu rọi trong lúc đó; những loại châu báu cũng rực sáng chiếu rọi trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Mānussakā ca dibbā ca, turiyā vajjanti tāvade;  
Tepajjubho abhiravanti, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Những loại nhạc cụ của nhân loại hay cõi trời cũng vang âm thanh vang rền trong lúc đó; cả hai loại nhạc cụ ấy cũng vang âm thanh vang rền trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Vicittapupphā gaganā, abhivassanti tāvade;  
Tepi ajja pavassanti, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Nhiều loại hoa rơi từ bầu trời trong lúc đó; những hoa ấy cũng rơi trong ngày hôm ấy, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Mahāsamuddo ābhujati, dasasahassī pakampati;  
Tepajjubho abhiravanti, dhuvam buddho bhavissasi.”*

Đại dương co lại, mười ngàn thế giới rung động trong khi đó, cả hai hiện tượng ấy cũng âm ỉ trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Nirayepi dasasahasse, aggī nibbanti tāvade;  
Tepajja nibbutā aggī, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Lửa trong địa ngục của mười ngàn thế giới diệt tắt trong khi đó, ngay cả lửa ấy cũng diệt tắt trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Vimalo hoti sūriyo, sabbā dissanti tārakā;  
Tepi ajja padissantī, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Mặt trời không còn u ám, tất cả những chòm sao hiện bày trong khi đó, ngay cả những hiện tượng ấy cũng hiện bày trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Anovatthena udakam, mahiyā ubbhijji tāvade;  
Tampajjubbhijjate mahiyā, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Nước phụt lên từ mặt đất dù mưa không rơi trong khi đó, ngay cả nước ấy phụt lên từ mặt đất trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Tārāgaṇā virocanti, nakkhattā gaganamaṇḍale;  
Visākhā candimāyuttā, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Những chòm sao và các tinh tú tỏa sáng, chòm sao Visākhā hợp với mặt trăng, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

*“Bilāsayā darīsayā, nikkhamanti sakāsayā;  
Tepajja āsayā chuddhā, dhuvam buddho bhavissasi.”*

“Những loài thú ở hang và nương theo sườn, hẻm núi, rời khỏi nơi trú của mình, ngay cả những loài thú ấy cũng rời khỏi nơi trú của mình trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

[Từ *chuddha* cấu thành từ căn *chubha* (*nitthunane* – phun, nhỏ) + vĩ ngữ *ta*, ở đây có nghĩa là ra khỏi. Như trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*chuddhāti nikkhantā*’ (từ *chuddhā* dịch là đã ra).]

“*Na hoti arati sattānaṃ, santuṭṭhā honti tāvade;*  
*Tepajja sabbe santuṭṭhā, dhavaṃ buddho bhavissasi.*”

“Những chúng sanh không có sự chán nản, có sự hân hoan trong lúc ấy, ngay cả tất cả chúng sanh ấy cũng hân hoan thích thú trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Rogā tadupasammanti, jighacchā ca vinassati;*  
*Tānipajja padissanti, dhavaṃ buddho bhavissasi.*”

“Tất cả các căn bệnh được thuyên giảm, nạn đói cũng được tiêu trừ trong khi đó, ngay cả những điều ấy cũng xuất hiện trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Rogo tadā tanu hoti, doso moho vinassati;*  
*Tepajja vigatā sabbe, dhavaṃ buddho bhavissasi.*”

“Ái được suy giảm, sân (*dosa*) và si (*moha*) được tiêu trừ, ngay cả tất cả phiền não ấy cũng không có trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Bhayaṃ tadā na bhavati, ajjapetaṃ padissati;*  
*Tena līṅgena jānāma, dhavaṃ buddho bhavissasi.*”

“Sự sợ hãi không có trong khi ấy, ngay cả sự sợ hãi ấy cũng không xuất hiện trong hôm nay, vì hiện tượng ấy, chúng ta mới biết rằng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Rajo nuddhaṃ sati uddhaṃ, ajjapetaṃ padissati;*  
*Tena līṅgena jānāma, dhavaṃ buddho bhavissasi.*”

“Bụi bặm không bốc lên bên trên trong khi đó, ngay cả bụi bặm cũng không xuất hiện trong hôm nay, vì hiện tượng ấy, chúng ta mới biết ngài nhất định sẽ thành Phật.”

[Từ *līṅga* trong đoạn kệ ‘*tena līṅgena jānāma*’ (vì hiện tượng ấy, chúng ta mới biết) sử dụng theo nghĩa hiện tượng, dấu hiệu. Thật sự, *līṅga* có 5 nghĩa là:

- Danh từ như *līṅgañca nipaccate* (danh từ và những cái khác hẳn thiết lập thích hợp dành cho lời đấng chiến thắng), *rukkhotti vacanaṃ līṅgaṃ* (từ *rukkhō* là danh từ).
- Nhân sanh ‘từ’ như *satalīṅgassa atthassa* (ý nghĩa mà có nhân sanh ‘từ ngữ’ nhiều trăm loại).
- Giới tính, như *itthilīṅgaṃ pātubhavati* (hiện bày giới tính nữ).
- Hiện tượng, như *tena līṅgena jānāma* (vì hiện tượng ấy chúng ta mới biết).
- Thái độ (biểu hiện), như *tehi līṅgehi tehi nimittehi* (bởi thái độ (biểu hiện) ấy, bởi hiện tượng ấy).

Có nội dung liên quan đến vấn đề này trong *saddanīti* rằng:

“*Sadde ca taṃnimitte ca, kāṭakoṭacikāya ca*  
*Lakkhaṇe ceva ākāre, līṅgasaddo pavatti*”

Từ *līṅga* hãn diễn tiến theo nghĩa là danh từ, nhân sanh của danh từ ấy, bộ phận sinh dục nam và nữ, dấu hiệu và thái độ (biểu hiện).

Từ *kāṭa* là bộ phận sinh dục nam, còn *koṭacikā* là bộ phận sinh dục nữ, như nội dung trong bộ *Mahāvisuddhārāmikatheruppattidīpanī* trình bày:

“*Kāṭaṃ koṭacikañcete, mahādevassa cindiyā,  
Yamakaṃ katvā pūjenti, tattha tattha alajjino*”

Dân India không hổ thẹn, tôn kính bộ phận sinh dục của thần Siva và bộ phận sinh dục nữ của thần mẫu Candī bởi làm thành cặp lại ở mỗi nơi ấy.]

“*Aniṭṭhagandho pakkamati, dibbagandho pavāyati;  
Sopajja vāyati gandho, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Các thứ mùi không mong muốn đều tan biến, mùi hương cõi trời tỏa đi trong khi đó, ngay cả mùi thơm cõi trời ấy cũng tỏa ngát trong ngày hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Sabbe devā padissanti, ṭhapayitvā arūpino;  
Tepajja sabbe dissanti, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Chư thiên đều hiện thân cả thủy ngoài Phạm thiên vô sắc, tất cả đều xuất hiện trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Yāvatā nirayā nāma, sabbe dissanti tāvade;  
Tepajja sabbe dissanti, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Gọi là tất cả địa ngục hẳn hiện bày trong khi đó, ngay cả tất cả địa ngục ấy cũng hiện bày trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Kuṭṭā kavātā selā ca, na hontāvaraṇā tadā;  
Akāsabhūtā tepajja, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Vách nhà, các cánh cửa và tảng đá không còn là những chướng ngại vật che tầm mắt trong khi đó, ngay cả những cái ấy tựa như khoảng không trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Cutī ca upapatti ca, khaṇe tasmim na vijjati;  
Tānipajja padissanti, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Tử và sanh không có trong khi ấy, ngay cả tử và sanh [mà không có trong khi] ấy cũng hiện bày trong hôm nay, là hiện tượng ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Daḷhaṃ paggaṇha vīriyaṃ, mā nivatta abhikkama;  
Mayampetaṃ vijānāma, dhuvam buddho bhavissasi.*”

“Mong ngài hãy duy trì sự nỗ lực bền bỉ, đừng lui sụt hãy tiến bước về phía trước, ngay cả chúng tôi cũng biết hiện tượng ấy là ngài nhất định sẽ thành Phật.”

“*Buddhassa vacanaṃ sutvā, dasasahassīnacūbhayaṃ;  
Tuṭṭhahaṭṭho pamodito, evaṃ cintesaṃ tadā.*”

“Ta nghe lời nói của cả hai là đức Phật và chư thiên mười ngàn thế giới rồi, đã sanh pháp hỷ vui mừng và suy nghĩ như vậy:”

“*Advejjhavanā buddhā, amoghavanā jinā;  
Vitathaṃ natthi buddhānaṃ, dhuvam buddho bhavāmahaṃ.*”

“Chư Phật không có hai lời, tất cả đấng chiến thắng có lời không sáo rỗng, lời không thật không có với chư Phật, ta nhất định sẽ thành Phật.”

“*Yathā khittam nabhe leḍḍu, dhuvam patati bhūmiyam;  
Tatheva buddhaseṭṭhānam, vacanam dhuvasassatam.*”

“Hòn đất bị ném đi vào bầu trời nhất định rơi lại xuống đất như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.”

“*Yathāpi sabbasattānam, maraṇam dhuvasassatam;  
Tatheva buddhaseṭṭhānam, vacanam dhuvasassatam.*”

“Sự chết là lẽ thật với tất cả chúng sanh như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.”

“*Yathā rattikkhaye patte, sūriyuggamanam dhuvam;  
Tatheva buddhaseṭṭhānam, vacanam dhuvasassatam.*”

“Khi màn đêm đã chấm dứt thì mặt trời nhất định ló dạng như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.”

“*Yathā nikkhantasayanassa, sīhassa nadanam dhuvam;  
Tatheva buddhaseṭṭhānam, vacanam dhuvasassatam.*”

Khi chúa sự tử rời khỏi chỗ nằm nhất định cất lên tiếng rống như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.

“*Yathā āpannasattānam, bhāramoropanam dhuvam;  
Tatheva buddhaseṭṭhānam, vacanam dhuvasassatam.*”

“Sản phụ nhất định hạ sanh như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.”

[Còn có cách dịch khác như vậy: Người thể gian vác vật nặng đi đến nơi cần đến rồi nhất định hạ vật đó xuống như thế nào thì lời nói của chư Phật tối thượng cũng là lời chắc thật trường tồn như thế ấy.]

“*Handa buddhakare dhamme, vicināmi ito cito;  
Uddham adho dasa disā, yāvatā dhammadhātuyā.*”

“Bây giờ, ta sẽ xem xét pháp làm cho chúng đắc quả vị Phật, bên này, bên kia, cả bên trên, bên dưới khắp mười phương suốt cả pháp giới.”

[*Dhammadhātu* (pháp giới) là thực tính pháp có trong mười phương mà làm cho chúng được quả vị Phật, tức mọi loại xả thí không làm cho chúng thành Phật quả, nhưng phải là xả thí lìa bỏ vì người khác, mới làm cho chúng thành Phật quả, v.v...]

“*Vicinanto tadādakkhiṃ, paṭhamam dānapāramiṃ;  
Pubbakehi mahesīhi, anuciṇṇam mahāpatham.*”

“Trong khi ấy, khi ta xem xét thấy được pháp xả thí pāramī<sup>1</sup> thứ nhất tựa như đại lộ rộng lớn mà chư giác hành giả (*Bodhisatta*) ở đời trước thường đã thực hành.”

“*Imam tvam paṭhamam tāva, daḷham katvā samādiya;  
Dānapāramitam gaccha, yadi bodhiṃ pattumicchasi.*”

<sup>1</sup> Pāramī âm là Ba-la-mật, tức sự toàn hảo, tròn đủ hay pháp độ.

“[Ta tự nhủ bản thân] nếu ông mong muốn chứng tuệ giác ngộ, ông nên thực hành pháp xả thí pāramī thứ nhất này, thọ trì và làm cho vững chắc trước.”

*“Yathāpi kumbho sampuṇṇo, yassa kassaci adhokato;*

*Vamate vudakaṃ nissesaṃ, na tattha parirakkhati.”*

“Tựa như cái chum nước mà bất cứ một người nào úp miệng xuống, nước tuôn ra không còn dư sót, không thể giữ nước ấy như thế nào.”

*“Tatheva yācake disvā, hīnamukkaṭṭhamajjhime;*

*Dadāhi dānaṃ nissesaṃ, kumbho viya adhokato.”*

“Ông thấy người hành khát thuộc hạng thấp kém, trung bình và sang trọng, hãy cho đi không chừa lại tựa như chum nước bị úp miệng xuống như thế ấy.”

*“Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;*

*Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.”*

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

*“Vicinanto tadādakkhim, dutiyaṃ sīlapāramiṃ;*

*Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.”*

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp hành trì giới pāramī thứ nhì đã được chư giác hành giả (*Bodhisatta*) đòi trước thực hành, gấn bó.”

*“Imaṃ tvaṃ dutiyaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;*

*Sīlapāramitaṃ gaccha, yadi bodhiṃ pattumicchasi.”*

“[Ta tự nhủ mình] nếu ông muốn chứng tuệ giác ngộ, ông hãy thực hành pháp trì giới pāramī thứ nhì này, thọ trì và làm cho vững chắc trước.”

*“Yathāpi camarī vālaṃ, kismiñci paṭilaggitaṃ;*

*Upeti maraṇaṃ tattha, na vikopeti vāladhiṃ.”*

“Con bò mộng có lông đuôi dính vào chỗ nào thà chịu chết ở chỗ ấy, chứ không để cho lông đuôi bị mất như thế nào.”

*“Tatheva catūsu bhūmīsu, sīlāni paripūraya;*

*Parirakkha sadā sīlaṃ, camarī viya vāladhiṃ.”*

“Ông nên làm tròn đủ giới luật trong bốn lãnh vực, giữ gìn giới luật mọi lúc như con bò mộng giữ gìn lông đuôi như thế ấy.”

*“Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;*

*Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.”*

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

*“Vicinanto tadādakkhim, tatiyaṃ nekkhammapāramiṃ;*

*Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.”*



“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp xuất ly pāramī thứ ba đã được chư giác hành giả (Bodhisatta) đời trước thực hành, gắn bó.”

“*Imaṃ tvaṃ tatiyaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;*

*Nekkhammapāramitaṃ gaccha, yadi bodhiṃ pattumicchasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] nếu ông muốn chứng tuệ giác ngộ, ông hãy thực thành pháp xuất ly pāramī thứ ba này, thọ trì và làm cho vững chắc trước.”

“*Yathā andughare puriso, ciravuttho dukhaṭṭito;*

*Na tattha rāgaṃ janeti, muttimeva gavesati.*”

“Người sống trong lao tù, có sự đau khổ lâu dài, họ không có luyện ái trong lao tù ấy, chỉ tìm cách thoát ra ngoài như thế nào.”

“*Tattheva tvaṃ sabbabhava, passa andugharam viya;*

*Nekkhammābhimukho hoti, bhavato parimuttiyā.*”

“Chính ông cũng như vậy, hãy nhìn tất cả hữu như lao tù, hãy hướng tới sự xuất gia thọ giới để thoát ra khỏi hữu như thế ấy.”

“*Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;*

*Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.*”

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

[Từ *nekkhamma* có năm ý nghĩa là:

- Sơ thiền
- Sự xuất ly.
- Chư pháp thiện.
- Sự xuất gia thọ giới.
- Minh sát.

Ở đây có ý nghĩa sự xuất gia thọ giới bởi có sự định nghĩa từ rằng: *nikkhamatīti nikkhamo* (*nikkhama* là người rời bỏ nhà), *nikkhamassa kammaṃ nekkhammaṃ* (*nekkhamma* là hành động của người rời khỏi nhà, sự xuất gia thọ giới) như bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 831) nói đến ý nghĩa của từ *nekkhamma* là:

“*Nekkhammaṃ paṭhamajhāne, pabbajjāyaṃ vimuttiyaṃ,*

*Vipassanāya nissesa-kusalamhi ca dissati*”

“Từ *nekkhamma* xuất hiện theo nghĩa là sơ thiền, sự xuất gia thọ giới, sự xuất ly, minh sát và chư pháp thiện”.]

“*Vicinanto tadādakkiṃ, catutthaṃ paññāpāramiṃ;*

*Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.*”

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp trí tuệ pāramī thứ tư đã được chư giác hành giả (Bodhisatta) đời trước thực hành, gắn bó.”

“*Imaṃ tvaṃ catutthaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;*

*Paññāpāramitaṃ gaccha, yadi bodhiṃ pattumicchasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] nếu ông muốn chứng tuệ giác ngộ, ông hãy thực thành pháp trí tuệ pāramī thứ tư này, thọ trì và làm cho vững chắc trước.”

“*Yathāpi bhikkhu bhikkhanto, hīnamukkaṭṭhamajjhime;*

*Kulāni na vivajjento, evaṃ labhati yāpanaṃ.*”

“Vị bhikkhu đi khất thực không bỏ qua các gia đình sang, hèn và trung lưu, đạt được vật thực vừa bảo trì mạng sống như thế nào.”

*“Tatheva tvam sabbakālam, paripucchaṃ budhaṃ janam;*

*Paññāpāramitaṃ gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.”*

“Ông hãy hỏi người có trí tuệ trong mọi thời như thế ấy, ông thực hành pháp trí tuệ pāramī rồi sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

*“Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;*

*Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.”*

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

*“Vicinanto tadādakkiṃ, pañcamaṃ vīriyapāramiṃ;*

*Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.”*

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp tinh tấn pāramī thứ năm đã được chú giác hành giả (*Bodhisatta*) đòi trước thực hành, gắn bó.”

*“Imaṃ tvam pañcamaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;*

*Vīriyapāramitaṃ gaccha, yadi bodhiṃ pattumicchasi.”*

“[Ta tự nhủ mình] nếu ông muốn chứng tuệ giác ngộ, ông hãy thực hành pháp tinh tấn pāramī thứ năm, thọ trì và làm cho vững chắc trước.”

*“Yathāpi sīho migarājā, nisajjaṭṭhānacaṅkame;*

*Alīnavīriyo hoti, paggaḥitamano sadā.”*

“Chúa sư tử vua của các loài thú có sự cố gắng không lui sụt, có tâm cảnh giác trong cách ngồi, cách đứng và cách đi mọi lúc như thế nào.”

*“Tatheva tvam sabbabhava, paggaṇha vīriyaṃ daḷhaṃ;*

*Vīriyapāramitaṃ gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.”*

“Ông hãy cố duy trì sự tinh tấn cho bền bỉ trong tất cả hữu như thế ấy. Ông thực hành pháp tinh tấn pāramī rồi sẽ chứng tuệ giác ngộ chân chánh”

*“Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;*

*Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.”*

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

*“Vicinanto tadādakkiṃ, chaṭṭhamaṃ khantipāramiṃ;*

*Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.”*

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp nhẫn nại pāramī thứ sáu đã được chú giác hành giả (*Bodhisatta*) đòi trước thực hành, gắn bó.”

*“Imaṃ tvam chaṭṭhamaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;*

*Tattha advejjhamānaso, sambodhiṃ pāpuṇissasi.”*

“[Ta tự nhủ mình] ông hãy thọ trì pháp nhẫn nại pāramī thứ sáu này và làm cho vững chắc trước. Ông có tâm kiên định trong pháp nhẫn nại pāramī ấy, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Yathāpi paṭhavī nāma, sucimpi asucimpi ca;  
Sabbam sahati nikkhepaṃ, na karoti paṭighaddayaṃ [paṭighaṃ tayā].*”

“Lẽ thường mặt đất chịu đựng tất cả những thứ bị vứt bỏ có cả dơ bẩn lẫn sạch sẽ, không có sự cảm mến hay thù ghét như thế nào.”

[Từ *paṭighaddaya* kết hợp hình thức từ *paṭigha* (sự thù ghét) + *dayā* (sự cảm mến). Trong từ *dayā*, sử dụng với ý nghĩa vừa tâm từ, vừa tâm bi. Ở đây sắp vào tâm từ đối nghịch với sự thù ghét. Có phân giải từ như vậy: *paṭigho ca dayā paṭighaddayaṃ (samāhāradavandasamāsa chèn d thành dda).*]

“*Tatheva tvampi sabbesaṃ, sammānāvamānakkhama;  
Khantipāramitaṃ gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“Ngay cả ông cũng phải nhẫn nại trước sự kính ngưỡng hay chê bai của đại chúng như thế ấy, ông thực hành pháp nhẫn nại pāramī rồi, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;  
Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.*”

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

“*Vicinanto tadādakkiṃ, sattamaṃ saccapāramiṃ;  
Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.*”

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp chân thật pāramī thứ bảy đã được chú giác hành giả (*Bodhisatta*) đời trước thực hành, gắn bó.”

“*Imaṃ tvaṃ sattamaṃ tāva, dalhaṃ katvā samādiya;  
Tattha advejjhavacono, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] ông hãy thọ trì pháp chân thật pāramī thứ bảy này và làm cho vững chắc trước. Ông không có hai lời trong pháp chân thật pāramī ấy, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Yathāpi osadhī nāma, tulābhūtā sadevake;  
Samaye utuvasse vā, na vakkamati, vīthito.*”

“Lẽ thường, ngôi sao *osadhī* (sao mai) là ngôi sao thường trực lộ trình của thế gian này và thiên giới, hẳn không vượt khỏi lộ trình vào mùa lạnh, mùa mưa hay mùa nóng như thế ấy.”

“*Tatheva tvampi saccesu, mā vakkamasi vīthito;  
Saccapāramitaṃ gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“Ngay cả ông cũng đừng vượt khỏi lộ trình trong sự chân thật như thế ấy. Ông vun bồi pháp chân thật pāramī rồi, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

[Ngôi sao osadhī là sao mai, gọi là sao kim có thể thấy vào lúc tối mịt, nếu thấy vào lúc canh đầu gọi là sao thường trực xứ sở (trong ngôn ngữ Khmer, tinh là sao + mai là sớm mai). Lại nữa, trong bộ chú giải Buddhavaṃsa giải thích rằng sao mai là sao di chuyển hướng Đông 6 tháng và hướng Tây 6 tháng, không rời lộ trình của mình.]

“*Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;  
Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.*”

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

“*Vicinanto tadādakkhiṃ, aṭṭhamam adhiṭṭhānapāramiṃ;  
Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitam.*”

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp quyết định pāramī thứ tám đã được chư giác hành giả (*Bodhisatta*) đòi trước thực hành, gắn bó.”

“*Imam tvaṃ aṭṭhamam tāva, dalham katvā samādiya;  
Tattha tvaṃ acalo hutvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] ông hãy thọ trì pháp quyết định pāramī thứ tám này và làm cho vững chắc trước. Ông là người không lay động trong quyết định pāramī ấy, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Yathāpi pabbato selo, acalo suppatitthito;  
Na kampati bhusavātehi, sakaṭṭhāneva titthati.*”

“Núi đá không rung động, thiết lập vững chắc, không lay động bởi gió mạnh, duy trì ở chỗ của mình như thế nào.”

“*Tatheva tvampi adhiṭṭhāne, sabbadā acalo bhava;  
Adhiṭṭhānapāramitam gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“Ngay cả ông cũng hãy là người trú vững trong quyết định pāramī trong mọi thời như thế ấy. Ông thực hành pháp quyết định pāramī rồi, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;  
Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.*”

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

“*Vicinanto tadādakkhiṃ, navamam mettāpāramiṃ;  
Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitam.*”

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp từ pāramī thứ chín đã được chư giác hành giả (*Bodhisatta*) đòi trước thực hành, gắn bó.”

“*Imam tvaṃ navamam tāva, dalham katvā samādiya;  
Mettāya asamo hohi, yadi bodhiṃ pattumicchasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] nếu ông muốn chứng tuệ giác ngộ chân chánh, ông hãy thọ trì pháp từ pāramī thứ chín này và làm cho vững chắc trước, ông hãy là người không có ai sánh bằng bởi từ (*mettā*).”

“*Yathāpi udakaṃ nāma, kalyāṇe pāpake jane;  
Samaṃ pharati sītena, pavāheti rajomalaṃ.*”

“Lẽ thường nước hẳn thấm nhuần sự mát mẻ đồng đều với người tốt người xấu và tẩy trừ bụi bẩn như thế nào.”

“*Tatheva tvampi hitāhite, samaṃ mettāya bhāvaya;  
Mettāpāramitaṃ gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“Ngay cả ông cũng hãy tu tiến từ đồng đều trong những người bằng hữu hay kẻ thù như thế ấy. Ông thực hành pháp từ pāramī rồi, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

[Cụm từ *mettāya bhāvaya* (tu tiến pháp từ (*mettā*)), từ *mettāya* là *kāritakamma* (câu chia ở cách thứ hai là cái bị sai khiến) chia ở cách thứ sáu (*chaṭṭhīvibhatti*), bộ chú giải Phật sử giải thích rằng: ‘*Mettāya bhāvayāti mettaṃ bhāvaya, vaḍḍehi*’ (từ *mettāya bhāvaya* dịch là hãy khiến từ sinh khởi, tức hãy tu tiến pháp từ (*mettā*)).

Trong bộ Niruttidīpanī (câu 296) cho phép cách chia thứ sáu trong ý nghĩa karitakamma rằng: ‘*Pāḷiyam “sabbesaṃ viññāpetvāna [apa. therā 1.1.438], tosentī sabbapāṇinaṃ [apa. therā 1.1.300]. Therassa patto dutiyassa gāhetabbo” iccādinā [pārā. 615] payojje chaṭṭhīpi dissati.*’ “Ngay cả cách chia thứ sáu hẳn hiện bày trong ‘tân ngữ [cái bị tác động]’ (*kamma*) mà người có thể sử dụng bởi ví dụ: *sabbesaṃ viññāpetvāna* (khiến cho mọi người hiểu rồi), *tosenti sabbapāṇinaṃ* (hẳn khiến cho tất cả chúng sanh hân hoan). *Therassa patto dutiyassa gāhetabbo* (bát của trưởng lão có thể khiến vị bhikkhu thứ hai nhận lấy), v.v...

Thật sự thì *kāritakamma* chia ở cách thứ hai, thứ ba hay thứ sáu được theo sự tương thích một cách riêng biệt nhất trong kệ liên quan giới hạn cụm kệ thơ, bộ văn phạm cho phép cách chia cả ba nhóm ở đầu rằng:

‘*Avutte kārite kamme, dutiyā tatiyāthavā  
Chaṭṭhamī cāti sambhoti, kāritaññūhi bhāsītā*’

Người biết vĩ ngữ *kārita* nói rằng cách chia thứ hai, thứ ba và thứ sáu hẳn chia được trong *kāritakamma* mà không được [cách chia động từ hay tiếp vĩ ngữ *kitaka*] nói lại.]

“*Na hete ettakāyeva, buddhadhammā bhavissare;  
Aññepi vicinissāmi, ye dhammā bodhipācanā.*”

“Pháp làm cho chúng quả Phật không phải chỉ có bấy nhiêu, ta sẽ xem xét những pháp khác, là pháp làm chín mùi tuệ giác ngộ.”

“*Vicinanto tadādakkiṃ, dasamaṃ upekkhāpāramiṃ;  
Pubbakehi mahesīhi, āsevitānisevitaṃ.*”

“Trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp xả pāramī thứ mười đã được chur giác hành giả (*Bodhisatta*) đời trước thực hành, gắn bó.”

“*Imaṃ tvaṃ dasamaṃ tāva, daḷhaṃ katvā samādiya;  
Tulābhūto daḷho hutvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“[Ta tự nhủ mình] ông hãy thọ trì pháp xả pāramī thứ mười này và làm cho vững chắc trước. Ông hãy là người vững chắc như cái cân, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Yathāpi paṭhavī nāma, nikkhattam asuciṃ suciṃ;  
Upekkhati ubhopete, kopānunayavajjitā.*”

“Lẽ thường, mặt đất bình thản với cả hai thứ dơ bẩn và sạch sẽ bị vứt bỏ, không có sự thù ghét hay cảm mến như thế nào.”

“*Tatheva tvampi sukhadukkhe, tulābhūto sadā bhava;  
Upekkhāpāramitam gantvā, sambodhiṃ pāpuṇissasi.*”

“Ông hãy vững chắc trong khổ và lạc tựa như cái cân công bằng [tức cân đồ vật hai bên có khối lượng bằng nhau] như thế ấy. Ông thực hành pháp xả pāramī rồi, sẽ chứng được tuệ giác ngộ chân chánh.”

“*Ettakāyeva te loke, ye dhammā bodhipācanā;  
Tatuddham natthi aññatra, dalham tattha patitṭhaha.*”

“Pháp làm chín mười tuệ giác ngộ trên thế gian chỉ có bấy nhiêu đây, không có pháp nào khác hơn mười pháp pāramī (tròn đủ) ấy, ông hãy thiết lập vững chắc trong những pháp ấy.”

“*Ime dhamme sammasato, sabhāvarasalakkhaṇe;  
Dhammatejena vasudhā, dasasahassī pakampatha.*”

“Khi ta xem xét những pháp pāramī (tròn đủ) này bởi phạm sự và trạng thái có thực tính, đại địa mười ngàn thế giới rung động bởi năng lực trí tuệ.”

[Từ *sabhāvarasalakkhaṇe* chia ở cách *smiṃ* theo nghĩa *tatīyāvisesana*, sự xem xét pháp pāramī bởi phạm sự và trạng thái, như pháp xả thí pāramī, v.v...có phạm sự làm chín mười tuệ giác ngộ là đạo tuệ Vô sanh và tuệ toàn tri, xả thí có trạng thái xả bỏ vật không khuyết điểm, giới có trạng thái là nơi nương của định, v.v...]

Từ *dhamma* trong *dhammatejena* sử dụng theo nghĩa tuệ.]

“*Calatā ravati paṭhavī, ucchuyantaṃva pīlitaṃ;  
Telayante yathā cakkam, evaṃ kampati medinī.*”

“Đại địa phát ra âm thanh vang dội vì sự lay động và rung lắc tựa như máy ép mía bị quay nghiêng, tựa như bánh răng [xoay điên cuồng] của máy ép dầu.”

[Từ *calatā* có từ ban đầu là *calatāya* xóa *ya* để gìn giữ nhóm vần trong kệ, ví dụ chỗ xóa *ya* này có ở nhiều đoạn Pāli (đa phần *ya* này là một phần của *āya ādesa* trong một số chỗ cũng có từ sự thay thế *tvā* thành *ya*) như:

- *Āvikatā hissa phāsu hoti* [*Āvikatā: āvikatāya*] (sự an vui có với bhikkhu ấy vì sự phát lồ tội lỗi).
- *Assavanatā dhammassa parihāyanti* [*Assavanatā: Assavanatāya*] (bại hoại khỏi pháp vì không lắng nghe).
- *Tadārammaṇatā uppajjanti* [*Tadārammaṇatā: Tadārammaṇatāya*] (hắn sinh khởi bởi bản chất na cảnh).
- *Anupādā vimutto* [*Anupādā: Anupādāya*] (giải thoát rồi vì không chấp thủ).
- *Saddhā pabbajito* [*Saddhā: Saddhāya*] (thành tín rồi xuất gia).
- *Samvidāvahāro* [*saṃvidāvahāro: Saṃvidāya avahāro*] (sự giao hẹn trộm cướp).]

“*Saṅkhubhiṃsu samuddā ca, girindo tattha onami;  
Onamitvā sinerumhi, hiṃhimsaddo pavattati.*”

“Tất cả đại dương khuấy động, luôn cả đỉnh núi ở đại dương ấy cũng nghiêng mình, âm thanh hùng hùng cũng đã vang rền tại ngọn núi Sineru.”

[Đoạn kệ này không thấy trong phiên bản Chaṭṭhasaṅgāyanā.]

“*Yāvatā parisā āsi, buddhassa parivesane;  
Pavedhamānā sā tattha, mucchitā sesi bhūmiyā.*”

“Tất cả đại chúng ở nơi dâng cúng đức Phật ấy run rẩy ngất xỉu tại mặt đất ở nơi ấy.”

“*Ghaṭānekasahassāni, kumbhīnañca satā bahū;  
Sañcuṇṇamathitā tattha, aññamaññaṃ paghaṭṭitā.*”

“Nhiều ngàn chum nước, nhiều trăm lu nước chạm nhau vỡ tan tành nát bấy tại nơi dâng cúng đức Phật ấy.”

[Từ *ghaṭānekasahassāmi* chiết tự thành *ghaṭā + anekasahassāmi*, khi cần nói rằng: *ghaṭānaṃ* cho xóa cách chia *naṃ* cho đủ 8 âm tiết trong đoạn kệ.]

“*Ubbiggā tasitā bhītā, bhantā byāthitamānasā;  
Mahājanā samāgamma, dīpaṅkaramupāgamuṃ.  
Kiṃ bhavissati lokassa, kalyāṇamatha pāpakam;  
Sabbo upadduto loko, taṃ vinodehi cakkhuma.*”

“Đại chúng ai cũng sợ hãi, hoảng hốt, run rẩy, có khổ tâm đến hội họp yết kiến đức Phật Dīpaṅkara [hỏi rằng]. Kính bạch bậc Hữu Nhân chuyện xấu tốt gì đã phát sanh đến thế gian, tất cả thế gian đã bị quấy nhiễu, mong Ngài hãy làm lắng dịu sự sợ hãi ấy.”

[Từ *ubbigga* cấu thành từ câu đầu *u + căn vīja + (bhayakampe – sợ hãi, rung động) + vĩ ngữ ta*.

Từ *tasita* cấu thành từ căn *tasa (bhaye – sợ hãi) + vĩ ngữ ita* trong *sañjāta assatthitaddhita*. Có phân giải từ như vậy: *taso sañjāto assa atthīti tasito* (người có sự sợ hãi đã sanh).

Từ *bhanta* cấu thành từ căn *bhamu (anavaṭṭhāne – quay, vặn, phi vị trí) + vĩ ngữ ta*.

Trong bộ chú giải Buddhavaṃsa nói cả ba từ này là đồng nghĩa.

Từ *byathita* trong *byathitamānasā* (có khổ tâm) cấu thành từ căn *byatha + vĩ ngữ ita* trong *sañjāta assatthitaddhita*, có phân giải từ như vậy: *byatho sañjātā assa atthīti byathitam, byathitam mānasam yesanti byathitamānasā* (người có tâm bị khổ đã sanh).

Trong bộ Dhātavattasāṅgaha (kệ 260) nói đến ý nghĩa của căn *byatha* là *dukkhacalabbhayebhītā* (là khổ, rung động, sợ hãi; ở đây sử dụng ý nghĩa đầu vì ý nghĩa ‘sợ hãi’ nói lại với từ *bhītā (sợ)* và ý nghĩa ‘rung động’ nói lại với từ *bhantā (run rẩy)*.)

“*Tesaṃ tadā saññāpesi, dīpaṅkaro mahāmuni;  
Vissatthā hotha mā bhātha, imasmim pathavikampane.*”

“Bậc đại hiền triết Dīpaṅkara làm [giải thích] cho đại chúng ấy biết rằng, các ông hãy bình tâm, đừng sợ sự rung động của đại địa này.”

“*Yamahaṃ ajja byākāsim, buddho loke bhavissati;  
Eso sammāsati dhammaṃ, pubbakam jinasevitam.*”

“Ta thọ ký đạo sĩ nào trong ngày hôm nay, ông ta sẽ thành Phật trên thế gian, đạo sĩ ấy xem xét pháp mà các đấng chiến thắng thuở trước thực hành.”

“*Tassa sammāsato dhammaṃ, buddhabhūmiṃ asesato;  
Tenāyaṃ kampitā paṭhavī, dasasahassī sadevake.*”

“Khi ông ấy xem xét lãnh vực pháp của chư Phật không thiếu sót, đại địa trong mười ngàn thế gian ở nhân loại và chư thiên này cũng rung động bởi sự xem xét ấy.”

[Phiên bản *Chaṭṭhasaṅgāyanā* và *Mahācūla* có dạng *bhātha*, còn phiên bản *Būmibalo*... có dạng *bhāyatha*. Dạng *bhātha* xóa từ *ya* trong dạng cũ *bhāyatha* có lẽ đúng. Như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng: *mā bhāthāti mā bhāyittha* (từ *mā bhātha* dịch là đừng sợ).]

“*Buddhassa vacanaṃ sutvā, mano nibbāyi tāvade;  
Sabbe maṃ upasaṅkamma, punāpi abhivandisum.*”

“Tâm của họ được trấn an lắng dịu ngay vì nghe lời nói của đức Phật, tất cả đại chúng đến tìm ta rồi đánh lễ một lần nữa.”

“*Samādayitvā buddhaguṇaṃ, dalhaṃ katvāna mānaṃ;  
Dīpaṅkaraṃ namassitvā, āsanā vuṭṭhahim tādā.*”

“Ta thọ trì ân đức của chư Phật, làm cho tâm kiên cố rồi đánh lễ đức Phật *Dīpaṅkara*, ngay lúc đó đã đứng dậy từ chỗ ngồi.”

“*Dibbaṃ mānusakamaṃ pupphaṃ, devā mānusakā ubho;  
Samokiranti pupphehi, vuṭṭhahantassa āsanā.*”

“Khi ta đứng dậy từ chỗ ngồi, cả hai là chư thiên và nhân loại rải hoa trời cũng như hoa cõi nhân loại.”

“*Vedayanti ca te sotthiṃ, devā mānusakā ubho;  
Mahantaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, taṃ labhassu yathicchitaṃ.*”

“Cả hai hạng là chư thiên và nhân loại ấy tuyên bố sự vui mừng rằng ngài ước nguyện vị trí vĩ đại, hãy chứng được vị trí ấy theo ý nguyện vậy.”

“*Sabbūtiyo vivajjantu, soko rogo vinassatu;  
Mā te bhavantvantarāyā, phusa khippaṃ bodhimuttamaṃ.*”

“Mong cho tất cả sự rủi ro hãy xa lánh, xin tất cả những sự sầu não và bệnh tật đều được tiêu trừ, mong cho ngài đừng có sự nguy hiểm, hãy mau mau chứng tuệ giác ngộ cao thượng.”

[Từ *sotthi* là liên từ (Sanskrit gọi là *svasti*), khi đặt mẫu tự *v* là *āgama* (thêm vào của một phụ âm) có dạng *suvatthi*, sử dụng theo nghĩa *kHEMA* (bình an, hân hoan) và *āsisa* (ước nguyện, mong muốn), v.v... liên từ này là từ đặc biệt chia cách danh từ rồi vẫn giữ lại nên có dạng *sotthiṃ, sotthinā*, cũng được.]

“*Yathāpi samaye patte, pupphanti pupphino dumā;  
Tatheva tvaṃ mahāvīra, buddhaññena pupphasu.*”

“Cây có hoa nở rộ khi đến mùa như thế nào thì kính bạch bậc Đại Hùng, mong ngài hãy nở rộ bởi Phật tuệ như thế ấy.”

“*Yathā ye keci sambuddhā, pūrayuṃ dasapāramī;  
Tatheva tvaṃ mahāvīra, pūrehi dasapāramī.*”



“[Giác hành giả (*Bodhisatta*) là vị sẽ thành] một vị Phật Chánh đẳng giác nào thực hành 10 pháp pāramī (tròn đủ) ra sao, kính bạch bậc Đại Hùng, mong ngài hãy thực hành 10 pháp pāramī như thế ấy.”

“*Yathā ye keci sambuddhā, bodhimaṇḍamhi bujjhare;*  
*Tatheva tvaṃ mahāvīra, bujjhassu jinabodhiyaṃ.*”

“[Giác hành giả (*Bodhisatta*) là vị sẽ thành] một vị Phật Chánh đẳng giác nào giác ngộ tại khu vực giác ngộ như thế nào, kính bạch bậc Đại Hùng, mong ngài hãy giác ngộ tại cội cây giác ngộ là nơi giác ngộ của đấng Chiến Thắng như thế ấy.”

“*Yathā ye keci sambuddhā, dhammacakkaṃ pavattayaṃ;*  
*Tatheva tvaṃ mahāvīra, dhammacakkaṃ pavattaya.*”

“[Giác hành giả (*Bodhisatta*) là vị sẽ thành] một vị Phật Chánh đẳng giác nào vận chuyển bánh xe chánh pháp như thế nào, đấng Đại Hùng mong ngài hãy vận chuyển bánh xe chánh pháp như thế ấy.”

“*Puṇṇamāye yathā cando, parisuddho virocāti;*  
*Tatheva tvaṃ puṇṇamano, viroca dasasahassiyaṃ.*”

“Mặt trăng trong ngày rằm luôn trong sạch và chiếu sáng rạng rỡ như thế nào, mong ngài có tâm vẹn toàn rồi hãy khiến cho mười ngàn thế giới rạng rỡ như thế ấy.”

[Từ *puṇṇamāye* có từ cũ là *puṇṇamā* (ngày rằm) có phân giải từ như vậy: *puṇṇo mā etthāti puṇṇamā* (ngày có trăng tròn đầy), thay cách chia *smiṃ* thành *āye* với công thức bộ saddanīti (suttamālā câu 454) rằng *puṇṇamāto smiṃno āye gāthāyaṃ* (thay cách chia *smiṃ* cuối *puṇṇamā* thành *āye* trong kệ ngôn).]

“*Rāhumutto yathā sūriyo, tāpena atirocāti;*  
*Tatheva lokā muñcivā, viroca siriyaṃ tuvaṃ.*”

“Mặt trời thoát khỏi thần Rāhu hãm chiếu sáng với hào quang như thế nào thì khi ngài đã giải thoát khỏi thế gian hãy tỏa sáng với sự vinh quang.”

“*Yathā yā kāci nadiyo, osaranti mahodadhiṃ;*  
*Evaṃ sadevakā lokā, osarantu tavantike.*”

“Bất cứ một dòng sông nào đều chảy vào đại dương như thế nào, mong nhân loại và chư thiên hãy chảy vào hội chúng của Ngài như thế ấy.”

“*Tehi thutappasattho so, dasa dhamme samādiya;*  
*Te dhamme paripūrento, pavanaṃ pāvisī tadā.*”

“Đạo sĩ Sumedha ấy nhận được lời tán dương từ chư thiên và nhân loại ấy rồi, thọ trì mười pháp pāramī (tròn đủ), khi thực hành pháp pāramī như đã nói trên, ngài cũng đi vào rừng Hy Mã trong khi đó.”

*Dứt chuyện đạo sĩ Sumedha (Sumedhakathā niṭṭhitā)*

## Đức Phật Dīpaṅkara

“*Tadā te bhojayitvāna, sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ;*  
*Upagacchum saraṇaṃ tassa, dīpaṅkarassa satthuno.*”

“Sau đã dâng vật thực đến vị lãnh đạo thế gian cùng Tăng đoàn trong khi đó cùng nhau đến nương nhờ bậc đạo sư Dīpaṅkara ấy.”

*“Saraṇāgamane kañci, nivesesi tathāgato;  
Kañci pañcasu sīlesu, sīle dasavidhe param.”*

“Đức Như Lai đã giúp cho một số người an trú vào việc nương nhờ, một số người an trú vào năm giới, một số người an trú vào mười giới.”

*“Kassaci deti sāmaññaṃ, caturo phalamuttame;  
Kassaci asame dhamme, deti so paṭisambhidā.”*

“Ngài ban cho một số người bốn quả tối thượng của samaṇa (sa-môn), ban cho pháp không có pháp nào sánh bằng là 4 tuệ phân tích đến một số người.”

*“Kassaci varasamāpattiyo, aṭṭha deti narāsabho;  
Tisso kassaci vijjāyo, chaḷabhiññā pavecchati.”*

“Đấng Nhân Nguru ban cho một số người tám thiền chứng tuyệt hảo, ban cho một số người tam minh và lục thông.”

[Từ *pavecchati* cấu thành từ câu đầu *pa* + căn *visa* (*dāne*: cho) + vĩ ngữ *ta* + cách chia *ti*, biến thành nguyên âm dài *i* trong *vi* thành *ve*, thay phụ âm cuối căn là *s* thành *cchañ* bởi sự chia công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 6 câu 173) rằng ‘*gamayamisāsadisānaṃ vā cchañ*’ (thay phụ âm cuối căn *gamu*, *yamu*, *sāsa* và *disa* thành *cchañ* cũng được).]

*“Tena yogena janakāyaṃ, ovadati mahāmuni;  
Tena vitthārikam āsi, lokanāthassa sāsanaṃ.”*

“Bậc đại hiền triết chỉ dạy cho đại chúng theo cách được nhắc đến ấy. Giáo pháp của đấng lãnh đạo thế gian được truyền bá bởi cách chỉ dạy như vậy.”

*“Mahāhanusabhakkhandho, dīpaṅkarasanāmako;  
Bahū jane tārayati, parimoceti duggatiṃ.”*

“Đức Phật có hồng danh Dīpaṅkara có quai hàm lớn, có vai như bò chúa, giúp cho đại chúng vượt thoát, giúp cho thoát khỏi khổ cảnh.”

*“Bodhaneyyaṃ janaṃ disvā, satahassepi yojane;  
Khaṇena upagantvāna, bodheti taṃ mahāmuni.”*

“Bậc đại hiền triết thấy người có thể giác ngộ trên đường dù cách xa trăm ngàn do tuần cũng mau mau đến tìm họ rồi chỉ dạy cho giác ngộ.”

*“Paṭhamābhisamaye buddho, koṭisatamabodhayi;  
Dutiyābhisamaye nātho, navutikoṭimabodhayi.”*

“Đức Phật Dīpaṅkara tế độ chúng sanh cả trăm koṭi được tỏ ngộ trong cách chứng pháp lần đầu tiên, đức thống lãnh thế gian tế độ chúng sanh chín mươi koṭi được tỏ ngộ trong lần chứng pháp thứ hai.”

*“Yadā ca devabhavanamhi, buddho dhammadesayi;  
Navutikoṭisahassānaṃ, tatiyābhisamayo ahu.”*

“Khi đức Phật thuyết pháp trên thiên giới, đã có sự chứng pháp lần thứ ba của chúng sanh đến chín mươi ngàn koṭi.”

“*Sannipātā tayo āsum, dīpaṅkarassa satthuno;*

*Koṭisatasahassānaṃ, paṭhamo āsi samāgamo.*”

“Có ba lần câu hội lớn của bậc đạo sư Dīpaṅkara, lần thứ nhất có một trăm ngàn koṭi vị đệ tử hội họp.”

“*Puna nāradakūṭamhi, pavivekagate jine;*

*Khīṇāsavā vītamaḷā, samimsu satakoṭiyo.*”

“Lần thứ hai, khi đang chiến thắng nhập diệt định ở đỉnh núi Nārada, có một trăm koṭi bậc lậu tận không còn ô nhiễm đã tụ hội.”

[Từ *samimsu* cấu thành từ câu đầu *saṃ* + căn *i* (*gatimhi* – đi) + cách chia *uṃ*, thay *u* thành *imsu* ở đây có nghĩa là tụ hội. Trong bộ *Mūlaṭīkā* nói rằng *samimsūti sannipatimsu* (từ *samimsu* dịch đã tụ hội). Ở một số chỗ dịch là ‘đã an tịnh’ hay ‘đã diệt’. Theo cách này, câu thành tựu từ căn *samu* (*upasame* – an tịnh) + cách chia *uṃ*.]

“*Yamhi kāle mahāvīro, sudassanasiluccaye;*

*Navutikoṭisahasseehi, pavāresi mahāmuni.*”

“Lần thứ ba khi bậc Đại Hùng ngự tại núi Sudassana, bậc Đại Hiền Triết đã hành Tăng sự Pavāraṇā với chín mươi ngàn koṭi vị bhikkhu.”

“*Ahaṃ tena samayena, jaṭilo uggatāpano;*

*Antalikkhamhi caraṇo, pañcābhiññāsu pāragū.*”

“Trong khi ấy, ta xuất gia làm đạo sĩ bên tóc khô hạnh cao tột, chứng sự toàn hảo trong năm tháng trí du hành trên hư không.”

[Trong bộ chú giải *Buddhavaṃsa* nói rằng kệ ngôn ‘*ahaṃ tena ....*’ Chỉ thấy trong *Aṭṭhasālinī*, không thấy trong bộ *Buddhavaṃsa* và không nên có ở đây vì nói đến nội dung đã nói rồi trong chuyện đạo sĩ *Sumedha*.]

“*Dasavīsasahassānaṃ, dhammābhisamayo ahu;*

*Ekadvinnaṃ abhisamayā, gaṇanāto asaṅkhiyā.*”

“Sự chứng pháp có cho chúng sanh đến mười ngàn, hai mươi ngàn người, cách chứng pháp của một người, hai người không sao kể hết.”

[Từ *dasavīsasahassānaṃ* là số lượng liên quan đến câu trước ở mỗi câu (*sambandhasaṅkhiyā*), tức từ *sahassa* (ngàn) liên hệ đến cả hai câu trước có dạng *dasasahassa* (mười ngàn) và *vīsasahassa* (hai mươi ngàn) như chú giải *Buddhavaṃsa* nói rằng ‘*tattha dasavīsasahassānanti dassasahassānaṃ vīsatisahassānaṅca*’ (trong đoạn ấy, từ *dasavīsasahassānaṃ* dịch là mười tới hai mươi ngàn người).

Số đếm trong ngôn ngữ Pāli cách sử dụng năm trường hợp:

1. *Missakasāṅkhiyā* là số lượng hỗn hợp như *ekādesa* (11) có từ *eka* (1) và *dasa* (10). Theo đúng quy luật văn phạm cho định nghĩa phân giải từ là ‘hội tụ phức hợp ngữ’ (*dvandasasamāsa*) là ‘*ekaṅca adhikā dasa ca ekādasa*’ (một và mười) hay đặt phân giải từ là *majjhelopītatīyātappurisasamāsa* là *ekena adhikā dasa ekādasa* (mười hơn bởi một).

2. *Guṇitasāṅkhyā* là số lượng được nhân vào nhau, như *samāso caturatṭhadhā* (*samāsa* có 32 loại) bởi từ *catu* và *aṭṭha* trong *caturatṭha* (4x8) nhân nhau thành 32, có định nghĩa phân giải từ là *majjheloṭītatīyātappurisasamāsa* là *catūhi guṇitā aṭṭha caturatṭha* (8 nhân với 4).
3. *Sambandhasāṅkhyā* số lượng liên hệ với câu trước mỗi câu, như *catūrāsītisahassadhammakhandhā* (84.000 pháp uẩn) bởi kết hợp từ *sahassa* vào với từ *catu* thành *catusahassa* (4000) và từ *asīti* thành *asītisahassa* (80.000) có phân giải từ theo tuần tự là *asīti sahasāni asītisahassāni, cattāri asītisahassāni caturāsītisahassāni* (tám mươi bốn ngàn).
4. *Saṅketasāṅkhyā* là số lượng có dấu hiệu biết theo thể gian, như *canda* (mặt trăng) là dấu hiệu thay số một hay *netta* (con mắt) là dấu hiệu biết số hai.
5. *Anekasāṅkhyā* là số lượng đếm không hết, như *sataraṃsi* (hào quang có nhiều trăm, *sahassaraṃsi*) hào quang có nhiều ngàn.

Bộ Suttaniddesa nói đến 5 loại số đếm như sau:

“*Missaguṇitasambandha, saṅketānekabhedato  
Sāṅkhyā pañcavidhā ñeyyā, Pāliyaṃ pariyāyato*”

Số đếm có 5 loại, cần phải biết rõ bởi phân thành *missakasāṅkhyā, guṇitasāṅkhyā, sambandhasāṅkhyā, saṅketasāṅkhyā* và *anekasāṅkhyā* theo cách được tiến hành trong Pāli.]

“*Vitthārikaṃ bāhujaññaṃ, iddhaṃ phītaṃ ahu tadā;  
Dīpaṅkarassa bhagavato, sāsanaṃ suvisodhitam.*”

“Giáo pháp của đức Phật có hồng danh Dīpaṅkara trong lần ấy, thanh tịnh không bợn nhơ, lan tỏa được vô số đại chúng biết đến phát triển quảng đại.”

[Từ *vitthārita* cấu thành từ *vitthāra* + vĩ ngữ *ita* trong *sañjāta assatthitaddhita*.

Từ *bahujañña* có phân giải như vậy:

- *Jānitabbanti jaññaṃ* (căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *nya* trong cách *kammasādhana*).

- *Bahūhi jaññaṃ bahujaññaṃ (tatiyātappurisasamāsa)*.

- *Bahujaññaṃ eva bāhujaññaṃ* (từ *bahujañña* + vĩ ngữ *ta* trong cách *sakatthataddhita*).

Từ *iddhaṃ* (quảng đại) là trọn vẹn bởi tam học.

Từ *phītaṃ* (phát triển) là rục rở bởi định và tuệ.]

“*Cattāri satasahassāni, chaḷabhiññā mahiddhikā;  
Dīpaṅkaram lokaviduṃ, parivārenti sabbadā.*”

“Bốn trăm ngàn bậc lậu tận chúng đấng lực thông có đại thần lực luôn tề tựu quanh đức Phật Dīpaṅkara.”

“*Ye keci tena samayena, jahanti mānusaṃ bhavaṃ;  
Appattamānasā sekhā, garahitā bhavanti te.*”

“Trong khi ấy, bất cứ vị bhikkhu nào là bậc hữu học, chưa chứng quả Vô sanh mà rời khỏi cảnh giới nhân loại, bhikkhu ấy hẳn bị chê trách.”

[Từ *mānasa* trong đoạn thứ ba dịch là quả vô sanh, cấu thành từ *mana* + căn *sā* (*tanikaraṇe*: làm cho giảm nhẹ) + vĩ ngữ *a* có phân giải từ như vậy: *mānaṃ seti samucchīdatīti mānasaṃ* (*mānasa* là thực tính đoạn tuyệt ngã mạn), như bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 850) trình bày ý nghĩa của từ *mānasa* là: ‘*rāge tu mānaso cittā-rahattesu ca mānasaṃ*’ (từ *mānasa* – nam tánh) hẳn diễn tiến trong ý nghĩa là tham ái, từ *mānasa* (trung tánh) hẳn diễn tiến trong ý nghĩa tâm và quả vô sanh).

Từ *appattamānasa* có phân giải từ là *appattaṃ mānasaṃ yehīti appattamānasā (tatiyābahubbhīsamāsa)*.]

“*Supupphitaṃ pāvacaṇaṃ, arahantehi tādihi;  
Khīnāsavehi vimalehi, upasobhati sadevake.*”

“Lời của đức Phật tuyên bố toàn hảo tuyệt đẹp ở cả nhân loại và thiên giới bởi nhờ các bậc lậu tận không còn ô nhiễm lia xa phiền não như thế.”

[Từ *pāvacaṇa* dịch theo từ là lời cao thượng hay lời vĩ đại, bởi có định nghĩa trong bộ chú giải *Buddhavaṃsa* rằng:

- *Pasatthaṃ vacanaṃ pavacaṇaṃ* hay *vuddhippattaṃ vacanaṃ pavacaṇaṃ*  
(*Pāḍipubbapada kammadhārayasamāsa* tiếp đầu ngữ là *pa* sử dụng theo nghĩa *pasattha* cao thượng) hay *vuddhippatta* (đạt đến sự tiến hóa nhất, vĩ đại).
- *Pavacaṇaṃ eva pāvacaṇaṃ* (từ *pavacaṇa* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *sakatthataddhita*).

Tuy nhiên, bộ *Padarūpasiddhi* (câu 346) trình bày phân giải từ kết hợp là *pakaṭṭhaṃ vacanaṃ pāvacaṇaṃ* (*pāvacaṇa* là lời cao thượng) bởi làm dài *a* trong *pa* thành *ā* bởi công thức trong văn phạm *Kaccāyana* (403) rằng: *kvacādimajjhuttarānaṃ dīgharassā paccayesu ca* (bởi vì vĩ ngữ và không phải vĩ ngữ cho làm dài và ngắn nguyên âm ở đầu, giữa, hay cuối trong một số ví dụ. Hay tính chất làm dài và ngắn của nguyên âm ở đầu, giữa hay cuối hẳn có trong bởi vì vĩ ngữ và cái khác trong một số chỗ).]

“*Nagaraṃ rammavatī nāma, sudevo nāma khattiyo;  
Sumedhā nāma janikā, dīpaṅkarassa satthuno.*”

“*Kinh đô có tên là Rammavatī, vị vua trị vì tên là Sudeva, sinh mẫu của bậc đạo sư Dīpaṅkara tên là Sumedhā.*”

“*Sumaṅgalo ca tisso ca, ahesuṃ aggasāvakā;  
Sāgato nāmupaṭṭhāko, dīpaṅkarassa satthuno.*”

“*Sumaṅgala và Tissa là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả chăm lo cho bậc đạo sư Dīpaṅkara là Sāgata.*”

“*Nandā ceva sunandā ca, ahesuṃ aggasāvikā;  
Bodhi tassa bhagavato, pippalīti pavuccati.*”

“*Nandā và Sunandā là hai vị nữ Thượng thủ Thinh văn, cội cây giác ngộ của đức Thế Tôn ấy tên là Pippali.*”

“*Asītihatthamubbedho, dīpaṅkaro mahāmuni;  
Sobhati dīparukkhova, sālarājāva pupphito;  
Pabhā vidhāvati tassa, samantā dvādasayoJane.*”

“*Bậc Đại Hiền Triết Dīpaṅkara có thân cao 80 hắc tay, sáng chói như cây cột đèn và tựa như cây đại cổ thụ Sāla nở hoa rực rỡ, hào quang của ngài chiếu rọi xung quanh 12 do tuần.*”

“*Satasahassavassāni, āyu tassa mahesino;  
Tāvataṃ tiṭṭhamāno so, tāresi janataṃ bahuṃ.*”

“*Đức Phật ấy có tuổi thọ trăm ngàn năm, ngài sống suốt bấy nhiêu thời gian ấy, tế độ rất nhiều đại chúng vượt khỏi luân hồi.*”

[Theo lẽ thường tuổi thọ của đức Phật khoảng 4/5 của tuổi thọ nhân loại trong mỗi thời ấy, như tuổi thọ 100 tuổi = 100 x 4/5 = 80 năm.]

“*Jotayitvāna saddhammaṃ, santāretvā mahājanam;  
Jalivā aggikkhandhova, nibbuto so sasāvako.*”

“Ngài cùng với chư Thinh văn đệ tử đã tuyên bố chánh pháp cho chói sáng làm cho đại chúng vượt qua rồi dứt uẩn, Nibbāna, tựa như khối lửa bùng cháy rồi diệt tắt như thế.”

“*Sā ca iddhi so ca yaso, tāni ca pādesu cakkaratanāni;  
Sabbam tamantarahitam, nanu rittā sabbasaṅkhārāti.*”

“Thần thông, tiếng tăm và bánh xe báu ở lòng bàn chân, tất cả tài sản ấy đều đã biến mất. Thật sự chư hành là rỗng không.”

[Từ *tam* trong *tamantarahitam* ngầm chỉ *sampattijātam* (tài sản) bởi từ *jāta* là *tabbhāva*, tức từ có ý nghĩa giống như câu trước kết hợp cùng, nói lại để đổi tánh hay thêm số lượng âm tiết trong đoạn kệ cho đủ bộ kệ thơ, như công thức trong quyển *saddanīti* (*suttamālā* 184) rằng: *vācāsiliṭṭhattham anatgatādīni patanti padante* (từ *anta* và *gata*, v.v... thường để lại cuối câu để cho bóng bẩy dễ nghe).

Từ *nanu* trong đoạn thứ tư một số phiên bản có dạng *nūna*, nhưng dạng *nanu* có thể tương thích với âm luật của kệ ngôn này gọi là *paṭhyāriyā*, vì đoạn thứ tư có bốn bộ, mỗi bộ có 4 vần và bộ thứ sáu là *sabbalahugaṇa*, tức *nanu rit, tā sab, ba, saṅkhā* và *antagaru* là *rāca*.

Lại nữa, từ *nanu* ở đây sử dụng trong ý nghĩa *ekamsa* (nhất định) giống như liên từ *nūna*.]

### *Dứt chuyện đức Phật Dīpaṅkara*

## **Đức Phật Koṇḍañña**

Trong thời kỳ sau đó kể từ đức Phật Dīpaṅkara, khi trải qua một a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*), bậc đạo sư có hồng danh **Koṇḍañña** đã hiện khởi, sự tụ hội chư Thinh văn đệ tử của Ngài có ba lần. Sự tụ hội lần đầu có một trăm ngàn koṭi vị đệ tử, lần thứ hai có một ngàn koṭi vị đệ tử, lần thứ ba có chín mươi koṭi vị đệ tử.

[Khoảng thời gian một a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) này là khoảng thời gian được tính bằng 140 con số 0 theo quan điểm của bộ văn phạm *kaccāyana* (câu 395). Hay khoảng thời gian có 145 con số 0 theo quan điểm của bộ *Abhidhānappadīpikāṭikā* (lời giải thích kệ ngôn 474-476), theo cách này xem như là a-tăng-kỳ theo cách đếm (*vuddhipatto saṅkhyeyyo = asaṅkhyeyya*, tức số lượng đạt đến sự tăng dần). Còn số lượng theo quan điểm của văn phạm *Kaccāyana* ấy nói lại theo tuần tự số 26 nhóm từ *sata* (trăm), v.v... cho đến a-tăng-kỳ, tức là:

- |                          |                             |                      |                    |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| - <i>Sata</i>            | : trăm có 2 đơn vị 0.       |                      |                    |
| - <i>Sahassa</i>         | : ngàn có 3 đơn vị 0.       |                      |                    |
| - <i>Dasasahassa</i>     | : mười ngàn có 4 đơn vị 0.  |                      |                    |
| - <i>Satasahassa</i>     | : trăm ngàn có 5 đơn vị 0.  |                      |                    |
| - <i>Dasasatasahassa</i> | : triệu có 6 đơn vị 0.      |                      |                    |
| - <i>Koṭi</i>            | : mười triệu có 7 đơn vị 0. |                      |                    |
| - <i>Pakoṭi</i>          | : có 14 đơn vị 0.           | - <i>Aṭṭa</i>        | : có 84 đơn vị 0.  |
| - <i>Koṭippakoṭi</i>     | : có 21 đơn vị 0.           | - <i>Sogandhika</i>  | : có 91 đơn vị 0.  |
| - <i>Nahuta</i>          | : có 28 đơn vị 0.           | - <i>Uppala</i>      | : có 98 đơn vị 0.  |
| - <i>Ninnahuta</i>       | : có 34 đơn vị 0.           | - <i>Kumuda</i>      | : có 105 đơn vị 0. |
| - <i>Akkhobhiṇī</i>      | : có 42 đơn vị 0.           | - <i>Puṇḍarīka</i>   | : có 112 đơn vị 0. |
| - <i>Bindu</i>           | : có 49 đơn vị 0.           | - <i>Paduma</i>      | : có 119 đơn vị 0. |
| - <i>Abbuda</i>          | : có 56 đơn vị 0.           | - <i>Kathāna</i>     | : có 126 đơn vị 0. |
| - <i>Nirabbuda</i>       | : có 63 đơn vị 0.           | - <i>Mahākathāna</i> | : có 133 đơn vị 0. |
| - <i>Ahaha</i>           | : có 70 đơn vị 0.           | - <i>Asaṅkhyeyya</i> | : có 140 đơn vị 0. |
| - <i>Ababa</i>           | : có 77 đơn vị 0.           |                      |                    |

Ngoài ra vẫn còn có một quan điểm về a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) gọi là *anumāna asaṅkhyeyya*, tức a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) bởi sự ước tính biết, như có phân giải ‘*na saṅkhyeyyo asaṅkhyeyyo*’ (*asaṅkhyeyya* là số lượng không đếm được), tức nói đến số lượng không một ai có thể đếm bởi so sánh với nước mưa rơi suốt ngày đêm trong vũ trụ đến 3 năm. Bộ *Aṭṭhasālinībhāsāṭīkā* dẫn nội dung tiền bối nói lại trình bày rằng:

‘*Sakalaṃ tīni vassāni, cakkavāḷābhipūrayaṃ*

*Rattindivaṃ bindu bindu, asaṅkhyeyyoti vuccati*’

Giọt nước mưa suốt ngày đêm đến ba năm khiến cho đầy cả vũ trụ, được gọi là *asaṅkhyeyya*.

*Asaṅkhyeyya* có một kiểu nữa là *asaṅkhyeyyakappa* (a-tăng-kỳ kiếp) là một phần thừa trong 4 phần của đại kiếp, được kết hợp bởi 64 trung gián kiếp hay 20 kiếp. Còn a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) được chỉ định trong vấn đề này gọi là *Buddhantara-asaṅkhyeyya*, tức khoảng thời gian không tính được giữa hai vị Phật, tức là khoảng thời gian giữa đức Phật Dīpaṅkara với đức Phật Koṇḍañña có rất nhiều kiếp không sao tính được, nên mới nói rằng là một *asaṅkhyeyya*, như dẫn chứng trong bộ *Buddhavaṃsa* rằng:

‘*Dīpaṅkarassa bhagavato, koṇḍaññaassa ca satthuno*

*Etesaṃ antarā kappā, gaṇanāto asaṅkhiyā*’

Kiếp có trong giai đoạn của đức Phật Dīpaṅkara với đức Phật Koṇḍañña ấy, không tính được số lượng.

Thời gian bốn a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) và 100 ngàn đại kiếp mà đức Phật của chúng ta thực hành pháp từ *pāramī* khi nhận được lời thọ ký từ đức Phật Dīpaṅkara, tức khoảng thời gian giữa đức Phật Dīpaṅkara với đức Phật Koṇḍañña là một *asaṅkhyeyya*, giữa đức Phật Koṇḍañña với đức Phật Maṅgala là một *asaṅkhyeyya*, giữa đức Sobhita với đức Phật Anomadassī là một *asaṅkhyeyya*, giữa đức Phật Nārada với đức Phật Padumuttara là một *asaṅkhyeyya*, còn khoảng thời gian giữa mỗi một đức Phật có nhiều đức Phật trong mỗi kiếp ấy, gọi là trung gián kiếp.]

Lần đó, giác hành giả (*Bodhisatta*) thọ kiếp làm vua Chuyên luân có tên là *Vijitāvī*, cúng dường đại thí đến chư Tăng với số lượng một trăm ngàn koti vị có đức Phật là dẫn đầu [trưởng chánh]. Bậc đạo sư thọ ký cho Bodhisatta rằng sẽ thành Phật rồi thuyết pháp. Bodhisatta ấy đã nghe pháp ngữ của bậc đạo sư, đã nhường lại vương vị để xuất gia. Ngài học tập tam tạng, thực hành thành tựu tám thiền chứng và năm thắng trí đã sanh, là vị không hoại thiên sanh vào Phạm thiên giới.

Lại nữa, kinh thành của đức Phật Koṇḍañña tên là Rammavatī, cha có tên là Sunanda, mẹ có tên là Sujātā. Bhadda và Subhadda là hai vị Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Anuruddha. Tissā và Upatissā là hai vị nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ có tên là Sālakalyāṇī, thân cao 88 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

## Đức Phật Maṅgala

Thời kỳ sau đó kể từ đức Phật Koṇḍañña ấy, trải qua một a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*), trong cùng một kiếp có bốn vị Phật hiện khởi là đức Phật **Maṅgala**, đức Phật **Sumana**, đức Phật **Revata**, đức Phật **Sobhita**.

Sự tụ hội đệ tử của đức Phật **Maṅgala** có 3 lần, sự tụ hội lần đầu có một trăm ngàn koti vị, lần thứ hai có một ngàn koti vị, lần thứ ba có chín mươi koti vị.

Lại nữa, hoàng tử Ānanda cùng cha khác mẹ với đức Phật ấy cùng với chín mươi koti tùy tùng đi đến chỗ trú ngụ của bậc đạo sư nghe pháp, bậc đạo sư thuyết tuần tự pháp cho ông. Ông cùng với tùy tùng chứng quả Vô sanh cùng với tuệ phân tích. Bậc đạo sư quan sát tiền hạnh của những thiện nam tử ấy, thấy đủ điều kiện trong việc có y và bát

thành tựu bởi thần lực nên đưa tay phải lên thuyết rằng: ‘Các ông hãy trở thành bhikkhu’. Ngay chính lúc đó, tất cả thiện nam tử thọ trì bát và y phục thành tựu bởi thần lực, thành tựu đầy đủ oai nghi tựa như vị trưởng lão 60 vassa (hạ lạp hay an cư mùa mưa) đến xung quanh đánh lễ bậc đạo sư.

Chuyện nói ở đây là sự tụ hội lần thứ ba của đức Phật ấy.

Lại nữa, hào quang từ kim thân của những đức Phật khác có khoảng 80 hắc tay xung quanh, nhưng hào quang từ kim thân của đức Phật *Maṅgala* ấy không như những vị Phật khác, tức luôn có hào quang tỏa ra đến mười ngàn thế giới, cây cối, mặt đất, núi và đại dương, v.v... ngay cả đến nổi cơm, v.v... tựa như được bọc bằng miếng vàng. Tuổi thọ của Ngài có chín mươi ngàn năm, suốt khoảng thời gian bấy nhiêu đây, mặt trăng và mặt trời, v.v... không thể phát ra ánh sáng của mình được, những chúng sanh thường du hành bằng ánh sáng của đức Phật tựa như mặt trời vào ban ngày, chúng sanh thế gian xác định ban đêm và ban ngày được bởi hoa nở là ban đêm và tiếng chim kêu là ban ngày.

Hỏi rằng: Những vị Phật khác không có oai lực phải chăng?

Đáp: Không phải không có, thật sự thì khi những vị Phật ấy mong muốn cũng tỏa hào quang đến mười ngàn thế giới hay hơn thế cũng được, nhưng hào quang từ kim thân của đức Phật *Maṅgala* luôn chiếu đến mười ngàn thế giới bởi oai lực của sự ước nguyện trong tiền kiếp tựa như hào quang một sợi tay của những vị Phật khác.

Như có nghe rằng, đức Phật *Maṅgala* ấy, khi là giác hành giả (*Bodhisatta*) thực hành pháp *pāramī* (tròn đủ), duy trì trong thân phận giống như giác hành giả *Vessantara* cùng với con và vợ ở ngọn núi như núi *Vaṅka*. Lần đó có *yakkha* (dạ xoa) tên là *Kharadāṭhika* (người có lông mày dài) biết rằng bậc đại nhân có ý định trong việc xả thí, nên hóa hình dạng thành một *Brāhmaṇa* đi đến xin hai đứa con trẻ của Ngài. *Bodhisatta* suy nghĩ rằng, ta sẽ cho con nhỏ đến *Brāhmaṇa* rồi vui mừng hơn hờ ban hai đứa con nhỏ mà làm cho đại địa rung động đến tận khối nước chống đỡ đại địa.

Ngay lúc giác hành giả (*Bodhisatta*) đứng dựa vào tấm ván gỗ máng lại ở cuối nơi kinh hành đang nhìn, *yakkha* (dạ xoa) ăn hai đứa con ngài như nhai ăn bó rễ sen, giác hành giả nhìn *yakkha* rồi, dù thấy miệng của *yakkha* ấy chảy tươm máu ra tựa như ngọn lửa chỉ khi mở miệng cũng không buồn râu dù chỉ là ngọn tóc. Ngài xem xét rằng, ta đã xả thí thiện hảo, phát sanh niềm vui hoan hỷ to lớn, ngài chú tâm ước nguyện rằng, bởi quả phước của tôi đây, ở vị lai mong cho hào quang hãy tỏa ra từ sắc thân bởi phương cách này. Khi Ngài giác ngộ thành Phật nương vào lời ước nguyện ấy, hào quang cũng tỏa ra từ sắc thân chiếu đi đến nơi bấy nhiêu đây.

Một tiền hạnh khác của đức Phật *Maṅgala* ấy, được nghe rằng, lúc ngài là giác hành giả (*Bodhisatta*) thấy bảo tháp của một vị Phật, có suy nghĩ rằng ta sẽ cúng dường thân mạng đến đức Phật này, nên quần toàn bộ thân mình tựa như quần ngọn đuốc rồi lấy bơ trong đồ vào mâm vàng có giá trị trăm ngàn đồng vàng, có đầu tim cao độ chừng một hắc tay cho đầy rồi châm cho đèn có 1000 tim trong mâm đó cháy rực lên, sau đó đội mâm đó trên đầu khiến cho toàn sắc thân cháy rực nhiều quanh bảo tháp suốt trọn cả đêm.



Khi giác hành giả (*Bodhisatta*) nỗ lực như thế cho đến rạng sáng, dù cho là một lỗ chân lông cũng không cháy, ngài giống như lúc đi vào bên trong lòng hoa sen như thế ấy. Thật sự thì gọi là pháp hộ trì người giữ mình, như có Phật ngôn rằng:

“*Dhammo have rakkhati dhammacāriṃ,  
Dhammo suciṇṇo<sup>1</sup> sukhamāvahāti;  
Esānisamso dhamme suciṇṇe,  
Na duggatiṃ gacchati dhammacāri<sup>2</sup>*”

“Pháp bảo hộ người thực hành pháp, pháp mà người thực hành hoàn hảo rồi hẳn dẫn đến lợi lạc. Điều này là quả phước trong pháp được thực hành hoàn hảo, người thực hành pháp không đi đến khổ cảnh.”

Bởi quả nghiệp như vậy nữa, hào quang từ sắc thân của đức Thế Tôn ấy cũng tỏa sáng khắp đến mười ngàn thế giới đã an lập.

Trong lần đó, giác hành giả (*Bodhisatta*) của tất cả chúng ta thọ kiếp là Brāhmaṇa tên là **Suruci** suy nghĩ rằng ta sẽ xin thỉnh mời bậc đạo sư, nên đến yết kiến nghe pháp ngữ êm dịu rồi bạch rằng: ‘Bạch ngài, xin ngài hoan hỷ nhận vật thực của con vào ngày mai’.

Đức Thế Tôn hỏi rằng: Này Brāhmaṇa, ông muốn bao nhiêu vị bhikkhu?

Brāhmaṇa: Bạch Ngài, bhikkhu tháp tùng của Ngài có bao nhiêu vị?

Lần đó là lần tụ hội đệ tử lần đầu của bậc đạo sư, nên đức Phật thuyết rằng: ‘Có một trăm ngàn koti bhikkhu’.

Brāhmaṇa: Bạch Ngài, xin Ngài cùng tất cả bhikkhu hoan hỷ nhận vật thực của con.

Bậc đạo sư đã nhận lời thỉnh mời bằng sự im lặng.

Brāhmaṇa đã thỉnh mời thọ thực cho ngày mai, khi đi về nhà có suy nghĩ rằng ‘ta có thể dâng cúng cơm yāgū (cơm nấu như súp), thức ăn và y phục, v.v... được cho bấy nhiêu đây bhikkhu, nhưng chỗ ngồi của chư bhikkhu sẽ làm như thế nào?’ Sự suy nghĩ của Brāhmaṇa ấy làm cho tảng đá Paṇḍukambala của vua trời Sakka ở xa tận 84.000 do tuần nóng lên, vua trời quan sát bằng thiên nhãn rằng: ‘Hay là ai muốn làm cho ta phải di chuyển khỏi chỗ này’, thấy được bậc đại nhân nên mới biết được rằng Brāhmaṇa Suruci thỉnh chư Tăng có đức Phật làm trưởng chánh, đang nghĩ đến việc sắp xếp chỗ ngồi cúng dường, ngay cả ta cũng nên đến nơi ấy để nhận lấy phần phước’. Sau đó, hóa thành một người thợ mộc cầm dao và búa rìu hiện đứng trước mặt bậc đại nhân hỏi rằng: ‘Có ai thuê làm việc gì không’. Bậc đại nhân thấy anh ta hỏi rằng: ‘Ông làm được những gì?’

Người thợ mộc: Gọi là kỹ nghệ thì không có gì tôi không biết làm, ai nhờ xây nhà hay hội trường hay bất cứ cái gì tôi đều làm được cả thầy.

Bậc đại nhân: Nếu vậy, ta đang có việc đây.

Người thợ mộc: Việc gì thưa ông?

Bậc đại nhân: Ta có thỉnh mời một trăm ngàn koti vị bhikkhu đến thọ thực vào ngày mai, ông hãy giúp xây dựng hội trường làm chỗ ngồi cho chư vị bhikkhu ấy.

<sup>1</sup> Suciṇṇa 【陽】 遵守 = tuân thủ (tuân theo, phục tùng); *suciṇṇa*: khéo tích lũy, khéo chất chứa, công đức.

<sup>2</sup> Theragāthā – Catukanipāta – Dhammakattheragāthā (theragā. 303; jā. 1.10.102; 1.15.385)

Người thợ mộc: Nếu ngài có thể trả chi phí cho tôi, tôi sẽ làm.

Bậc đại nhân: Này, ta sẽ trả cho ông.

Người thợ mộc: Tốt rồi, tôi sẽ làm, rồi đi quan sát một khu vực.

Khu vực ấy khoảng 12 hay 13 do tuần có mặt đất bằng phẳng như vòng tròn *kaṣiṇa* (biển xứ), vua trời *Sakka* ấy chú nguyện rằng ‘mong hội trường thành tựu bởi bảy thứ báu hãy xuất hiện ở vị trí bấy nhiêu đây’ rồi nhìn, ngay lập tức hội trường mọc lên từ mặt đất đã nứt nẻ, ở cột vàng của hội trường ấy có hoa văn hai đầu bằng bạc, ở cột bạc hoa văn hai đầu bằng vàng, ở cột ngọc maṇi có hoa văn hai đầu là ngọc san hô, ở cột bằng ngọc san hô có hoa văn hai đầu là ngọc maṇi, nơi cột bảy báu thì hoa văn hai đầu cũng bằng bảy báu.

Sau đó, ngài quan sát chú nguyện rằng ‘mạng lưới chuông hãy treo ở từng phần giữa hội trường’. Cùng với sự quan sát ấy lưới chuông đã được treo lủng lẳng, chuông bị gió nhẹ thổi thì phát ra âm thanh êm dịu như âm thanh nhạc cụ có 5 chi phần, lúc đó tựa như lúc tấu nhạc trời.

[Âm thanh nhạc cụ có 5 chi phần theo nhạc cụ có 5 chi phần kết hợp là:

1. Trống có một mặt (*ātata*).
2. Trống có hai mặt (*vitata*).
3. Trống có tất cả mặt (*ātatavitata*).
4. Dụng cụ khảy, đánh có chũm chọe, v.v... (*ghana*).
5. Dụng cụ thổi như sáo, v.v... (*susira*).

Có nội dung liên quan đến vấn đề này trong bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 139) như vậy:

*‘Ātataṃ ceva vitata-mātatavitataṃ ghaṇaṃ  
Susiraṃ ceti tūriyaṃ, pañcaṅgikamudīritam’*

Nói rằng nhạc cụ có 5 chi bao gồm trống có một mặt (*ātata*), trống có hai mặt (*vitata*), trống có tất cả mặt (*ātatavitata*), dụng cụ khảy, đánh có chũm chọe, v.v... (*ghana*), dụng cụ thổi như sáo, v.v... (*susira*).]

Ngài lại chú nguyện rằng ‘tràng hoa thơm và vòng hoa hãy treo ở giữa’. Những loại tràng hoa ấy cũng đã được treo ở giữa. Sau đó, ngài có suy nghĩ rằng ‘tất cả chỗ ngồi và chân bát dành cho số lượng một trăm ngàn vị *bhikkhu* hãy mọc lên từ mặt đất’, liền ngay lúc đó những vật ấy cũng mọc lên. Sau đó, ngài suy nghĩ rằng ‘chum nước hãy mọc lên mỗi góc một chum’, ngay lúc đó chum nước cũng mọc lên ngay. Vua trời *Sakka* đã hóa ra tất cả các vật như vậy, mới đi đến nơi trú của *Brāhmaṇa* rồi gọi rằng: ‘Ngài *Brāhmaṇa* hãy đến quan sát hội trường của ngài rồi vui lòng trả chi phí cho tôi’.

Bậc đại nhân quan sát hội trường rồi, chính vào lúc ngài quan sát, năm loại hỷ phát sanh ở thân thắm nhuần không có gì cản trở, kể đó ngài quan sát hội trường rồi nghĩ rằng ‘hội trường này chẳng phải do con người làm, nhưng với ý nguyện và đức hạnh của ta thì nơi ở của vua trời *Sakka* nhất định cũng nóng lên thật. Do đó, vua trời *Sakka* cũng kiến thiết hội trường này’ và suy nghĩ tiếp rằng ‘việc *dāna* (xả thí) chỉ một ngày trong hội trường như vậy thật không đáng cho ta, ta sẽ *dāna* 7 ngày’.

Thật sự thì việc xả thí vật ngoài thân dù chỉ bấy nhiêu đó cũng không thể làm cho giác hành giả (*Bodhisatta*) hoan hỷ được, mà giác hành giả hoan hỷ vì nương cách xả thí trong khi chặt đầu đã được tô điểm, móc đôi mắt đã nhổ thuốc và móc trái tim rồi cho đi.

Như thấy được rằng: trong thời điểm giác hành giả của chúng ta thọ kiếp trong bốn sanh *Sivijātaka*, khi ngài xả thí tài sản mỗi ngày, mỗi ngày năm trăm ngàn đồng tiền vàng, xả thí ở bốn cửa thành và bên trong thành, sự xả thí ấy cũng không làm cho ngài hoan hỷ

được. Nhưng khi vua trời Sakka giả dạng làm Brāhmaṇa xin đôi mắt của ngài, khi ngài móc đôi mắt đang cho đi ấy thì niềm hân hoan sinh khởi, tâm của ngài không trở nên khác đi dù chỉ là ngọn tóc. Gọi là sự hài lòng của chư giác hành giả vì nương sự xả thí như thế này hẳn không có. Vì thế cả giác hành giả ấy cũng suy nghĩ rằng ‘ta nên dâng cúng dāna (xả thí) đến túc số bhikkhu một trăm ngàn koṭi vị bảy ngày’, nên thỉnh mời hội chúng Tăng có đức Phật làm chủ tọa ngồi trong hội trường ấy, rồi dâng cúng vật thực gọi là gavapāna bảy ngày.

Gavapāna là vật thực lấy sữa cho vào nồi lớn cho đầy rồi đặt lên lò lửa, khi sữa cô đặc lại rồi thì cho một ít gạo vào, rồi cho vào mật ong đã nấu, đường nhuyễn và bơ trong.

[Từ *gavapāna* có định nghĩa như vậy:

- *Gohi nibbattaṃ gavam* (từ *go* + vĩ ngữ *a* trong *nibbatta-taddhita*, thay *o* của *go* thành *ava*).
- *Pātabbanti pānaṃ* (căn *pā* + vĩ ngữ *yu* trong cách *kammasādhana*).
- *Gavañca taṃ pānañcāti gavapānaṃ* (*visesanapubbapada kammadhārayasamāsa*).]

Lại nữa, tất cả nhân loại không thể dâng cúng phục vụ chư Tăng cùng khắp được mà đã có chư thiên chen vào giúp dâng cúng phục vụ, ngay cả khu vực 12-13 do tuần cũng không đủ cho chư bhikkhu ngồi, nhưng chư bhikkhu ngồi được bởi oai lực của mình.

Trong ngày cuối cùng, giác hành giả cho rửa sạch bát của tất cả chư bhikkhu rồi đặt bơ trong, bơ đặc, dầu, mật ong và nước mía để dâng thuốc men rồi cúng dường cùng với tam y, y phục mà vị bhikkhu vừa thọ giới trong Tăng chúng được nhận có giá trị đến trăm ngàn đồng tiền vàng.

Bậc đạo sư tùy hỷ tán thán mới xem xét rằng ‘Người này thực hiện đại xả thí như vậy, anh ta sẽ là gì đây?’, thấy rằng ‘Anh ta sẽ trở thành Phật có hồng danh Gotama ở cuối hai a-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*), một trăm ngàn đại kiếp ở vị lai’, nên cho gọi bậc đại nhân rồi thọ ký rằng ‘Khi trải qua thời gian bấy nhiêu đây, ông sẽ trở thành Phật có hồng danh là Gotama’.

Bậc đại nhân nghe lời thọ ký rằng ‘Nghe rằng ta sẽ trở thành Phật, đời sống tại gia sẽ có lợi ích gì cho ta, ta sẽ xuất gia’, rồi rũ bỏ tài sản như vậy, như nhổ cục nước miếng ra rồi xuất gia kề cận bậc đạo sư. Khi đã xuất gia thì học tập Phật ngôn, thành tựu tất cả thắng trí và thiền chứng rồi sanh vào Phạm thiên giới khi chấm dứt thọ mạng.

Lại nữa, kinh thành của đức Phật **Maṅgala** tên là Uttara, người cha dòng Khattiya (Sát-đế-ly) tên là Uttaran, người mẹ tên là Uttarā. Sudeva và Dhammasena là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả có tên là Pālita. Sīvalī và Asokā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ là Nāga, thân cao 88 hắc tay, khi đức Phật trụ thế chín mươi ngàn năm thì dứt uẩn Nibbāna, mười ngàn thế giới mờ mịt cả thảy, sự khóc than to lớn đã xảy ra với nhân loại trong mười ngàn thế giới.

### Đức Phật Sumana

Khi đức Phật Maṅgala nibbāna làm cho mười ngàn thế giới mờ mịt như thế, kể từ đó bậc đạo sư có hồng danh **Sumana** cũng hiện khởi. Ngay cả Ngài cũng có ba lần tụ hội Thịnh văn đệ tử, lần tụ hội lần thứ nhất có một trăm ngàn koṭi vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi ngàn koṭi vị bhikkhu ở núi Kañcana (núi vàng), lần thứ ba có tám mươi ngàn koṭi vị.

Lần đó, giác hành giả thọ kiếp làm Long vương tên là **Atula** có đại thân lực, đại oai lực, ngài nghe rằng ‘Đức Phật đã hiện khởi’, có thân quyến xung quanh rồi cùng nhau rời khỏi nơi ở của Rồng đến nổi nhạc trời cúng dường đức Thế Tôn có một trăm ngàn koti bhikkhu tháp tùng, cúng dường đại thí rồi lại dâng cúng một đôi y phục đến mỗi vị rồi, an trú trong ba nơi nương nhờ (Tam bảo), ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho giác hành giả rằng: ‘Sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Sumana ấy tên là Mekhala, người cha dòng Khattiya có tên là Sudatta, người mẹ có tên là Sirimā. Saraṇa và Bhāvitatta là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Udena. Soṇā và Upasoṇā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Nāga, sắc thân cao 90 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Revata

Từ đó về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Revata** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có số lượng không kể hết, lần thứ hai có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ ba cũng thế.

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm Brāhmaṇa có tên **Atideva**, nghe pháp thoại của bậc đạo sư rồi đến an trú trong ba nơi nương nhờ [tam bảo]. Chắp tay lại trên đầu nói lời tán dương sự đoạn tuyệt phiền não của bậc đạo sư ấy rồi cúng dường chiếc thượng y. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Revata ấy tên là Sudhaññavatī, người cha dòng Khattiya có tên là Vipula, người mẹ có tên là Vipulā. Varuṇa và Brahmadeva là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Sambhava. Bhaddā và Subhaddā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Nāga, sắc thân cao 80 hắc tay, tuổi thọ sáu mươi ngàn năm.

### Đức Phật Sobhita

Từ đó về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Sobhita** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi koti vị bhikkhu, lần thứ ba có 80 koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm Brāhmaṇa có tên **Ajita**, nghe pháp thoại của bậc đạo sư rồi đến an trú trong ba nơi nương nhờ [tam bảo], đã cúng dường đại thí đến Tăng đoàn có đức Phật dẫn đầu. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Sobhita ấy tên là Sudhamma, người cha dòng Khattiya có tên là Sudhamma, người mẹ có tên là Sudhammā. Asama và Sunetta là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Anoma. Nakulā và Sujātā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Nāga, sắc thân cao 58 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Anomadassī

Về sau từ đức Phật Sobhita trải qua một asaṅkhyeyya, trong một kiếp có ba đức Phật hiện khởi là đức Phật **Anomadassī**, đức Phật **Paduma**, đức Phật **Nārada**.

Đức Thế Tôn hồng danh **Anomadassī** có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có tám trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ hai có bảy trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ ba có sáu trăm ngàn vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm một tướng quân Dạ xoa (**yakkhasenāpati**) có đại thần lực, đại oai lực, cai quản nhiều trăm ngàn koti Dạ xoa ngài nghe rằng ‘đức Phật đã hiện khởi’ nên ngài đến dâng cúng đại thí cho Tăng đoàn có đức Phật làm chủ tọa. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Anomadassī ấy tên là Candavatī, người cha dòng Khattiya có tên là Yasavā, người mẹ có tên là Yasodharā. Nisabha và Anoma là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Varuṇa. Sundarī và Sumanā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Ajjuna, sắc thân cao 58 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Pamuda

Từ đó về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Pamuda** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ hai có ba trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ ba có bhikkhu nương trú ở rừng mahāvana, độc cư trong rừng đến tụ hội hai trăm ngàn vị.

Lần đó, khi đức Như lai ngự ở rừng ấy, Bodhisatta thọ kiếp làm sư tử chúa, thấy bậc đạo sư nhập diệt thọ tướng định rồi có tâm tịnh tín, đã đánh lễ, nhiễu<sup>1</sup> [đi vòng quanh] và phát sanh hỷ lạc, rống lên tiếng rống sư tử ba lần, đứng hầu bảy ngày bởi hợp với pháp hỷ có đức Phật làm cảnh, chấp nhận xả bỏ sinh mạng chứ không đi tìm vật thực.

Bậc đạo sư xuất khỏi thiền diệt rồi nhìn thấy sư tử chúa, nên suy nghĩ rằng ‘Sư tử chúa này sẽ khiến cho tâm có đức tin với hội chúng Tăng rồi cúi xuống đánh lễ hội chúng Tăng’, rồi tiếp tục nghĩ rằng ‘Hội chúng Tăng hãy đến’, ngay lập tức hội chúng Tăng đã đến lúc đó, sư tử chúa làm cho tâm có niềm tin với hội chúng Tăng, bậc đạo sư quán xét tâm của sư tử chúa rồi thọ ký rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Paduma ấy tên là Campaka, người cha dòng Khattiya có tên là Asama, người mẹ có tên là Asamā. Sāla và Upasāla là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Varuṇa. Rāmā và Surāmā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Soṇa, sắc thân cao 58 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Nārada

Từ đức Phật Paduma về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Nārada** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ ba có 80 ngàn koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta xuất gia làm đạo sĩ (**isipabbajjam**), là vị thuần thực trong năm tháng trí và tám thiền chứng. Đã cúng dường đại thí đến Tăng đoàn có đức Phật dẫn đầu rồi lại cúng dường với cây gỗ đàn hương đỏ. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

<sup>1</sup> Nhiễu: 繞: xoay quanh, đi vòng quanh, quần quanh.

Kinh thành của đức Phật Nārada ấy tên là Dhaññavatī, người cha dòng Khattiya có tên là Sudeva, người mẹ có tên là Anomā. Bhaddasāla và Jitamitta là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Vāsītṭha. Uttarā và Phaggunī là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Mahāsoṇa, sắc thân cao 88 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Padumuttara

Từ đức Phật Nārada về sau, trải qua một a-tăng-kỳ (*asankhyeyya*), trong khi cuối một trăm ngàn đại kiếp tính từ kiếp này, duy nhất một đức Phật có hồng danh **Padumuttara** cũng hiện khởi trong một kiếp, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi ngàn koti vị bhikkhu tụ hội ở núi Vebhāra, lần thứ ba có 80 ngàn koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị cai trị quốc độ có tên là **Jāṭila** cúng dường vật thí cùng với y phục đến hội chúng Tăng có đức Phật dẫn đầu. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Lại nữa, trong thời kỳ đức Phật có hồng danh Padumuttara không có cái gọi là ngoại giáo, chư thiên và nhân loại cả thầy đi đến một mình đức Phật làm nơi nương nhờ. Kinh thành của đức Phật Padumuttara ấy tên là Hamsavatī, người cha dòng Khattiya có tên là Ānanda, người mẹ có tên là Sujātā. Devala và Sujāta là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Sumana. Amitā và Asamā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Salala, sắc thân cao 88 hắc tay, hào quang xung quanh thân tỏa ra 12 do tuần, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Sumedha

Từ đức Phật Padumuttara về sau, trải qua bảy mươi ngàn kiếp, chính trong cùng một kiếp<sup>1</sup>, có hai đức Phật hiện khởi là đức Phật **Sumedha** và đức Phật **Sujāta**. Ngay cả đức Phật Sumedha cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần thứ nhất có một trăm koti bậc lậu tận tụ hội với nhau tại thành Sudassana, lần thứ hai có chín mươi koti vị bhikkhu tụ hội, lần thứ ba có 80 ngàn koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm thanh niên Brāhmaṇa **Uttara**, xả bỏ tài sản chôn lại đến 80 koti. Sau đó, cúng dường đại thí đến hội chúng Tăng có đức Phật dẫn đầu, đã nghe pháp, an trú nương nhờ nơi đức Phật rồi xuất gia. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Sumedha ấy tên là Sudassana, người cha dòng Khattiya có tên là Sudatta, người mẹ có tên là Sudattā. Saraṇa và Sabbakāma là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Sāgara. Rāmā và Surāmā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Mahānīpa, sắc thân cao 88 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Sujāta

Từ đức Phật Sumedha về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Sujāta** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có sáu triệu vị bhikkhu, lần thứ hai có năm triệu vị bhikkhu, lần thứ ba có bốn triệu vị bhikkhu.

<sup>1</sup> Maṇḍakappa là kiếp có hai vị Phật ra đời.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm chuyển luân vương (*cakkavattirājā*) đã nghe rằng ‘đức Phật đã hiện khởi’, nên đến nghe pháp rồi cúng dường vương quyền ở bốn đại châu cùng với bảy báu đến hội chúng Tăng có đức Phật làm chủ tọa, sau đó xuất gia trong giáo pháp bậc đạo sư. Toàn bộ dân chúng của xứ sở cầm lấy thu nhập của xứ sở làm cho thành tựu phận sự của tự viện, cúng dường thường đại thí đến hội chúng Tăng có đức Phật là chủ tọa. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Sujāta ấy tên là Sumaṅgala, người cha dòng Khattiya có tên là Uggata, người mẹ có tên là Pabhāvati. Sudassana và Sudeva là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Nārada. Nāgā và Nāgasamālā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Mahāveḷu (cây tre lớn), nghe rằng cây tre ấy có hóc nhỏ, thân cây cứng, cành to xinh đẹp mọc lên cao như đuôi chim công. Kim thân của ngài cao 50 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Piyadassī

Từ đức Phật Sujāta về sau, tính từ hiện kiếp này trở đi, trong một kiếp cuối 1800 kiếp, có ba đức Phật hiện khởi là đức Phật **Piyadassī**, đức Phật **Atthadassī**, đức Phật **Dhammadassī**. Ngay cả đức Phật **Piyadassī** cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ ba có tám mươi ngàn koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm thanh niên tên là **Kassapa**, thành thạo ba bộ Veda, đã được nghe pháp thoại của bậc đạo sư rồi xả thí tài sản một trăm ngàn koti xây dựng tu viện cho hội chúng tăng. Sau đó, đã an trú trong việc nương nhờ (quy y) và giới cả thầy. Lần đó bậc đạo sư thọ ký rằng sẽ thành Phật khi trải qua 1800 kiếp.

Kinh thành của đức Phật Piyadassī ấy tên là Anoma, người cha dòng Khattiya có tên là Sudinna, người mẹ có tên là Chandā. Pālita và Sabbadassī là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Sobhita. Sujātā và Dhammadinnā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Piyāṅgu. Kim thân của ngài cao 80 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Atthadassī

Từ đức Phật Piyadassī về sau, đấng Thế Tôn có hồng danh **Atthadassī** hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có chín triệu tám trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ hai có tám triệu tám trăm ngàn vị, lần thứ ba có tám triệu tám trăm ngàn vị bhikkhu như nhau.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm đạo sĩ có đại thần lực tên Susīma, đã lấy lọng hoa Mandārava từ thiên giới đến cúng dường bậc đạo sư. Ngay cả bậc đạo sư đã thọ ký cho Bodhisatta.

Kinh thành của đức Phật Atthadassī ấy tên là Sobhaṇa, người cha dòng Khattiya có tên là Sāgara, người mẹ có tên là Sudassanā. Santa và Upasanta là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Abhaya. Dhammā và Sudhammā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Campaka. Kim thân của ngài cao 80 hắc tay, hào quang luôn tỏa ra xung quanh từ thân một do tuần, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Dhammadassī

Từ đức Phật Atthadassī về sau, đấng Thế Tôn có hồng danh **Dhammadassī** hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi koti vị, lần thứ ba có tám mươi koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vua trời Sakka (**sakko devarājā**) đã cúng dường hoa thơm cõi trời và nhạc cụ. Ngay cả bậc đạo sư đã thọ ký cho Bodhisatta.

Kinh thành của đức Phật Dhammadassī ấy tên là Saraṇa, người cha dòng Khattiya có tên là Saraṇa, người mẹ có tên là Sunandā. Paduma và Phussadeva là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Sunetta. Khemā và Sabbanāmā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Rattānkura hay còn gọi Kakudha, Bimbijāla. Kim thân của ngài cao 80 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Siddhattha

Từ đức Phật Dhammadassī về sau, đấng Thế Tôn có hồng danh **Siddhattha** hiện khởi trong một kiếp ở cuối 94 kiếp tính từ hiện kiếp này. Ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi koti vị, lần thứ ba có tám mươi koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm đạo sĩ tên **Maṅgala** có sức mạnh thành tựu thắng trí, đã lấy quả Jambu lớn cúng dường đến đức Như Lai. Bậc đạo sư thọ dụng quả Jambu ấy rồi thọ ký cho Bodhisatta sẽ thành Phật trong kiếp thứ 94.

Kinh thành của đức Phật Siddhattha ấy tên là Vebhāra, người cha dòng Khattiya có tên là Jayasena, người mẹ có tên là Suphassā. Sambala và Sumitta là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Revata. Sīvalā và Surāmā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Kaṇikāra. Kim thân của ngài cao 60 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.

### Đức Phật Tissa

Từ đức Phật Siddhattha về sau, tính từ hiện kiếp này đến một kiếp ở cuối 92 kiếp, có hai đức Phật hiện khởi là đức Phật **Tissa** và đức Phật **Phussa**. Ngay cả đức Phật **Tissa** cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm koti vị bhikkhu, lần thứ hai có chín mươi koti vị, lần thứ ba có tám mươi koti vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm một vị vua dòng Khattiya tên Sujāta có nhiều tài sản đế vương và tiếng tăm lừng lẫy, xuất gia làm đạo sĩ đạt được tính chất vị đại thần thông đã nghe rằng ‘Đức Phật đã hiện khởi’, mới nắm lấy hoa mandārava, hoa sen, hoa san hô của cõi trời đến dâng cúng Như Lai là vị ngự đi giữa tứ chúng, những hoa ấy trở thành một vòm hoa thiết lập trên hư không. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng sẽ trở thành Phật trong hiện kiếp thứ 92 tính từ kiếp này.

Kinh thành của đức Phật Tissa ấy tên là Khema, người cha dòng Khattiya có tên là Janasandha, người mẹ có tên là Pudumā. Brahmadeva và Udaya là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Samaṅga. Phussā và Sudattā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Asana. Kim thân của ngài cao 60 hắc tay, tuổi thọ một trăm ngàn năm.



### Đức Phật Phussa

Từ đức Phật Tissa về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Phussa** cũng hiện khởi, ngay cả Ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có sáu triệu vị bhikkhu, lần thứ hai có năm triệu vị bhikkhu, lần thứ ba có ba triệu hai trăm ngàn vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị vua dòng Khattiya tên Vijitāvī xả bỏ tài sản để vương vĩ đại đi xuất gia ở nơi thân cận bậc đạo sư, học xong tam tạng trình bày pháp ngữ cho đại chúng và thực hành pháp trì giới pāramī. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng ‘sẽ thành Phật ở vị lai’.

Kinh thành của đức Phật Phussa ấy tên là Kāsī, người cha dòng Khattiya có tên là Jayasena, người mẹ có tên là Sirimā. Surakkhita và Dhammasena là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Sabhiya. Cālā và Upacālā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Āmalaka. Kim thân của ngài cao 58 hắc tay, tuổi thọ chín mươi ngàn năm.

### Đức Phật Vipassī

Từ đức Phật Phussa về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Vipassī** hiện khởi trong kiếp thứ 91 tính từ hiện kiếp này. Ngay cả ngài cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có sáu triệu tám trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ hai có một trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ ba có tám mươi ngàn vị bhikkhu.

[Từ *ito ekanavutikappe* dịch theo từ là trong 91 kiếp từ hiện kiếp này, ngầm chỉ trong kiếp thứ 91 tính từ hiện kiếp này. Nhưng không đặt vĩ ngữ *pūraṇa* cuối từ *ekavutti* vì vĩ ngữ như đã nêu thường đặt cuối từ nguyên âm cuối *a* mà thôi. Lời này là văn phong trong ngôn ngữ gọi là *ekadesayūpacāra*, tức văn phong nói đến nhóm, nhưng hướng đến ngầm chỉ một vài phần mà ở đây là cách nói đến 91 kiếp là nhóm, nhưng ý muốn nói đến kiếp thứ 91 là một phần. Ngay cả từ số đếm là *paññāsādhike pañcasatadvisahasse buddhavassee* (trong Phật lịch 2550), từ *pañcasatadvisahasse* (2500) cũng có cách như nhau.]

Lần đó, Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm long vương tên **Atula** có đại thần lực, đại oai lực, đã dâng cúng chiếc ghế lớn bằng vàng được tô điểm bằng bảy thứ báu đến đức Thế Tôn. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng sẽ trở thành Phật trong hiện kiếp thứ 91 tính từ kiếp này.

Kinh thành của đức Phật Vipassī ấy tên là Bandhuvatī, người cha dòng Khattiya có tên là Bandhumā, người mẹ có tên là Bandhumatī. Khaṇḍa và Tissa là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Asoka. Candā và Candamittā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Pāṭali. Kim thân của ngài cao 80 hắc tay, hào quang luôn tỏa ra xung quanh thân đến bảy do tuần, tuổi thọ tám mươi ngàn năm.

### Đức Phật Sikhī

Từ đức Phật Vipassī về sau, tính từ hiện kiếp này đi đến kiếp thứ 31 có hai vị Phật hiện khởi là đức Phật **Sikhī** và đức Phật **Vessabhū**. Ngay cả đức Phật Sikhī cũng có ba lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có một trăm ngàn vị bhikkhu, lần thứ hai có tám mươi ngàn vị bhikkhu, lần thứ ba có bảy mươi ngàn vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị vua dòng Khattiya tên là **Arindama** đã dâng cúng đại thí cùng với y phục đến hội chúng Tăng có đức Phật là chủ tọa, lại dâng cúng voi báu

được tô điểm bằng bảy báu và cúng dường vật dụng thích hợp dành cho samaṇa (sa-môn) (*kappiyabhaṇḍa*) có số lượng bằng với một con voi. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng sẽ trở thành Phật trong hiền kiếp thứ 31 tính từ kiếp này.

Kinh thành của đức Phật Sikhī ấy tên là Aruṇavatī, người cha dòng Khattiya có tên là Aruṇavā, người mẹ có tên là Pabhāvatī. Abhibhū và Sambhava là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Khemaṅkara. Sakhilā và Padumā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Puṇḍarīka. Kim thân của ngài cao 70 hắc tay, hào quang tỏa ra khắp xung quanh thân đến ba do tuần, tuổi thọ bảy mươi ngàn năm.

### **Đức Phật Vessabhū**

Từ đức Phật Sikhī về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Vessabhū** cũng hiện khởi. Ngay cả ngài cũng có ba lần hội tụ Thinh văn đệ tử, lần hội tụ thứ nhất có tám mươi ngàn vị bhikkhu, lần thứ hai có bảy mươi ngàn vị bhikkhu, lần thứ ba có sáu mươi ngàn vị bhikkhu.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị vua dòng Khattiya tên là **Sudassana** đã cúng dường đại xá thí cùng y phục đến hội chúng Tăng có đức Phật là chủ tọa, sau đó xuất gia ở nơi gần bậc đạo sư, là vị thành tựu sở hành và đức hạnh, có sự tôn kính và hoan hỷ nhiều trong Phật bảo. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng thọ ký cho Bodhisatta rằng sẽ trở thành Phật trong hiền kiếp thứ 31 tính từ kiếp này.

Kinh thành của đức Phật Vessabhū ấy tên là Anoma, người cha dòng Khattiya có tên là Suppatīta, người mẹ có tên là Yasavatī. Soṇa và Uttara là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Upasanta. Dāmā và Samālā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Sāla. Kim thân của ngài cao 60 hắc tay, tuổi thọ sáu mươi ngàn năm.

### **Đức Phật Kakusandha**

Từ đức Phật Vessabhū về sau, trong một kiếp có bốn vị Phật hiện khởi là đức Phật Kakusandha, đức Phật Koṇāgamana, đức Phật Kassapa và đức Phật của tất cả chúng ta. Đức Phật **Kakusandha** chỉ có một lần hội tụ Thinh văn đệ tử, có bốn mươi ngàn vị bhikkhu trong nơi ấy.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị vua dòng Khattiya tên là **Khema** đã cúng dường đại xá thí cùng bát, y phục và thuốc nhỏ mắt đến hội chúng Tăng có đức Phật là chủ tọa, được nghe pháp thoại của bậc đạo sư rồi xuất gia. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng đã thọ ký cho Bodhisatta.

Kinh thành của đức Phật Kakusandha ấy tên là Khema, người cha dòng brāhmaṇa có tên là Aggidatta, người mẹ là nữ brāhmaṇī tên Visākḥā. Vidhūra và Sañjīva là đôi Thượng thủ Thinh văn, thị giả tên là Buddhija. Sāmā và Campā là đôi nữ Thượng thủ Thinh văn. Cây giác ngộ tên là Mahāsirīsa. Kim thân của ngài cao 40 hắc tay, tuổi thọ bốn mươi ngàn năm.

### **Đức Phật Koṇāgamana**

Từ đức Phật Kakusandha về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Koṇāgamana** cũng hiện khởi. Ngay cả Ngài cũng chỉ có một lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, có ba mươi ngàn vị bhikkhu trong nơi ấy.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị vua dòng Khattiya tên là **Pabbata** được vây quanh bởi nhóm cận thân đi đến nơi cư ngụ của bậc đạo sư, đã nghe pháp thoại rồi thỉnh mời hội chúng Tăng có đức Phật là chủ tọa để cúng dường đại xá thí, lại cúng dường y Pattuṇṇa, y cīna<sup>1</sup>, y vải lụa, vải len, vải trắng và dép vàng, rồi xuất gia ở nơi bậc đạo sư. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng đã thọ ký cho Bodhisatta.

Kinh thành của đức Phật Koṇāgamana ấy tên là Sobhavatī, người cha dòng brāhmaṇa có tên là Yaññadatta, người mẹ là nữ brāhmaṇī tên Uttarā. Bhiyyosa và Uttara là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Sotthija. Samuddā và Uttarā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Udumbara. Kim thân của ngài cao 30 hắc tay, tuổi thọ ba mươi ngàn năm.

### Đức Phật Kassapa

Từ đức Phật Koṇāgamana về sau, bậc đạo sư có hồng danh **Kassapa** cũng hiện khởi. Ngay cả Ngài cũng chỉ có một lần hội tụ Thịnh văn đệ tử, có hai mươi ngàn vị bhikkhu trong nơi ấy.

Lần đó, Bodhisatta thọ kiếp làm vị Brāhmaṇa tên **Jotipāla**, là vị hoàn tất ba bộ Veda danh tiếng lẫy lừng lan tỏa khắp mặt đất lẫn hư không, là bạn của một người thợ làm nồi gốm tên Ghaṭikāra. Bodhisatta đã vào yết kiến bậc đạo sư cùng người thợ làm gốm ấy, nghe pháp thoại rồi xuất gia, bắt đầu nỗ lực học tập hoàn tất tam tạng, truyền bá giáo pháp làm cho rực rỡ bởi thành tựu phận sự. Ngay cả bậc đạo sư ấy cũng đã thọ ký cho Bodhisatta.

Kinh thành là nơi đản sanh của đức Phật Kassapa ấy tên là Bārāṇāsī, người cha dòng brāhmaṇa có tên là Brahmadata, người mẹ là nữ brāhmaṇī tên Dhanavatī. Tissa và Bhāradvāja là đôi Thượng thủ Thịnh văn, thị giả tên là Sabbamitta. Anulā và Uruvelā là đôi nữ Thượng thủ Thịnh văn. Cây giác ngộ tên là Nigrodha. Kim thân của ngài cao 20 hắc tay, tuổi thọ hai mươi ngàn năm.

Lại nữa, kể từ thời đức Phật Kassapa về sau, gọi là đức Phật khác ngoài ra đức Phật Chánh đẳng giác này, hẳn không có.

Bởi như vậy, Bodhisatta đã nhận thọ ký từ nơi hiện diện của 24 vị Phật như đức Phật **Dīpaṅkara**, v.v... thực hành pháp làm chứng đắc Phật quả như pháp xả thí pāramī, v.v... mà Ngài đã thấy rằng ‘*vicinanto tadādakkhiṃ, paṭhamam dānapāramiṃ*’ (trong khi đó, khi ta xem xét thấy pháp xả thí pāramī thứ nhất) bởi cách đã làm cho nỗ lực như ‘*handa buddhakare dhamme vicināmi ito cito*’ (bây giờ ta sẽ xem xét pháp làm cho chứng đắc Phật quả hướng này, hướng kia), như Ngài chú tâm phát nguyện nơi bàn chân đức Phật Dīpaṅkara bởi tổng hợp tám pháp này như nội dung sau:

“*Manussattam liṅgasampatti, hetu satthāradassanam;*  
*Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā;*

<sup>1</sup> China.

*Aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhatī.*”<sup>1</sup>

“Sự phát nguyện được thành tựu nhờ sự tổng hợp của tám pháp là: Người nhân loại, thành tựu về căn [nam căn], thành tựu nhân [tái tục tam nhân], được yết kiến bậc đạo sư, xuất gia, đầy đủ đức hạnh [việc chứng thiền thông], hành động lợi ích [cho giáo pháp mà quên mình], ước nguyện [để trở thành Phật].”

[Từ *satthāradassana* có từ cũ là *satthudassana*, thay nguyên âm *u* của *satthu* thành *āra* bởi công thức trong bộ *saddanīti* (415) rằng ‘*samāsagatanāme kvaci*’ (thay nguyên âm cuối của *satthu*, v.v... thành *āra* trong bởi vì danh từ nối cách *samāsa*<sup>2</sup> trong một số chỗ), ví như:

- *Amātāpitarasamvaddho* (người không trưởng thành trong vòng tay cha mẹ).
- *Satthāraniddeso* (cách trình bày bậc đạo sư).
- *Kattāraniddeso* (cách trình bày người hành động).

Bodhisatta nhận thọ ký từ 24 vị Phật bởi làm bhikkhu 9 kiếp, đạo sĩ 5 kiếp, Brāhmaṇa 2 kiếp, thanh niên tên Kassapa 1 kiếp, khattiya (sát-đế-li) 2 kiếp, cư sĩ tại gia 5 kiếp, vua trời Sakka 1 kiếp, tướng quân yakkha (dạ xoa) 1 kiếp, chúa Rồng 2 kiếp, chúa sư tử 1 kiếp.

Lại nữa, trong cùng một kiếp mà đức Phật Dīpaṅkara hiện khởi, trước đó có ba vị Phật hiện khởi là đức Phật Taṇhaṅkara, đức Phật Medhaṅkara và đức Phật Saraṇaṅkara. Nhưng Bodhisatta không nhận được sự thọ ký từ những vị Phật ấy. Trong bộ *Buddhavaṃsa* cũng nói đến 24 vị Phật mà thôi. Tuy nhiên, khi tính chung gộp lại 3 vị Phật ấy và đức Phật hiện tại vào cùng với 24 vị Phật ở đầu thì gom thành 28 vị Phật, gọi là *Aṭṭhavīsati*buddhā.

Sự tổng hợp của tám pháp là:

1. Người nhân loại, tức đức Phật là nhân loại cao thượng nhất. Người mong muốn trở thành Phật ấy phải chú tâm phát nguyện trong hình dạng của người nhân loại có tâm dũng mãnh hơn chư thiên cõi *Tāvātimsā* và người cõi *Uttarakurudīpa* bởi việc có tâm dũng mãnh gan dạ trong việc làm phước và tội, có niệm và thực hành phạm hạnh [tức xuất gia được]. Sẽ thấy được rằng tính chất của người nhân loại ấy có thể xuất gia thực hành pháp giác ngộ giải thoát hay hành ngũ nghịch đại tội trong hình dạng người nhân loại được. Trong khi chư thiên *Tāvātimsa* không hành cả hai nghiệp ấy được như nhân loại. Lại nữa, chư Bodhisatta (giác hành giả) sanh ở thiên giới thường không thích thú ở thiên giới lâu, nhưng lại thường phát nguyện sanh ở nhân loại để tu tập pháp *pāramī* (tròn đủ) tiếp tục. Và bản chất nhân loại mà nhận được thọ ký cũng là nhân loại *Jambūdīpa* (Nam thiên bộ châu) là nơi chư Phật xuất hiện.
2. Thành tựu về căn [nam căn], tức người nhận được thọ ký đều là thân người nam mà thôi. Bởi vì người nam là giới tính được người nhân loại định đặt cao quý hơn người nữ. Đức Phật phải là người nam mà thôi như vua trời Sakka, đại Phạm thiên, vua Chuyển luân. Tuy nhiên thì một số kiếp Bodhisatta (giác hành giả) cũng sanh làm nữ nhân, nhưng không nhận thọ ký trực tiếp từ đức Phật.

Một số người viện cứ ‘mẹ Quan-âm’ là Bodhisatta nữ nhân. Nhưng thật ra mẹ Quan-âm không có trong lịch sử ban đầu. Trong lịch sử người Trung Hoa có nói về nguồn gốc mẹ Quan-âm là con gái của vua này vua kia, mà nguồn gốc viết ra được, nhưng thông qua việc tìm hiểu của nhà chuyên môn nói rằng ‘mẹ Quan-âm’ bắt nguồn từ India. Tức là một bộ phái *Mahāyāna* cúng bái một Bodhisatta tên *Avalokiteśvara*, Bodhisatta *Avalokiteśvara* có hai thân phận là nam tánh và nữ tánh, lại có nhiều hình tượng Bodhisatta *Avalokiteśvara*, một số hình có 2 tay, một số có 4 tay, 6, 8, 100, 1000 tay cũng có và Bodhisatta *Avalokiteśvara* được truyền bá từ India đến Nam Hàn, Nhật, đến lúc đó xuất hiện trong thân phận là người nam mà tiếng Hàn và Nhật gọi là *Kan-non*. Nhưng khi truyền bá đến Trung Hoa thì có hai thân phận, thân phận đầu tiên là người nam gọi là ‘Quan-chai-âm’, thân phận thứ hai là người nữ gọi là *Quan-âm*. Nhưng thân phận đầu tiên gọi là *Quan-chai-*

<sup>1</sup> *Buddhavaṃsa*

<sup>2</sup> *Samāsa*: cách phức ngữ (rút ngắn từ hai danh từ trở lên cho thành một). (Theo *Pāli* văn phạm của Trưởng lão Hộ Tông).

âm đó không nhận được sự tín ngưỡng bằng, thân phận người nữ nhận sự tín ngưỡng nhiều hơn đến ngày nay.

Tuy nhiên người nữ có nhiều phước hơn người nam thì được như nàng Visākhā có tùy tùng người giúp việc nhiều, người nữ cũng không phải là giới tính ít phước hơn người nam.

3. Thành tựu nhân [tái tục tam nhân], bộ Mūlaṭīkā giải thích rằng nhân ở đây là tái tục tam nhân, tức sự tái tục với ba nhân vô tham, vô sân, vô si. Người đáng nhận sự thọ ký của chư Phật phải là người tái tục với tam nhân. Còn trong bộ chú giải Buddhavaṃsa nói rằng người ấy phải thành tựu nhân là pháp pāramī (tròn đủ) sẽ làm cho chúng được quả Vô sanh trong thân đó, như đạo sĩ Sumedha có pháp pāramī tròn đủ để chúng pháp trở thành đệ tử đức Phật Dīpaṅkara.
4. Được yết kiến bậc đạo sư, tức người nhận thọ ký phải chú tâm phát nguyện trước mặt đức Phật mà thôi, mới nhận được thọ ký bằng tuệ phân tích nghiệp (*kammavipākāñña*), nhưng nếu chú tâm phát nguyện trước mặt đức Phật độc giác hay Thánh Vô sanh thì không nhận được sự thọ ký, vì những vị ấy không có tuệ như trên.
5. Xuất gia, tức đức Phật là những người rời bỏ gia đình để xuất gia, người nhận thọ ký lần đầu tiên phải trong thân phận của người rời bỏ gia đình, tức đạo sĩ mà tin nghiệp và quả của nghiệp hoặc là vị bhikkhu. Người ở trong tướng mạo của cư sĩ không thể nhận thọ ký đầu tiên vì không có đức tính của người xuất gia.
6. Đầy đủ đức hạnh, tức chứng thiên, thông, đạo, quả, những người như vậy phải chứng thiên, thông, đạo, quả, đoạn phiền não bằng sự đè nén hay tạm thời, thì mới là người đáng nhận thọ ký trước mặt đức Phật.
7. Hành động lợi ích [cho giáo pháp mà quên mình], tức lột thân mình thay thế cầu để cho đức Phật và chư Thánh văn bước qua mà không phải dẫm lên bùn đất, là sự xả bỏ sinh mạng để làm lợi ích cho giáo pháp.
8. Ước nguyện [để trở thành Phật], tức người nhận được sự thọ ký phải có sự phát nguyện vững chắc để trở thành Phật, như người bơi lội vượt qua xoáy nước to khắp vũ trụ hay người đi qua than hồng bùng cháy đầy vũ trụ.]

Ngài tiến hành cho đến thọ kiếp làm Bodhisatta Vessantara và trong khi tiến hành đến [kiếp cuối cùng] cũng nhận được ân đức của Bodhisatta là vị đã chú tâm phát nguyện, như thầy giáo thọ tiền bối giải thích rằng:

“*Evam sabbaṅgasampannā, bodhiyā niyatā narā;*  
*Samsaram dīghamaddhānam, kappakoṭisatehipi.*  
*Avīcimhi nuppajanti, tathā lokantaresu ca;*  
*Nijjhāmatanḥā khuppipāsā, na honti kālakañjikā.*”

“Những người hội đủ (thành tựu) tất cả chi phần đức tính như vậy là vị nhất định trong tuệ giác ngộ. Khi vẫn còn du hành vào luân hồi lâu dài dù cả trăm koṭi kiếp cũng không sanh vào địa ngục Avīci và địa ngục không gian, không sanh làm nijjhāmatanḥikapeta, khuppipāsikapeta và kālakañjikapeta.”

[Từ *bodhiñña* là tuệ đạo Vô sanh và tuệ toàn tri.

Từ *samsāram* cấu thành từ câu đầu *saṃ* + căn *sara* (*gatimhi* – đi) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ *anta*, dù nên dùng dạng số nhiều theo chủ từ chánh *narā* thì lại sử dụng số ít để cho hợp bộ kệ thơ theo luật của *vacanavipallāsa*, tức cách thay số trong một vài câu đặt vĩ ngữ *anta* này sử dụng thành *lingavipallāsa*, tức cách thay tánh, *vibhattivipallāsa* là cách thay cách chia và *vacanavipallāsa* là cách thay số. Như nội dung trong bộ Saddanīti (padamāla) rằng:

“*Tatra jānanti ādīnam, katthaci parivattanam*  
*Lingavibhattivacanan-tarato pana dissati*”

Lại nữa, cách thay đổi của câu là *jānaṃ* (đang biết), v.v... trong vấn đề này hẳn hiện bày bởi tánh, cách chia và số khác.]

“*Na honti khuddakā pāṇā, uppajjantāpi duggatim;*  
*Jāyamānā manussesu, jaccandhā na bhavanti te.*  
*Sotavekallatā natthi, na bhavanti mūgapakkhikā;*  
*Itthibhāvaṃ na gacchanti, ubhatobyañjanapaṇḍakā.*  
*Na bhavanti pariyāpannā, bodhiyā niyatā narā.”*

“Khi đi sanh vào khổ thú, những vị ấy cũng không sanh làm những chúng sanh nhỏ bé [nhỏ hơn chim sẻ và không lớn hơn con voi], khi sanh vào nhân loại thì không phải là người mù từ lúc tái tục (*paṭisandhi*), không là người tai điếc, không là người câm, không sanh làm người nữ, không sanh là người lưỡng căn [có hai căn/giới tính], không phải *paṇḍaka*, những người nhất định trong tuệ giác ngộ không tính vào [hay không liên quan] trong *paṇḍaka* [trong khi sanh làm Phạm thiên và nhân loại sơ kiếp không có giới tính].”

“*Muttā ānantarikehi, sabbattha suddhagocarā.*  
*Micchādiṭṭhiṃ na sevanti, kammakiriyadassanā;”*

“Ngài là người thoát khỏi ngũ nghịch vô gián, có cảnh trong sạch trong tất cả hữu. Do đó không kết giao với tà kiến, là người có tuệ thấy rằng nên hành nghiệp tốt.”

[Từ *sabbattha suddhagocarā* (có cảnh trong sạch trong tất cả hữu) dịch theo lời giải thích trong bộ *Aṭṭhasālīnīyojanā* rằng *sabbattha sabbesu bhavesu* (trong tất cả hữu). Còn bộ *Anuṭṭikā* nói rằng *kāyādīsū asubhasaññātibhāvena suddhagocarā* (có cảnh trong sạch trong khối sắc), v.v... như tính chất có bất tịnh tướng, v.v.... Theo cách này, từ *sabbattha* ngầm chỉ 4 niệm xứ như khối sắc, v.v..., tuy nhiên 4 niệm xứ là pháp được biết đến của đại chúng chỉ khi đức Phật hướng dẫn mà thôi. Giải thích trong bộ *Aṭṭhasālīnīyojanā* cũng thích hợp hơn, mong những bậc hiền trí xem xét.]

“*Vasamānāpi saggesu, asaññaṃ nupapajjare.*  
*Suddhāvāsesu deveṣu, hetu nāma na vijjati;”*

“Ngay cả khi ở thiên giới và Phạm thiên giới cũng không sanh vào cõi vô tướng, gọi là nhân sanh vào Phạm thiên cõi Tịnh cư [tức đạo Bất lai] không xảy ra.”

[Từ *asaññaṃ* chia cách thứ hai theo nghĩa *sattamī* vì hợp với *kammappavacanīya* (tiếp đầu ngữ và liên từ ở nơi biệt lập không nối cách *saṃsāra* với danh hay động từ, có 4 từ là *pāti*, *pari*, *abhi* và *anu* bởi làm phận sự hành động là sự trải đi v.v...) bao gồm được *upa* trong *uppajjare*.]

“*Nekhammaninnā sappurisā, viṣaṃyuttā bhavābhavā;*  
*Caranti lokatthacariyāyo, pūrenti sabbapāramī”*

“Hiền nhân [người đã được thọ kí] là vị hướng tới sự xuất gia, không dính mắc trong hữu lớn hữu nhỏ, hẳn thực hiện lợi ích cho chúng sanh thế gian, hoàn thiện tất cả pháp *pāramī*.”

### Sự tu tập 10 pháp *pāramī* (tròn đủ)

Lại nữa, khi Bodhisatta (giác hành giả) đạt được những ân đức ấy, đang hoàn thiện tất cả pháp *pāramī* (tròn đủ) trong lúc thọ kiếp làm *Akittibrāhmaṇa*, *Saṅkhabrāhmaṇa*, đức vua *Dhanañcaya*, đức vua *Mahāsudassana*, đại thần *Mahāgovinda*, đức vua *Nimi*, vương tử *Canda*, triệu phú *Visayha*, đức vua *Sivi* và đức vua *Vessantara*. Gọi là số lượng thân phận hoàn thiện pháp xả thí *pāramī* như vậy không có [không tính được]. Thật sự thì khi

Bodhisatta thọ kiếp làm hiền trí Sasa, hoàn thiện pháp xả thí pāramī của ngài, tức là vị xả bỏ bản thân gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng, có lời Phật ngôn như vậy:

“*Bhikkhāya upagataṃ disvā, sakattānaṃ pariccajīm;*  
*Dānena me samo natthi, esā me dānapāramī.*”<sup>1</sup>

“Ta thấy Brāhmaṇa xin vật thực, nên mới xả bỏ bản thân mình, sự xả thí của ta không ai sánh bằng, sự xả bỏ bản thân này là pháp xả thí pāramī (*dānapāramitā*) của ta.”

Ngoài ra đó, khi Bodhisatta đang hoàn thiện pháp pāramī trong lúc thọ kiếp làm chúa rồng Sīlava, chúa rồng Campeyya, chúa rồng Bhūridatta, chúa rồng Chaddanta và vương tử Alīnasattukumāra là con của vua Jayaddisa. Gọi là số lượng thân phận hoàn thiện pháp trì giới pāramī như vậy không có [không tính được], thật sự thì pháp trì giới pāramī của Ngài, tức vị xả thân mình gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Như nội dung trong bộ Saṅkhaṇḍakavāṇanāsa như vậy:

“*Sūlehipi vijjhiyanto, koṭṭiyantopi sattihi;*  
*Bhojaputte na kuppāmi, esā me sīlapāramī*”<sup>2</sup>

“Dù ta bị xiên bởi mũi giáo, bị đâm bởi con dao thì cũng không tức giận người thợ săn. Sự trì giới bởi không hận thù này là pháp trì giới pāramī (*sīlapāramitā*) của ta.”

Ngoài ra đó, gọi là số lượng thân phận xả bỏ tài sản để vương vĩ đại, hoàn thiện pháp xuất ly pāramī như vậy trong lúc thọ kiếp làm vương tử Somanassakumāra, vương tử Hatthipālakumāra và hiền trí Ayogghara hẳn không có. Thật vậy, pháp xuất ly pāramī của ngài, tức vị xả bỏ tài sản để vương vĩ đại mà không trói buộc, gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có nội dung trong Cūlasutasomajātaka như vậy:

“*Mahārajjam hatthagataṃ, khelaṇḍamva chaddayim;*  
*Cajato na hoti laganam, esā me nekkhammapāramī*”

“Ta xả bỏ tài sản để vương vĩ đại ở trong tay tựa như nhỏ bỏ bãi nước miếng, khi ta đang xả bỏ không có sự tiếc nuối, sự xả bỏ tài sản để vương giờ đây là pháp xuất ly pāramī (*nekkhammapāramitā*) của ta.”

Ngoài ra đó, gọi là số lượng thân phận hoàn thiện pháp trí tuệ pāramī như vậy trong lúc thọ kiếp làm hiền trí Vidhura, hiền trí Mahāgovinda, hiền trí Kudāla, hiền trí Araka, du sĩ Bodhi và hiền trí Mahosadha hẳn không có. Thật sự thì, khi Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm hiền trí Senaka trong bốn sanh Sattubhava, pháp trí tuệ pāramī của ngài chỉ cho thấy con rắn ở trong túi da, gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có Phật ngôn như vậy:

“*Paññāya vicinantohaṃ, Brāhmaṇaṃ mocayim dukhā;*  
*Paññāya me samo natthi, esā me paññāpāramī*”

“Ta sử dụng tuệ đang xem xét, đã giúp Brāhmaṇa thoát khỏi khổ, tuệ của ta không có ai sánh bằng, pháp pāramī này là pháp trí tuệ pāramī (*paññāpāramitā*) của ta.”

[Từ *dukhā* có từ gốc là *dukkhā*, xóa phụ âm câu đề cho hợp bộ kệ bằng công thức trong văn phạm moggallāna (chương 1 câu 47) rằng ‘*tadaminādīni*’ (dạng là *tadaminā*, v.v... hẳn thành tựu), ví như *puttānañhi vadho dukho* (vì sự hành hạ đưa con dẫn đến khổ), *mātigho labhate dukham* (người làm hại mẹ hẳn chịu khổ), *appassādā kāmā dukhā* (dục có sự thích thú ít là khổ), *natthi kāmaram dukham* (khổ vượt trội hơn dục không xảy ra), *sekho = sekkho* (bậc hữu học), *apekhā = apekkhā* (sự tìm kiếm, đoái hoài), *upasampadāpekho = upasampadāpekkho* (người tìm kiếm sự thọ cụ túc giới).]

<sup>1</sup> Cariyāpiṭaka (cariyā. 1.143 tassuddāna –).

<sup>2</sup> Cariyāpiṭaka.

Ngoài ra đó, gọi là số lượng thân phận hoàn thiện pháp tinh tấn pāramī (tròn đủ), v.v... hẳn không có [không tính được]. Thật sự thì pháp tinh tấn pāramī của ngài, là vị lợi vượt đại dương gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có nội dung trong bốn sanh Mahājanaka như vậy:

“*Atīradassī jalamajjhe, hatā sabbeva mānusā;  
Cittassa aññathā natthi, esā me vīriyapāramī*”.

“Tất cả nhân loại không thấy bờ, đã chết trong dòng nước. Tâm của ta không thay đổi khác đi, việc lợi băng qua đại dương này là pháp tinh tấn pāramī (*vīriyapāramitā*) của ta.”

Pháp nhẫn nại pāramī của Bodhisatta, người chịu đựng thống khổ lớn lao tựa như không có cảm giác [vô tâm], gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có nội dung trong bốn sanh Khantivādī như vậy:

“*Acetanamva koṭṭente, tiṇhena pharasunā mamaṃ;  
Kāsirāje na kuppāmi, esā me khantipāramī*”.

“Ta không thù ghét đức vua Kāsi, là người đã lấy rìu chém ta tựa như chém khúc cây vô tâm. Sự không thù hận này là pháp nhẫn nại pāramī (*khantipāramitā*) của ta.”

[Theo văn phạm ngôn ngữ phổ thông, khi kết hợp sử dụng căn có ý nghĩa ‘thù hận’, người bị làm cho hận thù thì phải chia cách thứ tư bằng công thức văn phạm Kaccāyana (câu 277) là ‘*silāgha*, v.v...’ như có ví dụ:

- *Tassa kujjha mahāvīra* (bạch bạch đại hùng, ngài hãy giận đức vua ấy đi).
- *Yadihaṃ tassa kuppeyyaṃ* (nếu ta giận đức vua ấy).
- *Duhayati disānaṃ megho* (mây mưa làm hại đến mọi phương).
- *Yo mittānaṃ na dubbhati* (người nào không làm hại bạn).
- *Tatthiyā issanti samaṇānaṃ* (ngoại đạo đổ kị samaṇa (sa-môn)).
- *Dujjanā guṇavantaṇaṃ usūyanti* (người xấu thường nói sự sai lỗi người có đức hạnh).
- *Kā usūyā vijānataṃ* (sự nói lỗi chư hiền minh có lợi ích gì?)

Tuy nhiên, ví dụ *kāsirāje* chia cách thứ bảy vì từ *vā* theo từ công thức khác làm cho phận sự của công thức bất định, nên chia cách thứ bảy thay thế cách thứ tư.]

Pháp chân thật pāramī của Bodhisatta, là vị chấp nhận tế mạng để giữ sự chân thật, gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có nội dung trong bốn sanh Mahāsutasoma như vậy:

“*Saccavācaṃ anurakkhanto, cajitvā mama jīvitam;  
Mocesim ekasataṃ khattiye, esā me saccapāramī*”.

“Ta xả bỏ mạng sống của ta để giữ gìn lời chân thật, cho phóng thích một trăm lẻ một vị khattiya, sự giữ gìn lời chân thật này là pháp chân thật pāramī (*saccapāramitā*) của ta.”

Pháp quyết định pāramī của Bodhisatta, là vị chấp nhận xả bỏ mạng sống vì quyết định phận sự [rũ bỏ vương quốc], gọi là pháp pāramī đến bờ cao thượng. Có nội dung trong bốn sanh Mūgapakkha như vậy:

“*Mātā pitā na me dessā, napi dessam mahāyasaṃ;  
Sabbaññutaṃ piyaṃ mayhaṃ, tasmā vatamadhiṭṭhahim*”.

“Ta không chán ghét mẹ cha, không chán ghét danh tiếng, nhưng tuệ toàn tri là nơi quý mến của ta, do đó cũng quyết định phận sự [xả bỏ vương quốc]<sup>2</sup>.”

<sup>1</sup> Cariyāpaṭaka

<sup>2</sup> Trong chú giải Cariyāpaṭaka nói rằng: không có chuyện ta chán ghét cha mẹ, danh tiếng lừng lẫy, tài sản đế vương, tất cả ta đều yêu thích. Nhưng chỉ có tuệ toàn tri là nơi ta thương mến hơn tất cả trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn lần. Do đó ta từ bỏ tài sản đế vương với cả mẹ cha.



[Từ *desa* câu thành từ căn *disa* (*appītiyaṃ* – không hài lòng, chán ghét) + vĩ ngữ *nya* trong cách *kammasādhana*, như bộ *dhātavatthasaṅgaha* trình bày rằng:

‘*Diso bhū pekkhanahimsā-appītidānabodhane*

*Cu tu uccāraṇe diho, vuddhitakkaralepane*’

Căn *disa* *bhūvādigaṇa* diễn tiến theo nghĩa tìm kiếm, hành hạ, không hài lòng, cho và trình bày.

Căn *disa* *curādigaṇa* diễn tiến theo nghĩa nói.

Căn *disa* diễn tiến theo nghĩa tiến hóa, tích lũy và sự bồi trát.]

Pháp từ *pāramī* (*mettāpāramitā*) của Bodhisatta, là vị tu tiến pháp từ không đoái hoài đến sinh mạng của ngài, gọi là pháp *pāramī* đến bờ cao thượng (*adhittānapāramitā*).

Có nội dung trong bốn sanh Ekarāja như vậy:

“*Na maṃ koci uttasati, napihaṃ bhāyāmi kassaci;*

*Mettābalenupatthaddho, ramāmi pavane tadā.*”<sup>1</sup>

“Không một loài thú nào sợ hãi ta và ta cũng không sợ hãi một loài thú nào, ta có sức mạnh của pháp từ hỗ trợ rồi thích thú sống trong khu rừng lớn vào lúc đó.”

Pháp xả *pāramī* (*upekkhāpāramitā*) của Bodhisatta, là vị không rời khỏi sự bình thản với đám trẻ ở làng là những người làm ra khổ và lạc bởi việc nhỏ nước bọt hay sự tôn kính bằng hoa và vật thơm, v.v... gọi là pháp *pāramī* đến bờ cao thượng. Có nội dung trong *Lomahaṃsa* như vậy:

“*Susāne seyyaṃ kappemi, chavaṭṭhikaṃ upanidhāyaṃ;*

*Gāmaṇḍalā upāgantvā, rūpaṃ dassenti nappakaṃ.*”

“Ta ngủ nằm trong bãi tha ma tựa vào bộ xương người chết, đám trẻ làng đi vào phô diễn hình thức [chế nhạo] không ít [bằng nhiều cách].”

[Từ *gāmaṇḍala* câu thành bởi từ *gāma* + từ *aṇḍala* dịch là ‘trẻ con làng’, như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng *gāmadārakā* (trẻ làng) có phân giải từ như vậy:

- *Aṇḍaṃ lāti gaṇhātīti aṇḍalo* (câu đầu *aṇḍa* + căn *lā* (giữ lấy) + vĩ ngữ *a*) ngầm chỉ trẻ chơi bọc trứng.

- *Gāmassa aṇḍalā gāmaṇḍalā* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).]

Sự tóm gọn trong bộ này chỉ bấy nhiêu, còn nội dung chi tiết nên đọc Hạnh Tạng (*Cariyāpiṭaka*).

Bodhisatta đã hoàn thiện pháp *pāramī* như vậy, duy trì trong thân phận của *Vessantara* tích tạo đại phước thiện là nguyên nhân làm đại địa rung động, v.v... như có nói lại như vậy:

“*Acetanāyaṃ paṭhavī, aviññāya sukhaṃ dukhaṃ;*

*Sāpi dānabalā mayhaṃ, sattakkhattuṃ pakampatha.*”<sup>2</sup>

“Mặt đất này không có tâm [cảm giác], không biết đến lạc và khổ, dù như thế cũng vẫn rung động đến bảy lần bởi oai lực xả thí của ta.”

[Từ *pakampatha* câu thành từ câu đầu *pa* + căn *kapi* (*kampena* – rung động) + cách chia *ā* *ajjattanī*, thay *ā* thành *ttha* bởi công thức trong bộ *saddanīti* (*suttamālā* câu 169) rằng *ikāro akāraṃ tannimittam takāralopo* (thay nguyên âm *i* thành *a* và xóa *t* vì sự thay đổi ấy làm nhân). Ví như:

- *Imā gāthā abhāsatha* (đã nói những kệ ngôn này) (*abhāsatha* = *abhāsittha*)

- *Udakenābhisiñcatha* (tưới bằng nước rồi) (*abhisiñcittha* = *abhisiñcatha*).]

<sup>1</sup> *Cariyāpiṭaka*.

<sup>2</sup> *Cariyāpiṭaka*.

### Sự sanh vào cõi trời Tusita

Ngài đã chấm dứt thọ mạng thì tử ở cõi này, đi sanh vào cõi trời Tusita. Ngài vượt trội hơn những vị thiên khác ở cõi trời ấy bởi 10 vị trí, thọ hưởng thiên sản xuyên suốt thọ mạng, bây giờ đến bảy ngày nữa bằng số lượng năm của nhân loại sẽ đến lúc chấm dứt thọ mạng. Vì thế khi phát sanh 5 điềm báo trước này là:

1. Y phục trở nên uế bẩn.
2. Thiên hoa nơi thân khô héo.
3. Mồ hôi chảy ra từ nách.
4. Màu da nhạt nhẽo xuất hiện nơi thân.
5. Chán nản với thiên ngại [chỗ ngồi].

[Thầy giáo thọ Visuddhācāra cố trụ trì chùa Tusitārāma sáng tác kệ ngôn so sánh bhikkhu đang xả giới như vua trời Sakka đang tử ở cõi Tāvātimsa rằng:

*‘Saddhāpuppā milātāssa, sīlavattham kilissati  
Kilesasedā muccanti, kāye hoti vivaṇṇatā  
Bhikkhu bhikkhāsane nābhi-ramate iti pañcadhā  
Sakkattasadisā bhikkhu-bhāvā cutinimittakā.’*

‘Nguyên nhân trong việc rời khỏi tướng mạo bhikkhu như tính chất của vua Sakka, có 5 điều như sau: Thiên hoa là đức tin của bhikkhu ấy khô héo, y phục uế bẩn là giới vậy bẩn, mồ hôi là phiền não chảy ra, làn da tàn úa xuất hiện nơi thân là vị bhikkhu không hoan hỷ trong nơi trú của bhikkhu.’]

Chư thiên thấy những hiện tượng này thì cùng nhau động tâm nói rằng ‘Này các vị, hay là cõi trời sẽ trống rỗng’, khi biết rằng Bodhisatta đã hoàn thiện pháp pāramī trọn vẹn nên nghĩ rằng ‘Bây giờ Bodhisatta sẽ không sanh vào thiên giới khác mà sanh ở cõi nhân loại rồi chứng quả Phật, nhân loại đã làm phước rồi chấm dứt sanh mạng làm cho thiên giới tràn đầy’, nên thỉnh cầu vì Phật quả như vậy:

*“Yatoham tusite kāye, santusito nāmahaṃ tadā;  
Dasasahassī samāgantvā, yācanti pañjalī mamaṃ.  
Kālo deva mahāvīra, uppajja mātukucchiyaṃ;  
Sadevakaṃ tārayanto, bujjhassu amataṃ padaṃ.”*<sup>1</sup>

“Khi ta là thiên tử tên Santusita ở trong thiên chúng cõi Tusita, chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới cùng đến chấp tay thỉnh cầu ta rằng: ‘Kính bạch vị thiên đại hùng, nay đã là thời điểm thích hợp mà ngài sẽ sanh vào lòng người mẹ, giác ngộ Nibbāna là đạo lộ bất tử, tế độ nhân loại cùng thiên giới làm cho vượt qua’.”

[Phiên bản Thái có nội dung : *Manussagaṇanāya saṭṭhivissasatasahasādhikāni sattapaññāsavassakoṭiyo* (57 koti 6 triệu năm bởi số lượng năm của nhân loại), nhưng câu *manussagaṇanāya* là lời giải thích của *sattahi divasehi* (7 ngày nữa) trong câu ‘*idāni sattahi divasehi āyukkhayaṃ pāpunissati*’ (bây giờ, 7 ngày nữa sẽ đến lúc chấm dứt thọ mạng), do đó, nội dung 57 koti 6 triệu năm cũng hơn cái ban đầu, ở đây sử dụng phiên bản chaṭṭhasaṅgīti.]

### Kiếp cuối trở thành Phật

Ngài quan sát 5 điều cần phải quan sát (*mahāvīlokana*) này là: thời, châu, quốc độ, dòng tộc và xác định tuổi của mẹ. Sau khi đã quyết định cũng tử từ cõi trời Tusita, tái tục trong dòng dõi Sakya, nhận được sự chăm chút bằng rất nhiều tài sản trong dòng dõi Sakya ấy, cho đến lúc trưởng thành tốt lành theo tuần tự. Trong giai đoạn này, cần phải

<sup>1</sup> Buddhavaṃsa

biết rõ (*veditabba*) sự chi tiết của câu Kinh và cần biết rõ bằng ý nghĩa bởi chú giải của câu Kinh ấy có trước như vậy:

“*Sato sampajāno ānanda bodhisatto tusitā kāyā cavitvā mātukucchiṃ okkami.*”<sup>1</sup>

“Này Ānanda, Bodhisatta có niệm tỉnh giác, rời bỏ thân mạng từ thiên chúng ở cõi Tusita rồi nhập thai mẹ.”

[1. Thời (*kāla*): là thời điểm đức Phật thích hợp giác ngộ là thời điểm kiếp giảm từ tuổi nhân loại ít hơn 100.000 năm đến 100 năm, vì tam tướng không hiện rõ khi nhân loại hơn 100.000 tuổi và phiền não nhiều, khi nhân loại có tuổi ít hơn 100.

2. Châu (*dīpa*): Nam Thiệm Bộ châu.

3. Quốc độ (*desa*): từ đó Ngài đã xem xét thấy rằng quốc độ thọ sanh phải là quốc độ trung tâm, là Nepal hiện tại, và sử dụng ngôn ngữ Pāli là chính vào thời điểm ấy.

4. Dòng dõi (*kula*): Ngài xem xét dòng dõi thọ sanh rằng, theo thông thường bậc toàn giác chỉ thọ sanh trong hai dòng dõi là Khattiya và Brāhmaṇa mà thế gian cho rằng là dòng dõi cao thượng vào thời đó.

5. Người mẹ (*matuāyupariccheda*): sinh mẫu phải là người giữ gìn ngũ giới thanh tịnh không vậy bản một cách liên tục, chỉ còn tuổi thọ 7 ngày nữa sau khi đã sanh Bodhisatta, bởi vì bụng người mẹ được Bodhisatta trú ngụ như bảo tháp nên người khác không xâm phạm được và không được để người nữ khác thay thế vị trí hoàng hậu. Do đó, người mẹ sẽ quy tiên sau bảy ngày sanh Bodhisatta, đó là tục lệ của Phật mẫu.]

Bodhisatta (giác hành giả) ấy hưởng thụ vương quyền giống như thiên giới trong cả ba tòa lâu đài thích hợp cho ba mùa, đã nhìn thấy ba thiên sứ là người già, người bệnh và người chết theo tuần tự nhằm khi vui chơi giải trí trong vườn thượng uyển, phát sanh động tâm cũng quay trở về, thấy được vị xuất gia trong lần thứ tư, khiến cho hài lòng trong việc xuất gia đã sinh khởi, do nghĩ rằng ‘Hay là tốt thay cho việc xuất gia’, đã đi đến vườn thượng uyển và dùng thời giờ cả ngày ở vườn ấy, ngồi gần bờ hồ sen đầm lạnh nhận được sự tô điểm bởi thiên tử Vissakamma hóa thân thành thợ cắt tóc. Sau đó, nghe tin hoàng tử Rāhula đã ra đời, biết đến lòng yêu thương đứa con quá mãnh liệt, nên suy nghĩ rằng ‘Ta sẽ cắt sự trói buộc ấy ngay trước khi nó tăng trưởng’, rồi đi vào hoàng thành trong buổi chiều, nghe được kệ ngôn mà người cô Kisāgotamī nói rằng:

“*Nibbutā nūna sā mātā, nibbuto nūna so pitā;*

*Nibbutā nūna sā nārī, yassāyaṃ īdiso pati.*”<sup>2</sup>

“Người như vậy là con của người mẹ nào, người mẹ ấy là người chắc chắn diệt được khổ. Người như vậy là con của người cha nào, người cha ấy là người chắc chắn diệt được khổ. Người như vậy là chồng của người vợ nào, người vợ ấy là người chắc chắn diệt được khổ.”

Ngài suy nghĩ rằng ‘Cô này làm cho ta nghe câu tịch diệt’, nên cởi sợi dây chuỗi ngọc trai có giá trị một trăm ngàn trên cổ ban cho cô Kisāgotamī ấy, đi vào nơi ngụ của mình ngồi trên chiếc giường hoàng gia nhìn thấy thể thức biến đổi của những nàng vũ công do sự ngủ say nên sanh tâm chán nản, gọi người hầu Channa dậy rồi dặn dò đưa ngựa Kaṇṭhaka đến, sau đó leo lên ngựa Kaṇṭhaka có Channa là người bạn đồng hành, có chư thiên mười ngàn thế giới vây quanh rời khỏi [thực hiện] đại xuất ly bởi trong chính đêm còn lại ấy, đi ngang qua ba xứ sở lớn, đã xuất gia tại bờ sông Anomā, rồi đi theo lần hồi

<sup>1</sup> Majjhimanikāya – Acchariyaabbhutasuttam.

<sup>2</sup> (bu. Vam. Atṭha. 27 avidūrenidānakathā; dha. Pa. Atṭha. 1.10 sāriputtattheravattṭhu; apa. Atṭha. 1.avidūrenidānakathā; jā. Atṭha. 1.avidūrenidānakathā);

đến thành Rājagaha, đã bộ hành với mục đích vật thực trong thành Rājagaha ấy, ngồi trên mỏm núi Paṇḍava, ngài nhận được lời mời trị vì bởi đức vua Magadha, sau đó đã từ chối ngôi vị ấy. Ngài khả hứa với vua Magadha ấy khi đã giác ngộ tuệ toàn tri thì đến xứ sở của ngài. Sau đó, đi tìm đạo sĩ Ālāra và đạo sĩ Udaka, vẫn chưa hài lòng với ân đức đặc biệt [thiền vô sắc thứ ba và thứ tư] chứng được ở trong nơi của những đạo sĩ ấy, nên ra sức nỗ lực rất nhiều đến sáu năm. Cho đến ngày trăng tròn tháng Visākhā, vào buổi sáng đã thọ dụng cơm sữa mà nàng Sujātā, là dân của ngôi làng Sena, dâng cúng rồi thả trôi mâm vàng ở dòng sông Nerañjarā, thả cho thời gian trôi qua suốt ngày bởi các tài sản tại rừng Mahāvana gần bờ sông Nerañjarā. Vào buổi chiều ngài nhận 8 bó cỏ mà Brāhmaṇa [Sothiya] dâng cúng, là người có đức hạnh đã được chúa rồng Kāla tán dương, ngự đến khu vực cây giác ngộ trái cỏ rồi phát nguyện rằng: ‘Ta sẽ không phá hủy bỏ đoàn này cho đến khi tâm của ta thoát khỏi lậu hoặc bởi không chấp thủ’, rồi ngồi quay mặt về hướng đông (*pācīna*), khi mặt trời chưa lặn đã xua tan sức mạnh Ma vương. Trong canh đầu chứng được túc mạng trí, trong canh giữa chứng được sanh tử trí, trong canh cuối chứng được lậu tận trí có sự tô điểm bởi tất cả ân đức Phật như thập lực trí và vô ngại trí, v.v..., gọi là chứng đến đại dương, tức cách của Abhidhamma này.

Cần phải biết rõ căn nguyên đặc chứng (*adhigamanidāna*) của Abhidhamma này chỉ bấy nhiêu.

[Phiên bản Thái có dạng *sothiyena* dịch là *Brāhmaṇa Sothiya*, nhưng phiên bản Chatṭhasaṅgīti có dạng *sottiyena* dịch là *brāhmāṇa*, tức một vị Brāhmaṇa không xuất hiện tên dòng họ, phát cỏ (làm cỏ) ở khu vực cây giác ngộ. Thật sự thì từ *sottiya* là từ đồng nghĩa của *Brāhmaṇa* như bộ Abhidhānappadīpikā (kệ 418) trình bày:

“*Brāhmaṇandhu dvijo vip̐po, brāhmā bhovādī brāhmaṇo*  
*Sottiyō chandaso sotha, sissantevāsino pume.*”

“Bà-la-môn = *Brāhmaṇandhu, dvija, vip̐pa, brāhma, bhovādī, brāhmaṇa, sottiya, chandasa* là nam tánh. Đệ tử = *sissa, antevāsī* diễn tiến trong nam tánh.”

Từ *sottiya* cấu thành từ *sutta* + vĩ ngữ *ṇika*, thay *k* thành *y* có phân giải như vậy: *Suttam adhite sottiya* (người đọc tụng Veda); từ *sutta* ở đây đồng nghĩa với *chandasas*, *veda*. Như bộ Abhidhānappadīpikā (kệ 408) như vậy: *Sottiyō chandaso sotha* (*Veda = sottiya, chandasas* là nam tánh).

Ngay cả có phụ âm kết hợp ở sau, dạng này cũng có cách biến thành nguyên âm dài *u* trong *sutta* thành *o*. Điều này sắp vào sự loại trừ trong văn phạm, vì văn phạm là luật nói theo cách sử dụng nhiều, nên có thể có sự loại trừ trong một số chỗ. Do đó, sự ngăn cấm mà phủ định lại bởi từ *na* trong công thức văn phạm Kaccāyana (câu 400) rằng *vuddhādisarassa vāsamyogantassa saṇe ca* (vì vĩ ngữ có *ṇ* liên kết, nên biến thành nguyên âm dài nguyên âm trước và nguyên âm của phụ âm trước mà không có phụ âm liên kết ở cuối, có thể cũng cấm biến dài) nên không nhất định, như bộ Paribhāsenadusekhara trình bày ‘*vena niddiṭṭhamaniccam*’ (phương thức trình bày lại bởi *na* phủ nhận, không nhất định).

Tất cả ngôn ngữ ở đầu có dạng Sanskrit là *nañghaṭitamanityam*, có thể đổi ngay Pāli là *naghaṭitamaniccam*. Còn lời thay đổi ở đầu nói theo bộ Abhidhānappadīpikā (lời giải thích kệ 313, 408).

Còn trong phiên bản Thái và Myanmar có nhiều dạng như *saddiyena, sothiyena, saddhiyena*; những dạng này không đúng theo ngôn ngữ.]

Đức Thế Tôn biết rõ Abhidhamma bởi những cách như vậy rồi, chỉ ngồi một tư thế kiết già trải qua một tuần lễ, chăm chú nhìn cây giác ngộ không chớp mắt trải qua một tuần, kinh hành một tuần. Trong tuần lễ thứ tư suy xét Abhidhamma mà thấu rõ được bởi cách

chứng đắc tuệ tự mình giác ngộ (*sayambhūtañāṇa*), rồi tiếp tục trải qua ba tuần khác nữa ở gốc cây Ajapālanirodha, gốc cây Mucalinda, gốc cây Rājāyatana. Trong tuần lễ thứ tám ngự quay trở lại ngôi ở gốc cây Ajapālanirodha dự vào sự bất động để phản khán rằng pháp có trạng thái thâm diệu vi tế. Khi thuyết pháp mà Phạm thiên Sahampati có mười ngàn đại Phạm thiên tùy tùng đã thỉnh cầu thì ngài nhìn xem xét thế gian bằng Phật nhãn, nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên rồi xem xét rằng ‘Hay là ta nên thuyết pháp cho ai trước đây’, sau đó biết rằng đạo sĩ Ālāra và đạo sĩ Udaka đã rời bỏ mạng sống, rồi nhớ rằng nhóm năm vị hiền giả (*pañcavaggiya*) là vị có đa lợi ích. Sau đó, ngài đứng dậy từ chỗ ngồi, tiến hành đến thành Kāsi, đi giữa đường đã có cuộc đối thoại với Upakāṭvaka. Trong ngày trăng tròn tháng Āsalha thì cũng đến nơi trú của nhóm năm vị hiền giả ở tại Lộc Uyển, rừng Isipatana, rồi hướng dẫn nhóm năm vị là những người gọi Ngài bằng danh xưng không thích hợp, đã trở nên tin tưởng nghe theo, bỏ cáo vận chuyển bánh xe pháp để tể độ nhóm năm vị có ngài trưởng lão Aññakoṇḍañña là trưởng và hàng Phạm thiên 18 koti đã uống được nước bất tử. Cần phải biết rõ căn nguyên thuyết pháp đến việc bỏ cáo vận chuyển bánh xe pháp phân giải chỉ bấy nhiêu.

[Trong bộ chú giải của Dīghanikāya, chú giải bộ Majjhimanikāya, chú giải Ānguttaranikāya nói đến sự rung động của đại địa khắp mười ngàn thế giới gọi là *jātikhetta*, tức ranh giới năng lực của đức Phật trải đến lúc đản sanh vào 6 thời điểm là nhập thai, đản sanh, giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác, chuyển pháp luân, thời điểm quyết định thọ hành (tuyên bố Nibbāna), thời điểm Nibbāna. Còn trong chú giải của Ānguttaranikāya (một chỗ khác) và chú giải Mahānidessa thêm một thời điểm nữa là lúc Bodhisatta (giác hành giả) rời khỏi kinh thành thực hiện đại xuất ly (*mahābhinnikkhamaṇa*). Nên gom thành bảy thời điểm. Ngoài ra đó, trong bộ Tīkā của Ānguttaranikāya giải thích thêm ngay cả thời điểm phát nguyện Phật vị, v.v... cũng có sự rung động của đại địa như nhau. Như dẫn chứng của bộ Buddhavaṃsa ban đầu.

Lại nữa, dẫn chứng nguyên nhân sự việc đản sanh và Nibbāna của đức Phật có ghi chép lại bởi vương triều Trung Hoa trong thời kỳ đức Phật, tức là trong thời kỳ vương triều Chu có sự ghi chép lịch sử sự việc kỳ diệu phát sanh thật trong khi ấy. Sự kiện thứ nhất nói rằng, thời điểm Chu Chiêu Vương năm thứ 26 tháng 4 ngày 8 có sanh hiện tượng ở trong nước Trung Hoa như sau:

1. Nước ở các sông dâng lên bất thường vào lúc nước hạ.
2. Nước ở các nguồn nước tự nhiên có nước bắn lên đến ngập khắp nơi.
3. Động đất.
4. Có ánh sáng năm màu (tiếng Trung dịch là nhiều màu) tỏa ra từ bầu trời, chiếu rọi xuyên thấu bầu trời xa tới không thể thấy được.

Những điều này là cho Chu Chiêu Vương ngạc nhiên hỏi cận thần rằng điều gì phát sanh, cận thần trả lời rằng: ‘Ở hướng Tây (của Trung Hoa) đã có Thánh nhân xuất thế’. Chu Chiêu Vương hỏi rằng: ‘Rồi ta có được lời dạy của ngài hay không?’, cận thần đáp ‘Lời dạy của ngài sẽ được truyền vào Trung Hoa một ngàn năm sau’. Chu Chiêu Vương cho ghi chép lại sự kiện này lại, khắc trên đá lịch sử Trung Hoa.

80 năm sau đó đến đời Chu Mục Vương có ghi chép lại sự kiện kỳ lạ lại sinh khởi là động đất có gió thổi mạnh trong nước Trung Hoa và đạo ánh sáng cầu vòng số lượng 12 tia chiếu từ hướng Tây áp trên bầu trời suốt đêm, cận thần tiên đoán rằng: ‘Thân thể của Thánh nhân đang tan rã khỏi thế gian này’.

Ngày được ghi chép lại trong thời kỳ trị vì của Chu Chiêu Vương trùng ngày đản sanh của đức Bodhisatta, còn ngày được ghi chép thời Chu Mục Vương trùng ngày Nibbāna của đức Phật. Đây là điều kỳ diệu vào ngày đản sanh và ngày Nibbāna làm đại địa rung động khắp thế

gian mà người Trung Hoa cũng ghi chép khắc lại trên đá lịch sử quốc gia. Còn trong ngày giác ngộ có ghi chép lại trong câu giải thích rằng có sanh dị tượng ánh sáng sanh đến Trung Hoa như nhau.

1000 năm sau đó, đến thời vương triều Hán, của Hán Minh Đế, ngài nằm mộng thấy một người có thân bằng vàng cao lớn có hào quang chiếu rọi khắp, cận thân rành về lịch sử Trung Hoa đoán mộng rằng: ‘Đây là hình ảnh một bậc đạo sư ở hướng Tây, gọi là ‘Phật’ hay đức Chánh đẳng giác, lúc ngài còn tại thế ở quốc độ India’. Người cận thân thứ hai có sở học cao hơn thêm vào: ‘Đúng thừa bề hạ vì thời của Chu Chiêu Vương có ghi chép lại trên đá chuyện Thánh nhân ở phương Tây này, bây giờ lại vừa tròn 1000 năm đã đến lúc giáo pháp của ngài được du nhập vào nước Trung Hoa rồi, là phước của dân tộc ta’.

Do đó, vua Hán Minh Đế gửi sứ giả cùng quan lại có hiểu biết tổng cộng 18 người thỉnh Phật giáo đến Trung Hoa trong khoảng thời gian đi và về tổng cộng ba năm, sứ giả 18 vị gặp được 2 vị bhikkhu trong Phật giáo người Trung Đông lai Ấn Độ, nên thỉnh hai ngài đến Trung Hoa cùng Kinh điển, Xá-lợi Phật cùng Kim thân Phật. Khi về đến thì bắt đầu phiên dịch Kinh điển sang tiếng Trung hoa lần đầu tiên ở chùa Bạch Mã, hiện tại chùa này có 1900 năm tuổi, nhưng vốn dĩ ban đầu từng là tín ngưỡng khác, nên xem như chùa này là nơi sinh ra Phật giáo đầu tiên ở Trung Hoa.

Lại nữa, sự kiện đặc biệt như động đất, v.v... này sanh từ pháp pāramī (tròn đủ) cao thượng của bậc đại nhân, làm cảm ứng tới vật vô tri giác, nên chú ý nội dung trong bộ chú giải của *Dīghanikāya Ambaṭṭhasutta* nói đến cánh cửa tự mở theo sự suy nghĩ của đức đạo sư rằng:

*Vivari bhagavā dvāraṅti na bhagavā uṭṭhāya dvāraṃ vivari. Vivariyatūti pana hattham pasāresi. Tato “bhagavā tumhehi anekāsu kappakoṭīsu dānaṃ dadamānehi na sahatthā dvāravivaraṇakammaṃ kata”nti sayameva dvāraṃ vivaṭaṃ. Taṃ pana yasmā bhagavato manena vivaṭaṃ, tasmā vivari bhagavā dvāraṅti vattum vaṭṭati.*

Câu ‘*vivari bhagavā dvāraṃ*’ (đức Thế Tôn đã mở cửa), tức không phải đức Thế Tôn đứng dậy mở cửa, nhưng ngài giơ tay ra suy nghĩ rằng ‘hãy mở’, kể đó cánh cửa tự mở bởi tựa như nói rằng ‘Bậc đức Thế Tôn, Ngài đã xả thí nhiều koti kiếp, không cần làm hành động để mở cửa bằng tay của ngài đâu’. Tuy nhiên, cánh cửa ấy đã mở bởi tâm của bậc đạo sư. Do đó, cũng nên nói rằng ‘*vivari bhagavā dvāraṃ*’ (đức Thế Tôn đã mở cửa).]

Nội dung tóm gọn trong bộ này chỉ bấy nhiêu, còn nội dung chi tiết cần phải được biết rõ bởi liên hệ với *Ariyapariyesanasutta* và *Pabbajjasutta*, v.v... cùng với chú giải.

Lại nữa, *Abhidhamma* trọn vẹn bởi căn nguyên giác ngộ và căn nguyên thuyết pháp có ba căn nguyên khác là: Căn nguyên xa, căn nguyên không xa, căn nguyên gần. Căn nguyên xa là chuyện bắt đầu từ bàn chân đức Phật *Dīpaṅkara* đến cung trời *Tusita*. Căn nguyên không xa là chuyện bắt đầu từ cung trời *Tusita* đến cội giác ngộ. Căn nguyên gần là nội dung này “Một thời đức Thế tôn ngự ở tảng đá *Paṇḍukambala*, ở cội cây *Paricchattaka*, cội trời *Tāvatiṃsā*, trong lần ấy đức Thế Tôn thuyết pháp ngữ *Abhidhamma* cho chư thiên cội *Tāvatiṃsā*”.

Nội dung nói lại ở đây là lời mở đầu (lời thuyết căn nguyên) trước.

*Dứt lời mở đầu (Nidānakathā nitthitā)*

**Bảng liệt kê 28 vị Phật và Metteyya Bodhisatta**

Hồng Danh	Tên Kiếp	Số lượng kiếp trải qua tính đến hiện tại
1. Đức Phật Taṇhāṅkara 2. Đức Phật Medhāṅkara 3. Đức Phật Saraṅāṅkara 4. Đức Phật Dīpaṅkara	<i>Sāramaṇḍakappa</i>	4 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp
5. Đức Phật Koṇḍañña	<i>Sārakappa</i>	3 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp
6. Đức Phật Maṅgala 7. Đức Phật Sumana 8. Đức Phật Revata 9. Đức Phật Sobhita	<i>Sāramaṇḍakappa</i>	2 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp 2 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp 2 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp 2 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp
10. Đức Phật Anomadassī 11. Đức Phật Paduma 12. Đức Phật Nārada	<i>Vārakappa</i>	1 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp 1 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp 1 asaṅkhyeyya, 100.000 kiếp
13. Đức Phật Padumuttara	<i>Sārakappa</i>	100.000 kiếp
14. Đức Phật Sumedha 15. Đức Phật Sujāta	<i>Maṇḍakappa</i>	30.000 kiếp 30.000 kiếp
16. Đức Phật Piyadassī 17. Đức Phật Atthadassī 18. Đức Phật Dhammadassī	<i>Vārakappa</i>	1.800 kiếp 1.800 kiếp 1.800 kiếp
19. Đức Phật Siddhattha	<i>Sārakappa</i>	94 kiếp
20. Đức Phật Tissa 21. Đức Phật Phussa	<i>Maṇḍakappa</i>	92 kiếp 92 kiếp
22. Đức Phật Vipassī	<i>Sārakappa</i>	91 kiếp
23. Đức Phật Sikhī 24. Đức Phật Vessabhū	<i>Maṇḍakappa</i>	31 kiếp 31 kiếp
25. Đức Phật Kakusandha 26. Đức Phật Koṇāgamana 27. Đức Phật Kassapa 28. Đức Phật Gotama 29. Đức Phật Metteyya	<i>Bhaddakappa</i>	kiếp hiện tại kiếp hiện tại kiếp hiện tại kiếp hiện tại kiếp hiện tại

- Chú ý:**
- *Sāra kappā* : kiếp có một vị phật giác ngộ.
  - *Maṇḍa kappā* : kiếp có hai vị phật giác ngộ.
  - *Vāra kappā* : kiếp có ba vị phật giác ngộ.
  - *Sāramaṇḍa kappā* : kiếp có bốn vị phật giác ngộ.
  - *Bhadda kappā* : kiếp có năm vị phật giác ngộ.
  - *Suñña kappā* : kiếp không có phật giác ngộ.

## THIÊN TÂM SANH (*CITTUPPĀDAKAṄḌA*)

### GIẢI THÍCH ĐẦU ĐỀ (*MĀTIKĀPADAVAṄṆANĀ*)<sup>1</sup>

#### Giải Thích Đầu Đề Tam (*Tikamātikāpadavaṅṅanaṅ*)

Bây giờ (*Idāni*) đến đúng thời điểm nói về pháp ngữ Abhidhamma như cho bố cáo lại như sau:

“*Iti me bhāsamānassa, abhidhammakathaṃ imaṃ  
Avikkhittā nisāmetha, dullabhā hi ayaṃ kathā*”.

“Xin các bậc thiện trí thức đừng có tâm phóng dật, hãy chú tâm nghe pháp ngữ Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) này của tôi đang nói đây, bởi vì pháp ngữ này khó tìm để nghe được”.

Trong pháp ngữ Abhidhamma đó, bảy bộ như Pháp tụ (*dhammasaṅgaṇī*), v.v... gọi là Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*). Ngay cả bộ Pháp tụ cũng phân thành bốn chương, tức là thiên tâm sanh, v.v...

Thiên tâm sanh chia làm hai phần là: 1) là Đầu đề (*mātikā*) hay mẫu đề, và 2) là Giải thích đề [hay phân tích đề] (*padabhājanīya*).

Trong phần này, trước tiên là đầu đề (*mātikā*). Luôn cả đầu đề cũng được chia làm hai là: 1) là Đầu đề tam (*tikamātikā*) và 2) là Đầu đề nhị (*dukamātikā*).

Trong cả hai đầu đề ấy, trước tiên là phần đầu đề tam (*tikamātikā*).

Ngay cả trong đầu đề tam, trước tiên có tam đề thiện (*kusalattika*). Ngay cả trong tam đề thiện, trước tiên có câu “tất cả pháp thiện” (*kusalā dhammā*). Do đó:

“*Ito paṭṭhāya gambhīraṃ, abhidhammakatthaṃ imaṃ  
Vuccamānaṃ nisāmetha, ekaggā sādhu sādhavo*”.

“Từ đây, xin các bậc hiền trí hãy lắng tâm thanh tịnh, chú tâm nghe pháp ngữ Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) thâm diệu này mà tôi sẽ nói đây cho toàn hảo”.

#### ***Nguyên nhân đặt tên tam đề và nhị đề***

[1] Tuần tự đầu tiên tam đề thiện (*kusalattika*) là tam đề có tên theo câu đầu (tam đề chiết bán) này là: Tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện, tất cả pháp vô ký (*kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā*).

Tam đề thọ (*vedanātika*) là tam đề có tên theo tất cả câu (tam đề hàm tận) này là: Tất cả pháp tương ưng lạc thọ (*sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā*), tất cả pháp tương ưng khổ thọ (*dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā*), tất cả pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ<sup>2</sup> (*adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā*).

<sup>1</sup> Vaṅṅanaṅ: 註: chú = chú thích, giải nghĩa, giải thích, giảng nghĩa.

<sup>2</sup> Phi khổ phi lạc thọ còn gọi là xả thọ.



Cần phải biết rõ tên của tất cả tam đề và nhị đề bởi liên hệ với câu đầu hay tất cả câu như vậy (*evam ādipadavasena vā sabbapadavasena vā sabbesampi tikadukānaṃ nāmaṃ veditabbaṃ*).

### Tam đề và nhị đề 15 chương

Lại nữa, tất cả tam đề và nhị đề đó chia thành 15 chương là: tam đề có một chương, nhị đề có 14 chương. Như thấy được 6 nhị đề có lời nói ‘tất cả pháp nhân (*hetū dhammā*), tất cả pháp phi nhân (*nahetū dhammā*)’, có tên là “phần tụ nhân” (*hetugocchaka*), bởi duy trì như bó hoa và chùm hoa do liên quan với nhau cả về từ ngữ và ý nghĩa.

[Trong nhị đề, đặt nhị đề nhân trước, rồi nói nhị đề hữu nhân kế sau đó, bởi vì nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân liên quan nhau bằng từ ‘nhân’. Và khi có nhị đề tương ưng nhân sau đó cũng vẫn liên hệ với nhân như nhau, nên như chùm hoa có cuốn dính nhau thành từng mạch. Ngoài ra đó, nhị đề hữu nhân và nhị đề tương ưng nhân không liên hệ nhau, như chùm hoa không liền cuốn nhau, nhưng trong cùng một bó hoa, tức tụ như nhau.

Từ *hetugocchaka* dịch là ‘tụ nhân’ (hay chùm hoa là nhân), ngầm chỉ nhóm nhị đề như gió hoa gom nhị đề trước và nhị đề sau nối nhau bởi tính chất nhân và pháp hữu nhân, v.v...]

Từ đó trở đi, cần phải biết rõ (*veditabba*) theo thứ lớp rằng:

- Nhị đề nhỏ đặt lại ở giữa (hay nhị đề đỉnh – *cūlantaraduka*) là 7 nhị đề có câu: tất cả pháp hữu duyên (*sappaccayā dhammā*), tất cả pháp vô duyên (*appaccayā dhammā*), v.v... không liên quan với nhau, bởi vì đặt giữa tụ thành từng loại riêng biệt do chỉ chọn từ thuần nhị đề phổ thông và do nhỏ hơn nhị đề lớn khác (*mahantaraduka*) [có câu: tất cả pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇā dhammā*), v.v...].
- Phần tụ lậu (*āsavagocchaka*) do phân thành 6 nhị đề như nhị đề lậu, v.v...
- Phần tụ triền (*saññojanagocchaka*) do phân thành 6 nhị đề như nhị đề triền, v.v...
- Phần tụ phược (*ganthogocchaka*), phần tụ bộc (*oghagocchaka*), phần tụ phối (*yogagocchaka*), phần tụ cái (*nīvaraṇagocchaka*) do phân chia theo nhị đề phược, nhị đề bộc, nhị đề phối, nhị đề cái, v.v...
- Phần tụ khinh thị (*parāmāsaḅogocchaka*) do phân thành 5 nhị đề là nhị đề khinh thị, v.v...

Cần phải biết rõ tất cả bảy tụ trên.

- Gọi là nhị đề đại là 14 nhị đề như có lời tất cả pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇā dhammā*), v.v...
- Gọi là phần tụ thủ (*upādānagocchaka*) có 6 nhị đề như nhị đề thủ, v.v...
- Gọi là phần tụ phiền não (*kilesagocchaka*) có 8 nhị đề như nhị đề phiền não, v.v...
- Gọi là phần yêu bối<sup>1</sup> (*piṭṭhiduka*) (nhị đề đặt ở phần cuối như phần lưng) có 18 nhị đề như nhị đề sơ đạo đoạn trừ (*dassanenapahātabbaduka*)<sup>2</sup>, v.v... bởi vì đặt ở phần cuối của đầu đề Abhidhamma.
- Gọi là phần nhị đề Kinh có 42 nhị đề như lời tất cả pháp có phần của 8 minh (*vijjābhāgīno dhammā*), tất cả pháp có phần của 4 vô minh (*avijjābhāgīno dhammā*), v.v...

Do các phần trên đây, cần phải biết rõ (*veditabba*) tất cả tam đề và nhị đề phân định lại 15 chương.

<sup>1</sup> Hay nhị đề sau.

<sup>2</sup> Pahātabba: ưng trừ, cần được đoạn trừ, cần bị đoạn trừ.

[Từ *cūlantaraduka* có phân giải như vậy:

- *Antare ṭhapitā dukā antaradukā (majjheloṭṭappurisasamāsa).*
- *Cūlā ca te antaradukā cāti cūlantaradukā (visesanapubbapada-kammadhārayasamāsa).*

Từ *mahantaraduka* có phân giải như sau:

- *Antare ṭhapitā dukā antaradukā (majjheloṭṭappurisasamāsa).*
- *Mahantā ca te antaradukā cāti mahantaradukā (visesanapubbapada-kammadhārayasamāsa).*

### **Vô dư và hữu dư**

Lại nữa, tam đề và nhị đề phân định lại như vậy vẫn chia ra thành hai phần: Trình bày không lấy hết pháp siêu lý (hữu dư – *sappadesa*) và trình bày tất cả pháp siêu lý (vô dư – *nippadesa*).

- *Sappadesa* (hữu dư) là 9 tam đề và 71 nhị đề bởi vì xác định lấy thực tính pháp, tức không lấy hết danh sắc.
- *Nippadesa* (vô dư) là 13 tam đề còn lại và 71 nhị đề [trình bày cả 4 pháp siêu lý không dư sót].

Hữu dư (*sappadesa*) đó là:

- 9 tam đề là tam đề thọ, tam đề hữu tâm, tam đề pháp hỷ, tam đề sanh tồn, tam đề quá khứ và 4 tam đề có cảnh.
- 3 nhị đề cuối của mỗi tụ trong 9 tụ như phần tụ nhân, v.v... cho đến phần tụ thủ cuối cùng.
- 4 nhị đề cuối của phần tụ phiền não.
- Nhị đề đại mỗi một loại có hai là: Tất cả pháp tương ưng tâm (*cittasamyuttā dhammā*), tất cả pháp bất tương ưng tâm (*cittavippayuttā dhammā*), tất cả pháp hòa với tâm (*cittasamsatṭhā dhammā*), tất cả pháp không hòa với tâm (*cittavisamsatṭhā dhammā*).
- Ba mươi tám nhị đề còn lại, trừ bốn nhị đề này trong nhị đề Kinh là nhị đề thành ra danh ngôn (*dhivacanaḍuka*), nhị đề thành ra ngữ ngôn (*niruttiduka*), nhị đề chủ yếu chế định (*paññattiduka*), nhị đề danh sắc (*nāmarūpaduka*) gọi là *sappadesa*<sup>1</sup> (hữu dư).

Cần phải biết rõ tam đề và nhị đề (*tikadukā*) còn lại theo như đã nói tất cả là *nippadesa* (vô dư).<sup>2</sup>

[Trong bộ Anuṭṭikā giải thích từ *padesa* dịch là phần, có giải thích từ như vậy ‘*padissati etena samudāyoti padeso*’ (*padesa* là phần làm nhân phô diễn nhóm). Do đó, *sappadesa* cũng dịch là tam đề và nhị đề có phần ‘không xác định lấy’. Còn *nippadesa* dịch là tam đề và nhị đề không có phần ‘không xác định lấy’.

Ngài trình bày một cách khác, *padesa* dịch là nhân trình bày bởi phân giải từ ‘*yehi tikadukā sāvasesāti padissanti apadissantīti padesā*’ (*padesa* là pháp không gom lại mà làm nhân trình bày tam đề và nhị đề có phần dư). Còn từ *sappadesa* có phân giải như *saṃvijjanti padesā yesanti sappadesā* (*sappadesa* là tam đề và nhị đề có pháp không gom lại mà làm nhân trình bày tam đề và nhị đề có phần dư).]

## **Giải thích Tam đề Thiên (Kusalatika)**

### ***Giải thích từ ‘kusala’***

<sup>1</sup> Sappadesa: Có bỏ sót một phần ở ngoài.

<sup>2</sup> Nippadesa: 包括一切的, 不留下任何部分 = bao quát nhất thể; 不留下任何部分 = bất lưu hạ nhậm hà bộ phận (không bỏ sót một phần ở ngoài).

Từ bây giờ trở đi là sự giải thích câu theo đầu đề rằng ‘tất cả pháp thiện’ (*kusalā dhammā*), v.v...

Thứ tự đầu tiên, từ *kusala* sử dụng theo nghĩa là sự không có bệnh hoạn, sự không có sai lỗi, sự khôn khéo, và có quả phúc. Ví như sau đây:

1. Việc không có bệnh hoạn như là “*kacchi nu bhoto kusalam, kacci bhoto anāmayam*”<sup>1</sup> (sự vô bệnh có đến hiền giả phải chăng? Hay sự không ốm đau có đến hiền giả phải chăng?)
2. Việc không sai lỗi, như là “*katamo pana bhante kāyasamācāro kusalo, yo kho mahārāja kāyasamācāro anavajjo*”<sup>2</sup> ([hỏi rằng] bạch ngài, sở hành nơi thân thuộc về thiện là chi? [đáp rằng] tức là hành vi nơi thân không có sai lỗi), “*aparam pana, bhante, etadānuttariyam yathā bhagavā dhammam deseti kusalesu dhammesu*”<sup>3</sup> (bạch ngài, vẫn còn một điều cao thượng nữa là đức Thế Tôn thuyết pháp trong tất cả pháp không có sai lỗi [tức pháp trợ bồ đề]).
3. Sự khôn khéo (hay thiện xảo) như là “*kusalo tvam rathassa aṅgapaccāṅgānam*”<sup>4</sup> (ngài là người khôn khéo (thiện xảo) trong bộ phận lớn nhỏ của xe), “*kusalā naccagītassa, sikkhitā cāturitthiyo*”<sup>5</sup> (người con gái thuần thục học tập hoàn hảo là người khéo léo trong việc múa hát).
4. Có quả phúc như là “*kusalānam bhikkhave dhammānam samādānāhetu evamidam puññaṃ pavaḍḍhati*”<sup>6</sup> (này chư bhikkhu, phước này hẳn tăng trưởng như vậy vì thọ trì pháp có lạc là quả), “*kusalassa kammassa katattā upacitattā*”<sup>7</sup> *vipākaṃ cakkhuvinnānaṃ uppannaṃ hoti*” (nhân thức quả phát sanh bởi vì tạo tác tích lũy nghiệp có an lạc là quả).

Từ *kusala* ở đây nên sử dụng với ý nghĩa là không có bệnh hoạn, không có sai lỗi và có quả phúc.

[Thầy giáo thọ chú giải và số giải thường trình bày nhiều loại ý nghĩa của từ để chỉ cho thấy từ Pāli có nhiều ý nghĩa. Sau đó, cũng trình bày ý nghĩa riêng biệt được chỉ định trong từng chỗ theo sự tương thích. Câu trình bày nhiều ý nghĩa gọi là *atthuddhāra*, tức câu đưa ý nghĩa lên trình bày. Có định nghĩa như vậy ‘*uddharīyanti atthā ettha etenāti vā uddhāro, atthānam uddhāro atthuddhāro*’ (câu là nơi/công cụ đưa ý nghĩa lên trình bày). Còn câu trình bày ý nghĩa riêng biệt gọi là *atthuddesa*, tức câu trình bày ý nghĩa, có phân giải từ như vậy ‘*addisīyanti atthā ettha etenāti vā, atthassa uddeso atthuddeso*’ (câu là nơi/công cụ trình bày ý nghĩa). Câu *atthuddhāra* có một tên gọi nữa là *sāmaññāvākya*, tức câu phổ thông vì trình bày ý nghĩa phổ thông có được tất cả, còn câu *atthuddesa* gọi là *visesavākya*, tức câu đặc biệt vì trình bày lại ý nghĩa đặc biệt.

Bộ Abhidhānappadīpikā (kệ 803) trình bày ý nghĩa của từ *kusala* (thiện) rằng:

“*Ārogye kusalam-vipāke kusalo tathā  
Anavajjamhi cheke ca, kathito vāccalīṅgiko*”.

Từ *kusala* trung tánh sử dụng với nghĩa không bệnh hoạn, từ *kusala* nam tánh sử dụng với nghĩa có quả đáng mong mỏi, từ *kusala* có tánh theo ý nghĩa muốn nói đến (*vāccalīṅga*) sử dụng với nghĩa không sai lỗi, người khôn khéo.]

<sup>1</sup> Khuddaka nikāya jāta (jā. 1.15.146; 2.20.129).

<sup>2</sup> Dīghanikāya mahāvagga (ma. ni. 2.361).

<sup>3</sup> (đī. ni. 3.145).

<sup>4</sup> Dīghanikāya mahāvagga (ma. ni. 2.87).

<sup>5</sup> (jā. 2.22.94).

<sup>6</sup> Abhidhamma dhammasaṅganī (đī. ni. 3.80).

<sup>7</sup> (dha. sa. 431).

### Giải thích từ ‘*dhamma*’

Lại nữa, từ *dhamma* sử dụng theo nghĩa là pháp học, nhân, ân đức và thực tính không phải chúng sanh, không phải linh hồn, v.v... ví như sau đây:

1. Pháp học (*pariyatti*) như là “*dhammaṃ pariyāpunāti suttaṃ geyyam*”<sup>1</sup> (thiện nam tử học tập pháp học tức khổ Kinh, phúng tụng).
2. Nhân như là “*hetumhi nāṇaṃ dhammapaṭisambhidā*”<sup>2</sup> (tuệ trong nhân gọi là pháp phân tích).
3. Ân đức (*guṇa*) như là:  
 “*Na hi dhammo adhammo ca, ubho samavipākino.*  
*Adhammo nirayaṃ neti, dhammo pāpeti suggaṭiṃ*”<sup>3</sup>  
 “Cả pháp và phi pháp luôn không tìm được quả đồng nhau. Phi pháp dẫn đi vào địa ngục, pháp dẫn đến cõi an vui”.
4. Thực tính không phải chúng sanh, không phải linh hồn (*nissattanijjīva*) như là “*Tasmim kho pana samaye dhammā honti*”<sup>4</sup> (tất cả pháp thực tính có trong khi ấy”, “*dhammesu dhammānupassī viharati*”<sup>5</sup> (bhikkhu là vị trú và quán sát trong thực tính pháp rằng pháp thực tính đang hiện bày”.

Từ *dhamma* ấy, ngay ở đây chỉ sử dụng với ý nghĩa là không phải chúng sanh, không phải linh hồn.

### Định nghĩa của từ ‘*kusala*’

Lại nữa, định nghĩa trong lời ‘tất cả pháp thiện’ (*kusalā dhammā*) này như sau:

‘Thiện’ là thực tính khiến cho pháp tội lỗi đáng chê trách rung động, tức tiêu diệt.

[Trong bộ *Aṭṭhasālinī* có nội dung ‘*kucchite pāpake dhamme salayanti calayanti kampenti viddhaṃsentīti kusalā*’, có ý nghĩa là:

- Từ *ku* trong *kusala* sử dụng theo nghĩa đáng chê trách (trình bày lại với *kucchite*).
- Pháp đáng chê trách ở từ *ku* ngầm chỉ pháp tội lỗi (trình bày lại với *pāpake dhamme*).
- Từ *kusalā* có từ gốc là *ku* + căn *sala* + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a* (trình bày lại với *salayanti*).
- Căn *sala* sử dụng theo nghĩa rung động (trình bày lại với *calayanti* có từ căn *cala*).  
 Căn *cala* ở đây sử dụng với nghĩa rung động (trình bày lại với *kappenti* có từ căn *kapi* hiện bày với ý nghĩa rung động).
- Ý nghĩa là ‘cho rung động’, tức tiêu diệt (trình bày lại với *viddhaṃsenti* có từ căn *dhamma*).

Do đó, lời ‘*calayanti kampenti*’ cũng dịch cùng với *salayanti* vì là lời trình bày ý nghĩa của căn ở phía trước. Còn từ *viddhaṃsenti* là một lời giải thích nữa, không phải trình bày lời dịch trực tiếp, nên tách dịch lại tiếp. Như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng:

‘*Salayanti ... viddhaṃsentīti ettha purimassa pacchimaṃ pacchimaṃ atthavacanam*’ (trong câu *salayanti ... viddhaṃsenti* (cho rung động, tức tiêu diệt), những lời sau là lời trình bày ý nghĩa của những lời đầu).]

<sup>1</sup> *Anguttaranikāya catukka*.

<sup>2</sup> *Abhidhamma vibhaṅga*.

<sup>3</sup> *Khuddhakanikāya theragāthā*.

<sup>4</sup> *Abhidhamma dhammasaṅgaṇī*.

<sup>5</sup> *Dīghanikāya mahāvagga*.

Một cách khác, *kusa* là pháp tội lỗi ngu ngàm [trong dòng tâm] bởi biểu hiện đáng chê trách [vì hợp với điều không trong sạch như tham, v.v... và làm nhân cho những quả khổ khác nhau]. *Kusala* là thực tính đoạn trừ pháp tội lỗi là bất thiện.

Một cách khác, *kusa* là trí tuệ vì làm cho pháp tội lỗi đáng chê trách giảm nhẹ hơn [bởi đoạn trừ tạm thời hay đoạn trừ đê nén] và dứt hết cả [bởi đoạn trừ hoàn toàn].

*Kusala* là thực tính pháp cần giữ lấy, tức cho tiến hành bởi tuệ [vì tuệ làm cận y duyên cho pháp bất tương ưng trí].

Một cách khác, cỏ *kusā* cắt những phần bàn tay ở chỗ vuốt bén hai bên của lá như thế nào thì ngay cả những pháp này cũng đoạn tuyệt phiền não tiến hành trong cả hai phần do đã sanh và chưa sanh. Do đó, *kusala* cũng có nghĩa là thực tính đoạn trừ pháp bất thiện như cỏ *kusā*.

[Từ *kusala* có 4 ý nghĩa là:

- Thực tính khiến cho pháp tội lỗi đáng chê trách rung động = *kucchite pāpadhamme salayantīti kusalā* (*ku* – pháp tội lỗi đáng chê trách) + căn *sala* (rung động) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a*).
- Thực tính đoạn trừ pháp tội lỗi ngu ngàm [trong dòng tâm] bởi cách đáng chê trách = *kucchitenākārena salayanti kusā, kuse lunanti chindantīti kusalā* (*kusa* – pháp tội lỗi) + căn *lū* (đoạn trừ) + vĩ ngữ *a*).
- Thực tính pháp nên cần lấy bằng tuệ = *kucchitānaṃ sātī tanuṃ karotīti kusā, kusena lātabbātī kusalā* (*kusa* – trí tuệ) + căn *lā* (giữ lấy) + vĩ ngữ *a*).
- Thực tính đoạn trừ bất thiện như cỏ *kusā* = *kusā viya lunanti chindantīti kusalā* (*kusa* – cỏ *kusa*) + căn *lū* (đoạn trừ) + vĩ ngữ *a*].

### Phân tích từ ‘*dhamma*’

Lại nữa, *dhamma* là pháp tự trị thực tính của riêng mình (*attano pana sabhāvaṃ dhārentīti dhammā*).

Hay gọi *dhamma* là pháp bị duyên duy trì (*dhāriyanti vā paccayehi*),

Hay một cách khác, *dhamma* là pháp bị xác định lại theo thực tính (*dhārīyanti vā yathāsabhāvatoti dhammā*).

[Từ *dhamma* có 3 ý nghĩa là:

- Pháp tự trị thực tính của riêng mình = *attano sabhāvaṃ dhārentīti dhammā* (*kattusādhana* căn *dhara* có ý nghĩa gìn giữ (trì)).
- Pháp bị duyên duy trì = *dhāriyanti paccayehīti dhammā* (*kammasādhana* căn *dhara* có ý nghĩa gìn giữ (trì)).
- Pháp bị xác định lại theo thực tính = *dhārīyanti yathāsabhāvatoti dhammā* (*kammasādhana* căn *dhara* có ý nghĩa xác định.)

### Phân tích từ ‘*akusala*’

‘Bất thiện’ (*akusala*) là pháp không phải là thiện (*kusala*), có nghĩa là pháp đối lại với thiện, như phi bằng hữu đối lại với bằng hữu, và vô tham, v.v... là pháp đối lại với tham, v.v... (*na kusalā akusalā. Mittapaṭipakkhā amittā viya, lobhādipaṭipakkhā alobhādayo viya ca, kusalapaṭipakkhāti attho*).

### Phân tích từ ‘*abyākata*’

‘Vô ký’ (*abyākata*) là pháp không được thuyết lại, có nghĩa không thuyết lại theo tính chất thiện hay bất thiện (*na byākatāti abyākatā, kusalākusalabhāvena akathitāti attho*).

[Từ *abyākata* có từ *na* + *byākata* (đầu *vi* + đầu *ā* + căn *kara* + vĩ ngữ *ta*).

Trong bộ chú giải giải thích *abyākata* rằng: *akathitā* để trình bày từ *byākata* là đồng nghĩa của *kathita* –nói. Ngay cả bộ *Mūlatīkā* cũng nói lại trực tiếp rằng: ‘*na byākatāti akathitā*’ (từ *na byākata* dịch là không nói lại). Có nghĩa là pháp vô ký là pháp mà đức Phật không thuyết lại theo thực tính thiện và bất thiện mà thuyết trước pháp vô ký trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* và từ *na* trong *abyākata* sử dụng với ý nghĩa *añña* (khác), lời này cũng ngầm chỉ pháp ngoài ra thiện và bất thiện, đó là quả và tố.]

### **Trình Bày Trạng Thái Của Thiện, v.v...**

Lại nữa, trong cả 3 pháp ấy, ‘thiện’ có trạng thái không có tội lỗi và có quả lạc đáng mong mỏi. ‘Bất thiện’ có trạng thái có tội lỗi và có quả khổ không đáng mong mỏi. Pháp ‘vô ký’ có trạng thái không cho phát sanh quả. (*Tesu pana anavajjasukhavipākalakkhaṇā kusalā, sāvajjadukkhavipākalakkhaṇā akusalā, avipākalakkhaṇā abyākatā*).

Hỏi rằng: Những câu đó là *kusalā* hay *dhammā*, v.v... có ý nghĩa giống hay khác nhau?

Đáp: Điều này là như thế nào? Hay: Ngài phản đối cần nói lời phản bác một điều nào trong điều này? [lời phản bác của ngài chưa trọn vẹn, mời nói lời phản bác còn lại trước].

[Từ *kiñcetha* chiết tự thành *kiñci* + *ettha* là lời nói thúc đẩy của người trả lời đến cho người hỏi trình bày lý do cho việc phản bác. Bộ *Mūlatīkā* giải thích lời này bởi thêm câu *vattabbaṃ* là động từ chính và thêm vào câu khác hai câu nữa là:

“*Ettha ekatthanānatthatāyaṃ kiñci vattabbaṃ. Asamattā te codanā, avasiṭṭhaṃ tāva brūhīti vuttaṃ hoti*” (Có nghĩa là: ‘Ngài phản đối cần nói lời phản bác một điều nào trong nội dung có cùng ý nghĩa hay khác nhau đây, lời phản bác của ngài chưa trọn vẹn, mới nói lời phản bác còn lại trước).]

Hỏi rằng: Nếu cả hai câu này có cùng một nghĩa [như câu từ *indo sakko* (*Inda*, vua trời Sakka) là cùng một người] cũng sẽ có sai lỗi là:

- Câu *kusalā dhammā* này cũng như câu *kusalā kusalā* (thiện là thiện) [tức là sai về cách nói trùng lặp (*punaruttidosā*)].
- Ngay cả thiện, v.v... cũng trở thành trạng thái như nhau bởi vì cả ba thực tính pháp là cùng một loại, do cả ba thực tính pháp ở cuối từ *kusalā*, v.v... cũng có cùng một trạng thái bởi thực tính pháp. Ngay cả thiện, v.v... có ý nghĩa không khác với cả ba pháp, cũng thành trạng thái giống nhau rằng thực tính pháp là thiện cũng là bất thiện và vô ký [tức sai về cách nói trùng lặp].
- Ngay cả nếu không chấp nhận nội dung cả ba thực tính pháp (*dhamma*) có cùng ý nghĩa, ngài cũng phải nói rằng ‘thực tính pháp ở cuối thiện là một loại, thực tính pháp ở cuối bất thiện là một loại, thực tính pháp ở cuối vô ký là một loại’. Thực tính pháp gọi là thực tính siêu lý ở cuối từ *akusalā* khác ngoài ra thực tính pháp ở cuối từ *kusalā* phải là *abhāvapaññatti* [tức khi cho rằng: *dhammā* ở cuối *kusalā* là thực tính pháp, từ *dhammā* ở cuối *akusalā* và *abyākatā* cũng phải là *abhāvapaññatti* vì không phải thiện] do thực tính khác ngoài ra thực tính siêu lý mà gọi là thực tính pháp sắp vào *abhāvapaññatti* (chế định nương cái không có), thực tính pháp ở cuối từ *abyākatā* cũng như nhau. Và ngay cả thực tính pháp ở cuối từ *kusalā* khác ngoài ra thực tính pháp ở cuối từ *akusalā* và *abyākatā* cũng như nhau. Ngay cả thiện, v.v... mà là một

với thực tính pháp được đến *abhāvapaññatti* cũng trở thành *abhāvapaññatti* như vậy [tức sai về *abhāvapaññatti* (*abhāvapaññattidosā*)].

Nếu cả hai câu này có nghĩa khác nhau [như lời nói *indo kuvero* (*Inda*, thiên vương Kuvera) là hai người khác nhau] có sai lỗi là:

- Tam đề và nhị đề cũng trở thành lục đề [*kusalā dhammā*, v.v...] và tứ đề [*hetū dhammā*, v.v...] [tức sắp vào sự sai lỗi về tính chất lục đề và tứ đề (*chakkacatukkabhāvāpattidosā*)].
- Tất cả đề không liên quan nhau [tức sắp vào cách sai không liên quan nhau (*asambandhadosa*)] như khi nói rằng ‘*kusalā rūpaṃ cakkhumā*’ (thiện, sắc, người có mắt) những sự liên hệ nào của câu không chiếu cố lẫn nhau hẳn không có như thế nào thì ngay cả trong vấn đề này, tất cả đề cũng không liên hệ nhau. Lại nữa, câu mà ngoài ra sự liên hệ nhau của câu trước và câu sau cũng không có lợi ích [tức không lấy để kết hợp ứng dụng được trong câu].
- Đối nghịch với câu hỏi tiếp theo rằng ‘*katame dhammā kusalā*’ (Pháp thiện ra sao?) [tức sắp vào sai về lỗi đối nghịch (*virodhadosā*)] vì thực tính pháp không phải thiện [theo quan điểm nói rằng có ý nghĩa khác nhau]. Nhưng đức Thế Tôn thuyết lời ‘*katame dhammā kusalā*’.<sup>1</sup>

[Trong câu ‘*kusalā, rūpaṃ cakkhumā*– thiện, sắc, người có mắt’, cả ba lời này không có sự liên quan bởi tính *kāra* hay *visesana* và *visesaya*, theo văn phạm Pāli gọi là *abaddha*, tức lời không liên quan nhau. Như bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 126) trình bày: ‘*Samudāyattharahitaṃ, abaddhamiti kittitaṃ*’ (lời trừ ra ý nghĩa nhóm, gọi là *abaddha*).

Theo cách *alaṅkāra* gọi là *apetatthadosā*, tức sai lỗi rời rạc ý nghĩa.

Trong bộ *Nayāyabhāsaya* và bộ *Moggallānapañcikaṭṭikā* có thấy ví dụ rằng ‘*dasa dālimāni chaḷapūpā kuṇḍa majjinaṃ palālapinḍo*’ (10 quả lựu, 6 cái bánh, ấm nước, da dê, đồng rơm), những lời này không có ý nghĩa liên kết nhau, nên không truyền tải ý nghĩa nào cả]

Tất cả lời ấy không phải nhân quan trọng (không đáng chú ý).

Hỏi rằng: Do nguyên nhân gì?

Đáp: Việc đưa lên sai lỗi ấy không phải nhân thích hợp vì lời thành tựu theo văn phong thế gian biết với nhau.

[Tính chất *ekattha* (có cùng ý nghĩa) và tính chất *nānattha* (có ý nghĩa khác nhau) của cả hai câu là ‘*kusalā dhammā*, v.v...’ sắp vào sự sai lỗi theo văn phạm, tức tính chất *ekattha* là *punaruttidosā* và *abhāvāpattidosā*. Còn tính chất *nānattha* là *chakkacatukkabhāvāpattidosā*, *asambandhadosa* và *virodhadosā*].

<sup>1</sup> Một cách dịch khác: Trong câu này là như thế nào? Nếu cả hai thực tính này có ý nghĩa giống nhau, lời ‘*kusalā dhammā*’ này cũng tựa như nói rằng ‘*kusala kusala*’. Nếu có ý nghĩa khác nhau thì cũng phát sanh tam đề và nhị đề thành lục đề và tứ đề và tất cả các câu cũng không liên quan nhau. Giống người ấy nói rằng ‘thiện, sắc, người có nhãn’, khi tất cả các câu không đoái hoài lẫn nhau bởi khả năng ý nghĩa, cũng không có bất cứ sự liên quan nhau gì cả.

Ngay cả trong lời ‘*kusalā dhammā*, v.v...’ Cũng giống vậy, tất cả các câu sẽ không liên quan nhau và tất cả các câu ngoài sự liên quan trong câu đầu và câu cuối rồi, không gọi là lợi ích. Tiếp theo cũng đối nghịch câu hỏi ‘*katame dhammā kusalā*’ bởi vì tất cả pháp chẳng phải thiện. Khi như thế, bậc đạo sư cũng thuyết ‘*katame dhammā kusalā*’.

Hay nếu tất cả những câu này có ý nghĩa giống nhau, ngay cả việc cả 3 câu có *kusala*, v.v... Cũng hiện bày giống như nhau.

Thật ra, cả ba pháp có câu *kusalā*, v.v... Hẳn hiện bày như nhau bởi thực tính pháp. Ví thế, ngay cả thiện, v.v... Có ý nghĩa không khác nhau bởi ý nghĩa với 3 pháp cũng hiện bày cùng là một. Tức lời nào là thiện, lời đó là bất thiện là vô ký, nếu không chấp nhận cả 3 pháp là giống nhau, cũng sẽ phải nói rằng pháp mà có từ *kusala* ở trước là một loại và pháp mà có từ *akusala* ở trước cũng là một loại và pháp mà có từ *abyākata* (vô ký) ở trước cũng là một loại. Khi như thế, thực tính cũng vậy, phi thực tính khác ngoài ra thực tính cũng vậy cũng gọi là ‘pháp’. Do đó, pháp mà có từ *akusala* ở trước cũng ngoài pháp mà có từ *kusala* ở phía trước đó là thực tính cũng nên trở thành phi thực tính. Ngay cả pháp có *abyākata* ở phía trước, dù pháp có từ *kusala* ở phía trước khác cũng là phi thực tính như nhau. Dù *kusala*, v.v... Những điều khác ngoài ra pháp đi đến phi thực tính như vậy, cũng chính là phi thực tính. Tất cả những từ đó không phải là nhân quan trọng.

Nói một cách chi tiết, lời nói được chấp nhận ưng thuận [của người thế gian] trong tất cả ý nghĩa bằng những cách nào hẳn hiện bày bởi những cách ấy. Lại nữa, từ *dhamma* có *kusala* ở trước và từ *kusala* có *dhamma* ở sau, hiển trí không chấp nhận rằng có ý nghĩa giống nhau, không đặc biệt như lời ‘*kusalā kusalā*’ (thiện là thiện) và không chấp nhận rằng có ý nghĩa không đoái hoài nhau như lời ‘*kusalā rūpaṃ cakkhumā*’ (thiện, sắc, người có mắt), thật sự thì trong lời ‘*kusalā dhammā*’ (có chư pháp là thiện) này cần phải được biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Từ ***kusala*** được chấp nhận bởi làm rõ ý nghĩa là không có tội lỗi và cho quả an lạc, hạnh phúc. (‘*kusala*’-*saddo panettha anavajjasukhavipākasāṅkhātassa atthassa jotakabhāvena sampañcchito*)
- Từ ***akusala*** được chấp nhận bởi làm rõ ý nghĩa là có tội lỗi và có quả khổ, hoạn nạn, không đáng mong mỏi. (‘*akusala*’-*saddo sāvajjadukkhavipākatthajotakattena, ‘abyākata*’-*saddo avipākatthajotakattena*)
- Từ ***abyākatā*** được chấp nhận bởi làm rõ ý nghĩa không tạo tác cho quả sanh. (‘*abyākata*’-*saddo avipākatthajotakattena*)
- Từ ***dhamma*** được chấp nhận bởi làm rõ ý nghĩa tự trị thực tính của riêng mình, v.v... (‘*dhamma*’-*saddo sabhāvadhāraṇādīatthajotakattena*)

Từ bên trên được nói lại ở giữa bất cứ một từ nào trong những từ ấy cũng làm rõ ý nghĩa phổ thông của mình [tức tự trị thực tính của riêng mình]. Bởi vì tất cả những từ ấy gọi là thực tính pháp bởi trạng thái tự trị thực tính của mình, v.v... Và ngay cả từ *kusala*, v.v... được nói lại ở trước từ *dhamma* cũng làm rõ ý nghĩa đặc biệt của riêng mình. Thật sự thì thực tính pháp là thiện cũng có, bất thiện cũng có, vô ký cũng có.

Bởi như vậy, những từ này [tức *kusalā, akusalā, abyākatā*] được nói lại riêng biệt, chư hiển trí chấp nhận bởi chỉ trình bày ý nghĩa của riêng mình [là thiện, bất thiện, vô ký]. Nhưng khi nói lại gom với từ *dhamma* thì chư hiển trí trên thế gian chấp nhận rằng làm rõ ý nghĩa phổ thông [tức tự trị thực tính của mình] và ý nghĩa đặc biệt [tức trạng thái không có tội lỗi và có quả an vui, v.v...]. Bởi nguyên nhân như đã nêu, cách đưa sự sai lỗi lên bởi nghĩ đến có ý nghĩa giống nhau hay khác nhau trong vấn đề này, tất cả đó cũng không phải nhân thích hợp.

[Tóm lại, câu ‘*kusalā dhammā*’ liên hệ nhau bởi tính chất *visesana* và *visesaya*, tức *kusalā* làm phạm sự bỏ nghĩa *dhammā* là thực tính pháp thuộc về thiện. Còn *dhammā* cũng được phân giải bởi từ *kusalā*. Cả hai từ ấy không được xem là có ý nghĩa giống hay khác nhau, mà là câu bỏ nghĩa và được bỏ nghĩa.]

Nội dung này là cách giải thích câu theo tuân tự tam đề thiện trước, ngay cả tam đề và nhị đề còn lại cũng cần phải được biết rõ (*veditabba*) bằng chính cách này. Từ đây trở đi tôi chỉ nói đến sự khác nhau.

### **Giải thích Tam đề Thọ (*Vedanātika*)**

[2] Trong câu ‘*sukhāya vedanāya, v.v...*’, từ *sukha* sử dụng với nhiều ý nghĩa như từ lạc thọ (*sukhavedanā*), căn của lạc (*sukhamūla*), cảnh của lạc (*sukhārammaṇa*), nhân cho sanh lạc (*sukhahetu*), nơi trú của cảnh tốt làm nhân trợ cho lạc (*sukhapaccayaṭhāna*), thiên không có pháp cái quấy nhiễu tâm (*abyāpajjha*) và Nibbāna, v.v... ví như:



1. Lạc thọ, như là *sukhassa ca pahānā*<sup>1</sup>– bởi vì đoạn trừ lạc.
2. Căn của lạc, như là: *sukho buddhānaṃ uppādo*<sup>2</sup> (sự hiện khởi của chư Phật là nhân đưa đến lạc), *sukhāvirāgatā loke*<sup>3</sup> (sự không tham ái trên thế gian là lạc) [tức là căn nhân của lạc].
3. Cảnh của lạc, như là “*yasmā ca kho mahāli rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatitaṃ sukhāvakkantaṃ*”<sup>4</sup> (này Mahāli, vì sắc là lạc, có lạc đè ép tấn công<sup>5</sup>, rơi vào lạc). [Hay, Này Mahāli, vì sắc là lạc, có lạc bám theo, có lạc bao vây]
4. Nhân cho sanh lạc, như là “*sukhassetaṃ bhikkhave adhivacanaṃ yadidaṃ puññāni*”<sup>6</sup> (này chư bhikkhu, từ ‘phước’ này là tên của lạc) [tức là nhân cho sanh lạc].
5. Nơi trú của cảnh tốt làm nhân trợ cho lạc, như là “*yāvañcidaṃ bhikkhave na sukaraṃ akkhānena pāpuṇitum yāva sukhā saggā*”<sup>7</sup>, *na te sukhaṃ pajānanti, ye na passanti nandanam*”<sup>8</sup> (này chư bhikkhu, việc nói bằng cách cõi trời này là lạc rằng cõi trời là lạc vượt trội không dễ dàng, người chưa từng thấy vườn Nanda thì chưa biết đến lạc).
6. Thiên không có pháp cái quấy nhiễu tâm, như là “*diṭṭhadhammasukhavihārā ete dhammā*”<sup>9</sup> (những pháp [là thiên] này là hiện tại lạc trú).
7. *Nibbāna*, như là “*Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*”<sup>10</sup> (*Nibbāna* là an lạc tối thượng).  
Lại nữa, từ ‘lạc’ ở đây chỉ sử dụng với ý nghĩa lạc thọ mà thôi.  
Từ *vedanā* sử dụng với ý nghĩa là dụng nạp cảnh, như là “*viditā vedanā uppajjanti*”<sup>11</sup> (thọ hẳn phát sanh lên).

Từ *dukkha* sử dụng theo nghĩa như là khổ thọ (*dukkhavedanā*), căn nguyên của khổ (*dukkhavatthu*), cảnh khổ (*dukkhārammaṇā*), nhân cho sanh khổ (*dukkhapaccaya*), nơi trú của cảnh xấu làm nhân trợ khổ (*dukkhapaccayaṭhāna*), v.v... ví như:

1. Khổ thọ, như là “*dukhassa ca pahānā*” (vì đoạn trừ được khổ).
2. Căn nguyên của khổ (*dukkhavatthu*), như là “*jātipi dukkhā*”<sup>12</sup> (sự sanh cũng là khổ) [tức là nhân sanh của khổ].
3. Cảnh khổ (*dukkhārammaṇā*), như là “*yasmā ca kho mahāli rūpaṃ dukhaṃ dukkhānupatitaṃ dukkhāvakkantaṃ*” (này Mahāli, vì sắc là khổ, có khổ đè ép tấn công, rơi vào khổ) [Hay, này Mahāli, vì sắc là khổ, có khổ bám theo, có khổ bao vây].
4. Nhân cho sanh khổ (*dukkhapaccaya*), như là “*dukkho pāpassa uccayo*”<sup>13</sup> (sự tích trữ tội lỗi là khổ) [tức là nhân cho sanh khổ].
5. Nơi trú của cảnh xấu làm nhân trợ khổ (*dukkhapaccayaṭhāna*), như là “*yāvañcidaṃ bhikkhave na sukaraṃ akkhānena pāpuṇitum yāva dukkhā nirayā*”<sup>14</sup> (này chư bhikkhu, việc nói bởi cách địa ngục này là khổ rằng địa ngục này là khổ vượt trội không phải dễ).

<sup>1</sup> Majjhimanikāya mūlapaṇṇasaka (trung bộ 1).

<sup>2</sup> Khuddakanikāya dhammapāda.

<sup>3</sup> Vināya mahāvagga.

<sup>4</sup> Saṃyuttanikāya khandha (tương ứng-phẩm uẩn) (Mahali, inasmuch as matter is *sukha*, falls and descends on *sukha*) (bản Anh ngữ, trang 53, dòng 3).

<sup>5</sup> Anupatita: (pp của anupaṭaṭi) chạm với, bị đè ép; anupatati: [anu + pat + a] falls upon (tấn công); befalls.

<sup>6</sup> Aṅguttaranikāya sattaka (tăng chi 7 chi).

<sup>7</sup> Cõi trời là lạc cỡ nào, người không dễ gì để đi đến việc nói rằng cõi trời là lạc vượt trội.

<sup>8</sup> Saṃyuttanikāya sagāthā (tương ứng có kệ).

<sup>9</sup> Majjhimanikāya mūlapaṇṇāsa (trung bộ 1).

<sup>10</sup> Khuddakanikāya dhammapāda.

<sup>11</sup> Majjhimanikāya uparipaṇṇāsa.

<sup>12</sup> Dīghanikāya mahāvagga.

<sup>13</sup> Khuddakanikāya dhammapāda.

<sup>14</sup> Majjhimanikāya uparipaṇṇāsa.

Lại nữa, từ khổ (**dukkha**) ở đây chỉ sử dụng với ý nghĩa khổ thọ.

Cũng cần biết rõ định nghĩa trong vấn đề này như sau:

Lạc là thực tính khiến cho pháp tương ưng (tâm và sở hữu tâm hợp cùng với lạc thọ) và sắc thân (sắc thân sanh từ tinh cha huyết mẹ) trở nên sung sướng.

Khổ là thực tính khiến cho pháp tương ưng và sắc thân chịu đựng khổ.

[Từ *sukha*, *dukkha* cấu thành từ căn *sukha*, *dukkha* (*taṃkriyāyam* – hành động là lạc và khổ ấy) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *a* bởi nguyên nhân những căn này là *bhūvādigāṇa* có dạng *sukhati* (hấn là lạc), *dukkhati* (hấn là khổ); do đó giải thích từ được trình bày lại trong bộ chú giải cũng là câu có vĩ ngữ *kārita* ở bên trong (*kāritantogadha*) hay xóa vĩ ngữ *kārita* (*kāritalopa*).]

Gọi là *adukkhamasukhā* là thọ không phải khổ không phải lạc.

Phụ âm *m* được nêu lại bởi cách kết nối câu.

[Từ *adukkhamasukhā* chiết tự là *adukkha* + *asukhā* đặt chữ *m* để liên kết câu theo văn phạm.]

Thọ (**vedanā**) là lạc thọ, v.v... tất cả dụng nạp vị của cảnh.

[Tức là cảm thọ cảnh lạc, khổ, hay phi khổ phi lạc].

Trong tất cả những thọ này, lạc thọ có trạng thái hưởng cảnh đáng mong mỏi (cảnh tốt).

Khổ thọ có trạng thái hưởng cảnh không đáng mong mỏi (cảnh không tốt).

Phi khổ phi lạc thọ có trạng thái hưởng cảnh (cảnh trung bình) sai khác từ hai thọ trên.

Lại nữa, từ *sampayutta*<sup>1</sup> trong cả ba câu có ý nghĩa rằng *sampayutta* là pháp tương ưng cùng nhau bằng những cách thức.

[Trong phân giải từ *samaṃ pakārehi yuttāti sampayuttā*. Từ *samaṃ* giải *sam* có nghĩa là *samaṃ* (cùng nhau), và từ *pakārehi* giải tiếp đầu ngữ *pa* có nghĩa là *pakāra* (các cách thức).]

Hỏi rằng: Tương ưng bởi những cách thức ra sao?

Đáp: Bởi sinh khởi ở cùng một sát-na [với tâm], v.v...

Trong lời phản bác câu hỏi này rằng: “*Natthi keci dhammā kehici dhammehi sampayuttāti? Āmantā*.”

“Hỏi rằng: Có một số pháp không có tương ưng với một số pháp phải chăng?”

Đáp: Phải rồi (không có).”

Trưởng lão Moggallīputta đã nói ý nghĩa của từ *sampayoga* (phối hợp) do liên quan với sự đồng sanh, v.v... như vậy [trong bộ *Kathāvatthu sattamavagga*] rằng: “*Nanu atthi keci dhammā kehici dhammehi sahaḡatā sahaḡatā saṃsatṭhā ekuppādā ekanirodhā ekevatthukā ekārammaṇā*.”<sup>2</sup>

“Một số pháp câu sanh, câu hành, hòa hợp với một số pháp có trạng thái đồng sanh, đồng diệt, đồng nương vật, đồng biết một cảnh [với tâm]”

Bởi như vậy, gọi là *sampayutta* (tương ưng) là pháp cùng tương ưng bằng những cách thức như sự đồng sanh, v.v... này.

### **Giải thích Tam đề Quả (*Vipākatika*)**

[3] Trong tam đề quả (*vipākatike*) cần phải biết ý nghĩa như sau:

*Vipāka* là thành tựu của (tư) thiện và bất thiện mà có sự khác biệt.

[Có phân giải từ rằng *aññamaññavisiṭṭhānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti vipākā*.

<sup>1</sup> Sampayutta: 相應: tương ưng. 相: tương = qua lại lẫn nhau; lẫn nhau, với nhau, nhau, qua lại. 應: ưng = thích ứng, tiếp nhận, ứng thuận.

<sup>2</sup> Abhidhamma puggalapaññatti.

Từ *visiṭṭhānaṃ* giải ý nghĩa của tiếp đầu ngữ *vi* rằng có nghĩa là *visiṭṭha* (khác nhau) và xóa cách chia cuối *naṃ* tiếp đầu ngữ *vi* ấy.

Từ *kusalākusalānaṃ* giải chi pháp của tiếp đầu ngữ *vi* là thiện và bất thiện.

Do đó, từ *vipāka* cũng có phân giải là *chatṭhīṭappurisasamāsa* rằng: *visiṭṭhānaṃ pākāti vipākā*.] Từ *vipāka* này là tên gọi của danh pháp mà đến lúc chín muồi thành quả (dị thực quả).

Cụm từ *vipākadhammadhammā* dịch là pháp có trạng thái chín muồi.

[Chi pháp của *vipāka* là 36 tâm quả, 38 sở hữu tâm.

Chi pháp của *vipākadhammadhammā* là 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 52 sở hữu tâm.]

Cũng có nghĩa là chúng sanh có thực tính sanh và lão, có sanh và lão tự nhiên, hẳn gọi là có thực tính sanh, có thực tính lão ra sao thì pháp có thực tính chín muồi vì là thực tính khiến cho quả phát sanh, có sự chín muồi là tự nhiên cũng hiện hữu như thế ấy.

Câu thứ ba nói lại bởi phủ nhận cả hai thực tính.

### **Giải thích Tam đề Thành do thủ (Upādinnatika)**

[4] Trong tam đề thành do thủ (*upādinnupādāniyattike*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau: Từ *upādinna* (thủ) là chư pháp mà có nghiệp ái và tà kiến vào dính mắc bởi làm cho thành cảnh chấp thủ bằng tính chất quả.

Từ *upādāniya* (cảnh thủ) tức là chư pháp mà ủng hộ cho thủ, bởi vì liên quan với thủ, do đi đến thành cảnh.

Câu này là tên của thực tính pháp là cảnh duyên cho thủ.

[Từ *upādinna* chiết tự thành *upa + ādinna*, từ *upa* sử dụng theo nghĩa *upetena* (vào dính mắc) mà chi pháp là nghiệp bị ái và tà kiến vào dính mắc. Còn *ādinna* có nghĩa là chấp thủ, tức chấp thủ bằng tính chất quả. Do đó, phân giải từ tóm tắt của từ này là: *upetena kammunā ādinnā upādinnā (tatiyātappurisasamāsa)*.

Từ *upādāniya* có từ *upādāna* + vĩ ngữ *iya* trong hita-taddhita đặt vĩ ngữ *iya* với từ *ca* trong công thức văn phạm *kaccāyana* (356) là *tadassa thāmiyo ca* (đặt vĩ ngữ *iya* theo nghĩa điều ấy là nơi trú của điều ấy và ý nghĩa khác)

Chi pháp của *upādinnupādāniya* là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu tâm, 20 sắc nghiệp.]

Từ *upādinnupādāniya* (thành do thủ và cảnh thủ) là chư pháp mà nghiệp ái và tà kiến vào dính mắc [bởi bản chất quả] và ủng hộ cho thủ.

Câu này tên của sắc pháp (sắc nghiệp) và danh pháp (quả hiệp thế) sanh từ nghiệp, là cảnh của lậu (*āsava*).

Bởi như vậy, cần phải biết rõ ý nghĩa kết hợp với sự phủ nhận ngay cả trong cả hai câu còn lại theo cách này.

### **Giải thích Tam đề Phiền toái (Saṅkiliṭṭhatika)**

[5] Trong tam đề phiền toái, cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Từ *saṅkilesa* (phiền não) là trạng thái áp bức và nóng nảy. Cũng có nghĩa là cả áp bức và nóng nảy.

[Từ *saṅkilesa* ngầm chỉ vật dục là nhân cho sanh phiền não, tức phiền não sanh trước làm duyên cho 10 phiền não sanh sau như là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikiccha*), hôn thù (*thīna-middha*), điều cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*). Do có phân giải từ câu đầu *saṃ + căn kilisa + vĩ ngữ a*. Trong bộ *Dhātavatthasaṅgaha* nói rằng: ‘*Kiliso di upatāpa-maline bhūki bādhane*’ (căn *kilisa* khi

làm *divādigāṇa* [*kilissati*] sử dụng theo nghĩa nóng nảy và muộn phiền. Khi là *bhūvādigāṇa* [*kilisati*] và *kiyādigāṇa* [*kilisnāti*] sử dụng theo nghĩa áp bức).

Trong bộ chú giải trình bày ý nghĩa của căn *kilisa* bởi lời *vibādhati*, *upatāpeti cāti atthi* (cũng có nghĩa là cả áp bức và nóng nảy). Do đó, căn *kilisa* cũng nên có dạng là *bhūvādigāṇa* và có phân giải từ như vậy ‘*saṃkilisatīti saṃkilesa*’ mới đúng đắn. Nhưng trong chú giải tất cả phiên bản hiện tại có dạng là câu chia vĩ ngữ *kārita* là ‘*saṃkilesetīti saṃkilesa*’, nguyên nhân ấy, dạng này cũng không hợp. Ngoài ra đó, từ *saṃkilisati* cũng có dạng tựa như dạng *divādigāṇa* là *saṃkilissati* nên trình bày ý nghĩa rằng áp bức cũng được nữa. Theo *paribāsā* trong bộ *Paribhāsenadusekhara* trình bày *ekadesavikatam anaññamva* (câu thay đổi một số bộ phận hẳn giống như không phải câu khác).

Vì thế, từ *saṃkilesa* có hai ý nghĩa là pháp áp bức và pháp nóng nảy. Cách sử dụng một lời mà có hai ý nghĩa như vậy là văn phong ngôn ngữ, gọi là cách như sợi chỉ (*tantanaya*), tức có hai ý nghĩa xen nhau trong một từ, như hai sợi chỉ chập lại chồng lên nhau lại làm cho thấy tựa như một sợi.]

Từ *saṃkiliṭṭha* (phiền toái) tức pháp mà đã hợp cùng với phiền não.

[Từ *saṃkilesena samannāgatāti saṃkiliṭṭhā* không phải trình bày lời phân giải từ trực tiếp vì từ *saṃkiliṭṭha* là câu chuyên hóa ngữ (*kiṭaka*)<sup>1</sup>, không phải câu *taddhita*<sup>2</sup>. Lời này cũng trình bày phân giải từ *kammasādhana* rằng ‘*saṃkilissanteti sakiliṭṭhā*’, bởi vì từ *samannāgata* thường kết hợp sử dụng để trình bày tính chất *assatthitaddhita bahubbīhisamāsa kattusādhana* và *kammasādhana* theo sự tương thích.]

Từ *saṃkilesika* (cảnh phiền não) là pháp đáng (thích hợp) [nhận được] phiền não bởi diễn tiến làm cho mình thành cảnh. Hay *saṃkilesika* (cảnh phiền não) là pháp đã kết hợp trong phiền não, bởi vì không vượt qua khỏi tính chất thành cảnh của phiền não đó. Từ này là tên của pháp thực tính mà là cảnh duyên của phiền não.

[Chi pháp của *saṃkiliṭṭhasaṃkilesika* là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu tâm.

Từ *saṃkilesika* có hai ý nghĩa là:

- Pháp thích hợp cho phiền não = *saṃkilesaṃ arahantīti saṃkilesikā*.
- Pháp đã hợp trong phiền não = *saṃkilese niyuttāti saṃkilesikā* (vĩ ngữ *ika* trong *niyuttataddhita*).]

Từ *saṃkiliṭṭhasaṃkilesika* là bị phiền não áp bức đốt cháy và đáng nhận phiền não hay đã hợp trong phiền não.

Cần phải biết rõ cả hai câu còn lại theo cách đã nói trong tam đề đầu.

### Giải thích Tam đề Hữu tầm (*Vitakkatika*)

[6] Trong tam đề hữu tầm cần phải biết rõ những ý nghĩa sau:

Từ *savitakka* (hữu tầm) là pháp sanh cùng với tầm (*vitakka*) mà tiến hành bởi sự phối hợp cùng nhau [đồng sanh cùng một sát-na, v.v...].

Từ *savicāra* (hữu tứ) là pháp sanh cùng với tứ (*vicāra*).

Từ *savitakkasavicāra* (hữu tầm hữu tứ) là pháp sanh cùng với cả tầm và tứ.

[Chi pháp của *savitakkasavicāra* là 55 tâm hữu tầm hữu tứ (44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiên) và 50 sở hữu tâm (trừ tầm và tứ).]

<sup>1</sup> *Kiṭaka*: sơ chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ để phân biệt *sādhana* hoặc *kāla*). (Theo Pāli văn phạm của Trường lão Hộ Tông).

<sup>2</sup> *Taddhita*: cách đệ nhị chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ thay thế cho tiếng ngắt lại, nhưng vẫn có ý nghĩa đầy đủ). (Theo Pāli văn phạm của Trường lão Hộ Tông).

**Avitakkāvicāra** (vô tâm vô tứ) là pháp không có cả hai tâm và tứ.

Từ **vicāramatta** (chỉ có tứ) là chỉ có một mình tứ là ước lượng trong cả tâm và tứ. Nghĩa là không phối hợp với tâm vượt hơn khỏi tứ.

Từ **avitakkavicāramatta** (không có tâm mà chỉ có tứ) là pháp không có tâm, chỉ có tứ.

### **Giải thích Tam đề Hỷ (Pīttika)**

[7] Trong tam đề Hỷ (**Pīttika**) cần biết như sau:

Từ **pītisahagata** (câu hành hỷ) là pháp thực tính đi đến bản chất có sự sinh khởi trong cùng một sát-na, v.v... với hỷ. Nghĩa là tương ưng cùng với hỷ (*pītiyā saha ekuppādādhāvaṃ gatāti pītisahagatā, pītisampayuttāti attho*).

[Trong câu *pītisahagata*<sup>1</sup>, *gata* sử dụng với ý nghĩa ‘đến’, tức đến bản chất có sự sinh khởi trong cùng một sát-na, v.v... Do đó, từ *pītisahagata* có định nghĩa là *pītiyā sahatāti pītisahagatā (tatiyātappurisasamāsa)*.]

Ngay cả hai câu còn lại có cùng lí lẽ.

Lại nữa, **adukkhamasukhavedanā** (phi khổ phi lạc thọ) là xả (**upekkhā**) trong vấn đề này, bởi vì thọ như đã nói ấy bình thản sự diễn tiến bởi trạng thái là lạc hay khổ, tức tiến hành bởi trạng thái bình thản ấy, bởi vì duy trì trong trạng thái trung bình. Do đó cũng gọi là xả (**upekkhā**). Bởi như vậy, đức Phật thuyết tam đề này lại bằng chính cách giữ lấy hai câu trong tam đề thọ rồi trình bày lạc không có hỷ (lạc thọ trong thân thức câu hành lạc và 11 tâm tứ thiên) cho khác đi với lạc có hỷ (lạc thọ trong 51 tâm câu hành hỷ)

(*Upekkhāti cettha adukkhamasukhā vedanā vuttā. Sā hi sukhadukkakhākārappavattiṃ upekkhati, majjhattākārasaṅghitattā tenākārena pavattatīti upekkhā. Iti vedanāttikato padadvayameva gahetvā nippītikassa sukhasa sappītikasukhato visesadassanavasena ayaṃ tiko vutto.*)

### **Giải thích Tam đề Sơ đạo đoạn trừ (Dassanattika)**

[8] Trong tam đề sơ đạo đoạn trừ cần phải được biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ **dassanena** dịch là đạo Thất lai (*sotāpattimagga*). Thật ra, đạo Thất lai gọi là **dassana**<sup>2</sup> (thấy) vì thấy Nibbāna lần đầu (*Dassanenāti sotāpattimaggena. So hi paṭhamam nibbānam dassanato dassananti vutto*).

Còn chuyện tộc tuệ dù thấy Nibbāna trước cũng đúng, nhưng không gọi là **dassana** vì không có sự đoạn trừ phiền não cần phải làm, như một người đến yết kiến đức vua với một vài phận sự nào đó, thấy đức vua ngự trên long tượng tiến hành đi theo con đường từ xa, khi được hỏi rằng: ‘Ngài vào diện kiến đức vua rồi hay chưa?’, dù đã thấy rồi cũng trả lời rằng: ‘Tôi chưa có diện kiến đức vua’, bởi vì chưa có làm phận sự nên làm. Thật sự thì tuệ chuyện tộc ấy duy trì ở vị trí tâm khai môn (tâm khai ý môn) của đạo.

(*Gotrabhu pana kiñcāpi paṭhamataram passati, yathā pana rañño santikaṃ kenacideva karaṇīyena āgato puriso dūratova rathikāya carantaṃ hatthikkhandhagataṃ rājānaṃ disvāpi “dittho te rājā”ti puttḥo disvāpi kattabbakiccassa akatattā “na passāmi”ti āha. Evameva nibbānam disvāpi kattabbassa kilesappahānassābhāvā na dassananti vuccati. Tañhi nānaṃ maggassa āvajjanaṭṭhāne tiṭṭhati.*)

<sup>1</sup> Saha: 共 = cùng (cùng); 俱 = câu (đều, tất cả), đi cùng, đi theo.

<sup>2</sup> Dassana: 見, 見 = hiện (tỏ rõ, hiện ra), kiến (thấy, ý biết).

**Bhāvanā** là ba đạo còn lại, bởi vì sinh khởi do sự tu tiên pháp [là Thánh đế] mà chính sơ đạo đã thấy, hẳn không thấy những pháp gì khác mà sơ đạo chưa từng thấy, do đó cũng gọi là *bhāvanā*. (*Bhāvanāyāti sesamaggattayena. Sesamaggattayañhi paṭhamamaggena diṭṭhasmiṃyeva dhamme bhāvanāvasena uppajjati, adiṭṭhapubbaṃ kiñci na passati, tasmā bhāvanāti vuccati.*)

Câu thứ ba nói lại bởi phủ nhận [thực tính pháp được trình bày] bằng cả hai câu [ở trước]. (*Tatiyapadaṃ ubhayapaṭikkhepavasena vuttaṃ.*)

[Từ *dassana* có phân giải từ như vậy: ‘*nibbānaṃ dassatīti dassanaṃ*’ (*dassana* là thực tính thấy Nibbāna), bộ Mūlaṭṭkā giải thích rằng cách thấy như đã nói không phải cách thấu triệt như thấu rõ tam tướng của danh sắc, nhưng là cách bắt Nibbāna làm cảnh bởi thấy rõ sự diệt của danh sắc.

Từ *bhāvanā* có phân giải từ như vậy ‘*bhāvetīti bhāvanā*’ (*bhāvanā* là thực tính trau dồi cho tiến hóa lên) ngầm chỉ sự trau dồi tâm cho thấy rõ 4 Thánh đế trùng lại nữa lần thứ 2, 3 và 4.]

### **Giải thích Tam đề Hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (*Dassanahetukatika*)**

[9] Trong tam đề kế tiếp (*tadanantarattike*) cần phải được biết rõ ý nghĩa như sau:

Câu nói ***dassanena pahātabbahetukā***<sup>1</sup> là có nhân mà sơ đạo cần phải đoạn trừ.

[Câu ‘*dassanena pahātabbahetukā, v.v...*’ là *aluttasamāsa* mà không có cách xóa cách chia trong câu trước có phân giải từ là *tipadabahubbīhisamāsa* là ‘*dassanena pahātabbo hetu etesanti dassanenapahātabbahetukā*’ hay phân chia cách giải từ thành hai loại là:

- *Pahātabbo hetu etesanti pahātabbahetukā.*

- *Dassanena pahātabbahetukā dassanenapahātabbahetukā.*

Chi pháp của *dassanenapahātabbahetuka* là 4 tâm tham tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi và 22 sở hữu tâm (trừ sở hữu si hợp tâm si hoài nghi) mà đạo Thất lai phải đoạn tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu tâm đưa đến khổ thú mà đạo Thất lai phải đoạn trừ bằng khả năng làm cho giảm nhẹ (*tanukarapahāna*).]

Ngay cả câu thứ hai cũng có cùng phương cách này [tức có định nghĩa ‘*bhāvanāya pahātabbo hetu etesanti bhāvanāyapahātabbahetukā*’].

Trong câu thứ ba không nên giữ lấy ý nghĩa như vậy: ‘nhân mà đạo Thất lai và đạo cao không cần phải đoạn trừ của những thực tính pháp ấy [tức thực tính pháp có nhân mà đạo Thất lai và đạo cao không đoạn trừ]’, nhưng nên giữ lấy ý nghĩa như vậy: ‘nhân mà đạo Thất lai và đạo cao cần phải đoạn trừ, không có cho những thực tính pháp ấy [tức thực tính pháp không có nhân mà đạo thất lai và đạo cao phải đoạn trừ].’

[Chi pháp của *bhāvanāyapahātabbahetuka* là 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu tâm là loại thô (*oḷārika*) mà đạo Nhất lai phải đoạn trừ bằng khả năng làm cho giảm nhẹ (*tanukarapahāna*); 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến liên hệ với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu tâm mà đạo Bất lai phải đoạn trừ một cách hoàn toàn (*samucchedapahāna*); 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, liên hệ tới sắc ái và vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điều cử (*uddhacca*), 21 sở hữu tâm (trừ sở hữu si hợp tâm si điều cử) mà đạo Vô sanh phải đoạn trừ một cách hoàn toàn (*samucchedapahāna*).

Chi pháp của *nevadassanenabhāvanāyapahātabbahetuka* là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tổ, 38 sở hữu tâm và sở hữu si hợp với 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Nibbāna.

Từ *nevadassanenabhāvanāyapahātabbahetuka* dịch là pháp không có nhân mà đạo Thất lai và đạo cao cần phải đoạn trừ, có dạng phân giải tuần tự như vậy:

<sup>1</sup> Pahātabba: ưng trừ, cần được đoạn trừ, cần bị đoạn trừ; **pahātabbahetuka** : hữu nhân ưng trừ.

- *Nevadassanena pahātabbahetu etesaṃ atthīti nevadassanenapahātabbahetukā. (catutthībahubbīhisamāsa).*
- *Nabhāvanāya pahātabbahetu etesaṃ atthīti nabhāvanāyapahātabbahetukā. (catutthībahubbīhisamāsa).*
- *Nevadassanenapahātabbahetukā ca te nabhāvanāyapahātabbahetukā cāti nevadassanenabhāvanāyapahātabbahetukā. (Visesanapubbapadakammadhārayasamāsa, xóa từ *pahātabbahetuka* trong câu đầu, trong bộ *Madhuṭṭikā* nói rằng: ‘*eko hettha majjhe pahātabbahetukasaddo luttoti daṭṭhabbo*’ (thật sự cần phải được biết từ *pahātabbahetuka* bị xóa đi ở giữa trong câu đầu này).]*

Không như thế thì (theo cách khác) cũng không cần gom lấy pháp vô nhân (18 tâm vô nhân, 28 sắc pháp) vì pháp nêu trên không có nhân mà đạo Thất lai và đạo cao phải đoạn trừ.

[Thầy giáo thọ chú giải trình bày sự không thích hợp bởi ý nghĩa (*atthāyutti*) bằng sự phân giải (định nghĩa) từ đầu thuộc về *chatthībahubbīhisamāsa* mà không thêm *atthi* vào dịch bởi đưa lên đầu với từ *itarathā* (đã không như thế). Câu đưa lên đầu với từ *itarathā* tất cả trình bày một sai lỗi nào gọi là câu *laddhadosa*, tức câu phô diễn sai lỗi nhận được từ sự nói sai và phải thêm từ *atthe gayhamāne* vào dịch cùng *itarathā* rằng khi giữ lấy ý nghĩa bằng cách khác, tức bởi cách không thêm *atthi* vào làm khác với cách thêm *atthi*.

Nội dung ở trước có nghĩa là theo sự phân giải từ vưng đầu có ý nghĩa là ‘pháp có nhân mà đạo Thất lai và đạo cao không cần phải đoạn trừ’, thực tính pháp nhóm thứ ba cũng ấn định riêng pháp có nhân mà thôi, còn pháp vô nhân không có nhân, không tính vào nhóm này, mà không phải như thế.]

Ngay cả trong tất cả pháp hữu nhân, cách đoạn trừ pháp ngoài ra nhân<sup>1</sup> hẳn xảy ra, không có ý chỉ đến sự đoạn trừ nhân, bởi vì nhân của nhóm pháp thứ ba ấy được nói là không được đạo Thất lai và đạo cao đoạn trừ, nên không nói đến nhóm pháp thứ ba ấy [mà có nhân hợp cùng].

[Câu ở trên trình bày sự không thích hợp của loại thứ hai rằng phân giải ban đầu trình bày sự phủ nhận nhóm pháp thứ ba mà ngoài ra nhân (trừ đi nhân) cũng không đúng theo pháp.]

Lại nữa, cả hai nội dung ấy, đức Phật không có ý muốn lấy. Do đó cũng nên giữ lấy ý nghĩa như vậy: “nhân mà đạo Thất lai và đạo cao phải đoạn trừ không có cho những pháp ấy”. Nguyên nhân đó, những pháp ấy gọi là pháp không có nhân mà đạo Thất lai và đạo cao phải đoạn trừ (*nevadassanena nabhāvanāya pahātabbahetukā*).

[Đức Phật không có ý muốn lấy cả hai nội dung không đúng là nội dung ban đầu thì không giữ lấy pháp vô nhân và nội dung thứ hai thì phủ nhận pháp ngoài ra nhân. Câu *tasmā* này gọi là câu *laddhaguna*, tức trình bày kết quả nhận được từ cách đã nói ở đầu.]

### Giải thích Tam đề Nhân sanh tử (*Ācayagāmitika*)

[10] Trong tam đề nhân sanh tử (*ācayagāmitika*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau: Từ *ācaya* (sanh tử) là thực tính bị nghiệp và phiền não tạo tác lại, câu này là tên của tái tục, tử và hữu tiến hành tiếp diễn.

[Từ *pavatta* thành tựu từ đầu *pa* + căn *vatu* (*vattane* – diễn tiến) + vĩ ngữ *ta*. Tiếp đầu ngữ *pa* trong dạng này sử dụng với ý nghĩa tiếp diễn.]

<sup>1</sup> Nhân này là nhân mà bốn đạo đoạn trừ. Chứ không phải nhân tương ứng, nếu nói theo cách đó thì những tâm có nhân tương ứng ngoài ra nhân mà bốn đạo sát trừ cũng bị sát trừ chung hay sao?

Từ **ācayagāmī** (nhân sanh tử) là pháp nhân của sanh, tử và hữu, mà đi đến tái tục, tử và hữu ấy bởi việc khiến cho quả thành tựu hay khiến cho người có pháp nêu trên đến tái tục, tử và hữu theo như đã nói. Câu này là tên của thiện và bất thiện mà làm cảnh của lậu.

[Từ **ācayagāmī** có 2 ý nghĩa là:

- Pháp đi đến tái tục, tử và hữu = *ācayaṃ gacchantīti ācayagāmīno (kattusādhana)*.
- Pháp khiến cho người đến tái tục, tử và hữu = *ācayaṃ gamentīti ācayagāmīno (hetukattusādhana)*.

Chi pháp của **ācayagāmī** là 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu tâm.]

Từ **apacaya** là Nibbāna mà không có thực tính bị nghiệp và phiền não tạo tác lại, bởi vì không có thực tính bị tạo tác là tái tục, tử và hữu ấy.

Từ **apaccayagāmī** là pháp đưa đến Nibbāna bởi vì tiến hành nhận bắt Nibbāna ấy thành cảnh. Câu này là tên của đạo tuệ cao thượng. Hay nói cách khác, nói **ācayagāmī** là pháp tạo tác tái tục, tử và hữu mà tiếp diễn như thợ hồ xây tường. Từ **apacayagāmī** chính là pháp đoạn trừ tái tục, tử và hữu tiếp diễn ấy. Như một người phá bỏ tường gạch mà người thợ hồ đã xây. Câu thứ ba nói lại bởi phủ nhận [pháp trình bày] bởi cả hai câu [trước].

[Chi pháp của **apacayagāmī** là bốn đạo, 36 sở hữu tâm.

Chi pháp của **nevācayagāmīnāpacayagāmī** là 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna.

Cách sau này trình bày định nghĩa từ rằng: ‘*pavattaṃ ācinantīti ācayaṃ, gacchantīti gāmīno*’ (pháp tạo tác tái tục, tử và hữu tiếp diễn) và ‘*pavattaṃ apacinantīti apacayaṃ, gacchantīti gāmīno*’ (pháp phá hủy tái tục, tử và hữu tiếp diễn), theo cách này, **ācayagāmī** và **apacayagāmī** không phải là cách samāsa. Bởi vì câu đặt vĩ ngữ *anta* thường không liên kết cách samāsa với câu sau, nên chia ra thành hai câu bởi **ācayagāmī** có từ *ācinantā gāmī* thay *nta* trong *ācinanta* thành *aṃ* bằng sự chia công thức ra thành hai phần là *gacchantādīnaṃ ntasaddo aṃ* trong công thức của văn phạm kaccāyana (186) rằng ‘*simhi gacchantādīnaṃ ntasaddo aṃ*’ (thay từ *nta* của *gacchanta*, v.v... thành *aṃ* trong bởi cách chia *si* theo ví dụ) rồi xóa cách chia *yo* và thay *ācinaṃ* thành *ācayaṃ* bằng công thức lớn, khi có dạng *ācayaṃ gāmī* rồi cho liên kết sandhi với cách xóa niggahita trong *yaṃ*, nên có dạng liền nhau là *ācayagāmīno*, ngay cả dạng *apacayagāmīno* cũng như thế.

Một cách khác, từ **ācayagāmīno**, **apacayagāmīno** có định nghĩa từ là ‘*ācinantīti ācayā, gacchanti pavattantīti gāmīno, ācayā hutvā gāmīno ācayagāmīno, apacayantīti apacayā, apacayā hutvā gāmīno apacayagāmīno*’, lời giải thích theo cách này nói theo bộ Mūlaṭīkā và Anuṭīkā.]

## **Giải thích Tam đề Hữu học (Sekkhattika)**

[11] Trong tam đề hữu học (**sekkhattika**) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ **sekkhā** là pháp sanh trong tam học [tức tâm đạo và tâm quả thấp hợp với tám chi Thánh đạo liên quan trong tam học, nghĩa là chánh kiến, chánh tư duy là tuệ học cao thượng; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là giới học; chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định là định học cao thượng.] Hay nói cách khác, từ **sekkhā** là pháp của bảy bậc hữu học. Hay, từ **sekkhā** là pháp đang học tập vì vẫn chưa học hoàn tất.

[Chi pháp của **sekkhā** là 7 tâm siêu thế (trừ một tâm quả vô sanh), 36 sở hữu tâm.

Từ **sekkhā** có 3 ý nghĩa là:

- Pháp sanh trong tam học = *sikkhitabbāti sikkhāyo (sikkhā* là pháp cần học tập bởi tự thân, cần phải thực hành), *sikkhāsu jātāti sikkhā* (đặt vĩ ngữ *ṇ* trong cách jāta-taddhita).
- Pháp của bảy bậc hữu học = *sikkhanam sikkhā, sikkhā sīlam etesanti sikkhā, sikkhānam eteti sikkhā* (đặt vĩ ngữ *ṇ* trong cách idaṃ-taddhita).



- Pháp đang học tập = *sikkhā etesaṃ sīlanti sekkhā* (đặt vĩ ngữ *ṇ* trong cách *tassīla-taddhita*.)]

**Asekkha** là pháp không gọi là *sekkha*, vì không có điều gì phải học tập.

Hay, *asekkha* là pháp hữu học đã đạt đến sự tấn hóa cuối cùng, câu này là tên của pháp là quả Vô sanh.

[Chi pháp của *asekkha* là 1 tâm quả Vô sanh, 36 sở hữu tâm.

Từ *asekkha* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp không gọi là *sekkha* = *na sekkha asekkha* (từ *na* với nghĩa phủ nhận, thay *na* thành *a*).
- Pháp hữu học đã đạt đến sự tấn hóa cuối = *vuḍḍippattā sekkhā asekkhā* (từ *a* với nghĩa tấn hóa).]

Câu thứ ba nói lại bởi sự phủ nhận (pháp trình bày) bởi cả hai câu [đầu].

### **Giải thích Tam đề Hy thiểu (Parittatika)**

[12] Trong tam đề hy thiểu (**Parittatika**) cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Vật kích thước nhỏ bé gọi là **paritta**, vì bị cắt lại xung quanh, như có ví dụ ‘*parittam gomayapinḍam*’ (cục phân bò nhỏ bé).

Ngay cả những pháp này cũng tựa như vật nhỏ bé vậy, nguyên nhân ấy nên gọi là **paritta** (pháp tựa như vật nhỏ bé) vì có năng lực ít ỏi.

[Chi pháp của *paritta* là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Câu ‘*samantato khaṇḍitattā*’ trình bày rằng: *paritta* chiết tự thành *pari* + *atta* (đầu *ā* + căn *dā* + vĩ ngữ *ta*, xóa *ā* của *dā*, thay *d* thành *t* được dạng *atta* rồi thu ngắn *ā* thành *a* bởi *byañjanasamyoga*, tức *ta* ở đây, tiếp đầu ngữ *pari* có ý nghĩa xung quanh (*samantato*) và căn *dā* có ý nghĩa là cắt (*avakhaṇḍana*) có định nghĩa từ rằng: *samantato ādīyateti parittam*.

Câu ‘*parittam viyāti parittā*’ trình bày định nghĩa từ *upamātaddhita* của từ *parittā*. Bộ chú giải tất cả phiên bản có dạng *parittā viyāti parittā* nhưng nên có dạng *parittam viyāti* mới đúng vì nói đến từ *parittam* trong lời trước.]

Câu này là tên của pháp dục giới.

Từ **mahaggata** là pháp đã đạt đến sự quảng đại vì có thể đè nén phiền não, vì có quả lớn lao và vì sự tiếp nối lâu dài. Hay, *mahaggata* là pháp được người cao quý, tức người có dục, cần, tâm và thâm lớn lao đã chứng đạt.

[Chi pháp của *mahaggata* là 27 tâm đạo đại, 35 sở hữu tâm.

Từ *mahaggata* có hai ý nghĩa là:

- Pháp đã đạt đến sự quảng đại = *mahantattam gatāti mahaggatā* (*dutiyātappurisasamāsa*, *mahanta* dịch là ‘quảng đại’, *gata* dịch là ‘đạt đến’ và xóa *ta bhāvapaccaya* trong *mahantatta*).
- Pháp được người cao quý đã chứng đạt = *mahantehi gatāti mahaggatā*. (*tatīyātappurisasamāsa*, *mahanta* dịch là ‘cao quý’, *gata* dịch là ‘chứng đạt’).

Trong bộ *Mūlatīkā* nói rằng cả ba câu nhân là:

- *Kilesavikkhambhanasamatthatāya* vì có thể đè nén phiền não.
- *Vipulaphalatāya* vì có quả lớn lao.
- *Dīghasantānatāya* vì tiếp nối dài lâu.

Câu thứ 1 và 2 liên quan đến thiện, còn câu thứ ba là *dīghasantānatāya* (vì tiếp nối dài lâu) liên quan đến quả và tổ vì nghiệp thiện đạo đại có thể đè nén phiền não lại bởi đoạn trừ bằng cách đè nén tựa như lấy đá đè cỏ, cả quả lớn lao cho sanh làm Phạm thiên nhiều kiếp, ngay cả có sự tiếp nối dài lâu bởi nhập thiên. Còn quả có sự tiếp nối dài lâu nhiều kiếp và tổ cũng có sự tiếp nối bởi sự nhập thiên của bậc Vô sanh.]

Pháp có ái, v.v... làm sự so sánh gọi là *pamāṇa* (pháp so sánh).

[Tức ái, v.v... sinh khởi cho bất cứ người nào hẳn làm cho người khác hiểu rằng người đó vẫn còn là người bình thường, không cao thượng như Thánh nhân.]

Từ **appamāṇa** là pháp mà không có pháp so sánh bởi sự nhận bất cảnh hay bởi sự phối hợp cùng. Hay, từ **appamāṇa** là pháp đối nghịch với pháp so sánh.

[Chi pháp của **appamāṇa** là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.

Câu nói **appamāṇa** có 2 ý nghĩa là:

- *Natthi pamāṇaṃ etesanti appamāṇā* (*chaṭṭhībahubbhīsamāsa*, từ *na* có ý nghĩa là *abhāva* (không có).
- *Na pamāṇaṃ appamāṇā* (*nanipātapubbapadakkammadhārayasamāsa*, từ *na* có ý nghĩa là *viruddha* (mâu thuẫn, đối lập).]

### **Giải thích Tam đề Cảnh hy thiếu (*Parittārammaṇatika*)**

[13] Trong tam đề cảnh hy thiếu (**parittārammaṇatika**) cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Từ **parittārammaṇa**, tức pháp có cảnh là pháp hy thiếu.

[Chi pháp của **parittārammaṇa** là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiêu sinh, 33 sở hữu tâm mà làm cho pháp hy thiếu thành cảnh nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 50 sở hữu tâm (trừ 2 vô lượng phần) vào sát-na làm cho pháp hy thiếu thành cảnh.]

Cả hai câu còn lại cũng có cùng phương thức này.

### **Giải thích Tam đề ty hạ (*Hīnatika*)**

[14] Trong tam đề ty hạ (**hīnatika**) cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Từ **hīnā** dịch là hạ liệt (xấu xa), tức là pháp bất thiện.

Từ **majjhimā** là pháp diễn tiến ở giữa pháp ty hạ và pháp tinh lương, ngầm chỉ pháp diễn tiến trong ba cõi, ngoài ra pháp ty hạ và pháp tinh lương.

Gọi là pháp tinh lương (**pañītā**) vì là pháp cao thượng và không biết no, ngầm chỉ pháp siêu thế.

[Chi pháp của **hīnā** là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.

Chi pháp của **majjhimā** là 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của **pañītā** là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.]

### **Giải thích Tam đề Tà (*Micchattatika*)**

[15] Trong tam đề Tà (**micchattatika**) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ **micchatta** là pháp có trạng thái tà vạy, bởi vì dù được kỳ vọng như vậy: ‘việc giết mẹ, v.v... sẽ đem lợi lạc hạnh phúc đến cho ta’ cũng không thành như thế và vì diễn tiến bởi thay đổi là hoàn mỹ trong cái không hoàn mỹ, v.v...

Những pháp ấy gọi là **niyata** (cho quả nhất định) vì trở quả sau khi tử, khi sự trở quả vẫn hiện hữu.

Từ **micchattaniyata** là pháp có thực tính tà vạy và cho quả nhất định.

Từ **sammattā** là pháp có thực tính tốt đẹp (chân chánh) bởi ý nghĩa trái ngược từ ý nghĩa đã nói rồi.

Từ **sammattaniyata** là pháp có thực tính tốt đẹp và cho quả nhất định bởi cho quả không xen hờ vậ (liền kề).

Từ **aniyata** là pháp bất định bởi cả hai trạng thái ấy.

[Chi pháp của *micchattaniyata* là đồng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādīṭṭhikamma*) 21 sở hữu tâm và đồng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh [do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*) tức là giết cha, giết mẹ, giết Arahant, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ sự hòa hợp Tăng], 22 sở hữu tâm.

Chi pháp của *sammattaniyata* là 4 tâm quả, 36 sở hữu tâm.

Chi pháp của *aniyata* là 12 tâm bất thiện (trừ đồng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định và đồng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch), 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna.]

### **Giải thích Tam đề Có Đạo thành cảnh (Maggārammanatika)**

[16] Trong tam đề có đạo thành cảnh (*maggārammaṇatika*) cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Từ **magga** là thực tính truy tầm Nibbāna. Hay, *magga* là thực tính đoạn trừ phiền não.

[Từ *magga* có hai ý nghĩa là:

- Thực tính truy tầm Nibbāna = *Nibbānaṃ maggatīti maggo*. (Căn *magga* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kattusādhana*).
- Thực tính sát trừ phiền não = *kilese mārento<sup>1</sup> gacchatīti maggo*. (Căn *mara* + căn *gamu* + vĩ ngữ *kvi* trong cách *kattusādhana*).

Trong bộ chú giải của Nettipakaraṇa vẫn trình bày định nghĩa từ *kammasādhana* của *magga* là ‘*Nibbānatthikehi maggīyatīti maggo*’ (thực tính được người mong mỏi Nibbāna truy tầm gọi là *magga*), theo cách này cấu thành từ căn *magga* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*.

Theo nghĩa đầu, trong lời của bộ chú giải rằng ‘*Nibbānaṃ maggati gavesati*’. Câu nói *gavesati* trình bày ý nghĩa của căn *magga* rằng sử dụng theo nghĩa truy tầm như bộ sách căn nói rằng: *magga* (*gavesane* – truy tầm) sắp vào sự giải thích ý nghĩa của căn.

Theo ý nghĩa thứ hai, từ *magga* hợp với dạng từ bởi hai căn là *mara* và *gamu*, cách sử dụng từ trong tương trạng này là từ riêng biệt gọi là *dhātuddānanaya* (cách hội hợp căn) như câu nói *macchuddāna* là cá được xâu thành tràng theo như nói lại trong bộ Saddanīti (*suttamālā* câu 1325).]

Từ **maggārammaṇa** là pháp có cảnh là đạo.

[Chi pháp của *maggārammaṇa* là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) của bậc Thất lai, người làm cho Thất lai đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) của bậc Nhất lai, người làm cho Thất lai đạo và Nhất lai đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) của bậc Bất lai, người làm cho Thất lai đạo, Nhất lai đạo và Bất lai đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 33 sở hữu tâm (trừ vô lượng phần) của bậc Vô sanh, làm cho cả 4 đạo thành cảnh.]

<sup>1</sup> Mārenta: killing; giết, sát.

Từ *maggahetuka* là pháp có nhân, tức 8 chi đạo vì có chi đạo làm duyên. Hay, từ *maggahetu* là nhân mà tương ứng với đạo (nhân vô tham và nhân vô sân) hay nhân mà đã trú trong đạo (nhân vô si).

[Từ *maggahetu* có hai ý nghĩa là:

- Nhân mà tương ứng với đạo = *maggasampayuttā hetū maggahetū* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).

- Nhân đã trú trong đạo = *magge hetū maggahetū* (*sattamītappurisasamāsa*).

Từ *maggahetu* trong *maggahetukā* có định nghĩa từ là *ekasesa* rằng:

- *Maggahetū ca maggahetū ca maggahetū* (xóa từ *maggahetu* trước.)]

Từ *maggahetuka* là pháp có nhân hợp bởi đạo và có nhân đã trú trong đạo.

[Chi pháp của *maggahetuka* là 4 tâm đạo, 28 sở hữu tâm (trừ 8 chi đạo).

Trong sách *Mātikājotika* trình bày ý nghĩa rời nhau và có chi pháp khác nhau là pháp có nhân hợp với đạo (4 tâm đạo, 34 sở hữu tâm, trừ vô tham, vô sân) hay pháp có nhân đã trú trong đạo (4 tâm đạo, 35 sở hữu tâm trừ sở hữu trí tuệ) bởi viết theo sách Myanmar là *tikamātikā ayakok*, nhưng bộ *Aṭṭhasālinībhāsāṭikā* nói rằng nên gom ý nghĩa và chi pháp là duy nhất một trong định nghĩa từ, do có ba nhân là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si hợp cùng, cả trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* cũng không nói sự trừ ra nhân ấy, như nội dung: ‘*ariyamaggasamaṅgissa alobho adoso amoho ime dhammā maggahetū. Taṃsampayutto vedanākkhandho ...pe... viññāṇakkhandho. Ime dhammā maggahetukā*’<sup>1</sup> (nhân hợp bởi đạo = vô tham, vô sân và nhân đã trú trong đạo = vô si) thọ uẩn ... thức uẩn mà hợp bởi nhân ấy, những pháp này gọi là *maggahetuka* (có nhân hợp bởi đạo và có nhân đã trú trong đạo).]

Hay, *maggahetuka* là pháp có nhân là đạo, vì chánh kiến vừa là đạo [trong Thánh đạo tám chi] vừa là nhân [do có tên là nhân vô si].

[Từ *maggahetuka* có 3 ý nghĩa là:

- Pháp có nhân là chi đạo = *maggo hetu etesanti maggahetukā* (*magga* là Thánh đạo có 8 chi có trong 4 đạo, nhân là *maggapaccaya* [duyên thuộc về đạo]).

- Pháp có nhân mà hợp bởi đạo và có nhân đã trú trong đạo = *maggahetū hetū etesanti maggahetukā* (khi nói rằng *maggahetuhetuka* cho xóa từ *hetu* trước, đạo là Thánh đạo có 8 chi, nhân là 3 nhân gồm nhân vô tham, vô sân, vô si).

- Pháp có nhân là đạo = *maggo hetu etesanti maggahetukā* (đạo là chánh kiến, nhân là nhân vô si).

Trong bộ *Mātikājotika* không trình bày ý nghĩa câu này lại theo bộ chia chi pháp của Myanmar gọi là *Ayakok*, nhưng nên có cách thứ ba như nội dung trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* rằng ‘*ariyamaggasamaṅgissa sammadiṭṭhi maggo ceva hetu ca sammādiṭṭhim ṭhapetvā. Taṃsampayutto vedanākkhandho ...pe... viññāṇakkhandho. Ime dhammā maggahetukā*’<sup>2</sup>

‘Chánh kiến là cả đạo và nhân của người thành tựu Thánh đạo, thọ uẩn ... thức uẩn hợp bởi nhân ấy ngoài ra chánh kiến, những pháp ấy gọi là *maggahetuka* (có nhân là đạo)’.

Ngay cả bộ *Mūlaṭikā* cũng giải thích cách thứ ba rằng:

‘*Ariyamaggasamaṅgissa sammadiṭṭhi maggo ceva hetu cātīdinā pana vuttanayaṃ sammādiṭṭhi sayantiādīmāha*’<sup>3</sup>

‘Thầy giáo thọ chú giải nói rằng *sammādiṭṭhi sayam* (bởi vì chánh kiến là cả đạo), v.v... để trình bày cách đã nói bởi từ *ariyamaggasamaṅgissa sammadiṭṭhi maggo ceva hetu ca* (chánh kiến là cả đạo và nhân của người thành tựu Thánh đạo).]

<sup>1</sup> *Dhammasaṅgaṇī*.

<sup>2</sup> *Dhammasaṅgaṇī*.

<sup>3</sup> *Mūlaṭikā*.

Thầy giáo thọ chú giải nói rằng ‘*sammādiṭṭhi sayam*’ (bởi vì chánh kiến là cả đạo), v.v... để trình bày cách đã nói bởi câu ‘*ariyamaggasamaṅgissa sammādiṭṭhi maggo ceva hetu ca*’ (chánh kiến là cả đạo và nhân của người thành tựu Thánh đạo), v.v....

Từ *maggādhīpati*, tức pháp có duyên làm trưởng là đạo vì là thực tính áp chế cho diễn tiến.

[Chi pháp của *maggādhīpati* là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phân, vô lượng phân) của bậc Thất lai làm cho đạo Thất lai thành cảnh bởi tính chất trưởng, v.v....

Lời ‘*abhibhavitvā pavattanaṭṭhena*’ (vì thực tính áp chế cho diễn tiến’ trình bày ý nghĩa của từ *adhīpati* (trưởng) có khả năng áp chế pháp liên hệ với mình, trong bộ Mūlaṭīkā cũng phân loại cảnh trưởng và câu sinh trưởng lại.]

### **Giải thích Tam đề Sanh tồn (Uppannatika)**

[17] Trong tam đề sanh tồn (*uppannatika*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *uppanna* (sanh tồn) là pháp tiến hành tiếp tục từ sát-na sanh đến sát-na diệt.

[Chi pháp của *uppanna* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp đang sinh khởi, đang còn.

Trong định nghĩa ‘*uppādato paṭṭhāya yāva bhaṅgā uddham paṇṇā gatā pavattāti uppannā*’, từ *u* là tiếp đầu ngữ sử dụng theo nghĩa *uddham* (tiếp tục), từ *paṇṇā* giải thành *gatā* và giải *gatā* thành *pavattā*, nên dịch kèm cả ba từ là ‘tiến hành đi’, vì ngài giải căn *pada* trong *paṇṇā* (căn *pana* + vĩ ngữ *ta*) bởi *gatā* và giải ý nghĩa của căn *gamu* bởi từ *pavattā* (tiến hành đi). Vì thế định nghĩa từ tóm gọn của từ này là *uddham paṇṇā uppannā*.]

Từ *anuppanna* (phi sanh tồn) là pháp không phải *uppanna* (sanh tồn).

[Chi pháp của *anuppanna* là 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 52 sở hữu tâm, 17 sắc tâm, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực mà sẽ sanh.

Câu ‘*uppannā dhammā*’ là pháp hiện tại đạt đến ba sát-na là sát-na sanh, trụ, và diệt. Còn câu ‘*anuppannā dhammā*’ chỉ lấy riêng pháp vị lai bởi không gom lấy pháp quá khứ, bởi vì trong chú giải của Chương Toát yếu nói rằng ‘*ayam pana tiko dvinnam addhānam vasena dassito*’ (lại nữa, tam đề này trình bày lại bởi liên quan hai thời) và trong bộ Mūlaṭīkā cũng nói rằng ‘*anuppannāti etena sabbo uppannabhāvo paṭisiddho*’ (đức Phật bác tính chất tất cả pháp đã sinh khởi bởi từ *anuppannā* này).

Theo cách này, *anuppanna* có định nghĩa là: ‘*uppajjimsūti uppannā*’ (pháp đã sinh khởi, pháp là quá khứ), ‘*uddham paṇṇā uppannā*’ (pháp tiến hành tiếp tục, pháp là hiện tại), ‘*na uppannā anuppannā*’ (pháp không phải *uppanna*, pháp không phải cả quá khứ và hiện tại).]

Từ *uppādī* là pháp sẽ sanh nhất định vì có một phần nhân đã thành tựu.

[Chi pháp của *uppādī* là 36 tâm quả, 38 sở hữu tâm, 20 sắc nghiệp sẽ sanh.

Từ *pariniṭṭhitakāraṇekadesattā* (vì có một phần nhân đã thành tựu) ngầm chỉ nghiệp mà làm nhân cho sanh quả, được gọi là ‘một phần nhân’ vì là một phần của nghiệp và quả của nghiệp thường sử dụng cùng nhau.

Cụm từ *avassam uppajjissanti* (sẽ sanh nhất định) trình bày định nghĩa từ của *uppādī* là *uppajjissanti* *uppādī*, đặt vĩ ngữ *ṇī* theo nghĩa *avassaka* (nhất định, chắc chắn) bởi công thức trong văn phạm *kaccāyana* (câu 636) rằng ‘*avassakādhamiṇesu ṇī ca*’ (đặt vĩ ngữ *ṇī* và những vĩ ngữ khác theo nghĩa nhất định và mắc nợ).]

### **Giải thích Tam đề Quá khứ (Atītatika)**

[18] Trong tam đề quá khứ (*atītatika*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *atīta* (quá khứ) là pháp đã trôi qua khi đến thực tính của mình hay sát-na sanh, v.v....

[Chi pháp của *atīta* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp thuộc về quá khứ.

Từ *atīta* chiết tự thành *ati* (trôi qua) + *ita* (tiền hành) có định nghĩa từ như vậy ‘*atikkamma itāti atīta*’ (tiếp đầu ngữ *ati* sử dụng với ý nghĩa *atikkamma* (trôi qua), sự trôi qua đi ấy sinh khởi khi đến thực tính của mình như thực tính cứng của đất hay thực tính đụng chạm của xúc (*phassa*), v.v... hay sinh khởi khi đã đến ba sát-na, ngài mới nói rằng ‘*attano sabhāvaṃ uppādādikkhaṇaṃ vā patvā*’ (khi đã đến thực tính của mình hay sát-na sanh, v.v... rồi).]

Từ *anāgata* (vị lai) là pháp chưa đến thực tính của mình hay sát-na sanh, v.v... cả hai ấy.  
[Chi pháp của *anāgata* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp thuộc về thời vị lai.]

Từ *paccuppanna* (hiện tại) là pháp nương mỗi nhân ấy sinh khởi.

[Chi pháp của *paccuppanna* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp thuộc về thời hiện tại.

Từ *paccuppanna* chiết tự thành *pati* + *uppanna*, tiếp đầu ngữ *pati* sử dụng theo nghĩa *paṭicca* (nương), lời này có định nghĩa từ ngắn là ‘*paṭicca uppānā paccuppannā*’.

Cụm từ *taṃ taṃ kāraṇaṃ* (mỗi nhân ấy) tức nhân là nơi nương của thiện trong hiện tại là như lý tác ý (*yonisomanasikāra*)<sup>1</sup> và sự hướng mình theo đường chánh, v.v... nhân của bất thiện trong hiện tại là phi như lý tác ý, v.v... nhân của nhân thức trong hiện tại là nhân thanh triệt, cảnh sắc, ánh sáng và chú ý.]

### **Giải thích Tam đề Cảnh quá khứ (*Atītārammaṇatika*)**

[19] Trong tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇatika*) nên hiểu như sau:

Từ *atītārammaṇa* là pháp có cảnh thuộc quá khứ.

Ngay cả hai câu còn lại cũng có cùng phương cách.

[Chi pháp của *atītārammaṇa* là 3 tâm thiên thức vô biên xứ, 3 tâm thiên phi tướng phi phi tướng xứ, làm cho pháp quá khứ thành cảnh một cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới và 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) lúc làm cho pháp quá khứ thành cảnh bất định.]

### **Giải thích Tam đề Tự nội (*Ajjhattatika*)**

[20] Trong tam đề tự nội nên hiểu như sau:

Từ *ajjhatta* (pháp thuộc về bên trong cơ tánh ta) là pháp tiến hành nương mình tựa như có ý muốn lấy như vậy: ‘khi chúng ta tiến hành như vậy [tức bởi sự tính vào trong dòng danh sắc là một với nhau bằng tính chất nhãn, v.v... và bằng tính xúc chạm, v.v...] cũng sẽ chấp thủ là ngã.’

[Chi pháp của *ajjhatta* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp trong cơ tánh ta.

Từ *ajjhatta* chiết tự là *adhi* + *atta*, tiếp đầu ngữ *adhi* sử dụng theo nghĩa *adhikāra* (nương) và *pavatti* (tiền hành) có định nghĩa từ là ‘*attānaṃ adhikicca pavattā ajjhattā*’ (pháp tiến hành nương mình).]

Lại nữa, *ajjhatta* sử dụng trong bốn ý nghĩa là:

1. *Gocarajjhatta* (cảnh nội) như có ví dụ là

“*Tenānanda bhikkhunā tasmimyeva purimasmiṃ samādhinimitte ajjhattameva cittaṃ saṅghapetabbam, ajjhattarato samāhito.*”<sup>2</sup>

“Này Ananda, vị bhikkhu ấy nên thiết lập tâm ở cảnh [như biến xứ (*kasīna*), v.v...] mà chính là ấn tướng của định [như sơ thiền, v.v...] trước đó vậy). Hoan hỷ trong việc tu tiến nghiệp xứ là cảnh [của định] có tâm vững chắc.”

<sup>1</sup> Yoniso: 如理 = như lý; Yonisomanasikāra 如理作意 = như lý tác ý.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya uparipannaṣaka (Trung bộ 3).

[Trong bộ chú giải Dhammapada giải từ *ajjhatarato* là ‘*gocarajjhattasāṅkhātāya kammaṭṭhānabhāvanāya rato*’ (hoan hỷ trong việc tu tiến nghiệp xứ mà gọi là cảnh nội). Còn trong bộ Mūlaṭīkā giải thích ‘*gocarajjhatte nibbāne samādhigocare kammaṭṭhāne vā rato*’ (hoan hỷ trong Nibbāna hay nghiệp xứ là cảnh của định mà gọi là cảnh nội).

Thật sự thì từ *ajjhatta* ngầm chỉ pháp nội phần mà sanh bên trong ta, nói theo chi pháp là tâm sinh khởi cùng sở hữu tâm mà tương ưng trí là pháp biết cảnh, ngoài ra đó vẫn ngầm chỉ đến cảnh của tâm sinh khởi cùng sở hữu tâm như đã nói bởi văn phong nói đến kết quả (*phalūpacāra*), nhưng ngầm chỉ nhân, mà ở đây là cách nói đến tâm sinh khởi cùng sở hữu tâm là quả, nhưng muốn ngầm chỉ đến cảnh là nhân.]

2. *Niyakajjhatta* (sanh nội) như có ví dụ là:

“*Ajjhattaṃ sampasādanam cetaso ekodibhāvaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.*”<sup>1</sup>

“Ông chứng đạt và trú nhị thiền mà khiến cho trong ngàn bên trong, làm cho định tăng trưởng.”

“*Ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānipassī viharati.*”<sup>2</sup>

“Ông là người an trú quán sát trong pháp nội phần là pháp.”

[Từ *niyaka* cấu tạo từ *niya* + vĩ ngữ *ka* theo nghĩa *sakattha* (không đổi nghĩa); từ *niya* là đầu *ni* + căn *jana* + vĩ ngữ *kvi* có phân giải từ là ‘*sakasantatiṃ nissāya jātaṃ niyaṃ, niyaṃyeva niyakaṃ*’ (*niyaka* là phát sanh nương dòng danh sắc của mình) đặt vĩ ngữ *ka* trong nghĩa không thay đổi (*sakattha*).]

3. *Ajjhattajjhatta* (6 xứ nội) như có ví dụ là:

*Cha ajjhattikāni āyatanāni*<sup>3</sup> (6 xứ có ở nội phần).

[Từ *ajjhattajjhatta* chiết tự thành *ajjhatta* + *ajjhatta*, cách sử dụng từ trùng nhau trong đặc tính này là cách nhấn mạnh ý nghĩa là dạng có nhiều lợi ích cho sắc thân như thật, đó cũng là 6 xứ nội có nhiều lợi ích hơn sắc nội phần khác, như từ *rūparūpaṃ* (sắc biến đổi rõ ràng, *dukkhadukkhaṃ*) khổ khó chịu đựng, khổ thật.]

4. *Visayajjhatta* (năng lực nội hay quả định) như có ví dụ là:

“*Ayaṃ kho panānanda vihāro tathagatena abhisambuddho yadidaṃ sabbanimittānaṃ amanasikārā ajjhattaṃ suññataṃ upasampajja viharati*”<sup>4</sup> (này Ānanda, pháp là phương tiện an trú này đã được Như Lai giác ngộ một cách chân chánh, mà chứng và trú quả định là không tánh<sup>5</sup> vì không tác ý tất cả tướng [như cảnh sắc, v.v...]).

Cũng có nghĩa là trong quả định là nơi trú của sự quyền thế [tức 5 sự tự tại].

Thật sự thì quả định là nơi trú thuộc về sự quyền thế của chư Phật.

Lại nữa, từ *ajjhatta* ở đây có ý muốn lấy sanh nội (*niyakajjhatta*). Do đó, cần biết pháp thuộc về riêng mỗi người tiến hành trong dòng danh sắc của mình cũng gọi là tự nội (*ajjhatta*).

Còn pháp bên ngoài từ pháp bên trong ấy, dù kết hợp với quyền hay không kết hợp với quyền cũng vậy, gọi là ngoại phần (*pana indriyabaddhā vā anindriyabaddhā vā bahiddhā nāma*).

[Chi pháp của *bahiddhā* (pháp ngoại phần) là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna bên ngoài cơ tánh ta.]

<sup>1</sup> Dī. ni. 1.228; dha. sa. 161.

<sup>2</sup> Dīghanikāya mahāvagga (Trường bộ 2).

<sup>3</sup> Dīghanikāya – Saṅgīṭisutta.

<sup>4</sup> Majjhimanikāya – Mahāsuññātasutta.

<sup>5</sup> **Suññatā**: 空位, 空 = không vị (vị = chỗ, nơi, vị trí), không, **-anupassanā** 空隨觀, 空性: không tùy quán, không tính (tính rỗng không).

Câu thứ ba nói lại bởi liên hệ cả hai câu ấy.

### **Giải thích Tam đề Cảnh nội (*Ajjhattārammanatika*)**

[21] Còn ba câu của tam đề có cảnh nội phần tiếp theo, nói lại bởi làm cho cả ba pháp (nội phần, v.v...) làm cho diễn tiến thành cảnh.

### **Giải thích Tam đề Hữu kiến (*Sanidassanatika*)**

[22] Trong tam đề hữu kiến (*sanidassanatika*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau: Từ *sanidassana* (hữu kiến) là pháp có thực tính diễn tiến cùng sự thấy đặng mà gọi là cách nhãn thức có thể thấy được.

[Từ *daṭṭhabbabbhāvasaṅkhātena* (mà gọi là cách nhãn thức đáng thấy đặng) giải từ *nidassana* là:

- Đặt vĩ ngữ *yu* cuối căn *disa* trong cách *kammasādhana*.
- Có định nghĩa từ là *kammasādhana* rằng ‘*nidassīyateti nidassanam*’ (pháp có thể thấy được = cảnh sắc).
- Có định nghĩa từ là *bhāvataddhita* và xóa vĩ ngữ *tta* rằng ‘*nidassanassa bhāvo nidassanam*’ (tính chất pháp có thể thấy được, hành động thấy bởi nhãn thức).
- Văn phong nói cái khác nhau cho giống như không khác nhau, gọi là *abhedopacāra*, tức cảnh sắc là pháp đáng thấy đặng mà gọi là ‘cảnh’ (*ārammaṇa*). Còn hành động thấy bởi nhãn thức là pháp thấy (*ārammaṇika*). Ngay cả hai cái khác nhau cũng nói thành một từ giống nhau là *nidassana* bởi muốn lấy cách nói cái khác nhau làm cho tựa như là không khác nhau. Ví như ‘*silāputtakassa sarīram*’ (thân hòn đá nhỏ), từ *sarīra* (thân) cũng là hòn đá nhỏ vậy, không phải cái khác, nhưng lời này nói đến cùng một thứ, tức ‘thân hòn đá nhỏ’ cho khác nhau tựa như hai thứ. Ngay cả bộ *Anuṭṭikā* cũng giải thích ‘*aññam viya katvā yathā silāputtakassa sarīranti*’ (làm cho giống cái khác, ví như *silāputtakassa sarīram* = thân hòn đá nhỏ).

Ngay cả từ *paṭigha* trong *sappaṭigha* và *nidassana* trong *anidassana* cũng có cùng phương cách bởi từ *paṭigha* có dạng định nghĩa từ là ‘*patihaññatīti paṭigho, paṭighassa bhāvo paṭigho*’ ngầm chỉ ‘hành động va chạm được nói lại cho tựa như là không khác với năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) và sáu cảnh có thực tính đối chiếu lẫn nhau’.]

Từ *sappaṭigha* (hữu đối chiếu) là pháp có thực tính diễn tiến cùng với sự đối chiếu đặng, mà gọi là cách mà nhãn thức đối chiếu đặng.

Từ *sanidassanasappaṭigha* (hữu kiến hữu đối chiếu) là pháp có thực tính diễn tiến cùng với sự thấy và sự đối chiếu đặng.

Từ *anidassana* (pháp vô kiến) là pháp không có thực tính thấy đặng, cái gọi là cách mà nhãn thức đáng thấy đặng.

Từ *anidassanasappaṭigha* (vô kiến hữu đối chiếu) là pháp không có thực tính thấy đặng, nhưng có thực tính diễn tiến cùng với sự đối chiếu đặng.

Câu thứ ba nói lại phủ nhận [pháp được trình bày] bởi cả hai câu trên.

[Chi pháp của *sanidassanasappaṭigha* là sắc cảnh sắc.

Chi pháp của *anidassanasappaṭigha* là 11 sắc thô (trừ sắc cảnh sắc).

Chi pháp của *anidassanasappaṭigha* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 16 sắc tế, *Nibbāna*.]

Đây là phần giải thích đầu đề tam chỉ bấy nhiêu

*Dứt phần giải thích đầu đề tam (Tikamātikāpadavannanā nitṭhitā)*



## Giải Thích Đầu Đề Nhị (*Dukamātikāpadavaṇṇanā*)

[1-6] Lại nữa, trong đầu đề nhị, tôi sẽ giải thích đề không được nói lại trong tất cả tam đề.

### **Giải thích phần Tu Nhân (*Hetugocchaka*)**

Đầu tiên, trong phân tu nhân, cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Câu *hetudhammā* là pháp gọi là nhân vì là gốc rễ.

Có đoạn [không liên kết cách *saṃsāra* trong một số chỗ] là *hetū dhammā*.

Từ *na hetū* là lời phủ nhận những nhân ấy như thật.

[Chi pháp của *hetudhammā* là 6 nhân [tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si].

Chi pháp của *na hetū dhammā* [pháp không gọi là nhân] là 89 tâm, 46 sở hữu tâm (trừ 6 nhân), 28 sắc pháp, Nibbāna.]

Từ *sahetuka* là pháp có nhân được tiến hành bởi phối hợp cùng nhau [vì pháp có nhân hẳn hợp cùng với nhân].

Từ *ahetuka* là pháp không có nhân tiến hành như thế.

[Chi pháp của *sahetuka* là 71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu tâm (trừ sở hữu si hợp 2 tâm si).

Chi pháp của *ahetuka* là 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), sở hữu si hợp 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Nibbāna.]

Từ *hetusampayutta*<sup>1</sup> là pháp tương ưng với nhân do có sự đồng sanh, v.v... Từ *hetuvippayutta* (bất tương ưng nhân) là pháp không có tương ưng với nhân.

[Chi pháp của *hetusampayutta* là 71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu tâm (trừ sở hữu si hợp 2 tâm si).

Chi pháp của *hetuvippayutta* là 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), sở hữu si hợp 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Nibbāna.]

Lại nữa, cả hai nhị đề (tức nhị đề hữu nhân và nhị đề tương ưng nhân) dù có ý nghĩa không khác nhau, nhưng đức Thế Tôn cũng thuyết cả hai nhị đề bởi sự hoàn mỹ của pháp thoại hay bởi ý nguyện của người hiểu được như thế.

Sau đó, Ngài kết hợp nhị đề thứ nhất với nhị đề thứ hai và thứ ba rồi cũng thuyết ba nhóm nhị đề khác [nhị đề nhân hữu nhân, nhị đề nhân tương ưng nhân, nhị đề phi nhân hữu nhân] theo sự tương thích bởi liên hệ những câu ấy là *hetū* (có pháp gọi là nhân), *na hetū* (có pháp không gọi là nhân).

Trong cả ba nhị đề sau đó, nhị đề ‘*hetū ceva dhammā sahetukā ca*’ (có pháp gọi là nhân và có nhân kết hợp) [hay tất cả pháp nhân hữu nhân] này hẳn có như thế nào, ngay cả nhị đề như là ‘*hetū ceva dhammā ahetukā ca*’ (có pháp gọi là nhân nhưng không có nhân kết hợp) [hay tất cả pháp nhân phi nhân] này cũng có dạng như thế.

Lại nữa, nhị đề như ‘*sahetukā ceva dhammā na ca hetū*’ (có pháp có nhân kết hợp nhưng không gọi là nhân) [hay tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân] hẳn có dạng như thế nào thì ngay cả nhị đề ‘*ahetukā ceva dhammā na ca hetū*’ (có pháp không có nhân kết hợp và không gọi là nhân) [hay tất cả pháp vô nhân và phi nhân] này cũng có dạng như thế.

[Thầy giáo thọ chú giải trình bày nhị đề khác không thuyết lại trong chánh văn gọi là *sambhavādūka*, tức nhị đề có dạng theo sự tương thích bởi kết hợp câu thứ nhất của nhị đề thứ nhất vào với câu thứ hai của nhị đề thứ hai thành loại ‘*hetū ceva dhammā ahetukā ca*’ như sự kết hợp câu thứ nhất của nhị đề thứ nhất với câu thứ nhất của nhị đề thứ hai thành loại ‘*hetū ceva dhammā sahetukā ca*’ như vậy, v.v...]

Ngay cả sự kết hợp với nhị đề tương ưng nhân cũng có cùng phương cách.

<sup>1</sup> Sampayutta: 相應: tương ưng. 相: tương = qua lại lẫn nhau; lẫn nhau, với nhau, nhau, qua lại. 應: ưng = thích ứng, tiếp nhận, ứng thuận.

[Ngài trình bày *sambhavaduka* thêm hai loại nữa là ‘*hetū ceva dhammā hetu vippayuttā ca*’ (có pháp gọi là nhân, nhưng không có nhân tương ưng) mà nên có dạng như nhị đề ‘*hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca*’ (có pháp gọi là nhân và có nhân tương ưng) và ‘*hetu vippayuttā ceva dhammā na ca hetū*’ (có pháp không tương ưng với nhân và không gọi là nhân) mà nên có dạng như nhị đề ‘*hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū*’ (có pháp tương ưng với nhân nhưng không gọi là nhân).]

Trong chánh văn Pāli [phân tụ nhân] ấy, khi lời thuyết ‘*na hetū dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân kết hợp, có pháp không gọi là nhân và không có nhân kết hợp) thành tựu đặng [bởi không có từ *kho pana*], đức Thế Tôn thuyết từ ‘*kho pana*’ mà thừa hơn (*atirittam*) trong lời thuyết ‘*na hetū kho pana dhammā*’ (pháp không gọi là nhân) cần biết rõ sự gom hợp ý nghĩa thừa hơn này bởi liên quan đến câu đã nói.

[Từ *kho pana*, dù không thuyết lại cũng có nội dung bằng ban đầu, cả hai lời ấy cũng hơn mức cần thiết để nói lại, theo văn phạm ngôn ngữ cho phép gom góp nội dung khác từ nội dung phiên bản gốc như từ *ca*, v.v... sử dụng trong công thức của bộ văn phạm, như *paribhāsā* trình bày ‘*saddādhikā atthādhiko*’ (có nghĩa vượt hơn vì từ ngữ vượt hơn).]

Hỏi rằng: Gom hợp nội dung mà thừa hơn thế được như thế nào?

Đáp: Không chỉ có nội dung là ‘*na hetū dhammā*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân kết hợp, có pháp không gọi là nhân và không có nhân kết hợp), nhưng vẫn có pháp khác [tức ‘*hetū dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp gọi là nhân và có nhân kết hợp, có pháp gọi là nhân nhưng không có nhân kết hợp)] và không chỉ có nội dung là ‘*sahetukāpi ahetukāpi*’ (nhưng có nhân kết hợp và không có nhân kết hợp) nhưng vẫn có pháp bởi cách khác [‘*hetusampayuttāpi hetu vippayuttāpi*’ (nhưng tương ưng với nhân, nhưng không tương ưng với nhân)].

Cũng có nghĩa là nhị đề như ‘*na hetū dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân kết hợp, có pháp không gọi là nhân và không có nhân kết hợp) hẳn có dạng như thế nào thì nhị đề ‘*hetū dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp gọi là nhân và có nhân kết hợp, có pháp gọi là nhân nhưng không có nhân kết hợp) hẳn có dạng như thế ấy.

Lại nữa, nhị đề như ‘*na hetū dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân kết hợp, có pháp không gọi là nhân và không có nhân kết hợp) hẳn có dạng như thế nào thì nhị đề như ‘*na hetū dhammā hetusampayuttāpi hetu vippayuttāpi*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân tương ưng, có pháp không gọi là nhân và không có nhân tương ưng) hẳn có dạng như thế ấy.

[Ngài trình bày *atirekaduka* là nhị đề thừa hơn ban đầu 2 phần, tiếp nối từ 2 phần *sabhavaduka* đầu. Trong bộ *Mūlaṭīkā* vẫn trình bày đến *atirekaduka* bởi kết hợp từ *hetu* với *hetusampayutta* và *hetu vippayutta* là ‘*hetū ceva dhammā hetusampayuttāpi hetu vippayuttāpi*’ (có pháp gọi là nhân và có nhân tương ưng, có pháp gọi là nhân nhưng không có nhân tương ưng).]

### **Giải thích phần Nhị đề đỉnh (*Cūlantaraduka*)**

[7-13] Trong nhị đề đỉnh (*cūlantaraduka*) cần phải được biết rõ (*veditabba*) ý nghĩa như sau:

Từ **sappaccaya** (hữu duyên) là pháp có duyên [4 loại gồm nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực] mà khiến cho mình thành tựu.

[Nội dung ‘mà khiến cho mình thành tựu’ (*attano nipphādakena*) ngầm chỉ duyên khiến cho pháp quả thành tựu bởi tính chất nhân cho thành tựu (*janakahetu*) hay nhân ủng hộ (*upathambhaka*). Trong bộ Mūlaṭṭikā chia thành ba loại như sau:

1. Duyên có cùng thời điểm là trường hợp duyên câu sanh có nhân duyên và câu sanh duyên, v.v...
2. Duyên có thời không đồng nhau là duyên thuộc về quá khứ như vô gián duyên và duyên thuộc về vị lai như một số cảnh duyên, v.v...
3. Duyên ngoại thời là Nibbāna và chế định được sắp vào cảnh duyên.]

Từ *apaccaya* (vô duyên) là pháp không có duyên trong sát-na sanh hay sát-na trụ.

Từ *saṅkhata* (hữu vi) là pháp bị hội hợp tạo tác bởi các duyên. Từ *asaṅkhata* (vô vi) là pháp không bị hội hợp tạo tác.

[Chi pháp của *sappaccaya* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *appaccaya* là Nibbāna.

Chi pháp của *saṅkhata* và *asaṅkhata* cũng như *sappaccaya* và *appaccaya*.

Từ *saṅkhata* cấu tạo từ đầu *saṃ* + căn *kara* (*karena* – làm) + vĩ ngữ *ta*, tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa *samāgantvā* (hội hợp nhau.)

Từ *rūpī* là pháp có sắc mà không lìa nhau. Từ *arūpī* pháp không có sắc như thế. Hay nói cách khác, trạng thái tiêu hoại đổi thay gọi là sắc (sự biến đổi), từ *rūpī* là pháp có sự biến đổi. Từ *arūpī* là pháp không hiện bày sự biến đổi.

[Chi pháp của *rūpī* là 27 sắc pháp (trừ sắc xứ) vì từ *rūpa* trong *rūpī* ngầm chỉ sắc xứ hay địa giới, v.v... hay một cách khác là 28 sắc pháp.

Chi pháp của *arūpī* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, Nibbāna.

Từ *rūpī* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp có sắc = *ruppatīti rūpaṃ, rūpaṃ etesaṃ atthīti rūpino* (từ *rūpa* là *kattusādhana*).
- Pháp có sự biến đổi = *ruppanaṃ rūpaṃ, rūpaṃ etesaṃ atthīti rūpino* (từ *rūpa* là *bhāvasādhana*).

Từ *arūpī* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp không có sắc = *natthi etesaṃ rūpanti arūpino* (*nanipātapubbapadabahubbāhisamāsa*).
- Pháp không hiện bày sự biến đổi = *na rūpino arūpino* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*).

Trong bộ Mūlaṭṭikā nói lại rằng, trong từ *rūpino* theo cách đầu, từ *rūpa* ngầm chỉ sắc xứ hay địa giới, v.v..., còn *rūpino* bởi chi pháp là 27 sắc trừ sắc xứ. Do đó, ngài cũng nói cách thứ hai để lấy tất cả sắc.]

Trong câu *lokiyā dhammā* (pháp dự vào pháp hành thế gian hay liên quan pháp hành thế gian) luân hồi được gọi là thế gian vì là thực tính hư hoại, vỡ tan.

Từ *lokiya* là pháp hiệp trong [hành] thế gian bởi sự dự vào trong thế gian ấy.

Pháp thoát khỏi [hành] thế gian ấy, gọi là *uttara*, từ *lokuttara* là pháp thoát khỏi [hành] thế gian bởi không dự vào trong thế gian.

[Chi pháp của *lokiya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *lokuttara* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.

Trong bộ chú giải trình bày định nghĩa từ của *lokuttara* rằng ‘*uttiṇṇāti uttarā; lokoto uttarā lokuttarā*’ bởi nguyên nhân từ *uttiṇṇa* có thể đặt vĩ ngữ *ta* trong hiện tại hay quá khứ theo sự tương thích, nên có định nghĩa từ một cách chỉ định là ‘*uttarantīti uttarā; lokoto uttarā lokuttarā*’ (pháp đang thoát khỏi thế gian = đạo), ‘*uttarimsūti uttarā; lokoto uttarā lokuttarā*’ (pháp đã thoát khỏi thế gian = quả).

Ngay cả pháp siêu thế sẽ diệt ở sát-na diệt như tâm hiệp thế, nhưng là lãnh vực của Thánh nhân không có sự chấp thủ sai là thường, vì Thánh nhân luôn có thể thấy biết rõ sự sanh diệt

của danh sắc, không phải lãnh vực của phạm phu. Do đó pháp siêu thế không gọi là thế gian như pháp có trong ba cõi chỉ là lãnh vực của phạm nhân.]

Câu **kenaci viññeyya** (pháp mà có một số tâm biết đặng) là pháp cần biết đặng bởi tâm nhãn thức hay tâm nhĩ thức một loại nào ở tâm nhãn thức, v.v...

Câu **kenaci na viññeyya** (pháp mà một số tâm không biết đặng) là pháp không đáng biết đặng bởi chính tâm nhãn thức hay tâm nhĩ thức ấy.

[Chi pháp của **kenaci viññeyya** là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna mà đáng biết bởi một số tâm như tâm nhãn thức, v.v...

Chi pháp của **kenaci na viññeyya** là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna mà không đáng biết bởi một số tâm như tâm nhãn thức, v.v...]

Khi có nội dung như vậy, nhị đề của cả hai câu cũng khác nhau bởi chi pháp.

### **Giải thích phần Tụ lậu (Āsavagocchaka)**

[14-19] Trong phần tụ lậu (*āsavagocchaka*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

**Āsava** (lậu) là pháp chảy rỉ, có nghĩa là tiến hành ở nhãn ... ở ý.

[Tức là chúng sanh thấy sắc đẹp, hấn phát sanh sự ham muốn trong sắc thấy được, tham chắc chắn chảy ra ở nhãn như nước mủ chảy ra từ vết thương. Còn pháp thiện và pháp vô ký dù sanh ở nhãn cũng không có trạng thái xấu xa, hạ liệt như tham, v.v..., nên không gọi là lậu].

Hay, **āsava** là pháp tiến hành đến chuyển tộc bởi pháp và cõi tốt (cõi phi tướng phi phi tướng xứ) bởi nơi sanh. Có nghĩa là hấn diễn tiến bởi làm cho pháp và cõi ấy ở nội phân. Thật sự thì ký tự **ā** [tiếp đầu ngữ] này có ý nghĩa là làm lại bên trong.

[Theo văn phạm Pāli gọi là *abhidhi* (trái đi) như ‘*ābrahmalokā saddo abbhuggacchati*’ (danh tiếng tỏa khắp đến Phạm thiên giới).]

Hay, **āsava** là pháp như sự ngâm ủ bởi sự ngâm ủ như rượu, v.v... gọi là lậu do liên hệ với cái được ngâm giữ lâu. Thật vậy, rượu, v.v... mà ngâm ủ lâu gọi là lậu trong thế gian.

[Từ *āsava* có ba ý nghĩa là:

- Pháp chảy, rỉ = *āsavantīti āsavā* (tiếp đầu ngữ *ā* + căn *su* (chảy) + vĩ ngữ *a*, tiếp đầu ngữ *ā* không có ý nghĩa đặc biệt, sử dụng theo căn *su* có nghĩa là chảy.
- Pháp tiến hành đến chuyển tộc bởi pháp và cõi tốt bởi nơi sanh = *dhammato yāva gotrabhum, okāsato yāva bhavaggaṃ savantīti āsavā* (tiếp đầu ngữ *ā* + căn *su* (tiến hành) + vĩ ngữ *a*, tiếp đầu ngữ *ā* có nghĩa là đến.
- Pháp như sự ngâm ủ = *āsavā viyāti āsavā* (từ *āsava* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *upamātaddhita*).]

Lại nữa, nếu tham, v.v... gọi là lậu vì như thứ bị ngâm giữ lâu, tham, v.v... ấy cũng nên sắp vào lậu như thật. Hợp với Phật ngôn, v.v... rằng ‘*purimā bhikkhave koṭi na paññāyati avijjāya. Ito pubbe avijjā nāhosi*’ (này chư bhikkhu, sự khởi đầu của vô minh không hiện bày rằng vô minh chưa từng có trước đây).<sup>1</sup>

[Nội dung ‘v.v...’ ở đây ngầm chỉ chánh tạng mà thuyết đến *bhavataṇhā* rằng ‘*purimā bhikkhave koṭi na paññāyati bhavataṇhāya. Ito pubbe bhavataṇhā nāhosi*’ (này chư bhikkhu, sự khởi đầu của hữu ái không hiện bày rằng hữu ái chưa từng có trước đây).]

Hay, **āsava** là pháp tạo tác cho sanh khổ luân hồi lâu dài.

[Theo cách này, từ *āsava* cấu thành từ *āyata* + căn *su* (*janane* – cho sanh) + vĩ ngữ *a*, khi phải nói rằng: *āyatasava* xóa *yata* để gọn từ nên thành *āsava*.

<sup>1</sup> *Ānguttaranikaya* phẩm song – Kinh Vô minh.

Chi pháp của *āsava* là tham, tà kiến và si.]

Pháp khác ấy, gọi là pháp phi lậu *no āsava*.

[Chi pháp của *no āsava* (pháp không gọi là lậu) tức 89 tâm, 49 sở hữu tâm (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp, Nibbāna.]

Từ *sāsava* (pháp làm cảnh của lậu) là pháp tiến hành cùng với lậu mà diễn tiến bất chính mình làm cảnh.

Từ *anāsava* (pháp không làm cảnh của lậu) là pháp không có lậu tiến hành như thế.

[Chi pháp của *sāsava* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *anāsava* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.]

Cách [kết hợp câu] còn lại cần phải biết theo cách thức đã nói lại ở phần tụ nhân, nhưng có sự khác nhau như vậy, tức trong phần tụ lậu này không thuyết câu cuối là ‘*no āsavā kho pana dhammā sāsavāpi anāsavāpi*’ (có pháp không gọi là lậu nhưng là cảnh của lậu, có pháp không gọi là lậu và là không là cảnh của lậu) như thuyết nhị đề cuối bởi đặt câu thứ hai của nhị đề thứ nhất lại ở trước rằng ‘*na hetū kho pana dhammā sahetukāpi ahetukāpi*’ (có pháp không gọi là nhân nhưng có nhân kết hợp, có pháp không gọi là nhân và không có nhân kết hợp).

Dù đức Thế Tôn không thuyết lại, nhưng cần phải được biết rõ (*veditabba*) trường hợp này và trường hợp khác theo cách đã nói trong chính phần tụ nhân.

### Giải thích phần Tu triền (*Samyojanagocchaka*)

[20-25] Trong phần tụ triền (*saṃyojanagocchaka*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *saṃyojana* (triền) là pháp kết hợp, tức là trói buộc người có triền lại trong luân hồi.

Pháp ngoài ra đó gọi là pháp phi triền (*no saṃyojana*).

Từ *saṃyojaniya* (cảnh triền) là pháp ủng hộ cho triền bởi sự liên hệ với triền bằng cách đến tính chất cảnh. Từ này là tên của pháp làm cảnh duyên cho triền.

Từ *asaṃyojaniya* gọi là pháp không ủng hộ cho triền.

[Chi pháp của *saṃyojana* là tham, sân, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lặn, si.

Chi pháp của *no saṃyojana* (pháp phi triền) là 89 tâm, 44 sở hữu tâm (trừ 8 chi pháp triền), 28 sắc pháp, Nibbāna.

Chi pháp của *saṃyojaniya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Từ *saṃyojaniya* thành tựu dạng từ *saṃyojana* + vĩ ngữ *iya* trong hita-taddhita hay đặt vĩ ngữ *ika* rồi thay *ka* thành *ya*. Trong bộ Madhuṭikā nói rằng đặt vĩ ngữ *nika*.

Chi pháp của *asaṃyojaniya* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.]

Nên kết hợp phương pháp còn lại theo cách đã nói trong phần tụ nhân ấy vậy.

### Giải thích phần Tu phược (*Ganthagocchaka*)

[26-31] Trong phần tụ phược (*ganthagocchaka*) cần phải biết ý nghĩa như sau:

Từ *ganṭha* (phược) là pháp cột trói, tức là liên kết người có phược lại trong luân hồi bởi mãnh lực của sanh và tử.

Pháp ngoài ra đó gọi là pháp phi phược (*no ganṭha*).

Từ *ganṭhaniya* (cảnh phược) là pháp bị pháp phược cột lại bởi làm cho thành cảnh.

[Chi pháp của *gantha* là tham, sân, tà kiến.

Chi pháp của *no gantha* (pháp phi phược) là 89 tâm, 49 sở hữu tâm (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp, Nibbāna.

Chi pháp của *ganthaniya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.]

Nên kết hợp phương thức còn lại theo cách đã nói trong phần tụ nhân.

Phương thức còn lại từ phương thức đã nêu, ngay cả trong những tụ khác ngoài ra phần tụ phược, cần phải biết theo cách đã nói lại ở mỗi nhị đề ấy như đã nêu lại trong phần tụ phược này.

### **Giải thích phần Tụ bộc (*Oghagocchaka*)**

[32-37] Trong phần tụ bộc cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *ogha* (bộc) là pháp tràn ngập, tức là khiến cho người có bộc chìm đắm trong luân hồi.

Từ *oghaniya* (cảnh bộc) là pháp bị bộc xâm lấn vì đáng bị xâm lấn bởi làm cho thành cảnh. Cần phải biết rõ rằng pháp thành cảnh của chư pháp bộc.

[Chi pháp của *ogha* là tham, tà kiến và si.

Chi pháp của *oghaniya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Từ *oghaniya* có định nghĩa như vậy ‘*oghehi atikkamitabbāti oghaniyā*’ (từ *ogha* + vĩ ngữ *aniya* trong cách *atikkamitabba-taddhita*.)]

### **Giải thích phần Tụ phối (*Yogagocchaka*)**

[38-43] Trong phần tụ phối cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *yoga* (phối) là pháp phối hợp chúng sanh lại trong luân hồi.

Pháp gọi là *yoganiya* (pháp bị phối xâm lấn) cần phải được biết rõ như pháp cảnh bộc.

[Chi pháp của *yoga* là tham, tà kiến và si.

Chi pháp của *yoganiya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.]

### **Giải thích phần Tụ cái (*Nīvaranagocchaka*)**

[44-49] Trong phần tụ cái cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *nīvaraṇa* (cái) là pháp ngăn che, tức là che phủ tâm.

Pháp gọi là *nīvaraṇiya* (pháp ủng hộ cho cái) cần biết cũng như pháp cảnh triền (pháp ủng hộ cho triền).

[Chi pháp của *nīvaraṇa* là tham (*lobha*), sân (*dosa*), hôn trầm (*thīna*), thù miên (*middha*), điệu cử (*uddhacca*), hối hận (*kukkucca*), hoài nghi (*vicikicchā*), si (*moha*).

Chi pháp của *nīvaraṇiya* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Từ *nīvaraṇiya* đặt vĩ ngữ *yu* cuối căn trong cách *hita-taddhita* như *saṃyojaniya*. Bởi vì dạng *nīvaraṇa* và *saṃyojana* hợp với vĩ ngữ *yu* cuối căn. Còn *oghaniya* và *yoganiya* đặt vĩ ngữ *aniya* trong cách *atikkamitabba-taddhita*, bởi vì câu danh đặt vĩ ngữ *yu* ở dạng *oghana* và *yogana* không phải ít.]

### **Giải thích phần Tụ khinh thị (*Parāmāsagocchaka*)**

[50-54] Trong phần tụ khinh thị cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *parāmāsa* (khinh thị) là pháp chấp giữ bởi tính chất khác, bằng cách vượt qua trạng thái vô thường, v.v... theo thực tính của chư pháp rồi tiến hành cho là thường, v.v...

Pháp gọi là *parāmaṭṭha* (cảnh khinh thị hay pháp bị khinh thị chấp thủ) bởi vì bị khinh thị chấp giữ lại bằng cách làm cho thành cảnh.

[Chi pháp của *parāmāsa* là tà kiến.

Chi pháp của *parāmaṭṭha* là 81 tâm hiệp thể, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Từ *parāmāsa* chiết tự thành *para* + *āmāsa* có định nghĩa rằng: ‘*parato āmasantīti parāmāsa*’, còn *parāmaṭṭha* có định nghĩa ‘*parato āmasīyanteti parāmaṭṭhā*’.]

### **Giải thích Nhị đề đại (Mahantaraduka)**

[55-68] Trong nhị đề đại cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *sārammaṇa* (hữu tri cảnh) là pháp diễn tiến cùng với [sự biết] cảnh, vì không tiến hành bởi không bắt cảnh.

Từ *anārammaṇa* (vô tri cảnh) là pháp không có [sự biết] cảnh.

[Chi pháp của *sārammaṇa* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm.

Chi pháp của *anārammaṇa* là 28 sắc pháp, Nibbāna.]

Pháp gọi là *citta* (tâm) bởi do thực tính biết [cảnh].

Hay gọi là *citta* (tâm) do có thực tính đa dạng (sai khác).

[Chi pháp của *citta* là 89 tâm.

Từ *citta* có hai ý nghĩa là:

- Thực tính biết = *ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ* (căn *cinta* + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).
- Thực tính đa dạng, theo cách này là *anipphannaṇātipadikasabba*, tức danh từ không tách căn được và không thể đặt định nghĩa là cách *samāsa-taddhita* hay cách *kiṭaka*.]

*Cetasika* (sở hữu tâm) là pháp phối hợp trong tâm bởi không lìa nhau.

*Cittasamsatṭha* (hòa với tâm) là pháp hòa với tâm từ sát-na sanh đến sát-na diệt bởi đạt đến cách không khác nhau.

[Chi pháp của *cetasika* là 52 sở hữu tâm.

Chi pháp của *cittasamsatṭha* là 52 sở hữu tâm.

Từ *nirantara* (*ni* + *antara*) thường dịch là không khoảng cách, liên tục, nhưng ở đây dịch là không khác nhau bởi từ *antara* là từ đồng nghĩa của *bheda* (sự khác nhau). Như bộ *Mūlaṭṭikā* giải rằng: *nāmatṭa* (sự khác nhau) trong câu ‘*dubbiññeyyanānattatāya ekībhāvamivupagamaṇaṃ nirantarabhāvupagamaṇaṃ*’ (việc đạt đến cách không khác nhau là việc đạt đến tính chất tựa như là một vì người khó biết sự khác nhau).

Theo phổ thông, tâm và sở hữu tâm hòa với nhau tựa như là một, không thể biết sự khác nhau vào sát-na tâm biết cảnh là pháp này là xúc, đây là thọ, đây là tâm, tựa như bơ trong, dầu mè, mật ong và nước mía hòa với nhau thành bốn loại đồ ngọt (*catumadhu*) mà không thể tách vị ra thành loại gì riêng biệt được. Điều này khác với việc tâm ủng hộ sắc bởi mãnh lực câu sanh hiện bày sự khác nhau bằng thực tính.]

*Cittavisamsatṭha* (không hòa với tâm) là pháp không hòa với tâm bởi ngay cả khi diễn tiến cùng nhau, bởi vì không đến sự không khác nhau.

Từ *samuṭṭhāna* là nhân sanh.

*Cittasamuṭṭhāna* (có tâm làm sở sanh) là pháp có tâm làm nhân sanh (sở sanh).

Từ *sahabhū* là pháp đồng sanh tồn.

Từ *cittasahabhū* là pháp đồng sanh tồn với tâm.

Từ *anuparivatti* là pháp diễn tiến theo.

Hỏi rằng: Diễn tiến theo điều gì?

Đáp: Diễn tiến theo tâm.

Từ **cittānuparivatti** (pháp từng tâm thông lưu) là pháp diễn tiến theo [dòng] tâm.

[Chi pháp của *cittasamuṭṭhāna* là 52 sở hữu tâm, 17 sắc tâm.

Chi pháp của *cittasahabhū* là 52 sở hữu tâm, 2 sắc biểu tri.

Chi pháp của *cittanuparivatti* là 52 sở hữu tâm, 2 sắc biểu tri.]

Từ **cittasamsatṭhasamuṭṭhāna** là pháp hòa với tâm, có tâm làm sở sanh.

Từ **cittasamsatṭhasamuṭṭhānasahabhū** là pháp hòa hợp với tâm, có tâm làm sở sanh và đồng sanh tồn với tâm.

Từ **cittasamsatṭhasamuṭṭhānānuparivatti** là pháp hòa hợp với tâm, có tâm làm sở sanh và diễn tiến theo [dòng] tâm.

[Chi pháp của *cittasamsatṭhasamuṭṭhāna* là 52 sở hữu tâm.

Chi pháp của *cittasamsatṭhasamuṭṭhānasahabhū* là 52 sở hữu tâm.

Chi pháp của *cittasamsatṭhasamuṭṭhānānuparivatti* là 52 sở hữu tâm.]

Tất cả câu còn lại cần phải được biết rõ (*veditabba*) bởi phủ nhận câu đã nêu.

Chính pháp nội phần gọi là **ajjhattika** theo như đã nói trong *ajjhattatika* (tam đề tự nội). Ở đây lấy ý nghĩa là *ajjhattajjhatta* (xứ nội).

Từ **bāhira** là pháp ngoại phần, bên ngoài ấy.

[Chi pháp của *ajjhattika* là 89 tâm, 5 sắc thanh triệt.

Chi pháp của *bāhira* là 52 sở hữu tâm, 23 sắc pháp (trừ 5 sắc thanh triệt).]

Pháp gọi là **upādā** (y sinh) là pháp chỉ nương nhóm sắc đại minh, không bị nương như sắc đại minh.

[Chi pháp của *upādā* là 24 sắc y đại sinh.

Chi pháp của *no upādā* là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 4 sắc đại minh, Nibbāna.

Từ *upādiyanti* trong câu ‘*upādiyanteva bhūtāni*’ là câu chủ động (*kattuvācaka*) dịch là nương, nhưng trong câu ‘*na bhūtāni viya upādiyantīti upādā*’ là câu bị động (*kammavācaka*) dịch là bị nương vì vĩ ngữ *ya* thuộc về *divādigāṇa* có dạng thành tựu trong *kattuvācaka* và *kammavācaka* như nhau.]

Từ **no upādā** là pháp không phải chỉ nương [sắc đại minh] sinh khởi.

### **Giải thích phần Tu thủ (Upādānagocchaka)**

[69-74] Trong phần tu thủ cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Pháp gọi là **upādāna** (thủ) là pháp chấp cứng [ở cảnh]. Nghĩa là chấp lấy bền chắc.

Pháp ngoài ra đó gọi là pháp không chấp cứng [ở cảnh].

[Chi pháp của *upādāna* là tham, tà kiến.

Chi pháp của *no upādāna* là 89 tâm, 50 sở hữu tâm (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp, Nibbāna.]

### **Giải thích phần Tu phiền não (Kilesagocchaka)**

[75-82] Trong phần tu phiền não cần phải biết rõ ý nghĩa theo cách đã nói lại ở *saṃkiliṭṭhatika* (tam đề phiền toái).

[Trong phần tu phiền não có dạng *kilesā* mà không có tiếp đầu ngữ *saṃ* trong dạng *saṃkilesā*.

Do đó dạng *kilesā* cũng có định nghĩa từ là *kattusādhana* rằng: ‘*kilissantīti kilesā, v.v...*’.]



**Giải thích phần Yêu bồi (Pitthiduka)<sup>1</sup>**

[83-100] Trong nhị đề yêu bồi, cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *kāmāvacara* là pháp du hành trong cõi dục.

Từ *rūpāvacara* là pháp du hành trong cõi sắc.

Từ *arūpāvacara* là pháp du hành trong cõi vô sắc.

[Chi pháp của *kāmāvacara* là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *rūpāvacara* là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu tâm.

Chi pháp của *arūpāvacara* là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu tâm.]

Trong lời giải thích mẫu đề này có tóm tắt bấy nhiêu, còn lời chi tiết sẽ có rõ tiếp sau.

Từ *pariyāpanna* là pháp liên quan (dự) vào trong luân hồi có 3 cõi.

Từ *apariyāpanna* là pháp không liên quan (dự) trong luân hồi ấy.

Từ *niyyānika* là pháp xuất khỏi luân hồi bởi cắt gốc rễ luân hồi, làm cho Nibbāna thành cảnh.

Từ *aniyyānika* là pháp không xuất khỏi luân hồi bằng tướng trạng này.

[Chi pháp của *pariyāpanna* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *apariyāpanna* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.

Chi pháp của *niyyānika* là 4 tâm đạo, 36 tâm quả.

Chi pháp của *aniyyānika* là 81 tâm hiệp thế, 4 quả siêu thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna.

Từ *niyyānika* thành tựu từ tiếp đầu ngữ *nī* + căn *yā* (*gatimhi* – đi) + vĩ ngữ *anīya* trong cách *kattusādhana*, làm ngắn *ī* trong *nī* thành *i* và thay *ya* thành *ka* bởi công thức lớn.]

Từ *niyata* (pháp nhất định) vì cho quả nhất định tiếp sau tử [ngầm chỉ nghiệp tà kiến cố định và ngũ nghiệp vô gián] hay cho quả nhất định tiếp sau sự diễn tiến của mình [ngầm chỉ tâm đạo].

Từ *aniyata* là pháp không cho quả nhất định như thế.

[Chi pháp của *niyata* là đồng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādītthikamma*), 21 sở hữu tâm và đồng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*), 22 sở hữu tâm. Và 4 tâm quả, 36 sở hữu tâm.]

Từ *uttara* là pháp vượt thoát, tức đoạn trừ những pháp khác.

Từ *sa uttara* là pháp mà có pháp vượt thoát bởi có thể vượt qua mình đặng.

Từ *anuttara* là pháp mà không có pháp vượt qua.

[Chi pháp của *sa uttara* là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp.

Chi pháp của *anuttara* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm, Nibbāna.]

Từ *raṇa* là phiền não làm nhân cho chúng sanh khóc than.

Những chúng sanh bị phiền não nào áp bức rồi khóc lóc than thở bằng những cách khác nhau, từ *raṇa* này là tên của phiền não như ái, v.v... ấy.

[Theo quan điểm của bộ chú giải, từ *raṇa* là tên của ba phiền não tham, sân và si. Còn bộ *Mūlaṭīkā* nói rằng tất cả phiền não.]

Từ *saraṇa* là pháp diễn tiến cùng với phiền não như ái, v.v... bởi sự phối hợp cùng nhau [*sampayoga*] và do có người, nơi trú giống nhau bằng sự đoạn trừ [*pahānekaṭṭhatā*].

Từ *araṇa* là pháp không có phiền não bởi tư cách (thể thức) ấy.

[Chi pháp của *saraṇa* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.]

<sup>1</sup> 背: bồi = sống lưng, cồng, đeo, vác, gánh, gách vác; thõ, đeo, cồng, vác, địu.

Chi pháp của *araṇa* là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna.]

### **Giải Thích Nhị Đề Kinh (*Suttantikadukamātikāpadavannanā*)**

[101-108] Trong nhị đề Kinh cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *vijjābhāgī* (phần minh) là pháp đạt đến minh bằng cách cùng nhau phối hợp [tức pháp hợp cùng với minh].

Hay, từ *vijjābhāgī* là pháp có trong phần của minh.

[Chi pháp của *vijjābhāgī* là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm đạo Vô sanh, 37 sở hữu tâm (trừ tuệ hợp với 8 minh).

Từ *vijjābhāgī* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp đạt đến minh = *vijjam bhajantī vijjābhāgino* (đầu *vijjā* + căn *bhaja* + vĩ ngữ *ṇī*).
- Pháp có trong phần của minh = *vijjābhāge vattantī vijjābhāgino* (từ *vijjābhāga* + vĩ ngữ *ī* trong cách *vattanti-taddhita*).

Theo cách thứ hai có thể đặt ý nghĩa là pháp có phần của minh bởi đặt vĩ ngữ *ī* trong cách *assatthitaddhita*, có định nghĩa rằng ‘*vijjābhāgo etesaṃ atthī vijjābhāgino*’.]

8 minh thấy trong từ đó, như là: Tuệ quán minh (*vipassanāñāṇa*), như ý minh (*manoṃsañāṇa*) và sáu thần thông trí khác.

Nói theo ý nghĩa đầu tiên, pháp tương ưng với những minh ấy gọi là phần minh. Nói theo ý nghĩa sau, tức là một minh nào trong 8 minh ấy gọi là ‘minh’, tất cả minh còn lại là phần minh. Do đó minh và pháp mà tương ưng với minh, cũng nên gọi là phần minh như vậy. Nhưng trong nhị đề Kinh này, muốn lấy pháp tương ưng với minh.

[Thầy giáo thọ chú giải lấy tất cả ý nghĩa của phần minh đến trình bày trước, rồi cũng trình bày ý nghĩa được đức Phật hướng đến trong nhị đề này, cách lấy tất cả ý nghĩa của từ đến trình bày gọi là *atthudadhāra*. Còn cách trình bày ý nghĩa được hướng đến riêng biệt gọi là *atthudadesa*.

Nội dung rằng ‘trong nhị đề này muốn lấy pháp tương ưng với minh’ nói theo chánh tạng trong Chương Toát yếu (*nikkhepakaṇḍa*) rằng ‘*Katame dhammā vijjābhāgino. Vijjāya sampayuttakā dhammā. Ime dhammā vijjābhāgino*’ (Pháp đạt đến minh ra sao? Tức pháp tương ưng cùng với minh, những pháp ấy gọi là pháp đạt đến minh).]

Từ *avijjābhāgī* là pháp đạt đến vô minh bởi chính sự phối hợp cùng nhau vậy.

Hay, từ *avijjābhāgī* là pháp có trong phần của vô minh.

[Chi pháp của *avijjābhāgī* là 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu tâm (trừ sở hữu si).

Từ *avijjābhāgī* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp đạt đến vô minh = *avijjam bhajantī avijjābhāgino* (đầu *avijjā* + căn *bhaja* + vĩ ngữ *ṇī*).
- Pháp có trong phần của vô minh = *avijjābhāge vattantī avijjābhāgino* (từ *avijjābhāga* + vĩ ngữ *ī* trong cách *vattanti-taddhita*).

Theo cách thứ hai có thể đặt ý nghĩa là pháp có phần của vô minh bởi đặt vĩ ngữ *ī* trong cách *assatthitaddhita*, có định nghĩa rằng: ‘*avijjābhāgo etesaṃ atthī avijjābhāgino*’.]

Trong câu phần vô minh ấy, vô minh có bốn loại là tối tăm, mê mờ (*tama*)<sup>1</sup> che đậy khổ và tối tăm, mê mờ che đậy nhân sanh khổ, v.v...

Ngay cả pháp tương ưng với những vô minh ấy cũng gọi là phần vô minh theo cách đầu ấy.

<sup>1</sup> Tama: 闇黑: ám hắc; 闇: tối, mờ, không rõ, không tỏ; 黑: tối, không có ánh sáng, như ‘hắc ám’ 黑暗 tối tăm.

Theo cách sau, một vô minh nào trong những vô minh ấy, gọi là vô minh. Vô minh còn lại gọi là phần vô minh. Do đó, vô minh và pháp tương ứng với vô minh cũng gọi là phần vô minh. Nhưng trong nhị đề này, chỉ muốn lấy pháp tương ứng với vô minh.

Pháp gọi là *vijjūpama* (thiếu lỗi) là pháp như sấm chớp, bởi vì không thể tiêu trừ (*avidḍha*) sự tối tăm, mê loạn (*andhakāra*) là phiền não không cho áp bức nữa.

Pháp gọi là *vajirūpama* (lôi cực) là pháp như tia sét vì có thể tiêu trừ (*vidḍha*) phiền não.

[Chi pháp của *vajjūpamā* là sở hữu trí tuệ trong ba đạo thấp.

Chi pháp của *vajirūpamā* là sở hữu trí tuệ có trong đạo Vô sanh.]

Pháp bất thiện thiết lập ở người ngu gọi là *bāla* (tiểu nhân) bằng tên của người ngu ấy. Bởi vì duy trì ở người ngu.

Pháp thiện gọi là *paṇḍita* (quân tử) [bằng tên của hiền trí ấy] bởi vì duy trì trong hiền trí. Hay, gọi là *bāla* vì làm cho ngu si, gọi là hiền trí vì làm cho thông minh.

[Chi pháp của *bāla* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.

Chi pháp của *paṇḍita* là 21 tâm thiện, 38 sở hữu tâm.

Gọi là *bāla* có hai ý nghĩa là:

- Pháp gọi là *bāla* theo cách này là văn phong nói đến nơi trú (*thānūpacāra*) nhưng lại ngầm chỉ pháp nương trú mà ở đây là cách nói đến người ngu, nhưng có ý muốn nói đến pháp bất thiện sanh do nương người ngu.
- Pháp làm cho ngu si = *bālaṃ karontīti bālakarā* (xóa từ *kara* sau để tóm gọn từ).

Từ *paṇḍita* có hai ý nghĩa là:

- Pháp gọi là *paṇḍita* theo cách này là văn phong nói đến nơi trú (*thānūpacāra*) nhưng lại ngầm chỉ pháp nương trú mà ở đây là cách nói đến người hiền trí, nhưng có ý muốn nói đến pháp (pháp thiện) sanh do nương người hiền trí.
- Pháp làm cho thông minh = *paṇḍitaṃ karontīti paṇḍitakarā* (xóa từ *kara* sau để tóm gọn từ).]

Pháp có thực tính đen, tức làm cho tâm không thanh tịnh, không trong sạch (*apabhassara*), nên gọi là *kaṇha* (pháp hắc).

Pháp có thực tính trắng, tức làm cho tâm thanh tịnh, trong sạch (*pabhassara*), nên gọi là *sukka* (pháp bạch).

Hay gọi là *kaṇha* (hắc) vì là nhân gây ra (*abhiḥātihetu*) sự u ám, đen tối (sự nhận lãnh quả khổ trong địa ngục và không có quả phước).

Gọi là *sukka* (bạch) vì là nhân gây ra (*abhiḥātihetu*) sự thanh bạch, trong sạch (sự nhận lãnh an vui ở cõi lành và có quả phước).

[Chi pháp của *kaṇha* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.

Chi pháp của *sukka* là 21 tâm thiện, 38 sở hữu tâm.]

Pháp làm cho chúng sanh nóng nảy cả trong đời này lẫn đời sau gọi là *tapanīya* (pháp viêm).

Pháp không làm cho chúng sanh nóng nảy cả trong đời này lẫn đời sau gọi là *atapanīya* (pháp phi viêm).

[Chi pháp của *tapanīya* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.

Chi pháp của *atapanīya* là 21 tâm thiện, 38 sở hữu tâm.]

Ba nhị đề như *adhivacanaduka* (nhị đề thành ra danh ngôn), v.v... giống nhau bởi chi pháp (nghĩa lý), trong vấn đề này chỉ có khác nhau ở từ ngữ. Bởi vì từ *sirivaḍḍhako* (người tấn hóa vinh quang, *dhanavaḍḍhako* (người tấn hóa tài sản), v.v... được gọi là:

- *Adhivacana* (pháp thuộc về thính danh chế định mà phát sanh do có âm thanh làm chánh) được tiến hành bởi làm việc chỉ nương âm thanh [không có nương ý nghĩa].
- *Adhivacanapatha* là pháp nhân của thính danh chế định phát sanh do có âm thanh làm chánh.
- *Nirutti* là thính danh chế định mà người đang nói làm cho có nhân diện đạt lại trong câu như vậy: ‘*abhisankhorontīti kho bhikkhave tasmā saṅkhārāti vuccati*’<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, bởi tạo tác nên gọi là hành).
- *Niruttipatha* là pháp nhân của thính danh chế định mà người mang ra rồi thốt lên.
- *Paññatti* vì trình bày cho biết bằng mỗi cách ấy như vậy: ‘*takko vitakko saṅkappo*’<sup>2</sup> (sự nghĩ ngợi, sự tìm kiếm, sự xem xét).
- *Paññattipatha* là pháp nhân của thính danh chế định mà có thể cho biết được bằng những cách khác nhau.

[Chi pháp của *adhivacana* là thính danh chế định mà có thể cho người nghe biết đặng, đó là âm thanh thốt lên có khẩu biểu tri (*saviññattikavacībhedasadda*).

Chi pháp của *adhivacanapatha* là tướng nghĩa chế định có thể cho người nói biết đặng, đó là 89 tâm, 52 sở hữu tâm, 28 sắc pháp, Nibbāna.

Chi pháp của *nirutti* và *niruttipatha* giống như *adhivacana* và *adhivacanapatha*.

Chi pháp của *paññatti* và *paññattipatha* giống như *adhivacana* và *adhivacanapatha*.

Trong từ *adhivacana*, tiếp đầu ngữ là *adhi* sử dụng theo nghĩa *adhikāra* (nương) và *pavatti* (tiến hành). Hay nói cách khác, tức *adhikcapavatta* (tiến hành nương), như từ *ajjhatta* (*adhi* + *atta*) có định nghĩa như vậy: *vacanam adhikicca pavattā adhivacanā* (pháp tiến hành nương âm thanh).

Trong từ *nirutti*, tiếp đầu ngữ *ni* sử dụng theo nghĩa *nīharitvā* (mang ra), có định nghĩa như vậy: *nīharitvā ucchanteti nirutti* (pháp được người mang ra rồi thốt lên).

Từ *paññatti* có định nghĩa như vậy: *pakārena ñāpetīti paññatti* (pháp mà cho biết bằng những cách khác nhau).]

Lại nữa, cần phải biết rõ lợi ích trong việc nói đến một nhị đề trong cả ba nhị đề rồi vẫn nói đến nhị đề khác theo cách đã nói lại ở phần tự nhân [tức sự hoàn mỹ của pháp thoại hay ý nguyện của người hiểu đặng như thế].

[109-118] Trong nhị đề danh sắc (*nāmarūpaduka*) cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Pháp gọi là *nāma* (danh) vì là thực tính đặt tên, vì là thực tính hướng đi (lượn đi) [vào cảnh] và vì là thực tính [khiến tâm và sở hữu tâm] cho hướng đi (lượn đi) [vào mình].

[Chi pháp của *nāma* là:

- Vì là thực tính đặt tên = 89 tâm, 52 sở hữu tâm, Nibbāna.
- Vì là thực tính hướng đi (lượn đi) [vào cảnh] = 89 tâm, 52 sở hữu tâm.
- Vì là thực tính [khiến tâm và sở hữu tâm] cho hướng đi (lượn đi) [vào mình] = 89 tâm, 52 sở hữu tâm, Nibbāna.

Nội dung ‘Vì là thực tính đặt tên’ có nghĩa là pháp như xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*), v.v... là nhân cho đặt tên là *phassa* (thực tính chạm cảnh), *vedanā* (thực tính dụng nạp cảnh), v.v... theo mỗi thực tính ấy. Còn sắc pháp như đại giới, v.v... không gọi là *nāma* vì vẫn có tên gọi khác theo chế định như tóc, lông, móng, răng, da, v.v...

<sup>1</sup> Samyuttanikāya kha.

<sup>2</sup> Abhidhamma dhammasaṅgani.

Từ *nāma* có ba ý nghĩa là:

- Thực tính đặt tên = *nāmaṃ karotīti nāmaṃ* (khi có dạng *nāmakaraṇa* cho xóa *karaṇa* để gọn từ).
- Thực tính hướng đi (lượn đi) vào cảnh = *namatīti nāmaṃ* (căn *namu* (hướng đi) + vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).
- Thực tính khiến tâm và sở hữu hướng đi (lượn đi) vào mình = *nāmetīti nāmaṃ* (căn *namu* (hướng đi, vòng theo, lượn theo) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *na* trong cách *hetukattusādhana*.)]

Pháp gọi là ***rūpa*** (sắc) vì là thực tính tiêu hoại đổi thay [tức 28 sắc pháp].

Trong lời giải thích mẫu đề này toát yếu chỉ bấy nhiêu. Còn phần chi tiết sẽ rõ trong ***nikkhepakaṇḍa*** (chương toát yếu).

***Avijjā*** (vô minh) là sự không biết về khổ đế, v.v...

***Bhavataṇhā*** (hữu ái) là sự ham muốn trong hữu.

[Chi pháp của *avijjā* là sở hữu si.

Chi pháp của *bhavataṇhā* là sở hữu tham.]

***Sassatadiṭṭhi*** (thường kiến) gọi là hữu trong từ ***bhavadiṭṭhi*** (hữu kiến) nghĩa là kiến phát sanh do sự thấy rằng là thường.

***Ucchedadiṭṭhi*** (đoạn kiến) gọi là *vibhava* (phi hữu) trong từ ***vibhavadiṭṭhi*** (phi hữu kiến) tức là kiến phát sanh do có sự thấy là tiêu hoại.

***Sassatadiṭṭhi*** (thường kiến) là kiến (sự nhận thấy) diễn tiến cho rằng ngã và thế gian là trường tồn.

***Ucchedadiṭṭhi*** (đoạn kiến) là tri kiến diễn tiến cho rằng ngã và thế gian có sự tiêu hoại.

[Chi pháp của *bhavadiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về hữu kiến.

Chi pháp của *vibhavadiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về phi hữu kiến.

Chi pháp của *sassatadiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về thường kiến.

Chi pháp của *ucchedadiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về đoạn kiến.

Từ *sassatadiṭṭhi* có định nghĩa như vậy:

- *Sadā sato sassato* (cái luôn hiện hữu).

- *Sassato iti pavattā diṭṭhi sassatadiṭṭhi* (kiến tiến hành cho rằng ngã và thế gian trường tồn).

Từ *bhavadiṭṭhi* có định nghĩa như vậy:

- *Bhavatīti bhavo* (cái luôn hiện hữu, thường kiến)

- *Bhavo iti pavattā diṭṭhi bhavadiṭṭhi* (kiến (sự nhận thấy) sinh khởi bởi thường kiến).

Từ *ucchedadiṭṭhi* có định nghĩa như vậy:

- *Ucchijjatīti ucchedo* (cái tiêu hoại).

- *Ucchedo iti pavattā diṭṭhi ucchedadiṭṭhi* (kiến tiến hành rằng ngã và thế gian tiêu hoại).

Từ *vibhavadiṭṭhi* có định nghĩa như vậy:

- *Na bhavatīti vibhavo* (cái tiêu hoại, đoạn kiến).

- *Vibhavo iti pavattā diṭṭhi vibhavadiṭṭhi* (kiến sinh khởi bởi đoạn kiến.)]

***Antavādiṭṭhi*** (hữu tận kiến) là kiến (sự nhận thấy) tiến hành cho rằng ngã và thế gian có sự cùng tận.

***Anantavādiṭṭhi*** (vô tận kiến) là kiến (sự nhận thấy) cho rằng ngã và thế gian không có cùng tận.

[Chi pháp của *antavādiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về hữu tận kiến.

Chi pháp của *anantavādiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về vô tận kiến.]

***Pubbantānudiṭṭhi*** (hữu tiền kiến) là kiến (sự nhận thấy) diễn tiến theo uẩn thuộc quá khứ.

***Aparantānudiṭṭhi*** (hữu hậu kiến) là kiến (sự nhận thấy) diễn tiến theo uẩn thuộc vị lai.

[Chi pháp của *pubbantānudiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về hữu tiền kiến.

Chi pháp của *aparantānudiṭṭhi* là sở hữu tà kiến thuộc về hữu hậu kiến.]

Từ ***ahirika*** (vô tầm, pháp không hổ thẹn với ác hạnh = *ahirikacetasika*) là sự không hổ thẹn mà đức Thế Tôn giải thích lại [trong *padabhājanī*] như vậy: ‘*yaṃ na hiriyati hiriyitabbena*’<sup>1</sup> (pháp nào hẳn không hổ thẹn [thân ác hạnh, v.v... ] cái đáng hổ thẹn).

Từ ***anottappa*** (vô úy, pháp không ghê sợ với ác hạnh = *anottappacetasika*) là thái độ không ghê sợ, mà đức Thế Tôn giải thích lại [trong *padabhājanī*] như vậy: ‘*yaṃ na ottappati ottappitabbena*’<sup>2</sup> (pháp nào hẳn không ghê sợ [thân ác hạnh, v.v...] cái đáng ghê sợ).

Sự hổ thẹn gọi là ***hiri*** (tầm, pháp hổ thẹn trước ác hạnh = sở hữu tầm).

Sự ghê sợ gọi là ***ottappa*** (úy, pháp ghê sợ trước ác hạnh = sở hữu úy).

Từ *dovacassatā* cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ ***dubbaca*** là người khó dạy, tức người chấp lấy những sự phản bác khác nhau, người thích chống đối, người thiếu cung kính [vị dạy học hay pháp là lời dạy của bậc đạo sư].

Từ *dovacassa* là hành động của người khó dạy. Từ ***dovacassatā*** (pháp làm cho thành người khó dạy) là tính chất hành động của người khó dạy ấy.

Từ *pāpamitta* tức người có bạn xấu là người không có đức tin, v.v... Từ ***pāpamittatā*** (pháp làm cho thành người có bạn xấu) là tính chất của người có bạn xấu.

[Chi pháp của *dovacassatā* là 2 tâm căn sân, 22 sở hữu tâm sinh khởi trong khi biểu hiện cách không cung kính người dạy bảo hay pháp là lời dạy của bậc đạo sư.

Chi pháp của *pāpamittā* là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 23 sở hữu tâm sinh khởi trong khi hội họp với bạn xấu.]

Tính chất người dễ dạy và tính chất người có bạn tốt (***sovacassatā ca kalyāṇamittatā ca***) cần phải biết rõ theo cách đối nghịch với chính lời đã nêu trên.

[Chi pháp của *sovacassatā* (pháp làm cho thành người dễ dạy) là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) sinh khởi trong khi biểu hiện cách cung kính trước người dạy bảo hay pháp là lời dạy của bậc đạo sư.

Chi pháp của *kalyāṇamittatā* (pháp làm cho thành người có bạn tốt) là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu tâm (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) sinh khởi trong khi hội họp với bạn tốt.]

[119-123] Pháp thực tính mà gọi là ***āpattikusalatā*** (người rành phạm luật) là thực tính thành người khéo rành trong tội, được dạy lại trong chương Toát yếu như vậy: ‘*pañcapi āpattikkhandhā āpattiyo, sattapi āpattikkhandhā āpattiyo*’<sup>3</sup> (nhóm năm tội cũng có và nhóm bảy tội cũng có).

Pháp thực tính ***āpattivuṭṭhānakusalatā*** là thực tính thành người khéo rành trong việc thoát khỏi những tội ấy.

<sup>1</sup> Abhidhamma dhammasaṅgānī.

<sup>2</sup> Abhidhamma dhammasaṅgānī.

<sup>3</sup> Abhidhamma dhammasaṅgānī.

[Chi pháp của *āpattikusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong khi biết những điều tội lỗi.

Chi pháp của *āpattivuṭṭhānakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong khi biết cách không phạm lỗi.]

***Samāpattikusalatā*** là thực tính thành người rành trong thiên chứng. Từ này là tên của trí tuệ xác định kiên cố của tất cả thiên chứng.

***Samāpattivuṭṭhānakusalatā*** là thực tính thành người khéo rành trong cách xuất khỏi thiên chứng.

[*Appanā* là đồng lực thiên, đồng lực đạo, và đồng lực quả, trước khi chứng an chỉ có tâm đồng lực sinh khởi trước, tức chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc hay dữ tịnh. Khi xuất khỏi an chỉ định rồi, tâm hữu phần (*bhavaṅga*) sinh khởi, khéo rành trong thiên chứng cũng là tuệ xác định phần trước và phần sau của tâm đồng lực kiên cố rằng tâm đã nêu sinh khởi đang trong đoạn giữa.

Chi pháp của *samāpattikusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong khi biết cách nhập thiên chứng.

Chi pháp của *samāpattivuṭṭhānakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong khi biết cách xuất thiên chứng.]

***Dhātukusalatā*** thực tính thành người khéo rành trong thập bát giới.

***Manasikārakusalatā*** thực tính thành người khéo rành trong chính việc xem xét (tác ý) những giới ấy.

[Chi pháp của *dhātukusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo biết về 18 giới.

Chi pháp của *manasikārakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo có sự khéo léo trong khi xem xét 18 giới.]

***Āyatanakusalatā*** là thực tính thành người khéo rành trong nhãn xứ, v.v...

***Patteccasamuppādakusalatā*** là thực tính thành người hiểu rành trong liên quan tương sinh có 12 chi.

[Chi pháp của *āyatanakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo biết về 12 xứ.

Chi pháp của *patteccasamuppādakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong khi biết liên quan tương sinh có 12 chi.]

***Thānakusalatā*** là thực tính thành người khéo rành trong những nhân [thích hợp] ấy.

Nhân [thích hợp] được gọi là sở (***thāna***) vì là nơi trú của quả bởi sự diễn tiến phụ thuộc nhân ấy, nên gọi là sở.

***Aṭṭhānakusalatā*** thực tính thành người khéo rành trong nhân không thích hợp.

[Chi pháp của *thānakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông biết về nhân thích hợp, như biết rằng nhân thanh triệt này là nhân phát sanh của tâm nhãn thức v.v...

Chi pháp của *aṭṭhānakusalatā* là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông biết về nhân không thích hợp, như biết rằng nhân thanh triệt không phải là nhân phát sanh của tâm nhĩ thức v.v...]

[124–134] ***Ajjava*** là thực tính chánh trực [nơi thân và tâm].

***Maddava*** là thực tính nhu mì [nơi thân và tâm].

[Chi pháp của *ajjava* là sở hữu chánh thân (*kāyujjukatā*), chánh tâm (*cittujjukatā*). Chi pháp của *maddava* là sở hữu nhu thân (*kāyamudutā*), nhu tâm (*cittamudutā*).]

**Khanti** là thực tính chịu đựng, gọi là sự nhẫn nại (mà không có sự đáp trả).

**Soracca**<sup>1</sup> là thực tính thành người hân hoan vui thích trong thiện hạnh tốt đẹp.

[Chi pháp của *khanti* là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có vô sân làm hướng đạo, 38 sở hữu tâm. Chi pháp của *soracca* là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có sở hữu giới phần làm hướng đạo và 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm (trừ vô lượng phần).]

**Sākhalya** là thực tính thành người cam ngôn mà gọi là sự dịu ngọt của người hân hoan.

Gọi là **paṭisanthāra** là sự tiếp đãi bởi sự tiếp đãi vật chất và tiếp đãi pháp bằng trạng thái mà mình không có thiếu sót [tức sự phật lòng] với người khác.

[Chi pháp của *sākhalya* là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu tâm trong khi nói lời lịch sự cam ngôn.

Chi pháp của *paṭisanthāra* là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu tâm trong khi tiếp đãi.]

**Indriyesu aguttadvāratā** là thực tính thành người không thu thúc môn trong quyền có ý là thứ sáu, tức gọi là sự điều tàn của phòng hộ môn quyền.

[Câu ‘thực tính thành người không phòng hộ môn trong quyền’ có từ câu Pāli ‘*indriyesu aguttadvāratā*’ là văn phong dịch theo từ Pāli, tiếng Thái sử dụng là ‘thực tính thành người không phòng hộ môn trong quyền’ có từ câu Pāli một số chỗ như ‘*dvāresu aguttindriyo*’.]

**Bhojane amattaññutā** là thực tính thành người bất tri độ thực [không biết ước lượng trong vật thực] bởi sự nhận lấy và sự thọ dụng.

[Chi pháp của *indriyesu aguttadvāratā* là 8 tâm tham, 2 tâm sân, 26 sở hữu tâm.

Chi pháp của *bhojane amattaññutā* là 8 tâm tham, 2 tâm căn si, 23 sở hữu tâm.]

Nhi đề tiếp theo [tức *indriyesu guttadvāratā*] cần phải biết rõ bởi cách nghịch lại với *nhi đề* đã nêu.

Từ **mutṭhassacca** là thực tính thành người thất niệm, mà gọi là cách sống không có sự tỉnh táo.

Từ **asampajañña** là thực tính thành người thất trí [hay thực tính thành người không biết rõ toàn hảo].

[Chi pháp của *mutṭhassacca* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm nghịch với niệm.

Chi pháp của *asampajañña* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm nghịch với trí.]

Từ **sati** (chánh niệm) là thực tính nhớ đúng đặng (*sarati*).

Từ **sampajañña** (luong tri) là thực tính thành người biết rõ toàn hảo, [chánh trí, tỉnh giác (*sampajāna*)<sup>2</sup>].

[Chi pháp của *sati* là sở hữu niệm. Chi pháp của *sampajañña* là sở hữu trí tuệ.

Từ *sampajañña* có định nghĩa là:

- *Sampajānātīti sampajāno* (pháp biết rõ toàn hảo) (*saṃ* – tốt đẹp), *pa* (cách khác nhau, khắp); *ñā* (biết)).
- *Sampajānassa bhāvo sampajaññaṃ* (từ *sampajāna* + vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāvataddhita*).]

Từ **paṭisaṅkhānabala** (quán tưởng lực) là sức mạnh gọi là tuệ quán tưởng, vì là thực tính không lay động do si không quán tưởng.

<sup>1</sup> Soracca: 柔和, 温雅, 温顺 = nhu hòa, ôn nhã, ôn thuận.

<sup>2</sup> Sampajānāti: 知: trí tri, biết rõ; Sampajāna: 正知: chánh trí, tỉnh giác.



Từ ***bhāvanābala*** là sức mạnh phát sanh cho người tu tiên 7 giác chi, do nương cần làm hướng đạo.

[Chi pháp của *paṭisaṅkhānābala* là sở hữu trí tuệ.

Chi pháp của *bhāvanābala* là 21 tâm thiện, 38 sở hữu tâm.]

Từ ***samadha*** là định (*samādhi*) làm cho pháp bất thiện đối nghịch [với pháp thiện] được lắng yên.

Từ ***vipassanā*** là tuệ thấy biết rõ [danh sắc] bằng những cách khác nhau do mãnh lực của vô thường tướng v.v...

[Chi pháp của *samatha* là sở hữu định làm chánh định.

Chi pháp của *vipassanā* là sở hữu trí tuệ.

Từ *vipassanā* có từ *vi* (nhiều phần khác nhau) + *passanā* (thấy rõ), tiếp đầu ngữ *vi* ngầm chỉ *pakāra* (các khác nhau) đó là vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng.]

Từ ***samathanimitta*** là định sanh trước làm nhân của định mà người giữ lấy cách (thê thức) đó rồi cần phải làm cho sinh khởi nữa (ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sanh hậu).

Ngay cả *paggahanimitta* cũng có cùng phương cách này (*paggahanimitta* là sự nỗ lực sanh trước làm nhân của sự nỗ lực sanh sau hay cần sanh trước thành nhân dữ chỉ sanh sau).

[Chi pháp của *samathanimitta* là sở hữu nhất hành làm chánh định sanh trước.

Chi pháp của *paggahanimitta* là sở hữu cần làm chánh cần sanh trước.]

Từ ***paggāha*** là pháp yểm trợ cho pháp tương ưng (thành ra chiếu cố).

Từ ***avikhepa*** là pháp không phóng dật.

[Chi pháp của *paggāha* là sở hữu cần làm chánh tinh tấn.

Chi pháp của *avikhepa* là sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) làm chánh định.]

[135 –142] Từ ***sīlavipatti*** là sự không thành tựu của giới (giới điều tàn), mà gọi là sự không phòng hộ khiến cho giới hoại.

Từ ***diṭṭhivipatti*** là sự không thành tựu tri kiến (kiến điều tàn), mà gọi là sự thấy sai khiến cho chánh kiến hoại.

[Chi pháp của *sīlavipatti* là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu tâm.

Chi pháp của *diṭṭhivipatti* là sở hữu tà kiến.]

Từ ***sīlasampadā*** là sự tròn đủ của giới (mãn túc giới), tức là thực tính người hoan hỷ trong thiện hạnh tốt đẹp vì khiến cho giới tròn đủ, trọn vẹn.

Từ ***diṭṭhisampadā*** là cho tròn đủ về cái thấy (mãn túc kiến), tức tuệ tròn đủ bởi kiến.

[Chi pháp của *sīlasampadā* là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu tâm.

Chi pháp của *diṭṭhisampadā* là sở hữu trí tuệ làm chánh kiến.]

Từ ***sīlavisuddhi*** là sự thanh tịnh đặc biệt của giới, tức giới đạt đến sự thanh tịnh.

Từ ***diṭṭhivisuddhi*** là sự thanh tịnh đặc biệt của cái thấy, mà gọi là tuệ thấy biết có khả năng làm cho đắc chứng sự thanh tịnh, tức Nibbāna.

[Chi pháp của *sīlavisuddhi* là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu tâm.

Chi pháp của *diṭṭhivisuddhi* là sở hữu trí tuệ thuộc về tuệ biết rõ về nghiệp và tuệ minh sát gọi là tuệ tích ngộ tứ đế (*saccānulomika*), đạo tuệ, quả tuệ.]

Câu ***diṭṭhivisuddhi kho pana yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ*** (có sự thanh tịnh đặc biệt của cái thấy, sự nỗ lực của người có tuệ thích hợp cho cần), tức sự thanh tịnh của kiến gọi là

*kammasakatañāṇa*, v.v... và sự nỗ lực hợp với tuệ ấy của người có tuệ thích hợp cho cần, là người có tuệ toàn hảo.

[Chi pháp của *ditthivissuddhi kho pana* là sở hữu trí tuệ thuộc về tuệ biết rõ về nghiệp và tuệ minh sát gọi là tuệ tích ngộ tứ đế (*saccānulomika*), đạo tuệ, quả tuệ.

Chi pháp của *yathāditthissa ca padhānaṃ* là sở hữu cần sanh cùng với cả 4 tuệ trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tổ tương ưng trí, 8 tâm siêu thế.]

Từ *saṃvego* (sự động tâm hay mê đắm) tức là sự động tâm, cái gọi là ghê sợ phát sanh do nung sanh, lão, v.v...

Từ *saṃvejaniyaṭṭhānaṃ* dịch là nhân làm cho động tâm như là sanh, lão, v.v...

Câu *saṃviggassa ca yonisopadhānaṃ* (sự nỗ lực bởi nhân thích hợp của người đã động tâm), nghĩa là sự nỗ lực bởi nhân thích hợp của người đã phát sanh sự động tâm như thế.

[Chi pháp của *saṃvego ca saṃvejaniyaṭṭhānaṃ* là sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí trong khi phát sanh động tâm với sanh, lão, bệnh, tử.

Chi pháp của *saṃviggassa ca yonisopadhānaṃ* là sở hữu cần thành chánh cần hợp trong 21 tâm thiện, 4 tâm quả. Và câu *yoniso* trong *yonisopadhānaṃ* sử dụng theo nghĩa ‘nhân thích hợp’, như bộ chú giải trình bày *upāyapadhānaṃ*’ (sự nỗ lực bởi nhân thích hợp).]

Câu *asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu* (thực tính người không biết no với phát thiện) nghĩa là thực tính thành người không tri túc trong việc tích lũy thiện pháp.

Câu *appaṭivānitā ca padhānasmim* (người không lui sụt trong sự nỗ lực) nghĩa là sự không lùi bước, tức không dừng lại sự cố gắng khi chưa đắc chứng Vô sanh quả.

[Chi pháp của *asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu* là 21 tâm thiện, 38 sở hữu tâm.

Chi pháp của *appaṭivānitā ca padhānasmim* là sở hữu cần thành chánh tinh tấn trong 21 tâm thiện.

Từ *appaṭivānitā* có định nghĩa theo tuần tự như vậy:

- *Paṭivanīyate paṭivāno* (sự nỗ lực đối nghịch, sự lui sụt, có từ tiếp đầu ngữ *pati* + căn *vanu* (cố gắng) + vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*)
- *Paṭivāno assa atthīti paṭivānī* (từ *paṭivāna* + vĩ ngữ *ī* trong cách *assatthitaddhita*).
- *Na paṭivānī appaṭivānī* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*).
- *Appaṭivānino bhāvo appaṭivānitā* (từ *appaṭivānī* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*).]

Gọi là *vijjā* bởi vì biết rõ.

Gọi là *vimutti* bởi vì giải thoát (pháp mà vượt khỏi pháp cái).

Từ *khaye nāṇaṃ* (tuệ trong sự chấm dứt phiền não), nghĩa là tuệ trong Thánh đạo mà làm dứt tuyệt phiền não.

[Chi pháp của *vijjā* là sở hữu trí tuệ thành túc mạng minh, sanh tử minh, lậu tận minh.

Chi pháp của *vimutti* là 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tổ đáo đại, 35 sở hữu tâm, Nibbāna.

Câu *ariyamagge nāṇaṃ* (tuệ trong Thánh đạo), từ *ariyamagge* ngầm chỉ Thánh đạo có tám chi, còn *nāṇaṃ* ngầm chỉ chánh kiến, nên kết nối *ariyamagge* là *samūhādhāra* (nơi trú mà thành nhóm) trong *nāṇaṃ*, còn *nāṇaṃ* là *avayavādheyya* (pháp mà nương nhờ là một phần).]

Từ *anuppāde nāṇaṃ* (tuệ trong sự không sinh khởi [của phiền não]), tức là tuệ trong Thánh quả (tùng sanh trong quả) sinh khởi trong tận cùng của sự đoạn phiền não mà mỗi đạo ấy cần phải đoạn tuyệt đặng làm cho không tái phát sanh bởi sự tương tục nữa.

[Chi pháp của *ariyamagge nāṇaṃ* (tuệ trong Thánh đạo) là sở hữu trí tuệ trong 4 tâm đạo.

Chi pháp của *anuppāde nāṇaṃ* (tuệ trong sự không sinh khởi [phiền não]) là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm quả.]

Câu này là cách giải thích theo tuần tự của đầu đề.

Dứt lời giải thích trong đầu đề nhì (Dukamātikāpadavannanā nitthitā.)

## GIẢI THÍCH VỀ THIÊN DỤC GIỚI

**Phân Chia Câu Thiện Dục Giới (Kāmāvacarakusalapadabhājanīya)**

[1] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu phân chia câu (*padabhājanīya*) này rằng: ‘*katame dhammā kusalā*’ (Thiện trong khi có ra sao?), v.v... để trình bày phân chia pháp mà gom hợp lại bởi đầu đề theo như đã thiết lập.

[Từ *padabhājanīya* cấu thành từ *pada* + *bhājanīya*; Câu nói *bhājanīya* kết hợp dạng từ là căn *bhaja* (*bhāge* (phân chia) + vĩ ngữ *anīya* trong cách *karaṇasādhana*, có định nghĩa rằng:

- *Bhājīyate anenāti bhājanīyaṃ* (lời nói là sự phân chia).
- *Padānaṃ bhājanīyaṃ padabhājanīyaṃ* (lời nói là sự phân chia câu).

Trong bộ *Madhuṭikā* có thấy dạng *padabhājanīyaṃ* và giải thích rằng: ‘*padabhājanīyanti padabhājanavasena pavattavacanāṃ*’ (từ *padabhājanīya* là lời nói tiến hành bởi liên quan đến sự phân chia câu). Theo cách này, từ *bhājanīya* có từ *bhājana* + vĩ ngữ *īya* trong cách *pavatta-taddhita* có định nghĩa rằng:

- *Padānaṃ bhājanāṃ padabhājanāṃ* (sự phân chia câu).
- *Padabhājanena pavattaṃ padabhājanīyaṃ* (lời nói mà tiến hành bởi sự phân chia câu).

Tuy nhiên, trong phiên bản Myanmar có dạng *padabhājanīyaṃ*, nhưng phiên bản Mahācūḷa có dạng *padabhājanīyaṃ*, thật sự đáng lý có dạng *padabhājanīyaṃ* vì đặt vĩ ngữ *īya* trong cách *pavatta-taddhita* được, nhưng đặt vĩ ngữ *īya* không được.]

Trong lời phân chia câu ấy, đức Thế Tôn trình bày thiện dục giới trước rằng: ‘*yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi nào), lời giải thích nội dung (xiển minh) của thiện dục giới ấy có ba nhóm lớn là:

1. *Dhammavavatthānavāra* (chương nói về cách phân tích pháp như xúc (*phassa*), v.v...).
2. *Saṅgahavāra* (chương nói về sự gom hợp uẩn, v.v...).
3. *Suññatavāra* (chương nói về sự rỗng không ngã, linh hồn).

*Dhammavavatthānavāra* (chương nói về cách phân tích pháp như xúc, v.v...) phân thành:

1. *Uddesavāra* (phần xiển thuật hay tóm nội dung).
2. *Niddesavāra* (phần xiển minh hay giải thích nội dung).

*Uddesavāra* (phần xiển thuật) phân thành:

- *Pucchā* (hỏi) là ‘*katame dhammā kusalā*’ (Thiện trong khi có ra sao?).
- *Samayaniddesa* (trình bày thời) là câu ‘*yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti ... tasmīṃ samaye*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi nào ... trong khi ấy).
- *Dhammaniddesa* (trình bày pháp) là câu ‘*phasso hoti...pe... avikkhepo hoti*’ (xúc cũng có ... vô phóng dật cũng có).
- *Appanā* (câu nói ở cuối hay lời kết) là câu ‘*ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ime dhammā kusalā*’ (hay là pháp phi sắc nào khác nương nhau sinh khởi vẫn có trong khi ấy, những pháp này là thiện).

[Từ *appanā* cấu thành từ căn *appa* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *yu* trong cách *kattusādhana* có định nghĩa rằng ‘*appetīti appanā*’ (*appanā* là lời cho đi đến cuối cùng), nghĩa là lời cuối hay lời kết vậy. Như bộ *Anuṭṭikā* nói rằng ‘*appetunti nigametum*’ (*appetum* dịch là để đặt cuối).]

Trong chương nói về câu hỏi (*pucchāpariccheda*) cái đầu tiên của phần xiển thuật kết hợp (thiết lập) với bốn chương như vậy, câu *katame dhammā kusalā* (thiện trong khi có ra sao?) này gọi là cách hỏi với ý muốn tự trả lời (*kathetukamyatāpucchā*).

Nói một cách chi tiết, câu hỏi có 5 loại (***pañcavidhāhi pucchā***) là:

1. *Adiṭṭhajotanāpucchā* (hỏi để sáng tỏ điều chưa biết).
2. *Diṭṭhasamsandanāpucchā* (hỏi để so sánh điều đã biết).
3. *Vimaticchedanāpucchā* (hỏi để trừ sự hoài nghi).
4. *Anumatipucchā* (hỏi để nhận lấy sự đồng tình từ người nghe).
5. *Kathetukamyatāpucchāti* (hỏi với ý muốn tự trả lời).

Những câu hỏi ấy có sự khác nhau như sau:

“*Katamā adiṭṭhajotanāpucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ hoti, adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ. Tassa nāñāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhūtatthāya vibhāvanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ adiṭṭhajotanāpucchā*”<sup>1</sup>.

“Hỏi rằng: Cách hỏi để sáng tỏ điều chưa biết ra sao?”

Đáp: Thường thì điều muốn biết mà mình chưa được biết, chưa được thấy, chưa được xem xét, chưa được xác định, chưa được rõ ràng, chưa được minh bạch, thì người ta hỏi câu hỏi để thấy, để cân nhắc, để xác định, để rõ ràng, để minh bạch điều muốn biết ấy. Câu hỏi này gọi là cách hỏi để sáng tỏ điều chưa biết.”

[Từ *lakkhaṇa* không dịch là ‘dấu hiệu, hay tướng trạng’ theo cách dùng phổ thông, nhưng ngầm chỉ ‘điều muốn biết’, có định nghĩa từ như vậy ‘*lakkhitabbanti lakkhaṇaṃ*’ (*lakkhaṇa* là cái cần xác định tướng trạng). Bộ *Mūlatīkā* giải thích rằng: ‘*Lakkhaṇanti nātaṃ icchito yo koci sabhāvo*’ (từ *lakkhaṇaṃ* có bất cứ một thực tính nào mà người muốn biết).]

“*Katamā diṭṭhasamsandanāpucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti, diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, so aññehi paṇḍitehi saddhiṃ samsandanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ diṭṭhasamsandanāpucchā*.”<sup>2</sup>

“Hỏi rằng: Cách hỏi để so sánh điều đã biết ra sao?”

Đáp: Thường thì điều muốn biết mà mình đã biết, đã được thấy, đã được xem xét, đã được xác định, đã được làm rõ, đã được minh bạch, thì người ta hỏi câu hỏi để so sánh với những bậc hiền trí khác. Câu hỏi này gọi là cách hỏi để so sánh điều đã biết.”

“*Katamā vimaticchedanāpucchā? Pakatiyā saṃsayapakkhando hoti, vimatipakkhando dvelhakajāto – ‘evaṃ nu kho, nanu kho, kiṃ nu kho, kathaṃ nu kho’ti. So vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ vimaticchedanāpucchā*.”<sup>3</sup>

“Hỏi rằng: Cách hỏi để trừ sự hoài nghi ra sao?”

Đáp: Thường thì người hợp với sự ngờ, hoài nghi, phát sanh lưỡng lự là ‘là như thế hay không phải như thế, là điều gì hay là như thế nào’, họ hỏi câu hỏi để diệt sự hoài nghi. Câu hỏi này gọi là cách hỏi để đoạn trừ sự hoài nghi.”

<sup>1</sup> (mahāni. 150; cūḷani. Puṇṇakamāṇavapucchāniddeśa 12).

<sup>2</sup> (mahāni. 150; cūḷani. puṇṇakamāṇavapucchāniddeśa 12).

<sup>3</sup> (mahāni. 150; cūḷani. puṇṇakamāṇavapucchāniddeśa 12).

“*Katamā anumatipucchā? Bhagavā bhikkhūnaṃ anumatiyā pañhaṃ pucchati – ‘taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ ti? ‘Aniccaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’ ti? ‘Nohetam, bhante’” ti Ayaṃ anumatipucchā.*”<sup>1</sup>

“Hỏi rằng: Cách hỏi để nhận lấy sự đồng tình từ người nghe ra sao?

Đáp: Đức Thế Tôn hỏi câu hỏi để [nhận lấy] sự đồng tình từ chư bhikkhu rằng: ‘Này chư bhikkhu, các ông nghĩ điều ấy như thế nào, sắc là thường hay vô thường?’

Bạch Ngài là vô thường.

Sắc là vô thường vậy là khô hay lạc?

Bạch Ngài là khô.

Sắc vô thường là khô có sự đổi thay là lẽ tự nhiên, có đáng hay không để nhận thấy sắc này là của ta, sắc này là ta, sắc này là tự ngã của ta?

Bạch Ngài cách nhận thấy bởi ái, ngã mạn và tà kiến này thật không đáng.”

Câu hỏi này gọi là cách hỏi để nhận lấy sự đồng tình từ người nghe.

[Trong câu *no hetam*, từ *etaṃ* là bổ nghĩa của từ *samanupassanaṃ* (cách nhận thấy) mà thay đổi từ câu động từ trong câu trước *samanupassituṃ* (để nhận thấy) và sự nhận thấy như đã nêu cũng liên hệ bởi ái, ngã mạn, và tà kiến, theo như đã nói rằng:

- *Etaṃ mamaṃ* (sắc này là của ta) liên quan bởi ái.
- *Esohamasmi* (sắc này là ta) liên quan bởi ngã mạn.
- *Eso me attā* (sắc này là tự ngã của ta) liên quan bởi tà kiến.

Từ *mamaṃ* trong tam tạng tất cả phiên bản có dạng *mama* là câu ‘*etaṃ mama*’ trong bộ Nissaya Myanmar có thêm từ *santakaṃ* (của) vào dịch cùng với *mama*. Nhưng trong bộ Tīkā của Dīghanikāya giải thích rằng ‘*mama santakanti katvā mamanti*’ (nói rằng *mama* bởi định nghĩa là ‘*mama santakaṃ*’ (của ta)). Theo cách này, từ *mama* là câu cách taddhita do *amha* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *santaka-taddhita* đặt vĩ ngữ *ṇa* bởi công thức trong văn phạm moggallāna (chương 4 câu 120) rằng ‘*dissantaññepi paccayā*’ (ngay cả vĩ ngữ khác cũng có mặt) rồi thay *amha* thành *mama* bởi công thức lớn trong văn phạm moggallāna (chương 1 câu 47) rằng ‘*tadaminādīni*’ (câu *tadaminā*, v.v... bị làm cho thành tự được), khi chia cách *si* rồi thay thành *aṃ*, nên có dạng *mamaṃ*, có định nghĩa như vậy ‘*mama idaṃ mamaṃ*’ (cái này của ta có dạng *mamaṃ*).]

“*Katamā kathetukamyatāpucchā? Bhagavā bhikkhūnaṃ kathetukamyatāya pañhaṃ pucchati. “Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā. Katame cattāro” ti? Ayaṃ kathetukamyatāpucchāti.*”<sup>2</sup>

“Hỏi rằng: Cách hỏi với ý muốn tự trả lời ra sao?

Đáp: Đức Thế Tôn hỏi câu hỏi vì có ý đáp cho chư bhikkhu rằng: ‘Này chư bhikkhu, niệm xứ có 4 loại này, 4 niệm xứ ấy là như thế nào? Câu hỏi này gọi là cách hỏi có ý muốn tự trả lời.’”

Trong cả năm loại câu hỏi ấy, 3 loại câu hỏi ở đầu không có cho chư Phật. Bởi vì bất cứ một pháp nào có duyên tạo tác trong ba thời [danh và sắc] hay không có duyên tạo tác là ngoại thời [Nibbāna và chế định] mà đức Phật không thấy, không sáng tỏ, không xác

<sup>1</sup> (saṃ. ni. 3.79; mahāva. 21).

<sup>2</sup> (đi. ni. 2.373).

định, không xem xét, không rõ ràng, không minh bạch, những điều này không xảy ra với chư Phật. Do đó ngài không có loại câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa biết.

Lại nữa, pháp bản thể [tức pháp hữu vi và pháp vô vi] được đức Phật thấu triệt rồi bởi chính tuệ của Ngài, sự so sánh pháp bản thể ấy với người khác là *samaṇa* (sa-môn), *Brāhmaṇa* (Bà-la-môn), chư thiên, ma vương hay Phạm thiên hẳn không xảy ra. Do đó, ngài cũng không có loại câu hỏi so sánh cái đã biết.

Lại nữa, Ngài không còn sự nghi ngờ, đã vượt thoát hoài nghi, đã đoạn trừ hoài nghi trong chư pháp. Do đó, Ngài cũng không có loại câu hỏi để diệt hoài nghi.

Tuy nhiên, hai loại câu hỏi khác có cho đức Thế Tôn. Trong cả hai câu hỏi ấy, cần phải biết rõ câu '*katame dhammā kusalā*' (pháp thiện trong khi có ra sao) này là loại câu hỏi với ý muốn tự trả lời.

Trong vấn đề ấy, đức Phật thuyết hỏi pháp mà hướng đến (đưa lên) trình bày bởi từ *katame* (ra sao) vì không thể hiểu được rằng pháp thiện bị tạo tác như thế nào hay tạo tác điều gì bởi câu *dhammā kusalā* (pháp thiện), nhưng khi hỏi *katame* (ra sao) rồi, tính chất câu hỏi của những pháp thiện hẳn hiện bày. Do đó, tôi (thầy giáo thọ chú giải) mới nói rằng '*katame padena niddisitabbadhamme pucchati*' (đức Phật thuyết hỏi pháp được hướng đến trình bày bởi từ *katame*).

Đức Phật thuyết pháp mà được hỏi với câu hỏi ở hai câu là '*dhammā kusalā*'.

Ý nghĩa của những pháp thiện ấy đã được trình bày lại rồi vậy.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Phật cũng không thuyết lại trong xiển minh này rằng '*kusalā dhammā*' (có pháp là thiện hay có chư pháp thiện) như trong mẫu đề, nhưng lại thuyết thực hiện theo thứ tự câu là '*dhammā kusalā*'.

Đáp: Khi trình bày pháp thoại [tức mẫu đề] của pháp bởi các trường hợp khác nhau [tức thiện, bất thiện, v.v...] rồi trình bày pháp có các trường hợp khác nhau, bởi vì cần trình bày thuần pháp [không phải chúng sanh hay người] lại trong Abhidhamma này. Và những pháp ấy cũng có không ít trường hợp bởi phân thành thiện, v.v... Do đó, thuần pháp cũng cần trình bày lại trong Abhidhamma này, không phải pháp thoại bằng văn phong chế định [như Kinh] và những pháp ấy cũng cần trình bày lại bởi các trường hợp khác nhau [không phải ít], chớ chẳng phải cần trình bày bởi tính chất pháp phổ thông [chỉ là *dhamma*]. Bởi vì sự trình bày bởi các trường hợp hẳn dẫn tuệ đến trong sự phân tách nhóm và tuệ trong đạt thông.

Bởi nguyên nhân nêu trên, chư hiền trí cần biết khi đức Phật cũng thuyết pháp thoại của pháp bởi các trường hợp như vậy '*kusalā dhammā*' (tất cả pháp thiện) rồi, giờ đây mới thuyết thực hiện theo thứ tự '*katame dhammā kusalā*' này để trình bày pháp (thực tính) cần trình bày bởi các trường hợp ấy. Thật vậy, khi Ngài thuyết pháp có các trường hợp (đa dạng) lại trước rồi thuyết trường hợp [tức thiện, v.v...] tiếp theo hẳn thích hợp và đáng để hiểu.

[Đức Phật thuyết câu phân giải (bổ nghĩa) là *kusalā* trước câu bị phân giải (*visesaya*), tức *dhammā* trong mẫu đề là '*kusalā dhammā*' (có chư pháp thiện) để nhấn mạnh trường hợp pháp làm chánh là thiện, bất thiện, hay vô ký trước cho sanh tuệ trong sự phân tách nhóm của pháp và tuệ trong đạt thông. Nhưng trong phần xiển minh (phân giải) hay phân chia câu thì lại trình bày câu bổ nghĩa ở sau như '*katame dhammā kusalā*' (pháp thiện trong khi có ra sao) để nhấn mạnh pháp là chánh để cho kết quả dễ hiểu hơn.

Tiếng Việt có chủ từ dẫn trước mới có câu bỏ nghĩa sau. Câu trong mẫu đề là *kusalā dhammā* hay câu trong phần xiển minh là *katame dhammā kusalā* mới phải dịch *dhammā* trước theo sự tương thích với ngôn ngữ, nhưng như Pāli sắp khác nhau do có mục đích khác nhau.

Tóm lại, ngôn ngữ Pāli thường sử dụng câu bỏ nghĩa trước câu được bỏ nghĩa để nhấn mạnh tính chất câu. Như câu *mahanto puriso* (người cao thượng), *nīlam uppalam* (hoa sen xanh), nhưng trong một số chỗ có thể đặt câu bỏ nghĩa ở sau để nhấn mạnh câu được bỏ nghĩa, như câu *devadattamānaya ghāṭadhāraṇam* (hãy dẫn Devadatta là người cầm nôi đến).

Nội dung ‘tuệ trong sự phân tách nhóm’ có nghĩa là nếu đức Phật thuyết một cách phổ thông bình thường là *dhammā* (có chư pháp), người nghe cũng không thể phân tách được rằng là thiện, bất thiện, hay vô ký. Cách thuyết bởi phân chia trường hợp là *kusalā dhammā*, v.v... cũng có lợi ích để kiến tạo tuệ trong sự phân tách nhóm của những pháp ấy cho người nghe.

Nội dung ‘tuệ trong đạt thông’ có nghĩa là lời thuyết *kusalā dhammā* (có chư pháp thiện) và *akusalā dhammā* (có chư pháp bất thiện) trình bày nhân. Còn lời thuyết *abyākatā dhammā* (có pháp là vô ký) trình bày quả. Cách thuyết nhân hẩn kiến tạo tuệ trong pháp đạt thông. Còn cách thuyết quả hẩn kiến tạo tuệ theo nghĩa đạt thông.

Trong thứ tự tiếp nối từ câu hỏi ‘*katame dhammā kusalā*’, đức Phật không trình bày đến pháp thiện bởi câu *phasso hoti* (cũng có xúc), *vedanā hoti* (cũng có thọ), v.v... nhưng lại thuyết câu ‘*yasmim samaye kāmāvacaram kusalam cittam*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi nào), v.v... để trình bày tâm thiện dục giới một cách chi tiết tiếp theo.]

Giờ đây, cần phải biết lời xem xét trong câu ‘*yasmim samaye kāmāvacaram kusalam cittam*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi nào) này, như sau:

“*Samaye niddisi cittam, cittaena samayam muni;*

*Niyametvāna dīpetum, dhamme tattha pabhedato.*”

“Đấng Muni thuyết tâm lại trong thời để xác định thời bởi tâm rồi thuyết pháp [có thiện, v.v...] bởi các trường hợp [tức xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), v.v...] trong thời ấy.”

[Nội dung ‘thuyết tâm lại trong thời’ tức câu ‘*yasmim samaye kāmāvacaram kusalam cittam uppannam hoti ...*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi nào) mà chỉ định bởi thời chắc chắn rằng: *yasmim samaye* (trong khi nào).

Nội dung ‘xác định thời bởi tâm’, tức câu ‘*tasmim samaye phasso hoti ... avikkhepo hoti*’ (trong khi ấy, cũng có xúc ... cũng có vô phóng dật) mà ngầm chỉ chắc chắn rằng: ‘*tasmim samaye*’ (trong khi ấy) bởi tâm được trình bày lại như thế.]

Nói một cách chi tiết, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*yasmim samaye kāmāvacaram kusalam cittam*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong thời/khi nào) gọi là thuyết tâm lại trong thời vì xác định thời như vậy ‘*tasmim samaye*’ (trong thời/khi ấy) ở cuối [của đoạn trước] bằng tâm bị xác định bởi thời ấy, đã trình bày tâm lại trong thời kế sau đó để cho hiểu pháp như xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*), v.v... ấy có trường hợp khó biết đặng bởi tính chất nhóm do sự tiếp nối (*santatighana*), tính chất nhóm do khối (*samūhaghana*), tính chất nhóm do phận sự (*kiccaghana*) và tính chất nhóm do cảnh (*ārammanaghana*) trong thời bị xác định bởi tâm ấy rằng *phasso hoti* (cũng có xúc), *vedanā hoti* (cũng có thọ) trong thời tâm sinh khởi mà có sự khác nhau về thời.

Giờ đây cần biết cách giải thích theo câu trong lời xem xét rằng *yasmim samaye* (trong khi nào), v.v...

Từ *yasmim* (nào) trình bày lại bởi cách chia thứ bảy kiểu bất định.

Từ *samaye* (thời) chỉ định nội dung được trình bày lại kiểu bất định.

Bởi lời như vậy, đức Phật thuyết lại thời kiểu bất định.

Trong lời ấy:

“*Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetu ditṭhisu;*  
*Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati.*”

“Từ *samaya* sử dụng theo nghĩa sự hội họp, dịp, thời, sự tụ hội, nhân, sự thấy, sự đón nhận, sự đoạn trừ và sự thấu triệt.”

Cần phải biết rõ ví dụ các ý nghĩa của từ *samaya* ấy như vậy:

1. Sự hội họp như “*appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma kālañca samayañca upādāya*” (dī. ni. 1.447) (Có lẽ ngày mai, ta xem xét thời và sự hội họp [của nhân] rồi mới đi đến).
2. Dịp (cơ hội) như “*Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāya*” (a. ni. 8.29) (dịp thuận tiện và thời để thực hành phạm hạnh chỉ có một [là sự hiện khởi của bậc đạo sư]).
3. Khi như “*Uṇhasamayo pariḷāhasamayo*” (pāci. 358) (khi nóng, khi oi bức).
4. Sự tụ hội như “*Mahāsamayo pavanasmim*” (đã có sự tụ hội lớn trong đại lâm).
5. Nhân như là “*Samayopi kho te, bhaddāli, appaṭividdho ahoṣi – bhagavā kho sāvatthiyaṃ viharati, bhagavāpi maṃ jānissati ‘bhaddāli nāma bhikkhu satthusāsane sikkhāya aparipūrakārī’ ti. Ayampi kho te, bhaddāli, samayo appaṭividdho ahoṣi*” (ma. ni. 2.135) (này Bhaddāli, ngay cả ông cũng không thấy rõ nhân rằng đức Thế Tôn trú ở thành Savatthī, ngay cả Ngài cũng sẽ biết ta rằng ‘Bhikkhu tên Bhaddāli không thực hiện điều học cho trọn vẹn trong giáo pháp của bậc đạo sư’ (này Bhaddāli, ngay cả ông cũng không biết được nhân như vậy).”
6. Sự thấy như là “*Tena kho pana samayena uggāhamāno paribbājako samaṇamuṇḍikāputto samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasati*” (ma. ni. 2.260) (trong khi ấy, du sĩ tên Uggāhamāna là con của nàng Samaṇamuṇḍikā nương ở trong hoa viên của hoàng hậu Mallikā ấy có một hội trường bao quanh bởi hàng cây hồng vàng, là nơi tụ hội trình bày quan điếm).
7. Sự đón nhận như kệ ngôn:  
“*Ditṭhe dhamme ca yo attho, yo cattho samparāyiko;*  
*Atthābhisamayā dhīro, paṇḍitoti pavuccati*” (saṃ. ni. 1.129)  
“Người hiểu biết gọi là hiền trí bởi vì đón nhận lợi ích trong kiếp này và lợi ích trong kiếp vị lai.”
8. Sự đoạn trừ như là: “*Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā*”<sup>1</sup> (vị bhikkhu đã làm cho đoạn tận khổ vì đoạn trừ ngã mạn một cách chân chánh).
9. Sự thấu triệt như “*Dukkhassa pīḷanaṭṭho saṅkhataṭṭho santāpaṭṭho vipariṇāmaṭṭho abhisamayattṭho*”<sup>2</sup> (trạng thái áp bức [các chúng sanh có khổ], trạng thái bị duyên tạo tác, trạng thái nóng nảy [bởi tính chất khổ khổ, v.v...], trạng thái bị làm cho biến đổi [bởi lão và tử] và trạng thái mà người nên thấu triệt về khổ để hiện hữu).

Trong tất cả ý nghĩa của từ *samaya* (thời) số lượng nhiều như vậy:

“*Samavāyo khaṇo kālo, samūho hetuyeva ca;*  
*Ete pañcapi viññeyyā, samayā idha viññunā.*”

(Trí giả cần phải lưu ý 5 ý nghĩa của từ *samaya* trong phần thiện này là sự hội họp, dịp thuận tiện, thời, nhóm (sự tụ hội) và nhân.)

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.28).

<sup>2</sup> (paṭi. ma. 2.8).



Nói một cách chi tiết, trong phần thiện như ‘*yasmiṃ samaye kāmāvacaram kusalam*’ (tâm thiện dục giới sinh khởi trong khi [thời] nào) này, hiền trí cần phải hiểu bằng trí<sup>1</sup> 5 loại ý nghĩa của từ *samaya* như sự hội đủ, v.v... ấy trong 9 loại ý nghĩa của từ *samaya* ấy tiếp sau:

“*Tesu paccayasāmaggī, samavāyo khaṇo pana;  
Ekova navamo ñeyyo, cakkāni caturopi vā.*”

Trong cả 5 ý nghĩa của từ *samaya* ấy, cần phải được hiểu là sự hội họp của duyên gọi là *samavāya*, còn duy nhất dịp thứ 9, 4 luân gọi là *khaṇa*.

[Dịp thứ 9 là: *buddhuppāḍakhaṇa* (thời có đức Phật xuất hiện) là cơ hội duy nhất thực hiện phạm hạnh, 8 dịp còn lại gọi là *akkhaṇa* là dịp không thích hợp đó là lúc sanh vào địa ngục, sanh làm bàng sanh, sanh làm ngựa quý, sanh vào cõi vô tướng và cõi vô sắc, sự sanh ở biên địa đạo Phật không truyền đến, việc làm người tà kiến, việc làm người thiếu trí và việc không có đức Phật xuất hiện.

4 luân là: 1. *pubbekatapuññatā* (đời trước tạo phước). 2. *patirūpadesavāsa* (ở xứ đáng ở). 3. *sappurisūpanissaya* (gặp bậc hiền trí). 4. *attasammāpanidhi* (giữ mình theo đường chánh).]

Nói một cách chi tiết rằng sự hội họp duyên duy trì (thiết lập) bởi tính chất pháp khiến cho quá phổ thông thành tựu đặng, gọi là sự hội đủ trong phần này.

Dịp thứ 9 được đức Phật thuyết lại như vậy: “*Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāya*”<sup>2</sup> (dịp và thời để thực hành phạm hạnh chỉ có một) gọi là một dịp.

Nói cách khác, 4 *cakka* (pháp xoay chuyển như bánh xe) là *pubbekatapuññatā* (đời trước tạo phước), *patirūpadesavāsa* (ở xứ đáng ở), *sappurisūpanissaya* (gặp bậc hiền trí), *attasammāpanidhi* (giữ mình theo đường chánh) được đức Thế tôn thuyết lại rằng:

“*Cattārimāni, bhikkhave, cakkāni yehi samannāgatānaṃ devamanussānaṃ catucakkaṃ vattati*”<sup>3</sup> (này chư bhikkhu, bốn luân này là sự vận hành của chư thiên và tất cả nhân loại mà đã hội họp trọn vẹn).

Cả bốn luân ấy gom lại gọi là *khaṇa*, vì là cơ hội (dịp). Do làm cơ hội cho thiện sinh khởi.

[Sự tích tạo phước trong đời trước làm nhân cho người sinh ra ở xứ đáng ở, việc ở xứ đáng ở làm cho gặp được hiền nhân, việc gặp được hiền nhân và nghe lời giáo huấn tốt đẹp làm cho an trú vào sự tốt đẹp được xem là giữ mình theo lập trường chánh. Do đó, tạo tác thiện cũng có nguyên nhân từ việc giữ mình theo lập trường chánh cũng là kết quả của việc tích tạo phước ở đời trước, v.v... bốn luân ấy như bánh xe xoay vòng mọi kiếp sống cho đến lúc chứng Nibbāna.]

Hiền trí biết rõ ý nghĩa của từ *samaya* (thời) là sự hội họp và dịp (cơ hội) như vậy rồi, cũng cần biết lời huấn thị (giải bày) trong những ý nghĩa khác [tức thời điểm, nhóm và nhân] tiếp sau:

“*Taṃ taṃ upādāya paññatto, kālo vohāramattako;  
Puñjo phassādidhammānaṃ, samūhoti vibhāvito.*”

“Thầy giáo thọ tiền bối trình bày rằng, thời gian chỉ là tên gọi mà người thế gian định đặt lên do nương mỗi nhân ấy, là nhóm (sự tụ hội) của pháp như xúc (*phassa*), v.v...”

<sup>1</sup> Bản Anh ngữ, trang 77, dòng 13.

<sup>2</sup> (a. ni. 8.29).

<sup>3</sup> (a. ni. 4.31).

Nói một cách chi tiết rằng *kāla* (thời gian là điều được người thế gian định đặt lên do nương mỗi nhân ấy như vậy:

- Nương pháp bằng phương cách, v.v... như *cittakālo* (thời sinh khởi của tâm), *rūpakālo* (thời sinh khởi của sắc).
- Nương sự vận hành của pháp bằng phương cách, v.v... như *atīto* (thời đã vượt qua), *anāgato* (thời chưa đến).
- Nương tuần tự của [chế định] pháp bằng phương cách, v.v... như *bījakālo* (thời sinh khởi của hạt giống), *aṅkurakālo* (thời sinh khởi của mầm).
- Nương trạng thái của pháp bằng phương cách, v.v... như *uppādakālo* (thời của sự sanh), *jarākālo* (thời của sự lão).
- Nương phân sự của pháp bằng phương cách, v.v... như *vedīyanakālo* (thời của sự dụng nạp), *sañjānanakālo* (thời của sự nhận biết).
- Nương phân sự của những chúng sanh bằng phương cách, v.v... như *nhānakālo* (thời của sự tắm gội), *pānakālo* (thời của sự uống nước).
- Nương oai nghi bằng phương cách, v.v... như *gamanakālo* (thời của sự đi), *thānakālo* (thời của sự đứng).
- Nương sự luân chuyển của mặt trăng và mặt trời, v.v... bằng phương cách, v.v... như *pubbaṇho* (buổi sáng), *sāyaṇho* (buổi chiều), *divā* (buổi trưa), *ratti* (buổi tối).
- Nương sự tụ hội của thời mà gọi là ban ngày và ban đêm, v.v... bằng phương cách, v.v... như *aḍḍhamāso* (nửa tháng), *māso* (một tháng).

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) thời ấy chỉ là chế định vì không có thật bằng thực tính.

Còn nhóm của pháp như xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*), v.v... ấy, thầy giáo thọ tiền bối trình bày rằng là nhóm (sự tụ hội) trong phần này.

Lại nữa, khi đã biết ý nghĩa của từ *samaya* là thời gian và nhóm như vậy rồi, cần phải biết rõ ý nghĩa khác như:

“*Hetūti paccayovettha, tassa dvāravasena vā;  
Anekabhāvo viññeyyo, paccayānaṃ vasena vā.*”

“Ý nghĩa khác của từ *samaya* (thời) tức nhân, cần biết rằng là duyên; trong phần này cần biết rõ rằng nhân ấy có số lượng nhiều bởi liên hệ đến môn hay duyên”.

Nói một cách chi tiết, chính duyên ấy gọi là nhân trong phần này, cần biết rõ rằng nhân ấy có số lượng nhiều bởi liên hệ với môn hay duyên.

Hỏi rằng: Cần phải biết rõ ra sao?

Đáp: Đức Phật thuyết bốn duyên là nhãn, cảnh sắc, ánh sáng và tác ý (*manasikāra*), v.v... cho tâm nhãn thức sinh khởi nơi nhãn môn, v.v... và thuyết 24 duyên trong Đại bốn (*mahāpakaraṇa*) bằng cách như nhân duyên, cảnh duyên, v.v...

Trong tất cả duyên ấy, duyên còn lại ngoài ra quả duyên và hậu sanh duyên làm duyên cho những pháp thiện ấy. Tuy nhiên có ý muốn lấy tất cả những duyên ấy làm nhân trong phần này.

Bởi những phần như vậy, cần phải biết rõ rằng nhân ấy có số lượng nhiều bởi liên hệ đến môn và duyên.

Cả năm ý nghĩa [của từ *samaya*] như sự hội họp, v.v... cần phải biết rõ bị xác định bởi từ *samaya* trong phần thiện này bởi bấy nhiêu.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại không xác định lấy chỉ một ý nghĩa nào duy nhất trong cả năm ý nghĩa ấy, mà lại xác định lấy tất cả?

Đáp: Bởi vì trình bày nội dung có từng sự khác nhau ấy bởi mỗi ý nghĩa ấy.

Nói một cách chi tiết là trong tất cả năm ý nghĩa ấy, từ *samaya* có ý nghĩa là sự hội họp hẳn trình bày sự sinh khởi từ nhân có nhiều số lượng [của tâm thiện]. Đức Phật phủ nhận quan điểm cho rằng chỉ có một nhân duy nhất bởi vì cách trình bày [giải thích] như trên vậy.

[Từ *tena* trong câu ‘*tena ekakāraṇavādo paṭisedhito hoti*’ ngầm chỉ *dīpanena* bằng thay đổi câu động từ trong lời đầu là *dīpeti* thành câu danh từ *dīpanena*.]

Lại nữa, lẽ thường sự hội họp nhau hẳn hướng đến điều nương lẫn nhau trong việc khiến cho quả phổ thông thành tựu. Do đó, mới trình bày ý nghĩa này rằng ‘không có chuyện duy nhất một người tạo tác’. Thật sự, khi có nhân bởi thực tính [là nhãn, sắc, ánh sáng, tác ý, v.v...] thì việc nhìn đến nhân khác [tức người tạo tác] hẳn không thích hợp.

Bởi cách như vậy, đức Phật phủ nhận quan điểm *sayamkatam sukhadukkham* (lạc và khổ bị tự ngã tạo tác) bằng cách trình bày rằng không có bất cứ một người nào tạo tác.

Hỏi rằng: Như câu nói rằng ‘trình bày sự sinh khởi từ nhân có nhiều số lượng [của tâm thiện]’ ấy hẳn không thích hợp, bởi vì không có tính chất nhân trong khi nhân không hội họp cùng nhau và khi pháp không là nhân hội họp cùng nhau, như thấy rằng ‘khi một người mù không thấy, thì một trăm người mù cũng không thấy như nhau’.

Đáp: Thích hợp thật sự, bởi vì sự duy trì bằng cách khiến cho quả phổ thông thành tựu gọi là sự hội họp, chớ chẳng phải chỉ sự phối hợp của nhân số lượng nhiều [mới gọi là sự hội họp] và gọi là sự thấy của người mù không phải quả phổ thông, do ngay cả có cả trăm người mù cũng không có sự thấy ấy. Như sự thấy ấy là quả phổ thông của nhãn, v.v... vì khi có nhãn, v.v... cũng có sự thấy đặng.

Lại nữa, tính chất nhân đã thành tựu trong khi nhân không cùng hội họp và khi pháp không là nhân hội họp nhau, tính chất nhân như nêu trên cần phải biết rõ bởi sự không có quả khi nhân không hội họp nhau và bởi sự có quả khi nhân hội họp nhau, như thấy rằng khi nhãn, v.v... khiếm khuyết thì tâm nhãn thức cũng không sanh đặng và sanh đặng khi nhãn, v.v... không khiếm khuyết. Vấn đề này hiện rõ cho người thế gian.

Điều này là ý nghĩa được trình bày bởi từ *samaya* mà có ý nghĩa là sự hội họp trước.

Dịp thứ 9, trừ ra 8 loại không phải dịp (cơ hội, hay phi thời) hay gọi là 4 luân như ở xứ đáng ở, v.v... gọi là *khana* (lúc, thời điểm) vì là cơ hội (dịp). *Khana* (lúc, thời điểm) như trên không có đặng bởi trừ ra sự hội họp của thời (dịp), tức là tính chất nhân loại, sự xuất hiện của đức Phật, sự an trú trong diệu pháp, v.v... và tính chất nhân loại, v.v... cũng thuyết rằng là tính chất khó được bằng cách so sánh với rùa mù, v.v... Bởi cách như vậy, thiện ủng hộ cho pháp siêu thế mà liên quan bởi thời chính là điều rất khó có được vậy, bởi vì khó có được thời (dịp, cơ hội).

Trong tất cả ý nghĩa của từ *samaya* ấy, từ *samaya* có ý nghĩa là thời (dịp, cơ hội) hẳn trình bày rõ rằng sự sinh khởi của thiện khó có đặng như vậy.

Lại nữa, từ *samaya* được trình bày như thế hẳn phủ nhận cách an trú bởi sự dễ duôi của người đã nhận được cơ hội, làm cho thời điểm vô ích bởi không thực hành thiện mà liên quan đến thời ấy.

Điều này là ý nghĩa được trình bày bằng từ *samaya* có nghĩa là thời (dịp, cơ hội).

Gọi là thời gian (*kāla*) làm nơi sanh của tâm thiện ấy rất ít, tính chất rất ít của tâm như nêu trên cần phải biết rõ bởi liên hệ với lời giải thích ý nghĩa của đoạn Kinh như vậy:

“*Yathā ca, bhikkhave, tassa purisassa javo, yathā ca candimasūriyānaṃ javo, yathā ca yā devatā candimasūriyānaṃ purato dhāvanti tāsam devatānaṃ javo, tato sīghataraṃ āyusaṅkhārā khīyanti.*” (sam. ni. 2.228).

“Này chư bhikkhu, tốc độ của mặt trăng và mặt trời nhanh hơn tốc độ của một người, tốc độ của chư thiên là vị đi phía trước mặt trăng và mặt trời nhanh hơn mặt trăng và mặt trời, tất cả thọ hành hẳn chấm dứt nhanh hơn vậy.”

[Từ *yathā* trong đoạn Pāli đầu không phải so sánh, mà là liên từ có ý nghĩa như *yo* (nào).]

Thật sự, trong bộ chú giải ấy đã nói đến thời gian (*kāla*) ít ỏi chỉ bấy nhiêu ấy của sắc mạng quyền. Sắc [cả thấy cùng với sắc mạng quyền] sinh khởi nương nhân – duyên hẳn trụ đến chừng nào thì 16 tâm đã sanh rồi diệt trong thời gian đến chừng ấy. Do đó, mới không có sự so sánh trong việc có thời ít ỏi của tâm nêu trên. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Yāvañcidam, bhikkhave, upamāpi na sukarā yāva lahuparivattam cittaṃ*” (a. ni. 1.48) (này chư bhikkhu, tâm diễn tiến nhanh chóng, ngay cả sự so sánh cũng không quá dễ làm).

[Từ *yāvañcidam* chiết tự thành *yāva* + *ca* + *idam* đặt niggahita ṃ làm phụ âm dài cuối *yāva*.

*Idam* là liên từ không có ý nghĩa nào cả. Còn từ *yāva* sử dụng với ý nghĩa *atisaya* (rất, quá), nhưng từ *yāva* trong đoạn sau là ý nghĩa xác định (*paricchedattha*), dịch theo từ là chừng nào.]

Trong tất cả ý nghĩa của từ *samaya* ấy, từ *samaya* có ý nghĩa là thời gian (*kāla*) hẳn trình bày rằng thời gian là nơi sanh của tâm thiện rất ít ỏi như vậy.

Lại nữa, đức Phật truyền lời giáo giới bởi từ *samaya* được trình bày như thế rằng tâm này khó thấu hiểu như việc xâu hạt ngọc trai bằng ánh sáng của sấm chớp, do có thời rất ít ỏi. Do đó các ông nên thực hiện cần mẫn thật nhiều và lưu tâm trong việc thấu triệt tâm nêu trên.

Điều này là ý nghĩa được trình bày bởi từ *samaya* có ý nghĩa là thời (*kāla*).

Từ *samaya* có ý nghĩa là nhóm hội (*samūha*) hẳn trình bày sự phát sanh cùng nhau của rất nhiều pháp. Như sẽ thấy rằng khối pháp như xúc (*phassa*), v.v... được gọi là nhóm hội và tâm mà sinh khởi trong khối pháp ấy hẳn sinh khởi cùng với pháp nêu trên. Do đó mới trình bày sự phát sanh cùng nhau của rất nhiều pháp.

Lại nữa, từ *samaya* được trình bày như thế phủ nhận sự sinh khởi của chỉ một pháp duy nhất như vậy.

Điều này là ý nghĩa được trình bày bằng từ *samaya* có nghĩa là nhóm hội.

Từ *samaya* có nghĩa là ‘nhân’ hẳn trình bày sự diễn tiến liên hệ bởi nhân chánh [của pháp]. Thật sự, cụm từ *yasmim samaye* có nghĩa là khi có nhân nào [tâm thiện dục giới] hẳn sinh khởi. Do đó, mới trình bày sự diễn tiến liên hệ bởi nhân chánh, vì khi có nhân thì tâm thiện dục giới mới sinh khởi đặng.

Lại nữa, từ *samaya* đang trình bày như thế đã phủ nhận sự nghĩ sai rằng pháp diễn tiến trong mãnh lực của mình đang.

Điều này là ý nghĩa được trình bày bởi từ *samaya* có nghĩa là nhân (*hetu*).

[Trong câu kết luận của từ *samaya* ở mỗi câu rằng ‘*evaṃ dīpentena anena*’, phiên bản Chatṭhasaṅgīti có dạng *anena*, phiên bản Mahācūḷa có dạng *thānena* theo phiên bản Thái khác. Nhưng người dịch nghĩ rằng là *cānena* mới đúng theo văn phạm bởi từ *ca* làm phạm sự nói tiếp nối với câu trước (*vākayārambha*).

Từ *parāyattavuttitā* (sự diễn tiến liên hệ bởi nhân chánh) có định nghĩa là:

- *Parassa āyattā parāyattā (chaṭṭhīṭappurisasamāsa)*.
- *Parāyattā vutti yesanti parāyattavuttino, dhammā (chatthībahubbhīsamāsa)*.
- *Parāyuttavuttīnaṃ bhāvo parāyattavuttitā (bhāvataddhita)*.

Từ *para* sử dụng theo nghĩa là *uttama* (cao, thượng, nền tảng, chánh) và nhân chánh ở đây bao gồm cảnh sắc là nhân chánh của sự thấy trong cả 4 nhân là nhãn, cảnh sắc, ánh sáng và tác ý (*manasikāra*) hay như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) làm nhân chánh của sự sinh khởi tâm thiện trong cả hai nhân là cảnh và như lý tác ý như vậy, v.v...]

Trong tất cả câu ấy, cần phải biết rõ ý nghĩa trong câu *yasmiṃ samaye* là:

- Từ *samaya* có nghĩa là *kāla* (thời gian), dịch là ‘trong thời gian nào’ (*yasmiṃ kāle*), tâm thiện dục giới sinh khởi trong thời gian nào, trong thời gian ấy cũng có xúc (*phassa*), v.v...
- Từ *samaya* có nghĩa là *samūha* (nhóm hội), dịch là ‘trong nhóm hội [pháp] nào’ (*yasmiṃ samūhe*), tâm thiện dục giới sinh khởi trong nhóm hội [pháp] nào, trong nhóm hội [pháp] ấy cũng có xúc, v.v...
- Từ *samaya* có nghĩa là *khaṇa*<sup>1</sup> (lúc, sát-na, dịp) dịch là ‘trong sát-na hiện có nào’ tâm thiện dục giới sinh khởi, trong sát-na hiện có ấy cũng có xúc (*phassa*) sanh, v.v...
- Từ *samaya* có nghĩa là *samavāya* (sự hội họp của nhân), dịch là ‘khi có sự hội họp của nhân nào’ tâm thiện dục giới sinh khởi, khi có sự hội họp của nhân ấy cũng có xúc, v.v...
- Từ *samaya* có nghĩa là *hetu* (nhân) [chánh], dịch là ‘khi có nhân nào’ tâm thiện dục giới sinh khởi, khi có nhân ấy cũng có xúc (*phassa*), v.v...

Thật sự thì từ *samaya* có nghĩa là *kāla* (thời gian) và *samūha* (nhóm hội) là nơi trú của pháp được thuyết lại trong đoạn Pāḷi ấy. Do đó mới chia ở cách thứ bảy (định sở cách – *sattamīvibhatti*) bởi liên hệ với nơi trú khi giữ lấy từ *samaya* có nghĩa là thời và nhóm như nêu trên.

Hành động sinh khởi của pháp như xúc (*phassa*), v.v... hẳn bị xác định bởi hành động sinh khởi của từ *samaya* theo ý nghĩa là sát-na [hay dịp, cơ hội] (*khaṇa*)<sup>2</sup>, sự hội họp (*samavāya*) của nhân và nhân (*hetu*) [chánh]. Do đó mới chia cách thứ bảy vì xác định hành động [mà không hiện bày] bằng hành động [hiện bày] khi giữ lấy từ *samaya* có nghĩa nêu trên.

[Từ *bhāvenabhāvalakkhaṇa* là sự xác định hành động mà không hiện bày bởi hành động hiện bày, như ‘*bhikkhusaṅghesu bhojīyamānesu gato*’ (khi hội chúng bhikkhu được họ cúng dường cho đang thọ dụng, người ấy đã đi), nghĩa là trong câu này có hai hành động là:

<sup>1</sup> **Khaṇa**: [m.] Sát-na; **a moment** (khoảng thời gian rất ngắn; chốc; lát; lúc); **a minute** (một phút, một lát); **an opportunity**: dịp, thời cơ, cơ hội (trang 81, dòng 7 từ dưới lên)

<sup>2</sup> How can time, being a concept, be a basis of things in Abhidhamma? Because states that occur in time marked by consciousness do not exist before or after that time.—Tika. 2 Dhs., § 1281.

<sup>3</sup> In such phrases as he develops the Path.

1. Hành động hội chúng Tăng nhận cúng dường cho thọ dụng.

2. Hành động đi của một người.

Hành động đi của người ấy bị xác định lại bởi hành động hội chúng Tăng nhận cúng dường cho thọ dụng. Tức là anh ấy đi vào khi hội chúng Tăng đang thọ dụng vật thực, chứ không phải đi vào khi hội chúng Tăng chưa dùng vật thực hay đã thọ dụng xong vật thực.

Ngay cả trong câu sau *bhikkhusaṅghesu* cũng dính liền sau câu trước, có nghĩa là người ấy đã quay về vào khi hội chúng Tăng đã thọ dụng xong vật thực. Do đó, câu *bhojīyamānesu* và *bhutesu* mới gọi là hành động là công cụ xác định (*lakkhaṇakriyā*). Còn câu *gato* và *āgato* gọi là hành động bị xác định (*lakkhayakriyā*). Câu xen có trạng thái hành động làm công cụ xác định như vậy có 4 chi kết hợp là:

1. *Lakkhaṇakriyā* là *bhojīyamānesu*.

3. *Lakkhayakriyā* là *gato*.

2. *Lakkaṇavanta* là *bhikkhusaṅghesu*.

4. *Lakkhayavanta* là *puriso*.]

***Kāmāvacara*** là tâm sắp vào (hay liên đới) trong pháp dục giới mà thuyết lại bằng cách, v.v... rằng:

“*Katame dhammā kāmāvacarā? Heṭṭhato avicinirayaṃ pariyantaṃ karitvā, uparito paranimmitavasavattī deve anto karitvā, yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpanā khandhadhātu āyatanā, rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ – ime dhammā kāmāvacarā.*” (*Dhammasaṅgaṇī* – 1287)

“Pháp nào gọi là dục giới, pháp ấy là uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành và thức chiếm đóng diễn tiến ở cõi này, liên quan ở cõi này phía thấp tột đến địa ngục *Avīca* (A-tỳ), phía trên cao tột đến *Paranimmitavasavattī* (Tha hóa tự tại), lãnh vực ở giữa này gọi là dục giới.”

Trong lời ấy có định nghĩa như vậy:

Dục có hai trường hợp tóm gọn là phiền não dục (*kilesakāma*) và vật dục (*vatthukāma*).

Nói theo thực tính pháp (chi pháp) thì phiền não dục là sự luyến ái trong mong muốn (*chandarāga* – dục ái), vật dục là luân hồi trong ba cõi (*tebhūmakavaṭṭa*).

Lại nữa, phiền não dục gọi là dục (***kāma***) vì có trạng thái khao khát (*kāmeti*). Còn vật dục khác gọi là dục vì bị khao khát (*kāmiyati*).

Cả hai loại dục ấy hẳn chiếm đóng diễn tiến trong lãnh vực nào vì liên quan sự sinh khởi, lãnh vực ấy có 11 thứ là 4 cõi khổ, 1 cõi nhân loại và 6 cõi thiên.

Dục giới (***kāmāvacara***) là lãnh vực chiếm đóng diễn tiến của dục, như hành xứ<sup>1</sup> của người có vũ khí, tương tự người có vũ khí thường du hành đến nơi nào thì nơi ấy gọi là *sasatthāvacara* (hành xứ của người có vũ khí), dù có loài thú hai chân hay bốn chân loài khác cũng du hành thì chỉ xác định riêng những người có vũ khí ấy như thế nào thì ngay cả pháp sắc giới, v.v... khác cũng du hành trong lãnh vực ấy, lãnh vực này (tức 11 cõi dục) cũng gọi là dục giới vì chỉ xác định riêng những pháp dục giới đó như thế ấy.

Lãnh vực ấy gọi là dục, bởi thực hiện xóa lời sau [tức *avacara*] như nói ‘*rūpa*’ tức sắc hữu. Cái tâm này [tâm đại thiện thứ nhất] được gọi là dục giới vì là tâm du hành ở cõi dục, tức 11 lãnh vực này.

[Từ *kāmāvacara* gọi gọn là *kāma* bởi xóa câu sau *avacara* như *rūpabhava* gọi là *rūpa* bởi xóa từ *bhava* trong đoạn ‘*rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti*’ (hẩn tu tiên đạo vì sự sanh vào cõi sắc), theo văn phạm thì loại này gọi là hợp từ xóa từ sau (*uttaralopasamāsa*). Do đó, *kāma* ngầm

<sup>1</sup> Nơi thường lui tới, chiếm đóng diễn tiến.

chỉ cõi dục. Sau đó, mới đặt định nghĩa tiếp như vậy ‘*kāme avacaratīti kāmāvacaram*’ (tâm du hành ở cõi dục), nếu xóa từ *avacara* đầu cũng làm cho tên dài ra có dạng *kāmāvacarāvacara*.

Trong bộ Abhidhammāvatāra (kệ 14-17) soạn nội dung phía trước có kệ rằng:

“*Yasmim̐ pana padese so, kāmoyam̐ duvidhopi ca;*

*Sampattīnam̐ vasenāva-caratīti ca so pana.*

*Padeso catupāyānam̐, channaṃ devānameva ca;*

*Manussānam̐ vaseneva, ekādasavidho pana.”*

“Cả hai dục ấy hẳn diễn tiến bởi liên hệ với sự hội hợp nhau [bởi tính chất cảnh và pháp biết cảnh] trong lãnh vực nào, lãnh vực ấy có 11 trường hợp là 4 cõi khổ, nhân loại, 6 cõi trời.”

“*Kāmōvacaratītettha, kāmāvacarasaññito;*

*Assābhilakkhitattā hi, sasatthāvacaro viya.”*

“Phiền não dục và vật dục du hành ở cõi này, do nguyên nhân ấy, cõi đó gọi là dục giới vì cả hai dục hiện bày rõ [ở cõi đã nêu] tựa như khu vực du hành của người có vũ khí.”

“*Svāyam̐ rūpabhavo rūpam̐, evam̐ kāmoti saññito;*

*Uttarassa padasseva, lopam̐ katvā udīrito.*

Sắc hữu gọi là sắc như thế nào thì dục giới gọi là dục bằng cách thực hiện xóa câu sau như thế ấy”.]

Tâm đại thiện thứ nhất này hẳn du hành ngay cả ở cõi sắc và cõi vô sắc cũng đúng, nhưng tâm này dù du hành diễn tiến ở cõi sắc và cõi vô sắc khác cũng gọi là dục giới (du hành ở cõi dục), tựa như voi được nhận tên là voi chiến vì thường dấn thân vào chiến trường, dù du hành trong kinh thành cũng được gọi là voi chiến vậy. Và như loài thú du hành trên bờ hay dưới nước, dù là ở nơi không phải bờ và không phải nước cũng được gọi thú trên cạn, thú dưới nước.

Lại nữa, phiền não dục du hành diễn tiến trong tâm này bởi làm cho thành cảnh, do đó cũng gọi là dục giới (*kāmāvacara*).

[Theo cách này, từ *kāma* trong *kāmāvacara* nghĩa là tất cả phiền não cùng với sắc ái và vô sắc ái, có định nghĩa là ‘*avacarati etthāti avacaram̐, kāmassa avacaram̐ kāmāvacaram̐*’ (tâm là nơi du hành của phiền não dục)]

Lại nữa, phiền não dục này du hành ở cả cõi sắc và cõi vô sắc, nhưng cũng có sự so sánh như gọi là bò con (*vaccha*) vì kêu la, hay gọi là trâu (*mahimsa*) vì nằm trên đất, tên như nêu trên không phải tên của mọi loài thú phát ra tiếng kêu hay nằm trên đất.

Nói cách khác, dục giới là tâm khiến cho tái tục (*paṭisandhi*) lui tới ở cõi dục.

[Theo cách này, từ *kāmo* trong *kāmāvacara* ngầm chỉ là cõi dục bởi cách xóa từ *avacara* trong *kāmāvacara* và kết hợp dạng từ đầu *kāma* + *ava* + căn *cara* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *a* có định nghĩa là ‘*kāme paṭisandhim̐ āvacārayatīti kāmāvacaram̐*’, khi đã thành tựu thành dạng là *kāmāvacara*, làm cho ngắn *ā* trong *cā* thành *a*, nên có dạng *kāmāvacara*.]

Từ *kusalam̐* cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây:

Gọi là [tâm] thiện vì ý nghĩa khiến cho pháp tội lỗi đáng chê trách rung động, v.v... (nhưng có nói trong phần định nghĩa từ thiện trong câu *kusalā dhammā*).

Hay gọi là thiện vì là thực tính không bệnh hoạn, không tội lỗi và sanh từ sự khôn khéo (thiện xảo).

Nói một cách chi tiết, cần phải biết rõ thiện vì là thực tính không bệnh hoạn do không có sự trần trọc là phiền não, sự đau ốm là phiền não và sự bệnh hoạn là phiền não ngay cả trong danh pháp, như nói đến thiện vì thực tính không bệnh hoạn do không có sự trần

trọc, sự đau ốm và sự bệnh hoạn ngay cả trong sắc pháp, như lời rằng ‘*kacci nu bhoto kusalam*’ (hay là sự khỏe mạnh có cho vị tấn hóa).

Gọi là thiện vì là thực tính không tội lỗi do không có sai lỗi là phiền não và sự phiền muộn là phiền não.

Tuệ được gọi là sự khôn khéo, gọi là thiện vì là thực tính sanh từ sự khôn khéo do liên hệ sanh từ tuệ.

[Từ *kusala* diễn tiến theo nghĩa là không bệnh hoạn, không tội lỗi và sanh từ sự khôn khéo sắp vào *anipphannapātipadika*, tức danh từ không thành tựu bởi sự phối hợp dạng từ theo cách của *samāsa*, *taddhita*<sup>1</sup> hay *kiṭṭaka* và không thiết lập phân tích từ được. Cả ba ý nghĩa ấy trình bày lời dịch của từ ‘thiện’ rằng:

- Tâm không bệnh hoạn – *kusalam cittam* = tâm mà không có bệnh hoạn là phiền não.
- Tâm không tội lỗi – *kusalam cittam* = tâm mà không có tội lỗi là phiền não.
- Tâm sanh từ sự khôn khéo – *kusalam cittam* = tâm mà sanh từ sự khôn khéo.]

Hỏi rằng: Tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*) hẳn gọi là thiện đặng như thế [bởi ý nghĩa sanh từ sự khôn khéo], nhưng tâm bất tương ưng trí gọi là thiện đặng ra sao?

Đáp: Ngay cả tâm là tương ưng trí hẳn gọi là thiện bởi từ ngữ được nói theo tính chất văn phong (*ruḥhīsadda*) như quạt được làm bằng tám chiếu cọ, v.v... không phải làm bằng lá thốt nốt cũng được gọi là quạt lá thốt nốt bởi từ ngữ được nói theo tính chất văn phong (*ruḥhīsadda*) vì tựa như lá thốt nốt đó như thế nào thì ngay cả tâm bất tương ưng trí cũng được gọi là thiện như thế ấy.

Lại nữa, nói trực tiếp thì tâm tương ưng trí gọi là thiện bởi ba ý nghĩa là vì thực tính không bệnh hoạn, không tội lỗi và sanh từ sự khôn khéo. Còn tâm bất tương ưng trí được gọi là thiện chỉ bởi hai ý nghĩa.

Bởi cách như thế, thiện nói lại bởi pháp thoại bốn sanh, pháp thoại *Bāhitikasutta* và pháp thoại *Abhidhamma*, tất cả đó hẳn có đặng trong tâm đầu tiên này bởi cả ba ý nghĩa.

Nói theo trạng thái, v.v..., thiện (*kusala*) ấy:

- Có trạng thái không tội lỗi và có quả đáng mong mỏi (*anavajjasukhavipākalakkhaṇam*).
- Có phận sự đoạn trừ bất thiện (*akusalaviddhamsanarasam*).
- Có sự hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] là sự trong sạch [khỏi phiền não] (*vodānapaccupaṭṭhānam*).
- Có nhân cận là như lý tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhānam*).

Nói cách khác, thiện (*kusala*):

- Có trạng thái không tội lỗi vì là đối nghịch với tội lỗi (*avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇam*).
- Có phận sự là trong sạch tươi sáng (*vodānabhāvarasam*).
- Sự hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] là có quả đáng mong mỏi (*iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānam*).
- Có nhân cận theo như đã nói vậy [tức như lý tác ý] (*yathāvuttapadaṭṭhāna*).

Thật sự thì trạng thái, v.v... có ý nghĩa như vậy:

<sup>1</sup> Taddhita: cách đệ nhị chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ thay thế cho tiếng ngắt lại, nhưng vẫn có ý nghĩa đầy đủ). (Theo Pāli văn phạm của Trường lão Hộ Tông).



Trạng thái (*lakkhana*) là pháp (thực tính trạng thái) hay sự đồng đều của pháp [như sự vô thường, v.v...] (*sāmaññalakkhana*).

Phận sự (*rasa*) là bốn phận hay sự trọn vẹn của phận sự.

Thành tựu (*paccupaṭṭhāna*) là tư cách hiện bày hay kết quả [mà đồng sanh với nhân hay sau nhân].

Nhân cận (*padatṭhāna*) là nhân gần.

Bởi lẽ như vậy, tôi nói đến trạng thái, v.v... lại trong mỗi pháp nào thì cần phải biết rõ sự khác nhau của trạng thái, v.v... trong mỗi pháp theo chính cách ấy.

[Pháp là tất cả danh sắc có trạng thái thường nhật theo thực tính có hai loại là:

1. Trạng thái thực tính là trạng thái đặc biệt của danh sắc, tức trạng thái riêng của mỗi loại mà danh sắc khác không có.
2. Trạng thái phổ thông là trạng thái phủ khắp của danh sắc, tức tính vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã không có ta (*anattā*)]

*Cittanti ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ; vijānātīti attho. Yasmā vā “citta”nti sabbacittasādhāraṇo esa saddo, tasmā yadettha lokiyakusalākusalakiriyacittaṃ, taṃ javanavīthivasena attano santānaṃ cinoṭīti cittaṃ. Vipākaṃ kammakilesehi citanti cittaṃ. Apica sabbampi yathānurūpato cittatāya cittaṃ. Cittakaraṇatāya cittanti evampettha attho veditabbo.*

Từ *cittaṃ* (tâm) có ý nghĩa như sau:

Tâm là thực tính biết cảnh, cũng có nghĩa là nhận biết.

[Trong phân giải từ là ‘*ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ*’, từ *cittaṃ* thành tựu từ căn *citi* hay *cinta* sử dụng theo nghĩa là *jānana* (biết). Ngài giải thích ‘*vijānātīti attho*’ (ý nghĩa cũng là nhận biết) để cho khác nhau từ sự nhớ biết bởi tưởng (*saññā*) và sự hiểu biết bởi tuệ bằng tiếp đầu ngữ *vi* trong từ *vijānāti* sử dụng theo nghĩa ‘đặc biệt’, tức đặc biệt hơn hai loại biết. Như giải thích trong bộ *Mūlaṭṭikā* và *Anuṭṭikā* rằng:

“*Vijānātīti saññāpaññākiiccavisiṭṭhaṃ visayaggahaṇaṃ āha*” (Thầy giáo thọ chú giải nói đến việc bắt cảnh đặc biệt hơn phận sự của tưởng và tuệ bởi từ *vijānāti*).

“*Tadubhayavidhurā arammaṇūpaladdhi vijānātīti iminā vuccati*” (Việc nhận được cảnh mà nghịch với cả hai loại tưởng và tuệ ấy, nói bởi từ *vijānāti* này).]

Một cách khác, từ ‘tâm’ này phổ thông cho tất cả tâm

[Chớ chảng phải ngầm chỉ riêng tâm đại thiện đầu tiên].

Do đó, trong tất cả những tâm này, tâm là thiện hiệp thể, bất thiện và tố hẩn tích lũy (thừa kế) sự tiếp nối của mình bằng lộ đồng lực nên được gọi là tâm

[Như tâm đại thiện thứ nhất có thể sanh đặng bảy lần liên tiếp nhau trong lộ có tâm đồng lực].

Tâm quả hẩn bị nghiệp (*kamma*) và phiền não (*kilesa*) tích lũy lại (*cita*), do đó gọi là tâm

[Như vào sát-na sanh, tâm quả (*phala citta*) làm sự ngũ thức (*pañcaviññāṇa*), tiếp thu (*sampaṭicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*) và hữu phần (*bhavaṅga*); tâm quả hẩn bị nghiệp cũ mà vẫn chưa diệt được phiền não là vô minh (*avijjā*) và ái (*taṅhā*) tích lũy lại, ngay cả vào sát-na sanh, từ (*cuti*) nối từ tái tục (*paṭisandhi*) và hữu phần (*bhavaṅga*) cũng như thế.]

Lại nữa, tất cả tâm được gọi là tâm vì sự đa dạng (*cittatā*)<sup>1</sup> theo sự tương thích

[Cho pháp tương ưng, cõi và cảnh, v.v...]

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong từ *cittaṃ* này như vậy nữa, gọi là tâm vì làm cho đa dạng.

[Từ *citta* có 5 nghĩa là:

<sup>1</sup> **Cittatā** (noun): **variegate** (adjective) = bồi màu sắc sỡ, đa dạng hoá; **variety** (noun) = tính chất không như nhau, sự đa dạng, nhiều thứ, tạp kỹ. (xem bản Anh ngữ trang 85, dòng 4.)

- Thực tính biết cảnh = *ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ* (căn *cinta* + vĩ ngữ *ta*) ngầm chỉ tất cả tâm.
- Thực tính tích lũy sự tiếp nối của mình bằng lộ đồng lực = *javanavūthivasena attano santānaṃ cinoṭīti cittaṃ* (căn *ci* + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*) ngầm chỉ tâm thiện hiệp thể, tâm bất thiện và tâm tố.
- Thực tính bị nghiệp và phiền não tích lũy lại = *kammakilesehi cīyateti cittaṃ* (căn *ci* + vĩ ngữ *ta* trong cách *kammasādhana*) ngầm chỉ tâm quả.
- Thực tính đa dạng, theo cách này là *anipphannaṇātipadika* (danh từ tách căn và đặt phân tích từ không được) sử dụng theo nghĩa *vicitta* (tâm đa dạng).
- Thực tính làm cho đa dạng = *cittaṃ karotīti cittaṃ* (khi nên nói rằng *cittakaraṇaṃ*, cho xóa từ *karana* mới có dạng *cittaṃ*) ngầm chỉ tất cả tâm.

Trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích thêm rằng ý nghĩa thứ hai, v.v... nói lại thích hợp vì ngầm chỉ gom tất cả tâm, mới có thể có ý nghĩa khác bởi ngầm chỉ đến mỗi loại tâm đặng như dẫn chứng rằng *Sabbacittasādhāraṇattā yattha yattha yathā yathā attho labbhati, tattha tattha tathā tathā gahetabboti*– Ý nghĩa hiển bày bởi mỗi cách nào trong mỗi tâm nào, người trí nên giữ lấy ý nghĩa bởi mỗi cách ấy trong mỗi tâm ấy vì phổ thông trong tất cả tâm.

Trong bộ *Saddanīti* (*padamālā*) soạn ý nghĩa phía trên thành kệ rằng:

‘*Attho labbhati pāsaṃso, yattha yattha yathā yathā*

*Tathā tathā gahetabbo, tattha tattha vibhāvīnā*’

Ý nghĩa đáng tán dương hiển bày bởi mỗi cách nào ở mỗi nơi nào, người có trí nên giữ lấy ý nghĩa bởi mỗi cách ấy ở mỗi nơi ấy.]

*Tattha yasmā aññadeva sarāgaṃ cittaṃ, aññaṃ sadosaṃ , aññaṃ samohaṃ; aññaṃ kāmāvacaraṃ, aññaṃ rūpāvacarādibhedam; aññaṃ rūpārammaṇaṃ, aññaṃ saddādiārammaṇaṃ; rūpārammaṇesu cāpi aññaṃ nīlārammaṇaṃ, aññaṃ pītādiārammaṇaṃ; saddādiārammaṇesupi eseva nayo; sabbesupi cetesu aññaṃ hīnaṃ aññaṃ majjhimaṃ aññaṃ paṇītaṃ; hīnādīsupi aññaṃ chandādhipeyyaṃ, aññaṃ vīriyādhipeyyaṃ aññaṃ cittādhipeyyaṃ, aññaṃ vīmamsādhipeyyaṃ, tasmā assa imesaṃ sampayuttabhūmiārammaṇahīnamajjhimaṇītiādhipeyyaṃ vasena cittatā veditabbā. Kāmañcetta ekameva evaṃ cittaṃ na hoti, cittānaṃ pana antogadhattā etesu yaṃkiñci ekampi cittatāya cittanti vattuṃ vaṭṭati. Evaṃ tāva cittatāya cittaṃ.*

Trong vấn đề ấy, tâm có ái, tâm có sân và tâm có si; tâm là đục giới, tâm là sắc giới, v.v...; tâm có sắc làm cảnh, tâm có thính làm cảnh, v.v... đều khác nhau cả; dù trong tâm có sắc làm cảnh, tâm có màu xanh làm cảnh và tâm có màu vàng làm cảnh, v.v... đều khác nhau cả; dù tâm có thính, v.v... làm cảnh cũng có phương cách như vậy.

Lại nữa, trong tất cả tâm ấy, tâm ty hạ (tâm xấu xa), tâm trung bình và tâm tinh lương đều có khác nhau; ngay cả trong tâm ty hạ, v.v..., tâm có đục làm trường (*chandādhipeyyaṃ*), tâm có cần làm trường (*vīriyādhipeyyaṃ*), tâm có tâm làm trường (*cittādhipeyyaṃ*) và tâm có thâm (tuệ) làm trường (*vīmamsādhipeyyaṃ*) đều khác nhau cả. Do đó, tâm nêu trên mới đa dạng bởi liên quan pháp tương ung, cõi, cảnh, ty hạ, trung bình, tinh lương và trường.

Lại nữa, mỗi cái tâm trong những tâm nêu trên không phải đa dạng (*cittatā*) [bởi pháp tương ung, v.v...] như thế, nhưng một cái tâm nào trong những tâm ấy cũng được nói là đa dạng vì gom ở trong tất cả tâm đa dạng (*cittatā*).

Bởi lẽ như vậy gọi là tâm vì sự đa dạng (*cittatā*) trước.

[Nội dung *citta* (thực tính đa dạng) mà nói đến mỗi tâm là văn phong ngôn ngữ đưa sự đa dạng của tất cả tâm lại trong mỗi cái tâm. Theo văn phạm ngôn ngữ gọi là văn phong nói đến nhóm nhưng lại ngầm chỉ vài phần (*akadesayūpacāra*) mà ở đây là cách nói đến tất cả tâm nhưng lại được ngầm chỉ đến mỗi tâm.]

Hỏi rằng: Gọi là tâm vì làm cho đa dạng ra sao (*Katham cittakaraṇatāyāti*)?

Đáp: Gọi là thứ đa dạng khác trội hơn hội họa không có trên thế gian, ngay cả trong nghệ thuật hội họa đa dạng ấy, bức tranh đa màu gọi là *carana* là thứ đa dạng tuyệt đỉnh.

[Trong bộ chú giải của Khandhasamyutta 75 nói rằng bức tranh đa màu gọi là *carana* là hình vẽ của Brāhmaṇa Nikāyapāsaṇḍa gọi là *saṅkhā*, brāhmaṇa ấy vẽ bức tranh đa màu tươi đẹp là bức tranh của người hưởng thụ lạc ở cõi trời như thiên tử, thiên nữ, vườn hoa, cung điện, v.v... và bức tranh của người thọ khổ trong địa ngục như chúng sanh địa ngục, v.v... rồi đi nói rằng: ‘người làm phước như vậy nhận quả phước như vậy, người làm chuyện xấu thế kia hẳn nhận quả xấu thế ấy, v.v...’]

Họa sĩ là người thực hiện bức họa ấy phát sanh tướng (*saññā*) đa dạng rằng ‘Ta nên vẽ hình ảnh có các trạng thái đa dạng trong bức tranh này’, bởi tướng (*saññā*) đa dạng ấy mới sanh hành động đa dạng đặng cho thành tựu việc cầm cọ, việc vẽ, việc tô màu, việc chấm sơn, việc xen kẻ màu, v.v... Sau đó mới hoàn chỉnh thành một bức ảnh đa dạng (đa sắc) nào trong bức họa mà gọi là *carana*. Tiếp sau đó, bức ảnh nghệ thuật đa dạng khác hẳn tuần tự hoàn thành theo sự suy tư mà nghĩ rằng ‘hình này nên có trên hình đó, hình này nên có ở dưới, hình này nên có ở hai bên’, bất cứ một nghệ thuật đa dạng nào trên thế gian ấy hẳn được tâm tạo tác lên như vậy.

Bởi lẽ như vậy, dù tâm làm cho thành tựu mỗi bức họa ấy cũng là cái đa dạng như nhau, bởi vì sự đa dạng của hành động nêu trên. Hay là chính tâm đó đa dạng hơn hội họa ấy bởi vì không làm cho thành tựu mọi loại hội họa theo như suy nghĩ được [tức không thể làm theo suy nghĩ mọi thứ được]. Hợp với Phật ngôn thuyết rằng: ‘*Diṭṭham vo, bhikkhave, caranam nāma cittanti? ‘Evaṃ, bhante’. Tampi kho, bhikkhave, caranam nāma cittam citteneva cintitam. Tenapi kho, bhikkhave, caranena cittena cittamyeva cittataram*’<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, các ông đã thấy hay chưa thấy tác phẩm hội họa tên là *carana*; bạch Ngài đã thấy. Này chư bhikkhu, tác phẩm hội họa tên là *carana* ấy cũng bị chính tâm suy nghĩ lại, chính tâm mới đa dạng hơn tác phẩm hội họa tên *carana* ấy).

Ngoài ra đó, sự đa dạng bên trong được phân chia bởi nghiệp, hình tướng, tướng (*saññā*) và tên thường gọi, v.v... trong những kiếp sống khác nhau theo tính chất chư thiên, nhân loại, địa ngục và bàng sanh cũng bị chính tâm tạo tác lên vậy.

Sự khác nhau (đa chủng loại) bởi nghiệp tức nghiệp thuộc về thiện và bất thiện mà phân thành thân nghiệp, v.v... được tiến hành bằng cách như xả thí, trì giới, não hại và gian trá, v.v... bị tâm làm cho thành tựu.

Sự khác nhau (đa chủng loại) bởi hình tướng là hình tướng khác nhau như tay, chân, bụng, cổ, gương mặt, v.v... trong mỗi kiếp ấy vì nghiệp khác nhau.

Sự khác nhau (đa chủng loại) bởi tướng (*saññā*) là tướng khác nhau mà sinh khởi rằng ‘đây là nữ, đây là nam’ bởi liên hệ hình tướng theo như mình chấp vì có giới tính khác nhau.

Sự khác nhau (đa chủng loại) bởi tên gọi hẳn có cho đại chúng gọi nhau rằng là nữ hay là nam tương thích với tướng (*saññā*) do có tướng khác nhau.

<sup>1</sup> (sam. ni. 3.100).

Lại nữa, người hấn tạo tác nghiệp cho sanh ra từng thân phận (*attabhāva*) ấy bởi sự khác nhau về tên gọi như vậy ‘Ta sẽ là nữ, ta sẽ là nam, ta sẽ là vua chúa, ta sẽ là Brāhmaṇa’, do đó, nghiệp mới khác nhau vì có tên gọi khác nhau.

Sự khác nhau về nghiệp ấy khiến cho hữu theo sự mong muốn sinh khởi, hấn cho sinh khởi đặng theo cảnh giới sanh. Do đó, cảnh giới sanh mới khác nhau vì có nghiệp khác nhau.

Việc không có chân hay có hai chân, v.v... của những chúng sanh ấy trong mỗi kiếp sống ấy, việc có gia tộc cao sang hay gia tộc thấp hèn, v.v... của mỗi kiếp sanh ấy, việc có màu da tươi đẹp hay màu da thô xấu, v.v... trong mỗi thân phận ấy, việc làm người có tài sản hay tài sản điều tàn, v.v... tất cả pháp thế gian hấn hiện bày vì có nghiệp khác nhau. Do đó tất cả sự đa dạng bên trong ấy được phân chia bởi nghiệp, hình tướng (tính), tướng (*saññā*) và tên gọi, v.v... ở cảnh giới sanh khác nhau theo tính chất chư thiên, nhân loại, chúng sanh địa ngục và bàng sanh, nên mới bị chính tâm tạo tác lên vậy.

Cần phải biết rõ ý nghĩa ấy bằng cách liên hệ với Kinh mà không được đưa vào sự kết tập này. Như lời nói rằng:

“Cách xác định sự khác nhau của hình tướng, sự đa chủng loại của hình tướng và sự khác nhau của mỗi một nhóm hấn có đặng bởi cách xác định sự khác nhau của nghiệp, sự đa chủng loại của nghiệp và sự khác nhau của mỗi một nhóm.

Cách xác định sự khác nhau của tướng (*saññā*), sự đa chủng loại của tướng và sự khác nhau của mỗi một nhóm hấn có đặng bởi cách xác định sự khác nhau của hình tướng, sự đa chủng loại của hình tướng và sự khác nhau của mỗi một nhóm.

Cách xác định sự khác nhau của tên gọi, sự đa chủng loại của tên gọi và sự khác nhau của mỗi một nhóm hấn có đặng bởi cách xác định sự khác nhau của tướng (*saññā*), sự đa chủng loại của tướng và sự khác nhau của mỗi một nhóm.

Cách xác định sự khác nhau của nghiệp (*kamma*), sự đa chủng loại của nghiệp và sự khác nhau của mỗi một nhóm hấn có đặng bởi cách xác định sự khác nhau của tên gọi, sự đa chủng loại của tên gọi và sự khác nhau của mỗi một nhóm.

Sự khác nhau ở cảnh giới sanh hấn hiện bày cho chúng sanh vì nương sự khác nhau của nghiệp mới xuất hiện chúng sanh không có chân, có 2 chân, có 4 chân, có nhiều chân, hữu sắc, phi sắc, hữu tướng, phi tướng, phi tướng phi phi tướng.

Sự khác nhau trong [kiếp] sinh khởi hấn hiện bày cho tất cả chúng sanh vì nương sự khác nhau về nghiệp mới xuất hiện sự cao thấp, ty hạ tinh lương, đi đến lạc thú hay khổ thú.

Sự khác nhau trong thân phận hấn hiện bày cho tất cả chúng sanh vì nương sự khác nhau về nghiệp mới xuất hiện tính chất người có làn da tốt, làn da thô xấu, thiện sanh hay bất thiện sanh, tính chất người có sắc tướng tốt hay không tốt.

Sự khác nhau trong pháp thế gian là được lợi hay mất lợi, có danh vọng hay mất danh vọng, sự chê bai hay sự tán dương, lạc hay khổ hấn hiện bày cho các chúng sanh vì nương sự khác nhau về nghiệp.”

[Nội dung ‘sự khác nhau về nghiệp’ (*kammanānatta*) có nghĩa là nghiệp chia ra thành nghiệp tốt và nghiệp xấu đặng cho quả khác nhau bởi nghiệp tốt cho quả tốt, nghiệp xấu cho quả xấu.

Nội dung ‘sự đa chủng loại của nghiệp’ (*puṭhutta*) có nghĩa là nghiệp tốt chia ra thành xả thí, trì giới, tu tiên và chia ra thành thân thiện hạnh như vậy, v.v... nghiệp xấu chia ra thành bòn xén và chia ra thành thân ác hạnh như vậy, v.v...

Nội dung ‘sự khác nhau về mỗi một nhóm’ (*pabheda*) có nghĩa là nhóm của nghiệp tốt như xả thí và trì giới, v.v... mỗi loại lại chia ra thành xả thí cơm, xả thí nước và phân thành thiện hạnh như từ bỏ sát sanh như vậy, v.v... nhóm của nghiệp xấu mỗi loại cũng phân thành sự bòn xén chỗ ở và phân thành ác hạnh như sát sanh như vậy, v.v...

Từ *pabheda* có định nghĩa là ‘*pakāraṣṣa bhedo pabhedo*’ (*pabheda* là sự khác nhau về nhóm) bởi từ *pakāra* dịch là nhóm, phân, cách.]

Đức Phật cũng thuyết trong Kinh khác rằng:

“*Kammato liṅgato ceva, liṅgasaññā pavattare;*

*Saññāto bhedaṃ gacchanti, itthāyaṃ purisoti vā.*”

“Sự nghĩ tưởng rằng giới tính hẳn diễn tiến vì nghiệp và giới tính, các chúng sanh hiểu được sự khác nhau vì nghĩ tưởng rằng đây là nữ hay là nam.”

“*Kammunā vattate loko, kammunā vattate pajā;*

*Kammanibandhanā sattā, rathassāṇiva yāyato.*”<sup>1</sup>

“Chúng sanh thế gian hẳn diễn tiến theo nghiệp, đại chúng hẳn diễn tiến theo nghiệp, các chúng sanh có nghiệp là sự trói buộc tựa như cái chốt trục bánh xe đang di chuyển.”

“*Kammena kittiṃ labhate pasamsaṃ,*

*Kammena jāniṅca vadhaṅca bandhaṃ;*

*Taṃ kammanānākaraṇaṃ veditvā,*

*Kasmā vade natthi kammanti loke.*” (*Kathā. 785*).

“Người nhận được tiếng tăm ca tụng vì nghiệp; nhận được sự điều tàn, sự trừng phạt và sự giam cầm cũng bởi nghiệp; khi đã hiểu sự khác nhau về nghiệp ấy thì nói rằng nghiệp không có trên thế gian được hay sao.”

“*Kammasakā māṇava sattā kammadāyādā kammayoṇī kammabandhū*  
*kammaṭṭisaraṇā; kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītātāya*” (*ma. ni. 3.289*).

“Này thanh niên, các chúng sanh có nghiệp là sở hữu của mình, là người thừa kế nghiệp, có nghiệp là căn nguyên sanh, có nghiệp là dòng giống, có nghiệp là nơi nương tựa, nghiệp phân loại tất cả chúng sanh thành thấp kém hay cao quý.”

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ rằng tâm là thực tính đa màu sắc do sự đa màu sắc của quả bị tạo tác lên vì những thứ đa màu sắc như tranh vẽ, v.v... tất cả đó được tâm tạo nên.

Lại nữa, chính tâm ấy đa màu sắc hơn thứ đa màu sắc sanh trong ta mà tâm tạo tác lên, bởi vì tâm không nhận được cơ hội hay tâm có nhân – duyên khiếm khuyết không thể thực hiện được một số sự đa dạng. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi evaṃ cittaṃ yathayidaṃ,*  
*bhikkhave, tiracchānagatā pāṇā... tehipi kho, bhikkhave, tiracchānagatehi pāṇehi*  
*cittāmyeva cittataraṃ*”. (*saṃ. ni. 3.100*).

“Này chư bhikkhu, ta không thấy các chúng sanh nào khác, dù chỉ là một, có đa dạng như những loài bàng sanh này. Này chư bhikkhu, chính tâm ấy đa dạng hơn những chúng sanh bàng sanh ấy.”

<sup>1</sup> (*ma. ni. 2.460; su. ni. 659*)

Trong lời thuyết rằng: **uppannam hoti** (phát sanh) cần phải biết rõ ý nghĩa sau đây: Pháp gọi là *uppanna* (phát sanh) do có nhiều trường hợp bởi phân thành:

1. *Vattamānuppanna* (hiện tại đang phát sanh).
2. *Bhūtāpagatuppanna* (hiện tại dụng nạp cảnh rồi diệt).
3. *Okāsakatuppanna* (hiện tại cho cơ hội trở quả).
4. *Bhūmiladdhuppanna* (hiện tại nhận được cảnh là năm uẩn).

**Vattamānuppanna** (hiện tại đang phát sanh) tức chư pháp hữu vi gọi là thực tính hội đủ bởi sự sanh, sự lão, sự diệt (*uppādajarābhaṅgasamaṅgīsāṅkhātam vattamānuppannam nāma*).

**Bhūtāpagatuppanna** (hiện tại dụng nạp cảnh rồi diệt) tức thiện và bất thiện gọi là thực tính đã dụng nạp rồi diệt (*anubhūtāpagata*) mà dụng nạp vị của cảnh rồi diệt, và pháp hữu vi còn lại [tức quả, tố và sắc] cùng với thiện và bất thiện gọi là thực tính sinh khởi rồi diệt (*bhūtāpagata*) mà đạt đến ba sát-na như sát-na sanh, v.v... rồi diệt. (*Ārammaṇarasam anubhavitvā niruddham, anubhūtāpagatasāṅkhātam kusalākusalam, uppādāditayam anuppatvā niruddham, bhūtāpagatasāṅkhātam, sesasāṅkhatañca bhūtāpagatuppannam nāma*).

**Okāsakatuppanna** (hiện tại cho cơ hội trở quả) tức nghiệp quá khứ được thuyết lại bằng cách trước tiên như vậy: “*Yānissa tāni pubbe katāni kammāni*”<sup>1</sup> (nghiệp mà người cận tử tạo tác trong thời trước hẳn đến hiện bày) được gọi là *okāsakatuppanna* vì ngàn quả khác rồi cho cơ hội trở quả đến mình, và tức là quả đã nhận được cơ hội như thế, ngay cả chưa phát sanh cũng gọi là *okāsakatuppanna* vì sinh khởi nhất định khi nhận được cơ hội như thế.

**Bhūmiladdhuppanna** (hiện tại nhận được cảnh là năm uẩn) tức bất thiện chưa được đoạn trừ [bởi đạo] trong mỗi cõi ấy.

[Từ *vattamānuppanna* bởi chi pháp là tất cả pháp hữu vi, có định nghĩa là ‘*vattatīti vattamānam, uddham pannaṃ uppannam, vattamānam ca tam uppannam cāti vattamānuppannam*’ (*visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa*).

Từ *bhūtāpagatuppanna* bởi chi pháp là thiện và bất thiện dụng nạp vị của cảnh rồi diệt và pháp hữu vi còn lại là quả, tố và sắc cùng với thiện và bất thiện đạt đến cả ba sát-na như sát-na sanh, v.v... rồi diệt, có định nghĩa là ‘*anubhavitvā bhavitvā ca apagataṃ bhūtāpagataṃ, bhūtāpagataṃ ca tam uppannam cāti bhūtāpagatuppannam*’ (*visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa*).

Một số phiên bản Myanmar và bộ Madhuṭikā có dạng *bhūtāpagatuppanna*, nhưng nên có dạng *bhūtāpatuppanna* theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti, như dẫn chứng trong bộ Mūlaṭikā rằng ‘*anubhūtabhūtā hi bhūtātāsāmaññena bhūtasaddena vuttā*’ (Thật sự thì pháp mà người đã dụng nạp và đã sinh khởi thuyết lại bởi từ *bhūta* bằng sự đồng đều nhau tính chất của từ *bhūta* [mà có thể dịch được hai cách là dụng nạp, phát sanh]).

Theo văn phạm ngôn ngữ gọi từ cũ dịch được hai cách là cách trình bày lại bởi sự đồng đều nhau (*sāmaññaniddesanaya*), nghĩa là từ *bhūta* trong *bhūtāpagata* dịch được hai cách là dụng nạp và phát sanh, mới sử dụng chỉ một từ để gọn lời.

Từ *okāsakatuppanna* theo chi pháp là nghiệp quá khứ là thiện và bất thiện đến hiện bày thành cảnh nghiệp trong khi cận tử hay đó là quả của nghiệp nêu trên có cơ hội trở quả.

- *Okāsakatam ca okāsakato ca okāsakatam.*

- *Okāsakatam ca tam uppannam cāti okāsakatuppannam* (*visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa*).

Theo cách đầu có định nghĩa là:

<sup>1</sup> (ma. ni. 3.248)

- *Okāso kato etenāti okāsakatam = kammaṃ (tatiyābahubbhīsamāsa).*

Theo cách sau có định nghĩa là:

- *Okāso kato etassāti okāsakato = vipāko (chaṭṭhībahubbhīsamāsa).*

Từ *bhūmiladdhuppanna* theo chi pháp tức bất thiện là phiền não tùy miên, từ *bhūmi* dịch là cảnh, tức năm uẩn là cảnh của tuệ minh sát, có định nghĩa là:

- *Bhavati etthāti bhūmi.*

- *Bhūmi laddhā yenāti bhūmiladdham.*

- *Bhūmiladdham ca tam uppannam cāti bhūmiladdhuppannam (vīsesanapubbapadakammadhārayasamāsa).*

Dù phiền não tùy miên sẽ không phát sanh thật vào sát-na hiện tại cũng có thể sinh khởi được luôn luôn khi gặp cảnh vừa đủ làm cho sanh phiền não đặng, mới gọi là *uppanna* do có định nghĩa rằng ‘*uppajjatīti uppannam*’ (thực tính có thể phát sanh được.)]

Lại nữa, trong vấn đề này, cần phải biết rõ (*veditabba*) sự khác nhau của cảnh được gọi là *bhūmi* và bất thiện được gọi là *bhūmiladdha* như vậy:

Từ ***bhūmi*** là năm uẩn có trong ba cõi làm cảnh của minh sát.

Từ ***bhūmiladdha*** là khối phiền não đáng phát sanh trong những uẩn ấy vì cảnh nêu trên gọi là bị khối phiền não ấy nhận được rồi.

Bởi lẽ như vậy, trong tất cả bốn sự phát sanh (*uppanna*) ấy, đức Phật có ý muốn lấy *vattamānuppanna* trong lời thuyết *uppannam hoti* (phát sanh).

Lại nữa, định nghĩa trong câu *uppanna hoti* ấy có như sau đây.

Từ ***uppanna*** là tâm hướng tới trước sát-na sanh, v.v... tiếp từ sát-na diệt là phần cuối của tâm trước.

[Từ *uppanna* thành tựu dạng từ đầu *u* + căn *pada* (đến) + vĩ ngữ *ta*, tiếp đầu ngữ *u* sử dụng theo nghĩa *uddham* (phía trên, đối trước), nghĩa là trong khi sanh lộ trình tâm ý môn theo thực tính tâm khai ý môn, tâm đồng lực, tâm đồng lực, v.v... tâm đồng lực đầu phát sanh hướng tới trước sát-na sanh, v.v... tiếp từ sát-na diệt là cuối của tâm trước, tức tâm khai ý môn. Do đó, tâm đồng lực đang sinh khởi gọi là *uppanna* như vậy, v.v... Vì có ấy mỗi tâm sau sanh tiếp từ tâm trước mới gọi là *uppanna*.]

Từ *uppanna* sử dụng trong nhiều ý nghĩa, tức là:

1. Đã trôi qua, như “*tena kho pana, bhikkhave, samayena kakusandho bhagavā araham sammāsambuddho loke uppanno*” (saṃ. ni. 2.143) (này chư bhikkhu, trong khi ấy đức Thế Tôn giác ngộ chân chánh bởi tự ngài, hồng danh Kakusandha đã hiện khởi trên thế gian).
2. Đã nhận, như “*āyasmato ānandassa atirekacīvaram uppannam hoti*” (pārā. 461) (y phục vượt quá đã phát sanh đến đại đức Ānanda).
3. Đã phát sanh, như “*Seyyathāpi, bhikkhave, uppannam mahāmegham tamenam mahāvāto antarāyeva antaradhāpeti*” (saṃ. ni. 5.157) (này chư bhikkhu, mưa to đã phát sanh, gió to hắt thổi mưa to ấy biến mất đi chính trong khoảng giữa ấy).
4. Không đè nén được, như “*uppannam gamiyacittam duppaṭivinodanīyam*” (a. ni. 5.160; pari. 325) (tâm của người muốn đi đã sinh khởi, khó loại bỏ), “*uppannuppanne pāpake akusale dhamme thānaso antaradhāpeti*” (pārā. 165) (hẳn khiến pháp bất thiện xấu xa đã phát sanh nữa cho biến mất đi lập tức).
5. Không đoạn trừ được, như “*Ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bhāvento bahulīkaronto uppannuppanne pāpake akusale dhamme thānaso antarāyeva antaradhāpeti*” (saṃ. ni.

5.156-157) (người tu tiến tám chi Thánh đạo cho nhiều hẳn khiến pháp bất thiện xấu xa đã phát sanh nữa cho biến mất đi trong chính giai đoạn ấy).

6. Đến ba sát-na, như “*Uppajjamānaṃ uppānanti? Āmantā*” (*yama. 2.cittayamaka.81*) (Hỏi rằng: Tâm đang sanh gọi là đến ba sát-na phải chăng? Đáp: Phải rồi.)

Cần phải biết rõ rằng từ *uppanna* ấy, ngay cả trong đoạn này sử dụng trong chính tâm đạt đến ba sát-na ấy. Do đó, trong cụm từ ***uppannaṃ hoti*** (phát sanh) mới có ý nghĩa một cách tóm lược như vậy đến ba sát-na, tức đang diễn tiến (đang còn), nghĩa là hiện tại.

Lại nữa, câu ‘***cittaṃ uppannaṃ hoti***’ (tâm sinh khởi) chỉ là phần chánh quan trọng của pháp thoại, bởi vì tâm không chỉ sanh một cái, cần phải biết rõ rằng tâm này sinh khởi cùng với pháp thiện [khác] hơn 50 loại, tựa như nói rằng ‘*rājā āgato*’ (đức vua đã ngự đến” hẳn hiện bày rằng đức vua không từ bỏ tùy tùng mà ngự đến một mình, nhưng đến một lượt cùng với tùy tùng.

Tuy nhiên, câu *cittaṃ uppannaṃ hoti* thuyết lại vì tâm làm chánh (hướng đạo).

Thật sự thì khi liên hệ đến pháp hiệp thể, tâm làm chủ, làm thủ lãnh, làm chánh; khi liên hệ đến pháp siêu thể thì tuệ làm chủ, làm thủ lãnh, làm chánh. Do đó, khi đức Thế Tôn hỏi câu hỏi liên quan đến phương pháp của Luật, thì mới hỏi bởi làm tâm thành thủ lãnh: ‘*Kimcitto tvam bhikkhu*’ (này bhikkhu, ông có tâm ra sao?), chứ không hỏi ‘*Kimphassosi*’ (ông có xúc ra sao?), ‘*kimvedanosi*’ (ông có thọ ra sao?), ‘*kimsaññosi*’ (ông có tưởng ra sao?), ‘*kimcetanosi*’ (ông có tư ra sao?) Và khi vị bhikkhu trả lời: ‘*Atheyyacitto aham bhagavā*’ (bạch đức Thế Tôn, con không có ý định trộm cắp), thì cũng thuyết: ‘*Anāpatti bhikkhu attheyyacittassa*’ (này bhikkhu, vị không có ý định trộm cắp thì không phạm tội), chứ không thuyết: ‘*Anāpatti attheyyaphassassā*’ (vị không có xúc trộm cắp thì không phạm tội).

Đức Thế Tôn thuyết phương pháp của Luật chỉ làm cho tâm thành chủ (hướng đạo) cũng không có đặng, Ngài thuyết pháp thoại hiệp thể khác cũng làm cho duy chỉ tâm thành thủ lãnh. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Ye keci, bhikkhave, dhammā akusalā akusalabhāgiyā akusalapakkhikā sabbete manopubbaṅgamā. Mano tesam dhammānaṃ paṭhamam uppajjati.*” (a. ni. 1.56).

“Này chư bhikkhu, một pháp bất thiện nào có phần của bất thiện, có trong bè đảng bất thiện, tất cả pháp bất thiện ấy có tâm làm chủ (hướng đạo). Tâm hẳn sanh trước những pháp ấy.”

“*Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;*

*Manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;*

*Tato naṃ dukkhamanveti, cakkamva vahato padaṃ.*

“Trạng thái pháp [là sở hữu tâm] có tâm làm thủ lãnh, có tâm làm chánh, thành tựu bởi tâm. Nếu có tâm xấu ác rồi nói hay làm điều gì, sự khổ hẳn đi liền theo họ vì sự nói hay hành động ấy, tựa như bánh xe lăn theo chân bò.”

“*Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;*

*Manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;*

*Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyini*”. (dha. pa. 1,2)



Trạng thái pháp [là sở hữu tâm] có tâm làm thủ lãnh, có tâm làm chánh, thành tựu bởi tâm. “Nếu có tâm trong sạch rồi nói hay làm điều gì, sự an lạc hẳn đi liền theo họ vì sự nói hay hành động ấy, tựa như cái bóng theo thân mình.”

“*Cittena nīyati loko, cittena parikassati;*

*Cittassa ekadhammassa, sabbeva vasamanvagū*” (saṃ. ni. 1.62)

“Tâm dẫn dắt thế gian, lôi kéo đi, tất cả đại chúng hẳn rơi vào trong mãnh lực của một pháp là tâm thật sự.”

“*Cittasaṃkilesā, bhikkhave, sattā saṃkilissanti cittavodānā visujjhanti*” (saṃ. ni. 3.100)

Này chư bhikkhu, những chúng sanh phiền não vì tâm phiền não, trong sạch vì tâm trong sạch.

“*Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ, tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ*” (a. ni. 1.49).

“Này chư bhikkhu, tâm này thanh lương, nhưng tâm ấy đã phiền muộn bởi tùy phiền não vãng lai đến.”

“*Citte, gahapati, arakkhite kāyakammampi arakkhitaṃ hoti, vacīkammampi arakkhitaṃ hoti, manokammampi arakkhitaṃ hoti; citte, gahapati, rakkhite...pe... citte, gahapati, byāpanne...pe... citte, gahapati, abyāpanne...pe... citte, gahapati, avassute...pe... citte, gahapati, anavassute kāyakammampi anavassutaṃ hoti, vacīkammampi anavassutaṃ hoti, manokammampi anavassutaṃ hoti*” (a. ni. 3.110).

“Này gia chủ, khi người đã không bảo hộ tâm thì thân nghiệp cũng không được bảo hộ, khẩu nghiệp cũng không được bảo hộ, ý nghiệp cũng không được bảo hộ. Này gia chủ, khi người đã bảo hộ tâm ... Này gia chủ, khi tâm sân độc rồi ... Này gia chủ, khi tâm vô sân độc rồi ... Này gia chủ, khi tâm đã bị ô nhiễm ... Này gia chủ, khi tâm đã không bị ô nhiễm .... thì thân nghiệp cũng không bị ô nhiễm, khẩu nghiệp cũng không bị ô nhiễm, ý nghiệp cũng không bị ô nhiễm.”

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ khi liên quan đến pháp hiệp thế, tâm làm chủ, làm thủ lãnh, làm chánh.

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng đã trình bày tất cả Kinh mà không nói đến một Kinh hay hai Kinh trong những Kinh này [cả bảy Kinh] để giữ gìn Kinh lại [không cho biến mất đi].

Khi đức Thế Tôn thuyết hỏi pháp siêu thế cũng không hỏi rằng ‘Ông chứng xúc (*phassa*) nào, thọ (*vedanā*) nào, tưởng (*saññā*) nào, tư (*cetanā*) nào, tâm (*citta*) nào’; mà lại hỏi chỉ rõ đến tuệ (*paññā*) làm chánh rằng ‘Này bhikkhu, ông chứng được tuệ nào’ hay ‘ông chứng đạo tuệ thứ nhất, thứ hai, thứ ba, hay thứ tư’.

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) Kinh trong phần này như vậy, v.v... rằng:

“*Paññuttarā sabbe kusalā dhammā na parihāyanti*”.

“Tất cả pháp thiện có tuệ là tối thượng không suy giảm.”

“*Paññā pana kimatthiyā? Paññā kho āvuso abhiññatthā pariññatthā pahānatthāti.*”<sup>1</sup>

“Hỏi rằng: Này hiền giả, tuệ có lợi ích chi vậy? Đáp: Này hiền giả, tuệ có lợi ích vì sự biết tốt, có lợi ích vì sự đạt tri, có lợi ích vì sự đoạn trừ.”

<sup>1</sup> Majjhimanikāya – Mahāvedallasuttaṃ.

“*Paññavato, bhikkhave, ariyasāvakassa tadanvayā saddhā sañhāti, tadanvayaṃ vīriyaṃ sañhāti, tadanvayā sati sañhāti, tadanvayo samādhi sañhāti*” (sam. ni. 5.515). “Này chư bhikkhu, tín (*saddhā*) thích hợp [tùy thuận] theo tuệ (*pañña*) ấy của Thánh đệ tử là vị có tuệ được thiết lập. Cần (*vīriya*) thích hợp [tùy thuận] với tuệ ấy hẳn thiết lập, niệm (*sati*) thích hợp [tùy thuận] theo tuệ ấy hẳn thiết lập, định (*samādhi*) thích hợp [tùy thuận] theo tuệ ấy hẳn thiết lập.”

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ (*veditabba*) khi liên hệ với pháp siêu thế (*lokuttaradhamma*), tuệ (*pañña*) làm chủ, làm thủ lãnh, làm chánh.

Lại nữa, pháp thoại [rằng: *kāmāvacaraṃ cittaṃ uppannaṃ hoti* (tâm dục giới sinh khởi)] này là pháp thoại hiệp thế (*lokiyadesanā*) (pháp thoại trình bày tâm dục giới hiệp thế). Do đó, khi trình bày làm cho tâm thành chánh yếu mới thuyết rằng ‘*cittaṃ uppannaṃ hoti*’ (tâm sinh khởi).

Từ *somanassasahagataṃ* (câu hành hỷ) nghĩa là thực tính có sự đồng sanh, v.v... cùng với hỷ, được gọi là thực tính dụng nạp cảnh đáng hài lòng như vị ngon, v.v...

Lại nữa, từ *sahagata* này hẳn sử dụng trong những ý nghĩa sau: ý nghĩa của câu được kết hợp cùng nhau ấy (*tabbhāve*), đã trộn lẫn (*vokiṇṇa*), nơi nương nhờ (*nissaya*), cảnh (*ārammaṇa*), liên kết [hay hòa] (*samsattha*).

1. Trong những ý nghĩa ấy, cần phải biết rõ từ *sahagata* sử dụng trong ý nghĩa của câu được kết hợp cùng nhau ấy (*tabbhāva*), như “*yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī*”<sup>1</sup> (sự ái nhiễm tạo cho sanh đời sống mới là hân hoan luyến ái mà thích thú trong hữu và mỗi cảnh ấy), ý nghĩa cũng là sự hân hoan luyến ái.
2. Đã trộn lẫn (*vokiṇṇa*), như “*yā, bhikkhave, vīmamsā kosajjasahagatā kosajjasampayuttā*”<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, thăm sát nào đã câu hành với sự lười biếng, đã tương ứng với sự lười biếng), ý nghĩa cũng là đã trộn lẫn với sự lười biếng mà sinh khởi ở mỗi giai đoạn.
3. Nơi nương nhờ (*nissaya*), như “*aṭṭhikasaññāsahagataṃ satisambojjhaṅgaṃ bhāveti*”<sup>3</sup> (hẳn tu tiên niệm giác chi mà nương nhờ nghĩ tưởng ở xương), cũng có nghĩa là nương nhờ sự nghĩ tưởng ở xương, tức tu tiên nghĩ tưởng ở xương rồi chứng đắc.
4. Cảnh (*ārammaṇa*), như “*lābhī hoti rūpasahagatānaṃ vā samāpattīnaṃ arūpasahagatānaṃ vā*”<sup>4</sup> (bhikkhu đã đạt được thiền chứng điển tiến cùng với sắc [như biên xứ đất (*pathavīkasiṇa*), v.v...] hay điển tiến cùng với danh [như hư không, v.v...]), cũng có nghĩa là có cảnh là sắc hay danh.
5. Đã kết nối (*samsattha*), như “*idaṃ sukhaṃ imāya pītiyā sahaḡataṃ hoti sahaḡataṃ samsatthaṃ sampayuttaṃ*”<sup>5</sup> (lạc này câu hành, câu sanh, hòa hợp nhau, tương ứng với hỷ này).

Chính ý nghĩa này có ý muốn lấy ngay cả trong câu này vì tâm kết nối với hỷ hẳn gọi là câu hành hỷ.

[*Tabbhāva* là ý nghĩa của câu được kết hợp cùng nhau (*tassa bhāvo tabbhāvo = tabbhāva*, tức ý nghĩa của câu trước), ý nghĩa *tabbhāva* này không có ý nghĩa gì thêm hơn từ câu trước, ngài

<sup>1</sup> (vibha. 203).

<sup>2</sup> (sam. ni. 5.832)

<sup>3</sup> (sam. ni. 5.238)

<sup>4</sup> (pu. Pa. 3-5)

<sup>5</sup> (vibha. 578)

thường trình bày định nghĩa bởi kết hợp từ *eva* để trình bày ý nghĩa *tabbhāva* này. Như bộ Saddanīti (câu 184) nói rằng: ‘*vācāsiliṭṭhattham antagatādīni patanti padante*’ (*anta* và *gata*, v.v... rơi vào cuối câu để cho lời văn dịu ngọt), như:

- *Suttam eva suttanto* (suttanta chính là Kinh).
- *Kammam eva kammanto* (kammanta chính là nghiệp).
- *Gūtho eva gūthagatam* (gūthagata chính là phân).
- *Diṭṭhi eva diṭṭhigatam* (diṭṭhigata chính là kiến).
- *Attho eva atthajātam* (atthajāta chính là ý nghĩa).
- *Dhammo eva dhammajātam* (dhammajāta chính là pháp).]

Lại nữa, ngay cả từ *samsaṭṭha* này cũng sử dụng trong nhiều ý nghĩa như là như nhau (*sadisa*), đã bị ô nhiễm (*avassuta*), sự thân hữu (*mittasanthave*), câu sanh (*sahajāta*).

1. Thật sự từ *samsaṭṭha* có ý nghĩa ‘*như nhau*’, như “*kise thūle vivajjetvā samsaṭṭhā yojitā hayā*”<sup>1</sup> (tất cả ngựa bị buộc lại lẫn lộn nhau trừ ngựa gầy và ngựa mập).
2. Bị ô nhiễm (*avassuta*), như “*samsaṭṭhāva tumhe ayye viharatha*”<sup>2</sup> (này các ni sư, các vị hãy sống hòa hợp nhau).
3. Sự thân hữu (*mittasanthava*), như “*gihi samsaṭṭho viharati*”<sup>3</sup> (sống hòa hợp với cư sĩ).
4. Câu sanh (*sahajata*), như “*idaṃ sukham imāya pītiyā sahagatam hoti sahajātam samsaṭṭham sampayuttam*”<sup>4</sup> (lạc này câu hành, câu sanh, hòa hợp nhau, tương ưng với hỷ này).

Từ *samsaṭṭha* ngay ở đây có ý muốn lấy trong ý nghĩa ‘*câu sanh*’.

Trong phần ấy, đã gọi là pháp câu hành mà không phải là pháp câu sanh, hòa hợp nhau, tương ưng nhau hẳn không xảy ra. Nhưng pháp câu sanh mà hòa hợp, tương ưng nhau nửa có nửa không. Sẽ thấy được rằng khi sắc pháp và danh pháp câu sanh, sắc hẳn sanh cùng với danh, nhưng không hòa hợp tương ưng nhau. Danh cũng như vậy, sanh cùng với sắc nhưng không hòa hợp, tương ưng nhau. Và sắc sanh cùng với sắc cũng không hòa hợp tương ưng nhau, nhưng danh sanh cùng với danh thì chính là câu hành (diễn tiến cùng nhau), câu sanh, hòa hợp nhau, tương ưng với danh nhất định vậy. Đức Phật mới thuyết *somanassasahagatam* (câu hành hỷ thọ) do có ý muốn lấy từ *sahagata* liên quan cách câu sanh ấy.

Từ *ñānasampayuttam* dịch là tương ưng trí, nghĩa là kết hợp cùng nhau bởi trạng thái đồng sanh (cùng sanh ở một sát-na), v.v...

[Trong từ *sampayutta*, tiếp đầu ngữ là *sam* có ý nghĩa *samaṃ* (cùng nhau), còn tiếp đầu ngữ *pa* có nghĩa là *pakāra* (trạng thái).]

Lại nữa, lời đáng nói ở đây có cách thức đã được nói lại ở tam đề thọ (*vedanātika*) ngay trong phần phân giải mẫu đề ấy. Do đó, [thiện dục giới] tâm này mới tương ưng nhau bằng trạng thái này, tức đồng sanh (sanh cùng ở một sát-na), đồng diệt (cùng diệt ở một sát-na), đồng nương (có cùng nơi nương), đồng cảnh (có cùng một cảnh).

[Nội dung rằng ‘*ekuppādā ekanirodhā ekavatthukā ekārammaṇā*’ gặp trong bộ Kathāvatthu (*sampayuttakathā* câu 473), ngài mới sử dụng dạng số nhiều theo phiên bản gốc, không kết hợp số (*vacana*) là số ít rằng ‘*ekuppādāṃ ekanirodham ekavatthukam ekārammaṇam*’ theo *cittam* (tâm)]

<sup>1</sup> (jā. 2.22.70).

<sup>2</sup> (pāci. 727).

<sup>3</sup> (sam. ni. 3.3).

<sup>4</sup> Vibhaṅga – 567.

Lại nữa, cách trình bày bốn trạng thái ấy là cách trình bày kiểu nổi bật vì sự phối hợp nhau hiện bày đang ở cõi vô sắc dù không có thực tính đồng nương vật.

Hỏi rằng: Đức Thế Tôn thuyết lại điều gì bởi lời thuyết chỉ bấy nhiêu đây [rằng ‘*yasmiṃ samaye kāmāvacaram kusalam cittam uppannam hoti*’ (tâm thiện dục giới sanh trong khi nào?)]

Đáp: Đức Thế Tôn thuyết đại tâm câu sanh với hỷ trong tâm thiện dục giới tương ưng với trí có ba nhân và vô dẫn.

Nói một cách chi tiết, tâm thiện có trong bốn lãnh vực hẳn bị giữ lấy bởi câu hỏi không chỉ rõ rằng ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao), nhưng bởi câu thuyết rằng ‘*kāmāvacaram kusalam cittam uppannam hoti*’ (tâm thiện dục giới phát sanh) mới giữ lấy 8 tâm thiện dục giới mà trừ tâm thiện có trong ba lãnh vực.

Bởi lời thuyết rằng *somanassasahagatam* (câu hành hỷ) giữ lấy 4 tâm câu hành hỷ mà trừ 4 tâm câu hành xả từ 8 tâm thiện dục giới ấy.

Bởi lời thuyết rằng *nāṇasampayuttam* (tương ưng trí) giữ lấy 2 tâm thiện tương ưng trí mà trừ 2 tâm thiện bất tương ưng trí từ những tâm ấy.

Còn thực tính vô dẫn không giữ lấy [bằng tính chất pháp trình bày lại trực tiếp] vì không được thuyết lại. Dù ngài không giữ lấy thực tính vô dẫn cũng đúng, nhưng cần phải biết được tính chất vô dẫn ngay cả không thuyết rằng *asaṅkhārena* vì lời thuyết rằng *sasaṅkhārena* nói lại tiếp theo. Thật vậy, đức Phật Chánh đẳng giác bắt đầu trình bày pháp thoại này bởi xác định để trình bày phân chia đại tâm đầu tiên này ngay từ ban đầu. Do đó, trong bộ chú giải này mới thực hiện kết luận lại như vậy.

[Từ *anābhaṭṭhatā* chiết tự thành *na + ābhaṭṭhatā*, từ *ābhaṭṭha* thành tự dạng từ tiếp đầu ngữ *ā + căn bhāsa* (nói) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kammasādhana*, có định nghĩa rằng:

- *Ābhāsīyateti ābhaṭṭho (kammasādhana).*
- *Na ābhaṭṭho anābhaṭṭho (nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa).*
- *Anābhaṭṭhassa bhāvo anābhaṭṭhatā (bhāvataddhita).]*

Giờ đây, để trình bày tâm bởi cảnh mới thuyết rằng ‘*rūpārammaṇam vā*’ (có sắc làm cảnh), v.v... thật sự đức Thế Tôn có ý muốn trình bày danh pháp hẳn thuyết bởi vật, cảnh, vật và cảnh, thực tính phận sự của mình. Đức Phật thuyết danh pháp bởi:

1. Vật (*vatthu*), như “*cakkhusamphasso...pe... manosamphasso; cakkhusamphassajā vedanā...pe... manosamphassajā vedanā; cakkhuvīññāṇam...pe... manovīññāṇa*” (nhãn xúc ... ý xúc; thọ sanh từ nhãn xúc ... thọ sanh từ ý xúc; nhãn thức [thức nương nhãn] ... ý thức [thức nương ý]).
2. Cảnh (*ārammaṇa*), như “*rūpasaññā...pe... dhammasaññā, rūpasāñcetanā...pe... dhammasāñcetanā*” (sắc tưởng [tưởng trong cảnh sắc] ... pháp tưởng [tưởng trong cảnh pháp], sắc tư [sự cố quyết trong cảnh sắc]... pháp tư [sự cố quyết trong cảnh pháp]).
3. Vật và cảnh (*vatthārammaṇa*), như “*cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuvīññāṇam, tiṇṇam saṅgati phasso...pe... manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manovīññāṇam, tiṇṇam saṅgati phasso*” (nhãn thức sanh do nương nhãn và sắc, xúc sanh do nương sự tụ hội của ba pháp [là nhãn thức, nhãn và sắc], ý thức sanh

do nương tâm và cảnh pháp, xúc sanh do nương sự tụ hội của ba pháp [tức ý thức, tâm và cảnh pháp]).<sup>1</sup>

4. Bản chất có phận sự của mình (*sarasabhāva*), như “*avijjāpaccayā, bhikkhave, saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇam*” (saṃ. ni. 2.1) (này chư bhikkhu, hành có mặt do vô minh làm duyên, thức có mặt do hành làm duyên).

[Từ *cakkhuvīññāṇam* (nhãn thức – thức nương nhãn) trình bày về vật là nhãn thanh triệt. Còn từ *manovīññāṇam* không trình bày vật nơi nương của tâm như lời nêu trên, nhưng trình bày ý môn, tức tâm hữu phần (*bhavaṅga*) là nơi nương của tâm. Vì từ *dvāra* là từ đồng nghĩa của *kāraṇa* (nhân), nên mới nói đến môn là nơi trú của tâm. Theo cách này, ý môn được gọi là vật bởi có định nghĩa ‘*vatthu viyāti vatthu*’ (vật là thực tính tựa như nơi trú), như bộ Mūlaṭīkā giải thích rằng ‘*manovīññāṇanti ettha dvāraṃ vatthūti vattam*’ (trong câu nói *manovīññāṇam* này, môn nói là vật).<sup>2</sup>

Ngoài ra đó, từ *saṅgīti* trong câu ‘*tiṇṇam saṅgīti phasso*’ (xúc sanh do sự tụ hội của ba pháp) có từ ngữ ban đầu từ *saṅgatiyā* xóa từ *yā* để gọn từ.

Trong đoạn ‘*avijjāpaccayā bhikkhave saṅkhārā*’ (hành có mặt do vô minh làm duyên) trình bày rằng vô minh có phận sự trợ cho sanh hành, v.v...]

Lại nữa, ở đây đức Thế Tôn có ý trình bày danh pháp bởi cảnh mới thuyết rằng ‘*rūpārammaṇam vā*’ (có sắc làm cảnh), v.v....

Cảnh sắc (*rūpārammaṇam*) là màu sắc có bốn sở sanh [nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Cảnh thanh (*saddārammaṇam*) là âm thanh có hai sở sanh [tâm và quý tiết] thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Cảnh khí (*gandhārammaṇam*) là mùi có bốn sở sanh [nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Cảnh vị (*rasārammaṇam*) là vị có bốn sở sanh [nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇam*) là xúc chạm có bốn sở sanh [nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] thuộc về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Cảnh pháp (*dhammārammaṇam*) là pháp gọi là cảnh của tâm, phân thành:

- Sắc có một sở sanh [sắc có nghiệp làm sở sanh nhất định và sắc biểu tri], có hai sở sanh [âm thanh], có ba sở sanh [sắc nhẹ, v.v...], có bốn sở sanh [thủy giới, vật thực và hư không giới] và không sanh từ sở sanh nào [sắc tứ tướng] thuộc về quá khứ, hiện tại và vị lai.
- Tâm và sở hữu tâm thuộc về quá khứ, hiện tại và vị lai.
- Chế định còn lại từ sắc, tâm, sở hữu tâm như đã nêu mà không nên nói lại giống như thế [rằng có một sở sanh hay là quá khứ, v.v...].

[Tóm lại, cảnh pháp là pháp thuộc về cảnh của tất cả tâm đó là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Nibbāna và chế định. Câu ‘*tathā navatthabbā ca vuttāvasesā*’ (chế định còn lại từ sắc, tâm, sở hữu tâm đã được nói lại mà không nên nói lại như thế) ngầm chỉ chế định, còn Nibbāna sắp vào pháp không sanh từ sở sanh nào cả.]

Một số người nói rằng ngay cả sắc, v.v... không đến hiện bày cũng là cảnh pháp, nên bị phản bác bởi bài Kinh này. Như lời nói rằng:

<sup>1</sup> (saṃ. ni. 4.60).

<sup>2</sup> Dù nói như vậy, nhưng chi pháp của ý môn vẫn là 19 tâm hữu phần, nhưng được gọi tựa như vật vì là nơi trú của tâm.

“*Imesaṃ kho, āvuso, pañcannaṃ indriyānaṃ nānāvisayānaṃ nānāgocarānaṃ na aññamaññassa gocaravisayaṃ paccanubhontānaṃ mano patisaraṇaṃ mano nesam gocaravisayaṃ paccanubhoti*” (ma. ni. 1.455).

“Này hiền giả, năm quyền này có lãnh vực khác nhau, có cảnh khác nhau, không nhận lấy lãnh vực, cảnh lẫn nhau, có tâm làm nơi nương tựa, chỉ có tâm thọ nhận lãnh vực, cảnh của năm quyền ấy.”

Thật vậy, cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), v.v... gọi là lãnh vực, cảnh của năm quyền (*indriya*) ấy, mới thành tựu ý nghĩa này rằng cảnh sắc, v.v... bị tâm dụng nạp ấy cũng chính là cảnh sắc, v.v... ấy. Ý nghĩa này hẳn thành tựu đặng nữa vì thiên nhãn trí, v.v... có sắc, v.v... làm cảnh do chính cảnh sắc, v.v... chưa đến hiện bày ấy làm cảnh của thiên nhãn trí, v.v... và cảnh nêu trên cũng không là cảnh pháp. Do đó cần phải biết rõ (*veditabba*) xác định cảnh chính theo cách đã được nói lại.

Trong việc đến hiện bày của cảnh (*ārammaṇa*) ấy, mỗi một loại cảnh hẳn đến hiện bày ở cả hai môn (*dvāra*). Như thấy được rằng cảnh sắc chạm vào nhãn thanh triệt rồi đến hiện bày nơi ý môn vào sát-na đó ngay (*rūpārammaṇañhi cakkhupasādaṃ ghattetvā taṅkhaṇaññeva manodvāre āpāthamāgacchati*); nghĩa là làm duyên cho hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*) [tức tâm hữu phần bị rung động vì cảnh sắc đến hiện bày ở hữu phần, tức ý môn] (*bhavaṅgacalanassa paccayo hotīti attho*).

Ngay cả cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc cũng có cùng phương cách (*saddagandharasaphoṭṭhabbārammaṇesupi eseva nayo*).

Tựa như chú chim bay đến trên không trung, đậu trên ngọn cây sẽ chạm cành cây và bóng của nó chạm mặt đất, việc chạm cành cây và việc trải bóng ra có được trong cùng một lúc, không trước không sau như thế nào thì sự việc sắc thuộc hiện tại, v.v... chạm vào nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), v.v... và cách đến hiện bày nơi ý môn (*manodvāra*) có khả năng làm cho hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*) hẳn có đặng ở cùng một sát-na (*ekakkhaṇa*) không trước không sau như thế ấy.

Tiếp từ sát-na hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*) ấy, tâm đại thiện đầu tiên này sinh khởi ở một cảnh nào từ những cảnh ấy trong tuần tự kế tiếp (*anantara*) từ nhiều tâm, như tâm khai môn (*āvajjana*) là trước tiên và có tâm đoán định (*voṭṭhabbana*) làm đoạn cuối cắt (*vicchinditvā*) dòng hữu phần (*bhavaṅga*), rồi sinh khởi trong nhãn môn, v.v...

[Tức tâm đại thiện đầu tiên sinh khởi làm sự đồng lực].

Nhưng trong thuần ý môn (*suddhamanodvāra*) không có phạm sự trong cách chạm sắc thanh triệt (*pasādaghattanakkicca*) [tức ở ý môn không phải ý môn mà có cảnh đến hiện bày nơi năm môn rồi mới bắt cảnh bởi lộ ý nổi lộ ngũ (*tadanuvattakamanodvāravīthi*)], cảnh (*ārammaṇa*) nêu trên đến hiện bày theo cách thông thường bởi liên quan sắc đã thấy, âm thanh đã nghe, mùi đã ngửi, vị đã nếm và cái đã xúc chạm.

Hỏi rằng: Cảnh nêu trên hiện bày ra sao?

Đáp: Một số người trên thế gian này thực hiện nhiều quanh đại bảo tháp (*mahācetiya*) đã được trang hoàng, tô trát bằng thạch cao, sặc sỡ bởi màu sắc như hoàng thiết và sắc đỏ, dựng cờ xí và phướn sặc sỡ nhiều loại khác nhau, quần tràng hoa quanh ngọn đèn và vòng hoa chói sáng với sự huy hoàng đáng vừa ý, thích ý hài lòng tột độ, cung kính đánh lễ bằng ngũ thể đầu địa dưới chân đại bảo tháp 16 tầng rồi đứng đó chấp tay ngắm nhìn

giữ lấy pháp hỷ (*pīti*) có ân đức Phật làm cảnh (*buddhārammaṇa*). Khi họ đã thấy bảo tháp khiến cho pháp hỷ có ân đức Phật làm cảnh sinh khởi như vậy, sau đó đi đến một nơi nào ngồi hồi tưởng ở trong nơi nghỉ ngơi ban ngày và ban đêm, ngôi đại bảo tháp đã được trang hoàng lộng lẫy hẳn là giống như đến hiện bày chính nơi nhãn môn (*cakkhuvāra*), tựa như khi đã thực hiện nhiều quanh đánh lễ bảo tháp (*cetiya-vandanakāla*). Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) hẳn đến hiện bày bởi liên hệ với sắc mình thấy trước đó như vậy.

Khi người nghe âm thanh của pháp sư (*dhammakathika*), người thuyết pháp thoại với âm thanh dịu ngọt hay nghe âm thanh của người tụng đọc theo lời cao giọng (*sarabhañña*), sau đó đến ngồi ở một nơi nào đó hồi tưởng pháp thoại hay âm thanh tụng đọc theo lời cao giọng hẳn là như đến hiện bày nơi nhĩ môn và như khi thốt lên lời hoan hỷ sādhu nghe pháp. Cảnh thính (*saddārammaṇa*) hẳn đến hiện bày bởi liên hệ với âm thanh đã nghe như vậy.

Khi người có được đồ thơm hay hoa thơm rồi dâng cúng ở chỗ ngồi chư tăng hay bảo tháp bằng tâm có cảnh khí [hay mùi] làm cảnh. Sau đó, ngồi tại một chỗ nào hồi tưởng, cảnh khí ấy hẳn như đến hiện bày nơi tỷ môn và như khi dâng cúng tôn kính. Cảnh khí hẳn đến hiện bày bởi liên hệ với mùi đã từng ngửi như thế.

Khi một người đã có được vật thực, đồ thọ dụng thượng hạng, chia sẻ cho bạn đồng phạm hạnh rồi thọ dụng, sau đó có được cỏ và hạt, v.v... ở một nơi nào rồi hồi tưởng ‘thuở trước ta chia sẻ vật thực thượng hạng với bạn đồng phạm hạnh rồi thọ dụng’, cảnh vị ấy tựa như đến hiện bày nơi thiệt môn và như khi thọ dụng. Cảnh vị đến hiện bày bởi liên hệ với vị mà mình đã nếm như vậy.

Lại nữa, khi người đã thọ dụng (sử dụng) giường, ghế, chiếu trải hay y choàng có chất liệu mềm mại, có xúc chạm dễ chịu (*sukhasamphassa*). Sau đó, phải nằm ở chỗ nằm không tốt ở một nơi nào cũng hồi tưởng lại ‘thuở trước ta thọ dụng giường, ghế, chiếu trải hay y choàng có chất liệu mềm mại’, cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) như đến hiện bày nơi thân môn (*kāyadvāra*) và như khi cảm thọ lạc cảnh xúc (*sukhasamphassa*). Cảnh xúc đến hiện bày bởi liên hệ với thứ đã được xúc chạm như vậy.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rằng trong thuần ý môn không có phạm sự trong việc chạm sắc thanh triệt (*evaṃ suddhamanodvāre pasādaghāṭṭanakkiccam natthi*). Cảnh nêu trên đến hiện bày bởi tự nhiên do liên hệ với sắc đã thấy, âm thanh đã nghe, mùi đã ngửi, vị đã nếm và vật đã xúc chạm.

Giờ đây, có một cách ngoài ra bộ chú giải [tức bộ đại chú giải được chuyển đổi từ ngôn ngữ Sinhala] trong cách đến hiện bày bởi liên hệ với sắc đã thấy một cách tự nhiên [hay thường thấy], v.v...

Đầu tiên, cần phải biết rõ *ditṭha*, v.v... này: *ditṭha* (cảnh tự chứng kiến), *suta* (cảnh nghe từ người khác) và *ubhayasambandha* (cảnh liên hệ với cả hai loại).

**Ditṭha** là cảnh đã được người nhận lấy bởi trong ngũ môn (*pañcadvāra*).

**Suta** là sắc, v.v... mà người không thấy rõ, nhưng nhận lấy bởi nghe lại.

***Ubhayasambandha*** là cảnh liên hệ với cả hai loại ấy.

Bởi lẽ ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) cảnh nêu trên đến hiện bày nơi ý môn (*manodvāra*) bởi liên hệ với cảnh mà tự chứng kiến, v.v... này. Trong phần ấy, cách đến hiện bày bởi liên hệ với cảnh tự chứng kiến, được nói lại bởi năm cách ở phía trước.

Lại nữa, một số người đã được nghe rằng: Sắc sanh từ đại phước vượt trội của đức Thế Tôn như vậy, âm thanh rất dịu ngọt, hương của một số loại hoa ở một số nơi thơm ngát rất vừa ý, thích ý, vị của một số loại quả cây có vị rất ngon, xúc chạm của một số loại y choàng, v.v... cũng rất dễ chịu. Sắc, v.v... ấy không chạm với nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), v.v... của họ, hẳn đến hiện bày nơi ý môn (*manodvāra*) chỉ bởi nghe lại. Sau đó, tâm nêu trên tiến hành bởi sự tịnh tính trong sắc hay âm thanh, hoặc tiến hành trong mùi, v.v... bởi cách muốn dâng cúng cho Thánh nhân, hoặc bởi sự tùy hỷ trong xả thí được người khác dâng cúng rồi. Cảnh sắc, v.v... này đến hiện bày nơi ý môn bởi liên hệ cảnh nghe được từ người khác như vậy.

Một người nữa thấy hay nghe sắc, v.v... như đã nêu trên, những cảnh ấy đến hiện bày nơi ý môn của họ bởi liên hệ với cái đã được thấy và nghe mà không có sự chạm với nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), v.v... bằng cách như: ‘sắc như thế này sẽ có đến đức Phật là vị sẽ hiện khởi trong thời vị lai, v.v...’. Tâm đại thiện đầu tiên này cũng có bất cứ một cảnh nào ở cảnh sắc, v.v... ấy theo như cách đã được nói lại hẳn tiến hành với họ. Sắc, v.v... này đến hiện bày nơi ý môn (*manodvāra*) do liên hệ với cảnh liên quan với hai loại bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, lời trình bày sự hiện bày của cảnh bởi liên hệ với cảnh đã chứng kiến, v.v... nêu trên chỉ là cách toát yếu, cần phải biết sự hiện bày nơi ý môn của những cảnh ấy một cách chi tiết bởi tín, sự hài lòng (khuyñh hướng), sự tư duy thể thức (biểu hiện), quán sát bằng tuệ rồi vừa ý, thích ý, v.v...

[Từ *ditṭhinijjhānakhanti* có định nghĩa như vậy:

- *Nissesena jhānaṃ nijjhānaṃ* (sự chăm chú không dư sót).
- *Nijjhānena khanti nijjhānakhanti* (sự vừa ý, thích ý bởi cách chăm chú không dư sót).
- *Diṭṭhiyā nijjhānakhanti ditṭhinijjhānakhanti* (sự vừa ý, thích ý bởi cách chăm chú không dư sót bằng tuệ).]

Lại nữa, cảnh đến hiện bày như vậy nửa có thật, nửa không có thật, do đó mới không nói đến cách này lại trong bộ chú giải.

Bởi lẽ như vậy, cần biết tâm đồng lực có mỗi một loại cảnh sinh khởi ở cả hai môn, như sẽ thấy được rằng tâm đồng lực có sắc làm cảnh vừa sanh trong nhãn môn vừa sanh trong ý môn. Ngay cả cảnh như âm thanh cũng có phương cách như vậy.

Trong những tâm đồng lực ấy, tâm đồng lực có sắc làm cảnh mà sanh trong ý môn, chia ra thành ba loại là:

1. Tâm đồng lực sanh từ sự xả thí (*dānamaya*).
2. Tâm đồng lực sanh từ sự trì giới (*sīlamaya*).
3. Tâm đồng lực sanh từ sự tu tiến (*bhāvanāmaya*).

Mỗi một loại trong những tâm đồng lực ấy cũng có ba cách là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.



Ngay cả tâm đồng lực có âm thanh, mùi, vị, xúc chạm và cảnh pháp làm cảnh cũng có đồng phương cách.

Ở cả 6 cảnh ấy, thứ tự đầu tiên tâm đại thiện thứ nhất này sinh khởi bắt lấy sắc làm cảnh, hẳn sinh khởi bắt lấy cảnh là màu sắc được gọi là mỹ tướng, đáng mong mỏi, đáng mến, vừa lòng, đáng thích thú bất cứ một loại nào trong bông hoa, vật dùng và giới [như bột tan, hoàng thiêt và thuốc bôi mắt, v.v...] có màu xanh, vàng, đỏ và trắng.

Hỏi rằng: Cảnh tốt đáng mong mỏi là nhân cho sanh tham phải chăng? Nguyên nhân nào tâm này được gọi là thiện?

Đáp: Tâm nêu trên gọi là thiện bởi liên hệ với tâm xác định nhất định (*niyamita*), tâm hướng đi (*pariṇāmita*), tâm quen thuộc (*samudācāra*), sự lưu tâm (*ābhujita*).

- Tâm xác định nhất định là tâm của người xác định nhất định trong việc làm thiện rằng ‘Ta chỉ nên hành thiện’.
- Tâm hướng đi là tâm ngăn không cho bất thiện sinh khởi rồi hướng đi trong việc hành thiện.
- Tâm quen thuộc là tâm quen thuộc (thói quen) bởi sự sinh khởi của thiện do làm liên tục.
- Sự lưu tâm là sự chú tâm (*ābhoga*)<sup>1</sup> đã diễn tiến tinh vi bởi nhân có sức mạnh (cận y) bao gồm ở xứ đáng ở, gặp bậc hiền trí, lắng nghe chánh pháp và đời trước từng tạo phước, v.v...

Gọi là tâm thiện hẳn sinh khởi cho họ bởi tâm xác định nhất định, tâm hướng đi, tâm quen thuộc và sự lưu tâm [trong việc làm thiện] nêu trên.

Lại nữa, sự câu hành hỷ ở tâm đầu tiên này cần phải biết rõ bởi liên hệ với cảnh. Bởi vì tâm nêu trên sanh câu hành hỷ đặng do sinh khởi ở cảnh tốt (đáng mong mỏi).

Ngay cả tính chất người có đa tín, v.v... cũng làm nhân trong việc sanh câu hành hỷ này. Như sẽ thấy rằng người không có tín (*saddhā*) và người có tà kiến thường không sanh hoan hỷ khi gặp hình ảnh đức Như Lai là cảnh tốt thật sự. Ngay cả người không thấy ân đức trong việc thực hành thiện pháp, dù được người khác khuyến khích làm việc thiện cũng không sanh hoan hỷ. Do đó, việc câu hành hỷ trong vấn đề này cần phải biết như vậy, là người có đa tín, người có tri kiến trong sạch và việc thấy rõ ân đức.

Một cách khác, việc câu hành hỷ ở tâm đầu tiên này cần phải biết bởi liên hệ với những nhân này, tức 11 pháp hẳn diễn tiến để cho sanh hỷ giác chi, đó là:

1. Nhớ tưởng đến ân đức Phật (*buddhānussati*)
2. Nhớ tưởng đến ân đức Pháp (*dhammānussati*).
3. Nhớ tưởng đến ân đức Tăng (*saṅghānussati*).
4. Nhớ tưởng đến giới (*sīlānussati*).
5. Nhớ tưởng đến sự xả thí (*cāgānussati*).
6. Nhớ tưởng đến chư thiên (*devatānussati*).
7. Nhớ tưởng đến tịch tịnh [khởi phiền não] (*upasamānussati*).
8. Tránh xa người thô tháo, tức người đa sân (*lūkhapuggalaparivajjanatā*).
9. Thân cận người nhẹ nhàng, tức người có nhiều từ tâm (*siniddhapuggalasevanatā*).
10. Xem xét Kinh đáng tịnh tín (*pasādanīyasuttantapaccavekkhanatā*).

<sup>1</sup> Ābhoga: 觀念, 思惟, 功用; 食物: quán niệm (quan sát nhớ), tư duy, công dụng, thực vật; 想法: tưởng pháp.

### 11. Hướng tâm để cho sanh sự hoan hỷ ấy (*tadadhimuttatā*).

[Thông thường pháp hỷ phải sanh với hỷ thọ nhất định, do đó pháp tạo tác sanh hỷ cũng là nhân sanh hỷ thọ.]

Lại nữa, cách chi tiết của 11 pháp này sẽ rõ ràng trong phần giác chi phân tích.

Nên biết cách tương ứng trí ở tâm đại thiện thứ nhất này bởi những nhân này, tức nghiệp [làm sự trợ giúp cho tuệ], sự sanh [ở Phạm thiên giới], sự chín muồi của quyền [tức tuệ] và sự lia xa phiền não.

Nói một cách chi tiết rằng người nào phô diễn cho những người khác, dạy những môn kỹ nghệ [như cưỡi voi, v.v...], việc nuôi mạng [như nông nghiệp, công nghiệp, v.v...] và kiến thức môn học [như liệu pháp chữa bệnh<sup>1</sup>, v.v...] mà không có tội lỗi, dâng cúng sự tôn kính, cung thỉnh pháp sư thuyết pháp hay xả thí nhiều loại vật thí bởi chủ tâm phát nguyện rằng ‘Ta sẽ là người có trí tuệ ở vị lai’, tâm thiện sanh do nương nghiệp như thế của họ hẳn phát sanh tâm thiện tương ứng trí.

Hay người sanh trong thế gian không thù hận [tàn hại] lẫn nhau [tức cõi sắc giới] hẳn sanh tâm thiện có tương ứng trí, sanh do nương sự hiện khởi [ở cõi sắc] bằng cách như vậy: “*Tassa tattha sukhino dhammapadā pilavanti... dandho, bhikkhave, satuppādo, atha so satto khippamyeva visesagāmī hoti*”<sup>2</sup> (Chư pháp hẳn xuất hiện cho họ là người thọ lạc trong Phạm thiên giới ấy. Đây chư bhikkhu, sự sanh của niệm (*sati*) chậm, nhưng người ấy thường là người có cơ hội chứng pháp thù diệu nhanh chóng.)

[Từ *pilavanti* thành tựu từ *pilu gatiyaṃ* (đi) + vĩ ngữ *a* + cách chia *anti*, như bộ *Aṭṭhasālīnībhāsāṭīkā* nói rằng là căn *pilu* bởi cho rằng Sanskrit sử dụng là căn *plu*, Pāli nên có dạng căn *pilu*. Trong một số chỗ có dạng *plavanti* bởi xóa ký tự *i* như từ *kriyā = kiriyā*. Còn bộ *Dhātavattasāṅgha* (kệ 227) và bộ *Saddanīti* (*dhātumālā* trang 280) nói là căn *plu* (*sappane* hay *gatiyaṃ* (đi)), theo ý kiến này cho đặt ký tự *i* thành thêm vào của một phụ âm (*āgama*). Ý nghĩa của căn *plu* hay *pilu* là đi, trôi đi cũng chính là xuất hiện vậy. Như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích ‘*upaṭṭhahanti padissanti*’ (hẳn xuất hiện).]

Người đạt đến sự chín muồi của quyền rồi đạt đến chặng của tuệ hẳn sanh tâm thiện mà tương ứng trí, sinh khởi nương sự chín muồi của quyền.

[Từ *paññādasaka* (chặng của tuệ) có định nghĩa như vậy:

- *Dasāyeva dasakaṃ* (*dasaka* chính là chặng), đặt vĩ ngữ *ka* trong cách *sakatthataddhita*.
- *Paññāya dasakaṃ paññādasakaṃ* (*paññādasaka* là chặng của tuệ), *chaṭṭhītappurisasamāsa*.

Chặng của tuệ là giai đoạn tuổi từ 40 năm đến 50 năm, chặng cuộc đời có 10 chặng là:

1. Thời kỳ ấu trĩ (*maṇḍadasaka*) là từ 1 đến 10 tuổi, tục gọi là con nít.
2. Thời kỳ háo ngoạn (*khiddādasaka*) là từ 11 đến 20 tuổi, còn ham chơi giỡn.
3. Thời kỳ nhan sắc (*vaṇṇadasaka*) là từ 21 đến 30 tuổi, lúc đang có nhan sắc.
4. Thời kỳ sức lực (*baladasaka*) là từ 31 đến 40 tuổi, là chặng có sức mạnh.
5. Thời kỳ trí tuệ (*paññādasaka*) là từ 41 đến 50 tuổi, là chặng có trí tuệ.
6. Thời kỳ suy thoái (*hānidasaka*) là từ 51 đến 60 tuổi, là chặng đang suy kém.
7. Thời kỳ khởi nhược (*pabbhāradasaka*) là từ 61 đến 70 tuổi, là chặng thân thể bắt đầu cúi gập.
8. Thời kỳ khúc bối (*vaṅkadasaka*) là từ 71 đến 80 tuổi, là chặng cúi gập như lưng thẳng gối chùn ...
9. Thời kỳ si mê (*momūhadasaka*) là từ 81 đến 90 tuổi là chặng lẫn lộn.

<sup>1</sup> Ayurveda là một hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ.

<sup>2</sup> (a. ni. 4.191).

10. Thời kỳ thường ngoạ (*sayanadasaka*) là từ 91 đến 100 tuổi, là chặng năm hoải, không dậy nổi.]

Người đã đè nén được phiền não hẳn sanh tâm thiện tương ưng trí sanh nương sự lìa xa phiền não, như có Phật ngôn rằng:

“*Yogā ve jāyatī bhūri, ayogā bhūrisaṅkhayo;*

*Etam dvedhāpatham nātvā, bhavāya vibhavāya ca;*

*Tathāttānam niveseyya, yathā bhūri pavaḍḍhati.*” (Dhammapada – 282).

“Tuệ sanh đặng vì sự nỗ lực, tiêu hoại bởi không nỗ lực, khi biết được đạo lộ tăng trưởng và tiêu hoại của tuệ rồi cũng nên rèn luyện bản thân theo đạo lộ tuệ tăng trưởng.”

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết việc tương ưng trí bởi những nhân này, tức nghiệp [hỗ trợ cho tuệ], sự sanh [ở Phạm thiên giới], sự chín muồi của quyền [tức tuệ] và sự lìa xa phiền não.

Một cách khác, cần phải biết việc tương ưng trí bởi liên hệ với những nhân này, tức 7 phần pháp diễn tiến để cho sanh trạch pháp giác chi, đó là:

1. Truy vấn [lời phân giải vấn đề uẩn, xứ, v.v...] (*paripucchakatā*).

2. Tẩy rửa thân thể và vật dụng cho sạch sẽ (*vatthuvisadakiriya*).

3. Chính đốn cho năm quyền quân bình (*indriyasamattapaṭipādanā*).

4. Tránh xa người ngu dại (*duppaññapuggalaparivajjanā*).

5. Thân cận bậc hiền trí (*paññavantapuggalasevanā*).

6. Xem xét Phật pháp thậm thâm đáng xem xét bằng tuệ (*gambhīraññācariya-paccavekkhanā*).

7. Hướng tâm trong sự tấn hóa trạch pháp ấy (*tadadhimuttatā*).

Lại nữa, nội dung chi tiết của bảy pháp này sẽ rõ ràng trong phần giác chi phân tích.

Lại nữa, tâm đại thiện đầu tiên sinh khởi tương ưng trí như vậy, được gọi là vô dẫn (*asaṅkhārika* – tâm sanh do nhóm duyên mà không có bất cứ sự tạo tác hay đốc thúc nào) vì sanh do có nhóm duyên mà không có sự đốc thúc (*saṅkhāra* – tạo tác), tức không có sự cố gắng [nơi thân và khẩu của mình] và không có sự suy ngẫm đến phương cách (*upāya*) [phương cách làm cho sanh sự nỗ lực đó là sự nhớ đến ân đức và tội lỗi hay sự dẫn dắt của người khác].

[Từ *asaṅkhārika* có định nghĩa như vậy:

- *Saṅkhārotīti saṅkhāro*: thực tính tạo tác, tức đốc thúc cho làm mỗi hành động ấy nơi thân đó là cách đứng lên, cách quơ tay chân hay nơi khẩu như là cách đọc nhằm nội dung làm cho tâm thức tỉnh không lui sụt hay nơi ý đó là sự xem xét đến ân đức và tội lỗi cùng với sự lôi kéo khẩu của người khác.
- *Natthi saṅkhāro assāti asaṅkhāro, paccayagaṇo*: nhóm duyên không có thực tính tạo tác, đó là cảnh, môn và tác ý (*manasikāra*), v.v... như nếu không có cảnh hiện bày thì tâm bất cảnh không sanh, nếu không có nhãn môn thì tâm bất cảnh trong nhãn môn cũng không sanh được, nếu không có như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) thì tâm thiện cũng không sanh được, nếu không có phi như lý tác ý thì tâm bất thiện không sanh được hay nếu không phải dòng tâm của bậc Vô sanh không có tùy miên thì tâm tố cũng không sanh được như vậy, v.v...
- *Asaṅkhārena uppannam asaṅkhārikam* (tâm sanh do nhóm duyên không có sự tạo tác nào).]

Tâm thiện nêu trên câu hành hỷ, tương ưng trí, vô dấn (không có độc thức) sinh khởi có cảnh đáng hân hoan thích thú hiển khởi bởi ba trạng thái là xả thí thành, trì giới thành và tu tiến thành.

Hỏi rằng: Tâm đại thiện nêu trên hiện khởi ra sao?

Đáp: Khi nào người nhận được hoa màu xanh, vàng, đỏ hay trắng, v.v... bất cứ loại nào, hồi tưởng đến màu của hoa rồi cúng dường Phật bảo, v.v... mà nghĩ rằng ‘Ta dâng cúng màu sắc làm vật thí’, khi ấy phước là xả thí thành.

Chuyện nói về xả thí thành ấy có như sau:

Được nghe rằng có thủ kho tên Saṅghamitta được một tấm vải sọc vàng rồi suy ngẫm: ‘Tấm vải này có màu vàng, ngay cả màu da của đức Thế Tôn cũng như vàng, tấm vải vàng xứng đáng cho người có màu da vàng và chúng ta cũng sẽ cho đi màu sắc làm vật thí’ nên mới cho lấy quần quanh đại bảo tháp, cần phải biết rằng tâm đại thiện vào lúc như vậy là xả thí thành.

Khi nào người đã nhận được vật mà đáng xả thí như thế rồi dâng cúng Tam bảo như Phật bảo, v.v... mà suy ngẫm ‘việc xả thí này là [thuộc về] đồng đội, tập quán của dòng tộc, phận sự trong dòng tộc của ta’, khi ấy là trì giới thành.

Khi nào người dâng cúng đến Tam bảo bởi vật dụng như thế rồi tu tiến về sự tiêu hoại do nghĩ ‘màu này sẽ đến lúc tiêu hoại đi’, khi ấy là tu tiến thành.

[Thông thường, sự tu tiến minh sát là cách thấy biết danh sắc bên trong thân dài, dày, rộng, chớ chẳng phải thấy biết danh sắc bên ngoài thân. Như sẽ thấy rằng đức Phật thuyết đến nơi tận cùng thế gian cho Phạm thiên Lohitassa rằng chỉ ở bên trong thân này. Do đó, nội dung trước không phải ngầm chỉ sự quán sát về sự tiêu hoại bằng sự suy ngẫm là chánh, mà ngầm chỉ sự xuất hiện của cách tiêu hoại ở vật bên ngoài rõ ràng, có thể hiện bày cho vài người tu tập minh sát. Như trong lần đức Phật độ giác tên Soṇaka, vị thân hữu của Bodhisatta (giác hành giả) thọ kiếp làm đức vua Arindama thấy lá cây già rụng rơi từ cây sālā rồi phát sanh tri kiến thấy sự sanh diệt của thực tính pháp chuyển động bên ngoài ấy, cuối cùng được tuệ giác ngộ Độc giác và trường hợp nàng Paṭācārā thấy nước rửa chân chảy trong khi rửa chân, rồi thấy rõ sự sanh diệt của nước chảy đi. Điều này là cách thấy rõ sự sanh diệt ở cảnh ngoại phần trong một số dịp.]

Lại nữa, thiện xả thí thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi tiến hành đến người dâng cúng Tam bảo bằng tay của mình.
2. Khẩu nghiệp, trong khi muốn dâng cúng Tam bảo nên bảo cho con, vợ, người hầu, nhân công và nam nhân, v.v... dâng cúng.
3. Ý nghiệp, trong khi đề cập đến vật hiện hữu theo như đã nói lại rồi ngẫm rằng: ‘Ta sẽ cho màu sắc làm vật thí’.

Thật sự, ngài nói lại [trong bộ đại chú giải] rằng: ‘Theo pháp thoại [cách thức] Luật’, tâm thiện ấy gọi là xả thí bởi trạng thái do cách thốt ra lời rằng: ‘Ta sẽ cúng dường, ta sẽ làm’, nhưng theo pháp thoại Abhidhamma được xem là thiện từ khi tâm nghĩ ngợi khai đoan vật hiện hữu rằng: ‘Ta sẽ cúng dường’. Về sau họ mới thực hiện điều nên thực hiện nơi thân và khẩu. Bởi lẽ như vậy, thiện xả thí thành có ba loại bởi phân thành thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Thiện trì giới thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi đã nhận được vật theo như đã nói lại rồi dâng cúng Tam bảo bằng tay của mình bởi liên hệ với đồng đội, v.v...

2. Khẩu nghiệp, trong khi dạy bảo con, vợ, v.v... dâng cúng cho Tam bảo bởi liên hệ với chính dòng tộc, v.v...
3. Ý nghiệp, trong khi khai đoan vật hiện hữu mà ngẫm rằng: ‘Cách xả thí này là [thuộc về] đồng đội, tập quán dòng tộc, phận sự trong dòng tộc của ta’. Rồi nghĩ rằng: ‘Ta sẽ cho màu sắc làm vật thí’.

Bởi lẽ như vậy, thiện tri giới thành có ba loại bởi phân thành thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Thiện tu tiến thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi đã nhận được vật [tức bông hoa] theo như đã nói lại rồi dâng cúng Tam bảo, sau đó kinh hành tu tiến về sự tiêu hoại.
2. Khẩu nghiệp, trong khi đi vào tạo sự quán sát nơi khẩu.
3. Ý nghiệp, trong khi vào tạo sự quán sát nơi tâm mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Bởi lẽ như vậy, thiện tu tiến thành có ba phần bởi phân thành thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện có sắc làm cảnh này bởi 9 nghiệp môn (môn làm nhân sanh của nghiệp) bằng cách phân chia theo ba phúc hành tông bởi chỉ bấy nhiêu đây.

Ngay cả tâm thiện có âm thanh làm cảnh, v.v... cũng có đồng phương cách.

Nói một cách chi tiết, tâm đại thiện này sinh khởi bắt lấy cảnh âm thanh đáng hài lòng như âm thanh trống, v.v... làm cảnh bởi ba trạng thái theo chính cách đã nêu lại.

Trong việc tâm thiện phát sanh có âm thanh làm cảnh như nêu trên, không một ai có thể cho âm thanh như lấy đặt trong tay rồi mới cho, tựa như nhổ rễ sen hay đặt một bó sen xanh lại trong tay. Nhưng khi người cho âm thanh cùng với nơi trú [như trống, v.v...] hẳn gọi là cho âm thanh làm vật thí (hay xả thí âm thanh). Do đó, khi nào người dâng cúng Tam bảo bởi một loại nhạc cụ nào như trống lớn trống nhỏ, v.v... mà ngẫm rằng: ‘Ta sẽ cho âm thanh làm vật thí’; hay cho sắp đặt trống, v.v... lại mà suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ cho âm thanh làm vật thí’; hay cúng dường thuốc làm cho âm thanh dễ nghe, dầu hay nước mía, v.v... đến pháp sư hay thông báo việc nghe pháp hay tụng đọc theo lối cao giọng (*sarabhañña*) hay nói pháp ngữ hay nói lời cần giảng giải cho người ngồi gần, hay nói lời tùy hỷ, khi ấy là xả thí thành.

Khi nào người thực hiện cách như vậy bởi phận sự liên quan đến đồng đội, v.v... Khi ấy là trì giới thành.

Khi nào, người thực hiện tất cả cách ấy rồi vào thiết lập sự quán xét rằng: ‘Chỉ bấy nhiêu âm thanh dù đi đến Phạm thiên giới cũng sẽ tiêu hoại đi’, khi ấy là tu tiến thành.

Tuần tự trước tiên, thiện xả thí thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi đã giữ lấy trống, v.v... rồi thực hiện dâng cúng Tam bảo bằng chính tay mình hay khi đặt lại để thường xuyên dâng cúng cũng đặt bằng chính tay mình hay khi đi thông báo nghe pháp, hay đi để nói pháp ngữ, hay đọc tụng theo lối cao giọng mà ngẫm: ‘Ta cho âm thanh làm vật thí’.
2. Khẩu nghiệp, trong khi bảo người khác: ‘Này chư vị, chư vị hãy đi, hãy làm cho âm thanh của chúng ta thành vật thí cúng dường Tam bảo’; hay lúc bảo người khác:

‘Chư vị hãy đặt trống lớn này, trống nhỏ này’ ở sân bảo tháp mà nghĩ: ‘Ta cho âm thanh là vật thí’; hay tự thông báo nghe pháp, hay nói pháp ngữ hay tụng đọc theo lời cao giọng.

3. Ý nghiệp, trong khi xả bỏ vật hiện hữu [như trống, v.v...] mà nghĩ: ‘Ta cho âm thanh làm vật thí’ mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Thiện trì giới thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi thực hiện việc dâng cúng bằng trống, v.v... bằng chính tay mình mà nghĩ: ‘gọi là cách cho âm thanh làm vật thí sắp vào dòng dõi, tập quán của dòng tộc, truyền thống trong dòng tộc của ta’; hay đặt trống, v.v... lại ở sân bảo tháp, v.v... bằng tay chính mình, hay dâng cúng thuốc làm cho âm thanh dễ nghe đến pháp sư, hay đi để thông báo nghe pháp, nói pháp ngữ và đọc tụng theo lời cao giọng bởi có phận sự là chánh [trước tiên].
2. Khẩu nghiệp, trong khi bảo: ‘gọi là cách cho âm thanh làm vật thí được xem là [thuộc về] tông tộc, tập quán dòng tộc, truyền thống dòng tộc của ta, này chư vị, chư vị hãy đi, hãy cúng dường Phật bảo, v.v...’; hay tự nói lời pháp ngữ, đọc tụng theo lời cao giọng mà liên quan đến tông tộc.
3. Ý nghiệp, trong khi suy nghĩ: ‘gọi là cách cho âm thanh làm vật thí được xem là [thuộc về] tông tộc, tập quán dòng tộc, truyền thống dòng tộc của ta’ rồi xả bỏ vật hiện hữu nơi tâm mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Thiện tu tiền thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi kinh hành tu tiền sự tiêu hoại trong âm thanh.
2. Khẩu nghiệp, trong khi vào thiết lập sự quán sát nơi khẩu mà không cho phần của thân chuyển động.
3. Ý nghiệp, trong khi vào thiết lập sự quán sát âm thanh nơi tâm mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện, có âm thanh làm cảnh, bởi chín nghiệp môn bằng sự phân chia theo ba phúc hành tông bởi lẽ như vậy.

Tâm đại thiện đầu tiên này hỷ sinh khởi bởi ba trạng thái (sự xác định) theo cách đã nêu trong phần sau bằng sự bắt lấy mùi thơm của mùi rễ cây, v.v... làm cảnh.

Trong phần ấy, khi nào người đã có được một mùi thơm nào trong mùi rễ cây, v.v... hồi tưởng đến bởi liên hệ đến mùi suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ cho mùi làm vật thí của ta’ mới cúng dường Phật bảo, v.v... Khi ấy tâm thiện là xả thí thành.

Cần phải biết rõ tất cả phương pháp một cách chi tiết theo cách nêu lại trong cách cho màu sắc làm vật thí.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện có mùi làm cảnh bởi chín nghiệp môn bằng sự phân chia theo ba phúc hành tông bởi lẽ như vậy.

Tâm đại thiện đầu tiên này hỷ sinh khởi bởi ba trạng thái (sự xác định) theo cách đã nêu trong phần sau bằng sự bắt lấy vị ngon của vị rễ cây, v.v... làm cảnh.

Trong phần ấy, khi nào người đã nhận được vật có bất cứ một vị ngon nào trong vị rễ cây, v.v... hồi tưởng đến bởi liên hệ đến vị, xả thí với suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ cho vị làm vật thí của ta’, khi ấy tâm thiện là xả thí thành.

Cần phải biết rõ tất cả phương pháp một cách chi tiết theo cách nêu lại trong cách cho màu sắc làm vật thí.

Lại nữa, trong cách cho vị làm vật thí thuộc về tri giới thành này, có thấy chuyện nói trong bộ đại chú giải, từ chuyện đức vua Duṭṭhagāmaṇīabhaya suy ngẫm: ‘Việc không dâng cúng chư Tăng trước thọ dụng không phải là sở hành của ta’, nên dāna (xả thí) khoảng 12.000 vị bhikkhu rồi mới thọ dụng vật phẩm thượng vị. Việc thấy câu chuyện nêu trên chính là sự khác nhau.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện có vị làm cảnh bởi chín nghiệp môn bằng sự phân chia theo ba phúc hành tông bởi lẽ như vậy.

Ngay cả trong tâm đại thiện có sự xúc chạm làm cảnh, cần phải biết rõ lời xem xét rằng cảnh xúc là ba sắc đại minh gồm địa giới (*paṭhavīdhātu*), hỏa giới (*tejo dhātu*) và phong giới (*vāyodhātu*). Ở đây không cần thực hiện kết hợp bởi liên hệ với ba giới nêu trên, nhưng cần thực hiện kết hợp bởi liên hệ với giường và ghế, v.v...

Nói một cách chi tiết, khi nào người đã nhận được vật có xúc chạm được mềm mại bất cứ một kiểu nào trong giường và ghế, v.v... rồi hồi tưởng đến bởi liên hệ với sự xúc chạm, xả thí cho đi mà suy ngẫm: ‘Ta sẽ cho sự xúc chạm làm vật thí của ta’, khi ấy tâm thiện là xả thí thành.

Cần phải biết rõ tất cả phương pháp một cách chi tiết theo cách nêu lại trong cách cho màu sắc làm vật thí.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện có xúc chạm làm cảnh bởi chín nghiệp môn bằng sự phân chia theo ba phúc hành tông bởi lẽ như vậy.

Về cảnh pháp, cần phải biết rõ rằng cảnh pháp là pháp thuộc vào (liên quan) và không thuộc vào (liên quan) trong pháp xứ, bao gồm sáu xứ nội, 3 sắc trạng thái [sự sanh của sắc (*jāyirūpa*), sự lão của sắc, sự vô thường của sắc, trong nơi nói đến 3 sắc trạng thái bởi gom sự sanh của sắc và sự thừa kế của sắc là sắc sanh, tức sanh sinh khởi theo nội dung trong bộ Dhammasaṅgānī], 3 danh uẩn [thọ uẩn, tướng uẩn và hành uẩn], 15 sắc tế [trừ sắc ý vật không chỉ định lại trong bộ Dhammasaṅgānī], Nibbāna và chế định.

[Cảnh pháp có hai loại là cảnh pháp tính vào pháp xứ và không tính vào pháp xứ, ngài mới nói: ‘Cảnh pháp là pháp thuộc vào và không thuộc vào pháp xứ’. Cảnh pháp thuộc vào pháp xứ là sở hữu tâm làm danh uẩn, sắc tế và Nibbāna. Còn cảnh pháp không thuộc vào pháp xứ là 6 xứ nội, sắc trạng thái và chế định bởi nguyên nhân mà xứ nội có được tên là nhãn xứ, v.v... rồi và sắc trạng thái cùng với chế định cũng không phải cái có thật theo siêu lý. Do đó, những pháp này mới không thuộc vào pháp xứ. Bộ Mūlatikā giải thích rằng ‘*apariyāpannā cāti paramattho avijjamānattā aññāyatanattā ca asaṅgahitā*’ (từ *apariyāpannā ca* (và không thuộc vào) có nghĩa là không thuộc vào vì không có thật theo siêu lý và là xứ khác.)]

Ở đây, không cần thực hiện kết hợp bởi liên hệ với cảnh pháp nêu trên, nhưng cần kết hợp bởi liên hệ với cách cho vật thực, đồ uống và mạng sống làm vật thí, v.v...

Nói một cách chi tiết, tâm đại thiện đầu tiên sinh khởi bởi ba trạng thái theo cách đã nói lại trong phần sau bởi bắt lấy cảnh pháp đáng vừa lòng về vật thực, v.v... làm cảnh.

Trong phần ấy, khi nào người cho bơ lỏng, bơ đặc, v.v... mà nghĩ rằng ‘Ta sẽ cho vật thực làm vật thí’, hay cho tám loại đồ uống mà nghĩ rằng ‘Ta sẽ cho đồ uống làm vật thí’, hay dâng cúng vật thực đến đại đức Tăng hữu duyên (*alākabhatta*) và dâng cúng vật

thực đến Tăng chúng (*saṅghabhatta*), v.v... mà nghĩ rằng ‘Ta sẽ cho mạng sống làm vật thí’, hay cúng dường thuốc men đến bhikkhu đau ốm, hay mời thầy thuốc đến chữa trị, hay cắt lưới, phá hủy chài, tháo lồng chim, làm cho thoát khỏi nhà tù, cho đánh trống cấm sát sanh, hay làm nghiệp khác như vậy để giữ gìn sanh mạng, khi ấy tâm thiện là xả thí thành.

Khi nào tiến hành việc cho vật thực, v.v... do có phận sự làm chánh rằng ‘việc cho vật thực, đồ uống và mạng sống làm vật thí là [thuộc về] tông tộc, đường lối của dòng tộc, truyền thống trong dòng tộc của ta’, khi ấy là tri giới thành.

Khi nào tu tiến sự tiêu hoại ở cảnh pháp, khi ấy là tu tiến thành.

Thiện xả thí thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi cho vật thực, thức uống, hay sanh mạng làm vật thí bởi chính tay mình.
2. Khẩu nghiệp, trong khi bảo vợ, con, v.v... cho vật thí.
3. Ý nghiệp, trong khi tư duy nơi tâm rằng ta sẽ cho vật đang hiện hữu bởi liên hệ với việc cho vật thực, thức uống hay mạng sống làm vật thí mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Thiện trì giới thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi cho vật đang hiện hữu theo như nói lại bởi liên hệ với tông tộc, v.v... bằng chính tay mình.
2. Khẩu nghiệp, trong khi bảo vợ, con, v.v... cho vật thí bởi liên hệ với chính tông tộc, v.v... ấy.
3. Ý nghiệp, trong khi tư duy nơi tâm rằng ta sẽ cho vật hiện hữu bởi liên hệ với chính tông tộc, v.v... mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Thiện tu tiến thành phân thành:

1. Thân nghiệp, trong khi kinh hành rồi tu tiến sự tiêu hoại ở cảnh pháp.
2. Khẩu nghiệp, trong khi tu tiến sự tiêu hoại nơi khẩu mà không cho phần của thân chuyển động.
3. Ý nghiệp, trong khi tu tiến sự tiêu hoại nơi tâm ở cảnh pháp mà không cho phần của thân và khẩu chuyển động.

Đấng Pháp Vương tuyên thuyết chia tâm thiện có cảnh pháp này làm cảnh bởi chín nghiệp môn bằng sự phân chia theo ba phúc hành tông bởi lẽ như vậy.

Đức Thế Tôn thuyết tâm đại thiện đầu tiên ấy bởi liên hệ đến các cảnh khác nhau trong các vật khác nhau như vậy, nhưng tâm này hiện bày [có được] ngay trong cùng một vật bởi liên hệ với các cảnh khác nhau.

Hỏi rằng: Hiện bày [có được] ra sao?

Đáp: Trong cả bốn duyên, 6 cảnh hỷ hiện bày trong y phục, nghĩa là:

- Cảnh sắc đó là màu của y phục mới nhuộm ưa nhìn thích thú.
- Cảnh thanh đó là cách phát ra âm thanh sột soạt trong khi sử dụng.
- Cảnh khí đó là mùi vỏ cây si đen, v.v... trong y phục ấy.
- Cảnh vị đó là liên hệ đến vị, tức cách sử dụng.
- Cảnh xúc đó là sự xúc chạm dễ chịu trong y phục ấy.
- Cảnh pháp đó là lạc thọ sanh do nương y phục.



Cảnh vị hẩn hiện bày trong chính vật thực trực tiếp ấy.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sự khác nhau của xả thí thành, v.v... do kết hợp tâm lại trong bốn duyên bởi cảnh khác nhau.

[Trong câu ‘*paṭapaṭasaddam karoti*’ (phát ra âm thanh sột soạt), từ *paṭapaṭa* là từ sử dụng thay âm thanh (*anukaraṇa*), không có căn từ như những từ phổ thông. Người Magadha nghe âm thanh y phục *paṭa*, nhưng người Việt nghe âm thanh là ‘sột soạt’ theo âm thanh nói trong ngôn ngữ của mình.]

Lại nữa, cảnh là trạng thái luôn hiện hữu cho tâm này, bởi vì tâm mà không có cảnh hẩn không sanh đặng, nhưng môn không phải luôn luôn hiện hữu vì nghiệp bất định. Do môn bất định theo nghiệp bất định.

[Nội dung: ‘môn bất định theo nghiệp bất định’ nghĩa là sát sanh thường sanh nơi thân môn, có thể sanh ở khẩu môn cũng đặng trong khi ra lệnh người khác giết, nói dối thường sanh nơi khẩu môn luôn khi, có thể sanh nơi thân môn cũng đặng trong khi lường gạt bằng cách phô diễn hành vi nơi thân. Hay thiện xả thí có thể là thân nghiệp trong khi tự xả thí, hay là khẩu nghiệp khi nhờ người khác làm, hay là ý nghiệp trong khi nghĩ rằng sẽ cho vật hiệu hữu ấy. Do đó, nghiệp thiện hay bất thiện bất định bởi môn.]

### Lời Thuyết Về Môn Trong Thiện Dục Giới (*Kāṃāvacarakusalam dvārakathā*)

#### Lời thuyết về môn của thân nghiệp (*Kāyakammadvārakathā*)

Lại nữa, lời thuyết về môn nói lại trong bộ đại chú giải ở đây để trình bày ý nghĩa phía trước.

[*Dvārakathā* là lời thuyết về môn như nghiệp môn, thức môn, v.v..., thầy giáo thọ chú giải lấy đến nói lại trong phần này vì có sự liên quan đến nội dung ‘môn không có luôn hiện hữu vì nghiệp bất định’.]

Trong bộ đại chú giải ấy, đặt mẫu đề lại trong lời thuyết về môn như vậy, tức:

- |                          |                                  |
|--------------------------|----------------------------------|
| - Ba nghiệp.             | - Môn của ba nghiệp.             |
| - Năm thức.              | - Môn của năm thức.              |
| - Sáu xúc.               | - Môn của sáu xúc.               |
| - Tám sự không phòng hộ. | - Môn của tám sự không phòng hộ. |
| - Tám sự phòng hộ.       | - Môn của tám sự phòng hộ.       |
| - 10 thiện nghiệp đạo.   | - 10 bất thiện nghiệp đạo.       |

[Ở đây nói đến năm thức và môn của năm thức mà không nói đến thức thứ sáu, tức ý thức và môn của thức thứ sáu là ý môn (*manodvāra*), vì tâm hữu phần (*bhavaṅga*) là ý môn và ý thức không sanh thành cặp như nhãn thức sanh cặp với nhãn môn.]

Trong việc đặt mẫu đề ấy, các thầy giáo thọ nói đến ba nghiệp lại trước, nhưng ngài trình bày chia môn của ba nghiệp lại trước từ ban đầu mà trừ ra ba nghiệp ấy [Do đó, tôi mới trình bày theo những thầy giáo thọ ấy].

Hỏi rằng: Môn của ba nghiệp là chi?

Đáp: Tức là môn của thân nghiệp, môn của khẩu nghiệp và môn của ý nghiệp.

Trong phần ấy, thân có bốn loại là: Thành do thủ (*upādinna*), thân có vật thực làm sở sanh (*āhārasamuṭṭhāna*), thân có quý tiết làm sở sanh (*utusamuṭṭhāna*), thân có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*).

1. Thân thành do thủ [thân có tâm chấp thủ mà thành] (*upādinna-kakāya*), tức 8 sắc có nghiệp làm sở sanh đó là sắc có nhãn xứ ở đầu và có mạng quyền (*jīvitindriya*) là cuối, cùng với cả 8 sắc có nghiệp làm sở sanh bao gồm 4 giới, sắc, khí, vị và vật thực nội.
2. Thân có vật thực làm sở sanh (*āhārasamuṭṭhāna*), tức 8 sắc sanh từ những vật thực ấy.
3. Thân có quý tiết làm sở sanh (*utusamuṭṭhāna*), tức 8 sắc sanh từ quý tiết.
4. Thân có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*), tức 8 sắc sanh từ tâm.

Trong tất cả những thân ấy, nói ‘môn của thân nghiệp’ không phải là tên của thân thành do thủ hay thân khác ngoài ra đó, mà là một loại sắc biểu tri trong 8 sắc, đức Phật thuyết lại rằng:

“*Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti? Yā kusalacittassa vā, akusalacittassa vā, abyākatacittassa vā, abhikkamantassa vā paṭikkamantassa vā, āloketassa vā vilokentassa vā, samiñjentassa vā pasārentassa vā, kāyassa thambhanā santhambhanā santhambhitattaṃ, viññatti viññāpanā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti.*”<sup>1</sup>

“Sắc mà gọi là thân biểu tri ấy ra sao? Sự trợ giúp, cách trợ giúp, hành vi trợ giúp, sự chuyển động thân cho biết ý nghĩa, hành động phô diễn cho biết ý nghĩa, trạng thái cho người khác biết ý nghĩa của thân người có tâm thiện hay người có tâm bất thiện hay người có tâm vô ký, người bước tới hay lùi lại, ngó liếc qua lại, đuổi hay co, sắc này gọi là thân biểu tri.”

Nói một cách chi tiết, tâm sinh khởi rằng ‘Ta sẽ bước đi, ta sẽ lùi lại’ hẳn khiến cho sắc sinh khởi, phong giới có tâm làm sở sanh ở nội phần của bốn sắc cả 8 thứ này, tức địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới và sắc, khí, vị và vật thực nội nương cả 4 giới ấy trợ giúp nâng đỡ sắc thân đồng sanh với mình làm cho lay chuyển, cho bước tới, cho lùi lại.

Trong phần ấy, phong giới sanh bởi [đồng lực] tâm đầu tiên trong 7 tâm đồng lực trong một lộ khai môn có thể trợ giúp duy trì sắc thân đồng sanh với mình đặng, nhưng không thể làm cho di chuyển tới lui.

Dù ở tâm đồng lực thứ hai, v.v... cũng có đồng phương cách.

Phong giới sanh bởi [đồng lực] tâm thứ 7 được phong giới sanh bởi 6 tâm đồng lực đầu làm duyên ủng hộ rồi, hẳn có thể trợ giúp duy trì khiến cho sắc thân đồng sanh với mình di chuyển bước tới hay lùi lại, ngó nhìn hay liếc qua lại, cho co vào hay đuổi ra. Do đó, sự đi tới, sự đi lui, sự đi tới lui mới có đặng và có thể nói rằng đi được một do tuần, đi được mười do tuần.

[Khi bốn sắc có nhiều phong giới sinh khởi nhiều lần trong thời gian dài, mới nói được rằng đi một do tuần, đi mười do tuần, nếu bốn sắc nêu trên sinh khởi chốc lát thì không làm cho đi đến được đoạn đường như thế.]

Tựa như con bò được buộc lại vào trong ách cặp đầu tiên của xe mà có thể kéo đi bởi bảy cái ách hẳn có thể trợ giúp nâng đỡ ách lại trước, nhưng không thể làm cho bánh xe xoay chuyển. Ngay cả cặp ách thứ hai, v.v... cũng như nhau. Khi nào xa phu là người khéo rành buộc cặp bò thứ bảy trong ách, ngồi trên cang xe bò, nắm sợi dây rồi lấy mũi nhọn của gậy đốc thúc tất cả cặp bò từ cặp bò đầu tiên, khi ấy tất cả các cặp bò cùng tổng lực với nhau giữ ách và làm cho bánh xe vận hành, hẳn đáng nói được rằng ‘bò kéo xe đi được 10 do tuần, kéo đi 20 do tuần’ như thế nào thì cần phải biết rõ lời so sánh này như thế ấy.

<sup>1</sup> (dha. sa. 720).

Trong phân ấy, thân có tâm làm sở sanh không phải biểu tri, nhưng thể thức kỳ dị có thể làm duyên trợ giúp nâng đỡ sắc thân đồng sanh với phong giới có tâm làm sở sanh cho chuyển động được, gọi là biểu tri. Biểu tri nêu trên không phải có tâm làm sở sanh như tám loại sắc, nhưng được gọi là có tâm làm sở sanh vì phô bày cho biết sắc có tâm làm sở sanh. Như đức Phật thuyết rằng “*jarāmaṇaṃ, bhikkhave, aniccaṃ saṅkhataṃ*”<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, lão tử vô thường, bị duyên tạo tác) vì là lão tử của [hữu vi] pháp mà phân thành sự vô thường, v.v...

Lại nữa, cử chỉ (cách) kỳ dị ấy gọi là biểu tri vì phô diễn cho biết.

[Nội dung ‘vì phô diễn cho biết’ trình bày định nghĩa của *viññatti* là *hetukattusādhana* rằng ‘*viññāpetīti viññatti*’ (biểu tri là sắc phô diễn cho biết), câu này thành từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ti* trong cách *hetukattusādhana*.]

Hỏi rằng: Phô diễn cho biết điều gì?

Đáp: Phô diễn cho biết một loại hành vi [biểu hiện] nơi thân.

Nói một cách chi tiết, một người đang đứng trong tầm mắt giờ tay hay chân, lắc đầu, nhướn mày, cử chỉ [biểu hiện] của tay, v.v... này bị biết đặng bởi nhãn. Nhưng biểu tri không biết đặng bởi nhãn, là thực tính duy chỉ biết đặng bởi tâm. Bởi vì người thấy màu làm cảnh mà đang lay chuyển bởi cử chỉ [biểu hiện] của tay, v.v... đặng bởi nhãn, nhưng nghĩ đến sắc phô diễn cho biết bằng tâm nơi ý môn rồi mới biết ‘người ấy như thể là sẽ biểu ta làm điều này điều nọ’.

Như mọi người cho cột lá thốt nốt, v.v... ở ngọn cây chỗ có nước vào lúc khô hạn trong rừng do có ý muốn ‘người khác sẽ biết rằng có nước bởi dấu hiệu này’, hay dựng cờ ở cửa hàng bán rượu, hay gió thổi cho cây cao lay chuyển, hay bóng nước nổi lên trên khi cá bơi lội dưới nước, hay xác cỏ cây và lá cây bị nước đẩy đi vướng ở đường đi của hồ nước lớn. Người đã thấy lá thốt nốt, cờ, cành cây, bóng nước, xác cỏ cây và lá cây ở những chỗ ấy, dù không thấy bằng mắt cũng biết nơi ý thức ‘nước sẽ có ở chỗ này, rượu sẽ có, cây này sẽ bị gió thổi, cá sẽ có ở dưới nước, hồ nước sẽ chảy ngập chỉ ở mức bấy nhiêu’ như thế nào thì biểu tri không biết được bằng mắt, là thực tính chỉ biết được bằng tâm. Do đó, vì người thấy màu sắc làm cảnh đang di chuyển bởi cử chỉ của tay, v.v.... được bằng mắt, nhưng nghĩ đến sắc phô diễn cho biết bằng tâm nơi ý môn rồi mới biết ‘người ấy như thể là sẽ biểu ta làm điều này điều nọ’.

Lại nữa, cách kỳ dị này gọi là biểu tri vì không chỉ phô diễn cho biết đặng, nhưng vẫn được gọi biểu tri vì là thực tính đáng bị biết, do biểu tri nêu trên hẳn hiện rõ cho những người khác, thậm chí dù là cho chúng sanh bàng sanh nữa, như sẽ thấy rằng chó, chó rừng, quạ và bò, v.v... tụ tập nhau ở từng nơi ấy, khi người cầm khúc cây hay cục đất phô diễn cử chỉ [biểu hiện] quăng ném thì hiểu là ‘họ muốn đánh mình’, nên mới chạy trốn theo bất cứ con đường nào. Nhưng khi người khác ở bên trong tường thành hay vách nhà, v.v..., lúc đó cũng là lúc sắc không hiện rõ, dù sắc biểu tri không hiện rõ trong khi ấy cũng được gọi là biểu tri vì hiện rõ cho người trước mặt.

[Theo cách này, từ *viññatti* là *kammasādhana* có định nghĩa là ‘*viññāyatīti viññatti*’ (biểu tri là sắc đáng bị biết), câu này thành từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *ñā* + vĩ ngữ *ti* trong cách *kammasādhana*.]

<sup>1</sup> (saṃ. ni. 2.20).

Hỏi rằng: Khi thân có tâm làm sở sanh đang chuyển động, thân có 3 sở sanh cũng chuyển động hay không chuyển động?

Đáp: Thân có 3 sở sanh chuyển động như nhau, có xu hướng (*gati* – số phận) như thân ấy, thuận theo thân có tâm làm sở sanh ấy như thật.

Tựa như khi nước đang chảy, dù xác cây khô, cỏ khô và lá khô, v.v... rơi xuống nước cũng chảy đi xuôi theo nước (có kiểu cách như nước), khi nước chảy thì xác cây, v.v... cũng trôi đi, khi nước ngưng thì ngưng như thế nào thì cần phải biết rõ lời so sánh như thế ấy.

Bởi lẽ như vậy, cần biết sắc biểu tri này trong sắc có tâm làm sở sanh, gọi là môn của thân nghiệp.

Lại nữa, sự cố quyết (từ *-cetanā*) xuất hiện nơi môn [của thân nghiệp] ấy làm cho sát sanh, trộm tài sản mà chủ nhân không cho và tà dâm hay làm cho kiêng tránh sát sanh, v.v... gọi là thân nghiệp.

Khi phe đối lập (*paravādi*) hiện hữu [ở nơi nói lời ban đầu] nên đặt ra ‘thân [làm cho chuyển động] là môn, từ (*cetanā*) hiện bày ở tại môn ấy là thân nghiệp thiện hay bất thiện’. Nhưng khi không có phe đối lập, thì nên đặt ra tam đề trọn vẹn rằng ‘sự cố quyết nêu trên là thiện, bất thiện hay vô ký’.

[Khi thân biểu tri hay thân môn làm cho sanh cử chỉ hành vi nơi thân hiện hữu, người khác cũng biết đến sự hiện bày của từ (*cetanā*) tức thân nghiệp. Do đó, từ cũng được gọi là thân nghiệp, vì thân môn nêu trên nên ngài mới nói: ‘từ hiện bày ở tại môn ấy’ (*tamhi dvāre siddhā cetanā*).

Phe đối lập thấy rằng duy chỉ từ (*cetanā*) cho quả mới là nghiệp, còn từ tố thuộc về vô ký hẳn không cho quả được, không gọi là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Do đó, nếu có phe đối lập trong hội chúng thì nên nói là từ hiện bày ở tại môn ấy là thân nghiệp thiện hay bất thiện, nếu nói là vô ký thì bị phản bác.

Còn phe ta thấy rằng từ sẽ trở quả hay không, điều đó không quan trọng, nếu khiến thân biểu tri sinh khởi cũng xếp là thân nghiệp và tâm khai ý môn<sup>1</sup> cùng với tâm đại tố cũng trợ tạo cho sanh sắc biểu tri được, mới đáng được gọi là thân nghiệp như nhau và nên thêm tam đề thiện cho đầy đủ là thiện, bất thiện và vô ký.]

Trong những nghiệp và môn ấy, cổng hoàng thành an lập trong nơi được xây dựng, không đi chuyển tới lui dù chỉ là một ngón tay và dân chúng cũng đi qua lại nơi mỗi cổng thành ấy như thế nào thì môn cũng như thế ấy, không đi qua lại ở môn [khác] được, nhưng nghiệp du hành bởi sinh khởi ở mỗi môn ấy, như lời nói của thầy giáo thọ tiền bối rằng:

“*Dvāre caranti kammāni, na dvārā dvāracārino;*  
*Tasmā dvārehi kammāni, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Tất cả nghiệp du hành đi ở tại môn, tất cả môn không du hành đi ở tại môn [khác]. Do đó mới đặt tên nghiệp bởi môn lại cùng với nhau.”

[Thân môn phải chỉ là thân môn, không làm khẩu môn hay ý môn, như cổng thành ở hướng Đông không là cổng thành ở hướng Tây vậy, v.v...]

Trong phần ấy, môn được gọi tên theo nghiệp, nghiệp cũng được gọi tên theo môn. Tựa như vị trí sanh của thức, v.v... được gọi là môn của thức, môn của xúc, môn của sự

<sup>1</sup> Manodvārāvajjana: hướng ý môn; *āvajjana*: 傾心, 轉向, 向轉, 傾注 = khuynh tâm, chuyển hướng, hướng chuyển, khuynh chú; Manodvārāvajjana (mind-door advertence), *advertence*: sự chú ý, sự lưu ý.

không phòng hộ và môn của sự phòng hộ như thế nào thì vị trí sanh của thân nghiệp cũng được gọi là môn của thân nghiệp như thế ấy.

Ngay cả môn của khẩu nghiệp và ý nghiệp cũng có cùng phương cách như vậy.

Lại nữa, chư thiên cư ngụ ở từng cây ấy hẳn được gọi tên theo cây ấy như là chư thiên cây bông gòn (*simbalidevatā*), chư thiên cây lâm vô (*palāsadevatā*), chư thiên cây trắc (*phandanadevatā*) như thế nào, ngay cả hành động làm nơi thân môn thì được gọi theo môn ấy là thân nghiệp như thế ấy.

Ngay cả khẩu nghiệp và ý nghiệp cũng có đồng phương cách này.

Trong thân và nghiệp ấy, thân là một thứ, nghiệp là một thứ khác nữa, nhưng nghiệp ấy được gọi là thân nghiệp vì làm nơi thân môn. Như lời thầy giáo thọ chú giải nói rằng:

“*Kāyena ce kataṃ kammaṃ, kāyakammanti vuccati;*

*Kāyo ca kāyakammañca, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Nếu nghiệp thực hiện lại nơi thân cũng được gọi là thân nghiệp, thân [là thân biểu tri] và thân nghiệp [tức tư], ngài đặt tên lại với nhau như thế nào.”

“*Sūciyā ce kataṃ kammaṃ, sūcikkammanti vuccati;*

*Sūci ca sūcikkammañca, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Nếu nghiệp (hành động) thực hiện lại bởi cây kim cũng được gọi là nghiệp cây kim, cây kim và nghiệp cây kim, ngài đặt tên lại với nhau như thế nào.”

“*Vāsiyā ce kataṃ kammaṃ, vāsikkammanti vuccati;*

*Vāsi ca vāsikkammañca, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Nếu nghiệp (hành động) thực hiện lại bởi cây dao cũng được gọi là nghiệp cây dao, cây dao và nghiệp cây dao, ngài đặt tên lại với nhau như thế nào.”

“*Purisena ce kataṃ kammaṃ, purisakammanti vuccati;*

*Puriso ca purisakammañca, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Nếu nghiệp (hành động) thực hiện lại bởi nam nhân cũng được gọi là nghiệp nam nhân, nam nhân và nghiệp nam nhân, ngài đặt tên lại với nhau như thế nào.”

“*Kāyena ce kataṃ kammaṃ, kāyakammanti vuccati;*

*Kāyo ca kāyakammañca, aññamaññaṃ vavatthitā.*”

“Nếu nghiệp thực hiện lại nơi thân cũng được gọi là thân nghiệp, thân [là thân biểu tri] và thân nghiệp [tức tư – *cetanā*] ngài đặt tên lại với nhau như thế ấy.”

[Phiên bản Chatṭhasaṅgīti có dạng *vavatthitā* bởi *vavatthita* thành tựu từ tiếp đầu ngữ *vi + ava + căn thā* (ngăn cách đi, đứng, thiết lập) + vĩ ngữ *ta*. Phiên bản Thái có dạng *vavaṭṭhitā* bởi thay *ttha* thành *ṭṭha*, cả hai dạng đều đúng cả bởi phiên bản Chatṭhasaṅgīti sử dụng gốc từ cũ, còn phiên bản Thái sử dụng theo cách thay *ttha* thành *ṭṭha* bởi công thức *saddanīti* (*suttamālā* 107) rằng ‘*tathānaṃ ṭṭhayugaṃ*’ (thay *tatha* thành cặp *ṭṭha*), do liên hệ với lời thuộc về mẫu tự *dantaja* trong Sanskrit thường thay đổi thành mẫu tự *muddhaja* trong Pāli bởi ký tự *ddha* trong tiếng Sanskrit thường đổi thành *ḍḍha* trong Pāli như:

*Aḍḍha – arddha, vaḍḍha – varḍḍha, vuḍḍha – varḍḍha, vaḍḍhi – varḍḍhi/*

Ngay cả mẫu tự *t, th* trong ngôn ngữ Sanskrit thường đổi thành *ṭ, ṭh* trong ngôn ngữ Pāli, bởi vì Pāli thường sử dụng mẫu tự *muddhaja* nhiều hơn mẫu tự *dantaja* như:

*Paṭipatti – pratipatti, paṭhama – prathama, aṭṭhakathā – arthakathā, saṅkhataṭṭha – saṃskartārtha, uṭṭhāna – utthāna, voṭṭhapana – vyavasthāpana, vuṭṭhāna – utthāna, gaṇṭha – grantha, gaṇṭhi – granthi, nigāṇṭha – nigrantha.*

Còn từ *gantha* (bộ) sử dụng trong ngôn ngữ Pāli hiện tại, Sanskrit sử dụng là *gantha* như nhau. Bộ Moggallānissaya (quyển 2) thấy rằng khi so với dạng *nigaṇṭha*, *gaṇṭhipada* trong ngôn ngữ Pāli cũng nên là dạng *gaṇṭha*, nhưng nước Myanmar thời Anva sử dụng *gandha* như tên là *Cūlagandhavamsa* và thấy bằng chứng nói lại trong bộ Maṇisāramañjūsā (quyển 1) ngoài ra đó mẫu tự trong Sanskrit cũng thay thành *ḍ* trong Pāli như: *ḍāha – dāha, ḍahati – dahati*.]

Hỏi rằng: Khi như thế, sự xác định tên môn bởi nghiệp hẳn không đúng, sự xác định tên nghiệp bởi môn cũng không đúng. Bởi vì khẩu nghiệp cũng diễn tiến được ở thân biểu tri, như lời nói rằng *dvāre caranti kammāni* (tất cả nghiệp du hành ở tại môn). Do đó, sự xác định thân biểu tri ấy là môn của thân nghiệp cũng không đúng, ngay cả thân nghiệp cũng diễn tiến ở khẩu biểu tri. Do đó, sự xác định thân nghiệp ấy là thân nghiệp cũng không đúng.

Đáp: Sự xác định tên là môn của thân nghiệp và sự xác định tên thân nghiệp hẳn đúng bởi sự diễn tiến đa phần và bởi vì diễn tiến nhiều ở tại môn ấy, tức là duy chỉ thân nghiệp đa phần diễn tiến trong thân biểu tri, khẩu nghiệp và ý nghiệp khác không thường diễn tiến. Do đó mới xuất hiện thực tính thân biểu tri ấy là môn của thân nghiệp, bởi vì thân nghiệp diễn tiến phần nhiều, như làng Brāhmaṇa, vườn xoài và rừng cây mù u, v.v... được gọi là nhà Brāhmaṇa... Vì cố ấy, sự xác định tên bởi môn là đúng.

[3 ác hạnh như sát sanh... thường sinh khởi ở thân môn, tức thân biểu tri. Còn 4 khẩu ác hạnh như nói dối... thường không sanh. Do đó mới gọi là môn của thân nghiệp, tức môn sanh của thân nghiệp bởi cách nói đến số lượng nhiều là chánh (*yebhuyyanaya*). Vì thế sự xác định tên môn bởi nghiệp thường sinh khởi cũng đúng. Như ngôi làng có nhiều Brāhmaṇa hơn dân giai cấp khác gọi là làng Brāhmaṇa (*Brāhmaṇagāma*), vườn nhiều cây xoài hơn những cây khác gọi là vườn xoài (*ambavaba*) và rừng có nhiều cây mù u hơn những cây khác gọi là rừng mù u (*nāgavana*), ngay cả rừng có nhiều cây sao đen hơn những cây khác thì gọi là rừng sao đen (*khadiravana*)...]

Thân nghiệp diễn tiến nhiều chỉ ở thân môn, diễn tiến không đáng kể ở khẩu môn, do đó mới xuất hiện thực tính thân nghiệp ấy là thân nghiệp vì diễn tiến nhiều ở thân môn. Tựa như thợ săn rừng và người có con gái lỡ thì là nơi thường lui tới (hành xứ), v.v... được gọi là thợ săn rừng. Vì thế, sự xác định tên bởi nghiệp cũng đúng.

[Sát sanh, v.v... thường sinh khởi ở thân môn nên gọi là thân nghiệp bởi cách trình bày sự diễn tiến thường xuyên trong điều ấy (*tabbahulanaya*). Như thợ săn rừng thường ở trong rừng nên gọi là thợ săn rừng (*vanacaraka* – người du hành trong rừng) hay bhikkhu là người có chỗ con gái lỡ thì là nơi thường lui tới vì thường đi khát thực trong nhà của con gái lỡ thì được gọi là người có con gái lỡ thì là nơi thường lui tới (hành xứ) (*thullakumārikagocara*). Ngay cả voi đi trong sa trường được gọi là voi chiến (*saṅgāmāvacara*), v.v...]

### *Đứt phân môn của thân nghiệp*

#### **Lời thuyết về môn của khẩu nghiệp (*vacīkammadvārakathā*)**

Lại nữa, trong phần môn của khẩu nghiệp, được gọi là khẩu có 3 loại là: Sự cố quyết (*cetanā*), sự ngăn trừ (*virati*), âm thanh (*sadda*).

1. Sự cố quyết [của ngữ ngôn], được thuyết rằng “*catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti no dubbhāsītā, anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ*” (saṃ. ni. 1.213) (này chư bhikkhu, khẩu hợp với bốn chi phần là thiện ngữ, ác ngữ, lời vô tội và người trí không chê bai).

2. Sự ngăn trừ [của ngữ ngôn], được thuyết rằng “*catūhi vacīduccaritehi āraṭi virati...pe... ayaṃ vuccati sammāvācā*” (Vibha. 206) (khẩu này là sự từ bỏ, sự ngăn trừ bốn khẩu ác hạnh ... đây được gọi là chánh ngữ).
3. Âm thanh [của ngữ ngôn], được thuyết rằng “*vācā girā byappatho udīraṇaṃ ghoso ghosakammaṃ vācā vacībhedo*” (Dha. sa. 850) (lời được nói, âm thanh nói được thốt ra, đường lối nói, lời nói, âm vang, các âm vang được thực hiện, cách phát âm là ngữ ngôn).

Trong tất cả lời nói ấy, nói ‘**môn của khẩu nghiệp**’ không phải tên của sự cố quyết hay ngăn trừ, mà là một loại biểu tri có âm thanh cùng kết hợp nên gọi là môn của khẩu nghiệp, được đức Phật thuyết rằng:

“*Katamaṃ taṃ rūpaṃ vacīviññatti? Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā abyākatacittassa vā vācā girā byappatho udīraṇaṃ ghoso ghosakammaṃ vācā vacībhedo, ayaṃ vuccati vācā. Yā tāya vācāya viññatti viññāpanā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ vacīviññatti*” (Dha. sa. 636).

“Sắc là khẩu biểu tri ra sao? Lời được nói, âm thanh được thốt ra, câu là đường lối nói, lời nói, âm vang, các âm vang được thực hiện, cách phát âm là lời nói của người có tâm thiện hay có tâm bất thiện hay có tâm vô ký, đây gọi là ngữ ngôn (lời nói). Cách trình bày cho biết ý nghĩa, hành động trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái cho người khác biết ý nghĩa bởi ngữ ngôn ấy. Sắc này gọi là khẩu biểu tri.”

Nói một cách chi tiết, khi người suy tư: ‘Ta sẽ nói lời này, ta sẽ nói lời nọ’, âm thanh sanh từ tâm (*vitakka*) mà làm cho lưỡi và vòm họng, v.v... rung động hẳn sinh khởi. Âm thanh nêu trên không biết được bằng nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*) mà biết được nơi ý, quan điểm này có thấy trong bộ đại chú giải. Nhưng trong chú giải của tất cả các Kinh nói rằng “từ *vitakkavipphārasadda* (âm thanh sanh từ tâm làm cho lưỡi và vòm họng, v.v... rung động) là âm thanh của người đã ngủ và ngất xỉu đang nói sáng được sanh bởi tâm (*vitakka*) làm cho lưỡi và vòm họng, v.v... rung động. Từ *sutvā* (đã nghe) có nghĩa là nghe âm thanh ấy rồi hẳn chỉ rõ ‘tâm của ngài là như thế này, tâm của ngài như thế kia’ bởi liên quan đến âm thanh được sanh cho người đang suy tư ấy” rồi nói đến nhiều câu chuyện khác.

[Thầy giáo thọ chú giải dẫn chứng bộ chú giải của Kinh trong *Anguttara tikanipāta* và bộ chú giải của *Paṭisambhidāmagga* rồi phân bác nội dung của bộ đại chú giải có sự sai lạc từ việc viết chữ trên lá bôi sai tiếp nối nhau trong một thời gian lâu dài. Trong bộ chú giải của Kinh ở trên đây chỉ rõ rằng âm thanh sanh từ tâm làm cho lưỡi và vòm họng, v.v... rung động ấy phải cùng sanh với sắc biểu tri nhất định thì mới làm cho người nghe hiểu ý nghĩa của người nói đặng.]

Ngay cả trong bộ *Vị trí (Paṭṭhāna)* cũng thấy nội dung: “*cittasamuṭṭhānaṃ saddāyatanam sotaviññāṇassa ārammaṇapaccayena paccayo*” (thinh xứ có tâm làm sở sanh làm duyên cho nhĩ thức bằng thực tính cảnh duyên).

[Nội dung ‘thinh xứ có tâm làm sở sanh’ ngầm chỉ gom tất cả âm thanh cả âm thanh vi tế theo lời giải thích ở phần đầu và âm thanh phổ thông nghe bình thường, nên không có âm thanh vi tế mà không nghe được vì tất cả mọi âm thanh là cảnh duyên cho nhĩ thức.]

Bởi nguyên nhân nêu trên, gọi là âm thanh sanh từ tâm mà làm cho lưỡi và vòm họng, v.v... rung động không biết được nơi nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*) mà sinh khởi trừ ra sự va chạm sanh từ biểu tri hẳn không xảy ra.

Lại nữa, tâm sinh khởi rằng ‘Ta sẽ nói lời này, ta sẽ nói lời đó’ khiến cho 8 sắc sinh khởi là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, sắc, khí, vị và vật thực nội; địa giới có tâm làm sở sanh bên trong sắc nêu trên hẳn sinh khởi chạm địa giới sanh từ bốn duyên được xem là pháp thành do thủ (*upādinna*), âm thanh hẳn phát sanh cùng với sự chạm của giới ấy. Do đó, âm thanh nêu trên cũng gọi là âm thanh có tâm làm sở sanh, không phải biểu tri. Còn khẩu biểu tri là một loại thể thức kỳ dị mà xem như là duyên cho sự chạm địa giới sanh từ bốn duyên được xem là pháp thành do thủ (*upādinna*) của địa giới có tâm làm sở sanh.

Từ đây về sau, tất cả như ‘*sā attha rūpāni viya na cittasamuṭṭhānā*’ (biểu tri nêu trên không phải có tâm làm sở sanh như sắc 8 loại), v.v... cần phải biết theo chính cách đã nêu ấy.

[Từ *upādinna* là sắc nghiệp, còn *upādinna* là cả 4 sắc như sắc nghiệp, v.v... tất cả trong sắc thân, cả bốn sắc ấy liên tục sanh, duy trì và diệt một cách liên tục. Khi bốn sắc tâm có địa giới trội sinh khởi, cả 4 sắc phía trên hẳn sinh khởi chạm 4 bọn sắc cũ hiện hữu ban đầu (chỉ riêng biệt địa giới có trong cả bốn sắc) bởi mãnh lực của thể thức kỳ dị gọi là sắc biểu tri mà đồng sanh (không yên lặng như vào lúc ngủ say), nên mới tạo cho sanh sắc thính là âm thanh, như việc làm hai khúc cây chạm cọ sát nhau tạo ra âm thanh đặng.]

Nói một cách chi tiết, ngay cả trong phần môn của khẩu nghiệp này, người nghe âm thanh của người nói rằng ‘*tissa, datta, mitta*’, rồi nghĩ đến biểu tri bởi tâm sanh nơi ý môn rồi biết ‘người này dường như bảo ta làm cái này cái nọ’. Và ngay cả khẩu biểu tri này cũng hiện bày dù cho chúng sanh bàng sanh tựa như thân biểu tri. Như sẽ thấy ‘ngay cả chúng sanh bàng sanh nghe âm thanh như người hãy đến hãy đi thì biết rằng người này dường như bảo làm cái này’ nên mới bước đến và bước đi.

Lại nữa, đoạn (chặng) này nói rằng âm thanh khiến cho thân có ba sở sanh lay chuyển hay không lay chuyển, không xuất hiện trong phần môn của khẩu nghiệp này.

[Tức nội dung ‘hỏi rằng khi thân có tâm làm sở sanh đang chuyển động, thân có ba sở sanh cũng chuyển động hay không chuyển động, v.v...’].

Ngay cả phận sự ủng hộ địa giới có tâm mà sanh đầu tiên làm sở sanh cũng không có.

[Câu ‘ngay cả phận sự ủng hộ địa giới có tâm mà sanh đầu tiên làm sở sanh cũng không có’, tức khi người muốn nói, địa giới sanh từ cái tâm đầu tiên hẳn sinh khởi chạm với địa giới khác ngay, nên không cần thiết phải ủng hộ để cho giới chưa chạm có thể chạm được.]

Lại nữa, khẩu nghiệp là sự cố quyết xuất hiện nơi khẩu môn ấy, làm cho nói dối, nói vu khống, nói lời độc ác, nói lời nhảm nhí hay làm cho ngăn trừ sự nói dối, v.v...

Từ đây, sự xác định tên nghiệp và tên môn cả thầy cần phải biết theo cách đã nêu lại trong phần môn của thân nghiệp ở đầu ấy vậy.

### *Dứt phần môn của khẩu nghiệp*

### Lời thuyết về môn của ý nghiệp (*manokammadvārahā*)

Lại nữa, trong phần môn của ý nghiệp, gọi là *mano* (ý), tức bốn loại tâm, bởi phân thành tâm dục giới, v.v...

Tất cả tâm có 89 cái là:

- |                            |                               |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Tâm dục giới có 54 cái. | 3. Tâm vô sắc giới có 12 cái. |
| 2. Tâm sắc giới có 15 cái. | 4. Tâm siêu thể có 8 cái.     |



Trong tất cả tâm ấy, không nên nói rằng gọi là tâm hẳn không phải ý môn, như không nên nói rằng gọi là tư (*cetanā*) không phải nghiệp. Bởi vì ngay cả tư tương ưng với ngũ song thức cũng trình bày lại trong đại bản (bộ Vị trí) rằng là nghiệp, mới không nên nói rằng gọi là tâm hẳn không phải ý môn.

Hỏi rằng: Trong phần này, gọi là nghiệp (hành động) thực hiện điều gì?

Đáp: Nghiệp tích lũy, tạo tác, làm thành khối (chất đóng), cố quyết, sắp đặt, sắp đặt bởi những cách khác nhau.

[Từ *āyūhati* thành tựu từ tiếp đầu ngữ *ā* + căn *ūha* + vĩ ngữ *a* + cách chia *ti*, căn *ūha* thường sử dụng theo nghĩa suy tư (*takke*), nhưng ở đây có ý nghĩa tích lũy. Như bộ Anutikā giải thích rằng ‘*anekathattā dhātūnaṃ ūhanaṃ rāsikaraṇanti vatvā puna tadatthaṃ vivarati dukkhanibbattananti*’ (thầy giáo thọ số giải nói rằng *ūhanaṃ rāsikaraṇaṃ*, từ *ūhana* dịch là cách làm thành khối, sự tích lũy bởi vì căn có nhiều nghĩa, rồi giải thích ý nghĩa ấy nữa là *dukkhanibbattaṇaṃ* (tức cách khiến cho khổ phát sanh).]

Hỏi rằng: Khi như vậy, tư (*cetanā*) trong ngũ thức hẳn tích lũy, tạo tác, làm thành khối (chất đóng), cố quyết, sắp đặt, sắp đặt bằng các cách [về] cái gì?

Đáp: Hẳn tích lũy, tạo tác, làm thành khối (chất đóng), cố quyết, sắp đặt, sắp đặt bằng các cách pháp câu sanh. Bởi vì tư nêu trên tích lũy, tạo tác, làm thành khối (chất đóng), cố quyết, sắp đặt, sắp đặt bằng các cách [đến] uẩn tương ưng câu sanh cùng nhau.

[Chư pháp câu sanh là danh và sắc pháp đồng sanh, còn uẩn tương ưng là các danh pháp tương ưng với nhau không liên quan sắc pháp, ở đây ngầm chỉ các uẩn tương ưng.]

Một cách khác, cách nói như vậy [rằng tất cả các tâm là ý môn] sẽ có lợi ích gì, bởi vì lời ấy nói lại để gom hợp tất cả tâm.

Lại nữa, kết luận trong phần này có như sau:

Môn của ý nghiệp là tâm thuộc về thiện và bất thiện có trong ba cõi, gom thành 29 tâm.

[Ngài chỉ nói đến tâm có trong ba cõi, bởi vì tâm đạo (thiện siêu thế) là pháp làm cho dứt tuyệt nghiệp, không trở quả. Thật sự khi tâm đạo (thiện siêu thế) đã đoạn trừ vô minh và ái là thân hữu của nghiệp, nghiệp không trở quả được.]

Ý nghiệp là tư (*cetanā*) hiện bày ở ý môn ấy làm cho chấp cứng tham ái, sân độc và tà kiến hay làm cho không có tham ái, không sân độc và chánh kiến.

Từ đây trở đi, sự xác định tên nghiệp và sự xác định tên môn tất cả cần phải được biết rõ (*veditabba*) theo cách đã nêu lại trong chính môn của khẩu nghiệp ở đầu ấy.

Cả ba môn này gọi là nghiệp môn.

*Dứt phần môn của ý nghiệp*

### **Lời thuyết về nghiệp (*kammakathā*)**

Tôi đã trình bày những môn của nghiệp này mà trừ ra ba nghiệp. Bây giờ sẽ nói một cách chi tiết việc đặt lại mẫu đề phân môn khác còn lại bắt đầu từ ba nghiệp ấy.

Nói một cách chi tiết, nghiệp có ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Hỏi rằng: Nghiệp ấy là chi?

Đáp: Tư (*cetanā*) và một số pháp tương ưng với tư.

Trong phần ấy, Kinh trình bày tư (*cetanā*) là nghiệp có như sau:

“*Cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā*” (a. ni. 6.63; kathā. 539).

“Này chư bhikkhu, ta nói tư (*cetanā*) là nghiệp, người đã cố quyết mới thực hiện hành động (tích lũy nghiệp) nơi thân, khẩu, ý.”

“*Kāye vā hi, ānanda, sati kāyasañcetanāhetu uppajjati ajjhataṃ sukhadukkhaṃ, vācāya vā, ānanda, sati vacīsañcetanāhetu uppajjati ajjhataṃ sukhadukkhaṃ; mane vā, ānanda, sati manosañcetanāhetu uppajjati ajjhataṃ sukhadukkhaṃ.*” (saṃ. ni. 2.25; a. ni. 4.171)

“Này Ānanda, bởi khi có thân thì có lạc và khổ nội phần sanh vì tư (*cetanā*) khiến cho thân sanh làm nhân; hay khi có khẩu thì có lạc và khổ nội phần sanh vì tư khiến cho khẩu sanh làm nhân, hay khi có ý thì có lạc và khổ nội phần sanh, vì tư khiến cho ý sanh làm nhân”.

[Mọi pháp tương ưng với tư không là nghiệp, một số pháp nêu trên là giác chi, chi đạo, tham ái và vô tham (*alobha*), v.v... sẽ nói tiếp theo.

Từ *kāye sati* (khi có thân) ngầm chỉ thân môn, tức thân biểu tri, ngay cả từ *kāya* trong từ *kāyasañcetanā* cũng ngầm chỉ thân môn như nhau.]

“*Tividhā, bhikkhave, kāyasañcetanā akusalaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ,<sup>1</sup> dukkhavipākaṃ; catubbidhā, bhikkhave, vacīsañcetanā...pe... tividhā, bhikkhave, manosañcetanā akusalaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipākaṃ tividhā, bhikkhave, kāyasañcetanā kusalaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipākaṃ catubbidhā, bhikkhave, vacīsañcetanā...pe... tividhā, bhikkhave, manosañcetanā, kusalaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipākaṃ.*”<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, tư khiến cho thân sanh ba loại, là thân nghiệp phía bất thiện có khổ sinh trưởng, có khổ là kết quả, tư khiến cho khẩu sanh bốn loại ... tư khiến ý sanh ba loại, là ý nghiệp phía bất thiện, có khổ sinh trưởng, có khổ là quả.

Này chư bhikkhu, tư khiến cho thân sanh ba loại, là thân nghiệp phía thiện có lạc sinh trưởng, có lạc là kết quả, tư khiến cho khẩu sanh bốn loại ... tư khiến ý sanh ba loại, là ý nghiệp phía thiện, có lạc sinh trưởng, có lạc là quả.”

[Từ *dukkhudrayaṃ* và *sukhudrayaṃ* có từ gốc là *dukkhodaya* (*dukkha* + *udaya*), *sukhodaya* (*sukha* + *udaya*), thay *da* thành *dra*, như có nói lại trong bộ *Niruttiḍḍipāṇī* (*sutta* 45) có định nghĩa là *dukkho udayo yassāti dukkhudrayaṃ* (có khổ sinh trưởng), *sukho udayo yassāti sukhudrayaṃ* (có lạc sinh trưởng).]

“*Sacāyaṃ, ānanda, samiddhi moghapuriso pāṭaliputtassa paribbājakassa evaṃ puṭṭho evaṃ byākareyya – sañcetanīyaṃ, āvuso pāṭaliputta, kammaṃ katvā kāyena vācāya manasā, sukhavedanīyaṃ sukhaṃ so vedayati...pe... adukkhamasukhavedanīyaṃ adukkhamasukhaṃ so vedayatīti; evaṃ byākaramāno kho, ānanda, samiddhi moghapuriso pāṭaliputtassa paribbājakassa sammā byākaramāno byākareyya.*”<sup>3</sup>

“Này Ānanda, nếu người thiếu trí tên Samiddhi bị du sĩ tên Potaliputta hỏi như vậy, nên trả lời như vậy: ‘Này hiền giả Pāṭaliputta, họ thực hiện hành động có sự cố quyết (tư) hợp với lạc thọ nơi thân, khẩu và ý rồi hưởng lạc ... họ thực hiện hành động có sự cố quyết (tư) hợp với xả thọ nơi thân, khẩu và ý rồi hưởng xả.’ Này Ānanda, người thiếu trí tên Samiddhi nên trả lời du sĩ tên Pāṭaliputta một cách chân chánh như vậy.”

<sup>1</sup> Udraya: 生起, 生長 = sanh khởi, sanh trưởng; 出產, 引起 = xuất sản, dẫn khởi.

<sup>2</sup> (kathā. 539; a. ni. 10.217 thokaṃ visadisam).

<sup>3</sup> (ma. ni. 3.300; kathā. 539).

[Một số phiên bản có dạng *Pāṭaliputta*, nhưng trong đại phân tích Kinh của Uparipannāsaka thấy dạng *Poṭaliputta*, có chuyện trình bày rằng du sĩ tên Poṭaliputta hỏi bhikkhu Samiddhi: ‘Người thực hiện nghiệp có sự cố quyết (từ) nơi thân, khẩu và ý lại rồi hưởng thọ điều gì? Bhikkhu Samiddhi trả lời: ‘Người thực hiện nghiệp có sự cố quyết (từ – *cetanā*) nơi thân, khẩu và ý lại rồi hẳn hưởng thọ khổ’ đức Phật mới gọi ngài là người thiếu trí vì không phân ra thành ba thọ.

Từ *sañcetanīyaṃ* thành tựu dạng từ *sañcetanā* + vĩ ngữ *iya* trong cách *assatthitaddhita*, ví như rằng: ‘*kappiyo* = *kappo assa atthīti kappiyo*’ (người có việc làm cho thích hợp, *kappiyākāraka*), ‘*jāṭiyo* = *jaṭā assa atthīti jāṭiyo*’ (người có búi tóc), ‘*hānabhāgiyo* = *hānabhāgo assa atthīti hānabhāgiyo*’ (người có dự phần suy giảm). Bộ *Mūlaṭṭkā* giải thích rằng: *sañcetanāsabhāvavantaṃ* (có thực tính cố quyết).]

Những Kinh này là Kinh trình bày rằng: từ (*cetanā*) là nghiệp trước. Còn thực tính nghiệp của chư pháp tương ứng với từ nên trình bày bởi nhóm bốn nghiệp (*kammacatukka*).

“*Cattārimāni, bhikkhave, kammāni mayā sayamañ abhiññā sacchikatvā paveditāni. Katamāni cattāri? Atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ, atthi, bhikkhave, kammaṃ sukkaṃ sukkavipākaṃ, atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkavipākaṃ, atthi, bhikkhave, kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati.*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, bốn loại nghiệp ấy ta tự mình giác ngộ bởi thắng trí đã tuyên thuyết lại. Bốn loại nghiệp ấy là những gì? Tức nghiệp đen có quả đen cũng có, nghiệp trắng có quả trắng cũng có, nghiệp vừa đen vừa trắng có quả vừa đen vừa trắng, nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng hẳn dẫn tiến để chấm dứt nghiệp cũng có.”

“*Katamañca, bhikkhave, kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati? Yadidaṃ satta bojjaṅgā – satisambojjaṅgo...pe... upekkhāsambojjaṅgo, idaṃ vuccati, bhikkhave, kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati.*”<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng hẳn dẫn tiến để chấm dứt nghiệp ra sao? Tức 7 giác chi gồm niệm giác chi ... xả giác chi, ta gọi điều này là nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng hẳn dẫn tiến để chấm dứt nghiệp.”

“*Katamañca, bhikkhave, kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo – seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi ...pe... sammāsamādhī. Idaṃ vuccati, bhikkhave, kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati.*”<sup>3</sup>

“Này chư bhikkhu, nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng hẳn dẫn tiến để chấm dứt nghiệp ra sao? Tức Thánh đạo có tám chi gồm chánh kiến ... chánh định, ta gọi điều này là nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng hẳn dẫn tiến để chấm dứt nghiệp.”

[Đạo siêu thế dù là nghiệp cũng làm cho pháp hiệp thế chấm dứt hết, nên là nghiệp không đen không trắng có quả không đen không trắng.]

<sup>1</sup> (a. ni. 4.232-233).

<sup>2</sup> (a. ni. 4.238).

<sup>3</sup> (a. ni. 4.237).

Bởi lẽ như vậy, 15 phân pháp bởi trường hợp của giác chi và chi đạo trình bày lại bởi nhóm bốn nghiệp.

Cần phải biết rõ pháp tương ứng với 21 tư (*cetanā*) cùng với sáu phân pháp này là: tham ái, sân độc, tà kiến (3 ý nghiệp bất thiện), vô tham ác, vô sân độc và chánh kiến (3 ý nghiệp thiện).

Trong giác chi và chi đạo ấy, đạo siêu thế gom lại thành nhóm hẩn tính vào trong ba nghiệp như thân nghiệp, v.v... [tức đạo siêu thế không nói lại trực tiếp trong phần nghiệp (*kammakathā*) ở đâu, nhưng cũng sắp vào ba nghiệp theo cách này.], tức là sự phòng hộ khỏi việc vi phạm phá giới nơi thân, là điều sanh nơi thân môn, sự phòng hộ khỏi việc vi phạm phá giới nơi khẩu, là điều sanh từ khẩu môn. Bởi lẽ như vậy, chánh nghiệp (*sammākamanta*) là thân nghiệp, chánh ngữ (*sammāvācā*) là khẩu nghiệp, khi giữ lấy cả hai loại này cũng xem như giữ lấy chánh mạng (*sammā-ājīva*) chính vì ở trong nhóm của hai điều ấy [tức khi từ bỏ sự phá giới bởi liên hệ nghề nghiệp cũng sắp vào chánh mạng (*sammā-ājīva*)].

Sự phòng hộ khỏi việc vi phạm phá giới nơi ý, là điều sanh từ ý môn có năm phần bởi phân thành kiến, tư duy, tinh tấn, niệm và định. Ngay cả năm điều này gọi là ý nghiệp.

Đạo siêu thế gom lại thành nhóm hẩn tính vào trong ba nghiệp như thân nghiệp, v.v... bởi những lẽ này.

Xin trình bày sự so sánh với môn trong nơi này, tức là nghiệp đạt đến sự lay chuyển ở thân môn và khẩu môn, nhưng không đạt nghiệp đạo cũng có. Nghiệp đạt đến sự sanh [hiện bày] trong ý môn, nhưng không đạt đến nghiệp đạo cũng có. Tất cả vị thầy giáo thọ mới giữ lấy nghiệp ấy rồi làm cho thuộc vào nhóm của mỗi môn ấy một lượt.

Trong phần ấy có cách như vậy ‘người nào nghĩ rằng sẽ đi săn hươu’, mới chuẩn bị cung tên, bện thừng, mài giáo, thọ dụng vật thực rồi mặc y phục, nghiệp đã đạt đến sự lay chuyển trong thân môn chỉ bởi những hành vi ấy, họ đi trong rừng cả ngày không được dù chỉ là một con thỏ và thậm chí là mèo.

Hỏi rằng: Bất thiện này là thân nghiệp hay chăng?

Đáp: Không phải.

Hỏi rằng: Tại sao?

Đáp: Bởi vì không đạt đến nghiệp đạo, mà chỉ gọi là thân ác hạnh.

Dù sự cố gắng trong việc bắt cá, v.v... cũng có cùng chính phương cách này.

Ngay cả ở khẩu môn, người ra lệnh ‘Ta sẽ đi săn hươu, các ông hãy nhanh chóng chuẩn bị cung tên, v.v...’ khi không có được gì trong rừng theo chính cách trước ấy. Nghiệp đó đạt đến sự chuyên động ở khẩu môn cũng đúng nhưng không sắp vào thân nghiệp vì không đạt đến nghiệp đạo, mà chỉ gọi là khẩu ác hạnh thôi.

Còn ở ý môn, khi chỉ sanh sự cố quyết sẽ giết, cũng là sự phá vỡ nghiệp đạo thật, nhưng cũng có bởi liên hệ với sự sân độc, không phải có bởi liên hệ với sự sát sanh. Bởi vì thân nghiệp bất thiện hẩn sinh khởi ở thân môn và khẩu môn, không sanh trong ý môn, khẩu nghiệp bất thiện cũng như vậy. Còn ý nghiệp là bất thiện hẩn sinh khởi ở cả ba môn.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp thiện cũng như vậy.

Nói một cách chi tiết, khi người tự tay sát sanh, lấy tài sản mà chủ nhân không cho, hành tà dâm hẳn chỉ là thân nghiệp, ngay cả môn cũng là thân môn như nhau. Thân nghiệp bất thiện sinh khởi ở thân môn như vậy trước. Còn tham ái, sân độc và tà kiến đồng sanh với những tâm ấy, nửa hẳn có trong phía sự cố quyết (tu – *cetanā*) [tức được gọi là thân nghiệp], nửa là không phổ biến [tức không gọi là ý nghiệp được] (*abbohārika*).

[Câu nói *abbohārika* dịch theo từ là ‘không đạt đến tên mà người thường gọi’, tức không đủ để gọi những tên ấy đáng vì chỉ có chút ít. Như đất có chất đất nhiều thì gọi là địa giới, còn chất nước, v.v... có ít nên không đủ sức làm cho gọi là địa giới. Câu này có định nghĩa rằng:

- *Voharīyateti vohāro* (tiếp đầu ngữ *vi* + *ava* + căn *hara* (dẫn đi) + vĩ ngữ *na* trong cách *kammasādhana*).
- *Vohāraṃ gacchantīti vohārikā* (từ *vohāra* + vĩ ngữ *nika* trong cách *gacchanti-taddhita*).
- *Na vohārikā abbohārikā* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*).

Khi người ra lệnh: ‘Người hãy đi giết người này, hãy trộm vật này tên này’, nghiệp là thân nghiệp còn môn là khẩu môn. Thân nghiệp bất thiện sinh khởi trong khẩu môn như vậy. Còn tham ái, sân độc và tà kiến đồng sanh với những tâm ấy, nửa hẳn có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*).

Chỉ bấy nhiêu lời này là lời nói đồng nghĩa của tất cả thầy giáo thọ [trong thời trước].

Nhà nguy biện [người tranh luận phản bác] (*vitandavādī*) nói: ‘Thân nghiệp bất thiện sanh trong ý môn cũng có’. Họ bị phản bác: ‘Ngài hãy mang bài Kinh được đưa vào ba lần kết tập đến đây’, rồi họ cũng mang bài Kinh tên là *Kulumbasutta* ra rằng:

“*Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā iddhimā cetovasipatto aññissā kucchigataṃ gabbhaṃ pāpakena manasā anupekkhako hoti – ‘aho vatāyaṃ kucchigato gabbho na sotthinā abhinikkhameyyā’ ti. Evaṃ, bhikkhave, kulumbassa upaghāto hoti.*”

“Này chư bhikkhu, một điều nữa, một số samaṇa và brāhmaṇa trên thế gian này có thần thông đạt đến sự khéo rành tâm, chăm chú nhìn thấy chúng sanh sanh trong bụng của người nữ khác bằng tâm hạ tiện rằng: ‘Ôi hay thay, chúng sanh trong bụng này đừng nên sanh ra một cách an toàn’. Này chư bhikkhu, việc làm tổn hại chúng sanh trong bụng có đặng theo cách này.”

Họ mang Kinh này đến viện dẫn nói: ‘Chúng sanh sanh trong bụng hẳn tan chảy như khối bọt chỉ bởi ý nghĩ như thế, sự lay chuyển phần của thân hay khẩu trong việc phá hoại chúng sanh trong bụng này sẽ có ở đâu đây? Thân nghiệp bất thiện này chỉ sinh khởi trong ý môn.’

[Từ *vitandavādī* là người thường nói lời phản bác (hay người có bản tánh thích tranh cãi), bởi tranh luận quan điểm của thầy giáo thọ tiền bối, nửa là vẫn viện dẫn Kinh *Mahāyāna* không thấy trong Tam Tạng được đưa vào ba lần Kết Tập.]

Các thầy giáo thọ nói với người tranh luận phản bác: ‘Ta sẽ cân nhắc Kinh của ngài’ rồi xem xét: ‘Ngài nói đến việc làm tổn hại chúng sanh khác (*parūpaghāta*) bằng thần thông. Lại nữa, thông thường thần thông có mười loại<sup>1</sup>, đó là: Thần thông sanh từ sự phát nguyện (*adhiṭṭhāniddhi*), thần thông sanh từ sự biến hóa (*vikubbaniddhi*), thần thông sanh từ tâm thiền (*manomayiddhi*), thần thông sanh từ sự rải đi của Vô sanh đạo tuệ (*ñānavipphāridhi*), thần thông sanh từ sự rải đi của định (*samādhivipphāridhi*), thần thông của Thánh nhân (*ariyiddhi*), thần thông sanh từ nghiệp quả (*kammavipākajiddhi*),

<sup>1</sup> (paṭi. ma. 3.10).

thần thông của người có phước (*puññavato iddhi*), thần thông sanh từ chú thuật (*vijjāmayiddhi*), thần thông là sự thành tựu của mỗi nghiệp ấy vì là thực tính thành tựu liên hệ đến hành động cố gắng chân chánh làm duyên (*sammāpayogapaccayā*).

[Trong phiên bản *Bhūmibalobhikkhu*, thần thông thứ 10 là *bhāvanāmayiddhi* (thần thông sanh từ tu tiến), nhưng nội dung này không thấy trong phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* và bộ *Paṭisambhidāmagga Iddhikathā*.]

Hỏi rằng: Ngài nói đến loại thần thông nào trong những thần thông ấy?

Nhà ngụy biện (*vitandavādī*) đáp: Thần thông sanh từ sự tu tiến.

Hỏi rằng: Nghiệp làm tổn hại chúng sanh khác có được bởi thần thông sanh từ tu tiến phải chăng? (*‘Kiṃ pana bhāvanāmayiddhiyā parūpaghātakammaṃ hotī’ ti?*)

Nhà ngụy biện (*vitandavādī*) đáp: Phải rồi, một số thầy giáo thọ nói rằng có được một lần, tựa như nồi đầy ngập nước bị ném đi bởi người muốn làm hại người khác, cả nồi bể, nước cũng hết như thế nào thì nghiệp làm tổn hại người khác (*parūpaghātakamma*) bởi thần thông sanh từ tu tiến có đặng một lần như thế ấy. Từ đó trở đi, thần thông ấy cũng hoại.

Kế đó, các thầy giáo thọ hỏi nhà ngụy biện (*vitandavādī*) ấy: ‘Nghiệp làm tổn hại người khác (*parūpaghātakamma*) bằng thần thông sanh từ tu tiến không có đặng chỉ một lần hay hai lần’, khi gặp họ mới hỏi để biết rằng:

“*Bhāvanāmayiddhi kiṃ kusalā, akusalā, abyākatā? Sukhāya vedanāya sampayuttā, dukkhāya vedanāya sampayuttā, adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā? Savitakkasavicārā, avitakkavicāramattā, avitakkaavicārā? Kāmāvacarā, rūpāvacarā, arūpāvacarā’ ti?*”

“Thần thông sanh từ tu tiến là thiện, bất thiện hay vô ký? Tương ưng với lạc thọ, tương ưng với khổ thọ, hay tương ưng với phi khổ phi lạc (xả) thọ? Hữu tầm hữu tứ, vô tầm hữu tứ hay vô tầm vô tứ? Là dục giới, sắc giới hay vô sắc giới?”

Người nào hiểu câu hỏi này, họ sẽ nói như vậy: ‘Thần thông sanh từ tu tiến vừa là thiện vừa là vô ký, là nơi trú của xả thọ, là trạng thái vô tầm vô tứ và chỉ là sắc giới duy nhất.’

Nhà ngụy biện (*vitandavādī*) hỏi rằng: ‘Sự cố quyết (tư) trong việc sát sanh hẳn thuộc vào phần nào trong thiện, v.v...’

Họ đang biết, sẽ trả lời rằng: ‘Tư (*cetanā*) trong việc sát sanh duy chỉ là bất thiện, là nơi trú của khổ thọ, là hữu tầm hữu tứ và là dục giới duy nhất’.

Khi như thế, nên nói nhà ngụy biện (*vitandavādī*) rằng: ‘Câu hỏi của ngài không trùng khớp với tam đề thiện, tam đề thọ, tam đề hữu tầm và ranh giới của cõi [như dục giới, v.v...].’

Hỏi rằng: Bài Kinh quảng đại như vậy không có lợi ích chi phải chăng?

Đáp: Không phải không có lợi ích, mà là ngài không biết lợi ích của bài Kinh ấy. Tức là lời thuyết *iddhimā cetovasippatto* (có thần thông đạt đến sự khéo rành tâm) này không phải ngầm chỉ đến thần thông sanh từ tu tiến, mà lại ngầm chỉ đến thần thông chú thuật vì thần thông chú thuật (*āthabbaniddhi*) ấy xuất hiện trong cách tổn hại người khác nêu trên.

Lại nữa, thần thông chú thuật ấy không thể làm được bằng cách vượt ngoài thân môn và khẩu môn. Bởi vì người có thần thông chú thuật phải thọ dụng đồ không mặn, trái cỏ

tranh ngủ trên mặt đất, thực hành khổ hạnh suốt bảy ngày, mới chuẩn bị khu vực tha ma mộ địa lại trong ngày thứ bảy, rồi đứng ở bước thứ bảy [từ pháp đài] xoay chuyển tay tới lui (kết ấn) sử dụng miệng niệm chú thuật, kể đó hành động của họ cũng thành tựu. Ngay cả loại thần thông này cũng không thể vượt ngoài thân môn và khẩu môn như vậy mà làm được. Trong phân thân nghiệp này, nên phán quyết: ‘Thân nghiệp không sanh trong ý môn’.

[Trong cơ bản của Veda có ba bộ là: Iruveda, Yajurveda và Sāmaveda, được nghĩ ra bởi tám vị Brāhmaṇa như Brāhmaṇa Aṭṭhaka, Brāhmaṇa Vāmaka, v.v... những vị Brāhmaṇa ấy là bậc chúng thần thông có thiên nhãn, mới so sánh với lời dạy của đức Phật trước đó rồi sáng tác ra bộ Veda. Nhưng sau đó có sự thêm thắt nghi thức cúng tế, v.v... đối nghịch với lời dạy của Phật giáo. Về sau có một đạo sĩ nghĩ ra một bộ Veda là bộ thứ tư, gọi là Āthabbana, cũng là thần chú học hay Vedamantra, là bộ sách liên quan đến việc đốt lửa rồi niệm chú làm hại người khác, v.v...]

Vị đạo sĩ ấy tên là Athabba, bộ sách được vị đạo sĩ ấy sáng tác gọi là Āthabbana, ngay cả phương thức trình bày lại trong bộ Āthabbana cũng có tên là Āthabbana như nhau (Sanskrit gọi là *Ātharvvaṇa*), từ *āthabbaniddhi* có định nghĩa theo nội dung trong bộ Sabdastomamahānidhi rằng:

- *Athabbena diṭṭho āthabbano* (từ *athabba* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách diṭṭha-taddhita, đặt mẫu tự *n* thêm vào phụ âm).
- *Āthabbena vihitam āthabbanam* (từ *athabba* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách vihitā-taddhita).
- *Āthabbanato āgatā iddhi āthabbaniddhi* (*majjheloṇipāṇcamūtappurisasamāsa*.)]

Lại nữa, khi người nói dối, v.v... bằng sự làm dấu tay, nghiệp là khẩu nghiệp, nhưng môn là thân môn. Dù khẩu nghiệp bất thiện cũng sinh khởi ở thân môn như vậy. Còn tham ái, sân độc và tà kiến đồng sanh với những tâm ấy, nửa hẳn có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*) [không phải tên của ý nghiệp].

Chỉ bấy nhiêu đây lời gọi là lời giảng rõ sự giống nhau của tất cả thầy giáo thọ.

Còn nhà ngụy biện (*vitandavādī*) đã nói: ‘Khẩu nghiệp bất thiện sinh khởi ở ý môn cũng được’. Họ bị người khác chất vấn: ‘Ngài hãy mang bài Kinh được đưa vào ba lần Kết tập đến đây dẫn chứng’. Rồi cũng mang bài Kinh tên là Uposathakkhandhakasutta ra rằng:

“*Yo pana bhikkhu yāvattiyam anussāviyamāne saramāno santim āpattim nāvikareyya sampajānamusāvādassa hoti.*” (Mahāva. 134)

“Vị bhikkhu nào khi được tụng thông báo đến ba lần, nhớ tụng nhưng không bày tỏ tội đang có thì vị bhikkhu ấy cố tình phạm tội nói dối.”

Họ dẫn đoạn Kinh này rồi nói: ‘Vị bhikkhu ấy không bày tỏ tội như vậy, là người im lặng phạm tội khác, việc lay chuyển phần thân hay khẩu trong cách phạm tội này có đăng ra sao thì khẩu nghiệp bất thiện này mới sanh đăng chính ở ý môn vậy’.

Họ bị hỏi: ‘Kinh được ngài nói đến đây có nội dung gián tiếp (*neyyattha*) hay có ý nghĩa trực tiếp (*nītattha*)?’

[Ý nghĩa Phật ngôn có hai loại là:

1. *Nītattha* là ý nghĩa trực tiếp, như *rūpaṃ aniccaṃ* (sắc vô thường), *vedanā aniccā* (thọ vô thường).
2. *Neyyattha* là ý nghĩa biết đăng bằng lời khác được đem đến nói, như ‘*rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati*’ (Này chư bhikkhu, sắc không phải của ông, hãy diệt trừ sắc ấy, sắc đã được ông diệt trừ ấy sẽ diễn tiến vì lợi ích lợi lạc lâu dài). Từ *taṃ* (sắc ấy) là ý nghĩa gián tiếp, vì sắc là khổ để thuộc vào pháp cần phải biến tri (pháp cần xác định biết rõ chính xác)

(*pariññeyyadhamma*). Nhưng ở đây ngầm chỉ tham sanh do nương sắc, việc sử dụng từ trong tính chất này là văn phong ngôn ngữ gọi là *thānūpacāra*, tức ý nghĩa ẩn đằng từ lời trình bày vị trí. Trong văn phạm Pāli có cách sử dụng ngôn ngữ theo một trạng thái được người nói đến vị trí, nhưng chủ ý muốn nói đến người ở vị trí ấy, như ‘*sabbo gāmo āgato*’ theo dạng từ dịch là ‘mọi nhà đến’, theo lẽ thường nhà không thể đến được, ý nghĩa thật sự của câu này là ‘tất cả dân làng đến’. Trong tiếng Việt có cách sử dụng từ trong trạng thái như vậy giống nhau như là ‘tòa phán quyết’. Từ ‘tòa’ là nơi chốn không thể là người phán quyết, người phán quyết thật sự là vị chánh án ở trong tòa án. Ở đây là cách nói đến sắc làm nơi trú của ái, nhưng chủ ý nói đến ái sanh do nương sắc.

Bộ Saddasāratthajālīnī nói đến hai ý nghĩa rằng:

“*Neyyattho ca nītattho ca, saddo dvidhā pakāsito,  
Saddantarena nāpeto, neyyatthoti pavuccati,  
Sayameva gamitattho, nītatthoti tathā mato*”

“Ngài trình bày từ ngữ lại hai phần là *neyyattha* và *nītattha*. *Neyyattha* là từ mà người biết đằng bằng lời khác, *nītattha* là từ có ý nghĩa mà người tự biết được ngay.”

Từ *nītattha* có định nghĩa là *nīyatthāti nīto* (căn *nī* (mang đi) + vĩ ngữ *ta* trong thời quá khứ và *kammasādhana*), *nīto attho yassāti nītattho* (*visesanapubbapada-kammadhārayasamāsa*), lời này dịch theo từ là ‘có ý nghĩa đã lấy ra’, tức có ý nghĩa trực tiếp theo như đã nêu. Như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*sayameva gamitabbattham*’ (có ý nghĩa phải tự biết đằng [theo từ]).

Từ *neyyattha* có định nghĩa là *nītabboti neyyo* (căn *nī* (mang đi + vĩ ngữ *tabba* theo nghĩa *araha* và *kammasādhana*), *neyyo attho yassāti neyyattho* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*) lời này dịch theo từ là ‘có ý nghĩa cần mang đến’, tức có ý nghĩa cần lấy ra trình bày từ Kinh khác vì có ý nghĩa chưa trọn vẹn theo như đã nêu. Trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*vacanantarena gamitabbattham*’ (có ý nghĩa cần biết được bởi lời khác)]

Người ấy nói: ‘Kinh của ta có ý nghĩa trực tiếp’.

Họ nên bị nhắc nhở: ‘Ngài không nên nói như thế, chúng ta sẽ cân nhắc ý nghĩa cùng nhau’, rồi hỏi như vậy: ‘Có tội gì sanh từ việc cố ý nói dối?’

Họ sẽ cố ý trả lời: ‘Là tội tác ác sanh từ việc cố ý nói dối’.

Từ đó về sau, họ đáng bị nói rằng: ‘Luật có hai loại căn nguyên, tức thân và khẩu’. Nghĩa là đức Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddha*) chế định tất cả tội chỉ ở hai môn này. Gọi là cách chế định tội, không có ở ý môn. Ngài biết chế định Luật quá nhiều, người nào chế định tội trong vị trí bậc Đạo sư không chế định lại, người ấy gọi là vu khống bậc Chánh đẳng giác (*sammāsambuddham abbhācikkhasi*), phá hủy oai lực của đấng Chiến Thắng (*jinacakkam paharasi*).

Khi họ bị quả trách bởi những lời trước tiên như thế rồi cũng nên hỏi câu hỏi tiếp: ‘Sự nói dối ngay cả cố ý [đang biết] sanh từ hành động hay không hành động?’

Họ sẽ cố ý trả lời: ‘Sanh từ hành động’.

Sau đó họ nên được hỏi: ‘Vị bhikkhu không bày tỏ tội lỗi thực hiện hành vi nào?’

Họ không thấy hành vi sẽ dẫn đến sự phiền muộn (*vighātam*) thật sự, kể đó họ nên được làm cho thuyết phục [hiểu rõ] (*saññāpetabbo*) bởi ý nghĩa của Kinh này.

Lại nữa, ý nghĩa trong Kinh này có như sau:



Hỏi rằng: Sự nói dối ngay cả cố ý mà Phật thuyết ‘*Sampajānamusāvādo hoti*’ (cố ý phạm tội nói dối là tội (*āpatti*) gì? Là loại tội nào?)

Đáp: Là tội tác ác, lại nữa tội tác ác đó không phải có đặng bởi trạng thái của việc nói dối, nhưng cần biết rằng là tội có sự không thực hiện [sự thốt ra âm thanh] nơi khẩu môn là sở sanh theo lời thuyết của đức Thế Tôn.

Hợp với Phật ngôn [trong bộ Parivāra sedamocanagāthā] rằng:

“*Anālapanto manujena kenaci,  
Vācāgiraṃ no ca pare bhaṇeyya;  
Āpajjeyya vācasikaṃ na kāyikaṃ,  
Pañhā mesā kusalehi cintitā.*” (paṭi. 479)

“Vị bhikkhu không trò chuyện với bất cứ người nào, không thốt ra lời nói với người khác, nhưng phạm tội nơi khẩu, không phạm tội nơi thân, chur hiện trí nghĩ ra được vấn đề này.”

Bởi lẽ như vậy, nên quyết định vấn đề này rằng khẩu nghiệp bất thiện không sanh nơi ý môn.

Khi nào, người có tâm câu hành với tham ác khiến cho phần của thân chuyển động thực hiện việc nắm tay [của người nữ], v.v... có tâm câu hành với sân độc thực hiện việc cầm cây, v.v... có tâm câu hành với tà kiến thực hiện việc lễ bái, đánh lễ và trang hoàng giường nhỏ (bệ thờ) của hình tượng chư thiên, v.v... do nghĩ rằng ‘Thiên tử Khanda và chúa Siva là vị tối thượng’. Khi ấy nghiệp [của họ] là ý nghiệp, nhưng môn là thân môn.

Bởi lẽ như vậy, ý nghiệp bất thiện sanh được ở thân môn, nhưng tư (*cetanā*) trong phần này là không phổ biến (*abbohārika*).

Khi nào, người có tâm câu hành với tham ác khiến cho phần của khẩu chuyển động để ý tham muốn tài sản của người bởi nói rằng ‘ô hay, đồ của người khác nên là của ta’, có tâm câu hành với sân độc nói rằng ‘cầu cho những con vật này bị hành hạ, hãy bị giết, hãy tan biến hay hãy đừng cho có được’, có tâm câu hành với tà kiến nói rằng ‘vật thí cho rồi không có quả, tế đàn không có quả, v.v...’. Khi đó nghiệp [của họ] là ý nghiệp, nhưng môn là khẩu môn.

Bởi lẽ như vậy, ý nghiệp bất thiện sanh được ở khẩu môn, nhưng tư (*cetanā*) trong phần này là không phổ biến (*abbohārika*).

Khi nào, người không khiến cho phần của thân khẩu chuyển động, ngồi ở nơi khuất lấp rồi khiến cho tâm câu hành với tham ái, sân độc và tà kiến sinh khởi. Khi ấy, nghiệp [của họ] là ý nghiệp, ngay cả môn cũng là ý môn.

Bởi lẽ như vậy, ý nghiệp bất thiện hẳn sinh khởi ở ý môn, nhưng cả tư (*cetanā*) và pháp tương ưng với tư trong phần này hẳn duy nhất sanh ở ý môn.

Cần phải biết rõ rằng ý nghiệp bất thiện sanh được ở cả ba môn bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, như lời nói rằng ‘*Tathā kusalāni kāyavacīmanokammāni*’ (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp thiện cũng như thế) có phương cách như sau:

Nói một cách chi tiết, khi nào người không thể thốt ra lời bởi một số nhân hẳn giữ lấy những điều học ấy bởi sự di chuyển tay ra dấu rằng ‘Tôi từ bỏ việc sát sanh, trộm cắp và tà dâm’, khi ấy cả nghiệp là thân nghiệp và ngay cả môn cũng chính là thân môn.

Bởi lẽ như vậy, thân nghiệp thiện sanh được ở thân môn, sự không tham ác, v.v... câu hành với tâm nêu trên, nửa hẳn có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*) [không phải tên của ý nghiệp].

Khi nào, người nói lời thọ lãnh những điều học ấy, khi ấy nghiệp là thân nghiệp, nhưng môn là khẩu môn.

Bởi lẽ như vậy, thân nghiệp thiện sanh được ở khẩu môn. Sự không tham ác, v.v... câu hành với tâm nêu trên nửa có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*) [không phải tên của ý nghiệp].

Khi nào, vị bhikkhu đang truyền những điều học, người không khiến cho phần của thân và khẩu chuyển động, duy chỉ nhận lấy bởi tâm rằng ‘tôi vâng giữ tránh xa việc sát sanh, trộm cắp và tà dâm’, khi ấy nghiệp là thân nghiệp, nhưng môn là ý môn.

Bởi như vậy, thân nghiệp thiện hẳn sanh được ở ý môn, sự không tham ác, v.v... câu hành với tâm nêu trên nửa có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*) [không phải tên của ý nghiệp].

Khi người nhận lãnh cả bốn điều học như vâng giữ tránh xa việc nói dối, v.v... bằng thân, v.v... theo như nêu trên, khẩu nghiệp thiện hẳn sanh được ở cả ba môn, ngay cả vô tham ác, v.v... trong phần này cũng nửa có trong phía sự cố quyết, nửa là không phổ biến (*abbohārika*) [không phải tên của ý nghiệp].

Người khiến cho phần của thân chuyển động bởi tâm câu hành với sự không tham ác, v.v... thực hiện việc quét dọn nền sân bảo tháp, cúng dường vật thơm và hoa, v.v... và đánh lễ bảo tháp, v.v... nghiệp là ý nghiệp, nhưng môn là thân môn.

Bởi lẽ ấy, ý nghiệp thiện sanh được ở thân môn, còn tư (*cetanā*) trong phần này là không phổ biến (*abbohārika*).

Khi nào người có tâm câu hành với sự không tham ác, khiến cho phần của khẩu chuyển động, không ham muốn rằng ‘ờ ha, tài sản tiền bạc của người khác ấy nên là của ta’. Có tâm câu hành với vô sân độc nhằm niệm rằng ‘*sabbe sattā averā* (tất cả chúng sanh đừng oan trái lẫn nhau), *abyābajjhā* (đừng làm hại lẫn nhau), *anīghā* (đừng có khổ), *sukhī attānaṃ pariharantu* (giữ mình cho được sự yên vui)’. Hay có tâm câu hành với chánh kiến, thốt ra lời rằng ‘vật thí đã cho đi có quả’, nghiệp là ý nghiệp, nhưng môn là khẩu môn.

Bởi lẽ ấy, ý nghiệp thiện hẳn sanh được ở khẩu môn, còn tư (*cetanā*) trong phần này là không phổ biến (*abbohārika*).

Khi một người không cho thân và khẩu chuyển động, ngồi nơi khuất tạo cho sanh tâm câu hành với sự không ham muốn, v.v.... nơi ý, nghiệp là ý nghiệp, cả môn cũng chính là ý môn.

Bởi lẽ ấy, ý nghiệp thiện hẳn sanh được ở ý môn, nhưng cả tư (*cetanā*) và pháp tương ưng với tư trong chỗ này duy nhất sanh trong ý môn.

Trong tất cả việc sát sanh, v.v... ấy, nếu người nói rằng nghiệp của việc sát sanh và trộm cắp sanh bởi sự ra lệnh là thân nghiệp, ngay cả môn cũng là thân môn bởi liên hệ nghiệp, hẳn gọi là gìn giữ nghiệp, nhưng phá vỡ môn [vì sanh ở khẩu môn do việc ra lệnh]. Nếu nói rằng môn xuất hiện trong việc nói dối, v.v... sanh từ sự ra dấu ở tay là thân môn,

ngay cả nghiệp là thân nghiệp bởi liên hệ môn, thì gọi là giữ gìn môn, nhưng phá vỡ nghiệp.

Vì có ấy, mới không nên phá vỡ môn bởi xem xét ‘ta sẽ giữ gìn nghiệp’ và không nên phá vỡ nghiệp bởi xem xét ‘ta sẽ giữ gìn môn’. Nên hiểu nghiệp và môn theo chính cách đã nêu trên, vì người nói như vậy mới không phá vỡ nghiệp và môn.

### Dứt lời thuyết về nghiệp

Giờ đây, trong câu *pañca viññāṇāni pañcaviññāṇadvārāni* (năm thức, môn của năm thức), v.v... cần phải biết ý nghĩa như sau:

*Cakkhuvīññāṇaṃ sotavīññāṇaṃ ghānavīññāṇaṃ jivhāvīññāṇaṃ kāyavīññāṇanti imāni pañca viññāṇāni nāma.*

Gọi là năm thức bao gồm: nhãn thức (thức nương nhãn), nhĩ thức (thức nương nhĩ), tỷ thức (thức nương tỷ), thiệt thức (thức nương thiệt), thân thức (thức nương thân).

*Cakkhuvīññāṇadvāraṃ sota... ghāna... jivhā... kāyavīññāṇadvāranti imāni pañca viññāṇadvārāni nāma.*

Gọi là môn của năm thức là: môn của nhãn thức, môn của nhĩ thức, môn của tỷ thức, môn của thiệt thức, môn của thân thức.

*Imesaṃ pañcannaṃ dvārānaṃ vasena uppannā cetanā neva kāyakammaṃ hoti, na vacīkammaṃ, manokammameva hotīti veditabbā.*

Tư (*cetanā*) sinh khởi bởi liên hệ với năm môn ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng không phải thân nghiệp, không phải khẩu nghiệp, mà duy nhất là ý nghiệp.

[Năm thức nêu trên không thể tạo cho sự chuyển động nơi thân gọi là thân biểu tri, hay sự thốt ra lời gọi là khẩu biểu tri là những nguyên nhân thành tựu thân nghiệp hay khẩu nghiệp. Do đó tư sanh ở năm môn chỉ là ý nghiệp và không phải là ý nghiệp cho thành tựu nghiệp đạo.]

*Cakkhusamphasso sota... ghāna... jivhā... kāya... manosamphassoti ime pana cha samphassā nāma.*

Gọi là sáu xúc, tức: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.

*Cakkhusamphassadvāraṃ sota... ghāna... jivhā... kāya... manosamphassadvāranti imāni cha samphassadvārāni nāma.*

Gọi là môn của sáu xúc, tức: môn của nhãn xúc, môn của nhĩ xúc, môn của tỷ xúc, môn của thiệt xúc, môn của thân xúc, môn của ý xúc.

*Cakkhuasaṃvaro sota... ghāna... jivhā... pasādakāya... copanakāyaasaṃvaro vācāsaṃvaro manoasaṃvaroti – ime aṭṭha asaṃvarā nāma.*

Gọi là tám sự không phòng hộ này, tức: sự không phòng hộ nhãn, sự không phòng hộ nhĩ, sự không phòng hộ tỷ, sự không phòng hộ thiệt, sự không phòng hộ thân thanh triệt, sự không phòng hộ thân biểu tri làm cho thân chuyển động (*copanakāya*), sự không phòng hộ khẩu [ở khẩu môn], sự không phòng hộ ý [ở ý môn].

[Trong bộ Dhammapada, bhikkhuvagga, chuyện năm vị bhikkhu có 7 loại phòng hộ là sự phòng hộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, khẩu và ý, như nội dung là:

“*Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;*

*Ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.*

*Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;*

*Manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;*

*Sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.*” (Dhammapada 360-361)

“Phòng hộ ở nhãn là tốt đẹp, phòng hộ ở nhĩ là tốt đẹp, phòng hộ ở tỷ là tốt đẹp, phòng hộ ở thiệt là tốt đẹp, phòng hộ ở thân là tốt đẹp, phòng hộ ở khẩu là tốt đẹp, phòng hộ ở ý là tốt đẹp. Vị bhikkhu phòng hộ mọi nơi (lối) hẳn thoát khỏi các khổ.”

Bởi nguyên nhân trên, trong bộ *Aṭṭhasālinī* mới trình bày tám sự phòng hộ do phân chia sự phòng hộ nơi thân ra hai là sự phòng hộ ở thân thanh triệt và thân biểu tri. Và trình bày tám sự không phòng hộ bởi đối nghịch với sự phòng hộ ấy.]

*Te atthato ‘dussīlyam<sup>1</sup> muṭṭhassaccaṃ aññāṇaṃ akkhanti kosajja’nti ime pañca dhammā honti.*

Những sự không phòng hộ ấy theo chi pháp (nghĩa lý) là 5 phần pháp này, bao gồm: phá giới [hay tà giới], sự thất niệm, sự không biết, sự không nhẫn nại, sự lười biếng.

*Tesu ekadhammopi pañcadvāre voṭṭhabbanapariyosānesu cittesu nuppajjati, javanakkhaṇeyeva uppajjati. Javane uppannopi pañcadvāre asaṃvaroti vuccati.*

Dù bất cứ một pháp trong những pháp ấy cũng không sanh trong tâm có tâm đoán định ở cuối trong ngũ môn, mà chỉ sanh vào sát-na tâm đồng lực và dù sanh ở sát-na tâm đồng lực cũng gọi là sự không phòng hộ ngũ môn.

*Cakkhuvīññāṇasahajāto hi phasso cakkhusamphasso nāma, cetanā manokammaṃ nāma, taṃ cittaṃ manokammadvāraṃ nāma. Ettha pañcavidho asaṃvarō natthi.*

Nói một cách chi tiết, nhãn xúc là xúc câu sanh với nhãn thức, tư (*cetanā*) gọi là ý nghiệp, tâm nêu trên gọi là môn của ý nghiệp, 5 loại không phòng hộ hẳn không có trong nhãn xúc, v.v... này.

*Sampaṭicchanasahajāto phasso manosamphasso nāma, cetanā manokammaṃ nāma, taṃ cittaṃ manokammadvāraṃ nāma. Etthāpi asaṃvarō natthi. Santīraṇavoṭṭhabbanesupi eseva nayo. Javanasahajāto pana phasso manosamphasso nāma, cetanā manokammaṃ nāma, taṃ cittaṃ manokammadvāraṃ nāma. Ettha asaṃvarō cakkhuasaṃvarō nāma hoti.*

Ý xúc là xúc câu sanh với tâm tiếp thân, tư (*cetanā*) gọi là ý nghiệp, tâm nêu trên gọi là môn của ý nghiệp, 5 sự không phòng hộ hẳn không có ngay cả trong ý xúc câu sanh với tâm tiếp thân này. Tâm thẩm tấn và tâm đoán định cũng có phương cách như vậy. Và ý xúc đó là xúc câu sanh với tâm đồng lực, tư gọi là ý nghiệp, tâm nêu trên gọi là môn của ý nghiệp. Sự không phòng hộ trong phần này gọi là sự không phòng hộ nhãn [bởi vì tâm đồng lực sanh nơi nhãn môn].

*Sotaghānājivhāpasādakāyadvāresupi eseva nayo* (ngay cả nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng có cùng phương cách như vậy).

*Yadā pana rūpādīsū aññatarārammaṇaṃ manodvārikajavanaṃ vinā vacīdvārena suddhaṃ kāyadvārasaṅkhātāṃ copanaṃ pāpayamānaṃ uppajjati, tadā tena cittaṃ saṃhāraṃ phasso manosamphasso nāma, cetanā kāyakammaṃ nāma, taṃ pana cittaṃ abboḥārikaṃ, copanassa uppānattā manodvāranti saṅkhyāṃ na gacchati. Ettha asaṃvarō copanakāyaasaṃvarō nāma.*

Khi nào tâm đồng lực ở ý môn có bất cứ một cảnh nào trong sắc, v.v... sinh khởi đi đến sự lay chuyển mà gọi là thuần thân môn bởi không có khẩu môn, khi ấy xúc câu sanh với tâm ấy gọi là ý xúc, tư (*cetanā*) gọi là thân nghiệp, nhưng tâm nêu trên là không phở

<sup>1</sup> Dussīla: 惡戒, 破戒, 劣戒 = ác giới, phá giới, liệt giới.

biến (*abbohārika*), không đi đến cách tính vào ý môn vì có sự chuyển động sanh. Sự không phòng hộ ở đây gọi là sự không phòng hộ thân biểu tri làm cho sắc thân chuyển động.

*Yadā tādisaṃyeva javanaṃ vinā kāyadvārena suddhaṃ vacīdvārasaṅkhātaṃ copanaṃ pāpayamānaṃ uppajjati, tadā tena cittaṃ saha jāto phasso manosamphasso nāma, cetanā vacīkammaṃ nāma, taṃ pana cittaṃ abbohārikaṃ, copanassa uppannattā manodvāranti saṅkhyāṃ na gacchati. Ettha asaṃvaro vācāsaṃvaro nāma.*

Khi nào tâm đồng lực như thế sanh cho đi đến sự chuyển động gọi là thuần khẩu môn bởi không có thân môn, khi ấy xúc câu sanh với tâm ấy gọi là ý xúc, tư (*cetanā*) gọi là khẩu nghiệp, nhưng tâm nêu trên là không phổ biến (*abbohārika*), không đến cách tính vào ý môn, do có sự lay chuyển sanh. Sự không phòng hộ ở đây gọi là không phòng hộ khẩu.

*Yadā pana tādisaṃ javanacittaṃ vinā kāyavacīdvārehi suddhaṃ manodvārameva hutvā uppajjati, tadā tena cittaṃ saha jāto phasso manosamphasso nāma, cetanā manokammaṃ nāma, taṃ pana cittaṃ manokammadvāraṃ nāma. Ettha asaṃvaro manoasaṃvaro nāma.*

Khi nào tâm đồng lực như thế sanh là thuần ý môn bởi không có thân môn và khẩu môn, khi ấy xúc câu sanh với tâm ấy gọi là ý xúc, tư (*cetanā*) gọi là ý nghiệp, nhưng tâm nêu trên gọi là môn của ý nghiệp. Sự không phòng hộ trong phần này gọi là sự không phòng hộ ý.

*Iti imesaṃ aṭṭhannaṃ asaṃvarānaṃ vasena cakkhusaṃvaradvāraṃ, sota... ghāna... jivhā... pasādakāya... copanakāya... vācā... manoasaṃvaradvāranti imāni aṭṭha asaṃvaradvārāni veditabbāni.*

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ (*veditabba*) môn của tám sự không phòng hộ này bởi liên hệ tám sự không phòng hộ ấy, đó là: Môn của sự không phòng hộ nhãn, môn của sự không phòng hộ nhĩ, môn của sự không phòng hộ tỷ, môn của sự không phòng hộ thiệt, môn của sự không phòng hộ thân thanh triệt, môn của sự không phòng hộ thân biểu tri làm cho thân lay chuyển (*copanakāya*), môn của sự không phòng hộ khẩu [ở khẩu môn], môn của sự không phòng hộ ý [ở ý môn].

*Cakkhusaṃvaro sota... ghāna... jivhā... pasādakāya... copanakāya... vācā... manosamvaroti ime pana aṭṭha saṃvarā nāma.*

Gọi là sự phòng hộ có 8 loại là:

Sự phòng hộ nhãn, sự phòng hộ nhĩ, sự phòng hộ tỷ, sự phòng hộ thiệt, sự phòng hộ thân thanh triệt, sự phòng hộ thân biểu tri làm cho thân lay chuyển (*copanakāya*), sự phòng hộ khẩu [ở khẩu môn], sự phòng hộ ý [ở ý môn].

*Te atthato ‘sīlaṃ sati nānaṃ khanti vīriya’nti ime pañca dhammā honti.*

Những sự phòng hộ ấy theo chi pháp (nghĩa lý) là năm phần pháp này, bao gồm: giới, niệm, tuệ, nhẫn nại, cần.

*Tesupi ekadhammopi pañcadvāre voṭṭhabbanapariyosānesu cittesu nuppajjati. Javanakkhaṇeyeva uppajjati. Javane uppannopi pañcadvāre saṃvaroti vuccati.*

Dù bất cứ một pháp trong những pháp này cũng không sanh trong tâm có tâm đoán định ở cuối trong ngũ môn, mà chỉ sanh vào sát-na tâm đồng lực và dù sanh vào sát-na tâm đồng lực cũng gọi là sự phòng hộ ngũ môn.

*Tassa sabbassāpi cakkhuvīññāṇasahajāto hi phasso cakkhusamphassotiādinā asaṃvare vuttanayeneva uppatti veditabbā.*

Cần phải biết rõ sự sanh của tất cả xúc ấy theo cách nói lại trong sự không phòng hộ, như có câu *cakkhuvīññāṇasahajāto hi phasso cakkhusamphasso* (như sẽ nói một cách chi tiết, nhãn xúc là xúc câu sanh với nhãn thức, v.v...)

*Iti imesaṃ aṭṭhannaṃ saṃvarānaṃ vasena cakkhusaṃvaradvāraṃ...pe... manosaṃvaradvāranti imāni aṭṭha saṃvaradvārāni veditabbāni.*

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ môn của 8 sự phòng hộ này bởi liên hệ với 8 sự phòng hộ, bao gồm: môn của sự phòng hộ nhãn, môn của sự phòng hộ nhĩ, môn của sự phòng hộ tỷ, môn của sự phòng hộ thiệt, môn của sự phòng hộ thân thanh triệt, môn của sự phòng hộ thân biểu tri làm cho thân chuyển động (*copanakāya*), môn của sự phòng hộ khẩu [ở khẩu môn], môn của sự phòng hộ ý [ở ý môn].

### **Lời thuyết về bất thiện nghiệp đạo (Akusalakammāpathakathā)**

*Pāṇātipāto , adinnādānaṃ, kāmesumicchācāro, musāvādo, piṣuṇavācā, pharusavācā, samphappalāpo, abhijjhā, byāpādo, micchādīṭṭhī ime pana dasa akusalakammāpathā nāma.*

Gọi là bất thiện nghiệp đạo này có 10 điều là:

- |   |   |
|---|---|
| 1. Sát sanh ( <i>pāṇātipāta</i> ).            | 2. Trộm cắp ( <i>adinnādāna</i> ).        |
| 3. Tà dâm ( <i>kāmesumicchācāra</i> ).        | 4. Nói dối ( <i>musāvāda</i> ).           |
| 5. Nói đâm thọc ( <i>piṣuṇavācā</i> ).        | 6. Nói lời độc ác ( <i>pharusavācā</i> ). |
| 7. Nói lời nhảm nhí ( <i>samphappalāpa</i> ). | 8. Sự ham muốn ( <i>abhijjhā</i> ).       |
| 9. Sự sân độc ( <i>byāpāda</i> ).             | 10. Tà kiến ( <i>micchādīṭṭhī</i> ).      |

[Từ *kammāpatha*, tức nghiệp là con đường cho sanh cõi thiện thú, cõi khổ thú và lạc khổ có trong những cõi ấy. Có định nghĩa như vậy ‘*kammaṃyeva patho kammāpatho*’ (con đường là nghiệp), như bộ *Anuṭṭikā* giải thích rằng “*Kammaṃyeva ca sugatiduggatīnaṃ taduppajjanasukhadukkhānañca pathabhāvena pavattaṃ kammāpathoti vuccatīti pākaṭo tassā kammāpathabhāvo*” (lại nữa, chính nghiệp tiến hành bởi tính chất con đường cho sanh cõi thiện thú, cõi khổ thú và lạc khổ sanh trong những cõi ấy, nên mới gọi là nghiệp đạo. Do đó, tính chất nghiệp đạo của tư ấy mới hiện rõ).]

*Tattha pāṇassa atipāto pāṇātipāto nāma; pāṇavadho, pāṇaghātoti vuttaṃ hoti. Pāṇoti cettha vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ. Tasmim̐ pana pāṇe pāṇasaññino jīvitindriyupacchedakaupakkamasamuṭṭhāpikā kāyavacīdvārānaṃ aññataradvārapavattā vadhakacetanā pāṇātipāto.*

**Sát sanh (*pāṇātipāta*)** là cách khiến cho chúng sanh có mạng sống rút xuống nhanh chóng [trước lúc đến thọ mạng], cũng có nghĩa là sự sát hại chúng sanh, tức phá hoại sinh mạng (*pāṇavadha*).

Lại nữa, từ *pāṇo*<sup>1</sup> (chúng sanh có mạng sống hay sinh mạng) ở đây là chúng sanh bởi chế định, là mạng quyền (*jīvitindriya*) bởi thực tính siêu lý.

<sup>1</sup> pāṇa: 生物, 有情, 生類, 生命 = sinh vật, hữu tình, sinh loại, sinh mạng.

Sát sanh là sự cố quyết sát hại của người có sự nhận thức rõ chúng sanh ấy có sanh mạng, sanh ở thân môn hay khẩu môn bất cứ một loại nào, mà làm cho sanh sự cố gắng công kích (*upakkama*) cắt đứt mạng quyền (*jīvitindriyupacchedaka*).

*So guṇavirahitesu tiracchānagatādīsu pāṇesu khuddake pāṇe appasāvajjo, mahāsarīre mahāsāvajjo. Kasmā? Payogamahantatāya. Payogasamattepi vatthumahantatāya. Guṇavantesu manussādīsu appaṅṅe appasāvajjo, mahāṅṅe mahāsāvajjo. Sarīraguṇānaṃ pana samabhāve sati kilesānaṃ upakkamānaṃca mudutāya appasāvajjo, tibbatāya mahāsāvajjoti veditabbo.*

Cần phải biết rõ sự sát sanh nêu trên như vậy:

- Có tội ít trong chúng sanh nhỏ, trong loài chúng sanh bàng sanh, v.v... không có ân đức.
- Có tội nhiều trong chúng sanh lớn vì có nhiều sự cố gắng.
- Có tội nhiều ngay cả có sự cố gắng đồng đều nhau vì là vật lớn.
- Có tội ít trong người không có ân đức, trong tất cả người, v.v... có ân đức.
- Có tội nhiều trong chúng sanh có nhiều ân đức.
- Có tội ít vì phiền não và sự cố gắng nhẹ nhàng, khi có sắc thân và ân đức đồng nhau.
- Có tội nhiều vì phiền não và sự cố gắng mãnh liệt.

*Tassa pañca sambhārā honti – pāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo, tena maraṇanti. Cha payogā – sāhatthiko, āṇattiko, nissaggiyo, thāvaro, vijjāmayo, iddhimayoti. Imasmiṃ panatthe vitthāriyamāne atipapañco hoti. Tasmā taṃ na vitthārayāma. Aññañca evarūpaṃ atthikehi pana samantapāsādikam vinayaṭṭhakathaṃ* (pārā. atṭha. 2.172) *oloketvā gahetabbaṃ.*

Chi phần kết hợp của sự sát sanh ấy có 5 điều là:

1. Chúng sanh có mạng sống (*pāṇo*).
2. Biết chúng sanh có mạng sống (*pāṇasaññitā*).
3. Có tâm nghĩ sát hại (*vadhakacittaṃ*).
4. Sự cố gắng trong cách sát hại (*upakkamo*).
5. Sự tử sanh bởi sự cố gắng ấy (*tenaṃ maraṇaṃ*).

Sự cố gắng có 6 loại là:

- |  |  |
|--|--|
| 1. Làm bởi chính tay mình ( <i>sāhatthika</i> ). | 4. Đặt cạm bẫy ( <i>thāvara</i> ).                           |
| 2. Ra lệnh người khác ( <i>āṇattika</i> ).       | 5. Tung chú thuật ( <i>vijjāmaya</i> ).                      |
| 3. Bắn ném ra ( <i>nissaggiya</i> ).             | 6. Thực hiện thần thông sanh tử nghiệp ( <i>iddhimaya</i> ). |

Lại nữa, nếu tôi giải thích nội dung này cũng sẽ rất trì hoãn, do đó mới xin không phân giải nội dung nêu trên và nội dung khác như thế. Người muốn biết nên kiểm tra chú giải Luật tên là *Samantapāsādikā* rồi hãy nhận lấy.

**Trộm cắp (*adinnādāna*)**, tức sự giữ lấy thứ mà chủ nhân không cho, cũng có nghĩa là sự lấy đồ người khác, tức chiếm đoạt, là sự trộm cắp.

Trong phần ấy, từ *adinna* (thứ mà chủ nhân không cho) là đồ vật của người khác sở hữu, là chủ nhân tài sản khác [với người lấy cắp] sử dụng được theo sự vừa ý, thích ý, mà không sai phạm, không có tội lỗi.

Trộm cắp là sự cố quyết nghĩ ăn cắp của người, biết vật sở hữu của người khác ấy rằng là vật sở hữu của người khác, tạo cho sanh sự cố gắng giữ lấy cái đó.

Việc trộm cắp nêu trên cần phải biết rõ rằng:

- Có tội ít trong vật thô xấu của người khác.
- Có tội nhiều trong vật thượng hạng vì là đồ thượng hạng.
- Có tội nhiều trong vật hiện hữu của người có đại ân đức, khi có vật đồng nhau.
- Có tội ít trong vật hiện hữu của người không có ân đức, bởi so với những người có ân đức ấy.

*Tassa pañca sambhārā honti – parapariggahitaṃ, parapariggahitasaññitā, theyyacittaṃ, upakkamo, tena haraṇanti.*

Lấy cắp ấy có 5 chi phần là:

1. Vật mà người khác sở hữu (*parapariggahitaṃ*).
2. Biết rằng là vật có người khác sở hữu (*parapariggahitasaññitā*).
3. Có tâm nghĩ lấy trộm (*theyyacittaṃ*).
4. Có sự nỗ lực ngầm tính (*upakkamo*).
5. Lấy đồ vật đi bởi sự nỗ lực ấy (*tena haraṇaṃ*).

*Cha payogā – sāhatthikādayova. Te ca kho yathānurūpaṃ theyyāvahāro, pasayhāvahāro, paṭicchannāvahāro, parikappāvahāro, kusāvahāroti imesaṃ pañcannaṃ avahārānaṃ vasena pavattanti. Ayamettha saṅkhepo. Vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ (pārā. aṭṭha. 1.138) vutto.*

Có 6 sự nỗ lực (*payoga*), tức cách thực hiện bằng chính tay mình (*sāhatthika*), v.v...

Lại nữa, những sự nỗ lực ấy hẳn tiến hành bởi sự trộm cắp có 5 phần này, tức:

1. Cách lén lút trộm cắp (*theyyāvahāra*).
2. Cách cưỡng bức trộm cắp (*pasayhāvahāra*).
3. Cách trộm cắp đồ được che đậy lại (*paṭicchannāvahāra*).
4. Cách trộm cắp bởi sự dự tính (*parikappāvahāra*).
5. Cách trộm cắp bởi sự thay đổi thẩm (*kusāvahāra*).

Nội dung nêu trên là nội dung tóm tắt trong bộ *Aṭṭhasālinī* này. Còn phần chi tiết nói lại trong bộ *Samantapāsādikā*.

Trong từ *kāmesumicchācāro* này cần phải được biết rõ ý nghĩa sau đây:

Từ *kāmesu* (trong dục) nghĩa là sự quan hệ tình dục.

[Từ *kāma* có thể nói đến phiền não dục và vật dục đặng theo vị trí. Ở đây ngầm chỉ vật dục là cảnh xúc.]

Từ *micchācāro* (hành vi sai trái), có nghĩa là hành vi hạ liệt, thật sự đáng chỉ trích.

Theo chi pháp (nghĩa lý), tà dâm là sự cố quyết làm cho vượt quá vị trí không nên dính dấp, mà tiến hành ở thân môn bởi muốn quan hệ tình dục.

Trong phần ấy, đầu tiên, vị trí không nên dính dấp (*agamanīyaṭhāna*) của người nam, tức 20 loại phụ nữ, bao gồm:

Người nữ được mẹ gìn giữ, v.v... 10 loại đầu là:

- |                                |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. Người nữ mà mẹ gìn giữ.     | 6. Người nữ mà bà con gìn giữ.  |
| 2. Người nữ mà cha gìn giữ.    | 7. Người nữ mà dòng họ gìn giữ. |
| 3. Người nữ mà mẹ cha gìn giữ. | 8. Người nữ có pháp gìn giữ.    |



4. Người nữ mà anh em trai gìn giữ.
5. Người nữ mà chị em gái gìn giữ.

9. Người nữ đã nhận lời dạm hỏi.
10. Người nữ mà luật pháp bảo hộ.

Người nữ là vợ như cách mua về bằng tài sản, v.v... có 10 loại như là:

1. Vợ được mua chuộc bằng tài sản.
2. Vợ chung sống bởi sự vừa lòng.
3. Vợ chung sống bởi tài sản.
4. Vợ chung sống bởi y phục.
5. Vợ được làm lễ kết hôn.
6. Vợ mà nam nhân cưới mũ xuống từ đầu.
7. Vợ là nô lệ trong nhà.
8. Vợ mà thuê về làm việc.
9. Vợ là tù binh.
10. Vợ chung sống với nhau chốc lát.

Vị trí không nên dính dấp trong tất cả người nữ, tức người nam khác [với chồng] của 12 loại người nữ là người nữ đã nhận lời dạm hỏi, người nữ có luật pháp bảo hộ, gom hai loại và 10 loại người nữ là vợ như vợ được mua chuộc bằng tài sản, v.v...

Hành vi tà vạy (sai trái) nêu trên cần phải được biết rõ rằng:

- Có tội ít ở vị trí không nên dính dấp mà không có ân đức như giới, v.v...
- Có tội nhiều ở vị trí không nên dính dấp thành tựu ân đức như giới, v.v...

Hành vi tà vạy (sai trái) ấy có 4 chi phần là:

1. Vật là người nam – nữ không nên dính dấp (*agamanīyavatthu*).
2. Có tâm nghĩ quan hệ trong vật ấy (*tasmim sevanacittam*).
3. Sự nỗ lực quan hệ (*sevanappayogo*).
4. Sự hài lòng trong việc khiến cho đạo đến đạo<sup>1</sup> (*maggenamaggappaṭipatti-adhivāsanam*).

Sự nỗ lực [của hành vi tà vạy] có một điều chính là cách làm bằng chính tay mình (*sāhatthika*).

Từ *musā* (sự nỗ lực dối trá), tức sự nỗ lực ở khẩu hay thân mà phá hoại lợi ích của người nhắm đến sẽ muốn nói lừa dối.

**Sự nói dối (*musāvāda*)** là sự cố quyết tạo cho sanh cách nỗ lực ở thân và khẩu lừa gạt người khác của người ấy bởi muốn lừa dối.

Hay, từ *musā* (câu chuyện lừa dối) là câu chuyện không thật, không chính xác.

Từ *vādo* là cách nói cho hiểu chuyện ấy là có thật.

Theo chi pháp (nghĩa lý) nói dối là tư (*cetanā*) tạo cho sanh biểu tri [tức thân biểu tri và khẩu biểu tri] bởi trạng thái ấy của người muốn cho người khác biết chuyện không thật.

[Từ *musāvāda* có hai ý nghĩa là:

- Sự cố quyết (tư) làm nhân nói bởi sự nỗ lực ở thân hay khẩu là lừa dối = *musā vadati etenāti musāvādo* (từ *musā* ngầm chỉ sự nỗ lực ở thân hay khẩu là lừa dối, đặt cách chia *nā* sở dụng cách (*tatīyāvibhatti*) cuối *musā* rồi xóa bỏ).
- Tư làm nhân nói chuyện lừa dối = *musā vuccati etenāti musāvādo* (từ *musā* ngầm chỉ chuyện lừa dối, đặt cách chia *si* chủ cách (*paṭhamāvibhatti*) cuối *musā* rồi xóa bỏ).

Theo cách đầu, *musāvāda* có 3 chi, cách thứ hai bao quát đến 4 chi, ngài mới trình bày lại cách thứ hai để cho bao quát tất cả chi phần của nói dối.]

Sự nói dối ấy cần phải được biết rõ rằng:

- Có tội ít vì lợi ích bị phá hủy (*bhañjati*) ít.

<sup>1</sup> Hai bộ phận sinh dục đến với nhau.

- Có tội nhiều vì lợi ích bị phá hủy nhiều.

Một cách khác, cần phải biết rõ rằng:

- Nói dối của cư sĩ tiến hành bằng cách ‘không có’, v.v... bởi vì không muốn cho tài sản của mình, có ít tội.
- Nói dối mà người làm nhân chứng nói để phá hoại lợi ích, có nhiều tội.
- Nói dối của bậc xuất gia tiến hành bằng cách nói quá (*pūraṇakathā*) rằng dầu trong làng, hôm nay chảy đi như dòng sông bởi muốn trêu chọc vì được chút ít dầu hay bơ trong, có tội ít.
- Nói dối của người nói điều không thấy rằng thấy, v.v... có tội nhiều.

Nói dối ấy có bốn chi:

1. Chuyện không thật (*atatham vatthu*).
2. Có tâm nghĩ sẽ nói lừa dối (*visaṃvādanacittam*).
3. Sự nỗ lực sanh bởi tâm ấy (*tajjo vāyāmo*).
4. Người khác biết chuyện ấy (*parassa tadatthavijānanam*).

Sự nỗ lực có duy nhất là chính cách làm bằng tay của mình (*sāhatthika*).

Lại nữa, sự nỗ lực nêu trên cần phải biết rõ trong cách thực hiện hành động của người lừa dối người khác bằng thân, vật liên hệ thân hay khẩu. Nếu người khác biết ý nghĩa ấy bởi hành động ấy, người này cũng bị nghiệp nói dối trói buộc trong khi có sự cố quyết tạo cho sanh hành động.

[Phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* và phiên bản *Mahācuḷā* có dạng *kiriyasamuṭṭhāpikacetanākkheṇa*, nhưng người dịch nghĩ rằng nên có dạng *kiriyasamuṭṭhāpakacetanākkheṇa* vì từ *samuṭṭhāpaka* nên trình bày nam tánh bằng công thức văn phạm *Mahākaccāyana* (kệ 332) rằng: ‘*kammadhārayasaññe ca*’ (nếu câu sau là *tulayādhikaraṇa* diễn tiến trong nữ tánh, nếu từ đó từng là nam tánh cũng cho biết rằng là giống như nam tánh trong cách *samāsa* có tên là *kammadhāraya*), ví như là:

- |  |  |
|--|--|
| - <i>Khattiyakumārī</i> (bé gái dòng <i>khattiya</i> ) | = <i>khattiyā ca sā kumārī khattiyakumārī</i> .      |
| - <i>Rattalatā</i> (dây leo đỏ)                        | = <i>rattā ca sā latā cāti rattalatā</i> .           |
| - <i>Dutiyabhikkhā</i> (bữa ăn thứ hai)                | = <i>dutiyā ca sā bhikkhā cāti dutiyabhikkhā</i> .   |
| - <i>Kumārasamaṇī</i> (nữ tu)                          | = <i>kumārī ca sā samaṇī cāti kumārasamaṇī</i> .     |
| - <i>Taruṇabrāhmaṇī</i> (thiếu nữ <i>Brāhmaṇa</i> )    | = <i>tariṇī ca sā brāhmaṇī cāti taruṇabrāhmaṇī</i> . |
| - <i>Brāhmaṇadārikā</i> (bé gái dòng <i>Brāhmaṇa</i> ) | = <i>brāhmaṇī ca sā dārikā cāti brāhmaṇadārikā</i> . |
| - <i>Nāgamānavikā</i> (tiểu long nữ)                   | = <i>nāgī ca sā māṇavikā cāti nāgamānavikā</i> .]    |

Lại nữa, người ra lệnh rằng ‘hãy nói lời này đến người này’, hay người viết thư vút đề lại ở phía trước, hay người viết dán lại ở trên vách nhà, v.v... do có ý muốn ‘người khác cần phải được biết rõ nội dung này như vậy’, cũng như nói lừa dối người khác ở thân, vật liên quan với thân hay khẩu. Do đó, sự nỗ lực (phương cách) là ra lệnh người khác (*ānattika*), quăng thả ra (*nissaggiya*) và gài bẫy (*thāvāra*) cũng có đặt trong nói dối này. Nhưng không gặp trong tất cả bộ chú giải, mới nên xem xét trước rồi chấp nhận.

[Nội dung ban đầu là quan điểm của ngài *Buddhaghosa* thấy rằng nói dối hợp với sự nỗ lực ra lệnh cho người khác, v.v... nhưng do bộ đại chú giải phiên bản cũ không nói đến vấn đề này lại, ngài mới nói với sự đặt mình rằng người đọc nên xem xét trước rồi chấp nhận. Như bộ số giải mới của *Sīlakkhandhavagga* nói rằng:

“*Vīmaṃsitvā gahetabbāti attanomatīyā sabbadubbalattā anattukkamsanena vuttam. Kiñhettha vicāretabbakāraṇam atthi sayameva vicāritattā.*” (Từ *vīmaṃsitvā gahetabbā* (mới nên xem xét trước rồi chấp nhận) nói lại bởi không nâng mình chèn người, bởi vì ý kiến cá

nhân có sức mạnh ít hơn loại khác, nhưng có nhân gì mà cần phải xem xét vậy, bởi vì ngài tự xem xét rồi.)]

Từ *pisuṇavācā*, v.v... cần phải biết rõ ý nghĩa cùng với lời xem xét như sau:

**Nói đâm thọc** là lời làm cho người nghe có sự yêu thương đến người nói và làm cho người khác mất đi sự yêu thương. [Hay người nói lời với người nào làm cho sự yêu thương của mình trong tâm của người ấy, mất sự yêu thương cho người khác, lời ấy gọi là nói đâm thọc.]

[Từ *pisuṇā* trong *pisuṇavācā* thành tựu dạng từ *piyasuññakaraṇā*, xóa mẫu tự không cần thiết cho dư ra chỉ *pisuṇā*, có định nghĩa rằng: ‘*piyo ca suññaṃ ca piyasuññaṃ, piyasuññaṃ karotīti piyasuññakaraṇā*’ bởi từ *piya* và *suñña* là *bhāvalopa* (xóa từ *bhāva*) có từ cũ là *piyabhāva, suññabhāva*. Một cách khác, từ *pisuṇā* có từ căn *pisu* (*cuṇṇe* – nghiên) + vĩ ngữ *una*, thay *na* thành *ṇa* có định nghĩa là ‘*pisatīti pisuṇā*’ (*pisuṇā* là lời nghiên người hòa hợp nhau cho tách ra), Sanskrit có dạng *pisuṇā* theo vĩ ngữ cũ.]

**Nói ác ngữ** (*pharusāvācā*) là lời làm cho mình và người khác thô ác.

Hay, nói ác ngữ là bản thân lời thô ác, không lọt tai, không hài lòng.

[Từ *pharusā* có hai nghĩa là:

- Lời làm cho mình và người khác thô ác = *pharusam karotīti pharusā* (khi nên nói rằng *pharusakaraṇā*, xóa từ *karaṇa* hay là *phalūpacāra* là văn phong nói đến quả do nương nhân, trong chỗ này là cách nói đến quả, tức lời thô ác do nương nhân của cách nói lời thô ác, tức sân hận).
- Lời thô ác, theo cách này là từ hiện rõ trong những ý nghĩa ấy bởi không tách căn được (*rūlhisabda*), hay văn phong nói đến nhân do nương quả (*kāraṇūpacāra*), ở đây là cách nói đến nhân của lời nói thô là sân do nương quả là lời thô ác. Có dẫn chứng trong số giải mới của *Sīlakkhandhavagga* rằng:

“*Ettha pana paṭhamanaye pharusam karotīti vacanatthena vā phalūpacārena vā vācāya pharusasaddappavatti veditabbā. Dutīyanaye mammachedavasena pavattiyā ekantaniṭṭhuratāya rūlhisaddavasena sabhāvena, kāraṇūpacārena vā vācāya pharusasaddappavatti daṭṭhabbā.*”

“Lại nữa, trong phần này:

- Theo cách đầu cần phải biết rõ sự diễn tiến từ *pharusa* của khẩu bởi định nghĩa ‘*pharusam karotīti*’ (làm cho mình và người khác thô ác) hay bởi *phalūpacāra*.
- Còn theo cách thứ hai cần phải biết rõ sự diễn tiến từ *pharusa* của khẩu bởi thực tính bởi liên hệ từ *rūlhi* hay bởi *kāraṇūpacāra*, vì là lời thô ác thật sự tiến hành bởi cách đoạn bỏ lòng yêu thương”.]

**Samphappalāpa** là lời làm cho người **nói phù phiếm**, tức không lợi ích.

[Từ *samphappalāpa* có định nghĩa là:

- *Sam hitasukham phalati vināsetīti samphaṃ* (tiếp đầu ngữ *saṃ* + căn *phala* + vĩ ngữ *kvi*).
- *Palapati etenāti palāpo* (tiếp đầu ngữ *pa* + căn *lapa* (nói) + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *karaṇasādhana*).
- *Samphassa palāpo saphappalāpo (kammaṭṭhachattṭhappurisasamāsa).*]

Ngay cả sự cố quyết (tự) là căn nguyên của những lời ấy cũng được gọi là **lời đâm thọc** (*pisuṇavācā*), v.v... và sự cố quyết nêu trên cũng ngầm chỉ ở đây.

[Từ *pisuṇavācā*, v.v... nghĩa là sự cố quyết trực tiếp, khi hợp từ cách *saṃsā* có dạng *vacanti etāyāti vācā, pisuṇāya vācā pisuṇavācā*, nhưng nếu sử dụng chiết thành hai phần là ‘*pisuṇa vācā*’ thì ngầm chỉ lời nói trực tiếp và ngầm chỉ sự cố quyết gián tiếp. Theo văn phạm gọi là *phalūpacāra*, tức văn phong nói đến quả do nương nhân, ở đây là cách nói đến quả, tức lời

đâm thọc do nương nhân của sự nói đâm thọc, tức sự cố quyết. Như bộ số giải mới của *Sīlakkhandhavagga* rằng: “*Samāsavisaye hi mukhyavasena attho gahetabbo, byāsavisaye upacāravasenāti datṭhabbam*” (thật sự thì nên giữ lấy ý nghĩa trực tiếp trong lãnh vực của cách *saṃāsa* và nên giữ lấy gián tiếp trong lãnh vực của lời không phải cách *saṃāsa*).]

Lời đâm thọc (*pisuṇavācā*) là sự cố quyết của người có tâm phiền toái (*saṃkiliṭṭha*) mà tạo cho sanh sự nỗ lực ở thân và khẩu để phá hoại người khác chia rẽ nhau hay để cho yêu thích mình.

Cách nói đâm thọc ấy cần phải biết rõ rằng:

- Có tội ít vì người bị xúi giục chia rẽ có ít ân đức.
- Có tội nhiều vì người nêu trên có nhiều ân đức.

Lời nói đâm thọc ấy có bốn chi là:

1. Có người khác thích hợp xúi giục cho chia rẽ (*bhinditabbo paro*).
2. Nhắm tới sự chia rẽ (*bhedapurekkhārātā*) do có ý định: ‘khi ta nói như vậy, những người ấy sẽ chia rẽ nhau’, hay *piyakamyatā* (muốn mình thành người được thương) do có ý định: ‘khi ta nói như vậy, ta sẽ trở thành người thân yêu’.
3. Có sự nỗ lực sanh từ tâm ấy (*tajjo vāyāmo*).
4. Người ấy biết ý nghĩa đó (*tassa tadatthavijānanam*).

Khi người khác không chia rẽ nhau, nghiệp đạo không bị hủy, chính vào lúc người khác đã chia rẽ nhau nghiệp đạo mới hoại.

Nói ác ngữ là sự cố quyết thật sự thô ác tạo cho sanh sự nỗ lực ở thân và khẩu cắt đi sự thương yêu của người khác, có ví dụ để rõ ràng của nói ác ngữ ấy như sau:

Được nghe rằng một đứa bé trai đã không nghe lời dạy của mẹ đi vào rừng, người mẹ không thể làm cho nó quay về nên mắng: ‘Cầu cho bò mẹ hung dữ hãy đuổi theo mi’, sau đó bò mẹ trong rừng xuất hiện theo như lời của người mẹ, đứa bé trai phát nguyện chân thật: ‘Lời của mẹ ta nói nơi miệng đừng xảy ra, lời mà mẹ nghĩ trong tâm hãy xảy ra’, bò mẹ đứng lại như bị trói lại ở chính nơi ấy. Sự nỗ lực ngay cả cắt tình thương cũng không phải lời ác ngữ như vậy vì có tâm nhu mì.

Như sẽ thấy, đôi lúc cha mẹ nói với con nhỏ như vậy: ‘Giá mà bọn cướp cắt mi ra thành từng khúc nhỏ’, nhưng những vị ấy không muốn cho đồ vật dù chỉ là lá sen rơi trúng những đứa con ấy. Lại nữa, đôi lúc thầy giáo thọ hay thầy tế độ nói với đệ tử là người nương nhờ như vậy: ‘Nguyên nhân nào những vị bhikkhu này có hạnh vô tâm vô úy (*ahirika anottappa*), hãy đuổi họ đi’, nhưng mong muốn những vị bhikkhu ấy thành tựu pháp học và chứng đạt pháp.

Lại nữa, sự nỗ lực dù cắt tình thương cũng không phải lời ác ngữ vì có tâm nhu mì như thế nào thì sự nỗ lực nêu trên không phải lời ác ngữ vì có lời cam ngôn dịu ngọt như thế ấy cũng không xảy ra. Bởi vì lời của người muốn giết chết rằng: ‘Các người hãy cho người này yên giấc’, hẳn là lời ác ngữ thật sự. Lại nữa, lời đó là lời ác ngữ vì có tâm thô ác.

Nên biết cách nói lời ác ngữ ấy rằng

- Có ít tội vì người bị nói đến có ít ân đức.
- Có nhiều tội vì người nêu trên có nhiều ân đức.

Cách nói lời ác ngữ ấy có ba chi là:

- Có người khác mà mình cần chửi (*akkositabbo paro*).
- Có tâm sân hận (*kupitacittam*).
- Sự chửi rửa (*akkosanam*).

**Nói nhảm nhí (*samphappalāpa*)** là tư (*cetanā*) bất thiện tạo cho sanh sự nỗ lực ở thân và khẩu cho biết thứ không lợi ích.

Nên biết cách nói nhảm nhí rằng:

- Có tội ít vì có sự trùng dụng ít.
- Có tội nhiều vì có sự trùng dụng nhiều.

Cách nói nhảm nhí ấy có hai chi là:

1. Sự nhảm nói đến chuyện vô ích như cuộc chiến của đức vua Bhārata và chuyện bắt cóc nàng Sītā, v.v... (*bhāratayuddhasītāharaṇādi-niratthakakathāpurekkhāratā*).
2. Việc nói lời như thế (*tathārūpīkathākathanam*).

Sự tham ác (*abhiḥhā*) là thực tính đê ý (chăm chú) [đồ vật của người khác], có nghĩa là nhắm [hướng tới] vào đồ vật của người khác, tiến hành bởi thực tính thành người hướng vào vật đó.

Sự tham ái ấy có trạng thái đê ý (chăm chú) đồ vật của người khác như vậy ‘Ôi hay, vật này nên là của mình’ có tội ít hay có tội nhiều như [trong phần] sự trộm cắp.

Sự ham muốn ấy có 2 chi phần là:

1. Đồ vật của người khác (*parabhaṇḍam*).
2. Hướng đến vì mình (*attano pariṇāmanam*).

Thật vậy, khi sự tham lam có đồ vật của người khác làm nơi trú đã sinh khởi, nghiệp đạo chưa hoại cho đến khi họ chuyển hướng đến vì mình bằng ý muốn rằng: ‘Ôi hay, cái này nên là của ta’.

Sân độc (*byāpāda*) là thực tính phá hoại lợi ích và an vui.

Sân độc ấy có trạng thái nhằm hãm hại để cho người khác tiêu tán, có tội ít hay tội nhiều như lời nói ác ngữ.

Sân độc ấy có hai chi phần là:

1. Chúng sanh khác (*parasatto*).
2. Nghĩ cho chúng sanh khác tiêu tán (*tassa vināsacinta*).

Thật sự thì khi sự sân hận có chúng sanh khác làm nơi trú đã sinh khởi, nghiệp đạo chưa hoại cho đến khi họ nghĩ đến sự tiêu tán bằng ý muốn rằng: ‘Ôi hay người này nên bị tan biến đi’.

Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) là thực tính thấy sai bởi không giữ lấy theo thực tính.

Tà kiến ấy có trạng thái thấy biến đổi bằng cách như ‘*natthi dinnam*’ (vật thí đã cho không có quả phước), v.v... có tội ít hay tội nhiều như phần lời nói nhảm nhí. Hay sự thấy sai bất định (*aniyatamicchādiṭṭhi*) có tội ít, sự thấy sai nhất định (*niyatamicchādiṭṭhi*) có tội nhiều.

Tà kiến ấy có hai chi phần là:

1. Sự thay đổi của sự kiện từ cách chấp giữ (*vatthuno ca gahitākāraviparītātā*).

[Tức sự việc xả thí có quả mà thay đổi từ đức tin rằng xả thí không cho quả.]

2. Sự xuất hiện [trong tâm] của chuyện đó bởi trạng thái biết chuyện đó (*yathā ca tam ganhāti tathābhāvena tassupaṭṭhānam*).

[Từ *tathābhāvena* phiên bản Thái dịch là ‘bởi không phải điều được biết’, ‘bởi không phải theo như chấp giữ’. Theo thể thức này cần chiết tự thành *tathā + abhāvena*. Nhưng câu Pāli chiết tự như vậy không có sử dụng vì không thể xóa nguyên âm *a* cuối nguyên âm *ā* ở trước được, do không có công thức văn phạm cho phép sử dụng như vậy. Nếu vị biên soạn muốn cho có ý nghĩa phủ định, nên viết Pāli tách nhau là ‘*tathā abhāvena*’ mới đúng theo văn phạm.]

Trong tất cả tà kiến ấy, nghiệp đạo băng hoại bởi vô hữu kiến, vô nhân kiến và vô hành kiến, không băng hoại bởi tà kiến khác.

Cần xem xét 10 bất thiện nghiệp đạo ấy bởi 5 trạng thái, là: pháp (*dhammato*), phần (*koṭṭhāsato*), cảnh (*ārammaṇato*), thọ (*vedanāto*), căn nguyên (*mūlato*).

1. Pháp (*dhamma*) là sự cố quyết bao gồm 7 bất thiện nghiệp đạo theo tuần tự trong những bất thiện nghiệp đạo ấy hay là pháp tương ứng với tư (*cetanā*), đó là 3 bất thiện nghiệp đạo như sự tham ác, v.v...

2. Phần (*koṭṭhāsato*) là 8 bất thiện nghiệp đạo không có căn nguyên, đó là 7 bất thiện nghiệp đạo theo tuần tự và tà kiến. Còn tham ác và sân độc là cả nghiệp đạo và căn. Bởi vì tham ác đi đến thực tính căn là căn bất thiện, tức tham và sân độc là căn bất thiện, tức sân.

3. Cảnh (*ārammaṇato*) phân thành:

- a. Sát sanh có hành làm cảnh vì có cảnh là mạng quyền (*jīvitindriya*).
- b. Trộm cắp có chúng sanh hay hành làm cảnh.
- c. Tà dâm có hành làm cảnh bởi liên hệ với xúc chạm. Một số vị nói rằng có chúng sanh làm cảnh [vì có chúng sanh chế định, tức nữ hay nam làm cảnh].
- d. Nói dối có chúng sanh hay hành làm cảnh.
- e. Nói đâm thọc có cảnh như nói dối.
- f. Nói ác ngữ có chúng sanh làm cảnh.
- g. Nói nhảm nhí có chúng sanh hay hành làm cảnh bởi liên hệ với điều được thấy được nghe, biết mùi, biết vị, xúc chạm và suy nghĩ các chuyện.
- h. Tham ác có chúng sanh hay hành làm cảnh như nhau.
- i. Sân độc có chính chúng sanh làm cảnh.
- k. Tà kiến có hành làm cảnh bởi liên hệ với pháp có trong ba cõi.

4. Thọ (*vedanā*) phân thành:

- a. Sát sanh là khổ thọ, như sẽ thấy rằng đức vua đã nhìn thấy tên cướp, dù đang cười cũng hạ lệnh: ‘Các người hãy giết nó’ nhưng sự cố quyết (tư) tâm phán quyết của ngài tương ứng với khổ thọ thật sự.
- b. Trộm cắp có 3 thọ (*vedanā*), như sẽ thấy rằng khi người đã thấy đồ vật của người khác rồi vui thích hân hoan giữ lấy là lạc thọ, khi người sợ hãi run rẩy giữ lấy là khổ thọ hay khi cân nhắc quả trực tiếp [như sanh trong địa ngục, v.v...] và quả tiếp nối [như thành người nghèo khó, v.v...] của trộm cắp cũng là khổ thọ như nhau, nhưng khi có tâm quân bình trong khi giữ lấy là xả thọ.
- c. Tà dâm có 2 thọ là lạc thọ và xả thọ, ngay cả như thế xả thọ hẳn không có trong tâm chột hạ [tức lạc thọ và xả thọ có thể sanh trong tư tiền được, nhưng trong khi phạm giới chỉ là lạc thọ, không phải xả thọ].

- d. Nói dối có 3 thọ theo cách đã nêu trong phần nói dối.
  - e. Nói đâm thọc có 3 thọ như nhau.
  - f. Nói ác ngữ là khổ thọ.
  - g. Nói nhảm nhí có 3 thọ, như sẽ thấy rằng trong lúc người ta đã hân hoan vui vẻ, khi có người khác cho lời tốt đẹp và giặt giữ quần áo, v.v... nói chuyện việc cướp nàng Sītā và cuộc chiến của vua Bhārata, v.v... lời nhảm nhí ấy là lạc thọ. Khi một người cho tiền thù lao trước, sau đó người khác nói: ‘Ông hãy thuật lại chuyện từ đầu’, trong khi thuật lại chuyện họ sanh ưu thọ do nghĩ: ‘Hay là ta sẽ nói lời chung chung (linh tinh) không liên tục nhỉ?’ hẳn là khổ thọ, khi họ dừng dừng thuật lại cũng là xả thọ.
  - h. Tham dục có 2 thọ là lạc thọ và xả thọ.
  - i. Tà kiến có 2 thọ như nhau.
  - k. Sân độc có một thọ là khổ thọ.
5. Căn (*mūla*) phân thành:
- a. Sát sanh có 2 căn là căn sân và căn si.
  - b. Trộm cắp có 2 căn là căn sân và căn si hay căn tham và căn si.
  - c. Tà dâm có 2 căn là căn tham và căn si.
  - d. Nói dối có 2 căn là căn sân và căn si hay căn tham và căn si.
  - e-f. Nói đâm thọc và nói nhảm nhí có 2 căn như nói dối.
  - g. Nói ác ngữ có 2 căn là căn sân và căn si.
  - h. Tham dục có 2 căn là căn tham và căn si.
  - i. Sân độc có 2 căn là căn sân và căn si.
  - k. Tà kiến có 2 căn là căn tham và căn si.

### Dứt phần bất thiện nghiệp đạo

#### Lời thuyết về thiện nghiệp đạo (*kusalakammāpathakathā*)

Gọi là thiện nghiệp đạo có 10 điều, tức sự ngăn trừ sát sanh, v.v... [7 điều], vô tham ác (*anabhijjhā*), vô sân độc (*abyāpāda*) và chánh kiến (*sammādiṭṭhi*).

Trong phần này, sát sanh, v.v... đã nói lại ý nghĩa rồi.

Từ *virati* (ngăn trừ), tức là thực tính làm cho ngăn trừ từ bỏ (*viramaṇa*) sát sanh, v.v...

Hay *virati* là thực tính tự ngăn trừ.

Hay *virati* chính là sự ngăn trừ ấy.

[Từ *virati* có ba ý nghĩa là:

Thực tính làm cho ngăn trừ = *viramanti etāyāti virati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *karaṇasādhana*).

Thực tính ngăn trừ = *viramatīti virati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *kattusādhana*).

Sự ngăn trừ = *viramaṇam virati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *bhāvasādhana*).]

Sự ngăn trừ tương ứng với tâm thiện (*kusalacittasampayuttā*) của người ngăn trừ sát sanh, đức Thế Tôn thuyết lại như vậy: “*Yā tasmim samaye pāṇātipātā āraṭi viratī*” (*dha. sa. 299-301*) (sự kiêng khem, sự ngăn trừ sát sanh nào có trong thời/khi ấy).

Sự ngăn trừ nêu trên có ba trường hợp là: sự ngăn trừ trong khi đã đến (*sampattavirati*), sự ngăn trừ bởi sự thọ trì (*samādānavirati*), sự ngăn trừ một cách hoàn toàn (*samucchedavirati*).

1. Sự ngăn trừ trong khi đã đến (*sampattavirati*), tức là sự ngăn trừ sanh cho người không thọ trì điều học, nhưng đã xem xét kiếp sống, tuổi thọ và kiến thức của bản thân, không vi phạm sự kiện đã đến do nghĩ ‘Ta không nên làm điều xấu như thế’, như sự ngăn trừ của cận sự nam tên Cakkana trong đảo Sīhala.

Được nghe bệnh tật phát sanh cho mẹ của anh ta khi anh ta vẫn còn là một đứa trẻ con và thầy thuốc nói: ‘Nên có được thịt thỏ tươi’. Sau đó, anh trai của Cakkana sai biểu anh ta đi bằng cách nói: ‘Em hãy đi, hãy đi tìm ở ruộng lúa’. Anh ta đi đến nơi ấy rồi và trong khi ấy có một con thỏ đến ăn mạ non, nó thấy anh ta rồi cũng bỏ chạy một cách nhanh lẹ, nhưng bị dây leo vướng lại mới kêu la: ‘Kiri kiri’<sup>1</sup>. Chàng Cakkana đi theo âm thanh ấy bắt nó rồi nghĩ: ‘Ta sẽ điều chế thuốc cho mẹ’, rồi lại nghĩ: ‘Ta giết chúng sanh khác vì mạng sống của mẹ làm nguyên nhân này thật không đáng cho ta’. Sau đó mới thả đi rồi nói: ‘Người hãy đi ăn cỏ và nước cùng với những con thỏ khác trong rừng đi’.

Về nhà, anh ta bị anh trai hỏi: ‘Này em, em có được thỏ hay chưa’, thì mới thuật lại chuyện ấy, sau đó anh trai mắng anh ta, anh ta đi tìm mẹ rồi đứng phát nguyện lời chân thật: ‘Tôi chưa từng cố ý sát hại chúng sanh từ lúc tôi đã sinh ra [mong cho mẹ hãy khỏi bệnh]’, ngay lúc đó mẹ của anh ta cũng khỏi bệnh.

2. Sự ngăn trừ bởi sự thọ trì (*samāḍānavirati*) là sự ngăn trừ sinh khởi cho người đã thọ trì điều học, ngay cả từ bỏ mạng sống của bản thân cũng không phạm sự việc [mục tiêu như giới, v.v...] trong thời gian thọ trì điều học và thời gian sau đó. Như sự ngăn trừ của cận sự nam là người nương ở núi tên Uttaravaḍḍhamāna.

Được nghe rằng Uttaravaḍḍhamāna ấy thọ nhận điều học ở nơi trú của trưởng lão tên Piṅgalabuddharakkhita, vị sống ở chùa Ambariyavihāra rồi đi cày ruộng. Lần đó, bò của anh ta mất đi, anh ta đi tìm con bò ấy mới trèo lên đến núi tên Uttaravaḍḍhamāna, con rắn khổng lồ quấn anh ta ở nơi ấy, anh ta nghĩ: ‘Ta sẽ chặt đầu nó bằng con dao bén này’, rồi lại nghĩ: ‘Ta thọ trì điều học ở nơi vị thầy đáng tán dương rồi phá bỏ đi, điều đó thật không đáng cho ta’. Anh ta nghĩ như vậy đến ba lần rồi quyết định: ‘Ta sẽ từ bỏ mạng sống chứ không từ bỏ điều học’, mới quăng bỏ dao bén đặt một bên trong rừng, liền lúc đó rắn khổng lồ cũng thả anh ta đi.

3. Sự ngăn trừ một cách hoàn toàn (*samucchadavirati*) là sự ngăn trừ tương ưng với Thánh đạo, từ lúc sự ngăn trừ một cách hoàn toàn sanh rồi, ngay tâm của tất cả Thánh nhân cũng không sanh rằng: ‘Ta sẽ sát sanh’.

### 5 loại thiện nghiệp đạo

Giờ đây, cần phải biết xem xét của những thiện nghiệp đạo này bởi 5 trạng thái như bất thiện nghiệp đạo, tức: pháp (*dhammato*), phần (*koṭṭhāsato*), cảnh (*ārammaṇato*), thọ (*vedanāto*), căn (*mūlato*).

1. **Dhammato** – Pháp là 7 nghiệp đạo trong những nghiệp đạo ấy theo tuần tự [3 thân thiện hạnh, 4 khẩu thiện hạnh] là cả sự cố quyết và sự ngăn trừ. 3 nghiệp đạo cuối là pháp chỉ tương ưng với sự cố quyết.

<sup>1</sup> Từ tương thanh giống như ‘chít chít’.



2. **Koṭṭhāsato** – Phần là 7 nghiệp đạo theo tuần tự chỉ là nghiệp đạo, không có căn. Ba nghiệp đạo sau cả là nghiệp đạo và là căn. Bởi vì vô tham ác đạt đến thực tính căn, là căn thiện, tức vô tham (*alobha*) và vô sân độc là căn thiện, tức vô sân; chánh kiến làm căn thiện, tức vô si.
3. **Ārammaṇato** – Cảnh chính là cảnh [tức mạng quyền] của sát sanh, v.v... cũng là cảnh của những thiện nghiệp đạo ấy, vì là sự kiêng tránh khỏi sự kiện (*vatthu*) đáng lý phạm vào [tức mạng quyền]. Lại nữa, Thánh đạo có Nibbāna làm cảnh đoạn trừ được phiền não như thế nào thì ngay cả những nghiệp đạo này có mạng quyền (*jīvitindriya*), v.v... làm cảnh cũng đoạn trừ thực tính thành người phá giới như sát sanh, v.v... như thế ấy.
4. **Vedanāto** – Thọ phân thành: Tất cả thiện nghiệp đạo là lạc thọ hay xả thọ vì khi đến thực tính thiện gọi là khổ thọ hẳn không xảy ra.
5. **Mūlato** – Căn phân thành:
  - 7 nghiệp đạo theo tuần tự có 3 căn là căn vô tham, căn vô sân và căn vô si cho người ngăn trừ bằng tâm tương ưng trí.
  - 7 nghiệp đạo theo tuần tự có 2 căn là căn vô tham với căn vô sân cho người ngăn trừ bằng tâm bất tương ưng trí.
  - Vô tham ác có 2 căn cho người ngăn trừ bằng tâm tương ưng trí.
  - Vô tham ác có 1 căn cho người ngăn trừ bằng tâm bất tương ưng trí. Nhưng vô tham (*alobha*) không làm căn của chính mình với mình.
  - Ngay cả vô sân độc cũng có phương cách như vậy.
  - Chánh kiến có 2 căn bởi liên hệ căn vô tham và căn vô sân.

Những pháp này gọi là 10 thiện nghiệp đạo.

[3 ý nghiệp thiện là vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến theo chi pháp ấy không phải sở hữu ngăn trừ phần, nhưng là 3 nhân, tức nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si.

Nội dung ‘người ngăn trừ bằng tâm tương ưng trí’ cũng ngầm chỉ người từ bỏ những ý nghiệp bất thiện ấy bởi tâm tương ưng trí, bởi từ *viramantassa* (ngăn trừ) cũng là *pajahantassa* (trừ bỏ), như bộ Mūlatīkā trình bày: “*Anabhijjhā ... viramantassāti abhijjham pajahantassāti attho*” (từ *anabhijjhā ... viramantassa* (người ngăn trừ bởi tâm tương ưng trí) có nghĩa là người từ bỏ tham ác).]

### **Sự so sánh nghiệp đạo (*kamma pathasamsandanakathā*)**

Giờ đây, cần phải biết rõ (*veditabba*) sự so sánh nghiệp đạo ở đây.

Nói một cách chi tiết, sự không phòng hộ sinh khởi bởi liên hệ với môn của 5 xúc hẳn chỉ là ý nghiệp phía bất thiện.

Sự không phòng hộ sinh khởi bởi liên hệ môn của ý xúc là cả ba nghiệp, tức:

1. Thân nghiệp phía bất thiện là sự không phòng hộ đã đi đến sự chuyển động ở thân môn.
2. Khẩu nghiệp phía bất thiện là sự không phòng hộ đã đi đến sự chuyển động ở khẩu môn.
3. Ý nghiệp phía bất thiện là sự không phòng hộ không đi đến sự chuyển động ở cả hai môn.

Sự không phòng hộ sanh bởi môn của 5 sự không phòng hộ chỉ là ý nghiệp bề đẳng bất thiện.

- . Sự không phòng hộ sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở thân chuyển động, chỉ là thân nghiệp phía bất thiện.
- . Sự không phòng hộ sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở khẩu, chỉ là khẩu nghiệp phía bất thiện.
- . Sự không phòng hộ sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở ý, là ý nghiệp phía bất thiện như nhau.
- . 3 thân ác hạnh chỉ là thân nghiệp phía bất thiện.
- . 4 khẩu ác hạnh chỉ là khẩu nghiệp phía bất thiện.
- . 3 ý ác hạnh chỉ là ý nghiệp phía bất thiện như nhau.

Ngay cả sự phòng hộ sanh bởi liên hệ môn của 5 xúc cũng chỉ là ý nghiệp phía thiện.

Còn sự phòng hộ sanh bởi liên hệ môn của ý xúc này cũng là cả ba nghiệp như sự không phòng hộ.

Sự phòng hộ sanh bởi môn của 5 sự phòng hộ cũng chỉ là ý nghiệp phía thiện.

- . Sự phòng hộ sanh bởi môn của sự phòng hộ ở thân chuyển động, cũng chỉ là thân nghiệp phía thiện.
- . Sự phòng hộ sanh bởi môn của sự phòng hộ ở khẩu, cũng chỉ là khẩu nghiệp phía thiện.
- . Sự phòng hộ sanh bởi môn của sự phòng hộ ở ý, cũng là ý nghiệp phía thiện như nhau.
- . 3 thân thiện hạnh chỉ là thân nghiệp phía thiện.
- . 4 khẩu thiện hạnh chỉ là khẩu nghiệp phía thiện.
- . 3 ý thiện hạnh chỉ là ý nghiệp phía thiện như nhau.

. Thân nghiệp bất thiện hẳn không sanh bởi liên hệ môn của 5 xúc, nhưng chỉ sanh bởi môn của ý xúc.

- . Khẩu nghiệp phía bất thiện cũng như nhau.
- . Ý nghiệp phía bất thiện hẳn sinh khởi bởi môn của 6 xúc, khi đã đến sự chuyển động ở thân môn và khẩu môn, cũng là thân nghiệp và khẩu nghiệp phía bất thiện, nhưng khi không đến sự chuyển động ở thân môn và khẩu môn thì chỉ là ý nghiệp phía bất thiện.

Lại nữa, thân nghiệp phía bất thiện hẳn không sanh bởi môn của 5 xúc như thế nào thì thân nghiệp phía bất thiện cũng không sanh ngay cả bởi môn của 5 sự không phòng hộ như thế ấy. Nhưng sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở thân chuyển động và bởi môn của sự không phòng hộ ở khẩu, hẳn không sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở ý.

Ngay cả khẩu nghiệp bất thiện hẳn không sanh bởi môn của 5 sự không phòng hộ, mà sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở thân chuyển động và khẩu, hẳn không sanh bởi môn của sự không phòng hộ ở ý.

Ý nghiệp phía bất thiện sanh bởi chính môn của 8 sự không phòng hộ ấy.

Ngay cả thân nghiệp phía thiện, v.v... cũng có phương cách như vậy.

Lại nữa, sự khác nhau có như vậy, tức thân nghiệp và khẩu nghiệp phía thiện hẳn nhất định sanh bởi liên hệ phòng hộ ở ý môn tựa như thân nghiệp và khẩu nghiệp phía bất thiện hẳn không sanh bởi liên hệ với sự không phòng hộ ở ý môn. Nhưng thân nghiệp và khẩu nghiệp phía thiện ấy hẳn sinh khởi cho người không khiến cho phần của thân và khẩu chuyển động nhận điều học ngay cả ở tại môn của phòng hộ ý.

Trong môn của nghiệp, v.v... ấy, tâm thiện dục giới gọi là sanh bởi liên hệ môn của ba nghiệp, không sanh bởi liên hệ năm thức, nhưng sanh bởi liên hệ môn của 6 xúc theo cách như vậy:

“*Yampidaṃ [yamidaṃ (sī. ka.)] cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi aniccanti yathābhūtaṃ pajānāti.*”<sup>1</sup>

“Sự hưởng cảnh là lạc, khổ hay xả nào sanh do nhãn xúc làm duyên, vị bhikkhu hẳn biết theo thực tính rằng sự hưởng cảnh ấy vô thường.”

Tâm thiện dục giới ấy hẳn không sanh bởi liên hệ 8 sự không phòng hộ, sanh bởi liên hệ 8 sự phòng hộ, không sanh bởi liên hệ với 10 bất thiện nghiệp đạo, sanh bởi liên hệ 10 thiện nghiệp đạo. Do đó, tâm thiện dục giới này mới sanh bởi liên hệ môn của 3 nghiệp, môn của 6 xúc, môn của 8 sự phòng hộ hay 10 thiện nghiệp đạo. Khi đức Phật ngài thuyết: ‘*Kāmaṃvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti...pe... rūpārammaṇaṃ vā...pe... dhammārammaṇaṃ vā*’ (tâm thiện dục giới câu hành hỷ tương ưng trí có sắc làm cảnh hay có thính làm cảnh, có khí làm cảnh, có vị làm cảnh, có xúc làm cảnh, có pháp làm cảnh), tất cả tâm thiện dục giới cũng xem như đã thuyết lại chính như vậy).

#### Dứt phần về môn

### **Giải thích ‘*yam yam vā panārabba*’**

Sự kết hợp [kết quả] trong đoạn ‘*yam yam vā panārabba*’ (hay là hướng đến [khai đoạn] một cảnh nào) này có như sau:

[Từ *yojana* (sự kết hợp) trong ngôn ngữ Pāli có 3 cách sử dụng:

1. *Padayojanā* (sự kết hợp) câu là sự liên kết câu trong lời nói.
2. *Atthayojanā* (sự kết hợp) ý nghĩa là cách trình bày ý nghĩa của câu trong lời nói.
3. *Phalayojanā* (sự kết hợp quả) là cách trình bày lợi ích của cách nói trong một câu nào hay khéo rành trong lời.

Ở đây là cách sử dụng *phalayojanā* (sự kết hợp quả) bởi trình bày lợi ích của cách thuyết *yam yam vā panārabba* trong đoạn:

“*Yasmiṃ samaye kāmaṃvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yam yam vā panārabba.*”

(Tâm thiện dục giới câu hành hỷ tương ưng trí có sắc làm cảnh hay có thính làm cảnh, có khí làm cảnh, có vị làm cảnh, có xúc làm cảnh, có pháp làm cảnh hay hướng đến (khai đoạn) bất cứ cảnh nào sanh trong khi nào.)

Có nội dung liên quan vấn đề này trong bộ *Mūlaṭīkā* rằng:

“*Ayam yojanāti ‘rūpārammaṇaṃ vā...pe... dhammārammaṇaṃ vā’ ti etena saha ‘yam yam vā panā’ ti etassa ayam sambandhoti attho. Ko panāyam sambandhoti? Yena vacanāni aññamaññaṃ sambajjhanti, taṃ pubbāparavacane payojanaṃ sambandho.*”

<sup>1</sup> Nettipakarāṇa.

(Từ *ayam yojanā* (sự kết hợp [quả] có như sau) có nghĩa là sự kết hợp [quả] của lời thuyết *yam yam vā pana* (hay hướng đến một cảnh nào) này với lời thuyết *rūpārammaṇaṃ vā ... dhammārammaṇaṃ vā* (có sắc làm cảnh ... có pháp làm cảnh) có như sau đây:

- Hỏi: Sự kết hợp [quả] này là chi?

Đáp: Lời nói được kết nối lại lẫn nhau bởi lợi ích nào, lợi ích trong việc nói lời trước và sau ấy gọi là kết nối.)

Kết nối trong ngôn ngữ Pāli có 5 loại là:

1. *Sāmīsambandha*, câu kết nối chia *chaṭṭhīvibhatti* để trình bày tính chất chủ nhân, như *bhikkhuno cīvaraṃ* (y của vị bhikkhu).
2. *Anusandhisambandha*, sự kết nối câu sau vào câu trước, thường gặp trong bộ chú giải và số giải.
3. *Payojanasambandha*, sự kết nối nội dung bởi trình bày lợi ích.
4. *Padasambandha*, sự kết nối câu bởi trình bày câu được thêm vào (*pāṭhasesa*), v.v...]

Cũng có nghĩa là: Trong cảnh sắc, v.v... theo như nói lại ở trên [tâm nêu trên] hướng đến (khai đoạn) sắc làm cảnh, tức làm cho sắc thành cảnh hay hướng đến âm thanh làm cảnh ... hay hướng đến pháp làm cảnh sanh.

Bởi chỉ bấy nhiêu lời, hẳn làm giống như bảo đảm [cho phép] bất cứ một cảnh nào mà thôi, chỉ một cảnh trong tất cả những cảnh ấy của tâm này.

Lại nữa, tâm nêu trên sinh khởi hướng đến (khai đoạn) cảnh sắc của một người trong một thời, rồi hướng đến bất cứ một cảnh nào như thính, v.v... của người khác trong thời khác mới sanh nữa chỉ một. Nhưng không có thứ tự của tâm sanh như thế rằng một tâm hướng đến cảnh sắc trước trong một hữu diễn tiến rồi, mới hướng đến cảnh thính sau đó. Và nữa là không xác định nhất định như vậy trong sắc, v.v... tâm phải có màu xanh làm cảnh trước rồi mới có màu vàng làm cảnh sau.

Bởi lẽ như vậy, để trình bày rằng tâm ấy có đặng mọi cảnh và không có thứ tự, cùng với không có xác định nhất định trong sắc như màu xanh và màu vàng, v.v... bởi ngay cả không có thứ tự, nên thuyết: '*Yam yam vā panārabbha*' (hay hướng đến một cảnh nào).

Cũng có nghĩa là trong tất cả cảnh sắc, v.v... ấy, tâm thiện dục giới không phải duy chỉ có bất cứ một cảnh nào, mà hướng đến (khai đoạn) cảnh gì cũng sanh được. Và tâm sanh như vậy cũng không sanh theo tuần tự như 'phải có sắc làm cảnh trước mới có âm thanh làm cảnh sau đó', mà hướng đến cảnh nào đó thì cũng sinh khởi đặng. Có nghĩa là 'bất cảnh nào cũng thể trong cảnh sắc, v.v... sanh theo cách thuận tòng, đối lập hay bằng cách có một cảnh xen vào hay hai loại xen vào, v.v...'.<sup>7</sup>

Lại nữa, ngay cả trong tất cả cảnh sắc, tâm nêu trên cũng không sanh bởi xác định nhất định như 'tâm có màu xanh làm cảnh trước, mới có màu vàng làm cảnh sau', mà hướng đến (khai đoạn) những cảnh nào cũng được, tức là 'tâm sinh khởi hướng đến bất cứ cảnh sắc nào ở cảnh sắc như màu xanh và màu vàng, v.v...'.<sup>8</sup>

Ngay cả cảnh thính cũng có cách như vậy.

Lời nói ở đây là một sự kết hợp [quả] trước.

Lại nữa, một sự kết hợp [ý nghĩa] khác có như sau:

Từ cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là có sắc làm cảnh.

Từ cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) là có pháp [ý xúc] làm cảnh.

Đức Thế Tôn thuyết ‘tâm có sắc làm cảnh’ hay ‘có pháp làm cảnh’ sanh như vậy rồi, mới thuyết nữa rằng ‘*yam yam vā panārabbhā*’ (hay tâm hướng đến bất cứ cảnh nào đó sinh khởi), có nghĩa là tâm hướng (khai đoan) đến bất cứ một cảnh nào sanh theo cách nêu trên trong sắc, v.v... ấy.

[Cách thứ 2 trình bày *atthayojanā*, tức sự kết hợp ý nghĩa bởi trình bày *rūpārammaṇaṃ* có định nghĩa là *bahubbīhisamāsa*: ‘*rūpaṃ ārammaṇaṃ etassāti rūpārammaṇaṃ*’ (có sắc làm cảnh) và là *visesana* (bổ nghĩa) của *cittaṃ*, điều này khác với cách đầu ở từ *rūpārammaṇaṃ* có định nghĩa là *kammadhārayasamāsa* rằng: ‘*rūpameva ārammaṇaṃ rūpārammaṇaṃ*’ (cảnh là sắc) và là hành động của *ārabbhā* (hướng đến, khai đoan).]

Còn trong bộ đại chú giải thấy chỉ nhiều đây lời như là đức Thế Tôn thuyết pháp mới [mà thêm hơn ban đầu] không có trong *yevāpanakadhamma* (một pháp nào đó), tức là pháp mà đã giữ lấy trong chính phần trước [thì giữ pháp ấy] rồi thuyết lời ‘*yam yam vā panārabbhā*’ này lại để trình bày ‘tâm sinh khởi hướng đến (khai đoan) sắc ... hay hướng đến pháp’, tức sinh khởi hướng đến cảnh này hay cảnh đó.

[Bộ đại chú giải trình bày nội dung này lại tóm lược, thật sự cũng là cách trình bày về việc có mọi cảnh (*sabbārammaṇatā*), sự không có thứ tự (*kamābhāva*) và sự không có xác định nhất định (*niyamābhāva*), như đã nêu chi tiết trong bộ *Atthasālinī*.

Từ *yevāpanaka* dịch theo từ là ‘một pháp nào đó’, ở đây là một loại cảnh nào đó (ở một số chỗ ấn định sở hữu, dịch là bất cứ một sở hữu nào), tức là pháp hay sở hữu tâm mà đức Thế Tôn không thuyết lại bởi chỉ rõ tên là loại pháp nào hay sở hữu nào, nhưng thuyết lại bởi gom rằng pháp hay sở hữu tâm sanh cùng với tâm thiện dục giới, v.v...

Bất cứ một cảnh nào được thuyết lại bởi Câu ‘*yam yam vā pana*’ nói lại có tên là *yevāpanaka*, thật ra nên có tên là *yamvāpanaka*, nhưng có tên như vậy theo tên *yevāpanaka*, nghĩa là một sở hữu nào đó là xúc, v.v..., được thường dùng trong *Abhidhamma* từ *yevāpanaka*, thành tựu dạng từ đầu *yevāpana* + căn *ke* (*sadde* – phát âm thanh) + vĩ ngữ *a* trong cách *kammasādhana*, có định nghĩa trong bộ *Saddanīti* (*dhātumālā*): ‘*ye vā pana iti vacanena bhagavatā kiyate kathiyateti yevāpanako*’ (yevāpanaka là pháp mà đức Thế Tôn thuyết lại bởi câu một pháp nào đó.)]

## Giải Thích Phần Xiển Thuật Pháp Thiện Dục Giới (*Dhammuddesavāro*)

### Giải thích nhóm pháp như xúc là thứ năm (*Phassapañcamakarāsivannanā*)

Câu *tasmim samaye* này là lời trình bày lặp lại (*paṭiniddesa* – xiển minh lặp lại) bởi xác định thời đưa lên trình bày một cách bất định, do đó mới có nội dung: “*yasmim samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti, tasmimyeva samaye phasso hoti...pe... avikkhepo hoti*” (tâm thiện dục giới sanh trong khi nào, ngay trong khi/thời ấy cũng có xúc ... cũng có vô phóng dật).

Trong đoạn Pāli ấy [*phasso hoti ...*] nên thực hiện kết hợp [câu] bởi liên hệ câu đáng nhận được theo cách rằng ‘tâm dục giới, v.v... như thế nào thì xúc trong nhóm sở hữu như xúc, v.v... cũng sanh là dục giới, là thiện, câu hành hỷ, v.v...’. Bởi vì từ *somanassasahagata* (câu hành hỷ) không đáng được trong thọ (*vedanā*) và *nāṇasampayuttaṃ* (tương ưng trí) cũng không đáng được trong tuệ quyền, nên mới nói ‘bởi liên hệ câu đáng nhận được’.

Quan điểm trên là quan điểm của thầy giáo thọ ngoài chú giải, người hiểu biết không nên tin quan điểm ấy là cốt lõi.

[Từ *ācariyānaṃ* (các thầy giáo thọ) ngay cả sử dụng số nhiều cũng chỉ ngầm chỉ đến một vị, tức bhikkhu Revata, ở đây sử dụng số nhiều để trình bày sự kính trọng, nhưng thầy giáo thọ chú giải không đồng tình quan điểm ở trên, mới phản bác. Tức ngài Revata thấy câu ‘*phasso hoti, v.v...*’ nên thêm câu theo sau từ câu trước và thay tánh theo *phasso* là dạng “*kāmāvacaro kusalo somanassasahagato nānasampayutto rūpārammaṇaṃ vā ... dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha hoti*” (xúc mà thành thiện dục giới, câu hành hỷ, tương ưng trí có sắc làm cảnh hay có thính làm cảnh, có khí làm cảnh, có vị làm cảnh, có xúc làm cảnh, có pháp làm cảnh hay hướng đến (khai đoan) cảnh nào đó sanh) bởi thuận theo lời giải thích của *cittaṃ* trong câu đầu là “*Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ nānasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha*” (tâm thiện dục giới, câu hành hỷ, tương ưng trí có sắc làm cảnh hay có thính làm cảnh, có khí làm cảnh, có vị làm cảnh, có xúc làm cảnh, có pháp làm cảnh hay hướng đến cảnh nào đó sanh trong khi nào).

Quan điểm ấy bị phản bác vì đức Phật muốn trình bày: xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*), v.v... sanh đặng trong khi tâm thiện dục giới sanh, chớ chẳng phải muốn phân chia xúc ra thành thiện dục giới câu hành hỷ và tương ưng trí. Như bộ *Mūlaṭṭikā* giải thích: “*Na panetaṃ sārato daṭṭhabbaṃ. Na hi phassādīnaṃ kāmāvacarādibhāvadassanattamaṃ idamāradham, kintu tasmīṃ samaye phassādisabhāvadassanattanti*” (câu *na panetaṃ sārato daṭṭhabbaṃ* (người hiểu biết không nên xem quan điểm ấy là cốt lõi) có nghĩa là lời thuyết này không nhắc lại để trình bày rằng xúc, v.v... là thiện dục giới, v.v... nhưng nhắc lại để trình bày sự xuất hiện của xúc, v.v... trong khi ấy).]

Hỏi: Nguyên nhân nào đức Phật cũng thuyết xúc lại trước trong nhóm xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*), v.v... này?

Đáp: Bởi vì xúc làm cho tâm lao vào trước, như sẽ thấy rằng xúc làm cho tâm lao vào (*ābhiniṭṭā*) cảnh trước tiên, chạm cảnh đang sinh khởi, do đó, đức Phật mới thuyết xúc trước tiên.

*Phassena pana phusitvā vedanāya vedayati, saññāya sañjānāti, cetanāya ceteti.*

Lại nữa, người đã chạm cảnh bởi xúc (*phassa*) mới hưởng cảnh bởi thọ (*vedanā*), nhớ cảnh bởi tưởng (*saññā*), sự cố quyết bởi tư (*cetanā*).

*Tena vuttaṃ – “Phuṭṭho, bhikkhave, vedeti, phuṭṭho sañjānāti phuṭṭho ceteti.”*<sup>1</sup>

Như có Phật ngôn – “Này chư bhikkhu, người đã chạm cảnh mới hưởng cảnh, chạm cảnh rồi mới nhớ cảnh, chạm cảnh rồi mới cố quyết làm.”

Hay, xúc này làm duyên có sức mạnh của pháp tương ưng câu sanh như trụ cột trong lâu đài làm duyên quan trọng của vật liệu xây dựng còn lại, tức xà ngang, mè, chân tường, chóp đỉnh, giá đỡ, đầu hồi, kèo và đòn tay là vật liên hệ cột, thiết lập trên cột. Thật vậy, xúc này tựa như trụ cột, chư pháp tương ưng câu sanh khác cũng như những vật liệu xây dựng còn lại, do đó đức Phật mới thuyết xúc trước.

Như thế nào đi nữa, nội dung ban đầu không phải nhân thích hợp vì không thể nói được phần này rằng trong tất cả pháp sanh trong một tâm, ‘pháp này sanh trước, pháp này sanh sau’. Ngay cả nhân trong thực tính duyên có sức mạnh của xúc cũng không xuất hiện. Thật vậy, đức Phật thuyết xúc trước chỉ theo phân đoan pháp thoại [tức tuần tự pháp thoại (*desanākama*), không phải là tuần tự sinh khởi (*uppattikama*)] vì đáng lấy đến trình bày được một cách nữa là:

<sup>1</sup> Saṃyuttanikāya – Saḷāyatanavagga – Dutiyadvayasutta.

- Cũng có thọ, cũng có xúc (*vedanā hoti phasso hoti*).
- Cũng có tướng, cũng có xúc (*saññā hoti phasso hoti*).
- Cũng có tư, cũng có xúc (*cetanā hoti phasso hoti*).
- Cũng có tâm, cũng có xúc (*cittaṃ hoti phasso hoti*).
- Cũng có thọ, cũng có tướng (*vedanā hoti saññā hoti*).
- Cũng có tư, cũng có tâm (*cetanā hoti vitakko*).

Bởi nhân nêu trên, cần phải biết rõ (*veditabba*) đức Phật thuyết xúc trước theo phân đoạn của pháp thoại.

Lại nữa, người hiểu biết không nên truy tầm tuần tự pháp sanh trước và sanh sau ngay cả trong pháp còn lại như trong xúc này, nhưng nên truy tầm pháp bởi ý nghĩa của từ (*vacanatta*), trạng thái và phạm sự, v.v... như sau đây.

### Ý nghĩa của xúc (*phassa*)

**Xúc (*phassa*)** là thực tính đụng chạm. Xúc ấy:

- Có trạng thái xúc chạm [cảnh] (*phusanalakkhaṇo*).
- Có phạm sự tiếp xúc [vật, cảnh và tâm ở cõi ngũ uẩn hay tiếp xúc cảnh và tâm ở cõi tứ uẩn] (*saṅghaṭṭanaraso*).
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự hội họp cùng nhau [giữa vật, cảnh và tâm hay giữa cảnh và tâm] (*sannipātapaccupaṭṭhāno*).
- Có nhân cận là có cảnh hiện bày đến (*āpāthagatavisayapadaṭṭhāno*).

Nói một cách chi tiết, xúc này dù là danh pháp cũng diễn tiến bởi cách chạm cảnh, do đó mới có trạng thái xúc chạm.

Lại nữa, dù không bám nhau thành một số phần cũng tiếp xúc tâm với cảnh như sắc với nhãn và thính với nhĩ. Do đó mới gọi là có phạm sự tiếp xúc [vật, cảnh và tâm ở cõi ngũ uẩn hay tiếp xúc cảnh và tâm ở cõi tứ uẩn].

Hay, cần phải biết rõ rằng xúc có sự tiếp xúc là tính trọn vẹn bởi từ *rasa* có ý nghĩa là trọn vẹn vì sanh từ sự tiếp xúc vật, cảnh [và tâm ở cõi ngũ uẩn hay tiếp xúc cảnh và tâm ở cõi tứ uẩn]. Hợp với lời trong bộ đại chú giải:

“*Catubhūmakaphasso hi nophusanalakkhaṇo nāma natthi. Saṅghaṭṭanaraso pana pañcadvārikova hoti. Pañcadvārikassa hi phusanalakkhaṇotipi saṅghaṭṭanarasotipi nāmaṃ; manodvārikassa phusanalakkhaṇotveva nāmaṃ, na saṅghaṭṭanaraso.*”

“Xúc có trong bốn lãnh vực, gọi là không có trạng thái chạm cảnh hẳn không xảy ra. Còn xúc chỉ diễn tiến ở ngũ môn có phạm sự tiếp xúc. Thật vậy, lời có ‘trạng thái chạm cảnh’ cũng vậy, có ‘phạm sự tiếp xúc’ cũng vậy, là tên của xúc diễn tiến ở ngũ môn. Còn lời nói ‘có trạng thái chạm cảnh’ là tên của xúc diễn tiến ở ý môn, lời nói ‘có phạm sự tiếp xúc’ không phải là tên của xúc diễn tiến ở ý môn.”

Lại nữa, khi nói lời này lại [trong bộ đại chú giải] rồi mới dẫn Kinh này đến trình bày [từ bộ Milindapañhā]:

“*Yathā, mahārāja, dve meṇḍā yujjheyuṃ, tesu yathā eko meṇḍo evaṃ cakkhu daṭṭhabbaṃ, yathā dutiyo meṇḍo evaṃ rūpaṃ daṭṭhabbaṃ; yathā tesam sannipāto evaṃ phasso daṭṭhabbo. Evaṃ phusanalakkhaṇo ca phasso, saṅghaṭṭanaraso ca.*

*Yathā, mahārāja, dve sammā vajjeyyūṃ...pe... dve pāṇī vajjeyyūṃ, yathā eko pāṇi evaṃ cakkhu datṭhabbaṃ, yathā dutiyo pāṇi evaṃ rūpaṃ datṭhabbaṃ, yathā tesam sannipāto evaṃ phasso datṭhabbo. Evaṃ phusanalakkhaṇo ca phasso saṅghaṭṭanaraso ca.*<sup>1</sup>

“Này đại vương, hai con cừ húc nhau, trong những con cừ ấy, cần phải thấy rõ (*datṭhabba*) nhãn như một con cừ, cần phải thấy rõ sắc là con cừ thứ hai, cần phải thấy rõ xúc là sự đụng nhau của hai con cừ ấy, xúc có trạng thái chạm cảnh và có phận sự tiếp xúc như vậy.

Này đại vương, như hai bàn tay vỗ vào nhau, tức cần phải thấy rõ nhãn như bàn tay thứ nhất, cần phải thấy rõ sắc như bàn tay thứ hai, cần phải thấy rõ xúc như sự tiếp xúc nhau của cả hai bàn tay, xúc có trạng thái chạm cảnh và có phận sự tiếp xúc như vậy.”

Hiền trí cần phải biết rõ cách chi tiết có như vậy, v.v...

Một cách khác, nhãn thức, v.v... ấy được thuyết lại bởi gọi nhãn, v.v... trong đoạn Pāli này, như thuyết nhãn thức, v.v... lại bởi gọi nhãn trong ví dụ: *cakkhunā rūpaṃ disvā*<sup>2</sup> (thấy sắc bởi nhãn) [bằng văn phong nói đến nơi nương (*thānūpacāra*) đó là nhãn, nhưng hướng ngầm chỉ đến pháp nương là nhãn thức], do đó mới cần phải biết ý nghĩa trong câu ‘*evaṃ cakkhu datṭhabbaṃ, v.v...*’ bởi cách này là cần thấy rõ nhãn thức [như con cừ]. Khi như vậy hẳn thành tựu ý nghĩa trong Kinh này rằng xúc có phận sự tiếp xúc bởi từ *rasa* có ý nghĩa là phận sự vì tiếp xúc tâm và cảnh.

[Nếu từ *cakkhu* dịch là nhãn, ý nghĩa là nhãn thanh triệt, từ *rasa* hẳn nói đến sự trọn vẹn gọi là *sampattirasa*, từ *saṅghaṭṭanarasa* nghĩa là có sự tiếp xúc nhãn với cảnh sắc là sự trọn vẹn. Nhưng nếu từ *cakkhu* dịch là nhãn thức cũng nói đến phận sự là *kiccarasa*, lời nêu trên cũng ngầm chỉ có phận sự tiếp xúc tâm [là nhãn thức] với cảnh [là cảnh sắc] như vậy, v.v...]

Lại nữa, xúc gọi là có sự hội họp cùng nhau [giữa vật, cảnh và tâm hay giữa cảnh và tâm] là sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] vì được trình bày cho biết bởi liên hệ nhân của mình mà gọi là sự hội họp của cả ba là vật, cảnh và thức. Như thấy rằng xúc này được trình bày cho biết bởi liên hệ nhân trong những đoạn Pāli ấy như *tinnaṃ saṅgati phasso* (xúc sanh do sự hội họp của cả ba pháp [là nhãn thức, nhãn thanh triệt và các màu]).

Lại nữa, câu của đoạn Kinh phía trên có ý nghĩa như vậy, xúc sinh khởi bởi sự hội họp của cả ba pháp, chứ không phải sự hội họp nhau được gọi là xúc.

Xúc hiện bày bởi chính cách thức ấy vì được trình bày cho biết như vậy, do đó mới nói: *sannipātapaccupaṭṭhāno* (có sự hội họp cùng nhau là sự hiện bày).

Lại nữa, xúc (*phassa*) ấy gọi là có thành tựu tức thọ (*vedanā*) bởi sự hiện bày có nghĩa là thành tựu (kết quả), như thấy rằng xúc này khiến cho thọ hiện bày, tức sinh khởi.

Lại nữa, khi làm cho thọ (*vedanā*) sinh khởi, dù có duyên khác là vật và cảnh cũng sẽ làm cho thọ sinh khởi riêng biệt trong tâm là nơi nương của mình mà thôi vì mình nương tâm, không làm cho thọ sanh trong vật hay cảnh dù là duyên của mình, tựa như sự ấm nương ở trong giới là sáp có sức nóng bên ngoài làm duyên hẳn làm cho sanh cách mềm trong sáp mà là nơi nương của mình, nhưng không làm cho sanh cách mềm trong cái nóng là than hồng không có ngọn lửa ở bên ngoài làm duyên của mình.

<sup>1</sup> (mi. pa. 2.3.8); *datṭhabba*: bị hiện kiến.

<sup>2</sup> (dha. sa. 1352, 1354).



Xúc này gọi là *āpāthagatavisayapadaṭṭhāno* (có cảnh đến hiện bày là nhân cận) vì sanh không có sự ngăn cách trong cảnh đã được tạo tác bởi sự tác ý (*āvajjanacitta* – hướng tâm) mà thích hợp với xúc ấy và bởi quyền [như nhãn, v.v...].

### Ý nghĩa của thọ (vedanā)

**Thọ (vedanā)** là thực tính dụng nạp.

Thọ ấy:

- Có trạng thái hưởng cảnh [đáng mong mỏi là thực tính cảnh tốt hay cảnh tốt giả định] (*vedayitalakkhanā*).
- Có phận sự dụng nạp [cảnh] hay có phận sự dụng nạp cách đáng vừa lòng [về cảnh] (*anubhavanarasā iṭṭhākārasambhogarasā vā*).
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] là sự đáng hân hoan nơi tâm (*cetasikāssādapaccupaṭṭhānā*).
- Có nhân cận là sự yên tịnh [thân và tâm] (*passaddhipadaṭṭhānā*).

Nói một cách chi tiết [trong bộ đại chú giải]: ‘thọ có trong 4 lãnh vực gọi là không có trạng thái hưởng cảnh không xảy ra, nhưng việc có phận sự dụng nạp cảnh chỉ hiện bày trong lạc thọ’, rồi quay lại phủ nhận quan điểm ấy nữa, nói được rằng ‘lạc thọ, khổ thọ, xả thọ cũng thế, tất cả ấy có phận sự dụng nạp cảnh’, rồi trình bày ý nghĩa này rằng khi đến vị trí sự dụng nạp vị của cảnh rồi, pháp tương ưng còn lại dụng nạp cảnh đặng chỉ một vài phần, tức là xúc (*phassa*) cũng chỉ chạm cảnh, tướng (*saññā*) chỉ nhớ cảnh, tư (*cetanā*) chỉ có sự cố quyết, thức (*viññāna*) chỉ có sự biết cảnh, nhưng chỉ có thọ (*vedanā*) mới dụng nạp vị của cảnh thật sự bởi thực tính quyền thế, là người xứng đáng, là chủ nhân.

[Từ *issaravatā* (thực tính quyền thế) có từ *issara* + vĩ ngữ *vantu* + vĩ ngữ *tā*, từ *issara* và *issaravantu* có nghĩa là người quyền thế như nhau, mới cho rằng: *issara* là từ *bhāvalopa* xóa từ *bhāva* trong định nghĩa ‘*issarassa bhāvo issaro*’ (thực tính quyền thế). Do đó *issaravantu* mới có ý nghĩa ‘người có thực tính quyền thế’, do có định nghĩa: ‘*issaro etissā atthīti issaravā, vedanā*’, lời này sắp vào *līngavipallāsa* tức khi nói thành dạng nữ tánh là *issaravatī* thì nói thành dạng nam tánh rằng *issaravā*. Còn bộ *Atthasālinī bhāsāṭikā* nói xóa vĩ ngữ *ntu* ví như là ‘*mahantassa bhāvo mahattam*’ (sự lớn trội) có từ *mahanta* + vĩ ngữ *tta*, nhưng nghĩ rằng việc thành *līngavipallāsa* có lẽ đúng hơn, vì câu đặt vĩ ngữ *vantu* hay vĩ ngữ *nta* thường sử dụng thành *līngavipallāsa, vibhattivipallāsa* và *vacanavipallāsa*, như bộ *Saddanīti* nói:

“*Tatra jānantiādīnam, katthaci parivattanam*

*Līngavibhattivacana-tarato pana dissati*”

“Trong phần này, cách thay câu ‘*jānam*’, v.v... bởi tính chất tánh, cách chia và số khác hẳn xuất hiện ở vài nơi.”

Từ *vissavitā* dịch là thực tính người xứng đáng hay thực tính người có khả năng, thành tựu dạng từ *vissavī* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*, từ *vissavī* có từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *su* (xứng đáng) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ī*. Hay có từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *su* (xứng đáng) + vĩ ngữ *nī*, có định nghĩa là *vissavatīti vissavī* (thực tính xứng đáng nghĩa là thọ hay người xứng đáng nghĩa là người). Một cách khác thành tựu từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *su* (khả năng) + vĩ ngữ *nī*, có định nghĩa là *vissavatīti vissavī* (người có khả năng).]

Thật vậy, thọ (*vedanā*) tựa như đức vua, chư pháp còn lại tựa như đầu bếp, đầu bếp khiến cho các món ăn có vị thượng hạng khác nhau hoàn chỉnh rồi đặt vào tráp đóng dấu mang đến đặt gần đức vua, hủy dấu rồi mở tráp lấy phần ở trên từ đồ ăn súp rồi cho tất cả vào mâm để dùng thử xem có sai lỗi hay không sai lỗi, sau đó mới mang vật thực có

vị thượng hạng khác nhau đến dâng lên đức vua. Chỉ có đức vua là vị chủ nhân thọ dụng được theo sự mong muốn vì là quyền thế, là người xứng đáng.

Trong lời so sánh ấy, cần biết:

- Sự dụng nạp cảnh một số phần của pháp còn lại từ thọ (*vedanā*) như sự dùng thử vật thực chỉ một số phần của đầu bếp.
- Đầu bếp chỉ dùng thử một số phần vật thực như thế nào, ngay cả pháp còn lại cũng dụng nạp vị của cảnh chỉ một phần như thế ấy.
- Đức vua là chủ nhân bởi thực tính quyền thế, là người xứng đáng, dụng nạp theo ý muốn như thế nào, ngay cả thọ (*vedanā*) cũng dụng nạp vị của cảnh bởi tính quyền lực, là người xứng đáng, là chủ nhân như thế ấy. Do đó mới nói *anubhavanarasā* (có phần sự dụng nạp cảnh).

Trong trường hợp của ý nghĩa thứ 2 [*iṭṭhākārasambhogarasā* (có phần sự dụng nạp cách<sup>1</sup> (*ākāra*) đáng vừa lòng [của cảnh])] hỷ thọ có ý muốn lấy trong tâm đại thiện thứ nhất này hẳn dụng nạp cách đáng vừa lòng của cảnh bởi bất cứ một trạng thái nào). Do đó mới nói *iṭṭhākārasambhogarasā* (có phần sự dụng nạp cách đáng vừa lòng).

Thọ này nói ‘*cetasikāssādapaccupaṭṭhānā*<sup>2</sup>— có cách thích thú ở ý là sự hiện bày’ do liên quan đến sự hiện bày bằng thực tính của mình [cho người tu tiến] bởi sự thích thú ở ý mà thôi.

Người đã có thân yên tịnh hẳn hưởng lạc, cũng cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng thọ (*vedanā*) này có sự yên tịnh [thân và tâm] là nhân cận.

### Ý nghĩa của tướng (*saññā*)

**Tướng (*saññā*)** là thực tính nhớ các cảnh, như màu xanh, v.v...

Tướng ấy:

- Có trạng thái nhớ biết [các cảnh khác nhau bởi tính chất màu xanh, màu vàng, v.v...] (*sañjānanalakkhaṇā*).
- Có phần sự thực hiện dấu hiệu [nhân] nhớ biết tiếp nữa (*paccābhiññānarasā*).

Thật vậy, tướng (*saññā*) có trong bốn lãnh vực gọi là không có trạng thái nhớ biết hẳn không xảy ra. Tất cả tướng có trạng thái nhớ biết như nhau.

Lại nữa, tướng (*saññā*) nhớ biết bởi sự nhớ dấu hiệu đặng trong những tướng này gọi là có phần sự thực hiện dấu hiệu nhớ tiếp nữa.

Cần phải biết rõ sự diễn tiến của tướng ấy trong những thời điểm này là:

- . Khi người thợ mộc làm dấu ở khúc cây rồi nhớ biết tiếp nữa bởi dấu hiệu ấy.
- . Khi một người xác định dấu hiệu như nốt rui đen, v.v... rồi nhớ người ấy nữa bởi dấu hiệu ấy rằng người này là người tên đó.
- . Khi thủ kho trông coi phụ kiện tô điểm của đức vua, buộc tên tờ giấy lại với những phụ kiện tô điểm ấy, khi đức vua hạ lệnh rằng ông hãy mang phụ kiện tên này đến, thủ kho cũng đốt đèn rồi đi vào trong phòng cất giữ báu vật, đọc tờ giấy rồi đem những phụ kiện ấy đến đặng.

<sup>1</sup> Hay biểu hiện, thể thức.

<sup>2</sup> Assāda: 菜味, 愛味, 快味 = lạc vị (có điều sung sướng); ái vị (có điều yêu thích); khoái vị (có điều thích thú).

Một cách khác, tưởng có trạng thái nhớ biết vì gom lấy tất cả các loại tưởng.

Có phận sự làm dấu hiệu làm nhân cho nhớ nữa. Như thợ mộc, v.v... làm dấu ở cây, v.v...

[Nội dung ‘tất cả các loại tưởng’ là tưởng mà nhớ biết trước và tưởng làm dấu nhớ để cho biết tiếp sau đó.

Thợ mộc làm dấu hiệu lại ở cây trước để cho biết rằng cần phải sử dụng phần nào của cây, sự nhớ biết này là dấu hiệu để cho biết trong dịp tới.

Do đó, sự nhớ biết sanh lần đầu tiên mới là trạng thái của tưởng, còn cách làm dấu nhớ để cho biết về sau là phận sự của tưởng].

- Có sự hiện bày là việc thực hiện sự lưu tâm bởi bản chất cảnh theo như đã giữ lấy như người mù thuyết trình về con voi. Hay có sự hiện bày là sự trú trong cảnh không lâu vì không cắm vào trong cảnh như sấm chớp.

Có cảnh theo như đã hiện bày làm nhân cận, như tưởng (*saññā*) sanh cho loài hươu trong con bù nhìn là người.

Lại nữa, trong những tưởng (*saññā*) này, tưởng nào tương ứng với tuệ, tưởng ấy hẳn thuận theo chính tuệ ấy [tức không thực hiện chấp cứng (*abhinivesa*) và không chấp lấy sai (*viparītaggāha*)], cần phải biết rõ (*veditabba*) tựa như pháp còn lại [như thủy giới, v.v...] trong địa giới, v.v... cùng với thành phần (*sasambhārapaṭhavīdhātu* – có thành phần địa giới) diễn tiến theo địa giới, v.v...

### Ý nghĩa của tư (*cetanā*)

**Tư (*cetanā*)** là thực tính cố quyết (quyết tâm), nghĩa là tiếp nối pháp tương ứng với mình lại ở cảnh (*Cetayatīti cetanā saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho*).

Tư ấy có trạng thái cố tâm, nghĩa là có trạng thái cố quyết, quyết tâm (*cetayitalakkhaṇā, cetanābhāvalakkhaṇātī attho*).

Có phận sự là tích lũy (*āyūhanarasā*).

Thật sự thì tư (*cetanā*) có trong bốn lãnh vực, gọi là có trạng thái không cố quyết không đặng. Tất cả tư có trạng thái cố quyết như nhau (*Catubhūmikacetanā hi nocetayitalakkhaṇā nāma natthi. Sabbā cetayitalakkhaṇāva*).

Lại nữa, việc có phận sự tích lũy có đặng trong tâm thiện và bất thiện. Bởi vì khi đến vị trí tích lũy nghiệp thiện và nghiệp bất thiện rồi, pháp tương ứng còn lại cũng có phận sự chỉ một số phần. Nhưng tư (*cetanā*) có sự cố gắng, tinh tấn dững mãnh, tức có sự cố gắng, tinh tấn gấp hai lần, như thầy giáo thọ tiền bối nói: “Lại nữa, tư này thiết lập trong thực tính chủ đất ruộng” (*āyūhanarasatā pana kusalākusalesu eva hoti. Kusalākusalakammāyūhanaṭṭhānañhi patvā sesasampayuttadhammānaṃ ekadesamattakameva kiccaṃ hoti. Cetanā pana atirekaussāhā atirekavāyāmā, diguṇussāhā diguṇavāyāmā. Tenāhu porāṇā* – ‘*thāvāriyasabhāvasaṅghitā ca panesā cetanā*’ ti).

Từ *thāvāriyo* (chủ đất ruộng) là nói đến người làm chủ nhân của ruộng.

[Từ *thāvariya* thành tựu từ *thāvara* + vĩ ngữ *iya* trong cách *assatthitaddhita*, có định nghĩa *thāvaro assa atthīti thāvariyo* (người có ruộng) bởi từ *thāvara* là bất động sản không di chuyển được, ở đây ngầm chỉ ruộng.]

Tựa như người chủ đất ruộng dẫn dắt (khuyến khích) 55 người thanh niên hợp sức cùng nhau đi xuống ruộng bởi nói: ‘Ta sẽ gặt lúa’. Anh ấy có sự cố gắng vượt trội, sự tinh tấn vượt trội, tức có sự cố gắng, sự tinh tấn gấp hai lần, hẳn nói: ‘Các vị hãy gặt liên tục đi’. Nói đến ranh giới ruộng, anh ấy sắp đặt rượu, vật thực và vật thơm, v.v... cho những người ấy, chỉ đường cho đồng đều nhau như thế nào thì điều so sánh này cũng như thế ấy.

- Tựa như người chủ đất (*khettasānipuriso viya hi cetanā*).
- 55 pháp thiện sanh bởi thực tính chi phần kết hợp của tâm như 55 người thanh niên hợp sức (*pañcapaṇṇāsa balipurisā viya cittaṅgavasena uppannā pañcapaṇṇāsa kusalā dhammā*).
- Tựa có sự cố gắng, sự tinh tấn gấp đôi khi đến vị trí tích lũy nghiệp thiện và nghiệp bất thiện rồi, như thời điểm khi thanh niên chủ nhân của ruộng thực hiện sự cố gắng, tinh tấn gấp hai lần (*Khettasānipurissassa diguṇussāhadiguṇavāyāmakaraṇakālo viya kusalākusalakamm-āyūhanaṭṭhānaṃ patvā cetanāya diguṇussāho diguṇavāyāmo hoti*).

Cần phải biết rõ tư (*cetanā*) ấy có phạm sự tích lũy bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, tư (*cetanā*) ấy có cách hiện bày là sự sắp xếp (*sā panesā samvidahana-paccupaṭṭhānā*). Nghĩa là tư này hiện bày bởi thực tính sắp xếp. Như vị đệ tử đứng đầu và thủ lĩnh thợ mộc, v.v... người làm trọn phạm sự của mình và phạm sự của người khác (*sakiccaparakiccasādhakā, jetṭhasissamahāvaddhakādayo viya*).

Như vị đại đệ tử thấy thầy tế độ từ xa đang đến, khi bản thân đang học cũng vẫn nhắc nhở cho những vị đồ đệ nhỏ hơn khác tiến hành trong hành động, tức việc học của riêng mình. Như sẽ thấy rằng khi anh ấy bắt đầu tụng đọc rồi, những vị đệ tử nhỏ hơn ấy cũng đọc tụng theo bởi thuận theo anh ấy như thế nào. Và tựa như vị thủ lĩnh thợ mộc, khi bản thân đang đẽo cũng khiến cho những thợ mộc khác tiến hành trong hành động, tức việc đẽo của riêng mình, như sẽ thấy rằng khi anh ấy đã bắt đầu đẽo thì những thợ mộc ấy cũng đẽo bởi thuận theo anh ấy như thế nào. Và tựa như tướng quân, khi bản thân đang chiến đấu cũng nhắc nhở cho những quân sĩ khác thực hiện chiến đấu, như sẽ thấy rằng khi anh ấy đã bắt đầu chiến đấu, những quân sĩ ấy cũng chiến đấu bởi thuận theo tướng quân như thế ấy.

Ngay cả tư (*cetanā*) này cũng như thế ấy, khi đang tiến hành trong cảnh bởi phạm sự của mình cũng khiến cho pháp tương ưng khác diễn tiến trong hành động của riêng mình [tức riêng mỗi pháp ấy], như sẽ thấy rằng, khi tư ấy đã bắt đầu phạm sự của mình, pháp tương ưng với tư ấy cũng bắt đầu thực hiện. Do đó, tôi mới nói rằng: ‘Như vị đại đệ tử và thủ lĩnh thợ mộc, v.v... người làm phạm sự của mình và phạm sự của người khác cho đang thành tựu’.

Lại nữa, cần phải biết rõ rằng tư (*cetanā*) này hiện bày diễn tiến bởi thực tính khiến cho pháp tương ưng nỗ lực trong việc nhớ về công việc liền ngay, v.v...

**Ý nghĩa của tâm (citta)**

Ý nghĩa riêng của từ **tâm (citta)**, tôi nói lại bởi cách như vậy: ‘*ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ*’ (tâm là thực tính biết cảnh), v.v...

Lại nữa, khi nói theo trạng thái, v.v... cần phải biết rõ rằng ‘tâm’:

- Có trạng thái biết cảnh (*vijānanalakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự quyền thế [trong việc biết cảnh] (*pubbaṅgamarasaṃ*).
- Có sự diễn tiến liên tục là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiến] (*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Có danh sắc làm nhân cận (*nāmarūpapadaṭṭhānaṃ*).

Thật sự thì tâm có trong bốn lãnh vực (cõi), gọi là không biết cảnh không đặng. Tất cả tâm ấy đều có trạng thái biết cảnh như nhau, nhưng khi đã đến môn [bởi thực tính nhân thức, v.v...] tâm cũng là quyền thế, tức thủ lĩnh (dẫn đầu) ở vị trí khiến cho cảnh hiện bày. Như sẽ thấy rằng người biết cảnh sắc đáng thấy ở nhãn bằng tâm ... biết cảnh pháp đáng nhận biết ở ý bằng tâm.

Tựa như người bảo vệ hoàng thành ngồi ở ngã tư đường giữa hoàng thành rồi xem xét xác định dân chúng, tất cả người đã đến rằng ‘người này là dân ở đây, người này là dân vắng lai’ như thế nào, cần phải biết rõ điều so sánh này như thế ấy. Cũng như ngài đại trưởng lão nói lại [trong bộ *Minlindapañhā*] rằng:

“*Yathā, mahārāja, nagaraguttiko nāma majjhe nagarassa siṅghātake nisinno puratthimato disato purisaṃ āgacchantam passeyya... pacchimoto... dakkhinato... uttarato disato purisaṃ āgacchantam passeyya, evameva kho, mahārāja, yaṃ cakkhunā rūpaṃ passati taṃ viññāṇena vijānāti, yaṃ sotena saddaṃ sunāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti, taṃ viññāṇena vijānāti.*”<sup>1</sup>

“Tâu đại vương, lệ thường người bảo vệ hoàng thành ngồi ở ngã tư đường giữa hoàng thành, có thể nhìn thấy người đến từ hướng Đông ... từ hướng Tây ... từ hướng Bắc ... từ hướng Nam như thế nào. Tâu đại vương, cũng như ví dụ này, người thấy cảnh sắc nào ở nhãn hẳn biết sắc ấy bằng thức, nghe cảnh thanh nào ở nhĩ, ngửi cảnh khí ở tỷ, nếm vị ở thiệt, đụng chạm cảnh xúc ở thân, nhận thức cảnh pháp ở ý hẳn biết những điều ấy bằng thức.”

Bởi lẽ như vậy, khi đã đến môn, tâm cũng quyền thế, tức là thủ lĩnh trong vị trí cảnh cho hiện bày, do đó, tôi mới nói ‘có phận sự quyền thế [trong cách biết cảnh]’.

Tâm nêu trên khi sanh về sau sau hẳn hiện bày liên tục nhau bởi làm cho tâm trước trước liên tiếp nhau [với tâm sau sau]. Do đó mới có sự diễn tiến liên tiếp là cách hiện bày.

[Người tu tiến minh sát cho đến lúc thấy được sự sanh diệt của tâm, có thể hiểu rằng tâm sanh diệt một cách liên tục như ngọn đèn phát nóng liên tục. Sự sanh diệt của tâm ấy thường xuất hiện trong trạng thái của ngọn đèn vì tâm là danh pháp biết cảnh đặng, nên mới xuất hiện trong trạng thái sáng, không như sắc không biết cảnh, nên mới hiện bày sự sanh diệt khác với tâm, như thực tính sanh diệt của sắc chuyên động có trạng thái thành từng bậc hay như trạng thái màn hình ti-vi chớp nháy.]

Tâm ấy có danh sắc làm nhân cận nhất định ở cõi ngũ uẩn (cõi có 5 uẩn), chỉ có danh làm nhân cận ở cõi tứ uẩn (cõi có 4 uẩn). Do đó, tôi nói ‘có danh sắc làm nhân cận’.

<sup>1</sup> (mi. pa. 2.3.12).

Hỏi: Tâm [được thuyết lại trong đoạn pháp ‘*cetanā hoti cittaṃ hoti*’ (cũng có tư, cũng có tâm)] này cùng là một tâm với tâm được thuyết lại trên đầu [rằng *cittaṃ uppannaṃ hoti* (tâm sanh)] hay là cái tâm khác?

Đáp: Chính là một cái tâm.

Hỏi: Như vậy, nguyên nhân nào lại thuyết nữa về tâm mà trình bày trước đó nữa?

Đáp: Các thầy giáo thọ không xem xét câu hỏi này lại trong bộ đại chú giải.

Dù sao đi nữa, sự thích hợp trong cách thuyết *cittaṃ hoti* (cũng có tâm) ấy có như sau:

Như là mặt trời, v.v... mà chế định do nương sắc, v.v... bởi ý nghĩa cũng không phải thứ khác ngoài ra sắc, v.v... do đó dù nói rằng khi (thời) nào mặt trời mọc khi (thời) ấy sắc là ánh sáng của mặt trời ấy hẳn xuất hiện, gọi là mặt trời khác ngoài ra sắc, v.v... hẳn không có như thế nào. Tâm này có như thế ấy hẳn không xảy ra. Đức Thế Tôn chế định tâm do nương pháp như xúc, v.v..., nhưng theo ý nghĩa thì tâm ấy là một thứ khác nữa ngoài ra pháp như xúc, v.v... ấy thật sự. Do đó mới thuyết lời ấy lại nữa để trình bày ý nghĩa như vậy: ‘khi nào tâm sanh, khi ấy tâm ấy ngoài ra pháp như xúc’, v.v... bởi thực tính hẳn sinh khởi nhất định.

Cũng tựa như trong ‘thời’ (*samaya*) mà được xác định bởi người tu tiên đạo trong đoạn Pāli: “*Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti...pe... paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti vedanā hoti*”<sup>1</sup> (khi nào người tu tiên đạo ... có biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) làm cảnh hầu mong sanh trong cõi sắc giới, khi ấy cũng có xúc, cũng có thọ), người nào tu tiên đạo nói theo chi pháp (nghĩa lý) người ấy không gọi là sanh khởi. Do đó mới không thuyết lại trong đoạn Pāli ấy rằng ‘*Yo bhaveti, so hoti*’ (người nào tu tiên đạo, người ấy hẳn có mặt) như cái được thuyết rằng ‘*Phasso hoti vedanā hoti*’ (cũng có xúc, cũng có thọ).

Trong ‘thời’ (*samaya*) mà được xác định bằng tâm trong đoạn Pāli: ‘*yasmim samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti*’ (tâm thiện dục giới sanh trong khi/thời nào), tâm được xác định bởi thời, nói theo chi pháp (nghĩa lý) rồi hẳn không sanh như thế không đặng. Do đó, chư hiền trí cần biết [tâm mà thuyết ở trên đây] thuyết tâm này nữa để trình bày ý nghĩa rằng dù tâm có trong khi (thời) ấy giống như xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*) cũng có.

[Trong vấn đề tâm thiện sắc giới, đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘*Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti...pe... paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti vedanā hoti*’<sup>2</sup> (thời nào người tu tiên đạo ... có biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) làm cảnh hầu mong sanh trong cõi sắc giới, thời ấy cũng có xúc, cũng có thọ), nội dung này xác định thời bởi người tu tiên đạo (là người thực hiện (*kattā*) của hành động *bhāveti*), nhưng người nêu trên không có thật theo thực tính, nên không thuyết rằng: ‘*yo bhāveti, so hoti*’ (người nào tu tiên đạo, người ấy hẳn có) như cái được thuyết rằng: ‘*phasso hoti vedanā hoti*’ (cũng có xúc, cũng có thọ).

Trong vấn đề của thiện dục giới thuyết rằng: ‘*yasmim samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti*’ (tâm thiện dục giới sanh trong thời nào), nội dung này xác định ‘thời’ bởi tâm trước rồi trình bày: dù tâm cũng sanh như xúc, v.v... trong ‘khi/thời’ được xác định bằng tâm *tasmim samaye* (trong thời sanh tâm thiện dục giới ấy).]

Lại nữa, lời kết luận trong vấn đề này có như vậy: Đức Thế Tôn lại thuyết nữa rằng ‘*cittaṃ hoti*’ (cũng có tâm) để gom hợp tâm lại trong phần (phân đoạn) xiển thuật [v.v...]

<sup>1</sup> (dha. sa. 160).

<sup>2</sup> (dha. sa. 160).

*phasso hoti ... avikkhepo hoti* (cũng có xúc ... cũng có vô phóng dật)] và phân loại tâm lại trong phần xiển minh [v.v... *katamo tasmim samaye phasso hoti* (xúc có trong khi ấy ra sao?)], tức là đức Phật xác định thời lại bởi từ *cittam* là từ ban đầu duy nhất. Lại nữa, bắt đầu thuyết rằng ‘*Phasso hoti, v.v...*’ để trình bày pháp có đặng trong ‘thời’ mà bị xác định lại bởi tâm, ngay cả tâm ấy cũng có đặng trong thời ấy như nhau. Do đó mới thuyết tâm này nữa để gom hợp tâm nêu trên.

Lại nữa, khi không thuyết tâm này lại nữa ở đây thì không thể phân chia trong phần xiển minh rằng ‘Tâm trong khi ấy ra sao?’, sự phân loại tâm ấy cũng mất đi như vậy. Vì có ấy mới thuyết lại tâm này nữa để phân loại tâm ấy lại trong phần xiển minh.

Nói cách khác, bộ đại chú giải xem xét rằng từ *cittam uppannam* (tâm sanh) trong câu *cittam uppannam hoti* này chỉ là nội dung tóm lược của pháp thoại, chớ chẳng phải tâm sanh được chỉ một cái. Do đó [ngay cả trong từ *cittam uppannam* này] mới giữ lấy tâm cùng với hơn 50 pháp thiện [như xúc, v.v...] bằng cách không duy nhất giữ lấy tâm.

Bởi lẽ như vậy, đức Phật bắt đầu thuyết rằng ‘*Phasso hoti, v.v...*’ để giữ lấy tâm và tất cả pháp sở hữu tâm một cách tóm lược trong đoạn thuyết rằng ‘*cittam uppannam*’ rồi trình bày phân chia bởi chi pháp (nghĩa lý) trong phần xiển thuật này. Vì nhân nêu trên, đức Phật mới thuyết tâm lại như sở hữu xúc, v.v...

### **Phân giải nhóm chi thiên trong phần xiển thuật (*Jhānaṅgarāsivannanā*)**

#### ***Tâm (vitakka)***

Tâm (*vitakka*) (tìm) là thực tính nghĩ đến [cảnh] (*Vitakketūti vitakko*);

Một cách khác, tầm (*vitakka*) sự nghĩ đến, cũng có nghĩa là sự nghĩ ngợi (áp vào, xem xét) [cảnh] (*vitakkanam vā vitakko; ūhananti vuttam hoti*).

[Từ *vitakka* có hai nghĩa là:

- Thực tính nghĩ tới = *vitakketūti vitakko* (đặt vĩ ngữ *ṇ* trong cách *kattusādhana*).
- Sự nghĩ ngợi = *vitakkānam vitakko* (đặt vĩ ngữ *ṇ* trong cách *bhāvasādhana*.)]

Tầm (*vitakka*) ấy, có trạng thái áp tâm vào nắm lấy cảnh (*ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkaṇa*)<sup>1</sup>. Như sẽ thấy rằng tầm (*vitakka*) ấy luôn dựa, áp tâm vào trong cảnh. Ví như một số người dựa vào bà con hay thân hữu là người thương của đức vua thì mới đi vào hoàng cung được như thế nào. Tâm cũng dựa vào tầm (*vitakka*) dán áp vào cảnh như thế ấy. Do đó, tầm (*vitakka*) ấy mới nói rằng có trạng thái áp tâm vào trong cảnh.

Lại nữa, ngài trưởng lão Nāgasena nói rằng:

“*Ākoṭanalakkaṇa vitakko. Yathā, mahārāja, bherī ākoṭitā atha pacchā anuravati anusaddāyati, evameva kho, mahārāja, yathā ākoṭanā evaṃ vitakko daṭṭhabbo. Yathā pacchā anuravanā anusaddāyanā evaṃ vicāro daṭṭhabbo.*” (mi. pa. 2.3.14 *thokam visadisam*).

“Tầm có trạng thái đã (cảnh). Tầm đại vương, tựa như người đánh trống trước, sau đó có âm thanh vang lên phát ra như thế nào. Đại vương nên hiểu tầm (*vitakka*) ví như việc đánh trống, nên hiểu tứ (*vicāra*) ví như âm thanh trống vang lên phát ra sau như thế ấy.”

<sup>1</sup> Abhiniropana: 固定在 = cố định tại; 攀着 = phan trước (nắm lấy theo).

Tâm ấy có phận sự làm bắt đầu xông vào, chạm vào cảnh và chạm vào vòng quanh cảnh (*āhananapariyāhananaraso*). Như lời thầy giáo thọ tiền bối nói rằng hành giả làm cho cảnh thường xuyên được tâm (*vitakka*) chạm vào và chạm vào vòng quanh bởi tâm ấy.

Tâm ấy có sự kéo tâm đến trong cảnh là sự hiện bày (*ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno*).

[Phiên bản Mahamangkut có thêm nội dung *sesakhandhattayapadaṭṭhano* (có 3 uẩn còn lại [thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn] là nhân cận).]

### Tứ (*vicāra*)

Tứ (*vicāra*) (tứ sát) là thực tính làm cho tâm dò xét cảnh kỹ càng (*ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro*). Hay tứ (*vicāra*) là sự khảo sát, cũng có nghĩa là cách theo lượn lờ [ở cảnh] (*vicaraṇaṃ vā vicāro. Anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti*).

[Tứ (*vicāra*) có hai ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho tâm dò xét cảnh kỹ càng = *ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro* (đặt vĩ ngữ *ṇa* trong *karaṇasadhāna*).
- Sự khảo sát = *vicaraṇaṃ vicāro* (đặt vĩ ngữ *ṇa* trong cách *bhāvasādhana*).]

Tứ (*vicāra*) ấy:

- Có trạng thái tiếp tục dò xét, nghiên cứu theo cảnh (*ārammaṇānumajjanalakkhaṇo*).
- Có phận sự khiến pháp câu sanh luôn phối hợp trong cảnh ấy (*tattha saha-jātānuyojanaraso*).
- Có sự hiện bày là neo hay cột tâm bám chặt vào cảnh (*cittassa anuppabandhapaccupaṭṭhāno*).

Lại nữa, khi vẫn có hiện hữu sự không tách nhau của tâm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*) ấy trong một số tâm [tức 55 tâm hữu tâm], sự rơi vào ở cảnh lần đầu của tâm bởi trạng thái nhắc tâm áp vào [cảnh] gọi là tâm (*vitakka*), vì trạng thái thô và đến trước như cách gõ chuông.

Cách luôn theo cột tâm lại [vào cảnh] gọi là tứ (*vicāra*) vì thực tính tinh vi (vi tế) và trông nom [nghiên ngắm] cảnh như âm thanh ngân vang của chuông.

Lại nữa, trong tâm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*) ấy cần phải biết rõ như vậy:

- Tâm có sự dao động, là trạng thái dao động của tâm khi sanh lần đầu như việc vỗ cánh của con chim muốn bay lên bầu trời và như con ong có tâm dính mắc vào mùi hương hướng tới bay xuống đậu trên hoa sen như thế ấy. (*Vipphāravā cettha vitakko, paṭhamuppattikāle paripphandabhūto cittassa. Ākāse uppatitukāmassa pakkhino pakkhavikkhepo viya. Padumābhimukhapāto viya ca gandhānubaddhacetaso bhamarassa*).
- Tứ có sự diễn tiến yên tĩnh, không có sự dao động của tâm quá mức, như cách dang cánh của con chim muốn bay trong hư không và như con ong đậu xuống hoa sen rồi bay lượn lờ ở trên (*Santavutti vicāro nātiparipphandanabhāvo cittassa, ākāse uppatitassa pakkhino pakkhappasāraṇaṃ viya, paribbhamanaṃ viya ca padumābhimukhapatitassa bhamarassa padumassa uparibhāge*).

[Từ *vipphāravā* thành tự từ từ *vipphāra* (tiếp đầu ngữ *vi* + căn *phara* + vĩ ngữ *ṇa*) + vĩ ngữ *vantu* trong cách *assatthitaddhita*. Từ *vipphāra* thường dịch là cách trải ra, căn ra theo nghĩa của căn *phara* là *pharaṇe* (trải ra). Nhưng ở đây dịch là dao động. Như bộ *Mūlaṭṭikā* giải thích rằng *vicalanayutto* (kết hợp với sự dao động).]



*Aṭṭhakathāyaṃ pana “Ākāse gacchato mahāsakuṇassa ubhohi pakkhehi vātaṃ gahetvā pakkhe sannisīdāpetvā gamanaṃ viya ārammaṇe cetaso abhiniropanabhāvena pavatto vitakko. So hi ekaggo hutvā appeti vātaggahaṇatthaṃ pakkhe phandāpayamānassa gamanaṃ viya. Anumajjabhāvena pavatto vicāro. So hi ārammaṇaṃ anumajjati.”*

Trong bộ [đại] chú giải nói rằng ‘Tâm’ diển tiến bởi sự nhắc tâm áp vào cảnh, vì tâm ấy có cảnh là độc nhất vững vàng như ‘con chim lớn bay trong hư không vỗ hai bên cánh để đón gió rồi cho cả hai cánh cuốn gió bay đi’. Còn ‘tứ’ diển tiến bởi sự trông nom cảnh ‘như con chim lớn di chuyển cánh để đón gió diển tiến’, vì tứ ấy luôn trông nom cảnh.

Lời trong bộ ấy rất phải lẽ trong cách diển tiến bởi đi theo dính sát tâm [trong cận định hay an chỉ định].

Lại nữa, sự khác nhau về tầm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*) ấy hẳn hiện bày rõ trong sơ thiền và nhị thiền.

[Nội dung từ bộ đại chú giải nhìn như bác lời giải thích trong bộ này được sắp vào chú giải tổng hợp nội dung (*saṅghaṭṭhakathā*), tức bộ này nói rằng ‘tâm có sự dao động’, nhưng bộ đại chú giải nói trạng thái của tâm như trạng thái của tứ (*vicāra*) là ‘như con chim lớn di chuyển cánh để đón gió diển tiến’. Ngoài ra đó, trong bộ này vẫn nói rằng ‘tứ có sự diển tiến yên tĩnh’, nhưng bộ đại chú giải nói rằng trạng thái của tứ (*vicāra*) như trạng thái của tâm là ‘như con chim lớn bay trong hư không vỗ hai bên cánh cho đón gió rồi cho cả hai cánh cuốn gió bay đi’.

Thật sự cả hai nội dung không phủ nhận nhau, vì bộ này nói đến trạng thái của tầm trong khi sanh lần đầu tiên, như có nói rằng *paṭhamuppattikāle paripphandabhūto citassa* (là trạng thái dao động của tâm trong khi sanh lần đầu).

Nhưng trong bộ đại chú giải nói đến khi sanh tâm ở cận định hay an chỉ định có sự sanh không gián đoạn, tầm mới có trạng thái đưa tâm áp vào cảnh một cách tĩnh lặng, ngài mới nói rằng *taṃ anuppabandhanena pavattiyā ativiya yujjati* (lời trong bộ ấy rất hợp lẽ trong cách diển tiến bởi đi dính sát theo tâm).]

Hay là khi người lấy một bên tay giữ chén đồng thiếc dính gi sét lại cho chắc rồi, lấy một bên tay khác chà xát bằng cây cọ lông thú nhúng dầu trộn với bột xà phòng thích hợp, tầm (*vitakka*) như tay giữ cho chắc, tứ (*vicāra*) như tay chà xát.

Lại nữa, khi người thợ làm nồi gốm dùng cây gậy đánh xoay bánh xe làm nồi gốm thì tầm (*vitakka*) như tay nhấn [tạo hình] lại, tứ (*vicāra*) như tay xoay bên này bên kia.

Lại nữa, khi người vẽ vòng tròn, tầm (*vitakka*) là sự đưa, dán áp tâm vào cảnh như mũi sắt nhọn cắm ghim lại ở giữa, tứ (*vicāra*) trông nom cảnh như mũi sắt nhọn xoay vòng bên ngoài như thế ấy.

**Hỷ (*pīti*)**

Hỷ (*pīti*) là thực tính làm cho no vui (*pināyatīti pīti*).

Hỷ ấy:

- Có trạng thái vui mừng, ưa thích (*sampiyāyanalakkhaṇā*).
- Có phận sự khiến cho thân với tâm no vui. Hay có phận sự biến mãn [tràn khắp sắc thân] (*kāyacittapīṇanarasā, pharaṇarasā vā*)<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Pharaṇa: 遍滿 = biến mãn (tràn khắp); 充滿 : sung mãn (đầy tràn khắp).

- Có cách phân khởi là sự hiện bày [đền trí của bậc tu tiên] (*odagayapaccupaṭṭhānā*).

Lại nữa, hỷ ấy chia thành năm loại là: thiếu hỷ (*khuddikāpīti*), quang thiểm hỷ (*khaṇikāpīti*), lâng hỷ (*okkantikāpīti*), khinh thân hỷ (*ubbegāpīti*), sâm thâu hỷ (*pharaṇāpīti*).

1. Thiếu hỷ (*khuddikāpīti*) là hỷ có thể chỉ làm cho lông trong sắc thân dựng ngược [hay sồn gai ốc].
2. Quang thiểm hỷ (*khaṇikāpīti*) là hỷ tựa như sự sanh của tia chớp từng chớp.
3. Lâng hỷ (*okkantikāpīti*) là hỷ tiến vào thân rồi diệt như sóng bờ biển.
4. Khinh thân hỷ (*ubbegāpīti*) là hỷ có sức mạnh làm cho thân nổi lên đến mức lơ lửng trong hư không đặng.
5. Sâm thâu hỷ (*pharaṇāpīti*) là hỷ sanh rồi cũng trải đi vào khắp thân như thổi gió vào túi cho đầy và như ngọn núi rồng bụng được hồ nước lớn chảy vào tràn ngập.

Như sẽ thấy rằng đại trưởng lão Tissa là vị cư ngụ ở chùa Puṇṇavallika đi đến sân bảo tháp vào buổi chiều thấy ánh sáng mặt trăng trong ngày rằm trăng tròn, nên quay mặt đi hướng đến đại bảo tháp rồi suy tư ‘Hay là trong lúc này tứ chúng đang đánh lễ đại bảo tháp’ khiến cho khinh thân hỷ sinh khởi có đức Phật làm cảnh bởi liên hệ cảnh thấy được theo cách thông thường, bay lơ lửng trong hư không rồi đứng lại ở chính sân bảo tháp ấy, như con bông vụ tinh xảo được ném trên nền tô vôi.

Lại nữa, ngay cả một thiện nữ nhân trong ngôi làng Vattakālaka là nơi thường lui tới của chùa Girikaṇḍakavihāra đã bay lên hư không bởi khinh thân hỷ có [hình ảnh] đức Phật có mãnh lực làm cảnh. Như được nghe cha mẹ của thiện nữ nhân ấy muốn đi đến chùa nghe pháp vào buổi xế chiều nên nói: ‘Con yêu, con có phận sự nặng nhọc, không thể du hành trong thời gian không thích hợp (phi thời), chúng ta nghe pháp rồi chia phần phước ấy cho con’, rồi dắt nhau đi.

Dù nàng muốn đi cũng không thể cưỡng lại lời cha mẹ được, nên chờ ở nhà, đứng trước cửa nhà nhìn sân bảo tháp ở chùa Girikaṇḍakavihāra bằng ánh sáng mặt trăng, thấy việc cúng dường đèn cho bảo tháp và thấy tứ chúng thực hiện lễ bái bảo tháp bằng tất cả đồ vật như tràng hoa và vật thơm, v.v... rồi nhiều quanh, cũng nghe cả âm thanh tụng đọc thành đoàn của Tăng chúng.

Kế đó, khi nàng nghĩ: ‘Ôi những người có phước ấy dắt nhau đi đến chùa, được đi nhiều quanh sân bảo tháp và được nghe pháp ngữ êm dịu như thế’, lúc đang nhìn bảo tháp giống như chính khối ngọc trai ấy, khinh thân hỷ cũng sanh, nàng bay lên trong hư không rồi hạ xuống sân bảo tháp trước hơn cả cha mẹ rồi đánh lễ bảo tháp, đang đứng nghe pháp.

Lúc đó, cha và mẹ mới đến nơi rồi hỏi nàng: ‘Con yêu, con đi đường nào đến’. Nàng đáp: ‘Con đến từ hư không, chứ không đi theo đường bộ’. Cha mẹ nói: ‘Con yêu, gọi là chư Thánh lậu tận mới du hành trên hư không được, con đến được bằng cách nào?’. Nàng Đáp: ‘Khi con đứng nhìn bảo tháp bằng ánh sáng mặt trăng, hỷ mãnh liệt có đức Phật làm cảnh cũng sanh. Trong khi ấy con không biết rằng mình đứng hay ngồi bay vào hư không bằng chính hiện tượng mà giữ lấy ấy rồi đứng ngay sân bảo tháp’, khinh thân hỷ làm cho bay lên trong hư không đặng như vậy.

Lại nữa, 5 loại hỷ (*pīti*) này khi giữ lấy trong lòng đạt đến sự chín muồi hẳn khiến cho hai loại tịnh (*passaddhi*) là tịnh thân (*kāyapassaddhi*) và tịnh tâm (*cittapassaddhi*) được trọn vẹn.

Tịnh khi giữ lấy trong lòng đạt đến sự chín muồi hẳn khiến cho hai loại lạc (*sukha*) ở thân và tâm được trọn vẹn.

Sự an lạc khi giữ lấy trong lòng đạt đến sự chín muồi hẳn khiến cho ba loại định (*samādhi*) là sát-na định (*khaṇikasamādhi*), cận định (*upacārasamādhi*) và an chỉ định (*appanāsamādhi*) được trọn vẹn.

Trong tất cả những hỷ ấy, hai loại hỷ khác trừ ra loại hỷ khiến cho an chỉ định (*appanāsamādhi*) trọn vẹn hẳn thích hợp trong phần thiện dục giới này.

[Khi hỷ càng chín muồi hẳn trợ cho sanh 2 loại tịnh, mới nói so sánh rằng hỷ mang trong lòng để cho sanh tịnh tiếp, như vậy, v.v...]

### Lạc (*sukha*)

Lạc (*sukha*) là thực tính làm cho an vui (bằng lòng, hài lòng). Có nghĩa là làm cho người phát sanh lạc ấy an vui.

Hay là lạc có thực tính nhai ăn [khổ thân và tâm] hoàn hảo.

Hay là lạc có thực tính phá hủy [khổ thân và tâm] hoàn hảo.

[Từ *sukha* có ba nghĩa là:

- Thực tính làm cho người an vui = *sukhayatīti sukhaṃ* (căn *sukha* (an vui, lạc) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *a* trong cách *hetukattusādhana*).
- Thực tính nhai ăn [khổ thân và tâm] hoàn hảo = *suṭṭhu khādati kāyacittābādhanti sukhaṃ* (tiếp đầu ngữ *su* + căn *khāda* (nhai ăn) + vĩ ngữ *kvi*).
- Thực tính phá hủy [khổ thân và tâm] hoàn hảo = *suṭṭhu khanati kāyacittābādhanti sukhaṃ* (tiếp đầu ngữ *su* + căn *khanu* (phá hủy) + vĩ ngữ *kvi*).

Từ này là tên của hỷ thọ.

Cần phải biết rõ trạng thái, v.v... của lạc ấy theo cách đã nêu trong chính câu thọ ấy.

Một cách khác, lạc có trạng thái dễ chịu, an lạc (*sātalakkhaṇaṃ*)<sup>1</sup>, có phận sự khiến pháp tương ưng tăng trưởng<sup>2</sup> (*sampayuttānaṃ upabrūhanarasam*), có sự giúp đỡ, ủng hộ là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiến] (*anuggahaṇapaccupaṭṭhānaṃ*).

Khi hỷ (*pīti*) và lạc (*sukha*) ấy không tách rời nhau, hiện hữu trong một số tâm [51 tâm câu hành hỷ], hỷ là sự hân hoan trong việc gặp cảnh tốt, lạc là sự dụng nạp vị của cảnh đã có được. Hỷ có trong nơi nào lạc có trong nơi ấy, lạc có trong nơi nào thì nơi ấy không hẳn có hỷ, hỷ (*pīti*) sắp vào hành uẩn, lạc (*sukha*) sắp vào thọ uẩn.

Hỷ (*pīti*) hẳn có trong thời điểm người kiệt sức trên đường hoang đã thấy được hay nghe được có nước trong rừng.

Lạc (*sukha*) có trong lúc người ấy đi đến bóng mát trong rừng và dùng nước.

<sup>1</sup> Sāta: 快乐, 安乐 = khoái lạc, an lạc.

<sup>2</sup> Upabrūhana: 增大 = **Tăng đại** (tăng: tăng thêm lên; đại: To, lớn, đại, rộng, sâu rộng, rộng rãi, quan trọng, nặng, nặng nề, trầm trọng, lừng lẫy, mạnh mẽ, rầm rộ); 增加 = **tăng gia** (gia: cộng, tăng, hơn).

Tựa như người đi đường xa nơi rất hoang dã, đổ mồ hôi đầm đìa thân, kiệt sức khát nước, thấy người đi đường ngược lại nên hỏi: ‘Ở đâu có nước uống’. Người ấy trả lời: ‘Băng qua rừng có bìa rừng là chỗ hồ nước tự nhiên, ngài đi đến nơi ấy sẽ có nước’. Anh ta nghe câu trả lời của chàng thanh niên ấy rồi có tâm vui mừng phấn khích, khi anh ấy đi từ nơi đó thấy cánh hoa, cành và lá hoa sen, v.v... rơi đầy rẫy trên mặt đất cũng thành người có tâm vui mừng hân hoan. Khi đi tiếp thấy người ướt áo, ướt tóc, nghe âm thanh gà rừng và chim công, v.v... có thể thấy được bìa rừng màu xanh tựa như lưới ngọc manī được sanh trong khu vực hồ thiên nhiên, có thể thấy hoa sen, hoa súng và hoa lục bình, v.v... sanh trong hồ, có thể thấy nước trong veo sạch sẽ, anh ấy lại càng có sự vui mừng hơn hờ nên đi xuống hồ thiên nhiên, tắm và uống nước theo ý muốn, trấn tĩnh sự bồn chồn rồi ăn củ sen, v.v... tô điểm hoa sen xanh, v.v... đặt bó rễ sen trắng lên vai, bước lên khỏi nước mặc y phục được phơi dưới ánh nắng, nằm dưới bóng cây mát mẻ, khi gió hiu hiu thổi đến có thể nói: ‘Ôi thật dễ chịu, ôi thật dễ chịu’. Lời ví dụ này nên hiểu như thế ấy.

Lại nữa, hỷ (*pīti*) có trạng thái vui mừng hân hoan ở cảnh là phần ban đầu như thời điểm vui mừng hân hoan từ thời điểm người ấy nghe rằng có hồ nước thiên nhiên và bìa rừng cho đến lúc thấy nước.

Lạc (*sukha*) duy trì bởi trạng thái dụng nạp vị của cảnh có nhiều mãnh lực như người tắm gội, uống nước rồi nghĩ ‘Ôi thật dễ chịu, ôi thật dễ chịu’ ở bóng cây mát mẻ khi gió nhẹ thổi hiu hiu chạm vào.

Lại nữa, cần phải biết rằng đức Thế Tôn thuyết lạc (*sukha*) này lại vì là thực tính hiện bày rõ trong mỗi thời ấy, thật ra tôi nói lời như vậy trong tâm nào có hỷ (*pīti*), ngay cả lạc (*sukha*) cũng hiện hữu trong tâm có hỷ ấy.

### **Nhất hành của tâm (*Cittassekaggatā*)**

Nhất hành của tâm (*Cittassekaggatā*) là thực tính tâm duy chỉ có một cảnh, từ này là tên của định.

Trong bộ [đại] chú giải nói đến trạng thái, v.v... của thực tính ấy trước rằng định có trạng thái làm chủ [thống trị] hay có trạng thái vô phóng dật (*pāmoḅkhalakkhaṇo ca samādhī avikkhepalakkhaṇo ca*). Định gọi là làm chủ của tất cả pháp ấy vì tất cả pháp thiện thành tựu bởi tâm hợp với định, như thanh đà trang trí của nhà có mái nhọn gọi là làm chánh của những thành phần vật chất còn lại vì là công cụ níu giữ lại. Như có dẫn chứng rằng:

“*Yathā, mahārāja, kūṭāgārassa yā kāci gopānasiyo sabbā tā kūṭaṅgamā honti, kūṭaninnā kūṭasamosaraṇā, kūṭaṃ tāsam aggamakkhāyati, evameva kho, mahārāja, ye keci kusalā dhammā sabbe te samādhininnā honti, samādhipoṇā, samādhipabbhārā, samādhī tesam aggamakkhāyati.*” (mi. pa. 2.1.14).

“Tâu đại vương, tất cả cây kèo bất kể là cây nào của nhà chóp nhọn, tất cả cây kèo ấy cùng đi đến ở chóp nhọn, hướng đến chóp nhọn, hội họp nhau ở chóp nhọn, đỉnh nhà được nói là đỉnh hơn những thanh kèo ấy như thế nào. Tâu đại vương, bất kể loại pháp thiện nào, tất cả pháp thiện ấy đều hướng đi vào định, hội họp ở định, tiến vào định, định được gọi là đỉnh hơn tất cả những pháp thiện ấy như thế ấy.”

“*Yathā ca senaṅgam patvā rājā nāma yattha yattha senā osīdati taṃ taṃ thānaṃ gacchati, tassa gatagataṭṭhāne senā paripūrati, parasenā bhijjivā rājānameva*

*anuvattati, evameva sahaḥājātadhammānaṃ vikkhipitum vipakiritum<sup>1</sup> appadānato samādhī avikkhepalakkhaṇo nāma hotīti.*”

“Định gọi là có trạng thái vô phóng dật vì không cho pháp câu sanh tán loạn, vun vãi khắp nơi. Tựa như đức vua là vị tướng lãnh đi đến quân đội, rút lui vào những nơi lui quân ấy, đội quân hẳn đông đủ phá tan đội quân kẻ thù, thuận theo đức vua ở mọi nơi đức vua ngự đến.”

Một cách khác, gọi là định, tức nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) này có trạng thái vô phóng dật, vô tán dật [không buông mất], có phận sự gom hợp chư pháp câu sanh như nước cuốn [hút] bột xà phòng để tắm, có cách yên tịnh là sự hiện bày, hay có tuệ là sự hiện bày (*Aparō pana nayo – ayaṃ cittassekaggatāsāṅkhāto samādhī nāma avisāralakkhaṇo vā avikkhepalakkhaṇo vā, sahaḥājātadhammānaṃ, sampiṇḍanaraso nhāniyacunṇānaṃ udakaṃ viya, upasamapaccupaṭṭhāno ñāṇapaccupaṭṭhāno vā*).

Như có Phật ngôn: ‘*Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati*’ (người có định biết và thấy chư pháp thực tính như thật), có lạc thọ là nhân cận riêng biệt. Cần phải biết rõ định như sự duy trì của ngọn lửa ở nơi không có gió thổi ấy.

[Nội dung ‘có lạc thọ là nhân cận riêng biệt’ có nghĩa là hầu như có lạc thọ làm nhân cận [đa phần], bởi vì hầu như khi có lạc thọ cũng thường có định phối hợp, nhưng định trong tứ thiền không có lạc. Bộ Mūlaṭīkā mới giải thích *visesato* (riêng biệt) là *yebhuyyena* (phần nhiều).]

## **Giải thích nhóm quyền (*indriyārāsivannaṃ*)**

### ***Tín quyền (*saddhindriya*)***

**Tín (*saddhā*)** là thực tính làm cho tín ngưỡng.

Hay tín (*saddhā*) là thực tính tín ngưỡng.

Hay tín (*saddhā*) chính là sự tín ngưỡng (đức tin) vậy.

[Từ *saddhā* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho tín ngưỡng = *saddahanti etāyāti saddhā* (đặt vĩ ngữ *a* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính tín ngưỡng = *saddahatīti saddhā* (đặt vị ngữ *a* trong cách *kattusādhana*).
- Sự tín ngưỡng (đức tin) = *saddahanam saddhā* (đặt vĩ ngữ *a* trong cách *bhāvasādhana*).]

Tín ấy gọi là quyền vì là pháp trưởng chánh [hơn pháp tương ưng khác] do chế ngự được sự không tín ngưỡng. Hay gọi là quyền vì giữ quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái thắng giải (*adhimokkha*). Chính tín (*saddhā*) ấy là quyền nên mới gọi là tín quyền.

[Nội dung ‘gọi là quyền vì trưởng chánh [hơn pháp tương ưng khác]’ trình bày rằng từ *indriya* là danh từ không tách căn theo văn phạm Pāli được, sử dụng trong ý nghĩa trưởng chánh (*adhipati*).

Nội dung ‘do chinh phục được sự không tín ngưỡng’ trình bày nhân của sự trưởng chánh hơn pháp tương ưng khác, nghĩa là sự không tín ngưỡng vào Tam bảo và không tin nghiệp và quả của nghiệp, theo chi pháp là tâm bất thiện câu sanh sở hữu tâm diễn tiến bởi cách như thế. Trong một số nơi ngầm chỉ tà thắng giải, tức thắng giải sai lạc tín ngưỡng một vị nào trong lục sư ngoại đạo như Pūraṇakassapa, v.v... một cách chắc chắn.

Trong nội dung ‘gọi là quyền vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái thắng giải’, trạng thái thắng giải trong phần này không phải sở hữu thắng giải sắp vào sở hữu biệt cảnh (*pakiṇṇakacetasika*), mà được gọi là *yevāpanakaadhimokkha*, tức thắng giải được

<sup>1</sup> Vipakiri: strewed all over = rắc, vãi, phủ khắp nơi.

đức Phật thuyết bởi từ *yevāpanaka* trong bộ *Dhammasaṅgaṇī* rằng “*Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā*” (hay là danh pháp khác nào hiện hữu nương nhau sanh trong khi ấy, những pháp ấy là thiện), nhưng là sở hữu tín gọi là ‘tín thắng giải’ (*saddhādhimokkha*), tức tín vững chắc nhất định trong Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp.]

Lại nữa, tín (*saddhā*) ấy có trạng thái khiến cho tâm thanh khiết [trong sạch] (*sampasādanalakkhaṇa*), hay có trạng thái lao đi (*sampakkhandanalakkhaṇa*). Tín đang sanh hẳn đè nén pháp cái khiến phiền não lắng yên, làm cho tâm trong sạch không loạn, không cho bợn nhờn (*evameva saddhā uppajjamānā nīvaraṇe vikkhambheti, kilese sannisīdāpeti, cittaṃ pasādeti, anāvilam karoti*) như ngọc maṇi của đức vua Chuyển luân làm cho nước trong sạch, đặt vào nước rồi hẳn làm cho bùn, rong, bèo và bợn nhờn lắng yên, cũng làm cho nước trong sạch không bợn nhờn như thế ấy.

Thiện nam tử là người nỗ lực tu tập pháp có tâm trong sạch rồi mới xả thí vật, thọ trì giới, giữ gìn phận sự *uposatha*, lập tức bắt đầu tu tiên, bởi lẽ như vậy cần phải biết rõ tín ấy có trạng thái khiến tâm trong sạch (*Pasannena cittaṃ yogāvacaro kulaputto dānaṃ deti, sīlam samādiyati, uposathakammaṃ karoti, bhāvaṇaṃ ārabhati. Evaṃ tāva saddhā sampasādanalakkhaṇāti veditabbā*).

Như ngài *Nāgasena* nói rằng (*Tenāha āyasmā nāgaseno*):

“*Yathā, mahārāja, rājā cakkavatti caturaṅginīyā senāya saddhim addhānamaggappaṭipanno parittaṃ udakaṃ tareyya, taṃ udakaṃ hatthīhi ca assehi ca rathehi ca patthīhi ca saṅkhubhitaṃ bhavēyya āvilam lulitaṃ kalalībhūtaṃ, uttiṇṇo ca rājā cakkavatti manusse ānāpeyya ‘pānīyaṃ bhaṇe āharatha, taṃ pivissāmī ti. Rañño ca udakappasādako maṇi bhavēyya. ‘Evaṃ devā’ ti kho te manussā rañño cakkavattissa paṭissutvā taṃ udakappasādakaṃ maṇim udake pakkhipeyyuṃ. Tasmim udake pakkhittamatte paṅkasevālapaṇakaṃ vigacchēyya, kaddamo ca sannisīdeyya, acchaṃ bhavēyya udakaṃ vipasannaṃ anāvilam, tato rañño cakkavattissa pānīyaṃ upanāmeyyuṃ – ‘pivatu devo pānīyan’ ti*”.

“Tâu đại vương, đức vua Chuyển luân đi đường xa vượt qua con nước nhỏ cùng với đội quân có bốn đạo binh chủng, nước đó bị khuấy động, bởi voi, ngựa, xe và bộ binh cũng bị vẩn đục, bị quậy lên thành bùn nhão. Đức vua vượt qua rồi mới ra lệnh mọi người rằng: ‘Này các khanh, các khanh hãy mang nước lại, trẫm sẽ uống nước ấy’. Lại nữa, đức vua có ngọc maṇi sử dụng cho việc làm nước trong sạch, mọi người râu rằng: ‘Tuân lệnh thừa bệ hạ’. Rồi lấy ngọc maṇi lọc nước thả vào trong nước. Ngay khi thả ngọc ấy vào nước thì bợn nhờn, rong bèo cũng biến mất, bùn lắng yên, nước trở thành trong sạch không bị vẩn bẩn. Sau đó, mọi người mới mang nước dâng lên đức vua, râu rằng: ‘Tâu bệ hạ, xin ngài hãy uống nước’.”

“*Yathā, mahārāja, udakaṃ evaṃ cittaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā te manussā evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā paṅkasevālapaṇakaṃ kaddamo ca evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā udakappasādako maṇi evaṃ saddhā daṭṭhabbā. Yathā udakappasādake maṇimhi pakkhittamatte paṅkasevālapaṇakaṃ vigacchati kaddamo ca sannisīdati, acchaṃ bhavati udakaṃ vipasannaṃ anāvilam, evameva kho, mahārāja, saddhā uppajjamānā nīvaraṇe vikkhambheti, vinīvaraṇaṃ cittaṃ hoti acchaṃ vipasannaṃ anāvilam.*” (mi. pa. 2.1.10).

Tâu đại vương, đại vương cần thấy rõ tâm như nước, cần thấy rõ thiện nam tử là người nỗ lực hành pháp như những người ấy, cần thấy rõ phiền não như bọt nhờn rong bèo và bùn lầy, cần thấy rõ tín (*saddhā*) như ngọc mañi làm cho nước trong sạch. Tâu đại vương, tín (*saddhā*) đang sanh hẳn đê nén pháp cái, tâm không có pháp cái hẳn trong sạch không vẫn đục, như khi đã thả ngọc mañi lọc nước sạch thì bọt nhờn, rong bèo biến mất và bùn lầy lắng yên, nước trong sạch không vẫn đục như thế ấy.

Cũng tựa như những người sợ hãi đi đến con sông lớn có nước tới bờ, đầy rẫy những con cá sấu, thường luồng và quỷ La-sát, v.v... nên cũng đứng ở hai bên bờ. Còn chiến binh dũng cảm trong chiến trường đến mới hỏi: ‘Lý do gì mà các vị đứng đây’. Khi họ nói: ‘Chúng tôi không thể đi qua vì có nguy hiểm’, nên mới cầm lấy grom sắc bén rồi nói: ‘Các vị hãy đến sau tôi, đừng sợ hãi’ rồi bước xuống con sông, ngăn chặn cá sấu, v.v... đã đến làm cho mọi người được an toàn đưa từ bờ này sang bờ kia, đưa từ bờ kia đến bờ này như thế nào. Khi người xả thí, hành trì giới, thực hiện phận sự Uposatha, lập tức bắt đầu tu tiến, tín (*saddhā*) trở hành thủ lĩnh, là thực tính dẫn đầu. Do đó mới nói rằng tín (*saddhā*) có thực tính lao đi (hay tiến vào).

Hay ‘tín’:

- Có trạng thái tin cậy, hay có trạng thái tiến vào rồi quyết định [trong vật đáng tin] (hay sự quyết tin) (*saddahanalakkhaṇā saddhā, okappanalakkhaṇā vā*)<sup>1</sup>.
- Có phận sự làm cho trong sạch như ngọc mañi làm cho nước sạch. Hay có phận sự lao đi [trong vật đáng tin] như chiến binh là người băng qua hồ nước (*Pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya, pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya*).
- Có sự không vẫn đục là sự hiện bày [đến trí bậc tu tiến]. Hay có sự quyết đoán là quả (*Akālusiya-paccupaṭṭhānā, adhimuttipaccupaṭṭhānā vā*).
- Có sự kiện đáng tin [3 nơi nương nhờ, nghiệp và quả của nghiệp] là nhân cận. Hay có nhân sanh của đạo Thất lai làm nhân cận (*Saddheyyavattthupadaṭṭhānā sotāpattiyāṅgapadaṭṭhānā vā*).

Nên biết tín ấy như tay, tài sản và hạt giống.

[Nhân sanh của đạo Thất lai có bốn là:

1. Gặp được hiền nhân (*sappurisūpasevana*).
2. Nghe đặng chánh pháp (*saddhammassavana*).
3. Như lý tác ý (*yonisomanasikāra*).
4. Sự thực hành điều pháp thích hợp cho pháp siêu thế (*dhammānudhammapaṭṭipatti*).

Tín (*saddhā*) như tay, tức người có tay thấy ngọn núi đầy châu báu có giá trị rồi hẳn dùng tay hốt được. Còn người không có tay không thể hốt được như thế nào. Hiền nhân đã gặp núi châu báu là Phật giáo đầy những châu báu như Đạo, Quả và Nibbāna hẳn dùng tay là tín (*saddhā*) tóm hốt được, còn người không có tay là tín không thể tóm hốt được như thế ấy.

Tín như tài sản, tức người đi vào cửa hàng chợ bán những loại châu báu khác nhau thì phải có tài sản tiền bạc mới mua được, còn người không có tài sản thì không thể mua được như thế nào. Người đi đến cửa hàng chợ là Phật giáo phải có tài sản là tín (*saddhā*) mới mua đồ được, còn người không có tài sản tiền bạc không thể mua đặng như thế ấy. Như Phật ngôn ‘*Saddhīdha vittam purisassa setṭham*’ (tín là tài sản tối thượng của người trên thế gian này).

Tín như hạt giống, tức người có hạt giống mới có thể gieo ra đất có gió có mưa thuận hòa, còn người không có hạt giống thì không thể gieo được như thế nào. Người có hạt giống là tín

<sup>1</sup> Saddhana: 信任 = tín nhiệm; 有坚定的宗教信仰 = có kiên định để tín ngưỡng tôn giáo.

Okappanā: 安置 = an trí; 信心 = tín tâm; 決定, 信賴 = quyết định, tin cậy.

(*saddhā*) hẳn gieo được ra đất là giáo pháp đặng, còn người không có hạt giống không thể gieo được như thế ấy. Như Phật ngôn ‘*Saddhā bījaṃ tapo vuttīhi*’ (tín như hạt giống, tinh tấn như mưa).]

### **Cần quyền (*viriyindriya*)**

**Cần (*vīriya*)** là thực tính của người dũng cảm [trong việc làm].

Hay cần (*vīriya*) là hành động của người dũng cảm.

Hay cần (*vīriya*) là pháp mà cần làm cho tiến hành bởi phương thức, tức bằng cách, nghĩa là bằng nhân tương thích (đường lối).

[Từ *vīriya* có 2 nghĩa là:

- Thực tính của người dũng cảm = *vīrānaṃ bhāvo vīriyaṃ* (từ *vīra* + vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāvataddhita*).
- Hành động của người dũng cảm = *vīrānaṃ kammaṃ vīriyaṃ* (từ *vīra* + vĩ ngữ *nya* trong *kammataaddhita*).
- Pháp có thể cho tiến hành bởi phương thức = *vidhinā īrayitabbam pavattayitabbanti viriyaṃ* (tiếp đầu ngữ *vi* = *vidhi* (phương thức) + căn *īra* (diễn tiến) + vĩ ngữ *kārita ṇe* + vĩ ngữ *nya*).

Trong ngôn ngữ Pāli có 2 dạng là *vīriya* và *viriya*, hai cách đầu trình bày dạng thành tựu của *vīriya* vì đến từ từ *īra* là chánh. Còn cách sau trình bày dạng thành tựu của *viriya* vì bắt đầu bởi tiếp đầu ngữ *vi*.

Tuy nhiên, hai cách đầu có dạng *viriya* cũng được bằng cách làm ngắn nguyên âm *ī* trong *vī* thành *i* và cách sau có dạng *vīriya* cũng được bằng cách làm dài nguyên âm *i* trong *vi* thành *ī*. Phiên bản *Chaṭṭhasaṅgīti* thấy dạng *vīriya*. Còn bản Thái có dạng *viriya*.]

Chính cần (*vīriya*) ấy gọi là quyền vì làm trưởng chánh, do chế ngự được sự lười biếng.

Hay gọi là quyền vì giữ sự quyền thế trong trạng thái nâng đỡ [pháp tương ưng], chính sự siêng năng ấy là quyền nên gọi là cần quyền (*vīriyindriya*).

Cần (*vīriya*) ấy có trạng thái ủng hộ và có trạng thái nâng đỡ. Như ngôi nhà cũ kỹ hẳn duy trì được cũng bởi trụ cột chống đỡ tạm thời như thế nào. Bậc tu tiến cũng như vậy, là người được ủng hộ bởi sự ủng hộ của cần (*vīriya*) nên mới không giảm tổn khỏi tất cả pháp thiện.

Cần phải biết rõ cần quyền (*vīriyindriya*) ấy có trạng thái ủng hộ như vậy trước. Như ngài *Nāgasena* nói rằng:

“*Yathā, mahārāja, puriso gehe patante tamaññena dārunā upatthambheyya, upatthambhitam santam evam tam geham na pateyya, evameva kho mahārāja upatthambhanalakkhaṇam vīriyam, vīriyupatthambhitā sabbe kusalā dhammā na hāyanti na parihāyanti.*” (mi. pa. 2.1.12).

“Tâu đại vương, cần có trạng thái ủng hộ, tất cả pháp thiện đã có cần ủng hộ nâng đỡ hẳn không tổn giảm đi, như khi nhà cũ hư nát được người đàn ông dùng thanh gỗ khác chống đỡ, ngôi nhà đã có cột chống đỡ như vậy cũng không thể sụp đổ.”

“*Yathā vā pana khuddikāya ca mahatikāya ca senāya saṅgāme pavatte khuddikā senā olīyeyya, tato rañño āroceyya, rājā balavāhanam peseyya, tena paggaḥitā sakasenā parasenam parājeyya, evameva vīriyam saḥajātasampayuttadhammānam olīyituṃ osakkituṃ na deti, ukkhipati, paggaṇhāti. Tena vuttam ‘paggahaṇalakkhaṇaṅca vīriyanti’.*”



“Tựa như tiểu đội quân và đại đội quân cùng nhau chiến đấu, tiểu đội quân rút lui, quân sĩ mới tâu với đức vua, đức vua nên gửi quân đội có sức mạnh ra đi, khi quân đội của ngài đã có đội quân có nhiều sức mạnh chống đỡ, nên khiến cho đội quân của kẻ thù thất bại như thế nào. Chính cần cũng như thế ấy, hẳn không làm cho pháp tương ưng câu sanh phải lui sụt, phải rút lui, mà lại nâng đỡ ủng hộ. Do đó mới nói rằng: ‘Tần có trạng thái nâng đỡ’.”

Nói cách khác, tần:

- Có trạng thái làm cho nỗ lực (*ussāhalakkhaṇam*).
- Có phận sự ủng hộ pháp câu sanh (*sahajātānaṃ upatthambhanarasam*).
- Có cách không lui sụt là sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] (*asamsīdanabhāva-paccupaṭṭhānam*).

Có 8 sự động tâm (*samvega*) làm nhân cận. Như có Phật ngôn ‘*Samviggo yoniso padahati*’<sup>1</sup> (người đã động tâm hẳn siêng năng lần lượt bởi tuệ) hay có nhân của cách khai đoan sự siêng năng là nhân cận.

Cần được người khai đoan một cách chân chánh, cần phải thấy rõ (*daṭṭhabba*) rằng là căn nguyên của tất cả thành tựu [tức thành tựu nhân loại, chư thiên và Nibbāna.]

[8 sự động tâm trong bộ chú giải là: 1- sự sanh, 2- sự lão, 3- sự bệnh tật, 4- sự tử, 5- sự nguy hiểm trong địa ngục, 6- khổ là căn nguyên của luân hồi ở quá khứ, 7- khổ là căn nguyên của luân hồi ở vị lai, 8- khổ là cách truy tâm vật thực trong hiện tại.

Nhân của việc khai đoan sự siêng năng, gọi là *ārambhavatthu*, có 8 điều là:

1. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời trước khi làm bởi suy nghĩ: Ta không thể thực hành pháp được trong khi đang làm việc.
2. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời đã làm bởi suy nghĩ: Ta không thể thực hành pháp được trong khi đang làm việc.
3. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời trước khi du hành bởi suy nghĩ: Ta không thể thực hành pháp được trong khi đang đi.
4. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời đã du hành bởi suy nghĩ: Ta không thể thực hành pháp được trong khi đang đi.
5. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời nhận ít vật thực làm cho sắc thân nhẹ, mới suy nghĩ: Ta sẽ thực hành pháp khi thân thể nhẹ.
6. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời nhận vật thực vừa đủ làm cho sắc thân có sức lực, mới suy nghĩ: Ta sẽ thực hành pháp khi thân thể có sức lực.
7. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời đau ốm lặt vặt, mới suy nghĩ: Ta sẽ thực hành pháp khi bệnh chưa trở nặng.
8. Việc khai đoan sự siêng năng trong thời không còn đau ốm, mới suy nghĩ: Ta sẽ thực hành pháp khi bệnh tật chưa sanh nữa.]

### **Niệm quyền (*satindriya*)**

**Niệm (*sati*)** là thực tính làm cho ghi nhớ đặng.

Hay niệm (*sati*) là thực tính ghi nhớ đặng.

Hay niệm (*sati*) chính là sự ghi nhớ đặng.

[Từ *sati* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho ghi nhớ đặng = *saranti etāyāti sati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính ghi nhớ đặng = *saratīti sati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *kattusādhana*).

<sup>1</sup> (a. ni. 4.113).

- Sự ghi nhớ đặng = *saraṇaṃ sati* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *bhāvasādhana*).]

Niệm ấy gọi là quyền vì làm trưởng chánh do chế ngự sự thất niệm (sự quên lãng). Hay gọi là quyền vì giữ quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái tiến vào thiết lập [cảnh hiện tại], chính niệm ấy là quyền, nên gọi là niệm quyền (*satindriya*).

Lại nữa, niệm (*sati*) ấy có trạng thái không lơ đãng<sup>1</sup> (*apilāpanalakkhaṇā*) [như mỏ neo cắm xuống đất] và có trạng thái nắm giữ [pháp tương ưng] (*upaggaṇhanalakkhaṇā*), niệm (*sati*) hẳn làm cho xác định, ghi nhớ đặng pháp thiện một cách chân chánh, như viên thủ khố của đức vua giữ gìn 10 loại châu báu, hẳn nhắc cho đức vua quan sát, cho ghi nhớ đến thành tựu uy quyền vào lúc buổi chiều hay sáng.

Như ngài Nāgasena nói rằng:

“*Yathā, mahārāja, rañño cakkavattissa bhaṇḍāgāriko rājānaṃ cakkavattiṃ sāyaṃpātaṃ yasaṃ sarāpeti – ‘ettakā, deva, hatthī, ettakā assā, ettakā rathā, ettakā pattī, ettakaṃ hiraññaṃ, ettakaṃ suvaṇṇaṃ, ettakaṃ sabbaṃ sāpateyyaṃ, taṃ devo saratū’ ti, evameva kho, mahārāja, sati kusale dhamme apilāpeti – ime cattāro satipatṭhānā, ime cattāro sammappadhānā, ime cattāro iddhipādā, imāni pañcindriyāni, imāni pañca balāni, ime satta bojjhaṅgā, ayaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, ayaṃ samatho, ayaṃ vipassanā, ayaṃ vijjā, ayaṃ vimutti, ime lokuttarā dhammāti. Evaṃ kho, mahārāja, apilāpanalakkhaṇā sati.*”<sup>2</sup>

“Tâu đại vương, viên thủ khố của đức vua Chuyển luân hẳn làm cho đức vua Chuyển luân nhớ đến thành tựu uy quyền cả buổi chiều lẫn buổi sáng: ‘Tâu bệ hạ, voi có chùng này, ngựa có chùng này, xe có chùng này, bộ binh có chùng này, bạc có chùng này, vàng có chùng này, tất cả tài sản có chùng này, mong đại vương hãy nhớ đến thành tựu uy quyền ấy’ như thế nào. Tâu đại vương, niệm (*sati*) cũng như thế ấy, làm cho nhớ đến tất cả pháp thiện rằng:

- |                              |   |
|------------------------------|---|
| - Bốn pháp này là niệm xứ.   | - Những pháp này là Thánh đạo có tám chi. |
| - Bốn pháp này là chánh cần. | - Định này là chỉ tịnh                    |
| - Bốn pháp này là như ý túc. | - Tuệ này là minh sát.                    |
| - Năm pháp này là quyền.     | - Tuệ này là minh.                        |
| - Năm pháp này là lực.       | - Quả Vô sanh này là giải thoát.          |
| - Bảy pháp này là giác chi.  | - Những pháp này là pháp siêu thế.        |

Tâu đại vương, niệm (*sati*) có trạng thái không lơ đãng như vậy.”

Lại nữa, niệm xem xét kết quả của pháp là lợi ích và phi lợi ích.

- Biết rằng pháp như thân ác hạnh, v.v... này là không lợi ích, hẳn xua tan tất cả pháp không có lợi ích đi.
- Biết rằng pháp như thân thiện hạnh, v.v... này là lợi ích, hẳn nắm giữ tất cả pháp có lợi ích.

Như viên tướng quân báu của đức vua Chuyển luân, biết điều không lợi ích và điều có lợi ích của đức vua, hẳn bỏ điều không lợi ích đi và tiếp cận đến điều lợi ích.

Như ngài Nāgasena nói rằng:

<sup>1</sup> 浪: Lãng = Phóng khoáng, phóng túng, buông thả; (văn) Kinh suât, tùy tiện, tùy ý; 蕩: đãng = (Tính) Phóng túng, phóng dãng, không biết giữ gìn.

<sup>2</sup> (mi. pa. 2.1.13).

“*Yathā, mahārāja, rañño cakkavattissa pariṇāyakaratanam rañño hitāhite jānāti ‘ime rañño hitā ime ahitā, ime upakārā ime anupakārā’ ti, tato ahite apanudeti hite upaggaṇhāti, evameva kho, mahārāja, sati uppajjamānā hitāhitānaṃ dhammānaṃ gatiyo samanvesati ‘ime dhammā hitā ime dhammā ahitā, ime dhammā upakārā ime dhammā anupakārā’ ti, tato ahite dhamme apanudeti hite dhamme upaggaṇhāti. Evaṃ kho, mahārāja, upaggaṇhanalakkhaṇā sati.*”<sup>1</sup>

“Tâu đại vương, viên tướng quân báu của đức vua Chuyển luân biết được điều lợi ích và điều không lợi ích cho đức vua rằng ‘Những điều này là lợi ích cho đức vua, những điều này không phải là lợi ích cho đức vua, những điều này hữu dụng, những điều này không hữu dụng’, sau đó mới bỏ đi những điều không lợi ích và nắm lấy điều lợi ích như thế nào. Tâu đại vương, niệm (*sati*) cũng như thế ấy, khi sanh hỷ xem xét kết quả của pháp là lợi ích và không lợi ích rằng ‘Những pháp này lợi ích, những pháp này không lợi ích, những pháp này hữu dụng, những pháp này không hữu dụng’, sau đó mới bỏ đi những pháp không lợi ích và nắm giữ pháp lợi ích. Tâu đại vương, niệm (*sati*) có trạng thái nắm giữ như vậy.”

Hay nói cách khác, niệm (*sati*):

- Trạng thái không lơ đãng (*apilāpanalakkhaṇā*).
- Có phận sự không quên cảnh (*asammosanarasā*).
- Có cách gìn giữ [cảnh lại không cho đi ra khỏi tâm] là sự hiện bày [đến trí bậc tu tiên]. Hay có cách sự tiến đến trước cảnh là sự hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*ārakkhapaccupaṭṭhānā visayābhimukhībhāva-paccupaṭṭhānā vā*).
- Có sự nhớ tưởng chắc làm nhân cận, hay có cảnh nơi thiết lập của niệm (*sati*) tức khỏi sắc, v.v... làm nhân cận (*thirasaññāpadaṭṭhānā, kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā vā*).

Cần phải biết rõ niệm (*sati*) như trụ cột thành vì thiết lập vững chắc trong cảnh và như người gác cổng bảo vệ cổng vì bảo vệ nhãn môn, v.v... như thế ấy.

[Niệm nhớ đến thiện như xả thí, v.v... có tưởng vững chắc làm nhân cận, vì nếu tưởng không chắc chắn cũng không nhớ đến đặng, niệm (*sati*) nêu trên bắt lấy pháp chế định làm cảnh. Còn niệm (*sati*) trong tu tập minh sát bắt lấy pháp (siêu lý) là danh và sắc. Nói cách khác, tức 4 cảnh nơi thiết lập của niệm (niệm xứ) đó là khối sắc, thọ, tâm và pháp.

Ngài nói: ‘*aparo nayo*’ (một cách khác) để trình bày phận sự, v.v... của niệm (*sati*), nhưng trạng thái của niệm (*sati*) giống như cái đã nói rồi.]

### **Định quyền (*samādhindriya*)**

**Định (*samādhi*)** là thực tính thiết lập (đặt) tâm lại ở cảnh một cách chân chánh (*Ārammaṇe cittaṃ sammā adhiyati ṭhapetīti samādhi*).

Định ấy gọi là quyền (*indriya*) vì trường chánh do chế ngự được sự phóng dật. Hay gọi là quyền vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái vô phóng dật. Chính định ấy là quyền, nên mới gọi là định quyền (*Sova vikkhepassa abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ. Avikkhepalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ. Samādhīyeva indriyaṃ samādhindriyaṃ.*).

Cần phải biết rõ trạng thái, v.v... của định ấy theo cách đã nói lại ở phần trước [tức nhất hành] (*Lakkhaṇādīni panassa heṭṭhā vuttanayeneva veditabbāni*).

<sup>1</sup> (mi. pa. 2.1.13).

### Tuệ quyền (*paññindriya*)

**Tuệ** (*paññā*) là thực tính biết rõ (*pajānātīti paññā*) bởi nhiều lẽ khác nhau.

Hỏi rằng: Biết rõ điều gì bởi nhiều lẽ khác nhau? (*Kim pajānātī?*)

Đáp: Biết rõ Thánh đế bởi nhiều lẽ khác nhau theo phương pháp ‘sắc này là khổ, v.v...’ (*Idaṃ dukkha’ntiādinā nayena ariyasaccāni*).

Tuy nhiên, trong bộ [đại] chú giải (*Aṭṭhakathāyaṃ*) nói rằng *paññāpetīti paññā* (tuệ là thực tính cho biết rõ bởi nhiều lẽ khác nhau).

Hỏi rằng: Cho biết rõ đặng điều gì bởi nhiều lẽ khác nhau? (*Kinti paññāpetīti?*)

Đáp: Cho biết rõ tính vô thường, khổ và vô ngã (*Aniccaṃ dukkhaṃ anattāti paññāpeti*).

[Từ *idaṃ dukkhaṃ* dịch theo cách Abhidhamma là ‘pháp có trong ba cõi, trừ ái này là khổ’ và dịch theo cách Kinh là ‘pháp có sanh, v.v... này là khổ’.

Bộ này trình bày định nghĩa của *paññā* thành *kattusādhana* rằng *pajānātīti paññā* (tuệ là thực tính biết rõ bởi nhiều lẽ khác nhau = tiếp đầu ngữ *pa* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *a* trong cách *kattusādhana*). Còn bộ đại chú giải trình bày định nghĩa thành *hetukattusādhana* rằng *paññāpetīti paññā* (tuệ là thực tính cho biết rõ bởi nhiều lẽ khác nhau = tiếp đầu ngữ *pa* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *kārita ne* trong cách *hetukattusādhana*), tiếp đầu ngữ là *pa* trong *paññā* sử dụng với ý nghĩa *pakāra* (cách/lẽ khác nhau).]

Còn tuệ ấy gọi là quyền vì làm trưởng chánh bởi cách xua tan sự si mê đặng (*sāva avijjāya abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ*).

Hay gọi là quyền gìn giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái nhìn thấy rõ. Chính tuệ ấy là quyền, nên gọi là tuệ quyền (*Dassanalakkhaṇe vā indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ. Paññāva indriyaṃ paññindriyaṃ*).

Lại nữa, tuệ ấy có trạng thái chiếu sáng (soi sáng) và có trạng thái biết rõ bởi nhiều lẽ khác nhau. Tựa như khi người thắp đèn cho sáng vào buổi tối trong nhà có bốn vách tường, sự tối tăm tan biến, ánh sáng xuất hiện như thế nào. Tuệ có trạng thái chiếu sáng như thế ấy (*Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā pajānanalakkhaṇā ca. Yathā hi catubhittike gehe rattibhāge dīpe jalite andhakāro nirujjhati āloko pātubhavati, evameva obhāsanalakkhaṇā paññā*).

Gọi là ánh sáng sánh ngang với ánh sáng của tuệ hẳn không có đặng. Như sẽ thấy rằng khi bậc đại nhân là người thông tuệ ngồi một thể kiết già, mười ngàn thế giới cũng có ánh sáng như một thể (*Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. Paññavato hi ekapallaṅkena nisinnassa dasasahasilokadhātu ekālokā hoti*).

[Nội dung ‘mười ngàn thế giới cũng có ánh sáng như một thể’ có nghĩa là ánh sáng thuộc về tùy phiền não quán làm cho ngài thấy tất cả mười ngàn thế giới một lúc. Như bộ *Mūlaṭṭkā* giải thích rằng: ‘*Ekālokā hotīti vipassanūpakkilesobhāsaṃ sandhāyāha*’ (từ *ekālokā hoti* (có ánh sáng như một thể) nói lại bởi nói đến ý nghĩa ánh sáng thuộc về tùy phiền não quán).

Tùy phiền não quán là phiền não của minh sát, là điều làm cho người tu tiến hiểu sai rằng đã chứng được pháp và hải lòng chỉ nhìn mỗi ánh sáng mà không tiếp tục tu tiến. Những pháp tùy phiền não quán này bắt đầu sanh bởi mãnh lực của định trong tuệ minh sát thứ ba là phổ thông tuệ (*sammasanañāṇa*) và có sự chín muồi trong tuệ thứ tư là tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*) bởi mãnh lực của minh sát. Trong bộ *Visuddhimagga* nói rằng ánh sáng nêu trên của đức Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddha*) chiếu sáng mười ngàn thế giới. Thật ra tùy phiền não quán ấy là thứ sanh với mọi người theo lẽ lối chơn chánh của pháp như băng

chỉ đường rằng đã đi đến nơi nào rồi, không trừ ai ngay cả Bodhisatta (giác hành giả) đang giác ngộ. Nếu bậc tu tiên hiểu rằng ánh sáng và sự no vui hoan hỷ, v.v... không phải là đạo quả thì tự động vượt qua tùy phiền não quán này và ánh sáng, v.v... cũng không phải là tùy phiền não quán. Nhưng nếu hiểu sai rằng là đạo quả, là mục đích của sự tu tiên thì hải lòng lạc lối không nỗ lực tu tiên tiếp. Trong trường hợp như vậy mới sắp vào tùy phiền não quán thật sự.]

Như ngài trưởng lão Nāgasena nói rằng:

“*Yathā, mahārāja, puriso andhakāre gehe padīpaṃ paveseyya, pavitṭho padīpo andhakāraṃ viddhamseti, obhāsaṃ janeti, ālokaṃ vidamseti, pākātāni ca rūpāni karoti, evameva kho, mahārāja, paññā uppajjamānā avijjandhakāraṃ viddhamseti, vijjjobhāsaṃ janeti, ñānālokaṃ vidamseti, pākātāni ca ariyasaccāni karoti. Evaṃ kho, mahārāja, obhāsanalakkhaṇā paññā.*” (mi. pa. 2.1.15).

Tâu đại vương, vào lúc tối tăm, người đàn ông đem cây đèn vào để trong nhà, ngọn đèn đã được đem vào nhà xua tan bóng tối, khiến cho ánh sáng hiện khởi, hẳn khiến cho ánh sáng rạng rỡ làm cho mọi vật (hình ảnh) được hiện bày như thế nào. Tâu đại vương, tuệ cũng như thế ấy, khi sanh lên hẳn xua tan bóng tối là vô minh, khiến cho ánh chiếu tức là minh sanh lên, hẳn khiến ánh sáng tức là tuệ rạng rỡ và làm cho Thánh đế hiện bày rõ. Tâu đại vương tuệ có trạng thái chiếu sáng như thế ấy.

[Từ *vidamseti* có thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *daṃsa* (phô bày) + vĩ ngữ *ne* + cách chia *ti*.]

Hay nữa là tuệ đang sanh hẳn biết rõ pháp là thiện và bất thiện bởi những cách khác nhau đáng dụng nạp và không đáng dụng nạp, ty hạ và tinh lương, đen và trắng, và hội hợp đặng và không hội hợp đặng. Như người thầy thuốc khéo rành biết rõ thuốc, v.v... thích hợp và không thích hợp cho người bệnh. Như tướng quân chánh pháp (*dhammasenāpatinā*) nói lại [trong Mahāvedallasutta] rằng:

“*Pajānāti pajānātīti kho, āvuso, tasmā paññavāti vuccati. Kiñca pajānāti? Idaṃ dukkhanti pajānāti.*” (ma. ni. 1.449)

“Này hiền giả, thực tính nào biết rõ bởi những lẽ khác nhau, nguyên nhân ấy, thực tính ấy gọi là tuệ, biết rõ điều gì bởi những lẽ khác nhau, biết rõ bằng những lẽ khác nhau rằng danh sắc này là khổ”

Nội dung này hành giả cần phải biết rõ (*veditabba*) cho được chi tiết.

Cần phải biết rõ rằng tuệ ấy có trạng thái biết rõ bằng những cách khác nhau như vậy.

Một cách khác, tuệ (*paññā*):

- Có trạng thái thấu rõ [thông đạt] theo thực tính <đó là trạng thái riêng biệt và trạng thái phổ thông>. Hay trạng thái thấu rõ không sai lệch như mũi tên được cung thủ thuận thực bắn xuyên mục tiêu (*yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā; akkhalitapaṭivedha-lakkhaṇā vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya*).
- Có phận sự soi sáng cảnh rõ rệt như ngọn đèn (*Visayobhāsarasā padīpo viya*).
- Có cách không mê mờ [ở cảnh] là sự hiện bày [đến trí bậc tu tiên], như người dẫn đường tin cậy được cho người bị lạc trong rừng (*Asammohapaccupatṭhānā araññagatasudesako viya*).

**Ý quyền (manindriya)**

Ý (*mana*) là thực tính biết. Có nghĩa là biết một cách đặc biệt [hơn tưởng và tuệ] (*Manatīti mano; vijānātīti attho*).

Tất cả thầy giáo thọ chú giải nói lại [trong bộ đại chú giải] rằng (***Aṭṭhakathācariyā panāhu***):

“*Nāḷiyā minamāno viya, mahātulāya dhārayamāno viya ca, ārammaṇaṃ minati na jānātīti mano*” (ý là thực tính cân đo cảnh như người đang đong đếm bằng cái đấu và như đang cân đo bằng cái cân to). Tức là không biết rõ bằng những lẽ khác nhau [như tuệ].

[Ngài trình bày câu giải thích của thầy giáo thọ tiền bối rằng từ *mana* có gốc từ là căn *mi māne* (cân đo, cân đong) + vĩ ngữ *nā* + vĩ ngữ *a* trong cách kattusādhana. Có định nghĩa rằng *minātīti mano* (*mana* là thực tính cân đo).

Phiên bản Mahācūḷa có dạng *mināti jānātīti mano*, phiên bản Chātṭhasaṅgīti có dạng *minati pajānātīti mano*, ở đây sử dụng theo bộ Aṭṭhasālīnībhāsāṭīkā rằng ‘*mināti na jānāti*’ vì căn *mi* sử dụng theo nghĩa rằng ‘cân đo’ là *kiyādigāṇa*, đặt vĩ ngữ *nā* và câu nói ‘*na jānāti*’ (không biết rõ bằng những cách khác nhau [như tuệ]) cũng là câu nói giải thích *mināti*.]

Ý này gọi là quyền vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái biết [cảnh]. Chính ý ấy là quyền, nên gọi là ý quyền (*tadeva mananalakkhaṇe indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ. Manova indriyaṃ manindriyaṃ*).

Gọi là ý này là từ đồng nghĩa của tâm theo như đã nêu ở phần trước đó (*hetṭhā vuttacittassevetam vevacanaṃ*).

**Hỷ quyền (somanassindriya)**

Từ *sumana* là người có tâm tịnh hảo, vì phối hợp với hỷ và hỷ thọ (*pītisomanassasampayogato sobhanaṃ mano assāti sumano*).

Từ *somanassa* (hỷ thọ) là thực tính thành người có tâm tịnh hảo (*sumanassa bhāvo somanassaṃ*).

Hỷ thọ gọi là quyền vì giữ quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái hoan hỷ. Chính hỷ thọ ấy là quyền, nên gọi là hỷ quyền (*sātalakkhaṇe indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ. Somanassameva indriyaṃ somanassindriyaṃ*).

Điều này là từ đồng nghĩa của thọ theo như đã nêu ở phần trước (*hetṭhā vuttavedanāyevetaṃ vevacanaṃ*).

**Mạng quyền (jīvitindriya)**

Mạng (*jīvita*) là thực tính làm cho pháp tương ưng diễn tiến đặng [sinh tồn] (*jīvanti tena taṃsampayuttakā dhammāti jīvitam*).

Mạng gọi là quyền vì giữ quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái theo gìn giữ, chính mạng ấy là quyền, nên gọi là mạng quyền (*anupālanalakkhaṇe indaṭṭhaṃ kāretīti indriyaṃ. Jīvitameva indriyaṃ jīvitindriyaṃ*).

Mạng quyền ấy là trưởng chánh của tiến trình uẩn tiến hành không gián đoạn (*taṃ pavattasantatādhipateyyaṃ hoti*).

Lại nữa, khi nói theo trạng thái, v.v... thì mạng quyền (*jīvitindriya*):

- Có trạng thái theo bảo hộ/gìn giữ chư pháp tương ưng đồng sanh với mình không lia nhau (*attanā avinibhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự làm cho những pháp ấy tồn tại (*tesaṃ pavattanarasam*).
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi cách làm cho những pháp tương ưng ấy duy trì [cho đến sát-na diệt] (*tesaṃyeva thapanapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận là có pháp tương ưng mà mình cần cho diễn tiến [bởi sự gìn giữ đang sanh chưa diệt] (*yāpayitabba-dhammapadaṭṭhānaṃ*).

Khi trạng thái theo bảo hộ những pháp ấy, v.v... đang hiện bày, mạng quyền (*jīvitindriya*) hẳn bảo hộ những pháp ấy đặng trong sát-na hiện hữu [của mạng quyền và pháp được theo bảo hộ] như nước bảo trì hoa sen, v.v... (*santepi ca anupālanalakkhaṇādīmi vidhāne atthikkhaṇeyeva taṃ te dhamme anupāleti udakaṃ viya uppalādīni*).

Và mạng quyền hẳn bảo hộ pháp sanh theo mỗi duyên của riêng mình như vú em đang chăm sóc trẻ nhỏ, hẳn tiến hành bởi liên hệ với pháp được mình làm cho diễn tiến như thuyền trưởng [là người tiến hành bởi liên hệ với thuyền mà mình đang trông coi]. Và không làm cho diễn tiến sau sát-na diệt (*bhaṅgakkhaṇa*) vì bản thân và pháp cần được cho diễn tiến không hiện hữu [vào sát-na diệt], ngay cả không duy trì trong sát-na diệt vì tự hoại như tim đèn và dầu cạn hết hẳn không tạo cho sanh ngọn lửa, nhưng không trừ ra năng lực của sự gìn giữ, cách cho diễn tiến và cách duy trì vì mạng quyền (*jīvitindriya*) khiến cho mỗi phận sự ấy thành tựu trong sát-na theo như đã nêu.

### **Giải thích nhóm chi đạo (*maggaṅgarāsivannanā*)**

**Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*), v.v...**

*Sammādiṭṭhiādīsu dassanaṭṭhena sammādiṭṭhi. Abhiniropanaṭṭhena sammāsaṅkappo, paggahanatṭhena sammāvāyāmo, upaṭṭhānatṭhena sammāsati, avikkhepanatṭhena sammāsamaḍḍhīti veditabbo.*

Từ chánh kiến (*sammādiṭṭhi*), v.v... có ý nghĩa cần phải biết rõ như sau đây.

- |                       |   |
|-----------------------|---|
| Gọi là chánh kiến     | vì là thực tính thấy rõ.                                      |
| Gọi là chánh tư duy   | vì là thực tính dán áp [pháp tương ưng vào cảnh].             |
| Gọi là chánh tinh tấn | vì là thực tính nâng đỡ [pháp tương ưng hay nỗ lực, cố gắng]. |
| Gọi là chánh niệm     | vì là thực tính vào thiết lập [trong cảnh].                   |
| Gọi là chánh định     | vì là thực tính vô phóng dật.                                 |

*Vacanaṭṭhato pana sammā passati, sammā vā tāya passantīti sammādiṭṭhi. Sammā saṅkappeti, sammā vā tena saṅkappentīti sammāsaṅkappo. Sammā vāyāmeti, sammā vā tena vāyamantīti sammāvāyāmo. Sammā sarati, sammā vā tāya sarantīti sammāsati. Sammā samādhīyati, sammā vā tena samādhīyantīti sammāsamaḍḍhi.*

Bởi định nghĩa từ (*vacanaṭṭha*) cần phải biết rằng:

- |                |  |
|----------------|--|
| Chánh kiến     | là thực tính vì thấy rõ chân chánh hay làm cho thấy rõ chân chánh. |
| Chánh tư duy   | là thực tính tư duy chân chánh hay làm cho tư duy chân chánh.      |
| Chánh tinh tấn | là thực tính nỗ lực chân chánh hay làm cho nỗ lực chân chánh.      |
| Chánh niệm     | là thực tính ghi nhớ chân chánh hay làm cho ghi nhớ chân chánh.    |
| Chánh định     | là thực tính định trụ chân chánh hay làm cho định trụ chân chánh.  |

[Định nghĩa ở trên của các từ là cả hai loại *kattusādhana* và *karaṇasādhana*. Thật sự tất cả pháp chỉ là thực tính hay bản thể thật, không có tính chất *kattā* người thực hiện hành động hay

*karāṇa* là công cụ thực hiện hành động, nhưng có thể định nghĩa thành cả hai *sādhana* [là từ làm cách thực hiện hành động cho trọn vẹn hơn] đồng gián tiếp, theo văn phạm Pāli là hai loại văn phong sau đây:

1. *Abhedūpacāra* là văn phong nói đến cái không khác nhau cho khác nhau, như chánh kiến là người thực hiện thấy rõ chân chánh và là công cụ trong việc thấy rõ pháp tương ứng một cách chân chánh. Cách sử dụng văn phong trong trạng thái này có mục đích cho biết rằng ngã, linh hồn, chúng sanh hay người mà ngoại giáo ngoài ra Phật giáo nghĩ ra không có thật theo thực tính.

Ví dụ của *abhedūpacāra*, như *kaṇikārassa dāru* (cây của cây *kaṇikāra*)<sup>1</sup>, thật ra cây cũng chính là cây *kaṇikāra*, không khác nhau, nhưng lời này nói đến cùng một thứ, tức cây *kaṇikāra* cho khác nhau như hai thứ. Tựa như từ *rañño putto* (con của đức vua) mà nói đến hai người, hay ví như *silāputtakassa sarīraṃ* (thân hòn đá nhỏ), từ *sarīraṃ* (thân) cũng chính là hòn đá nhỏ, không phải cái khác, nhưng từ này nói đến cùng một thứ, tức hòn đá nhỏ cho khác nhau như hai thứ.

2. *Taddhamūpacāra* là văn phong nói đến cái không có thật như có thật, tức là chánh kiến chỉ là thực tính thấy rõ chân chánh, được nói cho thành *kattā* và *karāṇa* như hiện hữu thật bằng tính chất người làm hành động và công cụ trong hành động. Ví như *kacchapaloma* (lông rùa), *sasavisāṇa* (sừng thỏ), *vātapuppha* (hoa gió), *vañjhāputta* (con gái không sanh sản), *kakkaṭalohita* (máu cua).

Có kệ ngôn liên hệ với *Taddhamūpacāra* trong bộ văn phạm như vậy:

*Vañjhāputto pilandhanto, vātapupphaṃ sasam dhanuṃ*

*Gayha nhāyituṃ titthaṃ, marīcijalamāgato.*

Đưa con gái không sanh sản đang cài hoa gió, đã nắm cây cung sừng thỏ, đi đến bến tàu có nước, tức ảo ảnh để tắm rửa thân.]

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) định nghĩa của những chi đạo ấy theo cách như vậy: Chánh kiến là sự thấy rõ đã được chú hiện trí tán dương.

Hay nói cách khác, chánh kiến là sự thấy tốt đẹp.

[Từ *sammādiṭṭhi* có 2 ý nghĩa là:

- Sự thấy đã được chú hiện trí tán dương = *pasatthā diṭṭhi sammādiṭṭhi*.
- Sự thấy tốt đẹp = *sundarā diṭṭhi sammādiṭṭhi*.]

Còn trạng thái, v.v... đã nói lại chính ở phần trên.

## **Giải thích nhóm lực (*balārāsivannanā*)**

### ***Tín lực (*Saddhābala*), v.v...***

Tín lực, v.v... có ý nghĩa theo như nêu trên, ngay cả trong chính tín lực, nhưng cần phải biết gọi là lực vì là trạng thái bất động [chắc chắn, vững vàng] (*Saddhābalādīsipi saddhādāni vuttatthāneva. Akampiyaṭṭhena pana balanti veditabbaṃ*).

Trong cả 7 lực ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Tín lực là thực tính không dao động trong tính chất người không có tín [tức tâm bất thiện sanh cùng sở hữu tâm hay tà thắng giải]. (*Evametesu assaddhiye na kampaṭīti saddhābalaṃ*).
- Cần lực là thực tính không dao động trong sự lười biếng [tức tâm bất thiện sanh cùng sở hữu tâm] (*kosajje na kampaṭīti vīriyabalaṃ*).

<sup>1</sup> Pterospermum Acerifolium.



- Niệm lực là thực tính không dao động trong sự thất niệm (quên) [tức tâm bất thiện sanh cùng sở hữu tâm] (*muṭṭhassacce na kampaṭīti satibalaṃ*).
- Định lực là thực tính không dao động trong sự điều cử (*uddhacce na kampaṭīti samādhibalaṃ*).
- Tuệ lực là thực tính không dao động trong vô minh (*avijjāya na kampaṭīti paññābalaṃ*).
- Tàm lực là thực tính không dao động trong vô tầm (*ahirike na kampaṭīti hiribalaṃ*).
- Úy lực là thực tính không dao động trong vô úy (*anottappe na kampaṭīti ottappabalaṃ*).

Nội dung này là lời giải thích ý nghĩa bởi liên quan đến cả hai câu (*ayaṃ ubhayapadavasena atthavaṇṇanā hoti*).

[Tức *saddhā* và *bala*, v.v...].

Trong cả 7 lực ấy, 5 lực đầu đã trình bày lại bằng trạng thái, v.v..., 2 lực sau có lời giải thích như vậy:

Tàm là thực tính hổ thẹn thân ác hạnh, v.v... (*kāyaduccaritādīhi hiriyatīti hirī*)

Lời này là tên của sự xấu hổ.

Úy là thực tính ghê sợ [quả của] thân ác hạnh, v.v... ấy (*tehi eva ottappatīti ottappaṃ*).

Lời này là tên của sự sợ hãi [quả] tội lỗi.

Thầy giáo thọ chú giải thiết lập mẫu đề (*mātikā*) này [làm đầu kệ] rằng ‘*samuṭṭhānaṃ adhipati lajjābhayaḷakkhaṇena ca*’ (sở sanh, trưởng, trạng thái của sự xấu hổ và trạng thái của sự sợ hãi) để trình bày sự khác nhau về tàm (*hirī*) và úy (*ottappa*) ấy, rồi nói lời giải thích một cách chi tiết lại [trong bộ đại chú giải] tiếp theo đây:

Tàm có nhân nội phần [tức bản thân] làm sở sanh (*ajjhattasamuṭṭhānā hirī nāma*);

Úy có nhân ngoại phần [tức người khác] làm sở sanh (*bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ nāma*).

Tàm có bản thân làm trưởng chánh (*attādhipati hirī nāma*);

Úy có thế gian làm trưởng chánh (*lokādhipati ottappaṃ nāma*).

Tàm thiết lập bởi thực tính xấu hổ (*lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī nāma*);

Úy thiết lập bởi thực tính lo sợ (*bhayaṣabhāvasaṇṭhitā ottappaṃ nāma*).

Tàm có trạng thái thuận theo, cung kính (*sappatissavalakkhaṇā hirī nāma*);

Úy có trạng thái sợ tội lỗi và thấy nguy hiểm (*vajjabhīrukabhayaḷadassāvilakkhaṇaṃ ottappaṃ nāma*).

Trong phần ấy, người hấn làm cho sanh tàm có nhân nội phần làm sở sanh bởi bốn nhân là: vì xem xét về kiếp sống, xem xét về tuổi tác, xem xét về sự dũng cảm, xem xét về sự đa văn. Xem xét ra sao? (*tattha ajjhattasamuṭṭhānaṃ hirīṃ catūhi kāraṇehi samuṭṭhāpeti – jātiṃ paccavekkhitvā, vayaṃ paccavekkhitvā, sūrabhāvaṃ paccavekkhitvā, bāhusaccaṃ paccavekkhitvā. Kathaṃ?*)

1. Xem xét về kiếp sống, tức người xem xét về kiếp sống như vậy: ‘gọi là hành vi tội lỗi này không phải hành động của người thành tựu bởi kiếp sống, hành động này là của người có kiếp sống ty hạ, như ngư phủ, v.v... Sự thực hiện hành động này không xứng đáng cho người thành tựu bởi kiếp sống như ta’ rồi không làm tội lỗi như sát

sanh, v.v... hấn khiến cho tâm sanh (*‘Pāpakaraṇaṃ nāmetaṃ na jātisampannānaṃ kammaṃ, hīnajaccānaṃ kevaṭṭādīnaṃ idaṃ kammaṃ. Mādisassa jātisampannassa idaṃ kammaṃ kātum na yutta’nti, evaṃ tāva jātiṃ paccavekkhitvā pāṇātipātādipāpaṃ akaronto hirim samuṭṭhāpeti*).

2. Xem xét về tuổi tác, tức người xem xét về tuổi tác như vậy: ‘gọi là hành vi tội lỗi này là hành động mà nhóm thanh niên đáng làm, sự thực hiện hành động này không xứng đáng cho người duy trì trong độ tuổi như ta’ rồi không làm tội lỗi như sát sanh, v.v..., hấn khiến tâm sanh (*Tathā ‘pāpakaraṇaṃ nāmetaṃ daharehi kattabbaṃ kammaṃ, mādisassa vaye ṭhitassa idaṃ kammaṃ kātum na yutta’nti, evaṃ vayaṃ paccavekkhitvā pāṇātipātādipāpaṃ akaronto hirim samuṭṭhāpeti*).
3. Xem xét về sự dũng cảm, tức người xem xét về thực tính thành người dũng cảm như vậy: ‘gọi là hành vi tội lỗi này là hành động của người có trạng thái yếu đuối, không phải sự dũng cảm, sự thực hiện hành động này không xứng đáng cho người thành tựu bởi sự dũng cảm như ta’, rồi không làm tội lỗi như sát sanh, v.v... hấn khiến cho tâm sanh (*Tathā ‘pāpakammaṃ nāmetaṃ dubbalajātikānaṃ kammaṃ, na sūrabhāvānaṃ. Mādisassa sūrabhāvasampannassa idaṃ kammaṃ kātum na yutta’nti, evaṃ sūrabhāvaṃ paccavekkhitvā pāṇātipātādipāpaṃ akaronto hirim samuṭṭhāpeti*).
4. Xem xét về thực tính thành người đa văn, tức người xem xét về thực tính thành người đa văn như vậy: ‘gọi là hành vi tội lỗi này là hành động của hạng người thiếu trí, không phải là hành động của hiền trí, sự thực hiện hành động này không xứng đáng cho người đa văn thọ trì tuệ như ta’ rồi không làm tội lỗi như sát sanh, v.v..., hấn khiến cho tâm sanh (*Tathā ‘pāpakammaṃ nāmetaṃ andhabālānaṃ kammaṃ, na paṇḍitānaṃ. Mādisassa paṇḍitassa bahussutassa idaṃ kammaṃ kātum na yutta’nti, evaṃ bāhusaccaṃ paccavekkhitvā pāṇātipātādipāpaṃ akaronto hirim samuṭṭhāpeti*).

Bởi lẽ như vậy, người có thể làm cho sanh tâm có nhân nội phần làm sở sanh bởi bốn nguyên nhân. Lại nữa, lúc đã cho sanh hấn khiến cho tâm tiến vào thiết lập trong tâm của mình, không làm nghiệp tội lỗi, tâm có nhân nội phần làm sở sanh bởi lẽ như vậy (*Evaṃ ajjhattasamuṭṭhānahirim catūhi kāraṇehi samuṭṭhāpeti. Samuṭṭhāpetvā ca pana attano citte hirim pavesetvā pāpakammaṃ na karoti. Evaṃ ajjhattasamuṭṭhānā hirī nāma hoti*).

Hỏi rằng: Úy có nhân ngoại phần làm sở sanh ra sao?

Đáp: Tức nếu ngài sẽ làm việc tội lỗi, ngài cũng sẽ bị bốn hội chúng chê trách. Thật sự khi người đang xem xét như vậy (*Kathaṃ bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ nāma? Sace tvam pāpakammaṃ karissasi catūsu parisāsu garahappatto bhavissasi*):

“*Garahissanti taṃ viññū, asuciṃ nāgariko yathā;*

*Vajjito sīlavantehi, kathaṃ bhikkhu karissasīti.*”

“Những bậc hiền trí sẽ chỉ trích ông, ông sẽ bị loại ra khỏi những bậc trì giới như dân chúng tránh xa vật không sạch sẽ, này bhikkhu, ông sẽ làm thế nào?”

Anh ta hấn không thực hiện hành động tội lỗi bởi úy có đặng có nhân ngoại phần làm sở sanh. Úy có nhân ngoại phần làm sở sanh bởi lẽ như vậy (*Evaṃ paccavekkhanto hi bahiddhāsamuṭṭhitena ottappena pāpakammaṃ na karoti. Evaṃ bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ nāma hoti*).

Hỏi rằng: Tàm có bản thân mình làm trưởng chánh ra sao? (*Katham attādhipati hirī nāma?*)

Đáp: Một số thiện nam tử trên thế gian này làm cho mình thành trưởng chánh, làm thủ lãnh rồi nghĩ rằng ‘làm hành động tội lỗi không thích hợp cho người xuất gia bởi tín (*saddhā*) như ta, người đa văn thọ trì trừ chi (*dhutaṅga*)’<sup>1</sup>, rồi không làm tội lỗi. Tàm hẳn có bản thân làm trưởng chánh như vậy. Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

“*So attānaṃyeva adhipatiṃ jeṭṭhakaṃ karitvā akusalaṃ pajahati kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharati.*”<sup>2</sup>

“Người ấy chỉ làm cho bản thân thành trưởng chánh, thành thủ lãnh rồi đoạn trừ bất thiện, tu tiến thiện, hẳn đoạn trừ pháp sai lỗi, tu tiến pháp không sai lỗi, giữ mình cho được trong sạch.”

Hỏi rằng: Úy có thế gian làm trưởng chánh ra sao? (*Katham lokādhipati ottappaṃ nāma?*)

Đáp: Một số thiện nam tử trên thế gian này làm cho thế gian thành trưởng chánh, thành thủ lãnh rồi, không thực hiện hành động tội lỗi. Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

“*Mahā kho panāyaṃ lokasannivāso. Mahantasmim kho pana lokasannivāse santi samaṇabrāhmaṇā iddhimanto dibbacakkhukā paracittaviduno, te dūratopi passanti, āsannāpi na dissanti, cetasāpi cittaṃ pajānanti, tepimaṃ evaṃ jānissanti ‘passatha bho imaṃ kulaputtaṃ, saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno vokiṇṇo viharati pāpakehi akusalehi dhammehīti. Santi devatā iddhimantiniyo dibbacakkhukā paracittaviduniyo. Tā dūratopi passanti, āsannāpi na dissanti, cetasāpi cittaṃ pajānanti, tāpi maṃ jānissanti ‘passatha bho imaṃ kulaputtaṃ, saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno vokiṇṇo viharati pāpakehi akusalehi dhammehīti... so lokāyeva adhipatiṃ jeṭṭhakaṃ katvā akusalaṃ pajahati kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharati.*”<sup>3</sup>

“Thế gian đồng cư<sup>4</sup> này thật lớn, trong thế gian đồng cư to lớn hẳn có những samaṇa (sâmôn), brāhmaṇa (bà-la-môn) là những vị có thần thông, thiên nhãn, biết tâm người khác. Những samaṇa, brāhmaṇa ấy thấy được dù từ nơi xa, ngay cả các vị ở gần chúng ta cũng không thấy, biết rõ đến tâm dù bởi tâm của mình, ngay cả các vị sẽ biết ta như vậy: ‘Này chư vị hãy nhìn thiện nam tử này đi, anh ta rời bỏ gia đình bởi tín, đã đạt đến tính chất của vị xuất gia mà vẫn có đầy rẫy bởi pháp bất thiện tội lỗi’. Ngay cả đến hàng chư thiên có thần lực, có thiên nhãn, biết tâm người khác cũng hiện hữu, chư thiên ấy nhìn thấy được dù ở xa, ngay cả các vị ở gần chúng ta cũng không thấy, hẳn biết rõ đến tâm dù bởi tâm của mình, ngay cả chư thiên ấy sẽ biết ta như vậy: ‘Này chư vị hãy nhìn thiện nam tử này đi, anh ta rời bỏ gia đình bởi tín, đã đạt đến tính chất của vị xuất gia mà vẫn có đầy rẫy bởi pháp bất thiện tội lỗi’. Người ấy chỉ làm cho thế gian thành trưởng chánh, thành thủ lãnh rồi, đoạn trừ bất thiện, tu tiến thiện, hẳn đoạn trừ pháp tội lỗi, tu tiến pháp không tội lỗi, giữ mình cho được trong sạch.”

Úy có thế gian làm trưởng chánh bởi lẽ như vậy (*Evaṃ lokādhipati ottappaṃ nāma hoti*).

<sup>1</sup> Dhutaṅga: 头陀支 ; 头陀行 = đầu đà chi, đầu đà hạnh. (Vis.M. II mô tả 13 chi phần dhutaṅga).

<sup>2</sup> (a. ni. 3.40).

<sup>3</sup> (a. ni. 3.146).

<sup>4</sup> Lokasannivāsa là cách ở cùng nhau của chúng sanh thế gian.

Lại nữa, trong câu ‘*lajjāsabhāvasaṅghitā hirī, bhayasabhāvasaṅghitaṃ ottappaṃ*’ (tâm (*hirī*) an lập bởi thực tính hổ thẹn, úy (*ottappa*) an lập bởi thực tính ghê sợ) cần phải biết rõ rằng:

Từ *lajjā* (sự xấu hổ) đó là cách [biểu hiện] đáng xấu hổ, tâm (*hirī*) an lập bởi thực tính đáng xấu hổ ấy (*Ettha pana lajjāti lajjanākāro; tena sabhāvena saṅghitā hirī*).

Từ *bhayaṃ* (sự sợ hãi) là sự sợ hãi khổ thú, úy (*ottappa*) an lập bởi thực tính sợ hãi ấy (*Bhayaṃti apāyabhayaṃ; tena sabhāvena saṅghitaṃ ottappaṃ*).

Cả hai pháp ấy hẳn hiện bày trong việc tránh xa khỏi sự tội lỗi, tức là một số người tiến vào trạng thái xấu hổ ở nội phần hẳn không thực hiện hành động tội lỗi, như khi một số thiện nam tử muốn đi tiểu tiện đại tiện, v.v..., khi thấy dù chỉ một người mà mình đáng xấu hổ cũng phải dẫn đến cách [biểu hiện] xấu hổ, đáng bị chỉ trích (*Tadubhayampi pāparivajjane pākaṭaṃ hoti. Ekacco hi, yathā nāma eko kulaputto uccārapassāvādīni karonto lajjitabbayuttakaṃ ekaṃ disvā lajjanākārappatto bhavyeṃ hīlito, evameva ajjhataṃ lajjidhammaṃ okkamitvā pāpakammaṃ na karoti*).

Một số người là người sợ hãi khổ nạn trong khổ cảnh rồi cũng không thực hiện hành động tội lỗi (*Ekacco apāyabhayaabhīto hutvā pāpakammaṃ na karoti*).

[Trong câu ví dụ rằng ‘*ekacco hi, yathā nāma eko kulaputto uccārapassāvādīni karonto lajjitabbayuttakaṃ ekaṃ disvā lajjanākārappatto bhavyeṃ hīlito*’ (như khi một số thiện nam tử muốn đi tiểu tiện đại tiện, v.v..., khi thấy dù chỉ một người mà mình đáng xấu hổ cũng phải dẫn đến cách [biểu hiện] xấu hổ, đáng bị chỉ trích), từ *uccārapassāvādīni karonto* dịch theo từ là ‘muốn thực hiện việc đại tiện tiểu tiện, v.v...’ bởi vĩ ngữ *anta* trong *karonto* (căn *kara* (thực hiện) + vĩ ngữ *o* + vĩ ngữ *anta*) chia trong trạng thái và thời vị lai bởi có *kāmattha* (ý nghĩa muốn) thêm vào như ý nghĩa thích hợp (*araha*) và có thể (*sakka*) là nghĩa lý được thêm vào của *kiccapaccaya* chia trong cách *kammasādhana* hay *bhāvasādhana* là chánh.

Ngay cả bộ văn phạm Pāli sẽ không chỉ rõ đến *kāmattha* của vĩ ngữ *anta* và vĩ ngữ *māna* chia lại theo thời vị lai, nhưng quy luật ban đầu là điều chú ý của thầy giáo thọ tiền bối ở Myanmar nói lại theo lời giải thích trong bộ chú giải và số giải, xuất hiện trong quyển sách *Ratthaniyāma* rằng vĩ ngữ *anta* và *māna* chia theo thời vị lai có thể trình bày đến nghĩa lý ‘muốn’ ở một số chỗ.

Ví như: “*Tasmāssa anurūpasenāsanam dassento bhagavā ‘araññagato’ vātiādimāha.*” (Do đó, khi đức Thế Tôn có ý muốn trình bày chỗ ở thích hợp cho thiện nam tử ấy mới thuyết rằng *araññagato vā* (đi vào rừng cũng vậy), v.v...). (Visuddhimagga). ]

Trong việc không thực hiện tội lỗi ấy, có điều ví dụ như vậy: tựa như hai quả cầu sắt, một khối lạnh dính phần, một khối cháy nóng đỏ rực. Ở cả hai quả cầu sắt ấy, người trí lánh xa (*jigucchanta*) quả cầu sắt lạnh nên không nắm lấy vì sợ dính phần, lánh xa quả cầu sắt nóng khác mới không chạm vì sợ sự cháy nóng.

Trong ví dụ ấy, cần phải hiểu rõ cách tiến vào trạng thái xấu hổ nội phần rồi không thực hiện tội lỗi tựa như việc không nắm giữ quả cầu sắt lạnh vì tránh xa dính phần, cần phải biết rõ sự không thực hiện tội lỗi vì sợ khổ cảnh tựa như việc không nắm bắt quả cầu sắt nóng vì sợ sự cháy nóng (*Tattha sītalassa gūthamakkhanajigucchāya aḅhaṇaṃ viya ajjhataṃ lajjidhammaṃ okkamitvā pāpassa akaraṇaṃ. Uḅhassa dāhabhayaṃ viya aḅhaṇaṃ viya apāyabhayaṃ pāpassa akaraṇaṃ veditabbam*).

Tàm (*hirī*) có trạng thái cung kính thuận theo, úy (*ottappa*) có trạng thái ghê sợ tội lỗi thấy nguy hiểm. Cả hai pháp này hẳn hiện bày trong sự tránh xa khỏi tội lỗi như nhau (*Sappatissavalakkhaṇā hirī, vajjabhīrukabhayadassāvilakkhaṇam ottappanti. Idampi dvayam pāpaparivajjane eva pākataṃ hoti*). Tức là một số người làm cho sanh tàm (*hirī*) có trạng thái cung kính thuận theo rồi không thực hiện tội lỗi bởi bốn nguyên nhân như vậy:

1. Xem xét kỹ sự cao quý của kiếp sống (*jātimahattapaccavekkhaṇa*).
2. Xem xét kỹ sự cao quý của bậc đạo sư (*satthumahattapaccavekkhaṇa*).
3. Xem xét kỹ sự cao quý của người thừa kế [có 9 pháp siêu thế, v.v...] (*dāyajjamahattapaccavekkhaṇa*).
4. Xem xét kỹ sự cao quý của bạn đồng phạm hạnh (*sabrahmacārīmahattapaccavekkhaṇa*).

Một số người khiến cho úy (*ottappa*) có trạng thái sợ tội và thấy nguy hiểm sanh rồi không thực hiện tội lỗi bởi bốn nguyên nhân như vậy:

1. Ghê sợ sự chỉ trích bản thân (*attānuvādabhaya*).
2. Ghê sợ sự chỉ trích của người khác (*parānuvādabhaya*).
3. Ghê sợ hình phạt (*daṇḍabhaya*).
4. Ghê sợ khổ cảnh (*duggatibhaya*).

Trong phần này, chư hiền trí cần phải hiểu rõ cách xem xét sự cao quý của kiếp sống, v.v... và sợ hãi là sự chỉ trích bản thân, v.v... cho chi tiết.

[Cách xem xét sự cao quý của kiếp sống, v.v... thấy trong chú giải của *Āṅguttaranikāya ekakanipāta aparaccharāsaṅghātavagga*. Còn ghê sợ là sự chỉ trích bản thân, v.v... thấy trong chú giải của *Āṅguttaranikāya catukkanipāta bhayavagga attānuvādasutta*, v.v...]

Thầy giáo thọ Buddhaghosa là vị biên soạn bộ này, mà vẫn soạn bộ chú giải của Kinh trước, sau đó mới soạn chú giải của Abhidhamma sâu sắc hơn chú giải của Kinh. Do đó, ngài mới hướng dẫn đọc lời giải thích trong chú giải của Kinh.]

## Giải thích nhóm Căn (*mūlarāsivannanā*)

### Ý nghĩa của vô tham (*alobha*)

*Na lubbhanti etena, sayam vā na lubbhati, alubbhanamattameva vā tanti alobho*.

Vô tham là thực tính làm cho không ham muốn, hay vô tham là thực tính không ham muốn, hay vô tham chính là sự không ham muốn ấy.

[Từ *alobha* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho không ham muốn = *lubbhanti tenāti lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính không ham muốn = *lubhatīti lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).
- Sự không ham muốn = *lubbhanam lobho, na lobho alobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*.)]

Ngay cả vô sân và vô si cũng có phương cách như vậy (*adosāmohe supi ese va nayo*).

Vô tham (*alobha*):

- Có trạng thái tâm không dính mắc vào cảnh [không kết, không buộc, không tham cầu ở cảnh] hay có trạng thái tâm không nhiễm đắm trong cảnh như giọt nước không

vướng trên lá sen (*tesu alobho ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo, alaggabhāvalakkhaṇo vā kamaladale jalabindu viya*).

- Có phận sự không chấp giữ cứng [là của ta] như vị thánh Vô sanh đã giải thoát (*Apariggahaṇaraso muttabhikkhu viya*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi tính không bám níu như một người đã từng rơi vào nơi bản thủ (*anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya*).  
[Dù thân thể của người rơi vào trong nơi bản thủ và dơ bản, nhưng tâm của họ không bám níu với đồ bản thủ như thế nào. Sở hữu vô tham (*alobha*) cũng như thế ấy, dù bắt lấy cảnh cũng không bám níu ở cảnh.]

Vô sân (*adosa*):

- Có trạng thái không hung ác, hay có trạng thái không chống đối [với cảnh] như bạn theo chiều lòng trợ giúp (*acaṇḍikkalakkhaṇo, avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya*).
- Có phận sự trừ bỏ thù oán hay có phận sự trừ bỏ sự nóng nảy, như cây chiên đàn [dập tắt sự nóng nảy] (*āghātavinayaraso parilāhavinayaraso vā candanam viya*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự dễ chịu, khoáng đạt, thanh thoát như trắng rằm (*sommabhāvapaccupaṭṭhāno puṇṇacando viya*).

Vô si được trình bày lại bởi trạng thái, v.v... trong câu tuệ quyền [theo như nêu trên] ở chính phần trên (*amoho lakkhaṇādīhi heṭṭhā paññindriyapade vibhāvito eva*).

Vô tham là pháp đối nghịch với cấu uế là tính lặn, keo kiệt (*imesu pana tīsu alobho maccheramalassa paṭipakkho*).

Vô sân là pháp đối nghịch với cấu uế là thực tính thành người tà giới [phá giới] (*adoso dussīlyamalassa*).

Vô si là pháp đối nghịch [với pháp cái là bản chất] không tu tiên thiện pháp (*amoho kusalesu dhammesu abhāvanāya paṭipakkho*).

Vô tham là nhân của xả thí, vô sân là nhân của hành trì giới, vô si là nhân của tu tiên (*alobho cettha dānahetu, adoso sīlahetu, amoho bhāvanāhetu*).

Vô tham làm cho không chấp giữ thái quá vì người ham muốn mới chấp giữ thái quá (*tesu ca alobhena anadhikaṃ gaṇhāti, luddhassa adhikaggahaṇato*).

Vô sân làm cho không chấp giữ sự thiếu thốn vì người có sân hận mới giữ lấy sự thiếu thốn (*adosena anūnaṃ, dutṭhassa ūnaggahaṇato*).

Vô si làm cho không chấp giữ sự sai lạc vì người si mê chấp giữ sự sai lạc (*amohena aviparītaṃ, mūlhasa viparītaggahaṇato*).

[Câu *anadhikaṃ gaṇhāti* (không chấp giữ thái quá), *anadhika* có định nghĩa rằng *na adhikaṃ anadhikaṃ*, câu này là *ayuttasamāsa*. Do đó khi dịch cần dịch từ *na* vào với câu *taṇhāti*, ngay cả câu *anūnaṃ gaṇhāti* (không chấp giữ sự thiếu thốn), *aviparītaṃ gaṇhāti* (không chấp giữ sai lạc) cũng như nhau.

*Ayuttasamāsa* là sự hợp từ có ý nghĩa của câu đầu và câu sau không liên quan nhau do có sự nhìn đến câu khác từ câu mà kết hợp, như là từ *na* trong từ *anadhikaṃ*, nhìn về động từ *gaṇhāti* không có ý nghĩa liên quan đến từ *adhika* là câu mà hợp từ. Nên vào hợp từ với sự phân chia công thức cho thừa ra rằng ‘*nāmānaṃ samāso*’ (nhóm câu của danh từ gọi là hợp từ) trong công thức ‘*nāmānaṃ samāso yuttattho*’ (nhóm câu có ý nghĩa liên quan nhau của danh từ gọi là hợp từ).]

Người nhớ tội lỗi đang có rằng là tội lỗi, hẳn phơi bày tội lỗi vì sự vô tham, do người tham thường che đậy tội lỗi (*alobhena cettha vijjamānaṃ dosaṃ dosato dhārento dose pavattati; luddho hi dosaṃ paṭicchādeti*).

Người nhớ đức hạnh đang có rằng là ân đức, hẳn tiến hành trong đức hạnh vì sự vô sân, do người có sân hận thường bôi nhọ đức hạnh người [khác] (*adosena vijjamānaṃ guṇaṃ guṇato dhārento guṇe pavattati; duṭṭho hi guṇaṃ makkheti*).

Người nhớ thực tính chân thật là thực tính chân thật, hẳn tiến hành trong thực tính chân thật vì sự vô si, do người si mê thường chấp giữ điều có thật là điều không có thật và chấp giữ điều không có thật là điều có thật (*amohena yāthāvasabhāvaṃ yāthāvasabhāvato dhārento yāthāvasabhāve pavattati. Mūḷho hi ‘tacchaṃ atacchanti atacchaṃ ca taccha’nti gaṇhāti*).

Lại nữa, khổ như sự chia lìa khỏi vật mình yêu thích hẳn không có vì sự vô tham, do người tham rồi có thực tính khả ái [yêu thích] và không chịu đựng được trước sự chia lìa khỏi vật mình yêu thích (*alobhena ca piyavippayogadukkhaṃ na hoti, luddhassa piyasabhāvato piyavippayogāsahanato ca*).

Khổ như sự hội hợp với vật bất khả ái [không yêu thích] hẳn không có vì sự vô sân, do người đã sân giận có thực tính không yêu thích và không chịu đựng được trước sự gặp gỡ vật mình không yêu thích (*adosena appiyasampayogadukkhaṃ na hoti, duṭṭhassa hi appiyasabhāvato appiyasampayogāsahanato ca*).

Khổ như sự không được vật mong muốn hẳn không có bởi sự vô si, do người vô si có cách xem xét như vậy ‘*taṃ kutettha labbhā*’ (sự mong mỗi ấy trong pháp mà có trạng thái lão này có được hay sao?) (*amohena icchitālābhadukkhaṃ na hoti, amūḷhassa hi ‘taṃ kutettha labbhā’ tievamādīpaccavekkhaṇasambhavato*). (dī. ni. 3.34; a. ni. 9.30).

Khổ sanh không có bởi vô tham, do vô tham là pháp đối nghịch với ái và khổ sanh cũng có ái làm căn (*alobhena cettha jātidukkhaṃ na hoti, alobhassa taṇhāpaṭipakkhato taṇhāmūlakattā ca jātidukkhaṃ*).

Khổ lão không có bởi vô sân, do người có sân mãnh liệt là người nhanh lão (*adosena jarādukkhaṃ na hoti, tikkhadossassa khippaṃ jarāsambhavato*).

Khổ tử không có bởi vô si, do sự tử bởi si mê là khổ, nhưng khổ ấy hẳn không có cho người vô si (*amohena maraṇadukkhaṃ na hoti, sammohamaraṇaṇhi dukkhaṃ, na cetam amūḷhassa hoti*).

Lại nữa, cách đồng cư trú với nhau là lạc của cư sĩ hẳn có đặng vì vô tham, cách đồng cư trú với nhau là lạc của bậc xuất gia hẳn có đặng vì vô si, cách đồng cư trú với nhau là lạc của cả cư sĩ và bậc xuất gia hẳn có đặng vì vô sân (*alobhena ca gahaṭṭhānaṃ, amohena pabbajitānaṃ, adosena pana sabbesampi sukhasaṃvāsatā hoti*).

Nói một cách đặc biệt [khác nhau], sự sanh trong cảnh giới ngạ quỷ không có do vô tham, những chúng sanh thường đi vào [sanh đến] cảnh giới ngạ quỷ bởi do ái và vô tham là pháp đối nghịch với ái (*visesato cettha alobhena pettivisaye upapatti na hoti. Yebhuyyena hi sattā taṇhāya pettivisayaṃ upapajanti, taṇhāya ca paṭipakkho alobho*).

Sự sanh trong địa ngục không có đặng vì vô sân (*adosa*), do những chúng sanh thường đi đến [sanh đến] địa ngục mà giống với sân bởi thực tính thành người hung ác do sân và sự vô sân cũng là pháp đối nghịch với sân (*adosena niraye upapatti na hoti. Dosena hi caṇḍajātītāya dosasadisam nirayam upapajjanti. Dosassa ca paṭipakkho adoso*).

Sự sanh trong sanh chủng của bàng sanh hẳn không có vì vô si, do những chúng sanh thường đi đến [sanh đến] sanh chủng của chúng sanh bàng sanh thường mê mờ bởi si và vô si là pháp đối nghịch với si (*amohena tiracchānayanoniyam nibbatti na hoti. Mohena hi nīccasammūḷham tiracchānayanim upapajjanti. Mohassa paṭipakkho ca amoho*).

Vô tham không thực hiện sự tiếp cận bởi mãnh thực tham luyến. Vô sân không thực hiện tránh đi bởi mãnh thực sân hận. Vô si không thực hiện sự không quân bình bởi mãnh lực si. (*etesu ca alobho rāgavasena upagamanassa abhāvakaro, adoso dosavasena apagamanassa, amoho mohavasena amajjhatabhāvassa*.)

Lại nữa, cả ba pháp vô tham, v.v... làm cho có ba tướng (*saññā*) này theo tuần tự là:

1. *Nekkhammasaññā* là tướng hợp với vô tham (*alobha*) làm sự xuất ly dục.
2. *Abyāpādasaññā* là tướng hợp với từ (*mettā*) đối nghịch với sự oán hận.
3. *Avihimsāsaññā* là tướng hợp với bi đối nghịch với sự nhiều hại.

Và cũng có ba tướng (*saññā*) này là:

1. *Asubhasaññā* (bất tịnh tướng) tức tướng rằng không sạch, đẹp.
2. *Appamānasaññā* (vô lượng tướng) tức tướng hợp với từ (*mettā*) có chúng sanh vô lượng làm cảnh.
3. *Dhātusaññā* (bản chất, giới tướng) tức tướng rằng là giới, không có chúng sanh, linh hồn, người.

Vô tham làm cho tránh xa sự thực hành cực đoan là thực hành lợi dưỡng (*alobhena pana kāmasukhallikānuyogāntassa*).

Vô sân làm cho tránh xa sự thực hành cực đoan là tự hành khổ hạnh (*adosena attakilamathānuyogaantassa parivajjanam hoti*).

Vô si làm cho tiến hành bởi điều thực hành trung đạo (*amohena majjhimāya paṭipattiyā paṭipajjanam*).

Vô tham làm cho tiêu trừ tham ác thân phược (*tathā alobhena abhijjhākāyaganthassa pabhedanam hoti*).

Vô sân làm cho tiêu trừ sân độc thân phược (*adosena byāpādakāyaganthassa*).

Vô si làm cho tiêu trừ cả hai phược còn lại (*amohena sesaganthadvayassa*) [là giới cấm khinh thị thân phược (*sīlabbataparāmāsa kāyagantha*) và ngã kiến thân phược (*idaṃsaccābhīnivesa kāyagantha*)].

2 niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) đầu [là thân quán niệm xứ (*kāyānupassanā satipaṭṭhāna*) (sự quán sát khối sắc) và thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*) (sự quán sát thọ)] hẳn thành tựu bởi năng lực của hai loại đầu là vô tham (*alobha*) và vô sân (*adosa*).

2 niệm xứ sau [là tâm quán niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*) (sự quán sát tâm) và pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*) (sự quán sát pháp)] hẳn thành tựu chỉ bởi năng lực của loại sau là vô si (*amoha*) (*purimāni ca dve satipaṭṭhānāni purimānam dvinnam ānubhāvena, pacchimāni pacchimasseva ānubhāvena ijjhanti*).



Vô tham làm duyên cho vô bệnh vì người không ham muốn hẳn không thọ dụng vật không thích hợp [tức vật thực, quý tiết và nơi ở, v.v...] mà làm cảnh của tham, do đó họ mới vô bệnh (*alobho cettha ārogyassa paccayo hoti; aluddho hi lobhanīyampi asappāyaṃ na sevati, tena kho arogo hoti*).

Vô sân làm duyên cho tuổi trẻ vì người không có hung ác rồi cũng không bị thiêu đốt bởi lửa sân hận mà dẫn đến thành người có da khô nhăn và tóc bạc hẳn trở nên có tuổi trẻ lâu dài (*adoso yobbanassa; aduṭṭho hi valipalitāvahena dosagginā aḍayhamāno dīgharattaṃ yuvā hoti*).

Vô si làm duyên cho trường thọ, vì người không si mê biết được điều gì lợi ích và không lợi ích rồi hẳn tránh xa điều không lợi ích và thực hành điều lợi ích, nên mới thành người trường thọ (*amoho dīghāyukatāya; amūḷho hi hitāhitaṃ ñatvā ahitaṃ parivajjanto hitaṅca paṭisevamāno dīghāyuko hoti*).

Vô tham làm duyên cho việc nhận được tài sản vật chất vì người không ham muốn hẳn nhận được tài sản vật chất bởi sự xả bỏ (*alobho cettha bhogasampattiyā paccayo hoti, aluddhassa hi cāgena bhogaṭilābho*).

Vô sân làm duyên cho việc nhận được thành tựu bằng hữu vì được bằng hữu và không suy giảm bằng hữu bởi từ (*mettā*) (*adoso mittasampattiyā, mettāya mittānaṃ paṭilābhato ceva aparihānato ca*).

Vô si làm duyên cho việc nhận được thành tựu bản thân vì người không si mê làm lợi ích có cho mình hẳn gọi là khiến cho bản thân thành tựu (*amoho attasampattiyā, amūḷho hi attano hitameva karonto attānaṃ sampādeti*).

Vô tham làm duyên cho Thiên trú [4 thiên] (*alobho ca dibbavihārassa paccayo hoti*).

Vô sân làm duyên cho Phạm trú [4 pháp như từ, v.v...] (*adoso brahmavihārassa*).

Vô si làm duyên cho Thánh trú [quả chứng] (*amoho ariyavihārassa*).

Vô tham làm cho người tĩnh lặng (tịch diệt) trong chúng sanh và hành phía mình vì không có sự khổ như việc trói buộc là nhân khi chúng sanh và những hành ấy mất mát đi (*alobhena cettha sakapakkhesu sattasaṅkhāresu nibbuto hoti, tesam vināsena abhisāṅghetukassa dukkhassa abhāvā*).

Vô sân làm cho người tĩnh lặng trong chúng sanh và hành phía người khác vì người không hung ác rồi hẳn không có sự nghĩ sai rằng có oan trái ngay cả trong người thù nghịch (gây oan trái nhau) (*adosena parapakkhesu, aduṭṭhassa hi verīsupi verisaññāya abhāvato*).

Vô si làm cho người tĩnh lặng trong chúng sanh và hành thuộc về trung bình vì người không si mê hẳn không có sự dính mắc trong tất cả phía (*amohena udāsīnapakkhesu, amūḷhassa sabbābhisāṅgatāya abhāvato*).

Vô tham làm cho nhìn thấy được sự vô thường, vì người đã tham không thấy hành vô thường bởi tính vô thường do dính mắc trong vật dụng (*alobhena ca aniccadassanaṃ hoti; luddho hi upabhogāsāya aniccepi saṅkhāre aniccato na passati*).

Vô sân làm cho nhìn thấy được khổ vì người có khuynh hướng không sân giận là người chế ngự, từ bỏ được nền tảng gây ra thù hận, hẳn thấy hành bởi tính khổ (*adosena dukkhadassanaṃ; adosajjhāsayo hi pariccattaāghātavattupariggaho saṅkhāreyeva dukkhato passati*).

Vô si làm cho nhìn thấy rõ được vô ngã, vì người không si mê là người khéo léo trong việc nắm lấy thực tính, hẳn biết nắm uẩn không có ngã làm thủ lĩnh bởi cách không có ngã làm thủ lĩnh (*amohena anattadassanam; amūlho hi yāthāvagahaṇakusalo aparināyakam khandhapañcakam aparināyakato bujjhati*).

Sự nhìn thấy rõ vô thường, v.v... hẳn có bởi ba ân đức pháp ấy như thế nào. Ngay cả ba ân đức pháp ấy cũng có đặng bởi nhìn thấy rõ vô thường, v.v... như thế ấy như nhau. Như sẽ thấy rằng vô tham (*alobha*) có đặng bởi nhìn thấy rõ vô thường, vô sân (*adosa*) có đặng bởi nhìn thấy rõ khổ, vô si có đặng bởi nhìn thấy rõ vô ngã. Ai lại biết một cách chân chánh rằng danh sắc này vô thường rồi lại đáng cho sự yêu thương sanh vì muốn danh sắc vô thường ấy, hay đang biết hành là khổ rồi lại đáng tạo cho sanh khổ, tức sân giận mãnh liệt nữa; hay biết đến sự rỗng không ngã rồi cũng lại mê lầm nữa như vậy hay chẳng? (*Yathā ca etehi aniccadassanādīni evametepi aniccadassanādīhi honti. Aniccadassanena hi alobho hoti, dukkhadassanena adoso, anattadassanena amoho hoti. Ko hi nāma ‘aniccamida’nti sammā ñatvā tassatthāya pihaṃ uppādeyya, saṅkhāre vā ‘dukkha’nti jānanto aparampi accantatikhiṇaṃ kodhadukkhaṃ uppādeyya, attasuññatañca bujjhitvā puna sammohamāpajjeyyāti?*)

### **Giải thích nhóm nghiệp đạo (*kammapatharāsivannanā*)**

Vô tham ác là thực tính không tham cầu (hay ham muốn tài sản của người khác) (*nābhijjhāyatīti anabhijjhā*).

Vô sân độc là thực tính không phá hoại lạc thân và lạc tâm, lợi ích trong đời này và lợi ích trong đời sau, và danh tiếng nhận được bởi năng lực của sự tốt đẹp (*kāyikacetasikasukhaṃ idhalokaparalokahitaṃ guṇānubhāvapaṭiladdhaṃ kittisaddaṅca na byāpādetīti abyāpādo*).

Chánh kiến là thực tính thấy chân chánh [thấy đúng đắn không sai lạc].

Hay nói cách khác, chánh kiến là thực tính thấy tịnh hảo [thấy một cách tốt đẹp đáng tán dương] (*sammā passati, sobhanā vā diṭṭhīti sammādiṭṭhi*).

[Từ *sammādiṭṭhi* có 2 nghĩa là:

- Thực tính thấy chân chánh = *sammā aviparitaṃ diṭṭhi sammādiṭṭhi* (*sammā* có ý nghĩa là không thay đổi (*aviparita*)).
- Thực tính thấy tịnh hảo = *sammā sobhanā diṭṭhi sammādiṭṭhi* (*sammā* có nghĩa là tịnh hảo (*sobhana*)).]

Những lời ấy chính là tên gọi của vô tham (*alobha*), v.v... (*alobhādīnaṃyeva tāni nāmāni*.)

Lại nữa, cần phải biết rõ những pháp ấy thuyết lại bởi tính chất căn trong phần đầu, nhưng thuyết lại bởi thực tính nghiệp đạo ở đây (*heṭṭhā panete dhammā mūlavasena gahitā, idha kammapathavasenāti veditabbā*).

### **Giải thích hai pháp hộ trì thế gian (*lokapāladukavannanā*)**

Ngay cả tầm (*hirī*) và úy (*ottappa*) cũng thuyết lại bởi tính chất lực ở phần đầu, nhưng thuyết lại bởi tính chất pháp hộ trì thế gian ở đây. Thật sự cả hai pháp này hẳn hộ trì thế gian. (*hirottappānipi heṭṭhā balavasena gahitāni, idha lokapālavasena. Lokañhi ime dve dhammā pālayanti*) Như có Phật ngôn rằng (*Yathāha*):

“Dveme, bhikkhave, sukkā dhammā lokam pārenti. Katame dve? Hirī ca ottappañca. Ime kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokam pārenti. Sace, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokam na pāleyyum, nayidha paññāyetha mātāti vā, mātucchāti vā, mātulanīti vā, ācariyabhariyāti vā, garūnam dārāti vā. Sambhedam loko agamissa yathā ajelakā kukkuṭasūkarā soṇasiṅgālā. Yasmā ca kho, bhikkhave, ime dve sukkā dhammā lokam pārenti, tasmā paññāyati mātāti vā mātucchāti vā mātulanīti vā ācariyabhariyāti vā garūnam dārāti vā.” (a. ni. 2.9)

“Đây chư bhikkhu, cả hai pháp trắng này hộ trì thế gian. Cả hai pháp ấy là chi? Tức tầm (*hirī*) và úy (*ottappa*). Đây chư bhikkhu, cả hai pháp trắng này hộ trì thế gian, nếu cả hai pháp trắng này không hộ trì thế gian thì trên thế gian này cũng không xuất hiện cái gọi là mẹ, dì, bác, vợ của thầy giáo thọ hay vợ của Brāhmaṇa là vị thầy. Người thế gian đi đến sự lẫn lộn như loài cừu, gà, heo, chó và chó rừng. Đây chư bhikkhu, cả hai pháp trắng này hộ trì thế gian, do đó mới khiến cho hiện bày có mẹ, dì, bác, vợ của thầy giáo thọ hay vợ của Brāhmaṇa là vị thầy.”

### **Giải thích đôi pháp như tịnh thân – tịnh tâm, v.v... (*passaddhādiyugalavannanā*)**

Tịnh thân là sự yên tịnh của [danh] thân (*kāyassa passambhanam kāyapassaddhi*).

Tịnh tâm là sự yên tịnh của tâm (*cittassa passambhanam cittapassaddhi*).

Lại nữa, từ thân ở đây là 3 [danh] uẩn như thọ uẩn, v.v... (*kāyoti cettha vedanādayo tayo khandhā*)

Cả hai tịnh thân (*kāyapassaddhi*) và tịnh tâm (*cittapassaddhi*) này đồng sanh:

- Có trạng thái đồng nhau [tịnh thân và tịnh tâm] là tuyệt diệt cách bất an của [danh] thân và tâm (*kāyacitta-darathavūpasama-lakkhaṇā*).
- Có phận sự bài trừ sự bất an của [danh] thân và tâm (*kāyacitta-darathanimmaddana-rasā*).
- Có sự không xao động [khích động] và yên tịnh, mát mẻ của [danh] thân và tâm là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] (*kāyacittānam aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Có danh thân và tâm là nhân cận (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp này là pháp đối nghịch với phiền não như điều cử, v.v... mà làm cho [danh] thân và tâm không yên tịnh (*kāyacittānam avūpasamakarauddhaccādi-kilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā*).

Khinh thân là tính nhẹ của [danh] thân (*kāyassa lahubhāvo kāyalahutā*).

Khinh tâm là tính nhẹ của tâm (*cittassa lahubhāvo cittalahutā*).

Cả hai sở hữu tâm ấy:

- Có trạng thái lìa tính nặng nề của [danh] thân và tâm (*kāyacittagarubhāvavūpasama-lakkhaṇā*).
- Có phận sự là chế ngự, bài trừ tính tính nặng nề của [danh] thân và tâm (*kāyacittagarubhāva-nimmaddana-rasā*).
- Có sự không chậm chạp [hay sự nhẹ] của [danh] thân và tâm là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] (*kāyacittānam adandhatā-paccupaṭṭhānā*).
- Có [danh] thân và tâm là nhân cận (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp ấy là pháp đối nghịch với phiền não như hôn trầm thù miên, v.v... gây cho [danh] thân và tâm nặng nề (*kāyacittānaṃ garubhāva-karathinamiddhādi-kilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā*).

Nhu thân là tính mềm dẻo của [danh] thân (*kāyassa mudubhāvo kāyamudutā*).

Nhu tâm là tính mềm dẻo của tâm (*cittassa mudubhāvo cittamudutā*).

Cả hai sở hữu tâm ấy:

- Có trạng thái lia tính cứng của [danh] thân và tâm (*kāyacittathaddhabhāva-vūpasama-lakkhaṇā*).
- Có phận sự bài trừ tính cứng cõi của [danh] thân và tâm (*kāyacittathaddhabhāva-nimmaddana-rasā*).
- Có sự không đối kháng lại, không chướng ngại [ở cảnh] của [danh] thân và tâm là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] (*appaṭighāta-paccupaṭṭhānā*).
- Có [danh] thân và tâm là nhân cận (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp ấy là pháp đối nghịch với phiền não như tà kiến và ngã mạn, v.v... gây ra tính cứng cõi đến danh thân và tâm (*kāyacittānaṃ thaddhabhāva-karadiṭṭhimānādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā*).

Thích thân là sự thích hợp trong hành động của [danh] thân (*kāyassa kammaññabhāvo kāyakammaññatā*).

Thích tâm là sự thích hợp trong hành động của tâm (*cittassa kammaññabhāvo cittakammaññatā*).

Cả hai sở hữu ấy:

- Có trạng thái lia tính khó sử dụng, lia sự không thích hợp trong hành động [tốt đẹp] của [danh] thân và tâm (*kāyacitta-akammañña-bhāva-vūpasama-lakkhaṇā*).
- Có phận sự bài trừ tính không thích hợp trong hành động [tốt đẹp] của [danh] thân và tâm (*kāyacittānaṃ akammañña-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Sự thành tựu trong việc bắt cảnh của [danh] thân và tâm là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] (*kāyacittānaṃ ārammaṇa-karaṇa-sampatti-paccupaṭṭhānā*).
- Có [danh] thân và tâm là nhân cận (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp ấy là pháp đối nghịch với phiền não như pháp cái khác [ngoài ra điều cử (*uddhacca*) và hôn trầm thù miên] làm cho [danh] thân và tâm không thích hợp trong hành động (*kāyacittānaṃ akammaññabhāva-karāvasesa-nīvaraṇa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

Những pháp ấy mang đến sự tịnh tín trong nền tảng làm nơi trú của sự tịnh tín [tức Tam bảo] và mang đến sự thích hợp trong sự kết hợp với hành động làm lợi ích ủng hộ, tựa như vàng nguyên chất như thế ấy [vàng nguyên chất được luyện hoàn hảo rồi hẳn thích hợp cho việc tạo những hình khác nhau như hoa tai, vòng, v.v... như thế nào thì cả hai pháp thích hợp này cũng kết hợp tâm và sở hữu tâm cho thích hợp cho sự tu tập là phận sự tốt đẹp như thế ấy] (*tā pasādanīyavatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhemabhāvāvahā suvaṇṇavisuddhi viyāti daṭṭhabbā*).

Thuần thân là sự thuần thực của [danh] thân (*kāyassa pāguññabhāvo kāyapāguññatā*).

Thuần tâm là sự thuần thực của tâm (*cittassa pāguññabhāvo citta-pāguññatā*).

Cả hai sở hữu ấy:

- Có trạng thái là tính không bệnh hoạn (lành mạnh) của [danh] thân và tâm (*kāyacittānaṃ agelaññabhāva-lakkhaṇā*).
- Có phận sự bài trừ cách bệnh hoạn của [danh] thân và tâm (*kāyacitta-gelañña-nimmaddana-rasā*).
- Có sự lia xa tội lỗi [tức sự không khỏe mạnh của danh thân và tâm] là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] (*nirādīnava-paccupaṭṭhānā*).
- Có [danh] thân và tâm làm nhân cận (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp ấy là pháp đối nghịch với phiền não như sự bất tín, v.v... làm cho [danh] thân và tâm bệnh hoạn (*kāyacittagelaññakaraassaddhiyādikilesapaṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

Chánh thân là tính chánh trực của [danh] thân (*kāyassa ujukabhāvo kāyujukatā*).

Chánh tâm là tính chánh trực của tâm (*cittassa ujukabhāvo cittujukatā*).

Cả hai sở hữu ấy:

- Có trạng thái không gian lận của [danh] thân và tâm [hay có trạng thái chánh trực, ngay thẳng của danh thân và tâm] (*kāyacittānaṃ ajjava-lakkhaṇā*)<sup>1</sup>.
- Có phận sự bài trừ tính quanh co của [danh] thân và tâm (*kāyacitta-kuṭilabhāva-nimmaddana-rasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không quanh co, vắn vẹo (*ajimhatā paccupaṭṭhānā*).
- Có nhân cận là [danh] thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ rằng những pháp ấy là pháp đối nghịch với phiền não như mánh khỏe và lừa gạt, v.v... gây ra sự không chánh trực cho [danh] thân và tâm (*kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakaramāyāsāṭṭheyyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā*).

Niệm là thực tính ghi nhớ đặng (*saratīti sati*).

Lương tri là thực tính biết rõ, cũng có nghĩa là biết khắp bằng những cách khác nhau (*sampajānātīti sampajaññaṃ*<sup>2</sup>; *samantato pakārehi jānātīti attho*).

[Từ *sampajañña* thành tựu từ tiếp đầu ngữ *saṃ* + *pa* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *nā* + vĩ ngữ *ṇya* trong cách *kattusādhana*, khi kết hợp dạng từ thành dạng *sampajāna* + *ṇya* rồi cho thay *ṇya* thành *ñā*, chèn *ñā* thành *ñña* rồi làm ngắn nguyên âm *ā* trong *jā*. Trong một số chỗ Pāli có dạng *sato sampajāno* (có niệm (*sati*) có tỉnh giác), theo cách này, từ *sampajāna* là dạng *kattusādhana* chỉ rõ người, mới có thể chia vĩ ngữ *ṇya* trong cách *bhāvataddhita*, có định nghĩa là: *sampajānassa bhāvo sampajaññaṃ* (*bhāvataddhita*).

Thầy giáo thọ chú giải phân giải câu này rằng ‘*samntato pakārehi jānātīti attho*’ (cũng có nghĩa là biết khắp bằng những cách khác nhau) bởi tiếp đầu ngữ *saṃ* có ý nghĩa khắp, xung quanh (*samanta*), còn tiếp đầu ngữ *pa* có ý nghĩa các cách (*pakāra*).]

Lại nữa, cần phải biết rõ (*veditabba*) lương tri có bốn loại này là:

1. *Sāttahasampajañña* biết rõ rằng có lợi ích.

[tức cách biết rằng việc đi đánh lễ bảo tháp có lợi ích nên đi đến đánh lễ, nhưng việc đi đánh lễ ở nơi tập nập người không có lợi ích, có thể làm cho nghiệp xú mất đi, nên không nên đi].

<sup>1</sup> Ajjava: 真直, 正直 = chân trực, chánh trực (ngay thẳng).

<sup>2</sup> sam 一起+pajañña 知 = nhất khởi trí; chánh trí, lương tri, tỉnh giác.

2. *Sappāyasampajañña* biết rõ rằng thích hợp.

[Tức sự quán sát biết sắc, v.v... có sự thích hợp với mình vào lúc hiện tại này].

3. *Gocarasampajañña* là biết rõ cảnh.

[Tức cách không từ bỏ cảnh nghiệp xứ trong khi đi khát thực, v.v...].

4. *Asammohasampajañña* là biết rõ mà không mê mờ.

[Tức sự thấy rằng việc bước đi chỉ là những giới, v.v... không phải người, ta, của ta].

Trạng thái, v.v... của niệm (*sati*) và lương tri (*sampajañña*) ấy cần phải được biết rõ theo chính cách đã nêu trong niệm quyền và tuệ quyền ấy (*lakkhaṇādīni ca tesam satindriyapaññindriyesu vuttanayeneva veditabbāni*).

Bởi lẽ như vậy, cặp pháp này đã thuyết lại ở phần đầu, được thuyết lại nữa ở đây bởi tính chất pháp ủng hộ [cho người tu tiến minh sát].

Chỉ tịnh (*samatha*) là thực tính trần tĩnh pháp là đối nghịch như dục dục cái (muốn, mong cầu trong dục), v.v... (*kāmacchandādayo paccanīkadhamme sametīti samatho*).

Minh sát (*vipassanā*) là thực tính thấy pháp bởi các trạng thái bằng tính vô thường, v.v... theo chi pháp (nghĩa lý) minh sát này cũng chính là tuệ (*aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā. Paññāvesā atthato*).

Trạng thái, v.v... của cả hai pháp chỉ tịnh và minh sát này đã được nói lại ngay trong phần đầu, nhưng thuyết lại ở đây nữa bởi thực tính pháp được buộc lại thành cặp (*imesampi dvinnam lakkhaṇādīni heṭṭhā vuttāneva. Idha panete yuganaddhavasena gahitā*).

Chiếu cố (*paggaha*) là thực tính nâng đỡ pháp câu sanh [có nghĩa là kiên trì, cần] (*sahajātadhamme paggaṇhātīti paggāho*).

Vô phóng dật (*avikkhepa*) là thực tính không tán loạn [nghĩa là định] vì là pháp đối nghịch với sự phóng dật, tức điều cử (*uddhacca*) (*uddhaccasankhātassa vikkhepassa paṭipakkhabhāvato na vikkhepoti avikkhepo*).

Trạng thái, v.v... của những pháp này đã nói ở phần trước.

Lại nữa, cần phải biết rõ rằng cả hai pháp này thuyết lại ở đây để trình bày sự kết hợp cần với định (*etesampi lakkhaṇādīni heṭṭhā vuttāneva. Idha panetaṃ dvayaṃ vīriyasamādhijōjanatthāya gahitanti veditabbam*).

[Cả hai pháp là cần (*vīriya*) và định (*samādhī*) phải quân bình luôn khi mới làm cho sự tu tập tiếp tục tiến triển. Bởi vì người có cần bị tôn giảm hẳn hôn trầm thù miên (*thinamiddhā*) sanh bùa vây. Còn người có định quá ít thường phóng dật (*vikkhepa*). Như bộ *Visuddhimagga* nói rằng:

“*Visesato panettha saddhāpaññānam samādhivīriyānañca samataṃ pasamsanti*”.

“Lại nữa, trong tất cả 5 quyền này, chư Thánh nhân hẳn tán dương sự quân bình của tín (*saddhā*) với tuệ (*pañña*), định (*samādhī*) với cần (*vīriyā*)”.

Tín (*saddhā*) trội hơn tuệ (*pañña*) có thể làm cho thành người mù quáng, tuệ trội hơn tín thường làm cho thành người không dễ tin rồi nghĩ quá lố hơn sự việc phổ thông. Còn định (*samādhī*) nhiều hơn cần (*vīriyā*) thường làm cho buồn ngủ, cần trội hơn định thường làm cho điều cử (*uddhacca*). Trong hiện tại có một vài vị viện dẫn nội dung này rồi sợ rằng định sẽ quá nhiều mới cố gắng làm giảm định. Thật sự việc thực hành pháp bởi cách tu tiến niệm xứ ấy có mục đích thiết lập định. Khi định mãnh liệt rồi mới sanh định tiếp sau đó, như nước

trong sạch làm cho kết quả thấy được thực vật và các chúng sanh thủy tộc. Định của người tu tiến pháp trong mức tuệ minh sát sắp vào sát-na định, tức định khoảng khắc có sức mạnh sánh ngang cận định mới làm cho sanh tịnh tâm (*cittavisuddhi*) được. Sau đó, khi định mãnh liệt cho đến chứng được đạo tuệ rồi mới có sức mạnh sánh ngang với an chỉ định. Do đó, định được ngài nói rằng chưa quân bình với cận này mới không phải là định thật, nhưng là sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) chưa có sức mạnh mà thôi.

Thật sự nhất hành (*ekaggatā*) là sở hữu thuộc về một loại cơ chế tâm, làm phạm sự trong cách làm cho tất cả chúng sanh biết duy chỉ một cảnh ở mỗi một sát-na. Ngay cả chúng sanh bàng sanh cũng có sở hữu tâm này làm cho ra kết quả những chúng sanh ấy có thể trao đổi thông tin, ăn uống, duy trì nòi giống ... nhất hành nhận được sự tăng trưởng bởi sự tu tiến chỉ tịnh hay tu tiến minh sát rồi mới chứng được thực tính định. Có từ *sam* (hoàn hảo) + *ādhi* (thiết lập), *samādhi* = thực tính thiết lập hoàn hảo, tức thiết lập tâm lại không cho sanh 5 pháp cái. Hay đến từ *sama* (đều đặn) + *ādhi* (thiết lập), *samādhi* = thực tính thiết lập đều đặn, tức thiết lập tâm lại cho 5 quyền quân bình nhau. Như lời giải thích trong bộ Paramatthadīpanī và Anudīpanī rằng:

“*Sāyeva cittaṃ nānārammaṇesu vikkhipitum adatvā ekasmiṃ yevārammaṇe paṭipakkhadhammānaṃ dūrībhāvena sammāca ādhiyati thapeti. Indriyānañca samabhāvaṃ katvā tattheva līnuddhaccābhāvāpādanena samañca ādhiyati thapetīti atthena samādhītica vuccati.*”

“Nhất hành ấy gọi là định vì là thực tính không cho tâm phóng dật ở các cảnh khác nhau, thiết lập hoàn hảo trong một cảnh bởi sự xa rời pháp nghịch và thiết lập đều đặn bởi làm sự quân bình của quyền rồi cho đạt đến thực tính không có sự ử rử và điều cử (*uddhacca*) trong cảnh.”

“*Samādhīti padassasamādhītivā, samaādhītivā, dvidhā padacchedo. Tattha samupasaggo sammāsaddattho. Samasaddo pana dhammena samena rajjaṃ kāretītiādīsu viya nāmikasaddoti dvidhā vikappaṃ dassento ‘sāyeva citta’ntiādīmāha. Sāyeva cittaṃ-sammā ca ādhiyatīti samādhī, sāyeva cittaṃ-samañca ādhiyatīti samādhīti dvidhā vikappo.*”

“Khi thầy giáo thọ biên soạn bộ sách trình bày hai cách rằng, từ *samādhi* chiết tự thành hai phần là *sam* + *ādhi* hay *sama* + *ādhi*. Trong điều ấy, tiếp đầu ngữ là *sam* có nghĩa như từ *sammā*, còn từ *sama* là câu danh từ như câu ‘*dhammena samena rajjaṃ kāreti*’ (hỗ giữ vương quyền bởi đều đặn bằng pháp), nên mới nói lời rằng, v.v... ‘*sāyeva cittaṃ*’ (nhất hành ấy gọi là định vì là thực tính không cho tâm phóng dật trong các cảnh khác nhau, thiết lập hoàn hảo ở một cảnh duy nhất bởi sự xa rời pháp nghịch và thiết lập đều đặn bởi làm đều đặn của quyền rồi cho đạt đến thực tính không có sự ử rử và điều cử (*uddhacca*) trong cảnh ấy), hai cách có như vậy là định, tức nhất hành thiết lập tâm lại hoàn hảo hay nhất hành thiết lập tâm lại đồng đều.”]

### **Giải thích sở hữu tâm ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakavannaṇā*)**

Lời thuyết rằng: ‘*Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā*’ (hay là vẫn có danh pháp nào khác nương nhau sanh trong khi ấy/ thời ấy, những pháp này là thiện) có nghĩa là không phải chỉ có hơn 50 pháp thiện này mà đức Thế Tôn trình bày lại theo tuần tự rằng ‘Cũng có xúc ... cũng có vô phóng dật’, bởi thật ra trong khi [nào] sanh tâm đại thiện dục giới là vô dẫn thứ nhất câu hành hỷ tam nhân, [trong khi ấy] ngay cả những pháp [nào] khác vẫn có tương ưng với chính xúc, v.v... ấy tiến hành. Tất cả pháp này nương duyên thích hợp cho riêng mình sanh gọi là danh pháp bởi vì tính chất không có sắc mà đang hiện bày bởi thực tính, là thiện.

[Thầy giáo thọ chú giải sắp đặt nội dung “*ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā*” (hay là vẫn có danh pháp nào

khác nương nhau sanh trong khi ấy, những pháp này là thiện) vào phần đoạn kết (*appanāpariccheda*) mới giải thích câu này lấy gom lại với nhau cũng có nghĩa là không phải chỉ có 56 loại pháp được thuyết lại trực tiếp rằng xúc, v.v... nhưng vẫn có pháp khác nữa. Tất cả ấy được sắp là thiện.

Câu thuyết rằng ‘*paṭiccasamuppannā*’ (nương nhau sanh) có nghĩa là nương duyên thích hợp cho riêng mình sanh).

Câu thuyết rằng ‘*arūpino dhammā*’ (danh pháp) thuyết lại bởi sự không có sắc, câu này có định nghĩa rằng ‘*ruppanaṃ rūpaṃ, natthi rūpaṃ etesanti arūpino*’ (thực tính không có sắc).]

Đấng pháp vương đã tuyên thuyết hơn 50 pháp được đưa lên lại trong chánh tạng Pāli bởi tính chất chi phần của tâm bằng câu thuyết chỉ bấy nhiêu đây rồi mới thuyết 9 pháp khác nữa bởi tính chất ‘một pháp nào đó’ (*yevāpanakadhamma*).

Thật sự thì trong mỗi đoạn Pāli đó, 9 pháp này là dục (*chanda*), thắng giải (*adhimokkha*), tác ý (*manasikāra*), trung bình (*tatramajjhataṭṭā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*), ngăn trừ thân ác hạnh, ngăn trừ khẩu ác hạnh và ngăn trừ tà mạng hẩn hiện bày. Lại nữa, dục trong pháp thiện là sự muốn làm cũng vẫn có ngay cả trong tâm đại thiện thứ nhất này, nhưng lại không đưa lên trong chánh văn Pāli bằng tính chất chi phần kết hợp của tâm, nên mới giữ lấy dục ấy bằng tính chất ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) trong tâm đại thiện thứ nhất này.

Cũng có thắng giải (*adhimokkha*), cũng có tác ý (*manasikāra*), cũng có trung bình (*tatramajjhataṭṭā*), cũng có phần trước của từ (*mettā*) (chuẩn bị từ sanh trước thiên từ phạm trú) [ở đây không giữ lấy thiên tâm từ vì là chủ đề tâm đại thiện thứ nhất mới chỉ giữ lấy chuẩn bị từ (*mettā*), ngay cả phần trước của bi (*karuṇā*), v.v... cũng như nhau], khi đã giữ lấy vô sân (*adosa*) cũng xem như giữ lấy phần trước của từ ấy như nhau, cũng có phần trước của bi, cũng có phần trước của tùy hỷ (*muditā*) [nhưng không thuyết đến bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) bằng tên khác như xả], cũng có phần đầu của xả, khi đã giữ lấy trung bình (*tatramajjhataṭṭā*) thì cũng xem như giữ lấy phần đầu của xả ấy.

Cũng có chánh ngữ (*sammāvācā*), cũng có chánh nghiệp (*sammākammanta*), cũng có chánh mạng (*sammā-ājīva*), nhưng không đưa lên trình bày trong chánh văn Pāli bằng tính chất chi phần kết hợp của tâm, nên mới giữ lấy chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... ấy bằng tính chất ‘một pháp nào đó’ trong phần này.

Lại nữa, trong tất cả 9 pháp này, 4 pháp có đặng ở cùng một sát-na là dục (*chanda*), thắng giải (*adhimokkha*), tác ý (*manasikāra*) và trung bình (*tatramajjhataṭṭā*). Pháp còn lại có đặng vào sát-na khác nhau [vì là sở hữu phối hợp bất định (*aniyatagogī*) và vì có cảnh khác nhau]. Như sẽ thấy rằng khi nào người đoạn trừ tà ngữ bởi tâm này hẩn hoàn thiện chánh ngữ (*sammāvācā*) bởi liên hệ với sở hữu ngăn trừ phần, khi ấy 5 pháp này là 4 thứ dục (*chanda*), v.v... và chánh ngữ (*sammāvācā*) hẩn có đặng trong cùng một sát-na.

Khi nào người đoạn trừ tà nghiệp, hoàn thiện chánh nghiệp (*sammākammanta*) bởi liên hệ với sở hữu ngăn trừ phần ... hẩn đoạn trừ tà mạng, hoàn thiện chánh mạng (*sammā-ājīva*) bởi liên hệ với sở hữu ngăn trừ phần ... khi nào thực hiện chuẩn bị [niệm] bởi bi (*karuṇā*) ... khi nào thực hiện chuẩn bị [niệm] bởi tùy hỷ (*muditā*), khi ấy 5 pháp này hẩn có đặng ở cùng một sát-na là 4 thứ dục (*chanda*), v.v... và phần trước của tùy hỷ (*muditā*).



Lại nữa, khi người xả thí vật, hành trì giới cho hoàn thiện và thực hiện tu tiên bởi vượt khỏi sự hoàn thiện chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... [tức 3 ngăn trừ phần, bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*)] hẳn có đặng 4 pháp [là dục (*chanda*), thắng giải (*adhimokkha*), tác ý (*manasikāra*) và trung bình (*tatramajjhattatā*)] là chi pháp kết hợp nhất định.

### Giải thích dục, v.v...

Trong cả chín loại của ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakadhamma*) này, đã phân giải như vậy, cần phải biết rõ rằng:

Từ dục (*chanda*) này là tên của sự muốn, mong cầu. Do đó, dục:

- Có trạng thái muốn làm (*kattukamyatā-lakkhaṇo*)
- Có phận sự tìm tòi, tìm kiếm cảnh (*ārammaṇa-pariyesana-raso*).
- Có sự rất mong muốn cảnh là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] (*ārammaṇena atthikatā-paccupaṭṭhāno*).
- Có chính cảnh ấy là nhân cận (*tadevassa padaṭṭhānam*).

Lại nữa, trong sự bắt cảnh cần phải thấy rõ rằng dục này như tâm dang tay ra (*ārammaṇassa gahaṇe cāyaṃ cetaso hatthappasāraṇaṃ viya daṭṭhabbo*).

Thắng giải là sự quyết đoán (*adhimuccanaṃ adhimokkha*). Thắng giải ấy:

- Có trạng thái là quyết đoán (*sanniṭṭhānalakkhaṇo*).
- Có phận sự là không lưỡng lự (*asamsappanaraso*).
- Có sự hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự dứt khoát, phán quyết đặng. (*nicchayapaccupaṭṭhāno*).
- Có pháp cần phán quyết làm nhân cận (*sanniṭṭhātabbadhammapadaṭṭhāno*).

Cần phải thấy rõ thắng giải như trụ đá vì không dao động ở cảnh (*ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo*).

*Kāra* là hành động. *Manasikāra* là hành động lại trong tâm [sự lưu tâm hay tác ý (*manasikāra*)] (*kiriya kāro, manasmim kāro manasikāro*).

Hay nói cách khác, tác ý là thực tính làm cho tâm khác với tâm trước (*purimamanato visadisam manam karotītipi manasikāro*).

[Từ *manasikāra* có 2 nghĩa là:

- Hành động lại trong tâm = *manasmim kāro manasikāro (sattamītappurisasamāsa)*.
- Thực tính làm cho tâm khác với tâm trước = *purimamanato visadisam manam karotīti manasikāro (kitantatappurisasamāsa)*.]

Tác ý (*manasikāra*) có ba loại là:

1. Tác ý thành cảnh (*ārammaṇapaṭipādaka*).
2. Tác ý thành lộ (*vīthipaṭipādaka*).
3. Tác ý thành đồng lực (*javanapaṭipādaka*).

Tác ý thành cảnh là hành động lại trong tâm khiến cho cảnh diễn tiến (*Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmim kāroti manasikāro*).

Tác ý (*manasikāra*) ấy:

- Có trạng thái khiến cho [pháp tương ưng hướng vào cảnh] (*sāraṇalakkhaṇo*).

- Có phận sự là liên kết chư pháp tương ưng lại trong cảnh (*sampayuttānaṃ ārammaṇe sampayojanaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi đối diện [chạm trán, đương đầu] với cảnh. (*ārammaṇābhimukhabhāva-paccupaṭṭhāno*).

[Trong bộ *Abhidhammāvatāra* có nội dung trình bày đến nhân cận là *ārammanapadaṭṭhāno* (có cảnh là nhân cận), nhưng không thấy trong bộ này.]

Cần phải hiểu rõ rằng sắp vào hành uẩn, tựa như xa phu [giật dây ngựa cho đi vào đường mình muốn đi đúng đắn] vì khiến cho pháp tương ưng diễn tiến liên tục ở cảnh.

Câu tác ý thành lộ này là tên của tâm khai ngũ môn (*vīthipaṭipādakoti pana pañcadvārāvajjanassetam adhivacanam*).

Câu tác ý thành đồng lực này là tên của tâm khai ý môn (*javanapaṭipādakoti manodvārāvajjanassa*).

Những pháp tác ý ấy [tác ý thành lộ và tác ý thành đồng lực] không đáng có ý định ở đây (*na te idha adhippetā*).

Trung bình là thực tính quân bình trong những pháp đó (*tesu dhammesu majjhataṭṭatā tatramajjhataṭṭatā*).

Trung bình ấy:

- Có trạng thái khiến cho tâm và sở hữu tâm [tương ưng với nhau] tiến hành đồng đều nhau (*cittacetāsikānaṃ samavāhita-lakkhaṇā*).
- Có phận sự ngăn sự kém và trội [của pháp tương ưng trong phận sự của mình], hay có phận sự cắt đứt sự rơi vào phe nhóm [trội hay kém] (*ūnādhikanivāraṇarasā, pakkhapātupacchedanarasā vā*).
- Có sự quân bình là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*majjhatabhāva-paccupaṭṭhānā*).

Cần phải thấy rõ trung bình (*tatramajjhataṭṭatā*) này như xa phu dừng đứng trước ngựa thuần chủng chạy đi đều đặn bởi sự dừng đứng trước tâm và sở hữu tâm (*cittacetāsikānaṃ ajjupekkhanavasena samappavattānaṃ ājāneyyānaṃ ajjupekkhanasārathi viya daṭṭhabbā*).

Bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) sẽ được sáng tỏ trong phần xiển minh phạm trú. Thật vậy, bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) ấy khi đạt đến kiên cố cũng là sắc giới, nhưng trong chủ đề tâm thiện dục giới này sắp vào dục giới. Tính chất sắc giới và dục giới nêu trên là khác nhau (*karuṇāmuditā brahmavihāraniddese āvi bhavissanti. Kevalañhi tā appanappattā rūpāvacarā, idha kāmāvacarāti ayameva viseso*).

Ngăn trừ thân ác hạnh là sự ngăn trừ ác hạnh ở thân (*Kāyaduccaritato virati kāyaduccaritavirati*).

Ngay cả hai sự ngăn trừ còn lại cũng có cách thức như vậy.

Lại nữa, bởi trạng thái, v.v... cả ba ngăn trừ (*virati*) phần này:

- Có trạng thái không vượt qua [không vi phạm] cảnh của thân ác hạnh, v.v... Hay có trạng thái là không dày vò (*kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā; amaddanalakkhaṇāti vuttam hoti*).

- Có phận sự thoái thác, rút khỏi cảnh của thân ác hạnh, v.v... (*kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā*).
- Có sự không làm, không hợp tác thân ác hạnh, v.v... là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] (*akiriyapaccupaṭṭhānā*).
- Có ân đức pháp là tín, tâm, úy và sự thiếu dục, v.v... làm nhân cận (*saddhāhirottappa-appicchatādiguṇa-padaṭṭhānā*).

Cần phải hiểu rõ sở hữu ngăn trừ phần là sự ngoảnh mặt khỏi cách làm tội lỗi của tâm (*pāpakiriyato cittassa vimukhībhāvabhūtāti daṭṭhabbā*).

Trong phần xiên thuật pháp (*dhammuddesavāra*) này, có nhóm pháp hết thảy 65 loại là 56 pháp như xúc, v.v... và 9 pháp được thuyết lại bởi tính chất ‘một sở hữu tâm nào’ (*yevāpanakadhamma*).

Trong nhóm 65 loại pháp ấy, đôi lúc có nhóm 61 loại pháp ở cùng một sát-na, đôi lúc có nhóm 60 loại pháp chẵn. Bởi vì những nhóm pháp ấy có 61 loại ở 5 vị trí [3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần] trong sát-na sanh bởi liên hệ với sự hoàn thiện chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... Nhóm pháp 60 loại chẵn hẳn có đặng trong một vị trí mà vượt ra khỏi 5 vị trí ấy [tức vị trí không có chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v...].

Lại nữa, nhóm pháp được giữ lấy theo câu thuyết được thuyết lại trực tiếp trừ ra ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) có 56 loại và nếu không tính câu trùng nhau trong nhóm 56 loại pháp này, cũng có nhóm 30 loại pháp chẵn. Tức:

- Nhóm 5 loại pháp như xúc, v.v... (*phassapañcaka*).
- Tâm, tứ, hỷ, nhất hành của tâm (*vitakko vicāro pīti cittekaggatā*).
- 5 quyền (*pañcindriyāni*) [là tín, tấn, niệm (*sati*), tuệ và mạng quyền (*jīvitindriya*)].
- 2 lực là tầm lực và úy lực (*hiribalaṃ ottappabalanti dve balāni*).
- 2 căn là vô tham và vô sân (*alobho adosoti dve mūlāni*).
- 12 pháp như tịnh thân và tịnh tâm, v.v... (*kāyapassaddhicittapassaddhiādayo dvādasa dhammāti*)

[Trong nhóm xúc 5 pháp là xúc, thọ, tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*) và tâm đã được giữ lấy thọ nên mới không tính lấy lạc quyền và hỷ quyền nữa.

Và trong nhóm thiền đã giữ lấy nhất hành (*ekaggatā*) nên không giữ lấy định quyền nữa.

Ngay cả trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha nói lại 38 sở hữu tâm hợp đặng trong tâm đại thiện thứ nhất, khi rút ra 9 loại ‘một sở hữu tâm nào đó’ và thêm tâm trong nhóm xúc năm pháp cũng gom thành nhóm 30 loại pháp chẵn.

Câu *aggahitaggahaṇa* (cách không tính câu trùng nhau) có thể dịch một cách khác là ‘cách tính câu không trùng nhau’, cách đầu có định nghĩa *gahitassa aggahaṇaṃ aggahitaggahaṇaṃ* sắp vào *ayuttatthasamāsa*, tức hợp ngữ có ý nghĩa không liên kết nhau bởi từ *a* dù ở trước từ *gahita* cũng liên kết với từ *gahaṇa*, cách thứ 2 là cách *samāsa-tāmapakati* có định nghĩa là *aggahitassa gahaṇaṃ aggahitaggahaṇaṃ*.]

Trong cả 30 pháp ấy, 18 pháp không có trường hợp chia lại [như xúc không có tên khác ngoài ra đây], 12 pháp có trường hợp chia lại [như thọ chia thành tên khác là: *sukhaṃ hoti* (cũng có lạc), *somanassaṃ hoti* (cũng có hỷ).]

18 pháp không có trường hợp chia lại, tức là 18 loại pháp này bao gồm xúc (*phassa*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), mạng quyền (*jīvitindriya*) và 12 pháp như tịnh thân (*kāyapassaddhi*), v.v...

12 pháp có trường hợp chia lại, tức 12 loại pháp này bao gồm thọ (*vedanā*), tâm (*citta*), tầm (*vitakka*), nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*), tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, tuệ quyền, tầm lực, úy lực, vô tham (*alobha*) và vô sân (*adosa*).

Trong 12 pháp ấy nên biết 7 loại pháp chia lại trong 2 vị trí, 1 pháp chia lại trong 3 vị trí, 2 pháp phân chia lại trong 4 vị trí, 1 pháp phân chia lại trong 6 vị trí, 1 pháp phân chia lại trong 7 vị trí. Ngài phân chia lại ra sao?

Bảy pháp là tâm, tầm (*vitakka*), tín (*saddha*), tầm (*hirī*), úy (*ottappa*), vô tham (*alobha*) và vô sân (*adosa*) phân chia lại trong 2 vị trí, bao gồm:

1. Tâm – đến tính chất nhóm 5 pháp có xúc (nhóm 5 pháp như xúc, v.v...) được thuyết rằng *cittam hoti* (cũng có tâm).  
Khi đến tính chất quyền được thuyết rằng *manindriya hoti* (cũng có ý quyền).
2. Tầm – đến tính chất chi thiền được thuyết rằng *vitakko hoti* (cũng có tầm).  
Khi đến tính chất chi đạo được thuyết rằng *sammāsaṅkappo hoti* (cũng có chánh tư duy).
3. Tín – đến tính chất quyền được thuyết rằng *saddhindriyaṃ hoti* (cũng có tín quyền).  
Khi đến tính chất lực, được thuyết rằng *saddhābala hoti* (cũng có tín lực).
4. Tầm – đến tính chất lực, được thuyết rằng *hiribalaṃ hoti* (cũng có tầm lực).  
Khi đến tính chất nhóm 2 pháp hộ trì thế gian, được thuyết rằng *hiri hoti* (cũng có tầm-*hirī*).
5. Ngay cả úy (*ottappa*) cũng có cách như vậy.
6. Vô tham – đến tính chất căn, được thuyết rằng *alobho hoti* (cũng có vô tham).  
Khi đến tính chất nghiệp đạo, được thuyết rằng *anabhijjhā hoti* (cũng có vô tham ác).
7. Vô sân – đến tính chất căn, được thuyết rằng *adoso hoti* (cũng có vô sân).  
Khi đến tính chất nghiệp đạo, được thuyết rằng *abyāpādo hoti* (cũng có vô sân độc).

Một pháp là thọ chia lại trong 3 vị trí, bao gồm:

- Thọ – đến tính chất nhóm 5 pháp của xúc, được thuyết rằng *vedanā hoti* (cũng có thọ).  
Khi đến tính chất chi thiền, được thuyết rằng *sukhaṃ hoti* (cũng có lạc).  
Khi đến tính chất quyền, được thuyết rằng *somanassindriya hoti* (cũng có hỷ quyền).

Hai loại pháp là cần (*virīya*) và niệm (*sati*) phân chia lại trong 4 vị trí, bao gồm:

1. Cần – đến tính chất quyền, được thuyết rằng *virīyindriyaṃ hoti* (cũng có tấn quyền).  
Khi đến tính chất chi đạo, được thuyết rằng *sammāvāyāmo hoti* (cũng có chánh tinh tấn).  
Khi đến tính chất lực, được thuyết rằng *viriyabalaṃ hoti* (cũng có tấn lực).  
Khi đến tính chất nhị đề sau (*piṭṭhiduka*), được thuyết rằng *paggaho hoti* (cũng có chiều cố).
2. Niệm – đến tính chất quyền, được thuyết rằng *satindriyaṃ hoti* (cũng có niệm quyền).  
Khi đến tính chất chi đạo, được thuyết rằng *sammāsati hoti* (cũng có chánh niệm).  
Khi đến tính chất lực, được thuyết rằng *satibalaṃ hoti* (cũng có niệm lực).  
Khi đến tính chất nhị đề sau (*piṭṭhiduka*), được thuyết rằng *sati hoti* (cũng có niệm).

Một pháp là định phân chia lại trong 6 vị trí, bao gồm:

- Định – đến tính chất chi thiền, được thuyết rằng *cittassekaggatā hoti* (cũng có nhất hành của tâm).  
Khi đến tính chất quyền, được thuyết rằng *samādhindriyaṃ hoti* (cũng có định quyền).  
Khi đến tính chất chi đạo, được thuyết rằng *sammāsamādhī hoti* (cũng có chánh định).

Khi đến tính chất lực, được thuyết rằng *samādhibalaṃ hoti* (cũng có định lực).

Khi đến tính chất nhị đề sau (*piṭṭhiduka*), được thuyết rằng *samatho hoti avikkhepo hoti* (cũng có chỉ tịnh, cũng có vô phóng dật).

Một loại pháp là tuệ phân chia lại trong 7 vị trí, bao gồm:

Tuệ – đến tính chất quyền, được thuyết rằng *paññindriyaṃ hoti* (cũng có tuệ quyền).

Khi đến tính chất chỉ đạo, được thuyết rằng *sammādiṭṭhi hoti* (cũng có chánh kiến).

Khi đến tính chất lực, được thuyết rằng *paññābalaṃ hoti* (cũng có tuệ lực).

Khi đến tính chất căn, được thuyết rằng *amoho hoti* (cũng có vô si).

Khi đến tính chất nghiệp đạo, được thuyết rằng *sammādiṭṭhi hoti* (cũng có chánh kiến).

Khi đến tính chất nhị đề sau (*piṭṭhiduka*), được thuyết rằng *sampajaññaṃ vipassanā* (cũng có lương tri, cũng có minh sát).

Nếu một số người phản bác rằng: ‘Khi những pháp có trường hợp chia lại này [được phân chia lại ở vị trí thứ 2, v.v...] gọi là câu mới không có đặng, chỉ là giữ lấy pháp đã được giữ lấy trong chính phần trước đến làm thành câu [rằng: *jhānaṃ*, v.v...] cho trọn vẹn trong mỗi vị trí ấy [như vị trí thứ 2, v.v...]’, đức Phật đã không biết nên mới thuyết câu không có sự liên kết, sai thứ tự, như đồ vật bị kẻ cướp trộm lấy hay như cỏ được đàn bò dẫm đạp ở đường đi.

[Nội dung “cách làm câu rằng ‘*jhānaṃ*, v.v...’ cho trọn vẹn trong mỗi vị trí ấy” có nghĩa là ngay cả đức Thế Tôn thuyết rằng *vedanā* lại trước rồi, lại thêm *vedanā* cho đủ 5 chi thiên là chi pháp của *jhānaṃ* bởi thuyết rằng *sukhaṃ* trùng lại nữa trong nhóm thiên. Ngay cả thuyết *cittaṃ* lại trước rồi cũng thêm quyền là chi pháp của *indriyaṃ* cho đủ bằng cách thuyết trùng lại nữa là *manindriyaṃ*.

Nội dung ‘thuyết câu không có sự liên kết, sai thứ tự’ có nghĩa là cách thuyết đến thọ và tâm được thuyết trước trong phần nhóm 5 pháp như xúc rồi lại thuyết trùng nữa trong nhóm kế tiếp, được xem là cách thuyết không theo tuần tự, như đồ vật bị kẻ cướp trộm lấy để lung tung không theo thứ tự hay như cỏ được đàn bò dẫm đạp ở đường đi cũng nham nhở không có nề nếp.]

Người ấy đáng bị nói phản bác rằng: ‘Ngài không nên nói như thế, lẽ thường, pháp thoại của chư Phật không có sự liên kết là chuyện không hề có, là pháp thoại có sự liên kết như thật. Ngay cả lời nói ‘không biết’ được thuyết lại cũng không có, đức Thế Tôn biết tất cả pháp rồi mới thuyết lại cả thảy. Nghĩa là đức Chánh đẳng giác biết rõ phạm sự của mỗi pháp ấy, khi biết được phạm sự rồi mới đưa lên phân chia theo phạm sự.

- Biết 18 loại pháp, mỗi loại có từng phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở mỗi vị trí.
- Biết rằng 7 loại pháp, mỗi loại có 2 phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở 2 vị trí.
- Biết rằng thọ có 3 phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở 3 vị trí.
- Biết rằng cần (*virīya*) và niệm (*sati*) có 4 phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở 4 vị trí.
- Biết rằng định có 6 phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở 6 vị trí.
- Biết rằng tuệ có 7 phạm sự, nên mới đưa lên phân chia ở 7 vị trí.

Trong chủ đề ấy, có cách so sánh như vậy: Được nghe rằng có một đức vua hiền trí an ngự ở nơi riêng của ngài rồi suy xét: ‘Ta sẽ thêm tiên thù lao tương thích cho người am hiểu kỹ nghệ bằng cách không đáng mất tài sản hoàng gia này’. Đức vua mới truyền lệnh cho gọi tất cả người am hiểu kỹ nghệ tụ hội lại rồi truyền lệnh: ‘Các vị hãy mời người duy chỉ có một loại kiến thức đến’. Khi ngài truyền lệnh cho gọi như vậy, cả 18 người cũng đứng dậy đến, ngài ban thưởng cho những người ấy mỗi người một phần.

Khi ngài truyền lệnh: ‘Người am hiểu hai loại kỹ nghệ hãy đến’, 7 người cùng nhau đến yết kiến, đức vua ban thưởng cho những người ấy mỗi người hai phần. Khi đức vua truyền lệnh: ‘Người biết 3 loại kỹ nghệ hãy đến’, chỉ có một người đến yết kiến, đức vua cũng ban thưởng cho người ấy ba phần. Khi đức vua truyền lệnh: ‘Người biết 4 loại kỹ nghệ hãy đến’, cũng có 2 người đến yết kiến, ngài cũng ban thưởng cho mỗi người bốn phần. Khi đức vua truyền lệnh: ‘Người biết 5 loại kỹ nghệ hãy đến’, dù một người cũng không đến. Khi đức vua truyền lệnh: ‘Người biết 6 loại kỹ nghệ hãy đến’, chỉ có một người đến, đức vua ban thưởng 6 phần cho anh ta. Khi đức vua truyền lệnh: ‘Người biết 7 loại kỹ nghệ hãy đến’, chỉ có một người đến, đức vua cũng ban thưởng cho anh ta 7 phần.

Trong cách so sánh ấy, cần phải biết rằng:

- Đức Chánh đẳng giác là bậc Pháp vương vô thượng không có ai sánh bằng được ví như đức vua hiền trí.
- Pháp sanh bởi thực tính tâm và chi phần của tâm ví như người am hiểu kỹ nghệ [tâm là câu thuyết *cittam hoti* (cũng có tâm), còn chi phần của tâm như *phasso hoti* (cũng có xúc), v.v...].
- Việc đưa những pháp đó lên phân chia theo phận sự ví như việc thêm thù lao cho tương xứng đến người am hiểu kỹ nghệ.

Lại nữa, tất cả pháp này là khối pháp 17 nhóm là:

1. Nhóm 5 pháp như xúc, v.v... (*phassapañcaka*), 2. Chi thiền (*jhānaṅga*), 3. Quyền (*indriya*), 4. Đạo (*magga*), 5. Lực (*bala*), 6. Căn (*mūla*), 7. Nghiệp đạo (*kammaṣaṭṭha*), 8. Hộ trì thể gian (*lokapāla*), 9. Tĩnh (*passaddhi*), 10. Khinh (*lahutā*), 11. Nhu (*mudutā*), 12. Thích hợp (*kammaññatā*), 13. Thuần thực (*pāguññatā*), 14. Chánh trực (*ujukatā*), 15. Niệm (*sati*) và lương tri (*sampajañña*), 16. Chỉ tịnh (*samatha*) và minh sát (*vipassanā*), 17. Chiếu cố (*paggaha*) và vô phóng dật (*avikkhepa*).

### Dứt lời giải thích phần xiển thuật pháp

### **Giải Thích Phần Xiển Minh Về Thiện Dục Giới (*Kāmvacarakusalam niddesavārakathā*)**

[2] Giờ đây, ngài có ý muốn phân chia 56 câu được đưa lên vào những chánh văn Pāli ấy trong phần xiển minh pháp, nên mới bắt đầu phân đoạn xiển minh bằng cách là ‘*katamo tasmim samaye phasso hoti*’ (xúc có trong khi/thời ấy ra sao)<sup>1</sup>, v.v...

Cần phải biết rõ ý nghĩa này của câu hỏi trong phần xiển minh ấy trước rằng - xúc được thuyết lại rằng tâm đại thiện dục giới câu hành hỷ, có 3 nhân, vô dẫn (không có tác động thúc đẩy) sanh trong khi/thời nào, khi ấy cũng có xúc, xúc ấy ra sao? Rồi mới biết ý nghĩa trong tất cả câu hỏi bằng cách nói lại đây.

Câu thuyết rằng ‘*Yo tasmim samaye phasso*’ (xúc nào có trong khi/thời ấy)<sup>2</sup> có nghĩa là loại xúc nào sanh trong khi/thời ấy bởi khả năng của sự đụng chạm, xúc ấy gọi là xúc.

Từ ‘xúc’ này gọi là câu trình bày pháp vì trình bày thực tính của xúc.

Từ *phusanā* (sự đụng chạm) có nghĩa là cách thức tức sự đụng chạm.

<sup>1</sup> Hay “Xúc trong khi có ra sao?” – Việt dịch Trưởng lão Tịnh Sự.

<sup>2</sup> Hay “Khi nào có sự đụng chạm” – Việt dịch Trưởng lão Tịnh Sự.

[Từ *phusanākāro* (cách thức tức sự đụng chạm) trình bày rằng *phusanā* chia vĩ ngữ *yu* trong cách *bhāvasādhana* vì giải ý nghĩa của vĩ ngữ *yu* bởi từ *ākāra*, từ *phusanā* mới có định nghĩa là *phusīyate phusanā* (sự đụng chạm). Lại nữa, câu chia vĩ ngữ *yu* trong cách *bhāvasādhana* dù có dạng là trung tánh là phần lớn, như *gataṃ* (sự đi) cũng có thể sử dụng là nữ tánh đặng, như câu ‘*vedanā, v.v...*’]

Câu thuyết: ‘*samphusanā*’ (sự đụng chạm khi hội họp với cảnh) có nghĩa là cách thức tức sự đụng chạm khi hội họp với chính cảnh ấy, thuyết lại bởi thêm tiếp đầu ngữ vào.

Từ *samphusitattam* dịch là thực tính của tâm đụng chạm khi hội họp với cảnh.

[Trong câu nói *samphusanā*, tiếp đầu ngữ là *saṃ* sử dụng theo nghĩa *samāgama* (tụ hội), *samodhāna* (tao ngộ), câu này mới có định nghĩa là *sattamītappurisasamāsa* rằng ‘*samāgame phusanā samphusanā* (sự đụng chạm khi hội họp với cảnh).

Từ *samphusitattam* có định nghĩa là *samāgame phusitam samphusitam, samphusitassa bhāvo samphusitattam* (thực tính của tâm đụng chạm khi hội họp với cảnh).]

Lại nữa, sự phối hợp ý nghĩa trong xiển minh xúc [rằng *yo tasmim samaye phasso, v.v...*] có như vậy: loại xúc nào sanh bởi khả năng của sự đụng chạm vẫn có trong khi/thời ấy, loại đụng chạm nào vẫn có trong khi ấy, sự đụng chạm khi hội họp với cảnh nào vẫn có trong khi ấy, thực tính của tâm đụng chạm khi hội họp với cảnh nào vẫn có trong khi ấy. Hay nữa là xúc nào sanh trong khi ấy bởi khả năng của sự đụng chạm, được thuyết lại bởi từ đồng nghĩa khác là ‘*phusanā samphusanā samphusitattam*’, xúc này vẫn có trong khi ấy.

Cần phải biết rõ sự kết hợp câu bằng chính cách này ngay cả trong xiển minh về thọ, v.v...

Còn lời nhận xét trong sự phân chia phổ thông với sự phân giải của tất cả câu trong phần xiển minh này có như sau đây.

Đức Thế Tôn trình bày phân loại tâm đại thiện dục giới thứ nhất, đã thiết lập lại hơn 50 câu bằng tính chất đầu đề, nên mới giữ lấy đưa lên từng câu phân chia nữa, những câu ấy khi đến sự phân chia, hẳn đến sự phân chia bởi 3 phần nhân. Khi khác nhau cũng hẳn khác nhau bởi 4 phần nhân. Lại nữa, sự trình bày bởi từ đồng nghĩa khác trong những câu này hẳn đến 2 cách vị trí.

Hỏi rằng: Những câu ấy khi đến sự phân chia, hẳn đến sự phân chia bởi 3 nguyên nhân ra sao? Khi có câu khác nhau cũng hẳn khác nhau bởi 4 nguyên nhân ra sao. Sự trình bày bởi từ đồng nghĩa khác trong những câu này hẳn đi đến 2 vị trí ra sao?

Đáp: Những câu ấy hẳn đến sự phân chia bởi ba nguyên nhân này là từ ngữ, tiếp đầu ngữ và ý nghĩa.

Sự phân chia bởi từ, cần phải biết rõ như vậy: sự giận dữ (*kodho*), hành vi giận dữ (*kujjhanā*), thực tính thành người giận dữ (*kujjhitattam*), sự sân hận (*dosso*), hành vi sân hận (*dussanā*), thực tính thành người sân hận (*dussittam*), như sẽ thấy rằng chỉ một sự giận dữ lại đi đến sự phân chia trong đoạn Kinh ấy bởi từ ngữ như vậy.

Sự phân chia bởi tiếp đầu ngữ, cần phải biết rõ như: *cāro* (sự tiến hành), *vicāro* (sự cân nhắc), *anuvicāro* (cách theo cân nhắc), *upavicāro* (cách vào cân nhắc).

Sự phân chia bởi ý nghĩa, cần phải biết rõ như: *paṇḍiccaṃ*<sup>1</sup> (tính chất hiền minh), *kosallaṃ*<sup>2</sup> (tính chất người thiện xảo), *nepuññaṃ*<sup>3</sup> (sự thông minh), *vebhabyā*<sup>4</sup> (thực tính thành người phô bày rõ ràng), *cintā*<sup>5</sup> (sự suy nghĩ), *upaparikkhā*<sup>6</sup> (sự xem xét).

[Đức Phật phân chia câu lại trong phần xiển minh bởi ba nhân là:

1. Từ ngữ, như *kodho* (chia vĩ ngữ *ṇa*), *kujjhanā* (chia vĩ ngữ *yu*), *kujjhitattaṃ* (chia vĩ ngữ *tta*), ngay cả 3 từ đều có ý nghĩa là sở hữu sân như nhau, cũng thuyết lại theo vĩ ngữ của câu thành tựu.
2. Tiếp đầu ngữ, như từ *vicāro* kết hợp bởi tiếp đầu ngữ *vi*, v.v... ngay cả 4 từ có nghĩa nói đến sở hữu tứ như nhau, cũng thuyết lại theo tiếp đầu ngữ.
3. Ý nghĩa có ví dụ, v.v... như vậy:
  - *Paṇḍiccaṃ* (tính chất hiền minh) = *paṇḍitassa bhāvo paṇḍiccaṃ* có nghĩa là tuệ được nghe qua nhiều.
  - *Kosallaṃ* (tính chất người thiện xảo) = *kusalassa bhāvo kosallaṃ* có nghĩa là tuệ thiện xảo một kỹ nghệ nào.
  - *Nepuññaṃ* (sự thông minh) = *nipuñassa bhāvo nepuññaṃ* có nghĩa là tuệ hiểu điều vi tế sâu xa,
  - *Vebhabyā* (thực tính thành người phô bày rõ ràng) = *vibhāvetīti vibhāvo, vibhāvoyeva vebhabyā* có nghĩa là tuệ trình bày cho người hiểu tam tướng được rõ ràng bởi cách truyền đạt ngôn ngữ bằng cách nói hay viết.
  - *Cintā* (sự suy nghĩ) = có nghĩa là tuệ gạn xét cho hiểu tam tướng.
  - *Upaparikkhā* (sự xem xét) = tuệ xem xét đến nhân quả của danh sắc.]

Trong toàn bộ phần xiển minh hơn 50 câu ấy, cả ba sự phân chia này hẳn có đặt trong phần xiển minh câu xúc trước, như sẽ thấy rằng sự phân chia như *phasso phusanā* là cách đến sự phân chia bởi từ ngữ, sự phân chia như *samphusanā* là cách đến sự phân chia bởi tiếp đầu ngữ, sự phân chia như *samphusitattaṃ* là cách đến sự phân chia bởi ý nghĩa.

Cần phải biết rõ sự phân chia trong phần xiển minh tất cả câu theo cách này.

Pháp dù có câu khác nhau cũng hẳn khác nhau bởi bốn phần nhân là: sự khác nhau bởi tên (*nāmanānattena*), sự khác nhau bởi trạng thái (*lakkhaṇānānattena*), sự khác nhau bởi phạm sự (*kiccaṇānattena*), sự khác nhau bởi sự đối nghịch (*paṭikkhepanānattena*).

1. Sự khác nhau bởi tên (*nāmanānattena*), tức cả hai pháp này, đó là sân độc hay sân hận cũng chính là sự giận dữ, nhưng đến sự khác nhau bởi tên đoạn chánh văn Pāli này rằng:

“*Katamo tasmim samaye byāpādo hoti? Yo tasmim samaye doso dussanā*”<sup>7</sup> (sân độc có trong khi/thời ấy ra sao? Sự sân hận, hành vi sân hận nào có trong khi ấy).

2. Sự khác nhau bởi trạng thái (*lakkhaṇānānattena*), tức toàn bộ 5 uẩn gọi là một uẩn vì là khối. Trong tất cả những uẩn này, sắc có trạng thái biến đổi, thọ có trạng thái hưởng cảnh, tưởng có trạng thái nhớ tưởng cảnh, tư (*cetanā*) có trạng thái cố quyết (cố tâm), thức có trạng thái biết cảnh.

<sup>1</sup> paṇḍicca: 賢明 = hiền minh; 聽觀 = thông suốt.

<sup>2</sup> Kosalla: 善巧 = thiện xảo (giỏi, khéo léo); 精通 = tinh thông.

<sup>3</sup> Nepuñña: 聰敏, 伶俐, 巧妙 = thông minh (sáng suốt nhanh nhẹn), linh lợi, xảo diệu (xảo = khéo léo; diệu = tinh xảo).

<sup>4</sup> Vebhabyā: 審察, 細究 = thăm sát (thăm tra kỹ), tế cứu; vebhabyā: sự sáng suốt.

<sup>5</sup> Cintā: 思念, 思惟, 思想 = tư niệm, tư duy, tư tưởng; sự suy xét, suy nghĩ.

<sup>6</sup> Upaparikkhā: 觀察, 考察 = quan sát, khảo sát; nghiên cứu; sự xem xét

<sup>7</sup> (dha. sa. 419).



[Tu (*cetanā*) làm chánh trong hành uẩn được phân thành 50 sở hữu, ngài mới trình bày trạng thái của tu rằng là trạng thái của hành uẩn]

3. Sự khác nhau bởi phạm sự (*kiccanānattena*), tức chỉ có sự cố gắng thấy trong cả 4 vị trí theo sự khác nhau bởi phạm sự, thấy được trong đoạn chánh văn Pāli này:

“*Cattāro sammappadhānā. Idha bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya...pe... cittaṃ paggaṇhāti padahati.*” (vibha. 390; dī. ni. 2.402)

“4 chánh cần tức vị bhikkhu trong tông giáo này làm cho dục sanh, nâng đỡ tâm lại, thực hiện nỗ lực ... để ngăn ngừa tội lỗi bất thiện chưa sanh không cho sanh”

4. Sự khác nhau bởi sự đối nghịch (*paṭikkhepanānattena*) thấy trong đoạn Pāli, v.v... như vậy:

“*Cattāro asaddhammā – kodhagarutā<sup>1</sup> na saddhammagarutā, makkhagarutā na saddhammagarutā, lābhagarutā na saddhammagarutā, sakkāragarutā na saddhammagarutā.*” (a. ni. 4.44).

“4 điều phi chánh pháp là:

- 1- Thực tính thành người nặng về giận hờn, không phải là người nặng về chánh pháp.
- 2- Thực tính thành người nặng về gièm pha, không phải là người nặng về chánh pháp.
- 3- Thực tính thành người nặng về lợi lộc, không phải là người nặng về chánh pháp.
- 4- Thực tính thành người nặng về tôn kính, không phải là người nặng về chánh pháp.

Lại nữa, 4 sự khác nhau này hẳn có đặng không phải chỉ với xúc (*phassa*), mà có đặng trong tất cả pháp, như nhóm xúc 5 pháp (*phassapañcaka*), v.v... Tức là từ *phasso* là tên của xúc ... từ *cittaṃ* là tên của tâm [điều này là sự khác nhau bởi tên].

Xúc (*phassa*) có trạng thái đụng chạm, thọ (*vedanā*) có trạng thái hưởng cảnh, tưởng (*saññā*) có trạng thái nhớ tưởng cảnh, tư (*cetanā*) có trạng thái cố quyết (cố tâm), tâm (*citta*) có trạng thái biết cảnh [điều này là sự khác nhau bởi trạng thái].

Xúc (*phassa*) có phạm sự chạm cảnh, thọ (*vedanā*) có phạm sự dụng nạp cảnh, tưởng (*saññā*) có phạm sự nhớ cảnh, tư (*cetanā*) có phạm sự cố quyết cảnh, tâm (*citta*) có phạm sự biết cảnh, cần phải biết rõ (*veditabba*) sự khác nhau bởi phạm sự như vậy.

Sự khác nhau bởi sự đối nghịch trong nhóm xúc 5 pháp không có đặng.

Dù sao đi nữa, sự khác nhau bởi cách đối nghịch có đặng trong phần xiển minh pháp như vô tham (*alobha*), v.v... theo cách rằng: ‘*alobho alubbhanā alubbhitattam* (sự vô tham, hành vi vô tham, thực tính thành người vô tham), v.v... cần phải được biết rõ (*veditabba*) sự khác nhau bằng cách đối nghịch như vậy.

[Nội dung rằng ‘*alobho alubbhanā alubbhitattam*’ (sự vô tham, hành vi vô tham, thực tính thành người vô tham) nói lại bởi sự đối nghịch nội dung trước là *lobho lubbhanā lubbhitattam* (sự tham lam, hành vi tham lam, thực tính thành người tham lam).]

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ cả 4 sự khác nhau bởi liên quan đến sự khác nhau mà có đặng trong phần xiển minh tất cả câu.

Cách trình bày bởi từ đồng nghĩa khác hẳn đến 2 vị trí như vậy là sự trình bày ý nghĩa của câu (*padatthuti*) và sự nói lặp lại (*daḥhikamma*).

<sup>1</sup> Kodha: 忿怒: phẫn nộ (phẫn = tức giận, oán hận). Garutā: 尊重性: tôn trọng tính; 重性: trọng tính (tính nặng, coi trọng, kính trọng); **honourable** (đáng tôn kính, đáng kính trọng, danh dự, đáng vinh dự, ngay thẳng, chính trực).

[Từ *padatthuti* trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*padatthassa padantarena vibhāvanam padatthuti*’ (sự trình bày ý nghĩa của câu bởi từ khác, gọi là *padatthuti*) bởi theo cách này, từ *padatthuti* có định nghĩa là *padatthassa thuti padatthuti* (xóa từ *attha* để gọn từ).]

Sự trình bày ý nghĩa của câu, tức khi đức Thế Tôn thuyết ‘*phasso* (xúc) chỉ một lần như việc ấn đầu cây gậy xuống [để bắt rắn], câu nêu trên chưa gọi là đã nở rộ có sự tô điểm trang trí. Sau đó, thuyết nhiều câu (lặp đi lặp lại) như: ‘*phasso* (xúc), *phusanā* (sự đụng chạm), *samphusanā* (sự đụng chạm khi hội họp với cảnh), *samphusitattam* (thực tính của tâm đụng chạm khi hội họp với cảnh)’ bởi liên hệ với từ ngữ, tiếp đầu ngữ và ý nghĩa, nên mới gọi là đã nở rộ, có sự tô điểm trang trí. Tựa như người anh nuôi tắm rửa cho đứa bé trai rồi lấy y phục theo sở thích mặc vào, rồi lấy hoa trang điểm, bôi thuốc quanh mắt, sau đó cũng lấy bột đỏ làm dấu ở trán của đứa bé trai ấy chỉ một điểm, chỉ bấy nhiêu anh ta cũng chưa được gọi là có vết làm dấu đẹp, nhưng khi người anh nuôi lấy nhiều loại màu sắc đến làm dấu xung quanh thì mới gọi là có vết làm dấu đẹp, cần phải biết rõ so sánh này cũng như thế ấy.

Cách nói trùng lặp, tức là cách nói lặp đi lặp lại nhau bằng từ ngữ, tiếp đầu ngữ và ý nghĩa như khi nói rằng: ‘*āvuso*’<sup>1</sup> (hiền giả) cũng vậy, ‘*bhante*’<sup>2</sup> (ngài) cũng vậy, ‘*yakkho*’ (dạ xoa) cũng vậy, ‘*rāṇ*’ cũng vậy, không gọi là nói lặp lại. Nhưng khi nói rằng: ‘*āvuso āvuso*’ (hiền giả hiền giả), ‘*bhante bhante*’ (ngài ngài), ‘*yakkho yakkho*’ (dạ xoa dạ xoa), ‘*sappo sappo*’ (rắn rắn) cũng vậy, mới gọi là nói lặp lại như thế nào, thì khi đức Thế Tôn thuyết ‘*phasso*’ (xúc) chỉ một lần như cách nhấn đầu gậy xuống [bắt rắn], câu nêu trên chưa gọi là nói trùng lặp. Sau đó, thuyết nhiều câu (lặp đi lặp lại) như vậy: *phasso* (xúc), *phusanā* (sự đụng chạm), *samphusanā* (sự đụng chạm khi hội họp với cảnh), *samphusitattam* (thực tính của tâm đụng chạm khi hội họp với cảnh) bởi liên hệ với từ ngữ, tiếp đầu ngữ và ý nghĩa, nên mới gọi là cách nói trùng lặp.

Bởi lẽ như vậy, cách trình bày bởi từ đồng nghĩa khác hẳn đến 2 vị trí.

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong phần xiển minh tất cả câu có đặng bởi liên hệ với sự trình bày bởi từ đồng nghĩa khác ấy.

Câu thuyết rằng ‘*ayaṃ tasmim samaye phasso hoti*’ (xúc này vẫn có trong khi/thời ấy) có nghĩa là tâm đại thiện dục giới thứ nhất sanh trong khi nào thì pháp gọi là xúc này vẫn có trong khi ấy.

Sự giải thích phần xiển minh câu ‘xúc’ chỉ có bấy nhiêu đây trước.

Lại nữa, tôi chỉ sẽ giải thích sự khác nhau trong phần xiển minh câu thọ, v.v... tiếp theo từ đây.

Cần phải biết rõ nội dung còn lại theo cách nêu lại trong phần xiển minh xúc này.

### Giải thích phần xiển minh thọ, v.v...

[3] Trong câu thuyết ‘*yaṃ tasmim samaye*’ này, đức Thế Tôn bắt đầu nói lời [bởi tính chất nữ tánh] có khởi đầu là ‘*katamā tasmim samaye vedanā hoti*’ (thọ trong khi ấy ra sao), dù cũng đúng thật, nhưng thuyết từ *yaṃ* lại bởi liên hệ với câu *sāta* (sự hân hoan) [thuộc về trung tánh].

<sup>1</sup> **Āvuso**: 朋友, 兄弟 = bằng hữu, huynh đệ.

<sup>2</sup> **Bhante**: 尊者, 尊師 = tôn giả, tôn sư. **Ngài**: từ dùng để gọi người với ý tôn kính. (theo Đại Từ Điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý)

Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) thích hợp cho thực tính đáng hân hoan hay sự dễ chịu (lạc) ấy, được gọi là *tajja* trong câu thuyết *tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ* (sinh từ sự xúc chạm của ý thức giới thích hợp cho thực tính đáng hân hoan hay sự dễ chịu (lạc) ấy). Thật sự từ *tajja* này cũng có nghĩa là ‘thích hợp’, ví như “*tajjaṃ tassārappaṃ katham manteti*”<sup>1</sup> (hảo thảo luận lời nói mà xứng đáng cho lợi ích ấy, thích hợp cho lợi ích ấy).

Hay, từ *tajjā* là ý thức giới sanh từ cảnh như cảnh sắc, v.v... ấy mà làm duyên đặng cho lạc này.

[Từ *tajja* theo cách đầu là danh từ không tách căn và không định nghĩa theo văn phạm được (*anipphannapātipadika*). Cách sau kết hợp dạng từ có từ *ta* + căn *jana* (sinh) + vĩ ngữ *kvi*, có định nghĩa là *tehi jātā tajjā* (*tajja* là ý thức giới sanh từ những cảnh ấy).]

Từ *manoviññāṇadhātu* có nghĩa giới là ý thức vì là thực tính không phải chúng sanh.

[Tức chỉ là thực tính của giới không phải chúng sanh, linh hồn].

Từ *samphassaja* là sự dễ chịu (lạc) mà đáng hân hoan sanh từ xúc hay sanh trong xúc.

[Cách đầu là thực tính đáng hân hoan (*sāta*) và lạc (*sukha*) sanh từ sự xúc chạm nói lại theo trạng thái xúc và lạc thọ đáng hân hoan đồng sanh, nhưng thọ sanh từ xúc theo Phật ngôn rằng ‘*phassa paccayā vedanā*’ (thọ có do xúc làm duyên), cách sau trình bày thực tính câu sanh duyên và y chỉ duyên.

Câu nói *samphassaja* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính đáng hân hoan hay lạc sanh từ xúc = *samphassato jātam samhassajaṃ* (*pañcamītappurisasamāsa*).
- Thực tính đáng hân hoan hay lạc sanh trong xúc = *samphasse jātam samhassajaṃ* (*sattamītappurisasamāsa*).]

Gọi là *cetasika*<sup>2</sup> (sở hữu tâm) vì nương tâm (*cittanissitattā cetasikaṃ*).

Gọi là *sāta* vì thực tính đáng hân hoan (*madhuraṭṭhena sātam*).

[Nội dung ban đầu trình bày từ *sāta* là từ *anipphannapātipadika* trình bày ý nghĩa ‘đáng hân hoan’. Trong bộ *Mūlaṭīkā* vẫn trình bày cách khác nữa bởi nói đến định nghĩa ‘*tamsamaṅgī puggalaṃ sampayuttadhamme vā attani sādāyatīti sātam*’ (*sāta* là thực tính khiến cho người hội đủ với lạc thọ ấy làm cho hân hoan trong bản thân hay thực tính khiến cho pháp tương ưng hân hoan trong mình), theo cách này có từ căn *sāda* (*assādane*-hân hoan) + vĩ ngữ *kārita* *ne* + vĩ ngữ *ṇa* thay *da* thành *ta*.]

Cũng có nghĩa là thực tính đáng hân hoan được nương ở tâm sanh từ xúc chạm của ý thức giới mà gọi là *tajjā* bởi ý nghĩa đã nêu trên nào vẫn có trong khi ấy, thực tính đáng hân hoan này gọi là thọ vẫn có trong khi ấy.

Cần phải biết rõ sự kết hợp với tất cả các câu bởi lẽ như vậy.

Giờ đây, trong câu thuyết *cetasikaṃ sukhaṃ*<sup>3</sup> (lạc nương trong tâm), v.v... đức Thế Tôn phủ nhận lạc nơi thân bởi từ *cetasikaṃ*, phủ nhận khổ ở tâm bởi từ *sukhaṃ*.

Câu thuyết *cetosamphassajaṃ*<sup>4</sup> là sanh trong sự xúc chạm của tâm.

<sup>1</sup> (ma. ni. 3.246).

<sup>2</sup> *Cetasika* = *ceta* + *s* + *ika*, mà *ceta* = *citta* = *tâm*, còn *ika* = thuộc về, pháp phụ thuộc, sở hữu. Cho nên, *cetasika* được dịch là sở hữu tâm.

<sup>3</sup> *Cetasikaṃ sukhaṃ*: lạc thuộc về tâm.

<sup>4</sup> *Cetosamphassaja*: sanh từ tâm xúc.

Câu thuyết rằng *sātaṃ sukhaṃ vedayitaṃ* (sự hưởng cảnh là lạc đáng hân hoan) có nghĩa là sự hưởng cảnh đáng hân hoan chứ không phải sự hưởng cảnh không đáng hân hoan, sự hưởng cảnh là lạc chứ không phải sự hưởng cảnh là khổ.

Còn ba câu kế tiếp [là *cetosamphassajā sātā sukhā*] thuyết lại bởi tính chất nữ tánh. Lại nữa, trong ba câu ấy có ý nghĩa như vậy sự cảm thọ đáng hân hoan chứ không phải sự cảm thọ không đáng hân hoan, sự cảm thọ là lạc chứ không phải sự cảm thọ là khổ.

[4] Trong xiển minh về tưởng (*saññā*), câu *tajjāmanoviññānadhātusamphassajā* dịch là tưởng sanh trong sự xúc chạm của ý thức giới thích hợp cho tưởng thiện ấy.

Từ *saññā* là tên của thực tính [giống như xúc được nêu lại trong phần xiển minh xúc rằng là câu trình bày thực tính (*sabhāvapadaṃ nāma*)].

Từ *sañjānanā* (sự nhớ tưởng) có nghĩa là cách nhớ tưởng.

Từ *sañjānitattaṃ* dịch là thực tính của tâm nhớ tưởng.

[5] Ngay cả trong xiển minh về tư (*cetanā*) cũng cần phải biết rõ theo chính cách ấy.

Trong phần xiển minh tâm, gọi là tâm vì là thực tính đa dạng.

Từ *mano* là thực tính xác định biết cảnh.

[Câu *ārammaṇaṃ minamānaṃ jānātīti mano* (từ *mano* là thực tính xác định, biết cảnh) trình bày 2 định nghĩa là:

- Thực tính biết cảnh = *manātīti mano* (căn *mana* (*ñāṇe* – biết) + vĩ ngữ *a*).
- Thực tính phân định cảnh = *minātīti mano* (căn *mi* (*parimāṇe* – phân định, ước lượng) + vĩ ngữ *yu*) thay *yu* thành *ana*.]

Từ *mānasa* chính là ý vậy.

Từ *mānasa* có nghĩa là:

1. Pháp tương ung [là tham ái] gặp trong đoạn Pāli rằng:

“*Antalikkhacaro pāso yvāyaṃ carati mānaso*

*Tena taṃ bādhayissāmi, na me samaṇa mokkhasi.*” (saṃ. ni. 1.151; mahāva. 33).

“Dây thòng lọng<sup>1</sup> nào có trong tâm đi được trong hư không, đang du hành, ta sẽ trói buộc ngài lại bởi dây thòng lọng ấy, sa-môn ngài không thoát khỏi ta.”

2. Quả Vô sanh gặp trong đoạn Pāli sau:

“*Kathañhi bhagavā tuyhaṃ, sāvako sāsane rato;*

*Appattamānaso sekkho, kālaṃ kayirā jane sutā.*” (saṃ. ni. 1.159).

“Bạch đức Thế Tôn là vị hiện thân trong đại chúng, đệ tử của ngài hoan hỷ trong trong giáo pháp, chưa chứng được quả Vô sanh vẫn còn là bậc hữu học, nguyên nhân nào lại làm cho hoại thời (tức là tử).”

3. Chính ý gọi là *mānasa* trong xiển minh này. Thật vậy, đức Thế Tôn khiến cho câu *manasaṃ* này tiến triển bởi từ ngữ [trong từ *mano* có 2 âm tiết, còn từ *mānasaṃ* thêm từ 2 âm tiết thành 3 âm tiết].

[Từ *mānasa* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính có trong ý, nghĩa là pháp tương ung = *manasi bhāvo mānaso* (từ *mana* + vĩ ngữ *na* trong cách bhava-taddhita).
- Thực tính làm cho ý tận diệt, có nghĩa là quả Vô sanh = *mānaṃ sāti osānaṃ karotīti mānasaṃ* (từ *māna* + căn *sā* (*osānakaraṇe* = làm cho tận diệt) + vĩ ngữ *a*).

<sup>1</sup> Dây thòng lọng: dây có một đầu buộc lỏng thành vòng, quãng dây thòng lọng siết chặt chân con thú

- Ý = *manoyeva mānaso* (từ *mana* + vĩ ngữ *na* trong cách *sakatthataddhita*, biến *a* thành *ā* và đặt ký tự *s* thành thêm phụ âm (*āgama*)).]

Từ *hadaya* (tâm tạng) là tâm. Câu này có nghĩa là:

1. Ngực, gặp trong đoạn Pāli: “*Cittam vā te khipissāmi, hadayaṃ vā te phālessāmi*” (sam. ni. 1.237; su. ni. ālavakasutta) (ta sẽ ném tâm của ngài đi hay sẽ bỏ ngực của ngài)..
2. Tâm, gặp trong đoạn Pāli: “*Hadayā hadayaṃ maññe aññāya tacchati*” (ma. ni. 1.63) (con người thợ làm xe chạm trở cây gỗ hình như biết ý bằng tâm).
3. Ý vật, gặp trong đoạn Pāli: “*Vakkaṃ hadayaṃ*” (dī. ni. 2.377; ma. ni. 1.110) (lá lách, tim).

Nhưng trong xiển minh này, chỉ có tâm gọi là *hadaya* (tâm tạng). Vì là thực tính nội phần

[Từ *hadayaṃ* dịch là tâm ở nội phần (tâm tạng), nói lại vì là pháp nội phần, tức pháp bên trong (*ajjhattikadhamma*).]

Chính tâm ấy gọi là *paṇḍara* (bạch tịnh) vì là thực tính trong sạch. Câu này có ý muốn chỉ đến tâm hữu phần. Như có Phật ngôn: “*Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ, tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ*” (a. ni. 1.49) (này chư bhikkhu, tâm này chói sáng, nhưng tâm ấy đã sàu nã bởi tùy phiền não lai vãng quá nhiều)..

Lại nữa, ngay cả bất thiện cũng được thuyết là bạch tịnh như nhau, vì đi ra từ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ấy như dòng sông chảy ra từ sông Gaṅgā, được gọi là Gaṅgā và dòng sông chảy ra từ sông Godhāvarī cũng được gọi là Godhāvarī.

[Tâm bất thiện sanh từ tâm hữu phần, tức tâm đồng lực bất thiện trong lộ trình tâm rằng ‘hữu phần rúng động – khai ý môn và đồng lực’, cách gọi tâm bất thiện nêu trên là bạch tịnh, là văn phong ở ngôn ngữ gọi là văn phong nói đến quả bởi sử dụng nhân là tên (*kāraṇūpacāra*), ở đây là cách nói quả, tức tâm bất thiện bởi sử dụng nhân là tâm hữu phần làm tên gọi.]

Còn từ *mano* trong đoạn *mano manāyatanaṃ* (ý xứ là ý) này để trình bày rằng chính ý là xứ. Lời nói ấy trình bày nội dung này rằng pháp này gọi là ý xứ vì là nơi trú của ý, như từ *devāyatanaṃ* (nơi trú của chư thiên, thiên xứ) cũng không có đặng, nhưng chính ý là nơi trú, mới gọi là ý xứ.

[Đoạn *mano manāyatanaṃ* dịch là ‘ý xứ là ý’ bởi *mano* là cái hình thức trong *manāyatanaṃ*, do đó từ *manāyatanaṃ* mới đặt định nghĩa là *avadhāraṇapubbapadakammadhārayasamāsa* rằng ‘*mano eva āyatanaṃ manāyatanaṃ*’, không phải đặt định nghĩa là *chaṭṭhīṭappurisasamāsa* rằng ‘*manassa āyatanaṃ manāyatanaṃ*’ (nơi trú của tâm là ý vật, v.v...).

Đoạn *mano manāyatanaṃ* dịch là ‘ý xứ là ý’, nhưng từ *manāyatanaṃ* cũng dịch là ‘ý xứ là ý’ như nhau. Do đó, từ *manāyatanaṃ* dù dịch theo từ như thế cũng có nghĩa là xứ bởi phổ quát mới cần giải thích bằng từ *mano*, Pāli có ý nghĩa không khớp nhau theo định nghĩa trong tương trạng này rất ít sử dụng, gặp trong ví dụ là cách *saṃāsa* và *taddhita* rằng:

- *Devānaṃ devānubhāvo* (năng lực của chư thiên) có sử dụng trong câu *atikkamma devānaṃ devānubhāvaṃ* (vượt qua năng lực của chư thiên).
- *Sugatassa sugatacīvaraṃ* (y phục của đấng Thiện Thệ) có sử dụng trong câu *tatridaṃ sugatassa sugatacīvarappamānaṃ* (kích thước y phục của đấng Thiện Thệ trong phần ấy có như vậy).
- *Tilassa telam* (dầu của mẹ, dầu mẹ), thật ra từ *telam* cũng là dầu mẹ theo định nghĩa là *tilassa idaṃ telam* (cái này của mẹ, dầu mẹ).

Trong bộ Maṇisāramañjūsā nói đến chủ đề này rằng:

“*Taddhito ca samāso ca, vākyatthesu visesakā  
Pasiddhiyantū sāmāññaṃ, telam sugatacīvaraṃ*”

Câu cách *taddhita* và *samāsa* là từ có ý nghĩa đặc biệt trong định nghĩa, nhưng trong câu thành tựu có ý nghĩa bởi phổ quát, như từ *telam* (đầu), *sugatacīvaraṃ* (y phục).

Dù sao đi nữa, cách sử dụng từ trong kiểu trạng thái này là văn phong sử dụng duy chỉ từ ngữ riêng, không gặp trong câu cách *taddhita* và *samāsa* phổ thông. Trong trường hợp đối nghịch, câu cách *taddhita* và *samāsa* thường trình bày ý nghĩa đặc biệt vượt trội ý nghĩa thông thường, như câu cách *samāsa* rằng *sadhano puriso* (người có tài sản) và câu cách *taddhita* rằng *dhanavā puriso* (người có tài sản), nghĩa là người có rất nhiều tài sản, có nội dung liên quan đến chủ đề này trong bộ *Anudīpanī* rằng:

‘*Sadhano puriso, dhanavāpuriso-ti ādayo samāsataddhitasaddā yebhūyyena atissayattha dīpakā honti. Nahi appakena dhanena tathā voharanti.*’

Câu cách *samāsa* và *taddhita*, v.v... rằng *sadhano puriso* (người có tài sản), *dhanavāpuriso* (người có tài sản), thường sử dụng nghĩa trội hơn bình thường vì không nên gọi như thế bởi tài sản ít ỏi.]

Trong từ *manāyatana* (ý xứ) ấy cần phải biết rõ *āyatana* (xứ) vì ý nghĩa như vậy, tức: nơi trú (*nivāsathāna*), nơi sanh (*ākara<sup>1</sup>*), nơi tụ hội (*samosaraṇathāna*), nguồn gốc (*sañjātidesa*), nhân (*kāraṇa*).

1. Nơi trú, gặp trong ví dụ: *issarāyatanaṃ* (nơi trú của chúa tể Shiva), *vāsudevāyatanaṃ* (nơi trú của chúa Vishnu), v.v...
2. Nơi sanh, gặp trong ví dụ: *suvanṇāyatanaṃ* (nơi sanh/mỏ quặng của vàng), *rajatāyatanaṃ* (nơi sanh/mỏ quặng của bạc), v.v...
3. Nơi tụ hội, gặp trong ví dụ liên quan đến tông giáo: *manorame āyatane sevanti naṃ vihaṅgamā<sup>2</sup>* (loài chim kéo nhau đến hưởng thọ cây giác ngộ ấy, trong nơi tụ hội khả ái).
4. Nguồn gốc, gặp trong ví dụ: *dakkhiṇāpatho gunnaṃ āyatanaṃ* (tuyến đường phía nam là nguồn gốc của những con bò).
5. Nhân, gặp trong ví dụ: *tatra tatreva sakkhibhabbatam pāpuṇāti sati satiāyatane<sup>3</sup>* (khi nhân [là thắng trí] có hiện bày rõ, ông đạt được thực tính thành người xứng đáng thấy rõ trong mỗi pháp ấy [như sự thị hiện thần thông, v.v...]).

Lại nữa, ở đây thích hợp cho cả ba ý nghĩa, tức gọi là xứ (*āyatana*): vì là nguồn gốc, vì là nơi tụ hội, vì là nhân.

Nói một cách chi tiết, pháp như xúc, v.v... hể sinh khởi trong ý này, nên gọi ý này là xứ (nguồn gốc) vì là nguồn gốc.

Sắc, thính, khí, vị và xúc ở bên ngoài hể tụ hội vào trong ý bởi thực tính cảnh, nên gọi ý ấy là xứ (nơi tụ hội) vì là nơi tụ hội.

Cần phải biết rõ rằng ý là xứ (nhân) vì làm nhân, do làm duyên cho xúc, v.v... bởi thực tính câu sanh duyên, v.v...

Ý quyền (*manindriya*) có ý nghĩa đã được nêu trên vậy.

Thức (*viññāṇa*) là thực tính biết thành đặc biệt [khác tướng (*saññā*) và tuệ]

Thức uẩn, tức uẩn là thức.

<sup>1</sup> Còn có nghĩa là mỏ quặng.

<sup>2</sup> (a. ni. 5.38).

<sup>3</sup> (ma. ni. 3.158).

Cần phải biết rõ ý nghĩa của thức uẩn ấy bởi liên hệ đến tính chất khối v.v... như vậy:

1. Khối (*rāsī*), gặp trong đoạn Pāli: *mahāudakakkhandhotveva saṅkhyam gacchatī*<sup>1</sup> (nước trong đại dương được xem là khối nước lớn).
2. Ân đức (*guṇa*), gặp trong đoạn Pāli: *sīlakkhandho samādhikkhandho*<sup>2</sup> (ân đức là giới, ân đức là định).
3. Chế định (*paṇṇatti*), gặp trong đoạn Pāli: *addasā kho bhagavā mahantaṃ dārukkhandham*<sup>3</sup> (đức Thế Tôn thấy khúc gỗ lớn).

Lại nữa, trong thức uẩn này, thuyết uẩn lại bằng tính chất văn phong vì thức này là một phần của thức uẩn, do là khối. Vì thế, thức dù là một cái mà là một phần của thức uẩn nên mới gọi là thức uẩn bằng tính chất văn phong, như một người cắt một phần của cái cây thì nói được rằng cắt cái cây.

[Nội dung ‘bằng tính chất văn phong’ (*ruḥito*) trình bày đến *ekadesayūpacāra* là văn phong nói đến khối/nhóm, nhưng ngầm chỉ đến một số phần. Như thấy rằng thức uẩn nói đến tâm đại thiện thứ nhất này là tâm sanh trong hiện tại, không phải khối tâm ở quá khứ, hiện tại và vị lai. Từ ‘thức uẩn’ mới là cách nói đến khối tất cả tâm, nhưng cố ý muốn nói đến tâm nêu trên chỉ một tâm.]

Từ *tajjāmanoviññāṇadhātu* dịch là ý thức giới dạng thích hợp cho pháp như xúc, v.v... ấy, như sẽ thấy rằng, chỉ một tâm được thuyết lại thành 3 tên trong một câu là:

1. Gọi là ý vì là thực tính xác định cảnh.
2. Gọi là thức vì là thực tính biết cảnh.
3. Gọi là giới vì là pháp hay vì là thực tính không phải chúng sanh.

Bởi lẽ như vậy, trong nhóm 5 như xúc, v.v... này, xúc được nói trước [thọ] chỉ là xúc, không phải xúc sanh bởi xúc chạm của *tajjāmanoviññāṇadhātu* [tức xúc không phải pháp sanh từ sự xúc chạm = *samphassajā*] và tâm cũng chỉ là *tajjāmanoviññāṇadhātu* [tâm là ý thức giới làm nhân sanh của xúc, xúc không phải nhân sanh của tâm, tâm mới không phải pháp sanh bởi xúc chạm], do đó, đức Phật mới không đưa chế định lên lại trong hai câu này [là xúc và tâm] rằng *tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā* [tức trong phần xiển minh xúc và tâm không có việc thuyết đến tên gọi *tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā*].

Ngay cả *tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā* sẽ hiện bày trong câu tầm, v.v... cũng không được đưa lên trình bày lại vì gián đoạn thứ tự trong xiển minh tâm này.

Lại nữa, đức Thế Tôn là vị thuyết giảng tên chế định của nhóm 5 pháp như xúc, v.v... này bởi phân chia lại mỗi loại, gọi là khó làm được. Khi một người đổ nước có các màu, các loại dầu vào trong một vật chứa rồi khuấy cả ngày, sự nhìn màu sắc, hay ngửi mùi hay cách nếm vị cũng có thể biết sự khác nhau được vì sự khác nhau về màu, mùi và vị. Dù là đến như thế cũng có thể nói rằng cách làm như thế là cách khó làm. Nhưng đức Chánh đẳng giác tuyên thuyết tên chế định của danh pháp là tâm và sở hữu tâm này diễn tiến trong cùng một cảnh bởi phân chia lại mỗi loại, gọi là rất khó làm dạng.

Như ngài trưởng lão Nāgasena giải thích cho đức vua Milinda rằng:

“*Dukkaram, mahārāja, bhagavatā katanti. ‘Kim, bhante nāgasena, bhagavatā dukkaram kata’nti. ‘Dukkaram, mahārāja, bhagavatā kataṃ, yaṃ imesaṃ arūpīnaṃ*

<sup>1</sup> (a. ni. 4.51)

<sup>2</sup> (đi. ni. 3.355)

<sup>3</sup> (saṃ. ni. 4.241)

*cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ – ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ citta’nti. ‘Opammaṃ, bhante, karohī’ti. ‘Yathā, mahārāja, kocideva puriso nāvāya samuddaṃ ajjhogāhetvā hatthapuṭena udakaṃ gahetvā jivhāya sāyitvā jāneyya nu kho, mahārāja, so puriso – idaṃ gaṅgāya udakaṃ, idaṃ yamunāya udakaṃ, idaṃ aciravatiyā udakaṃ, idaṃ sarabhuyā udakaṃ, idaṃ mahiyā udaka’nti? ‘Dukkaraṃ, bhante, jānitu’nti. ‘Tato dukkarataraṃ kho, mahārāja, bhagavatā kataṃ yaṃ imesaṃ arūpīnaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ...pe... idaṃ cittanti.’” (mi. pa. 2.7.16).*

“Ngài Nāgasena: Tâu đại vương, đức Thế Tôn đã làm chuyện khó làm.

Đức vua Milinda: Bạch ngài Nāgasena, đức Thế Tôn làm gì mà gọi là khó làm đặng?

Ngài Nāgasena: Tâu đại vương, đức Thế Tôn thuyết giảng phân tích danh pháp là tâm và những sở hữu tâm này diễn tiến trong cùng một cảnh rắng – đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.

Đức vua Milinda: Mong ngài cho nghe ví dụ.

Ngài Nāgasena: Tâu đại vương, tựa như một số người lên thuyền vượt đại dương, rồi dùng tay bụm lấy nước thử ném, họ có biết được rằng: ‘Đây là nước sông Gaṅgā, đây là nước sông Yamunā, đây là nước sông Aciravatī, đây là nước sông Sarabhū, đây là nước sông Mahī hay chăng?’

Đức vua Milinda: Bạch ngài Nāgasena, khó mà biết được.

Ngài Nāgasena: Tâu đại vương, sở dĩ đức Thế Tôn tuyên thuyết phân tích danh pháp là tâm và sở hữu tâm diễn tiến ở cùng một cảnh rắng – đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm, gọi là làm chuyện khó làm đặng nhiều hơn thế.”

### Giải thích phần xiển minh tâm, v.v...

[7] Trong phần xiển minh tâm (*vitakka*), gọi là *takka* bởi liên hệ sự kéo [tâm vào cảnh].

Cần phải biết rõ sự diễn tiến của pháp gọi là *takka* ấy bởi sự kéo [tâm vào cảnh] được hiện bày như vậy, kéo được chừng nào, kéo nổi, kéo xe, kéo đến 1 do tuần, kéo đến nửa do tuần. Câu này là câu trình bày thực tính của tâm.

[Từ *takka* theo phổ thông sử dụng trong ý nghĩa ‘nghĩ ngợi’ có từ căn *takka* = *vitakke* (nghĩ ngợi), nhưng ở đây sử dụng theo nghĩa ‘kéo’, tức kéo tâm vào cảnh hợp đúng với trạng thái của tâm là *ārammaṇe citassa abhiniropanalakkhaṇo* (có trạng thái nhắc tâm áp vào cảnh), bộ *Mūlaṭīkā* cũng giải thích *ārammaṇassa ākaḍḍhanaṃ* (sự kéo tâm vào cảnh). Còn ý nghĩa nghĩ ngợi cũng thuyết lại trong câu *saṅkappo*.]

Gọi là tâm bởi liên hệ với sự kéo [tâm vào cảnh] bằng các cách khác nhau, câu này là tên của sự kéo tâm có sức mạnh nhiều hơn.

Gọi là tư duy (*saṅkappo*) bởi liên hệ với sự nghĩ ngợi tốt đẹp.

*Appanā* là thực tính cố định tâm chỉ có một cảnh lại trong cảnh.

[Từ *appanā* thành tựu dạng từ căn *appa* (*pāpunane* – đến, đạt được) + vĩ ngữ *ṇe* + vĩ ngữ *yu*.]

Câu thứ hai thêm vào bởi khả năng của tiếp đầu ngữ [tức tiếp đầu ngữ *vi* không có ý nghĩa nào cả]. Hay là *byappanā* là thực tính cố định tâm lại trong cảnh mà có sức mạnh hơn [theo cách này, tiếp đầu ngữ *vi* có nghĩa là *balavataṛā* (có sức mạnh hơn)].



Gọi là ‘sự nhắc tâm lên’ vì nhắc tâm, tức thiết lập tâm lại trong cảnh.

Gọi là chánh tư duy vì là sự tư duy đáng tán dương đạt đến thực tính thiện do sự chân thật và dẫn ra khỏi luân hồi đặng.

[8] Trong xiển minh về tứ (*vicāra*), gọi là *cāra*<sup>1</sup> bởi liên hệ cách du hành ở cảnh [như con ong bay đầy tới lui trên bông hoa], câu này là câu trình bày thực tính của tứ ấy.

Gọi là *vicāra* (chăm nom) vì thường xuyên du hành.

Gọi là *anuvicāra* (kèm giữ) vì theo sát du hành.

Gọi là *upavicāra* (săn sóc cảnh) vì du hành gần.

Hay là những câu ấy thêm vào bởi khả năng tiếp đầu ngữ.

[Tức *vicāra*, *anuvicāra* và *upavicāra* có ý nghĩa như *cāra*. Tiếp đầu ngữ *vi*, *anu* và *upa* không có ý nghĩa đặc biệt nào cả.]

Gọi là sự nối tiếp tâm<sup>2</sup> (*citassa anusandhānatā*) vì sự thiết lập tâm nối tiếp lại trong cảnh, tựa như thợ săn vắt mũi tên đặt trên dây cung.

Gọi là sự tiến vào chăm chú (*anupekkhanatā*)<sup>3</sup> vì đang duy trì như chăm chú (xem xét) cảnh.

Hay gọi là sự tiến vào chăm chú bởi liên hệ với sự du hành [ở cảnh].

[9] Trong phần xiển minh hỷ, từ *pīti* là câu trình bày thực tính.

Từ *pāmojja* là tính chất của người đã hân hoan.

Từ *āmodanā* là tư cách rất vui vẻ.

Từ *pamodanā* là tư cách vui vẻ bởi những cách khác nhau.

Hay là sự phối hợp nhau của thuốc và dầu hay nước nóng và nước lạnh vào cùng nhau gọi là *modanā* như thế nào, ngay cả hỷ này cũng như thế ấy, gọi là *modanā* vì gom pháp tương ưng vào với nhau, nhưng đức Thế Tôn tô điểm câu ấy bằng tiếp đầu ngữ rồi thuyết rằng: *āmodanā* và *pamodanā*.

[Từ *āmodanā* và *pamodanā* theo cách đầu, căn *muda* sử dụng theo nghĩa vui vẻ (*hassa*) và tiếp đầu ngữ *ā* có ý nghĩa là ‘rất, trội’. Còn tiếp đầu ngữ *pa* có ý nghĩa là bằng các cách khác nhau. Theo cách sau, căn *muda* sử dụng với ý nghĩa gom (*missana*) và cả hai tiếp đầu ngữ không có ý nghĩa đặc biệt gì chỉ có tô điểm thêm cho câu.]

Từ *hāsa* là thực tính làm cho vui thích.

Từ *pahāsa* là thực tính làm cho vui thích bằng các cách khác nhau.

Cả hai câu này là tên của tư cách vui mừng và vui mừng bằng những cách khác nhau.

Từ *vitta* dịch là tài sản, câu này là tên của tài sản.

Lại nữa, hỷ này gọi là *vitti* vì giống như tài sản, do làm duyên cho sanh hỷ thọ, tựa như người có tài sản, nhờ tài sản mà sanh hỷ thọ như thế nào thì người có hỷ cũng nhờ hỷ mà sanh hỷ thọ như thế ấy. Do đó mới gọi hỷ là *vitti*. Câu này là tên của hỷ duy trì trong thực tính hoan lạc.

Lại nữa, người có hỷ gọi là *udagga* (phấn khởi) vì thân và tâm phấn khởi và rất phấn khởi.

<sup>1</sup> Sự gìn giữ cảnh cho tâm (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>2</sup> Tâm khẩn khít cảnh (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>3</sup> Tâm dính theo cảnh (Trường lão Tịnh Sự).

[Từ *udagga* có định nghĩa là: người có chót ở trên, người phân chấn thân và tâm = *uddham aggo yassāti udaggo* (*chaṭṭhībahubbhīsamāsa*).]

Từ *odagya* (sự phân chấn) là tính chất của người có thân và tâm phân khởi.

Từ *attamanatā* (bản chất có ý là của mình hay bản chất có ý vui sướng) là thực tính thành người có ý là của mình. Thật vậy, ý của người đã giận dữ không gọi là ý của mình vì là nhân cận của khổ. Nhưng người đã vui sướng gọi là có ý là của mình vì làm nhân cận của lạc.

Bởi lẽ như vậy, *attamanatā* cũng có ý nghĩa là bản chất có ý là của mình, tức bản chất có ý là sở hữu của mình, nghĩa là tính chất có ý là sở hữu của mình.

Lại nữa, bản chất có ý là của mình không phải của ai khác, nhưng tính chất là pháp có trong ý ấy chính là của tâm, do đó mới thuyết: *attamanatā citassa* (thực tính có ý là của mình thuộc về tâm).

[11] Trong phân xiển minh nhất hành (*ekaggatā*), từ *ṭhiti* (sự thiết lập) là thực tính trụ vững trong cảnh bởi không dao động.

Hai câu phía trước [là *saṅṭhiti* (sự vững chắc), và *avaṭṭhiti* (sự vững vàng)] được thêm tiếp đầu ngữ vào [tiếp đầu ngữ *saṃ* và *ava* không có ý nghĩa đặc biệt chi cả.]

Hay từ *saṅṭhiti* (sự thu gom đến thiết lập lại) là thực tính thu gom pháp tương ưng đến thiết lập trong cảnh [tiếp đầu ngữ *saṃ* có nghĩa là *samodhāna* (thu gom, tập hợp)].

Từ *avaṭṭhiti* (sự tiến vào thiết lập) là thực tính tiến vào cảnh, nghĩa là đi vào rồi thiết lập [tiếp đầu ngữ *ava* có nghĩa là *ogāhana* (tiến vào)]. Như sẽ thấy rằng cả 4 pháp là tín (*saddhā*), niệm (*sati*), định (*samādhī*), tuệ (*paññā*) hẳn tiến vào cảnh trong nhóm thiện, bởi có ấy đức Phật mới thuyết rằng:

- Tín là sự tín ngưỡng (*okappanā* – thực tính tiến vào tin chắc ở cảnh).
- Niệm là thái độ không lơ đãng (*apilāpanatā* – sự làm cho tâm không lơ đãng).
- Định là sự vững vàng (thực tính tiến vào cảnh).
- Tuệ là thâm nhập (sự tiến vào bao vây ở cảnh).

Trong nhóm bất thiện, có ba pháp là ái, tà kiến và vô minh hẳn tiến vào cảnh. Vì thế đức Phật mới thuyết những pháp ấy rằng là bộc [tức dục bộc, hữu bộc, tà kiến bộc, vô minh bộc].

Lại nữa, nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) không có sức mạnh trong nhóm bất thiện này, tựa như người lấy nước dội xối ở trong chỗ có bụi rồi quét lau, bụi lắng xuống một khoảng thời gian, khi nơi đó khô thì bụi bần cũng sanh trở lại như thường nữa. Nhưng trong nhóm thiện, nhất hành của tâm có nhiều sức mạnh, tựa như người lấy nôi nước đổ nước xuống nơi đó rồi lấy cái cuốc đánh phá, nhào trộn đất, nhuộm màu rồi tô trát lại cho đến xuất hiện cái bóng như trong gương, dù trải qua một trăm năm cũng tựa như được thực hiện lại một chốc.

Gọi là *avisāhara* (thực tính không tán loạn) vì là pháp đối nghịch với sự tán loạn diễn tiến bởi sức mạnh của điệu cử (*uddhacca*) và hoài nghi.

[Từ *visāhāra* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *vi* + tiếp đầu ngữ *saṃ* + căn *hara* + vĩ ngữ *ṇa* do có định nghĩa ‘*virūpaṃ saṃharaṇaṃ visāhāro*’ (sự dẫn đi khắp góc ngách một cách không thay đổi) hay ‘*vividhaṃ saṃharaṇaṃ visāhāro*’ (sự dẫn đi khắp các góc ngách khác nhau) ấy

cũng chính là sự tán loạn, khi thành tựu dạng là *visāṃhāro* cho xóa *ṃ* trong *saṃ* và làm dài *a* trong *sa* thành *ā*.

Còn *avisāṃhāro* có định nghĩa là ‘*na visāṃhāro avisāṃhāro*’.]

Tâm tiến hành bởi sức mạnh của điều cử (*uddhacca*) và hoài nghi, gọi là phóng dật. Nhưng nhất hành (*ekaggatā*) này không phải là thực tính phóng dật như thế, nên mới gọi là *avikkhepa* (vô phóng dật).

Lại nữa, tâm gọi là bị làm cho tán loạn bởi sức mạnh của điều cử (*uddhacca*) và hoài nghi, tức hẳn bị điều cử (*uddhacca*) và hoài nghi dẫn đi đường này đường nọ, nhưng nhất hành (*ekaggatā*) này là thực tính của tâm không tán loạn như thế, nên mới gọi là *avisāhaṭamānasatā* (thực tính thành người có ý không tán loạn).

Trong từ *samatha* (chỉ tịnh), chỉ tịnh có 3 loại là: Pháp làm cho tâm lặng yên (*cittasamatha*), pháp làm cho sự tranh luận lắng yên (*adhikaraṇasamatha*), pháp làm cho chư hành lắng yên (*sabbasaṅkhārasamatha*).

1. Pháp làm cho tâm lặng yên (*cittasamatha*)<sup>1</sup>, tức thực tính có một cảnh duy nhất của tâm trong 8 thiền chứng [4 thiền chứng sắc giới và 4 thiền chứng vô sắc giới] vì sự lao chao, dao động của tâm đã được trấn tĩnh yên tịnh do nương sự lặng yên của tâm ấy.
2. Pháp làm cho sự tranh luận lắng yên (*adhikaraṇasamatha*), tức 7 sự lắng yên như là lắng yên sự tranh biện trước mặt Tăng chúng (*sammukhāvinaya*), v.v... vì những sự tranh biện hẳn lắng yên do nương sự diệt tranh (*adhikaraṇasamatha*) ấy.
3. Pháp làm cho chư hành lắng yên (*sabbasaṅkhārasamatha*), tức Nibbāna vì chư hành hẳn lắng yên đặng do nương Nibbāna.<sup>2</sup>

[*Adhikaraṇasamatha* (diệt tranh) là pháp làm cho sự tranh biện được lắng yên, nghĩa là phương pháp tiến hành để chế ngự tranh biện có 7 pháp là:

1. *Sammukhāvinaya* là lắng yên sự tranh biện trước mặt Tăng chúng.
2. *Sativinaya* là luật xứng đáng cho bậc lậu tận, vị đã đạt đến trọn vẹn sự nhớ đặng.
3. *Amūlavinaya* là luật xứng đáng cho người không si mê.
4. *Patiññātakaṛaṇa* là cách thực hành bởi lời thú nhận.
5. *Yebhuyyasikā* là sự phán quyết theo lời của phân đông người có đức hạnh.
6. *Tassapāpiyasikā* là sự phán quyết hành phạt cho người sai mà không nhận.
7. *Tiṇavatthāraka* là sự bung bít lại bằng cỏ, tức thỏa hiệp.]

Lại nữa, đức Thế Tôn có ý muốn lấy sự lặng yên của tâm theo nghĩa này.

Định quyền là thực tính khiến cho pháp tương ưng thực hiện quyền thế trong trạng thái của định.

Định lực là thực tính không dao động bởi điều cử (*uddhacca*).

Chánh định là định thật sự không đổi thay, nghĩa là định dẫn ra [khỏi luân hồi], tức định nhóm thiện.

<sup>1</sup> Samatha: 止 = chỉ (dừng lại, ngưng, nghỉ, thôi); tịch chỉ (tịch: mất, yên tĩnh, hoang vắng, lặng yên); tịch liêu (寂寥: vắng lặng, yên lặng vắng vẻ); lặng yên, như tịch tịch 寂寂; 寂止: chỉ tịnh.

<sup>2</sup> Ba ý nghĩa (atṭha) của Nibbāna:

- 1. Trạng thái của Níp-bàn là vắng lặng, yên tịnh (*santilakkhaṇam*).
- 2. Phân sự của Níp-bàn là bất động, không lay động biến chuyển (*acalarasam*).
- 3. Thành tựu của Níp-bàn là vô ẩn chứng, không có ẩn chứng hiện tượng chỉ cả (*animittapaccupaṭṭhānam*).

[12] Trong phần xiển minh tín quyền, gọi là tín (*saddhā*) bởi liên hệ với sự vững tin nơi ân đức Phật, v.v...

Hay, tín (*saddhā*) là thực tính tiến hành vào Tam bảo như Phật bảo, v.v...

[Từ *saddhā* có hai ý nghĩa là:

- Thực tính vững tin ân đức Phật, v.v... = *buddhādiguṇe saddahatīti saddhā* (căn *dhā* có tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa tin chắc chắn).
- Thực tính tiến hành vào Tam bảo như Phật bảo, v.v... = *buddhādīni ratanāni saddahati patiyāyatīti saddhā* (căn *dhā* có tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa tiến hành).]

Từ *saddahanā* là tư cách tín ngưỡng.

Từ *okappanā* (sự quyết tin) là thực tính tiến vào như chen đi vào trong ân đức Phật, v.v...

Từ *abhippasāda* (rất tịnh tín) là thực tính làm cho những chúng sanh rất tịnh tín trong ân đức Phật, v.v...

Hay, từ *abhipāsada* là thực tính rất tịnh tín

[Trong câu *buddhādīnaṃ guṇesu etāya sattā ativiya pasīdanti* (làm cho những chúng sanh rất tịnh tín vào ân đức Phật, v.v...). Từ *pasīdanti* có ý nghĩa liên quan với ân đức Phật, nên mới có ý nghĩa rằng rất tịnh tín trong ân đức Phật, v.v... theo văn phạm một cách phổ thông, khi xuất hiện ý nghĩa tịnh (tịnh tín) và nỗ lực, cho chia sử dụng cách (*tatiyāvibhatti*) và định sở cách (*sattamīvibhatti*), theo công thức trong văn phạm Kaccāyana (câu 315) rằng *maṇḍitussukkesu tatiyā ca* (khi xuất hiện ý nghĩa ‘tịnh’ và ý nghĩa ‘nỗ lực’ cho chia theo sử dụng cách (*tatiyāvibhatti*) và định sở cách (*sattamīvibhatti*)) ví như:

- *Nāṇena pasanno* (người trong sáng bởi tuệ).
- *Nāṇasmim pasanno* (người trong sáng trong tuệ).
- *Nāṇena ussukko* (người có sự cố gắng bởi tuệ).
- *Nāṇasmim ussukko* (người có sự cố gắng trong tuệ).]

Giờ đây, đức Thế Tôn nhắc đến nhân khác bởi câu phức hợp ngữ (*samāsa*) như tín quyền, v.v... rồi mới giữ lấy câu đầu lại thực hiện phân chia câu [rằng *yā saddā saddahanā*, v.v...], điều này là chuyện bình thường trong Abhidhamma. Do đó, Ngài mới thuyết nữa: *saddhā* (tín).

Một nữa là, quyền của nữ gọi là nữ quyền ra sao, tín quyền này cũng thế hẳn không xảy ra. Nhưng quyền này là tín (*saddhā*) mới được gọi là tín quyền. Đức Phật thuyết “*saddhā*” lại nữa để trình bày tính chất có ý nghĩa tương đồng.

[Nội dung rằng ‘tính chất có ý nghĩa tương đồng’ là tính chất *kammadhārayasamāsa* đồng nghĩa rằng *saddhāva indriyaṃ saddhindriyaṃ* (quyền là tín), không phải *tappurisasamāsa* có ý nghĩa khác nhau rằng *saddhāya indriyaṃ saddhindriyaṃ* (quyền của tín) như trong định nghĩa rằng *itthiyā indriyaṃ itthindriyaṃ* (quyền của người nữ), như trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng:

“*Samānādhikaraṇabhāvo dvinnam bahūnam vā padānam etasmim atthe pavatti*”

“Tính chất có ý nghĩa tương đồng là sự diễn tiến trong ý nghĩa một loại với nhau của hai câu hay nhiều câu”.]

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ lợi ích trong việc thuyết trùng lặp câu đầu trong phần xiển minh tất cả câu.

Tín quyền là thực tính khiến cho pháp tương ưng thực hiện quyền thế trong trạng thái thắng giải (*adhimokkha*) bởi sự vững tin.

Tín lực là thực tính không dao động vì sự không có tín.

[13] Trong phần xiển minh cần quyền, từ *cetasiko* (nuơng trong tâm) thuyết lại để trình bày rằng cần (*virīya*) là thực tính nuơng trong tâm chắc chắn. Nghĩa là cần (*virīya*) này dù nói diễn tiến ở thân vì sanh cho người đi kinh hành, v.v... trong Kinh, v.v... như vậy: “*Yadapi, bhikkhave, kāyikaṃ virīyaṃ tadapi virīyasambojjhaṅgo, yadapi cetasikaṃ virīyaṃ tadapi virīyasambojjhaṅgoti. Itihidaṃ uddesaṃ gacchati*”<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, cần diễn tiến ở thân cũng là cần giác chi, cần diễn tiến ở tâm cũng là cần giác chi, cần này dẫn đến xiển thuật bởi lẽ như vậy), nhưng không diễn tiến ở thân như thân thức, mới thuyết rằng *cetasiko* (nuơng ở tâm) để trình bày cần ấy chỉ nuơng tâm [tức cần không sanh ở thân môn như thân thức].

Từ *virīyārambho* dịch là sự nỗ lực gọi là cần. Câu này phủ nhận sự nỗ lực còn lại ngoài ra đây. Nói một cách chi tiết, từ *ārambha* này đến sử dụng trong rất nhiều ý nghĩa, tức: Nghiệp (*kamma*), tội (*āpattiyaṃ*), hành động (*kiriyaṃ*), cần (*virīya*), sự tổn hại (*himsāya*), sự làm tổn thương (*vikopana – phá hoại*).

1. Nghiệp (*kamma*), gặp trong đoạn Pāli như vậy:

“*Yamkiñci dukkhaṃ sambhoti, sabbaṃ ārambhapaccayā; Ārambhānaṃ nirodhena, natthi dukkhassa sambhavo*”<sup>2</sup>

“Tất cả khổ, một loại nào hẳn sanh vì nghiệp (hành động) làm duyên, vì nghiệp diệt mà không còn dư sót, khổ cũng không sinh khởi.”

2. Tội (*āpatti*), gặp trong đoạn Pāli như vậy: “*Ārambhati ca vipattiṣārī ca hoti*”<sup>3</sup> (Vị bhikkhu phạm tội và là người có sự hối tiếc).

3. Hoạt động (*kiriya*) như cầm cọc té đàn, v.v... thấy trong đoạn Pāli rằng:

“*Mahāyaññā mahārambhā na te honti mahapphalā*”<sup>4</sup>

(Té đàn có nhiều hoạt động, nhưng những té đàn ấy không có quả lớn).

4. Cần (*virīya*), gặp trong đoạn Pāli rằng:

“*Ārambhatha nikkamatha yuñjatha buddhasāsane*”<sup>5</sup>

(Này các vị hãy nỗ lực, hãy cần mẫn, hãy tin cần trong Phật giáo).

5. Sự sát hại (*himsā*), gặp trong đoạn Pāli: “*Samaṇaṃ gotamaṃ uddissa pāṇaṃ ārabhanti*”<sup>6</sup> (mọi người sát hại chúng sanh chỉ vì samaṇa Gotama).

6. Sự phá hoại (*vikopana*) như cách chặt và bở xẻ, v.v..., được gặp trong đoạn Pāli rằng: “*Bījagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti*”<sup>7</sup> (Samaṇa Gotama kiêng tránh việc tàn hại những hạt giống và các loại cây).

Nhưng trong xiển minh về cần quyền này chỉ có ý muốn lấy cần, vì nhân ấy tôi mới nói rằng từ *virīyārambho* dịch là ‘sự nỗ lực gọi là cần’, vì cần gọi là *ārambha* vì nỗ lực.

Từ *ārambho* (nỗ lực) này là câu trình bày thực tính của cần.

Gọi là *nikkama* (cần mẫn) bởi khả năng thoát khỏi sự lười biếng.

<sup>1</sup> (saṃ. ni. 5.233)

<sup>2</sup> (su. ni. 749)

<sup>3</sup> (a. ni. 5.142; pu. Pa. 191)

<sup>4</sup> (a. ni. 4.39; saṃ. ni. 1.120)

<sup>5</sup> (saṃ. ni. 1.185)

<sup>6</sup> (ma. ni. 2.51-52)

<sup>7</sup> (đi. ni. 1.10; ma. ni. 1.293).

Gọi là *parakkama* (lướt tới) bởi khả năng bước đến lợi ích cao thượng phía trước.

Gọi là *uyyāma* bởi khả năng sự cố gắng lần lướt càng nhiều hơn.

Gọi là *vāyāma* bởi liên hệ khả năng rất tinh tấn.

Gọi là *ussāha* bởi liên hệ khả năng siêng năng.

[Từ *nikkama* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *ni* + căn *kamu* + vĩ ngữ *a* = *nikkhamanaṃ nikkamo*.

Từ *parakkama* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *paraṃ* + căn *kamu* + vĩ ngữ *a* = *paraṃ akkamaṃ parakkamo*.

Từ *uyyāma* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *u* + căn *yamu* + vĩ ngữ *ṇa* = *uggantvā yamaṃ uyyāmo*.

Từ *vāyāma* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *vi* + câu đầu *ā* + căn *yamu* + vĩ ngữ *ṇa* = *byāyamaṃ vāyāmo*.

Từ *ussāha* thành tựu từ câu đầu *u* + căn *saha* + vĩ ngữ *ṇa* = *ussahaṃ ussāho*.]

Gọi là *ussoḥhī* (chịu đựng) bởi liên hệ khả năng rất siêng năng.

Gọi là *thāma* (ngộ lực) bởi thực tính chắc chắn.

Gọi là *dhiti* (bền dẻo) vì giữ sự liên tục pháp thiện lại bởi liên hệ khả năng giữ tâm và sở hữu tâm lại hay bởi liên hệ với sự diễn tiến không gián đoạn.

Hay cần (*virīya*) ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Là pháp thoát khỏi dục để làm tan đi tất cả cảnh ngũ dục.
- Là nhân đạt được lợi ích cao thượng phía trước vì sự cắt bỏ phiền não trói buộc.
- Là pháp cố gắng lần lướt nhiều hơn để vượt hố bực lưu.
- Là sự rất tinh tấn vì là pháp đạt đến bến bờ Nibbāna.
- Là sự siêng năng vì làm thủ lãnh.
- Là sự rất nỗ lực vì có nhiều sức mạnh.
- Là sức mạnh vì tháo chốt [là vô minh].
- Là sự thiết lập vững chắc vì làm cho cắm vào chắc chắn.

Cần ấy cũng là sự lần lướt không lui sụt bởi sự không lơ là trong khi sinh khởi như vậy: “*Kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatu*”<sup>1</sup> (thịt và máu trong sắc thân của ta có khô cạn đi, chỉ còn lại da, gân và xương cũng thế), cũng có nghĩa là sự lần lướt vững chắc là sự lần lướt kiên định.

Lại nữa, cần (*virīya*) này không rời bỏ dục, không rời bỏ phận sự, không cho sự lười biếng có cơ hội, không trừ bỏ, đem lại sự chú tâm không lui sụt ở vị trí làm pháp tạo thiện nghiệp. Do đó cũng thuyết là: *anikkhattachandatā* (không rời bỏ dục), *anikkhattadhuratā* (không rời bỏ phận sự). Tựa như trong nơi có bùn đất sình lầy mà có trạng thái đáng lý phải rời bỏ sự cố gắng ấy, người chủ của bò nói rằng: ‘Các người hãy dẫn con bò mang ách đi’. Con bò ấy dù khuy chổng xuống nền đất cũng cố gắng mang đi không chịu để cho đồ vật rơi xuống đất như thế nào thì cần cũng như thế ấy, hẳn không rời bỏ, hẳn phò trì phận sự ở vị trí làm pháp tạo thiện nghiệp. Do đó mới thuyết rằng *dhurasampaggaḥo* (pháp phò trì phận sự tốt đẹp).

Gọi là cần quyền vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái của sự nâng đỡ.

Gọi là cần lực vì không dao động bởi sự lười biếng.

Gọi là chánh tinh tấn vì là sự nỗ lực chân chánh trong pháp thiện dẫn xuất luân hồi.

<sup>1</sup> (ma. ni. 2.184; sam. ni. 2.22, 237; a. ni. 2.5; mahāni. 196; cūḷani. Khaggavisāṇasuttaniddesa 154).

[14] Trong phần xiển minh niệm quyền, gọi là niệm (*sati*) bởi liên hệ khả năng ghi nhớ đặng. Từ niệm (*sati*) này là câu trình bày thực tính của niệm (*sati*).

Gọi là **anussati** (tùy niệm) bởi liên hệ với sự theo ghi nhớ đặng, vì thường xuyên ghi nhớ  
[Tiếp đầu ngữ *anu* có nghĩa là *punappunam* (lặp đi lặp lại, thường xuyên, theo).]

Gọi là **paṭissati** bởi liên hệ với sự nhớ ngay vì là sự ghi nhớ như đi phía trước  
[Tiếp đầu ngữ *paṭi* có ý nghĩa là *abhimukham* (ngay trước).]

Hay, câu này chỉ là thêm vào bởi tiếp đầu ngữ

[Tiếp đầu ngữ *paṭi* không có ý nghĩa đặc biệt nào, chỉ sử dụng để tô điểm cho êm đẹp.]

Cách nhớ đặng gọi là **saraṇatā**.

Lại nữa, từ **saraṇatā** là tên của cả ba nơi nương nhờ [như đức Phật, v.v...], do đó mới thuyết từ *sati* lại nữa để phủ nhận ý nghĩa là nơi nương nhờ ấy. Ý nghĩa ở đây cũng là thực tính nhớ đặng là niệm (*sati*).

Gọi là **dhāraṇatā** vì ghi nhớ những điều nghe và học tập.

**Apilāpanatā** là sự không lơ đãng vì là thực tính tiến vào, gọi là cách theo tiến vào [trong cảnh], tựa như vỏ trái bầu khô, v.v... nổi trên nước mà không chìm như thế nào thì niệm cũng như thế ấy, thiết lập trong cảnh không chìm xuống, bởi vì niệm theo tiến vào trong cảnh. Do đó mới thuyết rằng: **apilāpanatā** (sự không lơ đãng).

Gọi là **asammusanatā** (sự không quên) vì sự không quên trong việc làm và lời nói trôi qua đã lâu.

Gọi là quyền vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ứng khác] trong trạng thái của sự đi vào thiết lập [trong tâm] và trạng thái của sự phô bày cảnh cho rõ ràng, quyền là niệm (*sati*), nên gọi là niệm quyền (**satindriya**)

Gọi là niệm lực (**satibala**) vì không dao động sanh từ sự dễ duôi.

Niệm thật sự không biến đổi, là pháp dẫn xuất khỏi hữu, là thiện gọi là chánh niệm (**sammāsati**).

[16] Trong phần xiển minh tuệ quyền, gọi là tuệ vì là thực tính làm cho rõ ràng, tức làm cho những ý nghĩa ấy rõ ràng.

Hay gọi là tuệ vì biết rõ pháp bằng các cách khác nhau như tính vô thường, v.v... ấy.

[Từ *paññā* có 2 nghĩa là:

- Thực tính làm cho rõ ràng = *paññāpetīti paññā* (câu đầu *pa* + căn *ñā* (rõ ràng) + vĩ ngữ *kārita nāpe* + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).
- Thực tính biết rõ pháp bằng các cách khác nhau = *pakārena dhamme jānātīti paññā* (câu đầu *pa* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*.)]

Từ **paññā** này là câu trình bày thực tính của tuệ ấy.

Thế thức biết bằng các cách khác gọi là **pajānanā**.

Gọi là **vicaya** vì thẩm xét pháp như sự vô thường, v.v...

Gọi là **pavicaya** này là câu thêm vào tiếp đầu ngữ

[Tức tiếp đầu ngữ *pa* không có ý nghĩa nào cả].

Gọi là **dhammavicaya** (trạch pháp) vì thẩm xét pháp như tứ đế.

Gọi là *sallakkhaṇa* bởi liên hệ với việc xác định sự vô thường, v.v...

Chính *sallakkhaṇa* này thuyết lại nữa là ‘*upalakkhaṇa, paccupalakkhaṇa*’ bởi sự khác nhau về tiếp đầu ngữ

[Tức tiếp đầu ngữ *upa* và *pati* không có ý nghĩa chi cả.]

Thực tính thành người hiền trí gọi là *paṇḍicca* (cách tri thức).

Thực tính thành người thiện xảo gọi là *kosalla* (cách hiểu rành).

[Từ *kosalla* là câu *bhāvataddhita* có từ câu *kusala* + vĩ ngữ *ṇya* trong cách *bhāvataddhita*, như pháp danh của bhikkhu là *kosallo* dịch là người thiện xảo. Theo cách này chia vĩ ngữ *ṇa* trong cách *assatthitaddhita* một lần nữa do có định nghĩa ‘*kosallaṃ assa atthīti kosallo* (người có sự thiện xảo), nhưng thầy giáo thọ Mahāvisuddhārāma có quan điểm cho rằng làm cho định nghĩa thành dạng ‘*kiṃ sallaṃ assāti kosallo* (người có mũi tên gì) rồi cho rằng là *rūḥisadda* (văn phong chế định) mà không có ý nghĩa theo định nghĩa như từ *paṅkajam* (hoa sanh trong nước, hoa sen), *go* (chúng sanh đi, con bò), *mahiṃso* (chúng sanh nằm trên đất, con trâu).]

Thực tính thành người thấu vi tế, gọi là *nepuñña* (thấu vi tế).

Gọi là *vebhabyā* (thực tính thành người phô bày rõ ràng) bởi cách làm cho rõ ràng (sự giải thích) sự vô thường, v.v...

[Từ *vebhabyā* có định nghĩa là:

- *Vibhāvetīti vibhāvo* (câu đầu vi + căn *bhū* (hiện bày) + vĩ ngữ *kārita ṇe* + vĩ ngữ *ṇa*).
- *Vibhāvoyeva vebhabyā* (từ *vibhāva* + vĩ ngữ *ṇya* trong cách *sakatthaddhita*.)]

Gọi là *cintā* (sự nghĩ ngợi) bởi sự biết tính vô thường, v.v...

Hay gọi là *cintā* bởi vì thực tính nào sanh khiến cho người có trí tuệ ấy biết tính vô thường, v.v...

[Từ *cintā* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính biết tính vô thường = *aniccādīni cintetīti cintā* (căn *cinta* + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).
- Thực tính cho biết tính vô thường, v.v... = *aniccādīni cintāpetīti cintā* (căn *cintā* + vĩ ngữ *nāpe* + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*.)]

Gọi là *upaparikkhā* bởi vì ngâm cứu tính vô thường, v.v...

Gọi là *bhūrī* là tên của đại địa, ngay cả tuệ này cũng gọi là *bhūrī* vì có trạng thái tựa như đại địa, do là thực tính vi tế mềm dịu và rộng lớn. Do đó mới nói lại [trong bộ *Mahāniddeśa*] rằng:

“*Bhūrī vuccati paṭhavī. Tāya paṭhavīsamāya vitthaṭāya vipulāya paññāya samannāgatoti bhūripañño.*” (Mahāni. 27).

“Đại địa gọi là *bhūrī*, người gọi là *bhūripañña* (người có tuệ như đại địa) vì kết hợp với tuệ rộng khắp quảng đại bằng phẳng như đại địa ấy.”

Hay từ *bhūrī* này là tên của tuệ và gọi là *bhūrī* vì hân hoan trong ý nghĩa [là siêu lý] có thật.

[Từ *bhūrī* theo cách này dịch là ‘tuệ như đại địa’ do có định nghĩa ‘*bhūrī viyāti bhūrī*’ chia vĩ ngữ *ṇa* trong cách *upamāṭaddhita* cuối, từ *bhūrī* cách dịch thứ 2 là ‘tuệ’ là từ *rulhi* (văn phong chế định) xuất hiện theo nghĩa là tuệ vì không tách căn từ ngữ được.

Và cách thứ 3 có định nghĩa ‘*bhūte atthe ramatīti bhūrī*’ dịch là ‘thực tính hân hoan trong ý nghĩa có thật’, theo cách này thành tựa dạng chữ từ *bhūta* + căn *ramu* (hân hoan) + vĩ ngữ *kvi* + vĩ ngữ nữ tánh *ī*, khi cần phải nói rằng: *bhūtarī* cho xóa mẫu tự *t* theo cách xóa mẫu tự (*vaṇṇalopanaya*).]



Từ *medhā*<sup>1</sup> là thực tính sát hại phiền não như sấm sét đánh núi đá.

Hay gọi là *medhā* (tuệ) vì học và ghi nhớ nhanh.

[Từ *medhā* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính sát hại phiền não = *kilese medhati himsatīti<sup>2</sup> medhā* (căn *medha* (tàn hại) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).
- Thực tính nhận lấy nhanh = *medhati khippam gaṇhātīti<sup>3</sup> medhā* (căn *medha* (nhận lấy nhanh) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*.)]

Từ *pariṇāyikā*<sup>4</sup> là thực tính dẫn dắt người sanh tuệ ấy đi trong sự thực hành lợi ích ủng hộ cho bản thân và trong sự thấu triệt trạng thái theo thực tính trong pháp tương ưng.

Từ *vipassanā* (minh sát) là thực tính thấy rõ pháp bằng nhiều lẽ khác nhau bởi phân thành tính vô thường, v.v...

Từ *sampajañña* (luong tri) là thực tính biết rõ tính vô thường, v.v... một cách chân chánh bởi nhiều lẽ.

Từ *patoda* (tuệ như vũ khí) là thực tính như gậy thúc bởi vì đâm tâm gian lận chạy sai lộ trình cho đi vào lộ trình. Như gậy thúc đâm ngựa *sindhava* chạy sai đường cho đi đúng đường.

Gọi là quyền vì giữ sự quyền thế [hơn các pháp tương ưng khác] trong trạng thái của sự thấy rõ, quyền là tuệ, nên mới gọi là tuệ quyền.

Gọi là tuệ lực vì không dao động sanh từ vô minh.

Gươm là tuệ, gọi là *paññāsattha*<sup>5</sup> vì là thực tính đoạn tuyệt phiền não.

Lâu đài là tuệ, gọi là *paññāpāsāda* vì là thực tính cao tột.

Ánh sáng là tuệ, gọi là *paññāloka* vì là thực tính chiếu sáng.

Ánh chiếu là tuệ, gọi là *paññāobhāsa* vì là thực tính sáng chói.

Đèn là tuệ, gọi là *paññāpajjota* vì là thực tính rực rỡ. Như sẽ thấy rằng khi người có tuệ ngồi chỉ một thể kiết già, mười ngàn thể giới cũng chói sáng như một thể, có ánh chiếu là như nhau, có sự rực rỡ cùng là một, bởi có ấy mới thuyết lại câu thuyết đó.

Lại nữa, câu trình bày về cả ba tuệ này, dù là một câu cũng thành tựu ý nghĩa đặng. Trong phần xiển minh này đức Phật cũng thuyết pháp thoại theo khuynh hướng của chúng sanh bởi thuận theo những Kinh ấy rằng

“*Cattārome, bhikkhave, ālokā. Katame cattāro? Candāloko sūriyāloko agyāloko paññāloko. Ime kho, bhikkhave, cattāro ālokā. Etadaggaṃ, bhikkhave, imesaṃ catunnaṃ ālokānaṃ yadidaṃ paññāloko*”.

“Này chư bhikkhu, những ánh sáng này có 4 loại, 4 loại ánh sáng ra sao? Tức là ánh sáng của mặt trăng, ánh sáng của mặt trời, ánh sáng của ngọn lửa và ánh sáng của tuệ. Này chư bhikkhu, chính bốn loại ánh sáng này, trong tất cả 4 loại ánh sáng này, ánh sáng của tuệ là tối thượng.”

<sup>1</sup> Tuệ tuyệt trừ phiền não (Trường lão Tịnh Sự). **Medhā** : 慧, 智慧 = tuệ, trí tuệ; 智能 = trí năng; 聰慧 = thông tuệ.

<sup>2</sup> Himsā: 殺, 害 = sát trừ, giết hại

<sup>3</sup> gaṇhāti: 捕捉者, 捕捉 = bô tróc giả, bô tróc. (bô: đánh, bắt, đuổi bắt; tróc, bắt giữ, bắt lấy, nắm chặt).

<sup>4</sup> Tuệ như kẻ dẫn đường (Trường lão Tịnh Sự). **Pariṇāyikā**: 指導者, 智慧, 英智 = chỉ đạo giả, trí tuệ, anh trí (anh: Tài ba hơn người, kiệt xuất, xuất chúng); chỉ đạo: hướng dẫn đường lối, kế hoạch cụ thể để tiến hành.

<sup>5</sup> Paññāsattha: 慧刀, 慧劍 = tuệ đao, tuệ kiếm, tuệ như gươm (Wisdom like weapon.)

“*Cattārome, bhikkhave, obhāsā...pe... cattārome, bhikkhave, pajjotā ...*— này chư bhikkhu, ánh chiếu có 4 loại ... Này chư bhikkhu, sự rực rỡ có 4 loại ...” (a. ni. 4.144).

Thật vậy, ý nghĩa được phân chia lại nhiều cách thức hẳn gọi là nhận được sự phân chia lại một cách tốt đẹp, vì một nhóm người hiểu được bằng một cách và nhóm khác cũng hiểu bằng cách khác.

[Sự kết hợp nhiều từ có ý nghĩa như nhau là khuyết điểm ở ngôn ngữ được gọi là khuyết điểm về việc không có ý nghĩa (*niratthakadosa*), nhưng ở đây không xem là khuyết điểm vì một số người hiểu được khi thuyết rằng: *paññāloko* (ánh sáng là tuệ), một số người hiểu bởi câu thuyết *paññāobhāsa* (ánh chiếu là tuệ) hay *paññāpajjoto* (đèn là tuệ).]

Ngọc là tuệ, gọi là *paññaratana* vì là thực tính: Làm trân quý, cho sự trân quý, cho sanh sự trân quý, đáng thực hiện sự tôn kính, khó hiện bày đặng, không có gì sánh bằng, là vật dùng của chúng sanh cao thượng.

[Theo ý nghĩa ở trên, 3 ý nghĩa đầu có thể tách căn từ ngữ được là:

- Thực tính làm trân quý = *ratim<sup>1</sup> karotīti ratikaraṇam* (khi cần phải nói rằng *ratikaraṇa* cho xóa nguyên âm *i* trong *ti* và *kara* rồi thay *ṇa* thành *na* nên có dạng *ratana*).
- Thực tính cho sự trân quý = *ratim dadātīti ratidānaṃ* (khi cần phải nói rằng *ratidāna* cho xóa nguyên âm *i* trong *ti* và *dā* mới có dạng *ratana*).
- Thực tính cho sanh sự trân quý = *ratim janetīti ratijananaṃ* (khi cần phải nói rằng *ratijanana* cho xóa nguyên âm *i* trong *ti* và *jana* mới có dạng *ratana*).

Còn ý nghĩa sau là cách trình bày thuần trạng thái ân đức (*guṇalakkhaṇa*) không có ý nghĩa theo căn từ ngữ, như thầy giáo thọ chú giải nói rằng:

“*Cittīkatam mahagghaṇca, atulam dullabhadassanaṃ  
Anomasattaparibhogam, ratanaṃ tena vuccati*”

“Tam bảo là nơi đáng thực hiện sự tôn kính, có nhiều giá trị không có chi sánh bằng, khó thấy đặng, là vật dụng của người cao thượng, do đó mới gọi là *ratana*”.]

Từ *amoha* (vô si) là thực tính làm cho các chúng sanh không mê lầm.

Hay *amoha* là thực tính không mê lầm trong chính cảnh.

Hay *amoha* chỉ là sự không mê lầm.

[Từ *amoha* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho các chúng sanh không mê lầm = *tena sattā muyhantīti moho, na moho amoho (karaṇasādhana)*.
- Thực tính không mê lầm = *ārammaṇe muyhatīti moho, na moho amoho (kattusādhana)*.
- Sự không mê lầm = *muyhanaṃ moho, na moho amoho (bhāvasādhana)*.]

Từ *dhammavicaya* (trạch pháp) có ý nghĩa theo như chính câu đã nêu trên.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại thuyết *dhammavicaya* (trạch pháp) nữa?

Đáp: Để trình bày rằng: vô si là pháp đối nghịch với si. Câu đó trình bày nội dung này rằng – vô si ấy không phải chỉ là pháp khác ngoài ra si, mà cũng là pháp đối nghịch với si. Ở đây có ý muốn lấy vô si gọi là trạch pháp.

Kiến chân thật không thay đổi, là pháp dẫn xuất hữu và là thiện, gọi là chánh kiến (*sammādiṭṭhi*).

[19] Trong phần xiển minh mạng quyền (*jīvitindriya*), đoạn Pāli rằng ‘*yo tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu*’ (thọ mạng nào của những danh pháp ấy) có nghĩa là thọ

<sup>1</sup> Pāli-Việt Dictionary Bản dịch của ngài Bửu Chơn. Rati[f] sự quyến luyến, sự thương yêu.

mạng nào của những danh pháp tương ưng cùng nhau ấy vì là thực tính cho sanh lên. Thật vậy, khi thọ mạng ấy hiện hữu, danh pháp tiến hành diễn ra đặng. Do đó mới gọi là thọ mạng.

Từ *āyu* này là câu trình bày thực tính của ‘thọ mạng’ ấy.

Lại nữa, chỉ khi thọ mạng đang còn hiện hữu thì những danh pháp ấy mới duy trì, hẳn diễn tiến đặng, mới duy trì đời sống được, tiến hành, gìn giữ. Do đó mới thuyết câu *thiti*, v.v...

Có định nghĩa trong những câu ấy như sau:

Gọi là *thiti* vì làm cho pháp tương ưng ‘thiết lập [hay trụ]’ được.

Gọi là *yapanā* vì làm cho pháp tương ưng ‘duy trì’ được.

Gọi là *yāpanā* cũng như nhau, nhưng ngài thực hiện làm ngán trong câu đầu bởi liên hệ đến chúng sanh là người thấu hiểu bởi cách như thế.

[Từ *āyu* thành tựu dạng từ căn *aya* (*gatimhi* – đi) + vĩ ngữ *nu* có định nghĩa là:

- *Ayanti etenāti āyu* (thực tính làm cho danh pháp tiến hành).

Câu nói *yapanā* và *yāpanā* có ý nghĩa như nhau bởi có từ ngữ ban đầu rằng *yāpanā* có từ căn *yapa* (*yāpane* – diễn tiến) + vĩ ngữ *ne* + vĩ ngữ *yu* bởi nguyên nhân căn *yapa* là *curādigāṇa*, nên mới tiên hóa nguyên âm *a* trong *ya* thành *yā*, câu *yāpanā* mới là dạng bình thường. Còn Câu nói *yapanā* làm ngán *ā* trong *yā* thành *ya* để cho một người nghe pháp hiểu lời này có thể hiểu được pháp chánh rõ ràng.

Đức Phật thuyết Abhidhamma ở cõi trời Tāvātimsā chỉ có người nghe là chư thiên và Phạm thiên, nhưng cũng vẫn trình bày câu đồng nghĩa nhiều chỗ để làm cho người nghe hiểu rõ hơn, nên mới có thể kết luận cho rằng chư thiên và Phạm thiên ấy có thể hiểu câu nói Pāli theo sự tích lũy của mình trong lúc là nhân loại bởi hiện lên với địa phương trong mỗi khu vực có thể sử dụng từ ngữ khác nhau.]

Gọi là *iriyānā* vì làm cho pháp tương ưng duy trì đời sống được.

[Như nước giữ gìn hoa sen].

Gọi là *vattanā* vì làm cho pháp tương ưng tồn tại.

Gọi là *pālanā* vì làm cho giữ gìn pháp tương ưng.

Gọi là *jīvita* vì làm cho pháp tương ưng sống còn.

Gọi là mạng quyền (*jīvitindriya*) vì giữ sự quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái của sự theo gìn giữ.

[30] Trong phần xiển minh tầm lược, đoạn Pāli ‘*yaṃ tasmim samaye*’ dịch là trong khi/thời ấy hổ thẹn bởi pháp nào?

Hay, cần phải biết ý nghĩa rằng trong khi ấy pháp nào hổ thẹn bởi thực hiện đối tánh.

Từ *hiriyitabbena* chia cách thứ ba (sử dụng cách (*tatīyāvibhatti*)) trong ý nghĩa của cách chia thứ hai (*dutīyāvibhatti*). Có nghĩa là hổ thẹn, tức lánh xa pháp như thân ác hạnh, v.v... mà thích hợp cho sự hổ thẹn.

Từ *pāpakānaṃ* dịch là kém cõi.

Từ *akusalānaṃ dhammānaṃ* (pháp bất thiện) là pháp sanh từ sự không khôn khéo.

Ngay cả từ *samāpattiyā* này cũng chia theo cách chia thứ ba theo nghĩa của cách chia thứ hai. Có nghĩa là hẳn hổ thẹn, tức lánh xa sự tiến vào những pháp bất thiện ấy, tức sự nhận được, nghĩa là sự trọn vẹn của những pháp ấy.

[31] Trong phần xiển minh minh úy, từ *ottappitabbena* chia cách thứ ba (sở dụng cách (*tatiyāvibhatti*)) trong ý nghĩa của nhân. Có nghĩa là sợ hãi, tức ghê sợ bởi thân ác hạnh, v.v... thích hợp cho sự ghê sợ, là nhân của sự ghê sợ và bởi vì sự đạt đến như cách đã nêu ấy là nhân của sự ghê sợ.

[32] Trong phần xiển minh vô tham, gọi là *alobha* bởi vì sự không ham muốn. Hay *alobha* là thực tính không ham muốn.

[Cách đầu trình bày rằng *alobha* là *bhāvasādhana*, có định nghĩa: *lubbhanam lobho, na lobho alobho*, cách sau trình bày định nghĩa là *kattusādhana* rằng ‘*lubbhatīti lobho, na lobho, alobho*’. Thật sự, từ ngữ trình bày về tất cả pháp có thể có định nghĩa là *kattusādhana*, *bhāvasādhana* và *karaṇasādhana* được cả ba loại (xem *paramatthadīpanī* lời giải thích từ *cittam*).]

Từ *alobha* này là câu trình bày thực tính của sự không ham muốn ấy.

Từ *alubbhanā* (hành vi không ham muốn) là tư cách không ham muốn.

Người hội đủ bởi tham gọi là người ham muốn, người không ham muốn gọi là *alubbhita*.

Từ *alubbhitatta* là tính chất của người không ham muốn.

Từ *asārāga* là sự không tham luyến, vì là pháp đối nghịch với sự tham luyến.

Từ *asārajjanā* (hành vi không tham luyến) là tư cách không tham luyến.

Từ *asārajjitatta* là tính chất của người không tham luyến.

[Từ *sāgāgo* chiết tự thành *saṃ + rāgo*, tiếp đầu ngữ là *saṃ* sử dụng theo nghĩa là *bhusa* (rất, trội), xóa *m* và làm dài *a* trong *sa* thành *ā*.]

Câu *anābhijjhā* là thực tính không tham ác.

Câu ‘*alobho kusalamūlaṃ*’ dịch là ‘căn thiện là vô tham’ (*alobha*). Thật vậy, vô tham là căn của tất cả pháp thiện bởi vì làm duyên. Do đó mới gọi là căn thiện.

Cả thiện ấy cũng là căn vì làm duyên, nên mới gọi là căn thiện.

[33] Trong phần xiển minh vô sân (*adosa*), gọi là vô sân vì sự không sân hận.

Hay vô sân (*adosa*) là thực tính không sân hận.

Câu *adosa* này là câu trình bày thực tính của sự không sân hận ấy.

Câu *adussanā* (hành động không sân hận) là cách không sân hận.

Câu *adussitatta* là tính chất của người không sân hận.

Câu *abyāpāda* (vô sân độc) là thực tính không tính hại. Vì là pháp đối nghịch với sân độc.

Câu *abyābajjha* là thực tính không phải khổ áp bức quá mức, vì là pháp đối nghịch với khổ là sự hiềm hận.

[Từ *abyābajjha* có định nghĩa là: *visesena ā bhuso bādhatīti byābadho* (câu đầu *vi* + câu đầu *ā* + căn *bādha* (làm hại) + vĩ ngữ *na*), *byābādho* (từ *byābādha* + vĩ ngữ *na* trong cách *sakatthataddhita*), *na byābajjho abyābajjho*.

Phiên bản *Mahācūlā* có dạng *abyāpajjo*, từ này dù được sử dụng ở nơi khác, nhưng không thích hợp xuất hiện ở đây vì có ý nghĩa trùng với từ *abyāpādo* trong câu đầu và từ *byābādha* cũng có ý nghĩa là khổ, như bộ *Visuddhimaggamahāṭīkā* trình bày rằng:

‘*Byābādhanatthena byābādho. Byābādhova byābajjhaṃ. Dukkhandi attho.*’

Gọi là *byābādha* vì là thực tính rất áp bức quá mức đặc biệt, chính thực tính rất áp bức quá mức đặc biệt, gọi là *byābajjha* có nghĩa là khổ.]

Câu *adoso kusalamūlaṃ* dịch là căn thiện là vô sân (*adosa*).

Câu căn thiện ấy có ý nghĩa theo chính cách nêu trên.

[40-41] Trong phần xiển minh tịnh thân (*kāyapassaddhi*), v.v... 3 uẩn [danh] (thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn) có ý muốn lấy bởi từ *kāyo* (nhóm danh) này. Do đó mới thuyết rằng: *vedanākkhandhassa* (thọ uẩn), v.v...

*Passaddhi* (tịnh) là thực tính làm cho những pháp tương ưng ấy lắng dịu, nghĩa là không có sự bồn chồn, đạt đến sự rất tịnh yên.

Câu thứ 2 [*paṭippassaddhi*] thêm tiếp đầu ngữ [tức *pati* rồi thay *pati* thành *paṭi*].

Từ *passambhanā* (hành vi lắng dịu) là tư cách lắng dịu.

Câu thứ 2 [*paṭippassambhanā*] cũng thêm tiếp đầu ngữ.

Câu *paṭipassambhitatta* là tính chất của 3 uẩn lắng dịu vì hội đủ bởi sự yên tịnh.

Sự yên tịnh của việc bồn chồn bởi phiền não của 3 uẩn thuyết lại ngay cả bởi tất cả câu.

Sự yên tịnh việc bồn chồn của thức uẩn thuyết lại bởi cách thứ 2 [tức *cittapassaddhi*].

[42-43] Từ *lahutā* (sự nhẹ, khinh) là tư cách của sự nhẹ.

[Từ *kāyalahutā* (sự nhẹ của danh uẩn) có nghĩa là việc 3 danh uẩn có thể xuất khỏi dòng hữu phần (*bhavaṅga*) đặng nhanh.]

Từ *lahupariṇāmatā* có định nghĩa như vậy: từ *lahupariṇāma* là pháp có sự thay đổi nhanh.

Từ *lahupariṇāmatā* là tính chất của pháp có những sự thay đổi nhanh ấy, cũng có nghĩa là có thể sanh hoại (diễn tiến) đặng một cách liền ngay.

[Sự sanh hoại (diễn tiến) đặng liền ngay của ba danh uẩn như trong khi làm thiện phổ thông hay lúc tu tiến minh sát nghiệp xứ, lộ trình tâm trước và lộ trình tâm sau hănh sinh khởi liên tục bởi không có tâm hữu phần (*bhavaṅga*) xen quá nhiều và không có sự trì trệ như tâm bất thiện có hôn trầm thùy miên là chánh.]

Từ *adandhanatā* (sự không nặng nề) này là từ phủ nhận sự nặng nề, tức không phải gánh nặng.

Từ *avitthanatā* (sự không sần sượng) có nghĩa là không chai cứng bởi sự không có gánh nặng là phiền não như ngã mạn, v.v...

Bởi lẽ như vậy, đức Phật thuyết tư cách là sự nhẹ của 3 uẩn bởi cách thức đầu và của thức uẩn bởi cách thức hai [tức *cittalahutā*].

[44-45] Từ *mudutā* là sự mềm mại.

Trong từ *maddavatā* (sự dịu dàng) tâm nhu mì, nhả nhụi gọi là *maddava*.

Từ *maddavatā* là tính chất tâm nhu mì, nhả nhụi ấy.

Từ *akakkhaḷatā* là sự không thô cứng.

Từ *akathinatā* là sự không cương ngạnh (hay sần sượng).

Ngay cả trong phần xiển minh này, đức Phật cũng thuyết tư cách là sự mềm của 3 uẩn bằng cách đầu và của thức uẩn bằng cách sau.

[46-47] Câu *kammaññatā* là sự thành tựu của hành động, tức sự xứng đáng cho việc kết hợp trong việc làm tốt đẹp [liên quan với thiện và vô ký].

Hai câu còn lại [là *kammaññattam* và *kammaññabhāvo*] đã thêm vào bởi liên hệ với từ ngữ [tức từ *tta* và từ *bhāva*] vì đức Phật thuyết tư cách là sự thích hợp cho hành động của 3 uẩn bởi cách đầu và của thức uẩn bởi cách sau.

[48-49] Từ *paṇatā* là tính chất của tâm thuần thực. Có nghĩa là sự không bệnh hoạn, không đau ốm.

Câu còn lại [tức *paṇattam, paṇabhāvo*] là câu được thêm vào bởi liên hệ từ ngữ [tức từ *ta* và từ *bhāva*].

Ngay cả trong phần xiển minh này cũng thuyết tư cách là sự không bệnh hoạn của 3 uẩn bởi cách đầu và của thức uẩn bởi cách sau.

[50-51] Từ *ujukatā* là tính chất của sự ngay thẳng, nghĩa là sự diễn tiến bởi tư cách ngay thẳng.

Tính chất của 3 uẩn và của thức uẩn đặng ngay thẳng, gọi là *ujukatā*.

Từ *ajimhatā* (sự không cong vẹo) là lời phủ nhận của sự cong vẹo như nước tiểu bò.

Từ *avaṅkatā*<sup>1</sup> (sự không cong vạy) là lời phủ nhận sự cong vạy như mặt trăng.

Từ *akuṭilatā*<sup>2</sup> (sự không co vẹo) là lời phủ nhận sự co vẹo như đầu cái cây.

Nói một cách chi tiết, người nào đã làm tội lỗi rồi nói rằng ‘Tôi không làm’, người ấy gọi là người cong vẹo như nước tiểu bò bởi vì sự đi quanh co. Người nào đang thực hiện tội lỗi rồi nói rằng ‘Tôi sợ tội lỗi’, người ấy gọi là cong vạy như mặt trăng vì có sự rất cong vạy. Người nào đang làm tội lỗi nhưng nói rằng ‘Ai mà không sợ tội lỗi’, người ấy gọi là co vẹo như cái cây vì không quá co vẹo.

Hay là 3 nghiệp môn của người nào không trong sạch, người ấy gọi là người cong vẹo như nước tiểu bò.

2 nghiệp môn, dù một loại nào của người nào không trong sạch, người ấy gọi là người cong vạy như mặt trăng.

Một loại nghiệp môn nào của người không trong sạch, người ấy gọi là người co vẹo như đầu cái cây.

Vị bhikkhu thọ trì Trường bộ nói rằng: ‘Một số vị bhikkhu hành 21 pháp nuôi mạng không thích hợp cho bhikkhu<sup>3</sup> (*anesanā*) và 6 nơi không nên lui tới của bhikkhu (*agocara*) trong tất cả độ tuổi’, vị bhikkhu này gọi là cong vẹo như nước tiểu bò.

Một số vị trong độ tuổi thiếu niên hành cho trọn tứ thanh tịnh giới, là vị hổ thẹn, e ngại tội lỗi, yêu mến điều học, nhưng trong độ tuổi trung niên và độ tuổi lão niên cũng như vị bhikkhu trước, vị bhikkhu này gọi là người cong vạy như mặt trăng.

Một số vị bhikkhu trong độ tuổi thiếu niên và độ tuổi trung niên hành cho trọn tứ thanh tịnh giới, là vị hổ thẹn, e ngại tội lỗi, yêu mến điều học, nhưng trong độ tuổi lão niên cũng như vị bhikkhu trước, vị bhikkhu này gọi là người co vẹo như đầu cái cây.

Tính chất của người cong vẹo, cong vạy như vậy bởi mãnh lực của phiền não ấy, đức Thế Tôn thuyết gọi là *imhatā* (sự cong vẹo), *vaṅkatā* (sự cong vạy), *akuṭilatā* (sự co vẹo).

Và thuyết sự không cong vẹo, v.v... bởi phủ nhận sự cong vẹo, v.v... ấy.

<sup>1</sup> *Vanikatā*: 邪曲 = tà khúc (sự không cong, không ngay thẳng, bất chánh, quanh co)

<sup>2</sup> *Akuṭilatā*: [f] crookedness, dishonesty (tính thành thật, tính trung thực).

<sup>3</sup> Hay nuôi mạng trái với hạnh Sa môn.

Đức Phật tuyên thuyết pháp thoại có uẩn là nơi nương trú<sup>1</sup> [bởi câu thuyết rằng ‘vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa và viññāṇakkhandhassa’] bởi vì sự không cong vẹo, v.v... này hẳn có cho tất cả uẩn, chớ chẳng có cho người.

Bởi lẽ như vậy, đức Phật thuyết tư cách là sự ngay thẳng của 3 uẩn theo cách đầu và của thức uẩn theo cách sau bởi tất cả các câu này, mới cần phải biết rõ rằng thuyết tư cách là sự ngay thẳng của tất cả danh pháp bởi sự không có phiền não.

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết xiển minh lại một cách tóm lược của pháp được gọi là chỉ ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanaka*) ấy, mà trình bày lại trong phần xiển thuật pháp bởi phần lời cuối (*appanāvāra*) như thuyết rằng ‘*ye vā pana*’ ấy.

### Dứt phần xiển minh

Chỉ bởi bấy nhiêu lời này, xem như là dứt chương nói bởi sự xác định pháp như xúc, v.v... (*dharmavavattānavāra*) được tô điểm bởi 8 chương là:

- Trong 4 phần xiển thuật bao gồm câu hỏi (*pucchā*), trình bày thời (*samayaniddesa*), trình bày pháp (*dharmuddesa*) và lời cuối (*appanā*).
- Trong 4 phần xiển minh bao gồm câu hỏi (*pucchā*), trình bày thời (*samayaniddesa*), trình bày pháp (*dharmuddesa*) và lời cuối (*appanā*).

### Giải thích phần phân chia (*koṭṭhāsavāro*)

[58-120] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu phần yếu hiệp (*saṅgahavāra*) bởi lời thuyết rằng ‘*tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti*’ (hay là cũng trong khi/thời ấy vẫn có 5 uẩn), v.v...

Phần yếu hiệp ấy có ba loại, tức:

1. Xiển thuật tức lời nói ban đầu như vậy ‘*tasmim kho pana samaye cattāro khandhā*’ (hay là cũng trong khi ấy vẫn có 4 uẩn).
2. Xiển minh tức lời nói ban đầu rằng ‘*katame tasmim samaye cattāro khandhā*’ (tứ uẩn có trong khi ấy ra sao?).
3. Xiển minh lặp lại (*paṭiniddesa*) tức lời nói ban đầu rằng ‘*katamo tasmim samaye vedanākkhandho*’ (thọ uẩn có trong khi ấy ra sao?).

Trong tất cả những phần ấy, phần xiển thuật chia ra làm 23 nhóm.

- Có câu *cattāro khandhā*, v.v...  
[Nhu *cattāro khandhā* (4 uẩn) là một nhóm.  
*Dve āyatanāni* (2 xứ) là một nhóm.  
Và cho đến ‘*ekā dhammadhātu*’ (1 pháp giới) được thuyết lại trong nguyên bản Pāli.]

Cần phải biết rõ ý nghĩa của những nhóm pháp ấy như vậy: tâm đại thiện dục giới thứ nhất sinh khởi trong khi nào, trong khi ấy tất cả hơn 50 pháp xuất hiện trong chánh văn Pāli mà sanh bởi làm chi phần kết hợp của tâm trừ ra ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanadhamma*). Khi gom hợp tất cả lại với nhau có tên gọi là:

- 4 uẩn (*khandha*) vì là khối.
- 2 xứ (*āyatana*) vì là xứ [vị trí] như đã nêu ở phần đầu.  
[Lời giải thích phần xiển minh thọ, v.v... câu thứ 5].

<sup>1</sup> Khandhāhitthāna cũng là nghĩa lý về uẩn.

- 2 giới (*dhātu*) vì chỉ là thực tính rỗng không và không phải chúng sanh.
- 3 vật thực [là xúc, tư, và thức] theo ý nghĩa của vật thực được gọi là vật thực duyên, pháp còn lại [tức 52 pháp ngoài ra xúc (*phassa*), tư (*cetanā*) và thức (*viññāṇa*), bởi vì thức gặp trong 2 vị trí là *cittam* và *manindriyam*] không phải vật thực.

Hỏi rằng: Những pháp ấy [tức xúc, tư và thức] không làm duyên hỗ tương nhau hoặc không làm duyên cho sắc mà có pháp ấy làm sở sanh hay chẳng?

Đáp: Không có chuyện không làm duyên, nhưng những pháp ấy hẳn làm duyên bởi cách thức như thế cũng đặng [tức bởi trạng thái là câu sanh duyên, v.v... mà trợ cho thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*), v.v...] hẳn làm bởi cách khác cũng đặng [tức bởi trạng thái khác, tức sự trợ giúp bằng thực tính vật thực duyên], vì thế dù có tính chất duyên đồng nhau cũng hẳn là duyên có hơn thế, do đó mới thuyết những pháp ấy là vật thực.

Hỏi rằng: Pháp nêu trên làm duyên có hơn thế ra sao?

Đáp: Trong tất cả những vật thực ấy, xúc thực trợ giúp cho pháp có tâm và sở hữu tâm còn lại làm duyên và dẫn đến 3 thọ, tư thực hẳn trợ giúp cho những pháp ấy và hẳn dẫn đến 3 hữu, thức thực hẳn trợ giúp cho những pháp ấy và hẳn dẫn đến tái tục (*paṭisandhi*) và danh sắc (*nāmarūpa*) [pháp nêu trên cũng làm duyên có hơn thế].

Hỏi rằng: Thức thực ấy chỉ là quả [tức làm tâm quả là thức tái tục], còn tâm đại thiện đầu tiên này là thức thiện, không phải hay sao?

Đáp: Tâm đại thiện đầu tiên này là thức thiện cũng đúng, nhưng thức thiện ấy cũng gọi là thức thực như nhau vì là trạng thái giống như tâm quả ấy.

Lại nữa, cả ba pháp ấy thuyết là vật thực vì là pháp ủng hộ. Tức là những pháp này làm duyên ủng hộ cho pháp tương ưng như đoàn thực làm duyên cho sắc thân, do đó mới thuyết rằng:

*“Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.”*<sup>1</sup>

“Danh vật thực làm duyên cho pháp tương ưng và cho sắc có vật thực ấy làm sở sanh bằng vật thực duyên.”

Lại nữa, đoàn thực và cả ba pháp ấy gọi là vật thực, vì làm duyên đặc biệt cho dòng (liên tục) uẩn nội phân, tức là đoàn thực làm duyên đặc biệt cho sắc thân của chúng sanh là những ai có vật thực tức đoàn thực. Trong nhóm tất cả danh, xúc làm duyên đặc biệt cho thọ, tư thực làm duyên đặc biệt cho thức, thức làm duyên đặc biệt cho danh sắc. Như có Phật ngôn rằng:

*“Seyyathāpi, bhikkhave, ayam kāyo āhāraṭṭhitiko, āhāraṃ paṭicca tiṭṭhati, anāhāro no tiṭṭhati.”*<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, thân này duy trì đặng nhờ vật thực, nương vật thực mới duy trì, không nương vật thực cũng không duy trì được.”

*“Phassapaccayā vedanā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.”*<sup>3</sup>

“Do xúc làm duyên mới có thọ, do hành làm duyên mới có thức, do thức làm duyên mới có danh sắc”.

<sup>1</sup> (paṭṭhā. 1.1.15).

<sup>2</sup> (saṃ. ni. 5.183).

<sup>3</sup> (saṃ. ni. 2.1).



- Quyền là 8 pháp [bao gồm mạng quyền (*jīvitindriya*), tâm (*citta*), thọ (*vedanā*), tín (*saddhā*), cần (*virīya*), niệm (*sati*), nhất hành (*ekaggatā*) và tuệ (*paññā*)] do làm trưởng chánh hơn pháp liên quan với mình, pháp còn lại không gọi là quyền, nên mới thuyết rằng: *aṭṭhindriyāni honti* (quyền có 8).
- Chi thiền là 5 pháp vì là thực tính tiến vào chuyên chú, mới thuyết rằng *pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti* (thiền có 5 chi).
- Chi đạo là 5 pháp, vì là thực tính dẫn xuất hữu và vì làm nhân [cho chứng Nibbāna], nên mới thuyết rằng *pañcaṅgiko maggo hoti* (đạo có 5 chi). Thật sự thì dù Thánh đạo có 8 chi, nhưng chi đạo trong tâm hiệp thể không xuất hiện 3 sở hữu ngăn trừ phần trong cùng một thời điểm được, nên mới thuyết rằng *pañcaṅgiko* (Thánh đạo có 5 chi).  
[Trong tâm đại thiện thứ nhất không thuyết rằng ‘*aṭṭhaṅgiko maggo*’ (Thánh đạo có 8 chi) vì là hiệp thể.]

Hỏi rằng: Ngay cả đạo minh sát ở phần đầu [của đạo siêu thế] cũng có 8 chi, như đạo siêu thế trong đoạn Kinh như vậy : “*yathāgatamaggoti kho, bhikkhu, ariyassetam aṭṭhaṅgikassa maggassa adhivacanaṃ*”<sup>1</sup> (này bhikkhu, câu *yathāgatamaggo* này là tên của Thánh đạo có 8 chi phần), ngay cả đạo hiệp thể cũng đáng có 8 chi phải chăng? Bởi vì trình bày nội dung này bởi lời thuyết rằng *yathāgatamagga* (đạo siêu thế thích hợp cho đạo minh sát phía tâm hiệp thể hiện bày trước).

Đáp: Đạo hiệp thể không thể có 8 chi vì gọi là pháp thoại nhóm Kinh này là cách trình bày gián tiếp, do nhân ấy, mới thuyết tiếp rằng:

“*Pubbeva kho panassa kāyakammaṃ vacīkammaṃ ājīvo suparisuddho hoti.*”<sup>2</sup>

“Lại nữa, thân nghiệp, khẩu nghiệp và sự nuôi mạng của họ hẳn trong sạch thù thắng trước thật sự”.

Còn pháp thoại này là cách trình bày trực tiếp vì trong tâm hiệp thể không xuất hiện đặng 3 ngăn trừ phần cùng nhau (trong cùng sát-na), nên mới chỉ thuyết rằng .đạo có 5 chi. [trong tâm đại thiện thứ nhất].

[Trong Kinh ở trên gom lấy 3 ngăn trừ phần là sự thanh tịnh ở thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp trong khi mới thực hành minh sát cho đến khi chứng được đạo siêu thế, mới thuyết tiếp rằng ‘*evamassāyaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvanāpāripūriṃ gacchati*’ (Thánh đạo có 8 chi này của họ hẳn đến sự trong sạch của tu tiến bởi lẽ như vậy) không phải có ý nói đến đạo có 8 chi trong khi sanh tâm đại thiện khi bắt đầu tu tập minh sát.]

*Akampiyaṭṭhena pana satteva dhammā balāni honti. Mūlaṭṭhena tayova dhammā hetū. Phusanaṭṭhena ekova dhammo phasso. Vedayitaṭṭhena ekova dhammo vedanā. Sañjānanaṭṭhena ekova dhammo saññā. Cetayanaṭṭhena ekova dhammo cetanā. Cittavicittaṭṭhena ekova dhammo cittaṃ. Rāsaṭṭhena ceva vedayitaṭṭhena ca ekova dhammo vedanākkhandho. Rāsaṭṭhena ca sañjānanaṭṭhena ca ekova dhammo saññākkhandho. Rāsaṭṭhena ca abhisankharaṇaṭṭhena ca ekova dhammo sankhārakkhandho. Rāsaṭṭhena ca cittavicittaṭṭhena ca ekova dhammo viññāṇakkhandho. Vijānanaṭṭhena ceva hetthā vuttaāyatanatṭhena ca ekameva manāyatanaṃ. Vijānanaṭṭhena ca adhipatiyaṭṭhena ca ekameva manindriyaṃ. Vijānanaṭṭhena ca sabhāvasuññatanissattaṭṭhena ca ekova dhammo manoviññāṇadhātu nāma hoti, na*

<sup>1</sup> (saṃ. ni. 4.245).

<sup>2</sup> (ma. ni. 3.431).

*avasesā. Thapetvā pana cittaṃ, yathāvuttana atthena avasesā sabbepi dhammā ekaṃ dhammāyatanameva, ekā ca dhammadhātuyeva hotīti.*

- Lực là 7 pháp [bao gồm tín (*saddhā*), cần (*virīya*), niệm (*sati*), định (*ekaggatā*), tuệ (*paññā*), tầm (*hirī*) và úy (*ottappa*)] vì là thực tính không dao động.
- Nhân là 3 pháp [gồm vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*)] vì làm căn.
- Xúc là chỉ một pháp vì là thực tính xúc chạm.
- Thọ là chỉ một pháp vì là thực tính hưởng vị cảnh.
- Tưởng là chỉ một pháp vì là thực tính nhớ lại.
- Tư là chỉ một pháp vì là thực tính cố quyết (cố tâm).
- Tâm là chỉ một pháp vì là thực tính đa dạng.
- Thọ uẩn là chỉ một pháp vì là khối và vì là thực tính hưởng vị cảnh.
- Tưởng uẩn là chỉ một pháp vì là khối và vì là thực tính nhớ tưởng.
- Hành uẩn là chỉ một pháp vì là khối và vì là thực tính tạo tác.
- Thức uẩn là chỉ một pháp vì là khối và vì là thực tính đa dạng.
- Ý xứ là chỉ một pháp vì là thực tính biết [cảnh] và vì là xứ theo như đã nêu trên.
- Ý quyền là chỉ một pháp vì là thực tính biết [cảnh] và vì là trưởng chánh.
- Ý thức giới là chỉ một pháp vì là thực tính biết [cảnh] và vì chỉ là thực tính rỗng không và không phải chúng sanh, pháp còn lại không phải ý thức giới.
- Pháp xứ là tất cả pháp còn lại ngoài tâm và chính là một pháp giới bởi vì theo ý nghĩa đã nêu.

*Ye vā pana tasmim samayeti iminā pana appanāvārena idhāpi hetthā vuttā yevāpanakāva saṅgahitā. Yathā ca idha evaṃ sabbattha. Ito parañhi ettakampi na vicārayissāma. Niddesapaṭiniddesavāresu hetthā vuttanayeneva attho veditabboti.*

Lại nữa, ngay cả trong phần yếu hiệp này gom lấy ‘một pháp nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) [như dục và thắng giải, v.v...] được thuyết lại ở phần trên bởi phần lời cuối (*appanāvāra*) này rằng: ‘*ye vā pana tasmim samaye*’.

Trong tất cả phần (*vāra* – phân đoạn) [tức phần tiêu diệt (*suññatavāra*) và phần được nêu lại trong tâm thứ 2, v.v...] cũng gom lấy ‘một pháp nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) được thuyết lại ở phần trên, giống như gom lấy trong phần yếu hiệp này. Tôi sẽ không xem xét lời nêu trên lại kể từ phần yếu hiệp này, cần phải biết rõ (*veditabba*) ý nghĩa trong phần xiển minh và phần trình bày lặp lại (xiển minh lặp lại) theo cách đã nêu trong chính phần trên.

*Dứt phân yếu hiệp.*

*Ngay cả phân phân chia phần cũng là tên của chính phần yếu hiệp ấy*

### **Giải thích phần tiêu diệt (*suññatavāra*)<sup>1</sup>**

#### ***Tâm thứ nhất (*paṭhamacittaṃ*)***

[121-145] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu phần tiêu diệt như có câu ‘*tasmim kho pana samaye dhammā honti*’ (hay là trong thời ấy, tất cả pháp vẫn có), phần tiêu diệt ấy chia ra thành hai loại là phần xiển thuật và phần xiển minh.

<sup>1</sup> Suññata: 空 = không; 空位 = không vị; emptiness = rỗng không

Trong chủ đề ấy, phân xiển thuật có 24 nhóm pháp<sup>1</sup>, gom cả nhóm này là *dhammā honti* (tất cả pháp vẫn có) và trong tất cả nhóm pháp không có sự xác định số lượng đếm là 4, 2, 3 [tức không có *cattāro khandhā* (4 uẩn), *dve āyatanāni* (2 xứ), v.v...] vì đã xác định trong phần yếu hiệp. Như sẽ thấy rằng tất cả pháp mà xác định lại trong chính phần yếu hiệp ấy được nói lại ngay cả trong phần tiêu diệt này, vì không thấy chúng sanh, đồ vật hay ngã trong phần tiêu diệt này.

Lại nữa, tất cả pháp thuyết lại để trình bày tiêu diệt (*suññātā* – không tánh) này rằng những pháp này chỉ là pháp, không có cốt lõi, không có người dẫn dắt. Vì thế mới cần phải biết ý nghĩa như vậy trong đoạn Pāli *tasmim kho pana samaye dhammā honti* ấy như vậy: Trong khi/thời nào tâm đại thiện dục giới thứ nhất sanh, hơn 50 pháp sanh trong khi ấy bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm chỉ là pháp, vì là thực tính siêu lý; tức không phải chúng sanh, đồ vật, người nam hay con người một loại nào khác ngoài pháp và vẫn là uẩn (khối danh sắc) vì chính là nhóm. Bởi lẽ như vậy, cần biết sự kết hợp ý nghĩa trong tất cả các câu theo cách trước bởi chỉ bấy nhiêu.

Lại nữa, chi thiên khác ngoài thiên, hay là chi đạo khác ngoài đạo hẳn không có. Do đó trong phần tiêu diệt này cũng thuyết rằng: *jhānaṃ hoti* (có thiên), *maggo hoti* (có đạo).

[Không thuyết rằng: *jhānaṅgāni* (chi thiên), *maggaṅgāni* (chi đạo) như trong phần yếu hiệp.]

Thật vậy, gọi là thiên theo nghĩa lý tiến vào chuyên chú, gọi là đạo theo nghĩa lý làm nhân [cho chứng đắc Nibbāna], chúng sanh hay đồ vật bất cứ thứ gì khác không có đặng.

Cần phải biết rõ sự kết hợp ý nghĩa trong tất cả các câu bởi lẽ như vậy.

Phân xiển minh có ý nghĩa dễ dàng cả thấy như vậy đây.

*Dứt phần tiêu diệt*  
*Và dứt phần giải thích ý nghĩa của tâm thứ nhất*  
*mà trình bày lại tô điểm bởi cả ba phần lớn*

***Tâm thứ hai (dutiya-cittam)***

[146] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā*’ (tất cả pháp ra sao?), v.v... nữa để trình bày tâm đại thiện như tâm thứ hai, v.v...

Cần phải biết rõ phần lớn (*mahāvāra*) mỗi cái 3 phần ngay cả trong tất cả tâm ấy, theo cách nói lại ở tâm thứ nhất và không phải chỉ có duy nhất phần lớn. Ngay cả ý nghĩa của tất cả câu mà giống như câu nói trong tâm thứ nhất cũng cần phải được biết theo cách được nêu lại như nhau. Từ đây trở đi, tôi sẽ chỉ giải thích câu mới.

Đầu tiên trong xiển minh về tâm thứ hai này, chỉ có từ *sasaṅkhārena* này là câu chưa từng phân giải, mới có ý nghĩa của câu ấy rằng nhóm duyên mà diễn tiến cùng với trạng thái đốc thúc (tạo tác) gọi là hữu dẫn (*sasaṅkhāra*). Có nghĩa là [sanh] do nhóm duyên [có cảnh và tác ý, v.v...] có trạng thái đốc thúc (tạo tác), tức diễn tiến cùng với sự cố gắng (*payoga*) và diễn tiến cùng với phương cách (*upāya*). Thật sự, tâm đại thiện thứ nhất sanh do nhóm duyên như cảnh, v.v... nào, tâm đại thiện thứ hai cũng sanh do nhóm duyên mà có sự cố gắng và phương cách ấy như nhau.

[Từ *sankhāra* là thực tính hữu dẫn, đốc thúc tâm lui sụt trong việc làm thiện cho phần khởi, có định nghĩa là ‘*saṅkhārotīti saṅkhāro*’ nghĩa là *payoga*, tức sự cố gắng ở thân của mình, như

<sup>1</sup> Kotṭhāsa : [m] sự chia phần, phần ăn, một phần. Ở đây dịch là nhóm.

sự nhắc tay, sự kéo mình hay sự cố gắng ở khẩu như đọc tụng kệ ngôn hay Phật ngôn tạo cho sanh sự hoan hỷ và nghĩa là *upāya*, tức phương cách hay nhân thích hợp, đó là sự suy nghĩ ở tâm mình, hay sự dẫn dắt thân và khẩu của người khác.

Từ *sasaṅkhāra* có định nghĩa là ‘*saha saṅkhārena yo vattatīti sasaṅkhāro*’ (có thực tính độc thúc, hữu dẫn) nghĩa là nhóm duyên là nhân cho sanh tâm đại thiện thứ nhất là cảnh và tác ý, v.v... Bởi vì tâm sanh không đặng mà không có một cảnh nào hay không có như lý tác ý là tâm khai môn thì tâm thiện cũng không sanh được. Ngoài ra đó, vẫn có nghĩa là nhân khác theo phần chánh bộ Vị Trí có nhân duyên, v.v... theo sự tương thích.

Bởi lẽ ấy, bộ Paramatthadīpanī mới trình bày định nghĩa của *sasaṅkhārikam* là ‘*sasaṅkhārena uppannam sasaṅkhārikam*’ (tâm sanh từ nhóm duyên có thực tính độc thúc, hữu dẫn) bởi chia vĩ ngữ *ika* theo nghĩa *uppanna* (sanh), dạng định nghĩa ở đầu tương ứng với lời giải thích trong bộ chú giải này.]

Cần phải biết rõ sự sinh khởi của tâm thứ hai ấy như vậy: một số vị bhikkhu trong giáo pháp này nương ở cuối nơi trú ngụ (chùa), khi đến lúc quét dọn sân bảo tháp hay đến khi phục vụ trưởng lão, hay đến ngày thính pháp thì nghĩ rằng ‘Ta đi rồi quay về sẽ rất xa, ta sẽ không đi’ rồi nghĩ tiếp rằng ‘Gọi là sự việc không đi quét dọn sân bảo tháp, phục vụ trưởng lão hay thính pháp không thích hợp cho bhikkhu, ta sẽ đi’, khi đã suy nghĩ rồi mới đi.

Tâm thiện sanh cho vị bhikkhu ấy, người thực hiện bởi sự cố gắng của mình, hay cho vị bhikkhu bị người khác đang giáo giới phê bày khuyết điểm trong việc không thực hiện phận sự, v.v... ân đức trong việc đã thực hiện, hay đến vị bhikkhu bị bắt buộc cho thực hiện rằng ‘Ông hãy đến, hãy làm cái này’, gọi là sanh do nhóm duyên có trạng thái độc thúc.

#### Dứt tâm thứ hai

##### **Tâm thứ ba (*tatiyacittam*)**

[147-148] Trong tâm thiện thứ ba, tâm không kết hợp với trí tuệ (*paññā*), gọi là bất tương ưng trí. Đến cả tâm này hoan hỷ hân hoan trong cảnh, cũng không có trí tuệ (*paññā*) xác định quả trong tâm này. Do đó, tâm bất tương ưng trí này cũng sanh trong lúc mà bọn trẻ con thấy vị bhikkhu rồi chấp tay xá do nghĩ rằng ‘Vị trưởng lão này của chúng ta’ và trong các thời điểm khác nhau như việc đánh lễ bảo tháp và việc thính pháp, v.v... theo chính phương cách ấy.

Lại nữa, trong tâm thiện thứ ba này, trong chánh tạng Pāli không có trí tuệ (*paññā*) ở 7 vị trí, câu còn lại diễn tiến như cũ [tức như đã nói ở tâm thứ nhất và tâm thứ hai].

#### Dứt tâm thứ ba

##### **Tâm thứ tư (*catutthacittam*)**

[149] Ngay cả trong tâm thứ tư cũng có phương cách như nhau.

Lại nữa, bởi vì chánh tạng Pāli rằng ‘*Sasaṅkhārena* (do nhóm duyên có trạng thái độc thúc), tâm này mới xuất hiện trong lúc cha mẹ ghi đầu bọn trẻ con cho đánh lễ bảo tháp, v.v... đến cả những đứa trẻ ấy không muốn đánh lễ cũng hoan hỷ thích thú.

#### Dứt tâm thứ tư

**Tâm thứ năm (pañcamacittam)**

[150] Trong tâm thứ năm, từ câu hành xả (*upekkhāsahagata*) là tâm tương ưng với xả, bởi vì tâm này có sự đứng vững (quân bình) trước cảnh, nhưng tuệ xác định quả hẳn có đặng trong tâm này.

Lại nữa, tâm thứ năm này, đức Phật thuyết lại trong chánh tạng Pāli rằng ‘*upekkhā hoti*’ (vẫn có xả) trong nhóm 4 của thiên, ‘*upekkhindriyam hoti*’ (vẫn có xả quyền) trong nhóm 8 của quyền, rồi tuyên thuyết pháp thoại bởi phủ nhận trạng thái đáng hân hoan và không đáng hân hoan, cùng với phủ nhận trạng thái lạc và khổ trong phần xiển minh câu thọ, v.v... cả thấy, rồi thuyết phi lạc phi khổ thọ (xả thọ).

[Đức Phật thuyết pháp thoại rằng: ‘*nevasātam nāsātam*’ (không phải trạng thái đáng hân hoan, không đáng hân hoan cũng không có đặng), ‘*adukkhamasukham*’ (phi khổ phi lạc) để trình bày xả thọ.]

Cần phải biết rõ rằng xả thọ ấy là xả quyền bởi liên hệ với sự giữ quyền thế [hơn pháp tương ưng khác] trong trạng thái quân bình trước cảnh.

Lại nữa, hỷ không gặp ở một vị trí [tức chi thiên] theo tuần tự câu, do đó mới đưa 55 loại pháp vào chánh tạng Pāli bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm.

Cần phải biết rõ xem xét trong tất cả nhóm pháp và trong tất cả phần (*vāra*) bởi liên hệ với những pháp ấy.

**Dứt tâm thứ năm****Tâm thứ sáu (chaṭṭacittādi), v.v...**

[156-159] Cần phải biết rõ tâm thứ sáu, thứ bảy và thứ tám theo chính cách đã nói ở tâm thứ hai, thứ ba và thứ tư.

Duy nhất chỉ có sự thay đổi của thọ và sự trừ đi hỷ (*pīti*) hẳn có ở tâm thứ sáu, thứ bảy và thứ tám.

Phương thức còn lại với cách thức của sự sanh [của tâm] như cái nêu lại ở tâm thứ hai, v.v...

Ngay cả trong sự chuẩn bị (*parikamma*) bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*), sự sinh khởi của tâm thứ sáu, thứ bảy và thứ tám này, được bảo đảm lại trong bộ đại chú giải một lần.

[Bộ Abhidhammatthasaṅgaha (chương 1 câu 30) trình bày ‘*upekkhāsahagatesu panettha karuṇā muditā na santīti keci vadanti*’ (một số thầy giáo thọ dẫn rằng bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) không có trong tâm câu hành xả), một số thầy giáo thọ nói đến đây, tức ngài Buddhadatta nói lại trong bộ Rūpārūpavibhāga, nhưng trong bộ đại chú giải cho phép sự sinh khởi của bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) lại trong tâm câu hành xả, nên thầy giáo thọ Anuruddha mới phủ nhận quan điểm ấy.]

8 tâm này gọi là tâm đại thiện.

**Chủ đề phúc hành tông<sup>1</sup>, v.v... (Puññakiriyavatthādīkathā)**

Cần trình bày tất cả tâm thiện dục giới ấy bằng thập phúc hành tông.

Hỏi rằng: Nên trình bày ra sao?

Đáp: Thập phúc hành tông này, tức:

<sup>1</sup> 10 nền tảng của hành động phước thiện.

1. *Dānamaya* (xả thí thành): nền tảng của hành động phước thiện là xả thí.
2. *Sīlamaya* (trì giới thành): nền tảng của hành động phước thiện là trì giới.
3. *Bhāvanāmaya* (tu tiên thành): nền tảng của hành động phước thiện là tu tiên.
4. *Apacitisahagata* (cung kính thành): nền tảng của hành động phước thiện hợp với sự cung kính.
5. *Veyyāvaccasahagata* (phụng thị thành): nền tảng của hành động phước thiện kết hợp bởi sự nỗ lực.
6. *Pattānuppādānamaya* (hồi hướng thành): nền tảng của hành động phước thiện kết hợp bởi chia sẻ phần phước.
7. *Abbhanumodanamaya* (tùy hỷ thành): nền tảng của hành động phước thiện là tùy hỷ.
8. *Desanāmaya* (thuyết pháp thành): nền tảng của hành động phước thiện là trình bày pháp.
9. *Savanamaya* (thính pháp thành): nền tảng của hành động phước thiện là thính pháp.
10. *Diṭṭhijukamma* (kiến thị thành): nền tảng của hành động phước thiện là thấy ngay thẳng chân chánh.

Trong chủ đề ấy, chính xả thí gọi là xả thí thành.

[Bởi chia vĩ ngữ *maya* trong cách *sakatthataddhita*].

Ngay cả phước đáng làm ấy cũng là nơi trú của những ân đức phước báu ấy, nên mới gọi là phúc hành tông (nền tảng của hành động phước thiện).

Ngay cả trong phúc hành tông còn lại cũng có phương cách như nhau.

[Từ *puññakiriyavatthu* dịch theo từ là ‘phước nên làm là nơi trú của những ân đức phước báu ấy’ có định nghĩa là:

- *Kattabbāti kiriyā (kammāsādhana)*.
- *Puññaṃ ca taṃ kiriyā cāri puññakiriyā (visesanapubbapada-kammadhārayasamāsa)*.
- *Puññakiriyā ca sā vatthu cāti puññakiriyavatthu (visesanuttarapada-kammadhārayasamāsa)*.]

Nền tảng của hành động phước thiện là xả thí, tức tư (sự cố quyết) diễn tiến trong cả ba thời, trong thời đầu [trước xả thí], trong thời điểm [đang] xả thí và thời sau đó trong khi theo nhớ lại bằng tâm hoan hỷ, từ việc hiện khởi của những duyên [vật dụng], v.v... ấy có đến người cho những duyên (vật dụng), v.v... trong tất cả 4 duyên [vật dụng] như y phục, v.v... hay trong tất cả 6 cảnh như sắc, v.v... hay trong 10 loại vật thí như cơm gạo, v.v...

Nền tảng của hành động phước thiện là hành trì giới, tức tư (*cetanā*) diễn tiến đến người thọ trì 5 giới, 8 giới hay 10 giới hay đến người đi chùa do nghĩ rằng ‘Ta sẽ xuất gia’, hay đến người đang xuất gia hay đến người khiến cho dục (ý nguyện) thành tựu rồi hồi tưởng rằng ‘Ta đã xuất gia là một sự kiện rất tốt đẹp’ cũng vậy, đến người phòng hộ giới bốn *pātimokkha* cũng vậy, đến người quán tưởng duyên [vật dụng] như y phục, v.v... cũng vậy, đến người phòng hộ nhãn môn, v.v... trong sắc, v.v... đến hiện bày cũng vậy, đến người thanh lọc (*sodhentassa*) sự nuôi mạng cho thanh tịnh cũng vậy.

Nền tảng của hành động phước thiện là tu tiên, tức tư (*cetanā* – sự cố quyết) diễn tiến đến:

- Người tu tiên [biết] nhãn (*cakkhu*) là vô thường (*anicca*), khổ não (*dukkha*), vô ngã (*anatta*); người tu tiên [biết] nhĩ (*sota*) ... người tu tiên [biết] ý (*mano*) ...;

- Người tu tiên [biết] sắc (rūpa) ... người tu tiên (biết) cảnh pháp (dhamma);
- Người tu tiên [biết] nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) ... người tu tiên [biết] ý thức (*manovīññāṇa*);
- Người tu tiên [biết] nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) ... người tu tiên [biết] ý xúc (*manosamphassa*);
- Người tu tiên [biết] thọ sanh từ nhãn xúc (*cakkhusamphassajaṃ vedanaṃ*) ... người tu tiên [biết] thọ sanh từ ý xúc (*manosamphassajaṃ vedanaṃ*);
- Người tu tiên [biết] sắc tướng (*rūpasaññā*), v.v... người tu tiên [biết] lão tử (*jarāmaṇa*) là vô thường, khổ não, vô ngã theo tuần tự tuệ minh sát (*vipassanāmagga*) được nói lại trong bộ Phân tích đạo (*Paṭisambhidāmagga*) hay là tất cả tư (*cetanā*) không đến kiên cố trong 38 loại cảnh.

[Nội dung ‘là tất cả tư không đến kiên cố’ có nghĩa là tâm đại thiện chưa chứng được an chỉ định (*appanāsamādhī*), ở trong giai đoạn của chuẩn bị định (*parikammasamādhī*) và cận định (*upacārasamādhī*) theo chương dục giới đang được nói đến ở đây, nếu chứng kiên cố (*appanā*) rồi thì sắp vào làm tu tiên sắc giới (*rūpāvacarabhāvanā*).

38 cảnh là 38 loại chi tịnh nghiệp xứ [đề mục] (*kammaṭṭhāna*) gom lấy biến xứ (*kaṣiṇa*) ánh sáng vào trong kaṣiṇa trắng và gom lấy kaṣiṇa hư không vào trong kaṣiṇa hư không vô tận (*anantākāsaṣiṇa*) vì bộ Pháp Tụ nói đến 8 loại kaṣiṇa, nhưng phổ quát trong bộ chú giải và số giải thường nói đến 40 loại cảnh hay 40 nghiệp xứ bởi cho rằng biến xứ (*kaṣiṇa*) có 10 loại theo phương pháp của Kinh xuất hiện trong Trường bộ, Mahāsakuludāyisutta.]

Nền tảng của hành động phước thiện mà hợp bởi sự cung kính, tức việc thấy bậc đáng tôn kính rồi tiếp rước, sự đón nhận bát và y, sự vái chào và sự nhường đường cho, v.v...

[Từ ‘bậc đáng tôn kính’ (*vuddha*)<sup>1</sup> có nghĩa là bậc đáng tôn kính bởi dòng tộc, bậc đáng tôn kính bởi tuổi và bậc đáng tôn kính bởi đức hạnh. Như trong bộ Sāratthadīpanī giải thích rằng: ‘*Ye vuddhamapacāyantīti jātivuddho vayovuddho guṇavuddhoti tayo vuddhā. Tesu jātisampanno jātivuddho nāma, vaye ṭhito vayovuddho nāma, guṇasampanno guṇavuddho nāma. Tesu guṇasampanno vayovuddho imasmim thāne vuddhoti adhippeto.*’

“Đầu kệ ngôn rằng *ye vuddhamapacāyanti* (những người nào tôn kính lễ bái bậc đáng tôn kính), nghĩa là bậc đáng tôn kính có ba loại:

1. Bậc đáng tôn kính bởi dòng tộc, tức người thành tựu bởi dòng giống.
2. Bậc đáng tôn kính bởi tuổi, tức người đang duy trì trong độ tuổi.
3. Bậc đáng tôn kính bởi đức hạnh, tức người thành tựu bởi ân đức.

Trong tất cả bậc đáng tôn kính ấy, bậc đáng tôn kính bởi tuổi tác thành tựu bởi đức hạnh, có ý muốn nói đến là bậc đáng tôn kính ở đây.”]

Nền tảng của hành động phước thiện kết hợp bởi sự nỗ lực, tức sự nỗ lực ở thân bởi thực hiện phận sự và thực hành phận sự quan tâm đến vị bhikkhu cao tuổi hơn cũng vậy, bởi thấy vị bhikkhu đi vào làng để khát thực, rồi đón nhận bát, dẫn cho đi vào nhận vật thực trong làng cũng vậy, bởi nghe câu nói rằng: ‘Ngài hãy đi, hãy lấy bát của chư bhikkhu đến’, rồi nhanh chóng đi lấy bát đến cũng vậy, v.v...

Nền tảng của hành động phước thiện chia sẻ phần phước, có đến người cho vật thí hay thực hiện việc dâng cúng bởi các vật thơm, v.v... rồi chia cho phần phước rằng: ‘Nguyện phần phước hãy có cho người tên đó’, hay ‘Nguyện phần phước hãy có cho tất cả chúng sanh’.

<sup>1</sup> Vuddha: 老, 莊嚴: lão, trang nghiêm; 長老: trưởng lão; 年長 niên trưởng; 增上: tăng thượng; --tara [a] 年長者, 資深者: niên trưởng giả, tư thâm giả

Hỏi rằng: Khi người đang cho phần phước này, phước không hết phải chăng?

Đáp: Không hết đi đâu được, tựa như người tìm thắp sáng một ngọn đèn rồi cũng vẫn làm cho một ngàn ngọn đèn cháy sáng được bởi một ngọn đèn ấy, bất cứ ai không thể nói rằng ngọn đèn đầu tiên đã tắt, nhưng ánh sáng của những ngọn đèn sau hòa cùng với ngọn đèn đầu tiên rồi cũng thành một chùm ánh sáng to lớn như thế nào, thì khi người đang chia cho phần phước cũng như thế ấy, gọi là không xảy ra việc phước suy giảm mà chỉ càng tăng trưởng.

Nền tảng của hành động phước thiện là tùy hỷ (*muditā*), tức sự tùy hỷ phần phước mà người khác đã cho hay là sự tùy hỷ hành động phước khác bởi cách thốt ra câu nói rằng ‘*sādhū sādhū*’ (lành thay, lành thay).

Một vị bhikkhu trú trong sự ham muốn do nghĩ rằng ‘Mọi người sẽ biết, sẽ nói ta là pháp sư’, rồi là người đặt nặng trong lợi lộc thuyết pháp, sự trình bày pháp ấy không có lợi ích lớn. Còn một vị bhikkhu nữa không mong cầu quả đáp trả thuyết pháp mà mình thuận thực cho những người khác bởi hướng đến sự chứng ngộ giải thoát (Nibbāna), cách thuyết ấy gọi là nền tảng của hành động phước thiện là sự thuyết pháp.

[Từ *vimuttāyatanasīna*, từ *vimutta* có nghĩa là quả Vô sanh, nhưng ở đây là Nibbāna. Còn từ *āyatana* dịch là ‘nhân’, từ *sīsa* dịch là ‘chánh’, ‘hướng đến’. Từ *vimuttāyatanasīna* mới dịch theo từ là ‘bởi tính chất chánh yếu của nhân là Nibbāna’ (từ *sīsa* là từ *bhāvalopa* có từ gốc là *sīsabhāva* xóa từ *bhāva* để gọn từ.)

Một vị bhikkhu đang nghe pháp, hẳn nghe do nghĩ rằng “mọi người sẽ biết sẽ nói ta là người có đức tin” thì sự nghe pháp ấy không có quả báu lớn. Còn vị bhikkhu nghe pháp bằng tâm nhu mì trải đi lợi ích giúp đỡ rằng ‘Quả báu lớn sẽ có đến ta như vậy’, cách nghe ấy gọi là nền tảng của hành động phước thiện là thính pháp.

Nền tảng của hành động phước thiện là thấy ngay thẳng chân chánh hẳn có đến người làm cho tri kiến đúng đắn.

Vị đọc tụng Trường bộ nói rằng: ‘Kiến thị là trạng thái xác định [việc có quả lớn] của tất cả phúc hành tông, bởi vì khi một người làm bất cứ một loại phước thiện nào hẳn là phước có quả báu lớn do liên hệ tri kiến chân chánh.

[Nội dung trên trình bày một quan điểm nữa của vị đọc tụng Trường Bộ, có quan điểm rằng kiến thị rất quan trọng và kết hợp với những nền tảng của hành động phước thiện khác, do đó trạng thái xác định việc có quả lớn của tất cả phúc hành tông cũng là việc làm cho tâm chính là tương ưng trí.]

Trong những phúc hành tông ấy, nền tảng của hành động phước thiện là xả thí hẳn sinh khởi cho người nghĩ trước rằng ‘Ta sẽ cho vật thí’, khi người đang cho vật thí thì nền tảng của hành động phước thiện tức xả thí cũng sanh, khi người đang xem xét rằng ‘Ta đã cho vật thí’ nền tảng của hành động phước thiện tức xả thí cũng sanh. Nền tảng của hành động phước thiện tức xả thí hẳn có đặng bởi gom cả tam tư (*cetanā*) (sự cố quyết) là tư tiên, tư hiện và tư hậu lại.

Ngay cả nền tảng của hành động phước thiện là trì giới cũng sanh cho người nghĩ rằng ‘Ta sẽ hành trì giới cho trọn vẹn’, hẳn sinh khởi trong khi đang hành trì giới cho trọn vẹn và sanh khi xem xét rằng ‘Ta đã hành trì giới trọn vẹn rồi’. Nền tảng của hành động phước thiện tức trì giới hẳn có đặng bởi gom tất cả tam tư (*cetanā*) (sự cố quyết) ấy lại, v.v...



Ngay cả nền tảng của hành động phước thiện là kiến thị cũng sanh cho người nghĩ rằng ‘Ta sẽ làm cho tri kiến chân chánh’, hẳn sinh khởi khi người đang làm cho tri kiến chân chánh và sanh khi người đang xem xét rằng ‘Ta làm cho tri kiến chân chánh rồi’, nền tảng của hành động phước thiện tức kiến thị hẳn có đặng vì gom cả tam tư (*cetanā*) ấy lại.

[Nội dung ở trên là cách trình bày sự sanh nền tảng của hành động phước thiện bởi liên quan đến tam tư (*cetanā*).]

Trong tạng Kinh chỉ thấy 3 phúc hành tông, cần phải biết rõ sự tổng hợp phúc hành tông khác vào trong ba phúc hành tông ấy, nghĩa là thực hành phận sự cung kính và phụng thị hẳn đi đến cách gom vào trong giới. Cách cho phần phước và cách tùy hỷ phần phước hẳn đi đến cách gom vào trong xả thí. Cách thuyết pháp, thính pháp và kiến thị hẳn đi đến cách gom vào trong tu tiên (*bhāvanā*). Còn theo quan điểm của người nói rằng ‘kiến thị là trạng thái xác định [việc có quả lớn] của tất cả phúc hành tông ấy’ thì kiến thị hẳn đi đến cách gom vào trong cả ba phúc hành tông.

Bởi lẽ như vậy, những phúc hành tông ấy bởi toát yếu có 3, bởi chi tiết có 10.

Trong chủ đề ấy, khi người đang nghĩ rằng ‘Ta sẽ cho vật thí’, hẳn nghĩ bằng 1 tâm nào đó thật sự trong 8 tâm thiện dục giới, ngay cả khi đang cho vật thí cũng cho bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới, ngay cả khi xem xét ‘Ta đã cho vật thí’, cũng xem xét bằng một tâm nào trong 8 tâm thiện dục giới như nhau.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ hành trì giới cho trọn vẹn’, cũng nghĩ bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang hành trì giới cũng hành trì bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi xem xét rằng ‘Ta đã hành trì giới trọn vẹn’, cũng xem xét bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy như nhau.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ tu tiên’, cũng nghĩ bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả đang tu tiên cũng tu tiên (*bhāvanā*) bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi xem xét rằng ‘Ta đã tu tiên’, cũng xem xét bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy như nhau.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ thực hiện cung kính trước bậc đáng tôn kính’<sup>1</sup>, cũng nghĩ bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả đang thực hiện cũng thực hiện bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi xem xét rằng ‘Ta đã thực hiện cung kính trước bậc đáng tôn kính’, cũng xem xét bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy như nhau.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ thực hiện hành động của người nỗ lực ở thân (phụng thị)’, ngay cả đang thực hiện, ngay cả khi xem xét rằng ‘Ta đã thực hiện nỗ lực’ cũng xem xét bằng chính 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ cho phần phước’, ngay cả khi đang cho, ngay cả khi xem xét rằng ‘Ta đã cho phần phước’. Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ tùy hỷ phần phước’ hay thiện còn lại cũng nghĩ bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang tùy hỷ cũng tùy hỷ bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang xem xét rằng ‘Ta đã tùy hỷ’, cũng xem xét bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy.

<sup>1</sup> Jetṭha = bậc cao niên, trưởng thượng. Nhưng dùng từ bậc đáng tôn kính cho giống với đoạn trên đều nói đến ‘vudḍhi’ = bậc đáng tôn kính.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ thuyết pháp’, cũng nghĩ bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang thuyết cũng thuyết bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang xem xét rằng ‘Ta đã thuyết pháp’ cũng xem xét bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ thính pháp’, cũng nghĩ bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang thính pháp cũng thính pháp bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, ngay cả khi đang xem xét rằng ‘Ta đã thính pháp’, cũng xem xét bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy.

Ngay cả khi nghĩ rằng ‘Ta sẽ làm cho tri kiến đúng đắn’, cũng nghĩ bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy, khi đang làm cho tri kiến đúng đắn thì cũng làm bằng 1 trong 4 tâm tương ưng trí ấy, ngay cả khi đang xem xét rằng ‘Ta đã làm cho tri kiến đúng đắn’, cũng xem xét bằng 1 trong 8 tâm thiện dục giới ấy.

[Từ *kāyaveyyāvaṭīkakkamma* có định nghĩa theo tuần tự như vậy:

- *Byāvarayati etenāti byāvaṭo* (tiếp đầu ngữ *vi* + câu đầu *ā* + căn *vara* (phụng sự) + vĩ ngữ *ta* trong cách *karaṇasādhana*).
- *Byāvaṭaṃ karotīti veyyāvaṭīko* (từ *byāvaṭa* + vĩ ngữ *ṇika* trong cách *karoti-taddhita*, đặt mẫu tự *e* thành thêm vào (*āgama*) cuối, tiếp đầu ngữ *vi* như từ *veyyākaraṇīka* có định nghĩa là ‘*byākaraṇaṃ adhīte veyyākaraṇīko* (người tụng đọc văn phạm).
- *Veyyāvaṭīkassa kammaṃ veyyāvaṭīkakkammaṃ* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).
- *Kayena veyyāvaṭīkakkammaṃ kāyaveyyāvaṭīkakkammaṃ* (*tatīyātappurisasamāsa*).

Ở một số chỗ, từ *byāvaṭa* dịch là ‘người cố gắng’, đặt vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*, có định nghĩa là *byāvaṭassa bhāvo kammaṃ vā veyyāvaccam* (thực tính hay hành động của người cố gắng).]

#### 4 thứ vô cùng tận (*ananta*), v.v...

[Thầy giáo thọ chú giải nói đến sự sanh của 8 tâm đại thiện trong dòng tâm của những chúng sanh không có hạn lượng, nên mới nói câu tiếp theo đây.]

Trong vị trí [trình bày 8 tâm thiện dục giới] này, thầy giáo thọ tiên bồi giữ lấy 4 điều vô tận. Thật vậy, 4 điều vô tận ấy là:

1. *Ākāso ananto* ( hư không vô tận).
2. *Cakkavālāni anantāni* (vũ trụ vô tận).
3. *Sattanikāyo ananto* (chúng sanh vô tận).
4. *Buddhaññānaṃ anantaṃ* (Phật trí vô tận).

Nói một cách chi tiết, sự xác định hư không là ở hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc và hướng Nam xa cách chỉ có 100 do tuần, chỉ có 1000 do tuần hẳn không được. Nếu lấy búa sắt bằng kích cỡ núi Sineru chẻ mặt đất thành hai phần rồi ném đi, búa sắt cũng rơi xuống dưới thật sự, không tìm được chỗ chống đỡ, hư không cũng vô tận như vậy.

Sự xác định dù vũ trụ có nhiều trăm, nhiều ngàn hay nhiều trăm ngàn vũ trụ không thể được, nghĩa là dù cả bốn đại Phạm thiên sanh ở cõi Sắc cứu cánh, người sở hữu bởi tốc độ có thể vượt qua trăm ngàn vũ trụ bởi thời gian chỉ bằng với mũi tên rất nhanh của người cung thủ có sức mạnh vững chắc vượt ngang qua bóng cây thốt nốt đặng, có thể bắn đi bằng tốc độ ấy do nghĩ rằng ‘Ta sẽ nhìn tận cùng vũ trụ’, những vị đại Phạm thiên ấy chưa kịp thấy tận cùng của vũ trụ thì cũng Nibbāna thật sự, vũ trụ mới vô tận như vậy.

[Cách nói đến cõi Sắc cứu cánh ở đây có lợi ích để trình bày những chúng sanh cõi cao tột trong các chúng sanh, là người có sắc thân, ngài nói so sánh với vấn đề này rằng Phạm thiên có thể di chuyển qua trăm ngàn vũ trụ được bởi tốc độ bằng với mũi tên của chàng cung thủ bắn qua bóng cây thốt nốt, cũng Nibbāna khi hết thọ mạng lâu đến 16.000 đại kiếp, nhưng không thể đi đến nơi tận cùng của vũ trụ được.]

Cách tính số lượng những chúng sanh ở dưới nước và ở trên cạn trong vũ trụ có khoảng [hạn lượng] bấy nhiêu đây hẳn không có, nhóm chúng sanh mới gọi là vô tận như vậy.

Phật trí gọi là vô tận hơn cả ba sự vô tận ấy thật sự.

Tâm thiện dục giới (*kāmāvacarakusalacitta*) câu hành hỷ thọ (*somanassasahagata*) tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*) vô dẫn (*asañkhārika*) hẳn sinh khởi rất nhiều đến một chúng sanh của tất cả chúng sanh không hạn lượng, trong vũ trụ không hạn lượng được bởi lẽ như vậy, nhiều tâm thiện sanh cho số lượng rất nhiều chúng sanh.

Tất cả tâm thiện ấy gọi là đạt đến tính chất cùng là một vì là dục giới câu hành hỷ thọ và tương ưng trí, vô dẫn.

Tâm đại thiện câu hành hỷ thọ có ba nhân (*tīhetuka*) [là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si] vô dẫn (*asañkhārika*) chỉ có một cái. Tâm đại thiện hữu dẫn (*sasañkhārika*) cũng chỉ có một tâm như nhau ... tâm câu hành xả (*upekkhāsahagata*), bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta*) có 2 nhân (*dvīhetuka*) là hữu dẫn cũng như nhau.

Đức Phật Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddha*) xác định tất cả tâm thiện dục giới sanh cho những chúng sanh không có hạn lượng trong vũ trụ không hạn lượng như vậy bởi tuệ toàn tri, như đang đo lường bởi một cái cân không lờ, tựa như đặt vào đầu đang đong đếm, tuyên thuyết làm cho thành 8 phần bởi thực tính tương đồng rằng ‘những tâm ấy chỉ có 8 tâm’.

[Nội dung tiếp đây là cách trình bày sự tổng hợp 8 tâm đại thiện bởi cách tích lũy 6 loại phước thiện.]

Gọi là sự tích lũy 6 loại phước thiện, thầy giáo thọ tiền bối giữ lấy ở vị trí này nữa, tức: Phước tự làm (*sayamkāraṃ*), phước làm theo người khác (*paramkāraṃ*), phước làm bởi tay của mình (*sāhatthikaṃ*), phước ra lệnh cho người khác làm (*añattikaṃ*), phước làm bởi tri kiến (*sampajānataṃ*), phước làm bởi sự không hiểu biết (*asampajānataṃ*).

1. Phước tự làm (*sayamkāraṃ*) là phước làm theo lẽ tự nhiên của mình.
2. Phước làm theo người khác (*paramkāraṃ*) là phước thấy người khác làm cũng làm.
3. Phước làm bởi tay của mình (*sāhatthikaṃ*) là phước làm bởi chính tay mình.
4. Phước ra lệnh cho người khác làm (*añattikaṃ*) là nhờ vả người khác làm.
5. Phước làm bởi sự hiểu biết (*sampajānataṃ*) là phước làm bởi tin nghiệp và quả của nghiệp.
6. Phước làm bởi sự không hiểu biết (*asampajānataṃ*) là phước làm bởi không biết nghiệp và quả của nghiệp.

[Từ *sayamkāraṃ* (phước tự làm) có định nghĩa là: *karīyateti kāraṃ, sayam kāraṃ sayamkāraṃ*.

Từ *paramkāraṃ* (phước làm theo người khác) có định nghĩa là: *param anukāraṃ paramkāraṃ* (xóa tiếp đầu ngữ *anu* và đặt *ṃ* (*niggahita āgama*) cuối từ *para* hay sắp thành *aluttasamāsa* mà không xóa cách chia cuối từ *param*).

Từ *sāhatthikaṃ* (phước làm bởi tay của mình) có định nghĩa là: *sahatthena kataṃ sāhatthikaṃ* (từ *sahattha* + vĩ ngữ *ṇika* trong cách kata-taddhita).

Từ *āṇattikaṃ* (phước ra lệnh cho người khác làm) có định nghĩa là: *āṇattiyā kāritaṃ āṇattikaṃ* (từ *āṇatti* + vĩ ngữ *ṇika* trong cách kārita-taddhita).

Từ *sampajānakataṃ* (phước làm bởi sự hiểu biết) có định nghĩa: *sampajānena hutvā kataṃ sampajānakataṃ* (*tatiyātappurisasamāsa*).

Từ *asampajānakataṃ* (phước làm bởi sự không hiểu biết) có định nghĩa là: *asampajānena hutvā kataṃ asampajānakataṃ* (*tatiyātappurisasamāsa*).]

Trong cả 6 loại phước, dù người tự làm phước cũng làm bằng chính 1 trong 8 tâm thiện ấy. Khi làm theo người khác cũng vậy, khi làm bằng tay mình cũng vậy, khi nhờ vả người khác làm cũng vậy, cũng hẳn làm bằng 1 trong 8 tâm thiện này như nhau. Nhưng khi làm bởi sự hiểu biết có đặng bởi 4 tâm tương ưng trí. Hành động bởi sự không hiểu biết có đặng bởi 4 tâm bất tương ưng trí.

Thầy giáo thọ tiền bối giữ lấy 4 pháp trong sạch của sự dâng cúng (*dakkhiṇāvisuddhi*) khác nữa ở vị trí này, đó là: sự đúng pháp của vật dụng (*paccayānaṃ dhammikatā*), tính mạnh mẽ của sự cố quyết (*cetanāmahattaṃ*), sự thành tựu của người nhận (*vatthusampatti*), thực tính thành người vượt trội bởi ân đức (*guṇātireka*).

1. Sự đúng pháp của vật dụng (*paccayānaṃ dhammikatā*) là vật dụng phát sanh một cách đúng pháp.
2. Tính mạnh mẽ của sự cố quyết (*cetanāmahattaṃ*) hiện hữu đến người có niềm tin, đặt niềm tin cố quyết rồi mới cho.
3. Sự thành tựu của người nhận (*vatthusampatti*) là bậc lậu tận.
4. Thực tính thành người vượt trội bởi ân đức (*guṇātireka*) là sự kiện chính bậc lậu tận ấy xuất thiên diệt.

Khi một người có thể cho vật thí bởi gom lấy (liên kết) cả bốn loại như vậy, tâm thiện dục giới hẳn cho quả trong thân phận (*attabhāva*) này như thật, như tâm thiện dục giới cho quả đến triệu phú Puṇṇaka, thanh niên Kālavaliya và người thợ làm tràng hoa Sumana, v.v...

[Từ *dakkhiṇāvisuddhi* là nữ tánh, nhưng ngài kết hợp sử dụng câu ‘*imāni cattāri samodhānetvā*’ (bởi gom lấy cả 4 loại như vậy) mà không sử dụng câu ‘*imā catasso*’ vì câu đại danh từ trình bày số lượng có thể sử dụng tánh (*liṅga*) phổ quát mà không ấn định một điều nào, nhưng người đọc có thể biết được từ nội dung ở câu đầu là nói đến cái gì. Cách sử dụng tánh phổ quát này có thể kết hợp là nam tánh hay trung tánh cũng đặng mà không cần thêm câu được bỏ nghĩa (*visesaya*) của câu đại danh từ nêu trên. Như định nghĩa rằng ‘*eko ca dasa ca ekādasa*’ (11) hay ‘*ekaṃ ca dasa ca ekādasa*’, bộ văn phạm nói đến tánh phổ quát này rằng:

“*Samaññebhimate saddo, niddissati pumena vā  
Napuṃsakena vāpīti, saddasatthavidū viduṃ.*”<sup>1</sup>

“Người hiểu biết bộ văn phạm biết rằng khi muốn ý nghĩa thông thường phổ quát, từ ngữ trình bày bởi nam tánh hay trung tánh.”

“*Napuṃsakena liṅgena, saddodāhu pumena vā  
Niddissatīti nātabba-mavisese panicchite.*”<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Bālāvatāra.

<sup>2</sup> Padasādhana.

“Lại nữa, khi muốn ý nghĩa thông thường, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng từ trình bày bởi trung tánh hay nam tánh.”]

Lại nữa, khi gom lại một cách toát yếu rằng tất cả tâm thiện dục giới ấy là tâm như nhau, mới có một loại vì là thực tính đa dạng.

[Trong từ *cittavicittaṭṭhena*, từ *vicitta* sử dụng giải thích *citta* một chặng nữa để cho biết rằng từ *citta* ở đây có nghĩa là ‘đa dạng’, nên mới dịch cùng nhau. Cách sử dụng câu danh từ để giải nghĩa câu danh từ trong trạng thái này rất ít sử dụng trong ngôn ngữ Pāli, nhưng thường sử dụng câu động từ giải ý nghĩa của căn nhiều hơn. Hơn nữa trong định nghĩa của câu cách kitaka như câu ‘*saranti gacchanti pavattantīti sarā*’, từ *gacchanti* sử dụng giải nghĩa của căn *sara* trong *saranti* rằng có nghĩa là *gati*, còn từ *pavattanti* sử dụng giải ý nghĩa của căn *gamu* trong *gacchanti* rằng có nghĩa là *pavatti* (diễn tiến), nên mới dịch cùng nhau là *sara* là mẫu tự diễn tiến được, có nghĩa là mẫu tự phát âm được mà không cần nương phụ âm như vậy, v.v...]

Có hai loại bởi liên hệ với thọ là tâm câu hành hỷ và tâm câu hành xả.

Có 4 loại bởi liên hệ với pháp thoại mà phân chia theo tuệ, tức:

- ‘Tâm đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí, vô dẫn’ và ‘tâm đại thiện câu hành xả, tương ưng trí, vô dẫn’, sắp là 1 tâm vì là thực tính tương ưng trí và vô dẫn.
- Tâm đại thiện tương ưng trí hữu dẫn 1 tâm.
- Tâm đại thiện bất tương ưng trí vô dẫn 1 tâm.
- Tâm đại thiện bất tương ưng trí hữu dẫn 1 tâm.

Bởi lẽ như vậy, trong tâm thiện dục giới (*kāmāvacara kusala citta*) có 4 loại bởi liên hệ với pháp thoại phân chia theo tuệ ấy, có 8 tâm thiện (*kusala citta*) là 4 tâm vô dẫn (*asaṅkhārika*) và 4 tâm hữu dẫn (*saṅkhārika*) bởi phân chia theo vô dẫn và hữu dẫn.

Đức Thế Tôn là bậc Toàn Tri, là vị thù thắng hơn tất cả thủ lãnh, là bậc Muni tối thượng biết rõ những tâm thiện dục giới ấy theo thực tính rồi, mới tuyên thuyết, trình bày, chế định, thiết lập, phơi bày, phân chia và làm cho dễ dàng (sáng tỏ).

*Dứt xiển minh thiện dục giới*  
*Trong bộ chú giải của Pháp tu gọi là Atthasālinī*

## GIẢI THÍCH PHẦN THIỆN SẮC GIỚI (RŪPĀVACARAKUSALAVAṆṆANĀ)

Cách phân theo bốn bậc (*Catukkanayo*)Sơ thiền (*pathamajjhānam*)

[160] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (chư pháp thiện ra sao?), v.v... để trình bày thiện sắc giới (*idāni rūpāvacarakusalaṃ dassetuṃ katame dhammā kusalātiādi āradham*).

Trong đoạn ấy, câu nói ‘*rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti*’<sup>1</sup> (hẩn tu tiến đạo để sanh ở cõi sắc giới) có nghĩa là sắc hữu được gọi là sắc (*tattha rūpūpapattiyā maggaṃ bhāvetīti rūpaṃ vuccati rūpabhavo*).

[Từ *rūpa* có định nghĩa là ‘*rūpassa bhavo rūpaṃ*’ (*uttaralopasamāsa*) bởi xóa câu sau là *bhava* trong *rūpabhava* (sắc hữu).]

Từ *uppatti* dịch là *sự sanh*, tức sự sanh ra, nghĩa là sự sinh khởi (*upapattīti nibbatti jāti sañjāti*).

Từ *magga* (đạo) là đường lối [cho đến], có định nghĩa trong từ này là (đạo là thực tính truy tầm sự sanh ấy), nghĩa là cho sanh, tức cho thành tựu (*Maggoti upāyo. Vacanattho panettha taṃ upapattiṃ maggati gavesati janeti nipphādetīti maggo*).

Cũng có nghĩa là sự sanh là sự sanh ra, tức sinh khởi hẳn có trong sắc hữu bởi thiền [diễn tiến theo] đường lối nào, người hẳn tu tiến thiền [diễn tiến theo] đường lối ấy (*idaṃ vuttaṃ hoti – yena maggena rūpabhavo upapatti hoti nibbatti jāti sañjāti, taṃ maggaṃ bhāvetīti*).

Hỏi rằng: Sự sanh ở sắc hữu có đặng chắc chắn bởi đạo này phải chăng? (*Kim panetena niyamato rūpabhavo upapatti hotīti?*)

Đáp: Không có đặng chắc chắn, bởi vì ngay cả vượt qua sắc hữu vẫn có bởi thiền xem là đạo [đường lối] có trong phần thấu suốt phiền não (*nibbedhabhāgiya*) theo Phật ngôn như vậy: “Này chư bhikkhu, các ông hãy tu tiến định, người có tâm định vững chắc rồi hẳn tỏ ngộ thấy rõ theo thực tính [tính chất thật]” (*na hoti. “Samādhiṃ, bhikkhave, bhāvetha, samāhito yathābhūtaṃ pajānāti passatī”<sup>2</sup> evaṃ vuttena hi nibbedhabhāgiyena rūpabhavātikkamopi hoti*).

Tuy nhiên, được gọi là đạo khác ngoài ra đạo này để sanh ở sắc hữu hẳn không xảy ra. Bởi vì nhân ấy mới thuyết rằng: ‘Hẩn tu tiến đạo để sanh ở cõi sắc giới’ (*rūpūpapattiyā pana ito añño maggo nāma natthi, tena vuttaṃ “rūpūpapattiyā maggaṃ bhāvetī”ti*).

Lại nữa, khi nói theo chi pháp (nghĩa lý), gọi đạo này, tức:

1. Tư (*cetanā* – sự cố quyết), như “*nirayañcāhaṃ, sārīputta, pajānāmi nirayagāmiñca maggaṃ*” (ma. ni. 1.153) (này Sārīputta, ta biết rõ địa ngục và con đường dẫn chúng sanh vào địa ngục)..

2. Pháp tương ưng với tư (*cetanā*), gặp trong ví dụ này:

“*Saddhā hiriyam kusalañca dānaṃ  
Dhammā ete sappurisānuyātā;  
Etañhi maggaṃ diviyam vadanti  
Etena hi gacchati devalokaṃ.*” (a. ni. 8.32)

<sup>1</sup> Bực tiến hành theo đường lối hầu đến sắc giới (Trưởng lão Tịnh Sự).

<sup>2</sup> (saṃ. ni. 3.5; 4.99; 5.1071; netti. 40; mi. pa. 2.1.15).

“Những pháp này là tín (*saddha*), tầm (*hirī*) và xả thí (*dāna*) [diễn tiến trong] thiện, là con đường tiến hành của hiền nhân, thật vậy hiền nhân nói con đường này là thiên đạo vì người đến cõi thiên bằng đường này.”

3. Tư và pháp tương ưng với tư (*cetanā*), gặp trong *Saṅkhārupapattisutta*, v.v... rằng “*Ayaṃ, bhikkhave, maggo, ayaṃ paṭipadā*” (này chư bhikkhu, tư và pháp tương ưng với tư này là con đường, là sự tiến hành).

Nhưng trong chủ đề thiện sắc giới này, có ý muốn lấy pháp tương ưng với tư, vì thuyết rằng ‘*jhānaṃ*’ (thiền). Tuy nhiên, cả tư và pháp tương ưng với tư cũng thích hợp như nhau. Bởi vì tư tương ưng với thiền dẫn đến tái tục (*imasmim̐ pana thāne ‘jhāna’nti vacanato cetanāsampayuttā adhippetā. Yasmā pana jhānacetanā paṭisandhim̐ ākaddhati, tasmā cetanāpi cetanāsampayuttadhammāpi vaṭṭantiyeva*).

[Một số từ trong ngôn ngữ Pāli có nhiều ý nghĩa, một số chỗ ngay cả có một ý nghĩa cũng nói đến chi pháp khác nhau, như từ *magga* ở đây dịch là đạo, đường lối, cũng có ý nghĩa là tư, pháp tương ưng với tư (*cetanā*) hay cả hai.

Trong bộ chú giải và sơ giải thường trình bày ý nghĩa khác nhau về từ, hay trình bày chi pháp khác nhau trước rồi mới chỉ rõ đến ý nghĩa hay chi pháp có ý muốn nói đến trong mỗi chủ đề ấy theo từng vị trí. Câu đầu trình bày nội dung nêu trên thường kết hợp với từ *hi* có phận sự trình bày chi tiết (*vitthārajetaka*). Còn câu cuối trình bày cái mà người nói muốn đề cập, thường mở đầu với từ *pana* làm phận sự trình bày sự đặc biệt (*visesajotaka*). Do đó, từ câu đầu về sau mới sắp thành nhóm câu chi tiết (trong nhiều câu chi tiết phân thành câu *pakkha* và câu *pakkhantara*), còn câu mở đầu bởi *pana* gọi là câu đặc biệt, tức là câu trình bày sự đặc biệt và câu trước của tất cả câu đặc biệt gọi là câu thông thường.

Ngoài ra đó, tất cả câu thông thường có tên đặc biệt là câu *atthuddhāra*, tức đưa ý nghĩa lên trình bày. Còn câu đặc biệt gọi là câu *atthuddesa*, tức chỉ rõ ý nghĩa.]

Từ *bhāveti* (hẩn tu tiến) có nghĩa là làm cho sanh, tức cho tăng trưởng.

Ý nghĩa của *bhāvanā* (sự tu tiến) ở đây chỉ bấy nhiêu trước, nhưng trong chánh văn Pāli khác có ý nghĩa bởi một cách nữa do liên hệ với tiếp đầu ngữ như vậy rằng:

1. *Sambhāvanā* là sự vững tin, gặp trong đoạn Pāli như vậy:

“*Idhudāyi mama sāvakā adhisīle sambhāventi – sīlavā samaṇo gotamo, paramena sīlakkhandhena samannāgatoti.*” (ma. ni. 2.243).

“Này Udāyī, đệ tử của ta trong giáo pháp này vững tin nơi ta trong giới cao thượng rằng Samaṇa Gotama có giới, hội đủ với giới uân cao thượng.”

2. *Paribhāvanā* là sự trau dồi, gặp trong đoạn Pāli như vậy:

“*Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamsa, samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisamsā, paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati seyyathidaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā.*” (đī. ni. 2.186).

“Định đã được trau dồi bởi giới hẳn có quả lớn, có ân đức lớn; tuệ đã được trau dồi bởi định hẳn có quả lớn, ân đức lớn; tâm đã được trau dồi bởi tuệ hẳn giải thoát khỏi lậu một cách chân chánh, tức dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.”

3. *Vibhāvanā* là sự tiêu mất, gặp trong đoạn Pāli như vậy:

“*Ingha rūpaṃ vibhāvehi, vedanaṃ... saññaṃ... saṅkhāre... viññānaṃ vibhāvehi.*”

“Mời ngài khiến cho sắc, thọ, tưởng, hành và thức tiêu mất.”

Còn trong đoạn Pāli rằng:

“*Puna caparam, udāyi, akkhātā mayā sāvakanam paṭipadā, yathāpaṭipannā me sāvakā cattāro satipaṭṭhāne bhāventi.*” (ma. ni. 2.247).

“Này Udāyī, vẫn có pháp khác nữa, ta đã tuyên thuyết sự tiến hành cho chúng đệ tử mà đệ tử của ta đã thực hành, gọi là tu tiến 4 niệm xứ”.

[Trong đoạn Pāli này, từ *yathā* là liên từ có ý nghĩa như *yam* mới sử dụng thay *yam paṭipadā* (sự thực hành nào) hay theo bộ *Yojanā* nói rằng *yathā* có nghĩa là *yena kārāṇena* (nhân nào).]

*Bhāvanā* nêu trên gọi là *sự tu tiến*, vì là thực tính làm cho sanh và cho tăng trưởng. Ngay cả ở vị trí này cũng có ý muốn lấy chính ý nghĩa này. Do đó, tôi mới nói rằng ‘*bhāvetī janeti vaḍḍheti*’ (từ *bhāveti* có nghĩa là làm cho sanh lên, tức cho tăng trưởng).

[Phiên bản *Chaṭṭhasaṅgīti* và phiên bản Thái có dạng ‘*bhāvetī janeti uppādeti vaḍḍheti*’, nhưng từ *uppādeti* lại nhiều hơn câu, không thấy trong bộ *Mūlaṭīkā*.

Từ *bhāvanā* dịch là *sự tu tiến*, còn từ *bhāveti* là động từ dịch là *tu tiến*, câu này thành tựu dạng từ căn *bhū* + vĩ ngữ *kārita ne* + cách chia *ti* mới dịch theo từ là *làm cho sanh*, bởi căn *bhū* sử dụng theo nghĩa là *sattāyam* (có, là) và dịch được một cách nữa là *cho tăng trưởng* bởi căn *bhū* sử dụng theo nghĩa *vuddhi* (tăng trưởng). Sở dĩ thầy giáo thọ chú giải phân tích *bhāveti* có 2 ý nghĩa cũng bởi vì người muốn làm cho thiền chưa sanh được sanh và làm cho thiền đã sanh đạt đến sự thuần thực bởi năm pháp tự tại như sự nhập thiền tự tại, v.v...

Từ này dù chỉ một nhưng có thể dịch thành hai cách, theo văn phạm Pāli gọi là *samaññaniddesana*, tức cách hiện bày bởi sự giống nhau của từ ngữ, có nghĩa là ngay cả từ *bhāveti* cả hai có ý nghĩa khác nhau, nhưng có từ giống nhau, nên mới nói chỉ có một từ. Cách sử dụng trong tình huống này gọi là *tantanaya*, tức cách như sợi chỉ, nghĩa là có 2 ý nghĩa chồng nhau trong một từ, như hai sợi chỉ chồng lên nhau làm cho thấy như một.

Có nội dung liên hệ chủ đề này rằng:

“*Yaṃ paḍaṃ sutisāmaññaṃ, anekaatthadīpakam*

*Taṃ sāmāññaniddesoti, ekasesanayoti vā.*”

“Câu nào có âm thanh như nhau, trình bày nhiều ý nghĩa, câu ấy gọi là cách *sāmāññaniddesa* hay cách *ekasesanaya*.”]

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại trình bày pháp thoại có pháp làm chánh yếu (dẫn đầu) trong xiển minh thiện dục giới, nhưng trong xiển minh thiện sắc giới này lại thuyết pháp thoại có người làm chánh yếu (dẫn đầu) mà không làm như thế?

Đáp: Bởi vì đáng cho thành tựu thiền bởi con đường tiến hành (*paṭipadā*)<sup>1</sup> [trước khi chứng thiền], do thiền sắc giới này có thể cho thành tựu bằng một loại nào trong 4 sự tiến hành, ngoài ra sự tiến hành thì không có sanh giống dục giới được. Lại nữa, sự tiến hành này lẽ thường hiện bày đặng khi người tu tập vẫn còn hiện hữu, do đó, khi trình bày ý nghĩa ấy mới trình bày pháp thoại có người là chánh yếu thuyết rằng: ‘*rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti* (hẩn tu tiến đạo để sanh ở cõi sắc giới).

Câu ‘*vivicceva kāmehi*’<sup>2</sup> (chính là đã viễn ly khỏi dục ấy), nghĩa là đã xa lìa, tức đã trừ bỏ, nghĩa là đã thoát khỏi dục.

Lại nữa, từ *eva* trong câu ‘*vivicceva kāmehi*’ này cần phải được biết rằng sử dụng trong ý nghĩa là *niyama* (chắc chắn, nhất định). Và bởi vì từ *eva* có nghĩa lý chắc chắn, nên mới trình bày phiên nào dục dù không có trong khi/thời đang chứng trú sơ thiền (*viharaṇasamaye*) ấy, là thực tính pháp đối nghịch với sơ thiền, và trình bày về sự chứng đắc sơ thiền ấy chính bởi vì đoạn trừ chính phiên nào dục đặng.

<sup>1</sup> *Paṭipadā*: 道. 行道. 道跡. 行 = đạo, hành đạo, đạo lộ, đạo tích, hành.

<sup>2</sup> *Vivicca*: 離. 遠離 = ly, viễn ly; *vivicca* : ly, lìa bỏ; *Separate*: tách rời.



Hỏi rằng: Trình bày ra sao?

Đáp: Khi đức Phật xác định như vậy ‘*vivicceva kāmehi*’, kết quả của việc sử dụng từ *eva* [có ý nghĩa là chính nó, chỉ, duy nhất] hẳn hiện bày rằng – phiền não dục chắc chắn là pháp đối nghịch với thiên, khi phiền não dục vẫn còn thì sơ thiên này không diễn tiến đặng. Tựa như khi bóng tối vẫn còn thì ánh sáng của đèn cũng không có đặng. Sự chứng đắc sơ thiên ấy có được chỉ vì sự lìa bỏ những phiền não dục ấy, tựa như cách lìa bỏ bờ này mới đi đến bờ kia được. Do đó từ *eva* ấy mới thực hiện sự chắc chắn (nhất định).

Hỏi rằng: Trong đoạn rằng ‘*vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi*’ (chính là viễn ly dục ấy, lìa xa chính pháp bất thiện ấy) ấy, nguyên nhân nào lại thuyết từ *eva* lại chỉ trong câu đầu, không thuyết lại trong câu sau? Người không lìa xa các pháp bất thiện rồi có thể chứng trú thiên được hay sao?

Đáp: Cách thuyết *eva* chỉ trong câu đầu này, không nên nhận thấy như vậy, bởi vì từ *eva* này thuyết lại trong câu đầu, do làm pháp thoát ly khỏi dục ấy. Như sẽ thấy được rằng sơ thiên này là pháp thoát ly khỏi chính dục ấy, vì làm nhân vượt thoát dục giới [tức 11 cõi dục] và vì là pháp đối nghịch với dục ái (*kāmarāga* – luyến ái trong dục). Như có Phật ngôn rằng:

“*Kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammaṃ.*”<sup>1</sup>

“Sơ thiên này là pháp thoát ra, xuất ly khỏi chur dục.”

Tuy nhiên, từ *eva* này đáng được mang đến nói lại cả trong câu sau [là *vivicca*] giống từ *eva* mang đến nói lại trong đoạn Pāli rằng:

“*Idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo.*”<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, samaṇa [là bậc Thất lai] chỉ có trong pháp và luật này, samaṇa thứ hai [bậc Nhất lai] cũng chỉ có trong pháp và luật này như nhau.”

[Trong đoạn Pāli ở đây, dù có từ *eva* ở câu đầu là *idheva* (*idha* + *eva*), không có trong câu sau *idha*, nhưng từ *eva* đi theo từ câu đầu đến câu sau đặng bởi *adhikāranaya*, tức sự đi theo đến từ câu trước hay câu sau.]

Thật vậy, bất cứ ai vẫn chưa viễn ly pháp bất thiện, nghĩa là pháp cái khác ngoài ra dục này thì không thể nhập, trú sơ thiên được. Do đó cần phải được biết rõ từ *eva* này ngay cả trong cả hai như vậy ‘*vivicceva kāmehi vivicceva akusalehi dhammehi*’ (chính là lìa xa chính dục ấy, chính là lìa xa pháp bất thiện ấy).

Lại nữa, tất cả sự viễn ly như tạm thời viễn ly, v.v... và thân viễn ly, v.v... hẳn đến cách sắp vào ngay cả trong cả hai câu bởi câu nói phổ thông [với tất cả sự viễn ly] rằng *vivicca* này cũng đúng, nhưng cần phải được biết rõ chỉ 3 sự viễn ly, tức thân viễn ly, tâm viễn ly và đề nén viễn ly.

[Từ *ādi* trong *tadaṅgavivekādayo* (tạm thời viễn ly) có nghĩa là đề nén viễn ly (*vikkhambhanaviveka*) là thiên, đoạn trừ viễn ly (*samucchadaviveka*) là đạo, khinh an viễn ly (*paṭipassaddhiviveka*) là quả và giải thoát viễn ly (*nissaraṇaviveka*).

Từ *ādi* trong *kāyavivekādayo* (thân viễn ly, v.v...) có nghĩa là tâm viễn ly (*cittaviveka*) là thiên và sanh y viễn ly (*upadhiviveka*) là Nibbāna.]

Từ *kāmehi* này gom lấy tất cả vật dục (*vatthukāma*) và phiền não dục (*kilesakāma*) cả thảy, vật dục thuyết lại trong bộ [đại] diễn giải (*Niddese*) theo cách rằng “*Katame vatthukāmā. Manāpiyā rūpā*” (vật dục ra sao?) Tức sắc mãn ý (sắc đáng vừa lòng, thích

<sup>1</sup> (itivu. 72; đī. ni. 3.353).

<sup>2</sup> (ma. ni. 1.139; a. ni. 4.241).

ý)”, v.v... và phiền não dục thuyết lại trong [trí tông] phân tích của bộ đại diện giải ấy như vậy:

“*Chando kāmo, rāgo kāmo, chandarāgo kāmo; saṅkappo kāmo, rāgo kāmo, saṅkapparāgo kāmo; ime vuccanti kāmā.*”<sup>1</sup>

“Sự mong muốn ở cảnh ngũ dục (*chanda*) gọi là dục, sự luyến ái hơn sự mong muốn (*rāga*) gọi là dục, sự nhiễm đắm hơn luyến ái (*chandarāga*) gọi là dục.

Sự mong muốn nghĩ đến bộ phận lớn nhỏ (*saṅkappa*) gọi là dục, sự luyến ái luyến mãnh liệt hơn sự mong muốn nghĩ đến bộ phận lớn nhỏ (*rāga*) gọi là dục, sự nhiễm đắm mãnh liệt hơn luyến ái (*saṅkapparāga*) gọi là dục.

Sự mong muốn, v.v... này gọi là dục.”<sup>2</sup>

Khi như vậy, câu ‘*vivicca kāmehi* (chính là viễn ly dục ấy) nên cũng có ý nghĩa chính là đã viễn ly khỏi vật dục cũng thích hợp, câu nêu trên thuyết về thân viễn ly.

[Nội dung ‘*evaṃhi sati*’ (khi như vậy) là khi gom cả hai vật dục và phiền não dục lại bởi từ *kāmehi* như vậy, liên từ *hi* trong câu ‘*evaṃhi sati*’ sử dụng theo nghĩa *laddhaguna*, tức trình bày lợi ích nhận được từ việc nói câu đầu (phần lớn câu *laddhaguna* thường sử dụng nối tiếp từ câu trình bày kết quả vì là câu trình bày kết quả thuận theo, không phải quả trực tiếp, nhưng một số chỗ nói lại tiếp từ câu bình thường cũng có, như là ở đây), còn câu đầu gọi là câu *laddhaguniya*, tức liên hệ bởi câu nhận được.]

Câu ‘*vivicca akusalehi dhammehi*’ (chính là đã viễn ly khỏi pháp bất thiện ấy) có nghĩa là đã viễn ly khỏi phiền não dục (*kilesakāma*) hay đã viễn ly khỏi tất cả pháp bất thiện (*sabbākusala*) cũng tương thích, câu nêu trên thuyết về tâm viễn ly (*cittaviveko*).

Lại nữa, trong cả hai câu ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Câu thứ nhất nói đến việc từ bỏ dục lạc (*kāmasukhapariccāga*) vì thuyết về sự viễn ly (*viveka*) khỏi vật dục (*vatthukāma*). Câu thứ hai trình bày sự xác định lấy thiền lạc (*nekkhammasukhapariggaha*)<sup>3</sup>, vì thuyết về sự lìa xa khỏi phiền não dục (*kilesakāma*).
- Câu thứ nhất nói đến việc đoạn trừ nơi trú của phiền não [như ái, v.v...] vì thuyết sự viễn ly vật dục và phiền não dục, câu thứ hai việc đoạn trừ phiền não (*saṃkilesappahāna*).
- Câu thứ nhất nói đến việc từ bỏ nhân (*hetupariccāga*) [là vật dục] của tính ham muốn (*lolabhāva*) [tức sự phát sanh ái trong những sắc, v.v... ấy], câu thứ hai nói đến việc trừ bỏ nhân [là phi như lý tác ý hay tất cả pháp bất thiện] của tính thiếu trí (*bālabbhāva*) [tức vô minh hay sự tư duy cái không đáng tư duy].
- Câu thứ nhất nói đến sự thanh tịnh của việc cố gắng (*payogasuddhi*) [ở thân, khẩu, ý], câu thứ hai nói đến sự trau dồi khuynh hướng.

Điều được nói ở đây là cách trong nhóm vật dục trong dục được thuyết lại trong câu thuyết rằng ‘*kāmehi*’ (khỏi dục hay từ dục) trước.

Còn trong nhóm phiền não dục, dục dục (*kāmachanda* – muốn, mong cầu trong dục) có nhiều loại [tức dục lậu, dục ái triền và sắc ái, v.v...] có ý muốn lấy là dục, bởi câu thuyết:

<sup>1</sup> (mahāni. 1; vibha. 564).

<sup>2</sup> Hay, sự mong muốn là dục, luyến ái là dục, sự mong muốn và luyến ái là dục, tư duy là dục, luyến ái là dục, tư duy và luyến ái là dục. Sự mong muốn, v.v... Gọi là dục.

<sup>3</sup> Lạc sanh từ sự xuất ly, cũng là thiền lạc vậy.

*chando kāmo* (sự muốn, mong cầu cảnh dục gọi là dục), *rāgo kāmo* (luyện ái gọi là dục), v.v...

Lại nữa, dục dục ấy dù dựa vào (liên quan) trong pháp bất thiện [bởi câu thuyết ‘*vivicca akusalehi dhammehi*’] cũng thuyết phân tách lại trong [thiền] **phân tích (vibhaṅge)** bằng cách rằng “*Tattha katamo kāmacchando. Kāmo*”<sup>1</sup> (Tất các dục ấy, dục dục ra sao? Tức dục), v.v... bởi vì đối nghịch với thiền (*jhānapaṭipakkha*).

Hay, dục thuyết lại trong câu thứ nhất vì là phiền não dục (*kilesakāma*), thuyết lại trong câu thứ hai vì dựa vào (liên quan) trong bất thiện (*akusalapariyāpanna*).

Lại nữa, đức Phật thuyết [lại là dạng số nhiều một cách rõ ràng] rằng ‘*kāmehi*’ (từ các dục) mà không thuyết là ‘*kāmato*’ (từ dục) bởi dục ấy có nhiều loại.

[Theo văn phạm, vĩ ngữ *to* có thể trình bày ý nghĩa là số ít và số nhiều cả hai đều được, dù trong ngôn ngữ Sanskrit cũng chia vĩ ngữ *tas* thường xuất hiện dạng *ta* bởi thay *s* thành dấu hiệu dạng nguyên âm *a* sử dụng chấm sau mẫu tự (*vissajjanīya*) và có thể xóa *vissajjanīya* được vì nguyên âm sau bởi trình bày cả hai ý nghĩa được như nhau. Bởi vì sắp vào *asaṅkhaya* là từ không hiện bày số lượng rõ ràng, nhưng trình bày số lượng cả số ít hay số nhiều được theo sự tương thích. Do đó, đức Phật mới thuyết *kāmehi* để chỉ rõ tính chất số nhiều rằng cảnh ngũ dục có rất nhiều. Trong bộ Pāṇini (adhyāya 5, pāda 4, sūtra 45) nói rằng ‘*apādāne cāhīyaruḥānam*’ (chia vĩ ngữ *tas* trong nơi kết hợp của căn không phải *hā* và căn *ruha*) [có dạng Sanskrit ‘*apādāne cāhīyaruho*] như ‘*grāmata āgacchati*’ hay ‘*grāmatāgacchati*’ (hắn đến từ ngôi làng).]

Lại nữa, dù có những pháp khác là tính bất thiện (*akusalabhāva*), nhưng chỉ thuyết riêng pháp cái (*nīvaraṇa*), bởi vì muốn trình bày rằng pháp cái là pháp đối nghịch (*paccanīka*) trực tiếp với chi thiền (*jhānaṅga*) [mà sẽ nói] tiếp trong [thiền] **phân tích (vibhaṅge)** bằng cách “*Tattha katame akusalā dhammā? Kāmacchando*”<sup>2</sup> (Trong những mẫu đề ấy, pháp là bất thiện ra sao, tức dục dục”, v.v... nghĩa là pháp cái là pháp đối nghịch với chi thiền và chi thiền cũng là pháp đối nghịch với pháp cái như nhau, có nghĩa là pháp diệt trừ, tức phá hủy. Hợp với lời nói lại trong bộ Peṭakopadesa rằng:

“*Samādhi kāmaccchandassa paṭipakkho, pīti byāpādassa, vitakko thinamiddhassa, sukham uddhaccakukkuccassa, vicāro vicikicchāyā.*”

“Định là pháp đối nghịch với dục dục (muốn, mong cầu trong dục), hỷ là pháp đối nghịch với sân giận, tầm là pháp đối nghịch với hôn trầm thùy miên, lạc là pháp đối nghịch với điệu cử (*uddhacca*) hối hận và tứ là pháp đối nghịch với hoài nghi.”

[Từ *paccanīka* và *paṭipakkha* là từ đồng nghĩa nhau mới có ý nghĩa là ‘pháp đối nghịch trực tiếp’, cách sử dụng từ đồng nghĩa lặp lại có lợi ích để trình bày ý nghĩa trội hơn bình thường được gọi là *atisayattha*, như từ *dukkhadukkha* (khổ là khổ, khổ thật), *rājarāja* (đại vương là đức vua, đức vua Chuyên luân), v.v...]

Bởi lẽ như vậy, trong cả hai câu ấy, cần phải biết rằng:

- Câu thứ nhất là ‘*vivicceva kāmehi*’ (chính là đã viễn ly khỏi dục ấy) nói đến viễn ly bằng cách đè nén (*vikkhambhanaviveko*)<sup>3</sup> dục dục (*kāmachanda* – muốn, mong cầu trong dục).
- Câu thứ hai là ‘*vivicca akusalehi dhammehi*’ (chính là đã viễn ly khỏi pháp bất thiện ấy) nói đến viễn ly bằng cách đè nén năm pháp cái (*nīvaraṇa*).

<sup>1</sup> Vibha. 564.

<sup>2</sup> Vibhaṅga.

<sup>3</sup> Viễn ly bằng cách trấn áp, đè nén, đè xuống giữ cho yên; 鎮伏離 = trấn phục ly.

- Câu thứ nhất nói đến viễn ly bằng cách đè nén dục dục (*kāmachanda* – muốn, mong cầu trong dục) bởi cách không tính câu trùng nhau.
- Câu thứ hai nói đến viễn ly bằng cách đè nén pháp cái còn lại (*sesanīvaraṇāna*).
- Câu thứ nhất nói đến viễn ly bằng cách đè nén sự ham muốn (*lobha*) có cảnh được phân thành ngũ dục (*pañcakāma*) trong ba căn bất thiện (*akusalamūla*).
- Câu thứ hai nói đến viễn ly bằng cách đè nén sự sân giận và si mê (*dosamohā*) có cảnh được phân thành nơi trú của sân giận (*āghātavatthu*), v.v...
- Câu thứ nhất nói đến viễn ly bằng cách đè nén dục bộc (*kāmogha*), dục phối (*kāmayoga*), dục lậu (*kāmāsava*), dục thủ (*kāmapādāna*), tham ác thân phược (*abhijjhākāyagantha*) và dục ái triền (*kāmarāgasamyojanāna*) trong tất cả pháp có bộc (*ogha*) v.v....
- Câu thứ hai nói đến viễn ly bằng cách đè nén bộc (*ogha*), phối (*yoga*), lậu (*āsava*), thủ (*upādāna*), phược (*gantha*) và triền (*samyojana*) ngoài ra (*avasesa*).
- Câu thứ nhất nói đến viễn ly bằng cách đè nén ái (*taṇhā*) và pháp tương ưng với ái ấy.
- Câu thứ hai nói đến viễn ly bằng cách đè nén vô minh (*avijjā*) và pháp tương ưng với vô minh ấy.
- Câu thứ nhất nói đến viễn ly bằng cách đè nén 8 tâm sinh khởi cùng sở hữu tâm tương ưng với tham (*lobhasampayutta*).
- Câu thứ hai nói đến viễn ly bằng cách đè nén (*vikkhambhanaviveko*) 4 tâm bất thiện (*akusalacitta*) còn lại sanh cùng sở hữu tâm.

Sự trình bày ý nghĩa trong câu thuyết ‘*vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi*’ này có bấy nhiêu đây trước.

### Chi thiền

Lại nữa, chỉ bởi bấy nhiêu đây lời, đức Thế Tôn đã trình bày chi phần mà sơ thiền đã trừ bỏ (*pahāna*) được. Giờ đây, thuyết rằng ‘*savitakkaṃ savicāraṃ*’ (có tâm có tứ), v.v... để trình bày chi phần kết hợp được (*ettavatā ca paṭhamassa jhānassa pahānaṅgaṃ dassetvā idāni sampayogaṅgaṃ dassetuṃ savitakkaṃ savicārantiādi vuttaṃ*).

Trong câu nói ấy, sơ thiền này gọi là ‘*savitakkaṃ savicāraṃ*’ (có tâm có tứ) vì sự diễn tiến cùng với tầm và tứ đạt đến bản chất sắc giới, tựa như cây cối diễn tiến cùng với hoa và quả, bởi vì hợp với kiên cố (*appanāsampayoga*) bằng sự phân chia trạng thái (*lakkhaṇa*), v.v... theo như đã nêu ở phần trước (*tattha hetṭhā vuttalakkhaṇādivibhāgena appanāsampayogato rūpāvacarabhāvappattena vitakkena ceva vicārena ca saha vattati. Rukkho viya pupphena ca phalena cāti idaṃ jhānaṃ savitakkaṃ savicāranti vuccati*).

Còn trong [thiền] phân tích trình bày pháp thoại là nghĩa lý theo người (*puggalādhiṭṭhāna*) bằng cách rằng ‘Người là bậc đã dự vào, đã đạt đến hoàn toàn bởi tâm và tứ này’ (*vibhaṅge pana “iminā ca vitakkena iminā ca vicārena upeto hoti samupeto” tiādinā* (*vibha. 565*) *nayena puggalādhiṭṭhānā desanā katā*).

Tuy nhiên, nên biết ý nghĩa ngay cả trong thiền phân tích ấy theo như đã nêu (*Attho pana tatrapī evameva daṭṭhabbo*).

Trong từ **vivekajaṃ** này cần phải hiểu rõ ý nghĩa như vậy (*vivekajanti – ettha vivitti viveko*):

Từ *viveka* là sự viễn ly, nghĩa là sự tĩnh ly pháp cái (*nīvaraṇavigamoti attho*).

Hay, từ *viveka* là nhóm pháp đã viễn ly, có nghĩa là nhóm pháp tương ứng với thiên đã lìa xa khỏi (từ) pháp cái (*vivittoti vā viveko, nīvaraṇavivitto jhānasampayuttadhammārāsīti attho*).

[Từ *viveka* có 2 nghĩa là:

- Sự viễn ly = *vivitti viveko* (*bhāvasādhana*).
- Nhóm pháp đã được viễn ly = *vivittoti viveko* (*kattusādhana*).]

Từ *vivekaja* là sanh từ sự viễn ly ấy, hay *vivekaja* là sanh trong nhóm pháp đã viễn ly ấy (*tasmā vivekā, tasmim vā viveke, jātanti vivekajaṃ*).

[Từ *vivekaja* có 2 ý nghĩa là:

- Sanh từ sự viễn ly = *vivekā jātaṃ vivekajaṃ* (*pañcamītappurisasamāsa*).
- Sanh trong nhóm pháp đã viễn ly = *tasmim viveke jātaṃ vivekajaṃ* (*sattamītappurisasamāsa*).]

Trong từ **pītisukhaṃ** (hỷ và lạc) được giải thích lại trong phần trước rồi (*pītisukhanti – ettha pītisukhāni heṭṭhā pakāsitāneva*).

Lại nữa, trong tất cả hỷ và lạc ấy, trong 5 loại hỷ đã phân chia trường hợp lại, sâu thâu hỷ (*pharaṇāpīṭīti*) tăng trưởng làm nền của an chỉ định mà đạt đến sự kết hợp cùng với định, có ý muốn lấy làm hỷ trong ý nghĩa [của từ *pītisukhaṃ*] này. Hỷ và lạc này của thiên ấy hiện hữu hay hiện hữu trong thiên ấy, nguyên nhân ấy, thiên này gọi là có hỷ có lạc (*tesu pana vuttappakārāya pañcavidhāya pītiyā yā appanāsamādhissa mūlaṃ hutvā vadḍhamānā samādhisampayogaṃ gatā pharaṇāpīti – ayaṃ imasmim atthe adhippetā pīṭīti. Ayaṅca pīti idaṅca sukhaṃ assa jhānassa, asmim vā jhāne atthīti idaṃ jhānaṃ pītisukhanti vuccati*).

[Từ *pītisukha* có nghĩa là ‘có hỷ và lạc’ có 2 định nghĩa:

- *Pītisukhaṃ assa atthīti pītisukhaṃ* (sử dụng *assa* cùng với *atthi*).
- *Pītisukhaṃ asmim atthīti pītisukhaṃ* (sử dụng *asmim* cùng với *atthi*).

Cả hai định nghĩa có tên như nhau, tức *assatthitaddhita* có thể kết hợp sử dụng *assa* hay *asmim* trong định nghĩa cũng được, nếu kết hợp sử dụng *assa* cũng có nghĩa là ‘thiên là chủ nhân của hỷ và lạc’ vì *assa* chia *chaṭṭhīvibhatti* theo nghĩa *sāmīsambandha*, nếu kết hợp sử dụng *asmim* cũng có nghĩa là ‘thiên là nơi trú của hỷ và lạc’ vì *asmim* chia định sở cách (*sattamīvibhatti*) theo nghĩa *ādhāra*, tức nơi trú của hành động.]

Hay, từ *pītisukhaṃ* (hỷ và lạc) như từ *dhammavinaya* (pháp và luật), v.v... (*atha vā pīti ca sukhaṅca pītisukhaṃ, dhammavinayādayo viya*).

[Theo cách này, từ *pītisukha* là *dvandasamāsa* có dạng là số ít, như từ *dhammavinaya* có định nghĩa là *dvandasamāsa* rằng: *dhammo ca vinayo ca dhammavinayo* (pháp và luật).]

Hỷ và lạc mà sanh từ sự viễn ly của thiên ấy hiện hữu hay hiện hữu trong thiên ấy, vì có ấy thiên này mới gọi là ‘*vivekajampītisukha* (có lạc và hỷ được sanh từ sự viễn ly) (*vivekajaṃ pītisukhamassa jhānassa, asmim vā jhāne, atthīti evampi vivekajaṃ pītisukhaṃ*).

[Cách thứ 2 này chỉ trình bày định nghĩa của một câu cách *samāsa* rằng *vivekajampītisukha* thành 2 phần là:

- *Vivekajaṃ pītisukhaṃ assāti vivekajampītisukhaṃ* (*chaṭṭhībahubbabīhisamāsa*).
- *Vivekajaṃ pītisukhaṃ asminti vivekajampītisukhaṃ* (*sattāmībahubbabīhisamāsa*).]

Thật sự, ngay cả hỷ và lạc trong thiền này cũng sanh từ sự viễn ly, giống thiền sanh từ chính sự viễn ly ấy. Cả hỷ và lạc nêu trên của thiền này cũng hiện hữu, nên mới thích hợp nói chỉ một câu duy nhất là *vivekajampītisukhaṃ* (có hỷ và lạc sanh từ sự viễn ly) (*yatheva hi jhānaṃ evaṃ pītisukhampettha vivekajameva hoti. Tañcassa atthi. Tasmā ekapadeneva “vivekajam pītisukha”nti vattum yujjati*).

Còn trong [thiền] phân tích thuyết lại bằng cách rằng: ‘*idaṃ sukhaṃ imāya pītiyā sahaḡataṃ*’ (lạc này câu hành với hỷ này), v.v... Tuy nhiên, cần hiểu rõ ý nghĩa ngay cả trong thiền phân tích ấy theo chính cái đã nêu (*vibhaṅge pana “idaṃ sukhaṃ imāya pītiyā sahaḡata”ntiādinā nayena vuttam. Attho pana tatthāpi evameva daṭṭhabbo*).

Trong câu ‘***paṭhamam jhānaṃ***’ này, gọi là *paṭhama* theo thứ tự cách đếm, hay gọi là *paṭhama* vì sanh trước, hay gọi là *paṭhama* vì đáng đạt đến trước.

[Câu *paṭhamam jhānaṃ* dịch theo từ là ‘thiền làm khởi đầu’, ngài trình bày 3 cách lại ở đây là:

Cách thứ nhất là tuần tự pháp thoại (*desanākama*).

Cách thứ hai là tuần tự sự sanh (*uppattikama*).

Cách thứ ba là tuần tự của sự diễn tiến trong khi nhập thiền (*pavattikama*).]

Lại nữa, trạng thái [tức việc nhập sơ thiền trước] này không phải trạng thái nhất định. Vì bậc thành tựu 8 thiền chứng đã thực hành thuần thục rồi, hẳn có khả năng để nhập thiền từ đầu đến cuối cũng được, có thể nhập thiền từ cuối đến đầu cũng được, có thể nhập thiền ở trong đoạn giữa cũng được. Bởi lẽ như vậy, thiền ấy gọi là sơ thiền vì là thiền sanh trước.

Trong từ ***jhānaṃ*** (thiền), thiền có hai loại như vậy: chuyên chú cảnh (*ārammaṇūpanijjhāna*), chuyên chú tam tướng (*lakkhaṇūpanijjhāna*).

1. Chuyên chú cảnh (*ārammaṇūpanijjhāna*), tức 8 thiền chứng đạt đến cách tính là chuyên chú cảnh vì chuyên chú cảnh như biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*), v.v...

2. Chuyên chú tam tướng (*lakkhaṇūpanijjhāna*), tức là minh sát, đạo và quả.

Minh sát gọi là chuyên chú tam tướng vì chuyên chú tam tướng như tính vô thường, v.v...

Đạo gọi là chuyên chú tam tướng vì phận sự mà minh sát đã thực hiện thành tựu bởi đạo.

Quả gọi là chuyên chú tam tướng vì chuyên chú trạng thái tức sự thật mà đó là diệt đế.

Trong cả hai loại ấy, có ý muốn lấy chuyên chú cảnh theo nghĩa [của câu *paṭhamam jhānaṃ*] này, mới cần phải biết rằng gọi là thiền bởi vì chuyên chú cảnh hay thiêu đốt pháp [cái (ngăn che)] đối nghịch.

[Từ *jhāna* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính chuyên chú cảnh = *ārammaṇam upanijjhāyatīti jhānaṃ* (căn *jhe* (chuyên chú) + vĩ ngữ *yu* trong cách *kattusādhana*).

- Thực tính thiêu đốt pháp đối nghịch = *paccanīkadhamme jhāyatīti jhānaṃ* (căn *jhe* (thiêu đốt) + vĩ ngữ *yu* trong cách *kattusādhana*).]

Từ ***upasampajja*** dịch là đã vào đến, nghĩa là đã chứng đắc.

Hay dịch cách khác là đã làm cho vào đến hay đã làm cho thành tựu.

[Câu *upasampajja* có 2 ý nghĩa là:

- Đã vào đến = tiếp đầu ngữ *upa* + *saṃ* + căn *pada* (đến) + vĩ ngữ *tvā*.

- Đã cho vào đến = tiếp đầu ngữ *upa* + *saṃ* + căn *pada* (đến) + vĩ ngữ *kārita ṇe* + vĩ ngữ *tvā*.]

Lại nữa, trong [thiền] phân tích thuyết rằng:

“*Upasampajjāti paṭhamassa jhānassa lābho paṭilābho patti sampatti phusanā sacchikiriyā upasampadā*” (từ *upasampajja* có nghĩa là sự được, sự chứng đắc, sự chạm đến, sự làm cho tỏ rõ, sự vào đến sơ thiền).<sup>1</sup>

[Trong đoạn Pāli trên, câu *lābho* và *paṭilābho* dịch cùng với nhau vì là từ đồng nghĩa dịch cùng nhau, ngay cả từ *patti* và từ *sampatti* cũng dịch cùng nhau giống vậy. Ở đây mới dịch cùng với nhau theo bộ Nissaya của Myanmar cho rằng từ đồng nghĩa thuộc về câu sau trình bày ý nghĩa câu trước được rõ ràng.]

Cần phải biết rõ ý nghĩa của thiền phân tích ấy chính là theo cái nêu trên như vậy.

Từ *viharati* (trú) có nghĩa là người hội đủ thiền có cách theo như đã nêu trên như vậy bởi sự trú là oai nghi thích hợp cho thiền ấy, hẳn làm cho thành tựu sự chuyển động, sự diễn tiến, sự giữ gìn, cách làm cho đạt đến [thời lâu dài hay nuôi sống], sự du hành, cách mang lấy thân mình không cho gục ngã. Có Phật ngôn trong [thiền] phân tích như vậy:

“*Viharatīti iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati, tena vuccati viharati.*”<sup>2</sup>

“Từ *viharati* có nghĩa là chuyển động, diễn tiến, giữ gìn, làm cho đạt đến [thời lâu dài hay duy trì sự sống], du hành, giữ mình (*attabhāva* – thân phận) không cho ngã. Nhân ấy mới gọi là trú.”

[Từ *yapeti* và *yāpeti* thành tựu dạng từ căn *yā* (đến) + vĩ ngữ *kārita* *ne* + chia *ti*, có dạng cũ là *yāpeti* nhưng làm ngắn *ā* trong *yā* thành *a* cũng có dạng *yapeti*, cả hai câu này dịch cùng nhau.]

### **Biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*)**

Trong từ *paṭhavīkaṣiṇa* (biển xứ đất) này, biển xứ đất là:

- (1) Toàn bộ vòng đất, bởi vì từ *kaṣiṇa*<sup>3</sup> có nghĩa là biển xứ [tức vòng đất cần phải chuyên chú nhìn tất cả, chứ không chuyên chú một phần nào đó].
- (2) [Tợ] tướng đã nhận được vì nương biển xứ đất.
- (3) Thiền đã nhận được trong [tợ] tướng là biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*).

[Từ *paṭhavīkaṣiṇa* có 3 ý nghĩa là:

- Toàn bộ vòng đất = *paṭhavīyeva kaṣiṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ (avadhāraṇapubbapada-kammadhārayasamāsa)*.
- Tợ tướng đã nhận được do nương biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) = là *sadisūpacāra*, tức văn phong nói đến cái tương tợ nhau vì tợ tướng hiện bày trong tâm của người tu tiên pháp có trạng thái tựa như vòng đất.
- Thiền đã nhận được trong tợ tướng là biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) = là *kāranūpacāra* là văn phong nói đến nhân, nhưng hướng đến ý nghĩa quả, mà ở đây là cách nói đến vòng đất làm nhân, nhưng có ý muốn ngầm chỉ đến thiền đã nhận được trong tợ tướng là biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) làm quả.]

Trong chủ đề ấy, cần biết thiền là biển xứ đất trong ý nghĩa này [rằng *paṭhavīkaṣiṇaṃ* (thiền có biển xứ đất làm cảnh)].

Ý nghĩa toát yếu trong câu ‘*paṭhavīkaṣiṇaṃ jhānaṃ*’ này có như vậy, hẳn đạt đến, an trú thiền gọi là có biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) làm cảnh.

Hỏi rằng: Thiện nam tử là người muốn chứng đạt quả Vô sanh thực hiện chuẩn bị trong biển xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) này, khiến cho 4 thiền [cách thiền phân bốn bậc] hay 5 thiền

<sup>1</sup> (vibha. 570).

<sup>2</sup> (vibha. 512, 571).

<sup>3</sup> *Kaṣiṇa*: 一切, 遍, 遍處 = hết thảy (tất cả, hết thảy), biển (khắp, khắp nơi), biển xứ.

[theo cách thiền phân năm bậc] sanh rồi, tu tiến minh sát có thiền làm nền tảng (hay nhân cận) cần phải thực hiện ra sao?

Đáp: Trước tiên thanh lọc bốn giới là: phòng hộ trong giới bốn Pātimokkha (*pātimokkhasaṃvara*), giới phòng hộ môn quyền (*indriyasamvara*), giới nuôi mạng thanh tịnh (*ājīvapārisuddhi*) và giới quán tưởng (hay giới nương theo duyên) (*paccayasannissita*). Khi đã duy trì trong giới thanh tịnh hoàn thiện rồi, cũng cắt bỏ một loại oái niệm (*palibodha* (chướng ngại) trong 10 oái niệm như oái niệm sở cư (*āvāsa*), v.v... ấy, sau đó đi tìm tiếp cận thiện bạn hữu là người giúp cho nghiệp xứ (đề mục) (*kammaṭṭhānadāyaka*), xem xét nghiệp xứ thích hợp cho tánh cách (*cariyā*) của mình trong 38 loại nghiệp xứ gặp trong nguyên bản Pāli.

Nếu biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) này thích hợp cho thiện nam tử ấy, cũng chỉ nên giữ lấy nghiệp xứ này, rời bỏ trú xứ không thích hợp (*ananurūpa*) cho việc tu tiến thiền (*jhānabhāvanā*), ở trong trú xứ thích hợp, cắt bỏ oái niệm nhỏ nhất, thực hiện chuẩn bị biến xứ (*kaṣiṇa*), giữ gìn [tợ] tướng (*nimittānurakkhaṇa*), tránh 7 nơi không thích hợp (*asappāya*), tận dụng 7 nơi thích hợp, cần biết tất cả phương pháp tu tiến như có 10 pháp an chỉ thiện xảo (*appanākosalla*) không cho suy thoái, cần phải tu tập để chứng đạt thiền.

Ý nghĩa toát yếu chỉ bấy nhiêu đây, cần biết chi tiết theo cách nói lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Lại nữa, dù trong những biến xứ (*kaṣiṇa*) khác ngoài ra biến xứ này, cũng cần phải biết rõ như biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) này. Thật sự, tất cả phương pháp trong sự tu tiến tất cả nghiệp xứ, tôi đã giữ lấy theo cách của bộ chú giải, giải thích lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagge* (*visuddhi. 1.51 ādayo*)). Sẽ có lợi ích gì bởi phương pháp tu tiến nghiệp xứ ấy nói trùng lặp nữa trong những bộ chú giải ấy. Vì thế tôi sẽ không phân giải nữa.

Lại nữa, tôi sẽ giải thích theo tuần tự câu bởi không làm cho ý nghĩa chưa được nêu lại trong chánh văn Pāli ở phần trước bị bỏ sót.

Câu ‘*tasmiṃ samaye*’ (trong khi/thời ấy) có nghĩa là trong khi đang nhập thiền ấy.

Câu ‘*phasso hoti ... avikkhepo hoti*’ (cũng có xúc ... cũng có vô phóng dật) có nghĩa là những pháp này là 56 loại pháp theo tuần tự câu có cách theo như nêu trên trong phần tâm thiện dục giới thứ nhất (*kāmāvacarapaṭhama kusalacitte*).

Thật vậy, sự khác nhau trong 56 loại pháp này chỉ có một, tức những pháp ấy là dục giới (*kāmāvacara*), 56 loại pháp mà nói ở đây là sắc giới (*rūpāvacara*) đạt đến sự lớn trội bởi liên hệ cõi khác (*bhūmantara*).

Pháp còn lại ngoài ra đây cũng như nhau cả thấy.

Còn 4 pháp như dục, v.v... chỉ thuộc về ‘một sở hữu tâm nào đó’ hẳn có đặng trong thiện sắc giới này.

[Trong 9 loại ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*), chỉ có dục, thắng giải, tác ý và trung bình, không có bi, tùy hỷ vì là chủ đề thiền biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) và không có 3 ngăn trừ phân vì ngăn trừ phân không hợp với tâm đạo đại.]

Phần phân chia thành phần và phần tiêu diệt cũng diễn tiến như cũ

*Dứt sơ thiền*



**Nhi thiên (dutiyaññānam)**

[162-162] Trong xiển minh về nhị thiên, câu ‘*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*’<sup>1</sup> (bởi vì tâm tứ yên lặng, dừng lại, không tiến hành nữa) có nghĩa là bởi vì sự yên tĩnh (*vūpasama*), tức bởi vì sự vượt qua (*samatikkama*) cả hai pháp này là tâm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*), cũng có nghĩa là bởi vì tâm và tứ không xuất hiện (*apātubhāva*) trong khi chứng nhị thiên.

Trong câu nói ấy, cần biết rõ như vậy rằng ngay cả tất cả pháp là sơ thiên không có trong nhị thiên, bởi vì xúc (*phassa*), v.v... trong sơ thiên là một loại khác, trong nhị thiên này cũng là một loại khác, nhưng cần biết rằng thuyết như vậy là ‘*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*’ (bởi vì tâm tứ vắng lặng, yên lặng) để trình bày rằng chứng nhị thiên, v.v... khác ngoài ra sơ thiên có đặng vì vượt qua khỏi những chi [thiên] thô (*oḷārika*).

Trong câu nói về thiên này có ý lấy ‘pháp sanh trong ta’ (*niyakajjhatta*) rằng là *ajjhattaṃ* (nội phần), nhưng trong [thiên] Phân tích (*Vibhaṅge*) chỉ thuyết bấy nhiêu đây câu nói rằng “*Ajjhattaṃ paccattaṃ*” (*vibha. 573*) (từ *ajjhatta* là riêng mình).

Bởi nguyên nhân có ý muốn lấy “pháp sanh trong ta”, do đó trong từ *ajjhattaṃ* này mới có ý nghĩa là ‘sanh ở trong ta’, tức sinh khởi trong dòng (liên tục) tâm của mình.

[*Ajjhatta* ở đây là *niyakajjhatta* trong bốn loại nội phần, tức:

- *Gocarajjhatta* (cảnh phổ thông).
- *Niyakajjhatta* (pháp sanh trong ta).
- *Ajjhattajjhatta* (6 xứ nội).
- *Phalasampatti* (quả chứng hay thiên quả).

Trong chánh văn thiên phân tích không chỉ rõ nội phần có ý muốn lấy ở đây, chỉ là trình bày ý nghĩa của từ *ajjhatta* mà thôi.]

Trong từ *sampasādanaṃ* (là sự trong sạch) này, tín (*saddhā*) gọi là *sampasādana*<sup>2</sup> (sự thanh khiết, trong sạch) ngay cả thiên cũng gọi là *sampasādana* vì kết hợp với sự trong sạch, như vải màu xanh vì kết hợp với màu xanh.

Hay là thiên ấy khiến cho tâm trong sạch vì kết hợp với sự trong sạch và bởi vì yên lặng sự dao động của tâm và tứ. Do đó mới gọi là *sampasādanaṃ* (mà khiến cho tâm trong sạch).

[Từ *sampasādana* có 2 ý nghĩa là:

- Sự trong sạch = *sampasādīyate sampasādanaṃ* (tiếp đầu ngữ *saṃ* + *pa* + căn *sada* + vĩ ngữ *ṇe* + vĩ ngữ *yu* trong cách *bhāvasādhana*).
- Khiến cho tâm trong sạch = *sampasādayatīti sampasādanaṃ* (tiếp đầu ngữ *saṃ* + *pa* + căn *sada* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *yu* trong cách *kattusādhana*).]

Lại nữa, trong sự xác định ý nghĩa này, cần phải biết sự liên hệ của câu như vậy rằng: ‘*sampasādanaṃ cetaso* (khiến cho tâm trong sạch), còn trong cách cân nhắc ý nghĩa (*atthavikappa*)<sup>3</sup> đầu, câu *cetaso* này nên kết hợp với câu *ekodibhāvaṃ*.

[Câu ‘*ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ dutiyaṃ upasampajja viharati*’ dịch được theo 2 cách:

<sup>1</sup> *Vūpasama*: 寂靜, 寂滅, 寂止, 靜止 = tịch tịnh, tịch, tịch diệt, tịch chỉ, tịnh chỉ; 停止: đình chỉ, thôi, dừng lại, không tiến hành nữa; 寂靜: tịch tĩnh (yên lặng, yên tĩnh).

<sup>2</sup> *Sampasādana*: 淨, 淨潔 (淨潔) = tịnh (sạch sẽ), tịnh khiết (thanh khiết, trong sạch).

<sup>3</sup> *Vikappa*: 想; 考慮 = tưởng (nghĩ tới); khảo lự, suy xét.

- Cách thứ nhất: đạt đến nhị thiền diễn tiến trong sự trong sạch ở nội phần, khiến cho định của tâm tăng trưởng rồi an trú (từ *cetaso* là *sāmisambandha* trong từ *ekodi* trong *ekodibhāvaṃ*).
- Cách thứ hai: đạt đến nhị thiền khiến cho tâm trong sạch ở nội phần, khiến cho định tăng trưởng rồi an trú (từ *cetaso* là *kāritakamma* của vĩ ngữ *kārita ñe* trong *sampasādanam*.)]

Trong câu ‘*cetaso ekodibhāvaṃ*’ ấy, có sự kết hợp ý nghĩa như vậy.

Từ **ekodi** là thực tính sinh khởi làm pháp tuyệt nhất, nghĩa là thực tính sanh làm pháp tuyệt mỹ (*setṭha*), tức cao thượng vì không có tâm tứ vào đến (sanh). Thật sự ngay cả thứ tuyệt mỹ trong thế gian cũng gọi là *eko*.

Hay nên nói một cách nữa là thực tính sinh khởi độc nhất, tức không có đồng bọn vì lìa bỏ tâm tứ.

Hay từ *udi* là thực tính khiến cho pháp tương ưng sinh ra (*udāyati*), nghĩa là làm cho khởi lên (*uṭṭhāpeti*), từ **ekodi** là thực tính khiến cho pháp tương ưng khởi lên được tuyệt mỹ.

Từ *ekodi* ấy là tên của định.

[Từ *ekodi* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính sinh khởi làm pháp tuyệt mỹ = *eko setṭho udetīti ekodi* (câu đầu *eka* (tuyệt nhất) + câu đầu *u* + căn *i* (sinh khởi) + vĩ ngữ *i* trong cách *kattusādhana*).
- Thực tính sinh khởi độc nhất = *eko asahāyo udetīti ekodi* (câu đầu *eka* (độc nhất, không có đồng bọn) + câu đầu *u* + căn *i* (sinh khởi) + vĩ ngữ *i* trong cách *kattusādhana*).
- Thực tính khiến cho pháp tương ưng khởi lên được tuyệt mỹ = *sampayuttadhamme udāyatīti udi, eko ca so udi cāti ekodi* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*, từ *udi* có từ câu đầu *u* + căn *i* (nổi lên) + vĩ ngữ *kārita ñe* + vĩ ngữ *i* trong cách *hetukattusādhana*.)]

Bởi lẽ như vậy, nhị thiền này gọi là **ekodibhāva**<sup>1</sup> (khiến cho định tăng trưởng) bởi ý nghĩa hẩn khiến cho định này tăng trưởng tấn hóa.

[Từ *ekodibhāva* có định nghĩa là ‘*ekodiṃ bhāveti ekodibhāvaṃ*’ thành tựu dạng từ câu đầu *ekodi* + căn *bhū* (tăng trưởng) + vĩ ngữ *kārita ñe* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *hetukattusādhana*.]

Lại nữa, định này đây là của tâm, không phải của chúng sanh, hay linh hồn. Do đó mới thuyết rằng *cetaso ekodibhāvaṃ* (khiến cho định của tâm tăng trưởng) này.

Hỏi rằng: Tín (*saddhā*) và định (*samādhi*) có tên là *ekodi* này hiện hữu ngay cả trong sơ thiền phải chăng? Khi như thế nguyên nhân nào lại thuyết đến nhị thiền này rằng ‘*Sampasādanam cetaso ekodibhāvaṃ*’ (đạt đến nhị thiền diễn tiến trong sự trong sạch ở nội phần khiến cho định của tâm tăng trưởng?)

Đáp: Sơ thiền ấy chưa thật sự trong sạch, bởi sự dao động của tâm tứ (*vitakkavicāra*), như nước trái đầy bởi sóng, do đó dù khi có tín hiện hữu cũng không thuyết rằng *sampasādanam* (diễn tiến trong sự trong sạch). Lại nữa, dù định trong sơ thiền này cũng không hiện bày rõ ràng chính vì chưa trong sạch thật sự. Do đó mới không thuyết sơ thiền rằng *ekodibhāvaṃ* (khiến cho định tăng trưởng). Nhưng trong nhị thiền này tín có sức mạnh được dịp vì không có tâm và tứ quấy nhiễu, ngay cả định cũng hiện bày rõ

<sup>1</sup> 集中, 變成一境界 = tập trung, biến thành nhất cảnh giới; 心一境 = tâm nhất cảnh.

ràng bởi vì được tín có sức mạnh trội làm bạn hữu. Vì nhân ấy mới thuyết nhị thiên lại như vậy.

Còn trong [thiền] phân tích, thuyết lại chỉ bấy nhiêu đây:

“*Sampasādananti yā saddhā saddahanā okappanā abhippasādo; cetaso ekodibhāvanti yā cittassa thiti...pe... sammāsamādhī.*”<sup>1</sup>

“Từ *sampasādanam* (là sự trong sạch) có nghĩa là đức tin, thái độ tín, sự quyết tín, sự rất tín trọng; từ *cetaso ekodibhavam* (khiến cho định của tâm tăng trưởng) có nghĩa là trụ của tâm, sự duy trì ... chánh định.”

Cần phải biết rõ sự giải thích ý nghĩa như nói ở đây với câu thuyết được thuyết lại như thế hẳn không sai khác nhau mà vẫn tiến hành cùng nhau đặng.

[Chánh tạng thiền phân tích nói đến từ đồng nghĩa của *sampasādanam* cũng là tín và *ekodi* cũng chính là định, nhưng bộ chú giải giải thích đến gốc từ và sự liên kết của những câu ấy.]

Từ *avitakkaṃ avicāraṃ* (vô tầm vô tứ) có định nghĩa như vậy:

Gọi là *avitakka* (vô tầm) vì tầm không có trong nhị thiên này hay không có tầm của nhị thiên này, do bị lia bỏ bởi tu tiến.

Gọi là *avicāra* (vô tứ) theo cách như vậy.

Ngay cả trong [thiền] phân tích cũng thuyết rằng:

“*Iti ayañca vitakko ayañca vicāro santā honti samitā vūpasantā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā appitā byappitā sositā visositā byantīkatā, tena vuccati avitakkaṃ avicāraṃ.*”

“Bởi lẽ như vậy, tầm và tứ này đã lặng yên, đã đến sự yên tịnh, đã tĩnh lặng thù diệu, đã đến sự biến diệt, đã bị làm cho đến sự biến diệt, đã đến sự cạn kiệt, đã bị làm cho tận diệt, bởi nhân ấy mới nói rằng ‘*avitakkaṃ avicāraṃ*’ (vô tầm vô tứ).”

[Câu nói *atthaṅgatā* và *abbhatthaṅgatā*, *appitā* và *byappitā*, *sositā* và *visositā* là từ đồng nghĩa dịch cùng nhau.

Câu *appitā* trong bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*vināsaṃ gamitā*’ (bị làm cho đến sự biến diệt rồi) đúng với lời giải thích trong bộ *Vimativonodanī* rằng ‘*appitāti gamitā vināsaṃ pāpitā*’ (từ *appitā* dịch là làm cho đến sự biến diệt rồi), theo cách này, từ *appitā* thành tựu dạng từ căn *appa* (đến) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ta*.]

Hỏi rằng: Trong câu ‘*avitakkaṃ avicāraṃ*’ (vô tầm vô tứ) này, ý nghĩa [rằng việc không có tầm tứ do lia bỏ bởi tu tiến] ấy là cái thành tựu được bởi câu ‘*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*’ (bởi vì tầm tứ tịch tĩnh, yên lặng) này phải chăng? Khi như thế, nguyên nhân nào lại thuyết nữa rằng ‘*avitakkaṃ avicāraṃ*’ (vô tầm vô tứ)?

Đáp: Câu ấy đúng thật, ý nghĩa này là cái thành tựu đặng chắc chắn, nhưng câu ấy không phải trình bày ý nghĩa đó [tức việc không có tầm tứ]. Tôi đã nói rồi không phải hay sao, rằng: ‘Đức Thế Tôn thuyết như vậy là ‘*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*’ (bởi vì tầm tứ yên lặng, dừng lại, không tiến hành nữa) để trình bày rằng sự chứng đạt nhị thiên, v.v... khác ngoài sơ thiên có đặng, bởi vì vượt ra mỗi chi [thiền] thô’.

[Câu đưa lên đầu với *etthāha* là câu hỏi gọi là *pucchāvākaya*, còn câu tiếp theo là câu trả lời, gọi là *visajjanāvākaya*.

<sup>1</sup> (vibha. 574-575).

Trong câu *etthāha* có nội dung đầy đủ là *ettha thatvā codako āha* (người phản bác đã duy trì trong câu *avitakkaṃ avicāraṃ* này rồi nói).  
Còn câu trả lời thường bắt đầu bằng *vuccate* có nội dung đầy đủ là *parihāro mayā vuccate* (tôi sẽ nói lời đáp).]

Hay là lời này là lời trình bày nhân của ‘sự trong sạch’ (*sampasādana*) và sự khiến cho định tăng trưởng (*ekodibhava*) như vậy rằng, nhị thiền này gọi là *sampasādana* (sự trong sạch) vì tâm tứ yên lặng (*vūpasama*), chứ không phải yên lặng phiền não như bản (*kilesakāluṣiya*) [theo nhân duyên]; và thiền nêu trên gọi là *ekodibhava* vì tâm tứ yên lặng, chứ không phải vì ngăn trừ pháp cái (*nīvaraṇappahāna*)<sup>1</sup> được như cận thiền (*upacārajjhāna*) và không phải bởi vì chi thiền xuất hiện như sơ thiền (*paṭhamajjhāna*).

Ngoài ra đó, câu này vẫn là lời trình bày nhân của việc không có tâm không có tứ, không phải chỉ là lời trình bày việc không có tâm tứ như vậy rằng, nhị thiền này gọi là không có tâm tứ, bởi vì tâm và tứ yên lặng, không phải bởi vì không có tâm tứ (không hợp với tâm tứ) như tam và tứ thiền, và như nhãn thức, v.v... Còn câu ‘*avitakkaṃ avicāraṃ*’ này là câu chỉ trình bày việc không có tâm và tứ. Do đó ngay cả thuyết lời trước rồi cũng đáng thuyết nữa thật vậy.

Từ *samādhijaṃ* (sinh từ định) có nghĩa là sinh từ định trong sơ thiền hay sinh từ định tương ưng cùng.

[Câu nói *samādhi* trong *samādhijaṃ* có 2 nghĩa là:

- Định trong sơ thiền.
- Định cùng tương ưng trong nhị thiền.]

Trong từ *samādhijaṃ* ấy, ngay cả sơ thiền sẽ sinh từ định tương ưng cùng nhau, nhưng chỉ có định này đáng gọi là định vì không quá rung động và trong sạch tốt đẹp, do không có sự dao động của tâm và tứ. Do đó mới thuyết rằng *samādhijaṃ* ấy để tán dương nhị thiền này.

[Câu bắt đầu với từ *kañcāpi* (dù thật vậy) thường theo bởi câu sau mà bắt đầu với ‘*atha kho*’ (dù như thế), nếu câu trước trình bày sự chê bai, câu sau trình bày sự tán dương hay nếu câu trước trình bày sự tán dương thì câu sau cũng trình bày sự chê bai. Ví như trong chủ đề này, sẽ thấy rằng câu trước trình bày sự chê bai sơ thiền rằng sinh từ định tương ưng với nhau, nhưng không được ân đức câu ‘*samādhijaṃ*’ như nhị thiền, câu sau trình bày sự tán dương định trong nhị thiền nên mới gọi định là thật sự bởi vì không dao động quá và trong sạch tốt đẹp do không có sự dao động của tâm và tứ.

Lại nữa, từ đồng nghĩa của *kañcāpi* là *yadipi*, *kāmaṃ*, *kāmañca*.

Còn từ đồng nghĩa của *atho kho* là *tathāpi*, *yadipi*.

Trong bộ *Tīkā* thường trình bày sự liên hệ của cả hai câu bắt đầu với *tattha* rằng ‘*tattha codanā sodhanānayo evaṃ veditabbo*’ (cần phải biết rõ phương thức trình bày cách hỏi và cách giải trong lời ấy như vậy).]

Từ *pītisukhaṃ* này có phương cách như đã nêu.

Từ *dutiyaṃ* (thiền thứ 2) có nghĩa là: gọi là *dutiya* theo thứ tự cách đếm, hay gọi là *dutiya* vì cần vào đến lần thứ 2.

<sup>1</sup> Pahāna: 捨, 斷, 捨斷, 捨離 = xả (vứt bỏ, bỏ đi, rời bỏ, rời, chia cách), đoạn (cắt, cắt đứt; (văn) tuyệt đối, hoàn toàn), xả đoạn, xả ly; 切除 = thiết trừ, buông bỏ đi; 切除, 避免 = thiết trừ (cắt bỏ); ty miễn, ngăn trừ.

Trong câu *tasmiṃ samaye phasso hoti* (trong khi/thời ấy cũng có xúc), v.v... cần phải biết cách giảm câu tâm và tứ (*vitakkavicāra*) trong nhóm 5 của thiền (*jhānapañcaka*), cần phải biết cách giảm câu chánh tư duy (*sammāsankappa*) trong nhóm 5 của đạo (*maggapañcaka*).

Cần phải biết rõ sự xem xét câu có cách phân chia (*savibhattika*) và không có cách phân chia bởi những câu được giảm ấy.

Ngay cả trong phần phân chia phần (*koṭṭhāsavāra*) cũng gặp đoạn Pāli: ‘*tivaṅgikaṃ jhānaṃ hoti*’ (thiền kết hợp bởi 3 chi), ‘*caturaṅgiko maggo hoti*’ (đạo kết hợp bởi 4 chi).

Câu nói còn lại cũng như chính sơ thiền.

### Dứt nhị thiền

#### Tam thiền (tatiyajjhānaṃ)

[163] Trong xiển minh tam thiền, trong câu ‘*pītiyā ca virāgā*’ (do nhàm chán [không màng] đến hỷ), được gọi là *virāga* (nhàm chán, ly ái) là sự chán ngán (*jigucchana*) hỷ hay sự lướt qua (*samatikkama*) hỷ có cách như đã nêu.

Lại nữa, từ *ca* ở giữa hai từ [tức *pītiyā* và *virāgā*] có ý nghĩa là *sampiṇḍana* (tổng hợp ý nghĩa mà không nói lại trực tiếp), từ *ca* nêu trên hẳn tổng hợp sự yên lặng [hỷ] hay tổng hợp sự yên lặng tâm và tứ.

Khi từ *ca* tổng hợp sự yên lặng, cần biết sự kết hợp câu như vậy rằng, bởi vì chán ngán hỷ và bởi vì yên lặng hỷ hơn thế nữa. Lại nữa, trong sự kết hợp như vậy, từ *virāga* có ý nghĩa là chán ngán. Do đó mới cần biết ý nghĩa rằng bởi vì chán ngán và yên lặng hỷ như vậy.

Khi từ *ca* tổng hợp sự yên lặng tâm và tứ, cần phải biết sự kết hợp câu như vậy rằng, bởi vì vượt thoát hỷ và bởi vì tâm tứ yên lặng hơn thế nữa. Lại nữa, trong sự kết hợp câu như vậy, từ *virāga* có nghĩa là vượt thoát. Do đó mới cần phải biết ý nghĩa như vậy rằng, bởi vì lướt qua hỷ và bởi vì tâm và tứ yên lặng.

[Từ *pītiyā ca virāgā* có 2 ý nghĩa là:

- Bởi vì nhàm chán và yên lặng hỷ = từ *virāga* có nghĩa là nhàm chán và từ *ca* gom tóm sự yên lặng, theo cách này có lời dịch đưa từ lên rằng *pītiyā virāgā ca pītiyā vūpasamāca* (bởi vì nhàm chán hỷ và bởi sự yên lặng hỷ).
- Bởi vì vượt thoát hỷ và bởi vì tâm và tứ yên lặng = từ *virāga* có ý nghĩa là vượt thoát và từ *ca* gom tóm sự yên lặng ‘tâm và tứ’. Theo cách này có lời dịch nhắc từ rằng *pītiyā virāgā ca vitakkavicārānaṃ vūpasamā ca* (bởi vì sự vượt thoát hỷ và bởi vì sự yên lặng của tâm và tứ cả thảy).]

Lại nữa, những tâm và tứ ấy đã yên lặng trong nhị thiền cũng đúng, nhưng đức Phật thuyết rằng ‘*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*’ (bởi vì tâm tứ yên lặng, dừng lại, không tiến hành nữa) để trình bày đường lối chứng tam thiền này và để nói tán thán. Nghĩa là khi thuyết rằng “*vitakkavicārānaṃ vūpasamā*” hẳn làm cho hiểu được rằng sự yên lặng tâm tứ là đường lối chứng thiền này thật sự. Ngoài ra đó, khi nói đến đoạn tuyệt 5 triền phần dưới như thân kiến, v.v... mà không được đoạn tuyệt ở Thánh đạo thứ 3 như vậy rằng ‘*pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ pahānā*’<sup>1</sup> (bởi vì đoạn tuyệt 5 triền phần

<sup>1</sup> (ma. ni. 2.132).

dưới) hẳn là việc nói tán thán mà tạo cho sanh sự nỗ lực đến người cố gắng để chứng đạo ấy như thế nào. Khi nói đến sự yên lặng tâm tứ, ngay cả không được yên lặng lại trong tam thiền này, hẳn là cách nói tán thán như thế ấy. Bởi thế tôi mới nói ý nghĩa [thứ 2] này rằng ‘bởi lướt qua hỷ và bởi tâm và tứ yên lặng [dừng lại, không tiến hành nữa]’.

Trong từ *upekkhako ca viharati* này, *upekkhā* (xả) là thực tính nhìn thấy (*ikkhati*) tương thích, nghĩa là nhìn thấy một cách quân bình đồng đều (*samaṃ passati*), nghĩa là xem bởi không rơi vào một bên nào (*apakkhapatita*). Người hội đủ bởi tam thiền (*tatiyajjhānasamaṅgī*) được gọi là *upekkhako* (bậc có tâm bình thản) bởi vì kết hợp với xả trong sạch quảng đại có sức mạnh ấy.

## Xả có 10 loại

Lại nữa, xả (*upekkhā*) có 10 loại là:

1. *Chalaṅgupekkhā* (xả của bậc lậu tận là trung bình (*tatramajjhataṭṭā*)).
  2. *Brahmavihārupekkhā* (xả trong phạm trú là trung bình).
  3. *Bojjhaṅgupekkhā* (xả trong giác chi là trung bình).
  4. *Vīriyupekkhā* (xả là sự nỗ lực).
  5. *Saṅkhārupekkhā* (xả trong thiên và minh sát là tuệ).
  6. *Vedanupekkhā* (xả thọ).
  7. *Vipassanupekkhā* (xả trong minh sát là tuệ).
  8. *Tatramajjhattupekkhā* (sở hữu trung bình).
  9. *Jhānupekkhā* (xả trong thiên là trung bình).
  10. *Pārisuddhupekkhā* (xả làm cho niệm (*sati*) trong sạch là trung bình).
- *Chalaṅgupekkhā* (lục chi xả): là xả của bậc lậu tận là tư cách không rời bỏ tính chất tự nhiên [tức sự không có phiền não] của ngài, bậc đã thanh tịnh trong phạm vi của 6 cảnh đáng mong mỏi và không đáng mong mỏi ở 6 môn xuất hiện trong đoạn chánh văn Pāli như vậy rằng:  
 “*Idha, khīṇāsavo [bhikkhave], bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti, na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno.*”<sup>1</sup>  
 “Vị bhikkhu là bậc lậu tận trong pháp và luật này đã thấy sắc bằng nhãn, không vui mừng, không phiền muộn, có sự tỉnh giác chỉ an trú sự thản nhiên.”
  - *Brahmavihārupekkhā* (Phạm trú xả): là xả có trạng thái quân bình trong những chúng sanh, xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:  
 “*Upekkhāsaḥagatena cetasā ekam disaṃ pharivā viharati.*” (*dī. ni. 1.556; ma. ni. 1.77*)  
 “Vị bhikkhu có tâm câu hành xả trải đi một phương rồi an trú.”
  - *Bojjhaṅgupekkhā* (giác chi xả): là xả có sự trung dung trong pháp câu sanh, xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:  
 “*Upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ.*” (*ma. ni. 1.27; 3.247*)  
 “Vị bhikkhu tu tiến xả giác chi nương sự viễn ly.”
  - *Vīriyupekkhā* (cần xả): là xả mà gọi là sự nỗ lực không quá lỏng lẻo không quá chặt chẽ (cứng nhắc), xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:

<sup>1</sup> (a. ni. 5.1; mahāni. 90; cūḷani. Mettagūmaṇavapucchānidessa 18; paṭi. ma. 3.17).

“*Kālena kālaṃ upekkhānimittam manasi karoti.*” (*a. ni. 3.103*)

“Vị bhikkhu tác ý (hướng tâm) xả làm nhân cho sanh xả hoài hoài.”

[Từ *upekkhānimittam* dịch là ‘xả mà là nhân cho sanh xả hoài hoài’, có nghĩa là tác ý trước sự cố gắng mà làm nhân cho sanh sự nỗ lực trong dịp tiếp theo.

Từ *kālena kālaṃ* dịch theo từ là ‘trong thời sau [thích hợp] với thời [trước]’ bởi chia *dutiyāvibhatti* cuối *kālaṃ* theo nghĩa *sattamī* và thêm từ là *visesana* của *kālaṃ*, câu này xuất hiện ý nghĩa bằng với *punappunam* (hoài hoài hay nữa nữa).]

- *Saṅkhārupekkhā* (hành xả): là xả mà xem xét, thấy rõ pháp cái, v.v... [bởi thực tính pháp đáng đoạn trừ] thiết lập hoàn hảo mà có sự quân bình (*majjhatabhūtā*) trong cách nhận lấy [pháp cái, v.v...], xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:

“*Kati saṅkhārupekkhā samathavasena uppajjanti, kati saṅkhārupekkhā vipassanāvasena uppajjanti? Attha saṅkhārupekkhā samathavasena uppajjanti, dasa saṅkhārupekkhā vipassanāvasena uppajjanti.*” (*paṭi. ma. 1.57*).

“Hỏi rằng: Bao nhiêu hành xả hẳn sinh khởi bởi năng lực định, bao nhiêu hành xả hẳn sinh khởi bởi năng lực minh sát?”

Đáp: 8 loại hành xả sanh bởi năng lực định [tức 8 loại hành xả diễn tiến để chứng đắc 8 thiền chứng], 10 loại hành xả sanh bởi năng lực minh sát [tức 10 loại hành xả diễn tiến để chứng 4 đạo, 4 quả, thành tựu an trú Không tánh và thành tựu an trú Vô tướng].”

- *Vedanupekkhā* (thọ xả): là xả mà gọi là phi khổ phi lạc, xuất hiện trong đoạn Pāli như: “*Yasmiṃ samaye kāmāvacaram kusalam cittam uppannam hoti upekkhāsahagatam.*”<sup>1</sup> “Tâm thiện dục giới câu hành xả sanh trong khi/thời nào?”

- *Vipassanupekkhā* (quán xả): là xả có sự thản nhiên trong cách biết rõ [hành], xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng: “*Yadatthi, yaṃ bhūtam, taṃ pajahati, upekkham paṭilabhati.*” (*ma. ni. 3.71; a. ni. 7.55*).

“Khối 5 uẩn nào hiện hữu, đang hiện bày, tiêu trừ khối 5 uẩn ấy hẳn nhận được xả”

[Chánh tạng Pāli ở đầu gặp trong *Uparipannāsaka āneñjasappāyasutta*, trong bộ chú giải giải thích rằng:

“*Yadatthi yaṃ bhūtanti yaṃ atthi yaṃ bhūtam etarahi khandhapañcakam.*”<sup>2</sup>

“Câu nói *yadatthi yaṃ bhūtam* (khối 5 uẩn nào hiện hữu, đang hiện bày) có nghĩa là khối 5 uẩn nào hiện hữu, đang hiện bày trong hiện tại.”

Từ *etarahi* (trong hiện tại) trình bày rằng: 5 uẩn là cảnh của minh sát đều phải là hiện tại, không phải quá khứ hay vị lai không có thật bởi thực tính. Nhưng 5 uẩn ở quá khứ và vị lai cũng bị trừ được bằng *anumānañña*, tức hiện tại kết luận biết rằng ngay cả uẩn nêu trên cũng rơi vào tam tướng như 5 uẩn ở hiện tại mà mình biết một cách rõ ràng.

Trong từ *taṃ pajahati* (hẳn tiêu trừ khối 5 uẩn ấy, có thể có câu hỏi rằng 5 uẩn là pháp cần phải biến tri, biết chính xác (*pariññeyyadhamma*), không phải pháp cần phải làm cho tiêu trừ tức ái (*pahātabbadhamma*), nguyên nhân nào lại thuyết về sự tiêu trừ 5 uẩn, trong bộ chú giải giải thích rằng:

Khi người tiêu trừ thường tưởng, v.v... bởi vô thường tùy quán, v.v... trong khi sanh ‘dục thoát tuệ’ (*muñcikutakamyatāñña*) hẳn thấy được sai lỗi của 5 uẩn, nên mới diệt sự hân hoan vừa lòng trong những uẩn ấy, cách đoạn trừ sự hân hoan vừa lòng nêu trên là cách không giữ lấy 5 uẩn tiếp nữa, nên mới coi là tiêu trừ 5 uẩn.

<sup>1</sup> (dha. sa. 150).

<sup>2</sup> *Majjhimanikāya – Atthakathā – Āneñjasappāyasuttavaṇṇanā*.

Từ *upekkhā* là sự thản nhiên, khi nói đến thọ cũng là sự cảm nhận quân bình hay trung lập không lạc không khổ. Ở đây có nghĩa là minh sát thản nhiên trong sự biết rõ tam tướng của 5 uẩn.]

- *Tatramajjhatsupekkhā* (trung bình xả): là xả thuộc về trạng thái cố gắng một cách đồng đều quân bình của pháp câu sanh, xuất hiện trong một sở hữu tâm nào đó<sup>1</sup> (*yevāpanakadhamma*) như dục, v.v...

[Từ *vāhita* trong *samāvāhita* không phải có từ căn *vaha* (*pāpane* – cho đến, dẫn đi) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *ta*, nhưng đến từ căn *vāha* + vĩ ngữ *ta* bởi căn *vāha* có nghĩa là *payatane* (nỗ lực).]

- *Jhānupekkhā* (thiền xả): là xả không rơi vào nhóm của lạc của tam thiền ấy, dù là lạc cao thượng, xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:

“*Upekkhako ca viharati (dha. sa. 163; dī. ni. 1.230)* (là vị an trú xả).”<sup>2</sup>

- *Pārisuddhupekkhā* (biến tịnh xả): là xả trong sạch khỏi các pháp thuộc về nhóm đối nghịch, không cần nỗ lực ngay cả trong sự lắng yên nhóm pháp đối nghịch, xuất hiện trong đoạn Pāli như vậy rằng:

“*Upekkhāsati pārisuddhiṃ catuttham jhānam upasampajja viharati.*”<sup>3</sup>

“Đạt đến và an trú tứ thiền có niệm thanh tịnh mà xả làm cho sanh.”

Trong tất cả những xả ấy, *chalaṅgupekkhā* (lục chi xả – xả của bậc lậu tận là trung bình), *brahmavihārupekkhā* (Phạm trú xả – xả trong phạm trú là trung bình), *bojjhaṅgupekkhā* (Giác chi xả – xả trong giác chi là trung bình), *tatramajjhatsupekkhā* (trung bình xả – sở hữu trung bình), *jhānupekkhā* (thiền xả – xả trong thiền là trung bình) và *pārisuddhupekkhā* (biến tịnh xả – xả làm cho niệm trong sạch là trung bình) bởi chi pháp (lý pháp) cùng là một với trung bình xả (*tatramajjhatsupekkhā*). Nhưng xả nêu trên có sự khác nhau bởi phân chia theo giai đoạn thời gian, như giống với sự khác nhau của người dù chỉ là một người bởi là trẻ con, thiếu niên, trung niên, tướng quân và là đức vua, v.v... Do đó, những xả ấy trong tâm phát sanh (*cittuppāda*)<sup>4</sup> nào có *chalaṅgupekkhā* thì trong tâm phát sanh ấy không có *bojjhaṅgupekkhā*, v.v... hay trong tâm phát sanh nào có *bojjhaṅgupekkhā*, trong tâm phát sanh ấy không có *chalaṅgupekkhā*, v.v...

Lại nữa, cả 6 xả ấy, có tính chất là một như nhau bởi chi pháp (lý pháp) như thế nào, ngay cả *saṅkhārupekkhā* (xả trong thiền và minh sát là tuệ) và *vipassanupekkhā* (xả trong minh sát là tuệ) cũng có tính chất là một như thế ấy. Thật vậy, chính tuệ này phân thành 2 theo trường hợp của phận sự, tựa như khi một người cầm cây gậy có hình dạng như guốc chân cừu truy tìm con rắn đi vào nhà trong buổi chiều, thấy con rắn ấy nằm ẩn mình trên đồng trấu, nên cũng nhìn bởi sự nghi ngờ là ‘phải con rắn hay không’, khi thấy dấu vết vằn vện rồi cũng không còn nghi ngờ, mới là người bình thản trong sự xem xét rằng ‘là rắn hay không phải rắn’ như thế nào, khi người bắt đầu minh sát thấy tam tướng bằng tuệ minh sát rồi, tính chất người thản nhiên trong cách thấy sự vô thường, v.v... của hành hẩn sanh như thế ấy, tính chất người thản nhiên này gọi là *vipassanupekkhā* (xả trong minh sát là tuệ).

<sup>1</sup> Hay bất cứ một pháp nào khác.

<sup>2</sup> Là vị thản nhiên rồi an trú.

<sup>3</sup> *Paṭisambhidāmagga* – *mahāvagga*

<sup>4</sup> Nghĩa là tâm đồng sanh cùng sở hữu tâm.



Khi người ấy lấy cây gậy có hình dạng như guộc chân cừu ấn cổ con rắn rồi, truy tìm phương cách thả rắn rằng ta sẽ thả con rắn này mà không hành hạ nó và không cho con rắn cắn mình dựng ra sao, sự thản nhiên trong cách bắt cũng có như thế nào. Khi người thấy cả ba hữu như bị lửa thiêu đốt vì đã thấy tam tướng thì có sự thản nhiên trong việc nhận lấy hành [làm cảnh] như thế ấy. Sự thản nhiên này gọi là *saṅkhārupekkhā* (xả trong thiên và minh sát là tuệ).

Bởi lẽ như vậy, khi *vipassanupekkhā* (xả trong minh sát là tuệ) đã thành tựu, ngay cả *saṅkhārupekkhā* (xả trong thiên và minh sát là tuệ) cũng xem như là thành tựu dựng như thật. Tuy nhiên xả này cũng khác nhau, là hai loại bởi phận sự mà gọi là sự thản nhiên trong cách thấy rõ [tam tướng] và bắt lấy [hành làm cảnh].

*Vīriyupekkhā* (xả là sự nỗ lực) và *vedanupekkhā* (xả thọ) bởi chi pháp (lý pháp) khác nhau và khác với những xả còn lại nữa.

Trong cả 10 xả ấy, đức Phật có ý muốn nói đến *jhānupekkhā* (xả trong thiên là trung bình) trong tam thiên này, *jhānupekkhā* (xả trong thiên là trung bình (*tatramajjhataṭṭā*)) ấy:

- Có trạng thái đặt mình trung lập (*majjhatalakkhaṇā*).
- Có phận sự không lưu tâm (*anābhogarasa*)<sup>1</sup> [dù trong lạc vi tế].
- Có sự không nỗ lực là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*abyāpārapaccupaṭṭhānā*).
- Có sự cởi bỏ hỷ là nhân cận (*pītivirāgapadaṭṭhānāti*).

Hỏi rằng: Trong câu giải thích rằng *upekkhako* này, thiên xả ấy cũng là trung bình xả bởi chi pháp không phải hay sao? Và trung bình xả nêu trên cũng hiện hữu trong sơ thiên và nhị thiên, vậy nên thuyết thiên xả ngay cả trong sơ thiên và nhị thiên ấy như vậy rằng *upekkhako ca viharati* (là vị an trú xả), nguyên nhân nào lại không thuyết?

Đáp: Do có phận sự chưa rõ ràng, nghĩa là phận sự của trung bình xả trong sơ thiên và nhị thiên chưa rõ ràng, bởi vì đã bị tầm, v.v... chế ngự, nhưng trong tam thiên này tựa như nâng đầu lên được có phận sự rõ ràng, bởi vì không bị chế ngự bởi tầm, tứ và hỷ. Do đó mới thuyết thiên xả lại [trong tam thiên này].

*Đứt phần giải thích nội dung của câu nói ‘upekkhako ca viharati’ một cách trọn vẹn*

Giờ đây, sẽ nói đến cách giải ý nghĩa trong câu ‘*sato ca sampajāno*’ (có niệm và lương tri) này tiếp theo.

Từ *sata* là người ghi nhớ đặng.

Từ *sampajāna* là người biết chân chánh bằng các cách khác nhau.

Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn thuyết niệm (*sati*) và lương tri lại bởi nghĩa lý về người (*puggalādhiṭṭhāna*).

Trong chủ đề ấy, niệm (*sati*):

- Có trạng thái ghi nhớ đặng (*saraṇalakkhaṇā*)<sup>2</sup>.
- Có phận sự không quên lãng (*asammussanarasā*).
- Có sự giữ gìn [bảo hộ] là cách hiện bày (*ārakkhapaccupaṭṭhānā*).

<sup>1</sup> Anābhoga: 無功用, 不思維 = vô công dụng, bất tư duy; 無構想 = bất cấu tưởng.

<sup>2</sup> Saraṇa: 令忆念 = lệnh ức niệm (làm cho nhớ).

Lương tri<sup>1</sup> (*sampajañña*):

- Có trạng thái không lầm lạc (*asammohalakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự xem xét tỉ mỉ (*tīraṇarasam*).
- Có sự cân nhắc là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*pavicayapaccupaṭṭhānaṃ*).

[Câu mở chia từ *iti* ở cuối và có *ettha*, bộ Yojanā của Thái thường thêm từ *vinicchayo veditabbo* (cần biết rõ, xem xét), nhưng bộ Nissaya của Myanmar cho rằng không cần thiết thêm *pāthasesa* nêu trên vì có thể kết hợp câu mở đầu là *samūhādhāra*, tức *ādhāra* là phần gom tất cả và liên kết câu mở mỗi câu được giải thích tiếp sau đó là *avayavādheyya* là cái nương nhờ mà là một phần, như câu ‘*rukkhe sākā*’ (cành trong cây), sẽ thấy được rằng cây là thành phần chung (hay tổng thể) của cành cây, v.v..., còn cành cây chỉ là thành phần kết hợp phụ của cây, theo ví dụ nên kết hợp rằng:

“*Rukkhe samūhādhāra trong sākā, sākā avayavādheyya.*”

Tuy nhiên, trong câu ‘*idāni sato ca sampajānoti ettha saratīti sato. Sampajānātīti sampajāno*’ không có mỗi câu mở mà sử dụng giải thích tiếp sau đó, bộ Nissaya của Myanmar mới thêm nội dung *atthavaṇṇanā vuccati* (sẽ nói lời phân giải ý nghĩa.)]

Câu nói ‘*sato ca sampajāno*’ (có niệm và lương tri) ấy, niệm và lương tri này hiện hữu ngay cả trong thiền ban đầu cũng đúng, bởi vì khi người mất niệm và không có sự tỉnh giác, thì dù chỉ là cận thiền cũng không thành tựu thì nói chi đến kiên cố. Tuy vậy, sự diễn tiến của tâm [trong những thiền ấy] có trạng thái dễ dàng, bởi vì thiền nêu trên có chi thiền thô, như đường đi của người trên mặt đất. Phận sự của niệm (*sati*) và lương tri (*sampajañña*) trong những thiền đầu ấy chưa rõ ràng [dày dặn]. Nhưng sự diễn tiến của tâm [trong tam thiền] tựa như một người đang đi trong nơi có gai nhọn sắc bén, có phận sự của niệm và lương tri giữ gìn lại rồi, là điều đáng mong mỏi vì tam thiền này có cảnh vi tế, do trừ diệt được chi thiền thô, do đó mới chỉ thuyết lại niệm và lương tri trong tam thiền này.

Cần phải biết rõ ý nghĩa này cho nhiều hơn thế nữa rằng, con bê vẫn bú sữa bò mẹ, khi bị chủ nhân tách ra rồi không chăm sóc, hẳn chỉ quay lại tìm bò mẹ nữa như thế nào, thì lạc trong tam thiền này cũng như thế ấy, dù bị tách khỏi hỷ rồi, khi không gìn giữ lại bởi niệm và lương tri thì cũng đáng quay trở lại chính là tìm hỷ nữa, tức nên tương ưng với hỷ thật sự.

Lại nữa, những chúng sanh hẳn rất hân hoan trong lạc và lạc trong tam thiền này cũng là lạc rất đáng ưa thích, bởi vì không có lạc khác trội hơn thế. Nhưng bởi năng lực của niệm và lương tri trong tam thiền này nên mới không có sự rất hân hoan trong lạc, không phải bởi nhân nào khác. Do đó, khi trình bày ý nghĩa khác nhau [từ ý nghĩa trước] này mới thuyết niệm và lương tri lại trong thiền này.

[Từ *kiñci bhīyyo* là liên từ hai câu mà rất ít sử dụng, có ý nghĩa như *atha vā* hay *aparo nayo*.

Bộ *Aṭṭhasālinībhāsāṭīkā* dịch *kiñci* không chỉ bấy nhiêu, *bhīyyo* vẫn còn ý nghĩa trội hơn thế và nói rằng bộ Nissaya phiên bản cũ dịch là *bhīyyo* cái đáng nói hơn thế nữa, *kiñci* là cái gì.]

Giờ đây, cần phải biết ý nghĩa trong câu ‘*sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti*’ (và cảm thọ lạc bằng danh thân) này như sau đây:

Sự tư duy trong việc hưởng lạc của người hội đủ trọn vẹn với tam thiền hẳn không có cũng đúng. Tuy nhiên, vì lạc của người ấy tương ưng với danh thân hay vì sắc thân của họ được thấm nhuần bởi sắc rất vi tế sanh từ lạc tương ưng với danh thân, làm cho người ấy dù đã xuất khỏi thiền cũng có thể đang hưởng lạc vì sắc thân nêu trên được lạc thấm

<sup>1</sup> Hay còn có nghĩa là tỉnh giác.

nhuần đi. Do đó, khi trình bày ý nghĩa ấy mới thuyết rằng ‘*sukhañca kāyena patisaṃvedī*’ (và cảm thọ lạc bằng danh thân).

[Câu nói *phuṭa* trong *rūpakāyo phuṭo* và *yassa phuṭattā* thành tựu dạng từ căn *phara* + vĩ ngữ *ta*, thay *a* của *pha* thành *u* và thay *ta* thành *ṭa*. Như bộ Niruttidīpanī nói rằng: ‘*mahāvuttinā phassa uttam, tassa ṭattam*’ (thay nguyên âm thay *a* của *pha* thành *u* và thay *ta* thành *ṭa* bằng đại công thức) như từ *saṃvuta* (đã phòng hộ) thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *ā* + căn *vara* + vĩ ngữ *ta* vì gặp dạng động từ có từ căn *vara* là *saṃvarati* (phòng hộ), tuy nhiên dạng *saṃvuta* có thể thành tựu từ căn *vu* cũng được, như có dạng động từ là *saṃvunoti* (phòng hộ).

Trong chánh văn Pāli có ví dụ khác tương tự nhau là ‘*cetasā phuṭo*’ (mà tâm đã thấm nhuần) và bộ Tīkā của Aṅguttaranikāya cũng giải thích *phuṭa* thành tựu từ căn *phara* bởi nói rằng ‘*cetasā phuṭoti cittaena pharito*’ (từ *cetasā phuṭo* dịch là được tâm thấm nhuần rồi).]

Giờ đây, cần biết ý nghĩa trong câu nói ‘*yaṃ yaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī*’ (chư Thánh hẳn nói rằng người chứng tam thiên ấy là người bình thân có niệm an trú lạc) như vậy.

Chư Thánh như đức Phật, v.v... nói, tuyên thuyết, chế định, thiết lập, phơi bày, phân chia, làm cho sáng tỏ, tuyên bố, có nghĩa là tán dương người hội đủ trọn vẹn bởi tam thiên ấy vì thiên nêu trên là nhân.

[Phiên bản Mahācūḷa in đại danh từ *ya* dính với câu sau thành dạng *yaṃjhānabetu, yaṃjhānakāraṇā* theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti, nhưng thật sự dạng này nên in tách ra thành dạng *yaṃ jhānabetu, yaṃ jhānakāraṇā*, bởi vì từ *jānabetu* là câu visesaya của *yaṃ* được thêm vào và từ *jhānakāraṇā* cũng sử dụng giải thích *jhānabetu*, một đoạn nữa nên dịch cùng nhau là ‘thiên nêu trên là nhân’ và từ *ya* cũng không tìm kiếm đến từ *ta* (nhưng từ *ya* trong trường hợp này không phải *kiriyāparāmāsa* vì không liên kết vào với câu *kiriyā*).

Từ *yaṃ* trong câu ‘*yaṃ yaṃ ariyā*’, v.v... là liên từ trình bày nhân, hay từ *yaṃ* là đại danh từ chia chủ cách (*paṭhamāvibhatti*) theo nghĩa nhân bởi công thức trong văn phạm moggallāna rằng *sabbādito sabbā* (chia tất cả cách cuối từ *sabba*), v.v...), ví dụ của đại danh từ *ya* mà chia tất cả cách theo nghĩa nhân như *yaṃ, yaṃ, yassa, yasmā, yassa, yasmim* (vì nhân nào), v.v...]

Hỏi rằng: Chư Thánh nói ra sao?

Đáp: Nói rằng ‘*upekkhako satimā sukhavihārī*’ (là người bình thân có niệm an trú lạc).

[Câu này trình bày từ *iti* trong *sukhavihārīti* sử dụng theo nghĩa ākāra tức tư cách nơi thân, khẩu hay sự nghĩ ngợi ở ý.]

Cần phải biết rõ sự kết hợp câu [xa nhau] trong chủ đề này như vậy rằng người ấy đạt đến, an trú tam thiên ấy.

[Câu nói *tam* trong *yaṃ tam* là *visesaya* của *tatijajjhānam*, nhưng câu này ở xa với *tatijajjhānam* rất nhiều vì có câu khác xen vào, ngài mới trình bày sự kết hợp câu gọi là *yojanā* để trình bày sự liên kết câu, cách kết hợp sử dụng từ *yojanā* (sự kết hợp câu), trong bộ chú giải và số giải khác nhau đồng thuận trình bày liên kết của câu trong đoạn như vậy.]

Hỏi rằng: Do nguyên nhân nào mà chư Thánh lại tán dương người chứng tam thiên ấy như vậy?

Đáp: Do ngài là vị xứng đáng cho sự tán dương. Nghĩa là ngài là vị bình thân trong tam thiên mà có lạc rất đáng ưa thích, ngay cả đến tận cùng của lạc cũng không bị sự dính mắc trong lạc của tam thiên ấy kéo đến và gọi là người có niệm (*sati*) bởi vì niệm vững chắc bằng trạng thái mà ‘pháp hỷ không sanh’, thêm nữa là cảm thọ lạc không phiến toái, chư Thánh hài lòng hội ngộ bằng danh thân, do đó ngài mới là bậc đáng tán dương.

[Trong câu ‘*tasmā pasamsāraho* (do đó, ngài mới là bậc đáng tán dương), từ *tasmā* (do đó, vì thế); tức bởi vì ngài là vị thân nhiên trong tam thiên, là vị có niệm (*sati*) và cảm thọ lạc không ô nhiễm bằng danh thân.

Dù từ *tasmā* thường thêm từ *kāraṇā* là visesaya, cũng là cách thêm tóm gọn, nếu thêm cho đủ thì nội dung thật cần thêm là ‘*tasmā tatiyajjhāne upekkhakattā asaṃkiliṭṭhaṃ sukhaṃ nāmakāyena paṭisaṃvedakattā ca*’ (thay *upekkhako*, *satimā* và *paṭisaṃvedeti* thành câu trình bày nhân) bởi chú ý từ 3 câu trước là câu trình bày nhân (*kāraṇavākya*).]

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết chư Thánh nhân ấy sẽ tuyên bố ân đức là nhân xứng đáng cho sự tán dương như thế, tán dương như vậy rằng ‘người chứng tam thiên ấy là vị bình thân có niệm an trú lạc’, vì ngài xứng đáng cho sự tán dương.

Từ *tatiyaṃ* (tam thiên) có nghĩa: gọi là *tatiya* theo tuần tự cách đếm hay gọi *tatiya* vì đáng vào đến lần thứ ba.

Trong câu ‘*tasmim samaye phasso hoti*’ (trong khi/thời ấy cũng có xúc), v.v... cần phải biết cách giảm câu hỷ trong nhóm thiên có 5 pháp.

Nên biết cách xem xét câu ngay cả có sự phân chia và không có sự phân chia bởi câu hỷ được giảm ấy.

Ngay cả trong phần phân chia phần (*koṭṭhāsavāra*) cũng thấy đoạn Pāli ‘*duvaṅgikaṃ jhānaṃ hoti*’ (thiên kết hợp với 2 chi).

Câu nói còn lại như chính nhị thiên.

### *Dứt tam thiên*

#### **Tứ thiên (*catutthajjhānam*)**

[165] Trong phần xiển minh tứ thiên, “*sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā*<sup>1</sup> (vì lìa bỏ được lạc và khổ), có nghĩa là bởi vì lìa bỏ được lạc ở thân và khổ ở thân.

Từ *pubbeva* (trong chính thời trước hay chỉ trong thời trước) có nghĩa là sự lìa bỏ nêu trên chỉ có trong thời trước, chứ không phải trong khi chứng tứ thiên.

Câu ‘*somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā*’<sup>2</sup> (vì dứt bật ưu và hỷ) có nghĩa là vì dứt bật cả hai pháp này, tức lạc ở tâm và khổ ở tâm chỉ trong thời trước, nghĩa là vì đã lìa bỏ rồi.

Hỏi rằng: Hay sự lìa bỏ lạc và khổ ở tâm ấy có trong khi nào vậy?

Đáp: Trong khi cận hành của cả 4 thiên, nghĩa là người chứng tứ thiên lìa bỏ hỷ được chỉ trong khi cận hành tứ thiên. Còn khổ, ưu và lạc hẳn bị lìa bỏ được trong khi cận hành của sơ thiên, nhị thiên và tam thiên.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sự lìa bỏ lạc, khổ, hỷ và ưu ngay cả không thuyết lại theo tuần tự của sự lìa bỏ những chi thiên ấy, nhưng cũng thuyết trong tứ thiên này theo chính tuần tự xiển thuật của quyền, trong quyền phân tích.

[Trong câu hỏi (*pucchāvākya*) một số chỗ ngài kết hợp sử dụng từ *pana* thành dạng *kadā pana*, *kasmā pana*, v.v..., liên từ là *pana* ở cuối câu trình bày câu hỏi sử dụng theo nghĩa *pucchā*, tức sự hỏi, dịch là ‘hay là’.]

<sup>1</sup> Pahāna: 放棄, 離去, 舍斷, 拒絕 = phỏng khí, ly khứ (lìa bỏ), xả đoạn, cự tuyệt.

<sup>2</sup> Dứt bật ưu hỷ (Trường lão Tịnh Sự); Atthaṅgama: to set down: đặt xuống, để xuống.

Hỏi rằng: Nếu lạc, khổ, hỷ và ưu ấy bị lìa bỏ đặng chỉ trong khi cận hành của những thiên ấy, như vậy nguyên nhân nào lại thuyết sự diệt trong tất cả thiên như vậy rằng:

“*Kattha cuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati? Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi...pe... paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, etthuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati. Kattha cuppannaṃ domanassindriyaṃ... sukkhindriyaṃ... somanassindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhasa ca pahānā...pe... catuttham jhānaṃ upasampajja viharati. Etthuppannaṃ somanassindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati.*” (sam. ni. 5.510).

“Khổ quyền đã sanh rồi diệt không còn dư sót vì nguyên nhân gì? Nay chư bhikkhu, vị bhikkhu trong Pháp và Luật này viễn ly khỏi dục, lìa xa pháp bất thiện, nhập và an trú sơ thiên có tầm tứ, có hỷ và lạc sanh từ sự viễn ly, khổ quyền đã sanh rồi diệt một cách hoàn toàn bởi sơ thiên này. Ưu quyền ... lạc quyền ... hỷ quyền sanh lên rồi hẳn diệt một cách hoàn toàn bởi vì điều gì? Nay chư bhikkhu, vị bhikkhu trong Pháp và Luật này nhập và an trú tứ thiên không khổ không lạc vì lìa bỏ khổ và lạc và dứt bật hỷ và ưu trước trước đặng, có niệm (*sati*) trong sạch mà xả làm cho sanh. Hỷ quyền sanh rồi hẳn diệt hoàn toàn bởi tứ thiên này.”

Đáp: Bởi vì những thiên ấy có sự diệt dứt, hết tiết (*atisayanirodha*). Thật vậy, sự diệt của lạc, v.v... ấy trong sơ thiên, v.v... là sự diệt dứt, không phải chỉ là sự diệt bình thường, nhưng sự diệt ở sát-na cận hành của thiên là sự diệt bình thường mà thôi, không gọi là diệt dứt. Nghĩa là khi khổ quyền (*dukkhindriya*) đã diệt trong cận hành (*upacāra*) của sơ thiên có tâm khai môn (*āvajjana*) khác nhau [ngoài lộ thiên], khổ quyền có thể sanh được vì xúc chạm ruồi, muỗi, v.v... hay vì sự khó chịu sanh từ việc ngồi sai tư thế, nhưng không sanh bên trong kiên cố (hay an chỉ).

[Từ *atisayanirodhata* thêm câu liên kết, tức câu *jhānānaṃ* vào theo câu hỏi rằng *jhānesveva nirodho vutto* (thuyết sự diệt trong tất cả các thiên như vậy).]

Hay, ngay cả khổ quyền dù đã diệt trong cận thiên nhưng gọi là chưa có diệt một cách dứt tiết (hoàn toàn), bởi vì chưa được pháp đối nghịch [tức thiên] ngăn phá (*paṭipakkhena avihatattā*). Nhưng toàn sắc thân tiến vào sự lạc rồi bởi sự thâm nhuần của hỷ bên trong kiên cố và khổ quyền của vị có sắc thân đã tiến vào trong sự lạc hẳn diệt dứt hoàn toàn, bởi vì bị pháp đối nghịch ngăn phá (*paṭipakkhena vihatattā*).

[Đoạn Kinh ‘*upacāre vā niruddhampetam na suṭṭhu niruddham hoti paṭipakkhena avihatattā. Antoappanāyaṃ pana pītipharaṇena sabbo kāyo sukho kanto hoti.*’ Phân thành:

1. Câu byatireka, tức câu trình bày sự đối nghịch, là sự phủ nhận nội dung nào đó, thường kết hợp với liên từ *na* trình bày sự phủ nhận. Như trong câu ‘*upacāre vā niruddhampetam na suṭṭhu niruddham hoti paṭipakkhena avihatattā*’ (hay, dù khổ quyền trong cận thiên này chưa diệt dứt vì chưa bị pháp đối nghịch [là thiên] ngăn phá).
2. Câu anvaya là câu trình bày sự tùy thuận, thường ở kế tiếp từ câu *byatireka* có từ *ca* hay *pana* làm phận sự anvayajotika, tức trình bày anvaya như câu ‘*antoappanāyaṃ pana pītipharaṇena sabbo kāyo sukho kanto hoti*’ (nhưng toàn sắc thân đã tiến vào sự lạc bởi sự thâm nhuần của hỷ bên trong kiên cố).

Nếu câu anvaya ở trước thì câu byatireka cũng ở sau, hay nếu câu byatireka ở trước thì câu anvaya cũng ở sau. Liên từ là *ca* hay *pana* trong câu sau làm phận sự anvaya hay byatireka theo sự tương thích.]

Lại nữa, ngay cả ưu quyền sẽ bị loại trừ (*pahīna*) được ở cận hành của nhị thiên mà có tâm khai môn khác nhau [ngoài thiên], ưu quyền này có thể sanh bởi sự mệt mỏi thân và sự chạm ở tâm mà có tầm và tứ làm duyên, nhưng khi không có tầm và tứ, ưu quyền

cũng không sanh. Lại nữa, ưu quyền sanh trong tâm phát sanh nào, hỷ sinh khởi trong tâm phát sanh ấy do có tâm và tứ<sup>1</sup>, nữa là tâm và tứ vẫn chưa bị diệt được ở cận hành của nhị thiền. Do đó, ưu quyền mới sanh ở cận hành của nhị thiền, nhưng không sanh trong nhị thiền, bởi vì đã diệt duyên [là tâm và tứ] rồi.

Ngoài ra đó, ngay cả lạc quyền sẽ bị trừ được ở cận hành của tam thiền, cũng có thể sanh cho người có sắc thân thấm nhuần bởi sắc vi tế có pháp hỷ (*pīti*) làm sở sanh, nhưng không sanh trong tam thiền, vì pháp hỷ (*pīti*) làm duyên cho lạc đã diệt hoàn toàn trong tam thiền.

Ngoài ra đó, ngay cả hỷ quyền (*somanassindriya*) sẽ bị loại trừ ở cận hành của tứ thiền, cũng có thể sanh được bởi thực tính gần [với lạc] và bởi chưa vượt thoát một cách chân chánh do không có xả đạt đến kiên cố, nhưng không sanh trong tứ thiền. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết từ *aparisesam* (hoàn toàn) trong mỗi thiền ấy rằng ‘*etthuppannam dukkhindriyam aparisesam nirujjhati*’ (khổ quyền đã sanh hẳn diệt hoàn toàn bởi vì sơ thiền này), v.v...

Hỏi rằng: Trong câu nói ‘*sukhassa ca pahānā*’ (vì lia bỏ được lạc), v.v... này, nếu những thọ ấy đã được lia bỏ trong cận hành của mỗi thiền ấy như vậy rồi, nguyên nhân nào lại đem đến thuyết lại trong tứ thiền này nữa?

Đáp: Để cho hiểu rõ [xả thọ] được dễ dàng, nghĩa là thọ không phải khổ không phải lạc thuyết lại trong chi của thiền này rằng ‘*adukkhamasukham*’ (phi khổ phi lạc) là thực tính vi tế khó biết đặng, bất cứ ai không thể hiểu được dễ dàng. Do đó, đức Thế Tôn lấy tất cả thọ này lại nữa để cho hiểu rõ [xả thọ] được dễ dàng, tựa như người chăn giữ bò muốn bắt một con bò dữ mà bất cứ ai cũng không thể vào bắt bằng bất cứ một phương pháp nào, nên mới lừa tất cả con bò đi vào trong cùng một chuồng, sau đó mới lừa ra từng con, nó cũng đi ra theo tuần tự, mới chỉ dẫn cho bắt lại rằng ‘Con bò này là con bò dữ ấy, các ông hãy bắt nó đi’.

Lúc đức Thế Tôn trình bày những thọ ấy, tổng hợp lại như vậy rồi cũng có thể để trình bày cho hiểu được xả thọ này rằng ‘thọ nào không phải lạc, không phải khổ, không phải hỷ, không phải ưu, thọ này là xả’.

[Trong câu ‘*yam neva sukham na dukkham, na somanassam na domanassam*’, từ *yam* là *visesana* của câu trung tánh là *vedayitam*. Còn trong câu ‘*ayam adukkhamasukhā vedanā*’, từ *ayam* là *visesana* của câu nữ tánh *vedanā* bởi thuận theo *adukkhamasukha*, từ *vedanā* là *aniyama* tức *ya* và *niyama* tức *ta* (hay *eta, ima*) có thể có tánh khác nhau được theo sự tương thích, nhưng phải nói đến cùng một thứ.

Liên từ *hi* trong câu ‘*evañhi samāhatā etā dassetvā yam neva sukham na dukkham, na somanassam na domanassam, ayam adukkhamasukhāvedanāti sakkā hoti esā gāhayitum*’ (lúc đức Thế Tôn trình bày những thọ ấy, tổng hợp lại như vậy rồi cũng có thể để cho người hiểu được xả thọ này rằng: thọ nào không phải lạc, không phải khổ, không phải hỷ, không phải ưu, thọ này là xả thọ’ làm phận sự *laddhagūṇa* là trình bày kết quả nhận được từ câu trước.]

Hay là, cần phải biết rằng đức Thế Tôn thuyết những thọ ấy để trình bày duyên của sự chứng đắc tâm giải thoát (sự giải thoát của tâm, tứ thiền) mà không có khổ và lạc, nghĩa là cách lia bỏ lạc và khổ, v.v... làm duyên cho sự chứng đắc được tâm giải thoát ấy. Hợp với lời nói rằng:

<sup>1</sup> Ưu quyền sanh trong phát sanh nào, bởi vì trong tâm phát sanh ấy vẫn có tâm và tứ.

“*Cattāro kho, āvuso, paccayā adukkhamasukhāya cetovimuttiyā samāpattiyā. Idhāvuso bhikkhu, sukhasa ca pahānā...pe... catuttham jhānam upasampajja viharati, ime kho, āvuso, cattāro paccayā adukkhamasukhāya cetovimuttiyā samāpattiyā.*” (ma. ni. 1.458)

“Này hiền giả, duyên của sự chứng đạt tâm giải thoát mà không có khổ không có lạc, có 4 loại là: Vị bhikkhu trong pháp và luật này chứng đạt và an trú tứ thiền không có khổ không có lạc, bởi lìa bỏ khổ và lạc và dứt bật được hỷ và ưu trước trước, có niệm (*sati*) trong sạch mà xả làm cho sinh khởi. Này hiền giả, duyên của sự chứng đắc tâm giải thoát mà không có khổ, không có lạc có 4 loại như vậy.”

Hay, triền như thân kiến (*sakkāyadiṭṭhiādayo*), v.v... bị đoạn trừ (*pahīna*) đặng trong [Thất lai] đạo khác, đức Thế Tôn thuyết rằng bị đoạn trừ được trong đạo thứ 3 ấy, để tán dương đạo thứ 3 ra sao, thì thuyết xả thọ ấy trong thiền thứ 4 này để tán dương thiền nêu trên như thế ấy.

Một cách khác, cần phải biết thuyết về xả thọ ấy để trình bày rằng: tham ái (*rāga*) và sân (*dosa*) ở rất xa thiền thứ 4 này, bởi vì đã đoạn trừ duyên (*paccayaghātena*). Nghĩa là trong tất cả những thọ ấy, lạc (*sukha*) làm duyên cho hỷ (*somanassa*), hỷ làm duyên cho tham ái (*rāga*), khổ (*dukkha*) làm duyên cho ưu (*domanassa*), ưu làm duyên cho sân (*dosa*), ái và sân cùng với duyên đã bị tứ thiền đoạn trừ đặng, bởi vì đoạn trừ được lạc, v.v... Do đó, tham ái và sân mới gọi là ở rất xa (*atidūre*).

Từ ***adukkhamasukham*** (phi khổ phi lạc) có nghĩa: gọi là [thiền] phi khổ vì không có khổ, gọi là [thiền] phi lạc vì không có lạc (*adukkhamasukhanti dukkhābhāvena adukkham, sukhābhāvena asukham*).

Câu nói này trình bày về thọ thứ 3 là đối nghịch với khổ và lạc trong tứ thiền này, không phải chỉ trình bày tính chất không có khổ không có lạc (*etenettha dukkhasukhappatipakkhabhūtam tatiyavedanam dīpeti, na dukkhasukhābhāvamattam*).

Gọi là thọ thứ 3, tức thọ không khổ không lạc (phi khổ phi lạc), gọi là xả cũng đặng. (*Tatiyavedanā nāma adukkhamasukhā. Upekkhātipi vuccati*).

[Liên từ *na* trong *adukkhamasukha* làm phạm sự đối nghịch, tức trình bày sự đối nghịch như là:

- Từ *amitto* (người không phải bạn) có nghĩa là kẻ thù, không phải có ý nói đến tất cả mọi người không quen biết nhau.
- Từ *akusalam* (bất thiện) có nghĩa là thiện làm đối nghịch với bất thiện.]

Xả thọ ấy:

- Có thực tính hưởng cảnh mà đối nghịch với cảnh đáng mong mỏi và cảnh không đáng mong mỏi (*iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā*).
- Có phạm sự trung bình (*majjhatarasā*).
- Có sự không xuất hiện rõ là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*avibhūtapaccupaṭṭhānā*).
- Có sự dứt bật lạc [ở cận hành của tứ thiền] làm nhân cận (*sukhanirodhapadaṭṭhānā*).

Từ ***upekkhāsatipārisuddhiṃ*** (xả niệm thanh tịnh) dịch là có niệm thanh tịnh, trong sạch mà xả làm cho sanh, vì niệm trong thiền này rất trong sạch và sự trong sạch của niệm này được xả làm cho sinh khởi, không phải pháp khác thực hiện. Do đó mới thuyết tứ thiền này rằng ‘*upekkhāsatipārisusuddhi*’ (có niệm thanh tịnh, trong sạch mà xả làm cho sanh) (*Upekkhāsatipārisuddhinti upekkhāya janitasatipārisuddhiṃ. Imasmiñhi jhāne*

*suparisuddhā sati. Yā ca tassā satiyā pārisuddhi sā upekkhāya katā, na aññena. Tasmā etaṃ upekkhāsatipārisuddhī vuccati).*

***Vibhaṅgepi vuttam*** – “*Ayaṃ sati imāya upekkhāya visadā hoti parisuddhā pariyodātā, tena vuccati upekkhāsatipārisuddhi.*”<sup>1</sup>

Ngay cả trong [thiền] phân tích cũng thuyết rằng “Niệm này là sạch sẽ tự nhiên, trong sạch, trong trẻo bởi xả này. Nguyên nhân ấy mới thuyết rằng ‘*upekkhāsatipārisuddhi* (có niệm thanh tịnh, trong sạch mà xả làm cho sanh)”.

Lại nữa, sự trong sạch của niệm trong tứ thiền này hẳn có đặng bởi xả nào, xả ấy cần phải được biết rõ bằng chi pháp rằng, là trung bình (*yāya ca upekkhāya ettha sati pārisuddhi hoti sā atthato tatramajjhataṭṭi veditabbā*).

Chỉ có niệm thanh tịnh, trong sạch rồi bởi xả ấy, trong tứ thiền này chỉ có một cũng không phải. Thật sự, dù tất cả pháp tương ưng cũng trong sạch vì xả như nhau, nhưng thuyết pháp thoại lại bởi đưa niệm làm chánh yếu (*na kevalañcetta tāya satiyeva parisuddhā apica kho sabbepi sampayuttadhammā. Satisīsena pana desanā vuttā*).

[Câu ‘*sabbepi sampayuttadhammā*’ bởi phổ thông thường dịch là ‘pháp tương ưng dù là tất cả’, nhưng ở đây dịch là ‘dù tất cả pháp tương ưng’, bởi vì từ *pi* hay *api* là *aṭṭhānapayutta* là kết hợp lại ở nơi không thích hợp với lời dịch, bởi vì kết hợp lại cuối câu *visesana*, nhưng lúc dịch cần lấy dịch cùng với câu *visesaya*, bởi có ý nghĩa liên quan với *visesaya* do gom pháp tương ưng khác ngoài ra niệm (*sati*). Như nội dung trong bộ *Saddavutti* rằng:

“*Yo pubbe parasaddena, accantaṃ na payujjate  
Tathāpi atthasambandhe, sova param payujjate.*”

“Từ trước nào không kết hợp chắc chắn với từ sau, như thế khi có ý nghĩa liên quan nhau, từ trước ấy cũng bị dẫn đến kết hợp với từ sau đặng”.]

Trong chủ đề ấy, dù xả này có ở trong 3 thiền thấp, nhưng cũng không làm cho niệm (*sati*) và pháp tương ưng trong sạch, tựa như mặt trăng dù hiện hữu vào ban ngày cũng không trong sáng tinh khiết, bởi vì ban ngày bị ánh sáng của mặt trời chế ngự và bởi vì không có ban đêm đồng bộ bằng tính chất trời đêm quang đặng hay ban đêm trợ giúp cho mình như thế nào. Ngay cả mặt trăng là trung bình xả này cũng như thế ấy như nhau, dù hiện hữu trong các thiền như sơ thiền, v.v... cũng không trong sạch vì bị năng lực của pháp là đối lập như tầm, v.v... áp bức và không có được ban đêm đồng bộ là xả thọ. Khi trung bình xả ấy không trong sạch thì cả pháp tương ưng như niệm (*sati*), v.v... cũng không trong sạch như nhau, như ánh sáng của mặt trăng không trong sáng vào ban ngày. Do đó, dù một thiền trong những thiền ấy cũng không thuyết là *upekkhāsatipārisuddhi* (có niệm trong sạch mà xả làm cho sanh).

Dù sao đi nữa, mặt trăng như là trung bình xả ấy rất trong sạch trong tứ thiền này, bởi vì được buổi đêm như là xả thọ đồng bộ [chung một hội] và không bị năng lực của pháp đối lập như tầm, v.v... áp bức, ngay cả pháp tương ưng như niệm (*sati*), v.v... cũng trong sạch tinh khiết, bởi vì xả ấy là pháp trong sạch tựa như ánh sáng của mặt trăng trong sáng tinh khiết rồi. Do đó, mới chỉ thuyết tứ thiền ấy là *upekkhāsatipārisuddhi* (có niệm thanh tịnh, trong sạch mà xả làm cho sanh).

[Câu bắt đầu bởi ‘*idha pana vitakkādipaccanīkadhammatejābhibhavābhāvā ... pariyodātā* (dù sao đi nữa, mặt trăng là trung bình xả ấy rất trong sạch trong tứ thiền này, bởi vì được buổi đêm là xả thọ đồng bộ [cùng một hội] và không bị năng lực của pháp đối lập như tầm, v.v...]

<sup>1</sup> (vibha. 597).



áp bức) là câu anvaya tức câu trình bày sự tùy thuận bởi vì không kết hợp với sự phủ nhận *na*, từ *pana* làm phân sự anvayajotaka, còn câu trước kết hợp với từ phủ nhận *na* là câu *tasmā tesu ekampi ‘upekkhāsati pārisuddhī’ ti na vuttam* (do đó, dù một thiền trong những thiền ấy cũng không thuyết là *upekkhāsati pārisuddhī*) là câu byatireka tức trình bày sự đối nghịch. Trong câu ‘*tattha kiñcāpi*’, v.v... có lời trình bày nhân là ‘*divā sūriyappabhābhavā sombhāvena ca attano upakārakattena vā sabhāgāya rattiyā alābhā*’ (bởi vì ban ngày bị ánh sáng của mặt trời trần áp và bởi vì không có ban đêm đồng bộ (cùng một hội) bởi liên hệ trời đêm quang đặng hay ban đêm trợ giúp cho mình), từ *ca* làm phân sự gom tóm câu trình bày 2 nhân là *sūriyappabhābhavā* và *alābhā* bởi vì cả hai câu chia *pañcamīvibhatti* như nhau (câu trình bày nhân có 2 câu trở lên phải chia cùng *vibhatti* nhất định). Còn câu *sombhāvena* và *upakārakattena* là *tatiyāvisesana* sử dụng bổ nghĩa *ālābhā*, nên mới chia sử dụng cách (*tatiyāvibhatti*) để cho khác với *pañcamīvibhatti* và từ *vā* trong câu này có lợi ích trình bày nghĩa không chắc chắn *vikappa*.]

Từ **catuttham** (thiền thứ 4) có nghĩa: gọi là *catuttha* theo tuần tự cách đếm hay gọi là *catuttha* vì đáng nhập đến lần thứ tư (*catutthanti gaṇanānupubbatā catuttham. Idam catuttham samāpajjatīpi catuttham*).

Trong câu nói ‘*tasmim samaye phasso hoti*’ (trong khi/thời ấy cũng có xúc), v.v... cần phải biết trong nhóm 5 của xúc trước rằng, thọ ấy chỉ là xả thọ (*phasso hotītiādīsu phassapañcake tāva vedanāti upekkhāvedanā veditabbā*).

Lại nữa, trong nhóm 5 của thiền và nhóm 8 của quyền được thuyết lại trực tiếp rằng: *upekkhā hoti* (cũng có xả), *upekkhindriyam hoti* (cũng có xả quyền) (*jhānapañcakaindriyaatṭhakesu pana upekkhā hoti upekkhindriyam hotīti (dha. sa. 165) vuttameva*).

Câu còn lại được giảm đi trong thiền thứ ba cũng được giảm đi trong thiền thứ 4 này như nhau (*sesāni tatiye parihīnapadāni idhāpi parihīnāneva*).

Đoạn chánh tạng Pāli ‘*duvaṅgikam jhānam*’ (thiền kết hợp bởi 2 chi) ngay cả trong phần phân chia phần cần phải biết bởi liên hệ với chính xả và nhất hành của tâm ấy (*koṭṭhāsavārepi duvaṅgikam jhānanti upekkhācittakaggatāvaseneva veditabbam*).

Câu nói còn lại giống như chính tam thiền (*sesam sabbam tatiyasadisamevāti*).

### Dứt tứ thiền

#### Cách phân theo năm bậc (*Pañcakanaya*)

[167] Giờ đây, đức Thế Tôn trình bày *pañcakanaya* (cách của nhóm 5 thiền) rằng: ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v...

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Phật lại thuyết cách thiền phân năm bậc?

Đáp: Bởi vì trình bày theo khuynh hướng<sup>1</sup> của người và bởi vì sự tuyệt mỹ của pháp thoại, nghĩa là trong chúng chư thiên câu hội, pháp tầm (*vitakka*) của một số hàng thiên nhân hiện bày là vật thô, còn tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*) và định của tâm (*cittakaggatā*) hiện bày bởi sự yên tĩnh (*santa*). Đức Phật phân chia nhị thiền có 4 chi (*caturāṅgika*), không có tầm chỉ có tứ để cho thích hợp đến những chư thiên ấy. Một số

<sup>1</sup> Hay là ý muốn, thiên hướng, cơ tánh cũng đặng.

chúng thiên có tứ hiện bày là vật thô (*oḷārika*), hỷ, lạc, định của tâm hiện bày bởi sự yên tĩnh, đức Phật phân chia tam thiên có 3 chi (*tivaṅgika*) để cho thích hợp đến những chư thiên ấy. Một số chúng thiên có hỷ hiện bày là vật thô, lạc và định của tâm hiện bày bởi sự yên tĩnh, đức Phật phân chia tứ thiên có 2 chi (*duvaṅgika*) để cho thích hợp đến những chư thiên ấy. Một số chúng thiên có lạc hiện bày là vật thô, xả (*upekkhā*) và định của tâm (*cittakaggatā*) hiện bày bởi sự yên tĩnh, đức Phật phân chia ngũ thiên có 2 chi để cho thích hợp đến những chư thiên ấy. Điều này gọi là khuynh hướng của người.

Còn pháp thoại đạt đến sự tuyệt mỹ, tốt đẹp bởi vì đức Phật thấu triệt pháp giới [tức là tuệ toàn tri giác] nào hoàn hảo rồi, đức Như Lai thấu triệt pháp giới đó một cách hoàn hảo. Do đó, bậc đạo sư giác ngộ đến sự tuyệt mỹ của pháp thoại, vị thuận thực trong phương thức thuyết pháp vì có tuệ cao thượng. Xác định được pháp thoại đặng theo ý muốn bởi liên hệ với mỗi chi thiên mà hiện bày rõ ràng ấy, nên mới phân chia sơ thiên có 5 chi, nhị thiên có 4 chi không có tầm chỉ có tứ, tam thiên có 3 chi, tứ thiên có 2 chi, ngũ thiên có 2 chi lại trong cách thiên phân theo năm bậc này. Điều này gọi là sự tuyệt mỹ của pháp thoại.

[Từ *dhammadhātu* (pháp giới) trong chủ đề này, trong bộ *Mūlaṭṭkā* giải thích rằng là tuệ toàn tri giác, có định nghĩa là ‘*dharme dhāretīti dhammadhātu*’ (thực tính tự tri) có nghĩa là thực tính biết rõ pháp ứng tri (*ñeyyadhamma*), tức pháp mà chư Phật đáng biết rõ có 5 là:

1. Hành (*saṅkhāra*) là 53 danh pháp và 18 sắc thành tựu.
2. Kỳ dị (*vikāra*) là 5 sắc kỳ dị như 2 sắc biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự.
3. Trạng thái (*lakkaṇa*) là 4 sắc tứ tướng.
4. Nibbāna là trạng thái đoạn phiền não và khối khổ.
5. Chế định (*paññatti*) là sự định đặt của thế gian để nhận biết như núi, cây, v.v...]

Hay là đức Thế Tôn thuyết 3 loại định lại trong Kinh rằng:

“*Tayome, bhikkhave, samādhī – savitakkasavicāro samādhī, avitakkavicāramatto samādhī, avitakkāvicāro samādhī.*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, định có 3 này, tức là:

1. Định hữu tâm hữu tứ.
2. Định vô tâm hữu tứ (không có tầm chỉ có tứ).
3. Định vô tâm vô tứ.”

Trong những định ấy, bậc đạo sư trình bày chia định hữu tâm hữu tứ cùng với định vô tâm vô tứ lại trong phần trước [tức cách thiên phân bốn bậc], không trình bày định vô tâm hữu tứ lại, nên mới trình bày cách thiên phân năm bậc này để phân chia định nêu trên.

Trong phần xiển minh nhị thiên theo cách thiên phân năm bậc ấy, chỉ có tầm trong xúc, v.v... giảm bớt (*parihāyati*)<sup>2</sup>

[Tức giảm bớt tầm trong nhị thiên theo cách thiên phân năm bậc, không giống như giảm bớt tầm và tứ cùng nhau trong nhị thiên theo cách thiên phân bốn bậc.]

Còn trong phần phân chia phân (*koṭṭhāsavāra*) có đoạn Pāli: ‘*caturaṅgikam jhānaṃ hoti*’ (thiên có 4 chi), ‘*caturaṅgikam maggaṃ hoti*’ (đạo có 4 chi) chỉ khác nhau bấy nhiêu, tất cả câu nói còn lại như sơ thiên cả thấy.

<sup>1</sup> (đi. ni. 3.305).

<sup>2</sup> *Parihāyati*: 衰退, 衰損, 損減, 衰亡 = suy thoái (giảm bớt, từ bỏ); suy tổn (giảm bớt); tổn giảm (giảm bớt); suy vong (giảm bớt mất đi).

[Ngay cả trong tạng Kinh hầu như thường trình bày cách thiền phân bốn bậc, nhưng cũng có một số chỗ thuyết về cách thiền phân năm bậc, như đoạn Pāli dẫn chứng ở trên, trình bày về sơ thiền là định hữu tầm hữu tứ và trình bày về nhị thiền là định vô tầm hữu tứ, còn định vô tầm vô tứ cũng là tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền.]

Trong phần xiển minh nhị thiền theo cách thiền phân bốn bậc, gặp câu ‘*tivaṅgikam jhānaṃ hoti*’ (thiền có 3 chi) bởi vì không có tầm và tứ. Nhưng trong phần xiển minh nhị thiền theo cách thiền phân năm bậc, gặp câu ‘*caturaṅgikam jhānaṃ hoti*’ (thiền có 4 chi) bởi vì không có tầm mà thôi. Điều này là sự khác nhau bởi thiền, không khác nhau bởi đạo, nên mới chỉ cần có đoạn ‘*caturaṅgikam jhānaṃ hoti*’ (thiền có 4 chi), không đáng có đoạn gặp trong phiên bản Mahāculā và Chatṭhasaṅgītim rằng ‘*caturaṅgikam maggaṃ hoti*’ (đạo có 4 chi).]

Lại nữa, thiền thứ 2, thứ 3, thứ 4 theo cách thiền phân bốn bậc là thiền thứ 3, thứ 4, thứ 5 trong cách thiền phân năm bậc này. Nên biết cách để trình bày tuần tự sự chứng đắc những thiền ấy như vậy.

Nói một cách chi tiết, con của một viên cận thần đi vào hoàng thành từ miền nông thôn để yết kiến đức vua, anh ấy yết kiến đức vua chỉ có một ngày rồi tiêu hoang tất cả của cải, tài sản bởi việc uống rượu.

Một ngày nọ, bọn bợm nhậu cởi áo của anh ấy lúc bị say rượu, đã lấy manh chiếu cỏ cũ quấn lại rồi kéo ra khỏi quán rượu. Một người biết xem tướng thấy anh ấy nằm ngủ ở bãi rác nên mới quyết định rằng ‘Người thanh niên này sẽ là nơi nương tựa của đại chúng, ta nên giúp anh ấy’, nên mới cho tắm rửa kỳ cọ thân thể bằng đất sét, cho quấn một đôi y phục vải thô rồi cho tắm lại bằng nước thơm nữa, sau đó cho quấn y phục vải mịn vi tế, cho đưa lên cung điện thọ dụng vật thực thượng hạng, cho người hầu hạ bởi ra lệnh rằng ‘Các người hãy chăm sóc cho anh ấy thật tốt’, rồi ra đi.

Sau đó, những người hầu ấy đưa anh ta lên giường ngủ và để phòng ngừa không cho anh ta đi đến quán rượu, 4 người hầu đứng đè cả tay và chân bốn chỗ của anh ấy lại, một người xoa bóp chân, một người lấy quạt lá thốt nốt đến quạt, một người đang ngồi khảy đàn thối sáo.

Sự mệt mỏi của anh ấy dịu đi bởi việc đi đến giường ngủ rồi thiếp đi một chốc lát, sau khi tỉnh dậy không thể chịu đựng được việc đè tay và chân, nên mới đe dọa mà nói rằng ‘Ai đè tay đè chân của ta, hãy rút đi’, những người ấy cũng đi ra chỉ một lời; anh ta lại ngủ thiếp đi một chút nữa rồi tỉnh dậy không thể chịu đựng được sự xoa bóp chân nên nói rằng ‘Ai xoa bóp chân ta, hãy rút đi’, ngay cả người xoa bóp chân cũng đi khỏi chỉ một lời ấy; anh ấy ngủ một chút rồi tỉnh dậy, không chịu được quạt thốt nốt thổi giống gió hòa mưa nên nói rằng ‘Là ai, hãy rút đi’, ngay cả người ấy cũng ra đi chỉ một lời ấy; anh ấy ngủ đi một chút rồi tỉnh dậy, không chịu được âm thanh đờn xướng nổi lên như mũi giáo xuyên tai được nên đe dọa người khảy đàn, ngay cả người khảy đàn cũng ra đi chỉ một lời như nhau.

Kể đó, anh ta giải trừ được sự quấy rối, tức sự mệt mỏi, sự đè nhấn, sự xoa bóp, sự bị gió thổi và âm thanh đờn nổi lên thì mới ngủ yên, khi tỉnh dậy thì đi yết kiến đức vua.

Ngay cả đức vua cũng ban cho anh ta quyền tước to lớn, anh ta đã là nơi nương tựa của đại chúng.

Trong câu chuyện ấy, cần biết rằng:

- Thiện nam tử là cư sĩ đi đến sự suy thoái vì sự điêu tàn [của giới, v.v...] rất nhiều, như đứa con của vị quan cận thần đi đến sự suy thoái bởi vì sự điêu tàn do việc uống rượu ấy.
- Như Lai như người biết thuật xem tướng.
- Việc mà Như Lai quyết định rằng ‘Thiện nam tử này sẽ là nơi nương tựa của đại chúng, xứng đáng xuất gia’, như người biết thuật xem tướng quyết định rằng ‘Người này sẽ là nơi nương tựa cho đại chúng, xứng đáng giúp đỡ’.
- Sau đó thiện nam tử được xuất gia (*pabbajjāpaṭilābha*) như con của đại thần ấy được tắm gội sạch sẽ sắc thân chỉ bằng đất sét.
- Sau đó thiện nam tử này được đắp y là 10 giới (*dasasikkhāpada*) như con của đại thần ấy quần y vải thô.
- Việc thiện nam tử này được tắm nước thơm là phòng hộ trong giới bốn *pātimokkha* (*saṃvarādisīla*), v.v... như con của vị đại thần ấy được tắm nước thơm nữa.
- Việc thiện nam tử này được đắp y vải láng mịn được gọi là sự hội đủ bởi giới thanh tịnh (*sīlavissuddhi*) theo như nói lại như con của vị đại thần ấy được quần cặp y vải láng mịn vi tế nữa.
- Việc thiện nam tử này đã đắp y vải trơn mịn là giới thanh tịnh rồi đi lên lầu đài là tu tiến định (*samādhībhāvanā*) như con của vị đại thần ấy quần y vải trơn mịn vi tế đi lên lầu đài.
- Sau đó thiện nam tử này được dụng nạp pháp bất tử như niệm và lương tri (*satisampajañña*), v.v... có sự trợ giúp cho định (*samādhīupakāra*), như con của vị đại thần ấy thọ dụng vật thực thượng hạng.
- Việc mà thiện nam tử này bị tầm (*vitakka*), v.v... nhắc lên vào cận hành của thiền (*upacārajjhānāropana*), như con của vị cận thần ấy thọ dụng vật thực rồi bị người hầu đưa đến giường ngủ.
- Xuất ly tâm (*nekkhamavitakka*) của thiện nam tử này đè nén (*uppīlana*) tâm trong cảnh để phòng ngừa (*paṭibāhana*) sự hướng đến trước dục tướng (*kāmasaññā*), như bốn người thanh niên đè chân đè tay của con vị cận thần ấy lại để không cho đi đến quán rượu nữa.
- Tứ (*vicāra*) chăm nom (săn sóc) (*anumajjana*)<sup>1</sup> tâm trong cảnh của thiện nam tử này, như người thanh niên đè xoa bóp chân của con vị cận thần ấy.
- Pháp hỷ (*pīti*) làm cho sự mát mẻ tâm đến thiện nam tử này, như người thanh niên lấy quạt lá thốt nốt quạt cho con của vị cận thần ấy.
- Hỷ thọ (*somanassa*) trợ giúp (*anuggāhaka*) tâm của thiện nam tử này, như thầy đờn thực hiện ủng hộ nhĩ đến con của vị cận thần ấy.
- Việc mà thiện nam tử này đã thuyên giảm sự mệt mỏi (*vigatakilamatha*), tức cách không có pháp cái (*nīvaraṇa*) do nương cận hành (*upacāra*) của thiền, vào đến

<sup>1</sup> Anumajjana: 随摩, 继续思惟 = tùy ma (ngẫm nghĩ theo); tiếp tục tư duy.

(*upagamana*)<sup>1</sup> sơ thiền này, như con của vị cận thân ấy đã qua sự mệt mỏi bởi việc đã đi đến giường ngủ rồi ngủ một chút.

- Việc mà thiện nam tử này xuất khỏi (*vuṭṭhita*) sơ thiền thấy khuyết điểm của tâm (*vitakka*) vì không chịu đựng tâm áp bức tâm được và vì bỏ (*pahāna*)<sup>2</sup> tâm, rồi mới nhập vào nhị thiền không có tâm chỉ có tứ, như việc con của vị đại thân ấy ngủ rồi tỉnh giấc đe dọa người đè tay chân vì không chịu đựng được sự đè tay chân và những người ấy đi mất, nên mới ngủ đi một chút nữa.
- Sau đó, việc mà thiện nam tử này xuất khỏi nhị thiền, v.v... hoài hoài, thấy khuyết điểm của tứ (*vicāra*), v.v... theo tuần tự vì không thể chịu đựng được trước tứ, v.v... có khuyết điểm theo như đã nêu lại và bởi vì trừ bỏ tứ, v.v... ấy, nên mới đạt đến thiền không có tâm, không có tứ, không có pháp hỷ (*pīti*), đã trừ bỏ được hỷ thọ rồi, như con vị cận thân ngủ rồi tỉnh giấc hoài, đe dọa người đè xoa bóp chân, v.v... theo tuần tự như đã nêu lại, bởi vì không thể chịu đựng được sự đè xoa bóp, v.v... và bởi vì người xoa bóp chân, v.v... ấy đã ra đi, nên mới ngủ thiếp đi một chút nữa nữa hoài.
- Khi thiện nam tử này xuất khỏi ngũ thiền, đạt đến con đường của minh sát (*vipassanā*), chứng quả Vô sanh (*arahattappatti*), như con của vị cận thân ấy đứng dậy từ giường ngủ đi yết kiến đức vua rồi nhận được quyền cao chức trọng.
- Việc thiện nam tử này đã chứng quả Vô sanh làm nơi nương tựa cho số đông đại chúng, như con của vị cận thân ấy đã nhận được quyền cao chức trọng làm nơi nương cho đại đa số dân chúng.

Thật vậy, thiện nam tử này gọi là ruộng phước cao thượng bởi thứ tự tu tập như đã nêu như vậy.

### *Dứt ngũ thiền*

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời này, hẳn được xem như tuyên bố tên gọi là *suddhikanavaka* (thuần thiền không hòa lẫn bởi 9 cảnh) được phân thành cách thiền phân bốn bậc và thiền phân năm bậc.

Lại nữa, bởi chi pháp (lý pháp) cần phải biết rằng *suddhikanavaka* (thuần thiền không hòa lẫn bởi 9 cảnh) ấy chính là thiền cách phân năm bậc, bởi vì cách thiền phân bốn bậc gom vào trong cách thiền phân năm bậc được.

### **Tứ tiến hành (*Paṭipadācatukka*)**

[176-180] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày trường hợp tiến hành của thiền ấy, bởi vì lẽ thường thiền này thành tựu bởi tuần tự tiến hành.

<sup>1</sup> Upagamana: 接近, 经历 · 承诺 = tiếp cận (tiếp tục gần sát bên); kinh lịch (liên tiếp trải qua); thừa nặc (bằng lòng nhận lấy); đến, tới.

<sup>2</sup> Pahāna: 捨, 斷, 捨斷, 捨離 = xả (vứt bỏ, bỏ đi, rời bỏ, rời, chia cách), đoạn (cắt, cắt đứt); (vấn) tuyệt đối, hoàn toàn), xả đoạn, xả lý; 切除 = thiết trừ, buông bỏ đi.

Trong đoạn ấy, từ *dukkhapaṭipadā*<sup>1</sup> (hành nan) là thiên mà sự thực hành gian nan.

Từ *dandhābhiññā* (đắc trì) là thiên chứng đạt chậm.

Bởi lẽ như vậy, ngay cả ba câu nói là hành nan, đắc trì, biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) cũng là tên của thiên.

Ngay cả trong câu nói ‘*dukkhapaṭipadam khippābhiññam*’ (thiên mà hành nan đắc cấp), v.v... cũng có phương cách như vậy.

Sự tiến hành (*paṭipadā*) là sự tu tiến thiên tiến hành từ lúc bắt đầu chú tâm (*samannāhāra*)<sup>2</sup> trong lần đầu tiên [trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*), v.v...] cho đến cận hành của mỗi thiên ấy sinh khởi.

*Abhiññā* là *trí tuệ tiến hành* từ lúc cận hành (*upacāra*) cho đến kiên cố (*appanā*).

Lại nữa, sự tiến hành ấy là khổ đến một số người, tức là sự thực hành khó khăn, không trùng dụng thuận lợi, bởi vì pháp thù nghịch (*paccanika*) như pháp cái (*nīvaraṇā*), v.v... sanh dày đặc [giữ lấy thường cận].

Sự tiến hành của một số người thuận lợi (dễ dàng) vì không có pháp bè đảng thù nghịch như thế. Ngay cả thắng trí (*abhiññā*) của một số người cũng chậm, tức yếu không diễn tiến nhanh. Thắng trí của một số người nhanh, tức không chậm, diễn tiến một cách nhanh lẹ. Vì thế người nào đang đè nén phiền não từ lúc đầu hẳn một nhọc đè nén được một cách khó khăn, có hành (*saṅkhāra*) đốc thúc, có sự nỗ lực tiến hành của người ấy, gọi là hành nan (*dukkhapaṭipadā* – sự thực hành gian nan).

Người nào đã đè nén được phiền não, đang trau dồi kiên cố, hẳn chứng đạt sự hiện bày của chi thiênặng chậm, sự tiến hành của người ấy gọi là đắc trì (*dandhābhiññā* – chứng chậm).

Người nào chứng được tính chất chi thiên một cách nhanh lẹ, sự tiến hành của người ấy gọi là đắc cấp (*khippābhiññā* – chứng nhanh).

Người nào đang đè nén phiền não, không cực nhọc, đè nén được một cách dễ dàng, tiến hành của người ấy gọi là hành dị (*sukhapaṭipadā* – sự thực hành dễ dàng).

Trong chủ đề thiên ấy, thích hợp hay không thích hợp (*sappāyāsappāya*) cũng vậy, phận sự đầu tiên như việc cắt đứt oái niệm [hay chướng ngại] (*palibodhupaccheda*), v.v... cũng vậy, an chỉ thiện xảo [hay tinh thông (*kosalla*) pháp an chỉ (*appanā*)] cũng vậy, tôi đã phân giải lại trong xiển minh tu tiến tâm của bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagga*).

Trong sự thích hợp, v.v... ấy:

- Người nào trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự không thích hợp (*asappāyasevi*)<sup>3</sup>, sự tiến hành của họ là hành nan và đắc trì.
- Người nào trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự thích hợp, sự tiến hành của họ là hành dị và đắc cấp.
- Người nào trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự không thích hợp trong lần đầu rồi, trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự thích hợp về sau hay trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự

<sup>1</sup> Paṭipadā: Con đường tu tập; 道, 行道, 道跡, 行 = đạo, hành đạo, đạo tích (con đường khảo sát, tham cứu), hành, hạnh.

<sup>2</sup> Samannāhāra: thu nhiếp, chuyên niệm; 存念, 注意 = giữ niệm, chú ý.

<sup>3</sup> Sevi: Pursues: đeo đuổi (bản Anh ngữ trang 245).

thích hợp trong khi đầu rồi trùng dụng [tu tập liên hợp với] sự không thích hợp về sau, cần phải biết sự tiến hành và cách chứng đắc của họ xen kẽ lẫn nhau.

Ngoài ra đó, người không làm cho phận sự đầu tiên như việc cắt đứt oái niệm (*palibodhupaccheda*), v.v... như thế hoàn tất trước rồi thực hành tu tiến, sự tiến hành của họ là hành nan. Ngược lại là hành dị.

Lại nữa, khi người không làm cho an chỉ thiện xảo hoàn thiện, thắng trí [sự chứng đắc] của họ là đắc trì, khi làm cho an chỉ thiện xảo hoàn thiện, thắng trí [sự chứng đắc] của họ cũng là đắc cấp.

Hay là, cần phải biết rõ trường hợp của những sự tiến hành và thắng trí [sự chứng đắc] ấy bởi liên hệ với ái (*taṇhā*) và vô minh (*avijjā*), và bởi liên hệ bởi sự thực hành sự cố gắng vượt trội chỉ tịnh và minh sát (*samathavipassanā*). Tức là:

- Sự tiến hành của người đã bị ái chế ngự (*taṇhābhibhūta*) là hành nan, sự tiến hành của người đã không bị ái chế ngự là hành dị.
- Sự tiến hành của người đã bị vô minh chế ngự (*avijjābhibhūta*) là đắc trì, sự tiến hành của người đã không bị vô minh chế ngự là đắc cấp
- Người nào không thực hiện sự cố gắng vượt trội (*akatādhikāra*)<sup>1</sup> lại trong chỉ tịnh, sự tiến hành của họ là hành nan. Sự tiến hành của người thực hành sự cố gắng vượt trội lại trong chỉ tịnh, đó là hành dị.
- Người nào không thực hành sự cố gắng vượt trội lại trong minh sát, sự tiến hành của họ là đắc trì. Sự tiến hành của người thực hành sự cố gắng vượt trội lại trong minh sát, đó là đắc cấp.

[Từ *katādhikāra* có định nghĩa là: ‘*adhikariyateti adhikāro*’ (sự cố gắng mà người thực hiện vượt trội), ‘*kato adhikāro yenāti katādhikāro*’ (người thực hiện sự cố gắng vượt trội). Từ *adhikāra* là sự cố gắng vượt trội mà thực hành tu tiến chỉ tịnh hay minh sát trong kiếp trước.]

Hay nữa, cần phải biết trường hợp của sự tiến hành và thắng trí (*abhiññā* hay cách chứng đắc) ấy bởi liên hệ với phiền não và quyền. Nghĩa là:

Sự tiến hành và thắng trí (*abhiññā* hay cách chứng đắc) của:

- Người có phiền não mãnh liệt (*tibbakilesa*), có quyền yếu kém (*mudindriya*) là hành nan đắc trì.
- Người có [phiền não yếu kém] quyền bén nhạy (*tikkhindriya*), là đắc cấp [hành dị].
- Người có phiền não yếu kém (*mandakilesa*), có quyền yếu kém (*mudindriya*) là hành dị đắc trì.
- Người có quyền bén nhạy (*tikkhindriya*), [phiền não mãnh liệt] là đắc cấp [hành nan].

Bởi lẽ như vậy, trong sự tiến hành và thắng trí (*abhiññā* hay cách chứng đắc) ấy, người nào hẳn chứng thiên bởi sự thực hành gian nan chứng đắc chậm, thiên của người ấy gọi là hành nan đắc trì.

Ngay cả thiên còn lại [tức hành nan đắc cấp] cũng có phương cách như vậy.

Trong sự tiến hành và thắng trí (*abhiññā* hay cách chứng đắc) ấy, cần phải biết sự tiến hành trong việc đè nén niệm theo cách thuyết lại như vậy rằng “*tadanudhammatā sati santiṭṭhati thitibhāginī paññā*”<sup>2</sup> (nếu niệm là thực tính thích hợp đến thiên ấy, thiết lập

<sup>1</sup> Chú giải bộ Thanh Tịnh Đạo phân giải rằng: đó là người không thực hiện sự tích lũy lại trong kiếp khác, sự tu tiến của người thực hiện sự tích lũy lại trong kiếp trước hẳn thành tựu không khó khăn chi.

<sup>2</sup> (vibha. 799).

một cách chân chánh, tuệ có trong phần trụ hẳn sinh khởi) hay trong việc đè nén dục cầu dính mắc (*nikanti*) trong mỗi thiền ấy và cần phải biết thắng trí trong sự trau dồi kiên cố của người chứng mỗi cận thiền ấy.

[Khi người đã chứng được sơ thiền, nếu có niệm hợp với sự dính mắc trong thiền, sơ thiền của họ cũng thiết lập vững chắc mà không suy hoại hay tiến triển cho đến chứng được nhị thiền. Thiền trong trạng thái này gọi là *thitibhāgiya* tức có trong phần trụ, không phải *hānabhāgiya* là có trong phần suy hoại, *visesabhāgiya* là có trong phần đặc biệt, hay *nibbedhabhāgiya* là có trong phần thấu suốt.]

Lại nữa, sự tiến hành và thắng trí (*abhiññā* hay cách chứng đắc) hẳn có đặng bởi liên hệ bởi thiền đầu làm nhân sanh của thiền kế tiếp [tức sự chứng đắc], nghĩa là ngay cả nhị thiền mà người chứng sơ thiền thực hành gian nan chứng chậm, cũng chính là diễn tiến như nhau vậy. Ngay cả tam thiền và tứ thiền cũng có theo cách này.

Cần phải biết rõ 4 sự khác nhau bởi liên hệ với sự tiến hành ngay cả trong cách thiền phân năm bậc như trong thiền phân bốn bậc.

Bởi như vậy, đức Phật thuyết nhóm chín (*navaka*) thiền lại thành 4 loại bởi liên hệ với tiến hành.

Trong nhóm 9 thiền, 4 tiến hành ấy, đặng 36 tâm [thiền] bởi chánh văn Pāli [tức 9 thiền x 4 tiến hành], nhưng theo chi pháp (lý pháp) được 20 tâm [thiền] mà thôi [tức 5 thiền x 4 tiến hành], bởi vì cách thiền phân bốn bậc gom trong thiền phân năm bậc rồi.

#### Dứt tứ tiến hành

### Cảnh của 4 bậc thiền (*Ārammaṇacatukka*)

[181] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... để trình bày phân loại cảnh của thiền ấy, bởi vì thiền này có 4 loại bởi phân chia theo cảnh như phân chia theo tiến hành.

Trong đoạn ấy, trong lời thuyết rằng ‘*parittam parittārammaṇam*’ (thiền có lực hy thiếu, có cảnh hy thiếu), v.v... Từ *paritta* (thiền có lực hy thiếu)<sup>1</sup> là thiền không thuần thực, không thể làm duyên cho thiền cao hơn.

Từ *paritārammaṇa* (cảnh hy thiếu) là thiền có cảnh [là tợ tướng như biển xứ (*kaṣiṇa*), v.v...] nhỏ, tiến hành trong cảnh bằng cái mẹt hay ca nước mà không mở rộng được.

Từ *appamāṇa* (vô lượng hay thiền có ranh giới rộng lớn) là thiền khéo rành đã huấn luyện hoàn thiện, có thể làm duyên cho thiền cao.

Từ *appamāṇārammaṇa* (cảnh vô lượng) là thiền có cảnh mà có ranh giới rộng lớn, do có ranh giới rộng rãi, tiến hành đi trong cảnh rộng lớn.

[Từ *na* trong *appamāṇa* và *appamāṇārammaṇa* sử dụng theo nghĩa *vuddhi* (tăng trưởng), như từ *phalāphala* (quả cây lớn nhỏ), *asekkhā dhammā* (pháp hữu học mà tăng trưởng cao tột) vì bộ chú giải giải thích rằng *vuddhippamāṇattā* (do có ranh giới rộng rãi).]

Lại nữa, cần phải biết rõ cách hòa lẫn nhau, bởi vì sự hòa trộn nhau của trạng thái theo như đã nêu.

<sup>1</sup> Paritta: tiểu (nhỏ, ít, thấp kém); thiếu (kém, không đủ) như hi thiếu (稀少) = ít ỏi, thưa thớt. Parittārammaṇa – 小所緣: tiểu sở duyên.



Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn thuyết nhóm chín pháp lại 4 nhóm bởi cũng phân chia theo cảnh nữa, ngay cả số lượng tâm ở cảnh của 4 thiền này cũng như chính phần tứ tiến hành ấy.

### Dứt phần cảnh của 4 thiền

#### **Cảnh và sự tiến hành hòa trộn nhau (*Ārammaṇapaṭipadāmissaka*)<sup>1</sup>**

[186] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu thuyết câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày 16 cách trộn lẫn bởi cảnh và sự tiến hành (*ārammaṇapaṭipadāmissaka*).

[16 cách là cách đặt 4 tiến hành lại trong mỗi loại thiền rồi nhân với 4 cảnh tức lực hy thiếu, cảnh hy thiếu, lực vô lượng và cảnh vô lượng, gom lại thành 16.]

Trong tất cả những cách ấy, thiền mà thuyết lại trong cách thứ 1 gọi là *hīna* (thiền ty hạ) bởi 4 nguyên nhân, tức là:

1. Là hành nan (thực hành gian nan).
2. Là đặc trì (chứng đặc chậm).
3. Là lực hy thiếu (không khéo rành).
4. Là cảnh hy thiếu (có cảnh nhỏ nhoi).

Thiền thuyết lại trong cách thứ 16 gọi là *paṇita* (thiền tinh lương) bởi 4 nguyên nhân, tức là:

1. Là hành dị (thực hành dễ dàng).
2. Là đặc cấp (chứng đặc nhanh).
3. Là lực vô lượng (khéo rành).
4. Là cảnh vô lượng (có cảnh mà có ranh giới rộng lớn).

Trong 14 cách còn lại, cần phải biết rõ tính chất ty hạ và tinh lương bởi 1 nhân, 2 nhân và 3 nhân.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Phật lại thuyết lại cách này?

Đáp: Bởi vì làm nhân cho thiền sanh, nghĩa là đức Chánh đẳng giác trình bày lại thuần thiền (*suddhikajhāna*<sup>2</sup> – thiền không hòa lẫn bởi tiến hành và cảnh) trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) bằng tính chất cách thiền phân bốn bậc và cách thiền phân năm bậc, lại còn trình bày tịnh tiến hành (*suddhikapaṭipadā* – tiến hành không hòa lẫn với cảnh) và thuần cảnh (*suddhikārammaṇa* – cảnh không hòa lẫn với tiến hành) trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) bằng tính chất cách thiền phân bốn bậc và cách thiền phân năm bậc như nhau.

Trong chủ đề ấy, những chư thiên nào có thể hiểu thuần thiền trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) mà trình bày bởi tính chất cách thiền phân bốn bậc, cũng trình bày cách phân bốn trong thuần thiền bởi liên hệ với sự thích hợp cho những chư thiên ấy.

Những chư thiên nào có thể hiểu thuần thiền trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) mà trình bày bởi tính chất cách thiền phân năm bậc, cũng trình bày cách phân năm trong thuần thiền bởi liên hệ với sự thích hợp cho những chư thiên ấy.

<sup>1</sup> Missaka : 雜, 混合, 複合, 從者 = tạp, hỗn hợp (pha lẫn, trộn lẫn, hoà lẫn), phức hợp, tòng giả.

<sup>2</sup> Suddhika: 清淨, 純粹, 單純, 無雜, 淨者 = thanh tịnh, thuần túy, đơn thuần, vô tạp, tịnh giả.

Những chú thiền nào có thể hiểu thuận thiền mà trình bày bởi tính chất cách phân bốn bậc trong tịnh tiến hành và thuận cảnh, cũng trình bày cách phân bốn bậc trong tịnh tiến hành và thuận cảnh bởi liên hệ với sự thích hợp cho những chú thiền ấy.

Những chú thiền nào có thể hiểu thuận thiền mà trình bày bởi tính chất cách phân năm bậc trong tịnh tiến hành và thuận cảnh, cũng trình bày cách phân năm bậc trong tịnh tiến hành và thuận cảnh bởi liên hệ với sự thích hợp cho những chú thiền ấy.

Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn tuyên thuyết pháp thoại bởi liên hệ với khuynh hướng của người lại trong phần đầu [trước khi đến 16 cách].

Lại nữa, đức Thế Tôn là vị chứng tuệ toàn tri làm cho pháp thoại tuyệt mỹ, thông suốt trong đạt thông (*paṭisambhidā*), có tuệ thanh tịnh là thập lực tuệ và 4 tuệ dừng mãnh của Như Lai, có khả năng xác định pháp thoại bởi liên hệ bằng cách thức có đặng mọi thứ, bởi vì Ngài là bậc khéo rành trong việc chế định lại pháp do thấu triệt trạng thái là thực tính của mình theo tính chất thật một cách hoàn thiện. Do đó mới trình bày pháp thoại ấy bởi tính chất thuận cách thiền phân bốn bậc, v.v... trong biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) ấy, vì là vị chứng được tuệ toàn tri làm cho pháp thoại tuyệt mỹ này.

Lại nữa, bất cứ một người nào gọi là làm cho thiền sanh, hẳn không thể cho thiền sanh được bởi trừ cảnh và sự tiến hành. Do đó mới thuyết 16 cách này bởi làm nhân cho chứng thiền chắc chắn.

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, xem như thuyết lại nhóm 9 có 25 cách là: *suddhikanavaka* (thuần thiền không hòa với 9 cảnh) là 1 cách, *paṭipadānavaka* (tiến hành liên hệ 9 thiền) là 4 cách, *ārammaṇanavaka* (cảnh liên hệ với 9 thiền) là 4 cách và nhóm chín (*navaka*) thiền là 16 cách này. Tất cả nhóm 9 thiền 25 cách ấy. Trong mỗi một nhóm 9 thiền có 50 cách bởi phân chia theo cách thiền phân bốn bậc và thiền phân năm bậc, tức cách phân bốn bậc là 25, cách phân năm bậc là 25, tất cả 50 cách ấy có 225 tâm thiền theo chánh tạng Pāli, tức 25 cách trong cách phân bốn bậc được 100 cách (25 x 4 thiền), trong cách phân năm bậc được 125 cách. Nhưng theo chi pháp có 125 tâm mà thôi, bởi vì cách thiền phân bốn bậc gom vào trong thiền phân năm bậc.

Lại nữa, trong phần xiển minh, mỗi cái tâm thiền của 225 cái tâm thiền trong Pāli ấy, phân đoạn lớn (*mahāvāra*) có phân định pháp, v.v... mỗi loại có 3 và những phân đoạn lớn ấy được toát yếu lại bởi trình bày chỉ vừa đủ là cách trong xiển minh về mỗi thiền ấy.

### *Đứt biến xứ đất (paṭhavīkaṣiṇa)*

#### **Biến xứ nước, v.v... (*Āpokasiṇa*)**

[203] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?) nữa để trình bày những thiền sắc giới ấy, bởi vì thiền sắc giới nêu trên sanh ngay cả trong biến xứ nước (*āpokasiṇa*), v.v...

Cách của Pāli, sự giải thích ý nghĩa, số lượng tâm và sự toát yếu phân đoạn cả thấy trong những thiền ấy, cần phải biết theo phương pháp nêu lại trong chính biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) ấy. Nhưng tất cả cách tu tiên từ lúc thực hiện chuẩn bị biến xứ, tôi đã trình bày lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagga*) (*visuddhi 1.91 ādayo*).

[Trong câu rằng *sabbo paḷinayo ca atthavibhāvanā ca cittaḡaṇanā ca vārasaṅkhepo ca paṭhavīkaṣiṇe vuttanayeneva veditabbo* (cách của Pāḷi, cách giải thích ý nghĩa, số lượng tâm và sự toát yếu phân đoạn cả thấy trong những thiên ấy, cần phải biết rõ theo phương pháp nêu lại trong chính biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) ấy).

Từ *sabbo* ở trước từ nam tánh là *pāḷinayo* thì mới kết hợp dạng từ là nam tánh, nhưng vẫn có ý nghĩa gom đến tận tất cả câu visesaya làm chánh trong đoạn. Giả dụ như nếu câu cuối là nữ tánh rồi kết hợp từ *sabba* chót câu cuối thì phải kết hợp tánh theo câu cuối ở sát với mình là *sabbā*. Ngoài ra đó rồi, động từ chánh là *veditabbo* sử dụng theo câu cuối là *vārasaṅkhepo*, nếu câu cuối là nữ tánh hay nam tánh thì phải kết hợp tánh cho tương thích với câu cuối ở sát nhau.

Lại nữa, động từ chính có nhiều từ chánh và có từ *ca* bao quát lại, có thể kết hợp sử dụng thành số ít và số nhiều bởi từ số đếm chia ra thành hai loại là:

1. *Cayāsitsaṅkhyā* số lượng nương nhóm, tức muốn nói đến nhóm là chánh, mới sử dụng thành số ít vì giống gom lại thành một nhóm, như ‘*samaṇo ca brāhmaṇo ca gacchati* (sa-môn và bà-la-môn đi).
2. *Aṅgāsitasāṅkhyā* số lượng nương phân, tức muốn nói đến mỗi phần là chánh, mới sử dụng thành số nhiều, bởi vì nói tách ra mỗi loại như ‘*samaṇo ca brāhmaṇo ca gacchanti* (sa-môn và bà-la-môn đi).

Bộ văn phạm nói đến cả hai loại số đếm rằng:

‘*Nāmānañce caye vākyam ḡoṇasaṅkhyā cayaṅgasā.*’

‘Nếu kết hợp câu cho tổng hợp tất cả câu danh từ [vào với nhau], số của [câu động từ là] câu văn hần tùy thuận nhóm gom cùng nhau và tùy thuận thành phần mỗi phần.’

‘*Samuccaye kate dvandam, bahūnampi patīyate*

*Cayaṅgānugatā saṅkhyā, vākye dvandānusārinā.*’

‘Khi ngài đã thực hiện sự gom hợp, hiền trí biết rõ câu đôi trong lời nói (câu nói không phải cách samāsa) hần biết số được tùy thuận nhóm gom lại với nhau và thành phần mỗi phần, ngay cả của ý nghĩa là đa số.’

‘*Satthā ca sārīputto ca, dhammaṃ deseti kevalam*

*Thero ca daharo ceva, piṇḍāya carantīti ca.*’

‘Như có ví dụ rằng:

- *Satthā ca sārīputto ca, kevalam dhammaṃ deseti* (bậc đạo sư và ngài Sārīputta thuyết chư pháp).
- *Thero ca daharo ceva, piṇḍāya carantīti* (vị trưởng lão và vị bhikkhu trẻ tuổi đi khát thực).’]

Lại nữa, trong **Mahāsakuludāyisutta**, đức Phật thuyết lại 10 biến xứ (*kaṣiṇa*) [bởi thêm *viññāṇakaṣiṇa* và *ākāsaṣiṇa* trong 8 biến xứ được thuyết lại trong bộ Pháp Tụ], trong 10 biến xứ ấy, biến xứ thức (*viññāṇakaṣiṇa*) là thức đảo đại mà làm cho diễn tiến trong hư không (thức vô sắc thứ nhất) và thiên chứng thức vô biên xứ sanh bởi thực hiện chuẩn bị trong hư không ấy (thức vô sắc thứ hai) nên mới sắp vào trong xiển minh vô sắc bởi mọi cách. Do đó mới không thuyết lại biến xứ thức (*viññāṇakaṣiṇa*) ở đây.

[Biến xứ thức (*viññāṇakaṣiṇa*) thuyết lại trong Mahāsakuludāyisutta sắp vào trong xiển minh vô sắc vì là cả thức vô sắc thứ nhất và thức vô sắc thứ hai, nên không thuyết lại trong biến xứ này.

Từ *pi* trong từ *pavattitamahaggataviññāṇampi* và *nibbattaviññāṇañcāyatana-samāpattipi* sử dụng thay từ *ca* để thay đổi phong cách văn hoa của văn học.

Từ *pavatta* dịch là diễn tiến, tiến hành, thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *pa* + căn *vatu* + vĩ ngữ *ta*. Còn từ *pavattita* dịch là cho diễn tiến, cho tiến hành, thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *pa* + căn *vatu* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ta*.

Từ *nibbatta* dịch là ‘sanh’, thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *ni* + căn *vatu* + vĩ ngữ *ta*, còn từ *nibbattita* dịch là cho sanh, thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *ni* + căn *vatu* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ta*.]

Còn tuyệt tịnh hư không (*kaṣiṇugghāṭimākāsa* – hư không rút bỏ cả 9 biến xứ trừ biến xứ hư không) cũng vậy, uẩn diễn tiến bởi vì làm cho hư không mà rút bỏ ấy làm cảnh cũng vậy, giao giới hư không có hiện tượng đáng giữ lấy trong khe vách, v.v... bất cứ thứ nào cũng vậy, cách thiền phân bốn bậc và cách thiền phân năm bậc sanh bởi làm cho hư không ấy thành cảnh cũng vậy, được gọi là biến xứ hư không (*ākāśakaṣiṇa*).

Trong tất cả những cách ấy, [2] cách đầu gom ở trong pháp thoại vô sắc, [2] cách sau gom ở trong pháp thoại sắc giới. Do đó mới không thuyết lại biến xứ hư không trong pháp thoại sắc giới này, bởi vì hòa trộn nhau [giữa thiền sắc với thiền vô sắc], nhưng thiền sanh trong giao giới hư không hẳn là đường lối để sinh khởi ở cõi sắc. Do đó mới nên giữ lấy giao giới hư không ấy.

[Ngay cả chánh tạng Pāli không thuyết đến giao giới hư không, cũng nên giữ lấy giao giới hư không ấy theo như nêu trên trong bộ chú giải, bởi vì đường lối để cho sự sinh khởi ở cõi sắc giống những biến xứ khác, khi tính giao giới hư không vào trong 8 biến xứ cũng trở thành 9 biến xứ và khi gom lấy một biến xứ ánh sáng nữa cũng thành 10 biến xứ.]

Lại nữa, chỉ có thiền thuộc về cách phân bốn bậc và cách phân năm bậc hẳn sinh khởi trong biến xứ hư không ấy, thiền vô sắc hẳn không sinh khởi, bởi vì không rút bỏ biến xứ ra, do biến xứ hư không (giao giới hư không) ấy dù cho bị rút hoài nữa thì cũng chỉ là hư không, hẳn không được sự rút bỏ biến xứ lên trong biến xứ hư không (giao giới hư không) đó. Do đó, thiền sắc giới sanh trong biến xứ hư không (giao giới hư không) ấy diễn tiến dẫn đến an trú lạc trong hiện tại, làm nền tảng cho sanh thắng trí, làm nền tảng cho sanh minh sát, không làm nền tảng cho sanh thiền diệt [tức không thể tạo cho sanh 8 thiền chứng cho đến thiền vô sắc].

Sự diệt theo tuần tự trong biến xứ hư không (giao giới hư không) này hẳn có đặng cho đến ngũ thiền [tức không làm nền tảng cho sanh thiền vô sắc] chỉ làm nhân cho luân hồi [làm nhân cho sanh cõi sắc].

Lại nữa, thiền diễn tiến trong biến xứ hư không (giao giới hư không) này như thế nào, ngay cả tất cả thiền sanh trong biến xứ trước cũng như thế ấy, nhưng tính chất nền tảng cho sanh thiền diệt của thiền sanh trong biến xứ (*kaṣiṇa*) trước này cũng là sự khác nhau.

Trong chủ đề thiền sắc giới này, tất cả lời còn lại đáng nói trong biến xứ hư không, đã nói lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagga*) (*visuddhi*. 1.98-99).

Lại nữa, bậc tu tiến là người mong mỗi thị hiện các loại thần thông có cách ban đầu rằng ‘*ekopi hutvā bahudhā hoti*’<sup>1</sup> (dù một người cũng thành nhiều người được), khiến cho 8 thiền chứng đã sanh trong 8 biến xứ là ban sơ rồi, nên huấn luyện tâm bằng 14 trạng thái này là:

1. *Kaṣiṇānulomato* (nhập thiền biến xứ theo chiều thuận).
2. *Kaṣiṇapaṭilomato* (nhập thiền biến xứ theo chiều nghịch).
3. *Kaṣiṇānulomapaṭilomato* (nhập thiền biến xứ theo chiều thuận và nghịch).
4. *Jhānānulomato* (nhập thiền theo chiều thuận).
5. *Jhānapaṭilomato* (nhập thiền theo chiều nghịch).

<sup>1</sup> (đi. ni. 1.239; paṭi. ma. 1.102).

6. *Jhānānulomapaṭilomato* (nhập thiền theo chiều thuận và nghịch).
7. *Jhānukkantikato* (nhập thiền bởi vượt qua theo chiều thuận).
8. *Kasiṇukkantikato* (nhập thiền vượt [nhảy] biến xứ).
9. *Jhānakasiṇukkantikato* (vượt [nhảy] cả thiền và biến xứ).
10. *Āngasaṅkantikato* (nhập thiền bởi vượt [nhảy] chi thiền).
11. *Ārammaṇasaṅkantikato* (nhập thiền bởi vượt qua cảnh).
12. *Āṅgārammaṇasaṅkantikato* (nhập vượt qua theo chiều thuận của chi thiền và biến xứ).
13. *Āṅgavavatthānato* (xác định biết chi thiền).
14. *Ārammaṇavavatthānato* (xác định biết cảnh).

Giải thích chi tiết của những trạng thái ấy, tôi đã nói lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagga*) (*visuddhi. 2.365-366*) rồi.

Lại nữa, bậc tu tiên là người chưa từng trau dồi tu tiên trước đó, là người bắt đầu tu tiên nghiệp xứ, không huấn luyện tâm bằng 14 trạng thái như vậy, sẽ khiến cho sự thị hiện các loại thần thông thành tựu, điều này không có cơ sở có dạng như thật.

Ngay cả sự chuẩn bị (nhằm niệm) biến xứ của bậc tu tiên là người bắt đầu tu tiên nghiệp xứ là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong một trăm hay ngàn người có thể thực hiện được.

Cách làm cho hiện tượng (tướng) sanh của người đã thực hiện chuẩn bị (nhằm niệm) biến xứ rồi cũng là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong một trăm hay một ngàn người mới có thể thực hiện được. Khi tướng đã sanh, việc mở rộng tướng cho tăng trưởng rồi chứng kiên cố cũng là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong trăm hay ngàn người mới có thể thực hiện được.

Ngay cả việc huấn luyện tâm bằng 14 trạng thái của người đã chứng kiên cố cũng là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong trăm hay ngàn người có thể thực hiện được.

Ngay cả việc thị hiện thần thông của người đã huấn luyện tâm bằng 14 trạng thái cũng là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong trăm hay ngàn người có thể thực hiện được.

Ngay cả tính chất người hóa hiện nhanh của người đã thị hiện thần thông được cũng là gánh nặng (việc khó làm), chỉ có một người trong trăm hay ngàn người là người nhập thắng trí nhanh. Như **trưởng lão Rakhita** có 8 hạ lạp (*vassa* – mùa an cư) bởi việc thọ cụ túc giới là vị trong hội chúng khoảng ba ngàn vị có thần thông đến thăm bệnh của trưởng lão **Mahārohaṇagutta** ở nơi gọi là Therambattala (gò đất trồng cây xoài mà trưởng lão Mahinda đến lần đầu tiên), chuyện này được nói lại chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagga*) (*visuddhi. 2.367*).

[Trong khi bậc Vô sanh có thần thông khoảng ba ngàn vị thăm bệnh của trưởng lão Mahārohaṇagutta đã có chúa rồng đến phục vụ trưởng lão. Lúc đó, có chim đại bàng Garuḍa bay đến để bắt chúa rồng ăn thịt, nhưng ngài trưởng lão Rakhita đã hóa thành ngọn núi to tóm chân chúa rồng trốn trong núi, khi chim Garuḍa bay đến với tốc độ nhanh chạm ngọn núi rồi trốn chạy đi. Tốc độ của chim Garuḍa trong việc bắt rồng ấy có thể nói rằng cánh của chim Garuḍa có thể thổi cho nước trong đại dương tách ra thành khoảng trống lớn, rồi bay đến nơi trú của rồng vồ lấy rồng trước khi nước biển gom lại như cũ.

Từ *khippanisantibhāvo* (tính chất người biến hóa nhanh), dịch theo từ là ‘tính chất người có sự chú ý [bởi tuệ] nhanh chóng’ có nghĩa là sự biến hóa cái mong muốn sẽ biến hóa được nhanh, có định nghĩa như vậy:

- *Nisāmanam nisanti* (sự chú ý [bởi tuệ]) = tiếp đầu ngữ *ni* + căn *sama* (*dassane* – thấy) + vĩ ngữ *ti* trong cách *bhāvasādhana* (căn *sama* có tiếp đầu ngữ *ni* sử dụng theo nghĩa thấy và nghe. Như bộ *Dhātavattthasaṅgaha* kê 389 nói rằng ‘*nipubbo dassanassute*’ (căn *sama* có tiếp đầu ngữ *ni* diễn tiến theo nghĩa thấy và nghe).
- *Khippā nisanti yassāti khippanisanti* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- *Khippanisantiyā bhāvo khippanisantibhāvo* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*.)]

### *Dứt chủ đề biến xứ*

### Phân diêu xứ<sup>1</sup> (*Abhibhāyatanakathā*)

[204] Đức Thế Tôn trình bày thiện sắc giới (*rūpāvacarakusala*) trong 8 biến xứ như vậy rồi, giờ đây, bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao), v.v... nữa để trình bày thiện sắc giới, tức là diêu xứ ấy. Bởi vì thiện sắc giới, tức diêu xứ nêu trên dù không giống [với biến xứ (*kaṣiṇāyatana*)], mà khác nhau bởi tu tiên [như chuẩn bị, v.v...], ngay cả sẽ có cảnh [như biến xứ (*kaṣiṇa*), v.v...] giống nhau, cũng hẳn diễn tiến trong 8 biến xứ (*kaṣiṇa*) ấy.

[Thiện sắc giới gọi là diêu xứ (*abhibhāyatana*, *abhibhu* + *āyatana* = *abhibhu āyatanam yassāti abhibhāyatanam* <thiền có nơi trú là chuẩn bị mà chế ngự cảnh đặng>) bắt lấy *kaṣiṇa*, v.v... làm cảnh tựa như *kaṣiṇāyatana*, nhưng sự thực hành tu tiên như chuẩn bị, v.v... không giống như thiền biến xứ (*kaṣiṇa*), do có thể chế ngự cảnh bởi làm cho hiện tượng (tướng) xuất hiện rõ rồi chứng thiền ngay, do bậc tu tiên có tuệ sắc bén.]

Trong đoạn ấy, câu ‘*ajjhataṃ arūpasāññī*’ (không có tướng trong biến xứ sắc nội phần), nghĩa là trừ ra chuẩn bị tướng trong sắc nội phần, bởi vì không được [chứng thiền] hay bởi vì không cần [chuẩn bị [nhằm] sắc nội phần].

[Sắc nội phần là sắc sanh trong nội thân mà có thể sử dụng chuyên chú biến xứ được, như tóc, gan, màu xanh con mắt mà sử dụng làm biến xứ xanh hay mỡ lông và màu da vàng sử dụng làm biến xứ vàng như vậy, v.v...]

Từ *rūpasāññī* người có tướng trong biến xứ sắc, ở đây có ý muốn nói đến tướng cho làm chánh yếu, nhưng có ý nghĩa là thiền sắc. Câu này cũng có nghĩa là người không có thiền sắc mà mình làm cho sanh trong biến xứ sắc như tóc, v.v... là sắc bên trong (*ajjhataṃ* – nội phần).

Từ *arūpasāññī* có định nghĩa là:

- *Rūpe saññā rūpasāññā* (tướng trong biến xứ sắc).
- *Rūpasāññā assa atthīti rūpasāññī* (người có tướng trong biến xứ sắc).
- *Na rūpasāññī arūpasāññī* (người không có tướng trong biến xứ sắc.)]

Câu nói ‘*bahiddhā rūpāni passati*’ (thấy sắc ngoại phần) nghĩa là thấy sắc trong 8 biến xứ diễn tiến bên ngoài đó bởi liên hệ với chuẩn bị và kiên cố, vì là người thực hiện chuẩn bị trong 8 biến xứ bên ngoài.

Từ *parittāni* (hy thiếu) có nghĩa là không mở rộng thêm được.

Từ *tāni abhibhuyya* (chế ngự những biến xứ sắc ấy) có nghĩa là người có tuệ thanh bạch (trong sáng) tuyệt diêu xem xét rằng ‘Sẽ có lợi ích gì đáng để ta nhập thiền chứng trong cảnh hy thiếu này, biến xứ sắc này không phải gánh nặng của ta’, rồi chế ngự những sắc

<sup>1</sup> Hay còn gọi là thăng xứ.

ấy sau đó nhập thiên chứng, tức khiến cho kiên cố sanh trong cảnh này đặng cùng với sự sanh của [tợ] tướng [nghĩa là khi tợ tướng đã hiện bày, cận thiên sanh, kiên cố hẳn sinh khởi nhanh chóng mà không có quá nhiều hữu phần (*bhavaṅga*) xen kẻ], tựa như người có hỏa giới trội [tiêu hóa dễ dàng] chỉ có được một muống cơm cũng suy nghĩ rằng ‘Ta nên thọ dụng ra sao trong vật thực chỉ có một muống này’, nên gom làm thành chỉ một miếng.

Lại nữa, sự suy tư lại trước [chứng thiên] của bậc tu tiến ấy, thuyết bởi câu ‘*jānāmi passāmi*’ (ta thấy biết) này, nhưng trong bộ chú giải của tạng Kinh nói rằng – ‘Sự suy tư (*ābhogo*) của bậc tu tiến ấy thuyết bởi câu nói ‘*jānāmi passāmi*’ (ta thấy biết) này. Lại nữa, sự suy tư ấy hẳn có đặng đến người đã xuất khỏi thiên, không có trong thiên chứng’<sup>1</sup>.

Từ *appamāṇāni* (có ranh giới rộng lớn hay vô lượng) có nghĩa là bao gồm có ranh giới tăng trưởng rộng lớn.

Còn trong từ *abhibhuyya* (ché ngự) này có nghĩa là người có tuệ thanh bạch rất cao siêu nghĩ rằng ‘Lợi ích gì mà ta lại cần thể nhập trong cảnh này, cảnh này không có ranh giới rộng lớn, làm cho tâm nhất hành không phải là gánh nặng của ta’, do đó mới chế ngự cảnh ấy rồi nhập thiên chứng, tức khiến cho kiên cố sanh trong cảnh này cùng với sự sanh của [tợ] tướng, tựa như người ăn khỏe được vật thực mà họ xói cho một phần cũng nghĩ rằng ‘Những phần khác vẫn còn nữa, phần vật thực này làm lợi ích gì cho đến ta’, nên mới không thấy phần vật thực ấy là nhiều.

Trong câu ‘*parittam parittārammaṇam, appamāṇam parittārammaṇam*’ (thiên có lực hy thiếu, có cảnh hy thiếu; thiên có lực vô lượng, có cảnh hy thiếu) này không giữ lấy thiên có cảnh mà có ranh giới rộng lớn, bởi vì đã thuyết là hy thiếu (có lực hy thiếu).

[Đức Phật thuyết rằng ‘*parittam parittārammaṇam, appamāṇam parittārammaṇam*’ (thiên có lực hy thiếu, có cảnh hy thiếu; thiên có lực vô lượng, có cảnh hy thiếu), không thuyết rằng ‘*parittam appamāṇārammaṇam, appamāṇam appamāṇārammaṇam*’ (thiên có lực hy thiếu, có cảnh vô lượng; thiên có lực vô lượng, có cảnh vô lượng). Bởi vì đã thuyết lại rằng ‘*bahiddhā rūpāni passati parittāni*’ (thấy sắc bên ngoài có lực hy thiếu).]

[Trong phân đoạn thứ hai] không có giữ lấy thiên ấy có cảnh hy thiếu, bởi vì thuyết lại trong phần cảnh vô lượng tiếp theo rằng *appamāṇāni* (có cảnh mà có ranh giới rộng lớn).

[Thiên có cảnh hy thiếu hẳn không có, vì thuyết rằng ‘*bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni*’ (thấy sắc bên ngoài có ranh giới rộng lớn), nên mới không thuyết rằng ‘*parittam parittārammaṇam, appamāṇam parittārammaṇam*’ (thiên có lực hy thiếu, có cảnh hy thiếu; thiên có lực vô lượng, có cảnh hy thiếu).]

Lại nữa, trong bộ [đại] chú giải nói rằng:

“*Imasmiṃ thāne cattāri cattāri ārammaṇāni aggahetvā dve dveva gahitāni. Kiṃ kāraṇā? Catūsu hi gahitesu desanā soḷasakkhattukā hoti, satthārā ca heṭṭhā soḷasakkhattukā desanā kilañjamhi tile pattharantena viya vitthārato kathitā. Tassa imasmiṃ thāne aṭṭhakkhattukam desanam katum ajjhāsayo. Tasmā dve dveveva gahitāni.*”

“Ở nơi này, không có giữ lấy cảnh mỗi loại có 4 cảnh, nhưng chỉ giữ lấy mỗi loại có hai. Bởi vì khi giữ lấy cảnh mỗi loại có 4 thì pháp thoại cũng thành ra 16 lần và 16 lần pháp thoại cũng sẽ thuyết lại một cách chi tiết như rải hạt mè trên manh chiếu cỏ. Do đó, ở

<sup>1</sup> (a. ni. aṭṭha. 3.8.65).

chỗ này ngài có ý muốn cho trình bày pháp thoại chỉ 8 lần, do đó mới giữ lấy cảnh mỗi loại chỉ có 2.”

Từ *suvaṇṇadubbaṇṇāni* (có màu tốt và màu không tốt) có nghĩa là có màu trong sạch và không trong sạch. Thật như thế, cảnh có màu xanh, v.v... là trong sạch, có ý muốn lấy là màu tốt và cảnh có màu không trong sạch có ý muốn lấy có màu không tốt ở đây.

Trong bộ chú giải của tạng Kinh nói rằng:

“*Suvaṇṇāni vā hontu dubbaṇṇāni vā, parittāppamāṇavaseneva imāni abhibhāyatanāni desitāni.*” (a. ni. aṭṭha. 3.8.65)

“Đức Thế Tôn thuyết những diệu xứ này bởi duy chỉ liên hệ với cảnh hy thiếu và cảnh vô lượng rằng là cảnh có màu tốt hay cảnh có màu không tốt.”

Lại nữa, trong bốn cảnh này, cảnh hy thiếu thích hợp cho người có tánh tâm, cảnh vô lượng thích hợp cho người có tánh si, cảnh có màu tốt thích hợp cho người có tánh sân, cảnh có màu không tốt thích hợp cho người có tánh tham. Bởi vì những cảnh này là thích hợp đến những người ấy và tính chất thích hợp đến những người ấy tôi đã nói lại chi tiết trong phần xiên minh tánh của bộ Thanh Tịnh Đạo.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào trong Abhidhamma này lại thuyết về việc không có chuẩn bị tướng đặng diễn tiến trong biến xứ sắc nội phần (*ajjhataṃ arūpasāññī*) trong cả 4 diệu xứ bởi không thuyết giống như trong Kinh rằng: ‘*Ajjhattaṃ rūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni*’<sup>1</sup> (Một người có chuẩn bị tướng trong sắc nội phần rằng là biến xứ sắc, thấy sắc bên ngoài có cảnh hy thiếu), v.v...?

Đáp: Bởi vì không nắm bắt [tức không bắt làm cảnh] lấy sắc ở bên trong [do không hiện bày rõ], như sẽ thấy rằng biến xứ sắc bên ngoài bị nắm bắt lấy trong tạng Kinh ấy hay trong tạng Abhidhamma này, nên mới đáng thuyết về những biến xứ sắc bên ngoài ấy nhất định. Do đó mới thuyết lại trong tạng Kinh ấy và trong tạng Abhidhamma này.

Câu nói *ajjhataṃ arūpasāññī* (người không có chuẩn bị tướng mà diễn tiến trong biến xứ sắc bên trong) này chỉ là sự tuyệt mỹ của pháp thoại của bậc đạo sư.

Câu nói được nói ở đây là sự giải thích câu mới trong cả 4 diệu xứ trước.

Lại nữa, cách thuần tịnh (*suddhikanaya*) và trường hợp của sự tiến hành trong cả 4 diệu xứ này, cần phải biết rõ trong mỗi diệu xứ theo cách nói lại trong biến xứ đất.

Trong những diệu xứ ấy, chỉ có 4 loại cảnh thành ra hai loại cảnh [tức khi thuyết rằng ‘*parittāni*’ cũng không thuyết ‘*appamāṇarammaṇāni*’, khi thuyết ‘*appamāṇāni*’ thì không thuyết ‘*parittārammaṇāni*’] và thiên được thuyết lại 16 lần cũng trở thành thiên trình bày lại 8 lần. Nội dung còn lại cũng chính là như thế.

Lại nữa, trong 4 diệu xứ này, mỗi diệu xứ có 15 nhóm 9 (*navaka*) thiên, tức:

- Thuần thiên (*suddhikanavaka*) là 1 cách.
- Tiến hành liên quan 9 thiên (*paṭipadānavaka*) là 4 cách.
- Cảnh liên quan nhóm 9 thiên (*ārammaṇanavaka*) là 2 cách.
- Nhóm 9 thiên có cảnh hòa lẫn với tiến hành là 8 cách.

Cần phải biết rõ về cả 4 diệu xứ, gom thành 60 nhóm 9 thiên.

<sup>1</sup> (đi. ni. 2.173; ma. ni. 2.249; a. ni. 8.65).



[246] Trong diệu xứ thứ 5, v.v... Từ *nīlāni* (xanh) thuyết lại bởi gom tất cả màu xanh.

[Tức *nīlāni* (xanh), *nīlavannaṇi* (có màu xanh), *nīlanidassanāni* (thấy là màu xanh), *nīlanibhāsāni* (có ánh chiếu xanh), có nghĩa là *rūpāni* (biến xứ sắc).]

Từ *nīlavannaṇi* (có màu xanh), thuyết lại bởi liên quan màu sắc.

Từ *nīlanidassanāni* (thấy là màu xanh) thuyết lại bởi liên quan sự thấy, cũng có nghĩa là duy chỉ thuần màu xanh không xuất hiện có khe rỗng, là màu xanh không hòa [với màu khác].

Từ *nīlanibhāsāni* (có ánh chiếu xanh) thuyết lại bởi liên quan sự chiếu sáng, phân giải là có ánh sáng màu xanh, hợp với ánh chiếu xanh.

Câu ấy trình bày rằng những biến xứ sắc ấy đã là sắc trong sạch rồi, thật vậy, đức Phật thuyết 4 diệu xứ này chính bởi khả năng màu sắc đã trong sạch hoàn hảo rồi.

Ngay cả từ *pītāni* (vàng), v.v... cũng cần phải biết ý nghĩa theo chính cách này.

Lại nữa, tất cả nội dung trong diệu xứ này, tức sự thực hiện biến xứ, sự chuẩn bị hay phương pháp chứng kiên cố, tôi nói lại chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo rằng bậc tu tiên là người xác định lấy biến xứ xanh hẳn giữ lấy tướng xanh ở bông hoa, hay ở đồ vật hay ở giới màu xanh.

Cần phải biết rõ chỉ 25 nhóm 9 (*navaka*) thiên của mỗi diệu xứ trong những diệu xứ này như trong chính biến xứ đất.

#### Dứt chủ đề diệu xứ

### Phần tam viên tịch (*Vimokkhakathā* – Giải thoát)

[248] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa, để trình bày cách thức mà thiện sắc giới sanh bởi liên hệ giải thoát ấy. Bởi vì gọi là thiện sắc giới này sanh bởi liên hệ diệu xứ, bởi vì chế ngự xứ mà gọi là cảnh độc nhất hẳn không xảy ra, mà vẫn sanh bởi liên hệ giải thoát nữa.

[Nội dung ‘bởi vì chế ngự xứ mà gọi là cảnh’ (*āyatanam abhivhavanato*)<sup>1</sup> trình bày ý nghĩa của từ *āyatana* rằng là nơi trú, tức cảnh và trình bày định nghĩa của *abhivhāyatana* là ‘*abhivhavatīti abhibhu = kusalajjhānam, āyatanānam abhibhu abhivhāyatanaṃ*’ (thiền thiện chế ngự cảnh đặng) bằng cách trở ngược câu trước và câu sau ví như ‘*āhito aggī yenāti agyāhito*’ (người có lửa mà mình đã cúng tế), định nghĩa này không giống như nội dung mà bộ Mūlaṭṭkā nói lại trước rằng: ‘*abhibhu āyatanam etassāti abhivhāyatanaṃ*’ (thiền có nơi trú là chuẩn bị mà chế ngự cảnh đặng) bởi vì nói đến ý khác nhau.]

Hỏi rằng: Cần phải biết rõ pháp thiền là giải thoát, bởi vì thực tính gì?

Đáo rằng: Bởi vì trạng thái thoát ly và tiến vào.

[Trong câu trình bày câu hỏi và trình bày câu trả lời trong ngôn ngữ Pāli phải có câu cùng cách chia, nếu câu là câu hỏi là câu trình bày nhân chia sở dụng cách (*tatīyāvibhatti*), câu trả lời cũng phải chia sở dụng cách (*tatīyāvibhatti*). Như nếu câu hỏi là câu chia chỉ định cách (*catutthīvibhatti*) bởi hỏi rằng ‘để làm gì?’ thì câu trả lời cũng phải là chỉ định cách (*catutthīvibhatti*) như nhau. Ở đây mới có câu hỏi: *kenatthena* (bởi vì thực tính gì), và câu trả lời *adhimuccanatthena* (vì là thực tính giải thoát và tiến vào).

<sup>1</sup> Abhivhavana: 征服 = chinh phục; 克服, 打败 = khắc phục, đả bại; overcoming: thắng, chiến thắng, tìm cách vượt qua; vanquishing: chế ngự, khắc phục, vượt qua.

Từ *kenatthena* chiết tự thành *kena* + *atthena*, thay *ttha* thành *ṭṭha* bằng công thức trong *saddanīti* (*suttamālā* câu 107) rằng ‘*tathānaṃ taṭṭhayugam*’ (thay *tatha* thành *ṭṭha* đôi), còn từ *attha* có ý nghĩa là thực tính, như nội dung trong bộ *Tīkā* của *Dīghanikāya* rằng:

“*Kenatthenāti kena sabhāvena. Sabhāvo hi nānena yāthāvato araṇīyato nātābbato ‘attho’ ti vuccati, so eva ttha-kārassa ṭṭha-kāraṃ katvā ‘aṭṭho’ ti vutto.*”

“Từ *kenatthena* dịch là bởi vì thực tính gì. Thật vậy, thực tính được gọi là *attho*, vì là cái nên hiểu bằng tuệ theo bản thể thật. Chính từ *attho* ấy, gọi là *aṭṭho* bởi thay mẫu tự *ttha* thành mẫu tự *ṭṭha*.”

Từ *adhimuccanatthena* dịch theo từ là ‘bởi vì làm thực tính giải thoát tột và tiến vào tột’ bởi tiếp đầu ngữ *adhi* có nghĩa là *adhika* (tột). Còn từ *muccana* có 2 nghĩa là thoát ly và tiến vào. Ngài mới giải thích 2 cách, việc sử dụng trong trạng thái này gọi là cách hiện bày bởi sự giống nhau của dạng từ (*sāmaññaniddesana*) có nghĩa là ngay cả từ là cả hai *muccana* có ý nghĩa khác nhau, nhưng dạng từ giống nhau, nên mới nói chỉ một từ. Cách sử dụng trong trạng thái này gọi một loại nữa là cách như sợi chỉ (*tantanaya*), có nghĩa là có ý nghĩa ẩn trong một từ, như hai sợi chỉ lẫn vào nhau làm cho thấy như một sợi.]

Hỏi rằng: Thực tính thoát ly và tiến vào là chi?

Đáp: Tức là sự thoát ly hoàn hảo khỏi pháp đối nghịch [như pháp cái, v.v...] và sự tiến vào hoàn hảo bởi liên hệ với sự rất hân hoan ở cảnh. Cũng có nghĩa là sự diễn tiến trong cảnh một cách êm dịu vì không cần phải kiềm giữ, như đứa trẻ thả lỏng tứ chi lớn nhỏ nằm trong lòng mẹ. Thật sự cách này nhắc đến để trình bày thiện sắc giới đạt đến tính chất giải thoát có trạng thái như vậy

[Từ *vimokkha* có 2 nghĩa là:

- Sự thoát ly khỏi pháp đối nghịch = *paccanīkadhammehi vimuccatīti vimokkho* (căn muca có nghĩa là thoát ly).
- Sự tiến vào ở cảnh = *ārammaṇe vimuccatīti vimokkho* (căn muca có nghĩa là tiến vào).]

Trong đoạn ấy, từ *rūpī* (người có thiên sắc), có nghĩa là từ *rūpa*, tức thiên sắc mà làm cho sanh trong biến xứ sắc như tóc, v.v... ở nội phần.

Từ *rūpī* là người có thiên sắc.

[Từ *rūpa* có từ cũ là từ *rūpajhāna*, xóa từ *jhāna* để gọn từ, ngài mới nói rằng từ *rūpa* là thiên sắc mà làm cho sanh khởi ...

Từ *rūpī* thành tự dạng do từ *rūpa* + vĩ ngữ *ī* trong cách *assatthitaddhita* bởi vĩ ngữ *ī* trình bày ý nghĩa *atisaya* (sự tột), như từ *buddhimā* (người có sự hiểu biết), *vaṇṇavā* (người có làn da).]

Nói một cách chi tiết, bậc tu tiến là vị thực hiện chuẩn bị biến xứ xanh nội phần (ở bên trong) hẳn thực hiện ở tóc, ở mặt, ở con mắt. Khi thực hiện chuẩn bị biến xứ vàng hẳn thực hiện ở mỡ cục, da dẻ hay chỗ màu vàng của con mắt. Khi thực hiện chuẩn bị biến xứ đỏ hẳn thực hiện ở thịt, máu hay lưỡi, lòng bàn tay, bàn chân hay màu đỏ của con mắt. Khi thực hiện chuẩn bị biến xứ trắng hẳn thực hiện ở xương, răng, móng hay chỗ màu trắng của con mắt.

Từ *rūpī* này thuyết có sự liên quan lấy người hội đủ bởi thiên sinh khởi bằng cách thực hiện chuẩn bị như vậy.

Câu ‘*bahiddhāni rūpāni passati*’ (thấy biến xứ sắc ở bên ngoài) có nghĩa là thấy sắc như biến xứ xanh, v.v... ngay cả ở bên ngoài bởi nhãn thiên (nhãn là thiên), câu này trình bày sự có dạng thiên trong biến xứ mà có nơi trú bên trong và bên ngoài.

[Chỗ nói ‘*rūpāni*’ có từ ngữ ban đầu đến từ *kaṣiṇarūpāni*, xóa từ *kaṣiṇa* để gọn từ, ngài mới giải thích rằng thấy sắc có biến xứ xanh, v.v...]

Câu ‘*ajhattam arūpasaññī*’ dịch là không có tướng trong biến xứ sắc nội phân, nghĩa là không có thiên sắc giới mà làm cho sanh trong biến xứ sắc như tóc, v.v... của mình. Câu này trình bày về sự đặng thiên ở cảnh ngoại phần (bên ngoài) bởi thực hiện chuẩn bị trong vật bên ngoài.

Từ *subham* (đẹp) này trình bày về thiên trong biến xứ màu sắc như xanh, v.v... đã trong sạch hoàn hảo.

Trong ba giải thoát ấy, [rằng *subhanti vivicceva kāmehi*, v.v...] ngay cả sự suy tư (lưu tâm) là đẹp sẽ không có bên trong kiên cố. Nhưng người thực hiện biến xứ đẹp mà trong sạch hoàn hảo cho thành cảnh rồi an trú, hẳn suy tư (*ābhoga*) rằng đẹp rồi tĩnh ly chur dục, yên lặng khỏi các pháp bất thiện rồi đạt đến và an trú sơ thiên, nhị thiên, v.v... cũng như nhau. Do đó mới trình bày pháp thoại lại như vậy.

Trong bộ Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*) nói rằng:

“*Katham subhantveva adhimutto hotīti vimokkho? Idha bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ...pe... viharati, mettāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti; karuṇā... muditā... upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ...pe... viharati, upekkhāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti, evaṃ subhantveva adhimutto hotīti vimokkhoti.*” (*paṭi. ma. 1.212*).

“Pháp được gọi là giải thoát vì nghĩa lý rằng là người hướng đi trong câu nói đẹp như vậy, có ra sao? Vị bhikkhu trong pháp và luật này có tâm câu hành bởi từ rải đi một phương ... rồi an trú, tất cả những chúng sanh hẳn là người không đáng ghét vì tu tiến pháp từ (*mettā*). Vị bhikkhu có tâm câu hành bởi bi, tùy hỷ, xả, rải đi một phương ... rồi an trú, tất cả chúng sanh hẳn là người không đáng ghét vì tu tiến xả. Đức Phật thuyết câu gọi là giải thoát vì nghĩa lý là người hướng đi ở cảnh rằng đẹp bởi lẽ như vậy.”

Nhưng trong Abhidhamma này, ngài phủ nhận cách đó, bởi vì việc phạm trú đã đến trong chính đoạn chánh văn Pāli ở trước đó, thuyết lại chấp nhận tịnh giải thoát (*subhavamokkha*) bởi năng lực biến xứ xanh đẹp, biến xứ vàng đẹp, biến xứ đỏ đẹp, biến xứ trắng đẹp, biến xứ xanh trong sạch, biến xứ vàng trong sạch, biến xứ đỏ trong sạch và biến xứ trắng trong sạch mà thôi. Bởi lẽ như vậy, từ *kaṣiṇa* hay *abhibhāyatana* hay *vimokkha* cũng chính là thiên sắc giới.

Thật vậy, thiên sắc giới ấy, thuyết rằng gọi là biến xứ (*kaṣiṇa*) vì nghĩa rằng cùng khắp đến cảnh, gọi là diệu xứ (*abhibhāyatana*) vì ý nghĩa rằng chế ngự cảnh, gọi là giải thoát (*vimokkha*) vì ý nghĩa rằng hướng đi (tiến vào) trong cảnh và bởi vì thoát ly khỏi tất cả pháp là thù địch. Tất cả những pháp thoại biến xứ, diệu xứ, giải thoát đó, pháp thoại biến xứ cần phải biết rõ rằng thuyết lại bởi năng lực Abhidhamma, còn hai loại pháp thoại ngoài ra đó thuyết lại bởi năng lực pháp thoại trong Kinh.

Đây là sự phân giải câu theo tuần tự trong giải thoát này, nhưng mỗi câu giải thoát cần phải biết rõ 75 nhóm cách 9 thiên bởi thực hiện thành mỗi câu có 25 tựa như biến xứ đất vậy.

*Dứt phân giải thoát*

### Phân phạm trú hay tứ vô lượng tâm (*Brahmavihāarakathā*)

[251] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa, để trình bày thiện sắc giới diễn tiến bởi tính chất phạm trú như thiên lòng từ (*mettā*), v.v...

Trong đoạn ấy, từ *mettāsaḥagataṃ* (câu hành với từ) dịch là kết hợp với từ (*mettā*).

Ngay cả từ *karuṇāsaḥagataṃ* (câu hành với bi), v.v... ở trước cũng có phương cách như nhau.

Lại nữa, bậc tu tiến ấy đã thực hành bằng phương pháp nào, lại chứng thiên kết hợp bởi từ (*mettā*), v.v... rồi an trú, phương pháp tu tiến pháp từ (*mettā*), v.v... ấy tôi đã phân giải lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo (*visuddhimagge*) rồi. (*visuddhi. 1.240*)

Còn ý nghĩa chánh tạng Pāli còn lại cần biết theo chính cách được nói lại trong phần biến xứ đất ấy.

Trong biến xứ đất chỉ có nhóm 9 pháp, gom 25 nhóm. Trong chủ đề phạm trú này có nhóm 7 pháp, gom 25 nhóm bởi tính chất nhóm 3 thiên (*tikajhāna*) và nhóm 4 thiên (*catukkajhāna*) trong ba phạm trú ở đầu. Còn trong xả phạm trú có nhóm 1 pháp 25 nhóm bởi tính chất thiên thứ 4.

Lại nữa, ‘bất cứ một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*) này là bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) cùng với bốn pháp như dục, v.v... hẳn có đặng trong bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*).

[Nội dung rằng dục, v.v... có nghĩa lấy thắng giải (*adhimokkha*), tác ý (*manasikāra*) và trung bình (*tatramajjhataṭṭā*).]

Không chỉ bấy nhiêu, cần phải biết rõ tính chất hành nan, v.v... trong phạm trú này bởi cách đề nén sân độc (*byāpādavikkhambhana*) bằng từ (*mettā*), cách đề nén sự sát hại (*vihiṃsā*) bằng bi (*karuṇā*), cách đề nén sự ghen ghét (*arati*) bằng tùy hỷ (*muditā*) và cách đề nén tham và khuể phẫn (*rāgapaṭigha*) bằng xả (*upekkhā*).

Tính chất cảnh hy thiếu hẳn có đặng bởi liên hệ số lượng ít ỏi những chúng sanh làm cảnh. Còn thực tính cảnh vô lượng có đặng bởi liên hệ số lượng nhiều những chúng sanh làm cảnh. Điều này là sự khác nhau, các phương cách còn lại đều giống nhau cả thảy.

“*Brahmuttamena kathite, brahmavihāre ime iti viditvā;*

*Bhiyyo etesu ayaṃ, paṇṇakakathāpi viññeyyā.*”

“Hiền trí biết những phạm trú này được đức Thế Tôn, vị Phạm thiên tối thượng thuyết lại bởi liên hệ chánh văn Pāli như vậy trước rồi, cần biết ngay cả lời rời rạc (*paṇṇakakathā*) trong những phạm trú này cho càng tăng tiến hơn.”

Nói một cách chi tiết, trong tất cả những phạm trú này, tức từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*) và xả (*tatramajjhataṭṭā*), cần phải biết sự xem xét bởi ý nghĩa [của từ ngữ trước].

[Ngài sẽ trình bày ý nghĩa của từ, được gọi là định nghĩa (*vacanatta*) hay phân tích ý nghĩa (*viggahaṭṭha*) là lời xác định ý nghĩa rồi trình bày trạng thái của từ, v.v... tiếp theo.]

Từ (*mettā*) là thực tính thân ái, hài hòa nhau [tựa như là cùng một người, tựa như sữa hòa với nước không phân tách nhau ra được rằng đây là nước hay sữa]. Hay, từ (*mettā*) là thực tính có trong bạn hữu. Hay, từ (*mettā*) là thực tính diễn tiến vì bạn.

[Từ *mettā* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính thân ái, hài hòa nhau = *mijjati sīniyhatīti mettā* (căn *mida sinehe* = dính chặt, hài hòa + vĩ ngữ *ta*).
- Thực tính có trong bạn hữu = *mitte bhavā mettā* (từ *mitta* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách bhava-taddhita).
- Thực tính diễn tiến vì bạn = *mittassa esā mettā* (từ *mitta* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách idaṃ-taddhita).]

Bi (*karuṇa*) là thực tính làm lay động tâm hiền nhân khi người khác có sự đau khổ. Hay, bi (*karuṇā*) là thực tính tàn sát khổ của người khác. Hay, bi (*karuṇā*) là thực tính làm cho rã đi bởi sự rã đi trong chúng sanh có đau khổ.

[Từ *karuṇā* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm lay động tâm hiền nhân = *sādhūnaṃ hadayakampanaṃ karotīti karuṇā* (căn *kara* (làm) + vĩ ngữ *ruṇa*).
- Thực tính tàn sát khổ của người khác = *kiṇāti paradukkhaṃ hiṃsati vināsetīti karuṇā* (căn *kī* (tàn sát) + vĩ ngữ *ruṇa*, thay *i* trong *kī* thành *a*).
- Thực tính làm cho rã đi bởi sự rã đi trong chúng sanh có đau khổ = *kirīyati dukkhitesu pharaṇavasena pasāriyatīti karuṇā* (căn *kira* (rã đi) + vĩ ngữ *ruṇa*, thay *i* trong *kī* thành *a* và xóa *ra* trong căn *kira*).]

Tùy hỷ (*muditā*) có thực tính làm cho người kết hợp với tùy hỷ (*muditā*) ấy hân hoan. Hay, tùy hỷ (*muditā*) là thực tính hân hoan. Hay, tùy hỷ (*muditā*) là sự hân hoan.

[Từ *muditā* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho hân hoan = *modanti tāyāti muditā* (chia vĩ ngữ *ta* trong cách karaṇasādhana).
- Thực tính hân hoan = *modatīti muditā* (chia vĩ ngữ *ta* trong cách kattusādhana).
- Sự hân hoan = *modanaṃ muditā* (chia vĩ ngữ *ta* trong cách bhāvasādhana).]

Xả (*upekkhā*) là thực tính bình thản bởi sự đoạn trừ thù hận theo cách rằng ‘mong cho tất cả chúng sanh hãy là người không oan trái nhau’ và bởi sự đạt đến quân bình.

Cần phải biết rõ sự xem xét bởi trạng thái, v.v... trong những phạm trù này như vậy:

### Từ (*mettā*)

*Lakkhaṇādito panettha hitākārappavattilakkaṇā ‘mettā’, hitūpasamhārarasā, āghātavīnayaṃ accupaṭṭhānā, sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhānā. Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti.*

- Có trạng thái diễn tiến bởi cách mong muốn làm lợi ích giúp đỡ.
- Có phận sự mang lợi ích đến cho.
- Có sự loại trừ hiểm hận là cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến].
- Có cách thấy sự đáng vui vẻ của chúng sanh là nhân cận.

Từ (*mettā*) này có sự lìa khỏi sân hận là thành tựu, có sự sanh của việc yêu thương là điều tàn.

[Từ *hitākārappavattilakkaṇā* có từ ban đầu là *hitakāmākārappavattilakkaṇā*, xóa từ *kāma* ở cuối từ *hitakāma* để gọn từ.]

### Bi (*karuṇā*)

*Dukkhaṇāpanayanākārappavattilakkaṇā ‘karuṇā’, paradukkhasāhanarasā, avihimsāpaccupaṭṭhānā, dukkhābhībhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā. Vihimsūpasamo tassā sampatti, sokasambhavo vipatti.*

- Có trạng thái diễn tiến bởi cách trừ khổ cho người khác.
- Có phận sự: không chịu nổi khi thấy người khác chịu khổ.
- Có sự không làm hại là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiến].
- Có cách thấy rằng người bị khổ áp bức không có nơi nương tựa làm nhân cận.

Bi này, có sự lìa khỏi sự sát hại là thành tựu, có sự sanh lên của việc sâu muợn là điều tàn.

### Tùy hỷ (*muditā*)

*Sattesu pamodanalakkhaṇā ‘muditā’, anissāyanarasā, arativighātapaccupaṭṭhānā, sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā. Arativūpasamo tassā sampatti, pahāsasambhavo vipatti.*

- Có trạng thái vui thích, mừng giùm.
- Có phận sự không ganh tị.
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiến] bởi sự phá tan pháp ghen ghét chấp giữ [trong thiện].
- Có cách thấy thành tựu của chúng sanh là nhân cận.

Tùy hỷ này có sự lìa khỏi bất mãn là thành tựu, có sự sinh khởi của việc mừng rỡ quá mức là điều tàn.

### Xả (*upekkhā*)

*Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā ‘upekkhā’, sattu samabhāvadassanarasā, paṭighānūnāvūpasamapaccupaṭṭhānā, ‘kammassakā sattā, te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissanti’ ti? Evaṃ pavattakammassakatā dassanapadaṭṭhānā. Paṭighānūnāvūpasamo tassā sampatti, gehassitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti.*

- Có trạng thái diễn tiến bởi cách trung lập trong tất cả chúng sanh.
- Có phận sự thấy sự đồng đều nhau trong chúng sanh.
- Có sự lặng yên yêu thương và thù ghét là cách hiện bày.
- Có nhân cận là cách thấy rằng chúng sanh có nghiệp là của mình, mà diễn tiến như vậy ‘tất cả chúng sanh có nghiệp là của mình, những chúng sanh ấy sẽ có lạc hay sẽ thoát khổ hay sẽ không hao tổn khỏi thành tựu theo ý muốn của ai được.’

Xả ấy có sự lìa khỏi sự yêu thương và sự thù ghét là thành tựu, có sự sinh khởi của sự đứng đưng bởi si (*aññāṇupekkhā* – si không có hỷ và ưu) nương nhà là điều tàn.

Lại nữa, mình sát lạc và thành tựu hữu là lợi ích phổ thông của cả 4 phạm trú ấy, nhưng sự đoạn trừ sân độc, v.v... là lợi ích riêng biệt của chi phần, nghĩa là trong tất cả từ (*mettā*), v.v... từ có sự đoạn trừ sân độc là lợi ích, ba phạm trú còn lại có sự đoạn trừ sự sát hại, sự bất mãn và ái luyến là lợi ích.

[Từ *āveṇika* (riêng biệt) có định nghĩa là:

- *Na vinā avinā (nanipātapubbakammadhārayasamāsa).*
- *Avinā pavattatīti āveṇikaṃ (từ avinā + vĩ ngữ nika trong cách pavattati-taddhita).]*

Hợp với lời tướng quân chánh pháp nói rằng:

“*Nissaraṇañhetam, āvuso, byāpādassa yadidaṃ mettācetovimutti, nissaraṇañhetam, āvuso, vihesāya yadidaṃ karuṇācetovimutti; nissaraṇañhetam, āvuso, aratiyā yadidaṃ muditācetovimutti, nissaraṇañhetam, āvuso, rāgassa yadidaṃ upekkhācetovimutti.*”<sup>1</sup>

<sup>1</sup> (đi. ni. 3.326; a. ni. 6.13).

“Này chư hiền giả, từ tâm giải thoát này là pháp thoát khỏi sân độc, bi tâm giải thoát này là pháp thoát khỏi sự sát hại, tùy hỷ tâm giải thoát này là pháp thoát khỏi sự bất mãn, xả tâm giải thoát này là pháp thoát khỏi ái luyến.”

[Từ *yadidaṃ* chiết tự thành *yam + idaṃ*, câu này là *lingavipallāsa* có thể nói đến dạng nam tánh, tức ‘*yo ayam*’ hay dạng nữ tánh ‘*yā ayam*’. Như nội dung trong bộ số giải mới của *Sīlakkhandhavagga – Abhinavatīkā* rằng:

‘*Yadida’nti padassa ca ayam sabhāvo, yā tassa tassa atthassa vattabbassa līṅānurūpena ‘yo aya’nti vā ‘yā aya’nti vā ‘yam ida’nti vā yojetabbatā tathāyevassa tattha tattha dassitattā.*

Lại nữa, việc nên kết hợp rằng ‘*yo ayam, yā ayam* hay *yam idaṃ*’ theo sự tương thích đến tánh mà thích hợp nói đến mỗi ý nghĩa này, là sự bình thường của câu rằng ‘*yadidaṃ*’ vì trình bày lại như thế trong mỗi nơi đó.]

Lại nữa, trong những phạm trú này, có pháp thù địch (*paccatthika*) mỗi loại có 2 bởi tính chất thù địch gần và xa. Tức là từ phạm trú có ái luyến làm thù địch gần vì thấy rằng là đức tính đồng nhau, như kẻ thù của người thanh niên đi gần nhau, ái luyến ấy hẳn đặng cơ hội nhanh. Do đó mới nên giữ gìn pháp từ (*mettā*) cho tốt khỏi sự ái luyến ấy.

Sân độc là pháp thù địch xa, vì có thực tính khác nhau, như kẻ thù của người thanh niên nương ở trong nơi rừng như núi non, v.v... do đó mới đáng rải lòng từ (*mettā*) ra bởi không có sợ hãi trước sân độc ấy. Gọi là người sẽ rải lòng từ (*mettā*) và sẽ thù hận cùng nhau ấy, không phải sự kiện diễn ra được (phi lý).

Ưu nương nhà làm kẻ thù là thù địch gần của bi phạm trú vì thấy sự điều tàn như nhau, được thuyết lại theo cách ban đầu rằng:

“*Cakkhuvīññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ idaṃ vuccati gehassitaṃ domanassaṃ.*”

“Ưu sinh khởi cho người thấy sự không thủ đắc sắc đáng biết đặng bằng nhãn mà đáng mong mỏi, đáng ưa mến, đáng vừa ý, đáng thích ý, là chỗ mãn ý kết hợp bởi lợi đắc thế gian bởi cách không nhận được hay hồi tưởng đến sắc từng được trong thời trước đã qua, đã diệt, đã biến đổi, ưu như vậy gọi là ưu nương nhà.”

Sự nhiều hại là pháp thù địch xa, vì có thực tính khác nhau. Do đó nên đáng tu tiến bi (*karuṇā*) bởi không có sự sợ hãi trước sự nhiều hại ấy. Gọi là người sẽ thực hiện bi (*karuṇā*) và sẽ làm nhiều hại chúng sanh bởi sự tiêu diệt bằng tay, v.v... cùng nhau ấy không phải sự kiện diễn ra đặng (phi lý).

Hỷ nương nhà làm pháp thù địch gần của tùy hỷ phạm trú, bởi vì thấy rằng là thành tựu như nhau, được thuyết lại bởi cách ban đầu rằng:

“*Cakkhuvīññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ idaṃ vuccati gehassitaṃ somanassaṃ*” (*ma. ni. 3.306*)

“Hỷ sinh khởi cho người thấy sự thủ đắc sắc đáng biết đặng bằng nhãn mà đáng mong mỏi, đáng vừa ý, đáng thích ý, là chỗ mãn ý kết hợp bởi lợi đắc thế gian bởi cách nhận được hay hồi tưởng đến sắc từng được trong thời trước đã qua, đã diệt, đã biến đổi, hỷ như vậy gọi là hỷ nương nhà.”

Sự bất mãn là pháp thù địch xa vì có thực tính khác nhau. Do đó mới đáng tu tiên tùy hỷ (*muditā*) bởi không có sự sợ hãi trước sự bất mãn ấy. Gọi là người sẽ hân hoan và sẽ chán nản ở nơi trú độ cư và trong pháp thiện cao thượng cùng nhau ấy không phải sự kiện diễn ra đặng.

[*Arati* là sự không hài lòng trong thành tựu của người khác. Sự chán nản trong nơi trú độ cư và sự không hân hoan trong pháp thiện cao thượng.]

Sự đứng dưng do si mê (*aññāṇupekkhā* – si bởi không có hỷ và ưu) nương nhà là pháp thù địch gần của xả phạm trú, vì là pháp đồng nhau bởi sự không xem xét đến tội lỗi hay ân đức, mà thuyết lại bằng cách ban đầu rằng:

“*Cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjati upekkhā bālassa mūlhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā evarūpā upekkhā rūpaṃ sā nātivattati. Tasmā sā upekkhā gehassitāti vuccati.*” (*ma. ni. 3.308*).

“Xả hẳn sinh khởi cho phạm phu là người thấy sắc bằng nhãn rồi si mê, ngu muội, tức phạm phu chưa chiến thắng phiền não, chưa chiến thắng quả, không thấy tội lỗi, không nghe, xả như vậy không vượt qua sắc đặng. Vì thế mới gọi là xả nương nhà.”

Ái luyến và khuể phần là pháp thù địch (*paccatthika*) xa, vì có thực tính khác nhau. Do đó mới đáng bình thân bởi không có sợ hãi ái luyến và khuể phần ấy. Được gọi là người sẽ bình thân và sẽ hân hoan sẽ giận dữ cùng nhau ấy không phải sự kiện có đặng (phi lý).

[Nội dung ‘xả như vậy không vượt qua sắc đặng’ có nghĩa là sự vượt qua phiền não có sắc làm cảnh. Như bộ *Visuddhimaggamahāṭṭkā* trình bày rằng:

“*Rūpaṃ sā nātivattatī rūpānaṃ samatikkamanāya kāraṇaṃ na hoti, rūpārammaṇe kilese nātivattatī adhippāyo.*”

“Từ *rūpaṃ sā nātivattati* (xả như vậy không vượt qua sắc đặng) nghĩa là nguyên nhân để vượt qua sắc không có, tức không vượt qua phiền não có sắc làm cảnh.”]

Lại nữa, sự mong muốn là tức muốn làm (*kattukāmatāchanda*) là trước tiên, sự đè nén pháp cái, v.v... là đoạn giữa, kiên cố là kết thúc của tất cả những phạm trú ấy.

Một chúng sanh hay nhiều chúng sanh làm cảnh của phạm trú ấy bởi pháp chế định, khi người chứng cận thiên hay kiên cố rồi mới mở rộng cảnh được.

[Trong câu ‘*upacāre vā appanāya vā pattāya ārammanavaḍḍhanam*’, từ *pattāya* là *lakkhaṇakiriyā* (hành động mà là công cụ xác định) có ý nghĩa liên hệ với *lakkhaṇavantakattā* (*kattā* có *lakkhaṇakiriyā*) là: *upacāre* và *appanāya*, nhưng sử dụng làm nữ tánh theo câu sau là *appanāya* theo ngữ pháp phổ thông, câu thuộc về *lakkhaṇakiriyā* trong trạng thái này, câu *visesana* sử dụng giải *kattā*, câu *vikatikattā* (gọi tên khác là *visesakattā*) hay câu động từ chính thường sử dụng tánh theo chủ từ đầu hay chủ từ cuối ở sát nhau mà thôi, ví như trong bộ chú giải rằng:

[Ví dụ dạng nam tánh theo chủ từ đầu]

- *Yathā pana so pāsāṇo vā latā vā nāgacchati, evaṃ sarīrampi nāgacchati*– lại nữa, cục đá hay sợi dây ấy hẳn không đến đặng như thế nào thì dù sắc thân cũng không đến đặng như thế ấy. (*Visuddhimagga*).

- *Sace hi so etassa samīpe thito pāsāṇo vā latā vā āgaccheyya, sarīrampi āgaccheyya* (nếu cục đá hay sợi dây ấy chỗ ở gần sắc thân ấy đáng đến được, ngay cả sắc thân cũng đáng đến được). (*Visuddhimagga*).

[Ví dụ dạng nữ tánh theo chủ từ đầu]



- *Virāgānupassanāti tadubhayadassanavasena pavattā vipassanā ca maggo ca* (minh sát và đạo tiến hành bởi liên hệ với sự thấy rõ cách diệt ở mỗi sát-na của cả hai là hành và Nibbāna ấy gọi là *virāgānupassanā*). (*Visuddhimagga*).

[Ví dụ dạng trung tánh theo chủ đầu đầu]

- *Yathā hi okāsaddhānaṃ pharivā **thitaṃ** udakaṃ vā vālikā vā ‘dīghamudakaṃ dīghā vālikā, rassamudakaṃ rassā vālikā’ ti vuccati* (tựa như nước hay cát thiết lập trải đi khắp hết ở một khu vực, họ cũng gọi là nước nhiều, cát rộng hay nước ít cát hẹp). (*Parājikakaṇḍa aṭṭhakathā*)

[Ví dụ dạng nam tánh theo chủ từ cuối]

- *Ekaṭṭalīkūpāhanā ca kattaradaṇḍo ca icchitabbo* (đáng mong mỗi đôi dép một lớp và gậy chống). (*Visuddhimagga*)
- *Tasseva viññāṇaṅcāyatanārammaṇabhūtaṃ ākāsaṅcāyatanaviññāṇassa abhāvo suññatā vivittākāro manasikātabbo* (đáng tác ý cách không có, sự rỗng không, cách lia xa của không vô biên xứ thức chính là cảnh của thức vô biên xứ ấy). (*Visuddhimagga*)

[Ví dụ dạng trung tánh theo chủ từ sau]

- *Tato uggatena ca gandhena uddekopi mukhampi duggandhaṃ pūtikūṇapasadisam hoti* (cả mùi ợ chua hay mùi miệng cũng hôi thối như mùi tử thi trương sinh bởi mùi phát ra từ bụng ấy). (*Visuddhimagga*)
- *Kāyadarathe vūpasante kāyopi cittampi lahukaṃ hoti* (khi sự nóng nảy trong thân đã yên lặng, cả thân và tâm cũng nhẹ). (*Visuddhimagga*)
- *Kāyagatāsati pana asubhāni ca na vaḍḍhetabbāni* (còn thân hành niệm và nghiệp xứ bất mỹ, người không nên mở rộng). (*Visuddhimagga*)

Có sự loại trừ đặc biệt trong những ví dụ này là:

- *Imassa hi bhikkhuno pubbe apariggahitakāle kāyo ca cittaṅca sadarathā honti oḷārikā* (nói một cách chi tiết, trong thời điểm chưa được xác định [hoi thở] trước, cả thân và tâm của vị bhikkhu này vẫn còn sự bồn chồn, vẫn thô).
- *Assāsādimaṃjhapariyosānaṃ satiyā anugacchato ajjhattaṃ vikkhepagatena cittena kāyopi cittampi sāraddhā ca honti iñjūtā ca phanditā ca* (khi vị bhikkhu sử dụng niệm theo dõi phần đầu, giữa, cuối hoi thở vào ra, có tâm đi đến sự phóng dật nội phần, cả thân và tâm hẳn nao nhiệt, lay động và loạn động). (*Visuddhimagga*)
- *Yadā panassa kāyopi cittampi pariggahitā honti, tadā te santā honti vūpasantā* (nhưng khi nào, cả thân và tâm của ông đã được xác định, khi ấy hoi thở ra vào ấy hẳn yên lặng). (*Visuddhimagga*.)

Trong việc mở rộng cảnh ấy, tuần tự sự mở rộng có như vậy:

Bậc tu tiến cần xác định chỉ một trú xứ trước nhất rồi nên tu tiến pháp từ (*mettā*) trong tất cả chúng sanh ở trú xứ ấy bằng cách ‘*imasmiṃ āvāse sattā averā honu*’ (mong cho tất cả chúng sanh trong trú xứ này hãy là người không có thù oán), v.v... như nông dân là người khéo rãnh xác định khu vực mình nên cày rồi, mới cày. Ông cần làm cho tâm nhu mì và thích hợp với phận sự trong những chúng sanh ấy rồi, mới nên xác định 2 trú xứ. Sau đó, cũng xác định 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trú xứ, 1 con phố, 1/2 ngôi làng, 1 ngôi làng, 1 phường, 1 quốc gia, một phương theo tuần tự, cần xác định cho đến một vũ trụ hay hơn thế nữa rồi tu tiến pháp từ (*mettā*) trong những chúng sanh ấy. Bi phạm trú, v.v... cũng như vậy. Điều này là thứ tự của sự mở rộng cảnh trong 4 phạm trú này.

Trong bốn phạm trú này, xả phạm trú là quả nối tiếp của ba phạm trú đầu [bởi vì duy chỉ người chứng thiên lòng từ (*mettā*), v.v... mới tu tiến xả phạm trú được, còn người chứng thiên bởi nghiệp xứ khác không thể tu tiến phạm trú thứ 4 được], giống như thiên chứng

vô sắc là quả nối tiếp của tất cả biến xứ [bởi vì trong khi tu tiên thiên vô sắc thì phải tu tiên bởi sự bắt đầu xác định hư không nhận được từ việc rút bỏ biến xứ], phi tướng phi phi tướng xứ là quả nối tiếp của tất cả định [bởi vì thiên vô sắc này là định mức cao nhất], quả chứng là quả nối tiếp của minh sát [bởi vì người chứng đạo tiếp nối từ minh sát rồi mới chứng quả tiếp] và thiên diệt là quả nối tiếp của chỉ tịnh và minh sát [bởi vì phải tu tiên chỉ tịnh và minh sát cùng nhau thì mới nhập thiên diệt được].

Tựa như một người xây nhà, chưa có dựng cột lên thiết lập, chưa gác đòn tay và khung sườn thì không thể lợp nóc nhà và mái nhà đặt lên lại trên hư không đặng như thế nào, bậc tu tiên cũng không thể tu tiên tứ thiên được bởi không có tam thiên sanh trong phạm trú ban đầu như thế ấy.

Lại nữa, xả phạm trú này hẳn không sanh ngay cả đến người làm cho tam thiên sanh rồi trong tất cả biến xứ, do có cảnh không đồng nhau [tức tam thiên nêu trên bắt biến xứ làm cảnh, còn xả bất chúng sanh chế định làm cảnh, nên mới có cảnh không đồng nhau].

Hỏi rằng: Trong những phạm trú này,

- Nguyên nhân nào mà từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*) và xả (*tatramajjattatā*) này lại gọi là phạm trú?
- Nguyên nhân nào phạm trú lại có 4 và thứ tự của những phạm trú ấy ra sao? Và nguyên nhân nào lại gọi là vô lượng trong bộ Phân Tích?

Đáp: Đầu tiên cần phải biết rõ tính chất phạm trú trong từ (*mettā*), v.v... này vì là thực tính cao thượng và vì là pháp không sân hận. Tức là những pháp này gọi là pháp an trú cao thượng, vì là sự tu tập chân chánh trong tất cả chúng sanh. Lại nữa, hàng Phạm thiên có tâm an trú không sân hận như thế nào, bậc tu tiên là người kết hợp bởi những phạm trú ấy cũng là người đồng đẳng an trú với Phạm thiên như thế ấy như nhau. Do đó mới thuyết những pháp này là ‘phạm trú’ vì là thực tính cao thượng và vì là pháp không có sân.

[Nội dung rằng: ‘vì là thực tính cao thượng’ có nghĩa là nghiệp xứ khác như niệm hơi thở vào ra, v.v... tạo cho sanh định và tuệ cho người tu tập pháp, nhưng không trở quả cho người xung quanh. Nhưng từ (*mettā*), v.v... khiến cho quả đến người xung quanh sanh lòng từ (*mettā*) lại với người rải lòng từ nữa. Như sẽ thấy rằng bồ tát Vessantara tu tiên thiên lòng từ (*mettā*) ở trên núi làm cho những loài vật hung dữ không làm hại lẫn nhau, xung quanh am thất 7 do tuần.

Nội dung ‘vì là pháp không sân hận’ tức pháp của Phạm thiên là vị không có sân, như bộ *Mūlaṭīkā* giải thích rằng ‘*niddosabhāvenāti nippaṭighabhāvena*’ (câu nói *niddosabhāvena* vì là pháp không có sân hận). Theo cách này, từ *brahma* trình bày ý nghĩa là Phạm thiên trực tiếp và trình bày ý nghĩa rằng người đồng với Phạm thiên bởi chia vĩ ngữ *ṇa* trong cách *upamādhita* tiếp theo.

Từ *brahmavihāra* có 2 ý nghĩa là:

- Pháp an trú cao thượng = *brahmāno viharā brahmavihāra* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).
- Pháp an trú của người đồng với Phạm thiên = *brahmā viyāti brahmā, brahmāṇaṃ viharā brahmavihāra* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).

Từ *vihāra* thành tựu từ tiếp đầu ngữ *vi* + căn *hara* (dẫn đi) + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *karaṇasādhana*, có định nghĩa là *viharanti etehīti viharā*.]

Câu trả lời của câu hỏi rằng: Do nhân nào phạm trú lại có 4 v.v.v... có như vậy:

“*Visuddhimaggādivasā catasso,  
Hitādiākārasā panāsaṃ;  
Kamo pavattanti ca appamāṇe,  
Tā gocare yena tadappamaññā.*”

“Phạm trú gọi là có bốn bởi liên hệ với đường lối thanh tịnh, v.v... Lại nữa, thứ tự của những phạm trú này hẳn có bởi liên hệ với trạng thái như sự mong mỗi lợi ích giúp đỡ, v.v... Những phạm trú ấy hẳn diễn tiến trong cảnh vô lượng, do đó mới gọi là vô lượng.”

[Từ *panāsaṃ* chiết tự thành *pana + āsaṃ*, từ *āsaṃ* có ý nghĩa giống *imāsaṃ* thay *ima* thành *a* bởi công thức trong văn phạm moggallāna (chương 2 câu 132) rằng ‘*ṭa sasmāsmimssāyassaṃssā-saṃmhāmhivimassa ca*’ (thay *ima* thành *ṭa* [tức *a* có *ṭ* làm liên kết] có từ *sa, smā, smim, ssāya, ssaṃ, ssā, saṃ, mhā* và *mhi*).

Từ *tadappamaññā* chiết tự thành *taṃ + appamaññā*, câu nói *taṃ* (do đó) là câu liên từ trình bày nhân có ý nghĩa giống *yena*.

Câu ‘*appamaññā gocare pavattanti*’ trình bày định nghĩa của *appamaññā* rằng: ‘*appamaññesu pavattā appamaññā*’ (pháp diễn tiến trong những chúng sanh không hạn lượng) hay ‘*appamānesu bhavā appamaññā*’ (pháp có trong chúng sanh không hạn lượng) bởi *appamāṇa* có định nghĩa là ‘*natthi pamāṇaṃ etesanti appamāṇā*’ (những chúng sanh không có hạn lượng), xem so sánh ý nghĩa của bộ Paramatthadīpanī chương 2.]

Nói một cách chi tiết rằng: trong tất cả những phạm trú này.

- Từ (*mettā*) là đường lối thanh tịnh của người nhiều sự sân độc.
- Bi (*karuṇā*) là đường lối thanh tịnh của người nhiều sự sát hại.
- Tùy hỷ (*muditā*) là đường lối thanh tịnh của người nhiều sự bất mãn.
- Xả (*upekkhā*) là đường lối thanh tịnh của người nhiều ái luyến.

Lại nữa, sự tác ý trong tất cả chúng sanh của phạm trú cũng chỉ có 4 loại bởi sự hướng đến lợi ích giúp đỡ, sự nhỏ ra những cái không lợi ích, sự tùy hỷ theo thành tựu [của người khác] và sự không dính mắc. Tựa như người mẹ có 4 đứa con, trong cả 4 đứa con, một đứa còn bé, một đứa bệnh hoạn, một đứa đến tuổi thanh niên và một đứa nỗ lực trong phận sự của mình, người mẹ mong muốn cho đứa còn bé lớn lên, mong muốn trừ bỏ căn bệnh của đứa con bệnh hoạn, mong muốn cho đứa con đến tuổi thanh niên duy trì bền lâu trong thành tựu của tính chất tuổi trẻ và không nỗ lực giúp đỡ bất cứ một công việc nào của đứa con nỗ lực trong phận sự của mình như thế nào. Ngay cả bậc tu tiên là vị luôn an trú bởi vô lượng cũng nên tu tiên bởi từ (*mettā*), v.v... trong tất cả chúng sanh như thế ấy. Do đó vô lượng chỉ có 4 bởi liên hệ với đường lối thanh tịnh, v.v... ấy.

Lại nữa, bậc tu tiên là vị mong muốn tu tiên cả 4 vô lượng này cần phải tu tập trong tất cả chúng sanh bởi sự diễn tiến của trạng thái mong mỗi lợi ích giúp đỡ trước và từ (*mettā*) cũng có trạng thái diễn tiến bởi sự mong mỗi lợi ích giúp đỡ cho chúng sanh. Kể từ đó cần phải tu tập trong tất cả chúng sanh bởi sự diễn tiến của trạng thái nhỏ cái khổ ra trong khi đã thấy, nghe hay đã tư duy đến sự sanh khổ áp bức của những chúng sanh mà mình mong muốn giúp đỡ như vậy, và bi (*karuṇā*) cũng có trạng thái nhỏ cái khổ ra. Sau đó, cần phải tu tập trong tất cả chúng sanh bởi sự hân hoan trong thành tựu, bởi vì đã thấy thành tựu của những chúng sanh mà mình mong muốn giúp đỡ và mong muốn không cho có khổ, và tùy hỷ (*muditā*) cũng có trạng thái vui theo [thành tựu của người khác]. Từ đó cần phải tu tập trong tất cả chúng sanh bởi trạng thái trung lập, tức tính chất người bình thản vì không có phận sự cần phải làm nữa, và xả cũng có trạng thái diễn tiến

của tư cách trung bình (*tatramajjhataṭṭā*). Do đó, đức Phật mới thuyết từ (*mettā*) trước bởi liên hệ với trạng thái có sự mong mỗi lợi ích giúp đỡ, v.v... từ đó mới thuyết bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*) và xả (*tatramajjhataṭṭā*), cần phải biết thứ tự này bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, tất cả vô lượng này hẳn diễn tiến ở cảnh không hạn lượng, vì nhân ấy, mới gọi là vô lượng. Nghĩa là chúng sanh không hạn lượng làm cảnh của những vô lượng này. Lại nữa, người không giữ lấy hạn lượng như vậy, rằng ‘nên tu tiến pháp từ (*mettā*), v.v... trong khu vực chỉ bấy nhiêu đây đến một chúng sanh’, mà cho diễn tiến bởi sự trải đi đến tất cả chúng sanh. Do đó, tôi mới nói rằng:

“*Visuddhimaggādivasā catasso,  
Hitādiākārasā panāsam;  
Kamo pavattanti ca appamāṇe,  
Tā gocare yena tadappamaññāti.*”

“Phạm trú gọi là có bốn bởi liên hệ với đường lối thanh tịnh, v.v... Lại nữa, thứ tự của những phạm trú này hẳn có bởi liên hệ với trạng thái, v.v... như sự mong mỗi lợi ích giúp đỡ, v.v... Những phạm trú ấy hẳn diễn tiến trong cảnh không có hạn lượng. Do đó mới gọi là vô lượng.”

Lại nữa, trong những vô lượng ấy, có cùng một trạng thái bởi tính chất có cảnh vô lượng như vậy, 3 vô lượng đầu hợp với ba thiền (*tikajhāna*) và 4 thiền (*catukkajhāna*) vì chưa lìa bỏ hỷ (*somanassa*).

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào 3 vô lượng đầu lại chưa lìa bỏ hỷ?

Đáp: Vì là pháp thoát ra sân độc, v.v... mà sanh bởi ru.

Còn vô lượng cuối hợp bởi chỉ một thiền còn lại vì phối hợp bởi xả thọ. Thật vậy, xả trong phạm trú diễn tiến bởi trạng thái trung lập trong tất cả chúng sanh, hẳn không sanh mà không có xả thọ.

### *Dứt phân phạm trú*

#### **Phần bất mỹ (*Asubhakathā*)**

[263] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày thiện sắc giới thật sự giúp đỡ những chúng sanh là người có tánh tham ái, diễn tiến bởi liên hệ với chính mỗi một thiền trong các cảnh khác nhau ấy.

Trong đoạn ấy, cần phải biết xem xét trong chánh tạng rằng ‘*uddhumātakasaññāsahagataṃ*’ (câu hành bởi tương trong sự tương sinh của tử thi), v.v... như vậy.

Tử thi gọi là *uddhumātaka* (tử thi sinh) vì trương lên bởi sự phồng lên theo trình tự sau khi đã chết, như quả bóng phồng lên vì gió, chính tử thi sinh lên gọi là *uddhumātaka*.

[Từ *uddhumāta* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *u* + căn *dhumā* + vĩ ngữ *ta*, Sanskrit sử dụng là căn *dhmā*, Pāli mới có dạng căn *dhumā* sử dụng theo nghĩa ‘thổi’ có định nghĩa là ‘*dhumāyatīti dhumātā*’ có nghĩa là bom sử dụng thổi gió. Còn tử thi sinh có định nghĩa là *upamātaaddhita* tiếp là ‘*dhumātā viyāti dhumātā*’ (tử thi sinh như bom).]

Hay, *uddhumātaka* là tử thi sinh ghê tởm vì là vật bất tịnh.

Từ *uddhumātaka* này là tên của tử thi như thế.

[Từ *uddhumātaka* có 2 nghĩa là:

- Tử thi sinh = *uddhumātameva uddhumātakaṃ* (đặt vĩ ngữ *ka* theo nghĩa *sakattha*, như từ *pītakaṃ* (màu vàng)).
- Tử thi sinh ghê tởm = *kucchitaṃ uddhumātanti uddhumātakaṃ* (đặt vĩ ngữ *ka* theo nghĩa ghê tởm), như câu nói ‘*pāpako kittisaddo abbhuggato*’ (thanh danh xấu xa ghê tởm đã được vang xa).]

Tử thi có màu xanh đen đối khác với màu ban đầu gọi là *vinīla*, chính tử thi có màu xanh đen ấy gọi là *vinīlaka*.

Hay, *vinīlaka* là tử thi có màu xanh đen ghê tởm vì là vật bất tịnh.

Lại nữa, từ *vinīlaka* này là tên của tử thi có màu đỏ ở nơi có thịt nhiều, có màu trắng ở nơi có mũ tụ lại và có đa phần màu xanh ở nơi có màu xanh như bọc lại bằng vải xanh.

[Từ *vinīlaka* có 2 ý nghĩa là:

- Tử thi có màu xanh đen = *vinīlameva vinīlakaṃ* (đặt vĩ ngữ *ka* theo nghĩa *sakattha*).
- Tử thi có màu xanh đen đáng ghê tởm = *kucchitaṃ vinīlanti vinīlakaṃ* (đặt vĩ ngữ *ka* theo nghĩa đáng ghê tởm).]

Tử thi có mũ chảy ra ở nơi nứt nẻ gọi là *vipubba* (tử thi có mũ chảy ra), chính tử thi có mũ chảy ra gọi là *vipubbaka*. Hay, *vipubbaka* là tử thi có mũ chảy ra đáng ghê tởm vì là vật bất tịnh. Từ *vipubbaka* là tên của tử thi như thế.

Tử thi đứt đoạn thành 2 khúc, gọi là *vicchidda*, chính tử thi đứt thành hai khúc ấy gọi là *vicchiddaka*. Hay, *vicchiddaka* là tử thi đứt thành 2 khúc đáng ghê tởm vì là vật bất tịnh. Từ *vicchiddaka* này là tên của tử thi đứt ở giữa.

Tử thi bị chó và chó rừng, v.v... cắn xé ăn bởi các thể thức khác nhau, vung vãi gọi là *vikkhāyita*, chính tử thi bị cắn xé gọi là *vikkhāyitaka*. Hay, *vikkhāyitaka* là tử thi bị cắn xé ăn đáng ghê tởm vì là vật bất tịnh. Từ *vikkhāyitaka* này là tên của tử thi như thế.

Tử thi ném vung vãi gọi là *vikkhitta*, chính tử thi ném vung vãi ấy gọi là *vikkhittaka*. Hay, *vikkhittaka* là tử thi ném vung vãi đáng ghê tởm vì là vật bất tịnh.

Từ *vikkhittaka* này là tên của tử thi ném vung vãi từ mỗi nơi đó như vậy ‘tay một đường, chân một ngã, đầu một hướng’.

Tử thi bị cắt hủy hoại, ném vung vãi bởi chính cách trước gọi là *hatavikkhittaka*. Từ *hatavikkhittaka* là tên của tử thi bị đâm chém bằng vũ khí trong bộ phận lớn nhỏ rồi ném vung vãi bằng thể thức như chân quạ theo chính cách đã nêu đó.

Tử thi có máu nhỏ giọt chảy đầm đìa bên này bên kia gọi là *lohita*. Từ *lohita* này là tên của tử thi đọng máu nhỏ giọt chảy đi.

Các loài dòi tủa gọi là *pulava*, tử thi đầy rẫy dòi tủa gọi là *puluvaka*. Từ *puluvaka* này là tên của tử thi đầy rẫy dòi tủa.

Chính bộ xương gọi là *aṭṭhika*. Hay, *aṭṭhika* là bộ xương đáng ghê tởm vì là vật bất tịnh. Từ *aṭṭhika* này vừa là tên của tử thi có cả bộ xương, cũng là tên một khúc xương.

Lại nữa, những tên này vừa là tên gọi của [tợ] tướng mà sanh vì nương tử thi sinh, v.v... này, hay cũng vừa là tên gọi của thiên mà chúng đạt trong [tợ] tướng. Trong tử thi sinh, v.v... ấy, từ *uddhumātakasaññā* là tướng sanh bởi tính chất kiên cố trong [tợ] tướng là tử thi sinh. Từ *uddhumātakasaññāsahagata* là tâm câu hành với tướng sanh trong [tợ] tướng là tử thi sinh ấy, vì là thực tính kết hợp cùng nhau.

Ngay cả tâm câu hành với tướng trong tử thi xanh (*vinīlakasaññā*) cũng có phương cách như nhau.

Lại nữa, phương pháp tu tiên mà tôi đáng lý nói lại trong phần bất mỹ này, chính là đã nói lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tất cả mọi cách. Nên biết việc giải thích chánh văn Pāli còn lại theo chính cách đã nêu trên.

Có điều khác nhau là: trong bất mỹ này, mỗi nhóm thiền có mỗi nhóm 25 bởi duy nhất tính chất sơ thiền, giống như trong xả phạm trú có đặng bởi tính chất tứ thiền.

Lại nữa, cần phải biết thiền có cảnh là [tợ] tướng sanh trong tử thi sinh nhỏ bé là cảnh hy thiếu (có cảnh nhỏ nhoi), còn thiền sanh trong tử thi sinh to lớn là cảnh vô lượng (có cảnh không hạn lượng), vì cảnh bất mỹ không nên mở rộng.

Ngay cả những bất mỹ còn lại cũng có cách giống chính như vậy.

*“Iti asubhāni subhaguno,  
Dasasatalocanena thutakitti;  
Yāni avoca dasabalo,  
Ekekajjhānāhetūni.*

*Evam pāḷinayeneva, tāva sabbāni tāni jānitvā;  
Tesveva ayam bhiyyo, pakīṇṇakakathāpi viññeyyā.”* (*visuddhi. 1.120*).

“Đấng Thập Lực có ân đức tuyệt mỹ, có danh tiếng lẫy lừng được vua trời Sakka là vị có ngàn mắt tuệ đã tán dương, thuyết lại bất mỹ làm nhân của mỗi một [sơ] thiền bởi lẽ như vậy.

Hiền trí biết rõ tất cả bất mỹ ấy theo cách của chánh văn Pāli như vậy trước rồi cần phải biết ngay cả pháp ngữ rời rạc này trong những bất mỹ ấy cho đặng tăng tiến.”

[Từ *dasasatalocanena* có nghĩa là vua trời Sakka, từ này đồng nghĩa với *sahassakkha* (vị có tuệ nhãn tính đến ngàn).

Nên chú ý rằng ngài soạn nói đến câu ân đức của đức Phật bởi từ *subhaguno*, *thutakitti* và *dasabalo* mà không nói đến những ân đức khác vì làm vị trí nói đến bất mỹ. Cách sử dụng câu ân đức thích hợp cho vị trí như vậy là một loại nghĩa vị ở ngôn ngữ, theo cách alaṅkāra gọi là *ocityasamposaka*, tức ân đức thêm sự thích hợp.]

Nói một cách chi tiết, người đã chứng [sơ] thiền bằng bất kỳ một bất mỹ nào trong tất cả những bất mỹ ấy, là người không có sở hành ham muốn, như bậc lậu tận là vị đã không còn tham ái vì đã đè nén tham ái hoàn hảo. Ngay khi như vậy, trường hợp của bất mỹ được nói lại ấy, cần phải biết rằng thuyết lại bởi sự đi đến thực tính [sinh lên, v.v...] của tử thi và bởi sự khác nhau về tánh tham ái.

Tức là tử thi đạt đến tính chất vật bất tịnh, cũng sẽ đáng đạt đến tình trạng phòng lên, hay đạt đến tình trạng là bất kỳ một loại tử thi nào như có màu xanh đậm, v.v... Bởi nhân này, thiện nam tử cần xác định [chuẩn bị] tướng trong bất mỹ như thế, có thể cho đến khi có đặng như vậy rằng ‘tử thi sinh là vật bất tịnh, tử thi có màu xanh đen là vật bất tịnh, v.v...’.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ rằng đức Phật thuyết lại trường hợp bất tịnh 10 loại bởi cách đạt đến tình trạng [phòng lên, v.v...] của tử thi.

Lại nữa, nói theo sự khác nhau trong 10 bất mỹ này, tử thi sinh là thích hợp cho người ham muốn trong hình dáng sắc thân, bởi vì phô bày sự điều tàn của hình dạng sắc thân.

Từ thi có màu xanh đậm thích hợp cho người ham muốn trong màu da sắc thân, vì phô bày sự điều tàn của da.

Từ thi có mũ chảy ra thích hợp cho người ham muốn về mùi của sắc thân được tô điểm bằng hoa và vật thơm, v.v..., bởi vì phô bày mùi hôi thối do vết thương nứt nẻ của thân.

Từ thi bị cắt thành khúc thích hợp cho người ham muốn trong tính chất khối nhóm của sắc thân, vì phô bày sự rộng bên trong thân.

Từ thi bị thú vật cắn xé ăn thích hợp cho người ham muốn trong nơi có thịt tích thành khối, cục trong thân phần như vú, v.v..., bởi vì phô bày cách biến hoại của sự trọn vẹn do thịt tích thành khối.

Từ thi có các bộ phận cơ thể ném vung vãi thích hợp với người ham muốn trong sự quyến rũ của bộ phận cơ thể lớn nhỏ, bởi vì phô bày sự ném đi vung vãi của bộ phận lớn nhỏ.

Từ thi bị cắt thành từng khúc thích hợp cho người có sự ham muốn trong sự trọn vẹn của hình thể, vì phô bày sự khiếm khuyết của hình thể.

Từ thi có máu đọng nhỏ giọt thích hợp cho người ham muốn trong cái đẹp sanh từ sự trang điểm, vì phô bày sự bất tịnh bởi cách đầm máu.

Từ thi có dòi tủa thích hợp cho người có sự ham muốn trong sắc thân rằng là của ta, vì phô bày đến tính chất công cộng của vô số loài dòi tủa.

Từ thi chỉ còn xương thích hợp cho người có sự ham muốn trong sự trọn vẹn của răng, vì phô bày tính chất bất tịnh của xương trong sắc thân.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rằng đức Phật thuyết lại trường hợp bất mỹ 10 loại, ngay cả bởi sự khác nhau về tánh tham ái.

Lại nữa, trong cả 10 loại bất mỹ này, tâm sẽ nhất hành duy trì đặng chỉ bởi sức mạnh của tầm (*vitakka*), không thể duy trì được mà không có tầm, bởi vì cảnh có lực kém, như con thuyền đậu ở dòng sông có dòng nước chảy xiết nhanh không đứng yên, chỉ đứng yên được bởi sức mạnh của cây sào chống, không thể neo đậu được bởi không có cây sào chống. Do đó mới chỉ có sơ thiền trong nghiệp xứ bất mỹ này, nhị thiền, v.v... không có đặng.

[Nội dung ‘vì cảnh có lực kém’ có nghĩa cách mà cảnh không thể ngừng lại cho tâm định yên không phóng dật được.]

Lại nữa, pháp hỷ (*pīti*) và hỷ (*somanassa*) cũng sanh đặng ngay cả trong cảnh [bất mỹ] là vật bất tịnh này, vì thấy ân đức như vậy ‘*addhā imāya paṭipadāya jarāmaraṇamhā parimuccissāmi*’ (ta sẽ thoát khỏi lão và tử bởi sự tiến hành này như thật) và bởi vì đoạn trừ được sự nóng nảy của pháp cái, như người rải hoa thấy được ân đức rằng ‘Hôm nay ta sẽ có được nhiều thù lao’ nên mới sanh sự vui mừng hớn hở trong đồng phần, và như người có bệnh tật là khổ bởi vì bệnh nặng, phát sanh sự mừng rỡ trong khi có sự nôn mửa và tẩy trừ độc.

[Nội dung ‘người rải hoa’ (*pupphachaddaka*) chính là người đổ phân. Thời trước thường có chậu để đi đại tiện và tiểu tiện trong hoàng cung, khi đức vua hay những vị phi tần đã đi ngoài rồi cũng đặt hoa lên đồng phần, người đổ phân mới gọi là người rải hoa. Ngôn ngữ Pāli sử dụng *pukkusa*, *pupphachaddaka*.)]

Lại nữa, cả 10 bất mỹ này, chỉ có một bởi trạng thái, nghĩa là cả 10 loại bất mỹ này có trạng thái là vật không sạch sẽ, có mùi hôi thối đáng ghê tởm bất tịnh. Bất mỹ ấy không chỉ hiện bày trong sắc thân đã chết, mà còn hiện bày ngay cả trong sắc thân vẫn còn sự sống. Như hiện bày đến trường lão Mahā Tissa là vị thấy xương răng ở trong bảo tháp Pabbata và như hiện bày cho sāmaṇera phục vụ trường lão Saṅgharakkhita ngăn mặt nhìn đức vua ngự trên cổ vương tượng. Như sẽ thấy rằng sắc thân đã chết là bất mỹ như thế nào, ngay cả sắc thân đang còn sự sống cũng chính là bất mỹ như thế ấy. Nhưng trạng thái của bất mỹ hẳn không hiện bày trong sắc thân vẫn còn sống đây, bởi vì bị che đậy bằng những vật tô điểm mặc trên thân.

### *Dứt phân bất mỹ*

Hỏi rằng: Kiên cố sắc giới có biến xứ đất (*paṭhavīkaṣiṇa*) là đầu tiên, có tướng trong tử thi chỉ còn bộ xương (*aṭṭhikaṣāñṇā*) là cuối này chỉ có bảy nhiều phải chăng, hay ngay cả kiên cố sắc giới khác cũng vẫn có?

Đáp: Ngay cả kiên cố sắc giới khác cũng vẫn có, nghĩa là thiên nhập tức xuất tức và thân hành niệm không được thuyết lại trong bộ Pháp Tụ này. Dù không được thuyết, nhưng khi thuyết đến biến xứ gió cũng xem như giữ lấy thiên nhập tức xuất tức như thật.

[Vi biến xứ gió và hơi thở vào ra có trạng thái là gió như nhau].

Lại nữa, khi thuyết đến biến xứ màu sắc cũng xem như giữ lấy thân hành niệm mà sanh bởi thiên phân bốn bậc và thiên phân năm bậc trong thân phần như tóc, v.v...

Khi thuyết đến 10 bất mỹ cũng xem như giữ lấy thân hành niệm diễn tiến bởi năng lực của thiên xem xét sự bất tịnh trong 32 chi phần và bởi năng lực của thiên bắt lấy 9 loại màu sắc trong tha ma mộ địa làm cảnh.

Tất cả kiên cố sắc giới hẳn xem như đã thuyết trong bộ Pháp Tụ này bởi lẽ như vậy.

[- Màu xanh đen của tóc có trạng thái tựa như biến xứ xanh.

- Màu vàng của da có trạng thái tựa như biến xứ vàng.
- Màu đỏ của máu có trạng thái tựa như biến xứ đỏ.
- Màu trắng của tròng mắt có trạng thái tựa như biến xứ trắng.

Do đó, thiên mà người chứng đắc bởi việc bắt lấy màu xanh, v.v... có trong sắc thân làm cảnh được sắp vào tu tiên thân hành niệm và khi đức Phật thuyết lại biến xứ màu sắc trực tiếp cũng xem như giữ lấy thân hành niệm diễn tiến trong thân gián tiếp.

Nhóm 32 thân phần như tóc, lông, v.v... và cả 9 nhóm tha ma mộ địa (*sivathikā*) thuyết lại trong Kinh Đại niệm xứ, khi đức Phật thuyết lại bất mỹ trực tiếp trong bộ Pháp Tụ cũng xem như giữ lấy thân hành niệm xác định 32 thân phần và thân hành niệm diễn tiến bởi liên hệ cả 9 loại trong tha ma mộ địa vì là sự xem xét của bất tịnh như nhau.

Từ *sivathikā* (tha ma mộ địa) là văn phong ngôn ngữ gọi là *ṭhānūpacāra* tức văn phong nói đến nơi trú, nhưng muốn nói đến thứ nương trú. Ở đây là cách nói đến tha ma mộ địa là nơi nương trú của tử thi, nhưng có ý muốn chỉ đến cả 9 loại tử thi.]

### *Dứt phân thiên sắc giới*



## GIẢI THÍCH PHẦN THIỆN VÔ SẮC GIỚI (ARŪPĀVACARAKUSALAVANĀNĀ)

Giải thích thiên không vô biên xứ (*Ākāśāṇācāyatanam*)

[265] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày thiện vô sắc giới.

Trong đoạn ấy, từ *arūpūpapattiyā* có định nghĩa rằng: từ *arūpa* là vô sắc hữu, *arūpapatti* là sự sanh trong vô sắc hữu [bậc tu tiến tu theo đường lối hầu sanh trong vô sắc hữu] hầu đi đến vô sắc hữu ấy.

[Từ *arūpa* trong *arūpūpapattiyā* có từ *arūpabhava*, xóa từ *bhava* sau để gọn từ, có định nghĩa là ‘*arūpassa bhavo arūpaṃ* (hữu của Phạm thiên là vị không có sắc).]

Câu nói *maggam bhāveti* (hẩn tu tiến đạo hay đường lối) nghĩa là: khiến thiên là nhân chứng đắc (đường lối), tức nhân sanh, nghĩa là nhân làm cho sanh, cho hiện bày, tức cho tăng trưởng.

Từ *sabbaso* dịch là bởi mọi cách, hay có ý nghĩa là tất cả, tức không còn sót.

[Từ *sabbaso* gặp trong đoạn ‘*sabbaso rūpasāññānam samatikkamā*’ dịch là ‘bởi vì vượt qua sắc tướng một cách hoàn toàn’, hay dịch là ‘vì lướt qua tất cả sắc tướng’. Theo cách đầu đặt vĩ ngữ *so* theo nghĩa cách bởi từ *ca* trong công thức ‘*vibhāge dhā ca*’ (đặt vĩ ngữ *dhā* và những vĩ ngữ khác cuối từ số đếm trong sự phân chia) có định nghĩa là ‘*sabbākārena sabbaso*’ (bởi mọi cách, bởi hoàn toàn) và theo cách sau đặt vĩ ngữ *so* theo nghĩa *sakattha* có định nghĩa là ‘*sabbā eva sabbaso*’ (chính là tất cả).]

Từ *rūpasāññānam* (sắc tướng hay tướng hữu hình) là thiên sắc giới mà thuyết lại do có tướng làm chánh yếu và biến xứ sắc là cảnh của thiên sắc giới ấy. Như sẽ thấy rằng ngay cả thiên sắc giới cũng được gọi là *rūpa* (sắc), tương tự như câu ‘*rūpī rūpāni passati*’<sup>1</sup> (người có [thiên] sắc hẳn thấy [biến xứ] sắc), v.v... ngay cả cảnh của thiên sắc giới ấy được gọi là *rūpa* (sắc, tương tự như câu ‘*bahiddhā rūpāni passati suvaṇṇadubbaṇṇāni*’<sup>2</sup> (hẩn thấy [biến xứ] sắc bên ngoài có màu sắc tốt và sắc không tốt). Do đó, từ *rūpasāññānam* ở đây mới là tên của thiên sắc giới được thuyết lại do có tướng làm chánh như vậy rằng ‘sắc tướng là tướng trong thiên sắc hay sắc tướng là cảnh có tên là biến xứ sắc’, cũng có ý nghĩa gọi là biến xứ sắc của cảnh ấy vẫn có. Cần phải biết rõ rằng câu này là tên của biến xứ sắc mà là cảnh của thiên sắc giới đó được phân thành biến xứ đất, v.v... như vậy.

[Từ *rūpasāññā* có 2 ý nghĩa là:

- Tướng trong thiên sắc = *rūpe saññā rūpasāññā* (*sattamītappurisasamāsa*).
- Cảnh có tên là biến xứ sắc = *rūpaṃ saññā assāti rūpasāññā* (*chaṭṭhībahubbhīsamāsa*).]

Từ *samatikkamā* (vì lướt khỏi) có nghĩa là vì sự cởi bỏ dính mắc (*virāga*<sup>3</sup>) và sự diệt bật (*nirodha*), cũng có nghĩa là bậc tu tiến đạt đến và an trú không vô biên xứ vì sự cởi bỏ dính mắc và sự diệt bật, tức do có sự cởi bỏ dính mắc và sự diệt bật làm nhân trong những sắc tướng ấy là 15 thiên bởi phân chia theo thiện, quả và tố; và ở cảnh có tên gọi những biến xứ sắc ấy là 8 cảnh bởi phân chia theo biến xứ đất, v.v... một cách hoàn toàn hay không có phần dư sót. Thật sự người chưa lướt qua sắc tướng hoàn toàn thì không thể nhập và an trú thiên không vô biên xứ ấy được.

<sup>1</sup> (dha. sa. 248; đī. ni. 2.129).

<sup>2</sup> (dha. sa. 244-246; đī. ni. 2.173).

<sup>3</sup> Là xa, ly, tách rời, lia tham, ly tham.

Trong chủ đề ấy, người chưa cởi bỏ sự quyền luyện ở cảnh hẩn không thể vượt qua tường được và khi đã vượt qua tường được cũng xem như vượt qua cảnh đặng như nhau. Do đó trong bộ Phân Tích mới không thuyết về sự vượt qua cảnh, chỉ thuyết lại sự vượt qua tường như vậy rằng:

“*Tattha katamā rūpasaññā? Rūpāvacarasamāpattim samāpannassa vā upapannassa vā ditṭhadhammasukhavihāriṣṣa vā saññā sañjānanā sañjānitattam, imā vuccanti rūpasaññāyo. Imā rūpasaññāyo atikkanto hoti, vītikkanto, samatikkanto, tena vuccati sabbaso rūpasaññānam samatikkamā.*” (vibha. 602)

“Trong đoạn ấy, tường sắc ra sao? Sự nhớ tường, thái độ nhớ tường, sự nhớ tường của bậc tu tiên là vị nhập thiền chứng sắc giới hay của người sanh trong cõi sắc hay của bậc vô sanh là vị an trú lạc trong hiện tại, như vậy gọi là tường sắc. Vị bhikkhu đã thoát ra, đã vượt qua, đã vượt thoát những tường sắc này, vì thế mới gọi là “bởi lướt khỏi tường sắc hoàn toàn.”

Lại nữa, những thiền chứng này cần đạt được bởi sự vượt qua (lướt khỏi) cảnh, khác với sơ thiền, v.v... cần chứng đắc chỉ trong một cảnh. Do đó, tôi mới thực hiện phân tích nội dung bởi sự vượt qua cảnh nữa.

Câu ‘*paṭighasaññānam atthaṅgamā*’ (vì sự diệt của tường phần nhuế) có nghĩa là: *paṭighasaññā* là tường sanh vì sự chạm nhau giữa vật như nhãn, v.v... với cảnh như cảnh sắc, v.v... Từ *paṭighasaññā* này là tên của tường trong sắc, v.v... Hợp với Phật ngôn rằng: “*Tattha katamā paṭighasaññā? Rūpasaññā saddasaññā gandhasaññā rasasaññā phoṭṭhabbasaññā, imā vuccanti paṭighasaññāyo.*” (vibha. 603)

“Trong đoạn ấy, tường phần nhuế ra sao? Tường trong sắc, tường trong tinh, tường trong khí, tường trong vị và tường trong xúc, những điều này gọi là tường phần nhuế.”

Cũng có nghĩa là vì sự diệt, tức vì tiêu diệt, nghĩa là bởi sự không sanh, đó là không làm cho diễn tiến của cả 10 tường phần nhuế ấy một cách hoàn toàn, tức 5 quả thiện, 5 quả bất thiện.

Lại nữa, những tường phần nhuế (tường trong ngũ song thức) ấy hẩn không có ngay cả cho người nhập sơ thiền, v.v... thật sự. Bởi vì tâm không diễn tiến ở ngũ môn trong khi ấy. Nhưng cần phải biết Phật ngôn thuyết về những tường ấy trong thiền không vô biên xứ này bởi liên hệ với sự tán dương thiền này vì muốn cho sanh sự nỗ lực trong thiền này.

Như việc nói về lạc và khổ bị diệt đặng trong thiền khác lại trong thiền thứ tư và như cách nói đến thân kiến, v.v... bị đoạn trừ được trong đạo khác lại trong đạo thứ ba.

Hay nói cách khác, những tường phần nhuế ấy dù không có hiện hữu cho người nhập thiền sắc giới, nhưng hẩn không có vì đã dứt bỏ cũng không xảy ra. Bởi vì sự tu tiên thiền sắc giới không phải diễn tiến vì muốn sự cởi bỏ dính mắc trong sắc và sự tu tiên thiền sắc giới ấy cũng có sự diễn tiến nương sắc. Nhưng sự tu tiên thiền vô sắc giới này hẩn diễn tiến vì sự cởi bỏ dính mắc trong sắc. Do đó mới đáng nói được rằng những tường phần nhuế ấy bị dứt bỏ được trong thiền vô sắc giới này. Và không nên chỉ nói bấy nhiêu, nhưng nên ghi nhớ như vậy thật sự. Như sẽ thấy được là đức Thế Tôn thuyết rằng âm thanh là pháp quấy rối của người nhập sơ thiền vì chưa dứt bỏ được trong thời trước kể từ thiền chứng vô sắc này. Nhưng trong thiền vô sắc này, đức Phật thuyết rằng thiền chứng vô sắc không có sự rung động và là giải thoát yên tịnh, bởi vì đã thật sự dứt

bỏ được tướng phần nhuế. Lại nữa, đạo sĩ Ālāra Kālāma khi đã nhập thiên chứng vô sắc không thấy và không nghe âm thanh của khoảng 500 cỗ xe bò đi ngang qua sát bên.

Câu ‘*nānattasaññānaṃ amanasikārā*’ (vì không tác ý tướng dị) dịch là [vì không tác ý] tướng diễn tiến ở cảnh khác nhau hay [vì không tác ý] tướng khác nhau.

[Tướng diễn tiến trong cảnh khác nhau là tướng có trong nhiều cảnh, tức biến xứ sắc hay cảnh sắc, v.v... hay những cảnh chế định khác, khác với sắc tướng mà có biến xứ sắc làm cảnh và tướng phần nhuế có 5 cảnh như cảnh sắc, v.v... làm cảnh. Còn tướng khác nhau cũng có ý nghĩa tựa như vậy.

Từ *nānattasaññā* có 2 nghĩa là:

- Tướng diễn tiến trong cảnh khác nhau = *nānatte gocare pavattā saññā nānattasaññā (majjheloṭṭisattamī tappurisasamāsa)*.
- Tướng khác nhau = *nānattā saññā nānattasaññā (visesanapubbapadakkamma-dhārayasamāsa)*.

Từ *nānatta* dịch theo từ là có thực tính khác nhau, có từ *nānā + atta* theo cách đầu có định nghĩa là *nānā sabhāvo assāti nānatto* (cảnh có thực tính khác nhau). Theo cách sau có định nghĩa là *nānā sabhāvo etāsanti nānattā* (tướng có thực tính khác nhau).]

Tướng sắp vào trong ý giới và ý thức giới [tức tướng ấy cũng là tướng hợp với 44 tâm dục giới, trừ 10 tướng phần nhuế sắp vào trong từ *nānattasaññā*] của người không nhập thiên chứng, hẳn diễn tiến trong cảnh khác nhau như cảnh sắc và cảnh thính, v.v... mà đức Phật có ý muốn hướng đến trong từ *nānattasaññānaṃ* này, như có thuyết phân chia lại trong bộ Phân Tích như vậy:

“*Tattha katamā nānattasaññā? Asamāpannassa manodhātusamaṅgissa vā manoviññāṇadhātusamaṅgissa vā saññā sañjānanā sañjānitattam, imā vuccanti nānattasaññāyo.*” (vibha. 604)

“Trong đoạn ấy, tướng dị ra sao? Tướng, hành động nhớ tướng, thực tính thành người nhớ tướng của người không nhập thiên chứng mà kết hợp với ý giới (*manodhātu*) hay ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*), những chơn tướng này gọi là tướng dị.”

Do đó mới thuyết rằng ‘tướng dị’.

[Những tướng ấy cũng là tướng hợp với 44 tâm dục giới, trừ 10 tướng phần nhuế].

Lại nữa, những tướng này, cả 44 loại này là 8 tướng thiện dục giới, 12 tướng bất thiện, 11 tướng quả thiện dục giới, 2 tướng quả bất thiện, 11 tướng tổ dục giới có thực tính khác nhau, tức không giống với nhau, do đó mới gọi là tướng dị (*nānattasaññā*).

Bởi vì không tác ý, tức không cân nhắc, nghĩa là không thâm nhiếp, đó là không phản khán (xem xét lại) những tướng dị ấy một cách hoàn toàn. Có nghĩa là bởi nguyên nhân người không cân nhắc, tức không tác ý, nghĩa là không phản khán những tướng dục giới ấy. Do đó người mới nhập thiên không vô biên xứ này.

Lại nữa, trong cả ba tướng này, tướng sắc và tướng phần nhuế ở đầu hẳn không có ngay cả trong [vô sắc] hữu mà sanh bởi thiên này, thì nói chi đến trong khi/thời an trú nhập thiên này trong hữu ấy. Do đó mới thuyết sự không có tướng, dù là ở cả hai câu ấy bởi lời thuyết rằng ‘*samatikkamā* (vì lướt qua) *atthaṅgamā* (vì diệt bật)’.

Nhưng trong tướng dị, 27 loại tướng này là 8 tướng thiện dục giới, 9 tướng tổ [là 8 tâm đại tổ, 1 tâm khai ý môn], 10 tướng bất thiện [trừ 2 tâm sân] vẫn có trong hữu đã sanh bởi thiên này. Do đó mới thuyết rằng ‘*tāsaṃ amanasikārā*’ (vì không tác ý những tướng

ây), vì người nhập thiền này an trú ở cõi vô sắc ấy, phải nhập thiền và an trú được bởi vì không tác ý những tướng ấy, nhưng khi tác ý những tướng ấy thì không nhập thiền được.

Lại nữa, nói tóm lại trong vấn đề này, câu ‘*rūpasaññānam samatikkamā*’ (vì lướt qua tướng sắc) này nói đến sự dứt bỏ tất cả pháp sắc giới.

Câu ‘*paṭighasaññānam atthaṅgamā nānattasaññānam amanasikārā*’ (vì sự diệt của tướng phần nhuế và vì sự không tác ý tướng dị) này nói đến sự đoạn trừ và không tác ý tâm và sở hữu tâm thuộc về dục giới.

Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn thuyết lại tán dương thiền chứng không vô biên xứ bằng cả ba câu là ‘vì lướt qua 15 loại sắc tướng, vì sự diệt của 10 loại tướng phần nhuế, vì không tác ý 44 loại tướng dị’.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Thế Tôn lại tán dương thiền chứng không vô biên xứ?

Đáp: Để hầu mong sanh nỗ lực và để sách tấn tất cả người nghe.

Nếu một số người đại đột, thiếu trí có thể sẽ nói rằng ‘Bậc Đạo sư thuyết rằng, các ông hãy làm cho thiền chứng không vô biên xứ sanh, vậy cái gì là quả báu ân đức của thiền chứng không vô biên xứ sinh khởi đó’, do đó, đức Phật mới thuyết tán dương thiền chứng bởi cách như vậy bằng sự xem xét rằng ‘Mong những người ấy đừng nên nói như thế’. Thật sự thì khi bọn họ được nghe Phật ngôn ấy rồi cũng sẽ nghĩ như vậy: ‘Nghe rằng thiền chứng này yên tịnh như vậy, vi tế như vậy, chúng ta sẽ làm cho thiền chứng ấy sinh khởi’, sau đó bọn họ sẽ thực hiện nỗ lực để làm cho thiền chứng ấy sanh.

Ngoài ra đó, đức Thế Tôn thuyết tán dương thiền chứng không vô biên xứ này đến những người thiếu trí đại đột ấy để khuyên nhủ. Như người thương buôn đường phen mật mía tên *Visakaṇṭaka* (gai độc), người thương buôn đường phen mật mía gọi là *Visakaṇṭaka* (thương buôn gai độc), nghe rằng người thương buôn đường phen mật mía dùng cỗ xe bò chở đường phen mật mía, nước mía, đường đỏ và đường cục, v.v... đi đến làng biên địa rao bán rằng ‘Các vị hãy đến nhận lấy gai độc (*visakaṇṭaka*), các vị hãy đến nhận lấy gai độc (*visakaṇṭaka*)’.

Dân làng đã nghe âm thanh rao bán ấy nghĩ rằng “cái gọi là độc là đồ dữ dằn, người nào ăn nó thì họ chết chắc, ngay cả gai đâm cũng làm cho chết như nhau, cả hai thứ này rất độc hại, vậy cái gì là lợi ích ở đây”, nên mới đóng cửa nhà và kêu trẻ con trốn đi.

Người thương buôn đã thấy những hành động ấy, nghĩ rằng ‘Những dân làng này không khéo rành trong lời nói, nhưng thôi kệ ta sẽ khiến cho họ mua đồ bằng phương thức khác’, nên rao rằng ‘Các vị hãy đến mua đồ ngọt lịm, hãy đến mua đường ngon tuyệt, các vị sẽ được đường phen mật mía, đường mía và đường cục giá rẻ, trả bằng đồng *māsaka* giả và đồng *kahāpaṇa* giả đều được’, dân làng nghe lời ấy mạnh ai nấy thích thú mừng rỡ đi mua lấy, rồi còn cho giá thêm nữa.

[Bộ *Abhidhānappapīdikā* (kệ 462) nói rằng ‘*guḷasmim visakaṇṭakam*’ (từ *visakaṇṭaka* hần diễn tiến trong đường phen mật mía), từ *visakaṇṭakam* dịch theo từ là ‘gai độc’, nhưng là *ruḷhināma* tức đặt tên theo ý thích, không có ý nghĩa theo từ ngữ. Như từ *Sirivaḍḍho* (người tấn hóa vinh quang) là tên của một nô lệ, hay từ *assakaṇṇo* dịch là cây long thọ, dịch theo từ là cây tai ngựa.

Từ *samagga* chiết tự thành *saṃ* + *agga* dịch là giá rẻ, bởi tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa *appa* (ít).]

Trong vấn đề ấy, lời nói của đức Thế Tôn rằng ‘Các ông hãy làm cho thiên chúng không vô biên xứ sinh khởi’ như cách quảng bá của người thương buôn rằng ‘Các vị hãy đến mua đường phen mật mía visakaṇṭaka’.

Đức Thế Tôn thuyết rằng ‘Các ông cần phải làm cho không vô biên xứ sanh?’ Như dân làng nghĩ rằng ‘Cả hai thứ này rất độc, cái gì là ích lợi ở đây?’

Người nghe sanh sự suy nghĩ rằng ‘Cái gì là lợi ích ở đây, chúng ta hẳn không biết lợi ích của cái này’. Kế đó đức Phật mới thuyết ân đức như sự lướt qua tường sắc, v.v... như lời quảng cáo của người thương buôn ấy bắt đầu rằng ‘Các vị hãy đến nhận lấy vật ngọt ngào đây’.

Đức Thế Tôn thuyết tán dương thiên chúng không vô biên xứ, để muốn cho sanh sự nỗ lực và để khuyên nhủ bởi suy nghĩ rằng những người này nhận được lời khuyên nhủ rồi bởi ân đức này sẽ thực hành nỗ lực nhiều rồi làm cho thiên chúng sanh, như những dân làng ấy nghe lời rao quảng cáo của người thương buôn rồi cho thêm giá nhiều hơn, sau đó giữ lấy đường phen mật mía.

Trong câu ‘*ākāsānañcāyatanaññāsahagataṃ*’ (thiền câu hành với tướng trong cảnh nơi trú<sup>1</sup> tức hư không vô biên) này, cần phải biết rõ định nghĩa như vậy:

Từ *ananta* là cái không có điểm cuối (vô biên).

Từ *ākāsānanta* là hư không không có điểm cuối (hư không vô biên).

Từ *ākāsānañca* chính là hư không không có điểm cuối ấy.

Từ *ākāsānañcāyatana* là cảnh nơi trú của thiền cùng với pháp tương ưng, tức là hư không không có điểm cuối (hư không vô biên) ấy, bởi vì nghĩa lý là nơi thiết lập [vị trí] như nơi trú của chư thiên là thiên xứ (*devāyatana*).

[Từ *āyatana* trong *ākāsānañcāyatana* sử dụng theo nghĩa ‘lãnh vực hoặc nơi trú’, tức cảnh nơi trú của thiên.]

Bởi lẽ như vậy, cả hư không vô biên ấy cũng là nơi trú [của thiền cùng với pháp tương ưng] nên mới gọi là ‘không vô biên xứ’. Câu này là tên của tuyệt tịnh hư không (*kasinuggahāṭimākāsa* – hư không có từ việc rút lấy một trong 8 biến xứ nào).

Từ *ākāsānañcāyatanaññāsahagataṃ* là thiền câu hành với tướng đạt đến kiên cố ở cảnh nơi trú của thiền cùng với pháp tương ưng, tức là hư không vô biên.

[Trong *Aṅguttaranikāya atthakanipāta*, đức Phật thuyết rằng ‘*Ananto ākāsoti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati*’ (hẳn nhập và an trú thiền không vô biên xứ bởi tác ý rằng hư không vô biên), nhưng đức Phật không thuyết lại trong *Abhidhamma* này rằng *anantaṃ* (hư không không cùng tận), hay *parittaṃ* (hư không hy thiếu), ngài mới nói câu tiếp theo để giải thích nội dung này trong cách thức hỏi và đáp.]

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Thế Tôn lại không thuyết rằng *anantaṃ* (hư không không cùng tận) hay *parittaṃ* (hư không hy thiếu) trong *Abhidhamma* này, như thuyết lại trong Kinh khác rằng *ananto ākāso* (hư không vô biên hay hư không không có điểm cuối)?

Đáp: Bởi vì nếu giữ lấy hư không vô biên thì cũng không giữ lấy hư không nhỏ bé, khi giữ lấy hư không nhỏ bé thì không giữ lấy hư không vô biên. Khi như thế, nhóm 4 cảnh cũng không trọn vẹn, pháp thoại cũng không đặng 16 lần. Nhưng đức Chánh đẳng giác có ý định để thực hiện pháp thoại ở đây 16 lần. Do đó mới không thuyết *anantaṃ* (hư

<sup>1</sup> Ở đây có ý muốn nói đến cảnh của thiền, hoặc nơi trú của thiền, nơi thiết lập của thiền.

không vô biên) hay *parittam* (hư không hy thiếu), mà thuyết rằng *ākāsānañcāyatanaśāññā-sahagataṃ* (câu hành với tướng không vô biên xứ). Khi như thế cả hư không vô biên và hư không hy thiếu cũng xem như giữ lấy như nhau, nhóm 4 cảnh cũng trọn vẹn, pháp thoại cũng đạt đến 16 lần.

Cần phải biết rõ ý nghĩa từ Pāli còn lại theo cách nêu lại ở trên.

Lại nữa, trong thiên không vô biên xứ này, gọi là ‘hành nan’ vì khó lòng thực hiện việc kết thúc của sự dính mắc trong tứ thiên sắc giới.

Gọi là ‘đắc tri’ vì sự chậm trễ trong sự trau dồi kiên cố của người đã không còn sự dính mắc [trong tứ thiên sắc giới].

Cần phải biết rõ ‘hành dị’ và ‘đắc cấp’ bởi nghịch lại.

Lại nữa, cần phải biết rõ thiên diễn tiến trong hư không nhận được từ tuyệt tịnh hư không (hư không rút bỏ biến xứ) nhỏ là cảnh hy thiếu, thiên diễn tiến trong hư không nhận được từ tuyệt tịnh hư không (hư không rút bỏ biến xứ) lớn gọi là cảnh vô lượng.

Ngay cả trong thiên không vô biên xứ này cũng có 25 pháp mỗi nhóm bởi liên hệ tứ thiên như trong xả phạm trú.

Lại nữa, ngay cả trong thiên thức vô biên xứ, v.v... khác ngoài ra đây cũng có 25 pháp mỗi nhóm như trong thiên không vô biên xứ này.

Nhưng tôi sẽ giải thích riêng sự đặc biệt trong những thiên sau đó.

### Giải thích thiên thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatana*)

[266] Trong câu *ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma* (bởi vì lược khỏi ‘thiên có cảnh nơi trú là hư không vô biên’ và ‘cảnh nơi trú là hư không vô biên’) cần phải được biết rõ (*veditabba*) ý nghĩa như vậy.

Đầu tiên, thiên gọi là ‘không vô biên xứ’ vì có cảnh nơi trú là hư không vô biên, bởi ý nghĩa là vị trí [nơi thiết lập] và cảnh cũng gọi là không vô biên xứ theo chính cách nói lại trước đó.

[Cum từ *ākāsānañcāyatana* trong câu ở đầu có 2 ý nghĩa là:

- Thiên có cảnh nơi trú là hư không vô biên = *ākāsānañcaṃ āyatanaṃ assāti ākāsānañcāyatanaṃ (chaṭṭhībahubbhīsamāsa)*.
- Cảnh nơi trú là hư không vô biên = *ākāsānañcañca taṃ āyatanañcāti ākāsānañcāyatanaṃ (visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa)*.]

Bởi lẽ như vậy, bậc tu tiên nên lược khỏi cả hai pháp này, tức thiên và cảnh, bởi cách không làm cho [thiên] diễn tiến và không tác ý [cảnh], rồi có thể đạt đến an trú thiên thức vô biên xứ này. Do đó mới nói lời *ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma* (bởi vì lược khỏi thiên có cảnh nơi trú là hư không vô biên và cảnh nơi trú là hư không vô biên) này bởi gom cả hai là thiên và cảnh ấy lại với nhau.

Trong câu ‘*viññāṇañcāyatanaśāññāsahagataṃ*’ (thiên câu hành bởi tướng diễn tiến trong cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối hay vô biên) này, cần phải biết rõ ý nghĩa như sau:

Từ *ananta* là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên) vì là trạng thái đáng tác ý là vô biên. Từ *añca* chính là thức vô sắc thứ nhất vô biên.

Thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối, không được thuyết là *viññāṇānañca*, nhưng thuyết rằng *viññāṇaṇcaṃ* vì câu này là văn phong chế định (*rūlhisadda*) trong đoạn ‘*viññāṇaṇcāyatanasaññāsahagataṃ*’ này.

[Từ *ānañca* có định nghĩa là: *anantameva ānañca* (vĩ ngữ *nya* theo nghĩa *sakatthataddhita*, thay *na* thành *niggahita*, rồi thay *ya* thành *ca*, thay *niggahita* thành *ñ*).

*Rūlhisadda* dịch theo từ là từ ngữ hiện bày rõ, tức từ thường được sử dụng ở thế gian, là cái mà mọi người đều hiểu được. Nghĩa là từ *viññāṇaṇca* là từ xuất hiện trong nghĩa của câu *viññāṇānañca* bởi xóa nguyên âm *ā* và *n* để gọn từ. Như bậc Vô sanh đã hoàn toàn diệt hết phiền não có thể được gọi là *satta* (chúng sanh, người dính mắc vào cảnh ngũ dục) hay quạt làm từ lá tre có thể gọi là *tālavanta* (quạt cán thốt nốt), trong bộ Mahāṭikā của Thanh Tịnh Đạo giải thích rằng ‘*rūlhisaddoti iminā viññāṇaṇcanti etassa padassa at the viññāṇaṇca-saddo nirūlhoti dasseti*’ (bởi từ *rūlhisaddo* này, ngài trình bày từ *viññāṇaṇca* xuất hiện trong ý nghĩa của câu *viññāṇaṇcaṃ* này)

Từ *viññāṇaṇcāyatana* là cảnh nơi trú [của tướng], tức thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên) ấy, bởi vì nghĩa lý là vị trí [nơi thiết lập].

Từ *viññāṇaṇcāyatanasaññāsahagataṃ* là thiền câu hành bởi tướng diễn tiến trong cảnh nơi trú, tức thức vô sắc thứ nhất vô biên ấy. Câu này là tên của thiền có cảnh là thức vô sắc diễn tiến trong hư không.

Lại nữa, trong thiền thức vô biên xứ này, gọi là hành nan vì khó thực hiện việc kết thúc của sự dính mắc trong thiền chứng không vô biên xứ. Gọi là đặc trì bởi vì sự chậm trễ trong việc trau dồi kiên cố của người đã không còn sự dính mắc [trong thiền chứng không vô biên xứ]. Cần phải biết rõ hành dị và đặc cấp bởi nghịch lại.

Cần phải biết rõ thực tính cảnh hy thiếu của thiền, bởi vì khai đoạn thiền chứng có cảnh là hư không có được từ tuyệt tịnh hư không nhỏ. Cần phải biết rõ thực tính cảnh vô lượng bởi cách gián tiếp ngược lại.

Phương pháp còn lại giống như chính phương pháp trước.

### Giải thích thiền vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*)

[267] Ngay cả trong câu ‘*viññāṇaṇcāyatanaṃ samatikkamma*’ (bởi vì lướt khỏi thiền có cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên) và cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên)) này, cũng cần biết ý nghĩa như vậy.

Thiền gọi là ‘*viññāṇaṇcāyatana*’ (thức vô biên xứ) do có cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên), bởi vì nghĩa lý là vị trí [nơi thiết lập], theo cách nói lại trước đó và cảnh cũng gọi là thức vô biên xứ theo cách nêu lại trước đó.

Bởi lẽ như vậy, bậc tu tiến nên lướt khỏi cả hai pháp này là thiền và cảnh bằng cách không làm cho [thiền] diễn tiến và không tác ý [cảnh] rồi đạt đến và an trú thiền vô sở hữu xứ này. Do đó mới thuyết ‘*viññāṇaṇcāyatanaṃ samatikkamma*’ (bởi vì lướt khỏi thiền có cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên) và cảnh nơi trú là thức vô sắc thứ nhất không có điểm cuối (vô biên)) này bởi gom cả hai là thiền và cảnh ấy lại với nhau.

Trong câu ‘*ākiñcaññāyatanaṣaṅgahagataṃ*’ (thiền câu hành bởi tướng diễn tiến trong cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít<sup>1</sup>) này, cần phải biết định nghĩa như sau:

Từ *ākiñcana* là thức vô sắc thứ nhất không có dù chí ít, cũng có nghĩa là thậm chí dù chỉ sát-na diệt cũng không còn sót.

[Giai đoạn của pháp có 3 loại là sát-na sanh, sát-na trụ, sát-na diệt, sát-na được coi là còn sót lại ít nhất là sát-na diệt, ngài mới nói rằng ‘thậm chí dù chỉ sát-na diệt cũng không sót lại’.]

Từ *ākiñcañña* là sự không có dù chí ít, câu này là tên của vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) tức sự không có thức vô sắc thứ nhất.

Từ *ākiñcaññāyatana* là cảnh nơi trú [của tướng], tức vô hữu chế định là tính chất không có dù chí ít, vì nghĩa lý vị trí [nơi thiết lập].

Từ *ākiñcaññāyatanaṣaṅgahagata* là thiền câu hành bởi tướng diễn tiến trong cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít. Câu này là tên của thiền có cảnh là vô hữu chế định là sự không có thức vô sắc thứ nhất mà người làm cho sanh trong hư không.

Lại nữa, thiền vô sở hữu xứ này, gọi là hành nan bởi vì khó thực hiện việc kết thúc của sự dính mắc trong thiền chứng thức vô biên xứ.

Gọi là đắc tri bởi vì sự chậm trễ trong sự trau dồi kiên cố của người đã không còn sự dính mắc [trong thiền chứng thức vô biên xứ].

Cần phải biết rõ hành dị và đắc cấp bởi sự nghịch lại gián tiếp.

Cần phải biết rõ tính chất cảnh hy thiếu của thiền, do có vô hữu chế định tức sự không có thức vô sắc thứ nhất làm cảnh, được người làm cho sanh trong hư không nhận được từ tuyệt tịnh hư không nhỏ, và cần phải biết tính chất cảnh vô lượng của thiền bởi nghịch lại.

Phương pháp còn lại cũng giống như với chính phương pháp trước.

### **Giải thích thiền phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatana*)**

[268] Ngay cả trong câu ‘*ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma*’ (bởi vì lướt khỏi cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít) này, cần phải biết rõ ý nghĩa như sau đây:

Thiền gọi là *ākiñcaññāyatana* do có cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít, bởi vì nghĩa lý là vị trí [nơi thiết lập] theo cách đã nói trước và cảnh cũng gọi là ‘vô sở hữu xứ’ chính theo cách nói lại trước đó.

Bởi lẽ như vậy, hành giả nên lướt khỏi cả hai pháp này là thiền và cảnh bằng cách không làm cho [thiền] diễn tiến và không tác ý [cảnh] rồi đạt đến và an trú thiền phi tướng phi phi tướng xứ. Do đó mới thuyết rằng ‘*ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma*’ (bởi vì lướt khỏi thiền có cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít và cảnh nơi trú là vô hữu chế định mà là tính chất không có dù chí ít) này bởi gom lấy cả hai thiền và cảnh ấy lại với nhau.

<sup>1</sup> **Chí ít:** mức độ đạt được; ít nhất cũng...; không xuất sắc chí ít cũng đạt được khá.



Trong câu ‘*nevasaññānāsaññāyatanaññāsahagataṃ*’ (thiền câu hành bởi tướng là nơi trú tức tướng cũng không phải, không phải tướng cũng không có) này, cần phải biết rõ như vậy.

Đức Phật lấy câu rằng ‘*nevasaññānāsaññī*’ (người không có tướng thô, có tướng tế) trong bộ Phân Tích để trình bày sự thực hành làm cho có tướng tế ấy, làm nhân cho thuyết rằng ‘*nevasaññānāsaññāyatanaṃ*’ (nơi trú là tướng cũng không phải, không phải tướng cũng không có) rồi thuyết rằng:

“*Taññeva ākiñcaññāyatanaṃ santato manasikaroti saṅkhārāvasesasamāpattiṃ bhāveti, tena vuccati nevasaññānāsaññī.*” (vibha. 619).

“Bậc tu tiến hẳn tác ý chính thiền vô sở hữu xứ ấy bởi sự yên tịnh, hẳn tu tiến thiền chứng có hành tế còn sót lại từ hành thô, do đó mới thuyết là *nevasaññānāsaññī*.”

Trong đoạn ấy, từ *santato*<sup>1</sup> *manasikaroti* (hẳn tác ý bằng sự yên tịnh) nghĩa là tác ý thức vô sắc thứ ba ấy rằng ‘yên tịnh’, do có cảnh yên tịnh như vậy ‘Hay là thiền chứng này yên tịnh vậy, bởi vì đã làm cho ngay cả sự không có (vô hữu) thành cảnh thiết lập đặng’.

[Trong câu ‘*santā vatāyaṃ samāpatti, yatra hi nāma natthibhāvampi ārammaṇaṃ karitvā thassati*’ (hay là thiền chứng này yên tịnh vậy, bởi vì đã làm cho ngay cả sự không có (vô hữu) thành cảnh thiết lập đặng), từ *hi* trong câu sau diễn tiến theo nghĩa nhân, còn từ *yatra* là câu đặt vĩ ngữ *tra* theo nghĩa lý chủ cách (*paṭhamāvibhatti*) nên mới có nghĩa là ‘*yā samāpatti*’ và từ *nāma* sử dụng theo nghĩa ‘thù diệu’ nên chia cách ssati ở thời hiện tại trong nơi kết hợp với từ *nāma* theo công thức văn phạm moggallāna (chương 6 câu 3) rằng ‘*nāme garahāvimhayesu*’ (khi có từ *nāma* và xuất hiện sự quả trách cùng với sự thù diệu cho chia cách ssati-vibhatti, v.v...)].

Hỏi rằng: Nếu người đã tác ý bởi sự yên tịnh, sự lướt khỏi [thiền chứng vô sắc thứ ba] sẽ có đặng ra sao?

Đáp: Bởi vì thực tính thành người muốn sự không hướng đến, tức là ngay cả bậc tu tiến ấy hẳn tác ý thiền chứng vô sắc thứ ba đó bằng sự yên tịnh, nhưng không có sự suy tư (*ābhoga*)<sup>2</sup>, không có sự thu nhiếp (*samannāhāra*) và không có sự tác ý đến họ rằng ‘Ta sẽ hướng đến, ta sẽ đạt đến, ta sẽ chú nguyện, ta sẽ xuất, ta sẽ xem xét thiền chứng vô sắc thứ ba ấy’.

Hỏi rằng: Vì nguyên nhân gì?

Đáp: Bởi vì thiền phi tướng phi phi tướng xứ là pháp yên tịnh và vi tế hơn thiền vô sở hữu xứ.

Tựa như đức vua ngự lên cỗ vương tượng, du hành trên đường hoàng thành bởi vương quyền to lớn, nhìn thấy nghệ nhân điêu khắc ngà voi, v.v... choàng một tấm vải, quấn một tấm vải ở trên đầu tháo vát, trên người đầy rẫy bột ngà voi, v.v... đang thực hiện rất nhiều kỹ nghệ điêu khắc ngà voi, v.v... nên hài lòng trong sự khéo rành của những người nghệ nhân ấy như vậy ‘Hay thay thật đáng tuyệt diệu vậy, vị giáo sư là người khéo rành có thể thực hiện kỹ nghệ ngay cả như vậy đặng’, nhưng không có nghĩ như vậy ‘Ồi hay thay, bản thân ta cũng nên từ bỏ vương quyền rồi trở thành nghệ nhân như vậy’. Điều ấy do nguyên nhân gì? Bởi vì sự vinh quang của vương quyền là thứ có giá trị quảng đại, nên ngài ngự đi lướt qua người nghệ nhân như thế nào, thì bậc tu tiến cũng như thế ấy, tác ý thiền chứng vô sắc thứ ba bằng sự yên tịnh, nhưng không có sự hồi tưởng, không

<sup>1</sup> Santa: 寂靜, 寂止, 寂者: tịch tịnh (yên tĩnh, yên lặng), tịch chỉ, tịch giả.

<sup>2</sup> Ābhoga: 觀念, 思惟, 功用; 食物: quán niệm, tư duy, công dụng, thực vật; 想法: tưởng pháp.

có sự thu nhiếp, và không có sự tác ý đến họ rằng ‘Ta sẽ hướng đến, ta sẽ đạt đến, ta sẽ chú nguyện, ta sẽ xuất, ta sẽ xem xét thiền chứng vô sắc thứ ba ấy’. Họ đang tác ý thiền chứng ấy bởi sự yên tĩnh, hẳn chứng được tướng và đạt đến kiên cố rất vi tế ấy, là nhân cho đặng tên gọi ‘*nevasaññānāsaññā*’ (người không có tướng thô, có tướng tế) và làm nhân cho thuyết rằng ‘*sāṅkhārāvasesasamāpattiṃ bhāveti*’ (hẳn tu tiến thiền chứng có hành tế mà còn lại từ hành thô).

Từ *sāṅkhārāvasesasamāpattiṃ* (thiền chứng có hành tế mà còn lại từ hành thô) có nghĩa là thiền chứng vô sắc thứ 4, tức hành đạt đến sự rất vi tế.

[Tu tiến được thực hành càng cho tăng trưởng từ sơ thiền, v.v... trở đi như sự bộ hành. Tu tiến ấy khi đạt đến thiền chứng vô sắc thứ 4 hẳn gọi là làm cho hành đến tận cùng. Nếu tu tiến hơn thế nữa cũng chỉ có thiền diệt thọ tướng định mà diệt dứt chư hành, không có sự sinh khởi của bất cứ hành nào. Do đó, thiền chứng vô sắc thứ 4 cũng gọi là thiền chứng có hành rất vi tế còn sót lại bởi thực tính hành cuối từ những hành thô trước trước.]

Giờ đây, để trình bày thiền được thuyết là ‘phi tướng phi phi tướng xứ’ bởi liên hệ ‘tướng’ mà bậc tu tiến đã chứng như vậy bằng chi pháp (lý pháp), nên mới thuyết lại [trong Thiền phân tích] rằng:

“*Nevasaññānāsaññāyatanaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannaṃ vā, upapannaṃ vā, diṭṭhadhammasukhavihāriṣṣa vā cittacetasikā dhammā.*” (vibha. 620).

“Từ phi tướng phi phi tướng xứ có nghĩa là tất cả pháp, tức tâm và sở hữu tâm của người nhập thiền chứng phi tướng phi phi tướng xứ hay người sanh trong phi tướng phi phi tướng hữu hay bậc lậu tận là vị hiện tại lạc trú.”

Trong cả ba người ấy, đức Phật có ý muốn lấy pháp là tâm và sở hữu tâm của người nhập thiền chứng trong nơi nói đến thiền thiện vô sắc thứ 4 này.

Còn định nghĩa trong đoạn *nevasaññānāsaññāyatanaṃ* cần phải được biết rõ như vậy.

Phi tướng phi phi tướng [thiền không có tướng [thô] không có tướng [tế] cũng không đặng], tức thiền cùng với pháp tương ưng không có tướng [thô] vì không có tướng thô và không có tướng [tế] cũng không đặng do vẫn còn đang có tướng tế.

Từ phi tướng phi phi tướng xứ, tức xứ là thiền không có tướng [thô], không có tướng [tế] cũng không đặng, vì sắp vào trong ý xứ và pháp xứ.

[Thiền vô sắc thứ 4 tương ưng với xả và nhất hành, khi phân chia thiền cùng với pháp tương ưng là tâm và sở hữu tâm thành uẩn và xứ, cũng chỉ sắp vào trong ý xứ và pháp xứ.

Từ *nevasaññānāsaññā* có định nghĩa mỗi câu theo *lahukanaya* rằng:

- *Neva saññā assāti nevasaññāṃ (chatṭhībahubbhīsamāsa).*
- *Na saññā asaññā (nanipātapubbapadakkammadhārayasamāsa).*
- *Na asaññā assāti nāsaññāṃ (chatṭhībahubbhīsamāsa).*
- *Nevasaññā ca taṃ nāsaññāncāti nevasaññānāsaññāṃ (visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa).*

Hay nói cách khác, tướng trong thiền vô sắc thứ 4 này, gọi là *nevasaññā* (tướng cũng không phải) vì không thể làm phạm sự của tướng được rõ ràng và gọi là *nāsaññā* (không phải tướng cũng không đặng, là tướng tế) vì hiện hữu bởi tính chất hành tế mà sót lại từ hành thô. Nguyên nhân đó, thiền ấy mới gọi là *nevasaññānāsaññā*.

Từ phi tướng phi phi tướng xứ nghĩa là nơi trú tức tướng cũng không phải, không phải tướng cũng không đặng, bởi vì nghĩa lý là vị trí [nơi thiết lập] của pháp tương ung còn lại.

[Cách đầu trình bày định nghĩa *nevasañña* và *nāsañña* là *bahubbīhisamāsa* và từ *āyatana* cũng là ý xứ và pháp xứ. Cách thứ 2 trình bày định nghĩa *kammadhārayasamāsa* cả hai câu là ‘*nevasañña nāsañña*’ và ‘*na asañña nāsañña*’, cả từ *āyatana* theo cách này sử dụng theo nghĩa ‘nơi trú’ [cảnh], tức nơi nương bởi thực tính y chỉ duyên, v.v...

Từ *nāsañña* dịch theo từ là ‘không phải tướng cũng không có đặng’, cũng có nghĩa chính là tướng vi tế. Cách sử dụng câu phủ nhận chồng lên phủ nhận này có nghĩa lý như thông thường, như nội dung sau đây:

“*Dvipaṭisedho hi saha atisayena pakatyatthadīpako* (Dīghanikāya – Sīlakkhandhavagga – Abhinavaṭīkā) (sự phủ nhận 2 lần trình bày nghĩa lý bình thường và sự vượt trội.”

“*Dvipaṭisedho pakatyattho* (Kaccāyanasuttattha) (cách phủ nhận 2 lần trình bày nghĩa lý thông thường.”

Bởi có ấy, bộ Mūlaṭīkā mới nói rằng ‘*saññābhāvo ca etissā atthīti attho*’ (cũng có nghĩa là bản chất tướng của thiên chứng ấy hiện hữu.)]

Lại nữa, duy chỉ có tướng giống như vậy trong thiên vô sắc thứ 4 này cũng không phải, thật sự ngay cả thọ cũng gọi là *nevavedanānāvedanā* (phi thọ phi phi thọ hay thọ cũng không phải, không phải thọ cũng không đặng), ngay cả tâm cũng gọi là *nevacittanācitta* (phi tâm phi phi tâm hay tâm cũng không phải, không phải tâm cũng không đặng), ngay cả xúc cũng gọi là *nevaphassanāphassa* (phi xúc phi phi xúc hay xúc cũng không phải, không phải xúc cũng không đặng).

Ngay cả pháp tương ung còn lại cũng có phương cách như vậy. Nhưng đức Phật trình bày pháp thoại này bằng cách chỉ rõ tướng làm chánh yếu.

Cần phải biết rõ ý nghĩa này bởi lời so sánh như câu chuyện bôi dầu lên bát, v.v...

Nói một cách chi tiết, vị *sāmaṇera* (sa-di) lấy dầu bôi lên bát rồi đặt lại đó, vị trưởng lão nói với vị *sāmaṇera* trong khi uống nước cháo loãng rằng ‘*Sāmaṇera hāy mang bát đến*’. Vị *sāmaṇera* thưa với ngài rằng ‘*Trong bát có dầu thưa ngài*’. Khi ấy, vị trưởng lão mới nói rằng ‘*Sāmaṇera hāy mang đến, ta sẽ châm dầu cho đầy ông*’. *Sāmaṇera* thưa rằng ‘*Bạch ngài không có dầu*’.

Trong câu chuyện ấy, dầu gọi là đang có, vì là vật không thích hợp với nước cháo loãng, vì là vật đang có ở bên trong, dầu ấy gọi là không có vì cách không có trong việc châm lại trong ông, v.v... như thế nào, thì ngay cả tướng ấy cũng như thế ấy, gọi là tướng cũng không phải vì không thể làm phận sự của tướng được rõ ràng, gọi là không phải tướng cũng không đặng vì hiện hữu bằng tính chất hành tế mà sót lại từ hành thô.

Hỏi rằng: Hay phận sự của tướng về vấn đề này là ra sao vậy?

Đáp: Phận sự của tướng là sự nhớ tướng cảnh và sự đạt đến tính chất cảnh của mình sát rồi tạo cho sanh phiền yểm tuệ (tuệ thấy sự nhầm chán). Nghĩa là tướng ấy không thể thực hiện phận sự là nhớ tướng rõ ràng, tựa như hỏa giới trong nước lạnh hẳn không thể làm phận sự là việc đốt cháy. Nửa là không thể đạt đến tính chất cảnh của mình sát rồi tạo cho sanh phiền yểm tuệ, như tướng về thiên chứng khác còn lại. Thật vậy, vị bhikkhu là người không thực hiện việc xác định biết uẩn khác, gọi là có khả năng để xem xét uẩn phi tướng phi phi tướng xứ rồi chứng phiền yểm tuệ không xảy ra, dù là ngài Sārīputta.

Lại nữa, vị thường tu tiến minh sát là người có đại trí giống như trưởng lão Sārīputta có thể có khả năng, ngay cả vậy, cũng chỉ có thể thấy được bởi sự quán sát thành nhóm (*kalāpa*) như vậy ‘Phương cách là: những pháp này không có rồi cũng sanh, lúc có rồi thì biến hoại đi’<sup>1</sup>, chứ không phải thấy bởi sự quán sát mỗi loại pháp, thiền chứng này đạt đến sự vi tế như vậy.

[*Anupadadhammavipassanā* là sự quán sát từng loại pháp bằng sự biết rõ xúc là một loại, thọ là một loại, v.v... Sự phân chia biết từng loại pháp này là điều mà bậc có tuệ ngay cả ngài Sārīputta cũng không làm được, bởi vì pháp thuộc về thiền vô sắc thứ 4 rất vi tế, chỉ có thể làm được việc thấy rõ thành từng khối nhóm mà thôi.

Câu ‘*api āyasmā sārīputto*’ phiên bản Myanmar và phiên bản Thái có dạng *apica*, nhưng nên sử dụng *api* diễn tiến theo nghĩa *sambhāvanā* (tán dương) như ‘*api dibbesu kāmesu ratim so nādhigacchati*’ (họ không nhận được sự hân hoan dù trong tất cả dục diễn tiến ở cõi trời [thế nào lại hân hoan trong dục nhân loại]), ‘*merumpi vinivijhitvā gaccheyya*’ ([họ] có thể chọc vào ngay cả núi Sumeru được [nói chỉ đến những hòn núi nhỏ]).]

Lại nữa, cần phải biết rõ ý nghĩa này bằng sự so sánh như nước trên đường, ví như dầu sôi lên bát sau đây.

Nói một cách chi tiết, *sāmaṇera* đi trước vị trưởng lão là người bộ hành thấy một tí nước rồi thưa trưởng lão rằng: ‘Bạch ngài có nước, vui lòng hãy cởi dép ra ạ’. Sau đó, trưởng lão nói rằng: ‘Nếu có nước, con hãy đem y tắm đến, ta sẽ tắm’. Vị *sāmaṇera* thưa rằng: ‘Không có nước ạ’. Trong ví dụ so sánh đó, gọi là nước đang có vì chỉ là thứ làm ướt dép, gọi là không có vì không đủ để tắm như thế nào, thì ngay cả tướng đó cũng như thế ấy, gọi là tướng cũng không phải vì không thể làm phận sự của tướng được rõ ràng, gọi là không phải tướng cũng không đặng bởi vì đang có bởi tính chất hành tế mà sót lại từ hành thô.

Lại nữa, hiền trí không chỉ nên trình bày ý nghĩa này bằng ví dụ so sánh này mà thôi, nhưng nên trình bày bởi sự so sánh thích hợp khác nữa.

Bởi lẽ như vậy, câu *nevasaññānāsaññāyatanaññāsahagata* là thiền câu hành với tướng mà diễn tiến trong nơi trú (*āyatana*) là thiền không có tướng [thô], không có tướng [tế] cũng không đặng.

Hay nói cách khác, câu *nevasaññānāsaññāyatanaññāsahagata* là thiền câu hành với tướng mà là nơi trú tức tướng cũng không phải, không phải tướng cũng không đặng.

Câu này là tên của thiền có cảnh là thiền chứng vô sở hữu xứ.

Lại nữa, trong thiền phi tướng phi phi tướng này, gọi là hành nan bởi vì khó thực hiện việc dứt bật sự dính mắc trong thiền chứng vô sở hữu xứ.

Gọi là đặc trì bởi vì sự chậm trễ trong việc trau dồi sự kiên cố của người đã không còn sự dính mắc [trong thiền chứng vô sở hữu xứ].

Cần phải biết rõ hành dị và đặc cấp bởi gián tiếp nghịch lại.

Cần phải biết rõ tính chất cảnh hy thiếu của thiền, bởi vì sanh do sự khai đoan vô hữu chế định là cách có cảnh không có thức trong hư không nhận được từ việc rút bỏ biến xứ nhỏ (tuyệt tịnh hư không nhỏ). Cần phải biết rõ thực tính cảnh vô lượng bởi gián tiếp nghịch lại.

<sup>1</sup> (ma. ni. 3.95).

Lời còn lại giống như chính cách trước.

“*Asadisarūpo nātho, āruppaṃ yaṃ catubbidhaṃ āha;  
Taṃ iti ñatvā tasmim, pakinṇakakathāpi viññeyyā.*”

“Đức Phật là vị bảo hộ (*nātha*) có ân đức không ai sánh bằng, thuyết lại 4 thiên vô sắc nào, bậc tu tiên đã hiểu rõ 4 thiên vô sắc ấy như vậy, cũng cần biết rõ pháp ngữ rời rạc trong thiên vô sắc ấy nữa.”

Sẽ nói một cách chi tiết [tất cả thiên chứng vô sắc] rằng:

“*Ārammaṇātikkamato, catassopi bhavantimā;  
Aṅgātikkamametāsaṃ, na icchanti vibhāvino.*”

“Cả 4 thiên chứng vô sắc này hẳn có, bởi vì sự lướt khỏi cảnh, bậc hiền trí không mong muốn sự lướt khỏi chi thiên của những thiên chứng ấy.”

Cũng có nghĩa là trong tất cả những thiên chứng (sự chứng đắc) ấy, cần phải biết cả 4 thiên chứng vô sắc này có đặng bởi lướt khỏi cảnh một cách hoàn toàn. Tức:

- Thiên chứng vô sắc thứ nhất có đặng bởi lướt khỏi cảnh là biến xứ sắc.
- Thiên chứng vô sắc thứ hai có đặng bởi lướt khỏi hư không.
- Thiên chứng vô sắc thứ ba có đặng bởi lướt khỏi thức diễn tiến trong hư không.
- Thiên chứng vô sắc thứ tư có đặng bởi lướt khỏi sự không có thức diễn tiến trong hư không.

Hiền trí không mong muốn lướt khỏi chi thiên của những thiên chứng ấy, bởi vì không có sự lướt khỏi chi thiên trong những thiên chứng ấy như trong thiên chứng sắc giới. Như sẽ thấy rằng tất cả thiên chứng vô sắc chỉ có 2 chi thiên là xả và nhất hành.

Ngay cả khi như thế:

“*Supaṇṭatarā honti, pacchimā pacchimā idha;  
Upamā tattha viññeyyā, pāsādatalasātikā.*”

“Trong những thiên chứng vô sắc này, thiên chứng sanh sau sau vi tế tuyệt mỹ hơn thiên chứng trước trước, cần phải biết rõ ví dụ trong sự vi tế tuyệt mỹ hơn ấy giống như lầu đài và vải sātikā.

[Từ *tattha* trong đoạn thứ 3 thêm từ *supaṇṭatarabhāve* hay *supaṇṭataratte* là visesaya, trong đoạn Pāli một số chỗ có cách thay chủ từ thành câu danh từ hợp bởi từ *bhāva* hay có vĩ ngữ *bhāva* tiếp sau. Trong một số chỗ cũng thay động từ chính thành câu danh từ bởi riêng câu có từ *ya* làm kiryāparāmāsa là chỉ rõ động từ làm chánh bởi không phải visesana của bất cứ câu danh từ nào, phải thay động từ chính thành câu danh từ nhất định.]

Ví dụ như lầu đài 4 tầng, tầng cuối lầu đài có 5 cảnh ngũ dục tinh vi bởi sự múa hát, khảy đàn, những hoa có mùi thơm, những đồ ăn thức uống thượng hạng, nơi nằm ngồi và y phục thuộc về cõi trời, v.v... đã hiện bày. Tầng thứ hai của lầu đài có những cảnh ngũ dục đó vi tế hơn tầng thứ nhất, tầng thứ ba có những cảnh ngũ dục ấy vi tế hơn tầng thứ hai, tầng thứ tư có những cảnh ngũ dục ấy vi tế hơn tất cả các tầng.

Trong cách ví dụ ấy, tầng của bốn tầng lầu đài ấy là tầng lầu đài như nhau, không có sự khác nhau bởi tính chất tầng lầu đài cũng đúng, nhưng mỗi lầu đài tầng trên cũng vi tế hơn mỗi lầu đài tầng dưới, do có sự trọn vẹn của 5 cảnh ngũ dục đặc biệt khác nhau.

Lại nữa, tương tự như vải nặng 4 pala<sup>1</sup>, nặng 3 pala, nặng 2 pala và nặng 1 pala của sợi chỉ thô, tinh vi, tinh vi hơn hay tinh vi nhất mà một người phụ nữ dệt lại có bề dài và bề rộng bằng nhau.

[Vải nặng 4 pala vì dệt bằng sợi chỉ thô, vải nặng 3 pala vì dệt bằng sợi chỉ tinh vi, vải nặng 2 pala vì dệt bằng sợi chỉ tinh vi hơn, còn vải nặng 1 pala vì dệt bằng sợi chỉ tinh vi nhất.]

Trong cách ví dụ ấy, dù cả 4 tấm vải có bề rộng dài bằng nhau, kích cỡ của những tấm vải ấy không khác nhau, nhưng những tấm vải sau có sự tinh vi hơn những loại tấm vải trước bởi cách có xúc chạm dễ chịu, chất vải tinh vi và rất có giá trị như thế nào, thì trong cả 4 thiền chứng vô sắc này cũng như thế ấy, chi thiền chỉ có 2 như vậy, tức chỉ có xả và nhất hành, nhưng cần phải biết rõ rằng trong những thiền chứng vô sắc này, những thiền chứng sanh sau sau vi tế hơn bởi sự vi tế và vi tế hơn của những chi thiền ấy vì tu tiên có sự đặc biệt khác nhau.

Lại nữa, những thiền vô sắc ấy càng vi tế theo thứ tự như vậy:

*“Asucimhi maṇḍape laggo, eko taṃ nissito paro;*

*Añño bahi anissāya, taṃ taṃ nissāya cāparo.*

*Ṭhito catūhi etehi, purisehi yathākkamaṃ;*

*Samānatāya nātābbā, catassopi vibhāvinā.”* (*visuddhi. 1.291*).

Bậc trí giả cần phải biết cả 4 thiền chứng (sự chứng đắc) vô sắc này bởi sự tương đồng với 4 người này theo tuần tự là một người đứng bám lều trú ở nơi không sạch sẽ, một người nữa đứng nương người ấy, lại một người nữa không nương [người thanh niên ấy] đang đứng bên ngoài, một người nữa nương người đang đứng bên ngoài.”

Trong kệ ngôn ấy, có sự kết hợp ý nghĩa như vậy: Có một lều trú ở nơi không sạch sẽ, kẻ đó, một người thanh niên đang đi đến tránh né vật không sạch sẽ đó, nên lấy tay đu bám lên lều trú ấy, tựa như dính mắc ở lều trú ấy. Sau đó, một người nữa đến đứng dựa vào người đu lều trú đó. Tiếp đến một người khác nữa đến rồi nghĩ rằng ‘Người đứng bám vào lều trú và người đứng dựa, cả hai người này đứng không hoàn hảo và cả hai người ấy sẽ nhất định ngã xuống bởi lều trú ngã, thôi vậy ta đứng bên ngoài lều trú’, nên anh ta không đứng nương người đứng dựa ấy, rồi chỉ đứng bên ngoài lều ấy. Sau đó, lại có một người thanh niên đến rồi nghĩ rằng ‘Người thanh niên đứng bám lều trú và người đứng dựa vào người ấy không có an toàn’ và nhận thấy rằng người đứng bên ngoài lều trú đã đứng hoàn hảo, nên mới đứng dựa vào người ấy.

Trong ví dụ đó cần phải biết rằng:

- Hư không nhận được từ việc rút bỏ biến xứ như lều trú ở nơi không sạch sẽ.
- Thiền không vô biên xứ có hư không làm cảnh vì tránh né cảnh là biến xứ sắc như người đứng bám lều trú vì tránh né vật không sạch sẽ.
- Thiền thức vô biên xứ khai đoan (bắt đầu) thiền không vô biên xứ có hư không làm cảnh đã diễn tiến, như người thanh niên đứng dựa người đứng bám lều trú.
- Thiền vô sở hữu xứ có cảnh là sự không có của không vô biên xứ ấy bởi không làm cho thiền không vô biên xứ làm cảnh, như người thanh niên hướng đến sự không an toàn của cả hai người ấy, nên đã không nương người thanh niên bám lấy lều trú mà đi đứng bên ngoài.

<sup>1</sup> Một cách cân lường (khoảng 112 gr).

- Thiên phi tướng phi phi tướng xứ khai đoan (bắt đầu) vô sở hữu xứ, thiết lập ở bên ngoài tức sự không có thức đã diễn tiến, như người thanh niên nghĩ rằng người thanh niên đứng bám lều trú và người thanh niên đứng dựa người ấy không có sự an toàn và nhận thấy rằng người đang đứng bên ngoài lều trú đã đứng hoàn thiện, nên đứng dựa vào người ấy.

Lại nữa, thiên phi tướng phi phi tướng xứ diễn tiến như vậy:

“*Ārammaṇaṃ karoteva, aññābhāvena taṃ idaṃ;*

*Diṭṭhadosaṃpi rājānaṃ, vuttihetu yathā jano.*” (visuddhi. 1.292)

“Thiên nêu trên làm cho thiên vô sắc thứ ba này thành cảnh, bởi vì tính chất không có cảnh khác, như dân chúng nương nhờ đức vua mà mình thấy rằng có khuyết điểm để nuôi mạng vì sự sống làm nhân.”

Nói một cách chi tiết, thiên phi tướng phi phi tướng xứ này hẳn chỉ làm cho thiên vô sở hữu xứ ấy dù mình đã thấy rằng có khuyết điểm như vậy: “thiên chứng vô sở hữu xứ này có thiên thức vô biên xứ làm pháp thù địch gần” thành cảnh, vì tính chất không có cảnh khác.

Hỏi rằng: Giống cái gì?

Đáp: Như dân chúng nương nhờ đức vua mà mình thấy rằng có khuyết điểm để nuôi mạng, bởi vì đời sống làm nhân.

Ví như dân chúng là người không có nghề nghiệp trong nơi khác, cần phải nương nhờ nuôi mạng vì sự sống làm nhân, nên mới nương một vị vua cai trị mọi phương mà mình đã thấy rằng có khuyết điểm như vậy ‘vị vua này có sở hành thô tháo’, là người không phòng hộ, có sở hành ở thân, khẩu và ý thô thiển như thế nào. Phi tướng phi phi tướng xứ này không có được cảnh khác, nên mới làm cho vô sở hữu xứ dù mình đã thấy rằng có khuyết điểm ấy thành cảnh như thế ấy.

Lại nữa, thiên phi tướng phi phi tướng xứ này đang bắt cảnh như vậy:

“*Āruḷho dīghanisṣeṇiṃ, yathā nisṣeṇibāhukaṃ;*

*Pabbatagaṇṅa āruḷho, yathā pabbatamatthakaṃ.*

*Yathā vā girimāruḷho, attanoyeva jaṇṇukaṃ;*

*Olubbhati tathevetam, jhānamolubbha vattatīti.*” (visuddhi. 1.293)

“Thiên nêu trên hẳn nương thiên vô sắc thứ ba này, mới diễn tiến đặng, như người đi lên cầu thang dài, nên bám tay vịn cầu thang lại và như người đi lên đỉnh núi nên bám lấy đỉnh núi hay như người đi lên núi cũng phải nương đầu gối của mình mà thôi.”

*Đứt phân phân giải thiên vô sắc giới*

## GIẢI VỀ THIỆN TRONG BA CÔI (TEBHŪMAKAKUSALAVAṆṆANĀ)

[269] Giờ đây, thiện diễn tiến trong cả ba cõi này hẳn diễn tiến bởi ba sự phân loại như sự phân loại bậc hạ (*hīna*), v.v... Do đó, đức Thế Tôn mới bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày sự phân loại nêu trên của những pháp ấy.

Trong đoạn ấy, từ *hīnaṃ* (bậc hạ) có nghĩa là loại thấp thỏi.

Cần phải biết loại tâm thiện thấp kém ấy bởi liên hệ với sự cố gắng. Tâm thiện có ở phần giữa của tâm thiện thấp kém và tâm thiện cao thượng, gọi là bậc trung (*majjhima* – tâm thiện bậc trung). Tâm thiện dẫn đi vào tính chất chánh yếu gọi là bậc thượng (*pañīta*), có nghĩa là tâm thiện bậc thượng.

Cần phải biết rõ những tâm thiện ấy bởi liên hệ với sự cố gắng như nhau, tức trong khi cố gắng thực hiện pháp thiện nào; dục, cần, tâm và thâm là bậc hạ (*hīna*) hiện hữu. Thiện ấy gọi là bậc hạ. Trong khi cố gắng thực hiện pháp thiện nào; những pháp ấy là bậc trung hay là bậc thượng. Thiện ấy gọi là bậc trung và bậc thượng.

Lại nữa, thiện nào được người nỗ lực làm bởi thực hiện dục mà gọi là thực tính thành người mong muốn để làm cho thành phận sự, cho thành quyền thế, cho thành trưởng chánh, thiện ấy gọi là có dục làm trưởng (*chandādhigateyyam*) vì đến từ dục trưởng, ngay cả có cần làm trưởng (*viriyādhigateyyam*) cũng có phương cách này như nhau.

Lại nữa, kể từ vị trí đã thiết lập [trình bày dục làm trưởng, v.v...] này, nên tính tất cả cách, tức cách được phân chia lại trước (*suddhikanaya*) là 1 cách<sup>1</sup>, cách được phân chia rằng bậc hạ (*hīna*) là 1 cách, cách được phân chia rằng bậc trung (*majjhima*) là 1 cách, cách được phân chia rằng bậc thượng (*pañīta*) là 1 cách và cách được phân chia rằng có dục làm trưởng là 1 cách. Cả 5 cách này có trong phần có dục làm trưởng (*chandādhigateyya*) trước.

Ngay cả trong phần có cần làm trưởng, v.v... cũng như vậy. Do đó cả 4 nhóm 5 cách mới thành 20.

Hay là cách có 20 loại như vậy nữa, tức cách đầu là cách thuần (*suddhikanaya*) có 1 cách, cách phân chia rằng bậc hạ, v.v... (bậc trung và bậc thượng) có 3 cách và cách được phân chia rằng có dục làm trưởng, v.v... có 4 cách (cần, tâm, thâm) và cách được phân chia rằng ‘*chandādhigateyyam hīnam* – có dục làm trưởng bậc hạ’ có 12 cách.

Hỏi rằng: Phân chia lại 20 cách lớn ấy ở đâu?

Đáp: Phân chia lại trong tam đề ty hạ của đại bản<sup>2</sup>, nhưng trong vị trí này [tức cuối của lời giải thích thiện trong ba cõi] nên giữ lấy nhóm pháp trung bình từ tam đề ty hạ rồi chia thành 3 phần bởi phân thành bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Nên trừ ra nhóm pháp trung bình ngay cả từ tam đề ty hạ ấy rồi giữ lấy bậc hạ và bậc thượng, rồi chia ra mỗi loại 9 phần.

[Nội dung ‘nên giữ lấy nhóm pháp trung bình từ tam đề ty hạ’ có nghĩa là trong tam đề ty hạ có 3 pháp là tất cả pháp ty hạ (*hīnā dhammā*), tất cả pháp trung bình (*majjhimā dhammā*), tất cả pháp tinh lương (*pañītā dhammā*), chỉ cho giữ lấy nhóm pháp trung bình rồi phân thành bậc hạ, bậc trung và bậc thượng nữa.

Nội dung ‘nên trừ ra nhóm pháp trung bình’ có nghĩa là ở vị trí mà trình bày 18 nghiệp môn, nghiệp thiện của người không giải thoát được sắp vào nghiệp môn bậc hạ. Còn thiện nghiệp của người giải thoát được sắp vào nghiệp môn bậc thượng. Ngoài ra đó, thiện là vô hiệu nghiệp mà không cho quả được sắp thành nghiệp môn bậc trung, nên mới không tính thiện bậc trung vào trong 18 nghiệp môn.]

Nói một cách chi tiết, trong chính bậc hạ ấy:

- Thiện bậc hạ cũng có.

<sup>1</sup> Những phần trước chưa chia theo tứ trưởng và ba bậc tính là 1 cách.

<sup>2</sup> Mahāpakaraṇe (paṭṭhā. 2.14.1).



- Thiện bậc trung cũng có.
- Thiện bậc thượng cũng có.

Đến cả trong bậc thượng ấy:

- Thiện bậc hạ cũng có.
- Thiện bậc trung cũng có.
- Thiện bậc thượng cũng có.

[Ngài phân chia thiện bậc hạ thành hạ, trung bình, thượng. Ngay cả vẫn phân chia thiện bậc thượng thành hạ, trung và thượng một đoạn nữa.]

Trong tất cả thiện thuộc về hạ và thượng ấy:

- Trong thiện thuộc về hạ và hạ, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và hạ, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và hạ, thiện bậc thượng cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và trung, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và trung, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và trung, thiện bậc thượng cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và thượng, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và thượng, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về hạ và thượng, thiện bậc thượng cũng có.

Điều này gọi là một nhóm chín (*navaka*).

- Trong thiện thuộc về thượng và hạ, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và hạ, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và hạ, thiện bậc thượng cũng có.

Lại nữa,

- Trong thiện thuộc về bậc thượng và bậc trung, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và trung, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và trung, thiện bậc thượng cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và thượng, thiện bậc hạ cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và thượng, thiện bậc trung cũng có.
- Trong thiện thuộc về thượng và thượng, thiện bậc thượng cũng có.

Điều này là nhóm 9 thứ 2. Gồm cả hai nhóm 9 thành 18.

18 thiện này gọi là nghiệp môn (nghiệp làm nhân sanh của những quả ấy), cần phải biết rõ 18 vị Khattiya (sát-đế-ly), 18 vị Brāhmaṇa (Bà-la-môn), 18 thương nhân, 18 nô lệ, 48 sở hành dòng dõi (*gottacaraṇa*). Bởi vì thực tính thành người đã sanh bởi 18 nghiệp môn này.

[Từ *kammadvāra* có định nghĩa là *kammāni ca tāni dvārāni cāti kammadvārāni* (nghiệp là nhân sanh của mỗi quả ấy).

Trong bộ Mūlaṭṭikā nói rằng ‘*aṭṭhacattālīsa gottacaraṇāni tesaññeva khattiyādīnaṃ bhedā*’ (48 sở hành dòng dõi là phân loại của khattiya, v.v...) bởi không chỉ ra tên rõ ràng hay phân chia rằng dòng dõi có 24, sở hành có 24, gom thành 48 hay mỗi loại có 48. Còn bộ Anuṭṭikā giải thích rằng: ‘*Bhāradvājagotamādayo aṭṭhacattālīsa loke gottāni mūlabhūtāni, tathā kaṭṭhakalāpādayo aṭṭhacattālīseva caraṇānīti āha “aṭṭhacattālīsa”ntiādi*’ (Gotta tổ tiên trên thế gian có 48 tên như là Bhāradvāja và Gotama, v.v... Còn caraṇa có 48 tên như là người đọc tụng bộ Kaṭṭha và người đọc tụng bộ Kalāpa, v.v...), theo lời giải thích trong bộ Anuṭṭikā, nói

*gottacaraṇa* là *dvandasamāsa* do có định nghĩa rằng ‘*gottāni ca caraṇāni ca gottacaraṇāni*’ (*gotta* và *caraṇa*), nữa là vẫn phân chia *gotta* có 48, *caraṇa* có 48. Ở đây xin dẫn chứng ý nghĩa từ tự điển Sanskrit như vậy:

Bộ Śabdastomamahānidhi (trang 160) nói đến ý nghĩa này là phần cuối rằng ‘*isisaddavāccesu ādipurisesu sāṇḍilyādīsu catuvīsatiyaṃ manuttesu ca*’ (và trong những người đầu tiên dòng dõi nên nói bởi từ *isi* như *sāṇḍilya*, v.v... 24 tên, được nói lại trong bộ Manudhammasatta) [Có dạng Sanskrit là *ṛṣiśabdvācyeṣu ādipuruseṣu sāṇḍilyādīṣu caturviṃsatāu manuktesu ca*] và bộ ban đầu trình bày ý nghĩa của từ *caraṇa* là ‘*pāde vedekadesa sākharūpe ganthe tadajjhetari jane gotte ca*’ (ở bàn chân, bộ sách có đặc tính tóm lược mà là một số phần *Veda*, dân chúng đọc tụng bộ *caraṇa* ấy và *gotta*) [Có dạng Sanskrit là *pāde vāidāikadeśa sākharūpe granthe tadadhyetri jane gotre ca*].

Bộ Vācaspatya (quyển 4, trang 2696-2697) nói rằng trong bộ Dhammaprathip trình bày rằng *gotta* có 24 tên, còn bộ Vārddhamanu trình bày rằng *gotta* có 24 tên, gom thành 48 tên. Như nội dung rằng ‘*sabbe dvicattvāviṃsatigottakārā*’ (tất cả là người dựng lên *gotta* 24 tên, 2 nhóm) [có dạng Sanskrit là *srve dvicattvāviṃsatgotrakārāh*]. Ngoài ra đó, bộ Vācaspatya dẫn thể kệ từ bộ Dhammaprathip và Vārddhamanu trình bày lại theo tuần tự:

“*Sāṇḍilayo kassapo ceva, vāso sāvaṇṇako tathā*

*Bhāradvājo gotamo ca, sokālino tathā paro.*

*Kakkiso cāggivesso ca, kaṇhātreyavasitthakā*

*Vissāmitto kusiko ca, kosiko ca tathā paro.*

*Dhutakosikamoggallī, ālambyāno parāsaro*

*Sopāyano tathātri ca, vāsukī rohito tathā.*

*Veyagghapajjako ceva, jāmagaddi tathā paro*

*Catuvīsati ve gottā, kathitā pubbaviññubhi.*”

“Hiện trí trong thời trước nói đến dòng dõi thật sự có 24 tên, đó là: Sāṇḍilaya, Kassapa, Vāssa, Sāvaṇṇaka, Bhāradvāja, Gotamo, Sokālina, Kakkisa, Cāggivessa, Kaṇhātreyā, Vasitthaka, Vissāmitta, Kusiko, Kosika, Dhutakosika, Moggallī, Ālambyāna, Parāsara, Sopāyano, Tathātri, Vāsukī, Rohita, Veyagghapajjaka, Jāmagaddi.”

24 tên dòng dõi sau có như vậy:

“*Sokālinako moggallī, parāsaravihappatī*

*Kāñcano viṇhukosikī, kaccāyanatreyakaṇṇakā.*

*Kaṇhātreyo saṅkīti ca, koṇḍilyo bhaggasaññako*

*Angīraso iti khyāto, anāvukakhyāsaññito.*

*Nabyājamiti vuddhākhyā, saṇḍilyo vassa eva ca*

*Sāvaṇyālambyānaveyyāg-ghapajjo dhubhakosiko*

*Satti kaṇṇāyano ceva, vāsukī gotamo tathā.*

*Sunako sopāyano ceva, munayo gottakārino*

*Etesaṃ yānyapaccāni, tāni gottāni manyate.*”

“Những bậc thông hiểu này là người thiết lập dòng dõi là Sokālinaka, Moggallī, Parāsaravihappati, Kāñcana, Viṇhu, Kosikī, Kaccāyanatreyā, Kaṇṇakā, Kaṇhātreyā, Saṅkīti, Bhaggasaññaka Koṇḍilyo, Anāvukakhyāsaññito Angīraso, Nabyājamiti vuddhākhyā, Vassasaṇḍilya, Sāvaṇyā, Ālambyāna, Veyyāgghapajja, Dhubhakosiko, Satti, Kaṇṇāyana, Vāsukī, Gotamo, Sunaka và Sopāyana. Những con cháu nào của những bậc thông hiểu ấy còn duy trì, những con cháu ấy gọi là dòng dõi (*gotta*).”

Ngoài ra đó, trong bộ Vācaspatya (quyển 4 trang 2900) trình bày rằng từ *caraṇa* sử dụng trong 7 ý nghĩa là: bàn chân là một bộ phận của thân thể (*dehāvayavabhede pāde*), bộ sách là một phần của *Veda* diễn tiến trong từ đồng nghĩa khác của bộ sách tóm lược (*vedāikadeśe sākḥāparaparyāye*), ánh sáng của mặt trời, v.v... (*arkādeh kirāṇe*), đoạn mà là phần thứ 4 của thể kệ (*śolkānām caturthabhāge pāde ca*), số lượng là phần thứ 4 (*caturthabhāgamātre*), số

lượng là một phần (ekadeśamātre) và sự nỗ lực (anuṣṭhāne), bởi không nói đến ý nghĩa rằng *gotta* của từ *carāṇa*.

Bộ Sabdakalpadaruma (*quyển 2 trang 355*) trình bày đến 48 tên *gotta* như được nói lại trong bộ Vācaspatya và trong bộ nêu trên nói đến ý nghĩa của từ *carāṇa* liên hệ với vấn đề này rằng ‘*carāṇasaddo vedekadesavācī kaṭhādirūpo iti mugdhabodhaṭṭikākāraduggādāso. Mūlam, gottam itī medinī*’ (Ngài Duggādāsa là vị biên soạn bộ Mugdhabodhaṭṭikā nói rằng từ *carāṇa* có đặc tính là bộ *kaṭha*, v.v... mà nói đến một số phần Veda. Bộ Medinī nói rằng sử dụng trong nghĩa gốc rễ, dòng dõi), nhưng bộ ban đầu không chỉ ra số lượng của *carāṇa*. [*carāṇasabdo vedāikadesavācī kaṭhādirūpah itī mugdhabodhaṭṭikākāradurgādāsa mūlam, gotram itī medinī*].

Thật sự, *carāṇa* là tên của nhóm Brāhmaṇa, là người đọc tụng bộ *carāṇa* là môn học kết hợp sự học tập Veda như bộ *Kaṭha* và bộ *Kalāpa* hay *Kātantra* vậy. Do đó, trong bộ Mūlaṭṭikā nói rằng ‘*kaṭṭhakalāpādayo* nên có dạng ban đầu là *kaṭṭhakalāpādayo*’ (người đọc tụng bộ *Kaṭha* và người đọc tụng bộ *Kalāpa*) thì mới đúng theo ngữ pháp. Như sẽ thấy rằng trong bộ Bālāvatāra nói đến việc liên kết *dvandasamāsa* của *kaṭha* và *kālāpa* là số ít, trung tánh rằng ‘*ekajjhāyanabrāhmaṇānaṃ kaṭṭhakalāpaṃ iccādi*’ (tính chất số ít và trung tánh hẳn có cho [từ trình bày về] Brāhmaṇa đọc tụng thành nhóm, như *kaṭṭhakalāpaṃ* = người đọc tụng bộ *kaṭha* và người đọc tụng bộ *kalāpa* như vậy, v.v...). Ngay cả bộ Tīkā mới của Bālāvatāra cũng giải thích rằng ‘*tattha kaṭṭhā nāma ujjubbedasākhāvisesajjhāyakā, kālāpāti kalāpanāmabyākaraṇabedajjhāyakā*’ (trong đoạn ấy, *kaṭṭha* là người đọc tụng bộ toát yếu của *ṛgveda* một cách đặc biệt, từ *kālāpa* là người đọc tụng [chi phần kết hợp của] bộ Veda là văn phạm gọi là *kalāpa*). Lời giải thích trên đây thích hợp với ý nghĩa của từ *kaṭṭha* trong bộ Śabdastomamahānidhi (trang 101) rằng ‘*munibhede ṛgvedīyaśākhāyām tacchākhādyhetri ca* (trong một người hiểu biết [tên *kaṭṭha*], bộ sách tóm lược có trong *ṛgveda* [tên *kaṭṭha*] và người đọc tụng bộ tóm lược ấy).

Tóm lại, *gotta* tức người thông thái là tổ tiên có 48 tên, còn *carāṇa* là 48 nhóm Brāhmaṇa là người tụng đọc bộ *carāṇa* làm bộ quan trọng thuộc về môn học kết hợp sự nghiên cứu Veda như bộ *Kaṭha* và bộ *Kalāpa*, v.v...]

Lại nữa, tất cả pháp thiện diễn tiến trong ba cõi này, thiện dục giới vừa là tam nhân, vừa là nhị nhân bởi sự phân chia của thiện là tương ưng trí và bất tương ưng trí. Nhưng thiện sắc giới và thiện vô sắc giới chỉ là tam nhân, chỉ là tương ưng với trí mà thôi.

Trong những thiện diễn tiến trong ba cõi này, ngay cả thiện dục giới vừa sanh cùng với trưởng, vừa trừ ra trưởng. Nhưng thiện sắc giới và thiện vô sắc giới thật sự hẳn kết hợp với trưởng.

Trong những thiện này, thiện dục giới chỉ có dạng 2 trưởng là cảnh trưởng và câu sinh trưởng. Còn thiện sắc giới và thiện vô sắc giới không có dạng cảnh trưởng mà chỉ có câu sinh trưởng mà thôi.

[Nội dung có dạng trưởng là sở duyên (*paccayuppanna*) của những trưởng ấy.]

Trong tất cả những trưởng ấy, tính chất có tâm làm trưởng của tâm thuyết lại bởi liên hệ tất cả pháp tương ưng [như xúc, v.v...], nhưng bởi vì 2 cái tâm không có tồn tại cùng nhau, gọi là tâm trưởng của tâm tương ưng mới không có. Dục trưởng, v.v... của pháp như dục, v.v... cũng như nhau.

Một số người mong mỗi trưởng bởi liên hệ với cái tâm ban đầu làm nhân sanh của cái tâm sau đó như vậy “tâm thiện sau làm cho tâm nào thành phạm sự, làm cho thành quyền thế, đã được nỗ lực như vậy ‘nếu thiện hiện hữu đến người có tâm, thiện cũng sẽ có đến

ta', tâm ban đầu ấy của người đó gọi là tâm trưởng, tâm sau này gọi là có tâm làm trưởng, do có từ cái tâm đầu ấy". Tuy thế, cách này không thấy trong chánh văn Pāli và chú giải. Do đó, mới cần phải biết rõ tính chất trưởng theo chính cách đã nêu lại.

Lại nữa, trong 19 cách lớn này, có *citta*, *navaka* và *vāra* của chánh văn Pāli bằng với số lượng được thuyết lại trong cách thuần (*suddhikanaya*) ở đầu. Do đó cần phải biết rõ sự phân chia của tâm, *navaka* và *vāra* nhân với 20 từ số lượng được thuyết lại trong tương ưng trí và nhân với 16 từ số lượng được thuyết lại trong bất tương ưng trí.

Giải thích nói lại ở đây gọi là pháp ngữ rời rạc của thiện diễn tiến trong ba cõi.

### *Đứt lời giải thích thiện diễn tiến trong ba cõi*

## GIẢI THÍCH THIỆN SIÊU THỂ (LOKUTTARAKUSALAVANĀNĀ)

[277] Đức Thế Tôn đã trình bày thiện làm cho thành tựu trong ba hữu sanh như vậy. Giờ đây bắt đầu câu '*katame dhammā kusalā*' (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày thiện siêu thể hầu mong vượt thoát tất cả hữu.

Trong đoạn ấy, hỏi rằng: Pháp gọi là siêu thể trong từ *lokuttaram* bởi vì thực tính gì?

Đáp: Siêu thể là thiên vượt qua thế gian [tức luân hồi khổ có trong ba cõi].

Hay, siêu thể là thiên vượt thoát thế gian [tức luân hồi khổ có trong ba cõi].

Hay, siêu thể là thực tính pháp vượt khỏi áp bức thế gian đang thiết lập.<sup>1</sup>

[Từ *lokuttara* có 3 ý nghĩa là:

- Thiên vượt qua thế gian, nghĩa là thiên siêu thể tức đạo là thực tính vượt khỏi luân hồi khổ = *lokam taratīti lokuttaram* (tiếp đầu ngữ *u* không có ý nghĩa gì cả, căn *tara* có ý nghĩa 'vượt').
- Thiên vượt thoát thế gian, nghĩa là thiên siêu thể là quả là thực tính vượt thoát khỏi luân hồi sau khi đã vượt thoát bởi đạo = *lokam uttaratīti lokuttaram* (tiếp đầu ngữ *u* và căn *tara* có ý nghĩa 'vượt thoát').
- Thực tính pháp vượt khỏi áp bức thế gian đang thiết lập, nghĩa là Nibbāna = *lokam samatikkamma abhibhuyya tiṭṭhatīti lokuttaram* (tiếp đầu ngữ *u* có ý nghĩa vượt khỏi, căn *tara* có ý nghĩa 'áp bức'), ngài mới giải thích căn *tara* bằng từ *abhibhuyya tiṭṭhatīti* (áp bức đang thiết lập).]

Từ *jhānam bhāveti* (tu tiên thiên siêu thể) có nghĩa là bậc tu tiên làm cho thiên kiên cố mà kết hợp bởi một sát-na tâm sinh khởi, tức cho tiến triển (tăng trưởng).

Từ *niyyānika* là thiên xuất khỏi thế gian, nghĩa là xuất ra khỏi luân hồi khổ.

Hay một cách khác, *niyyānika* là thiên làm cho người xuất khỏi thế gian, như sẽ thấy được rằng người hội đủ bởi thiên siêu thể ấy:

- Xác định biết rõ khổ gọi là xuất khỏi.
- Trừ bỏ tập khởi gọi là xuất khỏi.
- Tô ngộ diệt khổ gọi là xuất khỏi.
- Tu tiên đạo gọi là xuất khỏi.

Do đó, thiên siêu thể ấy mới gọi là *niyyānika*.

[Từ *niyyānika* có 2 ý nghĩa:

<sup>1</sup> Lokam samatikkamma abhibhuyya tiṭṭhatīti lokuttaram (paṭi. ma. 2.43).

- Thiên xuất khỏi thế gian = *lokato niyyātīti niyyānikam* (tiếp đầu ngữ *ni* + căn *yā* (đi) + vĩ ngữ *anīya* trong cách *kattusādhana*, làm ngắn nguyên âm *ī* trong *nī* thành *i* và thay *ya* thành *ka*).
- Thiên làm cho người xuất khỏi thế gian = *lokato niyyāti etenāti niyyānam, niyyānam eva niyyānikā* (từ *niyyānam* + vĩ ngữ *nika* trong cách *sakatthataddhita*, nhưng không thay thế nguyên âm *i* trong *ni* thành *e*, bởi vì sự thay thế không nhất định).

Trong khi bậc tu tập pháp thấy rõ 4 Thánh đế bởi sự tu tiến niệm xứ, khi có xúc đụng chạm họ có thể xác định biết ngay với hiện tại, nên mới không sanh lạc thọ cảm nhận đến sự vừa ý, thích ý, khổ thọ cảm nhận đến sự không vừa ý, không thích ý và xả thọ dừng dừng bởi sự không biết ngay. Khi thọ không tạo tác, ái mong muốn nhận được lạc thọ hơn nữa khi có lạc thọ, hay ái mong muốn nhận được lạc thọ khi có khổ thọ hay xả thọ cũng không sanh. Khi không có ái tạo tác, thủ chấp cứng trong thân ta cũng không sanh, trở quả cho hữu là việc làm thiện nghiệp hay ác nghiệp cũng không sanh, và khi không có hữu thì sanh lão và tử, v.v... cũng không sanh đặng. Sự xác định biết ngay hiện tại theo cốt lõi tứ niệm xứ cho đến khi tỏ ngộ 4 Thánh đế mới là sự cắt bỏ kiếp sống cho ngắn lại. Hơn thế nữa, khi chứng đắc thiên siêu thế cũng xem như xuất khỏi hữu thật sự.]

Lại nữa, thiện diễn tiến trong ba cõi hẩn tích lũy [chất chứa] (*ācināti*) tử và tái tục, tức làm cho tăng trưởng trong (*vaḍḍheti*) luân hồi. Nguyên nhân ấy, thiện ấy gọi là *ācayagāmī*<sup>1</sup> (nhân sanh tử) như thế nào, thì thiện siêu thế này cũng như vậy thật không xảy ra. Thật vậy, thiện siêu thế này phá hủy tử và tái tục, được thiện trong ba cõi tạo tác bằng cách làm cho thiếu mất duyên (*paccayavekallakaraṇa*). Như khi một người thanh niên xây bức tường cao 18 hắc tay, nhưng một người lấy chùy sắt to đập phá nơi mà người thanh niên đó đã xây dựng rồi đi. Do đó, thiện siêu thế ấy mới gọi là *apacayagāmī* (nhân đưa đến Níp-bàn hay thực tính phá hủy tử và tái tục).

[Trong đoạn có *ca* và *pana* một cặp như câu ‘*yathā ca pana tebhūmakakusalam vaṭṭasmiṃ cutipaṭisandhiyo ācināti vaḍḍhetīti ācayagāmī nāma hoti ...*’ từ *ca* làm phạm sự tô điểm câu (*padālankāra*), không có ý nghĩa chỉ cả, còn từ *pana* làm phạm sự nói tiếp từ câu đầu (*vākyārambha*).]

Trong câu *diṭṭhigatānam pahānāya* này, chính ‘kiến’ gọi là *diṭṭhigata*. Như từ *gūthagatam* (phần), *muttagatam* (nước tiêu), v.v... (*a. ni. 9.11*).

Hay nói cách khác, *diṭṭhigata* là cái thấy diễn tiến trong [62] kiến vì ở trong 62 tà kiến.

Hay nói cách khác, *diṭṭhigata* là bất thiện có sự diễn tiến như ‘kiến’, cũng có nghĩa là có sự diễn tiến như một với ‘kiến’.

Hỏi rằng: Bất thiện nêu trên là chi?

Đáp: Tức thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và bất thiện là tham ái, sân, si khiến cho chúng sanh đến cõi khổ, cùng với pháp tương ưng [của những bất thiện ấy].

[Từ *diṭṭhigata* có 3 ý nghĩa là:

- Chính là kiến = *diṭṭhiyo eva diṭṭhigatāni (tabbhāvavuttikammathārayasamāsa*, từ *gata* là từ *tabbhāva*, tức có ý nghĩa của câu đầu hợp cùng nhau ấy, không có ý nghĩa đặc biệt nào).
- Cái thấy diễn tiến trong 62 kiến = *diṭṭhīsu gatāni diṭṭhigatāni (sattāmītappurisasamāsa*, từ *gata* có ý nghĩa là diễn tiến).
- Bất thiện có sự diễn tiến giống như kiến = *diṭṭhiyāva gatam etesanti diṭṭhigatāni (upamāpubbapadabahubbīhisamāsa*, từ *gata* có ý nghĩa diễn tiến).]

<sup>1</sup> Ācayagāmī : pháp đưa đến luân hồi, nhân tích tập, pháp đưa đến luân hồi, pháp dẫn đến luân hồi.

Như sẽ thấy rằng những bất thiện ấy gọi là có sự diễn tiến giống như kiến, bởi vì hiện bày sự diễn tiến cho đến sự tạo cho sanh sơ đạo. Do đó, kiến và bất thiện mà có sự diễn tiến như kiến, được gọi là *diṭṭhigata*. [Hẩn tu tiến thiền siêu thế để trừ] kiến và bất thiện mà có sự diễn tiến như kiến ấy.

Từ *pahānāya* (để đoạn trừ) có nghĩa là để đoạn trừ bởi đoạn tuyệt (*samucchadapahāna*).

Từ *paṭhamāya* (ban sơ) có nghĩa là:

- Diễn tiến trong phần đầu bằng cách đếm.
- Bởi sự sanh lần đầu.

Từ *bhūmiyā* (cõi, vực) có nghĩa là:

1. Đại địa (*mahāpaṭhavī*), như *anantarāhitāya bhūmiyā patto na nikkhipitabbo*<sup>1</sup> (không nên đặt bát xuống đất mà không có tâm trái).
2. Tâm sanh (*cittuppāda* – tâm và sở hữu tâm) như *sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare*<sup>2</sup> (trong pháp dục giới là nơi sanh của lạc thọ).

Tuy nhiên, ở đây có ý muốn lấy quả *samaṇa* (sa-môn) (*sāmaññaphala* – quả Thất lai là quả của đạo mà làm nhân của tính chất *samaṇa*) bởi vì những pháp tương ưng ấy [như xúc và thọ, v.v...] hẳn sinh khởi trong nhóm tâm và sở hữu tâm là quả này, do làm nơi nương của những pháp tương ưng ấy. Do đó quả *samaṇa* mới gọi là *bhūmi*.

Hay cách khác, ngay cả khi có tính chất siêu thế [của quả và Nibbāna bởi là thực tính đã vượt khỏi] như nhau, quả *samaṇa* hẳn hiện hữu thật, tức sinh khởi như thật, không phải không hiện bày giống Nibbāna. Do đó, mới gọi là *bhūmi* [hẩn tu tiến thiền siêu thế] để chứng đắc bậc ban sơ (*paṭhamāya bhūmiyā*) ấy.

[Từ *bhūmi* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính là nơi sanh của pháp tương ưng = *bhavanti etthāti bhūmi* (chia vĩ ngữ *mi* trong cách *adhikaraṇasādhana*).
- Thực tính hiện hữu thật = *bhavatīti bhūmi* (chia vĩ ngữ *mi* trong cách *kattusādhana*).

Theo ý nghĩa ở đầu, câu nói ‘*paṭhamāya bhūmi pattiya*’ trong bộ Pháp Tụ có ý nghĩa theo 2 cách là:

- Để chứng đắc cõi giới, tức quả Thất lai là nơi sanh của pháp tương ưng.
- Để chứng cõi giới, tức quả Thất lai có hiện hữu thật.]

Từ *pattiyā* (để chứng đắc) có nghĩa là hầu mong lợi ích đến sự chứng đắc, tức để lợi ích đến sự nhận được quả *samaṇa* đầu tiên được gọi là quả Thất lai. Cần phải biết rõ ý nghĩa trong từ *pattiyā* ấy như vậy.

Từ *vivicca* (đã tĩnh ly) có nghĩa là đã lìa xa, tức đã trừ bỏ bởi liên hệ lìa xa hoàn toàn (*samucchadaviveka*).

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘*dukkhapaṭipadaṃ dandhābhiññā*’ (là hành nan đặc trì), v.v... do có ý muốn trình bày lặp lại (nhấn mạnh) đến thiền siêu thế cùng với sự tiến hành bởi trừ bỏ cách thuận (*suddhikanaya*) trong thiền siêu thế này, ngay cả khi thiền hiệp thế không thành tựu bởi không có sự tiến hành [làm nhân chứng thiền] cũng thế.

<sup>1</sup> (pārā. 27; ma. ni. 2.296).

<sup>2</sup> (dha. sa. 988).

[Trong chánh văn Pāli trình bày về thiên hiệp thể, trình bày ‘thuần thiên’ không trộn với tiền hành trước, nhưng trong thiên siêu thể này không trình bày ‘cách thuần’ (*suddhikanaya*) như nêu trên. Do có ý muốn trình bày lặp lại đến thiên siêu thể cùng với cả chính tiền hành.]

Trong đoạn ấy, bậc tu tiến nào đang đè nén phiền não từ lúc bắt đầu, hẳn đè nén (*vikkhambhenta*) gian nan một cách khó khăn do nhóm duyên [tức sự tác ý nghiệp xú đề đè nén phiền não] có trạng thái độc thúc mà diễn tiến cùng với sự cố gắng, tiến hành của vị ấy là hành nan. Còn bậc tu tiến nào có phiền não đã đè nén, khi đang trau dồi minh sát trong thời gian dài lâu [trong tuệ minh sát thứ 11] mới đạt đến sự hiện bày của đạo. Sự chứng đắc của vị ấy là đắc tri.

Bởi lẽ như vậy, bất cứ một phân đoạn nào, thầy giáo thọ tiền bối xác định tên gọi là hành nan đắc tri.

Hỏi rằng: Thầy giáo thọ chú giải vừa ý với phân đoạn nào?

Đáp: Trong phân đoạn nào, phiền não mà bậc tu tiến đè nén lại một lần rồi cũng nổi lên nữa, khi đã đè nén lần thứ hai cũng nổi lên nữa, nhưng khi đè nén lần thứ ba rồi mới làm cho bị đè nén lại được như thế, rồi mới cho đạt đến sự đoạn trừ bởi đạo, thầy giáo thọ chú giải vừa ý phân này, nên đặt tên phân này là hành nan đắc tri.

Lại nữa, bởi chỉ bất nhiều lời nói, nội dung cũng chưa rõ ràng. Do đó mới cần phải biết rõ sự phân giải từ lúc đầu trong phần này như vậy – bậc tu tiến nào đã xác định bốn sắc đại minh, mới xác định sắc y sinh và danh pháp, khi xác định sắc và danh thì gian nan khó nhọc bởi sự khó khăn hẳn có khả năng để xác định được, sự tiến hành của ngài gọi là hành nan. Còn bậc tu tiến nào đã xác định được sắc và danh, cách chứng đắc của ngài gọi là đắc tri vì sự chậm trễ của sự hiện bày của đạo trong khi tu tiến minh sát.

Ngay cả bậc tu tiến nào đã xác định<sup>1</sup> được ‘sắc và danh’, khi đang phân định<sup>2</sup> danh sắc hẳn gian nan cực nhọc phân định được một cách khó khăn và khi đã phân định (*vavatthapeti*) được sắc danh, đang an trú tu tiến minh sát hẳn có thể làm cho đạo sanh chậm, ngay cả tiến hành của vị ấy cũng gọi là hành nan đắc tri.

Một vị khác đã phân định danh sắc được rồi, khi xác định nhân duyên, hẳn gian nan cực nhọc xác định được một cách khó khăn và khi đã xác định được nhân duyên, an trú tu tiến minh sát, hẳn làm cho đạo sanh chậm, ngay cả tiến hành của vị ấy cũng gọi là hành nan đắc tri.

Một vị khác đã xác định nhân duyên được rồi, khi thấu rõ tam tướng, hẳn gian nan cực nhọc thấu rõ được một cách khó khăn và khi đã thấu rõ tam tướng được, an trú tu tiến minh sát, hẳn làm cho đạo sanh chậm, ngay cả tiến hành của vị ấy cũng gọi là hành nan đắc tri.

Vị khác nữa thấu rõ tam tướng dẫn đến tuệ minh sát sắc bén và thanh tịnh, khi diệt trừ sự dính mắc (*nikanti*) của minh sát sinh khởi, hẳn gian nan cực nhọc diệt trừ được một cách khó khăn, và khi đã diệt trừ được sự dính mắc, an trú tu tiến minh sát, hẳn làm cho đạo sanh chậm, ngay cả tiến hành của vị ấy cũng gọi là hành nan đắc tri như vậy.

<sup>1</sup> Pariggaha: nắm bắt được danh sắc.

<sup>2</sup> Vavatthāna: phân định, chỉ định, phân biệt.

Thầy giáo thọ chú giải hài lòng với phân đoạn (*vāra*) này và đặt lại tên nêu trên của phần này. Cần phải biết rõ 3 tiến hành sau cũng theo chính cách này.

Trong xiển thuật pháp có từ *phasso hoti* (cũng có xúc), v.v... có 4 câu vượt hơn (*adhikapada*) là:

1. Tri vị tri quyền (*anaññātaññassāmīndriya*)
2. Chánh ngữ (*sammāvācā*).
3. Chánh nghiệp (*sammākammanta*).
4. Chánh mạng (*sammāājīva*) [bởi vì đạo Thất lai có tên riêng biệt là tri vị tri quyền và chánh ngữ, v.v... cũng là sở hữu tâm nhất định đi chung trong tâm siêu thế].

Và đoạn *maggāṅgaṃ*, v.v... trong phần xiển minh tâm, v.v... trong phần xiển minh (*niddesavāra*) là câu vượt hơn.

Tất cả câu còn lại giống như câu được nêu lại trong tâm đại thiện đầu tiên ở chính phần trước. Nhưng tính chất siêu thế khác nhau trong chủ đề pháp ngữ thiện siêu thế này, bởi sự khác nhau về cõi/giới (*bhūmi*).

Trong cả 4 câu vượt hơn ấy, câu *anaññātaññassāmīndriyaṃ* có nghĩa là quyền mà sanh bởi quan niệm (*ābhoga*) ban đầu như vậy của bậc tu tiến bởi tác ý [nghĩ] rằng: ‘Ta sẽ tỏ ngộ Nibbāna là nhân bất tử hay sẽ tỏ ngộ 4 Thánh đế chưa từng biết về luân hồi không có điểm khởi đầu’.

Trạng thái, v.v... của tri vị tri quyền ấy cần phải biết rõ theo cách đã nêu lại trong tuệ quyền ở chính phần trước.

[Từ *anaññātaññassāmīndriyaṃ* kết hợp dạng từ từ *anaññātaṃ* + *ñassāmi* + *iti* + *indriyaṃ*, có định nghĩa rằng ‘*anaññātaṃ* *ñassāmīti* *uppannaṃ* *indriyaṃ* *anaññātaññassāmīndriyaṃ*’ (quyền mà sanh bởi tác ý rằng ta sẽ tỏ ngộ Nibbāna / 4 Thánh đế mà chưa từng biết).]

Chánh ngữ là lời nói tịnh hảo hay lời nói được bậc hiền trí tán dương [bởi từ *sammā* có ý nghĩa là tốt đẹp, tịnh hảo hay tán dương]. Từ *sammāvācā* (chánh ngữ) này là tên của sự ngăn trừ tà ngữ mà nhổ bỏ khẩu ác hạnh. Chánh ngữ ấy có trạng thái xác định lấy [pháp tương ưng] có phận sự ngăn trừ, có sự đoạn trừ tà ngữ là cách hiện bày.

[Từ chánh ngữ (*sammāvācā*) có nghĩa là lời nói hay âm thanh nói trực tiếp, nhưng ở đây có nghĩa là sở hữu ngăn trừ phần bởi gián tiếp. Bởi *phalūpacāra* là văn phong nói đến quả, nhưng có ý nói đến nhân, mà ở đây là cách nói đến lời nói là quả, nhưng có ý muốn nói đến ngăn trừ làm nhân, ngay cả chánh mạng (*sammā-ājīva*), v.v... cũng như nhau.]

Chánh nghiệp là công việc tịnh hảo hay công việc mà hiền trí tán dương. Từ *sammākammanta* này là tên của sự ngăn trừ tà nghiệp mà đoạn trừ thân ác hạnh. Chánh nghiệp ấy có trạng thái tạo cho sanh (*samutthānalakkhaṇo*) [pháp tương ưng], có phận sự ngăn trừ (*viramaṇaraso*)<sup>1</sup>, có sự đoạn trừ tà nghiệp là cách hiện bày (*micchā-kammantappahānapaccupaṭṭhāno*).

Chánh mạng là sự nuôi mạng tốt đẹp (*sundara*) hay sự nuôi mạng mà bậc hiền trí tán dương (*pasatṭha*). Từ *sammāājīva* này là tên của sự ngăn trừ tà mạng. Chánh mạng ấy có trạng thái trong sạch (*vodānalakkhaṇo*), có phận sự là sự diễn tiến của nghề nghiệp

<sup>1</sup> Tiết chế, buông bỏ, lia bỏ.



bởi pháp chân chánh (*ñāyājīvappavattiraso*), có sự đoạn trừ tà mạng là cách hiện bày (*micchājīvappahānapaccupaṭṭhāno*).

Hay là cần phải biết rõ trạng thái, v.v... trong những ngăn trừ phần (*virati*) siêu thế này bởi liên hệ trạng thái, v.v... được nói lại ở trong 3 ngăn trừ phần trước đó [tâm đại thiện đầu tiên].

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết 5 đạo (*magga*) được nói lại ở phần trước [tâm đại thiện đầu tiên] bởi liên hệ với 3 pháp [là ngăn trừ phần] này rằng thành 8 đạo trong tâm thiện siêu thế này.

Lại nữa, chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... ấy không có trong ‘một sở hữu tâm nào đó’ (*yevāpanakadhamma*), bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*) cũng không có như nhau. Thật vậy, cả 3 pháp [ngăn trừ phần] này không giữ lấy trong một sở hữu tâm nào đó, vì là pháp đến trực tiếp trong chánh văn Pāli của tâm thiện siêu thế này. Còn bi và tùy hỷ có chúng sanh chế định làm cảnh, những pháp [siêu thế] này có Nibbāna làm cảnh. Do đó mới không giữ lấy bi và tùy hỷ ấy trong tâm thiện siêu thế này.

Điều được nói ở đây là ý nghĩa khác nhau trong phần xiển thuật trước.

[283] Còn trong phần xiển minh, đầu tiên trong từ ***maggan̄gam*** (là chi của đạo), ***maggapariyāpannam*** (liên quan trong đạo) này, từ *maggan̄ga* là chi của đạo [Thánh đạo có 8 chi] cũng có nghĩa là một phần của đạo.

Tựa như sự liên quan trong rừng gọi là *araññapariyāpanna* như thế nào, thì pháp liên quan trong đạo [Thánh đạo có 8 chi] gọi là *maggapariyāpanna* như thế ấy. Cũng có nghĩa là pháp nương đạo.

[Tâm sắp vào chánh tư duy, tâm ấy sắp vào trong Thánh đạo 8 chi là nhóm, nên gọi là liên quan trong đạo (*maggapariyāpanna*) và gọi là pháp nương đạo vì pháp là một phần hẳn nương pháp là chi tổng hợp.]

[285] Trong từ ***pītisambojjhaṅgo*** (hỷ giác chi) này, hỷ giác chi nghĩa là chi phần giác ngộ chính là hỷ.

Trong từ *sambojjhaṅgo* (giác chi) ấy, cần phải biết định nghĩa như vậy:

Từ giác chi là chi phần của ‘sự hợp nhất của pháp’ mà gọi là giác ngộ (nguyên nhân làm cho giác ngộ từ sự ngủ mê là dòng phiền não, nguyên nhân làm cho thấu triệt 4 Thánh đế, nhân làm cho tỏ ngộ Nibbāna).

Hay nói cách khác, giác chi là chi phần của người giác ngộ.

Câu này có sự giải thích rằng: Sự hợp nhất của pháp được gọi là giác ngộ bởi vì Thánh Thỉnh văn đệ tử tỏ ngộ bằng sự hợp nhất của pháp, đó là niệm (*sati*), trạch pháp (*dharmavicaya*), cần (*vīriya*), hỷ (*pīti*), khinh an (*passaddhi*), định (*samādhi*) và xả (*upekkhā*) mà sanh trong sát-na của đạo siêu thế (*lokuttaramaggakkhaṇa*), làm pháp đối nghịch trước rất nhiều sự bất hạnh như sự lui sụt (*līna*), điều cử (*uddhacca*), sự thiết lập trong hữu (*paṭiṭṭhāna*), sự nỗ lực tích lũy (*āyūhana*) để cho thiết lập trong hữu, sự hưởng thụ dục lạc (*kāmasukha*), tự hành khổ hạnh (*kilamathānuyoga*), sự chấp giữ đoạn kiên (*uccheda*) và sự chấp giữ thường kiến (*sassatābhinivesa*), v.v...

Từ *bujjhati* dịch là tỉnh giác từ sự ngủ say là dòng nối tiếp phiền não hay thấu triệt 4 Thánh đế hay tỏ ngộ Nibbāna.

Câu nói giác chi (*bojjhaṅga*) là chi phần của giác ngộ được gọi là sự hợp nhất của pháp (*dhammasāmaggi*) ấy như chi thiền và chi đạo, v.v...

Dù bậc Thánh Thinh văn này cũng được gọi là *bodhi* (giác ngộ), bởi vì giác ngộ rõ rệt bởi sự hợp nhất của pháp như đã nêu trên đó.

Hay nói cách khác, giác chi là chi phần của bậc giác ngộ ấy, như bộ phận của quân đội và bộ phận của xe, v.v... Hợp với lời thầy giáo thọ chú giải nói rằng:

“*Bujjhanakassa puggalassa aṅgāti vā bojjhaṅgā*”<sup>1</sup> (nói cách khác), từ giác chi là chi phần của người giác ngộ”.

[Trong đoạn ‘*idaṃ vuttaṃ hoti*’ (câu này có phân giải) thường là câu làm cho sáng tỏ (*tappākaṭṭharaṇa*), nhưng ở đây sắp thành câu giải nghĩa (*vitthāra*). Đoạn văn ‘*idaṃ vuttaṃ hoti*’ này phải luôn đặt trước đoạn khác và trình bày ý nghĩa của đoạn (*vākyapiṇḍattha*). Trong ý nghĩa một số chỗ gặp câu nói ‘*iti vuttaṃ hoti*’ (cũng có nghĩa là) ở cuối đoạn khác, làm phân sự trình bày ý nghĩa của câu (*padapiṇḍattha*).

Từ *bojjhaṅga* có 2 ý nghĩa là:

- Chi phần của sự hợp nhất của pháp làm nhân cho tỉnh giác ngủ say là sự nối tiếp dòng phiền não, là nhân làm cho triệt ngộ 4 Thánh đế, là nhân làm cho tỏ ngộ Nibbāna = *bodhiyā aṅgoti bojjhaṅgo* (từ *bodhi* là *karaṇasādhana*, tức sự hợp nhất của pháp và căn *budha* sử dụng theo nghĩa tỉnh giác, thấu triệt, tỏ ngộ).
- Chi phần của bậc giác ngộ = *bodhissa aṅgoti bojjhaṅgo* (từ *bodhi* là *kattusādhana*, tức bậc Thánh Thinh văn và căn *budha* sử dụng theo nghĩa tỉnh giác, thấu triệt, tỏ ngộ).]

Hay là cần phải biết ý nghĩa của giác chi theo cách của bộ Phân Tích Đạo nữa như vậy:

“*Bojjhaṅgāti kenatthena bojjhaṅgā? Bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā, bujjhantīti bojjhaṅgā, anubujjhantīti bojjhaṅgā, paṭibujjhantīti bojjhaṅgā, sambujjhantīti bojjhaṅgā.*” (*paṭi. ma. 2.17*).

“Trong từ *bojjhaṅgā* (giác chi).

Hỏi rằng: Gọi là giác chi bởi vì thực tính gì?

Đáp: Gọi là giác chi bởi vì diễn tiến cho sự giác ngộ. Gọi là giác chi vì giác ngộ. Gọi là giác chi vì giác ngộ theo sự tương thích [đến nhân như minh sát, v.v... và đến để cần giác ngộ]. Gọi là giác chi vì giác ngộ riêng biệt [bởi thực tính ngay trước mặt]. Gọi là giác chi vì giác ngộ chân chánh [tức không sai lạc]”

[Câu nói ‘*bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā*’ (gọi là giác chi bởi vì diễn tiến cho sự giác ngộ) trình bày định nghĩa rằng ‘*bujjhatīti bodhi, bodhiyā aṅgā bojjhaṅgā*’ (nhân của đạo mà giác ngộ 4 Thánh đế) bởi từ *aṅga* có ý nghĩa là nhân.

Câu nói ‘*bujjhantīti bojjhaṅgā*’ (gọi là giác chi bởi vì giác ngộ) trình bày định nghĩa rằng ‘*bujjhantīti bodhiyā, bodhiyo eva aṅgā bojjhaṅgā*’ (nhân tức sự hợp nhất của pháp giác ngộ).

Từ *bodhi* trong *bojjhaṅgā* có ý nghĩa là giác ngộ, ý nghĩa giác ngộ nêu trên là ý nghĩa một cách phổ thông, nên mới có thể bao quát với ý nghĩa ‘giác ngộ theo sự tương thích, giác ngộ riêng biệt, và giác ngộ chân chánh’, theo văn phạm ngôn ngữ thì ý nghĩa thuộc về phổ thông khắp cũng có thể trình bày đến ý nghĩa đặc biệt. Như bộ *Mūlaṭṭhā* giải thích rằng ‘*bodhisaddo hi sabbavisesayuttam bujjhanam sāmāññena saṅgaṇhātī*’ (thật vậy, từ *bodhi* hẳn gom lấy sự giác ngộ mà kết hợp bởi tất cả sự đặc biệt lại một cách phổ thông).]

<sup>1</sup> (*vibha. aṭṭha. 466; saṃ. ni. aṭṭha. 3.5.182*).

Từ *sambojjhaṅga* là giác chi đã được hiện trí tán dương. Hay nói cách khác, *sambojjhaṅga* là giác chi toàn hảo. Bởi lẽ như vậy, *sambojjhaṅga* chính là hỷ, gọi là hỷ giác chi.

Cần phải biết rõ ý nghĩa theo chính cách này ngay cả trong xiển minh về nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*), v.v...

[Từ *sambojjhaṅga* có 2 ý nghĩa là:

- Giác chi đã được hiện trí tán dương = *pasattho bojjhaṅgoti sambojjhaṅgo* (tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa *pasattha* (tán dương)).
- Giác chi toàn hảo = *sundaro bojjhaṅgoti sambojjhaṅgo* (tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa *sundara* (đẹp, toàn hảo).

Ngay cả trong xiển minh về nhất hành của tâm, v.v... cũng có định giác chi, ngài mới nói câu ban đầu để tóm gọn nội dung, đoạn có nội dung ‘theo cách này’ hay ‘theo cách đã nêu trên’ hay ‘có cách như vậy’ sắp vào câu giải thích bằng cách dẫn nội dung đã nói (*atidesasaṅvannanā*), sắp vào trong loại câu toát yếu gọn nội dung.]

[296] Từ *tesaṃ dhammānaṃ* (những pháp ấy) có nghĩa là 4 pháp chân thật đạt đến sự thấu triệt trong khi/thời ấy, gọi là những pháp ấy.

Từ *anaññātānaṃ* (cái chưa từng biết) có nghĩa là những pháp chân thật ấy mà bậc tu tiên gọi là đã biết bởi sơ đạo, nhưng cũng thuyết rằng *anaññātānaṃ* (cái chưa từng biết) vì người này bình thường chưa từng biết những pháp chân thật này trước đó. Như người đã đi đến chùa mà bình thường chưa từng đến, ngay cả đứng giữa chùa cũng nói rằng ‘Tôi đi đến nơi chưa từng đến’ bởi vì nương tính chất người bình thường chưa từng đến và như người đã trang trí hoa mà bình thường chưa từng trang trí, đã quán y mà chưa từng quán hay đã thọ dụng vật thực chưa từng thọ dụng, nên mới nói rằng ‘Tôi thọ dụng vật thực mà chưa từng thọ dụng’ bởi vì nương tính chất người bình thường chưa từng thọ dụng.

Ngay cả từ *adiṭṭha* (cái chưa từng thấy), v.v... cũng có phương cách như vậy.

Trong tất cả những câu ấy, từ *adiṭṭhānaṃ* (cái chưa từng thấy) là chưa từng thấy bằng tuệ nhãn trong thời trước kể từ thời này.

Từ *appattānaṃ* (cái chưa từng đắc chứng) là cái chưa từng đắc chứng bởi sự đạt được.

Từ *aviditānaṃ* (cái chưa từng biết) là cái chưa làm cho hiện bày bằng tuệ.

Từ *asacchikatānaṃ* (cái chưa từng làm cho tỏ ngộ) có nghĩa là cái chưa từng làm cho rõ ràng.

Từ *sacchikiriyāya* (để làm cho tỏ ngộ) có nghĩa là để làm cho rõ ràng.

Nên kết hợp liên kết ngay cả với câu còn lại giống như câu [rằng *asacchikatānaṃ sacchikiriyāya* (để làm cho tỏ ngộ pháp chân thật chưa từng làm cho tỏ ngộ)] như vậy: để biết rõ pháp chân thật chưa từng biết rõ, để thấy pháp chân thật chưa từng thấy, để chứng đắc pháp chân thật chưa từng chứng đắc, để nhận biết pháp chân thật mà chưa từng nhận biết.

[299] Trong câu nói ‘*Catūhi vacīduccaritehi*’ (4 khẩu ác hạnh), v.v... *vacī* cần phải biết rằng là khẩu biểu tri.

Từ *duccarita* (ác hạnh) là sở hành bị hư hỏng bởi một loại nào trong ba loại sai lỗi.

Khẩu ác hạnh (*vacīduccarita*) là ác hạnh diễn tiến ở khẩu. Hay nói cách khác, khẩu ác hạnh là ác hạnh đã làm cho thành tựu bởi khẩu.

[Sự ngăn trừ] khỏi những khẩu ác hạnh ấy.

[Từ *vacīduccarita* có 2 ý nghĩa là:

- Ác hạnh diễn tiến ở khẩu = *vacīto pavattāni duccaritāni vacīduccaritāni (majjheloṇipāṇcamītappurisasamāsa)*.
- Ác hạnh đã làm cho thành tựu bằng khẩu = *vaciya nipphāditāni duccaritāni vacīduccaritāni (majjheloṇitativātappurisasamāsa)*.]

Từ *ārati* là thực tính vui mừng từ nơi xa.

[Tiếp đầu ngữ *ā* có nghĩa là xa].

Từ *virati* là thực tính vui mừng trừ bỏ lìa xa khỏi những khẩu ác hạnh ấy.

[Tiếp đầu ngữ *vi* có nghĩa là ‘trừ’].

Từ *paṭivirati* là thực tính rút lui khỏi từ mỗi khẩu ác hạnh ấy, rồi vui mừng ngăn trừ khỏi những khẩu ác hạnh ấy

[Tiếp đầu ngữ *paṭi* có ý nghĩa ‘rút lui’, còn tiếp đầu ngữ *vi* có nghĩa là ‘trừ’].

Hay, cả ba câu này bị thêm vào bởi liên hệ với tiếp đầu ngữ.

[Tức *ā*, *vi* và *paṭi*, không có ý nghĩa nào cả mà chỉ là câu làm cho văn chương phong phú dễ nghe (*padālaṅkāra*)].

Cả ba câu này là tên của sự ngăn trừ cả thảy.

Từ *veramaṇī* (sự kiêng tránh) là thực tính xua đuổi sự thù nghịch, tức phá tan sự thù nghịch [như nói dối, v.v...].

Ngay cả từ *veramaṇī* này cũng chính là tên của sự ngăn trừ.

Lại nữa, khi người nói dối, v.v... bởi sự cố quyết nào gọi là đang thực hiện [ác hạnh], sự ngăn trừ kết hợp với đạo siêu thế này đã sanh hấn không để cho [mục đích] thực hiện sự cố quyết mà làm nhân hành động ấy. Tức là cắt đứt con đường của sự cố quyết làm nhân cho hành động. Do đó cũng gọi là *akiriyā* (không hành động).

Như vậy, từ *akaraṇa* (sự không hiệp tác) là sự không để cho [mục đích] thực hiện sự cố quyết mà làm nhân hành động (sự hiệp tác) ấy, tức là cắt đứt con đường của sự cố quyết làm nhân cho hành động (sự hiệp tác).

Lại nữa, khi người nói 4 khẩu ác hạnh bởi sự cố quyết nào gọi là vi phạm, sự ngăn trừ kết hợp với đạo siêu thế này sanh rồi hấn không để cho [mục đích] vi phạm như thế. Do đó mới gọi là *anajjhāpatti* (sự không vi phạm).

Từ *velā-anatikkamo* (sự không lấn bờ) này cần phải biết ý nghĩa như vậy:

Đầu tiên, từ *velā* thấy theo nghĩa như vậy:

1. Thời gian, như “*tāya velāya*”<sup>1</sup>(trong thời điểm ấy).
2. Khối (nhóm), như “*uruvelāyaṃ viharati*”<sup>2</sup> (Trú ở làng Uruvelā, làng khối cát lớn).
3. Bờ ranh, như “*ṭhitadhammo velaṃ nātivattati*”<sup>3</sup> (người có thực tính trụ vững không thực hành lấn bờ ranh).

<sup>1</sup> (đi. ni. 2.154; mahāva. 1-3; udā. 1 ādayo).

<sup>2</sup> (mahāva. 1; sam. ni. 1.137).

<sup>3</sup> (cūḷava. 384; a. ni. 8.19; udā. 45).

Ngay cả ở đây chỉ có ý muốn lấy ý nghĩa ‘bờ ranh’. Thật vậy, 4 khẩu thiện hạnh có ý muốn lấy ý nghĩa là bờ ranh vì là cái mà nước không vượt qua được.

Bởi lẽ như vậy, khi người nói 4 khẩu ác hạnh bởi sự cố quyết nào (tư) gọi là vượt qua bờ ranh, sự ngăn trừ hợp bởi đạo siêu thế này sanh rồi hẳn không cho đề [mục đích] vượt qua bờ ranh ấy. Do đó mới thuyết ‘*velā-anatikkamo*’ (sự không lần bờ ranh [tức khẩu thiện hạnh]).

Một cách khác, từ *velā* là thực tính làm cho rung động, nghĩa là làm cho lung lay, làm cho vung vãi [tức phá hủy].

Hỏi rằng: Làm cho cái gì rung động?

Đáp: Làm cho 4 khẩu ác hạnh rung động.

Bởi lẽ như vậy, mới gọi là *velā* vì làm cho [4 khẩu ác hạnh] rung động và gọi là *anatikkama* (sự không vượt qua) vì tiến hành không vượt qua lợi ích an lạc của người.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ ý nghĩa bởi liên hệ cả hai câu trong từ *velā-anatikkamo* này.

[Từ *velā-anatikkamo* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính không lần bờ ranh = *velam anatikkamo velā-anatikkamo (dutyātappurisāsama)*.
- Thực tính làm cho khẩu ác hạnh rung động = *velāyatīti velā* (căn *vela* là *cāle* (rung động) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a* + cách chia nữ tánh *ā*).
- Thực tính không vượt qua lợi ích an lạc của người = *purisassa hitasukham anatikkamatīti anatikkamo* (tiếp đầu ngữ *na* + *ati* + căn *kamu* là *padavikkhepe* (bước chân tới) + vĩ ngữ *a*).

Ý nghĩa đầu là một câu, còn 2 ý nghĩa sau là 2 câu *velā* và *anatikkamo*.]

Từ *setughāta* là thực tính phá hủy nhân [của khẩu ác hạnh], nghĩa là thực tính phá hủy con đường tức phá hủy nhân của 4 khẩu ác hạnh. Thật vậy, duyên (*paccaya*)<sup>1</sup> có ý muốn lấy là *setu* trong câu này.

Trong từ *setughāta* ấy có định nghĩa như vậy. Từ *setu* là nhân (*paccaya* – duyên) của 4 khẩu ác hạnh như tham ái, v.v... trói buộc người trong luân hồi. Từ *setughāta* là thực tính phá hủy nhân (*paccayaghāto* – phá hủy duyên) [của 4 khẩu ác hạnh], câu này là tên của sự ngăn trừ, nhổ ra nhân của khẩu ác hạnh.

Lại nữa, sự ngăn trừ là chánh ngữ (*sammāvācā*) này hẳn có đặng trong tâm khác nhau trong phần ban đầu [trước đạo siêu thế]. Như sẽ thấy rằng người kiêng tránh khỏi nói dối bởi cái tâm khác, hẳn kiên tránh khỏi nói đâm thọc, v.v... bằng cái tâm khác. Nhưng sự ngăn trừ này có đặng chỉ trong một tâm vào sát-na sanh đạo siêu thế. Bởi vì sự ngăn trừ [tức chánh ngữ (*sammāvācā*)] chỉ một cái sanh thực hiện phá hủy nhân của sự cố quyết trong 4 khẩu ác hạnh, khiến cho chi đạo trọn vẹn.

[Chánh ngữ sanh cùng với tâm hiệp thế làm phận sự ngăn trừ khỏi mỗi loại khẩu ác hạnh, như khi ngăn trừ nói dối thì có sự ngăn trừ nói dối sanh một cái cứ như vậy, v.v... 4 loại sở hữu ngăn trừ mới kết hợp với 4 loại tâm vào sát-na ngăn trừ 4 khẩu ác hạnh. Nhưng trong khi sanh tâm siêu thế, một cái tâm ngăn trừ sanh rồi đoạn trừ tham ái, v.v... diễn tiến trong nhân của 4 khẩu ác hạnh.]

[300] Từ *kāyaduccaritehi* dịch là ác hạnh như sát sanh, v.v... diễn tiến ở thân hay ác hạnh đã cho thành tựu bằng thân.

<sup>1</sup> Ở đây dịch là ‘nhân’.

Cần phải biết rõ những câu còn lại bằng chính cách trước.

[Từ *kāyaduccarita* có 2 ý nghĩa là:

- Ác hạnh diễn tiến ở thân = *kāyato pavattāni duccharitāni kāyaduccaritāni* (*majjheloṭṭipāṇcamītappurisasamāsa*).
- Ác hạnh đã cho thành tựu bằng thân = *kāyena nipphāditani duccharitāni kāyaduccaritāni* (*majjheloṭṭitativātappurisasamāsa*).]

Ngay cả sự ngăn trừ (*virati*) là chánh nghiệp (*sammākammanta*) này hẳn có đặng trong tâm khác nhau ở phần ban sơ [trước đạo siêu thế]. Như sẽ thấy rằng người kiêng tránh khỏi sát sanh (*pāṇātipātā viramati*) bằng cái tâm khác, kiêng tránh khỏi trộm cắp và tà dâm (*adinnādānamicchācāra*) bằng cái tâm khác. Nhưng sự ngăn trừ này có đặng chỉ trong một tâm vào sát-na sanh đạo siêu thế (*lokuttaramaggakkhaṇa*). Bởi vì sự ngăn trừ [tức chánh nghiệp (*sammākammanta*)] chỉ một cái sanh phá hủy nhân của sự cố quyết trong 3 thân ác hạnh (*kāyaduccaritacetanā*), khiến cho chi đạo trọn vẹn.

[301] Trong phần xiển minh chánh mạng (*sammā-ājīva*), cần phải biết rõ ý nghĩa trong từ *akiriyā* (sự không hành động), v.v... như vậy.

Cần phải biết rõ sự kết hợp ý nghĩa theo cách như vậy: Khi người đang nuôi mạng tà vậy<sup>1</sup> bằng sự cố quyết nào gọi là thực hiện hành động [ở thân và khẩu], sự ngăn trừ kết hợp bởi đạo siêu thế này sanh rồi hẳn không để cho thực hiện hành động ấy. Do đó mới gọi là *akiriyā* (sự không hành động).

Lại nữa, gọi là mạng (*ājīva*) này không có đặng một cách riêng biệt. Khi người giữ lấy chánh ngữ (*sammāvācā*) và chánh nghiệp (*sammākammanta*) rồi thì chánh mạng (*sammā-ājīva*) xem như đã giữ lấy như nhau, bởi vì sắp vào trong nhóm ngữ và nghiệp ấy. Nhưng ‘mạng’ đó được lấy ra từ ngữ (*vācā*) và nghiệp (*kammanta*) ấy trình bày lại bởi cách thường xuyên trùng dụng nương nhờ. Khi như thế, chánh mạng (*sammā-ājīva*) cũng không có phận sự của mình, 8 đạo hẳn không trọn vẹn. Vì thế chánh mạng (*sammā-ājīva*) đáng có phận sự của mình, 8 chi đạo cũng nên trọn vẹn.

Cần phải biết rõ phương cách trong việc làm cho 8 chi đạo trọn vẹn ấy như vậy. Gọi là mạng khi đang hư hỏng hẳn hư hỏng trong chính thân môn và khẩu môn, không có sự hư hỏng của mạng ở ý môn. Ngay cả khi đang trọn vẹn cũng là trọn vẹn trong chính cả hai môn ấy, gọi là sự trọn vẹn của mạng không có ở ý môn. Nhưng sự vi phạm ở thân môn vừa có mạng làm nhân, vừa không có mạng làm nhân. Ở khẩu môn cũng như thế.

Trong chủ đề ấy, đức vua và đại thần của đức vua là người bận rộn trong các thú vui, khi thì thể hiện tính chất người dửng cảm thực hiện sẵn nài, cướp của người đi đường, xâm phạm vào vợ của người khác, hành động như vậy gọi là thân nghiệp bất thiện, ngay cả sự cố quyết ngăn trừ khỏi thân nghiệp bất thiện ấy cũng gọi là chánh nghiệp (*sammākammanta*).

Lại nữa, những người ấy nói 4 khẩu ác hạnh không phải có mạng làm nhân, sự nói như vậy gọi là khẩu nghiệp bất thiện, ngay cả sự ngăn trừ khỏi khẩu nghiệp bất thiện ấy cũng gọi là chánh ngữ (*sammāvācā*).

Người thợ săn và ngư phủ, v.v... giết hại sanh vật, hẳn đoạt lấy đồ vật mà họ không cho, thực hiện tà dâm nào vì nghề nghiệp làm nhân, sự sát sanh, v.v... này gọi là tà mạng. Sự

<sup>1</sup> Không ngay thẳng, xấu xa.

ngăn trừ khỏi tà mạng ấy gọi là chánh mạng (*sammā-ājīva*). Người nhận thù lao rồi nói dối, khiến cho lời nói đâm thọc, nói lời độc ác và nói lời nhảm nhí diễn ra, ngay cả cách nói dối, v.v... này cũng gọi là tà mạng. Sự ngăn trừ tà mạng ấy gọi là chánh mạng.

Ngài trưởng lão **Mahāsīva** nói lại rằng: “Sự vi phạm ở thân môn và khẩu môn, sẽ có ‘mạng’ làm nhân hay không có ‘mạng’ làm nhân cũng thế, hẳn dẫn đến cách sắp là thân nghiệp và khẩu nghiệp bề đàng bất thiện thật sự. Ngay cả sự ngăn trừ khỏi thân nghiệp và khẩu nghiệp bề đàng bất thiện cũng gọi là chánh nghiệp (*sammākammanta*) và chánh ngữ (*sammāvācā*)”. Nếu hỏi rằng: ‘Mạng đi đâu mất?’, cũng đáp rằng: ‘Sự nương nhờ 3 loại sự kiện lừa dối (*kuhanavattu*) rồi khiến cho 4 duyên (tứ vật dụng) sanh, sau đó thọ dụng duyên (vật dụng) ấy là tà mạng’. Tuy nhiên tà mạng nêu trên là tà mạng đã đạt đến tận cùng (chín muôi), sự ngăn trừ khỏi tà mạng ấy gọi là chánh mạng (*sammā-ājīva*).

[*Kuhanavattu* (chuyện nói dối) 3 loại là:

1. Sự giả vờ thọ dụng vật dụng.
2. Nói thù thi.
3. Sự giả vờ thực hiện oai nghi làm cho ra vẻ đáng tịnh tín.

Là tà mạng liên quan đến bhikkhu, còn tà mạng nói lại ở đầu về cư sĩ một cách phổ thông.]

Ngay cả chánh mạng (*sammā-ājīva*) này cũng có đặng trong tâm khác nhau trong phần ban sơ [trước đạo siêu thế]. Như sẽ thấy rằng người ngăn trừ khỏi sự phạm giới ở thân môn bằng tâm khác, ngăn trừ khỏi sự phạm giới ở khẩu môn bằng tâm khác. Nhưng sự ngăn trừ này có đặng chỉ trong một cái tâm vào sát-na sanh đạo siêu thế. Bởi vì sự ngăn trừ [là chánh mạng (*sammā-ājīva*)] chỉ một cái sanh làm việc phá hủy nhân (đường lối) của sự cố quyết diễn tiến trong nhân sanh của sự phá giới, tức tà mạng mà sanh bằng trường hợp của 7 nghiệp đạo [thân nghiệp 3 và khẩu nghiệp 4] ở thân môn và khẩu môn, khiến cho chỉ đạo trọn vẹn. Điều nói ở đây là sự khác nhau trong phần xiển minh.

[Câu nói ‘*ayampi sammāājīvo*’ một số chỗ dịch là ‘chánh mạng (*sammā-ājīva*) ngay cả như này’, nhưng theo văn phạm nên dịch là ‘ngay cả chánh mạng này’. Bởi vì từ *pi* hay *api* dù hợp cuối visesana là *ayaṃ* cũng nên dẫn đến dịch cùng với *sammāājīvo*, bởi vì visesaya (được bỏ nghĩa) là phần chánh quan trọng hơn visesana (bỏ nghĩa). Sự kết hợp liên từ cuối visesana như vậy gọi là *aṭṭhānapayutta* hay *aṭṭhānapayoga*, tức sự kết hợp trong nơi không phù hợp. Như bộ Saddavutti giải thích rằng:

“*Yo pubbo parasaddena, accantaṃ na payujjate  
Tathāpi atthasambandhe, sova paraṃ payujjate.*”

“Từ ngữ trước nào không được kết hợp nhất định với từ ngữ sau, tuy nhiên khi có sự liên kết ý nghĩa, từ ngữ trước ấy bị kết hợp được trong từ ngữ sau.”

Điều này có nghĩa là từ *pi* hay *api* trước *sammāājīvo* có thể đến kết hợp với từ sau được, do có sự liên kết ý nghĩa với từ sau, do làm phận sự gom tóm *sammāājīva* là chánh, chứ không phải gom ý nghĩa của từ *ima* trong *ayaṃ*.]

Lại nữa, tri vị tri quyền được thêm vào [hơn thiện hiệp thế] trong tất cả quyền và trong chi của đạo thêm vào chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... nên thuyết lại rằng: ‘*naviṅḍriyāni* (9 quyền), *aṭṭhaṅgiko maggo* (đạo có 8 chi) trong phần nhiếp hay gom hợp (*saṅgahavāra*) bởi liên hệ với tri vị tri quyền và chánh ngữ (*sammāvācā*), v.v... ấy.

Phần tiêu diệt (*suññātavāra* – phân đoạn không tánh) diễn tiến theo chính cách cũ.

Điều được nói ở đây là sự khác nhau trong tịnh tiến hành (*suddhikapaṭipadā*) trình bày lại trước [phân tịnh không tánh (*suddhikasūññātavāra*, v.v...)].

[343] Từ đây trở đi, là trường hợp (sự phân chia) của pháp thoại, tức tịnh không tánh (*suddhikasūñnatā* – chủng tiêu diệt), Không tánh tiến hành (*sūñnatapaṭipadā* – tiêu diệt tiến hành), phi nội (*suddhikaappaṇihita* – chủng phi nội) và phi nội tiến hành (*appaṇihitapaṭipadā*).

Trong đoạn ấy, từ *sūñnatā* (tiêu diệt hay không tánh) là tên của đạo siêu thế, tức đạo siêu thế ấy có được tên vì ba nguyên nhân tức : Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo (sự chứng đắc), ân đức của mình [tức đạo] và cảnh.<sup>1</sup>

Hỏi rằng: Đạo siêu thế ấy có tên gọi đặng ra sao?

Đáp: Vị bhikkhu trong giáo pháp này quan sát (tác ý vững chắc) bởi tính vô ngã rồi thấy rõ (*passati*) chư hành bởi tính vô ngã. Lại nữa, đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] (*maggavutthāna*) hẳn không có bởi vì chỉ thấy là vô ngã, cũng có sự thấy bởi tính vô thường, bởi tính khổ nữa mới thích hợp. Do đó, ông nên đưa tâm đến 3 tùy quán là vô thường, khổ não và vô ngã rồi xem xét du hành quanh.

Lại nữa, minh sát đưa đến đạo [hay xuất ly] (*vutthānagāminīvipassanā*) của vị bhikkhu ấy hẳn thấy chư hành diễn tiến trong ba cõi chỉ bởi tính chất vật rỗng không. Minh sát này gọi là không tánh (*sūñnata* – tiêu diệt). Minh sát ấy thiết lập trong vị trí làm nhân đến hiện bày của đạo, nên mới cho tên đạo của mình là không tánh. Đạo có được tên là không tánh vì minh sát làm nhân đạt đến đạo (sự chứng đắc) như vậy.

[Đạo là pháp thoát khỏi pháp hành, bởi vì bắt lấy Nibbāna mà dứt bật hành làm cảnh và thoát khỏi luân hồi khổ trong ba cõi nên được gọi thêm tên nữa là *vutthāna* (xuất ly), gom tên là *maggavutthāna* là đạo xuất ly khỏi pháp hành và luân hồi khổ.

Đạo của bậc tu tiến tác ý đến tính vô ngã là chánh hẳn có tên là vô ngã tùy quán, trong khi sanh minh sát đưa đến đạo mà gần chứng đạo vì nương vô ngã làm nền tảng trong sự tu tập.]

Lại nữa, đạo ấy rỗng không khỏi tham ái, v.v... do đó mới được gọi là không tánh bằng ân đức của mình, ngay cả Nibbāna cũng được gọi là không tánh vì là thực tính rỗng không khỏi tham ái, v.v....

Đạo được gọi là không tánh bởi cảnh vì sanh bắt lấy Nibbāna làm cảnh.

Trong cả ba nhân ấy, đạo siêu thế hẳn vừa được gọi tên bởi ân đức của mình, vừa bởi cảnh theo pháp thoại của Kinh. Thật vậy, pháp thoại của Kinh này là pháp thoại gián tiếp (*pariyāyadesanā*). Còn pháp ngữ Abhidhamma là pháp thoại trực tiếp (*nippariyāyadesanā*). Do đó, đạo siêu thế mới không được gọi tên bởi ân đức của mình hay bởi cảnh trong pháp ngữ Abhidhamma này, mà chỉ có được tên gọi bởi minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, bởi vì minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo là đứng đầu.

Nhân đến hiện bày (hay đạt đến) ấy có hai loại là:

1. Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo<sup>2</sup>, là đứng đầu ở vị trí đến hiện bày của đạo.
2. Đạo làm nhân đến hiện bày của quả<sup>3</sup>, là đứng đầu ở vị trí đến hiện bày của quả.

Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, là đứng đầu trong chủ đề thiện siêu thế này, bởi vì đạo đã đến hiện bày.

<sup>1</sup> Empty is the name of the supramundane Path, given for the three reasons: of arrival, of its own merits and of the object. (pg 299) – file Anh ngữ)

<sup>2</sup> Sự chứng đắc bởi minh sát hoặc minh sát làm nhân đạt đến đạo.

<sup>3</sup> Đạo làm nhân đạt đến quả.



[350] Ngay cả trong từ **appaṇihitaṃ** (không có sự mong mỏi, vô nguyện) này cần phải biết ý nghĩa như sau đây. Từ *appaṇihitaṃ* này là tên của đạo, đạo được tên này bởi 3 nhân như nhau.

Hỏi rằng: Đạo được tên này bởi 3 nhân gì?

Đáp: Vị bhikkhu trong giáo pháp này quan sát (tác ý vững chắc) bởi tính khổ não ngay từ ban đầu rồi thấy hành bởi tính khổ não. Lại nữa, đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] hẳn không có bởi vì chỉ thấy khổ não, cũng có sự thấy bởi tính vô thường, bởi tính vô ngã nữa mới thích hợp. Do đó, ông nên đưa tâm đến 3 tùy quán là vô thường, khổ não và vô ngã rồi xem xét du hành quanh.

Lại nữa, minh sát đưa đến đạo [hay xuất ly] (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*) của vị bhikkhu ấy làm cho sự mong mỏi (*paṇidhi*) trong hành có ở ba cõi khô cạn hết nên mới buông xả. Minh sát này gọi là phi nội (*appaṇihita* – không có sự mong mỏi). Minh sát ấy thiết lập ở vị trí làm nhân đến hiện bày của đạo, nên mới cho tên đạo của mình là phi nội (*appaṇihita*). Đạo hẳn có được tên là phi nội vì minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo (sự chứng đắc) như vậy.

Lại nữa, tham ái, sân và si mà mong mỏi không có trong đạo ấy. Do đó mới được gọi là phi nội bởi ân đức của mình, ngay cả Nibbāna cũng được gọi là phi nội vì không có những sự mong mỏi ấy. Đạo được gọi là phi nội bởi cảnh vì sanh bắt lấy Nibbāna làm cảnh.

Tất cả 3 nhân ấy, đạo siêu thế vừa được gọi tên bởi ân đức của mình, vừa bởi cảnh theo pháp thoại của Kinh. Thật vậy, pháp thoại của Kinh này là pháp thoại gián tiếp (*pariyāyadesanā*). Còn pháp ngữ Abhidhamma là pháp thoại trực tiếp (*nippariyāyadesanā*). Do đó, đạo siêu thế mới không được gọi tên bởi ân đức của mình hay bởi cảnh trong pháp ngữ Abhidhamma này, mà chỉ được gọi tên bởi minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, bởi vì minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo là đứng đầu.

[Từ *dhura* trong đoạn ‘*āgamanameva hi dhuraṃ*’ (vì minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo là đứng đầu (chánh yếu)) sử dụng theo nghĩa ‘chánh yếu’. Trong bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 1004) trình bày ý nghĩa của từ *dhura* có 5 loại là:

‘*Yuge*’ *dhikāre vīriye, padhāne cāntike dhuro*

Từ ‘*dhura*’ hẳn diễn ra theo nghĩa cái ách, phụ tùng của xe (đầu xe, v.v...), sự nỗ lực, trước nhất (đứng đầu) và gần.]

Nhân đến hiện bày ấy có hai loại là:

1. Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo<sup>1</sup>.
2. Đạo làm nhân đến hiện bày của quả<sup>2</sup>.

Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo là đứng đầu ở vị trí đến hiện bày của đạo.

Đạo làm nhân đến hiện bày của quả là đứng đầu ở vị trí đến hiện bày của quả.

Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, là đứng đầu trong chủ đề thiện siêu thế này, bởi vì đạo đã đến hiện bày.

<sup>1</sup> Sự chứng đắc bởi minh sát hay minh sát làm nhân đạt đến đạo.

<sup>2</sup> Đạo làm nhân đạt đến quả

Hỏi rằng: Đạo có 3 tên gọi [trong Kinh] là không tánh (tiêu diệt), vô tướng và phi nội không phải hay sao. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Tayome, bhikkhave, vimokkhā – suññato vimokkho, animitto vimokkho, appaṇihito vimokkho.*” (*paṭi. ma. 1.209*).

“Này chư bhikkhu, những giải thoát này có 3 là: 1. không tánh giải thoát, 2. vô tướng giải thoát, 3. phi nội giải thoát.”

Nguyên nhân nào trong pháp ngữ Abhidhamma này lại thuyết 2 đạo trong những 3 đạo ấy, lại không thuyết vô tướng giải thoát?

Đáp: Bởi vì không có minh sát làm nhân đến hiện bày. Tức minh sát vô tướng (*animittavipassanā*)<sup>1</sup> đã thiết lập ở vị trí làm nhân đến hiện bày của đạo tự mình không thể cho tên gọi đạo của mình được. Tuy nhiên đức Chánh đẳng giác thuyết minh sát vô tướng đến trưởng lão Rāhula là con của Ngài rằng:

“*Animittañca bhāvehi, mānānusayamujjaha;  
Tato mānābhisamayā, upasanto carissasi.*” (*su. ni. 344*)

“Ông hãy tu tiến minh sát Vô tướng (sự thấy [bởi tính vô thường] rằng không có hình tướng), hãy đoạn trừ ngã mạn tùy miên; ông sẽ là người yên tịnh du hành vì đoạn trừ được ngã mạn ấy.”

Thật vậy, minh sát nhô ra hình tướng được nhận thấy là thường, hình tướng được nhận thấy là trường tồn, hình tướng được nhận thấy là ngã và hình tướng được nhận thấy là lạc. Do đó mới thuyết rằng ‘*animittā*’ (vô tướng, không có hình tướng). Dù minh sát ấy hẫng nhô ra hình tướng đó cũng phải, nhưng cũng vẫn diễn tiến cùng với hành có hình tướng bởi tự mình, bởi vì tiến hành trong pháp mà [người nghĩ rằng] là hình tướng. Do đó minh sát ấy mới thiết lập ở vị trí làm nhân đến hiện bày của đạo bởi tự mình rồi không thể cho tên gọi đạo của mình được.

Nói cách khác, lẽ thường Abhidhamma là pháp thoại siêu lý (pháp thoại trình bày siêu lý) và đạo là vô tướng cũng chính là có sự khiêm khuyết của nhân bởi siêu lý.

Hỏi rằng: Sự khiêm khuyết của nhân có đặng ra sao?

Đáp: Vô tướng giải thoát thuyết lại bởi liên hệ vô thường tùy quán và tín quyền có sức mạnh vượt trội bởi giải thoát ấy, tín quyền ấy không phải dù chỉ là một chi trong Thánh đạo. Bởi vì không phải chi đạo, nên mới không thể cho tên gọi đạo của mình theo cách siêu lý đặng.

Còn 2 giải thoát khác ngoài ra đây, Không tánh giải thoát thuyết lại bởi liên hệ vô ngã tùy quán, phi nội giải thoát thuyết lại bởi liên hệ khổ não tùy quán. Tuệ quyền có sức mạnh trội bởi không tánh giải thoát trong những giải thoát ấy, định quyền có sức mạnh trội bởi phi nội giải thoát. Tuệ quyền và định quyền ấy có thể cho tên gọi đạo của mình bằng siêu lý đặng, bởi vì làm chi của Thánh đạo. Như sẽ thấy rằng trong chánh văn Pāli phân chia pháp là đạo thành trưởng (*maggādhīpati*) ngay cả trong tam đề có đạo thành cảnh (*maggārammaṇatika*), đức Phật không thuyết lại tính chất đạo thành trưởng trong khi dục và tâm thành trưởng, bởi vì những pháp ấy [tức dục và tâm] không phải chi đạo. Cần phải biết rõ lời ví dụ này như thế ấy. Nội dung nói lại ở đây là lời xem xét theo quan điểm của một vị thầy giáo thọ ngoài ra bộ chú giải trong phần này.

<sup>1</sup> Sự thấy [bởi tính vô thường] rằng không có hình tướng.

Bởi lẽ như vậy, minh sát vô tướng thiết lập ở vị trí làm nhân đến hiện bày của đạo bởi tự mình rồi không thể cho tên gọi đạo của mình đặng. Do đó, đức Phật mới không thuyết lại đạo là vô tướng.

Một số người nói rằng: ‘Đạo là vô tướng, dù không được gọi tên bởi minh sát làm nhân đến hiện bày thì cũng được gọi tên bởi ân đức của mình và bởi cảnh theo pháp thoại của Kinh’. Bọn họ bị phản bác bởi nói lời như vậy: ‘Khi đạo là vô tướng được gọi tên bởi ân đức của mình và bởi cảnh, ngay cả đạo là không tánh và phi nội cũng đáng được tên gọi này theo ân đức của mình và bởi cảnh, nhưng cũng không được vậy. Bởi vì đạo này hẳn được tên gọi bởi 2 nguyên nhân là bởi thực tính của mình và bởi thực tính đối lập. Cũng có nghĩa là bởi thực tính và bởi sự đối nghịch nhau’.

Trong chủ đề ấy, đạo là không tánh và phi nội hẳn vừa được tên gọi bởi thực tính của mình, vừa bởi thực tính đối lập, tức đạo là không tánh và phi nội (vô nguyên) hẳn được tên gọi bởi thực tính của mình như vậy: gọi là rộng không khỏi tham ái, v.v... và gọi là không bị mong mỏi bởi tham ái mong mỏi, v.v... Và hẳn được tên gọi bởi sự đối lập như vậy đạo là không tánh là đối nghịch với sự chấp ngã, còn đạo là vô nguyên (phi nội) là đối nghịch với sự mong muốn.

Đạo là vô tướng hẳn chỉ được tên gọi bởi thực tính của mình, bởi vì không có cảnh của tham ái, v.v... và bởi vì không có hình tướng mà thấy là thường, v.v... không phải được tên gọi bởi thực tính đối lập. Bởi vì đạo là vô tướng ấy không phải là pháp đối nghịch với vô thường tùy quán mà có hiện tượng hành làm cảnh, nhưng vô thường tùy quán thiết lập trong tính chất tùy thuận đến đạo ấy. Do đó, đạo là vô tướng ấy mới hoàn toàn không có theo pháp thoại Abhidhamma.

Đạo là vô tướng ấy [thầy giáo thọ chú giải trong thời trước] mang đến trình bày lại theo pháp thoại của Kinh như vậy, tức là đạo xuất ly khỏi pháp hành và luân hồi khổ có trong phân đoạn (*vāra*) nào, cả ba trạng thái hẳn đến hiện bày tựa như đến hiện bày bởi cùng một khai môn và được gọi là cách đến hiện bày của ba trạng thái cùng nhau không có đặng [trong cùng một tâm khai ý môn]. Ngài nói lại như vậy để trình bày sự xuất hiện rõ của nghiệp xứ.

Nói một cách chi tiết, sự quan sát (tác ý vững chắc) bất cứ một trạng thái nào từ ban đầu hẳn có đặng, nhưng minh sát làm việc (nhân) đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminī*) xem xét mỗi trạng thái nào rồi hẳn xuất ly [khỏi pháp hành], đã thiết lập ở vị trí đáng đến hiện bày bởi liên hệ mỗi trạng thái ấy, hẳn đặt tên cho đạo của mình được.

Hỏi rằng: Đặt tên gọi cho đạo của mình ra sao?

Đáp: Nói một cách chi tiết rằng bậc tu tiến quan sát [tác ý vững chắc] một loại nào trong trạng thái như sự vô thường, v.v... cũng thích hợp thấy cả hai trạng thái khác nữa. Lẽ thường đạo xuất ly khỏi pháp hành và luân hồi khổ hẳn không có bởi chỉ thấy một trạng thái. Do đó, vị bhikkhu quan sát [tác ý vững chắc] rồi bởi tính vô thường hẳn không chỉ xuất ly [khỏi pháp hành] bởi tính vô thường mà vừa bởi tính khổ não, vừa bởi tính vô ngã. Dù người quan sát [tác ý vững chắc] bởi thực tính khổ não và vô ngã cũng có cùng phương cách như vậy.

Bởi lẽ như vậy, sự quan sát [tác ý vững chắc] một loại nào trong trạng thái từ ban đầu hẳn có đặng, nhưng minh sát làm việc (nhân) đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminī*) đã xem

xét mỗi trạng thái nào hẳn xuất ly [khỏi pháp hành] đã thiết lập ở vị trí đáng đến hiện bày bởi liên hệ với mỗi trạng thái ấy hẳn đặt tên gọi cho đạo của mình được.

Trong tất cả những đạo ấy, khi bậc tu tiến xuất ly khỏi pháp hành là vô thường, đạo cũng gọi là vô tướng; khi xuất ly khỏi pháp hành là khổ não, đạo cũng gọi là phi nội (vô nguyện); khi xuất khỏi pháp hành là vô ngã, đạo cũng gọi là không tánh.

Đạo là vô tướng ấy [thầy giáo thọ chú giải trong thời trước] dẫn đến trình bày lại theo pháp thoại của Kinh như vậy.

Hỏi rằng: Minh sát là nhân đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminī*) có cái gì làm cảnh?

Đáp: Có tam tướng (hay 3 trạng thái là vô thường, khổ não và vô ngã) làm cảnh.

Gọi là tam tướng có sự diễn tiến như chế định, là pháp không thể nói rõ [là hy thiêu hay đáo đại, v.v...]. Nhưng vị bhikkhu nào xác định tam tướng là vô thường, khổ não và vô ngã; 5 uẩn của vị bhikkhu ấy xem như tử thi cột lại ở cổ, chính tuệ có hành làm cảnh ấy hẳn xuất ly khỏi pháp hành.

Tương tự như một vị bhikkhu muốn mua chiếc bát, đã thấy chiếc bát mà người bán bát đã mang đến cũng có sự hân hoan mừng rỡ, nghĩ rằng ta sẽ giữ lấy chiếc bát, khi kiểm tra mới nhìn thấy ba cái lỗ, vị bhikkhu ấy không còn sự tiếc nuối vì cái lỗ cũng không phải, thật ra là không còn sự tiếc nuối trong chiếc bát như thế nào, thì vị bhikkhu xác định tam tướng rồi mới là người không có sự tiếc nuối trong hành như thế ấy. Cần phải biết rõ minh sát ấy hẳn xuất ly khỏi pháp hành bởi tuệ mà có chính hành làm cảnh. Ngay cả ví dụ bởi tấm vải cũng có phương cách như nhau [tức người muốn mua tấm vải, khi thấy tấm vải có 3 cái lỗ rồi cũng xác định không còn sự tiếc nuối với tấm vải].

Đức Chánh đẳng giác khi phân chia thiền siêu thế, mới lấy cả hai cách đến trình bày, tức là cách bốn bậc và cách năm bậc trong tịnh tiến hành (*suddhikapaṭipadā*) bởi lẽ như vậy.

Giống như thế, lấy cách thức đến trình bày trong tịnh không tánh (*suddhikasūñṇā*), không tánh tiến hành (*sūñṇatapaṭipadā*), tịnh phi nội (*suddhikaappaṇihita*) và phi nội tiến hành (*appaṇihitapaṭipadā*).

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại mang đến trình bày như vậy?

Đáp: Bởi vì khuynh hướng (cơ tánh) của người [người hiểu được như thế] và bởi vì sự tuyệt mỹ của pháp thoại [tức tuệ toàn tri là nhân làm cho pháp thoại tuyệt mỹ].

Cần phải biết rõ cả hai nguyên nhân như thế theo cách thức đã nói ở phần trước.

Bởi lẽ như vậy, trong câu nói ‘*lokuttaram jhānam bhāveti*’, đức Phật phân chia lại cả 10 cách trong cả 5 phần hết thảy, tức phân chia 2 cách bởi liên hệ cách 4 bậc và cách 5 bậc trong tịnh tiến hành và phân chia 2 cách như nhau trong tiến hành còn lại [tức tịnh không tánh, không tánh tiến hành, tịnh phi nội, phi nội tiến hành].

### **Pháp ngữ hỗn hợp trong thiện siêu thế (*Lokuttarakusalam pakiṇṇakakathā*)**

Trong thiện siêu thế ấy, cần phải biết rõ pháp ngữ hỗn hợp như vậy:

“*Ajjhattañca bahiddhā ca, rūpārūpesu pañcasu;  
Sattaṭṭhaṅgapariṇāmaṃ, nimittam paṭipadāpatīti.*”

“Uẩn nội phần, uẩn ngoại phần, sắc uẩn, danh uẩn, 5 uẩn, sự thay đổi 7 chi đạo và 8 chi đạo, hiện tượng (*nimitta*)<sup>1</sup>, tiến hành và trưởng”.

[Nội dung rằng ‘uẩn nội phần’ (uẩn bên trong) trình bày cảnh nghiệp xứ là uẩn nội phần, tức sắc uẩn và danh uẩn không phải uẩn ngoại phần.

Nội dung ‘sự thay đổi 7 chi đạo và 8 chi đạo’ vẫn bao quát đến sự thay đổi 7 giác chi thành 6 giác chi, sự thay đổi 5 chi thiên thành 4 chi thiên như vậy, v.v...

Từ *pati* trong đoạn thứ 4 bởi từ *adhipati* nhưng xóa từ *adhi* để cho đủ âm tiết trong câu kệ.]

Nói một cách chi tiết, trong đạo siêu thế, vị bhikkhu đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn nội phần hãn xuất ly uẩn nội phần, đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn nội phần hãn xuất ly uẩn ngoại phần, đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn ngoại phần hãn xuất ly uẩn nội phần. Vị bhikkhu đã quan sát (tác ý vững chắc) trong sắc hãn xuất ly khỏi sắc, đã quan sát (tác ý vững chắc) trong sắc hãn xuất ly khỏi danh, đã quan sát (tác ý vững chắc) trong danh hãn xuất ly khỏi danh, đã quan sát (tác ý vững chắc) trong danh hãn xuất ly khỏi sắc, hãn xuất ly khỏi 5 uẩn cùng nhau.

Đoạn kệ ngôn ‘*Sattatṭhaṅgapariṇāman*’ (sự thay đổi 7 chi đạo và 8 chi đạo) có nghĩa là đạo ấy vừa có 8 chi [đạo hợp với sơ thiên], vừa có 7 chi [đạo hợp với nhị thiên, v.v... không có chánh tư duy], ngay cả giác chi là 7 cũng có [đạo hợp với sơ thiên, nhị thiên và tam thiên], là 6 chi cũng có [đạo hợp với tứ thiên và ngũ thiên không có hỷ], ngay đến cả thiên có 5 chi cũng đặng, 4 chi cũng đặng, 3 chi cũng đặng, 2 chi cũng đặng, cần phải biết rõ sự thay đổi chi đạo có 7 và 8, v.v... như vậy.

Trong đoạn kệ ngôn ‘*nimittam paṭipadāpatī*’ (hiện tượng, tiến hành và trưởng), từ *nimittam* (hiện tượng hay tướng) là lãnh vực là nơi xuất ly.

Trong từ *paṭipadā pati* cần phải biết sự rung động và sự không rung động của tiến hành và trưởng mà thôi.

[Thầy giáo thọ chú giải trình bày xiển thuật là đầu đề của phần pháp ngữ hỗn hợp bằng kệ ngôn rồi, nói xiển minh là lời phân giải tóm tắt, tiếp theo sẽ nói đến lời giải thích chi tiết nữa (*paṭiniddesa*), nên nói nội dung ‘*tatthā*, v.v...’]

Trong đoạn ấy, cần phải biết rõ lời giải thích chi tiết trong câu ‘*ajjhattam abhinivisitvā ajjhattam vuṭṭhāti*’ (vị bhikkhu đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn nội phần hãn xuất ly khỏi uẩn nội phần), v.v... trước.

Một số vị bhikkhu trong giáo pháp này quan sát (tác ý vững chắc) trong 5 uẩn nội phần ngay từ ban đầu, lúc đã quan sát (tác ý vững chắc) hãn thấy những 5 uẩn ấy bởi tính vô thường, v.v... nhưng bởi vì đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] hãn có chi bởi sự thấy thuần uẩn nội phần cũng không đặng, mà có thể thấy được trong uẩn ngoại phần nữa. Do đó, ông cũng nên xem xét thấy uẩn của người khác và hành uẩn không có tâm chấp giữ (hành phi thành do thủ) là vô thường, khổ não và vô ngã. Ông hãn xem xét thấy uẩn nội phần bởi thời thích hợp, hãn suy xét thấy uẩn ngoại phần theo thời tương thích. Khi ông đang xem xét như vậy, minh sát sanh trong thời điểm xem xét uẩn nội phần hãn kết nối với đạo, ông mới được gọi là đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn nội phần, xuất ly uẩn nội phần như vậy.

<sup>1</sup> Tướng.

Lại nữa, nếu trong thời điểm xem xét uẩn ngoại phần của ông, minh sát hẳn kết nối với đạo, ông gọi là quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn nội phần rồi xuất ly uẩn ngoại phần như vậy. Ngay cả sự xuất ly bởi vì đã quan sát (tác ý vững chắc) trong uẩn ngoại phần, hẳn xuất ly uẩn ngoại phần và uẩn nội phần cũng có phương cách như nhau.

[Trong câu ‘*vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati* (minh sát kết nối với đạo). Từ *ghaṭiyati* kết hợp dạng từ căn *ghaṭa* + vĩ ngữ *a* + cách chia *ti* và thay nguyên âm *a* thành *iya*, như câu ‘*vediyāmaṃ bhante vediyatīti maṃ saṅgho dhāretu*’ (bach ngài, tôi xin thông báo cho biết, xin chư Tăng hoan hỷ nhớ tôi rằng thông báo cho biết). Một số phiên bản có dạng *ghaṭayati* có từ căn *ghaṭa* + vĩ ngữ *ṇaya* + cách chia *ti*, cả hai dạng đều đúng cả, vì căn *ghaṭa* sử dụng theo nghĩa *saṅghāṭe* (kết nối) được cả *bhūvādigaṇa* và *curādighaṇa* như được nói lại trong bộ *Dhātavattasāṅgha* (kệ 103).]

Một vị bhikkhu nữa quan sát (tác ý vững chắc) sắc pháp từ ban đầu, khi đã quan sát (tác ý vững chắc) cũng xác định sắc đại minh và sắc y sinh, hẳn thấy bởi tính vô thường, v.v... nhưng bởi vì đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] hẳn có bởi cách chỉ thấy thuần là sắc pháp mà thôi cũng không có dạng, mà cũng cần phải thấy cả danh pháp nữa. Do đó ông nên làm cho sắc ấy thành cảnh rồi xác định thọ, tưởng, hành và thức đã sanh rằng thực tính này là danh, hẳn thấy bởi tính vô thường, v.v... ông xem xét thấy sắc bởi thời thích hợp, hẳn xem xét thấy danh theo thời tương thích. Khi ông đang xem xét như vậy, minh sát sanh trong thời điểm xem xét sắc hẳn kết nối với đạo, ông mới được gọi là quan sát (tác ý vững chắc) trong sắc rồi xuất ly khỏi sắc như vậy.

Lại nữa, nếu trong thời điểm xem xét danh của ông, minh sát kết nối với đạo, ông được gọi là quan sát (tác ý vững chắc) trong sắc rồi xuất ly khỏi danh như vậy. Ngay cả việc xuất ly bởi vì quan sát (tác ý vững chắc) trong danh rồi xuất ly khỏi danh và sắc cũng có phương cách như vậy.

Lại nữa, trong thời điểm vị bhikkhu đã quan sát (tác ý vững chắc) như vậy “*Yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*”<sup>1</sup> (bất cứ một pháp nào có sự sanh là lẽ tự nhiên, tất cả pháp ấy đều có sự diệt là lẽ tự nhiên) rồi xuất ly [khỏi pháp hành] như vậy, gọi là xuất ly khỏi năm uẩn cùng nhau một lúc. Sự xuất ly khỏi năm uẩn cùng nhau này là minh sát của vị bhikkhu đa tuệ thấy rõ bằng tuệ sắc bén.

[Câu nói ‘*yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*’ (bất cứ một pháp nào có sự sanh là lẽ tự nhiên, tất cả pháp ấy đều có sự diệt là lẽ tự nhiên) là câu trình bày sự sinh khởi của tuệ phản khán hiện bày đến ngài trưởng lão *Aññakoṇḍañña*, v.v... sắp vào lời trình bày tuệ phản khán sử dụng nhiều nhất trong các Kinh khác nhau.

Trong đoạn ‘*ayaṃ tikkhavipassakassa mahāpaññassa bhikkhuno vipassanā*’ (sự xuất ly khỏi năm uẩn cùng nhau này là minh sát của vị bhikkhu đa tuệ thấy rõ bằng tuệ sắc bén), từ *ayaṃ* là từ bổ nghĩa của câu ‘*ekappahārena pañcahi khandhehi vuṭṭhānasabhāvo*’ (thực tính là sự xuất ly khỏi năm uẩn cùng nhau) bằng sự thay đổi câu động từ là *vuṭṭhāti* thành câu danh từ là *vuṭṭhānasabhāvo* để cho thích hợp với câu bổ nghĩa nam tánh là *ayaṃ*.]

Tựa như người đặt đồng phần ở trung tâm vật thực rồi mang chiếc mâm đầy vật thực có các loại thượng vị đến cho người thanh nên nghèo đói, anh ta lấy tay vịch thức ăn ra đã thấy đồng phần, nói rằng ‘Đây là gì’, khi người khác nói rằng đây là đồng phần, mới nói rằng ‘Oe oe’ hãy mang đi ra, hẳn thành người không có vương vấn trong vật thực và chiếc mâm như thế nào. Lời ví dụ này cũng cần phải được biết rõ (*veditabba*) như thế ấy.

<sup>1</sup> (mahāva. 16; đĩ. ni. 1.298).

Nói ví dụ như vậy: khi vị bhikkhu này nắm giữ 5 uẩn là ta, của ta trong khi vẫn còn là phàm phu thiếu trí, như khi người thanh niên nghèo đói ấy có tâm vui mừng trong sự thấy mâm thức ăn.

Thời điểm xác định tam tướng như lúc thanh niên ấy thấy đồng phần.

Thời điểm vị bhikkhu đa tuệ thấy rõ bằng tuệ sắc bén, thấy rằng ‘bất cứ một pháp nào có sự sanh là lẽ tự nhiên, tất cả pháp ấy có sự diệt là lẽ tự nhiên’ rồi xuất ly khỏi 5 uẩn cùng nhau ấy, như thời điểm thanh niên nghèo đói ấy không còn sự vấn vương trong vật thực và mâm.

Trong câu nói ‘*sattaṭṭhaṅgapariṇāmaṃ*’ (việc thay đổi 7 chi đạo và 8 chi đạo) này, cần phải biết rõ sự thay đổi chi pháp có sự phân chia theo như nói đây bằng cách hiện có. Tức là duy chỉ hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) xác định sự khác nhau của giác chi (chi phần của sự giác ngộ), chi đạo (*maggaṅga*) và chi thiền (*jhānaṅga*) của Thánh đạo.

Một số vị trưởng lão nói rằng: ‘Thiền làm nền tảng’ (*pādakajhāna* – thiền cơ) hẳn xác định sự khác nhau của giác chi, chi đạo và chi thiền.

[Quan điểm này gọi là *pādakajhānavāda*, tức quan điểm cho rằng thiền cơ là cách xác định giác chi, v.v...].

Một số vị trưởng lão nói rằng: ‘Uẩn là cảnh của minh sát hẳn xác định’.

[Quan điểm này gọi là *sammasitivāda*, tức quan điểm cho rằng cảnh mà thấy biết bằng tuệ minh sát là cách xác định].

Một số vị trưởng lão nói rằng: ‘Khuynh hướng (ý muốn) của chúng sanh hẳn xác định’.

[Quan điểm này gọi là *puggalajjhāsayavāda*, tức quan điểm cho rằng khuynh hướng (ý muốn) của chúng sanh là cách xác định]

Trong quan điểm của cả ba nhóm trưởng lão ấy, cần phải biết rõ ‘*vuṭṭhānagāminī*’ (minh sát đưa đến đạo [hay xuất ly]) thuộc về phần ban sơ, tức hành xả tuệ này xác định.

Trong những quan điểm này, có pháp ngữ theo tuần tự như vậy, tức là đạo sanh cho bậc quán lạc (*sukkhavipassaka*) cũng vậy, đạo sanh cho người được thiền chứng mà không làm cho thiền thành nền tảng cũng vậy, đạo sanh bởi vì làm cho sơ thiền thành nền tảng rồi xem xét hành hỗn hợp (*paṅkajjhāsanā*) cũng vậy, hẳn đều là đạo kết hợp (liên kết) bởi sơ thiền cả thấy, theo minh sát mà xác định [giác chi, v.v...]. Trong tất cả tâm đạo hẳn có 7 giác chi, 8 chi đạo và 5 chi thiền. Thật vậy, minh sát là phần ban sơ (đầu) của những tâm đạo ấy là trạng thái vừa câu hành hỷ, vừa câu hành xả. Khi đạt đến tính chất hành xả tuệ trong lúc xuất ly hành và luân hồi khổ, duy chỉ có câu hành hỷ.

Thiền trong đạo mà người đã chứng vì làm cho nhị thiền, tam thiền và tứ thiền trong cách năm bậc (*pañcakanaya*) thành nền tảng, có 4 chi, 3 chi và 2 chi theo chính tuần tự ấy. Lại nữa, trong tất cả tâm đạo có 7 chi đạo, trong đạo hợp bởi tứ thiền có 6 giác chi [bởi không có hỷ giác chi]. Điều này là sự khác nhau bởi cách xác định là thiền cơ và bởi cách xác định là minh sát. Thật vậy, minh sát thuộc về phần đầu<sup>1</sup> của những tâm đạo ấy vừa có trạng thái câu hành hỷ vừa có trạng thái câu hành xả. Còn minh sát đưa đến đạo [hay xuất ly] (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*) chỉ có câu hành hỷ.

<sup>1</sup> Lúc đang tu tiến ở phần đầu.

Còn trong tâm đạo mà bậc tu tiến làm cho ngũ thiền thành nền tảng rồi chứng đạt đến, chi thiền có 2 bởi phân thành xả và nhất hành, giác chi có 6 và đạo có 7 chi mà thôi. Ngay cả sự khác nhau này hẳn có bởi liên hệ với 2 sự xác định [tức thiền cơ và minh sát], bởi vì minh sát thuộc về phần đầu hẳn câu hành hỷ hay câu hành xả theo cách thức [làm cho 5 thiền thành nền tảng] này. Còn minh sát đưa đến đạo [hay xuất ly] (*vuṭṭhānagāminīvipassanā*) chỉ có câu hành xả.

Ngay cả trong tâm đạo mà bậc tu tiến làm cho thiền vô sắc thành nền tảng rồi chứng đắc cũng có cách như vậy.

Thiền chứng (*samāpatti*) [của chi tịnh] được bậc tu tiến xuất ra ở vị trí gần với đạo, mà xuất khỏi thiền làm nền tảng như vậy rồi xem xét bất cứ một (pháp) hành nào mới chứng đạt đến, hẳn làm tính chất đồng như một đến cho mình, tựa như màu mặt đất làm cho con kỳ giông có màu giống nhau [nếu chỗ kỳ giông là đất đỏ thì kỳ giông cũng có màu đỏ theo đất ở bởi vì ở gần nhất, nếu chỗ kỳ giông là đất đen thì kỳ giông cũng có màu đen theo đất ở như nhau]

Nên biết sự cân nhắc trong quan điểm của vị trưởng lão thứ 2 như vậy:

Tâm đạo mà bậc tu tiến xuất khỏi mỗi thành tựu thiền chứng nào rồi xem xét pháp trong mỗi pháp thành tựu thiền chứng nào mới chứng đạt đến, cũng như nhau với mỗi thành tựu thiền chứng ấy, cũng có nghĩa là giống như thiền chứng mà ngài đã xem xét. Nếu ngài xem xét pháp dục giới, tâm đạo cũng xem như hợp với sơ thiền [người xem xét pháp dục giới không nhằm chán bất cứ một chi thiền nào, tâm đạo của ngài cũng hợp với sơ thiền], cần phải biết rõ cách xác định là minh sát theo quan điểm ấy theo chính cách đã nêu lại.

Nên biết sự cân nhắc trong quan điểm của vị trưởng lão thứ 3 như vậy:

Tâm đạo mà bậc tu tiến làm cho mỗi thiền nào thành nền tảng hay xem xét mỗi pháp của thiền nào theo sự tương thích cho khuynh hướng (ý muốn) của mình rằng ‘Ồ ha. Ta nên chứng đắc đạo hợp với 7 chi hay 8 chi’ rồi mới chứng đạt đến, cũng giống như một với mỗi thiền ấy. Lại nữa, sự sinh khởi của đạo giống như thiền ấy hẳn không thành tựu duy chỉ khuynh hướng (ý muốn) mà trừ ra thiền làm nền tảng hay thiền đã xem xét, nên trình bày ý nghĩa ấy bằng *Nandakovādasutta*, hợp với Phật ngôn như vậy:

“*Seyyathāpi, bhikkhave, tadahuposathe pannarase na hoti bahuno janassa kaṅkhā vā vimati vā ‘ūno nu kho cando punṇo nu kho cando’ ti, atha kho punṇo candotveva hoti, evameva kho, bhikkhave, tā bhikkhuniyo nandakassa dhammadesanāya attamanā ceva paripunṇasaṅkappā ca. Tāsaṃ, bhikkhave, pañcannaṃ bhikkhunīsatānaṃ yā pacchimikā bhikkhunī sā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā.*” (*ma. ni. 3.415*)

“Này chư bhikkhu, trong ngày trăng rằm Uposatha, số đông đại chúng hẳn không có sự ngờ vực hay hoài nghi rằng ‘mặt trăng khuyết hay tròn’, thật sự chính mặt trăng cũng đã tròn như thế nào, thì này chư bhikkhu, những vị bhikkhinī ấy là người hoan hỷ với pháp thoại của Nandaka và có sự tự duy đã tròn đủ như thế ấy. Này chư bhikkhu, tất cả 500 vị bhikkhunī ấy, vị có ân đức thấp ở đây cũng là bậc Thất lai, có sự không rơi vào khổ thú là tự nhiên, nhất định sẽ giác ngộ ở vị lai.”



Nói bởi sự ví dụ rằng: Vị bhikkhunī nào trong những vị bhikkhunī ấy có đủ điều kiện (*upanissaya* – thiện có mãnh lực) của quả Thất lai, vị bhikkhunī ấy cũng đã có được sự tư duy tròn đủ bởi chính quả Thất lai ấy ... Vị nào có đủ điều kiện (*upanissaya* – thiện có mãnh lực) của quả Vô sanh, vị ấy cũng đã có được sự tư duy tròn đủ bởi chính quả Vô sanh ấy như thế nào, thì tâm đạo ấy mà bậc tu tiên làm cho mỗi thiền nào thành nền tảng hay xem xét mỗi pháp thiền nào theo sự tương thích cho khuynh hướng (ý muốn) của mình rồi mới chứng đạt đến, hẳn có giống như với mỗi thiền ấy. Lại nữa, sự sinh khởi của đạo giống như thiền ấy hẳn không thành tựu duy chỉ khuynh hướng mà trừ ra thiền làm nền tảng hay thiền đã được xem xét. Nên biết cách xác định là minh sát, ngay cả trong quan điểm này theo chính cách đã nêu lại vậy.

Trong chủ đề ấy, **trưởng lão Cūḷanāga là vị thông thuộc tam tạng** có quan điểm như vậy: ‘Chỉ có thiền làm nền tảng hẳn xác định’, được đệ tử hỏi rằng: ‘Bạch ngài, trong nơi nào có thiền làm nền tảng hiện hữu trước, thiền làm nền tảng ấy cũng xác định được trong nơi ấy, nhưng ở cõi vô sắc nào không có thiền làm nền tảng, ở cõi vô sắc ấy cái gì xác định?’

Ngài trưởng lão Đáp: ‘Này hiền giả, ngay cả trong cõi vô sắc ấy, chỉ có thiền là nền tảng hẳn xác định, tức vị bhikkhu nào đạt được 8 thiền chứng, làm cho sơ thiền thành nền tảng, khiến cho đạo và quả Thất lai sanh rồi, là người không có hoại thiền, chấm dứt thọ mạng sanh trong cõi vô sắc, ngài đã xuất khỏi thiền chứng (*samāpatti*) của quả Thất lai hợp với sơ thiền, hẳn tu tiến minh sát khiến cho 3 bậc đạo và quả cao sanh, những đạo và quả ấy của ngài cũng hợp với sơ thiền như nhau. Ngay cả đạo quả hợp với nhị thiền, v.v... cũng có cách như vậy. Nhóm 3 thiền (*tikajhāna*) và nhóm 4 thiền (*catukkajhāna*) hẳn sinh khởi ở cõi vô sắc. Lại nữa, những thiền ấy chỉ là siêu thế, không phải hiệp thế. Này hiền giả, chỉ có thiền làm nền tảng hẳn xác định ở cõi vô sắc ấy như vậy.’

Nhóm đệ tử thưa rằng: ‘Bạch ngài, ngài trả lời vấn đề thật tuyệt hảo’.

[Nội dung: *tikajhāna* (nhóm 3 thiền) và *catukkajhāna* (nhóm 4 thiền), nói lên để trả lời câu hỏi ở cõi vô sắc chỉ có ngũ thiền phải chăng, nguyên nhân nào lại nói đến nhị thiền, v.v... trong câu trước.]

Ngay cả **trưởng lão Mahādatta là vị trú ở Moravāpī** có quan điểm như vậy: ‘Uẩn là cảnh của minh sát hẳn xác định, thật vậy, người đã xem xét những 5 uẩn nào rồi xuất ly [khỏi pháp hành], đạo hẳn là giống với chính những uẩn ấy’. Được những vị đệ tử hỏi rằng: ‘Bạch ngài, điều sai lỗi hẳn hiện bày trong quan điểm của ngài, tức là vị bhikkhu đã xem xét sắc, xuất ly [khỏi pháp hành] đặng, đạo cũng nên là vô ký như sắc, bậc tu tiên là vị xác định phi tướng phi phi tướng xứ bằng cách [xem xét nhóm] rồi xuất ly [khỏi pháp hành] đặng, đạo của ngài nên đi đến tính chất phi tướng phi phi tướng xứ giống như phi tướng phi phi tướng xứ ấy.’

Ngài trưởng lão Đáp: ‘Này hiền giả, không phải là như thế. Bởi vì gọi là đạo siêu thế không đạt đến kiên cố hẳn không xảy ra. Do đó vị bhikkhu xem xét sắc rồi xuất ly [khỏi pháp hành], có đạo câu hành hỷ (*somanassasahagatamagga* (đạo hợp với hỷ) có 8 chi. Khi ngài xem xét phi tướng phi phi tướng xứ rồi xuất ly đặng, đạo của ngài cũng là như thế một cách hoàn toàn cũng không xảy ra, sấp vào đạo câu hành xả có 7 chi.’

[Trong lúc xác định biết sắc rằng vô thường, v.v... bởi minh sát, bậc tu tiên không sử dụng thiền sắc giới làm nền tảng trong tuệ minh sát, luôn cả không xem xét chi thiền và không có tu

tiến ly ái cõi bỏ sự dính mắc trong mỗi chi thiên ấy bởi vì không có đủ điều kiện hỗ trợ (cận y duyên), tức sự vượt qua mỗi chi thiên ấy. Vì thế đạo của ngài cũng hợp với 8 chi.]  
Bậc xem xét phi tướng phi phi tướng xử bằng cách xem xét bọn, nhóm (*kalāpasammasananaya*) rồi xuất ly khỏi pháp hành đặng, cũng có xả đồng với tứ thiên, đạo của ngài cũng hợp với 7 chi, trừ chánh tư duy.]

Ngay cả **trưởng lão Cūlābhaya** có quan điểm rằng ‘khuyh hướng của người hẳn xác định’, được nhóm đệ tử lấy quan điểm của ngài đi hỏi trưởng lão Cūlanāga là vị thông thuộc tam tạng, ngài Cūlanāga mới nói rằng: ‘Thiên là nền tảng có đến vị bhikkhu nào trước, khuyh hướng (ý muốn) của người hẳn xác định [giác chi, chi đạo và chi thiên] của ngài đặng, thiên là nền tảng ấy không có cho vị bhikkhu nào thì khuyh hướng (ý muốn) nào của ngài sẽ xác định đây, lúc đó hẳn là giống như thời điểm truy tầm lợi tức của người không có tài sản’.

Nhóm đệ tử mang vấn đề ấy đến thưa với trưởng lão Cūlābhaya là một vị thông thuộc tam tạng nữa, ngài mới nói rằng: ‘Này hiền giả, câu này nói lại dành cho người có thiên làm nền tảng’. Lại nữa, câu này nói lại dành cho khuyh hướng (ý muốn) của người có thiên làm nền tảng như thế nào, ngay cả người có thiên đã được xem xét cũng cần như thế ấy như nhau. Bởi vì đạo sanh cho người xuất ly khỏi ngũ thiên rồi xem xét sơ thiên, v.v... hẳn là đạo hợp bởi ngũ thiên theo quan điểm của vị trưởng lão đầu tiên và là đạo hợp với sơ thiên, v.v... theo quan điểm của vị trưởng lão thứ hai. Vì có ấy, cả hai quan điểm đối lập nhau.

Theo quan điểm của vị trưởng lão thứ ba, trong những thiên ấy rằng ‘Bậc tu tiến mong muốn trong thiên nào, đạo cũng hợp với thiên ấy’. Do đó, cả hai quan điểm đầu tiên ấy mới không mâu thuẫn nhau và khuyh hướng (ý muốn) cũng có lợi ích [giúp cho không đối lập nhau].

[Khi cả hai quan điểm đầu đối lập nhau rằng đạo nên là ngũ thiên hay sơ thiên, bởi quan điểm đầu nói rằng đạo là ngũ thiên, quan điểm thứ hai nói rằng là sơ thiên, khuyh hướng (ý muốn) của người trợ giúp cho không mâu thuẫn nhau rằng ‘nếu bậc tu tiến có khuyh hướng (ý muốn) trong ngũ thiên đạo cũng như ngũ thiên có 7 chi, nếu ngài có khuyh hướng (ý muốn) trong sơ thiên đạo cũng như sơ thiên có 8 chi’.]

Bởi lẽ như vậy, cả ba trưởng lão đều là các vị hiền trí, là vị khéo rành, là vị mãn túc tuệ. Vì có ấy tất cả thầy giáo thọ tiền bối mới thiết lập quan điểm của ba vị trưởng lão ấy cho thành phương thức. Tuy nhiên, tôi đưa lên ý nghĩa trình bày lại trong bộ này rằng ‘minh sát hẳn xác định’ [thiên diễn tiến cùng với] cả ba quan điểm này.

[Từ *āpajjati* thường dịch là ‘đạt đến, tiến vào, gặp’, nhưng ở đây dịch là ‘hẳn là’ do có ý nghĩa như *hoti* trong đoạn Kinh thường gặp câu *sampajjati* sử dụng như *hoti* (hẳn là, hẳn được).]

*Idāni ”nimittam paṭipadāpatī”ti ettha evaṃ aṅgapariṇāhavato maggassa uppādakāle gotrabhu kuto vuṭṭhāti? Maggo kutoti? Gotrabhu tāva nimittato vuṭṭhāti, pavattam chettum na sakkoti, ekatovuṭṭhāno hesa. Maggo nimittato vuṭṭhāti, pavattampi chindati ubhatovuṭṭhāno hesa. Tesam ayam uppattinayo – yasmiñhi vāre maggavuṭṭhānam hoti, tasmim anulomam neva ekam hoti, na pañcamam. Ekañhi āsevanam na labhati, pañcamam bhavaṅgassa āsannattā pavedhati. Tadā hi javanam patitam nāma hoti. Tasmā neva ekam hoti na pañcamam. Mahāpaññassa pana dve anulomāni honti, tatiyam gotrabhu, catuttham maggacittam, tīṇi phalāni, tato bhavaṅgotaraṇam.*

*Majjhimapaññassa tīṇi anulomāni honti, catuttham gotrabhu, pañcamam maggacittam, dve phalāni, tato bhavaṅgotaraṇam. Mandapaññassa cattāri anulomāni, honti pañcamam gotrabhu, chaṭṭham maggacittam, sattamam phalam, tato bhavaṅgotaraṇam. Tatra mahāpaññamandapaññānam vasena akathetvā majjhimapaññassa vasena kathetabbam.*

Giờ đây, cần phải biết rõ cách xem xét trong từ *nimittam paṭipadā pati* (hiện tượng, tiến hành và trưởng) này như tiếp sau đây.

Hỏi rằng: Chuyển tộc (*gotrabhu*) trong lúc sinh khởi của đạo (*magga*) thay đổi chi phần (*aṅgapariṇāma*) như vậy, hẳn xuất ly (*vuṭṭhāti*) từ nơi nào, đạo xuất ly từ đâu?

Đáp: Chuyển tộc hẳn xuất ly khỏi cảnh [*nimitta* (là hiện tượng hành)] trước, nhưng không thể cắt dòng luân hồi tiến hành liên tục được, bởi vì chuyển tộc ấy duy chỉ có sự xuất ly. Đạo hẳn xuất ly khỏi cảnh [*nimitta*], luôn cả cắt dòng luân hồi tiến hành liên tục đặng vì đạo này có cả hai sự xuất ly.

Cách trình bày sự sanh của chuyển tộc và đạo ấy có như vậy:

Nói một cách chi tiết rằng đạo xuất ly (*maggavutṭhāna*) [khởi pháp hành và luân hồi khổ] vẫn có đặng trong phân đoạn minh sát (*vipassanāvāra*) nào, thuận thứ (*anuloma*) hẳn không có một lần duy nhất trong phân đoạn minh sát ấy và không có cái thuận thứ thứ 5 (*pañcama*). Bởi vì thuận thứ có một lần duy nhất thì không đặng trùng dụng duyên, thuận thứ thứ 5 hẳn rung động [tức không vững chắc mà thực hiện trợ giúp cho sanh chuyển tộc đặng] vì gần rơi vào hữu phần (*bhavaṅga*). Thật vậy, trong lúc tâm gần cái hữu phần (*bhavaṅga*) thứ 5 ấy, tâm đồng lực gọi là đã rơi. Do đó, thuận thứ mới không có một lần và không có thuận thứ thứ 5.

- Người tuệ mạnh (đa tuệ) có 2 thuận thứ, cái thứ 3 là chuyển tộc, cái thứ 4 là tâm đạo, có 3 tâm quả, sau đó tâm cũng rơi vào hữu phần.
- Người tuệ trung bình có 3 thuận thứ, cái thứ 4 là chuyển tộc, cái thứ 5 là tâm đạo, có 2 tâm quả, kế sau đó tâm cũng rơi vào hữu phần.
- Người tuệ yếu (thiếu tuệ) có 4 thuận thứ, cái thứ 5 là chuyển tộc, cái thứ 6 là tâm đạo, cái thứ 7 tâm quả, sau đó tâm cũng rơi vào hữu phần.

[Phương cách nói ở đây là lời giải thích từ bộ đại chú giải thừa kế từ xưa, không phải quan điểm của ngài Buddhaghosa. Do đó, trong bộ Visuddhimagga mới ngăn lại cách sanh 4 cái thuận thứ, ngay cả trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha cũng có nói đến thuận thứ tách tên gọi thành chuẩn bị, cận hành và thuận thứ, chỉ 3 cái.]

Trong tất cả những người ấy, tôi không nói bởi liên hệ với người có tuệ mạnh và có tuệ yếu, mà nên nói bởi liên hệ với người có tuệ trung bình.

*Yasmiñhi vāre maggavutṭhānam hoti, tasmim kiriyāhetukamanoviññādhātu upekkhāsahagatā manodvārāvajjanam hutvā vipassanāgocare khandhe ārammaṇam katvā bhavaṅgam āvaṭṭeti. Tadanantaram teneva āvajjanena gahitakkhandhe gahetvā uppajjati paṭhamam javanam anulomañānam. Tam tesu khandhesu aniccāti vā dukkhāti vā anattāti vā pavattitvā oḷārikam oḷārikam saccapaṭicchādakatamam vinodetvā tīṇi lakkhaṇāni bhīyyo bhīyyo pākāṭāni katvā nirujjhati. Tadanantaram uppajjati dutiyānulomam. Tesu purimam anāsevanam. Dutiyassa purimam āsevanam hoti. Tampi laddhāsevanattā tikkham sūram pasannaṃ hutvā tasmimyevārammaṇe tenevākārena pavattitvā majjhimappamānam saccapaṭicchādakatamam vinodetvā tīṇi lakkhaṇāni*

*bhiyyo bhiyyo pākaṭāni katvā nirujjhati. Tadanantaraṃ uppajjati tatiyānulomaṃ. Tassa dutiyaṃ āsevanaṃ hoti. Tampi laddhāsevanattā tikkhaṃ sūraṃ pasannaṃ hutvā tasmiṃyevārammaṇe tenevākārena pavattitvā tadavasesaṃ aṇusahagataṃ saccapaṭicchādakatamaṃ vinodetvā niravasesaṃ katvā tīṇi lakkhaṇāni bhiyyo bhiyyo pākaṭāni katvā nirujjhati. Evaṃ tīhi anulomehi saccapaṭicchādakatame vinodite tadanantaraṃ uppajjati gotrabhuññānaṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ kurumānaṃ.*

Nói một cách chi tiết rằng, đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] có trong phân đoạn (*vāra*) minh sát nào, trong phân đoạn minh sát ấy, ý thức giới tố vô nhân được câu hành xả (hợp với xả) là tâm khai ý môn, hẳn làm cho uẩn thành cảnh của minh sát, thành cảnh rồi cắt dòng hữu phần. Sau đó, tâm đồng lực đầu gọi là thuận thứ tuệ sinh khởi giữ lấy uẩn mà tâm khai ý môn ấy giữ làm cảnh, thuận thứ tuệ ấy diễn tiến trong những uẩn đó rằng ‘là vô thường, khổ não hay vô ngã’, xóa tan sự u mê thô tháo che đậy sự thật, làm cho tam tướng càng rõ ràng hơn rồi diệt.

Kế sau đó, tâm thuận thứ thứ 2 hẳn sinh khởi. Trong 2 cái thuận thứ ấy, cái đầu tiên không có trùng dụng duyên, cái thứ 2 có cái đầu làm trùng dụng duyên. Cái thứ 2 ấy đã nhận được trùng dụng duyên mới là tuệ sắc bén thanh tịnh, diễn tiến trong chính cảnh ấy bởi tư cách như nhau, xóa tan sự u mê tầm trung che đậy sự thật, làm cho tam tướng càng rõ ràng hơn rồi diệt.

Sau đó, tuệ thuận thứ cái thứ 3 cũng sanh, có thuận thứ thứ 2 làm trùng dụng duyên. Ngay cả cái thuận thứ thứ 3 ấy nhận được trùng dụng duyên rồi mới sắc bén thanh tịnh, diễn tiến trong chính cảnh ấy bởi tư cách ấy như nhau, xóa tan sự u mê vi tế còn lại che đậy Thánh đế ấy hoàn toàn, làm cho tam tướng càng rõ ràng hơn rồi diệt.

Khi cả ba cái thuận thứ đã xóa tan sự u mê che đậy sự thật như vậy, kế tiếp đó chuyển tộc tuệ sanh làm cho Nibbāna thành cảnh.

Trong câu đó, có ví dụ như vậy, tức một thanh niên có con mắt tốt nghĩ rằng ta sẽ biết sự kết hợp của các vì sao [(sao hội) với mặt trăng], nên mới đi ra ngoài vào ban đêm ngược nhìn ngắm mặt trăng, mặt trăng không xuất hiện cho anh ấy vì bị mây che khuất. Lúc đó, một cơn gió nổi lên rồi thổi đám mây dày đặc tan biến đi, ngọn gió khác nổi lên thổi đám mây tầm trung bình, một ngọn gió nữa nổi lên thổi đám mây thưa thớt cho tan biến đi.

Kế đó, người thanh niên ấy thấy mặt trăng trên bầu trời không mây, nên mới biết được sự kết hợp các vì sao (sao hội).

Trong ví dụ đó, cần phải biết rằng:

- Màn đêm là phiền não loại thô, loại trung bình và loại vi tế che đậy sự thật lại tựa như ba đám mây.
- 3 tâm thuận thứ như ba ngọn gió.
- Tuệ chuyển tộc như người có mắt tốt.
- Nibbāna như mặt trăng.
- Sự phá tan bóng đêm che đậy sự thật của mỗi tâm thuận thứ như mỗi loại gió xóa tan 3 đám mây theo tuần tự.
- Cách làm cho Nibbāna thanh tịnh thành cảnh của chuyển tộc tuệ khi bóng đêm che đậy sự thật đã không còn, như cách mà người thanh niên ấy thấy mặt trăng trong sáng rõ ràng trên bầu trời không mây.

*Yatheva hi tayo vātā candapaṭicchādake valāhakeyeva viddhamsetuṃ sakkonti, na candam datṭhuṃ, evaṃ anulomāni saccapaṭicchādakatameyeva vinodetuṃ sakkonti, na nibbānaṃ ārammaṇaṃ kātuṃ . Yathā so puriso candameva datṭhuṃ sakkoti na valāhake viddhamsetuṃ, evaṃ gotrabhuññānaṃ nibbānameva ārammaṇaṃ kātuṃ sakkoti na kilesatamaṃ vinodetuṃ. Evaṃ anulomaṃ saṅkhārārammaṇaṃ hoti, gotrabhu nibbānārammaṇaṃ.*

Ví dụ như 3 ngọn gió hần có thể xua tan đám mây che khuất mặt trăng lại, nhưng không thấy mặt trăng như thế nào, thuận thứ tuệ cũng có thể phá tan màn đêm che đậy sự thật như thế ấy, nhưng không thể làm cho nibbāna thành cảnh. Người thanh niên duy chỉ có thể thấy mặt trăng, nhưng không thể xua tan đám mây được như thế nào thì chuyển tộc tuệ cũng duy chỉ có thể làm cho Nibbāna thành cảnh được, nhưng không thể phá tan màn đêm là phiền não được như thế ấy. Bởi lẽ như vậy, thuận thứ tuệ có chư pháp hành làm cảnh, còn chuyển tộc tuệ có Nibbāna làm cảnh.

*Yadi hi gotrabhu anulomena gahitārammaṇaṃ gaṇheyya puna anulomaṃ taṃ anubandheyāti maggavutṭhānameva na bhaveyya. Gotrabhuññānaṃ pana anulomassa ārammaṇaṃ aggahetvā taṃ apacchatopavattikaṃ katvā sayam anāvajjanampi samānaṃ āvajjanaṭṭhāne thatvā evaṃ nibbattāhīti maggassa saññaṃ datvā viya nirujjhati. Maggopi tena dinnasaññaṃ amuñcitvāva avīcisantativasena taṃ ñānaṃ anubandhamāno anibbidhappubbaṃ apadālitappubbaṃ lobhakkhandhaṃ dosakkhandhaṃ mohakkhandhaṃ nibbijjhamānova padālayamānova nibbattati.*

Nếu chuyển tộc tuệ đáng lý bắt lấy cảnh mà thuận thứ tuệ đã bắt, một cái thuận thứ tuệ nữa cũng nên đi theo chuyển tộc tuệ ấy, do đó đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] cũng không nên có. Nhưng chuyển tộc tuệ lại không bắt lấy cảnh của thuận thứ tuệ, làm cho thuận thứ tuệ ấy không sanh tiếp nối. Bản thân chuyển tộc tuệ dù không phải khai môn cũng thiết lập ở vị trí của khai môn, tựa như ra dấu hiệu cho đạo ấy rằng hãy sanh như vậy, rồi diệt như vậy.

[Từ *hi* hợp ở cuối *sace* hay *yadi* sử dụng theo nghĩa laddhadosa, tức trình bày một khuyết điểm nào hiện bày, như trong câu ‘*yadi hi gotrabhu anulomena gahitārammaṇaṃ gaṇheyya*’ (nếu chuyển tộc tuệ đáng lý bắt lấy cảnh mà thuận thứ tuệ đã bắt), v.v...]

Nội dung ‘đạo xuất ly [khỏi pháp hành và luân hồi khổ] cũng không nên có’ có nghĩa là nếu chuyển tộc tuệ không bắt Nibbāna làm cảnh, nhưng bắt lấy cảnh pháp hành của thuận thứ tuệ phía trước, thì cũng nên gọi là thuận thứ tuệ, không phải tên chuyển tộc tuệ và nên có thuận thứ tuệ đi theo sau nữa và nếu có thuận thứ tuệ đi theo sau tiếp như vậy cũng không thể xuất khỏi cảnh pháp hành đặng, vì không có chuyển tộc tuệ thiết lập ở vị trí của tâm khai môn có cảnh là Nibbāna như đạo.]

Trong chủ đề ấy, có ví dụ như vậy, tức một cung thủ cho dựng lại 100 tấm ván ở nơi xa nhất khoảng 100 cây cung, lấy vải che mặt lại rồi vắt mũi tên, đứng trên động cơ có trục quay, một thanh niên khác xoay trục quay động cơ, khi nào tấm ván ở trước mặt cung thủ, khi ấy cũng sẽ cho ra dấu hiệu bởi khúc cây trong tấm ván ấy, chàng cung thủ không từ bỏ dấu hiệu trong khúc cây, thả mũi tên bắn đi xuyên cả trăm tấm ván đặng.

Trong ví dụ ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Chuyển tộc tuệ như dấu hiện ở khúc cây.
- Đạo tuệ như chàng cung thủ.

- Việc đạo tuệ không từ bỏ dấu hiệu mà chính chuyển tộc tuệ đã cho, đã làm cho Nibbāna thành cảnh rồi xuyên thấu phá hủy khối tham, v.v... mà chưa từng xuyên thấu phá hủy trước đó, như việc chàng cung thủ không từ bỏ dấu hiệu trong khúc cây rồi bắn xuyên cả trăm tấm ván dặng.

Ngay cả việc phá hủy khối tham, v.v... cũng gọi là cách đoạn trừ [tiềm thù] phiền não cột chúng sanh lại trong luân hồi mà đã nhận lấy nơi trú [tức uẩn thủ]. Vì phận sự của đạo chỉ có một là đoạn trừ tiềm thù.

[Câu nói ‘*bhūmiladdhavaṭṭasetusamugghātakaraṇa*’ có định nghĩa như vậy:

- *Bhūmi laddhā yehīti bhūmiladdhā (tatiyābahubbhīsamāsa).*
- *Vaṭṭaṃ sinoti bandhanṭīti vaṭṭasetu* (đầu *vaṭṭa* + căn *si* (cột) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).
- *Samugghātanam samugghāto* (tiếp đầu ngữ *saṃ* + *u* + căn *hana* (đoạn trừ) + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *bhāvasādhana*).
- *Samugghātassa karaṇam samugghātakaraṇam (kammaṭṭhachattāppurisa-samāsa).*
- *Bhūmiladdhā ca te vaṭṭasetu cāti bhūmiladdhavaṭṭasetu (visesanapubbapadakammadhārayasamāsa).*
- *Bhūmiladdhavaṭṭasetūnam samugghātakaraṇam bhūmiladdhavaṭṭasetu-samugghātakaraṇam (kammaṭṭhachattāppurisa-samāsa).*

Đạo ấy đang đoạn trừ tiềm thù, gọi là xuất ly khỏi cảnh [tức hiện tượng hành], gọi là cắt dòng luân hồi diễn tiến liên tục.

Từ *nimittaṃ* (cảnh [là hiện tượng hành]) có nghĩa là cảnh, bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Từ *pavattaṃ* (dòng luân hồi tiến hành liên tục) có nghĩa là dòng luân hồi tiến hành liên tục, bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Dòng luân hồi tiến hành liên tục ấy có hai loại, tức:

1. *Upādinna* là uẩn có tâm chấp giữ (pháp thành do thủ, tức danh uẩn là quả hiệp thể và sắc nghiệp là quả của nghiệp).
2. *Anupādinna* là uẩn không có tâm chấp giữ (pháp phi thành do thủ).

Trong cả hai dòng như thế, một số vị nói rằng sự xuất ly khỏi pháp phi thành do thủ (*anupādinna*) tựa như sự hiện bày đến đạo, rồi nói rằng hẳn xuất ly khỏi uẩn phi thành do thủ.

*Sotāpattimaggena hi cattāri diṭṭhigatasampayuttāni vicikicchāsahagatanti pañca cittāni pahīyanti. Tāni rūpaṃ samuṭṭhāpentī. Taṃ anupādinna-rūpakkhando. Tāni cittāni viññānakkhandho. Taṃsampayuttā vedanā saññā saṅkhārā tayo arūpakkhandhā. Tatha sace sotāpannessa sotāpattimaggo abhāvito abhavissa tāni pañca cittāni chasu ārammaṇesu pariyuṭṭhānaṃ pāpuṇeyyūṃ. Sotāpattimaggo pana tesam pariyuṭṭhānenappattiṃ vārayamāno setusamugghātaṃ abhappattikabhāvaṃ kurumāno anupādinna-kato vuṭṭhāti nāma.*

Nói một cách chi tiết, 5 tâm bất thiện là 4 tâm tương ưng tà kiến và 1 tâm câu hành hoài nghi hẳn đoạn trừ được bằng đạo Thất lai.

5 tâm bất thiện ấy khiến cho sắc sinh khởi, sắc ấy gọi là sắc uẩn thuộc về pháp phi thành do thủ (sắc tâm), 5 tâm ấy là thức uẩn, 3 uẩn là thọ, tưởng và hành tương ưng với những tâm ấy là danh uẩn.

Trong sự đoạn trừ những tâm bất thiện ấy, **nếu** bậc Thất lai sẽ không tu tiên cho đạo Thất lai sanh rồi, cả 5 tâm bất thiện này cũng có thể đi đến sự nổi lên trong 6 cảnh. Nhưng đạo Thất lai ngăn việc đi đến sự nổi lên của những bất thiện ấy, làm cho đoạn trừ phiền não [tiềm thù] cột trời chúng sanh lại [trong luân hồi] thành pháp không thể sanh, nên mới gọi là xuất ly khỏi uẩn phi thành do thủ.

*Sakadāgāmimaggena cattāri diṭṭhigatavippayuttāni dve domanassasahagatānīti oḷārikakāmarāgabyāpādavasena cha cittāni pahīyanti. Anāgāmimaggena aṇusahagatakāmarāgabyāpādavasena tāni eva cha cittāni pahīyanti. Arahattamaggena cattāri diṭṭhigatavippayuttāni uddhaccasahagatañcāti pañca akusalacittāni pahīyanti. Tattha sace tesam ariyānaṃ te maggā abhāvitā assu, tāni cittāni chasu ārammaṇesu pariyuṭṭhānaṃ pāpuneyyūṃ. Te pana tesam maggā pariyuṭṭhānappattiṃ vārayamānā setusamugghātaṃ abhabbuppattikabhāvaṃ kurumānā anupādinnaṃ vutṭhahanti nāma.*

Đạo Nhất lai đoạn trừ 6 tâm bất thiện bởi phân thành dục ái và sân độc loại thô, tức 4 tâm bất tương ưng tà kiến và 2 tâm câu hành ưu.

Đạo Bất lai đoạn trừ 6 tâm ấy bởi phân thành dục ái và sân độc loại vi tế.

Đạo Vô sanh đoạn trừ 5 tâm bất thiện, tức 4 tâm bất thiện bất tương ưng tà kiến và tâm câu hành điệu cử (*uddhacca*).

Trong việc đoạn trừ tâm bất thiện nêu trên, **nếu** những bậc Thánh ấy không thể tu tiên cho đạo sanh, những tâm bất thiện ấy cũng có thể đi đến sự nổi lên trong 6 cảnh. Nhưng những đạo ấy ngăn việc đi đến sự nổi lên của những bất thiện ấy, làm cho đoạn trừ phiền não [tiềm thù] cột trời chúng sanh lại [trong luân hồi] thành pháp không thể sanh, nên mới gọi là xuất ly khỏi uẩn phi thành do thủ.

*Upādinnaṃ vutṭhānacchāyā dissatīti vatvā upādinnaṃ vutṭhātīti vadimsu. Sace hi sotāpannaṃ sotāpattimaggo abhāvito abhaviṣṣa, ṭhapetvā satta bhava anamatagge saṃsāraṃ upādinnaṃ pavattissa. Kasmā? Tassa pavattiyā hetūnaṃ atthitāya. Tīni saṃyojanāni diṭṭhānusayo vicikicchānusayoti ime pana pañca kilese sotāpattimaggo uppajjamānava samugghātetī. Idāni kuto sotāpannaṃ satta bhava ṭhapetvā anamatagge saṃsāraṃ upādinnaṃ pavattissa? Evaṃ sotāpattimaggo upādinnaṃ pavattissa appavattissa kurumāno upādinnaṃ vutṭhāti nāma.*

Tất cả những vị thầy giáo thọ nói rằng: ‘Sự xuất ly khỏi uẩn thành do thủ (*upādinna*) tựa như hiện bày rồi nói rằng xuất ly khỏi uẩn thành do thủ’.

Nếu bậc Thất lai sẽ không tu tiên cho đạo Thất lai sanh, dòng uẩn thành do thủ (*upādinna*) cũng có thể diễn tiến trong luân hồi không có xuất hiện khởi đầu, chứ không phải chỉ 7 kiếp.

Hỏi rằng: Do nguyên nhân nào?

Đáp: Do vẫn còn có nhân cho sanh dòng uẩn thành do thủ ấy. Lại nữa, đạo Thất lai sanh duy chỉ một, hẳn đoạn trừ 5 phiền não này là 3 triền [tà kiến, giới hành trì khinh thị, hoài nghi], tà kiến tiềm thù và hoài nghi tiềm thù. Giờ đây dòng uẩn thành do thủ sẽ diễn

tiên trong vòng luân hồi không xuất hiện khởi đầu cho bậc Thất lai chứ không phải chỉ 7 kiếp được ra làm sao?

Bởi lẽ như vậy, đạo Thất lai đang dừng lại dòng uẩn thành do thủ, gọi là hẩn xuất ly uẩn thành do thủ.

*Sace sakadāgāmissa sakadāgāmimaggo abhāvito abhavissa, ṭhapetvā dve bhava pañcasu bhavesu upādinna-kappavattam pavatteyya. Kasmā? Tassa pavattiyā hetūnaṃ atthitāya. Oḷārikāni kāmāragapaṭighasaṃyojanāni oḷāriko kāmāragānusayo paṭighānusayoti ime pana cattāro kilese so maggo uppajjamānova samugghātetī. Idāni kuto sakadāgāmissa dve bhava ṭhapetvā pañcasu bhavesu upādinna-kappavattam pavattissati? Evaṃ sakadāgāmimaggo upādinna-kappavattam appavattam kurumāno upādinna-kato vutṭhāti nāma.*

Nếu bậc Nhất lai sẽ không tu tiên cho đạo Nhất lai sanh, dòng uẩn thành do thủ (*upādinna-kā*) cũng có thể diễn tiến trong cả 5 kiếp, chứ không phải chỉ 2 kiếp.

Hỏi rằng: Do nguyên nhân nào?

Đáp: Do vẫn còn nhân cho sanh dòng uẩn thành do thủ ấy. Lại nữa, đạo Nhất lai sanh duy chỉ một, hẩn đoạn trừ 4 loại phiền não này là dục ái triền và khuê phần triền loại thô, cùng với dục ái tiềm thùy và khuê phần tiềm thùy loại thô. Giờ đây dòng uẩn thành do thủ sẽ diễn tiến cả 5 kiếp không phải chỉ 2 kiếp, được ra làm sao?

Bởi lẽ như vậy, đạo Nhất lai đang dừng lại dòng uẩn thành do thủ, gọi là hẩn xuất ly uẩn thành do thủ.

*Sace anāgāmissa anāgāmimaggo abhāvito abhavissa, ṭhapetvā ekaṃ bhavaṃ dutiyabhava upādinna-kappavattam pavatteyya. Kasmā? Tassa pavattiyā hetūnaṃ atthitāya. Aṇusahagatāni kāmāragapaṭighasaṃyojanāni aṇusahagato kāmāragānusayo paṭighānusayoti ime pana cattāro kilese so maggo uppajjamānova samugghātetī. Idāni kuto anāgāmissa ekaṃ bhavaṃ ṭhapetvā dutiyabhava upādinna-kappavattam pavattissati? Evaṃ anāgāmimaggo upādinna-kappavattam appavattam kurumāno upādinna-kato vutṭhāti nāma.*

Nếu bậc Bất lai sẽ không tu tiên cho đạo Bất lai sanh, dòng uẩn thành do thủ (*upādinna-kā*) cũng có thể diễn tiến trong kiếp thứ 2, không phải chỉ 1 kiếp.

Hỏi rằng: Do nguyên nhân nào?

Đáp: Do vẫn còn nhân cho sanh dòng uẩn thành do thủ ấy. Lại nữa, đạo Bất lai sanh duy chỉ một, hẩn đoạn trừ 4 loại phiền não này là dục ái triền và khuê phần triền loại vi tế, cùng với dục ái tiềm thùy và khuê phần tiềm thùy loại vi tế. Giờ đây, dòng uẩn thành do thủ sẽ diễn tiến trong kiếp thứ 2, không phải chỉ 1 kiếp được ra làm sao?

Bởi lẽ như vậy, đạo Bất lai đang dừng lại dòng uẩn thành do thủ, gọi là hẩn xuất ly uẩn thành do thủ.

*Sace arahato arahattamaggo abhāvito abhavissa, rūpārūpabhavesu upādinna-kappavattam pavatteyya. Kasmā? Tassa pavattiyā hetūnaṃ atthitāya. Rūparāgo arūparāgo māno uddhaccaṃ avijjā mānānusayo bhavarāgānusayo*



*avijjānusayoti ime pana aṭṭha kilese so maggo uppajjamānova samugghātetī. Idāni kuto khīṇāsavassa punabbhave upādinna-kappavattaṃ pavattissati? Evaṃ arahattamaggo upādinna-kappavattaṃ appavattaṃ kurumāno upādinna-kato vuṭṭhāti nāma.*

Nếu bậc Vô sanh sẽ không tu tiến cho đạo Vô sanh sinh khởi, dòng uẩn thành do thủ (*upādinna-kā*) cũng có thể diễn tiến ở cõi sắc hay cõi vô sắc.

Hỏi rằng: Do nguyên nhân nào?

Đáp: Do vẫn còn có nhân cho sanh dòng uẩn thành do thủ ấy. Lại nữa, đạo Vô sanh sanh duy chỉ một hẩn đoạn trừ 8 loại phiền não này là sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử (*uddhacca*), vô minh, ngã mạn tiềm thù, hữu ái tiềm thù và vô minh tiềm thù. Giờ đây dòng uẩn thành do thủ sẽ diễn tiến trong hữu mới nữa đến cho bậc lậu tận được ra sao?

Bởi lẽ như vậy, đạo Vô sanh đang dừng lại dòng uẩn thành do thủ, gọi là hẩn xuất ly uẩn thành do thủ.

[Ngài nói đến nội dung như sau đây để trình bày về uẩn thành do thủ bởi gọi là cõi.]

*Sotāpattimaggo cettha apāyabhavato vuṭṭhāti, sakadāgāmimaggo sugatikāmbhavekadesato, anāgāmimaggo kāmbhavato, arahattamaggo rūpārūpabhavato sabbabhavēhi vuṭṭhāti evāti vadanti.*

Lại nữa, trong tất cả đạo này.

- Đạo Thất lai xuất ly cõi khổ.
- Đạo Nhất lai xuất ly một phần cõi, tức cõi dục giới vui.
- Đạo Bất lai xuất ly cõi dục.
- Đạo Vô sanh xuất ly cõi sắc và cõi vô sắc.

Các thầy giáo thọ nói rằng: ‘Đạo Vô sanh cũng xuất khỏi tất cả các cõi nữa’.

Cần phải biết rõ chánh tạng Pāli [*Cūḷaniddesa – Pārāyanavagga – Ajitamānavapucchāniddesa*] này để trình bày nội dung ấy [tức dòng pháp thành do thủ (*upādinna-kā*) như vậy:

“*Sotāpattimaggañāṇena abhisāṅkhāra-viññāṇassa nirodhena satta bhavē tṭhapetvā anamatagge saṃsāravatṭe ye uppajjeyyūṃ, nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.*

*Sakadāgāmimaggañāṇena abhisāṅkhāra-viññāṇassa nirodhena dve bhavē tṭhapetvā pañcasu bhavesu ye uppajjeyyūṃ, nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.*

*Anāgāmimaggañāṇena abhisāṅkhāra-viññāṇassa nirodhena ekaṃ bhavaṃ tṭhapetvā kāmādhātuyā dvīsu bhavesu ye uppajjeyyūṃ, nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.*

*Arahattamaggañāṇena abhisāṅkhāra-viññāṇassa nirodhena rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā ye uppajjeyyūṃ, nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Arahato anupādisesāya Nibbānadhātuyā*

*parinibbāyantassa carimaviññāṇassa nirodhena paññā ca sati ca nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.*”<sup>1</sup>

“Pháp tức những danh sắc nào có thể sanh trong vòng luân hồi không hiện bày điếm khởi đầu không phải chỉ 7 kiếp, những pháp ấy hẳn diệt, tức tịch tĩnh, đi đến sự không thiết lập được, trần tĩnh ở đạo tuệ Thất lai ấy, do sự diệt của [nghiệp] thức tạo tác quả bởi đạo tuệ Thất lai.

Pháp tức những danh sắc nào có thể sanh trong cả 5 kiếp, không phải chỉ 2 kiếp, những pháp ấy hẳn diệt, tức tịch tĩnh đi đến sự không thiết lập được, trần tĩnh ở đạo tuệ Nhất lai ấy, do sự diệt của [nghiệp] thức tạo tác quả bởi đạo tuệ Nhất lai.

Pháp tức những danh sắc nào có thể sanh ở dục giới cả hai kiếp, không phải chỉ 1 kiếp, những pháp ấy hẳn diệt, tức tịch tĩnh đi đến sự không thiết lập được, trần tĩnh ở đạo tuệ Bất lai ấy, do sự diệt của [nghiệp] thức tạo tác quả bởi đạo tuệ Bất lai.

Pháp tức những danh sắc nào có thể sanh ở sắc giới hay vô sắc giới, những pháp ấy hẳn diệt, tức tịch tĩnh đi đến sự không thiết lập được, trần tĩnh ở đạo tuệ Vô sanh ấy, do sự diệt của [nghiệp] thức tạo tác quả bởi đạo tuệ Vô sanh.

Khi bậc Vô sanh đang thể nhập Nibbāna bằng vô vi giới không còn uẩn dư sót [không có danh uẩn quả và sắc nghiệp sanh từ tinh cha huyết mẹ (*kaṭattārūpa*)], những pháp ấy là tuệ, niệm và danh sắc hẳn diệt, tức tịch tĩnh, đạt đến sự không thiết lập được, trần tĩnh ở đạo tuệ Vô sanh ấy, do sự diệt của thức cuối [tâm tử].”

[Trong từ *abhisañkhāravīññāṇa*, từ *abhisañkhāra* trình bày ý nghĩa rằng nghiệp tạo tác quả, như từ *puññābhisañkhāra*, v.v... Do đó, nghiệp tạo tác quả (*abhisañkhāravīññāṇa*) mới là thức hợp với tư nghiệp. Khi người đang chứng đạo tuệ Thất lai, thức hợp với tư nghiệp sẽ cho quả sau kiếp thứ 7 hẳn diệt đi, nên mới không có danh uẩn là quả và sắc nghiệp ở vị lai sau kiếp thứ 7 như vậy, v.v...

Nội dung ‘do sự diệt của [nghiệp] thức tạo tác quả bởi đạo tuệ Nhất lai’ có nghĩa là đạo tuệ không phải thực tính phá hủy nghiệp, tức thức hợp với tư nghiệp, nhưng thức nêu trên đó tạo tác quả đặng khi có bạn đồng hành là vô minh và ái. Vô minh và ái đó là thực tính bị đạo sát trừ, khi đạo sát trừ vô minh và ái làm nhân, ‘thức hợp với tư’<sup>2</sup> cũng diệt theo nhân. Do đó mới nói đến sự diệt của vô minh và ái rằng là cách diệt của thức hợp với tư. Cách sử dụng câu trong trạng thái này là văn phong ngôn ngữ gọi là *phalūpacāra*, tức cách nói đến quả, nhưng có ý hướng đến nhân, mà ở đây là cách nói đến thức hợp với tư là quả, nhưng có ý hướng tới nhân là vô minh và ái.]

Nên biết cách xem xét trong từ *paṭipadā pati* (tiến hành và trưởng) này sau đây.

Hỏi rằng: Tiến hành hẳn rung động [tức thay đổi đặng] hay không rung động [tức không thay đổi]? (*ettha pana paṭipadā calati na calatī?*)

Đáp: Hẳn rung động, tức cả bốn đạo của Như Lai và trưởng lão Sārīputta là hành dị đặc cấp, đạo đầu tiên của trưởng lão Mahā Moggallāna là hành dị đặc cấp, nhưng cả ba đạo cao của ngài là hành nan đặc cấp, bởi vì ngài bị sự buồn ngủ áp bức.

Như có nghe rằng: Đức Chánh đẳng giác chăm sóc trưởng lão như một đứa trẻ suốt 7 ngày, dù trưởng lão cùng ngồi ngủ gật trong một ngày. Lần đó, bậc đạo sư thuyết với ngài rằng: ‘*Pacalāyasi no tvam, Moggallāna, pacalāyasi no tvam Moggallāna*’<sup>3</sup> (này Moggallāna, ông đang ngủ gật phải không, này Moggallāna, ông đang ngủ gật phải

<sup>1</sup> (cūḷani. Ajitamānavapucchāniddesa 6).

<sup>2</sup> Nghiệp thức tạo tác quả (*abhisañkhāravīññāṇa*).

<sup>3</sup> (a. ni. 7.61).

không?), tiến hành của vị Thinh văn chứng đại thắng trí như vậy vẫn rung động, vậy thì tiến hành của những vị Thinh văn còn lại sẽ không rung động được hay sao?

[Từ *pacalāyasi* kết hợp dạng từ danh từ *pacala* + vĩ ngữ *āya* theo nghĩa *ācāra* (phẩm hạnh) + cách chia *si*. Câu này dịch theo từ là phẩm hạnh đang rung động.

Từ *pacala* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *pa* + căn *cala* (rung động) + vĩ ngữ *a*. Câu này sắp thành *nāmadhātu* tức danh từ sử dụng giống căn mà chia vĩ ngữ và cách chia động từ đặng.

Từ *no* có từ liên từ *nu* xóa nguyên âm *u* rồi đặt mẫu tự *o* thành *āgama* bằng từ *ca* trong công thức *lopaṇca tatrākāro* theo như nói lại trong bộ *bālāvatāra*.]

Như sẽ thấy rằng 4 đạo của một vài vị bhikkhu là hành nan đặc trì, một số vị là hành nan đặc cấp, một số vị là hành dị đặc trì, một số vị là hành dị đặc cấp.

Đạo thứ nhất của một số vị bhikkhu là hành nan đặc trì, đạo thứ hai là hành nan đặc cấp, đạo thứ ba là hành dị đặc trì, đạo thứ tư là hành dị đặc cấp.

Lại nữa, trường hãn cũng rung động như chính tiến hành ấy, tức là cả 4 đạo của một số vị bhikkhu là có dục làm trường, của một số vị là có cần làm trường, của một số vị là có tâm làm trường, của một số vị là có phẩm làm trường. Đạo thứ nhất của một số vị bhikkhu là có dục làm trường, đạo thứ hai là có cần làm trường, đạo thứ ba là có tâm làm trường, đạo thứ tư là có phẩm làm trường.

### Dứt pháp ngữ hỗn hợp trong thiên siêu thế

## **20 cách lớn trong sơ đạo (*Paṭhamamaggavīsattimahānayo*)**

[357] Giờ đây, người thực hành là vị tu tiến thiện siêu thế hãn tu tiến thiện siêu thế gọi là thiên chỉ vì là thực tính tiến vào chuyên chú duy nhất cũng không xảy ra, thật sự hãn tu tiến thiện siêu thế được gọi là:

- Đạo (*magga*) vì là thực tính xuất ly [khỏi luân hồi khổ].
- Niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) vì là thực tính tiến vào thiết lập [ở cảnh].
- Chánh cần (*sammappadhāna*) vì là sự nỗ lực.
- Như ý túc (*iddhipāda*) vì là sự thành tựu.
- Quyền (*indriya*) vì là quyền thế hơn pháp liên quan tới mình.
- Lực (*bala*) vì là thực tính mà pháp đối lập không làm cho rung động được.
- Giác chi (*bojjhaṅga*) vì là thực tính giác ngộ.
- Đế (*sacca*) vì là sự thật.
- Chỉ tịnh (*samatha*) vì là thực tính vô phóng dật.
- Pháp (*dhamma*) vì là thực tính rỗng không.
- Uẩn (*khandha*) vì là khối.
- Xứ (*āyatana*) vì là nơi trú.
- Giới (*dhātu*) vì là thứ rỗng không, là thực tính và không có chúng sanh con người.
- Vật thực (*āhāra*) vì là nhân.
- Xúc (*phassa*) vì là thực tính đụng chạm.
- Thọ (*vedanā*) vì là thực tính dụng nạp [vị cảnh].
- Tưởng (*saññā*) vì là thực tính nhớ.
- Tư (*cetanā*) vì là thực tính cố tâm.
- Tâm (*citta*) vì là thực tính biết [cảnh].

Bởi có ấy, mới bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày 19 cách ấy.

Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn trình bày 20 cách theo khuynh hướng [ý muốn] của người (*puggalajjhāsaya*) và bởi sự tuyệt mỹ của pháp thoại (*desanāvilāsa*) rằng: ‘Người tu tiên pháp như vậy, tu tiên pháp như vậy [như thiên và đạo, v.v...], tức là trong thiên chúng ngồi nghe pháp, vị thiên nào hiểu rõ khi thuyết rằng ‘*okuttaram jhānam bhāveti*’ (tu tiên thiên siêu thế) vì là thực tính tiến vào chuyên chú, nên mới thuyết *jhānam* bởi thuận theo sự thích hợp cho những vị thiên ấy ... vị thiên nào hiểu rõ khi thuyết rằng ‘*lokuttaram cittam bhāveti*’ (tu tiên tâm là siêu thế) vì là thực tính biết [cảnh], nên mới thuyết *cittam* bởi thuận theo sự thích hợp cho những vị thiên ấy.

Điều này là khuynh hướng của người (*puggalajjhāsaya*) trong việc thuyết 20 cách như vậy.

Đức Chánh đẳng giác xác định pháp thoại trình bày lại theo sự mong muốn đặng, bởi vì sự giác ngộ toàn hảo của đức Phật, vì là đấng Thập Lực (*dasabala*), 4 tuệ dũng mãnh của đức Như Lai (*catuvesārajja*), 4 tuệ phân tích (*catupatisambhidāñāṇa*) và bởi vì tròn đủ bởi 6 tuệ không phổ thông (*chāsādhāraṇañāṇa*). Khi ngài muốn thì thuyết rằng ‘*lokuttaram jhānam bhāveti*’ (tu tiên thiên siêu thế) vì là thực tính tiến vào chuyên chú, khi muốn thì thuyết rằng ‘*lokuttaram maggam bhāveti*’ (tu tiên đạo là siêu thế) vì là thực tính xuất ly [khỏi luân hồi khổ] ... khi muốn thì thuyết rằng ‘*lokuttaram cittam bhāveti*’ (tu tiên tâm là siêu thế) vì là thực tính biết [cảnh]. Điều này gọi là sự toàn hảo của pháp thoại (*desanāvilāsa*).

Trong tất cả thiên, v.v... ấy, đức Phật phân chia lại 10 cách trong nơi thuyết ‘thiên siêu thế’ như thế nào, cần phải biết rõ những cách ấy dù trong đạo, v.v... như thế ấy.

Bởi lẽ như vậy, hẳn là được phân chia 200 cách, thực hiện lại ở 20 vị trí cách là mỗi vị trí 10 cách.

[358] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày sự phân chia (trường hợp) của trường.

Trong đoạn ấy, thiên siêu thế mà vị tu tiên làm cho sanh lên bởi làm cho dục thành trường chánh, thành quyền lớn, thành thủ lãnh, gọi là có dục làm trường (*chandāhipateyyam*).

Ngay cả có cần làm trường, v.v... còn lại cũng có cách như vậy.

Bởi lẽ như vậy, đấng Pháp vương trình bày tâm đạo thứ nhất, phân thành 1000 cách, tức trong thiên siêu thế thuận đầu tiên [mà không trộn với trường] 200 cách và thiên siêu thế có dục làm trường, v.v... mỗi loại 200 cách (200x4).

### *Dứt tâm đạo thứ nhất*

### **Tâm đạo thứ hai (*Dutiyamaggo*)**

[361] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... nữa để trình bày đạo thứ hai, v.v...

Trong đoạn ấy, câu nói rằng: ‘*kāmarāgabyāpādānaṃ tanubhāvāya*’ ([hẩn tu tiên thiên] để giảm thiểu dục ái và sân độc’ có nghĩa là để giảm thiểu<sup>1</sup> những phiền não ấy.

Trong chủ đề ấy, cần phải biết rõ giảm thiểu phiền não bởi 2 nguyên nhân là:

1. Sự sanh đôi lúc (*adhiccuppatti*), tức phiền não không thường sanh đến cho bậc Nhất lai như đại chúng du hành trong luân hồi, mà thỉnh thoảng sanh. Ngay cả khi sanh cũng có trạng thái lâu lâu một lần như mầm cây trong ruộng mà người gieo cách cách nhau.
2. Sự nổi lên yếu ớt (*pariyuṭṭhānamanda*), tức ngay cả khi sanh cũng không sanh giày xéo, lan tràn, che đậy, làm cho mù mịt đen tối như đại chúng du hành trong luân hồi, mà lại sanh sức lực yếu ớt có trạng thái mỏng manh như lớp mây và như cánh con ruồi vì đã bị hai đạo đoạn tuyệt.

[Từ *adhiccuppatti* chiết tự thành *adhicca* + *uppatti*.

Trong từ *adhicca* ấy là liên từ sử dụng theo nghĩa là ‘đôi lúc’ như *siyā* trong câu nói ‘*siyā kiriyato siyā kiriyākiriyato*’ ([phạm tội] vì thực hiện cũng có và bởi vì thực hiện và không thực hiện cũng có), như trong bộ *Atthasālinīyojanā* nói rằng ‘*adhiccuppattiyāti kadāci uppattiyā*’ (từ *adhiccuppattiyā* dịch là sự sanh đôi lúc).]

Trong chủ đề này, một số vị trưởng lão nói rằng: ‘Phiền não sanh cho bậc Nhất lai lâu lâu một lần, dù đúng thật, nhưng cũng sanh là phiền não dày đặc vì ngài vẫn có con trai và con gái hiện bày đặng’.

Tuy nhiên, câu ấy không hạn lượng vì con trai và con gái hẳn có đặng bởi sự xúc chạm các bộ phận lớn nhỏ mà thôi, nhưng ngài không có sự dày đặc của phiền não, bởi vì đã được đoạn trừ bởi cả hai đạo.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ sự giảm thiểu phiền não bởi 2 nguyên nhân là sự sanh đôi lúc và sự nổi lên yếu ớt.

[Bậc Nhất lai không có dục ái loại thô, nên ngài mới không hưởng dục như bậc Thất lai. Còn bậc Bất lai đã đoạn trừ được dục ái vi tế, nên không còn sự thích thú trong vị của vật thực, y phục ... nhưng vẫn chưa trừ được sắc ái và vô sắc ái, ngài vẫn hân hoan trong việc tu tiên thiên và sanh cõi Phạm thiên sắc và vô sắc bởi mãnh lực của sắc ái và vô sắc ái.]

Từ *dutiyāya* (thứ 2) có nghĩa là làm thứ 2 vừa bởi cách đếm, vừa bởi sự sanh lần thứ 2.

Từ *bhūmiyā pattiyā* (để đạt đến cõi/giới hay hầu chứng bậc) có nghĩa là vì lợi ích cho việc nhận được quả báu sa-môn (*samaññaphala*).

Ngay cả đạo thứ 3 và đạo thứ 4 cũng có cách như vậy, tôi sẽ chỉ nói đến sự khác nhau mà thôi.

Từ *aññindriyaṃ* (tri dĩ tri quyền) có nghĩa là quyền biết theo ranh giới, tức là quyền biết tứ đế ấy mà sơ đạo đó đã biết, không vượt quá giới hạn mà sơ đạo biết.

Cần phải biết rõ ý nghĩa ngay cả trong phần xiển minh (*niddesavāra*) [rằng ‘*katamaṃ tasmim samaye aññindriyaṃ hoti*’ (tri dĩ tri quyền có trong khi ấy ra sao?) của từ *aññindriyaṃ* (tri dĩ tri quyền) ấy theo cách này.

9 quyền hẳn có trong phần phân chia phần (*koṭṭhāsavāra*) cùng với quyền này.

Câu còn lại cần phải được biết rõ theo chính cách trước.

<sup>1</sup> Tanubhāva: làm giảm nhẹ, giảm thiểu, bào mòn.

*Dứt đạo thứ 2***Giải thích đạo thứ 3 và thứ 4 (*Tatiyacatutthamagga*)**

[362] Trong đạo thứ 3, câu ‘*anavasesappahānāya*’<sup>1</sup> (đề đoạn tuyệt không còn dư sót) có nghĩa là [tu tiên thiền siêu thế] vì mục đích đoạn tuyệt những pháp triền mỏng ấy bởi đạo Nhất lai còn cho dư sót lại.

Trong đạo thứ 4, câu ‘*rūparāgārūparāgamānauddhaccāvijjāya anavasesappahānāya*’ (đề đoạn tuyệt sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử (*uddhacca*) và vô minh không còn dư sót) có nghĩa là [tu tiên thiền siêu thế] để lợi ích cho sự đoạn tuyệt 5 triền phân trên (*uddhambhāgiyasamyojana*) ấy không còn dư sót.

Trong tất cả những triền phân trên ấy, từ *rūparāgo* (sắc ái) là lòng mong muốn và tham luyện trong sắc hữu.

[Từ *chandarāga* có định nghĩa là:

- *Chandanam chando* (sự mong muốn).
- *Rajjanam rāgo* (sự tham luyện).
- *Chando eva rāgo chandarāgo* (sự tham luyện là sự mong muốn).]

Từ *arūparāgo* (vô sắc ái) là mong muốn và tham luyện trong vô sắc hữu.

Từ *māno* (ngã mạn) chính là ngã mạn mà đạo Vô sanh cần phải sát trừ.

Điều cử và vô minh cũng là bất thiện mà đạo Vô sanh cần phải sát trừ như nhau.

Thậm chí trong cả hai đạo [là đạo thứ 3 và đạo thứ 4] này, quyền thứ 9 chính là tri dĩ tri quyền.

**Giải thích 1000 cách trong 4 đạo (*Catumagganayasahassa*)**

Trong tất cả đạo có 60 câu chẵn theo tuần tự câu, cùng gom với chi phần nhất định (*apannakaṅga*) 4 [là dục, thắng giải, tác ý và trung bình (*tatramajjhataṭṭā*) được tính vào một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*)] là 64 câu. Lại nữa, câu không trộn lẫn nhau có 33 câu. Còn phần phân chia phân (*koṭṭhāsavāra*) và phần không tánh (*suññatavāra* – phần tiêu diệt) chỉ như bình thường.

Đấng Pháp Vương phân chia cả 4 đạo trình bày lại 4.000 cách, tức dù trong đạo thứ 2, v.v... cũng có 1.000 cách như ở chính đạo thứ nhất.

[Nội dung ‘câu không trộn lẫn nhau có 33 câu’ có nghĩa là một số pháp sắp vào nhiều vị trí, coi như là câu trộn lẫn nhau. Như tầm (*vitakka*) ở trong chi thiền và chi đạo, tín (*saddhā*) ở trong quyền và lực. Còn pháp không trộn lẫn như vậy có 33 loại cùng với tâm. Tức 36 sở hữu ngay cả hợp cùng với tâm siêu thế, nếu giảm chi phần nhất định thì còn 32, khi gom tâm vào cũng thành 33 pháp.]

Lại nữa, trong để phân tích, đức Phật thiết lập lại tâm siêu thế 60.000 cách bởi liên hệ 4 đạo ấy. Trong niệm xứ phân tích thiết lập lại tâm siêu thế 20.000 cách. Trong chánh cần phân tích 20.000 cách. Trong như ý túc phân tích 32.000 cách. Trong giác chi phân tích 32.000 cách. Trong đạo phân tích thiết lập lại tâm siêu thế 28.000 cách bởi liên hệ với 4 đạo ấy.

<sup>1</sup> *Anavasesappahāna*: hoàn toàn đoạn trừ, đoạn trừ trọn vẹn; *anavasesa*: 無殘餘的, 全體 (完整) 的。= vô tàn dư, toàn thể; *pahāna*: 捨, 斷, 捨斷, 捨離 = xả, đoạn, xả đoạn, xả ly.

Tuy nhiên, trong bộ Pháp Tu này, thiết lập lại tâm siêu thế 4.000 cách trong cả 4 đạo ấy. Trong tất cả những đạo ấy, đức Phật phân chia lại 8 chi [đạo] trong sơ đạo hợp với sơ thiên, trong nhị đạo, v.v... cũng như nhau.

Trong tất cả những chi đạo ấy, chánh kiến trong sơ đạo gọi là chánh kiến vì đoạn tuyệt tà kiến, ngay cả chánh tư duy, v.v... cũng cần biết vì là trạng thái đoạn tuyệt tà tư duy, v.v...

Hỏi rằng: Khi như vậy, gọi là [tà] ‘kiến’ bị ba đạo cao đáng lý đoạn tuyệt cũng không có, bởi vì 62 tà kiến đã bị chính sơ đạo đoạn tuyệt, gọi là chánh kiến trong ba đạo cao ấy có đặng ra sao?

Đáp: Độc dược có cũng vậy, không có cũng thế, thuốc giải độc cũng gọi là *agada* như thế nào, tà kiến có hay không có cũng vậy, pháp đoạn tuyệt đặng tà kiến này cũng gọi là chánh kiến như thế ấy.

Hỏi rằng: Nếu như thế gọi là chánh kiến đây cũng chỉ là tên? Nhưng chánh kiến không có phạm sự trong ba đạo cao, chi đạo cũng không trọn vẹn. Do đó, chánh kiến mới đáng có phạm sự phải thực hiện thì chi đạo mới trọn vẹn không phải hay sao?

Đáp: Chánh kiến có phạm sự trong ba đạo cao này, cần trình bày bởi xác định pháp theo như có đặng. Tức vẫn có một vị trí ngã mạn nữa mà 3 đạo cao cần đoạn tuyệt, ngã mạn ấy thiết lập trong vị trí của kiến. Chánh kiến ấy gọi là chánh kiến vì đoạn tuyệt ngã mạn ấy đặng [phạm sự của chánh kiến là việc đoạn trừ ngã mạn].

Nói một cách chi tiết, chánh kiến trong đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến, nhưng ngã mạn mà đạo Nhất lai cần phải đoạn trừ có đến bậc Thất lai. Ngã mạn ấy thiết lập ở vị trí của kiến, chánh kiến ấy gọi là chánh kiến vì đoạn trừ ngã mạn ấy đặng.

Tư duy (*sankappa*) sanh cùng với 7 tâm bất thiện cũng vẫn có cho bậc Thất lai ấy. Sự chuyển động chi phần của khâu cũng vẫn có bởi những tâm bất thiện ấy, sự chuyển động chi phần của thân cũng vẫn có, sự thọ dụng vật dụng (*paccaya* – như y phục, v.v...) cũng vẫn có, sự nỗ lực câu sanh cũng vẫn có, sự không có niệm cũng vẫn có, nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) câu sanh cũng vẫn có, tư duy, v.v... này gọi là tà tư duy, v.v..., cần phải biết rõ tư duy, v.v... trong đạo Nhất lai là chánh tư duy, v.v... Bởi vì đoạn tuyệt tà tư duy, v.v... ấy. 8 chi đạo trong đạo Nhất lai làm phạm sự của mình đến hiện bày như vậy.

Ngã mạn của bậc Nhất lai mà đạo Bất lai cần đoạn tuyệt vẫn đang có. Ngã mạn ấy thiết lập ở vị trí của kiến. Tư duy, v.v... câu sanh với 7 tâm bất thiện cũng vẫn có đến bậc Nhất lai ấy. Cần phải biết rõ rằng 8 chi đạo trong đạo Bất lai làm phạm sự của mình bởi sự đoạn tuyệt tà tư duy, v.v... ấy.

Ngã mạn của bậc Bất lai mà đạo Vô sanh cần đoạn tuyệt vẫn đang có. Ngã mạn ấy thiết lập ở vị trí của kiến. Lại nữa, 5 tâm bất thiện nào vẫn có đến bậc Bất lai ấy thì tà tư duy, v.v... câu sanh với những tâm bất thiện ấy vẫn có. Cần phải biết rõ rằng 8 chi đạo trong đạo Vô sanh làm phạm sự của mình bởi cách đoạn tuyệt những tà tư duy, v.v... ấy.

Hỏi rằng: Trong cả 4 đạo này, sơ đạo thấy cả 4 đế, ba đạo cao thấy đế mà sơ đạo đã thấy hay thấy đế mà sơ đạo không thấy?

Đáp: Ba đạo cao thấy đế mà chính sơ đạo đã thấy, lời này là lời nói phân giải tương đồng nhau của các thầy giáo thọ.

Tuy nhiên, nhóm người ngụy biện (*vitandavādī*)<sup>1</sup> nói rằng: ‘Ba đạo cao thấy đế mà sơ đạo không thấy’. Nên phản bác nhóm người ngụy biện đó rằng: ‘Người tu tiến quyền nào trong sơ đạo’. Khi nhóm người ngụy biện đang biết cũng trả lời rằng: ‘Người tu tiến tri vị tri quyền’. Dù hỏi rằng: ‘Người tu tiến quyền nào trong ba đạo cao’, cũng trả lời rằng: ‘Tri dĩ tri quyền’.

Nên nói với nhóm người ngụy biện nữa rằng: ‘Khi cách thấy đế mà sơ đạo không thấy hiện hữu, thì hãy phân chia tri vị tri quyền ngay cả trong đạo cao, khi như thế vấn đề của ngài cũng lắng yên’.

[Nhóm người ngụy biện (*vitandavādī*) nói rằng ‘ba đạo cao thấy đế mà sơ đạo không thấy’, theo quan điểm này người muốn tu tiến tri vị tri quyền rồi cũng trau dồi tâm cho biết đế mới chưa thấy, nhưng sự tu tiến tri dĩ tri quyền là cách thấy đế mà đạo thấp đã thấy. Câu nói hẩn thấy đế mà sơ đạo không thấy cũng không đúng.]

Hỏi rằng: Đạo khác [ngoài ra những đạo trước] hẩn đoạn tuyệt loại phiền não khác [ngoài ra phiền não đã được những đạo trước đoạn tuyệt] hay đoạn tuyệt loại phiền não đã bị đoạn tuyệt?

Đáp: Đạo khác [ngoài ra những đạo trước] đoạn tuyệt loại phiền não khác [ngoài ra phiền não đã được những đạo trước đoạn tuyệt].

Hỏi rằng: Nếu đạo khác [ngoài ra những đạo trước] hẩn đoạn tuyệt loại phiền não khác chưa bị những đạo trước đoạn tuyệt, thì ba đạo cao cũng thấy đế mà sơ đạo không thấy nữa?

Người cũng nên có quan điểm như vậy, đáng được hỏi ngược lại rằng: ‘Gọi là đế có bao nhiêu’.

Họ đang biết cũng sẽ trả lời là có 4.

Nên phản biện họ rằng: ‘Trong quan điểm của ngài, đế hiện bày đến 16 loại, như vậy ngài đã thấy đế mà ngay cả đức Phật không thấy, nên mới gọi là người có nhiều đế. Ngài đừng nên chấp thủ như vậy, cách thấy đế chưa từng thấy hẩn không có, nhưng đạo thì đoạn tuyệt phiền não chưa đoạn tuyệt’.

Trong chủ đề này, thầy giáo thọ chú giải giữ lấy sự so sánh bởi chiếc rương trong việc không có cách thấy đế chưa từng thấy như vậy:

Nói một cách chi tiết, một người đặt 4 chiếc rương châu báu lại trong phòng là nơi cất giữ châu báu có giá trị. Anh ta có phận sự khởi lên ở chiếc rương vào ban đêm, nên mở cửa thấp đèn cho sáng sửa. Khi bóng đêm bị ngọn đèn xua tan rồi, tất cả rương hiện bày, anh ta làm phận sự ở chiếc rương ấy rồi đóng cửa đi ra ngoài. Bóng đêm lại bao trùm như cũ. Ngay cả lần thứ 2 và lần thứ 3 cũng làm như thế. Trong lần thứ 4 khi họ muốn kiểm tra xem rằng lúc đã mở cửa, chiếc rương châu báu không hiện bày trong bóng đêm hay là không thì mặt trời mọc lên, khi bóng đêm bị ánh sáng mặt trời xua tan rồi, họ cũng làm phận sự ở tất cả các rương hoàn tất rồi đi ra.

[Từ *pakkāmi* có từ ban đầu là *pakkami* (tiếp đầu ngữ *pa* + căn *kamu* + cách chi *ī*) làm dài nguyên âm *a* trong căn *kamu* thành *ā* bằng công thức lớn.]

Ở ví dụ ấy, cần phải biết rằng:

<sup>1</sup> Sophist [‘sɔfist] người ngụy biện, nhà ngụy biện (**ngụy**: giả, trá, dối trá, quỷ quyết, giả trá, giả, giả vờ, giả tạo; **biện** 辯: Cãi lẽ, tranh cãi, tranh biện, biện bác, biện bạch); giáo sư triết học (cổ Hy Lạp).



- 4 đế như bốn chiếc rương châu báu.
- Thời điểm minh sát nhắm tiến vào đạo Thất lai, như thời điểm người thanh niên ấy có phạm sự khởi lên ở chiếc rương châu báu rồi mở cửa.
- Sự si mê che đậy đế như bóng tối của ban đêm.
- Ánh sáng của đạo Thất lai như ánh sáng của ngọn đèn.
- Việc đế hiện bày cho đạo tuệ, như việc chiếc rương châu báu hiện bày đến thanh niên ấy khi bóng tối bị xua tan. Lại nữa, đế hiện bày cho đạo tuệ hẳn hiện bày cho người hợp nhất bởi đạo như thật.
- Thời điểm mà đạo Thất lai đoạn trừ phiền não mà mình cần đoạn trừ rồi diệt, như thời điểm thanh niên ấy làm phạm sự ở chiếc rương châu báu rồi đi ra.
- Si mê che đậy đế đáng đoạn trừ bởi ba đạo cao, như bóng tối bao trùm tiếp.
- Thời điểm minh sát nhắm tiến vào đạo Nhất lai, như thời điểm người ấy mở cửa vào lần thứ hai.
- Ánh sáng của đạo Nhất lai như ánh sáng của ngọn đèn.
- Thời điểm đạo Nhất lai đoạn trừ phiền não mà mình cần phải đoạn trừ rồi diệt, như khi người ấy làm phạm sự ở chiếc rương châu báu hoàn tất rồi đi.
- Si mê che đậy đế mà 2 đạo cao đáng đoạn tuyệt, như bóng tối tiếp tục bao trùm.
- Thời điểm minh sát tiến vào đạo Bất lai, như thời điểm người thanh niên ấy mở cửa vào lần thứ ba.
- Ánh sáng của đạo Bất lai như ánh sáng của ngọn đèn.
- Thời điểm đạo Bất lai đoạn trừ phiền não mà mình cần phải đoạn trừ rồi diệt, như thời điểm người ấy làm hoàn tất phạm sự ở tất cả chiếc rương châu báu rồi đi.
- Si mê che đậy đế mà đạo cao Vô sanh đáng đoạn trừ, như bóng tối tiếp tục bao trùm nữa.
- Thời điểm minh sát nhắm tiến vào đạo Vô sanh, như thời điểm người thanh niên ấy mở cửa vào lần thứ tư.
- Sự sinh khởi của đạo Vô sanh như sự mọc lên của mặt trời.
- Việc phá tan si mê che đậy đế của đạo Vô sanh, như việc xua tan bóng tối.
- Việc 4 đế hiện bày đến đạo Vô sanh, như việc chiếc rương châu báu hiện bày đến người thanh niên ấy khi bóng tối bị xua tan. Lại nữa, đế hiện bày đến tuệ chính là hiện bày đến người ấy.
- Việc đạo Vô sanh khiến cho tất cả phiền não bị diệt dứt, như thời điểm người thanh niên làm hoàn tất phạm sự ở chiếc rương châu báu rồi đi.
- Việc không có si mê che đậy đế nữa từ thời điểm sinh khởi của đạo Vô sanh, như thời điểm ánh sáng xuất hiện kể từ sự mọc lên của mặt trời.

Điều này là cách ví dụ việc không có thấy đế chưa từng thấy trước.

Thật vậy, ba đạo cao thấy đế mà chính sơ đạo đã thấy. Nhưng trong câu nói ‘đạo khác [ngoài ra những đạo trước] hẳn đoạn tuyệt những phiền não khác [ngoài ra phiền não đã được những đạo trước đoạn tuyệt]’ này, thầy giáo thọ chú giải giữ lấy ví dụ bởi nước kiềm như vậy:

Một người thanh niên gửi tấm vải ô bẩn cho người thợ giặt, người thợ giặt ngâm trong ba loại nước kiềm, tức là nước kiềm muối, nước kiềm tro, nước kiềm phân bò, anh ta đã biết rằng nước kiềm tẩy bọt nhơ rồi cũng giặt rửa loại bọt nhơ thô cứng trong nước. Từ

đó anh ta cũng biết rằng tắm vải chưa đủ sạch, nên ngâm vào nước kiềm giống như thế trong lần thứ hai rồi giặt rửa bọt nhờn không tinh vi lắm trong nước. Sau đó, anh ta biết rằng chưa đủ sạch, nên ngâm trong nước kiềm giống như thế trong lần thứ ba rồi giặt rửa bọt nhờn tinh vi hơn thế nữa trong nước. Sau đó, biết rằng tắm vải chưa đủ sạch, nên mới ngâm trong những loại nước kiềm ấy ngay cả lần thứ tư giặt rửa bọt nhờn dù là trong sợi chỉ cũng không cho sót, rồi gửi lại cho chủ nhân. Chủ nhân ấy xếp lại, cất trong chiếc rương ướp mùi thơm, mặc vào trong mỗi lúc mình đã mong muốn.

Trong những ví dụ ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Tâm diễn tiến theo phiền não, như tắm vải đã dính bẩn.
- Thời điểm diễn ra của việc thực hành minh sát trong cả ba tùy quán [tức vô thường, khổ não và vô ngã] như việc ngâm bằng ba loại nước kiềm.
- Việc khiến cho 5 loại phiền não [là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ cùng với dục ái và khuê phần làm cho đi sanh vào địa ngục] bị diệt mất bởi đạo Thất lai, như việc giặt rửa những bọt nhờn thô trong nước.
- Việc biết rằng ‘tâm này chưa đủ thanh tịnh’, sau đó khiến cho việc thực hành minh sát diễn tiến trong ba pháp tùy quán ấy, như việc ngâm bằng những loại nước kiềm lần thứ hai.
- Việc khiến cho hai loại pháp triển thô [là dục ái và khuê phần] bị diệt mất bởi đạo Nhất lai, như việc giặt rửa bọt nhờn không tinh vi lắm.
- Việc anh ta nghĩ rằng ‘tâm này chưa đủ thanh tịnh’, sau đó khiến cho sự thực hành minh sát diễn tiến trong ba pháp tùy quán ấy, như việc anh ta nghĩ rằng ‘tắm vải này chưa đủ sạch’ nên mới ngâm bằng ba loại nước kiềm lần nữa.
- Việc khiến cho hai loại pháp triển vi tế [là dục ái và khuê phần] bị diệt mất bởi đạo Bất lai, như việc giặt rửa bọt nhờn tinh vi hơn thế.
- Việc anh ta nghĩ rằng ‘tâm này chưa đủ thanh tịnh’, sau đó khiến cho sự thực hành minh sát diễn tiến trong ba pháp tùy quán ấy, như việc anh ta nghĩ rằng ‘tắm vải này chưa đủ sạch’ nên mới ngâm bằng ba loại nước kiềm lần nữa.
- Sở dĩ tâm của bậc Lưu tận thanh tịnh bởi vì 8 loại phiền não [tức tham, sân, si, ngã mạn, hôn trầm, thù miên, vô tà và vô úy] đã bị diệt mất bởi đạo Vô sanh, khiến cho thời gian trôi qua (sử dụng thời gian) bởi pháp trú là quả chứng trong những lúc mà mình đã mong muốn. Sau đó, như việc mặc vào tắm vải sạch sẽ vì tẩy trừ bọt nhờn ở bên trong sợi chỉ ra ngoài bởi sự giặt rửa, là tắm vải giống như miếng bạc cất lại trong tráp thơm.

Điều này là cách ví dụ trong từ ‘đạo khác’ [ngoài ra những đạo trước] đoạn tuyệt phiền não khác [ngoài ra phiền não đã được những đạo trước đoạn tuyệt] này.

Hợp với lời rằng:

“*Seyyathāpi, āvuso, vatthaṃ saṃkiliṭṭhaṃ malaggahitaṃ, tamenam sāmikā rajakassa anupadajjeyyūṃ. Tamenam rajako ūse vā khāre vā gomaye vā sammadditvā acche udake vikkhāleti. Kiñcāpi taṃ hoti vatthaṃ parisuddhaṃ pariyodātaṃ, atha khvassa hotiyeva ‘aṇusahagato ūsagandho vā khāragandho vā gomayagandho vā asamūhato’. Tamenam rajako sāmikānaṃ deti. Tamenam sāmikā gandhaparibhāvite karaṇḍake nikkhipanti. Yopissa hoti aṇusahagato ūsagandho vā khāragandho vā gomayagandho vā asamūhato, sopi samugghātaṃ gacchati. Evameva kho, āvuso, kiñcāpi ariyasāvakaṃ pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni pahīnāni bhavanti, atha khvassa hotiyeva pañcasu*

*upādānakkhandhesu aṇusahagato ‘asmī’ti māno, ‘asmī’ti chando, ‘asmī’ti anusayo asamūhato, so aparena samayena pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassī viharati – ‘iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā iti saññā iti saṅkhārā iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo’ti. Tassimesu pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassino viharato yopissa hoti pañcasu upādānakkhandhesu aṇusahagato ‘asmī’ti māno, ‘asmī’ti chando, ‘asmī’ti anusayo asamūhato, sopi samugghātaṃ gacchati.” (saṃ. ni. 3.89).*

“Này chư hiền giả, do y phục vậy bẩn hoen ô, nên chủ nhân mới gửi y phục ấy cho người giặt đồ. Người giặt đồ khéo léo vò y phục ấy, ngâm trong nước kiềm muối, trong nước kiềm tro hay trong nước kiềm phân bò, rồi giặt trong nước sạch. Dù y phục ấy là đồ sạch sẽ, sáng láng cũng đúng, nhưng y phục ấy vẫn chưa hết mùi nước kiềm muối, nước kiềm tro hay nước kiềm phân bò tinh vi. Thợ giặt đồ gửi y phục ấy cho chủ nhân. Chủ nhân mới cất y phục ấy để vào trong rương ướp thơm. Dù y phục ấy vẫn chưa hết mùi nước kiềm muối, nước kiềm tro hay nước kiềm phân bò tinh vi, nhưng mùi ấy cũng biến mất như thế nào. Này chư hiền giả, bậc Thánh Thinh văn đoạn đã trừ 5 triền phân dưới cũng phải, nhưng ngài vẫn chưa nhỏ bỏ được ngã mạn, dục và tiềm thù loại vi tế trong ngũ thủ uẩn rằng là ta. Thời sau đó, ngài thấy rõ sự sanh và sự diệt trong ngũ thủ uẩn rồi an trú rằng thực tính này là sắc, thực tính này là sự sanh của sắc, thực tính này là sự diệt của sắc, thực tính này là thọ ... thực tính này là tướng ... thực tính này là hành ... thực tính này là thức, thực tính này là sự sanh của thức, thực tính này là sự diệt của thức. Khi ngài an trú thấy rõ sự sanh và sự diệt trong ngũ thủ uẩn này, ngay cả ngài vẫn chưa nhỏ bỏ ngã mạn, dục và tiềm thù loại vi tế trong ngũ thủ uẩn rằng là ta, nhưng ngã mạn, dục và tiềm thù ấy hẳn đi đến sự diệt như thế ấy.”

[Từ *tamenam* chiết tự thành *taṃ + enaṃ*, từ *ena* có từ *eta*, thay *ta* thành *na* bằng công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 2 câu 197) rằng *‘imetānamenānvādesa dutiyānaṃ’* (có từ cách chia thứ 2, thay từ *ima* hay *eta* thành *ena* ở vị trí nói theo).]

Trong tất cả những đạo ấy, đạo Thất lai đoạn tuyệt 5 tâm bất thiện cùng với pháp tội lỗi sanh bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm.

2 tâm câu hành ưu cùng với pháp tội lỗi sanh bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm hẳn giảm thiểu (bảo mòn) bởi đạo Nhất lai.

Chính 2 tâm câu hành ưu ấy cùng với pháp tương ưng bị đoạn trừ bởi đạo Bất lai.

5 tâm bất thiện cùng với pháp tội lỗi sanh bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm bị đoạn trừ bởi đạo Vô sanh.

Gọi là phiền não đi theo sau nữa bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm hẳn không có đến bậc Lưu tận kể từ khi 12 tâm bất thiện này đã bị đoạn trừ.

Như cách ví dụ trong việc phiền não không đi theo nữa ấy có như sau:

Nói một cách chi tiết, có một vị vua đại quyền lực đã ban bố sự bảo vệ ở biên cương rồi hưởng thụ vương quyền to lớn ở Kinh đô. Sau đó, biên cương của ngài phát sanh cuộc bạo loạn. Thời ấy, có 12 thủ lĩnh quân phiến loạn cùng với hàng ngàn thanh niên cùng nhau đi cướp lãnh thổ vùng đó, đại thần cư trú ở biên cương gửi tin trình tấu lên đức vua rằng: ‘Biên thù đã phát sanh binh biến’; đức vua gửi tin đi rằng: ‘Hãy dừng cầm bắt hết bọn cướp, ta sẽ ban thưởng cho các khanh’; những vị đại thần ấy giết 5 thủ lĩnh bọn

cướp cùng với hàng ngàn thanh niên nữa bởi cuộc giao chiến đầu tiên. 7 thủ lĩnh bọn cướp còn lại dẫn đồng bọn của riêng mình trốn vào trong núi.

Những vị đại thần gửi tin tấu trình diễn biến ấy cho đức vua, đức vua mới ban thưởng của cải với gửi tin rằng: ‘Ta sẽ biết điều cần phải thực hiện cho các khanh, các khanh hãy truy quét những tên cướp còn lại ấy’; những vị đại thần ấy đánh phá được 2 tên thủ lĩnh bọn cướp bởi cuộc giao chiến thứ hai, làm cho đồng bọn của những tên cướp ấy sức tàn lực kiệt, ngay cả tất cả bọn cướp ấy cũng dẫn nhau trốn trong núi. Những vị đại thần gửi tin tấu trình diễn biến ấy cho đức vua.

Đức vua mới ban thưởng của cải nữa với gửi tin rằng: ‘Các khanh hãy dừng cảm tiêu diệt cướp’; những vị đại thần ấy giết được 2 tên thủ lĩnh bọn cướp cùng với đồng bọn bởi cuộc giao chiến thứ ba, rồi gửi tin tấu trình diễn tiến đến đức vua.

Đức vua mới ban thưởng của cải cùng với gửi tin rằng: ‘Các khanh hãy dừng cảm tiêu diệt bọn cướp còn lại’; những vị đại thần ấy mới giết được 5 tên thủ lĩnh bọn cướp cùng với đồng bọn bởi cuộc giao chiến thứ tư. Từ khi 12 tên thủ lĩnh bọn cướp đã bị giết, gọi là bất cứ một tên cướp nào cũng không còn. Lãnh thổ đã đi đến đời sống yên bình tựa như cho đứa con múa trong lòng. Do đó, đức vua được vây quanh bởi những chiến binh là những người chiến thắng, ngự lên lâu đài cao quý đã hưởng thụ đại quyền.

Theo lời ví dụ ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Đấng pháp vương như đại vương quyền lực.
- Thiện nam tử là những bậc tu tiên như những đại thần ở biên thù.
- 12 tâm bất thiện như 12 thủ lĩnh bọn cướp.
- Pháp tội lỗi sanh bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm như đồng bọn cả ngàn tên của những thủ lĩnh ấy.
- Thời điểm phiền não đã sanh trong cảnh rồi bạch với bậc đạo sư rằng: ‘Bạch Ngài, phiền não sanh cho con’ như khi quan đại thần gửi tin tấu trình đức vua rằng: ‘Biên cương có binh biến’.
- Việc đấng Pháp vương thuyết nghiệp xứ rằng ‘bhikkhu, ông hãy trấn áp phiền não’, như việc ban thưởng cùng với gửi tin rằng ‘các khanh hãy dừng cảm giết cướp’.
- Việc đoạn trừ 5 tâm bất thiện cùng với pháp tương ưng bởi đạo Thất lai, như khi quan đại thần giết 5 thủ lĩnh bọn cướp cùng đồng bọn.
- Việc tấu trình ân đức mà mình đã chứng đắc đến bậc Chánh đẳng giác, như việc gửi tin tấu trình đức vua lần nữa.
- Việc bậc đạo sư thuyết minh sát của đạo Nhất lai, như việc đức vua ban thưởng nữa cùng với truyền tin rằng ‘hãy truy quét bọn cướp còn lại’.
- Việc bào mòn (giảm thiểu sức mạnh) 2 tâm câu hành ưu thọ cùng với pháp tương ưng bởi đạo Nhất lai, như việc trấn áp hai tên thủ lĩnh cùng với đồng bọn cho sức tàn lực kiệt bởi cuộc giao chiến thứ hai.
- Việc trình báo ân đức mà mình chứng đắc đến bậc đạo sư, như việc truyền tin tấu trình cho đức vua biết được diễn tiến nữa.
- Việc bậc đạo sư thuyết minh sát của đạo Bất lai, như việc đức vua ban thưởng nữa cùng với truyền tin rằng ‘hãy dừng cảm giết bọn cướp’.
- Việc đoạn tuyệt 2 tâm câu hành ưu thọ cùng với pháp tương ưng bởi đạo Bất lai, như việc giết hai tên thủ lĩnh cùng với đồng bọn bởi cuộc giao chiến thứ ba.

- Việc trình báo ân đức mà mình chứng đắc đến bậc đạo sư, như việc truyền tin tâu trình cho đức vua biết được diễn tiến nữa.
- Việc bậc đạo sư thuyết minh sát của đạo Vô sanh, như việc đức vua ban thưởng nữa cùng với truyền tin rằng ‘hãy dừng cảm giết bọn cướp’.
- Việc không có pháp bất thiện sanh nữa bởi chi phần kết hợp của tâm, kể từ khi 12 tâm bất thiện đã bị đạo Vô sanh đoạn tuyệt, trong khi 5 tâm bất thiện cùng với pháp tương ưng bị đoạn tuyệt trước, như lúc lãnh thổ là vùng đất yên bình từ khi đại thần giết được 5 tên thủ lĩnh cùng đồng bọn bởi lần giao chiến thứ 4.
- Cần phải biết rõ sự dụng nạp lạc bởi quả chứng (*phalasangāpatti*) theo như mình đã mong muốn trong lạc sanh từ sự chứng đắc mà phân thành Không tánh, Vô tướng và Vô nguyện (phi nội) của đẳng Pháp vương, là vị có các bậc lậu tận xung quanh, như sự hưởng thụ đại quyền lực của đức vua là người chiến thắng, là vị đã có đại thần xung quanh trên lầu đài cao quý.

*Dứt lời giải thích câu kusalā dhammā*

GIẢI THÍCH PHẦN XIÊN THUẬT PHÁP BẤT THIỆN (AKUSALAPADA)

**Dhammuddesavārahathā**

**Giải thích tâm bất thiện thứ nhất (*Pathamacitta*)**

[365] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu nói ‘*katame dhammā akusalā*’ (pháp bất thiện ra sao?), v.v... để trình bày phân chia câu [đầu đề hay mẫu đề] rằng ‘*akusalā dhammā*’.

Trong đoạn ấy, cần phải biết rõ sự phân chia (trường hợp) của chương nói bởi sự xác định pháp như xúc, v.v... (*dhammavavattānavāra*), v.v... và sự phân biệt ý nghĩa của câu có trong phần trước theo như cách đã nêu. Lại nữa, tôi sẽ chỉ giải thích sự khác nhau ở đây.

Trong chủ đề ấy, đầu tiên, trong việc xác định thời, tức bất thiện này dù chỉ là dục giới, ngài cũng không thuyết là ‘dục giới’, bởi vì bất thiện không phân chia cõi giống như thiện.

Trong từ *diṭṭhigatasampayuttam* (tương ưng kiến) này, chính kiến gọi là *diṭṭhigata*. Như từ *gūthagatam* (phần), *muttagatam* (nước tiêu).

Hay nói cách khác, từ *diṭṭhigata* chỉ là sự diễn tiến của kiến, vì không có thực tính đáng biết.

Từ *diṭṭhigatasampayutta* là tâm tương ưng với kiến ấy.

Trong ‘tương ưng kiến’ ấy, cần phải biết sự sanh của cách thấy sai mà gọi là *diṭṭhigata* này do có nguyên nhân như vậy: Tức sự nghe phi chánh pháp, tính chất người có bạn xấu, tính chất người không muốn thấy Thánh nhân, v.v... và phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra*).

[Từ *diṭṭhigata* trong *diṭṭhigatasampayutta* có 2 ý nghĩa là:

- Kiến = *diṭṭhi eva diṭṭhigatam* (*tabbhāvavuttikammadhārayasamāsa*).
- Sự diễn tiến của kiến = *diṭṭhiyā gatam diṭṭhigatam* (*chatṭhīṭappurisasamāsa*).

Theo cả hai cách này, từ *diṭṭhigatasampayutta* có 2 lời dịch là:

- Tương ưng với kiến.

- Tương ứng với sự diễn tiến của kiến.

Nên so sánh xem định nghĩa của *ditṭhigata* trong câu 277.]

Nói một cách chi tiết, cần phải biết quan điểm ấy rằng, hẳn sanh bởi sự nghe mà không có suy xét, vượt qua sự trung lập, có sự tín ngưỡng phi chánh pháp hợp với chủ thuyết sai trái làm chánh. Bởi tính chất người có ác hữu mà gọi là thực tính thành người hội họp với bạn xấu có kiến điều tàn. Bởi không muốn thấy Thánh nhân và hiền nhân như đức Phật, v.v... Bởi tính chất người không khéo rành trong Thánh pháp được phân thành 4 niệm xứ, v.v... Bởi sự không rèn luyện bản thân mà gọi là sự mất mát của phòng hộ trong Thánh pháp và hiền nhân pháp, được phân thành phòng hộ trong giới bổn *pātimokkha* (*pātimokkhasaṃvara*), sự phòng hộ quyền không cho phiền não sanh nơi 6 môn (*indriyasamvara*), sự tu tiến niệm biết theo, nhớ ngay danh sắc hiện tại (*satisamvara*), sự thấy tam tướng theo thực tính (*nāṇasaṃvara*) và sự đoạn tuyệt phiền não (*pahānasaṃvara*). Bởi sự phi như lý tác ý mà trau dồi chính bởi những nguyên nhân ấy và bởi tính chất người tò mò trong những điều may rủi, v.v...

Lại nữa, cần phải biết rõ thực tính không có độc thúc (vô dẫn) của cái tâm này theo chính cách nói lại ở phần trước.

Trong phần xiển thuật pháp, từ *phasso* (xúc) là xúc câu sanh tâm bất thiện.

Ngay cả trong thọ, v.v... cũng có phương cách như vậy.

Những pháp này như xúc, v.v... khác với pháp trình bày lại trước đó chỉ là bất thiện bởi những cách như vậy.

Từ *cittassekaggatā hoti* (nhất hành của tâm cũng có) có nghĩa là vẫn có thực tính có cảnh độc nhất của tâm, bởi vì sự không phóng dật ngay cả trong sát sanh, v.v... Tức là tất cả nhân loại đã chú tâm không phóng dật mới khiến cho vũ khí rơi vào trong thân của những loài vật đặng mà không lệch lạc, là người đã có tâm trụ vững tốt rồi lấy đồ vật là tài sản của người khác đi, thực hiện tà dâm bởi tâm có một phận sự [là hưởng thụ dục lạc], nhất hành của tâm vẫn có ngay cả trong sở hành bất thiện bởi lẽ như vậy.

Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) là sự thấy không theo thực tính. Hay nói cách khác, tà kiến là cái thấy sai trái vì chấp sai. Hay nói cách khác, tà kiến là cách thấy mà hiền trí chê trách, vì chỉ mang đến sự bất lợi.

Ngay cả tà tư duy (*micchāsāṅkappādīsipi*), v.v... cũng có phương cách như vậy.

Hay cách khác, tà kiến là thực tính làm cho thấy sai, hay là thực tính tự thấy sai hay chỉ là sự thấy sai.

[Từ *micchā* (sai trái) trong *micchādiṭṭhi* theo cách đầu có ý nghĩa là *ayāthāva* (không có theo pháp thực tính), theo cách thứ 2 là *vitatha* (sai trái), theo cách thứ 3 là *jigucchana*<sup>1</sup> (đáng chê trách).

Từ *micchādiṭṭhi* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho thấy sai = *micchā passanti tāyāti micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ *ti* trong cách *karāṇasādhana*).
- Thực tính thấy sai = *micchā passatīti micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ *ti* trong cách *kattusādhana*).
- Sự thấy sai = *micchā dassanaṃ micchādiṭṭhi* (chia vĩ ngữ *ti* trong cách *bhāvasādhana*).

<sup>1</sup> Jigucchana: 厭惡, 嫌惡, 憎惡 = **yếm ố** (chán ghét tội lỗi, lỗi lầm, hành vi không tốt); **hiếm ố** (ngहि ngờ – không vừa lòng – ghét bỏ tội lỗi, lỗi lầm, hành vi không tốt); **tăng ố** (ghét, không thích tội lỗi, lỗi lầm, hành vi không tốt).

**Tà kiến** (*micchāditt̥hi*):

- Có trạng thái chấp cứng những cách phi lý, đại đột [đặt tâm sai trái rằng là thường, lạc, ngã và tịnh] (*abhinivesalakkhaṇa*).
- Có phận sự chấp trước là thường, v.v... (*parāmāsarasa*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] là sự chấp cứng trong sự nhận sai [là thường, v.v...] (*micchābhinivesapaccupaṭṭhāna*).
- Có sự không muốn thấy Thánh nhân, v.v... là nhân cận (*ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhāna*).

Cần nhận thấy rằng là tội lỗi mãnh liệt [vì hành động có tà kiến (*micchāditt̥hi*) làm nền tảng là sự sai trái cả thảy].

Ngay cả tà tư duy, v.v... chỉ có sự khác nhau bởi từ *micchā*.

Cần phải biết rõ trong câu còn lại theo chính cách đã nói trong phần thiện ấy.

Ý nghĩa của lực trong từ *ahirikabalaṃ anottappabalaṃ* (vô tầm lực, vô úy lực) này sẽ giải rõ trong phần xiển minh.

Từ [là *ahirika* và *anotappa*] có định nghĩa như vậy:

Từ *ahirika* là người không hổ thẹn. *Ahirika* là tính chất của người không hổ thẹn.

Từ *ottappa* là thực tính ghê sợ.

*Anottappa* là thực tính không ghê sợ [quả của thân ác hạnh, v.v...].

[Câu nói ‘*ahirikassa bhāvo ahirikam*’ (vô tầm là tính chất của người không hổ thẹn) trình bày cách ngôn ngữ có 3 loại.

1. Từ *ahirika* có từ ban đầu là *ahirikabhāva*, xóa *bhāva* để gọn từ. Theo văn phạm ngôn ngữ gọi là *uttaralopasamāsa*, tức hợp từ xóa câu cuối.
2. Từ *ahirika* có từ ban đầu là *ahirikatta*, đặt vĩ ngữ *ta* trong cách *bhāva-taddhita*, rồi xóa vĩ ngữ *ta* bằng công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 4 câu 123) rằng *lopo* (xóa vĩ ngữ cách *taddhita*).
3. Câu này vẫn phong ngôn ngữ gọi là có hành động làm chánh (*bhāva*), chỉ rõ hành động là chánh, do có từ ngữ ban đầu là *ahirika* (người không hổ thẹn) nhưng muốn nói đến tính chất của người không hổ thẹn.]

Trong chủ đề ấy, vô tầm (*ahirika*) có trạng thái không ghét bỏ thân ác hạnh, v.v... hay có trạng thái không hổ thẹn. Còn vô úy (*anottappa*) có trạng thái không sợ hãi trước quả của những thân ác hạnh ấy hay có trạng thái lo sợ.

Từ *ahirikabala* (vô tầm lực) tức sức mạnh là tính chất của người không hổ thẹn.

Từ *anottappabala* (vô úy lực) tức sức mạnh là tính chất của người không ghê sợ.

Ý nghĩa toát yếu trong chủ đề bất thiện này chỉ bấy nhiêu, còn cách chi tiết cần phải biết bởi sự đối nghịch nhau theo phần nêu lại ở phần trước.

**Tham** (*lobha*) là thực tính làm cho ham muốn. Hay, tham là thực tính ham muốn. Hay, tham chính là sự ham muốn.

[Từ *lobhā* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho ham muốn = *lubbhanti tenāti lobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính ham muốn = *lubbhatīti lobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).

- Sự ham muốn = *lubbhanam lobho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *karaṇasādhana*).]

**Si (moha)** là thực tính làm cho lầm mê. Hay, *si* là thực tính lầm mê. Hay, *si* chính là sự lầm mê.

[Từ *moha* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho lầm mê = *muyhanti tenāti moho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính lầm mê = *muyhatīti moho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).
- Sự lầm mê = *muyhanam moho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*).]

Trong chủ đề ấy:

**Tham (lobha):**

- Có trạng thái là chấp cứng cảnh như khi dính nhựa (*ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya*).
- Có phận sự dính chặt [trong cảnh] như miếng thịt đặt trên miếng gạch nóng (*abhisāṅgaraso tattakapāle khittamaṃsapesi viya*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không buông [cảnh], giống vết dầu loàn trên tấm vải [bởi là thực tính không giữ bỏ được] (*apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya*).
- Nhân cận là có sự thấy lạc trong pháp cảnh triền (*saṃyojanīyadhammesu assāda-dassana-padaṭṭhāno*).

Khi tham ấy tăng trưởng bởi tính chất ái hà (dòng sông ái), hẳn chỉ dẫn đi vào khổ thú mà thôi, như dòng sông có nước chảy xiết hẳn trôi dẫn vào đại dương như thế ấy (*so tañhānadībhāvena vaḍḍhamāno, sīghasotā nadī viya mahāsamuddam, apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo*).

**Si (moho):**

- Có trạng thái là mù quáng của tâm hay có trạng thái không biết sự thật (*cittassa andhabhāvalakkhaṇo aññāṇalakkhaṇo vā*).
- Có phận sự không thông đạt, không thấu triệt chân chánh hay có phận sự ngăn che thực tính của cảnh (*asampativedharaso ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự hiểu sai hay bởi cách làm cho mờ tối (*asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno andhakārapaccupaṭṭhāno vā*).
- Có sự phi như lý tác ý [tức sự chấp sai là thường, lạc, ngã và tịnh] là nhân cận (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāno*).

Nên nhận thấy rằng là căn của tất cả pháp bất thiện (*sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo*).

**Abhijjhā** (tham ác) là thực tính làm cho chăm chú riêng (hay để ý, thèm muốn) [tài sản của người khác]. Hay, *abhijjhā* là thực tính chăm chú riêng (hay để ý, thèm muốn). Hay, *abhijjhā* chính là sự chăm chú riêng (hay để ý, thèm muốn).

**Tham ác (abhijjhā):**

- Có trạng thái muốn làm cho tài sản của người khác thành của mình (*parasampattīnaṃ sakakaraṇaicchālakkhaṇā*).
- Có phận sự truy tầm bằng cách như thế (*tenākārena esanabhāvarasā*).



- Có sự nhắm đến tài sản của người khác là cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] (*parasampatti-abhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Có sự rất hân hoan trong tài sản của người khác là nhân cận (*parasampattīsu abhiratipadaṭṭhānā*).

Thật vậy, tham ác ấy hiện bày chỉ nhắm vào tài sản của người khác và khi có sự rất hân hoan, tham ác ấy cũng hẳn diễn tiến trong tài sản của người khác. Nên nhận thấy rằng như tâm giăng tay ra trong tài sản của người khác như thế ấy (*parasampattiabhimukhā eva hi sā upaṭṭhahati. Tāsu ca abhiratiyā sati pavattati, parasampattīsu cetaso hatthappasāroviyāti daṭṭhabbā*).

Cần phải biết rõ xem xét trong từ **samatho hoti** (cũng có chỉ tịnh), v.v... như vậy:

Từ **samatha** vì trấn áp sự phóng dật trong phạm sự khác.

Từ **paggaha** là thực tính nâng đỡ tâm cho diễn tiến trong bất thiện.

Từ **avikkhepa** là thực tính vô phóng dật.

Đức Phật không giữ lấy những pháp này là tín, niệm, tuệ và 6 đôi pháp trong tâm bất thiện này. Bởi vì gọi là sự tịnh tín (*pasāda*) trong tâm không có tín hẳn không xảy ra. Do đó mới không giữ lấy tín trước.

Hỏi rằng: Hay là người có kiến không tin vị đạo sư của riêng mình?

Đáp: Tin tưởng, nhưng sự tin tưởng ấy không gọi là tín. Sự tin tưởng này chỉ là sự tiếp nhận lời nói. Bởi chỉ pháp vừa là sự tin tưởng không có thẩm xét [si], vừa là kiến.

Lại nữa, niệm không có trong tâm bất thiện bởi vì không phải là nơi trú của niệm. Do đó, đức Phật cũng không giữ lấy.

Hỏi rằng: Hay người có kiến không nhớ đến công việc mà mình làm sao?

Đáp: Nhớ đặng. Nhưng cách nhớ ấy không gọi là niệm, mà chỉ là sự diễn tiến của tâm bất thiện bởi tư cách ấy. Do đó mới không giữ lấy niệm.

Hỏi rằng: Khi như vậy, nguyên nhân nào lại thuyết trong Kinh rằng ‘*micchāsati*’ (tà niệm)?<sup>1</sup>

Đáp: Đức Phật trình bày lại pháp thoại tà niệm ấy trong Kinh đó một cách gián tiếp để làm cho pháp là tà đạo (*micchāmagga*) và pháp tà tánh (*micchatta*) được trọn vẹn. Bởi vì uẩn bất thiện là thực tính trừ ra niệm và đối nghịch với niệm, nên mới trình bày pháp thoại tà niệm ấy trong Kinh đó gián tiếp, nhưng tà niệm ấy không có trực tiếp. Do đó mới không giữ lấy.

Lại nữa, tuệ hẳn không có trong tâm của sự ngu xuẩn ấy, do đó mới không giữ lấy.

Hỏi rằng: Sự hiểu biết sử dụng lường gạt của người tà kiến (*micchādīṭṭhi*) không có hay sao?

Đáp: Vẫn có. Nhưng sự hiểu biết sử dụng lường gạt ấy không gọi là trí tuệ (*paññā*), mà gọi là gian trá bởi chỉ pháp (nghĩa lý) gian trá ấy chính là ái.

Lại nữa, tâm này là tâm sôi nổi, nặng nề, thô tháo, cứng nhắc, sần sượng, không thích hợp với công việc, bệnh hoạn, cong vẹo, không ngay thẳng. Do đó, đức Phật mới không giữ lấy 6 đôi pháp như tịnh, v.v...

<sup>1</sup> (đi. ni. 3.333; sam. ni. 5.1).

Đức Thế Tôn đã thuyết 32 câu đưa vào chánh văn Pāli bởi tính chất chi phần kết hợp của tâm theo tuần tự câu bởi chỉ bấy nhiêu đây lời. Giờ đây, thuyết Phật ngôn có, v.v... là ‘*ye vā pana tasmim samaye*’ (hay là danh pháp khác nào nương nhau sanh vẫn có trong khi/thời ấy, những pháp này là bất thiện) để trình bày một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*).

[Từ *tattha*, bộ Yojanā của Thái thường tác động rằng ‘*vinicchayo veditabbo*’, nhưng bộ *Bhāsāṭikā* thường thêm visesaya của *tattha* là ‘*vākye*’ (trong đoạn ấy) rồi liên kết *tattha vākya* thành nơi trú (*ādhāra*). Còn nội dung ngài giải thích sắp vào *ādheyya* (vật trú).]

Chỉ có tất cả 10 pháp này là dục (*chanda*), thắng giải (*adhimokkha*), tác ý (*manasikāra*), ngã mạn (*māna*), tật (*issā*), lận (*micchariya*), hôn trầm (*thīna*), thù miên (*middha*), điều cử (*uddhacca*) và hối hận (*kukkuccaṃ*) là một sở hữu tâm nào đó trong tất cả tâm bất thiện, đã nhận cách nói rằng có trong chánh văn Pāli, xuất hiện trong câu Pāli. Còn trong tâm bất thiện đầu tiên này có 4 pháp ‘*yevāpanakadhamma*’ (một sở hữu tâm nào đó) gọi là chi phần nhất định [pháp tương ưng nhất định] (*apaṇṇakaṅga*) là dục, thắng giải, tác ý và điều cử.

Trong tất cả dục, v.v... ấy, cần phải biết dục, v.v... theo cách đã nói lại ở phần trước. Lại nữa, dục, v.v... [dục, thắng giải, tác ý và trung bình] ấy chỉ là thiện, nhưng dục, v.v... này [dục, thắng giải, tác ý và điều cử] là bất thiện.

Điều cử khác ngoài ra này, cần phải biết rõ rằng:

Điều cử là bản chất của người tán loạn.

**Điều cử (*uddhacca*):**

- Có trạng thái không yên, như nước gợn sóng bởi sức gió (*cetaso avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalam viya*).
- Có phận sự không cố định, như ngọn cờ và lá phướn phấp phới bởi gió thổi (*anavaṭṭhānaraṣaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự tán loạn, như tro tung tóe vì bị đá ném vào (*bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsānābhighātasamuddhatabhasmā viya*).
- Có nhân cận là phi như lý tác ý [trong việc tâm không yên] (*cetaso avūpasame ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ*).

Cần phải được thấy sự phóng dật của tâm.

Bởi lẽ như vậy, nhóm 32 loại pháp như xúc, v.v... [như vô phóng dật là cuối cùng] với nhóm 4 pháp như dục, v.v... được thuyết lại bởi bản chất một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*). Gom tất cả thành nhóm 36 pháp vẫn có trong phần xiển thuật pháp [của tâm bất thiện đầu tiên] này.

Nhóm pháp xuất hiện trong những chánh văn Pāli ấy, giảm nhóm 4 pháp [một sở hữu tâm nào đó] là chi phần nhất định rồi thì chỉ còn dư lại 32 pháp.

Lại nữa, trong nhóm 36 pháp này, có 16 pháp bởi cách không tính pháp trùng nhau, tức nhóm 5 pháp như xúc, v.v... (*phassapañcaka*), tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*), cần quyền (*vīriyindriya*), mạng quyền (*jīvitindriya*), tà kiến (*micchādiṭṭhi*), vô tâm (*ahirika*), vô úy (*anottappa*), tham (*lobha*) và si (*moha*).

Trong 16 pháp ấy, 7 pháp không phân chia được, 9 pháp phân chia được.

Hỏi rằng: 7 pháp không phân chia được là chi?

Đáp: Những pháp không phân chia được là xúc, tướng (*saññā*), tư (*cetanā*), tứ, hỷ, mạng quyền và si.

Còn 9 pháp phân chia được là thọ (*vedanā*), tâm (*citta*), tầm, nhất hành của tâm, cần quyền, tà kiến, vô tầm, vô úy và tham.

9 pháp ấy, có 6 pháp phân chia được ở 2 vị trí, 1 pháp phân chia được ở 3 vị trí, 1 pháp phân chia được ở 4 vị trí và 1 pháp nữa phân chia được ở 6 vị trí.

Hỏi rằng: Phân chia được ra sao?

Đáp: 6 pháp này là tâm, tầm, tà kiến, vô tầm lực, vô úy lực và tham phân chia được ở 2 vị trí. Tức là trong pháp nêu trên, đầu tiên tâm đạt đến nhóm 5 như xúc, v.v... [là đạt đến theo tuần tự pháp thoại] nên thuyết rằng ‘*cittaṃ hoti*’ (cũng có tâm), đạt đến quyền thì thuyết rằng ‘*manindriyaṃ hoti*’ (cũng có ý quyền).

Tâm (*vitakka*) đạt đến chi thiên (*jhānaṅga*) mới thuyết rằng ‘*vitakko hoti*’ (cũng có tâm), đạt đến chi đạo (*maggāṅga*) thì thuyết rằng ‘*micchāsankappo hoti*’ (cũng có tà tư duy).

Tà kiến cũng chính là tà kiến (*micchādiṭṭhi*) giống nhau cả trong chi đạo và nghiệp đạo.

Vô tầm (*ahirika*) đạt đến lực (*bala*), nên thuyết rằng ‘*ahirikabalaṃ hoti*’ (cũng có vô tầm lực), đạt đến nhóm 2 pháp làm băng hoại thế gian thì thuyết rằng ‘*ahirikaṃ hoti*’ (cũng có vô tầm). Ngay cả vô tứ cũng có cách như vậy.

Tham (*lobha*) đạt đến căn (*mūla*), nên mới thuyết là ‘*lobho hoti*’ (cũng có tham), đạt đến nghiệp đạo thì thuyết rằng ‘*abhijjhā hoti*’ (cũng có tham ác).

6 pháp này phân chia lại trong cả hai vị trí bởi cách như vậy.

Thọ (*vedanā*) đạt đến nhóm 5 pháp như xúc, v.v..., mới thuyết rằng ‘*vedanā hoti*’ (cũng có thọ); đạt đến chi thiên thì thuyết rằng ‘*sukhaṃ hoti*’ (cũng có lạc); đạt đến quyền thì thuyết rằng ‘*somanassindriyaṃ hoti*’ (cũng có hỷ quyền). Chỉ một pháp [là thọ] phân chia được ở 3 vị trí bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, cần (*vīriya*) đạt đến quyền (*indriya*), nên mới thuyết rằng ‘*vīriyindriyaṃ hoti*’ (cũng có cần quyền); đạt đến chi đạo thì thuyết rằng ‘*micchāvāyāmo hoti*’ (cũng có tà cần); đạt đến lực thì thuyết rằng ‘*vīriyabalaṃ hoti*’ (cũng có cần lực); đạt đến pháp nhị đề sau (*piṭṭhiduka*) thì thuyết rằng ‘*paggāho hoti*’ (cũng có chiêu cố). Chỉ một pháp [là cần] này phân chia được ở 4 vị trí bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, định (*samādhi*) đạt đến chi thiên, nên mới thuyết rằng ‘*cittassekaggatā hoti*’ (cũng có nhất hành của tâm); đạt đến quyền nên mới thuyết rằng ‘*samādhindriyaṃ hoti*’ (cũng có định quyền); đạt đến chi đạo thì thuyết rằng ‘*micchāsamādhi hoti*’ (cũng có tà định); đạt đến lực thì thuyết rằng ‘*samādhibalaṃ hoti*’ (cũng có định lực); đạt đến pháp nhị đề sau (*piṭṭhiduka*) thì thuyết rằng ‘*samatho hoti*’ (cũng có chỉ tịnh) bởi tính chất một nhóm pháp trong nhị đề thứ 2 và thuyết rằng ‘*avikkhepo hoti*’ (cũng có vô phóng dật) trong nhị đề thứ 3. Chỉ một pháp [là định] này phân chia được ở 6 vị trí bởi lẽ như vậy.

Lại nữa, ngay cả tất cả pháp ấy chia thành 9 nhóm là nhóm 5 pháp như xúc, v.v..., chi thiên, quyền, chi đạo, lực, căn, nghiệp đạo, pháp làm băng hoại thế gian và nhị đề sau (*piṭṭhiduka*).

Lời phân biệt nên nói trong 9 nhóm pháp ấy, đã được nêu lại trong xiển minh về tâm thiện thứ nhất rồi

*Dứt lời giải thích phần xiển thuật pháp*

***Giải thích phần xiển minh (niddesavārakathā)***

[375] Trong phần xiển minh, đầu tiên, trong phần xiển minh về nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*). Từ **saññhiti**<sup>1</sup> (sự vững chắc), **avaññhiti**<sup>2</sup> (sự vững vàng) chính là từ đồng nghĩa của *thiti* (trụ vững).

Còn câu mà nói lại trong xiển minh về thiện rằng ‘*ārammaṇaṃ ogāhetvā anupavisitvā tiṭṭhatīti avaññhiti*’ (từ *avaññhiti* (sự tiến vào thiết lập) là thực tính tiến vào cảnh, tức đã tiến vào thiết lập), câu ấy không đăng trong xiển minh về bất thiện này, bởi vì nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) trong bất thiện có sức mạnh ty hạ. Tôi đã giải thích chủ đề này ở phần trước.

Ngay cả ý nghĩa như vậy [trong xiển minh thiện] rằng ‘*uddhaccavicikicchāvasena pavattassa visāhārassa paṭipakkhato avisāhāro*’ (gọi là **avisāhāro** (thực tính không tán loạn) vì là pháp đối nghịch với sự tán loạn điển tiền bởi mãnh lực của điệu cử (*uddhacca*) và hoài nghi (*vicikicchā*)) hẳn không đăng trong xiển minh về bất thiện này. Nhưng gọi là *avisāhāra* vì không làm cho pháp tương ưng tán loạn.

Gọi là **avikkhepa**<sup>3</sup> (vô phóng dật) vì là thực tính không khuấy động.

Bản chất của tâm không tán loạn bởi nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) là bất thiện, gọi là **avisāhaṭamānasatā** (thực tính thành người có tâm không tán loạn).

Định lực (**samādhibala**) là thực tính không dao động trong pháp câu sanh.

Tà định (**micchāsamādhi**) là thực tính định trụ theo bản chất không chân thực (hay không theo thực tính).

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong xiển minh bất thiện như vậy.

[376] Trong phần xiển minh cần quyền, cách, v.v... [như đã nêu] rằng ‘Cần này là pháp xuất ly khỏi dục đề bài trừ chur dục’ hẳn không có đăng trong phần xiển minh bất thiện này.

Cần phải biết rõ gọi là cần lực (**vīriyabala**) bởi vì chỉ không dao động trong pháp tương ưng.

[381] Trong xiển minh về tà kiến (**micchādiṭṭhi**), gọi là tà kiến vì là thực tính thấy theo tính chất không như thực (hay không thấy theo thực tính).

**Diṭṭhigata** là quan điểm điển tiền trong tất cả kiến vì sắp vào trong 62 kiến. Ý nghĩa của kiến này đã nói lại ở phần trước.

Từ **diṭṭhigahaṇa** (ký khu kiến, sự dày đặc hay rậm rạp là kiến) tức chính là kiến, vì là cái khó thoát ra được, như bụi cỏ rậm rạp, rừng cây rậm rạp và vùng núi dày đặc.

<sup>1</sup> Saññhiti: 堅實, 固定 = kiên (bền vững, cố sức, không lo sợ); cố định; 安定, 堅固 = an định, kiên cố.

<sup>2</sup> Avaññhiti: 安定, 確立 = an định, xác lập. Setting: sự dàn xếp, sự bố trí, sự sắp đặt; sự chỉnh lý, sự giải quyết; sự lắng xuống.

<sup>3</sup> Avikkhepa: vô phóng dật. M. [a-vikkhepa] 不散亂 = bất tán loạn (Tán: tan nhỏ ra; buông, phóng ra; giãn ra, cởi bỏ, buông thả. Một âm là “tán”. (tính) rời rạc, tạp loạn, tan, rời ra. Loạn: mất trật tự, lộn xộn, ồn ào, xô xao); 不亂, 專念 = bất loạn, chuyên niệm; 平靜 = bình tĩnh.

Từ **diṭṭhikantāra** (hoang vu kiến) tức chính là kiến, vì là cái đáng ngờ và có hiểm nạn trước mặt, như hoang vu là trộm cướp, hoang vu là thú dữ, sa mạc hoang vu, hoang vu là nước, hoang vu là nạn đói.

Từ **diṭṭhivisūkāyika** (thù nghịch kiến, cách thấy thù nghịch với chánh kiến) vì là cái phá hủy hay chống đối với chánh kiến. Như sẽ thấy rằng quan điểm sai lạc đang sanh phá hủy và chống đối với quan điểm chân chánh.

Từ **diṭṭhivipphandita** (biến hóa kiến, sự biến đổi của kiến) là sự biến đổi sai trạng thái của kiến, bởi vì đôi lúc cũng chấp lấy thường hằng, đôi lúc cũng chấp lấy sự đoạn tận. Thật vậy, người có sự thấy sai thường không thể trú trong một cách thấy, đôi lúc cũng tùy thuận sự thường hằng, đôi lúc cũng tùy thuận sự đoạn tận.

Từ **diṭṭhisamyojana** (kiến như triền) có nghĩa kiến là triền vì là sự trôi buộc.

Từ **gāha** (chấp trước) tức thực tính chấp cứng cảnh, như cá sấu, v.v... cắn người thật chặt.

Gọi là **patitṭhāha** (sự chấp cứng) bởi vì thiết lập một cách riêng biệt (đặc biệt). Thật vậy, sự thiết lập vững chắc này hẳn chấp lấy bởi vững vàng bằng sự diễn tiến kiêu có sức mạnh.

Từ **abhinivesa** (kiến hoặc hay chấp sai) là thực tính chấp cứng bởi tính chất thường hằng, v.v...

Từ **parāmāsa** (khinh thị) là thực tính vượt ra ngoài pháp thực tính rồi chấp lấy bằng cách khác bởi thực tính thường hằng, v.v...

Từ **kummagga** (lộ đồ sai) là đường lối đáng chê trách vì đem đến sự tổn hại hay là đường lối của khổ thú mà bậc hiền trí chê trách.

[Từ *kummagga* có 2 nghĩa là:

- Đường lối đáng chê trách = *kucchito maggo kummaggo* (*kupubbapadakkammadhārayasamāsa*).
- Đường lối của khổ thú mà bậc hiền trí chê trách = *kucchitānaṃ vā apāyānaṃ maggo kummaggo* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).]

Gọi là **micchāpatha** (tà đạo) vì là đường lối không theo thực tính (hay không theo sự thật). Tựa như người lạc mất phương hướng, dù chấp rằng đường này là đường đi đến ngôi làng đó, thì cũng không làm cho người đó đến ngôi làng đặng như thế nào, thì người tà kiến dù chấp rằng đường này là đường đi đến nhàn cảnh cũng không thể làm cho đến nhàn cảnh đặng như thế ấy. Do đó cũng gọi là **micchāpatha** (tà đạo) vì là đường lối không theo thực tính. Thực tính pháp này gọi là **micchatta** (thực tính sai trái) vì có thực tính sai trái.

Từ **tittha** (chủ thuyết như bến tàu) là chủ thuyết là nơi những kẻ tiểu nhân đi qua bởi sự quay tới lui ở trong chính nơi ấy.

Từ **titthāyatana** (chủ thuyết là căn nguyên của sự tổn hại) tức luôn cả chủ thuyết ấy cũng là căn nguyên của sự tổn hại. Hay là, từ **titthāyatana** (chủ thuyết là căn nguyên của ngoại giáo hay tà giáo) tức chủ thuyết là căn nguyên của tất cả ngoại giáo, bởi vì nơi sanh và nơi nương nhờ.

[Từ *titthāyatana* có 2 ý nghĩa là:

- Chủ thuyết là căn nguyên của sự tổn hại = *titthañca taṃ āyatananti titthāyatanaṃ* (*visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa*).

- Chủ thuyết là căn nguyên của ngoại giáo = *titthīnaṃ āyatanam titthāyatanam (chaṭṭhītappurisasamāsa)*.

Từ *tittha* có định nghĩa theo cách đầu là *taranti etthāti tittham* (bến tàu), *tittham viyāti tittham* (chủ thuyết như bến tàu). Theo cách sau có định nghĩa là *tittham yesam atthīti titthī* (người có chủ thuyết, ngoại giáo).]

Từ ***vipariyesaggāha*** (chấp ngược) tức sự chấp là điên đảo hay sự chấp bởi điên đảo. Cũng có nghĩa là sự chấp sai lạc.

[Từ *vipariyesaggāha* có 2 định nghĩa là:

- Sự chấp là sự điên đảo = *vipariyesabhūto gāho vipariyesaggāho (viseanapubbapadakammadhārayasamāsa)*.
- Sự chấp bởi điên đảo = *vipariyesato gāhoti vipariyesaggāho (pañcamītappurisasamāsa)*.

Từ *vipariyesa* là từ đồng nghĩa của *vipallāsa*, trong một số chỗ gặp dạng *vipariyāsa* như bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 776) trình bày rằng:

“*Vipallāsoññathābhāvo, byattayo vipariyāyo Vipariyāso’ tikkamo, tvatipāto upaccayo.*”

“*Vipallāsa* 5 từ = *vipallāsa, aññathābhava, byattaya, vipariyāya, vipariyāsa*.  
Sự trôi qua 3 từ = *atikkama, atipāta, upaccaya*”.]

[387-388] Trong phần xiển minh vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) cần phải biết ý nghĩa [của vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*)] bởi ngược lại với xiển minh về tâm và úy.

Cần phải biết rõ vô tâm lực và vô úy lực, vì chỉ là thực tính không dao động trong tất cả pháp câu sanh.

[389] Trong xiển minh về tham và si, từ ***lobha*** là thực tính ham muốn.

Từ ***lubbhanā*** (hành vi ham muốn) là cách ham muốn. Tâm tương ưng bởi tham hay người hợp (có) bởi tham gọi là *lubbhita*, bản chất của tâm hợp bởi tham hay bản chất của người hợp bởi tham gọi là ***lubbhitatta*** (sự ham muốn).

Từ ***sārāga*** là thực tính rất tham đắm. Cách của sự rất tham đắm, gọi là ***sārajjanā*** (hành vi rất tham đắm). Bản chất của tâm rất tham đắm, gọi là ***sārajjitatta*** (sự rất tham đắm).

Gọi là ***abhijjhā*** (tham ác) vì là thực tính đê ý (hay chăm chú riêng (đặc biệt)).

Nguyên nhân trong việc thuyết lại từ *lobha* đã nêu lại rồi vậy.

Từ căn bất thiện (***akusalamūla***) ý nghĩa căn là bất thiện hay là căn của bất thiện.

[Từ *akusalamūla* có 2 ý nghĩa là:

- Căn là bất thiện = *akusalañca taṃ mūlañca akusalamūla (viseanapubbapadakammadhārayasamāsa)*.
- Căn của bất thiện = *akusalānaṃ mūlaṃ akusalamūlaṃ (chaṭṭhītappurisasamāsa)*.]

[390] Sự làm mê gọi là ***aññāṇa*** (sự vô tri) bởi vì đối nghịch với tri kiến (*ñāṇadassana*).

Gọi là ***adassana*** (sự bất kiến) bởi vì đối nghịch với kiến.

Gọi là ***anabhisamaya*** (sự chẳng hiểu thấu) vì là thực tính giáp mặt cũng không hiểu thấu theo pháp đặng, tức không đạt đến một cách chân chánh.

Trí tuệ gọi là **anubodha** (giác ngộ theo sự tương thích) vì là thực tính giác ngộ pháp bởi sự tương thích.

Si gọi là **ananubodha** (sự không giác ngộ theo sự tương thích)<sup>1</sup> vì là nghịch với sự giác ngộ theo sự tương thích ấy.

Gọi là **asambodha**<sup>2</sup> (sự không kết hợp biết) vì là thực tính không biết bởi kết hợp cùng với tính vô thường, v.v...

Một cách khác, gọi là **asambodha** (cách biết pháp không có thật và không đồng đều) vì là thực tính biết ngã không có thật và minh sát không đồng đều.

[Từ **asambodha** có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính không kết hợp biết = *bujjhatīti bodho, yojetvā bodho sambodho, na sambodho asambodho* (tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng theo nghĩa kết hợp).
- Thực tính biết pháp không có thật và không đồng đều = *Bujjhatīti bodho, asantaṃ bodho asambodho* hay *asamaṃ bodho asambodho* (khi đáng lý nói rằng: *asantabodha*, cho xóa từ *nta* rồi đặt *niggahita* thành *āgama*, sau đó mới thay *niggahita* thành *m*, hay khi đáng lý nói rằng: *asambodha* cho xóa mẫu tự *m*.)

Gọi là **appaṭivedha** (sự không thấu đáo) vì là thực tính không thấu triệt pháp là 4 đế.

Gọi là **asaṅgāhanā** (sự không giữ lấy cho đúng đắn) vì là thực tính không giữ lấy dù một pháp trong sắc, v.v... bởi phổ thông tướng như sự vô thường, v.v...

Gọi là **apariyogāhanā**<sup>3</sup> (sự không thâm nhập) bởi vì chính là thực tính không thâm nhập pháp [chân thực] ấy.

Gọi là **asamapekkhaṇā** (sự không xét đoán) vì là thực tính không chăm chú một cách đồng đều. Gọi là **apaccavekkhaṇa** (sự không xem xét) vì là thực tính không chăm chú do nương thực tính của chư pháp.

Gọi là **appaccakkhakkamma** (sự không làm cho minh hiển) bởi vì dù một hành động cũng không rõ ràng đến thực tính này trong nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, vừa bởi sự diễn tiến do thay đổi, vừa bởi không có sự xác định theo thực tính. Một cách khác, không có sự làm cho minh hiển đến mỗi hành động gì bởi tự mình [tức si]. Do đó mới gọi là **appaccakkhakamma**.

[Từ **appaccakkhakamma** có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính không có hành động mà rõ ràng = *paccakkhaṃ kammaṃ paccakkhakammaṃ, natthi paccakkhakammaṃ etassāti appaccakkhakammaṃ (chaṭṭhībahubbhīsamāsa)*.
- Hành động mà không rõ ràng = *na paccakkhaṃ apaccakkhaṃ, apaccakkhaṃ kammaṃ apaccakkhakammaṃ (visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa)*.]

Khi si (*moha*) này chưa sanh, dòng tâm nào đáng lý là tâm trong sạch, tức sạch sẽ trong sáng, dòng tâm mà trong sạch ấy đã bị si này phá hoại. Do đó, si mới gọi là **dummejjha**<sup>4</sup> (thực tính phá hoại dòng tâm trong sạch).

Từ **bālāya** (tê hèn) là thực tính của nhóm người ngu.

Từ **moha** (sự lầm mê) là thực tính lầm mê.

<sup>1</sup> Không chịu lý đáng biết (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>2</sup> Asambodha = asanta+budha+ṇa. Asanta: không có, hiện không có; na+saṃ+budha+ṇa (saṃ : With (với), together (có nhau hoặc hướng tới nhau; cùng nhau; lại với nhau).

<sup>3</sup> Apariyogāhanā: sự không quyết đoán, sự không thăm nhuần.

<sup>4</sup> Dummejjha: 劣慧, 愚鈍. = liệt tuệ, thiếu trí, ngu độn. Liệt: xấu, kém, hèn kém, yếu.

Si có mãnh lực gọi là *pamoha* (sự rất làm mê).

[Tiếp đầu ngữ *pa* sử dụng theo nghĩa *pakatṭha* (rất).]

Từ *sammoha* (sự làm mê bao bọc) vì là thực tính làm mê bao phủ xung quanh.

Gọi là *avijjā* (sự không biết hay vô minh) là thực tính không phải *minh* (*vijjā*), vì là pháp đối nghịch với minh.

Ý nghĩa của bực (*ogha*) và phối (*yoga*) chính là cái đã nói rồi.

Từ *anusaya* là thực tính ngủ ngầm, vì là thứ có sức mạnh [6 phiền não trong 10 phiền não được gọi là tiềm thù, do có sức mạnh nhiều hơn 4 phiền não còn lại].

Từ *pariyutṭhāna*<sup>1</sup> là thực tính bột phát, tức áp bức tâm.

Thực tính nào không thể để đi đến nhắm vào đến lợi ích, bởi không có sự giữ lấy lợi ích đặng, hẳn xiêu vẹo thật sự, cũng có nghĩa là vẹo vọ. Nguyên nhân ấy, thực tính đó gọi là *laṅgī*<sup>2</sup> (thực tính xiêu vẹo).

Hay một cách khác, gọi là *laṅgī* (thực tính như chột gài) vì khó nhổ ra đặng.

[Từ *laṅgī* có 2 nghĩa là:

- Thực tính xiêu vẹo = *laṅgatīti laṅgī* (căn *lagi khañjanagatisu* (vẹo vọ, đi) + vĩ ngữ *a* + cách chia *ī* nữ tánh).
- Thực tính như chột gài = *laṅgatīti laṅgī, laṅgī viyāti laṅgī* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *upamātaddhita*).

Tựa như chột cửa gọi là then cài lớn là vật nhổ lên một cách khó khăn như thế nào, ngay cả vô minh này cũng như thế ấy, như là chột gài. Do đó mới gọi là *laṅgī* (chột gài).

Câu còn lại đều có ý nghĩa dễ dàng cả.

Ngay cả phần gom hợp (*saṅgahavāra*) và phần không tánh cũng cần phải biết rõ bởi ý nghĩa theo chính cách nói lại ở phần trước.

### *Dứt tâm bất thiện thứ nhất*

#### Giải thích tâm bất thiện thứ 2 (*Dutiyacitta*)

[399] Trong tâm bất thiện thứ 2, từ *sasaṅkhārena* (do nhóm duyên có thực tính độc thức hay hữu dẫn) là sự khác nhau. Ngay cả câu ấy cũng đã được nêu lại ngay trong phần trước.

Lại nữa, ngay cả tâm bất thiện này hẳn sinh khởi đến người hợp bởi hỷ trong cả 6 cảnh, người khiến cho tham (*lobha*) sanh rồi chấp sai bằng cách rằng ‘là chúng sanh, người, v.v...’, nhưng tâm bất thiện này hẳn hiện bày đặng bởi vì sự sanh do nhóm duyên [mà có cảnh và tác ý, v.v...] có trạng thái độc thức, tức diễn tiến cùng với sự cố gắng (*payoga*) và sự diễn tiến cùng với phương thức (*upāya*). Trong thời điểm như vậy, tức khi thiện nam tử mong muốn thiếu nữ của gia đình tà kiến và những gia đình ấy hẳn không cho gả thiếu nữ đi bởi viện cớ rằng: ‘Các vị tín ngưỡng chủ thuyết khác’. Sau đó, một nhóm thân quyến khác nói để cho gả đi bởi quyết định rằng: ‘Thiện nam tử sẽ làm điều mà các vị làm’. Thiện nam tử ấy cùng với những thân quyến mới dẫn nhau tiếp cận tìm nhóm ngoại đạo. Đầu tiên vẫn còn là người đang nghi ngờ, nhưng khi thời gian dần trôi qua đi

<sup>1</sup> *Pariyutṭhāna*: đột khởi, ái xâm nhập, sự bột phát, sự bùng nổ, thành kiến, dự kiến.

<sup>2</sup> *Laṅgī*: 障礙: chướng ngại; 門: soan (cái dõ cửa, cái then cửa, đóng cửa, cài then); 門門: môn soan (cái then cửa).



cũng thích thú trong chủ thuyết chấp kiến do nghĩ rằng: ‘Hành động của những nhóm ngoại đạo này đáng tin ngưỡng hài lòng’.

Lại nữa, trong tâm bất thiện thứ 2 này, hôn trầm thù miên (*thīna- middha*) vượt trội [hơn tâm bất thiện thứ 1] trong tất cả một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*).

Trong cả hôn trầm thù miên ấy, sự lui sụt gọi là hôn trầm (*thīna*), sự lờ đờ gọi là thù miên (*middha*). Có nghĩa là sự chùn bước thuộc về sự không cố gắng và sự hủy hoại [tâm] mất đi khả năng.

***Thīnamiddha*** tức là hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*). Trong chủ đề ấy:

**Hôn trầm (*thīna*):**

- Có trạng thái không cố gắng (*thinam anussāhalakkhaṇam*).
- Có phận sự bài trừ sự nỗ lực (*vīriyavinodanarasam*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] rằng là thực tính chùn bước (*samsīdanapaccupaṭṭhānam*).

**Thù miên (*middha*):**

- Có trạng thái không thích hợp trong hành động [tốt đẹp] (*middham akammaññatā-lakkhaṇam*).
- Có phận sự bao phủ [tuần tự lộ trình tâm ngũ môn và ý môn, cho vào hữu phần] (*onahanarasam*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] là sự thụ động, buồn ngủ (*līnabhāvapaccupaṭṭhānam pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānam*).

Cả hai sở hữu tâm ấy có sự phi như lý tác ý trong thực tính như sự bất mãn, sự lười biếng và sự buồn ngủ đã dưng, v.v... làm nhân cận.

[Từ *thīna* kết hợp dạng từ ngữ từ căn *thīna* (*saṅghāte* – tập hợp) + vĩ ngữ *a* trong cách *bhāvasādhana*, có nghĩa là không làm cho sắc thân linh hoạt tươi tỉnh, có định nghĩa là *thinanam thinam*.

Từ *middha* kết hợp dạng từ ngữ từ căn *midha* (*mijjhane* – ngủ gật) + vĩ ngữ *a* trong cách *bhāvasādhana*, có định nghĩa là *mijjhanam middham*.]

### *Dứt tâm bất thiện thứ 2*

### **Giải thích tâm bất thiện thứ 3 (*Tatiyacittam*)**

[400] Tâm bất thiện thứ 3 hỷ sanh cho người hợp bởi hỷ trong cả 6 cảnh, người làm cho tham (*lobha*) sinh khởi rồi không chấp theo cách rằng ‘chúng sanh con người, v.v...’, nhìn ngắm buổi lễ chúc tụng sự huy hoàng của thần Visnu, cuộc thi đấu vật, coi hát múa diễn tuồng, v.v... hay cố gắng trong việc nghe âm thanh vừa lòng, v.v...

Ở tâm bất thiện thứ ba này, có 5 chi phần nhất định cùng với ngã mạn (*māna*).

Trong tất cả những chi phần ấy, ngã mạn (*māna*) là thực tính cống cao.

**Ngã mạn (*māna*):**

- Có trạng thái kiêu ngạo (*unnatilakkhaṇo*).
- Có phận sự tự cao (*sampaggaharaso*).
- Có cách hiện bày là sự muốn nổi bật [hay sự kỳ vọng, lên như cờ] (*ketukamyatāpaccupaṭṭhāno*).

- Có nhân cận là tham bất tương ưng kiến (*diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno*).

Nên nhận biết ngã mạn (*māna*) như sự điên cuồng.

#### *Dứt tâm bất thiện thứ 3*

### **Giải thích tâm bất thiện thứ 4 (*Catutthacittam*)**

[402] Tâm bất thiện thứ 4 hẩn sinh khởi ở vị trí có cách thức như nêu trên, mà có đoạn đầu như vậy rằng: trong thời điểm nào đại chúng nhỏ nước bọt đi hay phải đất bụi ở chân đi lên trên đầu, trong khi ấy tâm bất thiện thứ 4 sanh cho người nhìn ngó trong mỗi giai đoạn bởi diễn tiến cùng với sự cố gắng để tránh né nước bọt và bụi bắn ấy mà thôi, và hẩn sanh cho người xem theo từng cái khe hở ấy khi sự xôn xao diễn tiến trong khi diễn viên chính đi ra.

Trong tâm bất thiện thứ 4 này, có 7 một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*) cùng với hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*). Dù trong cả hai tâm bất thiện [là tâm bất thiện thứ 3 và thứ 4] hẩn trừ tà kiến (*micchādiṭṭhi*), cần phải biết cách tính pháp bởi liên hệ pháp còn lại trừ kiến.

#### *Dứt tâm bất thiện thứ 4*

### **Giải thích tâm bất thiện thứ 5 (*Pañcamacitta*)**

[403] Tâm bất thiện thứ 5 hẩn sinh khởi đến người dừng dừng bởi thực tính thọ ở cả 6 cảnh, người làm cho tham (*lobha*) sinh khởi rồi đang chấp bằng cách ‘là chúng sanh con người’, v.v...

Lại nữa, trong tâm bất thiện thứ 5 này, xả thọ hẩn có ở vị trí hỷ thọ [thay hỷ thọ], giảm câu pháp hỷ.

Tất cả phương pháp còn lại như tâm bất thiện thứ nhất.

#### *Dứt tâm bất thiện thứ 5*

### **Giải thích tâm bất thiện thứ 6, v.v... (*Chatthacittādi*)**

[409-412] Ngay cả tâm bất thiện thứ 6, 7 và thứ 8 cần phải biết rõ theo cách nói lại ở tâm bất thiện thứ 2, 3 và thứ 4 bởi thay đổi thọ và giảm đi câu pháp hỷ.

Ngay cả hai trường là câu sinh trưởng và cảnh trưởng hẩn có đặng trong 8 tâm câu hành tâm tham (*lobha*) (hay kết hợp với tham) này.

### **Giải thích tâm bất thiện thứ 9 (*Navamacitta*)**

Tâm bất thiện thứ 9 hẩn sinh khởi cho người hợp bởi sân (*dosa*) ở cả 6 cảnh, người làm cho khuê phần sanh.

Đầu tiên, trong việc xác định thời (*samayavavatthānavāra*) của tâm bất thiện thứ 9 ấy, cần phải biết rõ ý nghĩa như vậy:

Từ *dummana* là tâm không tốt đẹp. Hay, *dummana* là tâm mà đáng chê trách do có thọ hạ liệt.

[Từ *dummana* có 2 ý nghĩa là:

- Tâm không tốt đẹp = *duṭṭhu mano dummano* (*pāḍipubbapadakammadhārayasamāsa*).
- Tâm đáng chê trách = *kucchitaṃ mano dummano* (*kupubbapadakammadhārayasamāsa*).

Từ *domanassa* là bản chất của tâm không tốt đẹp.

Từ *domanassasahagata* là tâm câu hành ưu ấy.

*Paṭigha* là thực tính va chạm trong cảnh bởi bản chất không hài lòng.

Từ *paṭighasampayutta* là tâm tương ưng khuể phần ấy.

Trong phần xiển thuật pháp, ưu thọ đã đến trong cả 3 vị trí [là nhóm 5 pháp như xúc, v.v..., chi thiên và quyền].

Trong những vị trí ấy, từ ‘thọ’ có ý nghĩa theo chính cách nêu trên.

Từ ‘khô’ và ‘ưu’ cũng đã nêu lại như nhau.

Lại nữa, bởi theo trạng thái, v.v... cần phải được biết rõ (*veditabba*) rằng.

**Ưu (*domanassa*):**

- Có trạng thái dụng nạp cảnh không mong muốn (*aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ domanassaṃ*).
- Có phận sự dụng nạp cảnh bởi cách không mong muốn bất cứ một loại nào (*yathātathā vā aniṭṭhākārasambhogarasam*).
- Có cách hiện bày là sự không an lòng [tâm bệnh hoạn] (*cetasikābādha-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Có nhân cận nhất định là sắc ý vật (*ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ*).

Ở vị trí làm căn và nghiệp đạo, đức Phật thuyết rằng: ‘*doso hoti, byāpādo hoti*’ (cũng có sân, cũng có sân độc) như lời được thuyết về những tâm bất thiện trước rằng: ‘*lobho hoti, abhijjhā hoti*’ (cũng có tham, cũng có tham ác).

Trong cả sân (*dosa*) và sân độc (*byāpāda*) ấy, ***dosa*** là thực tính làm cho hủy hoại. Hay *dosa* là thực tính hủy hoại. Hay, *dosa* là sự hủy hoại.

[Từ *dosa* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho hủy hoại = *dussanti tenāti dosa* (đặt vĩ ngữ *ṇa* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính hủy hoại = *dussatīti doso* (đặt vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kattusādhana*).
- Sự hủy hoại = *dussanaṃ doso* (đặt vĩ ngữ *ṇa* trong cách *bhāvasādhana*.)]

**Sân (*dosa*):**

- Có trạng thái giận dữ như rắn độc bị đánh (*so caṇḍikkalakkhaṇo pahaṭāsiviso viya*).
- Có phận sự tiến hành kiêu đáng chê trách (hay trăn trở), như cách thắm của thuốc độc hay có phận sự thiêu đốt nơi trú của mình như lửa rừng (*visappanaraso visanipāto viya, attano nissayadahanaraso vā dāvaggi viya*).
- Có cách hiện bày là sự hủy hoại [thân và tâm], như kẻ thù nhận được cơ hội (*dussanapaccupaṭṭhāno laddhokāso viya sapatto*).
- Có nguyên nhân của sự kết thù oán (*āghātavatthu*, 10 điều)<sup>1</sup> làm nhân cận (*āghātavattupadaṭṭhāno*).

Nên nhận biết như nước tiểu thôi hòa với thuốc độc.

<sup>1</sup> 1. Giận rằng họ đã làm điều không là lợi ích cho mình. 2. Giận rằng họ đang làm điều không là lợi ích cho mình. 3. Giận rằng họ sẽ làm điều không là lợi ích cho mình. 4. Giận rằng họ đã làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến. 5. Giận rằng họ đang làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến. 6. Giận rằng họ sẽ làm điều không là lợi ích cho người mình ưa mến. 7. Giận rằng họ đã làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến. 8. Giận rằng họ đang làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến. 9. Giận rằng họ sẽ làm điều lợi ích cho người mình không ưa mến. 10. Giận trong nguyên nhân không đáng giận.

**Byāpāda** (sân độc) là thực tính làm cho tâm đi đến sự điêu tàn, tức đạt đến bản chất hư hoại tâm. Hay, *byāpāda* là thực tính khiến giới luật, sở hành, thành tựu sắc giới và lợi ích an lạc, v.v... đi đến sự điêu tàn.

[Từ *byāpāda* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính làm cho tâm đi đến sự điêu tàn = *byāpajjati tena cittanti byāpādo* (tiếp đầu ngữ *vi + ā + căn pada (đến) + vĩ ngữ na* trong cách *karaṇasādhana*).
- Thực tính khiến giới luật, sở hành, thành tựu sắc giới và lợi ích an lạc, v.v... đi đến sự điêu tàn = *byāpādayati vinayācārarūpasampattihitasukhādīnīti byāpādo* (tiếp đầu ngữ *vi + ā + căn pada (đến) + vĩ ngữ kārīta ne* trong cách *hetukattusādhana*).

Người phát sanh sân giận vi phạm giới luật tức điều học kiên tránh được ngăn lại, vi phạm sở hành là điều học kiên tránh được cho phép thực hành, luôn cả làm cho đa dẻ hư hoại bởi sự sân giận và phá hoại lợi ích an lạc, v.v...]

Lại nữa, bởi chi pháp (lý pháp), sân độc này cũng chính là sân (*dosa*), nhưng ở tâm bất thiện thứ 9 này có nhóm 29 pháp theo tuần tự câu, có nhóm 14 pháp bằng cách tính không trùng lặp nhau.

Cần phải biết rõ sự phân chia (trường hợp) nhóm pháp chia được và không chia được bởi liên hệ với nhóm 14 pháp ấy [nên so sánh xem ở phần cuối của phần xiển thuật pháp trong tâm đại thiện đầu tiên].

Trong tất cả một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*), dục, thắng giải, tác ý và điều cử (*uddhacca*), v.v... là một sở hữu tâm nào đó nhất định [tức sở hữu tâm với tâm bất thiện thứ 9 nhất định].

Lại nữa, những pháp này sinh khởi mỗi lần 5 pháp bởi cùng với tật (*issā*), lận (*micchariya*), hay hối (*kukkuccam*) bất cứ một pháp nào.

Dù cả 3 pháp như tật (*issā*), v.v... này cũng được gọi là một sở hữu tâm nào đó bất định [tức sở hữu tâm với tâm bất thiện thứ 9 bất định] bởi lẽ như vậy.

Trong cả 3 pháp ấy, nên biết rằng:

**Tật (*issā*):**

- Có trạng thái đồ kị tài sản của người khác (*sā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā*).
- Có phận sự không vừa lòng trong tài sản của người khác (*tattheva anabhiratirasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiến] là sự ngoảnh mặt tránh khỏi tài sản của người khác (*tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận là có tài sản của người khác (*parasampattipadaṭṭhānā*).

Cần phải biết rõ tật (*issā*) là pháp triền (*saṃyojana*).

Lận (***macchariya***) là bản chất của người bòn xén.

**Lận (*macchariya*):**

- Có trạng thái giấu giếm thành tựu của mình [thành tựu đức hạnh hay thành tựu tài sản] đã nhận được hay đáng nhận được (*taṃ laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhanalakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự không chịu đựng được trước sự việc những thành tựu ấy liên quan (chung chạ) đến người khác (*tāsamyeva parehi sādharmaṇabhāvākkhamanarasam*).

- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] là sự không chia sẻ (nhẫn nhỏ) hay bởi tư cách cay đắng<sup>1</sup> (hay hà tiện) (*saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā*).

- Nhân cận là có thành đạt của mình (*attasampattipadaṭṭhānaṃ*).

Cần phải biết rõ lặn là sự điêu tàn (xấu xa) của tâm.

Từ *kukata* là hành động đáng chê trách. ***Kukkucca*** là thực tính hành động đáng chê trách.

**Hối hận (*kukkucca*):**

- Có trạng thái ăn năn, cắn rứt về sau (*taṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ*).

- Có phận sự phiền muộn về ác hạnh đã làm và thiện hạnh chưa làm (*katākatānusocana-rasaṃ*).

- Có cách hiện bày [đến trí bậc tu tiên] bởi sự nhớ lại nuôi tiếc, day dứt lương tâm (*vipparisārapaccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận là có ác hạnh đã làm và thiện hạnh chưa làm được (*katākatapadaṭṭhānaṃ*).

Nên nhận biết hối (*kukkuccaṃ*) như sự nô lệ. Câu được nói ở đây là sự khác nhau trong phần xiển thuật trước.

[415] Trong phần xiển minh, cần phải biết rõ sự không vừa ý, không thích ý (***asāta***) trong xiển minh thọ bởi sự đối nghịch với sự vừa ý, thích ý.

[418] Cần phải biết rõ ý nghĩa trong xiển minh sân như vậy:

Từ ***dosa*** là thực tính hủy hoại.

Từ ***dussanā*** (hành vi hủy hoại) là cách hủy hoại.

Từ ***dussitatta*** (sự hủy hoại) là bản chất của sự hủy hoại.

Cách đi đến sự điêu tàn [của tâm] vì là thực tính từ bỏ tính chất bình thường, gọi là ***byāpatti*** (sự tính ám hại).

Từ ***byāpajjanā*** (hành vi tính ám hại) là cách tính ám hại.

Từ ***virodha*** là thực tính đối lập nhau.

Từ ***paṭivirodha*** là thực tính đối lập đi lặp lại.

Hay nói cách khác, cả hai câu này thuyết lại bởi liên hệ với cách chống đối và cách đối lập đi lặp lại [tức là *bhāvasādhana* chỉ rõ chính biểu hiện hành vi ấy].

[Từ *virodha* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính đối lập = *virujjhatīti virodho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).

- Sự đối lập [hay thái độ đối lập] = *virujjhaṇaṃ virodho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*).

Từ *paṭivirodho* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính đối lập đi lặp lại = *punappunaṃ virujjhatīti paṭivirodho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*).

- Sự đối lập đi lặp lại = *punappunaṃ virujjhaṇaṃ paṭivirodho* (đặt vĩ ngữ *na* trong cách *bhāvasādhana*.)]

Người có tâm cứng nhắc, hung dữ, được gọi là ***caṇḍika***. Tính chất của người có tâm cứng nhắc hung dữ gọi là ***caṇḍikka*** (sự hung dữ).

Lời nói được người hung dữ này gieo trồng [hay mang lên nói] kiêu tốt đẹp hẳn không có đặng, lời nói của người như vậy là lời nói xấu, tức không trọn vẹn chi cả, người này

<sup>1</sup> *Kaṭukañcuka* = *kaṭuka* (đắng) + *añcu* (missavajjesu: làm cho hiện bày, bôi, đi, hân hoan, hòa) + *ṇvu*.

mới gọi là *asuropa* (người ác khẩu). Như sẽ thấy rằng trong lúc người hung dữ đã giận hờn, gọi là lời nói trọn vẹn hẳn không có, ngay cả nếu có cho đến một số người, lời nói ấy cũng không có ước lượng [tức không tính được vì có số lượng ít ỏi].

[Từ *asuropa* có định nghĩa rằng:

- *Ropīyateti ropam, vacanam* (căn *ruha* (sanh) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*, thay *ha* thành *pa*).
- *Sammā ropam suropam* (*pādipubbapādakammadhārayasamāsa*).
- *Natthi suropam yenāti asuropam* (*nanipātapubbapadabahubbhīsamāsa*).

Những thầy giáo thọ khác nói rằng: ‘Người như thế gọi là *assuropa* (người làm cho nước mắt tuôn) bởi vì tạo cho sanh nước mắt, do làm cho nước mắt chảy ra’.

[Thầy giáo thọ khác giữ lấy đoạn *assuropo*, do có định nghĩa rằng:

- *Ropeti janēti ropo* (căn *ruha* (sanh) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kattusādhana*).
- *Assu ropo assuropo* (*dutiyātappurisasamāsa*).

Nội dung ấy không phải nguyên nhân, bởi vì ngay cả hỷ (*somanassa*) cũng làm cho nước mắt chảy đặng.

Từ *anattamanatā* (cách không có tâm thơ thối hay phần chần) là thực tính thành người không có ý là của mình, bởi vì đối nghịch với thực tính thành người có ý là của mình theo như nói lại ở phần trước [tức đầu đề câu thứ 9].

Lại nữa, cách không có tâm thơ thối ấy chỉ là của tâm, không phải của chúng sanh, nhân ấy mới thuyết rằng *citassa* (của tâm).

Cách còn lại trong tâm bất thiện thứ 9 này và trong phần gom hợp (*saṅgahavāra*) cần phải biết theo cách nói lại ở phần trước.

### *Dứt tâm bất thiện thứ 9*

#### **Giải thích tâm bất thiện thứ 10 (*Dasamacitta*)**

[421] Tâm bất thiện thứ 10 hẳn sinh khởi đến người bị người khác làm cho sanh sự cố gắng, người bị người khác nhắc nhở cho nghĩ đến cái sai. Chính bản thân nghĩ đến cái sai của người khác rồi giận, vì là tâm mà có tính chất độc thúc (hữu dẫn).

Ngay cả trong tâm bất thiện này cũng có nhóm 29 pháp theo tuần tự câu và có nhóm 14 pháp bởi cách không tính pháp trùng lặp.

Lại nữa, ngay cả hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*) cũng có đặng trong tất cả ‘một sở hữu tâm nào đó’. Do đó, trong tâm bất thiện này mới có 6 loại một sở hữu tâm nào đó này, tức 4 chi nhất định trừ tạt (*issā*), lận (*micchariya*) và hối (*kukkuccam*), cùng với hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*). Hay có 7 loại một sở hữu tâm nào đó với tạt (*issā*), v.v... ấy bất cứ một loại nào sinh khởi trong cùng một sát-na, trong lúc tạt (*issā*), v.v... sinh khởi.

Tất cả cách thức còn lại, trong mọi phần (*vāra*) cũng như với tâm bất thiện thứ 9 cả thầy.

Lại nữa, duy chỉ có câu sinh trưởng có đặng trong cả hai tâm câu hành ưu này, cảnh trưởng hẳn không có đặng, bởi vì người đã giận rồi thường không làm bất cứ cảnh chi cho mãnh liệt [thành trưởng] đặng.

Dứt tâm bất thiện thứ 10**Tâm bất thiện thứ 11 (Ekādasamacitta)**

[422] Tâm bất thiện thứ 11 hẩn sinh khởi trong khi sự nghi ngờ diễn tiến cho người dừng dừng bởi thọ trong 6 cảnh.

Về việc xác định thời (*samayavavatthāna*) của tâm bất thiện thứ 11 ấy, câu nói ‘*vicikicchāsampayuttam*’ (tương ứng với hoài nghi) là đoạn mới. Ý nghĩa của đoạn ấy là: từ *vicikicchāsampayutta* là tâm tương ứng với hoài nghi.

Trong phần xiển thuật pháp (*dhammuddesa*), chỉ có đoạn ‘*vicikicchā hoti*’ (cũng có hoài nghi) khác nhau (đặc biệt).

Trong chủ đề ấy, *vicikicchā*<sup>1</sup> là thực tính không có sự chữa trị. Hay cách khác, *vicikicchā* là thực tính mà làm cho người xem xét thực tính pháp mệt nhọc tâm.

[Từ *vicikicchā* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính không có sự chữa trị = *vigatā cikicchā etāyāti vicikicchā* (từ *vi* + *cikicchā* cách *pañcamītappurisa-samāsa*).
- Thực tính làm cho người xem xét thực tính pháp mệt nhọc tâm = *vicinam kicchā vicikicchā* (từ *vicina* + từ *kiicchā* cách *dutiyātappurisa-samāsa*.)]

**Hoài nghi (*vicikicchā*):**

- Có trạng thái nghi ngờ [trong ân đức Phật, v.v... là điều nên tin] (*saṃsaya-lakkhaṇā*).
- Có phân sự dao động [luồng lự, do dự trong 8 vị trí] (*kampana-rasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự quyết đoán không đặng hay có sự nắm lấy không chắc chắn trong cảnh (*anicchayapaccupaṭṭhānā anekasaṃsagāhapaccupaṭṭhānā vā*).
- Có nhân cận là phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra-padaṭṭhānā*).

Nên nhận thấy rằng hoài nghi (*vicikicchā*) là pháp gây chướng ngại cho sự thực hành (*paṭipatti-antarāya-karāti daṭṭhabbā*).

Trong tâm bất thiện thứ 11 này có nhóm 23 pháp theo tuần tự câu, có nhóm 14 pháp bởi cách không tính pháp trùng nhau.

Cần phải biết sự xem xét trong khối pháp chia được và không chia được bởi liên hệ với nhóm 14 pháp ấy.

Chỉ có 2 pháp cả thấy là tác ý và điệu cử (*uddhacca*) là một sở hữu tâm nào đó (*yevāpanakadhamma*).

[424] Trong phần xiển minh nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) của phần xiển minh, tâm bất thiện này có lực mỏng, chỉ có sự diễn tiến trụ trong tâm này. Do đó mới không thuyết rằng ‘*saṇṭhiti*’ (sự vững chắc), v.v..., nhưng chỉ thuyết một câu là ‘*citassa ṭhiti*’ (sự trụ của tâm) và bởi chính nguyên nhân ấy, ngay cả trong phần xiển thuật cũng không thuyết rằng ‘*samādhindriyam*’ (định quyền), v.v...

[425] Trong xiển minh hoài nghi (*vicikicchā*), sự nghi ngờ gọi là *kaṅkhā* bởi khả năng của sự nghi hoặc.

<sup>1</sup> Vicikicchā: 懷疑, 不確定 = hoài nghi, bất xác định, không chắc chắn.

Thực tính khiến cho sự nghi hoặc diễn tiến gọi là *kaṅkhāyanā*. Thật vậy, sự nghi hoặc đầu tiên gọi là khiến cho sự nghi hoặc tiếp theo diễn tiến.

Hay nữa, câu này thuyết lại bởi bản chất tư cách [tức sự nghi hoặc].

[Từ *kaṅkhāyanā* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính khiến cho sự nghi hoặc diễn tiến = *āyatīti āyanā, kaṅkhāya āyanā kaṅkhāyanā* (từ *āyanā* có từ căn *i* (diễn tiến) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *yu* trong cách *kattusādhana* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).
- Sự diễn tiến của sự nghi hoặc = *ayitabbam āyanā, kaṅkhāya āyanā kaṅkhāyanā* (từ *āyanā* đến từ căn *i* + vĩ ngữ *yu* trong cách *bhāvasādhana* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).

Nội dung rằng ‘bởi bản chất tư cách’ (*ākāravasena*) trình bày về cách *bhāvasādhana*.]

Tâm hội đủ bởi sự nghi hoặc gọi là *kaṅkhāyita* bởi vì bị sự ngờ vực làm cho diễn tiến.

Bản chất của tâm hội đủ bởi sự nghi hoặc ấy gọi là *kaṅkhāyitatta* (sự ngờ vực).

Từ *vimati*<sup>1</sup> là sự không biết.

[Tiếp đầu ngữ *vi* sử dụng theo nghĩa phủ nhận, do có định nghĩa *na mati vimati*.]

*Vicikicchā* (thực tính không có sự chữa trị hay hoài nghi) có ý nghĩa theo chính cái đã nêu.

Từ *dveḷhaka* là thực tính khiến cho tâm dao động hai khía cạnh (luỡng lự) vì là trạng thái dao động.

[Câu đầu *dvi* + căn *ela* (dao động) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *ha* + vĩ ngữ *ka* theo nghĩa *sakattha*, có định nghĩa rằng: *dvidhā elati kampati cittaṃ etenāti dveḷhakaṃ*.]

Từ *dvedhāpatha* là thực tính như hai ngã đường, bởi vì ngăn sự thực hành.

Từ *saṃsaya* (sự nghi ngờ) là thực tính diễn tiến bởi vòng quanh, do không thể duy trì trong một cách mà tiến hành rằng ‘thực tính này thường hăng phải chăng hay vô thường, v.v...’

Từ *enakaṃsaggāha* là thực tính không nắm giữ một cách chắc chắn, bởi vì không thể nắm giữ một cách chắc chắn.

Từ *āsappanā*<sup>2</sup> là thực tính rút lui khỏi cảnh bởi vì không thể quyết đoán được.

Từ *parisappanā*<sup>3</sup> là thực tính tiến hành đi xung quanh vì không thể thâm nhập được.

Từ *apariyogāhanā*<sup>4</sup> (thực tính không tiến vào xung quanh) bởi vì không thể thâm nhập vòng quanh được (không thâm nhập).

Từ *thambhitatta* (sự sần sượng) vì là thực tính không thể để diễn tiến trong cảnh bởi năng lực của sự không quyết đoán được. Có nghĩa là sự sần sượng của tâm, như sẽ thấy rằng hoài nghi (*vicikicchā*) đã sanh hẳn làm cho tâm sần sượng.

Lại nữa, hoài nghi (*vicikicchā*) đó đang sanh bắt cảnh rồi như trầy xước tâm, do đó mới thuyết rằng *manovilekha* (vết thương lòng).

Đoạn còn lại trong tất cả các phần đều có ý nghĩa dễ dàng cả thảy.

### *Dứt tâm bất thiện thứ 11*

<sup>1</sup> Xét thấy lạ lùng (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>2</sup> Sự không quyết một (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>3</sup> Sự tính vớ vẩn (Trường lão Tịnh Sự).

<sup>4</sup> Suy xét vu vơ (Trường lão Tịnh Sự) hay sự không quyết đoán.



**Tâm bất thiện thứ 12 (*Dvādasamacitta*)**

[427] Trong việc xác định thời (*samayavavatthāna*) của tâm bất thiện thứ 12, từ *uddhaccasampayutta* là tương ưng điệu cử (*uddhacca*). Thật vậy, tâm bất thiện thứ 12 này có trạng thái trung bình bởi liên hệ với thọ trong 6 cảnh là điệu cử (*uddhacca*).

Trong phần xiển thuật pháp của tâm bất thiện thứ 12 này, tâm đã đến thay thế vị trí hoài nghi (*vicikicchā*) [tâm thứ 11] là *uddhaccaṃ hoti* (cũng có điệu cử) có nhóm 28 pháp theo tuần tự câu, có nhóm 14 pháp bởi cách tính pháp không trùng lặp.

Cần phải biết rõ phương pháp của khối pháp mà chia được và không chia được bởi liên hệ với nhóm những 14 pháp ấy.

Chỉ có cả hai pháp là thắng giải và tác ý là một sở hữu tâm nào đó.

[429] Trong xiển minh điệu cử (*uddhacca*) của phần xiển minh, từ *cittassa* (của tâm) là không phải chúng sanh, không phải người.

Từ *uddhaccaṃ* (sự điệu cử) là tư cách điệu cử.

[Ngài giải thích vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāvataddhita* bởi từ ‘tư cách’ để trình bày *bhāvataddhita* hay *bhāvasādhana* theo sự tương thích]

Từ *avūpasama*<sup>1</sup> là sự không yên lặng.

Từ *cetaso vikkhepa* là thực tính làm tâm phóng dật.

Từ *bhantattaṃ cittassa* là sự lao chao của tâm, tựa như chiếc xe lao chao và con bò lao chao, v.v...

[Phiên bản *Chatthasaṅgāyanā* và *Mahācūla* có dạng ‘*bhantayānabhantagonādīni viya*’, nhưng nên có dạng đúng là ‘*bhantayānabhantagonādīnaṃ viya*’. Theo bộ *Yojanā* vì câu so sánh ví dụ phải có đồng *vibhatti* với câu được so sánh nhất định, mà câu được so sánh ở đây là *cittassa*.]

Bởi nguyên nhân này, đức Phật mới thuyết về sự quẩn quại của tâm chỉ ở một cảnh mà thôi, bởi vì điệu cử (*uddhacca*) quẩn quại ở một cảnh, còn hoài nghi (*vicikicchā*) không yên ở các cảnh.

Cần phải biết rõ phương pháp còn lại theo cách đã nêu lại trong mọi phân đoạn (*vāra*).

Giờ đây, sự xem xét bao quát trong 2 tâm này như sau đây.

Nói một cách chi tiết, khi có người nói rằng: ‘Gọi là tâm phóng dật<sup>2</sup> trong cảnh có bao nhiêu?’ Nên trả lời rằng: ‘Có 2 tâm, tức chỉ những tâm này’.

Trong tất cả những tâm ấy, tâm câu hành hoài nghi (*vicikicchā*) duy chỉ phóng dật, còn tâm câu hành điệu cử (*uddhacca*) đã có được nơi nương trú bám níu, bởi vì nhận được thắng giải, nên mới phóng dật [tức ngưng rồi biến đổi, ngưng rồi biến đổi].

Tựa như 2 viên ngọc maṇi, một viên hình tròn, một viên hình tứ giác, khi họ thả cho lăn ở nơi có độ nghiêng, viên ngọc maṇi hình tròn chỉ có lăn đi lăn đi bởi như chính sự thật, còn viên ngọc maṇi hình tứ giác lật tới lật lui hẳn đứng trụ được như thế nào, lời được so sánh này cũng như thế ấy.

<sup>1</sup> *Vūpasama*: 寂靜, 寂滅, 寂止, 靜止 = tịch tịnh (yên lặng), tịch diệt, tịch chỉ, tịnh chỉ; 寂靜: tịch tĩnh (yên lặng, yên tĩnh).

<sup>2</sup> *Pavaṭṭanakacittāni* dịch theo từ là tâm thay đổi, biến đổi. Nhưng ở đây dịch là tâm phóng dật cho dễ nhận ra ý nghĩa muốn nói đến.

Đức Phật không đưa lên sự khác nhau bởi tính chất ty hạ, v.v... để trình bày, ngay cả trong tất cả tâm bất thiện [rằng *hīnam cittaṃ* (tâm ty hạ)] vì tất cả tâm bất thiện chỉ có một tính chất ty hạ.

Ngay cả câu sinh trưởng có đặng cũng không đưa lên trình bày [rằng *chandādhigateyyaṃ* (có đục làm trưởng)] vì đã trình bày lại cách thức trong phần trước.

Lại nữa, gọi là *vimamsādhipati* hẳn không có trong tất cả tâm bất thiện này, vì không có trí tuệ.

Ngay cả câu sinh trưởng còn lại cũng chắc chắn không có trong cả hai tâm sau, bởi vì không sanh làm một pháp [trưởng] nào đó thành trưởng chánh, nên mới phủ nhận lại trong bộ Vị Trí.

[Sự phủ nhận lại trong bộ Vị Trí là cách không thuyết chỉ rõ trong chính bộ ấy, không phải cách nói chống đối trực tiếp.]

Lại nữa, khi người đã nỗ lực thực hiện hành động bằng 12 tâm bất thiện này, chỉ có 11 tâm bất thiện còn lại, trừ ra tâm bất thiện câu hành điệu cử (*uddhacca*), hẳn dẫn đến tái tục.

Hỏi rằng: Khi tâm bất thiện câu hành hoài nghi (*vicikicchā*) không sanh cùng với thắng giải, dù có lực mỏng cũng dẫn đi tái tục (*paṭisandhi*) đặng, nhưng nguyên nhân nào mà tâm bất thiện câu hành điệu cử (*uddhacca*) câu hành thắng giải có sức mạnh hơn lại không dẫn đi tái tục đặng?

Đáp: Bởi vì không phải pháp bị đạo Thất lai cần phải đoạn trừ, tức là nếu tâm câu hành điệu cử (*uddhacca*) có thể dẫn đi tái tục đặng thì nên thuyết lại trong phân tích của câu rằng ‘*dassanena pahātabbā*’ (pháp bị đạo Thất lai cần phải đoạn trừ). Do đó, 11 tâm bất thiện còn lại trừ ra tâm câu hành điệu cử (*uddhacca*) mới dẫn đi tái tục đặng.

Nói một cách chi tiết: khi người đã nỗ lực thực hiện hành động bằng bất cứ một tâm nào trong những tâm bất thiện ấy, tâm tái tục hẳn có trong bốn cõi khổ bằng sự cố quyết (tư) ấy. Họ hẳn giữ tái tục bằng sự cố quyết câu hành xả là ý thức giới vô nhân [tâm thâm tấn quả bất thiện] trong tất cả tâm quả bất thiện, ngay cả việc cho tái tục trong 4 cõi khổ này cũng đáng có cho tâm hợp với điệu cử (*uddhacca*) khác, nhưng bởi vì tâm nêu trên không có cho sự tái tục. Do đó, ngài cũng không thuyết lại trong phân tích của đoạn rằng ‘*dassanena pahātabbā*’.

*Đứt lời giải thích trong câu akusalā dhammā*

## GIẢI THÍCH PHÁP VÔ KÝ (ABYĀKATAPADA)

### Quả thiện vô nhân (*Ahetukakusalavipāka*)

[431] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu thuyết câu ‘*katame dhammā abyākatā*’ (pháp vô ký ra sao?), v.v... để trình bày phân chia câu pháp vô ký.

Trong đoạn ấy, vô ký có 4 loại là quả (*vipāka*), tổ (*kiriya*), sắc pháp (*rūpa*) và Nibbāna.

Trong tất cả những loại vô ký ấy, đức Phật có ý muốn lấy vô ký quả. Ngay cả trong vô ký quả cũng có ý muốn lấy quả thiện. Ngay cả trong quả thiện ấy cũng có ý muốn lấy quả đục giới. Ngay cả trong quả đục giới ấy, cũng có ý muốn lấy vô nhân. Ngay cả trong vô nhân ấy, cũng có ý muốn lấy ngũ thức (*pañcaviññāṇa*) [5 tâm thức giới]. Ngay cả

trong ngũ thức ấy, cũng có ý muốn lấy nhãn thức theo tuần tự môn. Ngay cả ở nhãn thức ấy cũng có ý muốn trình bày sự sanh bởi liên hệ với nhân là nghiệp không phổ thông trừ ra duyên phổ thông, tức là môn và cảnh, v.v... nên mới thuyết rằng: ‘*kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā*’ (bởi vì đã thực hiện nghiệp thiện dục giới).

Trong đoạn ấy, từ *katattā* (bởi vì đã thực hiện) có nghĩa là đã thực hiện nhân rồi.

Từ *upacitattā* dịch là bởi vì đã tích lũy, có nghĩa là bởi vì làm cho nhân tăng trưởng rồi. Hay, *cakkhuvīññāṇa* là thức của nhãn thanh triệt mà là nhân [của thức]. Hay, *cakkhuvīññāṇa* là tâm diễn tiến ở nhãn thanh triệt. Hay, *cakkhuvīññāṇa* là tâm nương nhãn thanh triệt.

Ngay cả *sotaviññāṇa* (nhĩ thức), v.v... về sau cũng như nhau.

[Từ *cakkhuvīññāṇa* có 3 ý nghĩa là:

- Thức của nhãn thanh triệt = *cakkhussa vīññāṇaṃ cakkhuvīññāṇaṃ (chaṭṭhūtappurisasamāsa)*.
- Tâm diễn tiến ở nhãn thanh triệt = *cakkhuto pavattaṃ vīññāṇaṃ cakkhuvīññāṇaṃ (majjheloṭṭatīyātappurisasamāsa)*.
- Tâm nương nhãn thanh triệt = *cakkhumhi sannissitaṃ vīññāṇaṃ cakkhuvīññāṇaṃ (majjheloṭṭisattamītappurisasamāsa)*.]

Trong 5 thức ấy:

**Nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*):**

- Có trạng thái biết sắc [màu] mà nương nhãn thanh triệt (*cakkhusannissitarūpavijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự chỉ thấy sắc (*rūpamattārammaṇarasam*).
- Cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi có tính chất đối diện trước sắc (*rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận là có sự diệt của tố ý giới [tâm khai ngũ môn] mà có sắc làm cảnh (*rūpārammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ*).

Nhĩ thức (*sotaviññāṇa*), tý thức (*ghānaviññāṇa*), thiệt thức (*jivhāviññāṇa*) và thân thức (*kāyaviññāṇa*) được nói lại tiếp theo đây.

- Có trạng thái là biết âm thanh, v.v... mà nương nhĩ thanh triệt v.v... (*sotādisannissitasaddādivijānanalakkhaṇāni sotaghānajivhākāyaviññāṇāni*).
- Có phận sự là chỉ nghe âm thanh v.v... (*saddādimattārammaṇarasāni*).
- Cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi có tính chất đối diện trước âm thanh, v.v.... (*saddādiabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānāni*).
- Nhân cận là có sự diệt của tố ý giới [tâm khai ngũ môn] mà có âm thanh, v.v... làm cảnh (*saddādīarammaṇānaṃ kiriyamanodhātūnaṃ apagamapadaṭṭhānāni*).

Trong nhãn thức này có nhóm 10 pháp theo tuần tự câu, có nhóm 7 pháp bằng cách tính pháp không trùng.

Trong tất cả nhóm 7 pháp ấy, nhóm 5 pháp không phân chia lại, nhóm 2 pháp có sự phân chia lại.

Trong tất cả nhóm 2 pháp ấy, tâm đi đến sự phân chia trong cả hai vị trí bởi thực tính nhóm 5 pháp như xúc, v.v... và quyền. Thọ đi đến sự phân chia trong cả 3 vị trí bởi thực tính nhóm 5 pháp như xúc, v.v... chi thiền và quyền.

Ngay cả những khối pháp này cũng có 3 như nhau, một sở hữu tâm nào đó chỉ có một là tác ý.

[436] Trong phần xiển minh, đức Phật thuyết nhãn thức rằng ‘*paṇḍaram*’ (bạch tịnh) bởi vật nơi trú [của tâm], tức thiện gọi là bạch tịnh bởi vì sự trong sạch của mình, bất thiện gọi là bạch tịnh vì là quả của hữu phần (*bhavaṅga*), quả cũng gọi là bạch tịnh bởi vì trong ngần bởi vật nơi trú.

[439] Trong xiển minh nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*), đức Phật chỉ thuyết một câu duy nhất là ‘*cittassa thiti*’ (sự đình trụ của tâm kém lực).

Thật vậy, nhãn thức này có lực yếu, chỉ có được sự diễn tiến trụ ở tâm này, không thể đạt đến sự vững vàng (thiết lập) hay vững chắc (trụ vững).

Trong phần nhiếp hay gom hợp (*saṅgahavāra*) không đưa chi thiện và chi đạo lên trình bày, bởi vì lẽ thường thiện có tâm sanh theo sau, đạo cũng có nhân sanh theo sau, thường thì chi thiện hẳn không có đặng trong tâm không có tâm, chi đạo cũng không có trong tâm vô nhân như nhau. Do đó mới không lấy cả hai là chi thiện và chi đạo này lên trình bày ở nhãn thức này.

Lại nữa, ngay cả hành uẩn trong nhãn thức này cũng phân chia lại là uẩn có 4 chi phần [tức xúc, tư, nhất hành và mạng quyền].

Phân không tánh (*suññata*) diễn tiến như chính cái cũ.

Ngay cả phần xiển minh của nhĩ thức, v.v... cũng cần phải biết theo cách này như nhau.

Lại nữa, đức Phật chia lại xả (*upekkhā*) ở nhãn thức, v.v... và chỉ chia lại lạc (*sukha*) ở thân thức, câu này là sự khác nhau ở nhãn thức, v.v... và cần phải biết sự khác nhau ấy rằng có đặng bởi liên hệ với sự chạm. Tức ở 4 môn như nhãn thức, v.v... chỉ có sắc y sinh hẳn chạm sắc y sinh, khi sắc y sinh đang chạm sắc y sinh, sự cọ xát là sự chạm không có sức mạnh, chỉ là sự chạm nhau mà thôi [không có chạm mạnh], tựa như thời điểm người đặt 4 cục bông gòn trên 4 cái đe rồi lấy chính cục bông gòn ấy chạm nhau, thợ mới thiết lập ở vị trí của xả.

Còn ở thân môn, cảnh là sắc đại minh ở bên ngoài chạm thân thanh triệt là ở bên trong rồi chạm tất cả sắc đại minh là nhân sanh của sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*). Tựa như người đặt cục bông gòn trên đe rồi lấy búa đập, búa nhấn cục bông gòn chạm đến cái đe, sự cọ xát là tính chất có sức mạnh như thế nào thì sự cọ xát là sự chạm nêu trên cũng có sức mạnh như thế ấy.

Thân thức câu hành lạc hẳn sinh khởi ở cảnh tốt đáng hài lòng, thân thức câu hành khổ cũng sanh ở cảnh không tốt [không đáng hài lòng].

Lại nữa, vật, môn và cảnh của cả 5 tâm này là vật luôn liên kết nhau, gọi là sự di dời của vật, v.v... hẳn không có trong những tâm này [như nhãn thức phải nương nhãn vật, nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) và cảnh sắc nhất định, không dời đi đến vật, môn và cảnh khác]. Thật vậy, nhãn thức là quả thiện đã làm cho nhãn thanh triệt thành vật, cho thành tựu sự thấy (*dassanakkicca*) trong cảnh sắc có 4 sở sanh là cảnh tốt hay cảnh tốt trung bình (*iṭṭhamajjhattārammaṇa*) đã duy trì ở nhãn môn hẳn trở quả.

Nhĩ thức, v.v... đã làm cho nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*), v.v... thành vật, cho thành tựu sự nghe (*savanakicca*), sự ngủ (*ghāyanakicca*), sự nằm (*sāyanakicca*) và sự ngủ (*ghāyanakicca*) và sự xúc chạm (*phusanakicca*) trong cảnh có âm thanh, v.v... thuộc về cảnh tốt hay cảnh tốt trung bình đã duy trì ở nhĩ môn, v.v... hẳn trở quả.

Lại nữa, trong những cảnh này, âm thanh chỉ có 2 sở sanh [là tâm và quý tiết].

### Giải thích ý giới quả thiện

[455] Nên biết cách xem xét trong phần xiển minh ý giới như vậy.

Giới chính là ý, gọi là ý giới vì là pháp thực tính, rỗng không và không phải chúng sanh linh hồn.

**Ý giới (*manodhātu*):**

- Có trạng thái biết sắc, v.v... theo tuần tự nối tiếp từ tâm nhãn thức, v.v... (*sā cakkhaviññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā*).
- Có phận sự nhận lấy 5 cảnh như sắc, v.v... (*rūpādīnaṃ sampaticchanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] là thực tính như thể [tức cách bắt năm cảnh như sắc, v.v...] (*tathābhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Có nhân cận là sự diệt của nhãn thức, v.v.... (*cakkhaviññāṇādiapagamapadaṭṭhānā*).

Phần xiển thuật pháp trong phần xiển minh ý giới này có nhóm 12 pháp, có nhóm 9 pháp bằng cách tính không trùng nhau.

Trong tất cả nhóm 9 pháp ấy, nhóm 7 pháp không chia lại được, nhóm 2 pháp có sự chia lại được.

Một sở hữu tâm nào đó chỉ có 2 là thắng giải (*adhimokkha*) và tác ý (*manasikāra*).

Phần xiển minh tầm (*vitakka*) xác định lại đã đạt đến sự dán áp tâm vào cảnh (*abhiniropana*).

Lại nữa, tâm tiếp thân (*sampaticchana*) này là thiện (*kusala*) cũng chẳng phải, là bất thiện (*akusala*) cũng chẳng phải. Do đó, mới không thuyết rằng chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*) hay tà tư duy (*micchāsaṅkappa*).

Ngay cả chi thiền (*jhānaṅga*) có đặng trong phần gom hợp cũng rơi khỏi diễn tiến trong dòng chảy của 5 thức (*pañcaviññāṇa*) [do đó, mới không đưa chi thiền lên trình bày].

Chi đạo (*maggaṅga*) không có đặng thật sự, do đó mới không đưa lên trình bày.

Phần không tánh (*suññata*) chính là diễn tiến như cũ.

Vật nương sanh của tâm tiếp thân này có nhất định, tức chỉ có ý vật (*hadayavatthu*), còn môn và cảnh (*dvārārammaṇā*) bất định.

Ngay cả môn và cảnh trong tâm tiếp thân ấy sẽ di chuyển được, nhưng chỉ có một vị trí, tức là tâm này chỉ có sự tiếp nhận cảnh (*sampaticchanakicca*) mà thôi. Thật vậy, tâm này nhận cảnh trong 5 cảnh trong ngũ môn hẳn cho quả. Khi 5 thức như nhãn thức, v.v... là quả thiện đã diệt, tâm tiếp thân ấy cũng bắt cảnh như cảnh sắc, v.v... ấy mà đạt đến chính vị trí [tiếp thân] theo tuần tự nối tiếp 5 thức ấy.

Giải thích ý thức giới (*manoviññānadhātu*)

[469] Trong phần xiển minh tất cả ý thức giới (*manoviññānadhātu*), trong ý thức giới cái thứ nhất [tức tâm thâm tấn câu hành hỷ], đoạn ‘*pīti*’ (pháp hỷ) là câu có hơn, ngay cả thọ cũng là hỷ thọ (*somanassa*). Do ý thức giới cái thứ nhất này hẳn diễn tiến chỉ trong cảnh tốt.

Ý thức giới cái thứ hai [là tâm thâm tấn câu hành xả] hẳn diễn tiến trong cảnh tốt trung bình, do đó, trong ý thức giới cái thứ hai này mới có xả thọ (*upekkhā*).

Tất cả nhóm pháp cũng như nhau với xiển minh chính ý giới [tức sở hữu tâm trong ý giới và tâm thâm tấn xả có số lượng bằng nhau].

Đức Phật không đưa chi thiền (*jhānaṅga*) lên trình bày ngay cả trong cả hai cái ý thức giới, bởi vì những tâm ấy rút khỏi trong chính dòng chảy của 5 thức.

Chi đạo (*maggāṅga*) cũng vậy, không được đưa lên trình bày bởi vì thật sự không có đặng.

Cần phải biết rõ phương pháp còn lại trong mọi phân đoạn (*vāra*) theo chính cách đã nêu.

Lại nữa, bởi trạng thái, v.v... tâm quả vô nhân là 2 tâm ý thức giới này:

- Có trạng thái biết 6 cảnh (*chaḷārammaṇavijānanalakkhaṇā*).
- Có phân sự dò xét [cảnh] v.v... (*santīraṇādirasā*).
- Cách hiện bày là có thực tính như thế (*tathābhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận là có ý vật (*hadayavatthupadaṭṭhānāti*).

Trong cả hai ý thức giới ấy, tâm ý thức giới cái đầu tiên hẳn cho quả trong 2 vị trí, tức khi ý giới là quả [tâm tiếp thụ] tiếp nhận cảnh trong tuần tự từ nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), v.v... mà là quả thiện ở 5 môn rồi diệt (*niruddha*), tâm nêu trên cũng làm sự thâm tấn (*santīraṇakicca*) trong chính cảnh ấy, duy trì ở 5 môn rồi hẳn cho quả. Còn ở 6 môn hẳn cho quả là na cảnh (*tadārammaṇa*) ở cảnh hiện bày rất rõ (có sức mạnh) (*balavārammaṇa*) [cảnh rất lớn và cảnh rất rõ].

Hỏi rằng: Hẳn cho quả là na cảnh ra sao?

Đáp: Tựa như khi chiếc thuyền lái đi băng ngang trong dòng nước đang chảy xiết, dòng nước mới chẻ ra bám theo sát chiếc thuyền tới một khoảng vị trí rồi, cũng [chảy] đi theo sự thích hợp vào chính dòng nước như thế nào, thì điều này cũng như thế ấy, tức khi cảnh có sức mạnh đang làm cho hài lòng đến hiện bày rõ ở 6 môn rồi, tâm đồng lực hẳn xúc tiến. Khi tâm đồng lực ấy xúc tiến rồi, cũng là cơ hội của hữu phần (*bhavaṅga*), nhưng tâm thâm tấn hỷ này không cho cơ hội đến hữu phần, nên mới giữ lấy cảnh mà tâm đồng lực (*javana*) đã giữ lấy cũng diễn tiến một hay hai lượt (sát-na) tâm rồi tiến vào hữu phần.

Nên làm cho sự so sánh như vậy được chi tiết, ngay cả trong đàn bò có sức mạnh băng qua sông.

Bởi lẽ như vậy, ý thức giới (*manoviññānadhātu*) cái thứ nhất này hẳn cho quả là tâm na cảnh bởi vì giữ lấy cảnh mà chính tâm đồng lực đã giữ lấy.

Hỏi rằng: Ý thức giới cái thứ 2 hẳn cho quả ở 5 vị trí ra sao?

Đáp: Đầu tiên, vào thời tái tục, hẳn cho quả tái tục của các chúng sanh như người mù từ lúc tái tục, điếc từ lúc tái tục, câm từ lúc tái tục, điên từ lúc tái tục, người lưỡng tính và người vô tính, v.v... ở cõi nhân loại [và chư thiên thấp ở cõi Tứ Đại Thiên vương]. Khi đã trôi qua tái tục hẳn cho quả là hữu phần trong thời bình nhứt suốt kiếp sống. Và cho quả ở 5 vị trí này, tức là thâm tân (*santīraṇa*) trong lộ trình có 5 cảnh [lộ ngũ môn] ở cảnh tốt trung bình, là na cảnh ở 6 môn trong cảnh hiện bày rất rõ và là sở tử trong khi chết.

### Dứt 2 tâm ý thức giới

#### **Phần đưa tâm quả lên trình bày bởi câu vô ký (*Abyākatapadavipākuddhāra*)**

#### **Giải thích 8 tâm đại quả (*Atthamahāvipākacittavannanā*)**

[498] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā abyākatā*’ (pháp vô ký ra sao?), v.v... nữa, để trình bày 8 tâm đại quả.

Trong đoạn ấy, chỉ trình bày lại cách thức trong chánh văn Pāli rồi tóm lược lại tất cả phân đoạn (*vāra*).

Cần phải biết rõ ý nghĩa của những phân đoạn (*vāra*) ấy theo cách thức được nói lại ở phần trước.

Lại nữa, đức Phật thuyết rằng ‘*alobho abyākatamūla*’ (căn vô ký tức là vô tham) để trình bày sự khác nhau trong những tâm đại quả này.

Chủ đề nào không được thuyết lại [trong tâm thiện dục giới] cần phải biết chủ đề ấy như vậy, tức sự khác nhau về nghiệp (*kamma*), môn (*dvāra*), nghiệp đạo (*kammāpatha*) và nền tảng của hành động phước thiện (phúc hành tông) (*puññakiriyavatthu*) mà thuyết lại về thiện dục giới (*kāmāvacarakusala*) ấy không có trong 8 tâm đại quả (*mahāvipāka*) này. Bởi vì 8 tâm đại quả không làm cho biểu tri (*viññatti*) sanh được, có thực tính không cho quả và không diễn tiến kiêu phúc hành tông ấy.

[Nội dung ‘bởi vì không làm cho biểu tri sanh được’ trình bày nhân không sắp vào thân nghiệp môn và khẩu nghiệp môn.

Nội dung ‘có thực tính không cho quả’ trình bày nguyên nhân không sắp vào ý nghiệp môn.

Nội dung ‘không diễn tiến kiêu phúc hành tông ấy’ ngăn thực tính phúc hành tông.]

Ngay cả bi và tùy hỷ (*karuṇāmuditā*) được thuyết lại trong tất cả một sở hữu tâm nào đó cũng không có trong tâm quả, bởi vì pháp vô lượng có chúng sanh làm cảnh. Thật vậy, tâm quả dục giới có cảnh hy thiếu [tức cảnh dục] là cảnh nhất định (*ekantaparittārammaṇāni hi kāmāvacaravipākāni*).

Lại nữa, không phải chỉ có bi và tùy hỷ (*karuṇāmuditā*) không có, ngay cả ngăn trừ phần (*virati*) cũng không có trong những tâm đại quả này. Hợp với Phật ngôn rằng: ‘*Pañca sikkhāpadāni kusalāneva*<sup>1</sup> (5 điều học giới là thiện duy nhất).

Lại nữa, cần phải biết rõ phương thức của tính chất có sự đốc thúc (hữu dẫn) và không có đốc thúc (vô dẫn) trong tâm đại quả này bởi thiện và bởi sự khác nhau của duyên, mà giải thích được rằng tâm quả của tâm thiện vô dẫn cũng chính là vô dẫn [thiện là vô dẫn

<sup>1</sup> (vibha. 715).

thì quả cũng là vô dẫn], tâm quả của tâm thiện hữu dẫn cũng chính là hữu dẫn [thiện là hữu dẫn, thì quả cũng là hữu dẫn].

Lại nữa, thiện là vô dẫn sanh khởi (*uppanna*) do duyên có sức mạnh, thiện khác sanh khởi do duyên khác [mà không có sức mạnh] là hữu dẫn.

Ngay cả về sự khác nhau của ty hạ (*hīna*), v.v... những tâm đại quả này hẳn không gọi là ty hạ, trung bình và tinh lương (*hīnamajjhimaṇṭa*). Bởi vì không thành tựu bởi dục (*chanda*), v.v... ty hạ, trung bình và tinh lương. Nhưng quả của thiện ty hạ cũng hẳn là ty hạ, quả của thiện trung bình cũng hẳn là trung bình, quả của thiện tinh lương cũng hẳn là tinh lương.

Ngay cả pháp trưởng cũng không có đặng trong những quả này, bởi vì không đáng làm cho sanh, bởi làm cho dục (*chanda*), v.v... thành trưởng chánh.

[Trong câu nói ‘*chandādīni dhuraṃ katvā*’ (làm cho dục, v.v... thành trưởng), ngài kết hợp sử dụng dạng từ số nhiều *chandādīni* (dục), v.v... để trình bày số lượng nhiều của dục, v.v... bởi *dabbāpekkhanaya*, tức cách nhìn đến số lượng cái được nói đến.

Nhưng kết hợp sử dụng dạng số ít trong từ *dhuraṃ* (trưởng chánh) bởi *jātayāpekkhanaya* là cách nhìn đến cùng trường hợp (loại).

Ngay cả hai câu sẽ là *pakatikamma* (hành động thông thường) và *vikatikamma* (hành động đặc biệt) cũng có thể có số khác nhau đặng theo lý do trước đó.]

Tất cả phương cách còn lại giống như phương cách được nói lại trong 8 tâm đại thiện.

Giờ đây, cần phải biết rõ vị trí cho quả của 8 tâm đại quả này tiếp sau đây. Tức là những tâm đại quả này hẳn cho quả trong 4 vị trí là tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*) và na cảnh (*tadārammaṇa*).

Hỏi rằng: Hẳn cho quả ra sao?

Đáp: Đầu tiên, hẳn cho quả là tái tục (*paṭisandhi*) trong lúc chấp tái tục của tất cả những người có phước, người có 2 nhân [*dvihetukapaṭisandhi*] và 3 nhân [*tihetukapaṭisandhi*] trong nhân loại và chư thiên cõi dục giới. Khi tái tục đã trôi qua cũng cho quả là hữu phần (*bhavaṅga*) trong thời bình nhứt suốt tuổi thọ 60 năm, 80 năm, 1 asaṅkhyeyya. Hẳn cho quả là na cảnh (*tadārammaṇa*) trong cảnh hiện bày rất rõ ở 6 môn và hẳn cho quả là tử trong khi chết.

Tâm đại quả hẳn cho quả trong 4 vị trí bởi lẽ như vậy.

Trong tất cả tâm đại quả ấy, ngay cả chư Bồ tát toàn tri (*sabbaññubodhisatta*) hẳn giữ tái tục (*paṭisandhi*) bằng tâm đại quả thứ nhất là vô dẫn, câu hành hỷ, có 3 nhân [vô tham, vô sân và vô si] trong cách giữ tái tục kiếp cuối cùng.

Lại nữa, tâm đại quả ấy là quả của tâm có từ (*mettā*) làm phần cơ bản, tâm tái tục được tâm đại quả có từ (*mettā*) làm phần cơ bản ấy cho có tuổi thọ 1 asaṅkhyeyya, nhưng hẳn thay đổi theo thời.

Ngài trưởng lão Mahāsiva nói rằng: “Tâm đại quả câu hành xả (*upekkhāsahagata*) có sức mạnh hơn tâm đại quả câu hành hỷ (*somanassasahagata*), Bồ tát toàn tri (*sabbaññubodhisatta*) hẳn giữ tái tục bằng tâm đại quả câu hành xả ấy. Bởi vì người giữ tái tục bằng tâm đại quả nêu trên hẳn là người có khuynh hướng [cơ tánh hay tố chất] to lớn, là người không dao động dù ở cảnh là cõi trời, giống như trưởng lão Cūḷanāga là vị thông thuộc tam tạng, v.v...”.



Tuy nhiên, trong bộ chú giải phản bác rằng “quan điểm này là sở thích<sup>1</sup> của trưởng lão, sự giữ tái tục bằng tâm câu hành xả không xảy ra” rồi nói rằng “sự thực hành lợi ích của chư Bồ tát toàn tri (*sabbaññubodhisatta*) là trạng thái có sức mạnh. Do đó, các vị mới giữ tái tục bằng tâm là quả của thiện dục giới có từ (*mettā*) làm phần cơ bản là vô dẫn, có ba nhân câu hành hỷ.”

### **Giải thích chủ đề việc đưa quả lên trình bày (*Vipākuddhārakathā*)**

Giờ đây, nên thiết lập đầu đề trong chủ đề việc đưa pháp quả (*vipāka*) lên trình bày tiếp theo đây.

**Trưởng lão Cūlanāga là vị lậu thông tam tạng** nói lại trước rằng: “Chỉ 1 cái tư thiện (*kusalacetanā*) hẳn sanh 16 cái tâm quả, tâm quả có trường hợp 12 cái [quả của người giữ tái tục nhị nhân] và 8 tâm quả vô nhân [quả của người giữ tái tục vô nhân] hẳn sanh do nghiệp nỗ lực thực hiện bằng 1 cái tư (sự cố tâm) ấy”.

[Trong từ *dvādasakamaggo* (tâm quả có trường hợp 12 cái), từ *magga* sử dụng theo nghĩa trường hợp, loại.]

**Ngài trưởng lão Mahādatta là vị ở trú xứ Moravāpī** nói rằng: “Chỉ 1 tư thiện hẳn sanh 12 tâm quả, tâm quả có trường hợp 10 cái [quả của người giữ tái tục nhị nhân do nghiệp vô dẫn không cho quả hữu dẫn đặng, và nghiệp hữu dẫn cũng không cho quả vô dẫn đặng] và 8 tâm quả vô nhân [quả của người giữ tái tục vô nhân] hẳn sanh do nghiệp nỗ lực làm bằng 1 cái tư này”.

**Trưởng lão Mahādhammarakkhita là vị lậu thông tam tạng** nói rằng: “Chỉ 1 tư thiện hẳn sanh 10 tâm quả [bởi quả là thọ xả không sanh do nghiệp là thọ hỷ và không có sự thay đổi ‘sự dẫn’ theo như đã nêu] và 8 tâm quả vô nhân [quả của người giữ tái tục vô nhân] do nghiệp được nỗ lực làm bằng 1 cái tư này”.

Ở vị trí [đưa quả lên trình bày] này, những vị trưởng lão ấy giữ lấy câu chuyện tên là **Sāketapañhā** [tức ghi chép lại trong bộ đại chú giải] rằng: “Nhóm cận sự nam là những người ở thành Sāketa ngồi trong pháp đường đối thoại với nhau đến vấn đề rằng Khi người đã kết hợp hành động bằng 1 cái tư (*cetana*), tái tục sẽ có đặng 1 loại hay nhiều loại?”<sup>2</sup>, khi không thể xem xét được mới dẫn nhau đi đến hỏi chư vị trưởng lão thọ trì Abhidhamma. Chư trưởng lão khiến cho những cận sự nam hiểu rõ bằng lời rằng: “Chỉ có một chồi non nảy mầm ra từ hạt xoài duy nhất như thế nào, tư (*cetana*) duy nhất cũng chỉ có một tái tục (*paṭisandhi*) như thế ấy”.

Trong ngày sau đó cũng đàm luận với nhau đến vấn đề rằng: “Khi người đã kết hợp với nghiệp bằng các tư khác nhau, sẽ có tái tục (*paṭisandhi*) khác nhau hay có một tái tục duy nhất?” Khi không thể xem xét được mới dẫn nhau đến hỏi chư trưởng lão, chư trưởng lão khiến cho những cận sự nam ấy hiểu rõ bằng lời nói rằng: “Khi người ươm trồng hạt xoài một số lượng lớn, rất nhiều chồi non được nảy mầm lên như thế nào, nhiều tư cũng có nhiều tái tục như thế ấy”.

<sup>1</sup> Fancy: cái được tưởng tượng.

<sup>2</sup> In Saketa the devotees, assembled in hall, raised the query:— ‘When by one volition kamma is put forth, is there one conception only, or different conceptions?’ (pg 355 file Anh ngữ).

Ngài giữ lấy vấn đề gọi là cách trình bày về phần nhiều (đa) (*ussadakittanam*) lại ở vị trí này nữa, tức là những chúng sanh này vừa có nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, nhiều vô tham, nhiều vô sân, nhiều vô si.

[Cách trình bày về phần nhiều (*ussadakittana*) là cách trình bày tính chất nhiều và nhân của tính chất nhiều của ân đức vô tham, v.v... và tội lỗi như sân, v.v...]

Hỏi rằng: Pháp gì hẳn xác định tính chất có nhiều (phần đa) như thế của những chúng sanh ấy?

Đáp: Nhân đầu tiên xác định, sự khác nhau hẳn có chính trong lúc thực hiện (tích lũy) hành động.

Hỏi rằng: Điều này là như thế nào?

Đáp: Trong lúc thực hiện hành động của người nào, tham (*lobha*) có sức mạnh, vô tham (*alobha*) yếu sức; vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*) có sức mạnh, sân (*dosa*) và si (*moha*) yếu sức; vô tham yếu của người ấy không thể chế ngự tham được, nhưng vô sân và vô si có sức mạnh hẳn có thể chế ngự sân và si đặng. Do vậy, những người đó là người sanh bằng năng lực tái tục đã được nghiệp ấy trở rồi mới thành người đa tham, thường an lạc, thường không giận hờn, nhưng có trí tuệ, có tuệ tựa như kim cương.

[Người ấy là người tham lam bởi nghiệp đa tham, có sự thường an lạc, thường không sân bởi nghiệp vô sân là từ (*mettā*) có lực mạnh và có trí tuệ bởi nghiệp mà vô si là tuệ có lực mạnh.]

Trong khi thực hiện hành động của người nào, tham và sân có sức mạnh, vô tham và vô sân yếu sức, có vô si mạnh, có si yếu sức; họ là người đa tham theo cách trước và là người thường sân giận, nhưng là người có trí tuệ, có tuệ như kim cương như trưởng lão *Dattābhaya*.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, tham (*lobha*), vô sân (*adosa*) và si (*moha*) có lực mạnh, pháp ngoài ra [*tức vô tham, sân và vô si*] có lực yếu; họ là người đa tham theo cách trước và là người thường thiếu trí, nhưng là người thường có an lạc, thường không sân giận.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*) có lực mạnh, vô tham, v.v... có lực yếu; họ là người đa tham theo cách trước, là người thường sân giận và là người lầm mê.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, vô tham (*alobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*) có lực mạnh, pháp ngoài ra [*tức tham, vô sân và vô si*] có lực yếu; họ có ít phiền não theo cách trước, ngay cả đã thấy cảnh là cõi trời cũng không rung động và là người thường hay sân hận và có tuệ chậm.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và si (*moha*) có lực mạnh, pháp ngoài ra [*tức tham, sân và vô si*] có lực yếu; họ là người không tham lam, là người có sự thường an lạc và là người khờ dại.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, vô tham (*alobha*), sân (*dosa*) và vô si (*amoha*) có lực mạnh, pháp ngoài ra [*tức tham, vô sân và si*] có lực yếu; họ là người không tham lam theo cách trước, là người có trí tuệ và là người thường hiểm ác, thường oán hận.

Trong khi thực hiện hành động của người nào, cả ba là vô tham (*alobha*), v.v... có lực mạnh, tham (*lobha*), v.v... có lực yếu; họ là người không tham, không thường hay hờn giận và có trí tuệ như trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita.

Ngài giữ lấy chủ đề cách trình bày nhân ở vị trí này nữa, tức là nghiệp kết hợp với 3 nhân hẳn cho quả vừa là tam nhân (*tihetuka*), vừa là nhị nhân (*duhetuka*) và vừa là vô nhân (*ahetuka*).

[Cách trình bày nhân (*hetukittana*) là cách trình bày về nghiệp hợp với nhân và quả của nghiệp bởi nói rằng nghiệp hợp với 3 nhân hẳn cho quả là tam nhân cũng có, nhị nhân cũng có và vô nhân, v.v... xem như trình bày quan điểm đầu của trưởng lão Cūlanāga là vị lâu thông tam tạng bởi vì nói rằng nghiệp hợp với ba nhân, cho quả 16 cái và nói rằng nghiệp thiện vô dẫn hẳn cho quả vừa vô dẫn, vừa là hữu dẫn.]

Nghiệp kết hợp với 2 nhân hẳn không cho quả là tam nhân (*tihetuka*), chỉ cho quả ngoài ra đó.

Tái tục hẳn vừa là tam nhân (*tihetuka*), vừa là nhị nhân (*duhetuka*) bởi nghiệp hợp với 3 nhân, không có vô nhân (*ahetuka*). [bởi vì tuệ có trong nghiệp tam nhân dù có lực yếu cũng hẳn dẫn cho đi tái tục bằng nhị nhân].

Tái tục hẳn vừa là nhị nhân, vừa là vô nhân bởi nghiệp kết hợp với 2 nhân, không kết hợp với 3 nhân.

Nghiệp thiện vô dẫn hẳn cho quả vừa là vô dẫn, vừa là hữu dẫn.

Nghiệp thiện hữu dẫn hẳn cho quả vừa là hữu dẫn, vừa là vô dẫn.

Thọ nên thay đổi theo cảnh, na cảnh (*tadārammaṇa*) cần xác định bởi đồng lực (*javana*).

[Nội dung rằng ‘thọ nên thay đổi theo cảnh’ có nghĩa là sự sinh khởi của tâm thâm tấn và tâm na cảnh, tức ở tâm khai ngũ môn, v.v... không có hai loại thọ, chỉ có xả ở tâm nhân thức, v.v... hay chỉ có lạc ở tâm thân thức quả thiện một loại nào, bởi vì không thể tách lấy cảnh cho thành cảnh tốt hay cảnh rất tốt đặng, còn tâm thâm tấn và tâm na cảnh có thể thay đổi thành hỷ thọ hay xả đặng theo cảnh.

Nội dung ‘na cảnh cần xác định bởi đồng lực’ có nghĩa là na cảnh câu hành hỷ sanh cuối tâm đồng lực câu hành hỷ và na cảnh câu hành xả sanh cuối đồng lực câu hành xả.

Cần phải biết rõ sự sanh theo cách rằng na cảnh vô dẫn sanh cuối tâm đồng lực vô dẫn, v.v...]

### **16 tâm quả theo cách của trưởng lão Cūlanāga, v.v...**

Giờ đây, cần phải biết 16 tâm quả, v.v... trong lời nói của mỗi trưởng lão ấy, tức là chúng sanh giữ tái tục bằng tâm đại quả thứ nhất, giống như tâm thiện dục giới thứ nhất, đã ra khỏi sự trú ngụ trong thai bào, đạt đến bản chất người có khả năng để làm cho sanh [hay thiết lập trong] phòng hộ và không phòng hộ khi cảnh tốt đã đến hiện bày ở nhãn môn, tổ ý giới [là khai ngũ môn] không khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi [tức chưa sanh hữu phần dứt dòng] hẳn không có ước lượng cảnh trôi qua.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại như thế?

Đáp: Bởi vì cảnh yếu sức.

Phần này là phân đoạn không (*moghavāra*) thứ nhất trước [phân đoạn không có na cảnh].

Nếu tâm ấy [tâm tái tục] chuyển đi vào hữu phần (*bhavaṅga*), khi tổ ý giới (*kiriyamanodhātu*) khiến cho hữu phần thay đổi, tâm ấy không kịp đến đoán định

(*voṭṭhabbana*) cũng sẽ quay lại thiết lập ở nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) hay tiếp thân (*sampañicchana*) hay thăm tấn (*santīraṇa*) trong khoảng giữa, điều này không phải cơ sở có đặng [chưa nói đến].

Cũng có một cái tâm, hai cái tâm đã thiết lập trong đoán định hẳn diễn tiến, sau đó mới có được trùng dụng duyên [của phân đoán] rồi duy trì ở vị trí đồng lực (*javana*) thì tiến vào hữu phần (*bhavaṅga*) nữa. Ngay cả lộ trình tâm này vẫn có bởi cách như vậy bởi vì cảnh có lực yếu. Lại nữa, phần này hẳn có đặng trong khi nói rằng: ‘Sắc này tựa như sắc ta đã thấy, âm thanh này tựa như âm thanh ta đã nghe’.

Ngay cả phần này cũng là phân đoạn không thứ hai [phân đoạn không có na cảnh].

Khi tổ ý giới (*kiriyamanodhātu*) của người khác nữa đã khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, tất cả tâm lộ (*vīthiccitta*) hẳn sanh, đồng lực (*javana*) xúc tiến, vào lúc cuối của đồng lực (*javanapariyosāna*) cũng là đoạn chót của na cảnh (*tadārammaṇa*), nhưng na cảnh ấy chưa sanh, cũng tiến vào hữu phần.

Trong chủ đề ấy có so sánh như vậy: Tựa như người xây dựng con đập chặn dòng sông, làm cho nước chảy ngập lụt về hướng con kênh lớn, nước hẳn ngập lụt đầy khu vực ven bờ ở cả hai bên rồi cũng tràn ngập theo những con đường như hang cua, v.v... rồi cũng tiến vào lại con sông nữa như thế nào, cần phải biết rõ điều được so sánh này cũng như thế ấy.

Giải thích rằng, trong so sánh ấy cần phải được biết rõ (*veditabba*) như vậy:

- Khi lộ trình hữu phần (*bhavaṅga*) diễn tiến, như khi diễn tiến của nước trong con sông.
- Khi tổ ý giới khiến hữu phần thay đổi, như khi xây dựng con đập chặn dòng sông.
- Sự tiến hành của lộ trình tâm như khi nước đang chảy đi trong con kênh lớn.
- Tâm đồng lực như sự tràn đầy khu vực ranh cả hai bên bờ.
- Sự đã xúc tiến của tâm đồng lực rồi tiến vào hữu phần nữa bởi na cảnh chưa kịp sinh khởi, như nước chảy từ những con đường như hang cua ... rồi đi vào lại con sông nữa.

Gọi là phương thức tính tâm tiến vào hữu phần (*bhavaṅga*) bằng cách như vậy không có đặng [tức không tính hữu phần được], ngay cả lộ trình tâm này cũng là như vậy vì cảnh có sức yếu.

Phần này là phân đoạn không thứ ba [phân đoạn không có na cảnh].

Nếu cảnh có sức mạnh (*balavārammaṇa*) đã đến hiện bày, khi tổ ý giới (*kiriyamanodhātu*) đã khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), v.v... hẳn sanh khởi. Lại nữa, ở vị trí của đồng lực (*javana*), tâm thiện dục giới thứ nhất (*paṭhamakāmaṅvacarakusalacitta*) đã làm đồng lực xúc tiến 6 hay 7 lần rồi mới tạo cơ hội cho na cảnh (*tadārammaṇa*), khi na cảnh thiết lập cũng hẳn thiết lập là tâm đại quả (*mahāvīpākacitta*) giống như tâm đại thiện thứ nhất, tâm đại quả này có 2 tên gọi là:

1. Hữu phần gốc (*mūlabhavaṅga*) vì như tâm tái tục [tức tâm đại quả thứ nhất].
2. Na cảnh (*tadārammaṇa*) vì là tâm tiếp nhận cảnh mà tâm đồng lực đã bắt.

[Hữu phần gốc là ‘hữu phần thường trực’ (*āvāsikabhavaṅga*), là tâm đầu tiên của kiếp sống mới (na cảnh được gọi là hữu phần, không như tâm tái tục, được gọi là hữu phần khách).]

Trong phân này, tâm quả hẳn đạt đến cách tính được 4 loại là nhãn thức (*cakkhaviññāṇa*), tiếp xúc (*samphaṭṭicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*).

Khi nào tâm thiện thứ 2 (*dutiyakusalacitta*) là đồng lực (*javana*), khi ấy tâm quả thứ 2 (*dutiyavipākacitta*) giống như tâm thiện thứ 2 ấy cũng thiết lập ở vị trí là na cảnh (*tadārammaṇa*), ngay cả tâm quả thứ 2 này cũng được 2 tên gọi là:

1. Hữu phần khách (*āgantukabhavaṅga*) vì không giống tâm tái tục (*paṭisandhicitta*) [tức tâm đại quả thứ nhất].
2. Na cảnh (*tadārammaṇa*) theo như chính cách trước.

Bốn tâm quả trước với tâm này gom thành 5 tâm.

[Cả 4 tâm này là tâm nhãn thức, tiếp xúc, thẩm tấn và tâm đại quả thứ 1 làm sự na cảnh, gom thành 4 tâm. Khi thêm tâm đại quả thứ 2 làm sự na cảnh cũng gom thành 5 tâm quả.]

Khi nào tâm thiện thứ 3 (*tatiyakusalacitta*) là đồng lực, khi ấy tâm quả thứ 3 (*tativipākacitta*) giống như tâm thiện ấy cũng thiết lập ở vị trí là na cảnh, tâm quả thứ 3 này cũng được 2 tên gọi là hữu phần khách và na cảnh theo chính cách đã nêu. 5 tâm quả trước với tâm này gom thành 6 tâm.

Khi nào tâm thiện thứ 4 (*catutthakusalacitta*) là đồng lực, khi ấy tâm quả thứ 4 (*catutthavipākacitta*) giống như tâm thiện ấy cũng thiết lập ở vị trí là na cảnh, ngay cả tâm quả thứ 4 này cũng được 2 tên gọi là hữu phần khách và na cảnh theo chính cách đã nêu. 6 tâm quả trước với tâm này gom thành 7 tâm.

[Ngài trình bày về tâm đại quả câu hành hỷ rồi, giờ đây sẽ trình bày tâm đại quả câu hành xả, nên nói nội dung kế tiếp.]

Khi nào cảnh tốt trung bình (*iṭṭhamajjhattārammaṇa*) đến hiện bày ở môn ấy, khi ấy hẳn được 3 phân đoạn không (*moghavāra*) theo cách đã nêu ngay cả ở cảnh tốt trung bình ấy.

Lại nữa, thọ (*vedanā*) hẳn thay đổi theo cảnh, do đó, tâm thẩm tấn mới câu hành xả (*upekkhāsahagatasantīraṇa*) ở cảnh tốt trung bình ấy.

4 tâm đại quả câu hành xả (*upekkhāsahagata-mahāvīpākacitta*) hẳn thiết lập bởi thực tính na cảnh trong điểm cuối của 4 đồng lực đại thiện câu hành xả (*upekkhāsahagata-mahākusalajavana*), ngay cả trong những tâm đại thiện này cũng được 2 tên gọi là hữu phần khách và na cảnh theo như cách đã nêu và gọi là cái hữu phần sau (*piṭṭhibhavaṅga*) cũng được.

5 tâm quả này với 7 tâm quả trước, gom thành 12 tâm bởi lẽ như vậy.

[Những hữu phần khách ấy là tâm na cảnh, được gọi một tên nữa là ‘hữu phần sau’ (*piṭṭhibhavaṅga*), bởi vì nương hữu phần gốc như từ *piṭṭhiācariya* (người giúp đỡ thầy giáo thọ). Tuy nhiên trong phân đoạn nói đến hữu phần sau này, không có thọ giống như tâm tái tục cũ, vì là tâm có thọ không đồng với tâm tái tục.]

Tâm quả trong nhãn môn (*cakkhuvāra*) có 12 cái, trong nhĩ môn, v.v... ở mỗi môn cũng có 12 cái, mới gom thành 60 tâm quả chẵn bởi lẽ như vậy.

Khi 1 cái tư thiện đã hợp với nghiệp, 60 tâm quả chẵn hẳn sinh khởi như vậy.

Lại nữa, bởi cách không tính tâm trùng nhau, có 16 tâm quả là 12 tâm quả được sanh trong nhãn môn (*cakkhuvāra*) và 4 tâm quả đó là nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức (*sotaghānajivhākāyaviññāṇa*).

Ở vị trí [trình bày tâm quả] này, thầy giáo thọ tiền bối giữ lấy sự so sánh ví như quả xoài, tức có một người thanh niên nằm lấy vải trùm đầu ở gốc cây xoài đã trổ quả rồi thiếp đi. Trong khi ấy có một quả xoài chín muồi rụng khỏi cuốn rơi xuống đất, phát ra âm thanh ‘bịch’ tựa như đang cọ xát lỗ tai của anh ta. Anh ta tỉnh dậy do âm thanh của quả xoài ấy rơi, rồi mở mắt nhìn. Liên trong khi đó mới với tay cầm quả xoài bóp, ngửi mùi, rồi ăn.

Trong ví dụ ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Khi hữu phần (*bhavaṅga*) hợp nhất trọn vẹn như khi người ấy ngủ say ở gốc cây xoài.
- Khi cảnh chạm sắc thanh triệt (*pasādarūpa*), như khi quả xoài chín rụng từ cuốn rơi xuống đang cọ xát với lỗ tai.
- Khi tố ý giới (*kiriyamanodhātu*) làm cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, như khi người ấy tỉnh dậy do âm thanh quả xoài rơi.
- Khi nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) làm cho phạm sự thấy thành tựu, tựa như khi người ấy mở mắt lên nhìn.
- Khi quả ý giới (*vipākamanodhātu*) tiếp nhận (*sampaṭicchana*) cảnh, như khi người ấy với tay chụp [quả xoài ấy].
- Khi quả ý thức giới (*vipākamanoviññāṇadhātu*) thẩm xét (*santīraṇa*) cảnh, như khi người cầm lấy quả xoài bóp.
- Khi tố ý thức giới (*kiriyamanoviññāṇadhātu*) quyết đoán phân định (*vavatthāpana*) cảnh, như khi ngửi [mùi quả xoài].
- Khi tâm đồng lực (*javana*) hưởng dùng cảnh, như khi ăn quả xoài.

Hỏi rằng: Lời so sánh này trình bày ý nghĩa gì?

Đáp: Trình bày ý nghĩa rằng chỉ có sự chạm sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) là phạm sự của cảnh, khi cảnh ấy đã đến chạm sắc thanh triệt rồi, sự thay đổi của hữu phần (*bhavaṅga*) ấy là phạm sự của tố ý giới, phạm sự của nhãn thức chỉ có sự thấy, phạm sự của quả ý giới chỉ có sự tiếp nhận cảnh, phạm sự của quả ý thức giới chỉ có sự thẩm xét cảnh, phạm sự của tố ý thức giới chỉ có quyết đoán phân định cảnh, chỉ có đồng lực hưởng dùng duy nhất vị cảnh.

Lại nữa, trong tất cả những tâm này, không có ai là người làm hay là người ra lệnh cho làm rằng: ông hãy gọi là hữu phần (*bhavaṅga*), ông hãy gọi là khai môn (*āvajjana*), ông hãy gọi là thấy (*dassana*) (nhãn thức), ông hãy gọi là tiếp thu (*sampaṭicchana*), ông hãy gọi là thẩm tấn (*santīraṇa*), ông hãy gọi là đoán định (*voṭṭhabbana*), ông hãy gọi là đồng lực (*javana*).

### 5 định luật (*niyāma*)

Lại nữa, ở vị trí [trình bày lộ trình tâm] này, thầy giáo thọ tiền bối giữ lấy câu chuyện, gọi là 5 định luật, tức:

1. *Bījanīyāma* là định luật của hạt giống.
2. *Utunīyāma* là định luật của thời tiết.
3. *Kammanīyāma* là định luật của nghiệp.
4. *Dhammanīyāma* là định luật của thực tính pháp.
5. *Cittanīyāma* là định luật của tâm.

[Định luật (*niyāma*) là sự nhất định, nghĩa là tính chất mà có khả năng ủng hộ cho sanh quả là sở duyên bởi phận sự của mình. Nói cách khác, tức tính chất là trợ giúp cho sở duyên có trạng thái của duyên hợp cùng.]

**Bījanīyāma** (định luật của hạt giống) tức tính chất mà mỗi hạt giống ấy cho quả giống như mỗi loại cây ấy, tức là việc cây đậu kulattha bò vuron đi hướng bắc, cây leo quấn quanh thân cây về bên phải, hoa sūriyāvatta hướng mặt về phía mặt trời, cây leo māluva duy chỉ hướng đến cây cối, quả dừa có lỗ ở trên.

**Utunīyāma** (định luật của thời tiết) tức tính chất mà mỗi loại cây ấy đơm hoa kết quả và có lá mềm đồng thời trong mỗi thời ấy [tức sự kiện thời tiết mùa màng làm thường cận y duyên để cho hoa nở trong mùa mưa có thể cho quả được, v.v...].

**Kammanīyāma** (định luật của nghiệp) tức tính chất mà mỗi nghiệp ấy cho quả giống như mỗi nghiệp ấy như vậy, đó là nghiệp hợp với ba nhân thiện hẳn cho quả là tam nhân, nhị nhân và vô nhân. Nghiệp hợp với 2 nhân thiện hẳn cho quả là nhị nhân và vô nhân, không cho quả là tam nhân [tức tính chất trợ giúp chính bởi nghiệp duyên].

Định luật nghiệp khác nữa hẳn có đặng bởi liên hệ bởi quả giống như nghiệp, thầy giáo thọ tiền bối nói chủ đề này lại để trình bày định luật nghiệp ấy như vậy.

Vào thời Phật tại thế, có ngôi làng gần cổng thành Sāvattī bị lửa thiêu cháy, đám cỏ bắt lửa bùng lên từ ngôi nhà cháy ấy bốc lên tấp cổ của quạ đang bay trên trời, con quạ ấy kêu lên rơi xuống chết trên mặt đất.

Ngay cả trên đại dương cũng có một con tàu dừng lại đứng yên, khi dân làng không thấy có điều gì che dấu bên dưới bụng tàu, nên xem xét bốc thăm tìm người xui xẻo. Thăm ấy được rơi vào chính tay người nữ là vợ của thủy thủ ấy. Lúc đó mọi người nói rằng mong mọi người đừng có tổn hại chỉ vì một người nữ này làm nguyên nhân, chúng ta sẽ ném mụ đi xuống nước. Anh chủ tàu nói rằng: ‘Tôi không thể thấy nàng trôi nổi trên mặt nước được’, nên mới cho lấy cái nôi chứa cát cột dính vào cổ ném xuống, trong khi đó chiếc tàu cũng chạy đi tựa như mũi tên bắn đi.

Một vị bhikkhu ở trong hang động, đỉnh núi lớn rơi xuống đóng miệng hang, trong ngày thứ 7, chính đỉnh núi lớn ấy cũng tự di chuyển [mở].

Chư bhikkhu thừa cả ba câu chuyện này đến đức Chánh đẳng giác, là vị đang ngồi thuyết pháp ở trong chùa Jetavana tất cả cùng một lúc. Bậc đạo sư giảng rằng: ‘Đó không phải người khác làm, đó là hành động (nghiệp) được bọn họ thực hiện (tích lũy) lại’, khi dẫn câu chuyện quá khứ đến trình bày mới thuyết rằng:

Trước đó, khi con quạ từng trong thân phận là nhân loại, không thể huấn luyện một con bò dữ được, nên buộc đóng rom tròn cổ bò rồi đốt lửa, con bò ấy chết bởi chính nguyên nhân ấy. Giờ đây, nghiệp đó mới không buông tha cho con quạ dù là đang bay trên hư không ấy.

Ngay cả người nữ ấy, cũng chính là người nữ trong thân phận trước đó [tiền kiếp], có một con chó thân quen thường đi vào rừng với nàng và cùng nhau đi về. Mọi người chế nhạo nàng rằng ‘bây giờ, thợ săn chó của chúng ta đã rời khỏi’, nàng cảm thấy khó chịu bởi vì con chó ấy, khi không thể ngăn nó được, nên mới lấy cái nôi cho cát vào cột vào cổ rồi ném xuống nước. Nghiệp ấy không buông tha cho nàng ở giữa đại dương.

Ngay cả vị bhikkhu ấy cũng là người chẵn bò trong thân phận trước đó [tiền kiếp], khi con kỳ nhông chui vào trong lỗ cũng dùng một nắm cành khô gãy đập cái lỗ lại. Sau đó, 7 ngày, chính vị ấy tự đến mở cái lỗ ra, con kỳ nhông rùng mình chạy ra, bởi sự bi mẫn nên vị ấy không giết nó. Nghiệp ấy không buông tha cho vị bhikkhu ấy, là vị đi vào ngòi bên trong hang núi ấy.

Khi tập hợp cả ba câu chuyện này lại bởi cách như vậy, mới thuyết kệ ngôn rằng:

“*Na antalikkhe na samuddamajjhe,*

*Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;*

*Na vijjate so jagatippadeso,*

*Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.”* (dha. pa. 127)

“Bất kể trên hư không, giữa lòng đại dương hay trong hang núi, sẽ không có dù chỉ một nơi mà người thực hiện nghiệp tội lỗi trú ẩn trốn thoát được nghiệp.”

Ngay cả việc làm cho quả sinh khởi giống với nghiệp này cũng gọi là định luật của nghiệp.

Nên trình bày dù là những chuyện khác như vậy.

**Dhammaniyāma** (định luật của thực tính pháp) tức sự rung chuyển của mười ngàn thế giới:

- Trong lúc mà Bồ tát [kiếp chót] giữ tái tục.
- Trong lúc xuất thai mẫu thân.
- Trong lúc giác ngộ tuệ giác tối thượng.
- Trong lúc mà đức Như Lai tuyên thuyết chuyển pháp luân.
- Trong lúc [quyết định] buông bỏ thọ hành.
- Trong lúc dứt uẩn Nibbāna.

Lại nữa, khi cảnh đã chạm sắc thanh triệt (*pasādarūpa*), không có ai là người làm hay ra lệnh cho làm rằng: ‘Ông hãy gọi là khai môn (*āvajjana*) ... Ông hãy gọi là đồng lực (*javana*)’. Tâm tố ý giới (*kiriyamanodhātucitta*) hẳn khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi kể từ thời điểm mà cảnh đã chạm sắc thanh triệt theo thực tính của riêng mình. Nhân thức làm sự thấy (*dassanakicca*), quả ý giới (*vipākamanodhātu*) làm sự tiếp thụ (*sampañicchanakicca*), quả ý thức giới (*vipākamanoviññādhātu*) làm sự thấm tẩm (*santīraṇakicca*), tố ý thức giới (*kiriyamanoviññādhātu*) làm sự đoán định (*voṭṭhabbanakicca*), tâm đồng lực (*javana*) dụng nạp vị của cảnh (*ārammaṇarasa*).

Định luật nêu trên gọi là định luật về tâm (***cittaniyāma***), đức Phật có ý muốn lấy định luật về tâm này trong cách trình bày lộ trình tâm.

Khi người đã kết hợp (tích lũy) với hành động (nghiệp) bằng tâm thiện hợp với tam nhân là hữu dẫn cũng vậy, bằng tâm thiện vô dẫn hay hữu dẫn mà câu hành xả cũng vậy, tái tục (*paṭisandhi*) mà tâm quả giống với nghiệp ấy cho quả rồi cũng có cách như nhau.

Còn 2 cái tâm câu hành xả (*upekkhāsahagata*) [mà là vô dẫn và hữu dẫn] nên trình bày sự diễn tiến lần đầu tiên bởi liên hệ với cảnh tốt trung bình rồi mới nên trình bày bởi liên hệ với cảnh tốt vào thời sau đó.

[Trong vị trí trình bày hỷ thọ, ngài trình bày sự sinh khởi của tâm bởi liên hệ với cảnh tốt trước rồi mới trình bày sự sinh khởi của tâm bởi liên hệ với cảnh tốt trung bình. Nhưng ở đây



nên trình bày sự sinh khởi của tâm bởi liên hệ với cảnh tốt trung bình trước rồi mới trình bày sự sinh khởi của tâm bởi liên hệ với cảnh tốt vì là nghiệp hợp với xả.]

Bởi lẽ như vậy, tâm quả ở mỗi môn có 12 cái, gom thành 60 tâm chẵn, 16 tâm quả hẳn sinh khởi bởi cách không tính tâm trùng nhau.

### ***So sánh tâm quả tựa như máy ép mía***

Ở vị trí [trình bày 16 tâm quả] này, thầy giáo thọ tiền bối giữ lấy câu chuyện tên 5 loại máy ép mía (*pañcaucchunāliyantopama*). Tức trong khi ép mía, có 11 người ép mía, mang máy ép mía ra khỏi một ngôi nhà đã thấy một ruộng mía, biết rằng mía ấy đã già nên mới đi vào tìm chủ mía rồi nói rằng: ‘Chúng tôi nhận ép mía thuê’. Người chủ mía đáp rằng: ‘Ta cũng đang tìm các vị’, rồi dẫn những người ấy đi vào xưởng mía. Những người làm thuê ấy đã sắp đặt máy ép mía trong xưởng mía ấy rồi nói rằng: ‘Chúng tôi có 11 người, thêm một người nữa thì sẽ nhận thù lao vừa đủ thích hợp’. Người chủ mía nói rằng: ‘Chính tôi đây là bạn đồng hành giúp các vị’, rồi vác mía đầy xưởng mới trở thành bạn hữu giúp đỡ những người ấy. Những người ấy làm mỗi phận sự của riêng mình, nấu nước mía cô lại làm thành đường phen mật mía rồi. Khi chủ nhân xem xét cho phần chia rồi, cũng cùng nhau giữ lấy phần của riêng mình, giao xưởng mía lại cho chủ nhân, bằng chính cách này làm công việc trong 4 xưởng mía khác nữa rồi ra đi.

Theo lời so sánh ấy, cần phải biết rõ rằng:

- 5 sắc thanh triệt như năm xưởng ép mía.
- 5 cảnh như năm ruộng mía.
- 11 tâm quả [là 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm thẩm tấn và 8 tâm đại quả làm sự na cảnh] như mười một người đi làm thuê ép mía.
- 5 thức như năm chủ nhân của xưởng mía.
- Khi 11 tâm quả cùng với nhãn thức làm việc của riêng mình trong cảnh sắc ở nhãn môn, như khi mười một người làm thuê ép mía cùng với người chủ xưởng mía nhận lấy phần việc mà làm ở kho đầu tiên.
- Khi nhãn thức không vượt qua môn, như khi chủ nhân của kho mía nhận mía giữ trong xưởng.
- Khi 11 tâm quả cùng với thân thức làm việc của riêng mình trong cảnh xúc ở thân môn, như khi 11 người làm thuê ép mía cùng với người chủ xưởng mía nhận lấy phần việc được làm trong kho thứ 2, thứ 3, thứ 4 và thứ 5.
- Khi thân thức không vượt qua môn, như khi người chủ kho mía nhận mía cất trong xưởng.

Bởi lời như vậy, thầy giáo thọ tiền bối nói đến phân đoạn (*vāra*) rằng: tái tục (*paṭisandhi*) mà hợp với tam nhân (*tihetukapaṭisandhi*) hẳn có đặng bởi nghiệp hợp với 3 nhân. Còn tái tục mà hợp với nhị nhân (*duhetukapaṭisandhi*) có đặng bởi nghiệp hợp với 3 nhân ấy, chính là cái bị che đậy (ẩn sau) lại [tức không được chia sẻ chi tiết].

### ***Tái tục nhị nhân có nghiệp là nhị nhân***

Giờ đây, nên nói đến phân đoạn (*vāra*) rằng: Tái tục nhị nhân hẳn có đặng bởi nghiệp hợp với 2 nhân. Tức là khi người kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bởi tâm vô dấn mà hợp với hỷ có 2 nhân rồi, 3 phân đoạn không (*moghavāra*) hẳn có đặng trong khi

cảnh tốt đến hiện bày ở nhãn môn cho chúng sanh, là người giữ tái tục bằng tâm quả nhị nhân giống như nghiệp ấy, theo cách đã nêu. Tức là:

1. Na cảnh gọi là hữu phần gốc giống như tâm đồng lực ấy hẳn sanh trong tuần tự cuối cùng của tâm đồng lực vô dẫn mà hợp với hỷ là nhị nhân.
2. Na cảnh được gọi là hữu phần khách giống như tâm đồng lực ấy hẳn sinh khởi trong tuần tự cuối của tâm đồng lực hữu dẫn.
3. 2 cái na cảnh giống như tâm đồng lực được kết hợp với xả ấy hẳn sinh khởi trong tuần tự cuối của 2 tâm đồng lực mà hợp với xả ở cảnh tốt trung bình.

Ở chủ đề này, mỗi môn phân loại tâm, mỗi môn có 8 tâm [bởi vì không có tâm quả tương ưng trí do nghiệp nhị nhân] mới gom thành 40 cái chần.

Bằng cách tính tâm không trùng nhau, có 8 tâm trong nhãn môn [1 nhãn thức, 1 tâm tiếp xúc, 2 tâm thâm tấn và 4 tâm đại quả làm phận sự na cảnh], gom cả 4 tâm nữa là nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức và thân thức, mới gom thành 12 tâm.

Bởi lẽ như vậy, khi người đã kết hợp nghiệp bởi 1 cái tư (*cetanā*), 12 tâm quả hẳn sanh.

Lời nói mà so sánh với quả xoài và 5 định luật (*niyāma*) diễn tiến như cũ.

Ngay cả người giữ tái tục bằng quả giống như 3 tâm quả nhị nhân còn lại [tức ba tâm quả nhị nhân còn lại ngoài ra tâm vô dẫn bất tương ưng với trí tuệ, câu hành hỷ trong 4 tâm quả nhị nhân] cũng có cách như nhau.

Lại nữa, trong phân đoạn (*vāra*) mà trình bày tái tục nhị nhân bởi nghiệp nhị nhân này, có 7 người ép mía trong cách so sánh người ép mía, cần phải biết sự kết hợp tùy thuận cách được nói lại bởi làm cho 7 người làm thuê ép mía đó chuẩn bị ép mía trong xưởng ấy rồi làm cho chủ mía thành người thứ 8.

Bởi lẽ như vậy, tôi nói đến phân đoạn (*vāra*) lại rằng tái tục nhị nhân hẳn có đặng bởi nghiệp được kết hợp với 2 nhân.

### **Tái tục vô nhân**

Giờ đây, là chủ đề tái tục vô nhân, tức là khi người kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng bất cứ một tâm nào là 4 tâm thiện nhị nhân. Người giữ tái tục bằng tâm ý thức giới câu hành xả là quả thiện vô nhân, không nên nói rằng giống với nghiệp [mà cho tái tục]. Thật vậy, nghiệp là nhị nhân (*duhetuka*), nhưng tái tục (*paṭisandhi*) là vô nhân (*ahetuka*).

Khi người tái tục bằng tâm vô nhân ấy, đạt đến sự tăng trưởng rồi, cần phải biết rõ ba phân đoạn không (*moghavāra*) theo cách trước trong khi cảnh tốt trung bình (*iṭṭhamajjhattārammaṇa*) đã đến hiện bày ở nhãn môn (*cakkhuvāra*).

Khi bất cứ tâm đồng lực (*javana*) nào là một trong 4 tâm thiện nhị nhân (*duhetukakusalacitta*) kết thúc, tâm vô nhân (*ahetukacitta*) cũng thiết lập trong tính chất na cảnh, tâm vô nhân ấy được gọi hai loại là hữu phần gốc (*mūlabhavaṅga*) và na cảnh (*tadārammaṇa*).

4 tâm là nhãn thức, tiếp xúc, thâm tấn câu hành xả và na cảnh câu hành xả như nhau, hẳn có trong nhãn môn này bởi cách như vậy. Nhưng tâm đạt đến cách tính lấy chỉ có 3 bởi giữ lấy một tâm trong tâm thâm tấn và tâm na cảnh ấy [tức ngay cả khi có 4 phận sự cũng chỉ có số lượng là 3].

Tâm thâm tấn và tâm na cảnh ở cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*), hẳn duy chỉ câu hành hỷ (*somanassasahagata*), 3 tâm quả trước gom với một tâm trong tâm thâm tấn (*santīraṇa*) và tâm na cảnh (*tadārammaṇa*) ấy cũng thành 4 tâm quả.

Khi người đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng 1 cái tư (*cetanā*) trong 5 môn, mỗi môn 4 tâm, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng 20 tâm quả hẳn sinh khởi.

Tâm quả có 4 trong nhãn môn (*cakkhudvāra*) bằng cách không tính trùng nhau và 4 tâm quả là nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức và thân thức, gom thành 8 tâm quả. 8 tâm quả này gọi là 8 tâm vô nhân. Người trên thế gian chấp lấy 8 tâm vô nhân này.

Tâm vô nhân nêu trên hẳn có đặng trong 4 cõi khổ (*apāya*) ở thời bình nhựt, tức là khi nào trưởng lão Mahāmoggallāna hóa hiện hoa sen trong địa ngục (*niraya*) rồi ngồi ở nơi đài hoa sen thuyết pháp ngữ cho chúng sanh địa ngục. Khi ấy nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) là quả thiện (*kusalavipāka*) hẳn sinh khởi cho họ, là những người thấy trưởng lão; khi nghe âm thanh thì nhĩ thức (*sotavīññāṇa*) quả thiện cũng sanh; khi trưởng lão ngồi nghỉ ngơi vào buổi trưa ở rừng cây chiên đàn thì tỷ thức (*ghānavīññāṇa*) quả thiện cũng sanh trong khi ngửi mùi y phục; trong khi ban bố làm mưa rơi dập lửa địa ngục rồi cho nước uống thì thiết thức (*jivhāvīññāṇa*) quả thiện cũng sanh; trong khi ban bố làm cho gió thổi đến nhẹ nhẹ thì thân thức (*kāyavīññāṇa*) quả thiện cũng sanh. 5 tâm là nhãn thức, v.v... như vậy cùng với 1 tâm tiếp thân (*sampaṭicchana*) và 2 tâm thâm tấn (*santīraṇa*), 8 tâm vô nhân mới có đặng.

Ngay cả tái tục của long tộc (*nāga*), điều tộc (*garuḍa*) và hạng ngạ quỷ Vemānika vẫn có đặng bởi bất thiện, nhưng thiện hẳn cho quả trong thời bình nhựt (*pavatti*). Tái tục của voi điềm lành và ngựa điềm lành, v.v... của đức vua Chuyển luân cũng như nhau [tức có tái tục bằng nghiệp bất thiện, nhưng nghiệp thiện cho quả trong thời bình nhựt].

Điều này là tuân tự lời nói bởi liên hệ với đồng lực thiện (*kusalajavana*) ở cảnh tốt và cảnh tốt trung bình (*iṭṭhaiṭṭhamajjhātārammaṇa*) trước.

Khi 4 tâm bất thiện câu hành hỷ (*somanassasahagatākusalacitta*) đã xúc tiến ở cảnh tốt rồi, tâm vô nhân câu hành hỷ (*somanassasahagatāhetukacitta*) là quả thiện, hẳn là na cảnh.

Khi 4 tâm bất thiện tương ưng tham câu hành xả đã xúc tiến ở cảnh tốt trung bình, tâm vô nhân câu hành xả thuộc về quả thiện hẳn là na cảnh.

Lại nữa, lời được tôi nói lại rằng: ‘*Javanena tadārammaṇaṃ niyametabban*’ (nên xác định na cảnh bằng đồng lực) cần phải biết là nói lại bởi nói đến đồng lực thiện.

Hỏi rằng: Na cảnh (*tadārammaṇa*) đang sanh trong tuân tự nói tiếp từ tâm đồng lực câu hành ưu (*domanassasahagatajavanānantara*) hẳn sanh là na cảnh ra sao?

Đáp: Tâm ý thức giới vô nhân quả bất thiện đang sanh (*akusalavipākāhetukamanovīññāṇadhātucittaṃ uppajjati*).

Hỏi rằng: Pháp gì đang phân định đồng lực này lại bởi thực tính thiện hay bất thiện?

Đáp: Tâm khai môn và tâm đoán định hẳn phân định. Tức là khi tâm khai môn khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi bởi sự khôn khéo rồi [tức bởi tính chất nhân của việc nhận được lợi ích an lạc] và tâm đoán định đã phân định bởi sự khôn khéo, điều mà tâm đồng lực sẽ là bất thiện này hẳn không phải cơ sở có đặng [tức phi lý]. Khi tâm khai môn

khiến cho hữu phần thay đổi bằng sự không khôn khéo rồi và tâm đoán định đã phân định bằng sự không khôn khéo, điều mà tâm đồng lực sẽ là thiện này hẳn không phải cơ sở có đặng [tức phi lý]. Nhưng khi cả hai là tâm khai môn và tâm đoán định khiến cho hữu phần thay đổi và phán xét bằng sự khôn khéo rồi, cần phải biết tâm đồng lực là thiện; nếu cho thay đổi và phán xét bởi sự không khôn khéo, tâm đồng lực cũng là bất thiện.

Hỏi rằng: Khi người nghi ngờ và điều cử trong cảnh, na cảnh là tâm gì?

Đáp: Người sẽ nghi ngờ hay không nghi ngờ cũng thế, sẽ điều cử hay không điều cử trong cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*) cũng thế, chỉ tâm câu hành hỷ quả thiện vô nhân (*kusalavipākāhetukasomanassacitta*) hẳn là na cảnh, còn tâm câu hành xả quả thiện vô nhân (*kusalavipākāhetukauppekkhāsahagata*) là ở cảnh tốt trung bình là na cảnh.

Lại nữa, trong cách xác định na cảnh này, gọi là quan điểm của trưởng lão Mahādhammarakkhita mà trình bày ý nghĩa một cách toát yếu có như vậy. Tức là khi tâm đồng lực câu hành hỷ xúc tiến rồi, nên truy tầm 5 tâm na cảnh câu hành hỷ. Khi tâm đồng lực câu hành xả xúc tiến rồi, nên truy tầm 6 tâm na cảnh câu hành xả.

Hỏi rằng: Trong thời điểm nào, khi người giữ tái tục câu hành hỷ đã khiến cho thiên sanh trong thời bình nhứt, thiên đã bị hoại bởi sự dễ duôi (coi thường), xem xét lại rằng ‘pháp tinh lương của ta đã hoại’, ưu hẳn sinh khởi bởi mãnh lực của sự ăn năn. Trong thời ấy, tâm gì đang sanh? Bởi vì trong bộ Vị Trí (*Paṭṭhāna*) phủ nhận ưu không sanh trong tuần tự nối tiếp từ hỷ và hỷ không sanh trong tuần tự nối tiếp từ ưu, và trong bộ Vị Trí ấy phủ nhận lại tâm na cảnh khi tâm đồng lực khai đoan (*ārabhā*) pháp đảo đại (*mahaggatadhamma*) đã xúc tiến [bởi vì tâm na cảnh hẳn sinh khởi khi có tâm đồng lực dục giới, chúng sanh dục giới và cảnh dục giới, không sanh ở cảnh đảo đại].

[Trong bộ Vị Trí không phủ nhận cả hai vấn đề ấy trực tiếp, nhưng cách không thuyết lại cũng là cách phủ nhận lại gián tiếp]

Đáp: Ý thức giới câu hành xả quả thiện hay quả bất thiện vô nhân đang sanh.

Hỏi rằng: Tâm gì là tâm khai môn của ý thức giới vô nhân ấy?

Đáp: Sự khai môn (*āvajjanakicca*) của ý thức giới vô nhân ấy không có, giống như hữu phần (*bhavaṅga*) và tâm khai môn (*āvajjana*).

Hỏi rằng: Đầu tiên, những tâm hữu phần và tâm khai môn ấy sanh đặng bởi vì sự hướng vào trong cảnh<sup>1</sup>, bởi vì sự thường quen và bởi vì sự thường tiến hành, nhưng ý thức giới vô nhân này đang sanh đặng ra sao?

Đáp: Phi tướng phi phi tướng xứ đặng là vô gián duyên (*anantarapaccaya*) cho thiên diệt (*nirodhasamāpatti*), tâm mà kết hợp với quả chứng (*phalasangāpatti*) của người xuất khỏi thiên diệt [tâm quả Bất lai hay tâm quả Vô sanh], tâm đạo cao thượng [hay tâm hợp bởi Thánh đạo] và tâm quả được sanh nối tiếp từ tâm đạo, ngay cả không có tâm khai môn cũng sanh đặng như thế nào, thì dù khi tâm khai môn không hiện hữu, ý thức giới vô nhân hẳn sinh khởi vì sự hướng đi, bởi vì sự thường quen và bởi vì sự thường xuyên tiến hành như thế ấy. Thật vậy, tâm trừ ra tâm khai môn hẳn sinh khởi đặng, nhưng trừ ra cảnh thì không sanh đặng.

<sup>1</sup> Từ “attano” làm phạm sự *bhāvādisambandha*, nên dịch chung với cả ba từ “ninnattā ca cinnattā ca samudācārattā ca” là “Vi bản chất mình hướng đi trong cảnh hay vi bản chất mình đã thường quen và bởi bản chất mình thường tiến hành”, nhưng ở đây dịch nghĩa, nên có thể dịch “bởi vì sự hướng vào trong cảnh, bởi vì sự thường quen và bởi vì sự thường tiến hành”.

Hỏi rằng: Khi như vậy, cái gì là cảnh của tâm ấy?

Đáp: Bất cứ một pháp nào trong pháp hy thiếu (*parittadhamma*) như sắc (*rūpa*), v.v... Thật vậy, cảnh nào trong pháp hy thiếu như sắc, v.v... ấy đang đến hiện bày trong khi ấy [*tức thời sanh hữu phần khách là tâm thâm tấn câu hành xả*], cần phải biết tâm này sinh khởi khai đoạn cảnh đó.

Giờ đây, thầy giáo thọ tiền bối nói cách hỗn hợp lại để cho rõ ràng của tất cả tâm ấy rằng “*Suttam dovāriko ca, gāmillo ambo kōliyakena ca;*

*Jaccandho pīthasappī ca, visayaggāho ca upanissayamatthaso.*”

“Chuyện tơ nhện, người gác công, trẻ làng, quả xoài, người ép mía, người mù với người què và chuyện cách nhận cảnh do có cận y duyên và bởi lợi ích [như sự thấy, v.v...].”

### **So sánh tâm với nhện giăng tơ, v.v...**

Trong kệ ngôn ấy [cần phải biết một cách chi tiết] của từ *suttam* (tơ nhện) như vậy:

Một con nhện dọc đường giăng tơ đi trong 5 hướng, làm mạng lưới rồi nằm ở trung tâm. Khi tơ được giăng đi trong hướng đầu tiên bị chạm trúng bởi những con côn trùng nhỏ cào cào hay ruồi, nó cũng di chuyển rời khỏi nơi nằm đi theo đường tơ hút máu của con vật ấy rồi quay về nằm tại trung tâm tơ ấy nữa. Nó cứ làm như thế ngay cả trong khi hướng thứ hai, v.v... đã bị chạm.

Theo lời ví dụ ấy, cần phải biết rằng:

- 5 sắc thanh triệt (*pasāda*) như tơ nhện được giăng 5 hướng.
- Tâm (*citta*) như con nhện nằm trở trung tâm.
- Khi cảnh (*ārammaṇa*) đến chạm sắc thanh triệt, như khi những con côn trùng nhỏ, v.v... đến chạm tơ nhện.
- Khi tố ý giới (*kiriyamanodhātu*) tiếp nhận cảnh mà chạm sắc thanh triệt rồi, khiến cho tâm hữu phần thay đổi, như sự chuyển động của con nhện đang nằm ở trung tâm.
- Sự diễn tiến của lộ trình tâm (*vīthiccittappavatti*) như lúc sự kiện đi theo đường tơ của con nhện.
- Khi tâm đồng lực (*javana*) xúc tiến trong cảnh, như việc chọc đầu hút máu.
- Sự việc mà tâm nương ý vật (*hadayavatthu*) diễn tiến, như con nhện quay về nằm ở trung tâm tơ nữa.

Hỏi rằng: Sự so sánh này đang trình bày cho biết điều gì?

Đáp: Đang trình bày cho biết rằng: khi cảnh đã chạm sắc thanh triệt (*pasādarūpa*), tâm [khai môn] mà nương sắc ý vật sanh, hẳn sanh trước hơn [ngũ thức] tâm mà nương sắc thanh triệt sanh và trình bày cho biết rằng mỗi loại cảnh hẳn đến hiện bày ở cả hai môn.

[Đoạn Kinh ‘*ekekaṃ ārammaṇaṃ dvīsu dvīsu dvāresu āpāthamāgacchati*’ (mỗi loại cảnh đến hiện bày ở cả hai môn) là đoạn Kinh mà các bộ sơ giải phổ thông thường dẫn chứng, tức là khi những con côn trùng nhỏ, v.v... chạm tơ nhện, sự chạm tơ nhện và sự chuyển động của con nhện hẳn có đồng thời như thế nào, thì khi cảnh đã đến hiện bày ở sắc thanh triệt, sự chạm sắc thanh triệt và sự chuyển động của tâm hữu phần hẳn có đồng thời như thế ấy. Do đó, bất cứ một cảnh nào trong năm cảnh đến hiện bày ở môn là sắc thanh triệt và ý môn tức hữu phần (*bhavaṅga*), trong cùng một sát-na.]

### **So sánh tâm với người gác cổng**

[Cần phải biết rõ chi tiết] của từ *dovāriko* (người gác cổng) như vậy:

Có một vị vua đang ngủ say trên chiếc giường, thị vệ của ngài đang ngồi hầu việc đấm bóp bàn chân, có người gác cổng bị điếc đang đứng ở cổng, có 3 lính gác đang canh gác đứng theo tuần tự. Lúc đó, có một người sống ở miền quê mang công phẩm đến gõ cửa gọi. Người gác cổng điếc không nghe âm thanh, thị vệ là người phục vụ đấm bóp bàn chân mới ra dấu hiệu, anh ta mới mở cửa bởi dấu hiệu ấy rồi nhìn ngó, người lính gác thứ nhất nhận công phẩm rồi đưa cho người thứ hai, người thứ hai đưa cho người thứ ba, người thứ ba dâng lên đức vua, đức vua mới dụng nạp.

Trong lời so sánh ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Tâm đồng lực (*javana*) như đức vua ấy.
- Tâm khai môn (*āvajjana*) như người thị vệ đấm bóp chân.
- Nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) như người gác cổng bị điếc.
- 3 tâm lộ như tâm tiếp thâu (*sampaticchana*), v.v... như ba người lính gác.
- Sự việc cảnh (*ārammaṇa*) đến chạm sắc thanh triệt (*pasāda*), như người dân sống ở miền quê mang công phẩm đến gõ cửa gọi.
- Khi tố ý giới (*kiriyamanodhātu*) khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, như khi người thị vệ đấm bóp chân ra dấu hiệu.
- Khi nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) làm sự thấy (*dassanakicca*) cảnh, như khi người gác cổng điếc mở cửa bởi dấu hiệu mà thị vệ ra dấu ấy.
- Khi quả ý giới (*vipākamanodhātu*) làm sự tiếp nhận cảnh, như khi người lính gác thứ nhất nhận công phẩm.
- Khi quả ý thức giới (*vipākamanovīññāṇadhātu*) làm sự thâm xét (*santīraṇa*) cảnh, như khi người lính gác thứ nhất đưa công phẩm cho người lính gác thứ hai.
- Khi tố ý thức giới (*kiriyamanovīññāṇadhātu*) làm sự quyết đoán xác định (*vavatthāpita*) cảnh, như khi người lính gác thứ hai đưa công phẩm cho người lính gác thứ ba.
- Khi tâm đoán định (*voṭṭhabbana*) gửi cho tâm đồng lực (*javana*), như khi người lính gác thứ ba dâng công phẩm đến đức vua.
- Khi tâm đồng lực (*javana*) hưởng dùng vị của cảnh, như khi đức vua dùng công phẩm.

Hỏi rằng: Sự so sánh này đang trình bày cho biết điều gì?

Đáp: Đang trình bày cho biết như vậy:

- Phận sự của cảnh chỉ có chạm sắc thanh triệt.
- Phận sự của tố ý giới chỉ là khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi.
- Phận sự của nhãn thức, v.v... chỉ là sự thấy, sự tiếp thâu, sự thâm tấn và sự đoán định cảnh.
- Chỉ có tâm đồng lực ấy hưởng dùng vị của cảnh một cách nhất định.

### **So sánh tâm với đứa trẻ làng**

[Cần phải biết rõ chi tiết] của từ *gāmillo* (đứa trẻ làng) như vậy:

Đám đông những đứa trẻ làng đang chơi đất cát ở giữa đường, trong tất cả những đứa trẻ ấy, đồng kahāpaṇa chạm trúng tay của một đứa trẻ, đứa trẻ ấy nói rằng: ‘Đó là gì mà chạm trúng tay của tôi’. Kế đó, một đứa trẻ mới nói rằng: ‘Đó màu trắng’. Đứa trẻ khác

giữ chặt lấy cùng với đất cát, một đứa trẻ nữa nói rằng: ‘Đó là bốn cạnh dày’. Một đứa khác nói rằng: ‘Đó là đồng kahāpaṇa’. Sau đó, bọn chúng mới mang đồng kahāpaṇa ấy đến cho mẹ, mẹ cũng mang đi sử dụng trong công việc.

Trong ví dụ ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Sự diễn tiến của tâm hữu phần, như khi tất cả bọn trẻ ngồi chơi giữa đường.
- Khi cảnh chạm sắc thanh triệt, như khi đồng kahāpaṇa chạm trúng tay.
- Khi tố ý giới khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi bất cảnh ấy, như khi một đứa trẻ nói ‘đó là gì?’
- Khi nhãn thức làm sự thấy, như khi một đứa trẻ nói rằng: ‘đó là màu trắng’.
- Khi quả ý giới làm sự tiếp xúc cảnh, như khi một đứa trẻ giữ lấy đồng kahāpaṇa cùng với đất cát lại thật chặt.
- Khi quả ý thức giới làm sự thâm xét cảnh, như khi một đứa trẻ nói rằng: ‘Đó là 4 cạnh dày’.
- Khi tố ý thức giới làm sự quyết đoán xác định cảnh, như thời điểm mà một đứa trẻ nói rằng: ‘Đó là đồng kahāpaṇa’.
- Sự việc mà tâm đồng lực dụng nạp vị của cảnh, như khi người mẹ mang đồng kahāpaṇa đi sử dụng trong công việc.

Hỏi rằng: Sự so sánh này đang trình bày cho biết điều gì?

Đáp: Đang trình bày cho biết rằng tố ý giới chưa thấy cũng khiến cho hữu phần thay đổi; quả ý giới cũng không thấy, đang làm sự tiếp nhận cảnh; quả ý thức giới cũng không thấy, đang làm sự thâm xét cảnh; tố ý thức giới cũng không thấy, đang làm sự quyết đoán xác định cảnh; tâm đồng lực cũng không thấy, đang làm sự dụng nạp vị của cảnh. Còn duy nhất tâm nhãn thức đang làm sự thấy (*dassanakkicca*) nhất định.

Câu nói ‘*ambo kōliyakena ca*’ (quả xoài và người ép mía) này nói có ý muốn lấy so sánh với quả xoài và so sánh với người ép mía, đã nói ở phần trước đó.

### ***Danh sắc so sánh với người mù và người què***

[Cần phải biết rõ chi tiết] của câu ‘*jaccandho pīthasappī ca*’ (người mù và người què) như vậy:

Nói một cách chi tiết rằng người mù từ lúc tái tục và người què, cả hai người ấy đang ngồi trong nhà mát gần cổng thành. Trong cả hai người ấy, người què nói rằng: ‘Này anh mù, nguyên nhân nào mà anh lại ốm yếu du hành ở nơi này, ở nơi đó có vật thực dễ tìm, có cơm nước nhiều, anh đi đến nơi ấy cũng sống dễ dàng không đáng hay sao’. Người mù nói rằng: ‘Anh nói tôi trước rồi thế còn anh kia, đi đến nơi ấy cũng sống dễ dàng không đáng hay sao?’

Người què: Chân để đi của tôi không có.

Người mù: Mắt để nhìn của tôi cũng không có.

Người què: Nếu như thế, anh là chân. Tôi là mắt.

Cả hai người ai cũng nhận lời nhau rồi, người mù cho người què cõng lên cổ, người què ấy đã ngồi trên cổ của người mù lấy tay trái ôm đầu của người mù lại, lấy tay phải xác định đường rồi nói rằng: ‘Ở chỗ này có gốc cây chắn lại, ở chỗ này có đá, anh hãy né bên trái giữ lấy bên phải, hãy né bên phải mà giữ lấy bên trái’. Chân là của người mù từ

lúc tái tục, mắt là của người què, ngay cả hai người đi đến nơi mình mong muốn bởi sự nỗ lực phối hợp cùng nhau rồi sống thoải mái bởi cách như vậy.

Trong lời so sánh ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Sắc thân [khối sắc] như người mù từ tái tục.
- Danh thân [khối danh] như người què.
- Sắc thân trừ ra danh thân cũng không thể cho đạt đến sự nắm, chụp và sự chuyển động được, như khi người mù từ lúc tái tục trừ ra người què rồi cũng không có sự bộ hành đi đến các khu vực khác.
- Danh thân trừ ra sắc thân cũng không diễn tiến được ở cõi ngũ uẩn, như người què trừ ra người mù từ lúc tái tục cũng không có sự bộ hành đi đến các khu vực khác.
- Sắc thân và danh thân có trạng thái diễn tiến trong tất cả phận sự được do sự phối hợp hỗ trợ nhau, như khi cả người mù và người què đi đến mọi nơi mình mong muốn do sự nỗ lực cùng nhau rồi sống đời an lạc.

Vấn đề này nói lại do liên hệ với cõi ngũ uẩn.

### **Sự bắt cảnh do có cận y duyên**

Từ *visayaggāho ca* (sự bắt cảnh) có nghĩa là: nhãn chỉ bắt lấy cảnh sắc, nhĩ, v.v... cũng chỉ bắt lấy âm thanh, v.v...

Từ *upanissayamatthaso* (bởi có cận y duyên – duyên có mãnh lực) và bởi lợi ích [như sự thấy, v.v...].

Trong chủ đề ấy, nhãn thức đang sanh cùng với pháp tương ưng đặng do nương 4 duyên là:

1. Do nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) chưa hoại.
2. Do sắc đến hiện bày.
3. Do nương nhờ ánh sáng.
4. Do việc có tác ý làm nhân.

Trong cả 4 duyên ấy, nhãn dù của người đã chết vẫn là vật hoại. Nhãn của người có mạng quyền đã diệt cũng vậy [tức diệt đi vì đủ ba sát-na đó là sát-na sanh, sát-na trụ, sát-na diệt] hay đã bị nước mật hay đàm hay máu ngăn chặn cũng vậy, không thể làm duyên cho nhãn thức, gọi là đã hoại, khi có thể làm duyên được thì gọi là chưa hoại.

Ngay cả nhĩ thức, v.v... cũng có cùng cách.

Lại nữa, khi nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) dù chưa hoại, nhưng cảnh sắc bên ngoài chưa đến hiện bày ở nhãn thanh triệt, nhãn thức cũng không sinh khởi được. Khi sắc ấy đã đến hiện bày, nhưng không có duyên mà nơi nương nhờ là ánh sáng, nhãn thức cũng không sanh đặng. Khi ánh sáng làm duyên ấy hiện hữu, nhưng tổ ý giới không khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, nhãn thức cũng không sanh được. Chỉ khi tổ ý giới làm cho hữu phần thay đổi rồi thì nhãn thức mới sanh [tức mới sanh sự thấy đặng]. Nhãn thức mà sanh như vậy, đang sanh cùng với pháp tương ưng như thật.

Bởi lẽ như vậy, nhãn thức đang sanh do đặng 4 duyên này<sup>1</sup>.

Nhĩ thức đang sanh cùng với pháp tương ưng được do 4 duyên là:

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.306 thokaṃ visadisam).



Do nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*) chưa hoại, do âm thanh đến hiện bày, do nương nhờ khoảng không và do có tác ý làm nhân.

Trong tất cả những duyên ấy, nói ‘nương nhờ khoảng không’ có nghĩa là nhĩ thức ấy nương nhờ khoảng không mới sanh đặng, trừ ra khoảng không cũng không sanh, do bởi người bịt lỗ tai lại thì nhĩ thức không diễn tiến đặng.

Cần phải biết rõ phương pháp còn lại theo cách trước.

Lại nữa, cần biết phương pháp còn lại ngay cả trong tỷ thức, v.v... khác ngoài ra đây theo cách trước, như phương pháp còn lại trong sự sanh của nhĩ thức này. Tôi sẽ nói sự khác nhau mà thôi.

Tỷ thức đang sanh cùng với pháp tương ưng được do 4 duyên là: do tỷ thanh triệt (*ghānapasāda*) chưa hoại, do mùi đến hiện bày, do nương nhờ gió và do có tác ý làm nhân.

Trong tất cả những duyên ấy, nói ‘nương nhờ gió’ có nghĩa là khi gió thổi mùi đi vào lỗ mũi thì tỷ thức mới sanh, khi không có gió tỷ thức cũng không sanh.

Thiệt thức đang sanh cùng với pháp tương ưng được do 4 duyên là: Bởi vì thiệt thanh triệt (*jivhāpasāda*) chưa hoại, bởi vì vị đến hiện bày, sự nương nhờ nước và sự có tác ý làm nhân.

Trong tất cả những duyên ấy, nói ‘nương nhờ nước’ có nghĩa là khi được nước làm cho ướt lưỡi, thiệt thức mới sanh, khi không có nước cũng không sanh. Như sẽ thấy rằng khi người khô lưỡi, dù đặt đồ khô cần nhai lại ở lưỡi, thiệt thức hẳn không sanh thật.

Thân thức đang sanh cùng với pháp tương ưng được do 4 duyên là: bởi vì thân thanh triệt (*kāyapasāda*) chưa hoại, bởi vì cảnh xúc đến hiện bày, sự nương nhờ đất và sự có tác ý làm nhân.

Trong tất cả những duyên ấy, nói ‘nương nhờ đất’ có nghĩa là khi nhận được đất bao bọc nhau (nâng đỡ) mà có thân thanh triệt (*kāyapasāda*) làm duyên rồi, thân thức mới sanh, khi đã không có thân thanh triệt thì thân thức cũng không sanh. Như sẽ thấy rằng sắc đại minh là cảnh ngoại phần [tức cảnh xúc bao gồm đất, lửa và gió] chạm thân thanh triệt ở nội phần ở thân môn rồi, hẳn chạm ở sắc đại minh [là sắc] mà là nhân nơi trú của sắc thanh triệt.

Ý thức đang sanh cùng với pháp tương ưng bởi 4 duyên là: bởi vì ý chưa hoại, bởi vì chư pháp đến hiện bày, sự nương nhờ vật và sự tác ý làm nhân.

Trong tất cả những duyên ấy, câu nói ‘ý là tâm hữu phần’. Ngay cả tâm hữu phần ấy đã diệt [tức diệt đi bởi đủ ba sát-na sanh, trụ và diệt] cũng vậy, có sức yếu không thể làm duyên đến tâm khai môn cho diễn tiến cũng vậy, gọi là đã hoại, nhưng tâm hữu phần có thể làm duyên cho khai môn đặng, gọi là chưa hoại.

[Tâm hữu phần không thể làm duyên cho tâm khai môn được, như tâm hữu phần trong khi ngủ, là tâm hữu phần có sức yếu. Thật vậy, trong giai đoạn lộ trình tâm sanh trước và sau này, việc có tâm hữu phần đang chen ngang vào với số lượng nhiều ấy cũng bởi vì không thể làm duyên cho tâm khai môn được. Do đó, trong sự thị hiện thân thông của phổ thông đại chúng, là người chứng đắc thân thông mới có số lượng nhiều tâm hữu phần xen vào giữa lộ trình tâm. Những tâm hữu phần ấy sắp vào tâm có sức yếu. Còn người thuần thực trong sự xem xét (*āvajjanavasī* – hướng tâm tự tại) có thể làm cho sanh chỉ hữu phần rúng động và hữu phần

dứt dòng trong lộ trình tâm mà sanh trước và sau mà không có số lượng nhiều tâm hữu phần đến xen vào.]

Câu nói ‘bởi vì chư pháp đến hiện bày’ có nghĩa là khi cảnh pháp đến hiện bày.

Câu ‘sự nương nhờ vật’ là chỉ khi được nương nhờ vật mới sanh, khi không có ý vật cũng không sanh.

Ngay cả vấn đề này cũng nói lại bởi ngầm chỉ đến cõi ngũ uẩn.

Câu ‘việc có tác ý làm nhân’ có nghĩa là khi tổ ý thức giới [tâm đoán định] khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi trước thì ý thức mới sanh.

Lời được nói ở đây là lời phân giải của nơi nương nhờ trong câu ‘*upanissayamatthaso*’ (bởi có cận y duyên và bởi lợi ích [như sự thấy, v.v...]) này trước.

Cần phải biết rõ bởi lợi ích như vậy:

- Nhãn có lợi ích để cho sự thấy.
- Nhĩ có lợi ích để cho sự nghe.
- Tỷ có lợi ích để cho sự ngửi.
- Thiệt có lợi ích để cho sự nếm.
- Thân có lợi ích để cho sự đụng chạm.
- Ý có lợi ích để cho sự biết [cảnh ở ý].

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong những câu này như vậy.

Sự thấy là lợi ích của nhãn thức ấy, vì thế nhãn thức đó mới gọi là *dassanāttha* (có sự thấy là lợi ích). Thật vậy, sự thấy ấy mà nhãn cần cho thành tựu, do đó mới gọi là *dassanāttha*. Ngay cả nhĩ thức, v.v... còn lại cũng có cách như vậy.

Chỉ bấy nhiêu đây lời, xem như dứt tâm quả có 16 loại (sự phân chia) theo quan điểm của trưởng lão Cūḷānāga là vị lều thông tam tạng, cùng với tâm quả có 12 loại và 8 tâm quả vô nhân.

### ***Tâm quả có 12 loại theo quan điểm của trưởng lão Mahādatta***

Giờ đây, là chủ đề tâm quả có 12 loại (sự phân chia) theo quan điểm của trưởng lão Mahādatta, là vị trú ở Moravāpī.

Theo quan điểm nêu trên, vấn đề trong thành Sāketa, sự giữ [xác định] phần nhiều và sự trình bày nhân diễn diễn theo ban đầu cả thấy. Nhưng trưởng lão này đã thấy sự thiếu sót trong tâm vô dẫn và hữu dẫn [tức sự sanh của quả hữu dẫn do nghiệp vô dẫn và sự sanh của quả vô dẫn do nghiệp hữu dẫn], mới nói rằng: ‘Nghiệp vô dẫn hẳn chỉ cho quả là vô dẫn, không cho quả là hữu dẫn, ngay cả nghiệp hữu dẫn cũng hẳn cho quả là hữu dẫn mà thôi, không cho quả là vô dẫn’.

Lại nữa, vị trưởng lão này không nói đến sự xác định tâm na cảnh bằng đồng lực, nhưng nói đến sự xác định thọ bằng cảnh [tức hỷ thọ đang sanh trong khi cảnh tốt hiện bày, xả thọ đang sanh trong khi cảnh tốt trung bình hiện bày]. Vì có ấy, theo quan điểm của vị này mới có tâm quả được phân chia 12 tâm trong cách đưa tâm quả lên trình bày. Ngay cả tâm quả có sự phân chia 10 tâm và 8 tâm quả vô nhân cũng sắp vào trong chính tâm quả có sự phân chia 12 tâm này cả thấy.

[Nội dung rằng ‘sự xác định tâm na cảnh bằng tâm đồng lực’ có nghĩa là ngài trưởng lão Mahādatta không nói đến sự xác định tâm na cảnh bằng tâm đồng lực như trưởng lão Cūḷānāga. Nếu ngài nói như thế, tâm đồng lực hữu dẫn cũng sanh đặng khi cảnh tốt đến hiện bày do nghiệp vô dẫn, khi ấy tâm na cảnh hữu dẫn cũng sanh cuối tâm đồng lực vô dẫn đặng.

Kết quả là mâu thuẫn với quan điểm của ngài được nói rằng quả hữu dẫn không sanh do nghiệp vô dẫn. Ngoài ra đó, nếu tâm đồng lực vô dẫn sanh khi cảnh tốt đến hiện bày vì nghiệp hữu dẫn. Khi ấy tâm na cảnh vô dẫn cũng sanh đặng, kết quả cho mâu thuẫn với quan điểm của ngài như nhau.]

Phương pháp sắp vào trong tâm quả mà có sự phân chia 12 tâm ấy có như vậy. Tức khi tâm vô dẫn là tam nhân câu hành hỷ đã kết hợp với nghiệp, người giữ tái tục bằng tâm quả như thế đã đạt đến thời trưởng thành, khi cảnh tốt đến hiện bày ở nhãn môn rồi, 3 phân đoạn chót không hẳn có theo cách được nêu lại trong phần trước đó [tức theo quan điểm của trưởng lão Cūḷanāga là vị làu thông tam tạng].

13 tâm này, bất cứ một cái nào là 4 tâm thiện câu hành hỷ, 4 tâm bất thiện và 5 tâm tố. Khi tâm đồng lực xúc tiến đến cuối rồi, cũng thiết lập thành na cảnh cho người ấy. Tâm tam nhân vô dẫn câu hành hỷ cũng vậy, tâm nhị nhân vô dẫn cũng vậy, cũng chính là thiết lập thành na cảnh.

Bởi lẽ như vậy, 5 tâm quả là 3 tâm quả như nhãn thức, v.v... và 2 tâm na cảnh hẳn đạt đến cách tính đặng trong nhãn môn của người ấy.

[Ngài trình bày về sự sanh tâm na cảnh cuối tâm đồng lực câu hành hỷ. Giờ đây sẽ trình bày về sự sanh tâm na cảnh cuối tâm đồng lực câu hành xả.]

Lại nữa, lúc đã thay đổi thọ theo cảnh [tức thay đổi thành xả thọ theo cảnh tốt trung bình] bất cứ một tâm nào trong 12 tâm câu hành xả là 4 tâm thiện, 4 tâm bất thiện, 4 tâm tố, xúc tiến [làm tâm đồng lực] đã hoàn tất. Tâm quả tam nhân vô dẫn câu hành xả cũng vậy, tâm quả nhị nhân vô dẫn cũng vậy, cũng sanh thành na cảnh.

Bởi lẽ như vậy, 3 tâm này là tâm thẩm tấn câu hành xả và 2 tâm na cảnh, hẳn đạt đến cách tính đặng trong nhãn môn của người ấy. Những tâm ấy với 5 tâm trước, gom thành 8 tâm.

Ngay cả trong nhĩ môn, v.v... cũng đặng mỗi môn 8 tâm. Khi 1 cái tư đã phối hợp (tích lũy) hành động (nghiệp), 40 tâm chắn hẳn sinh khởi. Nhưng bởi cách tính tâm không trùng nhau, có 12 tâm quả, tức trong nhãn môn 8 tâm và nhĩ môn, v.v... 4 tâm nữa.

Trong vấn đề tâm quả có sự phân chia 12 tâm ấy cần phải biết tính chất hữu phần gốc và hữu phần khách, lời nói được so sánh với quả xoài và 5 định luật theo cách đã nêu.

Khi người đã thực hiện hành động bằng tâm thiện hữu dẫn đặng là tam nhân câu hành hỷ, đã thực hiện hành động (nghiệp) bằng tâm thiện vô dẫn hay hữu dẫn đặng là tam nhân câu hành xả, cũng có cách như nhau.

Ngay cả sự so sánh bởi máy ép mía trong quan điểm của trưởng lão Cūḷanāga ấy, cũng diễn tiến như cách cũ trong quan điểm của trưởng lão Mahādatta này [tức như nhau].

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, tôi nói phân đoạn (*vāra*) là tái tục tam nhân hẳn có do nghiệp tam nhân. Còn phân đoạn (*vāra*) là tái tục nhị nhân hẳn có do nghiệp tam nhân, là điều được che đậy [tức không chia chẻ chi tiết].

Giờ đây, là chủ đề nói tái tục nhị nhân hẳn có bởi nghiệp là nhị nhân, tức là khi người đã thực hiện hành động (nghiệp) bằng tâm vô dẫn nhị nhân câu hành hỷ, người giữ tái tục bằng tâm quả như thế đã trưởng thành. Khi cảnh tốt đến hiện bày ở nhãn môn, 3 phân đoạn chót không hẳn có theo cách đã được nói ở phần trước đó, nhưng đồng lực tố hẳn không có cho người nhị nhân. Do đó mới có 8 tâm đồng lực này là 4 tâm thiện câu hành

hỷ và 4 tâm bất thiện bất cứ một tâm nào đã xúc tiến hoàn tất, chỉ có tâm na cảnh là vô dẫn câu hành hỷ đặng là nhị nhân.

Bởi lẽ như vậy, 4 tâm là 3 nhãn thức, v.v... và tâm na cảnh này hẳn đạt đến cách tính đặng trong nhãn môn của người ấy.

Còn ở cảnh tốt trung bình, 8 tâm đồng lực là 4 tâm thiện câu hành xả và 4 tâm bất thiện bất cứ một tâm nào đã xúc tiến hoàn tất, chỉ có tâm na cảnh là vô dẫn câu hành xả đặng là nhị nhân.

Bởi lẽ như vậy, 2 tâm là thâm tấn câu hành xả và tâm na cảnh này hẳn đạt đến cách tính trong nhãn môn của người ấy, những tâm ấy với 4 tâm trước, gom thành 6 tâm.

Ngay cả trong nhĩ môn, v.v... cũng đặng mỗi môn 6 tâm. Khi 1 cái tư đã phối hợp hành động, 30 tâm chẵn hẳn sinh khởi, nhưng bởi cách tính không trùng nhau, tâm quả có 10 cái là trong nhãn môn 6 tâm và nhĩ môn, v.v... 4 tâm nữa.

Lời nói được so sánh với quả xoài và 5 định luật diễn tiến như cũ, nhưng so sánh theo cách máy ép mía trong vấn đề này không đặng.

Ngay cả khi người đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng tâm thiện hữu dẫn nhị nhân đặng câu hành hỷ cũng vậy, đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng tâm thiện vô dẫn hay hữu dẫn nhị nhân đặng câu hành xả cũng vậy, cũng có cách như thế.

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, tôi nói phân đoạn (*vāra*) là tái tục nhị nhân hẳn có đặng bởi nghiệp nhị nhân.

Còn phân đoạn (*vāra*) là tái tục vô nhân hẳn có, cần phải biết như vậy, tức khi người đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng 4 tâm thiện bất tương ưng trí, khi họ giữ lấy tái tục câu hành xả là ý thức giới vô nhân là quả thiện rồi, hiển trí không nên nói rằng là tái tục giống như nghiệp.

Kể từ câu [nói là tái tục giống như nghiệp] này trở đi về sau, cần phải biết sự sinh khởi của tâm ở cảnh tốt, ở cảnh tốt trung bình theo cách đã nêu ở phần trước.

Lại nữa, trong quan điểm của trưởng lão này, tâm đồng lực là khối hẳn xúc tiến, tất cả lời nói còn lại có mở đầu là ‘Pháp gì đang xác định tâm đồng lực này để cho tính chất thiện hay bất thiện’, cần phải biết cách nêu lại ở trong phần trước đó.

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, xem như dứt phần tâm quả có sự phân chia 12 tâm, cùng với tâm quả có đặng 10 loại (sự phân chia) và 8 tâm quả vô nhân trong quan điểm của trưởng lão Mahādatta, là vị trú ở Moravāsīvihāra.

### ***10 tâm quả theo quan điểm trưởng lão Mahādharmarakkhita***

Giờ đây, là vấn đề nói về 10 tâm quả theo quan điểm của trưởng lão Dharmarakkhita tiếp theo.

Trong quan điểm ấy, vấn đề trong thành Sāketa và cách trình bày phân đa (nhiều) diễn tiến như cũ. Còn cách trình bày nhân có sự khác nhau (đặc biệt) như vậy, tức nghiệp tam nhân hẳn cho quả vừa là tam nhân, vừa cho quả là nhị nhân, vừa cho quả là vô nhân.

Nghiệp nhị nhân không cho quả là tam nhân, nhưng cho quả ngoài ra đó.

Tái tục hẳn chỉ là tâm tam nhân bởi nghiệp tam nhân, chứ không là tâm nhị nhân hay vô nhân. Tái tục hẳn là nhị nhân và vô nhân bởi nghiệp nhị nhân, không phải tam nhân.

Nghiệp vô dẫn hẳn chỉ cho quả là vô dẫn, không cho quả là hữu dẫn, ngay cả nghiệp là hữu dẫn cũng chỉ cho quả là hữu dẫn, không cho quả là vô dẫn.

Thọ cần thay đổi theo cảnh, tâm đồng lực đang xúc tiến chính trong cùng một khối, nên nói phân giải tâm từ ban đầu.

Trong vấn đề ấy, có lời nói như vậy, một người kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng tâm thiện thứ nhất, họ chỉ giữ tái tục bằng tâm quả thứ nhất, tâm tái tục này giống với nghiệp được làm. Khi họ đã trưởng thành, cảnh tốt đến hiện bày ở nhãn môn, 3 phân đoạn chót không vẫn có theo cách đã nêu. Kế đó, khi 13 tâm đồng lực câu hành hỷ bất cứ một tâm nào đã nêu lại trong phần trước của người ấy đã xúc tiến hoàn tất, chỉ tâm quả thứ nhất đang làm na cảnh. Tâm quả ấy có 2 tên gọi là hữu phần gốc và na cảnh.

Bởi lẽ như vậy, 4 tâm là 3 tâm nhãn thức, v.v... của người ấy và tâm na cảnh này, hẳn đạt đến cách tính được.

Trong khi kết thúc của 12 tâm đồng lực câu hành xả, bất cứ một tâm nào đã xúc tiến theo cách đã nêu lại ở cảnh trung bình ngay trong phần trước đó, tâm vô dẫn tam nhân câu hành xả hẳn tiến hành bởi tính chất na cảnh.

Tâm quả ấy đặng 2 tên gọi là hữu phần khách và na cảnh.

Bởi cách như vậy, 2 tâm là tâm thẩm tấn câu hành xả của người ấy và tâm na cảnh này hẳn đạt đến cách tính được. Những tâm ấy cùng với 4 tâm trước, gom thành 6 tâm.

Khi 1 cái tư đã kết hợp kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp), 30 cái tâm chấn hẳn sinh khởi trong 5 môn. Nhưng bởi cách không tính tâm trùng nhau, tâm quả có 10 tâm là 6 tâm trong nhãn môn và nhĩ thức, v.v... 4 tâm nữa.

Lời nói so sánh với quả xoài và định luật diễn tiến như cũ.

Ngay cả khi người đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng tâm thiện thứ 2, thứ 3 và thứ 4, tâm quả có ước lượng (khoảng) bấy nhiêu đây. Ngay cả nghiệp được người thực hiện bằng 4 tâm câu hành xả cũng có cách như nhau.

Lại nữa, trong hành động (nghiệp) mà người thực hiện bằng tâm câu hành xả này, nên trình bày cảnh tốt trung bình trước, về sau mới thay đổi thọ bằng cảnh tốt.

Lời nói được so sánh với quả xoài và định luật diễn tiến như cũ, nhưng không so sánh với máy ép mía.

Nên nói tất cả 8 tâm vô nhân cho chi tiết kể từ đây rằng ‘khi người đã kết hợp (tích lũy) hành động (nghiệp) bằng 4 tâm thiện bất tương ưng trí, bất cứ một tâm nào, v.v...’

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, xem như dứt tâm quả mà có sự phân chia 10 tâm, cùng với 8 tâm quả vô nhân, theo quan điểm của trưởng lão Mahādhammarakkhita.

Hỏi rằng: Quan điểm của ba vị trưởng lão này, nên giữ quan điểm của vị nào?

Đáp: Không nên giữ quan điểm của bất cứ một vị nào một cách nhất định, mà giữ sự đúng đắn (thích hợp) theo quan điểm của các vị. Tức theo quan điểm của trưởng lão đầu tiên, ngài muốn sắp sự phân chia (loại) tâm hữu dẫn (có thực tính độc thức, hữu dẫn) và

vô dẫn (không có thực tính độc thức, hữu dẫn) bởi sự khác nhau của duyên. Vì thế theo quan điểm của vị trưởng lão đầu tiên này mới nói đến tâm quả có 16 loại tâm, bởi sự phân thành hữu học và phàm phu, bằng cách giữ lấy quả hữu dẫn của thiện vô dẫn sanh do duyên có sức yếu, và quả vô dẫn của thiện hữu dẫn sanh do duyên có sức mạnh, trừ ra tất cả tâm đồng lực tổ dù vẫn có đặng, rồi xác định na cảnh bằng tâm đồng lực thiện, cùng với xác định thọ bằng cảnh.

Lại nữa, theo quan điểm của vị trưởng lão thứ nhất này, ngài trình bày cái na cảnh nào chỉ đặng là quả vô nhân theo tuần tự nối tiếp từ tâm đồng lực bất thiện, na cảnh ấy không có trình bày lại trong quan điểm khác ngoài ra đây. Bởi vì thế theo quan điểm của vị trưởng lão thứ nhất đó, na cảnh ấy [tức na cảnh không có trình bày lại trong quan điểm của vị trưởng lão thứ 2 và thứ 3] và na cảnh quả hữu nhân được nêu lại trong những quan điểm đó, tất cả na cảnh này vẫn có đặng dù trong quan điểm của vị trưởng lão thứ nhất này.

Phương pháp có đặng ấy có như vậy, tức khi nào tâm bất thiện xúc tiến trong từng giai đoạn [tức xen kẽ lộ trình nhau] của tâm đồng lực thiện, khi ấy na cảnh thích hợp là hữu nhân cuối đồng lực bất thiện, giống với cảnh thường quen trong cuối của tâm đồng lực thiện. Khi nào tâm đồng lực bất thiện sanh liên tiếp nhau không gián đoạn, khi ấy na cảnh là vô nhân.

Bởi lẽ như vậy, nên giữ sự đúng đắn theo quan điểm thứ nhất trước.

[Nếu quan điểm thứ nhất không khả quan thì mới lấy tiếp quan điểm thứ 2.]

Theo quan điểm của vị trưởng lão thứ hai, ngài muốn sắp đặt trường hợp tâm là vô dẫn và hữu dẫn bởi thiện. Vì thế theo quan điểm thứ 2 này nói đến tâm quả có sự phân chia 12 tâm bởi liên hệ đồng lực gom nhau lại, đáng sanh cho tất cả bậc hữu học, vô học và phàm phu, bằng cách giữ lấy duy nhất tâm quả vô dẫn của tâm thiện vô dẫn và duy nhất tâm quả hữu dẫn của tâm thiện hữu dẫn, không thực hiện xác định na cảnh bằng đồng lực.

Lại nữa, theo quan điểm thứ 2 này, khi tâm đồng lực là tam nhân kết thúc, na cảnh nên là tam nhân, khi tâm đồng lực là nhị nhân kết thúc thì na cảnh nên là nhị nhân. Khi tâm đồng lực là vô nhân kết thúc thì na cảnh nên là vô nhân, nhưng ngài không phân chia [điều cuối cùng] lại.

Bởi lẽ như vậy, nên giữ sự đúng đắn (thích hợp) theo quan điểm thứ hai.

Ngay cả theo quan điểm của vị trưởng lão thứ ba, ngài cũng muốn sắp đặt sự phân loại tâm hữu dẫn và vô dẫn bằng chính thiện ấy.

Lại nữa, na cảnh vừa vô dẫn tam nhân, vừa vô dẫn nhị nhân, nên có đặng cho người có tâm tái tục là vô dẫn tam nhân, như câu nói rằng “ngiệp tam nhân hẳn cho quả vừa là tam nhân, cho quả vừa là nhị nhân, cho quả vừa là vô nhân”.

Ngài không trình bày na cảnh ấy, chỉ trình bày na cảnh mà giống với nhân [của sanh nghiệp]. Na cảnh ấy không thích hợp với ý nghĩa mà trình bày nhân phần đa (nhiều) ở phần đầu. Ngài nói lại như vậy để phân giải tâm quả có sự phân chia 10 tâm mà thôi. Dù là na cảnh ngoài ra đây [tức na cảnh vô dẫn nhị nhân khác ngoài ra na cảnh vô dẫn tam nhân] cũng vẫn có đặng thật.

Bởi lẽ như vậy, nên giữ sự đúng đắn theo quan điểm thứ ba.

Lại nữa, tất cả lời nói này là lời nói về na cảnh do có ý muốn lấy quả của nghiệp mà chỉ cho sanh tái tục, nhưng na cảnh là quả hữu nhân hẳn sanh đặng dù cho người có tái tục là tâm vô nhân bởi các nghiệp khác nhau. Như có Phật ngôn rằng:

“*Sahetukaṃ bhavaṅgaṃ ahetukassa bhavaṅgassa anantarapaccayena paccayo*” (*paṭṭhā. 3.1.102*) (hữu phần hữu nhân làm duyên cho hữu phần vô nhân bằng vô gián duyên).

Trật tự sanh của na cảnh sẽ rõ trong đại bản (*mahāpakaraṇa*).

*Dứt phần tâm quả thiện dục giới*

**Tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới (*Rūpāvacarārūpāvacaravipākakathā*)**

[499] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā abyākatā*’ (pháp vô ký ra sao?), v.v... nữa, để trình bày tâm quả sắc giới (*rūpāvacarādivipāka*), v.v...

Trong đoạn ấy, tâm quả dục giới (*kāmāvacaravipāka*) vừa giống và vừa không giống với tâm thiện của mình. Do đó, Phật ngài mới không phân (*bhājita*) tâm quả của thiện ấy bằng cách làm cho thuận theo thiện (*kusalānugatika*).

Còn những quả của nghiệp sắc giới và vô sắc giới (*rūpāvacarārūpāvacara*) thì như tâm thiện của mình, giống như bóng của con voi, ngựa và ngọn núi, v.v... tương tự voi, v.v... Do đó mới phân loại theo cách làm cho thuận theo thiện.

Lại nữa, [thiện] nghiệp dục giới (*kāmāvacarakamma*) cho quả vào lúc này hay lúc khác cũng được. Còn thiện sắc giới và thiện vô sắc giới hẳn cho quả nhất định trong kiếp sống thứ 2 mà không có trở ngại. Do đó, mới được phân cho tựa như tâm thiện nữa.

Cần biết phương pháp còn lại theo cách thức được nói lại trong tâm thiện. Còn sự khác nhau có như vậy:

Cần phải biết trường hợp như tiến hành, v.v... và tính chất những tâm ty hạ, tâm tinh lương và tâm trung bình trong tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới này, bởi vì thiện [thiện] đặng là nhân đến hiện bày [của quả].

[Nếu thiện thiện là hành nan đặc trì thì quả cũng là hành nan đặc trì, nếu thiện thiện là tâm ty hạ thì quả cũng là tâm ty hạ như vậy, v.v...]

Lại nữa, những tâm quả này không có trưởng, bởi vì không đáng cho sanh bởi làm cho dục, v.v... bất cứ một thứ nào thành trưởng chánh.

*Dứt phần tâm quả sắc giới và tâm quả vô sắc giới*

**Giải thích tâm quả siêu thế (*Lokuttaravipākakathā*)**

[505] Ngay cả những tâm quả siêu thế cũng phân chia lại bằng cách làm cho thuận theo thiện vì tựa như thiện siêu thế.

Lại nữa, thiện có trong ba cõi (*tebhūmakakusala*) đang tích lũy (*ācināti*) khiến cho luân hồi tăng trưởng (*vaḍḍheti*) bằng cách tử và tái tục (*cutiपाṭisandhivasena*). Do đó, mới thuyết lại trong vấn đề quả có trong ba cõi ấy rằng ‘*katattā upacittā*’ (bởi vì đã thực hiện, bởi vì đã tích lũy). Còn thiện siêu thế dù bị quả ấy tích lũy cũng hẳn phé trừ sự tích lũy [tức phé trừ (*apacināti*) những gì đã được tích lũy (*ācināti*) để không cho quả trở quả tái tục]; ngay cả bản thân nó cũng không tích lũy bằng cách tử và tái tục. Do đó mới

không thuyết lại trong chủ đề quả siêu thế này rằng ‘*katattā upacittā*’ (vì đã được thực hiện, vì đã được tích lũy), mà thuyết rằng ‘*katattā bhāvitattā*’ (vì đã thực hiện, vì đã tu tập).

Trong đoạn Pāli ‘*suññatam*’ (không tánh), v.v..., đầu tiên đạo hẳn được tên gọi bởi vì 3 nguyên nhân là: minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo (*āgamanato*), ân đức của mình (*sagunato*) [tức đạo] và cảnh (*ārammaṇato*). Nội dung này đã giải thích lại trong chủ đề thiện từ trước.

Cả ba nguyên nhân ấy, đạo siêu thế vừa được gọi tên bởi ân đức của mình, vừa bởi cảnh theo pháp thoại của Kinh. Thật vậy, pháp thoại của Kinh này là pháp thoại gián tiếp (*pariyāyadesanā*). Còn pháp ngữ Abhidhamma là pháp thoại trực tiếp (*nipariyāyadesanā*). Do đó, đạo siêu thế mới không có đặt tên bởi ân đức của mình hay bởi cảnh trong pháp ngữ Abhidhamma này. Nhưng đặt tên bởi minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo mà thôi, bởi vì minh sát đặt làm nhân đến hiện bày của đạo là thủ lãnh.

Nhân đến hiện bày ấy có hai loại là: minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo (*vipassanāgamaṇam*), và đạo làm nhân đến hiện bày của quả (*maggāgamaṇam*).

Minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, là thủ lãnh ở vị trí đến hiện bày của đạo.

Đạo làm nhân đến hiện bày của quả, là thủ lãnh ở vị trí đến hiện bày của quả.

Ngay cả nội dung này cũng được nói lại ở phần trước đó.

Trong vị trí sinh khởi của đạo và quả ấy, vị trí này là nơi sanh [tức nơi đến hiện bày] của quả. Do đó đạo làm nhân đến hiện bày của quả mới là thủ lãnh ở vị trí sinh khởi của quả này.

Lại nữa, đạo này gọi là không tánh (*suññata*) vì minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, được gọi là vô tướng (*animitta*) và phi nội (vô nguyện) (*appanīhita*) bởi ân đức của mình và bởi cảnh. Cho nên mới tự thiết lập trong vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi cho cả ba tên gọi đến quả của mình.

Hỏi rằng: Đạo cho tên gọi như thế nào?

Đáp: ‘Đạo không tánh’ này được nhận tên gọi bởi thuần minh sát làm nhân đến hiện bày của đạo, hẳn tự thiết lập trong vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi làm cho tên gọi ‘không tánh’ đến quả của mình. ‘Đạo không tánh và vô tướng’ tự thiết lập ở vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi làm cho tên gọi là ‘vô tướng’ đến quả của mình. ‘Đạo không tánh và phi nội (vô nguyện)’ tự thiết lập ở vị trí thuộc về nhân đến hiện bày của quả rồi làm cho tên gọi ‘phi nội (vô nguyện)’ đến quả của mình.

Lại nữa, 3 tên gọi hẳn có đặt theo cách này chỉ trong tâm quả kế ngay sau tâm đạo [tức tâm quả sanh trong lộ đắc đạo], không phải có đặt trong quả chứng (*phalāsamāpatti*) được người nhập vào thời điểm khác, nhưng trong thời sau đó hẳn có thể biết đặt bởi 3 minh sát như vô thường, khổ và vô ngã tùy quán.

Kế đó, cả 3 quả được gọi là Vô tướng, Phi nội và Không tánh hẳn sinh khởi bởi [*vuṭṭhānagāminī*] minh sát của bậc tu tiến đã xuất ly [khỏi pháp hành]. Những tuệ minh sát ấy như vô thường tùy quán, v.v... của cả ba quả ấy có chư pháp hành làm cảnh, gọi là thuận lưu tuệ.



Lại nữa, cách mà tôi nêu lại trong Đạo Không tánh cũng có trong Đạo phi nội nữa. Tức ngay cả Đạo phi nội này cũng được nhận tên gọi bởi thuận mình sát làm nhân đến hiện bày của đạo, hẳn tự thiết lập trong vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi cho tên gọi phi nội (vô nguyện) đến quả của mình. Đạo phi nội (vô nguyện) và vô tướng tự thiết lập trong vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi cho tên gọi là Vô tướng đến quả của mình. Đạo phi nội và Không tánh tự thiết lập ở vị trí là nhân đến hiện bày của quả rồi cho tên gọi Không tánh đến quả của mình.

Lại nữa, 3 tên gọi ấy hẳn có đặng theo cách này chỉ trong tâm quả kế ngay sau tâm đạo [tức tâm quả sanh trong lộ đắc đạo], không phải có đặng trong quả chứng (*phalasangama*) được người nhập vào thời điểm khác.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ tâm quả nhân (x) với 3, nhiều hơn tâm thiện trong phần xiển minh tâm quả này [tức số lượng tâm trong chủ đề này có nhiều hơn tâm đạo gấp 3 lần, thuyết lại trong chánh văn Pāli].

Tựa như tâm thiện diễn tiến trong ba cõi, hẳn không thể khiến cho quả của mình nhận được trường như thế nào, thiện siêu thế hẳn là không xảy ra như thế ấy.

Hỏi rằng: Do nguyên nhân gì?

Đáp: Do vì thời điểm kết hợp hành động thiện mà diễn tiến trong ba cõi là một chuyện, thời điểm cho quả lại là một chuyện khác. Do đó, thiện diễn tiến trong ba cõi ấy mới không thể khiến cho quả của mình được trường.

Còn thiện siêu thế đang có được quả theo tuần tự ngay sau đạo, không sai lỗi trong khi tín [hợp với đạo] ấy, khi cần ấy, khi niệm ấy, khi định ấy, khi tuệ ấy chưa tĩnh lặng [tức vẫn đang tiến hành]. Do đó, thiện siêu thế ấy mới có thể khiến cho quả của mình có được trường.

Tựa như chỉ khi lửa trong nơi tạo ra đồng lửa nhỏ đã dập tắt, cách nóng cũng diệt không còn sót bất cứ cái gì, nhưng khi dập tắt đồng lửa lớn đã được đốt lên thực hiện bởi trát bằng phân bò, thì cách nóng không lắng xuống liền ngay như thế nào. Điều này cũng như thế ấy như nhau, tức lúc thực hiện hành động trong thiện mà diễn tiến ở ba cõi là một chuyện, lúc cho quả là một chuyện khác, như khi dập tắt sự nóng ở nơi tạo đồng lửa nhỏ. Do đó, thiện mà diễn tiến trong ba cõi ấy mới không thể khiến để cho quả của mình có được trường. Còn quả trong thiện siêu thế đang sanh trong tuần tự kế ngay sau đạo, không sai lỗi trong khi tín [hợp với đạo] ấy, khi cần ấy, khi niệm ấy, khi định ấy, khi tuệ ấy chưa tĩnh lặng [tức vẫn đang tiến hành]. Do đó, thiện siêu thế ấy mới có thể khiến cho quả của mình có được trường. Như thầy giáo thọ tiền bối trình bày rằng: ‘*Vipāke adhipati natthi thapetvā lokuttaram*’ (trường không có trong tâm quả, trừ ra siêu thế).

[Nội dung ban đầu này có thể đến từ bộ đại chú giải mà một số phần là lời giải thích của chư Thánh văn.]

[553] Trong phần xiển minh tâm quả thứ 4, từ ‘tri cụ tri quyền’ (*aññātāvindriya*), tức quyền của bậc Vô sanh là vị đã tỏ ngộ [đế], tức vị có phạm sự của tuệ trong 4 đế đã thành tựu.

Hay, tri cụ tri quyền là quyền bởi vì cho thành tựu sự quyền thế trong nội phần pháp [tương ứng] mà đã biết rõ [đế]. Tức có phạm sự đã thành tựu trong 4 đế, nghĩa là biết rõ 4 đế, thấu triệt rồi duy trì.

[Từ *aññātāvindriya* có 2 định nghĩa là:

- Quyền của bậc Vô sanh là vị đã tỏ ngộ [đề] = *aññātāvino indriyaṃ aññātāvindriyaṃ* (chaṭṭhītappurisasamāsa, từ *aññātāvī* là bậc Vô sanh).
- Quyền trong tất cả pháp [tương ứng] mà đã tỏ ngộ [đề] = *aññātāvīnaṃ indriyaṃ aññātāvindriyaṃ* (niddhāraṇachaṭṭhītappurisasamāsa, từ *aññātāvī* là pháp tương ứng).

Nội dung ‘trong nội phần pháp [tương ứng] mà đã biết rõ [đề]’ (*aññātāvīnaṃ dhammānaṃ abbhantare*), trình bày rằng chaṭṭhīvibhatti của câu đầu chia theo nghĩa niddhāraṇa, bởi vì ngài thường giải nghĩa niddhāraṇa bằng *antara* (ở khoảng giữa), *abbhantara* (nội phân), hay *majjha* (trung tâm).]

[555] Ngay cả trong phần xiển minh (*niddesavāra*) của tri cụ tri quyền ấy, từ *aññātāvīnaṃ* dịch là người biết theo phạm vi rồi duy trì [tức không cần biết tiếp nữa].

Từ *dhammānaṃ* (trong tất cả pháp [tương ứng]) có nghĩa là trong nội phần pháp tương ứng.

Từ *aññā* dịch là sự biết theo phạm vi.

[Tiếp đầu ngữ *ā* trong *aññā* sử dụng theo nghĩa *mariyāda* (phạm vi, ranh giới).]

Từ *paññā pajānanā* (sự biết rõ, hành vi biết rõ), v.v... có ý nghĩa theo như đã nêu.

Câu nói ‘*maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ*’ (chi của đạo liên quan [sắp vào] trong đạo) có nghĩa là chi của đạo là quả, liên quan trong đạo là quả.

[Chánh kiến, v.v... là nhóm pháp mà liên quan trong tâm quả phát sanh, gọi là đạo. Còn trí tuệ, v.v... là một phần của đạo ấy, gọi là chi của đạo (*maggaṅga*).]

Lại nữa, phần hỗn hợp trong tâm quả siêu thế có như sau.

Quyền chỉ đạt đến một vị trí có 1 loại, quyền đạt đến 6 vị trí có 1 loại và quyền chỉ đạt đến một vị trí có 1 loại nữa. Tức là:

- Tri vị trí quyền chỉ đạt đến 1 vị trí là đạo Thất lai.
- Tri dĩ tri quyền đạt đến 6 vị trí là 3 quả thấp và 3 đạo cao.
- Tri cụ tri quyền chỉ đạt đến 1 vị trí là quả Vô sanh.

Bởi chi pháp (nghĩa lý) trong đạo và quả cả thấy, có đạo và quả mỗi loại 8 quyền [tức mạng quyền, ý quyền, thọ quyền bất cứ một loại nào và tín quyền, v.v... 5 loại]. Do đó, mới thuyết lại quyền là siêu thế 64 loại. Nhưng trong chánh văn Pāli là quyền có 72 loại, bởi vì làm cho đạo và quả mỗi loại 9 quyền.

[Tức thêm 2 vị trí nữa bởi thuyết trí tuệ là tuệ quyền và tri vị trí quyền, v.v...].

Đức Phật thuyết lại trong đạo rằng ‘*maggaṅga*’ (chi của đạo), dù trong quả cũng thuyết rằng ‘*maggaṅga*’, trong đạo thuyết rằng ‘*bojjaṅga*’ (giác chi), dù trong quả cũng thuyết rằng ‘*bojjaṅga*’.

Trong sát-na sinh khởi đạo, cũng thuyết rằng ‘*ārati virati*’ (sự ngăn trừ), ngay cả trong sát-na sanh quả, cũng thuyết rằng ‘*ārati virati*’ (sự ngăn trừ).

Trong cả đạo quả ấy, đạo gọi là *magga* bởi chính tính chất đạo. Còn quả gọi *magga* vì nương đạo.

[Chánh kiến, v.v... mà có trong quả, có thực tính giống chánh kiến, v.v... có trong đạo, nên thuyết rằng ‘đạo’ bởi văn phong nói đến cái tương tự nhau (*sadisūpacāra*).]

Dù đức Phật có thuyết rằng ‘*phalaṅgaṃ*’ (chi của quả), ‘*phalapariyāpannaṃ*’ (liên quan [sắp vào] trong quả) cũng thích hợp.

Trong đạo đã thuyết rằng ‘*sambojjhaṅgo*’ (giác chi) vì là chi phần của vị đang giác ngộ, trong quả cũng thuyết rằng ‘*sambojjhaṅgo*’ (giác chi) vì là chi phần của vị đã giác ngộ.

[Từ *sambojjhaṅga* có 2 nghĩa là:

- Chi phần của người đang giác ngộ = *sammā bujḥatīti sambodhi, sambodhissa aṅgo sambojjhaṅgo* (vĩ ngữ *ti* trong *sambodhi* chia theo thời hiện tại).
- Chi phần của người đã giác ngộ = *sammā abujḥīti sambodhi, sambodhissa aṅgo sambojjhaṅgo* (vĩ ngữ *ti* trong *sambodhi* chia theo thời quá khứ).]

Trong đạo đã thuyết rằng ‘*āraṭi virati*’ (sự ngăn trừ) do liên hệ với sự đang ngăn trừ, trong quả cũng thuyết rằng ‘*āraṭi virati*’ (sự ngăn trừ) do liên hệ với sự đã ngăn trừ.

[Vĩ ngữ *ti* trong *āraṭi* và *virati* theo cách đầu chia trong cách *bhāvasādhana* thời hiện tại, còn vĩ ngữ *ti* trong *āraṭi* và *virati* theo cách sau chia trong cách *bhāvasādhana* thời quá khứ.]

### Dứt phần tâm quả siêu thế

### **Giải thích tâm quả bất thiện (*Akusalavipākakathā*)**

[556] Kể từ sau tâm quả siêu thế là 7 thứ tâm quả bất thiện này, tức 5 tâm gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức; 1 tâm ý giới và 1 ý thức giới bởi chánh văn Pāḷi và bởi chi pháp (lý pháp) tựa như những loại tâm quả thiện thế ấy, theo như đã nói lại ở phần trước, có điều đặc biệt rằng:

- *Kevalañhi tāni kusalakammappaccayāni imāni akusalakammappaccayāni*  
Những tâm quả thiện ấy duy chỉ có nghiệp thiện làm duyên, còn những tâm quả bất thiện này có nghiệp bất thiện làm duyên.
- *Tāni ca iṭṭhaiṭṭhamajjhatesu ārammaṇesu vattanti, imāni anīṭṭhaaniṭṭhamajjhatesu.*  
Những tâm quả thiện ấy hẳn diễn tiến trong cảnh tốt và cảnh tốt trung bình, còn những tâm quả bất thiện này hẳn diễn tiến trong cảnh không tốt và cảnh không tốt trung bình.
- *Tattha ca sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ, idha dukkhasahagataṃ.*  
Tâm thân thức trong những tâm quả thiện ấy câu hành lạc, còn tâm thân thức trong những tâm quả bất thiện này câu hành khổ.
- *Tattha ca upekkhāsahagatā manoviññāṇadhātu manussesu jaccandhādīnaṃ paṭisandhiṃ ādiṃ katvā pañcasu thānesu vipaccati. Idha pana ekādasavidhenāpi akusalacittena kamme āyūhite kammakammanimittagatinimittesu aññataraṃ ārammaṇaṃ*

Ý thức giới trong những tâm quả thiện ấy câu hành xả hẳn cho quả trong cả 5 vị trí, bắt đầu từ tái tục của người mù từ lúc tục sinh, v.v... trong nhân loại. Còn ý thức giới trong những tâm quả bất thiện này, khi người đã kết hợp hành động bằng 11 tâm bất thiện [trừ điều cử] hẳn làm cho điềm nghiệp và điềm sanh bất cứ cái nào thành cảnh rồi cho quả trong cả 5 vị trí như vậy (*pañcasu eva thānesu vipaccatīti*), tức:

1. *Katvā catūsu apāyesu paṭisandhi hutvā vipaccati.*  
Cho quả tái tục trong 4 cõi khổ.
2. *Dutiyavārato paṭṭhāya yāvātāyukaṃ bhavaṅgaṃ hutvā.*  
Cho quả là hữu phần suốt thọ mạng bắt đầu từ chặng (*vāra*, sát-na) tâm thứ hai.
3. *Anīṭṭhaaniṭṭhamajjhattārammaṇāya pañcaviññāṇavīthiyā santīraṇaṃ hutvā.*  
Cho quả là thâm tán trong lộ ngũ thức mà có cảnh là cảnh không tốt và là cảnh không tốt trung bình.
4. *Balavārammaṇe chasu dvāresu tadārammaṇaṃ hutvā.*

Cho quả là na cảnh trong 6 môn ở cảnh mạnh mẽ.

### 5. *Marañakāle cuti hutvāti*

Cho quả là tử trong thời tử.

### *Đứt phần tâm quả bất thiện*

### Giải thích vô ký tố (*Kiriyābyākatavaṇṇanā*)

#### Lời phân giải tâm ý giới (*Manodhātucitta*)

[566] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā abyākatā*’ (pháp vô ký ra sao?), v.v... nữa để trình bày phân chia vô ký tố (*kiriyābyākatā*).

Trong đoạn ấy, từ *kiriyā* (hành động) có nghĩa là chỉ làm (thực hiện). Thật vậy, trong tất cả mọi tâm tố, tâm tố mà không đạt đến tính chất đồng lực hẳn không có quả như hoa gió, tâm tố mà đạt đến tính chất đồng lực cũng không có quả như hoa của loại cây đã bị đốn gốc, hẳn chỉ là hành động, bởi vì diễn tiến bằng cách khiến cho mỗi phận sự ấy thành tựu. Do đó mới thuyết *kiriyā* (hành động).

[Từ *kiriyā* có định nghĩa rằng ‘*karaṇam kiriyā*’ (căn *kara* + vĩ ngữ *ririya* trong cách *bhāvasādhana*) hành động nêu trên không có bất cứ một quả nào giống thiện cho quả tốt đẹp, bất thiện cho quả không tốt đẹp, nên thêm từ *matta* vào giải thích thành dạng *karaṇamattam* (chỉ là làm).

Từ *vātapuppham* (hoa gió) là hoa không có thật, chỉ là văn phong thế gian mà thôi, như từ *kacchapalomo* (lông rùa), *sasavisāṇam* (sừng thỏ). Câu này có định nghĩa rằng ‘*vātassa puppham vātapuppham*’ (hoa của gió) hay có định nghĩa là ‘*vātato jātam puppham vātapuppham*’ (hoa mà sanh từ gió).]

Trong từ *nevakusalā nākusalā* (không phải thiện, không phải bất thiện), v.v... ý giới:

- Gọi là không phải thiện (*neva kusalā*) bởi vì không có nhân thiện, tức căn thiện.
- Gọi là không phải bất thiện (*neva akusalā*) bởi vì không có nhân bất thiện, tức căn bất thiện.
- Gọi là không phải thiện không phải bất thiện (*nevakusalā nākusalā*) bởi vì không có thiện mà gọi là như lý tác ý và bất thiện mà gọi là phi như lý tác ý làm duyên.
- Gọi là không phải nghiệp quả (*neva ca kammavipākā*) bởi vì không có nhân cho sanh, tức thiện và bất thiện.

Ngay cả trong tổ ý giới này, chỉ sự trụ (sự duy trì) của sự diễn tiến có đặng trong phần xiển minh nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*). Tức từ *saṇṭhiti* (sự vững vàng của tâm) và *avaṭṭhiti* (sự vững chắc của tâm), v.v... hẳn không có đặng trong 17 tâm này, đó là 10 ngũ song thức (*dve pañcaviññānā*), 3 ý giới (*manodhātu*), 3 ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) và 1 tâm câu hành hoài nghi (*vicikicchāsahagata*) [16 tâm bất tương ưng cần và 1 tâm tương ưng hoài nghi], vì là tâm có lực yếu [do bất tương ưng cần hay là thực tính nghi ngờ, không quyết đoán ở cảnh].

Cần phải biết rõ tất cả phương pháp còn lại theo cách đã nói trong phần xiển minh của quả ý giới ngoài ra vị trí của sự sinh khởi, bởi vì tâm ấy (quả ý giới) sinh khởi trong theo tuần tự nối tiếp từ ngũ thức. Nhưng tổ ý giới này hẳn sanh trước tất cả tâm trong lúc diễn tiến bởi sự dụng nạp cảnh ở ngũ môn.

Hỏi rằng: Tâm nêu trên đang sanh trước mọi tâm ra sao?

Đáp: Đầu tiên, khi cảnh sắc là cảnh tốt, cảnh tốt trung bình, cảnh không tốt hay cảnh không tốt trung bình, bất cứ một loại nào chạm vào sắc thanh triệt (*pasāda ghaṭṭita*) ở nhãn môn (*cakkhudvāra*), tâm tở ý giới cũng bắt cảnh ấy rồi khiến cho hữu phần (*bhavaṅga*) thay đổi, sinh khởi diễn tiến trước bởi tính chất khai môn (*āvajjanavasena*). Ngay cả nhĩ môn, v.v... cũng có cách như vậy.

### Dứt tở ý giới

## Tâm ý thức giới tở (*Kiriyamanoviññānadhātucitta*)

### Tâm tiểu sinh (*Hasituppādacitta*)

[568] Tâm này [là tâm tiểu sinh] trong chánh văn Pāli rằng: ‘*Manoviññānadhātu uppannā hoti...pe... somanassasahagatā*’ (ý thức giới tở không phải thiện, không phải bất thiện và không có nghiệp quả, câu hành hỷ đã sanh) là tâm dành riêng cho bậc lậu tận, không phổ thông đến người khác, hẳn có đặng trong 6 môn, tức là:

- Trong nhãn môn, bậc lậu tận đã thấy nơi ở thích hợp cho sự nỗ lực tu tập hẳn có sự hoan hỷ sanh bằng tâm này.
- Trong nhĩ môn, ngài đã đến nơi phân phát vật phẩm, có sự hoan hỷ sanh bằng tâm này rằng ‘Ái là sự ham muốn nhiều này đã được ta đoạn trừ trong khi rất nhiều người đa ham muốn đang òn ào nhận vật phẩm’.
- Trong tỷ môn, khi ngài đang dâng lễ bảo tháp bằng vật thơm hay bông hoa, cũng có sự hoan hỷ sanh bằng tâm này.
- Trong thiệt môn, ngài đã nhận đồ khát thực được hội đủ các vị rồi chia sót đang thọ dụng, cũng có sự hoan hỷ sanh bằng tâm này rằng ‘Ta đã thực hành trau dồi khả niệm pháp’<sup>1</sup> rồi.
- Trong thân môn, ngài đang thực hành hạnh giới tở thắng (*abhisamācārikavatta*) cũng có sự hoan hỷ sanh bằng tâm này rằng ‘Phận sự ở thân môn của ta đã trọn vẹn’.

Tâm tiểu sinh đang có đặng trong ngũ môn như vậy trước.

[Từ *somanassita* dịch là ‘có sự hoan hỷ sanh’, kết hợp dạng từ có từ *somanassa* + vĩ ngữ *ita* trong cách *sañjāta-assatthitaddhita*, đặt vĩ ngữ *ita* bằng công thức văn phạm *moggallāna* (chương 4 câu 45) rằng ‘*sañjātaṃ tārakādivito*’ (đặt vĩ ngữ *ita* cuối từ *tārakā*, v.v... theo nghĩa là *sañjāta* (đã sanh)) như ‘*tārakā sañjātā assāti tārakitaṃ, gaganam*’ (bầu trời có ngôi sao đã sanh), v.v...]

*Abhisamācārikavatta* là phận sự của thầy tế độ, v.v...được thuyết lại trong bộ Khandhaka, câu này dịch theo từ là phận sự mà chế định bởi mở lối cho điều thực hành cao thượng, có định nghĩa rằng:

- *Abhi viṣiṭṭho uttamo ācāro abhisamācāro (pādiṭṭhāpadakammathārayasamāsa)*.
- *Abhisamācāraṃ ārabba paññattaṃ ābhisamācārikaṃ* (từ *abhisamācāra* + vĩ ngữ *nika* trong cách *ārabba-paññattaṃ-taddhita*.)

<sup>1</sup> *Sāraṇiyadhamma* (khả niệm pháp) gồm có: 1. Thân nghiệp từ (*Mettākāyakamma*), sống hành động đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng. 2. Khẩu nghiệp từ (*Mettāvācīkamma*), có lời nói đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng. 3. Ý nghiệp từ (*Mettāmanokamma*), có ý nghĩ đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng. 4. Cộng hưởng lợi lộc (*Sādhāraṇabhogī*), khi có những lợi lộc phát sanh hợp pháp, dù ít hay nhiều, cũng chia sót cho các bạn đồng phạm hạnh cùng hưởng. 5. Có giới Sa-môn (*Sīlasāmaññitā*), sống với các bạn đồng tu được thành tựu giới cao thượng đúng theo Sa-môn hạnh, có giới không bị lấm nhơ bề vụn. 6. Có tri kiến Sa-môn (*Diṭṭhisāmaññitā*), sống với các bạn đồng tu được thành tựu tri kiến cao thượng đúng theo Sa-môn hạnh, loại tri kiến bậc thánh, có khả năng đưa đến giải thoát diệt tận khổ đau. Sáu khả niệm pháp này còn gọi là pháp tạo thân ái (*piyakaraṇa*), pháp tạo tương kính (*garukaraṇa*), pháp đưa đến đoàn kết, vô tranh, hòa hợp, thống nhất trí (*saṅgahāvivādāsamaggi-ekabhava-saṃvattanadhamma*).

Nhưng trong ý môn, tâm tiểu sinh [của bậc lậu tận] đang sinh khởi khai đoạn mở mối quá khứ và vị lai, tức Như Lai nghĩ đến nguyên nhân đã thực hiện trong khi ngài thọ kiếp làm thanh niên Jotipāla, vua trời Maggha và đạo sĩ Kaṇha, v.v... nên mới làm cho cách cười hiện bày. Lại nữa, sự nhớ lại ấy là phận sự của túc mạng trí (*pubbenivāsāñāṇa*) và trí toàn tri giác (*sabbaññutañāṇa*) và tâm này đang sanh hân hoan trong khi kết thúc sự diễn tiến của cả hai trí ấy.

[Bộ Anuṭṭikā giải thích rằng: Bậc lậu tận thấy nơi thích hợp cho sự nỗ lực tu tập hẳn có sự hoan hỷ sanh bằng tâm tiểu sinh, nhưng vẫn chưa cười. Bởi vì tâm mà sanh trong ngũ môn không tạo cho sanh sắc biểu tri là sự cười đặng. Do đó, trong bộ chú giải mới nói đến cách sự sinh khởi niềm hoan hỷ của bậc lậu tận trong ngũ môn. Khi đến ý môn mới nói rằng ‘làm cho cách cười hiện bày’ (*sitaṃ pātvākāsi*). Trong khi ấy, đã sanh trí biết về quá khứ và vị lai rồi mới sanh tâm tiểu sinh không hợp với trí. Do đó, mới xem như thân nghiệp, v.v... của đức Phật có tuệ dẫn đầu và thuận theo tuệ.]

Đức Phật thấy rằng ‘ở vị lai sẽ có Phật độc giác hồng danh là *tantissara* (vị có âm thanh như tiếng đàn), *mudīṅgassara* (vị có âm thanh như trống)’ rồi làm cho cách cười hiện bày. Ngay cả sự nhớ lại ấy cũng là phận sự của vị lai trí (*anāgataṃsañāṇa*) và trí toàn tri giác (*sabbaññutañāṇa*) và tâm này đang sanh hân hoan trong khi kết thúc sự diễn tiến của cả hai trí ấy.

Lại nữa, trong phần xiển minh (*niddesavāra*) của tâm tiểu sinh ấy, đức Phật thiết lập nhất hành của tâm (*cittassekaggatā*) đạt đến định lực, do có sức mạnh hơn những tâm vô nhân còn lại, ngay cả cần cũng thiết lập đạt đến cần lực.

[Trong phần xiển minh nhất hành của tâm và cần quyền liên hệ với tâm tiểu sinh, đức Phật thuyết câu *balam* cho đến *samādhibalam*, *viriyabalam*, cách thuyết như thế cũng bởi vì tâm tiểu sinh này có sở hữu tâm nhiều hơn tâm vô nhân khác, nên mới nói rằng có sức mạnh hơn tâm vô nhân khác.]

Tuy nhiên, trong xiển thuật không thuyết rằng ‘*samādhibalam hoti*’ (cũng có định lực), ‘*viriyabalam hoti*’ (cũng có cần lực). Do đó, cả hai là định và cần này mới không gọi là lực bởi ý nghĩa là sức mạnh vừa đủ.

[Bởi lẽ thường tâm hợp với nhân vô tham (*alobha*), v.v... làm cho thành tựu sự vững chắc được, nên mới là tâm có sức mạnh, như việc cây cối cần có gốc rễ chịu đựng bám níu. Nhưng nhân vô tham, v.v... không có trong tâm tiểu sinh, nên không gọi là lực bởi ý nghĩa rằng là sức mạnh đặng vừa đủ. Do đó, trong xiển thuật mới không thuyết rằng ‘*samādhibalam hoti*, *viriyabalam hoti*’ (cũng có định lực, cũng có cần lực). Nhưng thuyết lại trong xiển minh do có sức mạnh nhiều hơn những tâm vô nhân khác một chút do hợp với cần.]

Lại nữa, tâm này không phải thiện, không phải bất thiện, do đó mới không thuyết lại rằng là lực rồi thiết lập lại và bởi vì tâm này không phải là lực một cách trực tiếp, nên mới không thuyết lại dù trong phần gom hợp (*saṅgahavāra*) rằng ‘*dve balāni honti*’ (hai lực vẫn có).

Cần phải biết rõ tất cả lời còn lại theo cách được nói lại trong phần xiển minh ý thức giới câu hành hỷ vô nhân.

### Tâm khai ý môn (*Manodvārāvajjanacitta*)

[574] Từ *upekkhāsahagataṃ* (ý thức giới câu hành xả) có nghĩa là tâm này phổ thông cho tất cả chúng sanh hữu tâm trong ba cõi, gọi là chẳng phải đang sanh cho một số chúng sanh hữu tâm (*sacittakasattāna*) hẳn không xảy ra. Nhưng khi sanh trong ngũ

môn (*pañcadvāre*) hẳn làm sự đoán định (*voṭṭhabbana*), khi sanh trong ý môn (*manodvāra*) hẳn làm sự khai môn (*āvajjana*). Dù 6 trí không phổ thông (*asādhāraṇāñāṇa* – trí chỉ sanh riêng cho bậc Toàn giác) cũng bắt cảnh đã được tâm này bắt như nhau.

[6 trí không phổ thông (*asādhāraṇāñāṇa*) là:

- *Mahākaruṇāsamāpattiñāṇa* là trí thành tựu bởi đại bi.
- *Yamakapāṭihāriya* là trí biết song thông.
- *Āsayānusayañāṇa* là trí biết rõ sự thường cận của tâm và phiền não tiềm thù.
- *Indriyaparopariyattiñāṇa* là trí biết sự trội hay sự yếu của quyền.
- *Sabbaññutañāṇa* là trí biết tất cả pháp đáng biết.
- *Anāvaraṇāñāṇa* là trí không có chướng ngại trong cách biết chư pháp.]

Tâm này gọi là *mahāgaja* (con voi lớn) gọi là thứ không thành cảnh của tâm này không có đặng. Khi có câu hỏi rằng ‘Tâm không phải là trí toàn tri giác, nhưng gọi là có số phận giống trí toàn giác là tâm nào?’, cũng nên trả lời là ‘Tâm này’ (tâm khai ý môn).

[Con voi lớn có sức rất mạnh như thế nào, tâm này cũng ở trước trí toàn tri giác bắt mọi loại cảnh đặng giống trí toàn tri giác, nên mới có sức mạnh như thế ấy.

Từ *mahāgaja* ở đây có định nghĩa ‘*mahāgajo viyāti mahāgajam*’ (từ *mahāgaja* + vĩ ngữ *na* trong cách *upamāddhita*).]

Cần phải biết rõ lời còn lại ở tâm này theo cách đã nêu lại trong tâm trước đó (tâm tiểu sinh).

Có sự khác nhau nhỏ nhất là trong tâm tiểu sinh ấy phân chia hành uẩn có 9 chi do có hỷ, nhưng ở tâm này phân chia hành uẩn có 8 chi bởi vì không có hỷ.

### **8 tâm đại tố (*mahākiriyācitta*)**

Giờ đây, 8 tâm đại thiện sanh thành tâm đại tố, bởi vì chỉ sanh cho bậc lậu tận. Do đó cần phải biết rõ những tâm đại tố ấy theo cách được nêu lại trong phần xiển minh thiện.

### **Cách cười có 13 tâm (*hasanacitta*)**

Nên gom tóm tâm tạo cách cười lại ở đây.

Hỏi rằng: Những tâm tạo cách cười ấy có bao nhiêu?

Đáp: Có 13 tâm, tức là:

- Phạm phu cười bằng 8 tâm là tức 4 tâm thiện câu hành hỷ, 4 tâm bất thiện câu hành hỷ.
- Bậc hữu học cười bằng 6 tâm là 4 tâm thiện câu hành hỷ, 2 tâm bất thiện câu hành hỷ bất tương ưng tà kiến.
- Bậc lậu tận cười bằng 5 tâm là 1 tâm tiểu sinh câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

[Trong bộ *Abhidhammāvatāra* nói kết lại thành kệ ngôn ghi nhớ rằng:

“*Puthujjanā hasantettha, cittehi pana aṭṭhahi*

*Chahi sekkhā asekkhā, cittehi pana pañcahi.*”

“Trong tất cả những tâm này, phạm phu cười bằng 8 thứ tâm, bậc hữu học cười bằng 6 thứ tâm, bậc vô học cười bằng 5 thứ tâm”.]

### **Tổ sắc giới và tổ vô sắc giới (*Rūpāvacarārūpāvacarakiriyā*)**

[577] Trong phần xiển minh tổ sắc giới và tổ vô sắc giới, từ *diṭṭhadhammasukhavihāram* (là sự lạc trú trong hiện tại) có nghĩa rằng [thiền] chỉ là sự lạc trú trong hiện tại, tức thân phận (*attabhāva* – bản thân mình) này mà thôi.

Trong tất cả những thiền ấy, thiền chứng mà bậc lậu tận cho sinh khởi trong khi vẫn còn là phàm phu vẫn có, cho đến khi nào bậc lậu tận chưa nhập thiền chứng ấy, đến khi ấy vẫn là thiện, sau khi ngài nhập thiền chứng ấy rồi cũng là tốt. Nhưng thiền chứng mà bậc lậu tận ấy cho sanh trong khi ngài đã là bậc lậu tận, hẳn chỉ là tốt.

[Ngay cả thiền mà phàm phu hay bậc hữu học cho sinh khởi cũng tính vào là thiện thiện, cho đến lúc chưa nhập thiền chứng khi là bậc lậu tận. Do đó, thiền thức vô biên xứ và thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ được chứng trong khi làm bậc lậu tận mới bắt cảnh là thiện thiện tức không vô biên xứ và vô sở hữu xứ mà chưa được nhập thiền hay bắt cảnh là thiện tốt ấy khi mà đã nhập thiền.]

Cần phải biết rõ tất cả lời còn lại theo cách đã nêu trong phần xiển minh thiện, bởi vì giống như thiện ấy.

*Dứt thiền tâm sanh trong chú giải của bộ Pháp Tụ tên là Atthasālinī*

*Nhưng chưa dứt câu ‘vô ký’ [vẫn còn sót sắc pháp]*

*Dứt lời giải thích thiền tâm sanh*



# THIÊN SẮC PHÁP (RŪPAKANDĀ)

## GIẢI THÍCH PHẦN XIÊN THUẬT (UDDESAVAṆṆANĀ)

[583] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*katame dhammā abyākatā*’ (pháp vô ký ra sao?), v.v... nữa để trình bày phân chia thiên sắc pháp (nhóm sắc pháp).

Trong đoạn ấy, dù đức Phật đã thực hiện phân loại *vipākābyākata* – vô ký quả (vô ký là tâm quả) và *kiriyaabyākata* – vô ký tố (vô ký là tâm tố) lại hoàn toàn trong thiên tâm sanh (*cittuppāda*) trước đó, nhưng chưa thuyết vô ký là sắc và vô ký là Nibbāna (*rūpābyākatanibbānābyākata*).

Khi [có ý] tổng hợp cả 4 vô ký (*abyākata*) đến trình bày để thuyết cả hai pháp vô ký ấy, nên thuyết rằng ‘*kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā*’ (quả của chư pháp thiện và bất thiện).

Trong đoạn ấy, từ *kusalākusalānaṃ* (thiện và bất thiện) là thiện diễn tiến trong 4 lãnh vực (*catubhūmaka*) và bất thiện.

Đức Phật trình bày tổng hợp vô ký là tâm quả (*vipākābyākata*) bởi cả hai câu bằng sự phân thành quả thiện và quả bất thiện (*kusalavipākākuslavipāka*) như vậy trước.

Vô ký tức tất cả tâm quả (*vipākābyākata*)<sup>1</sup> ấy là dục giới (*kāmāvacara*) cũng có, là sắc giới (*rūpāvacara*), v.v... bất cứ một loại nào (*aññatara*) cũng có. Do đó mới trình bày tổng hợp vô ký tức tâm quả (*vipākābyākata*) ấy bởi các lãnh vực khác nhau (*bhūmantara*) theo cách là *kāmāvacara* (là dục giới), v.v...

Lại nữa, tâm quả tức vô ký ấy là thọ uẩn (*vedanākkhandha*) cũng có ... là thức uẩn (*viññānakkhandha*) cũng có, do đó mới trình bày tập hợp vô ký ấy nữa bởi tính chất 4 uẩn tương ưng (*sampayuttacatukkhandha*) với nhau.

Đức Thế Tôn đã trình bày tập hợp vô ký tức tâm quả (*vipākābyākata*) như vậy theo cả ba cách là thiện và bất thiện (*kusalākusala*), lãnh vực khác nhau (*bhūmantara*) và uẩn tương ưng (*sampayuttakkhandha*).

Khi [có ý] trình bày vô ký tức tâm tố (*kiriyaabyākata*) nữa, mới thuyết rằng ‘*ye ca dhammā kiriyā*’ (lại nữa, những pháp nào là tố), v.v...

Trong đoạn ấy, đáng lý đức Phật thuyết rằng ‘*kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā vedanākkhandho...pe... viññānakkhandho*’ (là dục giới, sắc giới hay vô sắc giới; là thọ uẩn ... thức uẩn), nhưng lại từ bỏ không thuyết lại bởi trình bày cách thức do đã giữ lấy trong vô ký tức tâm quả trước đó.

Giờ đây, khi [có ý] trình bày pháp mà chưa được phân loại, mới thuyết rằng ‘*sabbañca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu*’ (tất cả sắc pháp và vô vi giới).

<sup>1</sup> Unmoral as resultant.

Trong đoạn ấy, cần phải biết rằng đức Thế Tôn giữ lấy 25 sắc và phần của 96 thứ sắc đến trình bày lại một cách trọn vẹn bằng câu ‘*sabbañca rūpaṃ*’ (tất cả sắc pháp).

[Trong bộ *Mūlatīkā* nói rằng ‘25 sắc là 10 xứ và 15 sắc tế’ được thuyết lại trực tiếp trong chánh văn Pāli. Một cách khác tính lấy sắc ý vật bởi gom tích trữ và thừa kế thành một là sắc sanh.

Phần của 96 sắc là nhãn 10 pháp, v.v... 7 loại, gom thành 70. 3 nhóm sắc 8 pháp như quý tiết sở sanh, v.v... 24 và 2 sắc thịnh là sắc sanh từ tâm và quý tiết.)]

Bởi câu *asañkhatā ca dhātu* này trình bày Nibbāna một cách trọn vẹn.

Chỉ bấy nhiêu đây lời, xem như dứt câu *abyākatā dhammā* (pháp vô ký).

### Pháp vô ký sắc

[584] Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đức Phật lại thuyết câu như vậy: ‘*Tattha katamaṃ sabbaṃ rūpaṃ*’ (trong nhóm cả hai câu ấy, tất cả sắc ra sao?).

Đáp: Đức Phật thuyết lại vô ký là sắc bởi toát yếu trong phần trước rồi. Giờ đây muốn trình bày phân chia sắc ấy bằng cách chi tiết bởi trường hợp của sắc nhất đề, sắc nhị đề, sắc tam đề, sắc tứ đề ... sắc thập nhất đầu đề, nên mới thuyết câu đó.

Câu đó có ý nghĩa rằng trong nhóm cả hai câu ấy được thuyết ‘*sabbañca rūpaṃ, asañkhatā ca dhātu*’ (tất cả sắc và vô vi giới), ‘*katamaṃ sabbaṃ rūpaṃ nāma?*’ (gọi là tất cả sắc ra sao?)

[Nội dung ở đầu trình bày từ *tatta* trong câu ‘*tattha katamaṃ sabbaṃ rūpaṃ*’ (trong nhóm cả hai câu ấy, tất cả sắc ra sao?) là câu bổ nghĩa của ‘*pāṭhasesa* là *padadvāye*’ (trong nhóm cả hai câu).]

Giờ đây, khi [có ý] trình bày sắc ấy, mới thuyết rằng ‘*cattāro ca mahābhūtā*’<sup>1</sup> (4 sắc đại minh), v.v...

Trong đoạn ấy, từ *cattāro* (4) là từ xác định số lượng. Từ ấy ngăn sự trội hơn và sự kém hơn của những sắc ấy (*tena tesam ūnādhikabhāvaṃ nivāreti*).

Từ *ca* có ý nghĩa là *sampiṇḍana* (tổng hợp ý nghĩa không được nói lại trực tiếp), từ *ca* ấy mới tổng hợp sắc y đại sinh (*upādārūpa* – sắc nương sắc tứ đại minh) rằng không chỉ sắc tứ đại minh gọi là sắc, cả sắc khác [sắc y sinh] cũng vẫn có.

### Sắc tứ đại minh (*mahābhūtarūpa*)

Trong từ *mahābhūtā* (sắc đại minh) này, cần phải biết tính chất đại minh bởi vì nguyên nhân có sự hiện bày là vật to lớn, v.v... như được giải thích rằng những sắc ấy thuyết là sắc đại minh bởi những nguyên nhân này. Tức:

- Bởi vì hiện bày là vật to lớn (*mahantapātubhāvato*).
- Bởi vì như ảo thuật gia và *yakkha* (dạ xoa), v.v... (*mahābhūtasāmaññato*).
- Bởi vì phải chăm nom bằng rất nhiều nguyên nhân (*mahāparihārato*).
- Do có sự thay đổi kiểu lớn trội (*mahāvikārato*).
- Bởi vì hiện bày là khối lớn (*mahantabhūtattā*).

Sắc đại minh hiện bày là vật to lớn (*mahantapātubhāvato*)

<sup>1</sup> Bhūta: chân = thật, thực, không phải giả. Mahābhūtā; 大種: đại chủng.

Trong tất cả những nguyên nhân ấy, từ *mahantapātubhāvato* (bởi vì hiện bày là vật to lớn) có nghĩa là những sắc ấy hiện bày là vật to lớn vừa trong sự nối tiếp (hay dòng) sắc phi thành do thủ, vừa trong sự nối tiếp (dòng) sắc thành do thủ. Cần phải biết rõ tính chất là vật to lớn của những sắc ấy trong sự tiếp nối sắc phi thành do thủ như vậy.

[Sắc đại minh như địa giới, v.v... không phải là vật to lớn trong mỗi bọn sắc, nhưng là sắc lớn hiện bày trong dòng uẩn có mạng sống và không có mạng sống đặng là nơi hội họp của những sắc đại minh ấy. Bộ Mūlaṭīkā trình bày định nghĩa của sắc đại minh theo cách này rằng ‘*bhūtāni mahantāni mahābhūtāni*’ (sắc lớn mà hiện bày rõ). Do đó đoạn văn ‘*mahantapātubhāvato*’ (bởi vì hiện bày là vật lớn) mới chỉ là lời giải thích, chứ không nhắm đến trình bày định nghĩa rằng ‘*mahantāni hutvā bhūtāni mahābhūtāni*’ (sắc mà hiện bày là vật lớn).

Lại nữa, định nghĩa rằng ‘*bhūtāni mahantāni mahābhūtāni*’ có từ ngữ ban đầu là *bhūtamahanta*, chuyển câu trước thành câu sau có dạng *mahantabhūta* rồi thay từ *mahanta* thành *mahā*. Như định nghĩa trong bộ Paramatthadīpanī rằng ‘*uttamo ca so gaṇo cāti gaṇuttamo*’ (khôì cao thượng), lật lại *uttamagaṇa* thành *gaṇuttama*.]

Nói một cách chi tiết, một vũ trụ dài và rộng đến 1.203.450 do tuần, đo xung quanh là:  
*Sabbam satasahassāni, chattimsa parimaṇḍalam;*

*Dasa ceva sahasāni, adḍhuddhāni satāni ca. (pārā. aṭṭha. 1.1; visuddhi. 1.137).*

Tất cả vũ trụ có hình dạng tròn đo xung quanh được 3.610.350 do tuần.

Trong vũ trụ ấy,

*Duve satasahassāni, cattāri nahutāni ca;*

*Ettakam bahalattena, saṅkhātāyaṃ vasundharā. (pārā. aṭṭha. 1.1; visuddhi. 1.137).*

Đại địa này đo theo bề dày được bao nhiêu đây là 250.000 do tuần.

[Sự hiện bày là vật lớn của sắc tứ đại minh có địa giới rất dày.]

Chính đại địa ấy, có nước chống đỡ đại địa:

*Cattāri satasahassāni, aṭṭheva nahutāni ca;*

*Ettakam bahalattena, jalam vāte patitthitam.*

Nước chống đỡ đại địa dày đến 480.000 do tuần thiết lập trên gió.

[Sự hiện bày là vật lớn của sắc tứ đại minh có thủy giới rất dày.]

Ngay cả chính nước ấy cũng có gió đang nâng đỡ:

*Navasatasahassāni, māluto nabhamuggato;*

*Saṭṭhi ceva sahasāni, esā lokassa saṅṭhiti.*

Gió cao lên tận bầu trời đến 960.000 do tuần này là sự thiết lập của thế gian.

[Sự hiện bày là vật lớn của sắc tứ đại minh có phong giới rất dày.]

Lại nữa, khi thế gian thiết lập như vậy,

*Caturāsītisahasāni, ajjhogālho mahaṇṇave;*

*Accuggato tāvadeva, sineru pabbatuttamo.*

Núi Sineru cắm xuống ở đại dương đến 84.000 do tuần, từ mặt đại dương cao lên 84.000 do tuần như nhau.

*Tato upaddhupaddhena, pamāṇena yathākkamaṃ;*

*Ajjhogālhuggatā dibbā, nānāratana-cittitā.*

*Yugandharo īsadhara, karavīko sudassano;*

*Nemindhara vinatako, assakaṇṇo giri brahā.*

*Ete satta mahāselā, sinerussa samantato;*

*Mahārājānamāvāsā devayakkhanisevitā.*

Có những 7 dãy núi to toàn đá tảng này là núi Yugandhara, núi Īsadhara, núi Karavīka, núi Sudassana, núi Nemindhara, núi Vinataka, núi Assakaṇṇa, đều đa dạng bởi các loại châu báu thuộc về cõi trời, cắm sâu trong đại dương và từ đại dương cao lên độ chừng mỗi chiều một nửa bởi ước lượng như đã nêu cả bên trên bên dưới, bởi chung quanh núi Sineru ấy theo thứ lớp, là nơi an ngự của tất cả chư vị thiên vương, là nơi thường trú của chư thiên và hạng *Yakkha*.

*Yojanānaṃ satānucco, himavā pañca pabbato;*

*Yojanānaṃ sahasāni, tīṇi āyatavittthato;*

*Caturāsītisahashehi, kūṭehi paṭimaṇḍito.*

Vẫn còn ngọn núi tên Himalāya cao 500 do tuần, dài và rộng 3.000 do tuần, xinh đẹp tô điểm bởi 84.000 đỉnh núi.

*Tipañcayojanakkhandhaparikkhepā nagavhayā;*

*Paññāsayojanakkhandhasākhāyāmā samantato.*

*Satayojanavittthiṇṇā, tāvadeva ca uggatā;*

*Jambū yassānubhāvena, jambudīpo pakāsito. (pārā. Aṭṭha. 1.1; visuddhi. 1.137)*

Nam Thiệm bộ châu đã sáng lạng bởi sự vĩ đại của loại cây Jambū<sup>1</sup> nào, cây Jambū ấy đo quanh thân cây được 15 do tuần, có cành nhánh cây dài 50 do tuần, xung quanh rộng 100 do tuần, cao 100 do tuần như nhau.

Lại nữa, kích thước của cây Jambū ấy cũng là kích thước của:

- Cây cittapāṭalī của nhóm Asura.
- Cây simbalī của điều tộc (*Garuḷa*).
- Cây kadamba ở Tây ngưu hóa châu (*Aparagoyāna*).
- Cây kappa của Bắc cựu lô châu (*Uttarakuru*),
- Cây sirīsa ở Đông thắng thần châu (*Pubbavideha*).
- Cây pāricchattaka ở cõi trời Tāvatisa.

Hợp với lời thầy giáo thọ tiền bối nói rằng:

*Pāṭalī simbalī jambū, devānaṃ pāricchattako;*

*Kadambo kapparukkho ca, sirīsena bhavati sattamanti.*

Cây pāṭalī, simbalī, jambū, pāricchattaka của chư thiên; cây kadamba, cây kappa, cây sirīsa là thứ bảy.

*Dveasītisahasāni, ajjhogāḷho mahaṇṇave;*

*Uaccuggato tāvadeva, cakkavāḷasiluccayo;*

*Parikkhipitvā taṃ sabbaṃ, lokadhātumayaṃ thitoti.*

Núi Cakkavāla ghim sâu trong đại dương 82.000 do tuần, cao vượt đại dương 82.000 do tuần như nhau, tất cả đó thiết lập xung quanh thế gian.

Ngay cả trong sự tiếp nối (dòng chảy) sắc thành do thủ cũng hiện bày là vật lớn bởi liên hệ với sắc thân của cá, rùa và *Asura*, v.v... Hợp với Phật ngôn ... như vậy:

“*Santi, bhikkhave, mahāsamudde yojanasatikāpi attabhāvā*”

“*Này chư bhikkhu, trong đại dương cũng có chúng sanh dài cả trăm do tuần*”.

Sắc đại minh như ảo thuật gia và *yakkha* (da xoa), v.v... (*mahābhūtasāmaññato*)

<sup>1</sup> Eugenia Jambolana – cây Trâm.

Câu ‘*mahābhūtasāmaññato*’ (sắc đại minh như ảo thuật gia và *yakkha*), v.v... có nghĩa là những sắc đại minh này ví như ảo thuật gia, huyễn phôi diễn làm cho nước không phải ngọc mani trở thành ngọc mani, phôi diễn làm cho cục đất không phải vàng trở thành vàng như thế nào. Lại nữa, bản thân [tức ảo thuật gia] không phải là *yakkha*, không phải chim lại phôi diễn thành *yakkha*, thành chim như thế nào. Những sắc này cũng như thế ấy như nhau, tức bản thân (sắc đại minh) không phải là màu xanh cũng phô bày cho sắc y sinh (sắc nương sắc đại minh sanh) thành màu xanh, bản thân (sắc đại minh) không phải là màu vàng cũng phô bày cho sắc y sinh thành màu vàng, không phải là màu đỏ hay màu trắng cũng phô bày cho sắc y sinh thành màu đỏ hay màu trắng đặng.

Do đó, những sắc ấy mới gọi là sắc đại minh, bởi vì giống đại hiển tức ảo thuật gia.

Lại nữa, đại minh như *yakkha*, v.v... nhập vào người nào thì không tìm thấy được nó bên trong hay bên ngoài của người bị nhập đó và nó không đang nương người đó tồn tại cũng không phải. Điều này như thế nào thì ngay cả những sắc đại minh này cũng như thế ấy, sẽ không được tìm thấy được bên trong hay bên ngoài lẫn nhau và cũng không phải không nương lẫn nhau tồn tại. Do đó, những sắc ấy mới gọi là đại minh, bởi giống đại hiển tức *yakkha*, v.v... do là vị trí mà không thể nghĩ bàn.

[Từ ‘đại minh’ có nghĩa là ảo thuật gia, có định nghĩa rằng ‘*mahanto bhūto mahābhūto*’ (con người to lớn) bởi từ *bhūta* là từ đồng nghĩa với *satta* (chúng sanh, con người) hay nghĩa là *bhūta* như *yakkha*, v.v... bởi từ *bhūta* có thể dịch âm luôn là *bhūta* có định nghĩa rằng ‘*mahantā bhūtā mahābhūtā*’ (*bhūta* là người to lớn). Kế đó, mới đặt định nghĩa là *upamātaddhita*: ‘*mahābhūtā viyāti mahābhūtā*’ (sắc như ảo thuật gia và *yakkha*), v.v... bởi đặt vĩ ngữ *na* trong cách *upamātaddhita*.]

Lại nữa, đại minh như nữ dạ-xoa (*yakkha*) che đậy sự đáng sợ của mình bằng màu da, hình dáng và điệu bộ đáng khả ý, thích ý (*manāpa*) rồi mới lừa gạt tất cả chúng sanh như thế nào, ngay cả những sắc đại minh ấy cũng như thế ấy, che đậy trạng thái là thực tính riêng mình được phân thành sự cứng, v.v... của mình lại bằng màu da đáng khả ý, thích ý bởi hình dáng của tứ chi lớn nhỏ đáng khả ý, thích ý, bởi điệu bộ tay chân, ngón tay và nháy mắt đáng khả ý, thích ý trong sắc thân trai gái, v.v... đang lừa gạt người ngu không cho thấy thực tính của mình. Do đó mới được gọi là đại minh bởi vì giống đại minh tức nữ *yakkha*, do là người lừa gạt bởi cách như vậy.

[Từ *mahābhūta* có nghĩa như nữ dạ xoa (*yakkha*), có định nghĩa như vậy: vị *bhūta* to lớn = *mahantāni bhūtāni mahābhūtāni* (*visesanapubbapadakamma-dhārayasamāsa*) bởi từ *bhūta* dịch âm từ là *bhūta*, sau đó mới thiết lập định nghĩa thành *upamātaddhita* rằng sắc như nữ *yakkha* (dạ xoa) = *mahābhūtā viyāti mahābhūtā* (vĩ ngữ *na* trong cách *upamātaddhita*).

Từ *mahābhūta* có nghĩa là ‘ảo thật gia’ và ‘*yakkha*’, v.v... ngài kết hợp sử dụng là nam tánh trong bộ *Mūlaṭīkā*. Nhưng trường hợp nói đến nữ *yakkha*, bộ chú giải sử dụng kết hợp thành trung tánh là *mahābhūtāni*, bộ *Mūlaṭīkā* mới cho phép cả hai tánh rằng ‘*bhūtasaddassa ubhayaṅgattā napuṃsakatā katā*’ (ngài thực hiện tính chất trung tính bởi vì từ *bhūta* có 2 tánh được).]

Sắc đại minh phải chăm nom bằng rất nhiều nguyên nhân (*mahāparihārato*)

Từ *mahāparihārato* dịch là bởi vì cần phải chăm nom bằng rất nhiều nguyên nhân. Tức là những sắc này gọi là ‘đại minh’ bởi vì diễn tiến bằng rất nhiều nguyên nhân như vật thực và y phục, v.v... do phải mang hưởng đến mỗi ngày.

Hay đại minh là sắc hiển minh mà cần được chăm nom bằng nhiều nguyên nhân.

[Từ *mahābhūta* có định nghĩa rằng:

- Sắc được diễn tiến bởi rất nhiều nguyên nhân = *mahantehi bhūtāni mahābhūtāni*.

Hay:

- Sắc hiển minh mà cần được chăm nom bằng nhiều nguyên nhân = *mahāparihārāni bhūtānī mahābhūtāni* (từ cũ là *mahāparihārabhūta*, xóa từ *parihāra* để gọn từ).

Và từ *mahāparihāra* có định nghĩa từng câu là:

- *Pariharīyanteti parihārāna* (tiếp đầu ngữ *pari* + căn *hara haraṇe* (mang đi) + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*).

- *Mahantehi parihārāni mahāparihārāni* (*visesanapubbapadakammathāraya-samāsa*).]

### Sắc đại minh có sự thay đổi kiểu lớn trội (*mahāvīkārato*)

Từ *mahāvīkārato* dịch là do có sự thay đổi kiểu lớn lao của sắc đại minh. Tức là những sắc này là sắc thành do thủ cũng có, phi thành do thủ cũng có, hẳn là vật có sự thay đổi một cách lớn lao.

Trong cả hai loại sắc ấy,

- Sắc phi thành do thủ đang hiện bày có sự thay đổi kiểu lớn lao trong khi kiếp hoại.
- Sắc thành do thủ đang hiện bày là sự thay đổi kiểu lớn lao trong khi giới bất hòa.

Nói một cách chi tiết rằng:

*Bhūmito vuṭṭhitā yāva, brahmalokā vidhāvati;*

*Acci accimato loke, dayhamānamhi tejasā.*

Vào thời điểm nào, thế gian sẽ hoại bởi lửa thiêu đốt, vào thời điểm ấy lửa bốc cháy lên từ mặt đất đến Phạm thiên giới [một vũ trụ hoại bởi hỏa giới mà thay đổi lớn lao].

*Koṭisatasahassekam, cakkavālam vilīyati;*

*Kupitena yadā loko, salilena vinassati.*

Vào thời điểm nào, thế gian sẽ tiêu hoại bởi nước chấn động, vào thời điểm ấy trăm ngàn koṭi vũ trụ tan chảy thành một thể bởi nước a xít [trăm ngàn koṭi vũ trụ hoại bởi thủy giới có thay đổi lớn lao].

*Koṭisatasahassekam, cakkavālam vikīrati;*

*Vāyodhātuppakopena, yadā loko vinassati.*

Vào thời điểm nào, thế gian sẽ tiêu hoại bởi gió cuồng loạn, vào thời điểm ấy gió khiến cho trăm ngàn koṭi vũ trụ tán loạn thành một thể [trăm ngàn koṭi vũ trụ hoại bởi phong giới có thay đổi lớn lao].

*Paṭhaddho bhavati kāyo, daṭṭho kaṭṭhamukhena vā;*

*Paṭhavīdhātuppakopena, hoti kaṭṭhamukheva so.*

Thân nào bị rắn độc tên *kaṭṭhamukha* (rắn miệng gỗ) cắn rồi hẳn trở nên cứng đờ như thế nào, thân ấy cứng đờ như ở trong miệng rắn *kaṭṭhamukha* bởi vì sự hủy hoại của địa giới như thế ấy.

*Pūtiyo bhavati kāyo, daṭṭho pūtimukhena vā;*

*Āpodhātuppakopena, hoti pūtimukheva so.*

Thân nào bị rắn độc tên *pūtimukha* (rắn miệng thối) cắn rồi hẳn trở nên thối rữa như thế nào, thân ấy thối rữa như ở trong miệng rắn *pūtimukha* bởi vì sự hủy hoại của thủy giới như thế ấy.

*Santatto bhavati kāyo, daṭṭho aggimukhena vā;*

*Tejodhātuppakopena, hoti aggimukheva so.*

Thân nào bị rắn độc tên aggimukha (rắn miệng lửa) cắn rồi hấn trở nên nóng nảy như thể nào, thân ấy nóng nảy như ở trong miệng rắn aggimukha bởi vì sự hủy hoại của hỏa giới như thể ấy.

*Sañchinno bhavati kāyo, daṭṭho satthamukhena vā;*

*Vāyodhātuppakopena, hoti satthamukheva so. (saṃ. ni. aṭṭha. 3.4.238)*

Thân nào bị rắn độc tên satthamukha (rắn miệng vũ khí) cắn rồi hấn trở nên đứt đoạn như thể nào, thân ấy đứt đoạn như ở trong miệng rắn satthamukha bởi vì sự hủy hoại của phong giới như thể ấy.

Bởi lẽ như vậy, đại minh là sắc được hiện bày có sự biến đổi một cách lớn lao.

[Từ *vā* trong đoạn kệ ngôn ‘*kaṭṭhamukhena vā*’, v.v... có nghĩa là *upamājotaka*, như câu ‘*madhu vā maññati bālo*’ (người ngu nghĩ rằng như mật ong).

Từ *mahābhūta* theo cách đầu có định nghĩa rằng:

- *Mahāvikārāni bhūtāni mahābhūtāni* = xóa từ *vikāra* để gọn từ.

Lại nữa, bộ *Mūlaṭṭkā* giải thích *bhūtāni* là *jātāni* (sinh) và *vijjamānāni* (hiện bày), từ *mahābhūta* mới dịch thành hai loại là sắc mà sanh có sự biến đổi lớn lao hay sắc mà hiện bày có sự biến đổi lớn lao.]

Sắc đại minh hiện bày là khối lớn (*mahantabhūtattā*)

Sẽ giải thích câu ‘*mahantabhūtattā cā*’ (và bởi vì hiện bày là khối lớn) tiếp tục. Những sắc này gọi là ‘khối to lớn’ bởi vì cần phải xác định biết bằng sự nỗ lực lớn lao và gọi là ‘hiện bày’ vì là thứ được hiện bày thật sự. Do đó mới gọi là ‘đại minh’, bởi vì hiện bày là khối to lớn.

Bởi lẽ như vậy, sắc nêu trên mới được gọi là đại minh bởi nguyên nhân có sự hiện bày là vật to lớn, v.v...

[Trong đoạn văn ‘*mahantabhūtattā cāti etāni hi ...*’, từ *hi* sử dụng theo nghĩa *vitthāra* là trình bày chi tiết, nên mới dịch là ‘sẽ giải thích’. Bộ *Nissaya* của Myanmar thường dịch từ *hi* = *vitthāressāmi* (ta sẽ làm cho chi tiết) hay *hi* = *uddharitvā dassemi* (ta sẽ đưa lên trình bày chi tiết).

Từ *mahābhūta* theo cách này có định nghĩa là ‘*mahantāni hutvā bhūtāni mahābhūtāni*’ (sắc mà hiện bày là khối lớn) bởi từ *bhūta* sử dụng theo nghĩa hiện bày, hiện hữu.

Trong nội dung ‘bởi vì phải xác định biết bằng sự nỗ lực lớn lao’, bộ *Anuṭṭkā* giải thích rằng người tu tiến phải xác định biết cả 4 sắc này bằng cách khiến cho giới tịnh, v.v... trong sạch hay bởi sự xác định 4 giới được gọi là xác định bốn giới (*catudhātuvavattāna*).]

Cách chia thứ sáu (*chaṭṭhīvibhatti*) trong câu ‘*catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ*’ (và sắc mà sanh nương 4 sắc đại minh) sử dụng theo ý nghĩa cách chia thứ hai (*dutiyāvibhatti*). Nghĩa là sắc nương sanh do nương nhờ, tức không buông rời sắc tứ đại minh.

Đoạn Pāli ‘*idaṃ vuccati sabbaṃ rūpaṃ*’ (đây gọi là tất cả sắc) có nghĩa là sắc này có dạng 27 loại (sự phân chia), tức 4 sắc đại minh, 23 sắc y đại sinh mà đức Phật thuyết theo tuần tự câu này, gọi là tất cả sắc.

### Giải thích sắc yếu hiệp phần một (*Ekavidharūpasāṅgha*)

Giờ đây, đức Thế Tôn muốn trình bày sắc ấy bằng cách chi tiết, khi [có ý] đặt đầu đề bởi sự yếu hiệp 11 đầu đề như sắc nhất đề, v.v... mới thuyết rằng ‘*sabbaṃ rūpaṃ na hetu*’ (tất cả sắc không phải nhân), v.v...

Trong đoạn ấy, từ *sabbam rūpaṃ* (tất cả sắc) này nên kết hợp với mỗi câu như vậy: *sabbam rūpaṃ na hetu* (tất cả sắc không phải nhân hay phi nhân), *sabbam rūpaṃ ahetukaṃ* (tất cả sắc không có nhân hay vô nhân).

Lại nữa, tất cả 43 câu, như từ *na hetu* (không phải nhân hay phi nhân), v.v... trình bày bởi tóm gọn lại rồi, giữ lấy 40 câu theo tuần tự trong những câu ấy đến từ đầu đề [tam đề và nhị đề] rồi mới thiết lập lại 3 câu cuối vượt ngoài đầu đề.

[Đoạn Pāli ‘*na hetu ahetukaṃ*’, v.v... giữ lấy từ nhị đề. Còn đoạn ‘*abyākatam*, v.v...’ giữ lấy từ tam đề. 3 câu cuối là ‘*appannaṃ chahi viññāṇehi viññeyyaṃ, aniccaṃ*’ và ‘*jarābhibhūtaṃ*’ là câu vượt ngoài đầu đề.]

Cần phải biết rõ sự xác định chánh văn Pāli trong phần yếu hiệp (*saṅgha*) phần thứ nhất như vậy trước.

Sự xác định Pāli trong phần yếu hiệp phần thứ hai, v.v... cũng như thế.

### Giải thích sắc yếu hiệp phần hai (*Duvidharūpasāṅgha*)

Cách trong phần yếu hiệp sắc nhị đề, v.v... ấy có như sau đây.

Đầu tiên, trong sự yếu hiệp phần thứ hai, sắc nhị đề có 104 nhị đề (*dutiyasaṅgahe tāva satam cattāro ca dukā*).

Trong 104 nhị đề ấy, 14 nhị đề trong phần đầu có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ upādā, atthi rūpaṃ no upādā*’ (sắc là y sinh cũng có, sắc là phi y sinh cũng có), gọi là nhị đề hỗn hợp, bởi vì không có sự kết nối với nhau.

Nhị đề tiếp theo đó 25 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa vatthu*’ (sắc là nơi nương của nhãn xúc cũng có) gọi là nhị đề vật (*vatthudukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét sắc vật và sắc không phải vật (*vatthuavattuupaparikkhaṇa*).

Kế tiếp, 25 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa ārammaṇaṃ*’ (sắc là cảnh của nhãn xúc cũng có), gọi là nhị đề cảnh (*ārammaṇadukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét cảnh và pháp không phải cảnh (*ārammaṇānārammaṇaupaparikkhaṇa*).

Kế đó, 10 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ cakkhāyatanaṃ*’ (sắc là nhãn xứ cũng có) gọi là nhị đề xứ (*āyatanadukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét xứ và pháp không phải xứ (*āyatanānāyatanaupaparikkhaṇa*).

Kế đó, 10 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ cakkhudhātu*’ (sắc là nhãn giới cũng có) gọi là nhị đề giới (*dhātudukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét giới và pháp không phải giới (*dhātuadhātuupaparikkhaṇa*).

Kế đó, 8 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ cakkhundriyaṃ*’ (sắc là nhãn quyền cũng có) gọi là nhị đề quyền (*indriyadukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét quyền và pháp không phải quyền (*indriyānindriyaupaparikkhaṇa*).

Kế đó, 12 nhị đề có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ kāyaviññatti*’ (sắc là thân biểu tri cũng có) gọi là nhị đề sắc tế (*sukhumarūpadukā nāma*), bởi vì tiến hành bằng sự xem xét sắc tế và pháp không phải sắc tế (*sukhumāsukhumarūpaupaparikkhaṇa*).



Điều này là sự xác định chánh văn Pāli trong phân yếu hiệp phần thứ 2 (*idaṃ dutiyasaṅgahe pālivavatthānaṃ*).

### Giải thích sắc yếu hiệp phần ba (*Tividharūpasāṅgaha*)

[585] Trong sự yếu hiệp phần thứ ba có số lượng 103 tam đề (*tatiyasaṅgahe satam tīṇi ca tikāni*). Trong tất cả những tam đề ấy, 13 tam đề mà kết hợp 1 nhị đề nội phần (*ajjhattikaduka*) trong 14 nhị đề hỗn hợp (*pakiṇṇakaduka*) theo như nêu lại trong sự gom tóm thứ 2 bằng 13 nhị đề còn lại rồi thiết lập (*thapitā*), gọi là tam đề hỗn hợp (*pakiṇṇakatikā nāma*) bằng cách mở đầu rằng:

“*Yantaṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ upādā; yantaṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi upādā, atthi no upādā*” (sắc nội phần là y sinh, sắc ngoại phần là y sinh cũng có, là phi y sinh cũng có).

Sau đó, cũng kết hợp nhị đề ấy với nhị đề còn lại rồi thiết lập tam đề còn lại bằng cách mở đầu rằng:

“*Yantaṃ rūpaṃ bāhiraṃ, taṃ cakkhusamphassassa na vatthu. Yantaṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ, taṃ atthi cakkhusamphassassa vatthu, atthi cakkhusamphassassa na vatthu*” (sắc ngoại phần không phải là nơi nương sanh của nhãn xúc. Sắc nội phần là nơi nương sanh của nhãn xúc cũng có, không phải là nơi nương sanh của nhãn xúc cũng có).

Cần phải biết rõ tên và cách tính của chính những tam đề đó bởi liên hệ với nhị đề vật, v.v... ấy.

Điều này là sự xác định chánh văn Pāli trong sự yếu hiệp phần thứ 3.

### Giải thích sắc yếu hiệp phần bốn (*Catubbidhādirūpasāṅgaha*)

[586] Trong sự yếu hiệp phần thứ tư, có 22 tứ đề (*catutthasaṅgahe dvāvīsati catukkā*). Trong tất cả những tứ đề ấy, tứ đề cuối cũng không đưng tới đầu đề được thuyết lại trong nhị đề như vậy ‘*atthi rūpaṃ upādā atthi rūpaṃ no upādā*’ (sắc là y sinh cũng có, sắc không là y sinh cũng có) rồi thiết lập. Nhưng đưng tới tứ đề ngoài ra đó rồi thiết lập.

Hỏi rằng: Thiết lập (*thapeti*) ra sao?

Đáp: Tức trong sự yếu hiệp phần 4 này, đầu tiên trong sự yếu hiệp sắc phần 2, 3 nhị đề đầu nào trong tất cả phần hỗn hợp hiện hữu, đức Phật giữ lấy từng nhị đề trong 3 nhị đề ấy rồi kết hợp với mỗi nhị đề 5 nhị đề, theo cách mở đầu rằng ‘*yantaṃ rūpaṃ upādā, taṃ atthi upādiṇṇaṃ atthi anupādiṇṇaṃ*’ (sắc y sinh là thành do thủ cũng có, phi thành do thủ cũng có) rồi thiết lập 15 tứ đề ở đầu có 3 đề làm gốc.

Giờ đây, nhị đề hữu kiến thứ 4 [tức sắc hữu kiến thứ 2 trong sự yếu hiệp sắc nhóm thứ 2] hẳn không đi đến sự kết hợp với nhị đề sau theo cách có mở đầu rằng ‘*yantaṃ rūpaṃ sanidassanaṃ, taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ*’ (sắc là hữu kiến [thấy được] đối chiếu được cũng có, không đối chiếu được cũng có) hay là với nhị đề ban đầu theo cách rằng ‘*atthi upādā atthi no upādā*’ (sắc là y sinh cũng có, không phải y sinh cũng có), v.v... bởi vì không có ý nghĩa, không có tuần tự diễn tiến và không có sự khác nhau.

[Cảnh sắc được gọi là *sanidassana* (hữu kiến) chỉ đặng tên là hữu đối chiếu, không gọi là vô đối chiếu; chỉ đặng tên là sắc y sinh, không đặng tên là sắc phi y sinh. Đức Phật không kết hợp với *appatigha* (vô đối chiếu) và *no upādā* (phi y sinh) vì không đặng ý nghĩa theo thực tính.]

Nói một cách chi tiết, sắc được gọi là *sanidassana* (hữu kiến hay thấy được) không đối chiếu được hay là không phải y sinh, hẳn không có. Do đó, sắc đó mới không đi đến sự kết hợp bởi vì không có ý nghĩa. Nhưng sắc là pháp thành do thủ và phi thành do thủ vẫn có [tức sắc nghiệp là pháp thành do thủ vẫn có, cảnh sắc sanh từ tâm, quý tiết và vật thực, 3 loại không phải là thành do thủ vẫn có], nhưng sắc hữu kiến là thành do thủ và phi thành do thủ ấy không đi đến sự kết hợp vì không có tuần tự diễn tiến, do tất cả nhị đề chỉ kết hợp lại với từng nhị đề sau, sự kết hợp lại với từng nhị đề sau này là tuần tự trong sự kết hợp nhị đề cho thành tứ đề này, nhưng với từng câu ở đầu không có tuần tự diễn tiến.

Hỏi rằng: Khi ý nghĩa [tức pháp thành do thủ và phi thành do thủ] vẫn có, việc không có tuần tự diễn tiến cũng không phải nhân quan trọng. Do đó mới đáng lý kết hợp [nhị đề hữu kiến] với câu là pháp thành do thủ, v.v... không phải hay sao?

Đáp: Không nên kết hợp, bởi vì không có sự khác nhau. Tức là câu ‘*upādinna, v.v.*’ đã kết hợp với nhị đề hữu kiến này [như đã thuyết rằng ‘*yantaṃ rūpaṃ upādinnaṃ, taṃ atthi sanidassanaṃ atthi anidassanaṃ*’ (sắc là thành do thủ), là hữu kiến cũng có, vô kiến cũng có].

Trong vấn đề ấy, khi nói rằng sắc là thành do thủ là hữu kiến hay sắc là hữu kiến là thành do thủ, không có sự khác nhau. Do đó mới không đi đến sự kết hợp nhau bởi vì không có sự khác nhau.

Vì có ấy, đức Thế Tôn mới không đung tới nhị đề thứ 4 ấy, thiết lập lại tứ đề, 6 tứ đề bằng sự kết hợp mỗi lần 2 nhị đề, mà kết hợp theo cách có sự mở đầu rằng ‘*Yantaṃ rūpaṃ sappatighaṃ, taṃ atthi indriyaṃ, atthi na indriyaṃ. Yantaṃ rūpaṃ appatighaṃ, taṃ atthi indriyaṃ, atthi na indriyaṃ*’ (Sắc đối chiếu đặng [tức sắc hữu đối chiếu] là quyền cũng có, không phải quyền cũng có. Sắc không đối chiếu đặng [tức sắc vô đối chiếu] là quyền cũng có, không phải quyền cũng có) với 3 nhị đề khác ngoài ra đó có mở đầu là ‘*atthi rūpaṃ sappatighaṃ*’ (sắc đối chiếu được vẫn có).

Lại nữa, nhị đề thứ 4 này không đi đến sự kết hợp như thế nào thì ngay cả nhị đề đầu cũng không đi đến sự kết hợp với nhị đề thứ 4 như thế ấy.

Hỏi rằng: Bởi tại sao?

Đáp: Bởi vì sắc phi y sinh là sắc vô kiến (sắc không thấy được) nhất định. Tức là khi nhị đề ở đầu hợp với nhị đề thứ 4 như vậy rằng ‘*yantaṃ rūpaṃ noupādā taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ*’ (sắc là phi y sinh, là hữu kiến cũng có, là vô kiến cũng có) hẳn không đi đến sự kết hợp được, mới phải vượt qua nhị đề thứ 4 ấy mà hợp với nhị đề thứ 5.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ nhị đề đi đến sự kết hợp được và sự không kết hợp được với nhị đề nêu trên. Điều này là sự xác định chánh văn Pāli trong sự yếu hiệp phần thứ 4.

Từ đây trở đi, 7 sự yếu hiệp như sự yếu hiệp phần thứ 5, v.v... chính là là sự không trộn lẫn câu.

Cần phải biết rõ sự xác định chánh văn Pāli trong tất cả đầu đề [như sự yếu hiệp sắc thứ 1, v.v...] bởi cách như vậy.

## PHÂN CHIA SẮC (RŪPAVIBHATTI)

Giải thích phần xiển minh nhất đề (*Ekakaniddesavaṇṇanā*)

[594] Giờ đây, đức Thế Tôn bắt đầu câu ‘*sabbam rūpaṃ na hetumeva*’ (tất cả sắc đều không phải nhân), v.v... để trình bày phân chia ý nghĩa của đầu đề ấy.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào trong lời thuyết rằng ‘*sabbam rūpaṃ na hetumeva*’ (tất cả sắc đều không phải nhân), đức Phật lại không thực hiện câu hỏi rằng ‘*katamaṃ taṃ sabbam rūpaṃ na hetu*’ (tất cả sắc ấy không phải nhân ra sao?).

Đáp: Bởi vì không có sự phân loại (hay khác nhau). Tức là sự phân loại (khác nhau) như vậy sắc gọi là nhân (*hetu*) cũng có, sắc không gọi là nhân (*na hetu*) cũng có; sắc có nhân (*sahetuka*) cũng có, sắc không có nhân (*ahetuka*) cũng có, hẳn không có trong xiển minh nhất đề này như trong nhị đề sắc, v.v... lại vừa là sắc y sinh (*upādārūpa*), vừa là sắc phi y sinh (*noupādārūpa*). Do đó, đức Phật mới không phân chia lại câu hỏi.

Trong đoạn ấy, từ *sabbam* dịch là toàn bộ, tức không sót.

[Nội dung ‘không sót’ trình bày rằng từ *sabbam* ở đây sử dụng theo nghĩa là *niravasesasabba*, tức tất cả không có phần dư, nghĩa là cách sử dụng từ *sabba* trong chánh văn Pāli có 2 trường hợp. Đó là:

1. *Sāvasesasabba*, tất cả nhưng có phần dư. Nghĩa là có câu ngoại trừ là trường hợp đặc biệt trong một số chỗ, như ‘*sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno*’ (mọi người sợ hãi hình phạt, mọi người sợ sự chết). Từ *sabba* ở đây trừ ra bậc Bất lai và bậc Vô sanh; người có sanh chủng cao quý, dòng tộc cao quý, được khéo tôi luyện, biết nhanh chóng, gọi là *purisājāneyya*, nếu là ngựa được khéo huấn luyện gọi là ngựa thuần chủng, voi thuần chủng và sư tử thuần chủng, nên có phần dư.
2. *Anavasesasabba*, tất cả không có phần dư, như ‘*sabbe dhammā anattā*’ (tất cả pháp là vô ngã), từ *sabba* ở đây gom tất cả pháp cả siêu lý và chế định, nên không có phần dư.]

Từ *rūpaṃ* (sắc) trình bày phổ thông tướng giảng về bản chất mà sắc ấy biến đổi bởi nghịch duyên (*virodhipaccaya*) như sự lạnh, v.v...

Từ *na hetumeva* (đều không phải nhân) này trình bày phủ nhận nhân phổ thông.

Nhân được thấy trong câu ấy rằng *na hetumeva* (đều không phải nhân) có 4 loại là: nhân nhân (*hetuhetu* – nhân làm căn), duyên nhân (*paccayahetu* – nhân làm duyên), chí thượng nhân (nhân làm chủ), phổ thông nhân (*sādhāraṇahetu* – nhân phổ thông cho chúng sanh).

1. Nhân nhân (*hetuhetu* – nhân làm căn), tức nhân được thuyết rằng ‘*tayo kusalahetū, tayo akusalahetū, tayo abyākatahetū*’<sup>1</sup> (3 nhân thiện [vô tham, vô sân và vô si], 3 nhân bất thiện [tham, sân và si] và 3 nhân vô ký [vô tham, vô sân và vô si]).
2. Duyên nhân (*paccayahetu* – nhân làm duyên), tức nhân được thuyết rằng ‘*cattāro kho, bhikkhu, mahābhūtā hetu, cattāro mahābhūtā paccayo rūpakkhandhassa paññāpanāya*’<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, 4 sắc đại minh là nhân để cho sự định rõ [chỉ rõ] sắc uẩn, 4 sắc đại minh là duyên để cho sự định rõ [chỉ rõ] sắc uẩn).
3. Chí thượng nhân (nhân làm chủ, lãnh đạo, chính) (*uttama*), tức nhân mà bao gồm “thiện và bất thiện làm nhân chí thượng ở vị trí của sự cho quả của mình, cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*) làm nhân chí thượng ở vị trí của quả thiện (*kusalavipākattāṇe*), cảnh

<sup>1</sup> (dha. sa. 1059).

<sup>2</sup> (ma. ni. 3.85; sam. ni. 3.82); in the designation, dòng 16, page 399 – English book.

không tốt (*anittārammaṇa*) là nhân chí thượng ở vị trí của quả bất thiện”. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Atītānāgatapaccuppannānaṃ kammamādānānaṃ thānaso hetuso vipākaṃ yathābhūtaṃ pajānāti*”<sup>1</sup> (Như Lai biết rõ như thật [theo thực tính] quả của nghiệp mà người đã chấp triặng là quá khứ, vị lai và hiện tại bởi vị trí [nơi trú của quả] bởi nhân [cho sanh quả]).

4. Phổ thông nhân (*sādhāraṇahetu* – nhân phổ thông cho chúng sanh), tức nhân được bao gồm vô minh (*avijjā*) làm nhân phổ thông (*sādhāraṇahetu*) ngay cả cho hành (*saṅkhāra*), trải đến (đạt đến) tính chất duyên, như có Phật ngôn rằng:

“*Eseva hetu esa paccayo saṅkhārānaṃ yadidaṃ avijjā*” (chỉ có vô minh này làm nhân, vô minh này làm duyên cho hành).

Tựa như vị đất, vị nước làm duyên cho cây cối đắng có vị ngọt và cây cối không có vị ngọt như thế nào, vô minh cũng làm duyên phổ thông cho hành là thiện và bất thiện như thế ấy.

[Từ *hetuhetu* là từ đồng nghĩa có ý nghĩa như nhau, nên mới trình bày ý nghĩa vượt hơn so với bình thường, cũng là nhân thật, bao gồm nhân là căn giống căn tham (căn nhân là tham) hay nhân là nhân duyên. Như từ *dukkhadukkhama* (khổ thật, khổ thọ) thì từ này có định nghĩa là:

- *Hetuyeva heu hetuhetu* (*avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa*).

Vô minh làm nhân cho sanh.

- Thiện hành là phúc hành và bất động hành.

- Bất thiện hành là phi phúc hành.

Nên mới làm nhân phổ thông cho cả hai hành ấy, do đó mới gọi là phổ thông nhân.]

Lại nữa, đức Phật có ý muốn lấy *hetuhetu* (nhân là căn) trong ý nghĩa này [của câu *na hetumeva* (đều không phải nhân)].

Bởi lẽ như vậy, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*na hetumeva*’ (đều không phải nhân) bởi vì [có ý] phủ nhận rằng sắc là nhân, do đã xác định [bởi từ *eva*] như xuất hiện trong mẫu đề rằng *hetū dhammā* (pháp là nhân hiện bày hay chư pháp nhân), *na hetū dhammā* (pháp không phải nhân hiện bày hay chư pháp phi nhân) (dha. sa. dukamātikā 1).

Cần phải biết rõ sự diễn giải bằng sự phủ nhận và không phủ nhận trong tất cả câu theo cách này.

[Như sự phủ nhận trong từ *ahetukameva* (đều không có nhân), *hetuvippayuttameva* (đều bất tương ưng nhân), và sự không phủ nhận trong câu *sappaccayameva* (đều diễn tiến cùng với duyên hay đều là hữu duyên).]

Còn định nghĩa của tất cả câu, tôi đã nêu lại trong lời giải thích mẫu đề (hay đầu đề).

Lại nữa, trong từ *sappaccayameva* (đều diễn tiến cùng với duyên) này có nghĩa là sắc có nghiệp làm sở sanh hẳn có nghiệp làm duyên như nhau, sắc có vật thực làm sở sanh, v.v... có vật thực, v.v... làm duyên. Cần phải biết rõ ý nghĩa bởi liên hệ với 4 duyên theo như chỉ thuyết lại cho sắc như vậy.

[Nhân là vô minh, ái, xúc và thức cũng làm nhân cho sanh danh. Do đó ngài mới chỉ rõ riêng sắc là theo như chỉ thuyết lại cho sắc.]

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.148; vibha. 810; pāṭi. ma. 2.44).

Từ *rūpameva* (đều là sắc pháp) đó là phủ nhận tính chất danh theo như được thuyết trong mẫu đề rằng ‘*rūpino dhammā arūpino dhammā*’ (pháp là sắc hay chư pháp sắc, pháp không phải là sắc hay chư pháp phi sắc vẫn có).

Câu *uppannaṃ chahi viññāṇehi* (sắc hiện tại bị 6 thức đáng biết) tức sắc chỉ là hiện tại bị 6 thức như nhãn thức, v.v... đáng biết.

Lại nữa, tôi giữ lấy từ ngữ xác định [tức *eva* (duy chỉ)] bởi nhắm riêng nhãn thức, v.v... bởi nhãn thức, v.v... ấy không biết quá khứ và vị lai. Còn ý thức hẳn biết cả quá khứ và vị lai. Ý thức giới ấy gọi là đã rơi vào trong dòng chảy, bởi rơi vào trong dòng chảy của ngũ thức.

[Trong đoạn Pāli có từ *uppannaṃ* mà không có từ *eva*, nhưng bộ chú giải giải thích bởi kết hợp từ *eva* rằng ‘*paccuppannarūpameva*’ (sắc chỉ đang là hiện tại) để chỉ rõ đến nhãn thức, v.v...]

Lại nữa, tất cả sắc pháp ấy gọi là *aniccameva* (đều vô thường) vì là thực tính sanh rồi diệt (hay có rồi thành không). Gọi là đã bị lão áp bức vì là thực tính đáng bị lão áp bức đặng.

Một điều nữa, lão hiện bày trong sắc thân, do đó mới thuyết rằng ‘*jarābhibhūtameva*’ (đã bị lão áp bức thật sự).

### Ý nghĩa của từ *vidha* (phần)

Từ *vidha* trong đoạn Pāli ‘*evaṃ ekavidhena rūpasāṅgaho* (sự yếu hiệp sắc là phần nhất như vậy) ấy, gặp theo nghĩa là: *māna* (ngã mạn), *saṅghāna* (sự an trụ), *koṭṭhāsa* (phần, loại).

1. *Māna* (ngã mạn, tự kiêu) gọi là *vidha*, như bắt đầu là “*seyyohamasmīti vidhā, sadiṣohamasmīti vidhā*”<sup>1</sup> (sự ngã mạn [tự kiêu] rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ).
2. *Saṅghāna* (sự an trụ), như “*kathaṃvidhaṃ sīlavantaṃ vadanti, kathaṃvidhaṃ paññavantaṃ vadanti*”<sup>2</sup> (chư hiền trí gọi người có sự an trụ như thế nào là có giới, gọi người có sự an trụ như thế nào là có tuệ). Thật vậy, từ *kathaṃvidhaṃ* có nghĩa là người có sự an trụ như thế nào.
3. *Koṭṭhāsa* (phần, loại), như “*ekavidhena ñāṇavatthum duvidhena ñāṇavatthu*”<sup>3</sup> (tuệ là nơi trú của thành tựu bởi 1 loại, tuệ là nơi trú của thành tựu bởi 2 loại).

Đức Phật có ý muốn lấy ý nghĩa là ‘phần’ ngay cả trong câu này rằng ‘*ekavidhena rūpasāṅgaho* (sự yếu hiệp sắc là phần như vậy).

[Từ *vidha* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính đâm người khác, tức ngã mạn = *vijjatīti vidhā* (căn *vidha* (đâm, xuyên) + vĩ ngữ *a* trong cách *kattusādhana*).
- Sự an trụ = *vijjhate vidha* (căn *vidha* (an trụ) + vĩ ngữ *a* trong cách *bhāvasādhana*).
- Thực tính mà người phân chia, tức phần, loại = *vijjateti vidhā* (căn *vidha* (phân chia) + vĩ ngữ *a* trong cách *kammasādhana*).

### Từ *saṅgaha* (yếu hiệp, nhiếp)

<sup>1</sup> (vibha. 962).

<sup>2</sup> (saṃ. ni. 1.95).

<sup>3</sup> (vibha. 751-752).

Ngay cả từ *saṅgha* (sự yếu hiệp, nhiếp) cũng có 4 loại là:

1. Sự yếu hiệp bởi dòng giống đồng nhau (*sajātisaṅgho*), tức sự yếu hiệp, nhiếp như vậy:

“*Sabbe khattiyā āgacchantu, sabbe brāhmaṇā sabbe vessā sabbe suddā āgacchantu*” (xin tất cả hoàng tộc Khattiya hãy đến, xin tất cả Brāhmaṇa hãy đến, xin tất cả thương nhân hãy đến, xin tất cả nô lệ hãy đến).

“*Yā cāvuso visākha, sammāvācā, yo ca sammākammanto, yo ca sammāājīvo – ime dhammā sīlakkhandhe saṅgahitā*”<sup>1</sup> (này hiền giả Visākha, những pháp này là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng yếu hiệp trong giới uẩn).

Thật vậy, tất cả hoàng tộc khattiya, v.v... trong đoạn Pāli ấy đi đến sự tổng hợp (yếu hiệp) lại thành một bởi dòng giống (giai cấp), giống như trong vị trí nói rằng hoàng tộc *khattiya*, v.v... vị có giai cấp giống nhau hãy đến.

2. Sự yếu hiệp bởi nơi sanh (*sañjātisaṅgha*), tức sự yếu hiệp như vậy:

“*Sabbe kosalakā āgacchantu, sabbe māgadhakā, sabbe bhārukacchakā āgacchantu*” (tất cả dân Kosala hãy đến, tất cả dân Māgadhā hãy đến, tất cả dân Bhārukaccha hãy đến).

“*Yo cāvuso visākha, sammāvāyāmo, yā ca sammāsati, yo ca sammāsamādhi – ime dhammā samādhikkhandhe saṅgahitā*” (này hiền giả Visākha, những pháp này là chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định yếu hiệp trong định uẩn).

Thật vậy, dân Kosala, v.v... cả thấy trong đoạn Pāli này đi đến sự tổng hợp (yếu hiệp) lại thành một bởi nơi sanh và nơi sinh sống, giống như trong vị trí nói rằng “người sanh ra đã lớn lên trong một nơi hãy đến”.

3. Sự yếu hiệp bởi hành động (*kiriyaṅgha*), tức sự yếu hiệp như vậy:

“*Sabbe hatthārohā āgacchantu, sabbe assārohā, sabbe rathikā āgacchantu*” (tất cả lính nài voi hãy đến, tất cả lính nài ngựa hãy đến, tất cả lính đánh xa hãy đến).

“*Yā cāvuso visākha, sammādiṭṭhi, yo ca sammāsaṅkappo – ime dhammā paññākkhandhe saṅgahitā*”<sup>2</sup> (này hiền giả Visākha, những pháp này là chánh kiến và chánh tư duy yếu hiệp trong tuệ uẩn).

Thật vậy, lính nài voi, v.v... cả thấy ấy trong đoạn Pāli này đi đến sự tổng hợp (yếu hiệp) lại thành một bởi cách thực hiện hành động của mình.

4. Sự yếu hiệp bởi cách đếm (tính) (*gaṇanāsaṅgha*), tức sự yếu hiệp như vậy:

“*Cakkhāyatanam katamakkhandhagaṇanam gacchati? Cakkhāyatanam rūpakkhandhagaṇanam gacchati. Hañci cakkhāyatanam rūpakkhandhagaṇanam gacchati, tena vata re vattabbe – cakkhāyatanam rūpakkhandhena saṅgahitan.*”<sup>3</sup>

“Nhãn xứ đi đến cách tính vào trong uẩn nào? Nhãn xứ đi đến cách tính vào trong sắc uẩn. Nếu vậy, nhãn xứ đi đến cách tính vào trong sắc uẩn, do đó mới thích hợp nói rằng nhãn xứ tính vào trong sắc uẩn thật sự.”

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.462).

<sup>2</sup> (ma. ni. 1.462).

<sup>3</sup> (kathā. 471).

Đức Phật có ý muốn lấy sự tổng hợp (yếu hiệp) cuối này trong chủ đề này. Do có ý nghĩa trong đoạn này rằng ‘*ekavidhena rūpaṅgaho*’ như vậy sự yếu hiệp sắc là một loại [hay phần nhứt].

Tất cả đoạn [rằng *duvidhena rūpaṅgaho* (sự yếu hiệp sắc là hai loại [hay phần nhị]), v.v...] cũng có cách như vậy.

[Từ *sajātisaṅgaha* có định nghĩa là:

- *Samānā jāti sajāti* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*, thay *samāna* thành *sa*).
- *Sajātiyā saṅgaho sajjātisaṅgaho* (*tatiyātappurisasamāsa*).

Từ *sañjātisaṅgaha* có định nghĩa là:

- *Sañjāyanti etthāti sañjāti* (tiếp đầu ngữ *saṃ* + căn *jana janane* (sinh) + vĩ ngữ *ti* trong cách *adhikaraṇasādhana*).
- *Sañjātiyā saṅgaho sañjātisaṅgaho* (*tatiyātappurisasamāsa*).

Từ *kiriyaṅgaha* có định nghĩa là: *kiriyaṅgaha kiriyāsaṅgaho* (*tatiyātappurisasamāsa*).

Từ *gaṇanāsaṅgaha* có định nghĩa : *gaṇanāya saṅgaho gaṇanāsaṅgaho* (*tatiyātappurisasamāsa*).

### Giải thích phần xiển minh nhị đề (*Dukaniddesavaṇṇanā*)

#### Phân sự phân chia câu pháp y sinh (*Upādābhājanīyakathā*)

[595] Giờ đây, khi đức Phật [có ý] trình bày phân chia từ ngữ có câu hỏi ở trước, bởi vì xuất hiện sự chia chẻ (khác nhau) trong sự yếu hiệp sắc mỗi nhóm 2 phần, v.v... như vậy ‘*atthi rūpaṃ upādā, atthi rūpaṃ no upādā*’ (sắc là y sinh cũng có, sắc là phi y sinh cũng có) mới thuyết rằng ‘*katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā*’ (sắc là y sinh ấy ra sao?).

[Từ *sabbhāva* dịch theo từ là sự xuất hiện, kết hợp dạng từ ngữ có từ *santa* + *bhāva* bởi thay *santa* thành *sa* có định nghĩa là *santo bhāvo sabbhāvo* (vẫn có tính chất, sự hiện hữu).]

Trong đoạn ấy, *upāda* là sắc chấp thủ (nuơng nhờ), có nghĩa là nắm chắc lấy sắc đại minh lại, không buông lơi, tức nuơng nhờ sắc đại minh ấy diễn tiến.

#### Nhãn xứ (*cakkhāyatana*)

Giờ đây, khi [có ý] trình bày sắc ấy bằng các trường hợp khác nhau, mới thuyết rằng *cakkhāyatanaṃ* (nhãn xứ), v.v...

[596] Đức Thế Tôn trình bày 23 loại sắc y sinh bởi sự tóm lược như vậy rồi, khi [có ý] trình bày sắc y sinh ấy một cách chi tiết nữa, mới thuyết rằng ‘*katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ*’ (sắc mà gọi là nhãn xứ ấy ra sao), v.v...

Trong đoạn ấy, nhãn có hai loại là:

1. Nhục nhãn (*maṃsacakkhu* hay mắt thịt).
2. Tuệ nhãn (*paññācakkhu*).

Trong tất cả nhãn ấy, tuệ nhãn có 5 loại là: Phật nhãn (*buddhacakkhu*), toàn tri nhãn (*samantacakkhu*), trí nhãn (*ñāṇacakkhu*), thiên nhãn (*dibbacakkhu*), pháp nhãn (*dhammacakkhu*).

1. Phật nhãn (*buddhacakkhu* – nhãn của đức Phật), tức nhãn được thuyết rằng:

“*Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, buddhacakkhunā lokam volokento satte apparajakkhe...pe... duviññāpaye*”<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, khi ta đang quán xét thế gian bằng Phật nhãn, đã thấy những chúng sanh có phiền não như bụi trần trong mắt ít ỏi ... cũng có người khó có thể dạy cho biết được).

2. Toàn tri nhãn (*samantacakkhu* – nhãn quán xét toàn diện), tức nhãn được thuyết rằng: “*Samantacakkhu vuccati sabbaññutaññāṇaṃ*” (trí toàn tri giác được gọi là toàn tri nhãn).
3. Trí nhãn (*ñāṇacakkhu*), tức nhãn được thuyết rằng: “*Cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi*”<sup>2</sup> (nhãn đã sanh, tuệ đã sanh).
4. Thiên nhãn (*dibbacakkhu*) là nhãn được thuyết rằng: “*Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, dibbena cakkhunā visuddhenā*”<sup>3</sup> (này chư bhikkhu, ta thấy được bằng thiên nhãn thanh tịnh).
5. Pháp nhãn (*dhammacakkhu* – nhãn thấy pháp) là nhãn mà gọi là 3 đạo thấp được thuyết rằng: “*Tasmim yevāsane virajaṃ vītamaṃ dhammacakkhuṃ udapādi*”<sup>4</sup> (pháp nhãn không còn nhiễm bụi trần đang sanh tại chính chỗ ngồi ấy).  
[Đức Phật độc giác và chư Thánh văn không chứng Phật nhãn, chỉ có đức Phật toàn giác chứng đắc.  
Trong bộ *Mūlaṭṭikā* nói rằng Phật nhãn là quyền thắng liệt trí (*indriyaparopariyañāṇa*).  
Còn bộ chú giải *Samyuttanikāya* nói rằng Phật nhãn là lậu tận trí (*āsāyānusayañāṇa* và quyền thắng liệt trí (*indriyaparopariyañāṇa*).]

*Mamsacakkhupi pasādacakkhu sasambhāracakkhūti duvidhaṃ hoti.*

Ngay cả nhục nhãn cũng có hai loại là nhãn thành tổ (*sasambhāracakkhu* – nhãn cầu kèm với vật nơi trú) và nhãn thanh triệt (*pasādacakkhu*).

*Tattha yoyaṃ akkhikūpake patiṭṭhito heṭṭhā akkhikūpakaṭṭhikena, upari bhamukaṭṭhikena, ubhato akkhikūṭehi, anto matthaluṅgena, bahiddhā akkhilomehi paricchinnō mamsapiṇḍo.*

Trong cả hai nhãn ấy, cục thịt thiết lập trong hốc mắt, ở dưới được phân định bởi xương hốc mắt, phía trên phân định bởi xương chân mày, hai bên phân định bởi hốc mắt, ở bên trong phân định bởi não tủy, bên ngoài phân định bởi lông mi.

*Saṅkhepato “catasso dhātuyo, vaṇṇo gandho raso ojā, sambhavo saṅghāṇaṃ, jīvitam bhāvo kāyapasādo cakkhupasādo”ti cuddasasambhāro.*

Nói theo sự toát yếu, cục thịt này có vật nơi trú 14 loại (hay 14 thành tố) là 4 giới, sắc, khí, vị, vật thực nội, tinh cha, hình tướng, sắc mạng quyền, sắc tính, thân thanh triệt và nhãn thanh triệt.

*Vitthārato “catasso dhātuyo, taṃsannissitavaṇṇagandharasaojāsāṅghāṇasambhavā cā”ti imāni dasa catusamuṭṭhānikattā cattālisaṃ honti. Jīvitam bhāvo kāyapasādo cakkhupasādoti cattāri ekantakammasamuṭṭhānānevāti imesaṃ catucattālīsāya rūpāṇaṃ vasena catucattālīsasambhāro.*

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.283).

<sup>2</sup> (sam. ni. 5.1081; mahāva. 15).

<sup>3</sup> (ma. ni. 1.284).

<sup>4</sup> (ma. ni. 2.395).



Nói theo chi tiết có 44 thành tố kết hợp bởi liên hệ với 44 loại sắc này là:

- 10 loại sắc là 4 giới, sắc, khí, vị, vật thực nội, hình tướng và tinh cha (*sambhava*) mà nương 4 giới sanh. Gom thành 40 sắc vì sanh từ 4 sở sanh.
- 4 sắc là sắc mạng quyền, sắc tính, thân thanh triệt và nhãn thanh triệt mà sanh bởi có duy nhất nghiệp làm sở sanh.

[Từ *sambhava* dịch là ‘tinh cha’ bởi lý pháp (chi pháp) là thủy giới có nhiều hơn giới khác, mà hợp với cả 3 giới khác là hỏa giới, địa giới và phong giới kèm theo sắc, khí, vị và vật thực nội. Còn từ *sañhāna* (hình tướng) bởi lý pháp là màu sắc (*vaṇṇāyatana*) của bốn sắc được hiện bày bởi tính chất hình tướng.

Ngay cả tinh cha sẽ sáp vào thủy giới và hình tướng sáp vào sắc xứ, ngài cũng nói đến tinh cha và hình tướng nữa, bởi vì thủy giới và sắc xứ diễn tiến bởi trạng thái là tinh cha và hình tướng, kèm theo thủy giới và sắc xứ không diễn tiến bằng trạng thái là tinh cha và hình tướng. Tất cả đây sáp vào trong cục thịt.]

*Yaṃ loko setaṃ cakkhuṃ puthulaṃ viṣaṭaṃ vitthiṇṇaṃ “cakkhu”nti sañjānanto na cakkhuṃ sañjānāti, vatthuṃ cakkhuto sañjānāti, so maṃsapiṇḍo akkhikūpe patiṭṭhito, nhārusuttakena matthaluṅge ābaddho, yattha setampi atthi, kaṇhampi lohitaṅkampi, pathavīpi āpopi tejopi vāyopi, yaṃ semhūssadattā setaṃ, pittussadattā kaṇhaṃ, ruhirussadattā lohitaṅkaṃ, pathavussadattā patthiṇṇaṃ hoti, āpussadattā paggharati, tejussadattā paridayhāti, vāyussadattā sambhamati, idaṃ sasambhāracakkhu nāma.*

Người thể gian (vô văn phạm phu) nhớ khối thịt đặng là mắt màu trắng, mắt to, mắt lồi, mắt rộng; không nhận thức nhãn thanh triệt, nhận thức vật nơi trú là nhãn thanh triệt, khối thịt ấy thiết lập trong hốc mắt, có gân buộc lại với tủy não, cũng có màu trắng, cũng có màu đen, cũng có màu đỏ, là địa giới cũng có, là thủy giới cũng có, là hỏa giới cũng có, là phong giới cũng có.

Khối thịt:

- Có màu trắng do nhiều đờm.
- Có màu đỏ do nhiều máu.
- Có nước mắt chảy ra do nhiều nước.
- Có sự xoay chuyển [tuần hoàn] được do nhiều gió.
- Có màu đen do nhiều mật.
- Có sự sần sượng do nhiều đất.
- Có sự khô rát do nhiều lửa.

Khối thịt nêu trên gọi là nhãn thành tố (*sasambhāracakkhu* – nhãn cầu kèm theo vật nơi trú).

Nhãn thanh triệt (*pasādacakkhu*) là sắc thanh triệt mà nương 4 sắc đại minh ở trong nhãn thành tố này, liên quan với nhãn thành tố này. Nhãn thanh triệt nêu trên thiết lập thấm nhuần khắp 7 lớp võng mạc, như dầu được rưới trên 7 lớp bông gòn, trong nhãn cầu thấy sắc, đặng là nơi sanh của sắc thân hình tướng của người đứng trước mặt trong trung tâm của tròng đen, bao xung quanh bởi lớp võng mạc màu trắng của nhãn thành tố ấy, có cả 4 giới thực hiện ủng hộ bằng phận sự là sự duy trì, cho giữ ấm, cho ấm áp và cho chuyển động qua lại được. Tựa như hoàng tử bé được sự trợ giúp của 4 nhũ mẫu làm phận sự chăm nom nuôi nấng cho tắm gội, trau chuốt ngài và phục vụ quạt gió như có quý tiết, tâm và vật thực đang trợ giúp, có thọ mạng [là sắc mạng quyền] đang gìn giữ, bao bọc bởi sắc đạo như sắc cảnh sắc, khí và vị, v.v... bởi ước lượng có kích cỡ bằng đầu chỉ cho thành tựu sự diễn tiến của vật (*vatthu*) và môn (*dvāra*) của nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), v.v... thiết lập theo sự tương thích. Hợp với lời tướng quân chánh pháp nói rằng:

“*Yena cakkhuppasādena, rūpāni manupassati;*

*Parittam sukhumam etaṃ, ūkāśirasamūpamaṃ.*”

“Đại chúng đang thấy sắc bằng nhãn thanh triệt nào, nhãn thanh triệt này nhỏ vi tế có cách ví như đầu chỉ.”

[Phiên bản Thái có dạng samanupassati, lời này nhiều hơn 9 âm tiết và không có chủ từ trong câu. Ở đây mới sử dụng theo phiên bản Chaṭṭhasaṅgīti rằng ‘*manu passati*’ (đại chúng đang thấy).

Nội dung rằng ‘có cách ví như đầu chỉ’ không phải lời trình bày kích thước của một nhãn thanh triệt nào, nhưng là kích cỡ của khu vực trải đi của số lượng nhiều hơn nhãn 10 pháp và kích cỡ nêu trên cũng là kích cỡ ước tính biết bởi mắt bình thường, có thể có kích thước thay đổi theo cá nhân.]

Cả nhãn ấy cũng là xứ (*āyatana*), vì thế mới gọi là nhãn xứ (*cakkhāyatana*).

Ngay cả trong đoạn Kinh rằng ‘*Yaṃ cakkhu catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo*’ (nhãn nào là sắc thanh triệt nương sắc tứ đại minh) này cũng là cách chia thứ sáu (*sānivacana*) sử dụng theo nghĩa cách chia thứ hai (*upayogatta*), có nghĩa là sắc thanh triệt nương sắc tứ đại minh diễn tiến.

Đức Phật chỉ giữ lấy nhãn thanh triệt bởi câu này, phủ nhận nhãn còn lại [tức thành tố nhãn (*sasambhāracakkhu*) và 5 loại tuệ gọi là nhãn].

Lại nữa, lời thuyết được thuyết lại trong Kinh *Indriyagocara* rằng:

“*Ekam mahābhūtaṃ upādāya pasādo paṭhavīdhātuyā tīhi mahābhūtehi saṅgahito āpodhātuyā ca tejodhātuyā ca vāyodhātuyā ca.*”

“Sắc thanh triệt nương một sắc đại minh là địa giới có 3 sắc đại minh là thủy giới, hỏa giới và phong giới đã trợ rồi.”

Và lời thuyết trong Kinh *Catuparivatta* rằng:

“*Dvinnam mahābhūtānaṃ upādāya pasādo paṭhavīdhātuyā ca āpodhātuyā ca dvīhi mahābhūtehi saṅgahito tejodhātuyā ca vāyodhātuyā ca.*”

“Sắc thanh triệt nương hai sắc đại minh là địa giới và thủy giới có 2 sắc đại minh là hỏa giới và phong giới đã trợ rồi.”

Lời thuyết ấy thuyết lại gián tiếp bởi vì pháp ngữ của Kinh này pháp thoại gián tiếp (*pariyāyadesanā*). Lại nữa, pháp thoại trong Kinh *Indriyagocara* và Kinh *Catuparivatta* ấy đã thuyết lại bằng sự gián tiếp này rằng sắc thanh triệt (*pasāda*) nào nương cả 4 sắc đại minh thì sắc thanh triệt ấy cũng là sắc thanh triệt của mỗi 1 sắc đại minh, mỗi 2 sắc đại minh trong những sắc đại minh ấy.

Nhưng trong *Abhidhamma* gọi là pháp thoại trực tiếp (*nippariyāyadesanā*), do đó trong tạng *Abhidhamma* này mới thuyết rằng ‘*catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo*’ (sắc thanh triệt nương 4 sắc đại minh).

[Vật là tài sản của 4 người, tính là tài sản của 1 người, 2 người và 3 người trong cả 4 người ấy như thế nào thì nhãn thanh triệt là thành tựu của 4 sắc đại minh cũng tính là thành tựu của 1 sắc đại minh, 2 sắc đại minh và 3 sắc đại minh trong cả 4 sắc đại minh ấy như thế ấy. Bởi thế trong Kinh *Indriyagocara* mới thuyết rằng là sắc thanh triệt của 1 sắc đại minh và trong Kinh *Catuparivatta* cũng thuyết rằng là sắc thanh triệt của 2 sắc đại minh, nhưng cả hai Kinh trên không thấy trong tam tạng phiên bản hiện tại.]

Sắc thân hay 5 uẩn thuyết là *attabhāva* (thân thể mình) vì là thứ được người ngu chấp thủ rằng cái này là ‘ngã của ta’.

Từ *attabhāvapariyāpanna* là pháp liên hệ trong thân thể mình ấy, tức là nương thân thể mình ấy.

Từ *anidassana* (thực tính không thấy dạng hay vô kiến) là thực tính không thể để cho thấy được bằng nhãn thức.

Sự cọ xát là sự chạm đang sanh ở sắc thanh triệt (*pasāda*) này, nguyên nhân ấy mới được gọi là *sappaṭigha* (đôi chiếu hay va chạm được).

Trong đoạn Pāli *yena* (bởi nhãn nào), v.v... có ý nghĩa tóm lược như sau:

Người này thấy sắc có cách như đã nêu đây trong quá khứ hay đang thấy ở hiện tại hay là sẽ thấy ở vị lai bằng nhãn nào mà làm nhân, nếu nhãn của người ấy chưa đáng hoại đi, khi như thế họ cũng có thể thấy sắc mà đến hiện bày bằng nhãn ấy, hay đã thấy sắc quá khứ bằng nhãn quá khứ, đang thấy sắc hiện tại bằng nhãn hiện tại hay sẽ thấy sắc vị lai bằng nhãn là vị lai, nếu quả thật là sắc đó có thể đến hiện bày cho nhãn thì người đó cũng có thể thấy sắc ấy được bằng nhãn, nội dung được nói ở đây là lời giả thiết trong chủ đề này.

Nhãn này gọi là:

- Nhãn, vì là pháp dẫn đầu trong sự thấy (*dassanapariṇāyakaṭṭhena cakkhūpetam*).
- Nhãn xứ, vì là nơi sanh và nơi tụ hội [của pháp như xúc, v.v...] (*sañjātisamosaraṇaṭṭhena cakkhāyatanampetam*).
- Nhãn giới, vì là tính chất rộng không và không phải chúng sanh (*suññatabhāvānissattaṭṭhena cakkhudhātupesā*).
- Nhãn quyền, vì là thực tính giữ sự quyền thế trong trạng thái của sự thấy (*dassana-lakkhaṇe indatṭham kāretīti cakkhundriyampetam*).
- Đồi, vì là thực tính phải hư tổn (*lujjanapalujjanaṭṭhena lokopeso*).
- Môn, vì là công cụ [trong việc ra vào của tâm] (*vaḷañjanaṭṭhena dvārāpesā*).
- Biên, vì là thực tính khó cho đầy [tức không đầy bởi cảnh sắc, v.v... như đại dương không đầy nước] (*apūraṇīyaṭṭhena samuddopeso*).
- Bạch tịnh (*paṇḍara*) vì là thực tính trong sạch [tức tất cả sắc như nhãn, v.v... là thứ trong sạch theo thực tính, không phiền não vì không hợp với phiền não] (*parisuddhaṭṭhena paṇḍarampetam*).
- Đồng ruộng (*khetta*), vì là nơi sanh của pháp như xúc, v.v... [như đồng ruộng là nơi sanh của hạt giống] (*phassādīnaṃ abhijāyanaṭṭhena khetampetam*).
- Vật (*vatthu* – nơi trú) vì là nơi nương của những pháp như xúc, v.v... ấy (*tesaṃyeva patitṭhānaṭṭhena vatthumpetam*).
- Con người (*netta*), vì là thực tính phô bày lỗi đồng đều và không đồng đều dẫn dắt thân thể đi dạng (*samavisamaṃ dassentaṃ attabhāvaṃ netīti nettampetam*).
- Con mắt (*nayana*), vì chính là thực tính phía trên ấy (*tenevaṭṭhena nayanampetam*).
- Bờ bên này (*orimaṃ tīraṃ*), vì liên hệ trong khối nhóm 5 uẩn mà hiện bày [theo siêu lý] (*sakkāyapariyāpannaṭṭhena orimaṃ tīraṃpetam*).
- Ngôi nhà hoang (*suñño gāmo* – hay luống không), vì là nơi công cộng cho đại đa số người và vì là thực tính không có chủ [tức nhãn thanh triệt là vật phổ thông cho tất cả cảnh sắc, như nhà hoang là nơi công cộng của đại đa số người và không có chủ vì không có ngã như nhà hoang không có chủ. Thật vậy, dù người phổ thông sẽ nghĩ rằng nhãn thanh triệt là ngã cũng không có ngã, như nhà hoang không có thức ăn thức uống] (*bahusādhāraṇaṭṭhena assāmikaṭṭhena ca suñño gāmopesoti*).

[Từ *sakkāya* (khối nhóm 5 uẩn mà hiện bày [theo siêu lý]) có sự kết hợp dạng từ ngữ có từ *santa* (hiện có, hiện bày) + *kāya* (khối 5 uẩn) có định nghĩa là ‘*santo kāyo sakkāyo*’ thay *santa* thành *sa* như từ *sajjana* (hiền nhân).

Trong đoạn Pāli ‘*dassanapariṇāyakatṭhena cakkhupetaṃ*’ (nhãn này cũng gọi là nhãn vì là người dẫn đầu trong sự thấy), ‘*suññatabhāvanissattaṭṭhena cakkhudhātupesā*’ (nhãn này cũng gọi là nhãn giới, vì là tính chất rỗng không và không phải chúng sanh), ‘*lujjanapalujjanatṭhena lokopeso*’ (nhãn này cũng gọi là đời vì là thực tính phải hư tổn), ngài kết hợp sử dụng từ *eta* là 3 tánh theo câu sau là *cakkhu*, *cakkhudhātu*, *loko* bởi từ *eta* có nghĩa là nhãn làm bổ nghĩa (*visesana*) của *cakkhu*, *cakkhujāti* và *cakkhudhammo* (thực tính pháp là nhãn). Sự liên kết Pāli trong cách như vậy là trạng thái phổ thông của cách soạn Pāli được chấp nhận sử dụng trong chánh văn Pāli nhiều hơn chú giải.]

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, nên kết hợp 14 tên gọi rằng *cakkhupetaṃ* (nhãn này cũng gọi là nhãn), v.v... bằng 4 câu rằng *passi vā* (đã thấy), v.v... rồi cần phải biết rằng đức Thế Tôn thuyết lại cách là sự phân định nhãn xứ 4 câu.

Hỏi rằng: Cần phải biết rõ ra sao?

Đáp: Trong chánh văn Pāli này [rằng *yam cakkhu catunnam mahābhūtānam*, v.v...] có một kiểu cách như vậy: Người này đã thấy, đang thấy, sẽ thấy hay có thể thấy sắc là thứ thấy được (hữu kiến) và đối chiếu được (hữu đối chiếu) bằng nhãn nào là thứ không thấy đặng (vô kiến) nhưng đối chiếu đặng (hữu đối chiếu), nhãn này cũng gọi là nhãn ... nhãn này cũng gọi là ngôi nhà hoang, sắc này gọi là nhãn xứ (*cakkhāyatana*).

Ngay cả cách còn lại cũng cần phải biết rõ như vậy.

[Cách thứ 2 là sự kết hợp sử dụng hành động hiện tại *passati* (đang thấy) thay thế hành động quá khứ là *passi* (đã thấy). Cách thứ 3 là cách sử dụng hành động vị lai *passissati* (sẽ thấy) thay thế hành động quá khứ là *passati* (đang thấy). Cách thứ 4 là cách sử dụng hành động giả thiết *passeyya* (cần phải thấy, đáng lý thấy, có thể thấy) thay thế hành động vị lai là *passissati* (sẽ thấy).]

### Xiển minh về nhãn xứ

[597] Giờ đây đức Thế Tôn bắt đầu phần xiển minh (*niddesavāra* – phần nói về sự phân giải ý nội dung) thứ 2 để trình bày tư cách mà sắc đối chiếu nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) ấy, bởi vì sắc đang đối chiếu nhãn thanh triệt dù của người không muốn nhìn trong khi trời sấm chớp, v.v...

Trong phân đoạn xiển minh thứ 2 ấy, từ *yamhi cakkhumhi* (nơi nhãn nào) có nghĩa là nơi nhãn nào mà là nơi trú (hay nơi chứa đựng) [của sự đối chiếu (va chạm)].

Từ *rūpaṃ* này là câu chia cách thứ nhất (chủ cách (*paṭhamāvibhatti*)).

Trong phân đoạn xiển minh thứ 2 ấy, từ *paṭihaññi vā* (đã đối chiếu) là ý nghĩa quá khứ. Từ *paṭihaññativā* (đang đối chiếu) là ý nghĩa hiện tại. Từ *paṭihaññissati vā* (sẽ đối chiếu) là ý nghĩa vị lai. Từ *paṭihaññe vā* (có thể/đáng lý đối chiếu) là ý nghĩa giả thiết.

Nói một cách chi tiết, sắc quá khứ gọi là đã đối chiếu trong nhãn ở quá khứ. Sắc hiện tại cũng gọi là đang đối chiếu trong nhãn ở hiện tại. Sắc vị lai cũng gọi là sẽ đối chiếu trong nhãn ở vị lai.

Nếu quả thật là sắc ấy có thể đến hiện bày cho nhãn, sắc ấy cũng có thể đối chiếu trong nhãn, nội dung nói ở đây là lời giả thiết trong phân đoạn xiển minh thứ 2 này.

Lại nữa, nói theo lý pháp, duy chỉ sắc mà đang đối chiếu sắc thanh triệt ấy mới gọi là đang đối chiếu. Ngay cả trong phân đoạn xiển minh thứ 2 này, cần phải biết cách phân định cả 4 [chánh văn Pāli] theo cách được nói trước đó.

[598] Giờ đây đức Thế Tôn bắt đầu phân đoạn xiển minh thứ 3 để trình bày tư cách mà nhãn thanh triệt đối chiếu sắc ấy, bởi vì ngay cả nhãn thanh triệt của người muốn nhìn bởi sự mong mỏi của mình mới chăm chú nhãn ở sắc mà đang đối chiếu sắc.

Phân đoạn xiển minh thứ 3 ấy đã rõ ràng bởi ý nghĩa. Lại nữa, trong phần xiển minh thứ 3 này, duy chỉ nhãn đang tiếp thu cảnh mới được gọi là đang đối chiếu trong sắc. Ngay cả trong phần xiển minh thứ 3 này, cần phải biết cách phân định cả 4 câu [chánh văn Pāli] theo cách thức được nêu trước đó.

[599] Kể từ đây trở đi, đức Thế Tôn trình bày 10 phân đoạn (*vāra*) là 5 phân đoạn bởi liên hệ với việc trình bày sự sanh của nhóm 5 pháp như xúc, v.v... [xúc, thọ, tưởng, tư và nhãn thức] và 5 phân đoạn bởi liên hệ với việc trình bày sự sanh mà liên hệ với cảnh của nhóm 5 pháp như xúc, v.v... ấy.

[Nội dung ‘5 phân đoạn bởi liên hệ với việc trình bày sự sanh của nhóm 5 pháp như xúc, v.v... (xúc, thọ, tưởng, tư và nhãn thức)’ có nghĩa là chánh văn Pāli 5 phân đoạn (*vāra*) là ‘*yaṃ cakkhuṃ nissāya rūpaṃ ārabha cakkhusamphasso uppajji ... cakkhu samphassajā vedanā uppajji ... saññā ... cetanā ... cakkhuvīññāṇaṃ uppajji*’.

Nội dung rằng ‘5 phân đoạn bởi liên hệ với việc trình bày sự sanh mà liên hệ với cảnh của nhóm 5 pháp như xúc, v.v... ấy’ có nghĩa là 5 phần chánh văn Pāli rằng ‘*cakkhuṃ nissāya rūpārammaṇo ... cakkhuvīññāṇaṃ uppajji*’.]

Trong đoạn ấy, từ ***cakkhuṃ nissāya*** (nuơng nhờ nhãn) có nghĩa là làm cho nhãn thành y chỉ duyên (duyên là nơi nuơng nhờ).

[Phiên bản Chatthasaṅgīti và phiên bản Mahāculā có nội dung là ‘*cakkhuṃ nissāyāti cakkhuṃ nissāya, paccayaṃ katvā*’, nhưng đáng lý có dạng ‘*cakkhuṃ nissāyāti cakkhuṃ nissāyapaccayaṃ katvā*’ bởi vì ngài không nên giải thích *cakkhuṃ nissāya* là câu mở bởi câu giải thích lặp lại, mà nên giải thích bằng lời khác, nên mới có dạng theo như đã sửa lại.]

Câu nói: *Rūpaṃ ārabhāti rūpārammaṇaṃ āgamma, sandhāya, paṭicca. Rūpaṃ ārabha* (khai đoạn [hay mở mối cho]<sup>1</sup> sắc) có nghĩa là nhắm đến, tức liên hiệp, đó là nuơng cảnh sắc.

Chánh văn Pāli này [rằng *cakkhuṃ nissāya rūpaṃ ārabha* (nuơng nhãn khai đoạn sắc)] trình bày rằng sắc làm duyên bởi tính chất tiền sanh duyên (*purejātapaccaya*) của pháp như xúc, v.v... đặng nuơng nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) và bởi tính chất cảnh trưởng duyên (*ārammaṇādhīpatipaccaya*) và cảnh cận y duyên (*ārammaṇūpanissayapaccaya*) mà liên hệ trong lộ đồng lực nhãn môn (*cakkhudvārajanavīthi*).

Đức Phật trình bày rằng sắc làm duyên trong 5 phân đoạn (*vāra*) khác ngoài ra đây chỉ bởi là cảnh duyên như vậy: ‘cảnh là sắc vẫn có cho nhãn xúc này, nguyên nhân ấy nhãn xúc này mới gọi là có sắc làm cảnh (*rūpārammaṇo*)’.

<sup>1</sup> Theo văn phong của Trưởng lão Tịnh Sự; ārabha : 開始後 = khai thủy hậu (mở đầu cho lúc sau).

Nên biết cách mà phân định [chánh văn Pāli] mỗi 4 cách dù trong cả 10 phân đoạn ấy, như trong 3 cách đầu.

Đức Phật trình bày 13 phân đoạn (lần) xiển minh là: cách trước 3 phân đoạn pháp và cách này 10 phân đoạn để trình bày nhân mà đưa lên nói để hỏi rằng ‘*katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam*’ (sắc được gọi là nhân xứ ấy ra sao) bằng các cách khác nhau rằng nhân xứ này là như vậy.

Lại nữa, mỗi phân đoạn trong 13 phân đoạn này, cần phải biết rằng trình bày tô điểm lại cách thức 52 cách, bởi vì xuất hiện cách phân định [chánh văn Pāli] mỗi phân đoạn 4 cách.

### Xiển minh về nhĩ xứ, v.v...

[600-603] Ngay cả xiển minh về nhĩ xứ (*sotāyatanādiniddesa*), v.v... kể từ đây cũng có cách như nhau, nhưng cần phải biết rõ sự khác nhau trong xiển minh này như sau:

Từ *sotaṃ* (nhĩ) là sắc mà nghe đặng [bởi tính chất nơi nương của nhĩ thức (*sotaviññāṇa*)].

Nhĩ thanh triệt ấy thiết lập trong vị trí có hình dạng như vòng nhẫn, có lông tơ đỏ vi tế mọc bên trong lỗ tai cùng với vật nơi trú, được các giới có cách như đã nêu thực hiện sự trợ giúp như quý tiết, tâm và vật thực (*utucittāhāra*) đang ủng hộ, có thọ mạng [là sắc mạng quyền] đang gìn giữ, vây quanh bởi sắc đạo như sắc cảnh sắc, v.v... cho thành tựu sự diễn tiến của vật (*vatthu*) và môn (*dvāra*) cho nhĩ thức (*sotaviññāṇa*), v.v... thiết lập theo sự tương thích.

[604-607] Từ *ghānaṃ* (tỷ) là sắc ngửi mùi [bởi thực tính nơi trú của tỷ thức (*ghānaviññāṇa*)].

Tỷ thanh triệt thiết lập ở vị trí có hình dạng như móng chân dê trong lỗ mũi cùng với vật nơi trú, nhận được sự trợ giúp, sự ủng hộ, sự duy trì (gìn giữ) và sự vây quanh theo như đã nêu, cho thành tựu thực tính vật (*vatthu*) và môn (*dvāra*) cho tỷ thức, v.v... theo sự tương thích.

[608-611] Gọi là *jivhā* (thiệt) là sắc nếm vị [bởi tính chất nơi trú của thiệt thức (*jivhāviññāṇa*)].

Thiệt thanh triệt thiết lập ở vị trí có hình dạng như đầu cánh sen ở trên giữa lưỡi cùng với vật nơi trú, nhận được sự trợ giúp, sự ủng hộ, sự duy trì (gìn giữ) và sự vây quanh theo như đã nêu, cho thành tựu thực tính vật và môn cho thiệt thức, v.v... theo sự tương thích.

[Từ *jivhā* có định nghĩa là ‘*jīvitam avhāyatīti jivhā*’ (sắc gọi vị mà là sự nuôi dưỡng) theo cách này có từ câu đầu *jīvita + ā + căn vhe (avhāyane (gọi) + vĩ ngữ a + vĩ ngữ nữ tách ā*, khi thích hợp nói rằng ‘*jīvita avhā*’ thì cho xóa những chữ cái này là *vi, ta* và *a* bằng *niruttinaya*, tức cách hợp dạng từ mà không có công thức văn phạm chi rõ lại, sau đó làm ngắn *ī* trong *jī* thành *i* bởi vì *byañjanasaṅyoga* phía sau. Do đó ngài mới gọi là ‘*sāyanaṭṭhena jivhā*’ (gọi là *jivhā* vì là sắc nếm [vị]) do sự gọi vị là sự nuôi dưỡng, cũng chính là sự vừa lòng.

Nội dung ban đầu giải thích theo lời phân giải trong *Anuṭṭikā* rằng:

*Jīvitanimittamāhāraraso jīvitam, tasmim ninnatāya taṃ avhāyatīti jivhāti evaṃ siddhena jivhā-saddena pakāsiyamānā rasāvahāyanasaṅkhātā sāyanakiriyā labbhatīti katvā vuttam*

‘*jivhāsaddena viññāyamānā kiriyā sāyananti*’. *Tathā ca vakkhati ‘jīvitamavhāyatīti jivhāti*’. (*Vibha. atṭha. 154*).

Vị vật thực mà là sự duy trì mạng sống gọi là *jivhā*, sắc nào đang kêu gọi vị vật thực ấy bởi vì sự hướng vào trong vị ấy, vì thế sắc ấy gọi là *jivhā* (thiệt). Hành động vừa ý nghĩa là sự kêu gọi vị được từ *jivhā* đang trình bày hẳn xảy ra, do đó thầy giáo thọ sơ giải mới nói rằng ‘*jivhāsaddena viññāyamānā kiriyā sāyanam*’ (hành động được người biết bởi từ *jivhā* là sự vừa ý [vị]) và ngài sẽ nói như thế rằng ‘*jīvitamavhāyatīti jivhā*’ (sắc kêu gọi vị là sự duy trì mạng sống tên là thiệt).

Nội dung ‘vị vật thực là sự duy trì mạng sống gọi là *jivhā*’ có nghĩa là từ *jīvita* nhắm đến vị vật thực làm nhân cho mạng sống được duy trì đặng. Lời này là văn phong nói đến quả là mạng sống, nhưng có ý nói đến nhân là vị vật thực, theo cách ngôn ngữ gọi là *phalūpacāra* là văn phong nói đến quả nhưng nhắm đến nguyên nhân (quả = mạng sống, nhân = vật thực).

Ngay cả thầy giáo thọ chú giải nêu lại trong bộ *Sammohavinodanī* rằng ‘*jīvitamavhāyatīti jivhā*’ (sắc gọi vị là sự duy trì mạng sống, gọi là thiệt), theo như bộ *Anuṭṭikā* dẫn chứng, nhưng định nghĩa nêu trên không tương thích với lời giải thích của bộ *Atṭhasālinī* rằng ‘*sāyanatṭheba jivhā*’ (gọi là thiệt vì là sắc nếm [vị]), do có gốc (căn) từ khác nhau, nên mới đáng có định nghĩa khác nhau, mà thấy được từ bộ *Abhidhammāvatāra* trình bày lại định nghĩa của thiệt (*jivhā*) hai loại là ‘*sāyatīti jivhā, jīvitamavhāyatīti vā jivhā*’ (thiệt là sắc nếm [vị], hay thiệt là sắc kêu gọi vị là nhân của mạng sống). Có lời giải thích như vậy:

Định nghĩa đầu là ‘*sāyatīti jivhā*’ (thiệt là sắc nếm [vị]) trình bày rằng từ *jivhā* kết hợp dạng từ có từ căn *liha* (liếm, nếm) + vĩ ngữ *va* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*, đến từ *lihvā = jihvā = jivhā* thay *l* thành *j* và chuyển ký tự *hvā* thành *vhā* bằng cách *niruttinaya*. Định nghĩa này sắp vào *dhātavattthaviggaha* = định nghĩa bằng ý nghĩa của căn, nhưng có thể đặt định nghĩa bằng căn cũ cũng được rằng ‘*lihatīti jivhā*’, như nội dung trong bộ *Śabdastomamahānidhi* rằng:

“*Jihvā strī. Ledhi anayā liha va ni. Rasajñānendriye rasanāyam*” (*jihvā* nữ tánh đang nếm vị bằng thứ này, căn *liha* + vĩ ngữ *va* là *niruttinaya* hẳn diễn tiến trong quyền biết vị (sắc thiệt thanh triệt) và lưỡi).

Bộ Sanskrit ở trên đặt định nghĩa là *karaṇasādhana* có dạng Pāli là ‘*lihati etāyāti jivhā*’ (Sanskrit có dạng *ledhi anayāti jihvā*). Nhưng bộ *Abhidhammāvatāra* đặt định nghĩa là *kattusādhana* rằng ‘*sāyatīti jivhā*’ xem như sử dụng thay thế được bởi vì *karaṇakāra* là từ có khả năng trong việc hỗ trợ *kattukāra* nhiều hơn *kāra* khác như *kammakāra*, v.v...

Còn định nghĩa thứ 2 có cách theo như giải thích ở trên.]

[612-615] Lại nữa, gọi là sắc thành do thủ (*upādīṇṇakarūpa*) (sắc sanh từ nghiệp) có trong thân (*kāya*) này đến chừng nào thì thân xứ (*kāyāyatana*) cũng thiết lập trong toàn thân thể như dầu trong bông gòn, nhận được sự trợ giúp, sự ủng hộ, sự giữ gìn (duy trì) và sự vây quanh đã được nêu, cho thành tựu tính chất vật và môn (*vatthudvārabhāva*) cho thân thức (*kāyaviññāna*), v.v... theo sự tương thích.

Điều này là sự khác nhau trong xiển minh về nhĩ xứ, v.v... ấy.

Sự khác nhau ở chánh văn Pāli và ý nghĩa còn lại, cần phải biết theo cách đã nêu trong xiển minh nhân. Như sẽ thấy rằng, trong xiển minh về nhĩ xứ, v.v... này, từ *sota* (nhĩ), v.v... trở đi thay thế từ *cakkhu* (nhãn) [hay từ *sota* (nhĩ), v.v... trở đi ở vị trí của từ *cakkhu* (nhãn)], câu từ *sadda* (thinh), v.v... trở đi thay thế câu *rūpa* (sắc) [hay từ *sadda* (thinh), v.v... trở đi ở vị trí của câu *rūpa* (sắc)], từ *suṇi* (đã nghe), v.v... trở đi thay thế từ *passi* (đã thấy), v.v... [từ *suṇi* (đã nghe), v.v... trở đi ở vị trí của từ *passi* (đã thấy), v.v...].

Lại nữa, 2 câu này là *nettampetaṃ* (nhãn này cũng gọi là con người), *nayanampetaṃ* (nhãn này gọi là con mắt) không có đặng. Do đó mới có vật và môn mỗi loại 12 tên.

Nhóm câu còn lại trong phần xiển minh nhĩ xứ, v.v... này như nhóm câu đã được nêu.

Hỏi rằng: Trong chủ đề thân xứ (*kāyāyatana*) ấy, nếu gọi là sắc thành do thủ (*upādinnakarūpa*) (sắc nghiệp) có trong thân (*kāya*) này đến chừng nào, thân xứ cũng thiết lập trong toàn thân như dầu trong bông gòn, khi như thế cũng mắc vào sự trộn lẫn nhau bởi trạng thái (*lakkhaṇasammissatā*) [với bọn sắc khác]?

Đáp: Không mắc vào sự trộn lẫn nhau.

Hỏi rằng: Bởi nguyên nhân gì?

Đáp: Bởi vì không có thân thanh triệt (*kāyapasāda*) trong bọn nhãn 10 pháp, v.v... khác.

Hỏi rằng: Nếu như thế, thân xứ (*kāyāyatana*) vẫn không có trong toàn thân (*sabbattha*) phải chăng?

Đáp: Thân xứ không có trong toàn thân theo cách siêu lý (*paramatthato*), nhưng không thể phân định rõ (định đặt) sự khác nhau của thân xứ ấy bằng sự tách rời nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), v.v... Do đó, tôi mới nói lại như vậy.

Tựa như sắc (*rūpa*) và vị (*rasa*), v.v... được nói rằng là vật thấm nhuần lẫn nhau, bởi vì không thể phân tách sắc và vị ấy như bụi cát được. Nhưng theo cách siêu lý thì vị không có trong sắc. Nếu quả là có thể có đặng thì ‘vị’ cũng nên xuất hiện bởi từ ngữ ‘sắc’ như nhau như thế nào, thì ngay cả thân xứ (*kāyāyatana*) cũng không có trong toàn thân theo cách siêu lý như thế ấy, và không có trong toàn thân cũng chẳng phải, bởi vì không thể phân tách ra được. Cần phải biết rõ rằng sự trộn lẫn nhau bởi trạng thái (*lakkhaṇasammissatā*) trong chủ đề thân xứ này hẳn không xuất hiện bởi cách như vậy.

Một điều nữa là cần phải được biết rõ (*veditabba*) sự không trộn lẫn nhau của những sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) ấy bởi sự phân định trạng thái, v.v... Tức là:

Nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh đặng thích hợp cho sự đối chiếu [tiếp xúc] sắc (*rūpābhihātāraha bhūtappasāda lakkhaṇaṃ*), hay có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có căn nguyên từ việc ham muốn thấy [sắc ái] (*daṭṭhukāmatānidāna kammaṣamutṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇaṃ vā cakkhu*).
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh sắc (*rūpesu āviñchanarasam*).
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] bởi tính chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của nhãn thức (*cakkhuvīññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhānaṃ*).
- Có nhân cận là sắc đại minh sanh từ nghiệp mà do nhân là sự ham muốn thấy (*daṭṭhukāmatānidāna kammajabhūta padaṭṭhānaṃ*).

Nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh đặng thích hợp cho sự đối chiếu [tiếp xúc] thính (*daddābhihātāraha bhūtappasāda lakkhaṇaṃ*) hay có trạng thái là trong ngần của sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có căn nguyên từ việc ham muốn nghe (*sotukāmatā nidāna kammaṣamutṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇaṃ vā sotam*).
- Có phận sự kéo tìm cảnh thính (*saddesu āviñchanarasam*).
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] bởi tính chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của nhĩ thức (*sotavīññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*).



- Có nhân cận là sắc đại minh sanh từ nghiệp mà do nhân là sự ham muốn nghe [thính ái] (*sotukāmatānidāna kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

Tỷ thanh triệt (*ghānapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh đặng thích hợp cho sự đối chiếu [tiếp xúc] khí (*gandhābhighātāraha bhūtapasāda lakkhaṇaṃ*), hay có trạng thái là trong ngần của sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có căn nguyên từ việc ham muốn ngửi mùi (*ghāyitu kāmānidāna kammāsamuṭṭhāna bhūtapasāda lakkhaṇaṃ vā ghānaṃ*).
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh khí (*gandhesu āviñchanarasam*).
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] bởi tính chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của tỷ thức (*ghānaviññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhānaṃ*).
- Có nhân cận là sắc đại minh sanh từ nghiệp mà do nhân là sự ham muốn ngửi [khí ái] (*ghāyitukāmānidāna kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

Thiệt thanh triệt (*jivhāpasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh đặng thích hợp cho sự đối chiếu [tiếp xúc] vị (*rasābhighātāraha bhūtapasāda lakkhaṇā*), hay có trạng thái là trong ngần của sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có căn nguyên từ việc ham muốn nếm (*sāyitukāmānidāna kammāsamuṭṭhāna bhūtapasāda lakkhaṇā vā jivhā*).
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh vị (*rasesu āviñchanarasā*).
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] bởi tính chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của thiệt thức (*jivhāviññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhānā*).
- Có nhân cận là sắc đại minh sanh từ nghiệp mà do nhân là sự ham muốn nếm vị [vị ái] (*sāyitukāmānidāna kammajabhūta padaṭṭhānā*).

Thân thanh triệt (*kāyapasāda*):

- Có trạng thái là sự trong ngần của sắc đại minh đặng thích hợp cho sự đối chiếu [tiếp xúc] cảnh xúc (*phoṭṭhabbābhighātāraha bhūtapasāda lakkhaṇo*), hay có trạng thái là trong ngần của sắc đại minh sanh từ nghiệp mà có căn nguyên từ việc ham muốn đụng chạm (*phusitukāmānidāna kammāsamuṭṭhāna bhūtapasāda lakkhaṇo vā kāyo*).
- Có phận sự kéo đi tìm cảnh xúc (*phoṭṭhabbesu āviñchanaraso*).
- Có cách hiện bày [cho trí của bậc tu tiến] bởi tính chất nơi trú, [nền tảng, chỗ chịu] của thân thức (*kāyaviññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhāno*).
- Có nhân cận là sắc đại minh sanh từ nghiệp mà do nhân là sự ham muốn đụng chạm [xúc ái] (*phusitukāmānidāna kammajabhūta padaṭṭhāno*).

### **Quan điểm của các thầy giáo thọ**

Một số thầy giáo thọ nói rằng: ‘Sắc thanh triệt (*pasāda*) của sắc đại minh (*bhūtā*) có hỏa giới (*tejodhātu*) vượt trội là nhãn (*cakkhu*); sắc thanh triệt của sắc đại minh có phong giới (*vāyodhātu*) vượt trội, địa giới (*paṭhavīdhātu*) vượt trội và thủy giới (*āpodhātu*) vượt trội là nhĩ, tỷ và thiệt; sắc thanh triệt từ tất cả sắc đại minh là thân’.

Vị thầy giáo thọ khác nói rằng: ‘Sắc thanh triệt của sắc đại minh vượt trội bởi hỏa giới là nhãn; sắc thanh triệt của sắc đại minh trội bởi phong giới trong lỗ tai, trội bởi thủy giới, trội bởi địa giới cũng là nhĩ, tỷ, thiệt và thân’.

Những vị thầy giáo thọ ấy có thể bị phản bác rằng ‘xin hãy dẫn chứng Phật ngôn’, nhưng các ngài thật sự sẽ không thấy Phật ngôn.

Trong tất cả những vị thầy giáo thọ ấy, một số thầy giáo thọ vẫn nói đến nhân rằng ‘sắc thanh triệt của sắc đại minh có hỏa giới vượt trội là nhân ... sắc thanh triệt của tất cả sắc đại minh là thân’ vì là thứ mà sắc, v.v... là đức tính (*guna*) của hỏa giới, v.v... ủng hộ.

[Cảnh sắc là ánh sáng đèn, cảnh thính là âm thanh gió, cảnh khí là mùi của đất, cảnh vị là vị của nước miếng trong miệng, các thầy giáo thọ nói rằng là ‘đức tính’ của hỏa giới, v.v... theo tuần tự, nên mới thấy rằng sự trong ngần của sắc đại minh trội bởi hỏa giới là nhân; sự trong ngần của sắc đại minh trội bởi phong giới, địa giới và thủy giới là nhĩ, tỷ và thiệt.]

Một số thầy giáo thọ ấy đáng bị phản bác rằng : Ai lại nói như vậy rằng ‘sắc, v.v... là đức tính của sắc đại minh như hỏa giới, v.v...?’ bởi vì không thể nói được trong tất cả sắc bất ly rằng ‘thực tính pháp này là đức tính của sắc này, thực tính pháp này là đức tính của sắc này’ [8 sắc bất ly là sắc, khí, vị, vật thực nội và 4 sắc đại minh].

Nếu *paravādī* (người phản bác hay phía đối kháng) sẽ có thể phản bác *sakavādī* (phía mình) rằng: Các vị đang mong muốn phân sự như sự duy trì, v.v... của địa giới, v.v..., bởi vì mỗi sắc đại minh ấy trong mỗi thành phần kết hợp (*sambhāra*) ấy có vượt trội như thế nào; thì điều mà người nên mong muốn rằng ‘sắc, v.v... là đức tính của những sắc đại minh ấy, bởi vì trình bày rằng sắc, v.v... trong thành phần kết hợp có hỏa giới, v.v... vượt trội cũng như thế ấy’.

Phía đối kháng ấy đáng bị phản bác rằng: Nếu mùi trong bông vải mà có địa giới trội nên có nhiều hơn mùi của rượu có thủy giới trội và màu của nước lạnh có ít hơn màu của nước nóng có hỏa giới trội, khi như thế chúng ta cũng mong mỗi nội dung rằng sắc, v.v... là đức tính của những sắc đại minh ấy, nhưng cả hai nội dung như thế không có đặng. Do đó mong chư vị hãy từ bỏ cách suy nghĩ sự khác nhau của sắc đại minh là nơi nương ấy vậy.

Nên giữ lấy nội dung này ‘khi sự không khác nhau của sắc đại minh trong một bọn sắc hiện hữu, sắc và vị, v.v... cũng không phải là cùng một loại như thế nào, khi nguyên nhân [làm cho] khác nhau khác không hiện hữu thì nhân thanh triệt, v.v... cũng không phải là cùng một thứ như thế ấy’.

Hỏi rằng: Nhân không phổ thông lẫn nhau đó là chi?

Đáp: Tức duy chỉ nghiệp là nhân khác nhau của những sắc thanh triệt ấy. Do đó mới có sự khác nhau của những sắc thanh triệt này vì sự khác nhau của nghiệp, chớ chẳng phải sự khác nhau của sắc đại minh. Tức là khi có sự khác nhau của sắc đại minh, sắc thanh triệt sẽ không sanh. Như thầy giáo thọ tiền bối nói rằng ‘Thật vậy, sắc thanh triệt của sắc đại minh mà đồng đều nhau [tức không trội hay không kém nhau] hẳn có đặng, chớ chẳng phải của sắc đại minh không đồng đều nhau’.

Lại nữa, trong tất cả sắc thanh triệt có sự khác nhau do sự khác nhau của nghiệp ấy, nhĩ và nhĩ là cách bắt cảnh chưa đến tới mình (*asampattavisayagāhaka*) vì là nhân sanh của thức [tức nhĩ thức và nhĩ thức] trong cảnh [tức cảnh sắc và cảnh thính] mà có được nơi nương không bám dính với sắc đại minh là nơi nương của mình.

Tỷ, thiệt và thân là cách bắt cảnh đến tới mình (*sampattavisayagāhaka*) vì là nhân sanh của thức [tức tỷ thức, thiệt thức và thân thức] trong cảnh [tức cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc] chỉ bám dính với sắc đại minh là nơi nương của mình [tức tỷ, thiệt và thân] bởi liên hệ với sắc đại minh đặng là nơi nương trú và bởi tự thân [tức cảnh xúc].

Trong bộ chú giải nói rằng ‘cảnh gọi là đến tới mình vì là cảnh mà đến hiện bày cho [nhãn và nhĩ]’, như sẽ thấy rằng màu của mặt trăng và mặt trời đặt ở xa đến 42.000 do tuần cũng vẫn đối chiếu với nhãn thanh triệt, dù màu ấy xuất hiện đặt ở xa cũng được gọi là đến tới mình như nhau, nhãn gọi là có cảnh đến tới vì có màu ấy làm cảnh.

Sự chuyển động ở thân của người đang chặt cây ở nơi xa cũng vậy, của thợ nhuộm vải đang giặt đồ cũng vậy, hẳn xuất hiện dù ở nơi xa, nhưng âm thanh đến bởi sự nối tiếp nhau đến của giới tiếp xúc nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*) rồi cũng đến bản chất cái mà người xác định.

Trong bộ chú giải ấy, dù nói rằng ‘cảnh gọi là đến tới mình vì là cảnh đến hiện bày [cho nhãn và nhĩ]’, nhưng màu của mặt trăng, v.v... cũng không đến tới nhãn, đang xuất hiện thiết lập chính trong nơi xa. Ngay cả âm thanh cũng dần dần đến, khi sanh ở nơi xa cũng có thể nghe chậm và đến bởi tiếp xúc nối liền nhau đến, khi chạm nhĩ cũng không xuất hiện rằng ở trong hướng tên đó. Do đó, nhãn và nhĩ mới có cảnh chưa đến tới [mình].

### **Nhãn ví như con rắn**

Lại nữa, những sắc thanh triệt này ví như loài vật, như rắn, v.v... Tức gọi là rắn hẳn không vừa ý, thích ý trong nơi vừa có cả đã tưới và quét dọn ở bên ngoài, mới tiến vào nơi bỏ rác, lá cây rậm và ụ mối, thích thú trong khi ngủ, đạt đến bản chất loài vật có tâm định tĩnh như thế nào. Ngay cả nhãn này cũng như thế ấy, có sự vừa lòng trong thứ không bằng phẳng, không vừa lòng không mong mỏi dù đang nhìn bức tường vàng, v.v... bằng phẳng, nhưng lại thích hình ảnh sắc sỡ và cái có hoa văn màu sắc khác nhau như hoa và dây nhợ, v.v... bởi vì trong nơi như thế, khi mắt chưa đầy đủ [sẵn sàng] thì mọi người cũng vẫn há miệng muốn nhìn.

### **Nhĩ ví như con cá sấu**

Ngay cả con cá sấu khi đi ra bên ngoài không thấy thứ mà mình cần phải bắt lấy cũng nhắm mắt lại bò đi, nhưng trong khi nào đã lặn xuống nước sâu khoảng 100 sải tay vào hang rồi ngủ, trong khi ấy tâm của nó cũng đi đến sự tĩnh lặng, ngủ sâu như thế nào, thì ngay cả nhĩ này cũng như thế ấy, vừa ý, thích ý ở nơi có hang hốc, nương hư không, thực hiện vừa ý, thích ý trong lỗ tai, chỉ có khoảng trống lỗ tai làm duyên cho sự nghe âm thanh ấy. Ngay cả một hữu hư không (*ajatakāsa*) cũng thích hợp như nhau, tức là khi người làm chuyện đọc tụng bên trong hang, âm thanh không xuyên vách hang ra bên ngoài, nhưng cũng đã đi ra theo cửa hang và các khe nứt, 4 giới chạm nhau liên tiếp rồi chạm nhĩ thanh triệt. Trong khi ấy, người đang ngồi trên đầu hang đang biết rằng ‘người tên đó đang đọc tụng’ bởi vì sự chạm như thế.

Khi sự chạm liên tiếp nhau của 4 giới đang hiện bày như thế, bản chất cảnh đến tới mình hẳn có đặng.

Hỏi rằng: Nhĩ này có cảnh mà đến tới mình hay chăng?

Đáp: Phải rồi, có cảnh mà đến tới mình [lời đáp theo phía đại chú giải].

Hỏi rằng: Nếu như thế, trông, v.v... phát ra âm thanh ở nơi xa, cũng sẽ không biết âm thanh ở nơi xa phải chăng? [Câu hỏi trình bày sự sai lỗi của bộ đại chú giải]

Đáp: Không thể biết cũng không phải, bởi vì khi âm thanh chạm nhĩ thanh triệt hẳn có sự biết bởi mỗi cách ấy rằng ‘âm thanh xa, âm thanh gần, âm thanh bên kia, âm thanh bên này’ sự biết đặng, đây là bình thường.

Hỏi rằng: Bình thường này có lợi ích gì?

Đáp: Lỗ tai có trong bất cứ nơi nào, sự nghe vẫn có ở những nơi ấy, như cách thấy mặt trăng và mặt trời, v.v... Do đó, nhĩ thanh triệt này mới có cảnh không đến tới mình thật sự. [lời xem xét của bộ chú giải tổng hợp]

### **Tỷ ví như chim (pakkhī)**

Ngay cả chim cũng không hân hoan trên cây hay mặt đất, nhưng khi nào nó sà bay vượt qua khoảng cách sự ném chọi đất<sup>1</sup> một khoảng hay hai khoảng tiến vào hư không rộng lớn, trong khi ấy nó cũng sẽ làm cho tâm yên tịnh (*tadā ekaggacittatam āpajjati*) như thế nào, thì chính tỷ cũng như thế ấy, có sự thích ý trong hư không (*ākāsajjhāsaya*), có mùi do nương gió làm cảnh (*vātūpanissayagandhagocara*). Như những con bò đã ngủi mặt đất khi trời mới mưa rồi hướng đến tìm hư không ngủi gió và thời điểm mà người lấy ngón tay bốc cục thức ăn có mùi rồi ngủi, khi chưa ngủi vào cũng không biết mùi của vật đó.

### **Thiệt ví như con chó (kukkuro)**

Ngay cả con chó đang đi rong bên ngoài hẳn không thấy nơi an toàn, mới bị gây phiền toái bởi việc ném đất, v.v... đã đi vào trong nhà rồi cũng bới tro ở bếp lò đang nằm ngon lành như thế nào, thì chính thiệt cũng như thế ấy, có sở thích trong nhà, có vị nương thủy giới làm cảnh (*āposannissitarasārammaṇā*). Như sẽ thấy rằng dù vị bhikkhu thực hành pháp samaṇa (sa-môn) suốt ba canh của buổi tối rồi, ôm bát và quần y phục từ tờ mờ sáng đi vào làng, dù như thế ngài hẳn không thể biết vị của vật thực khô mà không ướt bởi nước miếng đang.

### **Thân ví như chó rừng (siṅgāla)**

Ngay cả chó rừng đang đi rong bên ngoài cũng không gặp được sự hân hoan, nhưng khi nó ăn thịt người trong tha ma mộ địa rồi nằm xuống thì mới dễ chịu như thế nào, thì ngay cả thân cũng như thế ấy có sự thích ý trong sắc thành do thủ (sắc có tâm chấp giữ), có xúc nương địa giới làm cảnh (*evameva kāyopi upādinnakajjhāsayo pathavīnissitaphoṭṭhabb-ārammaṇo*). Như sẽ thấy được rằng khi mọi người không có được sắc thành do thủ khác thì lấy lòng bàn tay của mình xoay đầu nằm.

Lại nữa, địa giới cả bên ngoài và bên trong hẳn làm duyên cho sự bắt cảnh của thân thanh triệt ấy (*ajjhattikabāhirā cassa paṭhavī ārammaṇaggahaṇe paccayo hoti*). Tức là dù chỗ nằm được lót trải tốt đẹp, chưa kịp ngồi cũng không biết sự cứng và mềm được hay quả cây đặt trên tay chưa kịp bóp xem cũng không thể biết sự cứng và mềm được. Do đó, địa giới cả bên trong và bên ngoài mới làm duyên trong sự biết cảnh xúc của thân thanh triệt ấy (*ajjhattikabāhirāpaṭhavī etassa kāyapasādassa phoṭṭhabbajānane paccayo hoti*).

[Đoạn Pāli ‘*susanthatassapi hi sayanassa, hatthe ṭhapitānampi vā phalānaṃ, na sakkā anisīdantena vā anippīlentena vā thaddhamudubhāvo jānituntī*’ (dù chỗ nằm được lót trải tốt đẹp, chưa kịp ngồi cũng không biết sự cứng và mềm được hay quả cây đặt trên tay chưa kịp bóp xem cũng không thể biết sự cứng và mềm được), từ *sayanassa* (chỗ nằm) dịch cùng với *anisīdantena* (chưa kịp ngồi), và *phalānaṃ* (quả cây) dịch cùng với *anippīlentena* (chưa kịp bóp xem) nên là cách yathālābhanaya, tức cách theo như đáng có được. Ví như trong Dhanikāya Samaññaphalasutta rằng ‘*Tattha cakkhumā puriso tīre ṭhito passeyya sippisambukampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi*’ (một người có nhãn đang đứng

<sup>1</sup> Leḍḍupāta là khoảng cách mà người có lực trung bình ném cục đất đi rơi xuống.

trên bờ hồ ấy, vừa có thể thấy các loại ốc và sò, cục đá và gạch, đàn cá đang bơi lội, đang đứng lại).

Từ *tiṭṭhantampi* (đang đứng lại) có sự liên hệ với cục đá, gạch và đàn cá. Còn từ *carantampi* chỉ liên hệ với đàn cá, nên mới dịch từ *tiṭṭhantampi* là bồ nghĩa của *sakkharakathalikampi*, và *macchagumbamhi*, cả *carantampi* chỉ là bồ nghĩa của *macchagumbamhi*.]

Cần phải biết rõ sự không trộn lẫn nhau (*sammissa*) của những sắc thanh triệt ấy bởi sự phân định trạng thái (*lakkhaṇa*), v.v... như vậy, bởi vì trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), cách hiện bày (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padatṭhāna*), cảnh (*ārammaṇa*), thích ý (khuyh hướng) (*ajjhāsaya*) và vật nơi nương của nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) là một loại, của nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*) là một loại, v.v... cũng là một loại. Do đó, nhãn xứ (*cakkhāyatana*), v.v... thật sự không trộn lẫn nhau.

Hay một cách khác, cần phải biết rõ ngay cả ví dụ trong việc mà những sắc thanh triệt ấy không hòa trộn lẫn nhau như vậy. Tức bóng của lá cờ 5 màu (*pañcavaṇṇa*) được người nâng lên như dính liền một thể cũng đúng, nhưng bóng của những lá cờ ấy cũng không hòa lẫn lẫn nhau như thế nào; Lại nữa, khi họ lấy bông vải 5 màu bên làm thành tim đèn thấp cháy lên rồi, ngọn lửa tựa như cùng một thể cũng phải, nhưng ngọn lửa của mỗi sợi bông ấy cũng là hai thứ tách biệt nhau không hòa lẫn lẫn nhau như thế nào; 5 xứ (*pañcāyatana*) này dù gom lại trong cùng một thân thể cũng không hòa lẫn lẫn nhau như thế ấy.

Lại nữa, không phải chỉ 5 xứ này, ngay cả sắc còn lại cũng không trộn lẫn nhau. Tức là trong sắc thân này có 3 phần thân thể là phần thân dưới, phần thân giữa và phần thân trên.

Phần thân dưới là phần thân dưới thấp từ rốn trở xuống, trong phần thân dưới ấy có 44 thứ sắc (*catucattālīsa rūpāni*) là: thân 10 pháp (*kāyadasaka*), sắc tính 10 pháp (*bhāvadasaka*), sắc có vật thực làm sở sanh 8 pháp (*āhārasamuṭṭhānāni aṭṭha*), sắc có quý tiết làm sở sanh 8 pháp (*utusalīsamuṭṭhānāni aṭṭha*), sắc có tâm làm sở sanh 8 pháp (*cittasalīsamuṭṭhānāni aṭṭha*).

Phần thân giữa là phần thân trên từ rốn trở lên đến cần cổ, trong phần thân giữa ấy có 54 thứ sắc (*catupaññāsa rūpāni*) là: thân 10 pháp, sắc tính 10 pháp, ý vật 10 pháp (*vatthudasaka*), cả 3 nhóm sắc 8 pháp như sắc có vật thực làm sở sanh (*āhārasamuṭṭhānādīni tīṇi aṭṭhakānīti*) ...

Phần thân trên là phần thân phía trên từ cần cổ trở lên, trong phần thân trên ấy có 84 thứ sắc (*caturāsīti rūpāni*) là: nhãn 10 pháp (*cakkhudasaka*), nhĩ 10 pháp (*sotadasaka*), tỷ 10 pháp (*ghānadasaka*), thiệt 10 pháp (*jivhādasaka*), thân 10 pháp, sắc tính 10 pháp, cả 3 nhóm sắc 8 pháp như sắc có vật thực làm sở sanh ...

Trong tất cả nhãn 10 pháp, v.v... ấy, nhãn 10 pháp là bọn sắc được diễn tiến bởi phân chia theo 10 sắc thành tựu (*nipphannarūpa*) mà bất ly, không lìa nhau (*avinibhuttāna*) từng phần được này là 4 sắc đại minh (*mahābhūta*) đặng làm duyên cho nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), sắc (*vaṇṇa*), khí (*gandha*), vị (*rasa*), vật thực (*ojā*), mạng quyền (*jīvitindriya*) và nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*).

Cần phải biết rõ ngay cả sắc còn lại theo cách này.

Trong tất cả những sắc ấy, sắc thân phần dưới (*heṭṭhimakāya rūpa*) không trộn lẫn lộn với sắc thân phần giữa (*majjhimakāya rūpa*) và sắc thân phần trên (*uparimakāya rūpa*), ngay cả hai sắc trong thân còn lại nữa cũng không trộn lẫn với sắc thân ngoài ra này. Tựa như bóng ngọn núi và bóng cây trong buổi chiều tà dù như cùng một thể cũng phải, nhưng cũng không hòa trộn lẫn nhau như thế nào thì 44 (*catucattālīsa*) sắc cũng vậy, 54 (*catupaññāsa*) sắc cũng vậy, 84 (*caturāsī*) sắc cũng vậy, dù tựa như liền nhau một thể trong những thân này nhưng cũng không trộn lẫn nhau (*aññamañña*).

### Giải thích phần xiển minh sắc xứ (*Rūpāyatananiddesa*)

[616-619] Trong phần xiển minh sắc xứ, từ **vaṇṇanibhā** là chính màu ấy.

Một cách khác, từ *nibhā* là thứ phát ra ánh sáng (tỏa sáng), có nghĩa là đang hiện bày cho nhãn thức. Từ **vaṇṇanibhā** nghĩa là ánh sáng, tức màu.

[Từ *vaṇṇanibhā* có 2 nghĩa là:

- Chính màu ấy = *vaṇṇo eva vaṇṇanibhā (tabbhāvavuttikammadhārayasamāsa)*.
- Ánh sáng là màu = *nibhātīti nibhā, vaṇṇo eva nibhā vaṇṇanibhā (avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa)*.

Theo cách đầu, từ *nibhā* là từ *tabbhāva*, tức có ý nghĩa theo câu đầu được hợp cùng nhau, như từ *gata* trong câu ‘*tiṭṭhiyeva diṭṭhigataṃ*’ (chính sự thấy ấy), theo cách sau có từ tiếp đầu ngữ *ni* + căn *bhā* (*dittiyaṃ* – sáng lạng) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*. Lại nữa, theo cách đầu *vaṇṇanibhā* là màu không có ánh sáng, theo cách sau là màu có ánh sáng.]

Từ **sanidassana** (sắc thấy được hay sắc hữu kiến) tức sắc mà diễn tiến cùng với sự thấy, nghĩa là sắc đáng được nhãn thức thấy.

Từ **sappaṭigha** (sắc chạm được hay hữu đối chiếu) tức sắc mà diễn tiến cùng với sự chạm, nghĩa là sắc khiến cho sự cọ xát là sự chạm sanh khởi.

Trong tất cả màu xanh (**nīla**), v.v... màu xanh như hoa lục bình (*umā*), màu vàng (**pītaka**) như hoa cây lòng mang lá phong (**kaṇikāra**), màu đỏ (**lohita**) như hoa dâm bụt đỏ (*bandhujīvaka*), màu trắng (**odāta**) như sao Kim, màu đen (**kālaka**) như than đốt, màu đỏ hồng thắm (**maññiṭṭhaka**) như hoa dây chiều (*sinduvāra*) và hoa trúc đào (*karavīra*).

Lại nữa, trong câu ‘*harittaca hemavaṇṇa kāmam sumukha pakkama*’<sup>1</sup> (này Sumukha, người có màu da tươi sáng như ánh vàng kim, ông hãy rời đi theo ý muốn), đức Phật thuyết gọi vàng là *hari* cũng phải, nhưng ở đây màu trắng vàng gọi là **hari**, bởi vì giữ lấy vàng ấy bởi từ ngữ *jātarūpa* ở trước rồi. Cả 7 câu này không chỉ rõ đến vật nơi trú, chỉ trình bày theo thực tính.

Từ **harivaṇṇam** (màu xanh lá cây) là màu như cổ gà tươi. Từ **ambaṅkuravaṇṇa** (màu tím) là màu như mầm cây xoài.

Cả hai câu này trình bày lại bởi chỉ rõ đến vật nơi trú.

Từ **dīgha** (dài), v.v... 12 câu trình bày lại bởi tên gọi và tên gọi ấy của câu nêu trên cũng đã thành tựu bởi chế định bằng cách so sánh (*upanidhāpaññatti*) và đã thành tựu bởi hình dạng (hay sự xác định an trụ). Tức từ *dīgha*, v.v... thành tựu bởi sự chế định so sánh lẫn nhau. Còn từ *vaṭṭa* (tròn), v.v... thành tựu bởi hình dạng đặc biệt.

<sup>1</sup> (jā. 1.15.133).

Trong chủ đề ấy, cái dài hơn thế gọi là ‘dài’ bởi so sánh với sắc ngắn (*rassa*) và ngắn hơn thế gọi là ngắn bởi so sánh với sắc dài.

Sắc nhỏ hơn thế gọi là *anu* (tế) bởi so sánh với sắc lớn và lớn hơn thế gọi là *thūla* (thô) to lớn, bởi so sánh với sắc nhỏ.

Sắc có hình dạng như bánh xe bò gọi là vòng tròn (*vaṭṭa*). Sắc có hình dạng như trứng gà gọi là tròn đầy (*parimaṇḍala*).

Sắc được kết hợp bởi 4 cạnh gọi là tứ giác (*caturamaṣa*). Ngay cả sắc 6 cạnh (*chaḷamaṣāḍṭsu*), v.v... cũng có cách như thế.

Từ *ninna* (lõm) là sắc bị hõm xuống. Từ *thala* (lồi) là sắc nổi lên.

Trong tất cả sắc dài, v.v... ấy, người đã chạm sắc dài, v.v... mới có thể đặng biết, nhưng màu xanh, v.v... người đã chạm không thể biết được. Do đó mới không thuyết lại sắc xứ dài trực tiếp, sắc xứ ngắn, v.v... cũng không thuyết lại như nhau. Cần phải biết rõ khối sắc đại minh được thiết lập theo mỗi tư cách [dài hay ngắn, v.v...] ấy do nương mỗi sắc ấy. Đức Phật thuyết rằng là sắc xứ trong xiển minh sắc xứ này theo mỗi tên gọi ấy.

Từ *chāyā* (bóng), *ātapo* (năng) này là câu xác định lẫn nhau, *āloko andhakāro ca* (ánh sáng và bóng tối cũng xác định lại lẫn nhau).

4 câu là *abbhā* (mây), *mahikā* (sương), v.v... chỉ trình bày lại bởi vật nơi trú<sup>1</sup>. Trong tất cả những câu ấy, từ *abbhā* dịch là mây. Từ *mahikā* dịch là sương tuyết.

Đức Phật thuyết lại màu của mây, v.v... bằng cả 4 câu này và trình bày màu là sự chiếu sáng của mỗi vật ấy bằng từ *candamaṇḍalassa vaṇṇanibhā* (màu của mặt trăng), v.v...

Trong chủ đề ấy, cần phải biết rõ sự khác nhau về vật như mặt trăng, v.v... như vậy:

Cung điện của thiên tử Cunda dài và rộng 49 do tuần, hình thành bởi ngọc mani bao phủ lại bằng bạc, gọi là mặt trăng (*candamaṇḍalam*). Cung điện của thiên tử Suriya dài và rộng 50 do tuần, hình thành bởi vàng, bao phủ bởi thủy tinh, gọi là mặt trời (*sūriyamaṇḍalam*). Cung điện của những thiên tử ấy dài và rộng 7 do tuần, 8 do tuần, 10 do tuần, 12 do tuần (*sattaṭṭhadasadvādasayojana*) hình thành bởi 7 thứ châu báu (*sattaratana*) gọi là các vì sao (*tārakarūpāni*).

[Cung điện của thiên tử Canda và thiên tử Suriya được nói lại trong chủ đề này không phải là kích thước của mặt trăng và mặt trời, mà là cung điện nơi trú của thiên tử là vị sanh ở hai nơi ấy. Nhưng người bình thường không thấy được bằng nhục nhãn bình thường, như cung điện của địa chur thiên hay địa chur thiên ở cõi nhân loại cũng không có ai thấy.]

Trong tất cả những mặt trăng và mặt trời ấy, mặt trăng ở bên dưới, mặt trời ở bên trên, ở khoảng giữa cả hai mặt trăng và mặt trời có khoảng cách một do tuần; bởi phía tận cùng bên dưới của mặt trăng và bởi phía tận cùng bên trên của mặt trời có khoảng cách 100 do tuần, tất cả các vì sao đang di chuyển ở cả hai phía.

Lại nữa, trong tất cả những vật ấy, mặt trăng di chuyển chậm, mặt trời di chuyển nhanh, tất cả các vì sao di chuyển nhanh hơn cả hai thứ, đôi lúc di chuyển đi trước mặt trăng và mặt trời, đôi lúc di chuyển phía sau.

Từ *ādāsamaṇḍalam* (vòng gương) là chiếc gương làm bằng kim loại.

<sup>1</sup> Phải nói nơi trú của nó là sương hay mây, không nói thì không ai biết.

Từ *maṇi* (ngọc mani) là nhiều loại ngọc mani như ngọc như ý (*jotirasa*), v.v... còn lại ngoài ra đá mắt mèo.

[Ngọc như ý (*jotirasa*) là ngọc đầy đủ sự ước ao cho thành tựu theo như ý nguyện. Như lời giải thích trong bộ chú giải Pháp Cú rằng: ‘*Tattha jotirasoti sabbakāmadadaṃ maṇiratanam vuccati*’ = Trong đoạn ấy, ngọc mani mà cho dạng thứ đáng mong mỏi mọi thứ gọi là *jotirasa*.]

Vỏ ốc xà cừ sanh trong đại dương gọi là *saṅkha*, ngay cả ngọc trai (*muttā*) vừa sanh trong đại dương, vừa sanh ở nơi khác ngoài đại dương.

Từ *veḷuriyo* (đá mắt mèo) là ngọc mani có màu sắc tựa như cây tre.

Màu da của bậc Đạo Sư được gọi là *jātarūpa* (vàng) như sẽ thấy rằng bậc Đạo Sư có màu da như vàng ròng, ngay cả màu vàng ròng cũng gọi là có màu tựa như màu da của bậc Đạo Sư.

[Từ *jātarūpa* có định nghĩa là *jātaṃ rūpaṃ yassāti jātarūpaṃ* (có màu đã được sanh bình thường, có màu không thay đổi).]

Đức Phật thuyết lại [trong *jātarūpasikkhāpada*] rằng: *Rajataṃ vuccati kahāpaṇo – lohamāsako dārumāsako jatumāśako, ye ‘vohāraṃ gacchanti’*<sup>1</sup> (đồng kahāpaṇa được gọi là *rajata*, tức là đồng tiền làm bằng đồng (*lohamāsaka*), đồng tiền làm bằng cây (*dārumāsaka*), đồng tiền làm bằng xương (xi) (*jatumāśaka*) mà dẫn đến việc mua bán), tất cả đó hẳn giữ lấy trong chủ đề *rajata* này.

Đức Phật giữ lấy sắc còn lại được phân thành màu tím chiếu, màu khúc vải và màu gương sen, v.v... còn lại trừ ra sắc được thuyết lại trong chánh văn Pāli bởi câu *yaṃ vā panaññampi* (hoặc dù cho sắc nào khác) này, bởi vì tất cả các màu ấy sắp vào trong sắc là một sắc nào đó (*yevāpanaka*).

Bởi lẽ như vậy, tất cả sắc (*rūpaṃ*) này dù khác nhau bởi phân chia theo màu xanh, v.v... cũng không khác nhau bởi trạng thái, v.v... Như sẽ thấy rằng, tất cả cảnh sắc ấy cần biết rằng:

- Có trạng thái chạm [tức hiện bày] ở nhãn thanh triệt (*cakkhupaṭihanana lakkhaṇa*).
- Có phận sự làm cảnh của nhãn thức (*cakkhuvīññāṇassa visayabhāva rasa*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi tính chất cảnh của nhãn thức (*tasseva gocara paccupaṭṭhāna*).
- Có tất cả 4 sắc đại minh là nhân cận (*catumahābhūta padaṭṭhāna*).

Lại nữa, thậm chí tất cả sắc y sinh (*upādārūpa*) cũng có cả 4 sắc đại minh làm nhân cận giống như cảnh sắc nêu trên, có sự khác biệt là sự khác nhau vẫn có hiện hữu trong sắc y sinh nào thì tôi sẽ nói lại trong sắc y sinh ấy.

Sắc còn lại trong xiển minh sắc xứ này, cần phải biết theo cách được nêu lại trong xiển minh nhãn xứ (*cakkhāyatananiddese*). Thật vậy, trong xiển minh nhãn xứ ấy có cách trình bày nhãn làm chánh (*cakkhupubbaṅgamo*), nhưng trong xiển minh sắc xứ này có cách trình bày sắc làm chánh (*rūpapubbaṅgamo*).

Trong xiển minh nhãn xứ ấy, có 14 tên gọi (*cuddasa nāmāni*) là *cakkhumpetaṃ* (sắc này vừa là nhãn), v.v... Nhưng trong xiển minh sắc xứ này có 3 tên là *rūpampetaṃ*, v.v... (sắc này vừa gọi là sắc, vừa là sắc xứ, vừa là sắc giới).

<sup>1</sup> (pārā. 584).



Câu còn lại chính là như nhau cả thảy.

Ngay cả trong xiển minh sắc xứ này cũng thuyết lại những phân đoạn ấy như thuyết 13 phân đoạn (*vāra*) để phân định nhãn trau chuốt bởi cách, mỗi 4 cách thức trong phân đoạn như nhau.

### Lời xiển minh thỉnh xứ (*Saddāyatananiddese*)

[620-623] Trong phần xiển minh thỉnh xứ, từ *bherisaddo* (tiếng trống) là tiếng trống lớn và trống đánh trận.

Ngay cả *mudīṅgasaṅkhapaṇavasadda* (tiếng trống châu, tiếng vỗ óc xà cừ và tiếng trống com) cũng là âm thanh có được tiếng trống châu, v.v... làm duyên.

Âm thanh mà gọi là ca hát có tên là tiếng hát (*gītasadda*).

Âm thanh của nhạc khí (*vādītasadda*) như đàn, v.v... được lên dây mà ngoài ra âm thanh đã nêu, gọi là âm thanh hòa nhạc.

Từ *sammasaddo* (tiếng chụp chĩa) là âm thanh chụp chĩa kim loại và phách gõ thốt nốt.

Từ *pāṇisaddo* (tiếng vỗ tay) là âm thanh vỗ bằng bàn tay.

Từ *sattānaṃ nigghosāsaddo* (tiếng gào của động vật) là âm thanh gào thét mà không có hiện bày câu và phụ âm của số lượng rất nhiều loài vật đến tụ hội.

Từ *dhātūnaṃ sannighātasaddo* (tiếng chạm nhau của các giới) là âm thanh mà sanh từ sự cọ xát lẫn nhau của cây cối và âm thanh gõ chuông, v.v...

Âm thanh của gió thổi (*vātasaddo*) gọi là tiếng gió.

Âm thanh của nước đang chảy (*udakasaddo*) hay nước chạm nhau gọi là tiếng nước.

Âm thanh hội thoại, v.v... của nhân loại (*manussasaddo*) gọi là tiếng nhân loại. Tất cả âm thanh còn lại đã ngoài ra tiếng nhân loại (*amanussasaddo*) ấy, gọi là tiếng phi nhân.

Tất cả âm thanh xem như đã giữ lấy bởi cả hai câu là tiếng nhân loại và tiếng phi nhân loại này.

Tuy nhiên, âm thanh không được thuyết lại trong chánh văn Pāli, mà diễn tiến trong khi chặt cây tre và âm thanh xé vải, v.v... cần phải biết rõ rằng gom vào trong một thỉnh nào đó (*yevāpanaka*).

Bởi lẽ như vậy, tất cả âm thanh (*saddo*) này dù khác nhau bởi phân chia theo âm thanh trống, v.v... cũng không khác nhau bởi trạng thái, v.v... Như sẽ thấy rằng, cần phải biết rõ tất cả cảnh thỉnh:

- Có trạng thái chạm nhĩ thanh triệt (*sotapaṭihanana lakkhaṇo*),
- Có phận sự làm cảnh của nhĩ thức (*sotaviññāṇassa visayabhāvaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi tính chất cảnh của nhĩ thức (*tasseva gocara paccupaṭṭhāno*).

Cần phải biết rõ câu còn lại theo cách đã nêu lại trong xiển minh nhãn xứ (*cakkhāyatananiddese*). Thật vậy, dù trong xiển minh thỉnh xứ này cũng thuyết 13 phân đoạn (*terasa vārā*) trau chuốt bởi mỗi 4 cách thức.

Ý nghĩa của những phần ấy có thể biết được theo cách đã nêu lại. Do đó mới không giải thích cho chi tiết.

### Lời xiển minh khí xú

[624-627] Trong phần xiển minh khí xú, từ *mūlagandho* (mùi rễ cây) là mùi mà sanh nung bắt cứ một loại rễ cây nào.

Ngay cả mùi của lõi cây (*sāragandha*), v.v... cũng có cách như vậy.

Mùi rau ngâm (*āmakagandho*), v.v... mà chưa được nêm nếm hay đã được nêm nếm hoàn thiện, gọi là mùi thối.

Mùi vảy cá, mùi thịt thối, mùi bơ hư (*vissagandho*), v.v... gọi là mùi tanh.

Từ *sugandho* (mùi thơm) đó là mùi đáng mong mỏi.

Từ *duggandho* (mùi hôi) đó là mùi không đáng mong mỏi.

Tất cả các mùi xem như đã giữ lấy bằng cả hai câu là mùi thơm và mùi hôi này. Tuy nhiên, ngay cả tất cả các mùi mà không được thuyết lại trong chánh văn Pāli như mùi gương sen và mùi khúc vải, v.v... cũng cần phải biết rõ rằng gom vào trong câu một mùi nào đó (*yevāpanaka*).

Bởi lẽ như vậy, tất cả các mùi (*gandho*) này dù khác nhau bởi sự phân chia theo mùi rễ cây, v.v... cũng không khác nhau bởi trạng thái, v.v... Như sẽ thấy rằng, cần phải biết rõ tất cả cảnh khí:

- Có trạng thái chạm tử thanh triệt (*ghānapaṭihananalakkhaṇo*),
- Có phận sự làm cảnh cho tử thức (*ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi tính chất cảnh của tử thức (*tasseva gocarapaccupaṭṭhāno*).

Cần phải biết rõ câu còn lại theo cách đã nêu lại trong phần xiển minh nhãn xú (*cakkhāyatananiddese*). Thật vậy, dù trong phần xiển minh khí xú này cũng thuyết 13 phân đoạn trau chuốt bởi 52 cách giống như xiển minh nhãn xú ấy.

Những phân đoạn ấy có ý nghĩa chính là đã hiện bày rõ.

### Lời xiển minh vị xú (*Rasāyatananiddese*)

[628-631] Trong phần xiển minh vị xú, từ *mūlaraso* (vị rễ cây) là vị mà sanh nung bắt cứ một loại rễ cây nào.

Ngay cả vị của thân cây (*khandharasā*), v.v... cũng có cách như vậy.

Từ *ambilam* (chua) đó là vị chua trong sữa chua.

Từ *madhuram* (ngọt) đó thật sự là vị như bơ trong của bò, v.v...

Còn mật ong pha trộn với vị chát giữ lâu vào cũng trở thành vị chát. Nước mía hòa lẫn với vị chua chát giữ lâu vào cũng trở thành vị chua chát. Nhưng bơ trong cất giữ lâu dù cho thay đổi màu với mùi cũng không đổi vị. Do đó bơ trong ấy mới gọi là có vị ngọt thật sự.

Từ *tittakam* (đắng) là lá sấu đầu, v.v...

Từ *kaṭukam* (cay) là gừng và tiêu, v.v...

Từ *loṇikam* (mặn) là muối biển, v.v...

Từ *khārikam* (chua chát) là loại cà tím và chồi cây, v.v...

Từ *lambilam* (đắng chát) là táo đắng, chùm ruột núi và cây Quách, v.v...

Từ *kasāvam* (chát) là quả trám, v.v...

Thậm chí tất cả các vị này thuyết lại bởi liên hệ với vật nơi trú, nhưng trong xiển minh này cần phải biết rằng thuyết lại bởi gọi là *ambila* (chua), v.v... bởi mỗi vật nơi trú ấy.

Từ **sādu** (ngon) có nghĩa là vị đáng mong mỏi. Từ **asādu** (dở hay không ngon) có nghĩa là vị không đáng mong mỏi.

Tất cả các vị xem như đã giữ lấy bằng cả hai câu là vị đáng mong mỏi và vị không đáng mong mỏi này. Tuy nhiên, ngay cả tất cả các vị mà không được thuyết lại trong chánh văn Pāli như vị cục đất, vị bức tường và vị khúc vải, v.v... cũng cần phải biết rằng gom vào trong câu một vị nào đó (*yevāpanaka*).

Bởi lẽ như vậy, tất cả các vị (**raso**) này dù khác nhau bởi sự phân chia theo vị rễ cây, v.v... cũng không khác nhau bởi trạng thái, v.v... Như sẽ thấy rằng, cần phải biết rõ (*veditabba*) tất cả cảnh vị rằng:

- Có trạng thái chạm thiết thanh triệt (*jivhāpatihananalakkhaṇo*),
- Có phận sự làm cho cảnh đến thiết thức (*jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi tính chất cảnh của thiết thức (*tasseva gocarapaccupaṭṭhāno*).

Cần phải biết rõ câu còn lại theo cách đã nêu lại trong xiển minh nhãn xứ. Thật vậy, dù trong xiển minh vị xứ này cũng thuyết 13 phần trau chuốt bởi 52 cách như xiển minh nhãn xứ ấy.

### Giải thích phần xiển minh nữ quyền

[632] Trong xiển minh về nữ quyền, từ **yam** là từ ngữ trình bày nhân, nên mới có ý nghĩa trong chủ đề này như vậy, hình dáng nữ nhân, v.v... của nữ nhân vẫn có bởi nhân [là sắc] nào.

Trong tất cả những câu ấy, từ **liṅgaṃ** dịch là hình dáng (*saṅghāna*). Tức là hình dáng của bộ phận như chân, cổ và ngực, v.v... của nữ nhân không như của nam nhân. Bởi vì phần thân dưới của tất cả người nữ tròn đầy, thân phần trên không tròn đầy, tay chân nhỏ gọn, miệng nhỏ.

[Từ *liṅga* kết hợp dạng từ ngữ có từ căn *liṅga* (*gamane* – đi) có định nghĩa là *liṅgeti gameti bodhetīti liṅgaṃ* = điều phô bày cho biết giới tính nữ hay nam, hình dáng.]

Từ **nimitta** (dấu hiệu, hiện tượng, tướng) có nghĩa là dấu hiệu làm nhân biết dạng. Tức là ngực của tất cả nữ nhân không vạm vỡ, miệng không có râu quai nón, ngay cả việc bới tóc và việc quấn y phục cũng không như những nam nhân.

Từ **kuttaṃ** dịch là hành động. Tức trong khi thơ ấu, mọi nữ nhân hay chơi bởi trò bép núc có mẹ và cái chày nhỏ nhắn (chơi đồ hàng), chơi bằng búp bê xinh đẹp hay lấy sợi dây được làm bằng đất sét đến khâu thành dây đeo.

[Từ *kutta* có sự kết hợp dạng từ ngữ từ căn *kara* (*karaṇa* – làm) + vĩ ngữ *ta*, thay *kara* thành *ku* rồi chèn *t*, thành *tta*, có định nghĩa là *karaṇaṃ kuttaṃ* (hành động).]

Từ **ākappo** (tư cách, biểu hiện, oai nghi) là tư cách như cách đi, v.v... Tức là mọi nữ nhân khi đi cũng đi không oai vệ; khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi nhai cũng đứng, nằm, ngồi, nhai không oai dũng; khi thọ dụng cũng thọ dụng kiểu không oai dũng. Như sẽ thấy rằng tất cả đại chúng thấy người dù là nam nhân không oai dũng cũng nói rằng ‘nam nhân này đi, đứng, nằm, ngồi, nhai, ăn như nữ nhân’.

Ngay cả hai câu là ‘**itthitaṃ itthibhāvo**’ (trạng thái nữ hay thái độ nữ, bản chất hay nét hạnh của nữ) cũng có ý nghĩa như nhau, tức là thực tính của nữ.

[Từ *sabhāva* có định nghĩa là:

- *Bhāvīyati lakkhīyati etenāti bhāvo* (căn *bhū* + vĩ ngữ *kārita ñe* + vĩ ngữ *ña* trong cách *karaṇasādhana*).
- *Santo bhāvo sabhāvo* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*.)]

“***Itthattaṃ itthibhāvoti ubhayampi ekatthaṃ; itthisabhāvoti attho. Ayaṃ kammajo paṭisandhisamuṭṭhito. Itthilingādīni pana itthindriyaṃ paṭicca pavatte samuṭṭhitāni.***”

Lại nữa, thực tính của nữ này sanh từ nghiệp, hiện khởi trong thời tái tục. Còn hình dáng của nữ nhân, v.v... hiện bày trong thời bình nhựt nương nữ quyền.

Tựa như khi có hạt giống, cây cối nương hạt giống hần tăng trưởng đầy đủ bởi cành và chạc cây thiết lập lấp đầy khoảng trống do có hạt giống làm duyên như thế nào thì khi có nữ quyền là thực tính nữ, các bộ phận như hình dáng của nữ nhân, v.v... cũng có đặng như thế ấy. Như sẽ thấy rằng

- Nữ quyền như hạt giống (*bījaṃ viya hi itthindriyaṃ*).
- Hình dáng của nữ nhân (hay nữ căn), v.v... hần hiện bày trong thời bình nhựt mà nương nữ quyền, như cây cối nương hạt giống tăng trưởng đầy đủ thiết lập lấp đầy khoảng trống (*bījaṃ paṭicca vadḍhitvā ākāsaṃ pūretvā thitarukkho viya itthindriyaṃ paṭicca itthilingādīni pavatte samuṭṭhahanti*).

Lại nữa, trong chủ đề này, nữ quyền không thể biết được bằng nhãn thức, chỉ có thể biết được bằng ý thức (*tattha itthindriyaṃ na cakkhuvīññeyyaṃ, manovīññeyyameva*).

Hình dáng của nữ nhân, v.v... có thể biết được vừa ở nhãn thức, vừa ở ý thức (*itthilingādīni cakkhuvīññeyyānīpi manovīññeyyānīpi*).

Câu nói ‘***idaṃ taṃ rūpaṃ itthindriyaṃ***’ (sắc này gọi là nữ quyền) có nghĩa là sắc này không giống với nhãn quyền, v.v... mà cũng đặng có cho nam nhân, nhưng là quyền riêng biệt của nữ nhân nhất định, nên mới gọi là nữ quyền.

### Giải thích phần xiển minh nam quyền

[633] Ngay cả nam quyền (*purisindriya*) cũng có cách như vậy, nhưng hình dáng nam (nam căn), v.v... cần phải được biết đối nghịch với đặc tướng nữ (nữ căn), v.v... (*Purisindriyepi eseva nayo. Purisalingādīni pana itthilingādīnaṃ paṭipakkhato veditabbāni*). Bởi vì hình dáng của bộ phận như tay, chân, cổ và ngực, v.v... của nam nhân không như nữ nhân. Tức là phần thân trên của nam nhân vạm vỡ, phần thân dưới không vạm vỡ, tay chân thì to, miệng rộng, ngực vạm vỡ, râu quai nón sanh, sự cột tóc và sự mặc y phục không như mọi nữ nhân.

Vào thời thơ ấu hay chơi xe và cán cày, v.v..., làm ranh bờ ruộng bằng cát rồi đào hồ nước. Ngay cả cách đi, v.v... cũng oai vệ, mọi người thấy nữ nhân thực hiện cách đi, v.v... cho oai vệ thì nói rằng đi như nam nhân, v.v...

Phương thức còn lại như phương thức đã nêu ở nữ quyền.

Trong cả hai quyền ấy, phải được biết rõ:

Nữ quyền (*itthindriya*):

- Có trạng thái là tính chất bản chất nữ (*itthibhāva<sup>1</sup> lakkhaṇaṃ*).
- Có phạm sự phô bày là nữ (*itthīti pakāsana rasaṃ*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi bản chất nhân cho sanh hình dáng (căn) của nữ [như có bờ ngực và tay chân nhỏ nhắn không vạm vỡ], dấu hiệu của nữ [như

<sup>1</sup> Bhāva: *tthibhāva* and *purisabhāva*, với ý nghĩa ‘being a man – trở thành nam’, hay ‘being a woman – trở thành nữ’. 性: Tính nết, tính tự nhiên của con người, bản tính. Giới tính, giới, giống: 女性 Nữ giới; 男性 Giống đực.

vú, không có râu, quần vải phụ kiện], tính cách của nữ [như khi còn bé thích chơi đồ hàng, khâu hay thắp các loại chỉ màu vào hạt chuỗi đất sét] và tư cách của nữ [như đi, đứng không oai vệ] (*itthilinganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāva paccupaṭṭhānaṃ*).

Nam quyền (*purisindriya*):

- Có trạng thái là tính chất tính cách nam (*purisabhāva lakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự phô bày là nam (*purisoti pakāsanarasam*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi bản chất nhân cho sanh hình dáng (căn) của nam, dấu hiệu của nam, tính cách của nam và tư cách của tính chất nam. (*purisalinganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāva paccupaṭṭhānaṃ*).

Cả hai là nữ quyền và nam quyền này hẳn hiện bày cho người sơ kiếp trong thời bình nhứt, hiện bày trong thời tái tục tiếp sau đó. Ngay cả xuất hiện trong thời tái tục cũng thay đổi được trong thời bình nhứt. (*Ubhayampetaṃ paṭhamakappikānaṃ pavatte samuṭṭhāti. Aparabhāge paṭisandhiyaṃ. Paṭisandhisamuṭṭhitampi pavatte calati parivattati.*)

Hợp với Phật ngôn như vậy:

“*Tena kho pana samayena aññatarassa bhikkhuno itthilingaṃ pātubhūtaṃ hoti. Tena kho pana samayena aññatarissā bhikkhuniyā purisalingaṃ pātubhūtaṃ hoti.*”<sup>1</sup>

“Trong khi ấy, đặc tướng nữ (nữ căn) xuất hiện đến một vị bhikkhu.

Trong khi ấy, đặc tướng nam (nam căn) xuất hiện đến một vị bhikkhuni.”

Lại nữa, trong cả hai giới tính ấy, nam căn là cao thượng, nữ căn là ty hạ. Do đó, nam căn mới biến mất bởi bất thiện có sức mạnh, nữ căn thiết lập bởi thiện sức yếu. Nhưng nữ căn biến mất bởi bất thiện bị sức yếu, nam căn thiết lập bởi thiện có sức mạnh.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ cả hai sắc tính hẳn biến mất bởi bất thiện, thiết lập bởi thiện.

[Khi sắc tính thay đổi từ cái ban đầu, hình dáng và dấu hiệu là quả của sắc tính cũng thay đổi từ cái ban đầu, còn hành động và tư cách cũng từ từ thay đổi theo. Tức là sắc tính sanh ở mỗi sát-na vào sát-na sanh, trụ và diệt theo quy luật của sắc nghiệp. Nhưng trong thời biến đổi giới tính, sắc tính cũ sanh theo tuần tự ấy ngừng lại, có sắc tính khác sanh bởi mãnh lực nghiệp và cùng với sắc tính cũ ngừng lại sự sanh ấy, sắc sanh từ nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực mà liên hệ với hình dáng (căn) và dấu hiệu cũng ngừng lại sự sanh, chỉ có sắc nghiệp, v.v... là quả của sắc tính mới sanh liên tục. Sự thay đổi của sắc tính và sắc nghiệp, v.v... mà liên hệ hình dáng, v.v... như nêu trên gọi là sự thay đổi giới tính.]

### Phần người lưỡng căn

Hỏi rằng: Người lưỡng căn (*ubhatobyañjanaka*) chỉ có một quyền (*indriya*) hay hai quyền?

Đáp: Có một quyền duy nhất. Lại nữa, quyền của nữ nhân là người lưỡng căn ấy là nữ quyền (*itthindriya*), của nam nhân là người lưỡng căn là nam quyền (*purisindriya*).

Hỏi rằng: Khi như vậy, dấu hiệu giới tính (bộ phận phô bày giới tính) thứ 2 cũng không hiển lộ, bởi vì đã nêu lại rằng quyền làm nhân sanh của dấu hiệu giới tính và quyền của người lưỡng căn ấy cũng không có?

Đáp: Quyền của họ không phải nhân của dấu hiệu giới tính.

<sup>1</sup> (pārā. 69).

Hỏi rằng: Bởi nguyên nhân gì?

Đáp: Bởi vì quyền không có hiện hữu mọi thời. Tức khi nào tâm khát ái trong nữ nhân sanh cho nữ nhân là người lưỡng căn, khi ấy dấu hiệu giới tính nam nhân hiện bày, dấu hiệu giới tính nữ bị che đậy ẩn tàng. Nam nhân là người lưỡng căn khác ngoài ra đây cũng có dấu hiệu giới tính nữ ngoài ra đây như nhau.

Nếu quyền của cả hai người lưỡng căn ấy, có thể là nhân cho sanh dấu hiệu giới tính thứ 2, cả hai dấu hiệu giới tính cũng có thể có được ở mọi thời, nhưng không có hiện hữu như vậy. Do đó mới cần phải biết sự xem xét rằng quyền của họ ấy không phải nhân cho sanh dấu hiệu giới tính, nhưng tâm khát ái mà có nghiệp đồng hành là căn nguyên cho sanh dấu hiệu thứ hai này.

Lại nữa, quyền của người lưỡng căn ấy chỉ có một mà thôi. Do đó, người nữ là người lưỡng căn ấy tự mang thai được, vừa làm cho người khác mang thai được. Còn nam nhân là người lưỡng căn làm cho người khác mang thai được, nhưng bản thân không mang thai được.

### Giải thích phần xiển minh mạng quyền (*Jīvitindriyaniddesa*)

[634] Trong phần xiển minh mạng quyền, lời nên nói trong xiển minh mạng quyền này, tôi đã nói trong xiển minh danh quyền ở phần trước (*jīvitindriyaniddese yaṃ vattabbaṃ taṃ heṭṭhā arūpajīvitindriye vuttameva*).

Lại nữa, trong phần xiển minh danh quyền ấy được thuyết rằng ‘*yo tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ*’ (thọ mạng nào của những danh pháp ấy), nhưng trong xiển minh mạng quyền này thuyết rằng ‘*yo tesam rūpīnaṃ dhammānaṃ*’ (thọ mạng nào của những sắc pháp ấy), bởi vì thực tính sắc mạng quyền. Cách thuyết lại như vậy là sự khác nhau.

Lại nữa, trạng thái, v.v... của sắc mạng quyền ấy, cần phải biết rõ rằng:

- Có trạng thái là sự theo giữ gìn sắc nghiệp đồng sanh (*sahajātarūpānupālana lakkhaṇaṃ*).
- Có phận sự làm cho những sắc ấy diễn tiến (*tesam pavattanarasam*).
- Có cách hiện bày [cho trí của người tu tiến] bởi việc làm cho những sắc nghiệp đồng sanh ấy duy trì [cho đến sát-na diệt] (*tesam yeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Có nhân cận là sắc đại minh mà mình cần phải cho diễn tiến [bằng việc theo giữ gìn mà đang sanh chưa diệt] (*yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānanti*).

### Giải thích phần xiển minh thân biểu tri (*Kāyaviññattiniddesa*)

[635] Trong phần xiển minh thân biểu tri, đầu tiên cần phải biết ý nghĩa của từ *kāyaviññatti* (thân biểu tri) này.

Từ *viññatti* là cử chỉ làm cho hiểu ý muốn được những chúng sanh bằng sanh nhận lấy, bởi tùy thuận lộ trình tâm mà giữ lấy sắc thân [chuyển động] của người phô bày cho biết ý muốn của mình ở thân, hay được người nhận lấy bởi tùy thuận lộ trình tâm mà giữ lấy sắc thân [chuyển động] của chúng sanh bằng sanh là người phô bày cho biết ý muốn của mình ở thân.

Hay nữa, từ *viññatti* là cử chỉ được người hiểu tự mình bởi tùy thuận lộ trình tâm mà giữ lấy sắc thân [chuyển động].

[Từ *viññatti* có 2 ý nghĩa là:

- Cử chỉ làm cho hiểu được ý muốn = *bhāvo viññatti etāyāti viññatti* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *karaṇasādhana*).
- Cử chỉ được người hiểu đặng = *viññāyatīti viññatti* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *kammasādhana*).

Từ ***kāyaviññatti*** có ý nói rằng biểu tri là thân mà gọi là sự chuyển động, thuyết lại trong chánh văn Pāli rằng: “*Kāyena saṃvaro sādhu*” (*dha. Pa. 361*) (việc phòng hộ thân là sự tốt đẹp).

Hay nữa, từ ***kāyaviññatti*** là biểu tri ở thân, bởi vì làm nhân cho hiểu ý muốn bằng thân chuyển động và vì là sắc mà người có thể tự hiểu đặng bởi thân chuyển động ấy.

[Từ *kāyaviññatti* có 2 ý nghĩa là:

- Biểu tri là thân = *kāyo eva viññatti kāyaviññatti* (*avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa*: từ *kāya* có nghĩa là sắc kỳ dị (cách, cử chỉ) được hiện bày trong khi chuyển động của thân).
- Biểu tri ở thân = *kāyena viññatti kāyaviññatti* (*tatiyātappurisasamāsa*): từ *kāya* có nghĩa là sắc thân được chuyển động).

Trong đoạn chánh văn Pāli rằng:

***Kusalacittassa vā*** (của người có tâm thiện), v.v... có nghĩa là tâm của người có tâm thiện bởi 9 tâm thiện là 8 tâm thiện dục giới, 1 tâm thông thiện; hay người có tâm bất thiện bởi 12 tâm bất thiện; hay có tâm vô ký bởi 11 tâm vô ký là 8 tâm đại tố, 2 tâm tố vô nhân và 1 tâm tố sắc giới chứng thân thông. Tâm khác ngoài ra đây hẳn không làm cho biểu tri sanh được.

“*Sekkhāsekkhaputhujjanānaṃ pana ettakeheva cittehi viññatti hotīti etesaṃ kusalādīnaṃ vasena tīhi padehi ‘hetuto’ dassitā*” . Lại nữa, bậc hữu học, bậc vô học và phạm phu cũng có biểu tri chỉ bởi bấy nhiêu đây tâm). Do đó, ngài mới trình bày biểu tri bởi là nhân bằng cả 3 câu do phân chia theo tâm thiện, v.v... này [tức tâm thiện, tâm bất thiện và tâm tố].

Giờ đây, đức Phật thuyết rằng ‘***abhikkamantassa vā***’ (đang bước tới), v.v... để trình bày biểu tri bởi quả bằng cả 6 câu. Như thấy rằng sự bước tới, v.v... gọi là quả của biểu tri (*viññattiphala*) bởi vì diễn tiến do năng lực biểu tri.

Trong tất cả những câu ấy, từ ***abhikkamantassa*** (đang bước tới) có nghĩa là mang thân tới phía trước.

Từ ***paṭikkamantassa*** (lùi ngược lại) có nghĩa là mang thân lùi ngược về sau.

Từ ***āloketassa*** (đang nhìn) có nghĩa là nhìn ngó thẳng thừng.

Từ ***vilokentassa*** (đang liếc nhìn) có nghĩa là nhìn ngó bên này, nhìn ngó bên kia.

Từ ***samiñjentassa*** (co lại) có nghĩa là co rút các mối nối.

Từ ***pasārentassa*** (đuổi ra) có nghĩa là đuổi thẳng các mối nối.

Giờ đây, đức Phật thuyết rằng ‘***kāyassa thambhana***’ (sự chống đỡ thân), v.v... để trình bày biểu tri bởi thực tính bằng cả 6 câu. Trong tất cả những câu ấy, từ ***kāyassa*** dịch là của thân thể.

Từ ***thambhana*** là thực tính chống đỡ thân rồi làm cho cứng cáp. Đức Phật thêm câu ấy bởi tiếp đầu ngữ, mới thuyết rằng ‘***santhambhana***’ (hành động chống đỡ hoàn hảo). Hay nữa, hành động chống đỡ có nhiều sức mạnh, gọi là ***santhambhana*** (hành động chống đỡ vượt trội).

[Từ *santhambhana* có 2 ý nghĩa là:

- Hành động chống đỡ hoàn hảo = *suṭṭhu thambhanā santhambhanā* (tiếp đầu ngữ *saṃ* có nghĩa là tốt đẹp).
- Hành động chống đỡ vượt trội = *bhusaṃ thambhanā santhambhanā* (tiếp đầu ngữ *saṃ* có nghĩa là vượt trội).]

Từ **santhambhitatta** là tính chất của thân chống đỡ hoàn hảo.

Gọi là **viññatti** (biểu tri hay cách phô bày cho biết) bởi sự phô bày cho biết [ý muốn]. Từ **viññāpanā** dịch là hành động mà phô bày cho biết [ý muốn]. Từ **viññāpitatta** là bản chất của ý muốn được người phô bày cho biết.

Lời còn lại cần được nói trong chủ đề biểu tri này, tôi đã nói trong phần pháp ngữ về môn trong khẩu biểu tri cũng như nhau.

### Giải thích phần xiển minh khẩu biểu tri

[636] Ý nghĩa của câu ‘khẩu biểu tri’ (*vacīviññatti*) và câu xiển minh [rằng tiếng nói (*vācā*), lời nói (*girā*), v.v...] mà tôi chưa nói trong pháp ngữ về môn ấy, cần phải biết rõ như sau:

từ **viññatti** là tiếng nói mà làm cho hiểu ý muốn, được những loài bàng sanh nhận lấy bởi tùy thuận lộ trình tâm mà giữ lấy tiếng nói của người phô bày cho biết ý muốn của mình ở khẩu, hay được những người nhận lấy bởi tùy thuận lộ trình tâm được giữ lấy tiếng nói của những loài bàng sanh là người phô bày cho biết ý muốn của mình ở khẩu.

Hay nữa, từ **viññatti** là tiếng nói được người hiểu tự mình bởi tùy thuận lộ trình tâm mà giữ lấy tiếng nói.

[Từ *viññatti* có 2 ý nghĩa là:

- Tiếng nói làm cho hiểu được ý muốn = *bhāvo viññāyati etāyāti viññatti* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *karaṇasādhana*).
- Tiếng nói được người hiểu đặng = *viññāyātīti viññatti* (đặt vĩ ngữ *ti* trong cách *kammasādhana*).]

Từ **vacīviññatti** có nghĩa là: biểu tri là tiếng nói mà gọi là sự phát ra âm thanh, như thuyết lại trong chánh văn Pāli rằng: “*Vācāya saṃvaro sādhu*” (*dha. Pa. 361*) (việc phòng hộ khẩu là sự tốt lành). Hay nữa, từ **vacīviññatti** là biểu tri ở tiếng nói, bởi vì làm nhân cho hiểu ý muốn bằng tiếng nói và vì là sắc mà người có thể tự hiểu đặng bởi tiếng nói ấy.

[Từ *vacīviññatti* có 2 ý nghĩa là:

- Biểu tri là tiếng nói = *vacī eva viññatti vacīviññatti* (*avadhāraṇapubbapadakamma-dhārayasamāsa*: từ *vacī* có nghĩa là sắc kỳ dị (cách, cử chỉ) được hiện bày trong khi phát ra âm thanh).
- Biểu tri ở tiếng nói = *vacīyā viññatti kāyaviññatti* (*tatīyātappurisasamāsa*): từ *vacī* có nghĩa là tiếng nói được phát ra).]

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong câu ‘**vācā girā**, v.v...’ như sau. Từ **vācā** là lời nói. Từ **girā** là âm thanh được người thốt ra.

Từ **byappatho** là sự thốt ra câu nói [từng âm tiết]. Hay nữa, từ **byappatho** là câu nói mà tựa như lối tiến hành của người muốn hiểu ý nghĩa và cũng khiến cho người khác hiểu.

[Từ *byappatho* có 2 ý nghĩa là:

- Sự thốt ra câu nói = *vācāya patho byappatho* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).
- Câu nói là đường lối = *vācā ca taṃ patho cāti byappatho* (*visesanuttarapadakammadhārayasamāsa*).

Từ **byappatho** có từ cũ là **vākyapatho** thay **vācā** thành **bya** bằng công thức trong *saddanīti* (*suttamālā* câu 128) rằng ‘*vācāya byo pathe*’ (bởi sanh từ câu *patha*, thay *vācā* thành *bya*).]



Từ *udīraṇa* là âm thanh được người nói.

Từ *ghosa* là âm vang phát ra (hay tiếng rao).

Từ *kamma* là cái được người làm.

Từ *ghosakamma* tức hành động là âm vang phát ra (tiếng rao), có nghĩa là tiếng vang thông báo được thực hiện bằng các phương cách khác nhau.

Từ *vacībheda* là sự thốt ra lời nói.

Lại nữa, để cho biết rằng ‘sự thốt ra lời nói không phải sự hoại đi [của sắc thính]’, nhưng là lời nói đi đến sự thốt ra [bởi gọi là *Tissa* và *Phussa*, v.v...] mới thuyết rằng ‘*vācā vacībhedo* (cách thốt ra câu nói là lời nói).

Đức Phật trình bày lại lời nói là tiếng nói (*saddavācā*) bằng tất cả những câu này.

Giờ đây, đức Phật muốn trình bày khẩu biểu tri ấy kết hợp với lời nói ấy bởi thực tính, bằng 3 tư cách do liên hệ với câu ‘*viññatti*’, v.v... có ý nghĩa được nói lại ở phần trước đó, mới thuyết rằng ‘*yā tāya vācāya viññatti*’ (sự trình bày cho biết ý nghĩa bằng lời nói ấy như thế nào), v.v...

Câu ấy có ý nghĩa dễ hiểu, vì có cách theo như đã nêu lại trước đó.

*Idāni viññattisamuṭṭhāpakacittesu asammohattham dvattiṃsa chabbīsa ekūnavīsati soḷasa pacchimānīti idaṃ pakīṇṇakaṃ veditabbaṃ – dvattiṃsa cittāni hi rūpaṃ samuṭṭhāpenti, iriyāpathampi upatthambhenti, duvidhampi viññattim janenti. Chabbīsati viññattimeva na janenti, itaradvayaṃ karonti. Ekūnavīsati rūpameva samuṭṭhāpenti, itaradvayaṃ na karonti. Soḷasa imesu tīsu ekampi na karonti.*

Giờ đây, để không cho nhầm lẫn trong tâm mà khiến cho biểu tri sanh, cần phải biết rõ sự suy xét hỗn hợp này. Tức 32 tâm, 26 tâm, 19 tâm, 16 tâm cuối cùng, đó là:

- **32 tâm** khiến cho sắc sinh khởi, hỗ trợ oai nghi, khiến cho cả hai biểu tri sanh.
- **26 tâm** không khiến cho biểu tri sanh, nhưng thực hiện 2 phận sự khác [là cách khiến cho sắc sinh khởi và cách hỗ trợ oai nghi].
- **19 tâm** chỉ khiến cho sắc sinh khởi, nhưng không làm 2 phận sự ngoài ra đây [tức cách khiến biểu tri sanh và cách hỗ trợ oai nghi].
- **16 tâm** không thực hiện phận sự dù chỉ là một loại trong cả ba loại ấy [tức cách khiến tâm sanh, cách khiến cho biểu tri sanh và cách hỗ trợ oai nghi].

*Tattha dvattiṃsāti heṭṭhā vuttāneva kāmāvacarato aṭṭha kusalāni, dvādasa akusalāni, kiriyato dasa cittāni, sekkhaputhujanānaṃ abhiññācittaṃ, khīṇāsavānaṃ abhiññācittanti. Chabbīsāti rūpāvacarato pañca kusalāni, pañca kiriyāni, arūpāvacarato cattāri kusalāni, cattāri kiriyāni, cattāri maggacittāni, cattāri phalacittānīti. Ekūnavīsāti kāmāvacarakusalavipākato ekādasa, akusalavipākato dve, kiriyato kiriyamanodhātu, rūpāvacarato pañca vipākacittānīti. Soḷasāti dve pañcaviññāṇāni, sabbasattānaṃ paṭisandhicittaṃ, khīṇāsavānaṃ cuticittaṃ, arūpe cattāri vipākacittānīti. Imāni soḷasa rūpiriyāpathaviññattīsu ekampi na karonti. Aññānīpi bahūni arūpe uppānāni anokāsagatattā rūpaṃ na samuṭṭhāpenti. Na tāneva, kāyavacīviññattiyopi.*

Trong những loại tâm ấy, **32 tâm** là tâm được nói ở phần trước, bao gồm 8 tâm thiện dục giới, 12 tâm bất thiện, 10 tâm tố, 1 tâm thông (thắng trí) của bậc hữu học và phạm phu, 1 tâm thông của tất cả bậc lậu tận.

**26 tâm** là 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 4 tâm đạo, 4 tâm quả.

**19 tâm** là 11 tâm quả thiện dục giới, 2 tâm quả bất thiện, 1 tâm tố ý giới, 5 tâm quả sắc giới.

**16 tâm** là 10 tâm ngũ song thức, 1 tâm tái tục của tất cả chúng sanh, 1 tâm tử của bậc Vô sanh, 4 tâm quả vô sắc. 16 tâm này không làm cho sắc sanh, hỗ trợ và cho sanh biểu tri đầu chỉ là một.

Số lượng nhiều tâm được sanh ở cõi vô sắc khác nữa cũng không làm cho sắc sanh, bởi vì không phải vị trí [nơi sanh của sắc], 42 tâm [8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (trừ tâm đạo Thất lai), 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm căn sân) và 1 tâm khai ý môn] ấy cũng không khiến cho thân biểu tri và khẩu biểu tri sanh.

[Trạng thái, v.v... của thân biểu tri và khẩu biểu tri, đó là:

- Có trạng thái là tư cách thay đổi của phong giới sanh từ tâm mà làm cho sự bước tới, v.v... tiên hành làm nhân nâng đỡ, chống chịu và di chuyển khỏi sắc đồng sanh (*abhikkamādipavattaka cittasamuṭṭhānavāyodhātuyā saharūpakāyathambhanasandhāraṇacalanassa paccayo ākāravikāro kāyaviññatti*).
- Có phận sự nêu bày ý định [của người thực hiện thân biểu tri].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi việc làm cho sắc thân chuyển động.
- Có nhân cận là phong giới mà có tâm làm sở sanh.

Khẩu biểu tri:

- Có trạng thái là tư cách thay đổi của phong giới sanh từ tâm mà làm cho sự phát âm tiến hành, là nhân làm cho sự va chạm địa giới sanh từ nghiệp (*vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapaṭhavīdhātuyā upādiṇṇaghaṭṭanassa paccayo ākāravikāro vacīviññatti*).
- Có phận sự nêu bày ý định [của người thực hiện khẩu biểu tri].
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi việc làm cho phát ra âm thanh.
- Có nhân cận là địa giới mà có tâm làm sở sanh.]

### Giải thích phần xiển minh hư không giới

[637] Trong phần xiển minh hư không giới, từ *ākāsa* là thực tính mà bất cứ ai cũng không cào xé được. Tức không thể quệt, cắt hay chia ra được.

Từ *ākāśagata* chính là hư không, như từ *kheḷagata* (nước miếng). Hay, từ *ākāśagata* là nơi chốn được biết đến là hư không.

[Từ *ākāśagata* có 2 ý nghĩa là:

- Chính là hư không = *ākāso eva ākāśagataṃ (tabbhāvavuttikammadhāraya-samāsa*, từ *gata* sử dụng theo nghĩa là *tabbhāva*, tức ý nghĩa của câu được hợp cùng nhau. Như từ *kheḷagata* có ý nghĩa như *kheḷa* (nước miếng).
- Nơi chốn được biết đến là hư không = *ākāso iti gataṃ ākāśagataṃ (avadhārapubbapadakammadhārayasamāsa*, từ *gata* có ý nghĩa là ‘biết’).]

Từ *agha* (nơi rỗng không) là nơi không bị chạm trán, tức không có gì va chạm được. Từ *aghaḡata* chính là nơi rỗng không ấy.

Hư không gọi là *vivara* (lỗ trống) vì là lỗ (hay kẻ hở). Từ *vivaragata* chính là lỗ trống ấy.

Câu *asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehi* (đã không bị 4 sắc đại minh chạm) đức Thế Tôn thuyết về hư không thoáng đãng đã không bị những sắc đại minh này chạm.

Bởi trạng thái, v.v... cần phải được biết rõ (*veditabba*) rằng *ākāsadhātu* (hư không giới hay giao giới hư không):

- Có trạng thái phân ranh bốn sắc (*rūpaparicchedalakkhaṇā*).
- Có phận sự phô bày ranh giới cuối cùng của bốn sắc (*rūpapariyantapakāsanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi tính chất ranh giới tận cùng của bốn sắc, hay có sự không chạm nhau và tính chất rãnh thành lỗ [của bốn sắc]. (*rūpamariyādapaccupaṭṭhānā asamphuṭṭhabhāvachiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānāvā*).
- Có nhân cận là có bốn sắc được định ranh, bị ngăn chia mà làm cho phô bày rằng sắc này ở trên, sắc này ở dưới, sắc này ở bên phải [bên trái] trong bốn sắc bị hư không giới phân ranh (*paricchinnarūpapadaṭṭhānā*).

Khi bốn sắc đã bị hư không giới nêu trên ngăn chia, hẳn hiện bày rằng ‘bốn sắc này cũng có phần trên, phần dưới và phần bên hông từ bốn sắc [khác] ấy’.

[638-640] Kể từ đây trở đi, cần phải biết rõ (*veditabba*) xiển minh về sắc nhẹ, v.v... theo cách đã nêu lại trong kinh tâm (*citta-lahutā*), v.v... có sự khác nhau của những sắc ấy là bởi trạng thái, v.v... cần phải được biết rõ (*veditabba*) rằng:

Sắc nhẹ (*lahutārūpa*):

- Có trạng thái không chậm chạp [nhẹ] (*adandhatālakkaṇā*).
- Có phận sự trừ bỏ tính nặng nề của sắc [thành tựu] (*rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi cách thay đổi cho nhanh nhẹn (*lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā*).
- Có sắc [thành tựu] nhẹ là nhân cận (*lahurūpapadaṭṭhānā*).

Sắc mềm (*mudutārūpa*):

- Có trạng thái mềm của sắc [thành tựu] (*athaddhatālakkaṇā*).
- Có phận sự trừ bỏ sự cứng sượng của sắc (*rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi cách không trở ngại trong tất cả hoạt động [thân và khẩu] (*sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā*).
- Có sắc [thành tựu] nhẹ nhàng là nhân cận (*mudurūpapadaṭṭhānā*).

Sắc thích sự (*kammaññatārūpa*):

- Có trạng thái thích nghi cho hành động được thuận lợi cho công việc ở thân (*sarīra-kiriyānukūlakammaññabhāvalakkhaṇā*).
- Có phận sự trừ bỏ sự không thuận lợi cho hành động (*akammaññatāvinodanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự không yếu sức [của sắc thành tựu] (*adubbalabhāva paccupaṭṭhānā*).
- Có sắc [thành tựu] thích hợp cho hành động là nhân cận (*kammaññarūpapadaṭṭhānā*).

Lại nữa, cả ba sắc kỳ dị (hay tư cách) này không rời bỏ lẫn nhau, tuy nhiên cần phải biết sự khác nhau về cả ba sắc ấy như vậy:

- Sắc nhẹ của sắc (*rūpassalahutā*) là tư cách đặc biệt của sắc, là tính chất nhẹ nhàng, tức sự không chậm chạp của tất cả sắc, có tư cách diễn tiến đặng nhanh như người vô

bệnh, sanh bởi vì duyên làm pháp đối nghịch với giới bất hòa đặng làm cho sắc chậm chạp.

- Sắc mềm của sắc (*rūpassa mudutā*) là tư cách đặc biệt của sắc, là tính chất sắc có sự mềm như da thú đã được thuộc hoàn thiện, có tư cách làm cho mềm diễn tiến theo năng lực (điều khiển được), tức cách khiến cho phạm sự của mình có lên (diễn tiến) trong mọi hành động đặng khác nhau, sanh bởi vì duyên làm pháp đối nghịch với giới bất hòa đặng làm cho sắc sần sượng.
- Sắc thích sự của sắc (*rūpassa kammaññatā*) là tư cách đặc biệt của sắc, là tính chất mà tất cả sắc thích hợp cho công việc như vàng nguyên chất đã nấu chảy hoàn thiện, có tư cách tùy thuận trong hành động của các sắc thân, sanh bởi vì duyên làm pháp đối nghịch với giới bất hòa mà làm cho sắc không thuận lợi của hành động trong sắc thân.

Lại nữa, ngay cả ba sắc kỳ dị ấy có khả năng để thực hiện công việc đặng cũng không xảy ra, chỉ sắc sanh từ vật thực, v.v... mới thực hiện công việc được [tức sắc nhẹ, v.v... ấy không phải sắc nghiệp, nhưng là sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực]. Như sẽ thấy rằng, người tu tập nỗ lực thường nói với nhau rằng: ‘hôm nay chúng ta được vật thực thích hợp, thân của chúng ta mới nhẹ nhàng, mềm mại, thích hợp cho việc làm’, ‘hôm nay chúng ta được thời tiết thuận lợi, hôm nay tâm của chúng ta lại an tịnh, thân của chúng ta nhẹ nhàng, mềm mại, thích hợp với việc làm’.

### Giải thích phần xiển minh sắc tích trữ (*upacaya* – sắc sanh)

[641] Trong phần xiển minh tích trữ và thừa kế, từ *āyatanānaṃ* (tất cả xứ) là 10 sắc xứ với một nữa [tức 10 với một nữa, bởi vì pháp xứ cũng có sở hữu tâm và Nibbāna nữa]. Từ *ācayo* (sự sanh trước) có nghĩa là sự sinh khởi. Câu nói ‘*so rūpassa upacayo*’ (cái đó là sự sanh tiếp tục của sắc) có nghĩa là sự sanh trước tiên của tất cả xứ mà sanh hoài bất kể loại nào, sự sanh trước đó gọi là sự sanh tiếp theo của sắc. Nghĩa là sự tăng trưởng tiến hóa.

[Đức Phật trình bày lý pháp của tích trữ và thừa kế rằng như nhau bởi Pāli là ‘*yo āyatanam ācayo, so rūpassa upacayo*’ (sự sanh trước của tất cả xứ bất kỳ loại nào, loại đó là sự sanh tiếp theo của sắc), nhưng trong bộ chú giải phân tích thêm rằng ‘*ācayo*’ (sự sanh trước) là sự sanh lần đầu tiên trong kiếp sông mới. Còn ‘*upacaya*’ (sự sanh tiếp tục) là sự sanh tiếp tục theo sự tương thích cho đến khi xứ đầy đủ. Do đó, bộ *Mūlatīkā* mới trình bày định nghĩa ‘*ādito cayo ācayo*’ (sự sanh trước), ‘*upari cayo upacayo*’ (sự sanh tiếp tục). Theo cách này tiếp đầu ngữ là *ā* sử dụng theo nghĩa là ‘trước tiên, trước’. Còn *upa* sử dụng theo nghĩa ‘phía trên, tiếp tục’.]

[642] Câu *yo rūpassa upacayo sā rūpassa santati* (sự sanh tiếp tục của sắc bất cứ loại nào, loại đó là sự nối tiếp của sắc) có nghĩa là sự tăng trưởng của sắc mà sanh tiếp tục như thế; gọi là sự nối tiếp của sắc trong lúc mà sắc tiến hành trội hơn sự tăng trưởng ấy, có nghĩa là sự tiến hành liên tục, cần phải biết rõ rằng:

- Sự sanh trước là sự sinh khởi, như lúc nước chảy đi xuống hồ bị người đào gần bờ sông.
- Sự sanh tiếp tục là sự tăng trưởng, như lúc nước đầy hồ.
- Sự nối tiếp là sự tiến hành liên tục của sắc, như nước chảy ngập tràn.

[Câu nói ‘*ācaya, upacaya và santati*’ có nghĩa là sự sanh của xứ như nhau, nhưng có xứ nơi trú của sự sanh khác nhau, bởi phân thành xứ được sanh lần đầu tiên, xứ mà sắc chưa trọn vẹn và xứ mà sắc đã trọn vẹn.]

Hỏi rằng: Đức Phật thuyết nội dung gì bằng chánh văn Pāli ở đầu?

Đáp: Đức Phật thuyết sự sanh trước bởi xứ, thuyết xứ bởi sự sanh trước, xem như thuyết sự sanh trước và thuyết lại xứ rồi.

Hỏi rằng: Khi như thế, ngài lại thuyết nội dung gì?

Đáp: Đức Phật thuyết về sự sanh trước, tức sự sinh khởi và sự sanh tiếp tục là sự tăng trưởng của cả bốn sắc thừa kế (*santatirūpa*), tức ngay cả hai sắc này [tức tích trữ và thừa kế] cũng là tên của sắc sanh (*jātirūpa* – sắc được sanh) mà thôi bởi lý pháp. Nhưng đức Thế Tôn thực hiện trình bày xiển thuật rằng ‘*upacayo santati*’ bởi sự khác nhau của tư cách (biểu hiện) và bởi sự liên hệ với chúng sanh có khả năng tiếp cận, nên mới thuyết trong xiển minh rằng: ‘*yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo*’ (sự sanh trước của tất cả xứ bất kỳ loại nào, loại ấy là sự sanh tiếp tục của sắc), ‘*yo rūpassa upacayo so rūpassa santati*’ (sự sanh tiếp tục theo của sắc bất cứ loại nào, loại ấy là sự tiếp nối của sắc), do không có sự khác nhau bởi lý pháp (chi pháp) trong cả hai sắc này.

[Trong đoạn Pāli ‘*yasmā ettha atthato nānattaṃ natthi, tasmā ... vuttam*’, từ *tasmā* thêm câu được bổ nghĩa (*visesaya*) ‘*nānattassa abhāvato*’ (bởi vì không có sự khác nhau) bằng cách thay *natthi* thành câu danh và chia cách thứ năm (*pañcamīvibhatti*) rằng *abhāvat* và thay *nānattaṃ* thành câu liên kết rằng *nānattassa*, từ *tasmā* ở trước đoạn này thường dịch đơn giản là ‘*tasmā kāraṇā*’ (bởi nhân ấy) theo bộ Yojanā, nhưng nên thay động từ chính thành câu danh từ và thay *kattā* hay *kamma* của động từ chính ấy thành câu liên kết, mới có sự trọn vẹn bởi ý nghĩa.]

Lại nữa, ngay cả hai sắc này, là tên gọi của sắc mà sanh là cùng một thứ, do đó, trong cả hai sắc này, cần phải biết sự sanh của sắc (*rūpassa upacayo*):

- Có trạng thái sanh lần đầu tiên [của sắc thành tựu trong một kiếp] và có trạng thái phát triển lớn lên nữa [cho đến khi các quyền đầy đủ] (*ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo*).
- Có phận sự như làm cho tất cả sắc sinh khởi từ phần ban đầu [mà chưa sanh sắc vị lai, tức từ phần đầu mà đã sanh] (*pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự trao cho [giống như nói rằng đây là sắc], hay có sự trọn vẹn của nhóm sắc (*niyyātanapaccupaṭṭhāno paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā*).
- Nhân cận là có sắc đã [tạo cho] sanh [đã tích trữ] (*upacitarūpapadaṭṭhāno*).

Sự trụ, nối tiếp của sắc (*rūpassa santati*):

- Có trạng thái đang tiến hành liên tục hoài [của sắc thành tựu sau khi có quyền đầy đủ rồi] (*pavattilakkhaṇā rūpassa santati*).
- Có phận sự nối tiếp không gián đoạn (*anuppabandha rasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiến] bởi sự không lìa nhau [của sắc sanh trước và sau] (*anupachedapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận là có sắc nối tiếp nhau không gián đoạn (*anuppabandharūpapadaṭṭhānā*).

### Giải thích phần xiển minh lão (*jaratāniddesa*)

[643] Trong phần xiển minh lão, gọi là *jarā* (lão) bởi năng lực của sự lão (sự hao mòn).

Từ *jarā* này là câu trình bày thực tính trong xiển minh lão này. Tư cách (trạng thái) của sự cũ kỹ gọi là sự cũ kỹ.

Cả ba từ là *khaṇḍiccaṃ* (sự rụng rụng), v.v... trình bày phận sự của lão khi thời gian trôi qua.

Cả hai từ cuối [là: *āyuno saṃhāni* (sự giảm thọ), *indriyānaṃ paripāko* (sự chín muồi của quyền)] trình bày lẽ tự nhiên [tức sự cho quả của lão], tức là:

Đức Thế Tôn thuyết lại lão này bởi thực tính bằng câu *jarā*, do đó, câu *jarā* mới trình bày thực tính của lão ấy. Đức Thế Tôn thuyết lại lão này bởi tư cách bằng câu *jīraṇatā*, do đó, câu *jīraṇatā* mới trình bày tư cách (trạng thái) của lão ấy.

Đức Thế Tôn trình bày lão bởi phận sự là việc làm cho rụng và móng rụng đi do sự trôi qua thời bằng từ *khaṇḍiccaṃ* (sự rụng rụng) này.

Đức Thế Tôn trình bày lão bởi phận sự là việc làm cho tóc và lông bạc màu bằng từ *pāliccaṃ* (sự bạc tóc) này.

Đức Thế Tôn trình bày lão bởi phận sự là việc làm cho thịt khô héo rồi làm cho da rút thành nếp nhăn bằng từ *valittacatā* (việc có da thành nếp nhăn) này.

Do đó, cả ba câu là ‘*khaṇḍiccaṃ* (sự rụng rụng), v.v...’ này mới trình bày phận sự của lão khi thời trôi qua đi. Đức Phật mới trình bày lão tự nhiên (*pākatajarā*) là sự lão mà hiển lộ bởi sự phô bày tư cách đặc biệt [hay sự biến đổi, tức sự rụng rụng, v.v...] này bởi cả ba câu ấy.

Ví như con đường mà nước lũ cuốn đi, con đường mà lửa cháy rụi hay con đường đi bởi việc phát quang bụi cỏ và cây cối, v.v... hẳn hiển rõ, nhưng con đường ấy không phải nước, v.v... như thế nào, thì con đường mà lão đã đi qua bởi năng lực của sự hư hoại trong các bộ phận như răng rụng, v.v... hẳn hiển rõ bởi vì người mở mắt nhìn cũng biết đặng, nhưng trạng thái như rụng rụng, v.v... không phải già, bởi vì già không biết được bằng nhãn thức.

Những câu này là ‘*āyuno saṃhāni* (sự suy giảm tuổi thọ), *indriyānaṃ paripāko* (sự chín muồi của quyền) trình bày lão bởi cách tự nhiên được nhận biết với nhau rằng sự kết thúc thọ mạng và sự chín muồi của quyền như nhãn, v.v... được hiển bày rõ chỉ bởi thời gian trôi qua. Do đó cần phải biết cả hai câu cuối này là trình bày sự tự nhiên (lẽ thường) của già ấy.

Trong những câu đó, thọ mạng của người đã đi đến sự lão hẳn suy giảm, do đó mới thuyết *jarā* bởi nhắm tới kết quả là *āyuno saṃhāni* (sự suy giảm tuổi thọ).

Hay là, tất cả những quyền như nhãn, v.v... trong sáng vào lúc mà người vẫn là thanh niên, có thể bắt cảnh tinh vi của mình đặng một cách dễ dàng. Nhưng khi đã đi đến sự lão thì tất cả các quyền cũng sẽ già cõi, run rẩy, không tinh anh (không minh mẫn), không thể bắt cảnh dù thô của mình đặng. Do đó, mới thuyết lão bởi nhắm đến kết quả ‘*indriyānaṃ paripāko*’ (sự chín muồi của quyền).

[Sự nhắm đến quả gọi là *phalūpacāra* là cách nói đến quả bởi sử dụng nhân làm tên của quả, bởi vì lão làm nhân cho giảm thọ và các quyền chín muồi, mới nói đến lão bởi kết quả nêu trên. Như từ *tipusaṃ jaro* (sốt hạt lựu), *gulo semho* (đờm nước mía) muốn nói đến bệnh sốt sanh từ việc ăn trái lựu và đờm sanh từ việc uống nước mía (bởi phổ thông *phalūpacāra* là

cách nói đến quả, nhưng hướng đến nhân, nhưng ở đây là cách nói đến quả bởi sử dụng nhân làm tên của quả.)]

### **Lão có hai loại**

Lại nữa, tất cả lão ấy được trình bày lại như vậy, có hai loại là: lão hiển lộ (*pākaṭajarā*) và lão không hiển lộ (*paṭicchannajarā*).

- Lão hiển lộ (*pākaṭajarā*) là lão trong tất cả sắc pháp, bởi vì thấy sự hư hoại, v.v... trong các bộ phận như răng, v.v...
- Lão ẩn tàng (*paṭicchannajarā*) là lão trong tất cả danh pháp, bởi vì không thấy sự biến đổi như thế.

Hay là lão có hai loại nữa là:

1. Lão không có gián đoạn (*avīcijarā*) là lão không có sự gián đoạn, bởi vì sự khác nhau của màu da, v.v... trong mỗi giai đoạn là điều khó biết được, như sự lão của ngọc mani, vàng, bạc, san hô, mặt trăng, mặt trời, v.v... như lão của tất cả chúng sanh có mạng căn trong lúc là 10 năm thơ ấu (*mandādasaka*), v.v... và như lão của tất cả vật vô mạng căn trong lúc có hoa, có quả và chồi non, v.v...
2. Lão có gián đoạn (*savīcijarā*) là lão được hiển lộ, bởi vì sự khác nhau về màu da sắc thái, v.v... trong mỗi giai đoạn trong những vật khác theo như đã nêu ngoài ra ngọc mani, v.v... ấy là vật dễ biết.

Bởi trạng thái, v.v... cần phải được biết rõ ràng, lão của sắc (*rūpassa jaratā*):

- Có trạng thái là chín muồi (hoại) của sắc [thành tựu] (*rūpaparipākalakkhaṇā*).
- Có phận sự mang sự hư hoại đi [đến sự diệt mất, tức sát na diệt] (*upanayanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi việc không có thực tính mới [sự mới của sắc biến mất] dù thực tính cứng, v.v... vẫn còn đang hiện hữu đi nữa, giống sự cũ của thóc gạo (*sabhāvānapagamepi navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā*).
- Có sắc bị chín muồi (hoại) là nhân cận (*paripaccamānarūpapadaṭṭhānā*).

### **Giải thích phần xiển minh vô thường (*aniccatāniddesa*)**

[644] Trong phần xiển minh sắc vô thường, sắc được gọi là *khaya* (sự diệt) bởi liên hệ với cách đi đến sự diệt mất, gọi là *vaya* (sự hoại) bởi liên hệ với cách đi đến sự biến hoại và gọi là *bheda* (sự rã) bởi liên hệ với sự tan rã.

Hay nữa, sắc được gọi là *khaya* vì là nơi diệt mất, gọi là *vaya* vì là nơi biến hoại và gọi là *bheda* vì là nơi tan rã, do sắc đi đến sự vô thường của sắc ấy rồi diệt mất, biến hoại và tan rã. Chính sự tan rã ấy gọi là *paribheda* (sự tiêu tan) bởi vì thêm tiếp đầu ngữ [tức *pari*].

[Câu nói ‘*khaya, vaya và bheda*’ có định nghĩa là cách bhāvasādhana theo cách đầu là ‘*khayanam khayō, vayanam vayo, bhijjanam bhedo*’ và có định nghĩa là cách adhikaraṇasādhana theo cách thứ 2 là ‘*khīyati etasminti khayō, veti etasminti vayo, bhijjati etasminti bhedo*’.]

Từ *anicca* là sắc vô thường, vì là thực tính sanh rồi diệt. Từ *aniccatā* là tính chất của sắc bị vô thường ấy (sự vô thường).

Từ *antaradhāna* tức sắc là nơi tiêu mất. Như sẽ thấy rằng sắc đi đến từ rồi hẳn tiêu mất, tức đi đến sự không thấy, chỉ sắc ấy tiêu mất cũng không có đặng, thậm chí cả năm uẩn cũng tiêu mất. Do đó, sắc vô thường mới là trạng thái của sự vô thường của cả 5 uẩn.

Bởi trạng thái, v.v... cần phải được biết rằng, sự vô thường của sắc ‘*rūpassa aniccatā*’:

- Có trạng thái tan tác, rời rã (*paribhedalakkhaṇā*).
- Có phận sự làm cho rời rã giống chìm xuống [bằng việc phá hoại sắc đi đến sát-na trụ]. (*samsīdanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự hoại diệt [của sắc thành tựu]. (*khayavayapaccupaṭṭhānā*).
- Có sắc đang bị tan rã là nhân cận (*paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā*).

### Sanh, lão và tử như ba kẻ thù

Đức Thế Tôn giữ lấy sanh (*jāti*), lão (*jarā*) đã trình bày ở phần trước đó, nhưng ở vị trí này giữ lấy tử (*maraṇa*). Cả 3 pháp này như kẻ thù là người vung gươm lên sát hại những chúng sanh này.

Ví như ba kẻ thù đi rong rui tìm cơ hội sát hại người, trong ba kẻ thù ấy, một người nói rằng ‘việc dẫn dụ người này đi vào cánh rừng là trách nhiệm của tôi’, người thứ hai nói rằng ‘trong khi họ đã đến cánh rừng, việc đánh đập cho ngã xuống trên đất là trách nhiệm của tôi’, người thứ ba nói rằng ‘kể từ lúc họ ngã trên mặt đất rồi, việc lấy gươm chém đầu là trách nhiệm của tôi’ như thế nào thì những sắc này như sanh (*jāti*), v.v... cũng như thế ấy. Tức là:

- Sanh (*jāti*) như kẻ thù là người dẫn dụ một thanh niên vào rừng, bởi vì làm cho chúng sanh sinh khởi ở mỗi nơi ấy.
- Lão (*jarā*) như kẻ thù là người đánh đập thanh niên là người đã đến cánh rừng cho ngã trên đất, bởi vì làm cho uẩn đã được sanh mất sức lực, cho nương người khác và cho hướng đến chiếc giường nằm.
- Tử (*maraṇa*) như kẻ thù là người lấy gươm chém đầu của thanh niên là người ở trên đất, bởi vì khiến cho tất cả uẩn đi đến sự lão rồi đi đến sự kết thúc mạng sống.

### Lời giải thích phần xiển minh đoàn thực (*Kabaḷikārāhāraniddesa*)

[645] Trong phần xiển minh đoàn thực, từ *kabaḷikāra* (đoàn thực) là vật thực bị làm thành nắm (là nắm cơm).

Từ *āhāra* là đồ ăn được nuốt vào, có nghĩa là người làm nắm cơm rồi nuốt vào. Hay nữa, từ *āhāra* là thực tính mang sắc (*rūpa*) đến cho.

[Từ *āhāra* có 2 ý nghĩa là:

- Đồ ăn được nuốt vào = *āharīyatīti āhāro* (hạ vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*).
- Thực tính mang sắc đến cho = *rūpaṃ āhararīti āhāro* (hạ vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kattusādhana*).

Sắc vật thực là *ojā* (dưỡng chất) ở trong nắm cơm, v.v... nên mới không thể làm thành nắm nuốt được, nhưng đức Phật trình bày về vật nơi trú của dưỡng chất (*ojā*) là nắm cơm để cho hiện bày rõ. Định nghĩa đầu mới là cách nói gián tiếp, còn định nghĩa sau là cách nói trực tiếp. Theo cách ngôn ngữ gọi lời nói gián tiếp ở đây là *thānūpacāra*, tức văn phong nói đến nơi nương, nhưng hướng đến cái được nương (nơi nương = nắm cơm, cái được nương = dinh dưỡng).



Từ *kabaḷikāra* có định nghĩa là:

- *Karīyateti kāro* (căn *kara* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*).
- *Kabaḷo kāro kabaḷikāro* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).

Khi thích hợp nói rằng ‘*kabaḷakāro*’, cho đặt vĩ ngữ *ī* trong ý nghĩa *abhūtatabbhāva* là sự hiện hữu bởi giai đoạn chưa từng có ấy của cái chưa từng có trước đó, trong nơi kết hợp với căn *kara* bằng công thức trong văn phạm *kaccāyana* (câu 571) rằng ‘*paccayādaniṭṭhā nipātanaṃ sijjhanti*’ (tất cả các từ chưa thành tựu dạng bởi vì vĩ ngữ, hẳn thành tựu được bởi công thức *nipātana* là công cụ cho thành tựu) hay đặt vĩ ngữ *cī* bằng công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 4 câu 119) rằng ‘*abhūtatabbhāve karāsabhūyoge vikārā cī*’ (khi hiện bày sự hiện hữu bởi giai đoạn chưa từng có ấy của cái chưa từng có trước đó và khi có căn *kara*, *asa* và *bhū*, đặt vĩ ngữ *cī* cuối từ được nói đến sự thay đổi).]

Đức Thế Tôn đưa tên gọi lên trình bày bởi liên hệ với vật nơi trú như vậy rồi thuyết rằng ‘*odano kummāso*’ (cơm chín, bánh sữa), v.v... để trình bày chính vật thực ấy bằng sự khác nhau bởi liên hệ với vật nơi trú nữa. Thật vậy, 12 loại vật thực như cơm chín ở đầu, v.v... nước mía là cuối là vật nơi trú của vật thực có ý được lấy trong sắc vật thực này.

Vật thực như rễ cây và quả cây, v.v... mà không được thuyết lại trong chánh văn Pāli cũng gom vào trong đầu đề một loại vật thực nào đó (*yevāpanaka*).

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*yamhi yamhi janapade*’ (trong mỗi miền quê nào), v.v... để trình bày những vật thực ấy như rễ cây, quả cây, v.v... bởi là thứ đáng được thực hiện [sự ăn, v.v... ở miệng].

Trong đoạn ấy, từ *mukhāsiya* là đồ có thể thọ dụng, tức có thể ăn ở miệng. Từ *dantavikhādana* là đồ có thể nhai được bằng răng. Từ *galajjhoharaṇīya* là đồ có thể nuốt được ở cổ họng.

Giờ đây, đức Phật thuyết rằng ‘*kucchivittambhanam*’ (là đồ no bụng) để trình bày vật thực ấy bởi liên hệ với phận sự, tức vật thực ấy như rễ cây, quả cây, v.v... hay như cơm chín và bánh sữa, v.v... mà người đã nhai nuốt, hẳn làm cho no bụng, điều này là phận sự của vật thực ấy.

Đức Phật trình bày vật thực cùng với vật nơi trú bằng tất cả câu trong phần trước đó rồi. Giờ đây, có ý muốn trình bày duy chỉ dưỡng chất (*ojā*) được tách rời riêng biệt khỏi vật nơi trú, nên mới thuyết câu này rằng ‘*yāya ojāya sattā yāpentī*’ (tất cả chúng sanh nuôi mạng sống bằng dưỡng chất nào).

[Phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* có dạng là *nibbaṭṭita* = tiếp đầu ngữ *ni* + căn *vaṭṭa* (*āvattane* – xoay chuyển) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ta*, dịch theo từ là đã bị cho xoay mình riêng biệt, tức đã bị tách rời riêng biệt. Còn phiên bản Thái có dạng *nibbattita* = tiếp đầu ngữ *ni* + căn *vatta* (*āvattane* – xoay chuyển) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ta*.]

Hỏi rằng: Trong những vật thực là vật và dưỡng chất ấy, phận sự của vật ra sao, phận sự của dưỡng chất ra sao?

Đáp: Vật và dưỡng chất ấy có sự tiêu trừ nguy hại và sự giữ gìn sắc thân là phận sự. Tức vật thực là vật hẳn tiêu trừ nguy hại, nhưng không thể giữ gìn sắc thân; vật thực là dưỡng chất hẳn giữ gìn sắc thân, nhưng không thể tiêu trừ nguy hại. Cả hai vật thực gom lại rồi có thể vừa để giữ gìn và vừa tiêu trừ nguy hại.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là nguy hại?

Đáp: Hỏa giới được sanh từ nghiệp gọi là nguy hại, như phân giải rằng khi vật như cơm chín, v.v... không có trong bụng, hỏa giới được sanh từ nghiệp nổi lên bắt màng bao tử hẳn khiến cho người nói rằng ‘tôi đã đói, hãy cho vật thực’, nhưng trong lúc đã được ăn thức ăn, hỏa giới được sanh từ nghiệp ấy cũng rời bỏ màng bao tử đi bắt lấy vật nơi trú [là vật thực], kể đó chúng sanh cũng có tâm yên tịnh.

Tương tự như quý la sát chuyên bắt người hay đi vào bóng cây (*chāyārakkhasa*) đã bắt chúng sanh là người đã đi vào bóng cây, lấy xiềng cỡi trời xích lại, thích thú trong nơi ở của mình, trong khi đói cũng đến cắn xé đầu, chúng sanh ấy la hét bởi bị cắn ăn. Nhân loại đã nghe âm thanh la hét ấy cũng kéo nhau đến từ mỗi nơi ấy do nghĩ rằng ‘ở đây có chúng sanh đang thọ nhận đau khổ’, quý la sát ấy cũng đã bắt từng người đã đến, ăn thịt rồi, yên tâm trong nơi ở của mình như thế nào, lời được so sánh này cũng như thế ấy như vậy:

- Hỏa giới được sanh từ nghiệp như quý la sát chuyên bắt người hay đi vào bóng cây.
- Màng bao tử như chúng sanh bị quý la sát lấy xiềng cỡi trời xích lại.
- Vật như cơm chín, v.v... như những nhân loại là người đến nữa.
- Việc mà hỏa giới được sanh từ nghiệp đã rời bỏ vật, giữ lấy màng bao tử như quý la sát đến cắn ăn đầu.
- Khi nói rằng ‘xin ngài hãy cho vật thực’ như lúc la hét của chúng sanh bị cắn ăn.
- Khi hỏa giới được sanh từ nghiệp rời bỏ màng bao tử mà bắt lấy vật, tất cả chúng sanh cũng có tâm yên tịnh, như lúc quý la sát bắt đám người đã đến được bằng tưởng ấy rồi nhai ăn thoải mái trong nơi ở của mình.

### **Vật thực thô (*olārika*) và vật thực tế (*sukhuma*)**

Trong tất cả vật nơi trú ấy, trong vật thô có ít dưỡng chất, trong vật vi tế có nhiều dưỡng chất. Tức người ăn vật thực như cỏ cục mai (*kudrūsaka*)<sup>1</sup>, v.v... chỉ chốc lát cũng đói, người uống bơ lỏng, v.v... dù duy trì cả ngày cũng không muốn vật thực.

Lại nữa, cần phải biết rõ sự thô và tế (*olārikasukhuma*) trong chủ đề vật thực này bởi sự nương nhờ so sánh nhau. Tức khi đã so sánh vật thực của cá sấu thì vật thực của chim khổng tước cũng vi tế, nghe rằng cá sấu nuốt đá vào và những cục đá này rơi vào bụng của chúng nó rồi tiêu hóa, chim khổng tước ăn những loài vật như rắn và bọ cạp, v.v...; nhưng đã so sánh vật thực của chim khổng tước thì vật thực của chó sói cũng vi tế hơn, nghe rằng những con chó sói ấy ăn sừng và xương thú vật bị quăng bỏ đến 3 năm đặng, sừng và xương của những thú vật ấy vừa thấm ướt bởi nước miếng của những con chó sói ấy cũng mềm như rễ khoai.

- So sánh vật thực của những con chó sói ấy rồi, vật thực của voi cũng vi tế hơn, bởi vì những con voi ấy ăn các loại cành cây, vật thực của bò rừng, hưu và nai, v.v... vi tế hơn vật thực của voi; nghe rằng bò rừng, hưu và nai ấy nhai ăn các loại lá cây, v.v... không cứng.
- Vật thực bò nhà vi tế hơn vật thực của bò rừng, v.v... ấy, bò nhà hẳn nhai ăn cỏ tươi và cỏ khô.
- Vật thực của thỏ vi tế hơn vật thực của những con bò ấy.
- Vật thực của chim vi tế hơn vật thực của thỏ.
- Vật thực của người cư trú ở vùng biên địa vi tế hơn vật thực của chim.

<sup>1</sup> Một loại cỏ mà một thời nọ đức Phật dùng thay thế thức ăn.

- Vật thực của người cai quản xóm làng vi tế hơn vật thực của người cư trú ở biên địa.
- Vật thực của đức vua và đại thần vi tế hơn vật thực của người cai quản xóm làng.
- Vật thực của đức vua Chuyển luân vi tế hơn vật thực của đức vua và đại thần ấy.
- Vật thực của địa chư thiên vi tế hơn vật thực của đức vua Chuyển luân.
- Vật thực của chư thiên cõi Tứ thiên vương vi tế hơn vật thực của địa chư thiên.

Bởi lẽ như vậy, nên nói cho chi tiết cho đến vật thực của chư thiên cõi Tha hóa tự tại. Lại nữa, vật thực của những chư thiên cõi Tha hóa tự tại ấy đã đi đến sự kết thúc rồi là vi tế nhất.

Ngay cả bởi trạng thái, v.v... cần phải được biết rõ rằng đoàn thực (**kabaḷīkāro āhāra**):

- Có trạng thái là dưỡng chất của vật thực (*ojālakkaṇo kabaḷīkāro āhāro*).
- Có phận sự mang sắc vật thực đến [hay sự dẫn dắt sắc đến] (*rūpāharaṇaraso*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi củng cố sắc thân [bởi tạo cho sanh sắc vật thực] (*upatthambhanapaccupaṭṭhāno*).
- Có nhân cần là vật nên làm cho thành nắm rồi nhai nuốt (*kabaḷam katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno*).

#### Lời giải thích phần xiển minh sắc phi y sinh

[646] Trong phần xiển minh phi y sinh, ‘**noupādārūpa**’ (sắc không nương nhờ) này hẳn không nương nhờ như sắc y sinh chỉ nương nhờ sắc đại minh, không bị sắc khác nương nhờ.

[Từ *noupādā* có định nghĩa là:

- *Upādiyateti upādā* (sắc nương nhờ) nghĩa là sắc y sinh mà nương nhờ sắc đại minh, không bị sắc khác nương nhờ.
- *No upādā noupādā* (sắc không nương nhờ) nghĩa là sắc đại minh mà không nương nhờ sắc y sinh.]

#### Lời giải thích phần xiển minh xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatanaiddesa*)

[647-650] Từ *phoṭṭhabba* là thứ sắc thân có thể chạm được, có nghĩa là đã chạm mới có thể biết được. Từ *phoṭṭhabbāyatana* là xứ mà đụng chạm được.

Từ *āpodhātu* tức thủy là giới, vì là thực tính không phải chúng sanh và rỗng không [từ ngã].

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘**Katamaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ? Paṭhavīdhātu, v.v...**’ (Xúc xứ ấy ra sao? Tức địa giới, v.v...) để trình bày phân chia cả ba sắc [tức địa giới, hỏa giới và phong giới] mà sắc thân đã chạm có thể biết được ấy.

Trong tất cả những giới ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

**Địa giới (*paṭhavīdhātu*):**

- Có trạng thái là cứng (*kakkhaḷattalakkhaṇā*).
- Có phận sự là duy trì [pháp câu sanh] (*patiṭṭhānārasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi sự tiếp nhận [pháp đồng sanh] (*sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā*).

**Thủy giới (*āpodhātu*):**

- Có trạng thái là chảy ra (*paggharaṇalakkhaṇā*).

- Có phận sự tiến hóa làm tăng thêm lên [cho chảy ra] (*brūhanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi cố kết, gắn giữ [pháp đồng sanh] lại với nhau (*saṅgahapaccupaṭṭhānā*).

**Hỏa giới (*tejodhātu*):**

- Có trạng thái là nóng (*uṇhatalakkhaṇā*).
- Có phận sự là làm cho chín (*paripācanarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi làm cho [pháp đồng sanh] mềm (*maddavānuppādānapaccupaṭṭhānā*).

**Phong giới (*vāyodhātu*):**

- Có trạng thái là căng phồng [hay chống chịu] (*vitthambhanalakkhaṇā*).
- Có phận sự là chuyển động (*samudīraṇarasā*).
- Có cách hiện bày [đến trí của bậc tu tiên] bởi xô đẩy (*abhinīhārapaccupaṭṭhānā*).

Lại nữa, mỗi một sắc đại minh trong những sắc đại minh này có 3 sắc đại minh khác làm nhân cận.

Từ *kakkhaḷaṃ* là cứng. Từ *mudukam* (mềm) là không cứng.

Từ *saṅham* (tinh vi) là trơn láng. Từ *pharusam* (thô ráp) là sần sùi.

Từ *sukhasamphassam* (có sự xúc chạm là lạc) là cảnh xúc đáng được mong muốn mà làm nhân của lạc thọ. Từ *dukkhasamphassa* (có sự xúc chạm là khổ) là cảnh xúc không đáng được mong muốn mà làm nhân của khổ thọ.

Từ *garukam* dịch là nặng nề. Từ *lahukam* (nhẹ) có nghĩa là không nặng, tức là thực tính nhẹ.

Trong tất cả những câu này, đức Phật phân chia địa giới (*paṭhavīdhātu*) bởi câu rằng: ‘*kakkhaḷam mudukam saṅham pharusam garukam lahukam*’ (cứng, mềm, trơn láng, sần sùi, nặng, nhẹ).

Ngay cả trong Kinh [*Pāyāsirajāññasutta*] rằng: ‘*Yadāyam kāyo āyusahagato ca hoti usmāsahagato ca viññānasahagato ca tadā lahutarō ca hoti mudutarō ca kammaññataro ca*’ (*dī. ni. 2.424*) (khi nào thân này vẫn hợp với thọ mạng [sắc mạng quyền và danh mạng quyền], vẫn hợp với hơi ấm [hỏa giới sanh từ nghiệp], vẫn hợp với thức; khi ấy thân này cũng nhẹ hơn, mềm hơn, thích hợp với công việc hơn), ngài Kumārakassapa cũng chỉ rõ đến địa giới (*paṭhavīdhātu*) mà nhẹ và mềm mà thôi.

Nhưng hai câu ‘*sukhasamphassam dukkhasamphassam*’ (có xúc lạc, có xúc khổ) thuyết phân chia 3 sắc đại minh, bởi vì địa giới vừa có xúc chạm lạc, vừa có xúc chạm khổ; hỏa giới và phong giới (*tejodhātuvāyodhātu*) cũng thuyết lại như địa giới.

Trong cả ba giới ấy, địa giới có xúc chạm lạc (*sukhasamphassā paṭhavīdhātu*), tức khi vị bhikkhu trẻ tuổi là người có bàn tay mềm đang xoa bóp chân, vị thầy đã dễ chịu hài lòng, làm cho có phong thái như nói rằng ‘con hãy xoa bóp, con hãy xoa bóp’.

Hỏa giới có xúc lạc (*sukhasamphassā tejodhātu*), khi lấy miếng gạch nóng đổ đến cho ấm thân thể trong mùa lạnh, vị thầy cũng dễ chịu hài lòng, làm cho có phong thái như nói rằng ‘làm cho ấm nào con, làm cho ấm nào con’.

Phong giới có xúc lạc (*sukhasamphassā vāyodhātu*), khi vị bhikkhu trẻ tuổi thành tựu trọn vẹn bởi phận sự quạt bằng cây quạt trong mùa nóng, vị thầy dễ chịu hài lòng, làm cho có phong thái như nói rằng ‘con hãy quạt, con hãy quạt’.

Nhưng khi vị bhikkhu trẻ tuổi có bàn tay thô cứng đang xoa bóp cả hai chân, hẳn như lúc mà xương muồn gãy ra, ngay cả vị đó cũng sẽ bị nói rằng ‘ông hãy đi ra’. Khi mang miếng gạch nóng đỏ đến cho trong khi trời nóng, cũng sẽ bị nói rằng ‘ông hãy mang nó đi ra’. Khi quạt bằng quạt trong khi trời lạnh, cũng sẽ bị nói rằng ‘hãy đi ra đừng đến quạt’.

Cần phải biết rõ rằng cả ba giới ấy có xúc chạm dễ chịu và không dễ chịu (*sukhasamphassatā dukkhasamphassa*) bởi cách như vậy.

Lại nữa, 13 phân đoạn trau chuốt bằng cách, mỗi loại 4 cách theo như thuyết lại theo cách rằng: ‘*Yam phoṭṭhabbam anidassanam sappatigham*’ (xúc nào không thấy được nhưng chạm được hay vô kiến hữu đối chiếu), v.v... cần phải được biết theo cách đã được nói trong sắc xứ (*rūpāyatana*), v.v... trong phần trước đó.

Hỏi rằng: 3 sắc đại minh (*mahābhūtā*) ấy đến hiện bày cùng nhau hay không?

Đáp: Đến hiện bày cùng nhau.

Hỏi rằng: 3 sắc đại minh (*mahābhūtā*) được đến hiện bày cùng nhau như vậy, đang chạm thân thanh triệt (*kāyapasāda*) hay không chạm?

Đáp: Đang chạm.

Hỏi rằng: Thân thức (*kāyaviññāṇa*) đang sanh làm cho ba sắc đại minh (*mahābhūtā*) ấy thành cảnh (*ārammaṇa*) cùng nhau hay là không đang sanh?

Đáp: Thân thức không sanh làm cho ba sắc đại minh ấy thành cảnh cùng nhau. Tức là việc làm cho 3 sắc đại minh thành cảnh (*ārammaṇakaraṇa*) hẳn có đặng bởi năng lực của sự lưu tâm đến hay bởi năng lực có giới quá trội.

Đầu tiên, việc làm cho thành cảnh bởi năng lực lưu tâm đến là khi người lấy cơm chín đặt vào trong bát cho đầy, đã mang đến thì lấy một hạt cơm ra kiểm tra thử rằng cứng hay mềm; trong một hạt cơm ấy có cả hỏa giới (*tejodhātu*), có cả phong giới (*vāyodhātu*) cũng đúng, nhưng họ chỉ đang lưu tâm đến địa giới (*paṭhavīdhātu*).

Khi thả tay vào trong nước nóng kiểm tra thử, trong nước nóng ấy có cả địa giới (*paṭhavīdhātu*), có cả phong giới (*vāyodhātu*) cũng phải, nhưng họ cũng chỉ lưu tâm đến hỏa giới (*tejodhātu*).

Người mở cửa sổ đang đứng cho gió hiu hiu thổi chạm sắc thân trong khi trời nóng, khi gió nhẹ nhẹ đang thổi đến, trong gió nhẹ nhẹ thổi đến ấy hẳn có cả địa giới (*paṭhavīdhātu*), có cả hỏa giới (*tejodhātu*) cũng đúng, nhưng họ chỉ đang lưu tâm đến phong giới (*vāyodhātu*).

Thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) gọi là đang làm cho 3 sắc đại minh thành cảnh (*ārammaṇa*) bởi khả năng của sự lưu tâm đến bằng cách như vậy.

Còn người nào trượt té ngã cũng vậy, đầu bị đụng cành cây cũng vậy, đang thọ dụng vật thực cần nhằm hột sạn cũng vậy. Trong việc trượt té ngã, v.v... ấy, hẳn có cả hỏa giới, có cả phong giới, nhưng họ đang làm cho duy nhất địa giới thành cảnh bởi năng lực có giới quá trội.

Khi người nào đang dẫm trên lửa, trong lửa ấy hẳn có cả địa giới, có cả phong giới cũng phải, nhưng họ chỉ làm cho hỏa giới thành cảnh bởi năng lực có giới quá trội.

Khi gió mạnh thổi vào lỗ tai làm cho điếc tai, trong gió mạnh ấy có cả địa giới, có cả hỏa giới cũng đúng, nhưng họ cũng chỉ làm cho phong giới thành cảnh bởi năng lực có giới quá trội.

Khi người làm cho bất cứ một giới nào thành cảnh, ngay cả thân thức (*kāyaviññāṇa*) cũng chẳng phải đang sanh đồng thời. Khi họ bị cả một bó kim đâm rồi, sắc thân đang bị kim chạm đồng thời, nhưng thân thanh triệt (*kāyapasāda*) có nhiều (trội) ở mỗi nơi nào, thân thức đang sanh ở mỗi nơi đó. Ngay cả ở mỗi nơi nào có sự chạm cọ xát mạnh, thân thanh triệt đang sanh trước ở mỗi nơi ấy.

Khi lấy lông gà đến rửa vết thương, mỗi sợi lông gà đang chạm thân thanh triệt, thân thanh triệt có nhiều ở mỗi nơi nào, thân thức đang sanh ở mỗi nơi ấy.

Bởi lẽ như vậy, người đang làm cho cả ba giới thành cảnh bởi năng lực có giới quá trội như vậy và thân thức gọi là đang sanh bởi năng lực giới có quá trội thật sự.

Hỏi rằng: Tâm di chuyển khỏi cảnh (*ārammaṇa*) [tiến vào một cảnh nữa] dặng ra sao?

Đáp: Di chuyển bởi 2 trạng thái là bởi ý muốn (hay khuynh hướng) hay bởi cảnh có sức mạnh. Tức là:

- Tâm gọi là di chuyển đi khỏi cảnh bởi ý muốn, tức trong thời điểm có tiệc khánh thành chánh điện, v.v... người đã đi đến bởi sự cố tâm (ý muốn) rằng ‘Ta sẽ đánh lễ những bảo tháp và tượng đức Phật ấy, ta sẽ chiêm ngưỡng bức tranh và nghệ thuật (hoa văn và điêu khắc)’, đã đánh lễ hay thấy một thứ gì, cũng chú tâm để đánh lễ hay muốn chiêm ngưỡng thứ khác rồi, hẳn đi để đánh lễ và để chiêm ngưỡng.
- Tâm gọi là di chuyển khỏi cảnh bởi cảnh có sức mạnh, tức khi đứng nhìn đại bảo tháp được cân bằng bởi đỉnh núi Kelāsa; kế sau đó, khi tẩu lên tất cả nhạc cụ, mới buông bỏ cảnh sắc rồi di chuyển vào cảnh thanh (*śaddārammaṇa*). Khi người đem bông hoa có mùi ưa thích hay vật thơm đến, tâm hẳn buông bỏ cảnh thanh rồi di chuyển vào cảnh khí (*gandhārammaṇa*).

#### Lời giải thích phần xiển minh thủy giới (*āpodhātuniddesa*)

[651] Trong phần xiển minh thủy giới, từ *āpo* (sự ướt át) là từ trình bày thực tính. Từ *āpogata* chính là nước ấy.

Gọi là *sineha* (sự dính) bởi năng lực của sự dính, chính sự dính ấy gọi là *sinehagata* (bản chất dính).

Câu ‘*bandhanattam rūpassa*’ (thực tính kết dính sắc) đó là thực tính kết dính sắc đại minh như đất, v.v... lại. Tức là thủy giới (*āpodhātu*) liên kết vật như khối sắt, v.v... lại rồi làm cho kết dính nhau. Những khối sắt, v.v... ấy gọi là kết dính nhau bởi vì bị thủy giới ấy liên kết lại.

Ngay cả miếng đá, núi non, hạt thốt nốt, chồi cây, ngà voi và sừng bò, v.v... cũng có cách như vậy. Bởi vì duy chỉ thủy giới ấy liên kết tất cả vật rồi làm cho kết dính nhau, những vật ấy gọi là kết dính nhau vì bị thủy giới liên kết lại.

Hỏi rằng: Địa giới (*paṭhavīdhātu*) đã chạm những giới còn lại là nơi nương nhờ hay không là nơi nương nhờ?

Đáp: Là nơi nương nhờ.

Hỏi rằng: Địa giới đã chạm, mới là nơi nương nhờ hay không chạm cũng là nơi nương nhờ đặng; hay khi thủy giới (*āpodhātu*) liên kết cả 3 giới còn lại, đã chạm hẳn liên kết hay đã không chạm cũng liên kết đặng?

Đáp: Trước tiên địa giới (*paṭhavīdhātu*) không chạm thủy giới (*āpodhātu*) cũng cho thành nơi nương nhờ được, nhưng đối với hỏa giới và phong giới, địa giới phải chạm rồi mới cho thành nơi nương nhờ được. Còn thủy giới không chạm cả địa giới, hỏa giới (*tejodhātu*) và phong giới (*vāyodhātu*) hẳn liên kết được; nếu quả là thủy giới đã chạm nên mới có thể liên kết thì thủy giới ấy cũng đáng gọi là xúc xú.

Ngay cả việc hỏa giới (*tejodhātu*) và phong giới (*vāyodhātu*) làm phạm sự của riêng mình trong giới còn lại cũng có cách như nhau. Tức là hỏa giới đã chạm địa giới (*paṭhavīdhātu*) đang làm cho cháy, còn địa giới ấy cũng không phải là pháp nóng thiêu đốt, nếu quả là thực tính nóng đang thiêu đốt thì địa giới cũng đáng có sự nóng là trạng thái. Lại nữa, hỏa giới ấy không chạm thủy giới (*āpodhātu*) cũng làm cho nóng được, ngay cả thủy giới ấy khi đang nóng cũng không phải là pháp nóng thiêu đốt, nếu thủy giới ấy quả thật là nóng đang thiêu đốt, thì thủy giới ấy cũng đáng gọi là có sự nóng làm trạng thái. Lại nữa, hỏa giới ấy đã chạm phong giới mới thiêu đốt, ngay cả phong giới ấy khi đang bị thiêu đốt cũng không phải là pháp nóng thiêu đốt, nếu phong giới quả thật là pháp thực tính nóng đang thiêu đốt, thì phong giới ấy cũng đáng gọi là có sự nóng làm trạng thái.

Phong giới đã chạm địa giới đang căng ra (tức trái thân ra), chạm hỏa giới cũng làm cho căng ra như nhau, nhưng dù không chạm thủy giới cũng đang làm cho căng được.

Hỏi rằng: Khi người nấu nước mía làm thành đường mía, thủy giới sẽ thành vật cứng hay không?

Đáp: Không trở thành, bởi vì thủy giới ấy có trạng thái chảy đi, địa giới có trạng thái cứng, nhưng số lượng thủy giới kém cũng sẽ diễn tiến theo số lượng địa giới có quá trội. Thật vậy, thủy giới ấy rời bỏ (*vijahati*) tính chất thiết lập bằng tư cách là nước (lỏng) đặng, nhưng không rời bỏ trạng thái [chảy đi]. Ngay cả khi đường mía đang tan chảy thì địa giới chẳng phải cũng đang tan chảy. Bởi vì địa giới có trạng thái cứng, thủy giới có trạng thái chảy ra. Nhưng địa giới có số lượng kém cũng sẽ diễn tiến theo thủy giới có số lượng quá trội.

Địa giới ấy đang rời bỏ tính chất thiết lập bằng tư cách là khối được, nhưng không rời bỏ trạng thái [cứng]. Bởi vì cả 4 sắc đại minh đang đến sự thay đổi của sự diễn tiến (tính chất) mà thôi. Gọi là sự thay đổi của trạng thái không có đặng, cách không có sự thay đổi bởi trạng thái ấy trình bày lại bằng *Aṭṭhānaparikappasutta* rằng:

“*Siyā, ānanda, catunnaṃ mahābhūtānaṃ aññathattaṃ, paṭhavīdhātuyā...pe... vāyodhātuyā; na tveva buddhe aveccappasādena samannāgatassa ariyasāvakassa siyā aññathattaṃ*”<sup>1</sup> (này Ānanda, 4 sắc đại minh là địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới sẽ có thể thay đổi thành khác đi được, nhưng bậc thánh đệ tử là vị hội tụ bởi niềm tin bất động trong đức Phật sẽ thay đổi thành khác đi, điều này thật không đáng có đặng).

<sup>1</sup> (a. Ni. 3.76).

[Nội dung ‘địa giới, thủy giới, hòa giới và phong giới sẽ có thể thay đổi thành khác đi được là giả thiết cái không diễn ra được (*parikappa*) bởi cả 4 giới ấy không có thay đổi trạng thái khác đi từ trạng thái ban đầu của mình.]

Thật vậy, trong đoạn Kinh trên có sự giải thích như vậy: Nay Ānanda, địa giới (*paṭhavīdhātu*) có được trạng thái cứng sẽ có thể thay đổi thành thủy giới (*āpodhātu*) có trạng thái chảy rĩ ra được, nhưng bậc thánh đệ tử gọi là thay đổi thành khác đi không có được. Sự đặt giả thiết đến nhân mà không diễn ra được<sup>1</sup> đã có trong chánh văn Pāli này bởi cách như vậy.

Giải thích phần xiển minh pháp thành do thủ (*upādiṇṇarūpādiniddesa*), v.v...

[652] Trong phần xiển minh sắc thành do thủ, v.v... tiếp theo từ đây, cần phải biết rõ ý nghĩa của sắc thành do thủ, v.v... theo cách đã nêu lại trong mẫu đề.

Câu nói nhãn xứ (*cakkhāyatanā*), v.v... đã được giải thích lại trong phần trước như nhau. Lại nữa, tôi sẽ chỉ nói sự khác nhau trong mỗi xiển minh ấy.

Đầu tiên, nhãn xứ, v.v... thuyết lại trong phần xiển minh sắc thành do thủ duy nhất là sắc có tâm chấp giữ (sắc thành do thủ). Nhưng sắc xứ, v.v... có tâm chấp giữ (thành do thủ) cũng có, không có tâm chấp giữ (phi thành do thủ) cũng có. Do đó, đức Phật mới trình bày sắc xứ, v.v... ấy bằng cách toát yếu rằng ‘*yam vā pana*’ (hoặc dù những sắc nào khác) rồi phân giải bởi cách chi tiết theo phương pháp rằng ‘*kammaṣṣa katattā rūpāyatanam*’ (sắc xứ mà nghiệp tạo tác), v.v... nữa.

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong tất cả một sắc nào đó (*yevāpanakadhamma*) theo cách này [tức đức Phật trình bày bởi sự toát yếu rằng ‘*yam vā pana*, v.v...’ rồi giải thích bằng cách chi tiết nữa theo cách rằng ‘*kammaṣṣa katattā rūpāyatanam*’, v.v...].

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào ngay cả trong phần xiển minh về cả hai câu là ‘*kammaṣṣa katattā*’ (sắc mà nghiệp tạo tác) và ‘*na kammaṣṣa katattā*’ (sắc mà nghiệp không tạo tác), đức Phật không giữ lấy sắc lão và sắc vô thường, nhưng giữ lấy duy chỉ trong phần xiển minh sắc phi thành do thủ, v.v...

[Đức Phật thuyết về sắc lão và sắc vô thường trong phần xiển minh câu ‘*anupādinna, anupādinnaupādāniya* và *nacittasamuṭṭhāna*, v.v... bằng lời thuyết rằng ‘*katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ*’ (sắc phi thành do thủ ấy ra sao).]

Đáp: Trong đoạn ‘*na kammaṣṣa katattā*’ (sắc mà nghiệp không tạo tác) này, đức Phật gom lấy sắc mà sanh từ duyên khác ngoài ra nghiệp trước. Nhưng trong câu ‘*kammaṣṣa katattā*’ (sắc mà nghiệp tạo tác) này, gom lấy duy nhất sắc mà sanh từ nghiệp. Cả hai sắc [là sắc lão và vô thường] này không sanh từ nghiệp hay loại duyên khác mà khiến cho sắc sanh. Do đó mới không giữ lấy.

Lại nữa, sự không sanh của sắc lão và sắc vô thường [bởi nghiệp, duyên, v.v...] ấy sẽ rõ ràng phía trước.

Trong từ *anupādinnaṃ* (sắc phi thành do thủ), v.v... phủ nhận bản chất mà sắc lão và sắc vô thường sanh từ nghiệp, v.v... bằng duy nhất từ *anupādinna*, v.v..., không chấp nhận bản chất có duyên khác làm sở sanh. Do đó, mới giữ lấy những sắc đó trong phần xiển minh của sắc phi thành do thủ, v.v... ấy.

<sup>1</sup> Xác định điều không có cơ sở.



Lời giải thích phần xiển minh tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhāniddesa*)

[666] Trong phần xiển minh pháp có tâm làm sở sanh, cả hai sắc này là thân biểu tri và khẩu biểu tri, đức Phật thuyết lại bởi xuất hiện do nương sắc đại minh có tâm làm sở sanh nhất định.

Lại nữa, sắc đại minh là nơi nương nhờ của cả hai sắc ấy, là sắc có tâm làm sở sanh theo cách siêu lý [tức chính sắc đại minh là sắc siêu lý mà sanh từ tâm], ngay cả hai sắc này cũng gọi là có tâm làm sở sanh, giống như lão và tử của sắc mà không bền vững cũng gọi là vô thường, bởi vì nương sắc đại minh nêu trên.

[668] Ngay cả phần xiển minh pháp đồng sanh tồn với tâm (*cittasahabhu*) cũng có cách như nhau. Cả hai sắc biểu tri này thuyết lại [rằng *cittasahabu* (đồng sanh tồn với tâm)] bởi vì xuất hiện được suốt thời gian mà tâm vẫn đang còn. Nhưng cả hai sắc này không sanh cùng với tâm như sắc đại minh và sở hữu tâm như tư (*cetanā*), v.v...

[670] Ngay cả phần xiển minh pháp từng tâm thông lưu (*cittānuparivatti*) cũng có cách như nhau. Cả hai sắc biểu tri này thuyết lại rằng ‘*cittānuparivatti*’ (thực tính từng tâm thông lưu) bởi vì chỉ xuất hiện được suốt thời gian mà tâm vẫn đang còn [hay chỉ xuất hiện cho đến lúc mà tâm vẫn đang còn].

[674] Từ *oḷārikam* (sắc thô) có nghĩa là: gọi là ‘thô’ bởi là sắc mà có thể nhận biết được bằng sự va chạm, do là cả vật và cảnh.

Cần phải biết rõ sắc tế bởi trạng thái đối nghịch với sắc thô đã nêu.

[676] Từ *dūre* (sắc xa) có nghĩa là: ngay cả sắc mà đặt trong nơi gần cũng gọi là sắc xa bởi tính chất khó có thể biết được, vì không thể nhận biết được bằng sự va chạm. Còn sắc ngoài ra đây, dù đặt trong nơi xa cũng gọi là sắc gần (*santike*) bởi là tính chất dễ biết được, vì có thể nhận biết được bằng sự va chạm.

[Từ *dūre* (sắc xa), *santike* (sắc gần) chia cách thứ bảy (định sở cách – *sattamīvibhatti*), như từ *vanappagumbe* (bụi cây trong rừng), v.v...]

Cần phải biết rõ phần xiển minh nhãn xứ (*cakkhāyatana*), v.v... bởi sự chi tiết theo cách thức nói trong chính phần trước đó.

Trong sự yếu hiệp sắc nhóm hai có sự khác nhau chỉ bấy nhiêu đây trước, còn sự yếu hiệp sắc nhóm ba có ý nghĩa hiện bày rõ rồi.

Lời giải thích phần xiển minh tứ đề (*Catukkaniddesavaṇṇanā*)

[966] Trong đoạn cuối của sự yếu hiệp sắc nhóm 4, đức Thế Tôn không đặt lại câu hỏi từ ban đầu, bởi vì không có sự khác nhau của đoạn cuối [rằng *viññāta* (sắc mà biết được)].

Trong sắc thấy được, v.v... mới thuyết rằng ‘*Rūpāyatanaṃ diṭṭhaṃ saddāyatanaṃ sutam*’ (sắc mà thấy được là sắc xứ, sắc mà nghe được là thính xứ), v.v...

Trong đoạn ấy, *rūpāyatanaṃ* (sắc xứ) gọi là *diṭṭhaṃ* (sắc mà thấy được) vì là sắc có thể nhìn thấy được ở nhãn thanh triệt.

Trong đoạn ấy, *saddāyatanaṃ* (thính xứ) gọi là *sutam* (sắc mà nghe được) vì là sắc mà có thể nghe rồi hiểu được ở nhĩ thanh triệt.

Xứ như khí xứ, v.v... 3 nhóm gọi là *mutaṃ* (sắc mà biết được) vì là tính chất đã kết hợp nhau có thể nhận biết được, do có thể nhận lấy bởi đạt đến tỳ thanh triệt, thiết thanh triệt và thân thân triệt. [Chư vị giáo thọ sư nói lại] một cách nữa, sắc mà gọi là *mutaṃ* bởi vì nhân đã chạm được mới sanh thức.

[Căn *mu* trong từ *muta* diễn tiến trong ý nghĩa là ‘kết hợp’ theo ý nghĩa căn là *bandhena* (kết hợp, cột trói) và sự kết hợp ấy cũng chính là sự kết hợp nhau, ngài mới trình bày ý nghĩa một cách khác nữa theo quan điểm của giáo thọ sư tiền bối.]

Còn tất cả sắc gọi là *manasā viññātaṃ* (sắc mà biết được ở ý), vì là sắc có thể biết được bởi ý thức.

#### Lời giải thích phần xiển minh ngũ đề (*Pañcakaniddesavaṇṇanā*)

[967] Trong phần xiển minh của sự yếu hiệp sắc nhóm 5, từ *kakkhaḷaṃ* (thực tính cứng sượng) tức cứng sượng. Từ *kharagata* chính là thô cứng, có nghĩa là sự thô ráp.

Ngay cả hai từ khác [tức: *kakkhaḷagataṃ* (sự cứng sượng), *kakkhaḷabhāvo* (bản chất cứng sượng)] cũng là lời giải thích chính thực tính ấy.

Từ *ajjhattaṃ* (nội phần) có nghĩa là sắc bên trong mà nương nhờ mình. Từ *bahiddhā vā* (hay sắc ngoại phần) là sắc bên ngoài.

Từ *upādinnaṃ* (là bị thủ) không phải chỉ sắc mà có nghiệp là sở sanh. Nhưng câu này có ý lấy sắc mà thiết lập bởi cùng khắp trong thân thể. Thật vậy, sắc mà thiết lập trong thân thể sẽ là sắc nghiệp hay không phải sắc nghiệp cũng thế, tất cả cũng được gọi là *upādinna* bởi sự chấp thủ [là của ta] và sự chấp cứng sai trái.

[Câu nói *upādinna* có định nghĩa là ‘*upetena ādinnaṃ upādinnaṃ*’ (sắc mà bị ái và tà kiến là nghiệp và phiền não đã vào chấp thủ) thường nói đến sắc nghiệp, nhưng ở đây nói đến tất cả sắc được thiết lập trong thân thể, bởi cách ái chấp thủ rằng là của ta và tà kiến chấp cũng sai trái.]

[969] Từ *tejogataṃ* có nghĩa là trạng thái nóng mà tiến tiến trong tất cả hỏa giới. Hay là hỏa giới được gọi là *tejogata* vì đạt đến tính chất của lửa.

[Từ *tejogata* có 2 định nghĩa là:

- Trạng thái nóng mà diễn tiến trong hỏa giới = *tejesu gataṃ tejogataṃ* (*sattāmisappurisasamāsa*).
- Trạng thái nóng mà đi đến tính chất lửa = *tejobhāvaṃ gataṃ tejogataṃ* (*dutiyātappurisasamāsa*: xóa từ *bhāva* để gọn từ).]

Từ *usmā* (sự ẩm) có nghĩa là tư cách ẩm áp. Từ *usmāgataṃ* dịch là thực tính pháp đạt đến tính chất ẩm áp, câu này chính là tên gọi của tư cách ẩm. Từ *usumaṃ* (sự nóng nực) là sự ẩm có sức mạnh. Chính sự nóng nực ấy đạt đến tính chất nóng nực, mới gọi là *usumagata* (thực tính pháp đi đến bản chất nóng nực).

[970] Sắc được gọi là *vāyo* (sự thổi qua lại) bởi năng lực của sắc được thổi qua lại, chính ‘gió’ ấy gọi là *vāyogataṃ* vì đạt đến tính chất thổi qua lại.

Từ *thambhitattaṃ* (sự căng) có nghĩa là sự căng của sắc, như sự căng của vỏ cọng sen, v.v... đầy bởi gió.

#### Lời giải thích phần xiển minh lục đề (*Chakkādiniddesavaṇṇanā*)

[972-973] Đức Thế Tôn không đặt lại câu hỏi từ ban đầu, bởi vì không có sự khác nhau của câu cuối cùng, của tất cả ba sự yếu hiệp là sự yếu hiệp sắc nhóm 6, v.v... [tức đoạn

‘*manoviññeyyaṃ*’ (sắc mà biết được bởi ý thức) trong sự yếu hiệp sắc nhóm 6 và đoạn ‘*manoviññāṇadhātuviññeyyaṃ*’ (sắc mà biết được bởi ý thức giới) trong yếu hiệp sắc nhóm 7 và nhóm 8], nhưng thực hiện xiển minh lại [rằng *rūpāyatanaṃ cakkhuvīññeyyaṃ* (sắc mà biết được bởi nhãn thức là sắc xứ), v.v...].

Trong chủ đề ấy, từ *cakkhuvīññeyya* là sắc có thể bị biết bởi nhãn thức ... Từ *manoviññeyya* là sắc có thể biết được bởi ý thức. Từ *manodhātuviññeyya* là sắc có thể biết được bởi cả ba ý giới.

Từ *sabbaṃ rūpaṃ* (tất cả sắc) này, đức Phật thuyết rằng ‘*sabbaṃ rūpaṃ*’ bởi vì dù duy nhất chỉ một sắc mà ý thức giới không thể biết hẳn không có đặng. Thật vậy, *naya* (câu hướng dẫn hay cách thức) trong vị trí thích hợp cần hướng dẫn, khi đã đến Abhidhamma, không thực hiện lại bởi đức Chánh đẳng giác, gọi là hẳn không có; và vị trí này cũng gọi là vị trí thích hợp thực hiện hướng dẫn, bởi vì không có dù chỉ một sắc mà ý thức giới không thể biết. Do đó khi [có ý] trình bày cách thức [hướng dẫn] mới thuyết rằng ‘*sabbaṃ rūpaṃ*’.

[974] Từ *sukhasamphasso* (có xúc là lạc) tức làm duyên cho nhận được lạc thọ.

[Từ *sukhasamphasso* (có xúc là lạc) này là từ bổ nghĩa của từ *phoṭṭhabbo* trong đoạn ‘*sukhasamphasso phoṭṭhabbo atthi*’ (cảnh xúc có xúc là lạc hiện hữu).]

Từ *dukkhasamphasso* (có xúc là khổ) tức làm duyên cho nhận khổ thọ.

Ngay cả từ *sukhasamphasso* (có xúc là lạc), v.v... này, đức Phật trình bày lại cách thức này bởi vì sự xuất hiện của cảnh xúc là lạc và khổ.

#### Lời giải thích phần xiển minh cửu đề (*Navakādiniddesaṃṇānā*)

[975] Lại nữa, trong sắc nhóm 9, đức Thế Tôn trình bày lại cách thức, do có sắc mà gọi là quyền.

Trong sắc nhóm 10 trình bày lại cách, bởi vì sắc ấy là hữu đối chiếu (chạm được) và vô đối chiếu (không chạm được).

Trong sắc nhóm 11 phân chia lại xứ 10 với một phần hai nữa.

Cần phải biết rõ phân đoạn xiển minh những xứ ấy bởi sự chi tiết theo cách được nói trong phần trước đó.

Câu còn lại trong tất cả các phần có ý nghĩa đã hiện bày rõ.

#### Pháp ngữ hỗn hợp (*Pakiṇṇakakathā*)

Lại nữa, cần phải biết phần hỗn hợp này là:

- *Samodhāna* là nhóm sắc.
- *Samuṭṭhāna* là nhân cho sanh sắc (hay sở sanh của sắc).
- *Parinipphanna* là sắc hữu vi mà thành tựu bởi 4 nhân [là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực] để cho sự không lẫn lộn trong những sắc này.

*Samodhāna* (nhóm sắc) là tất cả sắc có số lượng 25 sắc bởi nhóm, tức nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không giới, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích sự, sắc tích trữ, sắc thừa kế, sắc lão mại, sắc vô thường, đoàn thực, xúc xứ và thủy giới.

Cần phải biết rõ sắc nêu trên có số lượng 26 gom với sắc là sắc ý vật, gọi là sắc khác ngoài ra đây hẳn không có.

Nhưng một số giáo thọ sư [người có quan điểm rằng thủy miên là sắc] nói rằng: ‘Gọi là sắc thủy miên vẫn có’, những vị giáo thọ sư ấy đáng bị phản đối rằng không có sắc gọi là thủy miên bởi dẫn chứng chánh văn Pāli rằng: ‘*Addhā munīsi sambuddho, natthi nīvaranā tava*’<sup>1</sup> (kính bạch vị đại hiền triết, ngài là vị giác ngộ chân chánh thật sự, pháp cái của ngài không có).

Vị giáo thọ sư khác nói rằng 26 sắc ấy với sắc lực (*balarūpa*) cũng là 27 sắc, gom với sắc tinh cha (*sambhavarūpa* hay sắc căn nguyên) cũng thành 28, gom với sắc sanh cũng thành 29, gom với sắc bệnh cũng thành 30, ngay cả những vị giáo thọ sư ấy cũng đáng bị phản đối bởi trình bày rằng sắc nêu trên không có một cách riêng biệt.

Nói một cách chi tiết, khi đức Phật chỉ giữ lấy sắc lực bởi phong giới đã được giữ lấy, gọi là sắc lực khác hẳn không có; giữ lấy sắc tinh cha bởi thủy giới; giữ lấy sắc sanh bởi tích trữ và thừa kế; giữ lấy sắc bệnh bởi sắc lão và vô thường, gọi là sắc bệnh khác ngoài ra hẳn không có, ngay cả bệnh hoạn như bệnh tai, v.v... cũng chỉ là giới được sanh bởi duyên không được quân bình nhau mà thôi, gọi là sắc bệnh khác trong bệnh tật ấy không có hiện hữu. Do đó mới chỉ có 26 (*chabbīsati*) sắc bởi nhóm.

*Samuṭṭhāna* (nhân cho sanh sắc hay sở sanh) cần phải được biết như sau:

Hỏi rằng: Bao nhiêu sắc có bao nhiêu sở sanh?

Đáp: Cần phải biết rõ như vậy.

10 sắc có 1 sở sanh (*dasa ‘ekasamuṭṭhānāni’*) là 8 sắc này gồm sắc nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) ... mạng quyền (*jīvitindriya*) sanh từ nghiệp duy nhất, còn 2 sắc là thân biểu tri và khẩu biểu tri (*kāyaviññattivacīviññatti*) sanh từ tâm duy nhất.

1 sắc có 2 sở sanh (*eko ‘dvisamuṭṭhāno’*) là sắc thịnh sanh từ quý tiết và tâm (*saddo ututo ca cittato ca samuṭṭhātīti*). Trong sắc thịnh ấy, âm thanh mà sanh từ vật vô thức hẳn sanh từ quý tiết, còn âm thanh mà sanh từ vật hữu thức hẳn sanh từ tâm.

3 sắc có 3 sở sanh (*tīṇi ‘tisamuṭṭhānāni’*) là 3 sắc kỳ dị như là nhẹ, v.v... sanh từ quý tiết, tâm và vật thực.

9 sắc có 4 sở sanh (*nava ‘catusamuṭṭhānāni’*) là 9 loại sắc còn lại sanh từ 4 sở sanh gồm quý tiết, tâm, vật thực ấy và nghiệp.

2 sắc không sanh từ sở sanh (*‘na kenaci samuṭṭhahanti’*) nào cả là sắc lão và sắc vô thường không sanh từ 4 sở sanh ấy dù chỉ là một sở sanh.

Hỏi rằng: Vì nguyên nhân gì?

Đáp: Bởi vì cả hai sắc lão và sắc vô thường này không sanh.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào cả hai sắc này lại không sanh?

Đáp: Vì là sự chín muồi và sự tiêu hoại của sắc đã sanh, mà giải thích rằng sắc mà đã sanh cũng phải già và tiêu hoại đi, hiền trí nên chấp nhận lời như nói đó chắc chắn. Bởi vì sắc hay danh đã được sanh, gọi không diệt hẳn không có. Nhưng đến khi nào sắc chưa diệt thì sự chín muồi của sắc ấy cũng vẫn đang hiện bày đến khi ấy. Do đó, nội dung ‘bởi vì sự chín muồi và sự tiêu hoại của sắc đã được sanh’ cũng đã rõ.

Lại nữa, nếu quả thật là cả hai sắc này có thể sinh khởi, ngay cả những sắc ấy cũng có thể chín muồi và tiêu hoại đi, và sự chín muồi của sắc cũng hẳn không chín muồi hay sự tiêu hoại của sắc cũng hẳn không tiêu hoại. Do đó, cả hai sắc này mới gọi là không sanh, vì là sự chín muồi và sự tiêu hoại của sắc đã sanh.

<sup>1</sup> (su. ni. 546).

[Thực tính chín muối của sắc thành tựu gọi là *jaratā*, còn thực tính tiêu hoại đi của sắc thành tựu gọi là *aniccatā*. Lão và vô thường lại chỉ là thực tính chín muối và tiêu hoại của sắc thành tựu, không có thực tính riêng biệt nào khác theo cách siêu lý. Do đó mới không có thực tính sanh nào cả.]

Hỏi rằng: Ngay cả sắc mà đã chín muối rồi cũng hãy chín muối (*pāka*) nữa được, dù sắc mà đã tiêu hoại (*bheda*) rồi cũng hãy tiêu hoại được nữa, như nội dung chấp nhận rằng sắc sanh đang sanh bằng lời thuyết rằng ‘*rūpassa upacayo rūpassa santati*’ (sự sanh của sắc, sự tiếp nối của sắc vẫn có) trong xiển minh có câu ‘*kammasa katattā*’ (bởi vì đã thực hiện hành động (nghiệp)), v.v... không phải hay sao?

[Giáo thọ sư tố cáo phản đối rằng: ‘trong đoạn Pāli *kammasa katattā rūpassa upacayo rūpassa santati* (sự sanh của sắc, sự tiếp nối của sắc vẫn có bởi vì đã thực hiện hành động (nghiệp)’ mới chấp nhận nội dung rằng ngay cả sắc đã bị già cũng lại già nữa được, ngay cả sắc đã bị tiêu hoại cũng lại tiêu hoại nữa được, không phải hay sao? Như chấp nhận rằng sắc sanh là tích trữ và thừa kế hẳn sinh khởi được.]

Đáp: Trong vấn đề ấy không chấp nhận nội dung rằng ‘sắc sanh đang sanh’, nhưng những pháp nào [là sắc thành tựu] đang sanh bởi nghiệp, v.v... ngài chấp nhận cách nói rằng sắc sanh có nghiệp, v.v... làm duyên, vì là tính chất sanh của những sắc ấy [tức sắc thành tựu]. Thật vậy, sắc sanh không đang sanh theo cách siêu lý, bởi vì sắc sanh chỉ là sự sanh của sắc mà đang sanh.

[Giáo thọ sư bảo hộ đáp: Ngài không chấp nhận nội dung ‘sắc sanh đang sinh khởi’, thật sự ngay cả sắc sanh cũng thích hợp nói được rằng có nghiệp, v.v... làm duyên vì là thực tính sinh khởi trong sát-na mỗi sắc thành tựu ấy sanh do duyên, thật sự không có sắc sanh trong một chặng sắc sanh nữa.]

Hỏi rằng: Sắc sanh là sự sanh của những pháp nào, hẳn nói được rằng vẫn có những pháp ấy là duyên và được gọi là sự sanh của những pháp ấy như thế nào, thì sắc lão và sắc vô thường là sự chín muối và sự tiêu hoại của những pháp nào thì đáng lý nói được rằng có những pháp ấy là duyên và thích hợp gọi được là sự sanh của những pháp ấy như thế ấy. Khi như thế, ngay cả hai sắc này cũng sẽ đáng được nói rằng có nghiệp, v.v... làm sở sanh không phải hay sao?

[Giáo thọ sư tố cáo phản đối rằng: Nếu sắc sanh là sự sanh của sắc nghiệp thì nên được gọi là có nghiệp là duyên, nếu là sự sanh của sắc tâm, v.v... cũng nên được gọi là có tâm, v.v... là duyên, và được gọi là sự sanh của những sắc thành tựu ấy như thế nào. Ngay cả sắc lão và sắc vô thường cũng nên được gọi là có sắc thành tựu mà liên quan nhau là duyên và nên được gọi là sự sanh của những sắc thành tựu ấy như thế ấy. Do đó ngay cả sắc lão và sắc vô thường cũng nên được gọi là sắc nghiệp và sắc tâm, v.v... không phải sao?]

Đáp: Sắc lão và sắc vô thường không đáng được gọi như thế.

Hỏi rằng: Tại sao (*kasmā*)?

Đáp: Bởi vì không có trong sát-na hiện bày năng lực của sanh duyên (*janakapaccaya* – duyên trợ cho sắc sanh), tức là năng lực của sanh duyên hiện hữu chỉ ở sát-na sanh của pháp mà mình cần cho sanh, không vượt quá từ đó. Và khi sắc sanh đang hiện bày trong sát-na của pháp được những sanh duyên ấy cho sanh, hẳn đáng được gọi là có những pháp ấy là duyên [bởi tên gọi sắc nghiệp, v.v...] và đáng được gọi là sự sinh khởi của những pháp ấy, bởi vì đang hiện bày ở sát-na ấy; nhưng sắc lão và sắc vô thường khác không đáng gọi là có những pháp ấy là duyên và không đáng được gọi là sự sanh của

những pháp ấy, bởi vì không có trong sát-na ấy. Vì thế cả hai sắc lão và sắc vô thường này mới không đáng gọi là đang sanh (*jāyati*).

[Ngài đáp: Duyên làm cho sanh 4 loại sắc là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực có năng lực đang hiện bày chỉ trong sát-na mà sắc làm cho sanh đang tiến hành (*uppādakhaṇa*). Sắc sanh ấy đang hiện bày ở sát-na mà năng lực nêu trên vẫn hiện hữu đang còn, nên mới được gọi là sắc sanh từ nghiệp, sắc sanh từ tâm, sắc quý sanh từ tiết và sắc sanh từ vật thực; và đáng được gọi là sự sanh của những pháp ấy. Nhưng sắc lão và sắc vô thường hẳn sinh khởi trong sát-na trụ và sát-na diệt, đã không có năng lực làm cho sanh sắc, nên mới không đáng gọi là sắc nghiệp, v.v...]

Hỏi rằng: Ngay cả hai sắc này cũng vẫn gọi là đang sanh, như chánh văn Pāli thuyết rằng ‘*Jarāmaṇaṃ, bhikkhave, aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ*’<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, lão và tử là vô thường đã bị duyên tạo tác, nương nhân sinh khởi) không phải hay sao?

[Giáo thọ sư tố cáo phản đối rằng: Ngay cả sắc lão và sắc vô thường cũng là sắc sinh khởi như sắc sanh, như lời thuyết *paṭiccasamuppannaṃ* (nương nhân sinh khởi) nên đáng gọi là sắc nghiệp, v.v... như sắc sanh không phải sao?]

Đáp: Không phải như thế. Bởi vì đoạn Pāli đó trình bày lại bằng cách gián tiếp. Tức trong đoạn Pāli đó, đức Phật thuyết về lão và tử ấy rằng là pháp [tức sắc thành tựu] nương nhân sinh khởi bằng cách gián tiếp, bởi vì lão và tử của pháp mà nương nhân ấy sinh khởi.

[Cách thuyết về lão và tử rằng là pháp nương nhân sinh khởi, là cách đưa lên nói đến gọi là ‘nương nhân sinh khởi’ của sắc thành tựu được nương nghiệp, v.v... sanh lên trong lão và tử mà là thực tính thay đổi của những sắc ấy.

Theo cách ngôn ngữ gọi là *ṭhānūpacāra* là văn phong nói đến nơi chốn bởi sử dụng cái ở trong nơi chốn là tên gọi (vị trí = sắc thành tựu được nương nhân sanh, trong vị trí = lão và tử là tính chất thay đổi của sắc thành tựu).]

Hỏi rằng: Nếu như vậy, ngay cả ba sắc ấy cũng hẳn không có như sừng thỏ, bởi vì không sanh hay không như thế cũng là thứ thường hằng như *nibbāna*?

Đáp: Không phải như thế, bởi vì vẫn diễn tiến liên hệ với pháp là nơi nương nhờ. Tức khi có sắc là nơi nương nhờ như đất, v.v... cả ba là sắc sanh, v.v... hẳn hiện bày, do đó sẽ nói là không hiện hữu [như sừng thỏ] cũng không được. Lại nữa, khi nói không có những sắc là nơi nương nhờ ấy, cũng sẽ không hiện bày, sẽ nói là thường hằng [như *nibbāna*] cũng không được.

[Sắc sanh là sắc không có thật bởi thực tính, chỉ là sự sanh trong sát-na sanh của sắc thành tựu, ngay cả sắc lão và vô thường cũng không phải sắc được nương nhân sanh. Do đó, cả ba loại sắc mới không có thật bởi thực tính siêu lý, nhưng không phải vô hữu chế định như sừng thỏ, v.v... Luôn cả không phải thực tính thường hằng như *nibbāna* vì không hiện bày khi không có những sắc thành tựu là nơi nương nhờ ấy.]

Lại nữa, khi phủ nhận sự chấp cứng ở trên đó, mới thuyết lời thuyết rằng “*Jarāmaṇaṃ, bhikkhave, aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ*” (*saṃ. ni. 2.20*) (này chư bhikkhu, lão và tử là vô thường đã bị duyên tạo tác, nương nhân sinh khởi).

Bởi cách có trước tiên như vậy, cần phải biết rằng cả hai sắc [là sắc lão và sắc vô thường] không sanh từ bất cứ sở sanh gì.

<sup>1</sup> (*saṃ. ni. 2.20*).

Hay nữa, trong câu ‘*samuṭṭhāna*’ này, cần phải biết ý nghĩa khác tiếp theo. Tức đầu đề của ý nghĩa ấy có như sau.

- Sắc sanh từ nghiệp, sắc có nghiệp là duyên, sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ nghiệp là duyên.
- Sắc có vật thực là sở sanh, sắc có vật thực là duyên, sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ vật thực là duyên.
- Sắc có quý tiết là sở sanh, sắc có quý tiết là duyên, sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ quý tiết là duyên.
- Sắc có tâm là sở sanh, sắc có tâm là duyên, sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ tâm là duyên.

***Kammajaṃ*** (sắc sanh từ nghiệp) là 8 loại sắc như nhãn thanh triệt (*cakkhupasādā*), v.v... cùng với ý vật (*hadayaavatthu*).

***Kammapaccayaṃ*** (sắc có nghiệp là duyên) như tóc, râu, ngà voi, lông đuôi ngựa, lông đuôi bò cái.

***Kammapaccayaṭṭhusamuṭṭhānaṃ*** (sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ nghiệp là duyên) như bánh xe báu, vườn thượng uyển và cung điện, v.v... của chư thiên.

***Āhārasamuṭṭhānaṃ*** (sắc có vật thực là sở sanh) là sắc bất thuần (*suddhaṭṭhaka*) mà sanh từ vật thực. ***Āhārapaccayaṃ*** (sắc có vật thực là duyên) là sắc nghiệp mà vật thực bảo trì (*āhārānupālita kammajarūpa*), đó là đoàn thực làm duyên cho cả hai dòng chảy (sự tiếp nối) sắc, tức sắc có vật thực là sở sanh và sắc thành do thủ (sắc nghiệp) làm duyên cho sanh sắc có vật thực là sở sanh và giữ gìn sắc nghiệp. ***Āhārapaccayaṭṭhusamuṭṭhānaṃ*** (sắc có quý tiết là sở sanh sanh từ vật thực là duyên) là sắc mà tàn nhang, nốt ruồi và bệnh hủi, v.v... được sanh cho người ăn thức ăn không thích hợp rồi đi giữa trời nắng.

***Utusamuṭṭhānaṃ*** (sắc có quý tiết làm sở sanh) là sắc bất thuần (*suddhaṭṭhaka*) mà sanh từ quý tiết. ***Utupaccayaṃ*** (sắc có quý tiết là duyên) tức bốn 8 sắc thứ 2 mà là quý tiết ngay cả trong sắc bất thuần ấy khiến cho 8 loại sắc khác sanh được. ***Utupaccayaṭṭhusamuṭṭhānaṃ*** (sắc có quý tiết làm sở sanh sanh từ quý tiết) là duyên tức bốn 8 sắc thứ 3 mà là quý tiết ngay cả trong sắc bất thuần ấy khiến cho 8 loại sắc khác sanh được.

Bởi lẽ như vậy, quý tiết hẳn có thể chỉ nối tiếp dòng sắc được 3 đoạn, không thể nối tiếp hơn thế được. Nội dung này cũng thích hợp trình bày bởi sắc phi thành do thủ (sắc không có tâm chấp giữ) nữa, như ‘*valāhako*’ (mây) gọi là sắc có quý tiết làm sở sanh, mưa rơi gọi là sắc có quý tiết làm duyên, khi mưa đã rơi thì các hạt như hắt đấm chồi, mặt đất bốc mùi, núi non xuất hiện thành màu xanh, nước biển nhiều hơn, tất cả sắc này gọi là sắc có ***utupaccayaṭṭhusamuṭṭhānaṃ*** (quý tiết làm sở sanh sanh từ quý tiết là duyên).

***Cittasamuṭṭhānaṃ*** (sắc có tâm làm sở sanh) là bốn bất thuần mà sanh từ tâm.

Sắc có tâm là duyên là sắc mà sinh khởi (*purejātarūpa* hay sắc tiền sanh) thuyết lại như vậy: “*Pacchājātā cittacetāsikā dhammā purejātassa imassa kāyassa*

*pacchājātapaccayena paccayo*<sup>1</sup> (chư pháp là tâm và sở hữu tâm sanh sau làm duyên cho sắc thân này mà sanh trước bằng bản chất hậu sanh duyên).

***Cittapaccayaautosamutṭhānam*** (sắc có quý tiết làm sở sanh sanh từ tâm là duyên) tức nhóm sắc như voi, v.v... mà ngài Sārīputta nói lại [trong Phân Tích Đạo<sup>2</sup>] rằng vừa đang phô bày voi, vừa phô bày ngựa, vừa phô bày xe, vừa phô bày các quân chủng khác nhau trong giữa hư không.

***Parinipphanna*** (sắc được thành tựu từ 4 nhân như nghiệp), v.v... là 15 sắc gọi là *parinipphanna*, 10 sắc gọi là *aparinipphanna* (sắc không được thành tựu bởi 4 nhân).

Nếu sắc là sắc *aparinipphanna* có thể được gọi là pháp vô vi (*asaṅkhatadhamma* là pháp không bị duyên tạo như nibbāna). Thật sự, thân kỳ dị của những sắc ấy gọi là thân biểu tri, khẩu kỳ dị của những sắc ấy gọi là khẩu biểu tri, lỗ hồng gọi là hư không, sự nhẹ của sắc gọi là nhẹ (*lahutā*), sự mềm của sắc gọi là mềm (*mudutā*), sự thích hợp với công việc của sắc gọi là thích sự (*kammaññatā*), sự sanh của sắc gọi là tích trữ (*upacaya*), sự diễn tiến của sắc gọi là thừa kế (*santati*), cách là sự lão của sắc gọi là lão (*jaratā*), cách sắc sanh rồi tiêu hoại đi gọi là vô thường (*aniccatā*).

Tất cả sắc nêu trên đây là *aparinipphanna*, là pháp hữu vi cả thảy (*saṅkhatadhamma* là sắc có duyên tạo).

[10 sắc phi thành tựu được nói lại trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha, trong bộ này gọi là sắc *aparinipphanna*, sắp vào sắc không bị duyên như nghiệp, v.v... tạo, nhưng không sắp vào pháp vô vi như nibbāna. Thật sự, sắc nêu trên là trạng thái thay đổi hay là lỗ hồng của sắc thành tựu (mà ở đây gọi là *parinipphanna*) mới xem như là sắc thành tựu gián tiếp. Do đó mới được gọi là hữu vi, do có duyên tạo tác. Cách đặt tên là *parinipphanna* có lợi ích trong việc ngăn ngừa tính chất pháp vô vi, nhưng tên gọi là *aparinipphanna* (sắc phi thành tựu) mới là ý nghĩa chính trong vấn đề này.]

*Dứt pháp ngữ hỗn hợp*

*Dứt lời giải thích thiên sắc pháp*

*Trong chú giải bộ Pháp Tu gọi là Atthasālinī*

<sup>1</sup> (paṭṭhā. 1.1.11).

<sup>2</sup> (paṭi. ma. 3.18).



## THIÊN TOÁT YẾU (*NIKKHEPAKAṆḌA*)

### Lời thuyết toát yếu về tam đề (*tikanikkhepakatha*)

[985] Chỉ bởi bấy nhiêu đây lời [tức kể từ *katame dhammā kusalā* (pháp thiện ra sao?) ... trở đi], tam đề thiện xem như đã được đức Thế Tôn trình bày bởi sự chi tiết bằng cách thức phân chia câu của tất cả pháp như thiện, v.v...

Lại nữa, cách thức phân chia tam đề thiện nào đã được thuyết lại, cũng chính cách thức này là cách thức phân chia tam đề và nhị đề còn lại. Bậc hiền trí có thể phân biệt cách thức phân chia lại trong tất cả tam đề và nhị đề theo tuần tự rằng:

“*Katame dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā? Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā...pe... ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭicasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākhandhaṃ, ime dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā.*”

“Chư pháp tương ưng với lạc thọ ra sao? Tức tâm thiện dục giới câu hành hỷ, tương ưng trí có sắc là cảnh hay có thanh là cảnh, có khí là cảnh, có vị là cảnh, có xúc là cảnh, có pháp là cảnh hay khai đoạn một cảnh nào sanh trong khi/thời nào, hay là pháp phi sắc nào khác nương nhau sanh hiện hữu trong khi/thời ấy, những pháp ấy trừ ra thọ uẩn gọi là tương ưng bởi lạc thọ”, giống như cách phân chia lại trong tam đề thiện này. Do đó mới bắt đầu trình bày thiên toát yếu rằng ‘*katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), v.v... để dừng pháp thoại chi tiết ấy, rồi trình bày phân chia tất cả pháp nhóm tam đề và nhị đề bằng cách không quá ngắn gọn và không quá chi tiết một phần nữa.

Thật vậy, thiên Tâm Sanh là pháp thoại chi tiết, nhưng thiên Trích Yếu là pháp thoại ngắn gọn.

Lại nữa, thiên Toát Yếu này so sánh với thiên Tâm Sanh, xem như là pháp thoại ngắn gọn, so sánh với thiên Trích Yếu cũng là pháp thoại chi tiết. Do đó, thiên Toát Yếu này mới là pháp thoại không quá ngắn gọn và không quá chi tiết.

Cần phải biết rõ thiên (*kaṇḍa*) ấy rằng Gọi là thiên Toát Yếu, do trình bày vừa bởi dừng lại pháp thoại chi tiết, vừa bởi liên hệ nhân được nói trong phần trước đó. Hợp với lời tôi nói rằng:

“*Mūlato khandhato cāpi, dvārato cāpi bhūmito;  
Atthato dhammato cāpi, nāmato cāpi līngato;  
Nikkhipitvā desitattā, nikkhepoti pavuccatīti.*”

“Nhóm toát yếu ấy được gọi là *nikkhepa* bởi vì bậc Đạo sư trình bày một cách ngắn gọn, vừa bởi nhân, vừa bởi uẩn, vừa bởi môn, vừa bởi cõi, vừa bởi nghĩa lý, vừa bởi pháp, vừa bởi tên gọi, vừa bởi căn.”

[Từ *nikkhepa* trong *nikkhepakāṇḍa* có 2 ý nghĩa là:

- Thiên mà là nơi dừng lại pháp thoại chi tiết = *vitthāradesanā nikkhipīyate etthāti nikkhepo* (căn *khīpa* có tiếp đầu ngữ *ni* sử dụng trong ý nghĩa ‘dừng’).
- Thiên mà là nơi toát yếu bởi căn nhân, v.v... = *mūlādīhi nikkhipīyate etthāti nikkhepo* (căn *khīpa* có tiếp đầu ngữ *ni* sử dụng trong ý nghĩa ‘toát yếu’).]

Nói một cách chi tiết rằng: Thiên toát yếu này trình bày lại một cách ngắn gọn như vậy, tức:

- Bồi căn nhân theo cách thức rằng ‘*tīṇi kusalamūlāni*’ (3 căn thiện), v.v...
- Bồi uẩn theo cách rằng ‘*taṃsampayutto vedanākkhandho*’ (thọ uẩn tương ứng với ba căn thiện ấy), v.v...
- Bồi môn theo cách thức rằng ‘*taṃsamuttānaṃ kāyakammaṃ*’ (thân nghiệp có căn thiện ấy làm sở sanh), v.v... vì nghiệp mà diễn tiến ở thân môn gọi là thân nghiệp.
- Bồi cõi theo cách thức rằng ‘*sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare*’ (trong cõi là lạc, tức dục giới), v.v...

Cần phải biết rõ rằng trình bày một cách ngắn gọn bởi ý nghĩa, v.v... bởi vì trình bày do liên hệ với nghĩa lý, pháp, tên gọi và căn (*liṅga*) trong mỗi xiển minh ấy.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề thiện, thứ nhất

Trong tất cả những xiển minh ấy, đầu tiên trong phần xiển minh câu thiện, từ *tīṇi* (ba) là từ xác định số lượng.

Từ *kusalamūlāni*, tức thiện mà là căn hay căn của pháp thiện, vì là nhân, duyên, căn nguyên, nhân cho sanh, nhân cho hiện bày và nhân cho thành tựu của tất cả pháp thiện [là tâm và sở hữu tâm].

[Từ *kusalamūla* có 2 ý nghĩa là:

- Thiện mà là căn = *kusalāni ca tāni mūlāni cāti kusalamūlāni* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).
- Căn của thiện = *kusalānaṃ mūlāni kusalamūlāni* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).]

Đức Thế Tôn đã trình bày bởi liên hệ ý nghĩa như vậy, giờ đây thuyết rằng ‘*alobho adoso amoho*’ (vô tham, vô sân, vô si) để trình bày liên hệ với tên gọi.

Bởi chỉ bấy nhiêu đây lời, đức Pháp vương gọi là trình bày tổng hợp thiện mà diễn tiến trong cả 4 cõi bằng cả ba căn, bởi vì thiện vượt ra khỏi căn không có đặng.

Từ *taṃsampayutto* (tương ứng với căn thiện ấy) có nghĩa là tương ứng với căn thiện như vô tham, v.v... ấy.

Trong chủ đề này, dù vô sân và vô si trong hành uẩn mà tương ứng với vô tham cũng đi đến cách tính là hành uẩn mà tương ứng bởi vô tham như nhau.

Ngay cả sự tương ứng bởi liên hệ với vô sân và vô si còn lại cũng có cách như nhau.

Bởi lẽ như vậy, đức Pháp vương trình bày tổng hợp thiện mà có trong 4 lãnh vực bởi liên hệ với 4 uẩn mà tương ứng với căn thiện ấy.

Từ *taṃsamuttānaṃ* dịch là [thân nghiệp, v.v...] mà sanh bởi căn thiện như vô tham, v.v... ấy.

Ngay cả theo cách này, đức Pháp vương trình bày tổng hợp thiện mà diễn tiến trong cả 4 lãnh vực ấy bởi liên hệ với cả ba nghiệp môn [bởi lời thuyết rằng ‘*taṃsamuttānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ*’ (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà sanh bởi căn thiện ấy).]

Đức Phật trình bày tổng hợp thiện trong cả ba vị trí trước bởi cách như vậy.

[986] Ngay cả bất thiện cũng có cách thức như vậy. Như sẽ thấy rằng dù là một tâm bất thiện trong tất cả 12 tâm bất thiện gọi là vượt khỏi căn hỷ không có, đức Pháp vương mới trình bày tổng hợp những bất thiện ấy lại bởi ba căn.

Lại nữa, gọi là bất thiện mà ngoài ra 4 danh uẩn tương ưng với căn bất thiện ấy không có đặng; do đó, đức Pháp vương mới trình bày tổng hợp 12 tâm bất thiện ấy lại bởi liên hệ với 4 danh uẩn. Nhưng đức Pháp vương trình bày tổng hợp lại bởi liên hệ với nghiệp môn, do 12 tâm bất thiện ấy có thực tính diễn tiến bởi liên hệ với thân nghiệp, v.v...

Lại nữa, đoạn Pāli nào được thuyết lại trong xiển minh bất thiện này rằng ‘*tadekaṭṭhā ca kilesā*’ (và phiền não mà thiết lập trong cùng một tâm/người với căn bất thiện ấy), v.v..., cần phải biết rõ (*veditabba*) định nghĩa trong Pāli ấy như sau.

Từ *ekaṭṭham* là bất thiện được thiết lập trong cùng một tâm hay thiết lập trong cùng một người.

Bất thiện thiết lập trong cùng một tâm gọi là *sahajekaṭṭha* (bất thiện thiết lập trong cùng một tâm bởi sự đồng sanh). Còn bất thiện thiết lập trong cùng một người gọi là *pahānekaṭṭha* (bất thiện thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời).

Từ *tadekaṭṭham* là bất thiện mà thiết lập trong cùng một tâm/người cùng với căn bất thiện như tham, v.v... hay thiết lập trong cùng một tâm/người cùng với pháp triền, v.v... khác [ngoài ra tham, v.v...] được trình bày lại trong mỗi vị trí ấy [như tam đề phiền toái, v.v...]

[*Sahajekaṭṭha* là bất thiện mà thiết lập trong cùng một tâm bởi sự sanh cùng nhau, có định nghĩa là:

- *Ekasmim citte thitanti ekaṭṭham.*
- *Saha jāyatīti sahaJam.*
- *Sahajena ekaṭṭham sahaJekaṭṭham.*

Có nghĩa là trong tâm căn tham thứ nhất có 2 căn bất thiện là căn tham và căn si, còn tâm bất thiện và sở hữu tâm được tương ưng trong tâm bất thiện thứ nhất cùng với cả hai căn bất thiện ấy gọi là *sahajekaṭṭha*.

*Pahānekaṭṭha* là bất thiện mà thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ cùng nhau. Có định nghĩa là ‘*pahātabbanti pahānam, pahānena ekaṭṭham pahānekaṭṭham*’ có nghĩa là khi người đoạn trừ được tà kiến và hoài nghi bằng đạo Thất lai cũng là đoạn trừ được phiền não khác đó là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn (*māna*), hôn trầm, điều cử (*uddacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) mà làm cho đọa địa ngục (*apāyagamanīya*) và cũng đoạn trừ triền là tật và lặn mà không được gọi là phiền não nữa.

Trong chánh văn Pāli có dạng số nhiều, nam tánh là *tadekaṭṭhā* bởi nhìn đến *kilesā* (phiền não), nhưng bộ chú giải sử dụng là dạng số ít, trung tánh là *ekaṭṭham* bởi nhìn đến *akusalam* và định nghĩa là ‘*ekasmim thitte thitam*’ (bất thiện mà thiết lập trong cùng một tâm) chỉ rõ đến *sahakaṭṭha*, còn định nghĩa ‘*ekasmim puggale thitam*’ (bất thiện mà thiết lập trong cùng một người) chỉ rõ đến *pahānekaṭṭha*.]

Trong cả hai bất thiện ấy, *sahajekaṭṭham* (bất thiện mà thiết lập trong cùng một tâm bởi sự đồng sanh) xuất hiện chỉ ở vị trí chỉ bấy nhiêu đây là:

- Tam đề phiền toái (*saṃkiliṭṭhatika*) rằng:

‘*Katame dhammā saṃkiliṭṭhasaṃkilesikā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘Pháp phiền toái và là cảnh của phiền não ra sao? Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não mà thiết lập trong cùng một tâm với căn bất thiện ấy.’

- Trong tam đề ty hạ (*hīnatika*) là:

‘*Katame dhammā hīnā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘Chư pháp ty hạ ra sao? Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não mà thiết lập trong cùng một tâm với căn bất thiện ấy.’

- Trong tam đề bất thiện ấy là:

‘*Katame dhammā akusalā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘Chư pháp bất thiện ra sao? Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não được thiết lập trong cùng một tâm với căn bất thiện ấy.’

- Trong phần tụ phiền não (*kilesagocchaka*) là:

‘*Katame dhammā saṃkiliṭṭhā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘Chư pháp phiền toái ra sao? Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não mà thiết lập trong cùng một tâm với căn bất thiện ấy.’

- Trong nhị đề hữu y (*saraṇaduka*) là:

‘*Katame dhammā saraṇā? Tīṇi akusalamūlāni (lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘Chư pháp hữu y ra sao? Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não mà thiết lập trong cùng một tâm với căn bất thiện ấy.’

***Pahānekaṭṭham*** (bất thiện mà thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời) xuất hiện trong bấy nhiêu đây vị trí là:

- Trong tam đề sơ đạo cần đoạn trừ (*dassanenapahātabbattika*) là:

‘*Imāni tīṇi saṃyojanāni, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘3 pháp triền này và phiền não mà thiết lập trong cùng một người với triền ấy.’

- Trong tam đề hữu nhân sơ đạo cần đoạn trừ (*dassanenapahātabbahetukattika*)

‘*Imāni tīṇi saṃyojanāni, tadekaṭṭhā ca kilesā.*’

‘3 pháp triền này và phiền não mà thiết lập trong cùng một người với triền ấy.’

- Trong tam đề hữu nhân sơ đạo cần đoạn trừ ấy lại thuyết nữa rằng:

‘*Tīṇi saṃyojanāni – sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso, ime dhammā dassanenapahātabbā; tadekaṭṭho lobho doso moho, ime dhammā dassanenapahātabbahetū; tadekaṭṭhā ca kilesā taṃsampayutto vedanākhandho...pe... viññānakkhandho, taṃsamuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanenapahātabbahetukā.*’

‘Những pháp này là ba triền, bao gồm thân kiến, hoài nghi và sự chấp sai theo giới cấm hành trì mà sơ đạo cần phải đoạn trừ; và những pháp này là tham, sân, si mà thiết lập trong cùng một người với triền ấy, là nhân tương ưng mà sơ đạo cần phải đoạn trừ; và phiền não mà thiết lập trong cùng một người với triền và tham, sân, si ấy; thọ uẩn,

tương uẩn, hành uẩn, thức uẩn, mà tương ưng với triền và tham, sân, si ấy. Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có triền và tham, sân, si ấy là sở sanh, những pháp ấy là nhân tương ưng mà sơ đạo cần phải đoạn trừ.’

- Trong chánh căn phân tích (*sammappadhānavibhaṅga*) rằng:

‘*Tattha katame pāpakā akusalā dhammā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho doso moho, tadekatthā ca kilesā.*’ (*vibha.* 391).

‘Trong tất cả những pháp ấy, pháp bất thiện mà tội lỗi ra sao? 3 căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não mà thiết lập trong cùng một người với căn bất thiện ấy.’

### Phần xiển minh câu pháp vô ký

[987] Phần xiển minh câu vô ký đã có ý nghĩa hiện bày rõ.

Ngài nói lại [trong bộ đại chú giải] rằng ba trạng thái như vô thường tướng, v.v... 3 chế định, tuyệt tịnh hư không (*kaṣiṇuggahātimākāsa* – hư không nhận được từ sự rút biến xứ), một hữu hư không (*ajjākāsa* – hư không là bầu trời), cảnh của thiên chứng vô sở hữu xứ [tức vô hữu chế định] và thiên diệt hẳn không có được trong tam đề này.

[3 chế định là:

1. Danh chế định như tóc, nôi và vải, v.v...
2. Biến xứ chế định như biến xứ đất, v.v... mà là cảnh của những thiên ấy.
3. Chúng sanh chế định mà chế định rằng là chúng sanh do nương 5 uẩn.

Đức Phật không thuyết những vấn đề đó lại trong tam đề này, bởi vì không phải thực tính siêu lý. Thật vậy, tam đề thiện là tam đề vô dư (*nippadesatika*), mới không thích hợp nói rằng vẫn có thực tính pháp không có được gom lại trong tam đề thiện.]

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề thọ thứ 2

[988] Trong phần xiển minh tam đề thọ (*Vedanāttikaniddese*), cần phải biết sự xem xét trong từ *sukhabhūmiyaṃ* (lãnh vực là lạc thọ) này như sau.

Mặt đất màu nâu được gọi là ‘*tambabhūmi*’ (mặt đất màu nâu), mặt đất màu đen được gọi là ‘*kaṇhabhūmi*’ (mặt đất màu đen) như thế nào thì lạc thọ cũng gọi là ‘*sukhabhūmi*’ (lãnh vực là lạc thọ) như thế ấy.

Khu vực là nơi sinh khởi của mía và gạo *sāli* được gọi là ‘*ucchubhūmi*’ (nơi sanh của mía), ‘*sālibhūmi*’ (nơi sanh của gạo *sāli*) như thế nào, ngay cả tâm mà là nơi sanh của lạc cũng được gọi là ‘*sukhabhūmi*’ (nơi sanh của lạc) như thế ấy. Đức Thế Tôn có ý muốn lấy tâm ấy trong từ *sukhabhūmi* này.

[Từ *sukhabhūmi* có 2 ý nghĩa là:

- Lãnh vực là lạc thọ = *bhavatīti bhūmi, sukavedanā bhūmi sukhabhūmi (avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa).*
- Nơi sanh của lạc = *bhavati etthāti bhūmi, sukhasa bhūmi sukhabhūmi (chaṭṭhūtappurisasamāsa).*

Định nghĩa thứ nhất có ý nói đến lạc thọ, còn định nghĩa thứ hai có ý nói đến tâm mà là nơi sanh của lạc thọ bởi tính chất câu sanh y duyên. Trong Pāli này có ý muốn lấy ý nghĩa thứ 2, nên mới dịch rằng *sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne*’ (trong tâm dục giới, tâm sắc giới và tâm siêu thế mà là nơi sanh của lạc thọ).]

Lại nữa, nơi sanh của lạc (*sukhabhūmi*) ấy vừa hiện hữu trong tâm dục giới cùng sở hữu tâm sanh, trong tâm sắc giới cùng sở hữu tâm sanh, v.v... Do đó mới thuyết rằng

‘*kāmāvacare*’ (trong tâm dục giới cùng sở hữu tâm sanh) để trình bày trường hợp của nơi sanh của lạc ấy.

Từ *sukhavedanā thapetvā* (trừ ra lạc thọ) có nghĩa là ngoài ra lạc thọ trong nơi sanh của lạc (*sukhabhūmi*) ấy.

Từ *tamsampayutto* (mà tương ưng bởi lạc thọ ấy) tức [tương uân, v.v...] tương ưng bởi lạc thọ mà trừ ra ấy.

Cần phải biết rõ ý nghĩa ngay cả trong hai câu còn lại theo chính cách này.

Ngay cả những nhóm pháp này là 3 thọ, tất cả sắc pháp và nibbāna không có đặng trong tam đề thọ này. Bởi vì tam đề này gọi là đã vượt khỏi pháp mà không hiện bày trong tam đề thiện [tức tam tướng] và cả 3 phần [tức thọ, sắc và nibbāna] này.

Lại nữa, tất cả các câu đáng được nói bởi chánh văn Pāli và chú giải trong tam đề và nhị đề khác ngoài ra tam đề thọ này, tôi đã nói trong pháp ngữ mẫu đề theo tuần tự câu và trong xiển minh về thiện, v.v... nhưng sẽ chỉ nói cái đặc biệt ở đây.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề quả thứ 3

[991] Trong tất cả tam đề và nhị đề ấy, đầu tiên trong tam đề quả (*vipākattike*), ngay cả sắc pháp có nghiệp làm sở sanh vẫn có như danh pháp, nhưng những sắc pháp ấy cũng không tương tự với nghiệp, vì là thực tính không biết cảnh; do đó mới thuyết danh pháp mà biết cảnh là quả bởi vì tương tự với nghiệp, giống quả mà tương tự hạt giống. Tức khi người đã gieo hạt lúa sālī, dù trong thời điểm nảy mầm và lá, v.v... rồi, họ cũng không gọi là quả của lúa sālī, nhưng khi nào bông lúa sālī đã chín muồi trĩu xuống, khi ấy lúa sālī tương tự hạt giống, mới gọi là quả của lúa sālī, còn mạ non và lá, v.v...sanh từ hạt gọi là cái sanh từ hạt như thế nào, ngay cả sắc pháp cũng như thế ấy như nhau, nên gọi là sắc sanh từ nghiệp (sắc nghiệp) hay gọi là sắc thành do thủ.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề thành do thủ thứ 4

[994] Trong tam đề thành do thủ (*upādiṇṇattike*) [tức tam đề thành do thủ và cảnh thủ] cần phải được biết rõ việc xem xét như vậy.

Ngay cả uân của bậc lậu tận sẽ là duyên cho pháp thủ của những người khác, là người nói rằng ‘sư bác của chúng ta, sư cậu của chúng ta’, nhưng đạo quả và nibbāna là uân phi thành do thủ mà không bị ái và tà kiến chấp thủ lại thật sự. Thật vậy, những đạo quả và nibbāna ấy không là duyên cho sự chấp thủ bởi năng lực của ái và tà kiến, do có năng lực vượt trội vẹn toàn, như hòn sắt đỏ cháy nóng cả ngày không là duyên cho sự bám lấy của bọ ruồi. Do đó mới thuyết rằng: ‘*ime dhammā anupādiṇṇānupādāniyā*’ (những thực tính pháp này không bị nghiệp hợp bởi ái và tà kiến chấp thủ [thành quả] và không là cảnh của thủ).

[Trong phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* có nội dung là ‘*taṇhāmānadiṭṭhivasena gahaṇassa paccayā na honti*’ (hẳn không là duyên cho sự chấp thủ bởi năng lực của ái, ngã mạn và tà kiến), nhưng ngã mạn không sắp vào trong thủ, nên có dạng là ‘*taṇhādiṭṭhivasena gahaṇassa paccayā na honti*’ (hẳn không là duyên cho sự chấp thủ bởi năng lực của ái và tà kiến).]

[998] Ngay cả tất cả pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não cũng có cách như vậy.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề hữu tâm thứ 6, v.v...

[1000] Trong tam đề hữu tâm (*Vitakkattike*), thực tính pháp mà không có trong tam đề thiện (*kusalattika*) với tứ (*vicāra*) mà câu sanh cùng với tâm (*vitakkasahajāta*) hẳn không có được nhất định.

[1003] Trong tam đề câu hành pháp hỷ (*pītisahagattike*), thực tính pháp như hỷ, v.v... đã cho tính chất pháp câu hành pháp hỷ, v.v... [tức cho gọi là câu hành hỷ, câu hành lạc và câu hành xả] đến pháp câu sanh chung với mình rồi, bản thân cũng trở thành pháp quay lại phía sau. Tức ngay cả những thực tính pháp này vẫn không có được trong tam đề này, nghĩa là 2 tâm câu hành ưu thọ cùng sở hữu sanh, thân thức câu hành khổ thọ, xả thọ, sắc pháp và nibbāna. Thật vậy, tam đề này gọi là vượt khỏi cả 5 phần và thực tính pháp không có được trong những tam đề thiện này.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề sơ đạo đoạn trừ thứ 8

[1006] Trong tam đề sơ đạo đoạn trừ (*dassanenapahātabbattika*), từ *saññojanāni* (triền) có nghĩa là pháp cột trời.

Từ *sakkāyadiṭṭhi* (thân kiến) có định nghĩa là: thân kiến tức sự thấy sai trong khối uẩn mà gọi là 5 uẩn có thật, vì là thực tính đang hiện hữu; hay sự thấy sai hiện hữu trong khối uẩn.

[Từ *sakkāyadiṭṭhi* có 2 ý nghĩa là:

- Sự thấy sai trong khối uẩn mà có thật = *santo kāyo sakkāyo* (thay *santa* thành *sa*), *sakkāye diṭṭhi sakkāyadiṭṭhi* (*sattamītappurisasamāsa*).
- Sự thấy sai hiện hữu trong khối uẩn = *kāye diṭṭhi kāyadiṭṭhi, satī kāyadiṭṭhi sakkāyadiṭṭhi* (*visesanapubbapadakkammadhārayasamāsa*.)

Còn sự chấp cứng cho rằng những chúng sanh có thể thanh tịnh bởi giới, điều hành trì hay giới và điều hành trì gọi là giới trì khinh thị (*sīlabbataparāmāsa*).

[1007] Từ *idha* là liên từ (*nipāta*) trong sự trình bày về nơi chốn, từ ấy nói đến những ý nghĩa này, tức:

- Thế gian (*loka*) như “*idha tathāgato loke uppajjati*”<sup>1</sup> (Đức Như Lai đang hiện khởi trên thế gian này).
- Giáo pháp (*sāsana*), như “*idheva, bhikkhave, samaṇo idha dutiyo samaṇo*”<sup>2</sup> (này chư bhikkhu, đệ nhất samaṇa (sa-môn), đệ nhị samaṇa (sa-môn) chỉ có trong giáo pháp này).
- Nơi chốn (*okāsa*), như

“*Idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato; Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisa*”<sup>3</sup>

(Khi con (vua trời Sakka) là vị thiên đang an ngự trong chính nơi này [là hang động *Indasāla*], con có được thọ mạng tiếp tục; bạch Ngài, vị đoạn tận khổ, xin Ngài từ bi biết như vậy.)

<sup>1</sup> (*đi. ni. 1.189*).

<sup>2</sup> (*ma. ni. 1.139; a. ni. 4.241*).

<sup>3</sup> (*đi. ni. 2.369*).

- Chỉ là cho câu trọn vẹn, như “*idhāhaṃ, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito*”<sup>1</sup> (này chư bhikkhu, ta đã thọ dụng, ta đã ngăn lại).

Lại nữa, cần phải biết rõ rằng ở đây nói đến thế gian.

Trong câu ‘*assutvā puthujjano*’ (phàm phu là người không nghe nhiều hay phàm phu vô văn) người cần phải biết rằng là người không được nghe vì không có pháp học và pháp siêu thế, tức người nào không có pháp học mà phủ nhận sự thấy sai bởi vì không có sự học hiểu, truy vấn và trí tuệ phán đoán trong uẩn, xứ, tư cách duyên trợ và niệm xứ, v.v... luôn cả không có pháp siêu thế bởi vì không chứng pháp siêu thế mà mình cần phải chứng đắc bởi sự tu tiến, người ấy là người cần phải biết rằng là người không được nghe bởi vì không có pháp học và pháp siêu thế.

[Từ *āgama* là pháp học, có nghĩa là tam tạng, có định nghĩa rằng ‘*āgacchanti attatthaparamatthādayo ettha etenāti āgamo*’ (*āgama* là nơi/nhân đến của lợi ích mình và lợi ích cao thượng, v.v...)]

Từ *adhigama* là pháp siêu thế bao gồm đạo, quả và nibbāna đáng được chứng đắc bởi sự thực hành giới, định, tuệ, có định nghĩa là ‘*adhigantabboti adhigato*’ (*adhigata* là pháp cần phải chứng đắc).

Từ *assutvā* dịch theo từ là ‘người không có pháp học mà mình đã nghe’, có định nghĩa là:

- *Sūyitthāti sutam* (căn *su* + vĩ ngữ *ta* trong cách *kammasādhana*).
- *Sutam assa atthīti sutvā* (từ *suta* + vĩ ngữ *vantu* trong cách *assatthitaddhita*).
- *Na sutvā assutvā* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*.)]

“*Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano;*

*Puthujjanantogadhattā, puthu vāyaṃ jano iti.*”<sup>2</sup>

“Người không được nghe này gọi là phàm phu, bởi vì nguyên nhân có cách khiến cho phiền não dày đặc sanh, v.v... Hay gọi là phàm phu, bởi vì ở bên trong số đông đại chúng; hay gọi là phàm phu, vì là người biệt lập [với thánh nhân].”

[Từ *puthujjana* có 3 ý nghĩa là:

- Người khiến cho phiền não dày đặc sanh = *puthu kilese janetīti puthujjano* (đầu *puthu* + căn *jana* (*sanh*) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *a*).
- Người sanh trong số đông đại chúng = *puthusu nīcadhammasamācāresu jāyatīti puthujjano* (đầu *puthu* + căn *jana* (*sanh*) + vĩ ngữ *a*).
- Người tách biệt lập [với thánh nhân] = *puthu eva jano puthujjano* (*avadhāraṇapubbapadakammadhārayasamāsa*).

Ở đây cho rằng là liên từ *puthu* theo bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 1137) là ‘*vajjane tu vinā nānā, antarena rite puthu*’ (*vinā, nānā, antarena, rite* và *puthu* hần diễn tiến trong sự trừ bỏ), hay có thể cho rằng là liên từ *putha* theo công thức văn phạm *Kaccāyana* (câu 42) rằng ‘*go sare puthassāgamo kvaci*’ (đặt mẫu tự *ga* là *āgama* cuối từ *putha* bởi vì nguyên âm sau trong một số chỗ).

Lại nữa, trong ngôn ngữ Sanskrit có dạng *ṛthak* có *k* ở cuối, do đó khi từ *putha* vào hợp âm với câu sau có phụ âm ở trước, như *puthujjano* (*putha* + *jano*), *puthabbhūtaṃ* (*putha* + *bhūtaṃ*) mới phải chèn phụ âm, hay khi vào hợp âm với từ sau có nguyên âm ở trước mới phải đặt *g* *āgama* nhất định, như *puthageva*, *puthagattatā* (*putha* + *attatā*), *puthagāyaṃ jano* (*putha* + *ayaṃ jano*.)]

Nói một cách chi tiết, người không được nghe ấy gọi là phàm phu (*puthujjana*), bởi vì nguyên nhân có cách khiến cho sanh phiền não đa dạng dày đặc, v.v... Hợp với ngài *Sāriputta* nói rằng [trong bộ đại điển giải]:

<sup>1</sup> (*ma. ni. 1.30*).

<sup>2</sup> (*đi. ni. aṭṭha. 1.7; ma. ni. aṭṭha. 1.2; a. ni. aṭṭha. 1.1.51; paṭi. ma. Aṭṭha. 2.1.130; cūlani. aṭṭha. 88; netti. Aṭṭha. 56*)



“*Puthu kilese janentīti puthujjanā. Puthu avihatasakkāyadīṭṭhikāti puthujjanā. Puthu satthārānaṃ mukhullokikāti puthujjanā. Puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti puthujjanā. Puthu nānābhisāṅkhāre abhisāṅkharontīti puthujjanā. Puthu nānāoghehi vuyhantīti puthujjanā. Puthu nānāsantāpehi santappantīti puthujjanā. Puthu nānāpariḷāhehi pariḍayhantīti puthujjanā. Puthu pañcasu kāmagaṇesu rattā giddhā gadhitā mucchitā ajjhosannā laggā laggitā palibuddhāti puthujjanā. Puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanā.*” (mahāni. 94).

“Gọi là phạm phu (*puthujjana*) bởi vì những nguyên nhân này, tức:

- Người khiến cho phiền não dày đặc sanh = *puthu kilese janentīti puthujjanā* (tiếp đầu ngữ *puthu* + căn *jana* (sanh) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a*).
- Người chưa diệt được thân kiến [tức người khiến cho thân kiến nặng nề sanh] = *puthu sakkāyadīṭṭhiyo janentīti puthujjanā* (tiếp đầu ngữ *puthu* + căn *jana* (sanh) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a*).
- Người nhìn mặt của những đạo sư khác [tức người có nhiều bậc đạo sư] = *janentīti janā* (người khiến lời nói sanh, đạo sư), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người không thoát khỏi các cõi sanh [tức người có rất nhiều cõi sanh] = *janetabbāti janā* (hữu mà người đáng cho sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người chuyên tạo tác rất nhiều các hành khác nhau (như phúc hành, v.v...) [tức người có nhiều sự chuyên tạo tác] = *jāyanti etehīti janā* (hành mà là nhân sanh của các chúng sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người bị rất nhiều các bực (hố nước) khác nhau cuốn đi [tức người có rất nhiều bực] = *jāyanti etehīti janā* (bực mà là nhân sanh của những chúng sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người đang nóng nảy bởi nhiều các loại lửa phiền não khác nhau [tức người có nhiều lửa phiền não] = *jāyanti etehīti janā* (phiền não mà là nhân sanh của những chúng sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người đang bị thiêu đốt bởi nhiều các sự nóng khác nhau [tức người có sự nóng rất nhiều] = *jāyanti etehīti janā* (phiền não mà là nhân sanh của những chúng sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người luyện ái, thèm khát, say mê, đeo bám, dính mắc, vướng mắc, liên quan ở cảnh ngũ dục [tức người có tham ái sanh rất nhiều] = *jāyatīti jano* (ái sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).
- Người đã bị 5 pháp cái ngăn che rồi, đã bao bọc, đã bao phủ, đã che đậy, đã lẫn trốn, đã cho rút lui [tức người có pháp cái sanh rất nhiều] = *jāyanti etehīti janā* (pháp cái mà là nhân sanh của những chúng sanh), *puthu janā etesanti puthujjanā* (*chaṭṭhībahubbīhisamāsa*).

Hay gọi là phạm phu vì là người ở trong số đông đại chúng, tức không đếm xuê, đều là người ngoảnh mặt trốn tránh pháp của hiền thánh và luôn có sở hành thấp thỏi rất nhiều

[Tức người sanh trong số đông đại chúng = *puthūsu nīcadhammasamācāresu jāyatīti puthujjano* (đầu *puthu* + căn *jana* (*sanh*) + vĩ ngữ *a*)].

Hay, gọi là phàm phu vì là người biệt lập, tức đạt đến sự tính là tách biệt, nghĩa là không liên quan đến bậc thánh là người trọn vẹn bởi ân đức như giới và đa văn, v.v...

[Tức là người biệt lập khỏi thánh nhân = *puthu eva jano puthujjano* (*avadhāraṇapubbapadakammadhārayasamāsa*).]

Bởi cách như vậy, đức Phật thuyết lại 2 hạng phàm phu bởi cả hai câu là ‘*assutvā puthujjano*’ (phàm phu là người không được nghe) rằng:

“*Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā; Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjano.*”<sup>1</sup>

“Đức Phật là dòng dõi mặt trời cao quý thuyết lại 2 hạng phàm phu, tức phàm phu mù lòa (*andhaputhujjana*) và phàm phu thiện hảo (*kalyāṇa-puthujjana*).”

Trong tất cả hai hạng phàm phu ấy, cần phải biết rằng ở đây chỉ rõ đến phàm phu mù lòa.

Cần phải biết rõ sự xem xét trong câu ‘*ariyānaṃ adassāvī*’ (không thấy được thánh nhân), v.v... tiếp theo.

Thánh nhân (*ariyā*) là Phật toàn giác (*buddha*), Phật độc giác (*paccekabuddha*) và Phật Thịnh văn giác (*buddhasāvaka*) bởi vì nguyên nhân sau đây. Tức:

- Là người lia xa phiền não.
- Là người không tiến hành trong đường lối suy bại.
- Là người tiến hành trong đường lối tấn hóa.
- Là người đáng được thế gian cùng thiên giới cúng dường.

Hay, chỉ có đức Phật được gọi là thánh nhân ở đây, như lời thuyết [trong Mahāvaggasamyutta Lokasutta] rằng:

“*Sadevake, bhikkhave, loke...pe... tathāgato ariyoti vuccati.*”<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, Như lai được gọi là ‘Thánh’ trong thế gian cùng thiên giới ...”

[Từ *ariya* có 4 ý nghĩa là:

- Là người lia xa phiền não = *kilesehi ārakāti ariyā* (từ *ārakā* là *ariyā* bởi *niruttinaya* được gọi là *vaṇṇavikāra*, tức cách thay mẫu tự bởi làm ngắn *ā* thành *a*, thay *a* của *ra* thành *i* và thay *ka* thành *ya*).
- Là người không tiến hành trong đường lối suy bại = *ayati etenāti ayo* (lối tấn hóa), *na ayo anayo* (lối suy bại), *ariyantīti ariyā* (người tiến hành), *na ariyā na iriyā* (người không tiến hành), *anaye na iriyā ariyā* (người không tiến hành trong lối suy bại), khi đáng lý nói rằng: *anayanairiyā*, cho xóa các mẫu tự *na*, *ya*, *na* và *i* bằng *vaṇṇanāsanaya*, tức cách xóa ký tự.
- Là người tiến hành trong đường lối tấn hóa = *iriyantīti iriyā* (người tiến hành), *aye iriyā ariyā*, khi đáng lý nói rằng *ayairiyā*, cho xóa *ya* và *i* bằng *vaṇṇanāsanaya* trước đó.
- Là người đáng được thế gian cùng thiên giới cúng dường = *araṇīyāti ariyā* (căn *ara* (đi) + vĩ ngữ *ṇya* trong ý nghĩa *kammaśādhana*).]

Trong từ *sappurisa* (chân nhân) này, đức Phật độc giác và Thịnh văn đệ tử của Như Lai, cần phải biết đó là chân nhân.

<sup>1</sup> (đi. ni. aṭṭha. 1.7; a. ni. aṭṭha. 1.1.51; paṭi. ma. Aṭṭha. 2.1.130; cūlani. aṭṭha. 88).

<sup>2</sup> (sam. ni. 5.1098).

Thật vậy, đức Phật độc giác, v.v... ấy gọi là chân nhân (*sappurisā*) vì là người tinh hảo do hợp với ân đức siêu thế. Hay, đức Phật, Phật độc giác và tất cả Phật Thịnh văn ấy cũng thuyết gọi tên hai loại.

Thật vậy, cả đức Phật toàn giác, Phật độc giác và Phật Thịnh văn giác cũng gọi là thánh nhân và chân nhân. Hợp với Phật ngôn [trong Sarabhaṅgajātaka] rằng:

“*Yo ve kataññū katavedi dhīro,  
Kalyāṇamitto dalhabhatti ca hoti;  
Dukhitassa sakkacca karoti kiccaṃ,  
Tathāvidhaṃ sappurisaṃ vadanti*” ti. (jā. 2.17.78);

“Người nào là người tri ân, báo ân có trí tuệ, là thiện bằng hữu và là người tin vững chắc, hẳn thực hiện phận sự thiện hảo đến người có khổ; chư hiền trí gọi người như thế là chân nhân”.

Lại nữa, chỉ bởi bấy nhiêu đây lời rằng ‘*Kalyāṇamitto dalhabhatti ca hoti*’ (là thiện bằng hữu và là người tin tưởng vững chắc) thuyết về Phật Thịnh văn giác.

Bởi từ *kataññutā* (là người tri ân), v.v... thuyết về đức Phật toàn giác và Phật độc giác.

Giờ đây, người nào thường nhiên không thấy được những bậc thánh ấy và không làm cho tốt đẹp trong sự thấy, cần phải biết ấy gọi là ‘không thấy được bậc thánh’ (*ariyānaṃ adassāvī*) chia ra thành 2 hạng là: (1) người không thấy bằng nhãn, (2) người không thấy bằng tuệ (*so cakkhunā adassāvī ñāṇena adassāvīti duvidho*).

Trong tất cả những người ấy, đức Phật có ý muốn lấy người không thấy bằng tuệ ở đây. Thật vậy, ngay cả người thấy chư thánh nhân bằng nhục nhãn hay thiên nhãn cũng không gọi là thấy được, bởi vì những nhãn ấy chỉ là sự nhận lấy sắc màu làm cảnh, không phải đức hạnh như bản chất thánh nhân làm cảnh; ngay cả chó nhà và chó rừng, v.v... cũng thấy bậc thánh bằng nhãn, nhưng những loài vật ấy không gọi là thấy thánh nhân (*Tesu ñāṇena adassāvī idha adhippeto. Maṃsacakkhunā hi dibbacakkhunā vā ariyā diṭṭhāpi adiṭṭhāva honti, tesam cakkhūnaṃ vaṇṇamattaggahaṇato, na ariyabhāvagocarato. Soṇasiṅgālādayopi cakkhunā ariye passanti, na ca te ariyānaṃ dassāvino*).

### Chuyện không thấy thánh nhân

Chuyện không thấy thánh nhân ấy có như vậy. Như được nghe rằng, bhikkhu thị giả của một trưởng lão là bậc lậu tận, vị trú ngụ trong núi Cittala là người xuất gia lúc tuổi già. Một ngày nọ khi đi khát thực cùng với trưởng lão, nhận lấy y bát của trưởng lão rồi cũng đi theo sau hỏi trưởng lão rằng: ‘Bạch ngài, gọi là chư thánh nhân, là như thế nào?’

Trưởng lão đáp: ‘Một số người già trên thế gian này nhận lấy y bát của chư thánh nhân, đã thực hiện hành theo phận sự, dù đi cùng nhau cũng không biết là ngài; này hiền giả, chư thánh nhân khó nhận biết như vậy’. Thậm chí trưởng lão nói như vậy, sự cụ cũng không hiểu. Bởi thế, cách thấy bằng nhãn không gọi là thấy, nhưng chỉ cách thấy bằng tuệ mới gọi là thấy.

Hợp với Phật ngôn [trong Khandhavaggasamyutta Vakkalisutta] rằng:

“*Kim te vakkali iminā pūtikāyena diṭṭhena? Yo kho, vakkali, dhammaṃ passati, so maṃ passati.*” (*saṃ. ni. 3.87*)

“Này Vakkali, việc thấy tâm thân thôi rửa này sẽ có lợi ích gì cho ông? Này Vakkali, người nào thấy pháp người ấy gọi là thấy ta.”

Bởi vì thế, dù người thấy thánh nhân bằng nhãn, nhưng không thấy trạng thái như sự vô thường, v.v... mà ngài đã thấy bằng tuệ, chưa chứng được pháp mà thánh nhân đã chứng, cũng cần phải biết rằng họ không thấy thánh nhân, bởi vì không thấy pháp tác thành thánh nhân và bản chất thánh nhân.

Từ **ariyadhammassa akovido** (không khéo rành trong pháp của thánh nhân) có nghĩa là người không khéo rành trong pháp của thánh nhân mà phân thành niệm xứ, v.v...

Trong cụm từ **ariyadhamme avinīto** (không được trau dồi trong pháp của thánh nhân) này, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

“*Duvidho vinayo nāma, ekamekettha pañcadhā;  
Abhāvato tassa ayam, avinītoti vuccati.*”

“Gọi là Luật có hai loại, mỗi loại trong tất cả hai Luật này phân thành 5 loại, phạm phu là người không được nghe này gọi là người không được trau dồi, vì là người không có hai loại Luật ấy.”

## Hai loại Luật

Nói một cách chi tiết rằng: Luật có hai loại là Luật phòng hộ (**saṃvaravinayo**) và Luật đoạn trừ (**pahānavinayo**). Lại nữa, mỗi loại Luật trong cả hai Luật này phân thành 5 loại.

Luật phòng hộ cũng có 5 loại là:

1. *Sīlasaṃvaro* là sự phòng hộ bởi giới.
2. *Satisaṃvaro* là sự phòng hộ bởi niệm.
3. *Nānasaṃvaro* là sự phòng hộ bởi tuệ.
4. *Khantisaṃvaro* là sự phòng hộ bởi nhẫn nại.
5. *Vīriyasaṃvaro* là sự phòng hộ bởi cần.

Luật đoạn trừ cũng có 5 loại là:

1. Đoạn trừ bởi từng phần (*tadaṅgapahāna*) là sự đoạn trừ bởi chi phần là tuệ minh sát ấy.
2. Đoạn trừ bởi đè nén (*vikkhambhanapahāna*) là sự đoạn trừ bởi cách đè nén.
3. Đoạn trừ bởi đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*) là sự đoạn trừ hoàn toàn bởi đạo.
4. Đoạn trừ bởi sự tĩnh lặng (*paṭippassaddhipahāna*) là sự đoạn trừ bằng cách làm cho càng yên tịnh bởi quả.
5. Đoạn trừ bởi xuất ly (*nissaraṇapahāna*) là sự đoạn trừ bởi sự xuất ly là nibbāna.

**Sīlasaṃvaro** là sự phòng hộ bởi giới, tức sự phòng hộ được thuyết rằng:

“*Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto.*” (*vibha. 511*)

“Bhikkhu là người đã vào đến, đã vào đến hoàn hảo bằng sự phòng hộ là giới bốn Pātimokkha này.”

**Satisaṃvaro** là sự phòng hộ bởi niệm, tức sự phòng hộ được thuyết rằng:

“*Rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati*”<sup>1</sup>

“Vị bhikkhu đang bảo hộ nhãn quyền, đang đạt đến sự phòng hộ trong nhãn quyền.”

<sup>1</sup> (đi. ni. 1.213; ma. ni. 1.295; saṃ. ni. 4.239; a. ni. 3.16).

**Ñānasamvaro** là sự phòng hộ bởi tuệ, tức sự phòng hộ được thuyết rằng:

“*Yāni sotāni lokasmim, (ajitāti bhagavā)*

*Sati tesam nivāraṇam;*

*Sotānaṃ samvaram brūmi,*

*Paññāyete pidhīyare”ti. (su. ni. 1041) –*

“Đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘Này Ajita, dòng chảy nào hiện hữu trên thế gian, niệm là sự ngăn những dòng chảy ấy, Như Lai nói rằng niệm là sự ngăn dòng chảy, những dòng chảy ấy hẳn bị đứt đoạn bởi tuệ.’”

**Khantisamvaro** là sự phòng hộ bởi nhẫn nại, tức sự phòng hộ được thuyết rằng:

“*Khamo hoti sītassa uṇhassa*”<sup>1</sup> (vị bhikkhu là người kham nhẫn trước cái lạnh, cái nóng).

**Vīriyasamvaro** là sự phòng hộ bởi cần, tức sự phòng hộ được thuyết rằng “*Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti*”<sup>2</sup> (người khiến cho dục tâm đã sanh không xâm lấn mình).

Tất cả phòng hộ này được gọi là *samvāra*, bởi vì ngăn ngừa thân ác hạnh, v.v... mà thích hợp cho sự ngăn ngừa và được gọi là *vinaya*, bởi vì đoạn trừ thân ác hạnh, v.v... mà thích hợp cho sự đoạn trừ, theo sự tương thích đến sự phòng hộ và luật của mình.

Bởi lẽ như vậy, cần biết rõ sự phòng hộ bởi luật hẳn phân thành 5 loại như vậy trước.

Ngoài ra đó, trong tất cả tuệ minh sát như phân biệt danh sắc tuệ, v.v..., sự đoạn trừ những pháp [là thân kiến, v.v...] mà không có lợi ích ấy bằng mỗi tuệ minh sát đó hẳn có đặng, vì là pháp đối nghịch nhau như sự xua tan đêm tối bằng ánh sáng của ngọn đèn.

Hỏi rằng: Đoạn trừ như thế nào?

Đáp: Tức đoạn trừ từng phần (sự đoạn trừ bởi nhân là những tuệ minh sát ấy) có như vậy:

- Sự đoạn trừ thân kiến bằng sự phân biệt danh sắc (phân biệt danh sắc tuệ).
- Sự đoạn trừ tà kiến thấy rằng danh sắc không có nhân (vô nhân kiến) và tà kiến thấy rằng có nhân không đồng nhau (*visamahetudittṭhi*) bằng hiển duyên danh sắc tuệ (sự xác định biết duyên).
- Sự đoạn trừ hoài nghi bằng tuệ đoạn nghi kế sau từ chính hiển duyên danh sắc tuệ ấy.
- Sự đoạn trừ chấp trước rằng: ‘là ta và của ta’ bằng tuệ xem xét nhóm bợn (*kalāpasammasanañāṇa*).
- Sự đoạn trừ tướng sai lạc trong tùy phiền não quán (sự phiền não của minh sát) mà không phải đạo là đạo bằng sự phân biệt đạo và phi đạo.
- Sự đoạn trừ đoạn kiến bằng việc thấy sự sinh khởi.
- Sự đoạn trừ thường kiến bằng việc thấy sự hoại diệt.
- Sự đoạn trừ việc nhận thấy trong khối hành có sự nguy hiểm rằng không nguy hiểm bằng sự thấy có nguy hiểm.
- Sự đoạn trừ tướng sai rằng đáng thỏa thích bằng sự thấy tội lỗi.
- Sự đoạn trừ tướng sai rằng đáng hài lòng bằng tuệ biết sự chán nản (*nibbidānupassanā*).
- Sự đoạn trừ thực tính thành người không mong mỏi xuất ly bằng dục thoát tuệ (tuệ mà muốn sự xuất ly).
- Sự đoạn trừ cách không thân nhiên trong hành bằng hành xả tuệ (tuệ thân nhiên trong hành).

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.24; a. ni. 4.114; 6.58).

<sup>2</sup> (ma. ni. 1.26; a. ni. 4.114; 6.58).

- Sự đoạn trừ tính chất nghịch lại trong pháp trú (liên quan tương sinh) và trong nibbāna bằng thuận lưu tuệ (tuệ thuận theo đạo).
- Sự đoạn trừ tính chất chấp thủ hiện tượng là hành bằng chuyên tộc tuệ.

Đoạn trừ bởi đè nén (**vikkhambhanapahāna**) là sự đoạn trừ những pháp như cái, v.v... đó bởi ngăn sự diễn tiến của pháp như cái, v.v... đó bằng định được phân thành cận định và an chỉ định, như sự việc bèo trên mặt nước vương vãi ra bởi sự chạm của chiếc bát.

Đoạn trừ bởi đoạn tuyệt (**samucchadapahāna**) là sự đoạn trừ hoàn toàn bởi đạo, tức sự đoạn trừ chùm phiền não là bè đảng của nguyên nhân sanh khổ bởi không cho diễn tiến tuyệt đối, như được thuyết lại theo cách này:

“*Yaṃ catunnaṃ ariyamaggānaṃ bhāvitattā taṃtaṃmaggavato attano attano santāne diṭṭhigatānaṃ pahānāya.*” (dha. sa. 277)

“Để đoạn trừ kiến trong dòng tâm của mình, của người chứng những đạo ấy, vì là người đã tu tiến 4 đạo tuệ cao thượng.”

Đoạn trừ bởi sự tĩnh lặng (**paṭippassaddhipahāna**) là sự đoạn trừ bằng cách làm cho càng yên tịnh bởi quả, tức bản chất tất cả phiền não tĩnh lặng nữa trong sát-na của quả.

Đoạn trừ bởi xuất ly (**nissaraṇapahāna**) là sự đoạn trừ bởi sự xuất ly là nibbāna, tức nibbāna mà đã đoạn trừ tất cả pháp hữu vi, vì là pháp thoát khỏi chư pháp hữu vi.

Lại nữa, tất cả sự đoạn trừ này gọi là *pahāna* vì là thực tính lìa bỏ, và được gọi là luật bởi vì trừ bỏ [sự thay đổi ở thân, khẩu, ý], do đó mới gọi là luật đoạn trừ (*pahānavinaya*).

Hay, sự đoạn trừ này gọi là *pahānavinaya* bởi vì vẫn có mỗi luật ấy [tức đoạn từ từng phần, v.v...] của người có những sự đoạn trừ ấy.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết luật đoạn trừ cũng phân thành 5 loại như vậy.

[Từ *pahānavinaya* có 2 ý nghĩa là:

- Luật là sự đoạn trừ phiền não = *pahīyate pahānaṃ, pahānameva vinayo pahānavinayo (avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa).*
- Luật của người đoạn trừ phiền não = *pajahatīti pahāno, pahānassa vinayo pahānavinayo (chaṭṭhītappurisasamāsa).*

Bởi lẽ như vậy, Luật này bằng cách gọn có 2 trường hợp và bằng sự phân chia có 10 trường hợp; bởi vì không có cho phạm là người không được nghe, do là người đã phá hoại sự phòng hộ và vẫn chưa đoạn trừ được pháp cần phải đoạn trừ. Do đó, đức Thế Tôn mới thuyết rằng ‘*avinīto*’ (người không được trau dồi) bởi vì không có 10 loại Luật ấy.

Ngay cả câu ‘*sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto*’ (người mà không thấy được chân nhân, người không khéo rành trong pháp của chân nhân, người không được trau dồi trong pháp của chân nhân) này cũng có cách như vậy, bởi vì từ *ariya, ariyadhamma*, v.v... này không khác nhau. Hợp với câu nói rằng:

“*Yeva te ariyā teva te sappurisā, yeva te sappurisā teva te ariyā. Yo eva so ariyānaṃ dhammo so eva so sappurisānaṃ dhammo, yo eva so sappurisānaṃ dhammo so eva so ariyānaṃ dhammo. Yeva te ariyavinayā teva te sappurisavinayā, yeva te sappurisavinayā teva te ariyavinayā. Ariyeti vā sappuriseti vā, ariyadhammeti vā sappurisdhammeti vā, ariyavinayeti vā sappurisavinayeti vā, esese eke ekatṭhe same samabhāge tājāte taññeva.*”

“Người nào là thánh nhân, những người ấy gọi là chân nhân, người nào là chân nhân, những người ấy gọi là thánh nhân. Pháp nào của thánh nhân thì pháp ấy gọi là pháp của chân nhân, pháp nào của chân nhân thì những pháp ấy gọi là pháp của thánh nhân. Luật của thánh nhân cũng là luật của chân nhân, luật của chân nhân cũng là luật của thánh nhân. [Thánh nhân, pháp của thánh nhân, luật của thánh nhân mà nói] rằng ‘*ariyā, sappurisā, ariyadhammā, sappurisadhammā, ariyavinayā, sappurisavinayā*’ như nhau có cùng một thực tính, hòa nhập được, có phần đồng nhau, có trạng thái như thế [hay sanh từ pháp và luật ấy], chính là cùng một loại.”

[Nội dung ở trên không thấy trong chánh văn trực tiếp, là lời nói sau thời kì kết tập tam tạng thứ 3 như câu nói ‘*mā hevaṃ vattabbe*’ (không nên nói như thế), v.v... có sự chú ý rằng cách sử dụng *so* thành *se*, *eso* thành *ese*, *eko* thành *eke*, v.v... cho đến *tajjāto* thành *tajjāte* là Pāli ít sử dụng trong tam tạng, nhưng thường sử dụng trong bộ Kathāvatthu.]

Câu ‘*rūpaṃ attato samanupassati*’ (thấy sắc là ta) có nghĩa là một số người trên thế gian này thấy sắc là ta, tức thấy sắc và ta không phải là 2 bản chất rằng ‘cái sắc nào thì cái ta đó, cái ta nào thì cái sắc đó’. Tựa như khi ngọn đèn dầu đang cháy sáng, người thấy ngọn lửa và màu lửa ấy không phải là 2 thứ rằng ‘ngọn lửa nào thì màu lửa đó, màu lửa nào thì ngọn lửa đó’ như thế nào. Một số người trên thế gian này thấy sắc là ngã như thế ấy, người thấy sắc là ngã bằng kiến mà thấy bởi cách như vậy.

Câu ‘*rūpavantam vā attānaṃ*’ (hay thấy ta có sắc) có nghĩa là người chấp rằng ‘danh là ta’, mới thấy cái ta đó có sắc, như thấy cây cối có bóng.

Câu ‘*attani vā rūpaṃ*’ (thấy sắc trong ta) có nghĩa là người chấp rằng ‘chính danh là ta’, đang thấy sắc trong ta như mùi có trong hoa.

Câu ‘*rūpasmiṃ vā attānaṃ*’ (thấy ta trong sắc) có nghĩa là người chấp rằng ‘chính danh là ta’, hẳn thấy ta trong sắc, như thấy ngọc mani trong tráp ngọc mani.

Ngay cả thọ uẩn, v.v... cũng có cách như vậy.

Trong tất cả câu nói ấy, câu ‘*rūpaṃ attato samanupassati*’ (thấy sắc là ta), đức Phật thuyết rằng duy chỉ *suddharūpa* (thuần sắc) là ta (ngã).

Đức Phật thuyết lại rằng danh là ta (ngã) trong cả 7 vị trí này rằng *rūpavantam vā attānaṃ* (thấy ta có sắc), *attani vā rūpaṃ* (thấy sắc trong ta), *rūpasmiṃ vā attānaṃ* (thấy ta trong sắc); *vedanaṃ attato samanupassati* (thấy thọ là ta)... *saññaṃ* (thấy tưởng là ta)... *saṅkhāre* (thấy hành là ta)... *viññānaṃ attato samanupassati* (thấy thức là ta).

Đức Phật thuyết rằng ngã hòa lẫn bởi sắc và danh trong 12 vị trí do năng lực mỗi uẩn 3 loại trong 4 uẩn như vậy: *vedanāvantaṃ vā attānaṃ* (thấy ta có thọ), *attani vā vedanaṃ* (thấy thọ trong ta), *vedanāya vā attānaṃ* (thấy ta trong thọ).

Trong tất cả 20 vị trí ấy, thuyết lại đoạn kiến ở 5 vị trí là: *rūpaṃ attato samanupassati* (thấy sắc là ta), *vedanaṃ*... (thấy thọ là ta), *saññaṃ*... (thấy tưởng là ta), *saṅkhāre*... (thấy hành là ta), *viññānaṃ attato samanupassati* (thấy thức là ta); thuyết thường kiến lại trong những vị trí còn lại.

Bởi cách như vậy, trong 20 thân kiến này, 15 kiến gọi là hữu kiến, 5 kiến gọi là vô hữu kiến.

Cần phải biết rõ tất cả những loại kiến ấy ngăn cản đạo, nhưng không ngăn cản cõi trời mà sơ đạo cần phải đoạn trừ.

[Sự quán sát biết danh sắc rằng là vô ngã bởi hiểu rằng chỉ có danh sắc không phải ngã, là nhân làm cho chứng đạo, người tưởng sai danh sắc là ngã bởi thân kiến hẩn không thể chứng đạo được, tà kiến nêu trên mới ngăn cản đạo, nhưng không ngăn cản cõi trời.]

## Sự hoài nghi

[1008] Từ *sattari kaṅkhati* (nghi ngờ trong bậc đạo sư) có nghĩa là phạm phu nghi ngờ trong sắc thân hay trong ân đức của bậc đạo sư hay cả hai điều.

Khi nghi ngờ trong sắc thân, hẩn nghi ngờ rằng ‘sắc thân gọi là tô điểm bởi 32 đại nhân tướng có hay không vậy?’

Khi nghi ngờ trong ân đức hẩn nghi ngờ rằng ‘tuệ toàn tri giác có thể biết quá khứ, vị lai và hiện tại có thật hay không vậy?’

Khi nghi ngờ cả trong hai điều ấy, hẩn nghi ngờ rằng ‘lẽ tự nhiên đức Phật là vị trọn vẹn bởi sự thành tựu của sắc thân tịnh hảo bởi 80 tướng phụ và hào quang tỏa ra một hải tay, đã thấu triệt tuệ toàn tri có khả năng biết tất cả pháp ứng tri đang thiết lập, là bậc nâng đỡ chúng sanh thế gian có hay không vậy?’ Thật vậy, phạm phu này khi vẫn nghi ngờ trong sắc thân hay trong ân đức của đức Chánh đẳng giác ấy, gọi là nghi ngờ trong cả hai điều này.

Từ *vicikicchati* (hoài nghi) có nghĩa là khi không thể phán đoán cảnh được hẩn khó nhọc.

Từ *nādhimuccati* (không tin theo) có nghĩa là không có đặng sự quyết đoán ở cảnh ấy.

Từ *na sampasādati* (không tịnh tín) có nghĩa là không thể làm cho tâm không vẫn đục rồi trở nên trong sạch, tức không tịnh tín trong các ân đức.

Cần phải biết rõ sự xem xét trong câu *dhamme kaṅkhati* (nghi ngờ trong giáo pháp), v.v... như sau.

*‘Kilese pajahantā cattāro ariyamaggā, paṭippassaddhakilesāni cattāri sāmāññaphalāni,<sup>1</sup> maggaphalānaṃ ārammaṇapaccayabhūtaṃ amataṃ mahānibbānaṃ nāma atthi nu kho natthī’ kaṅkhatopi, ‘ayaṃ dhammo niyyāniko nu kho aniyyāniko’ ti kaṅkhatopi dhamme kaṅkhati nāma.*

- Khi đang nghi ngờ rằng ‘gọi là 4 thánh đạo (đạo tuệ cao thượng) đoạn tuyệt phiền não, 4 quả của samaṇa (sa-môn) càng tĩnh lặng phiền não nữa, đại nibbāna bất tử mà làm cảnh duyên cho đạo và quả có hay không vậy?’

- Hay khi đang nghi ngờ rằng ‘pháp này là pháp dẫn xuất [khỏi luân hồi] hay không phải pháp dẫn xuất [khỏi luân hồi]’, gọi là nghi ngờ trong giáo pháp.

*‘Cattāro maggaṭṭhakā cattāro phalaṭṭhakāti idaṃ saṅgharatanam atthi nu kho natthī’ ti kaṅkhatopi, ‘ayaṃ saṅgho suppaṭipanno nu kho duppaṭipanno’ ti kaṅkhatopi, ‘etasmim saṅgharatane dinnassa vipākaphalaṃ atthi nu kho natthī’ ti kaṅkhatopi saṅghe kaṅkhati nāma.*

<sup>1</sup> Sāmāññaphala: fruit of the life of a samaṇa.



- Khi nghi ngờ rằng ‘tăng bảo này là bậc trú trong 4 đạo và bậc trú trong 4 quả có hay không vậy?’
- Hay khi nghi ngờ rằng ‘tăng bảo này là bậc thiện hạnh hay ác hạnh vậy?’
- Hay khi nghi ngờ rằng ‘quả báu của xả thí mà cúng dường cho tăng bảo này có hay không vậy?’

Gọi là nghi ngờ trong tăng bảo.

*‘Tisso pana sikkhā atthi nu kho natthī’ ti kaṅkhantopi, ‘tisso sikkhā sikkhitapaccayena ānisaṃso atthi nu kho natthī’ ti kaṅkhantopi **sikkhāya kaṅkhati** nāma.*

Khi nghi ngờ rằng ‘tam học có hay không vậy?’, hay khi nghi ngờ rằng ‘tam học có ân đức hay không vậy, bởi vì sự học tập làm nhân’, gọi là nghi ngờ trong điều học.

*Pubbanto vuccati atītāni khandhadhātāyatanāni. Aparanto anāgatāni. Tattha atītesu khandhādīsū ‘atītāni nu kho, na nu kho’ ti kaṅkhanto **pubbante kaṅkhati** nāma. Anāgatesu ‘anāgatāni nu kho, na nu kho’ ti kaṅkhanto **aparante kaṅkhati** nāma. Ubhayattha kaṅkhanto **pubbantāparante kaṅkhati** nāma.*

- Uẩn, xứ và giới mà đã trôi qua được gọi là phần quá khứ, cái chưa đến được gọi là phần vị lai.
- Trong cả hai phần ấy, khi nghi ngờ rằng ‘uẩn đã trôi qua trong uẩn là quá khứ, v.v... có hay không vậy’, gọi là nghi ngờ trong phần quá khứ.
- Khi nghi ngờ rằng ‘uẩn, v.v... mà chưa đến trong uẩn là vị lai, v.v... có hay không vậy’, gọi là nghi ngờ trong phần vị lai.
- Khi nghi ngờ trong cả hai phần, gọi là nghi ngờ trong phần quá khứ và vị lai.

*‘Dvādasapadikaṃ paccayavaṭṭaṃ atthi nu kho natthī’ ti kaṅkhanto **idappaccayatāpaṭīccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati** nāma.*

Khi nghi ngờ rằng ‘luân chuyển nhân 12 chi có hay không vậy’, gọi là nghi ngờ trong pháp là nhân (*idappaccayatā*) và quả (*paṭīccasamuppanna*).

Định nghĩa trong câu ‘*idappaccayatāpaṭīccasamuppanna*’ (pháp mà là nhân và quả) ấy có như sau.

*Imesaṃ jarāmaṇādīnaṃ paccayā ‘idappaccayā’* (từ *idappaccaya* là duyên [như sanh, v.v...] của những quả như lão và tử, v.v... này).

*Idappaccayānaṃ bhāvo ‘idappaccayatā’* (từ *idappaccayatā* là bản chất duyên của những quả như lão và tử, v.v... này).

*Idappaccayā eva vā ‘idappaccayatā’; jātiādīnametaṃ adhivacanaṃ* (hay, từ *idappaccayatā* chính là duyên của những quả như lão và tử, v.v... này).

Từ *idappaccayatā* này là tên của duyên như sanh, v.v...

[Từ *idappaccayatā* có 2 ý nghĩa là:

- Bản chất duyên của những quả như lão và tử, v.v... này = *idappaccayānaṃ bhāvo ‘idappaccayatā’* (đặt vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*).
- Chính là duyên của những quả như lão và tử, v.v... này = *idappaccayā eva vā ‘idappaccayatā’* (đặt vĩ ngữ *tā* trong cách *sakatthataddhita*).

Lẽ phổ thông câu được đặt vĩ ngữ *tā* trong ý nghĩa *bhāva* thường trình bày *dabba* (người hay đồ vật), tính chất, hành động, danh từ hay giống bất cứ một loại nào. Ví dụ như là ‘*daṇḍino bhāvo daṇḍittam*’ (bản chất người có cây gậy) cũng là cây gậy, *nīlattam* (bản chất vải xanh) cũng là màu xanh, *yācakattam* (bản chất người xin) cũng là hành động xin, *devadattattam* (tính chất devadatta) cũng là tên gọi *Devadatta*, *manussattam* (bản chất nhân loại) cũng là sanh chủng nhân loại. Trong chủ đề này, bộ *Mūlaṭīkā* nói rằng vĩ ngữ *tā* có nghĩa là thực tính hay khả năng (*satti*) của sanh (*jāti*), bởi sanh có nghĩa là pháp ‘sanh’, còn vĩ ngữ *tā* có nghĩa là thực tính sanh lên của sanh, hay có nghĩa là khả năng mà sanh, v.v... làm cho sanh lão và tử, v.v... đặng. Tuy nhiên, dù vĩ ngữ *tā* có nghĩa là thực tính hay khả năng cũng là ‘sanh’ bởi chính lý pháp (chi pháp), không phải loại khác, ngài mới trình bày định nghĩa tiếp theo là *sakatthataddhita* để nói đến cùng một thứ như nhau.]

*Jātiādīsu tam tam paṭicca āgamma samuppannāti ‘paṭiccasamuppannā’*. *Idam vuttam hoti – idappaccayatāya ca paṭiccasamuppannesu ca dhammesu kaṅkhatīti* (từ *paṭiccasamuppanna* là pháp quả mà nương mỗi nhân ấy trong sanh, v.v... đã sanh. Cũng có nghĩa là đang nghi ngờ trong pháp mà làm nhân (*idappaccayatā*) và quả (*paṭiccasamuppanna*)).

[1009] Từ *sīlena* (bởi giới) là tự nhiên của bò, v.v...

Từ *vatena* (bởi phận sự) là hạnh của bò, v.v...

Từ *sīlabbatena* (bởi giới hành trì) là bởi cả hai giới và phận sự ấy.

Từ *suddhi* (sự thanh tịnh) là sự thanh tịnh từ phiền não. Hay là, chỉ *nibbāna* là sự thanh tịnh tối thượng.

Từ *tadekaṭṭhā* (phiền não thiết lập trong cùng một tâm/người với căn bất thiện ấy) có nghĩa là *kilesapahānekattā* (phiền não mà thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời) là chủ chốt trong tam đề sơ đạo đoạn trừ này. Lại nữa, trong chánh văn Pāli này chỉ thuyết hai loại phiền não là phiền não tà kiến và phiền não hoài nghi. Còn 8 loại phiền não này không được thuyết lại là tham, sân, si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tầm và vô quý, nhưng hiền trí cần mang đến trình bày lại. Tức trong tất cả 8 phiền não này, khi tà kiến và hoài nghi đang bị đoạn trừ, thậm chí tất cả những phiền não ấy là tham, sân, si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tầm và vô quý mà dẫn đến khổ cảnh cũng là phiền não thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời hẳn bị đoạn trừ đặng.

Còn *kilesasahajekattā* (phiền não thiết lập trong cùng một tâm bởi sự cấu sanh) cũng mang đến đáng trình bày lại. Tức 5 tâm này là 4 tâm tương ưng tà kiến và tâm tương ưng hoài nghi hẳn bị sơ đạo đoạn trừ đặng. Trong tất cả 5 tâm ấy, khi 2 tâm tương ưng tà kiến là vô dẫn đang bị đoạn trừ, những phiền não này là tham, si, điệu cử (*uddhacca*), vô tầm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) mà cấu sanh (diễn tiến) cùng với 2 tâm tương ưng tà kiến vô dẫn ấy cũng đang bị đoạn trừ đặng bởi tính chất phiền não thiết lập trong cùng một tâm do sự cấu sanh.

Phiền não tà kiến còn lại và phiền não hoài nghi bị đoạn trừ đặng bởi liên hệ với phiền não thiết lập trong cùng một người do tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời. Ngay cả khi tâm là hữu dẫn tương ưng với tà kiến đang bị người đoạn trừ, những phiền não này là tham, si, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tầm và vô quý mà

đồng sanh với những tâm hữu dẫn tương ưng với tà kiến ấy hẳn bị đoạn trừ được bởi liên hệ với phiền não thiết lập trong cùng một tâm bởi sự câu sanh.

Phiền não tà kiến còn lại và phiền não hoài nghi bị đoạn trừ đặng bởi liên hệ với phiền não thiết lập trong cùng một người do tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời. Phiền não thiết lập trong cùng một tâm bởi sự câu sanh hẳn có đặng trong phiền não thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người cần phải đoạn trừ đồng thời như vậy. Do đó, tất cả giáo thọ sư mới mang ‘*kilesasahajekattā*’ (phiền não thiết lập trong cùng một tâm bởi sự câu sanh) này đến trình bày lại.

Từ *tamsampayutto* (khối phiền não mà tương ưng với 3 triền ấy) có nghĩa là khối phiền não tương ưng bởi 8 phiền não ấy mà thiết lập ở cùng một tâm/người với tà kiến và hoài nghi đó. Hay cần trình bày sự tương ưng với mỗi loại phiền não bằng cách tách riêng 8 phiền não thành từng loại như vậy, được tương ưng với tham ấy, được tương ưng với sân ấy [tức từ *tamsampayutto* dịch tách riêng 8 phiền não ra thành từng loại rằng được tương ưng với tham ấy, được tương ưng với sân ấy, v.v...].

Trong tất cả những phiền não ấy:

- Khi giữ lấy tham, khối phiền não trong hành uẩn này là si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) cũng gọi là tương ưng với tham.
- Khi giữ lấy sân, khối phiền não trong hành uẩn này là si, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) cũng gọi là tương ưng với sân.
- Khi giữ lấy si, khối phiền não trong hành uẩn này là tham, sân, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) cũng gọi là tương ưng với si.
- Khi giữ lấy ngã mạn, khối phiền não trong hành uẩn này là tham, si, hôn trầm, điệu cử (*uddhacca*), vô tâm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) mà câu sanh với ngã mạn ấy cũng gọi là tương ưng với ngã mạn.

Theo phương pháp này, cần phải biết thực hiện sự kết hợp ý nghĩa rằng khối phiền não mà tương ưng với hôn trầm ấy, tương ưng với điệu cử (*uddhacca*) ấy, tương ưng với vô tâm ấy, tương ưng với vô quý ấy, gọi là *tamsampayutto*. [Từ *tam* trong *tamsampayutta* có nghĩa là *tadekattāhakilesa*, còn bộ Mūlatikā nói rằng có nghĩa là *tadekattāhakilesa* và triền đã trôi qua.]

Từ *tamsamuṭṭhānaṃ* dịch là [thân nghiệp] mà sinh khởi bởi tham ... bởi vô quý.

Trong câu ‘*ime dhammā dassanena pahātabbā*’ (những thực tính pháp này cần bị đạo Thất lai đoạn trừ) này có nghĩa là: Đạo Thất lai gọi là *dassana* (thực tính thấy nibbāna); cần bị đạo Thất lai đoạn trừ ấy. [Ngài trình bày cách chia thứ ba *nā* trong *dassanena* trong ý nghĩa *anabhihitakattā* dịch là ‘được’ hay ‘bị’.]

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào đạo Thất lai mới gọi là *dassana* (thấy)?

Đáp: Bởi vì thấy nibbāna trước tiên.

Hỏi rằng: Chuyển tộc tuệ thấy nibbāna trước không phải hay sao?

Đáp: Thấy được cũng phải, nhưng thấy rồi không làm phận sự cần phải làm, bởi vì chưa có đoạn trừ pháp triền, do đó mới không nên nói rằng chuyển tộc tuệ thấy nibbāna trước.

Lại nữa, một người nông dân quê làm ví dụ trong vấn đề này, dù họ thấy đức vua ở bất cứ nơi nào rồi cũng nói rằng ‘tôi chưa được yết kiến đức vua’, bởi vì chưa làm phận sự dâng cống phẩm cho thành tựu.

[1011] Từ *avaseso lobho* (tham còn lại) là tham còn sót lại từ Thất lai đạo đã đoạn trừ.

Ngay cả sân và si cũng có cách như vậy. Thật sự, đạo Thất lai đoạn trừ phiền não dẫn vào khổ cảnh mà thôi, nên mới thuyết rằng ‘*avaseso lobho*’ (tham còn lại) này để trình bày phiền não khác ngoài ra những phiền não dẫn vào khổ cảnh ấy.

Từ *tadekaṭṭhā* (phiền não thiết lập trong cùng một tâm/người với tham, sân và si ấy) là 5 loại phiền não thiết lập ở trong cùng một tâm/người với 3 phiền não được thuyết lại trong đoạn Pāli ấy, luôn cả bởi sự phối hợp cùng nhau và bởi sự đoạn trừ.

[1012] Câu nói ‘*neva dassanena na bhāvanāya*’ (pháp không cần bị sơ đạo và ba đạo cao đoạn trừ) này thuyết lại có ý muốn lấy thực tính pháp [là thiện và vô ký] không cần bị những đạo ấy đoạn trừ, giống như triền, v.v... không cần bị đoạn trừ<sup>1</sup> [từ ‘v.v...’ có nghĩa là *tadekaṭṭhakilesa*].

Còn sự đoạn trừ pháp thiện, v.v... mà đức Phật chấp thuận theo cách thức, v.v... rằng ‘*sotāpattimaggañāna abhisankhāravīññānassa nirodhena satta bhava thapetvā anamatagge saṃsāravatṭe ye uppajjeyyūṃ, nāmañca rūpañca etthete nirujjhanti*’ (những pháp nào là sắc và danh có thể sanh trong vòng luân hồi không xuất hiện khởi đầu trừ ra 7 kiếp, bởi vì tuệ đạo thất lai diệt bất thức tương ưng với nghiệp thiện và nghiệp bất thiện chuyên tạo hữu (*abhisankhāravīññāna*), pháp là danh và sắc ấy hẳn cũng diệt bởi đạo thất lai này), cần phải biết rằng thuyết lại bởi có ý muốn lấy cách gián tiếp này rằng những pháp nào có thể sanh bởi vì chưa được tu tiến những đạo ấy, những pháp ấy gọi là đã đoạn trừ, bởi vì đoạn trừ phiền não là cận y duyên (duyên là nơi nương nhờ có sức mạnh).

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ thứ 9

[1013] Trong tam đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (*dassanenapahātabbahetukattike*), đức Thế Tôn đã đặt ở cuối bởi câu ‘*ime dhammā dassanena pahātabbahetukā*’ (những thực tính pháp này có nhân cần bị đạo Thất lai đoạn trừ hiện bày), đã thuyết lại nữa rằng ‘*tīṇi saṃyojanāni*’ (3 triền) để trình bày pháp cần phải đoạn trừ, trình bày pháp nhân và pháp hữu nhân bởi tính chất phiền não thiết lập trong cùng một tâm/người với những triền ấy [tức giữ lấy một phần câu là *hetu* từ ‘*ime dhammā dassanena pahātabbahetukā*’ rồi thuyết rằng ‘*hetū ceva, v.v...*’]

Trong chủ đề ấy, trong tất cả nhân cần bị đạo Thất lai đoạn trừ, si câu hành với tham cũng là pháp có tham là nhân hợp [hay có nhân hợp bởi tham], si câu hành với sân cũng là pháp có sân là nhân hợp [hay có nhân hợp bởi sân], tham và sân câu hành với si cũng là pháp có si là nhân hợp [hay có nhân hợp bởi si]. Do đó, tham, sân và si ấy hẳn đến gom sắp vào trong câu *pahātabbahetuka* cũng phải, nhưng si câu hành với hoài nghi duy nhất gọi là pháp nhân, không có nhân hợp bởi vì không có nhân khác tương ưng, do đó

<sup>1</sup> *Samyojanādīnaṃ viyāti saṃyojanatadekaṭṭhakilesādīnaṃ yathāvuttānaṃ viya.* - Câu ‘*saṃyojanādīnaṃ viya*’ (giống như triền, v.v... không cần bị đoạn trừ) tức giống như bản chất tất cả phiền não như phiền não thiết lập trong cùng một tâm/người (hay cùng vị trí) với cả 3 triền ấy tức triền như đã nói [không cần bị những đạo ấy đoạn trừ]. (*Mūlaṭṭkā*)

mới thuyết rằng ‘*ime dhammā dassanena pahātabbahetū*’ (những thực tính pháp này có nhân cần bị đạo Thất lai đoạn trừ hiện bày) để trình bày sự đoạn trừ si hợp với hoài nghi ấy.

[1018] Trong câu thứ hai, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetū*’ (những thực tính pháp này có nhân cần bị tu tiến là ba đạo cao đoạn trừ hiện bày) để trình bày việc đoạn trừ si câu hành điều cử (*uddhacca*). Thật vậy, si câu hành với điều cử ấy làm cho pháp tương ưng với mình thành hữu nhân rồi xoay vòng phía sau, sẽ xếp thành câu *pahātabbahetuka* cũng không được, bởi vì không có nhân khác tương ưng, như si câu hành với hoài nghi.

Trong câu thứ ba, câu ‘*avasesā akusalā*’ (bất thiện còn lại) có nghĩa là sự giữ lấy bất thiện nữa, thực hiện lại để gom tóm si câu hành với hoài nghi và điều cử (*uddhacca*), bởi vì những si ấy không gọi là có nhân cần phải đoạn trừ do không có nhân khác tương ưng.

### Lời phân giải phần xiển minh tam để cảnh hy thiếu thứ 13

[1029] Trong tam đề cảnh hy thiếu, từ *ārabbha* (hướng đến, bắt đầu, khai đoạn, mở mối) có nghĩa là làm cho thành cảnh. Thật vậy, bản thân sẽ là pháp hy thiếu hay là pháp đáo đại cũng thế, pháp làm cho pháp hy thiếu thành cảnh sanh, gọi là *parittārammaṇā* – cảnh hy thiếu (có cảnh hy thiếu), pháp làm cho pháp đáo đại thành cảnh sanh, gọi là *mahaggatārammaṇā* – cảnh đáo đại (có cảnh là đáo đại), pháp làm cho pháp vô lượng thành cảnh sanh, gọi là *appamāṇārammaṇā* – cảnh vô lượng (có cảnh là vô lượng). Lại nữa, những pháp là cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇā*) ấy vừa là hy thiếu, vừa là đáo đại, vừa là vô lượng.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề tà thứ 15

[1035] Trong tam đề tà, từ *ānantarikāni* (mà kết hợp trong quả kế liền sau tử) có nghĩa là [5 nghiệp] mà cho quả mà không có gì gián đoạn, câu này là tên của nghiệp vô gián như giết cha, v.v... Tức trong tất cả những nghiệp vô gián ấy, khi người thực hiện hành động dù chỉ là một, nghiệp khác không thể ngăn cản nghiệp vô gián ấy rồi làm cho có cơ hội cho quả của mình.

Thật vậy, khi người kiến tạo bảo tháp vàng dù kích thước bằng cả núi Sineru hay kiến tạo đại tự có tường rào thành tự bằng ngọc mani bằng cả vũ trụ rồi cúng tứ vật dụng đến chư tăng có đức Phật dẫn đầu ngồi đầy của chùa ấy suốt kiếp cũng vậy, nghiệp thiện ấy cũng không thể để ngăn cản được quả của những nghiệp vô gián ấy.

Câu nói ‘*yā ca micchādīṭṭhi niyatā*’ (và tà kiến cố định) có nghĩa là bất cứ một tà kiến nào trong vô nhân kiến, vô hành kiến và vô hữu kiến. Thật vậy, 100 đức Phật cũng vậy, 1000 đức Phật cũng vậy, không thể khiến cho người chấp tà kiến đang thiết lập ấy giác ngộ được.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề có đạo thành cảnh thứ 16

[1038] Trong tam đề có đạo thành cảnh, từ *ariyamaggam ārabbhā* (khai đoan thánh đạo) có nghĩa là làm cho đạo siêu thế thành cảnh. Lại nữa, những pháp có đạo làm cảnh ấy vừa là hy thiếu vừa là đáo đại.

[1039] Trong phần xiển minh của pháp có nhân là đạo (*maggahetukadhamam*) (câu thứ hai), đức Phật trình bày rằng tất cả uẩn tương ưng với đạo là hữu nhân bởi nhân có ý nghĩa là duyên (*paccaya*) theo cách đầu. Trình bày rằng chỉ đạo còn lại [từ chánh kiến] là hữu nhân bởi nhân tức chánh kiến là đạo theo cách thứ hai. Cần phải biết rằng trình bày chánh kiến là hữu nhân do nhân sinh khởi bởi đạo<sup>1</sup> [tức nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si] theo cách thứ ba.

[1040] Từ *adhipatiṃ karitvā* (làm cho đạo thành trưởng) có nghĩa là làm cho thành cảnh trưởng. Lại nữa, những pháp có đạo là cảnh trưởng ấy là pháp hy thiếu nhất định [tức 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, gom thành 8 tâm]. Tức trong khi thánh đệ tử phản khán đạo của mình bằng sự chú tâm rất khẩn khít, cảnh trưởng đang có đặng; nhưng khi thánh đệ tử xem xét đạo của người khác bằng tha tâm trí (*cetopariyañāṇa*), dù thực hiện bằng sự chú tâm khẩn khít thì chú tâm rất khẩn khít cho giống như đạo đã được mình thấu triệt cũng không đặng.

Hỏi rằng: Thánh đệ tử đã thấy đức Như Lai đang thị hiện song thông, có đang chú tâm khẩn khít đạo của đức Như Lai hay không?

Đáp: Đang chú tâm, nhưng không chú tâm khẩn khít như đạo mình được.

Ngay cả trong câu [của bộ chú giải xưa] này rằng bậc Vô sanh không chú tâm khẩn khít bất cứ pháp gì trừ ra đạo, quả và nibbāna, cũng có ý nghĩa như nhau [tức bậc Vô sanh chú tâm đạo, quả và nibbāna của mình là chánh].

Từ *vīmaṃsādhigateyyam* (tu tiến đạo có thắm làm trưởng) này thuyết lại để trình bày câu sinh trưởng, tức khi người tu tiến đạo làm cho đục thành lớn trội, đục cũng gọi là trưởng, không phải đạo là trưởng, ngay cả pháp còn lại [ngoài ra đục] cũng gọi là có đục là trưởng, không phải có đạo làm trưởng, ngay cả tâm cũng có cách thức như vậy.

[Đoạn Pāli ‘*vīmaṃsādhigateyyanti idaṃ saha-jātādhigateyyam dassetum vuttam. Chandañhi jeṭṭhakaṃ katvā maggaṃ bhāventassa chando adhipati nāma hoti, na maggo. Sesadhammāpi chandañdhigateyyo nāma honti, na maggādhigateyyo. Citepi eseva nayo.*’ (từ *vīmaṃsādhigateyyam* này thuyết lại để trình bày câu sinh trưởng, tức khi người tu tiến đạo làm cho đục thành lớn trội, đục cũng gọi là trưởng, không phải đạo là trưởng, ngay cả pháp còn lại [ngoài ra đục] cũng gọi là có đục làm trưởng, không phải có đạo làm trưởng, ngay cả tâm cũng có cách như vậy) có từ *hi* kết hợp ở đầu đoạn rằng *chandañhi* theo phần chánh liên kết câu một cách phổ thông, từ *hi* ở cuối câu trước kết hợp với câu trình bày kết quả, đặt vĩ ngữ *tum* hay thay cách chia *sa* thành *ttham* (đề) như ‘*dassetum, dassanattham*’ (để trình bày) hay kết hợp với câu trình bày nhân chia cách thứ 5, v.v... thường làm phạm sự *vitthārajotaka* là trình bày sự chi tiết, dịch là ‘tức là, nghĩa là’.]

Khi người tu tiến đạo đang làm cho thắm thành lớn trội, thắm làm cả trưởng và đạo. Do đó ngay cả pháp còn lại [ngoài thắm] cũng gọi là có đạo làm trưởng, ngay cả căn cũng có cách thức như nhau.

<sup>1</sup> Tatiyanayena magge [maggena, syā] uppanahetūhi sammāditṭhiyā sahetukabhāvo dassitoti veditabbo.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề sanh tồn thứ 17

[1041] Phần xiển minh tam đề sanh tồn, từ *jātā* dịch là [những pháp nào] đã sanh, tức đã nhận được thực tính của mình.

Từ *bhūtā* (đã thành), v.v... là từ đồng nghĩa của những pháp đã sanh ấy. Thật vậy, chính pháp đã sanh, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

Gọi là đã thành (*bhūta*) bởi sự đạt đến thực tính.

Gọi là đã sanh khi có sự kết hợp (*sañjāta*) vì sanh bởi sự kết hợp của duyên [tiếp đầu ngữ *saṃ* trong *sañjāta* sử dụng trong ý nghĩa rằng *saṃyoga* (kết hợp) như khi có sự kết hợp với nhân như nghiệp, v.v... sắc pháp sanh hay khi có sự kết hợp với nhân như vô minh, v.v... danh pháp sanh].

Gọi là đã sanh ra (*nibbattā*) bởi vì đến trạng thái của sự sanh ra.

Còn từ *abhinibbattā* (đã sanh ra riêng biệt) thuyết lại bởi thêm tiếp đầu ngữ [là *abhi*].

Gọi là *pātubhūtā* [đã hiện hành] vì là thực tính đã rõ ràng [*pātu hutvā bhūtā pātubhūtā*].

Từ *uppannā* (đã sinh khởi) bởi vì diễn tiến trong 3 sát-na kế sau từ quá khứ. Từ *samuppannā* (đã sinh khởi trọn vẹn) thuyết lại bởi thêm tiếp đầu ngữ [*saṃ*].

Gọi là *uṭṭhitā* (đã thiết lập) bởi vì thiết lập ở phía trên bằng thực tính sanh. Gọi là *samuṭṭhitā* (đã thiết lập khi có sự kết hợp) bởi vì đã dựng lên do sự kết hợp của duyên.

Cần phải biết rõ nhân trong cách nói rằng *uppannā* nữa theo cách được nói lại ở phần trước đó.

Từ *uppannaṃsena saṅgahitā* (tổng hợp bởi phần đã sinh khởi) có nghĩa là đạt đến cách tính bởi phần đã sinh khởi.

Từ *rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ* (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) này là lời nói trình bày thực tính của những pháp đã sinh khởi ấy.

Phần xiển minh của câu thứ 2 [rằng *anuppannā dhammā*] cần phải được biết theo cách phủ nhận pháp đã thuyết [rằng *jātā bhūtā*, v.v...]

Xiển minh về câu thứ 3 [rằng *uppādino dhammā*] này có ý nghĩa đã dễ hiểu rõ.

Lại nữa, đức Phật trình bày tam đề sanh tồn này cho đầy đủ cả hai thời [là hiện tại và vị lai]. Tức quả của nghiệp đã có được cơ hội có hai loại là: quả đã đến sát-na và quả chưa đến. Quả đã đến sát-na [cả ba] gọi là *uppanna* (đã sinh khởi); còn quả chưa đến sát-na [cả ba] sẽ sinh khởi theo tuần tự kế tiếp của tâm hay trong thời điểm đã trôi qua đi 100 ngàn kiếp nữa cũng thế, sẽ gọi là không có cũng không đặng, bởi vì thực tính có duyên nhất định, mới gọi là thực tính pháp sẽ sinh khởi [*uppādino dhammā*].

Quả của nghiệp đã nhận được cơ hội có hai loại ... sẽ gọi là không có cũng không được, vì là thực tính có duyên nhất định, mới gọi là thực tính pháp sẽ sinh khởi, như trong đoạn Pāli này rằng:

“*Tiṭṭhateva sāyaṃ, poṭṭhapāda, arūpī attā saññāmayo. Atha imassa purisassa aññā ca saññā uppajjanti aññā ca saññā nirujjhanti.*” (*dī. ni. 1.419*).

“Này Potṭhapāda, ngã là tướng không có sắc ấy chỉ vẫn duy trì, kẻ đó tướng [dục giới] khác [ngoài tướng hữu phần] sanh cho người [là Phạm thiên vô sắc] này và tướng khác hẳn diệt đi.”

Tướng là hữu phần gốc (*mūlabhavaṅgasaññā*) diệt vào thời điểm tiền của tướng dục giới ở cõi vô sắc dù đúng, nhưng tướng là hữu phần gốc ấy sẽ sanh nhất định trong thời điểm mà tướng dục giới đã diệt, do đó ngã tức là danh mới không đi đến cách tính là không có, được gọi là ‘chỉ vẫn duy trì’.

[Trong đoạn Pāli ở đầu, đức Phật thuyết rằng ‘*tiṭṭhateva sāyaṃ arūpī attā saññāmayo*’ (ngã là tướng không có sắc ấy chỉ vẫn duy trì) bởi nói đến tướng hữu phần sanh ở cõi vô sắc.

Và thuyết rằng ‘*Atha imassa purisassa aññā ca saññā uppajjanti aññā ca saññā nirujjhanti*’ (kẻ đó tướng [dục giới] khác [ngoài tướng hữu phần] sanh cho người [là Phạm thiên vô sắc] này và tướng khác hẳn diệt đi) bởi có ý lấy tướng hợp với tâm đồng lực.

Ngay cả tướng hữu phần sẽ không hiện hành trong sát-na sanh và sát-na diệt của tướng đồng lực dục giới, nhưng đức Phật vẫn thuyết về sự hiện hữu bởi lời thuyết trình bày về thời hiện tại rằng *tiṭṭhateva* (chỉ vẫn duy trì), ngay cả tướng nêu trên sẽ không phải thực tính đang hiện hành thật, cũng không thuyết rằng *natthi* (không có), bởi vì sẽ sanh nhất định khi tướng đồng lực dục giới đã diệt như thế nào. Quả sẽ sanh nhất định trong vị lai cũng được gọi là *uppādino dhammā* (thực tính pháp sẽ sinh khởi) bằng lời nói trình bày hiện tại, vì là thực tính sẽ sinh khởi nhất định như thế ấy.]

Nếu nghiệp thiện và nghiệp bất thiện mà chúng sanh đã thực hiện đều đáng cho quả cả thảy, cơ hội của nghiệp khác cũng không đáng có, nhưng nghiệp ấy có hai loại là: nghiệp có quả nhất định và nghiệp có quả bất định.

Nghiệp có quả nhất định là 5 nghiệp vô gián, 8 thiện chứng và 4 đạo tuệ cao thượng, mà đã đạt đến cả ba sát-na cũng có, chưa đến ba sát-na cũng có.

Nghiệp đã đến cả ba sát-na gọi là *uppanna* (đã sinh khởi), còn nghiệp chưa đến ba sát-na gọi là *anuppanna* (chưa sinh khởi). Quả của nghiệp chưa sinh khởi ấy có thể sinh khởi trong tuần tự kế sau của tâm hay trong thời gian [đã] trải qua 100 ngàn kiếp nữa, gọi là không có sanh cũng không được, vì là thực tính có duyên nhất định, nên mới gọi là thực tính pháp sẽ sinh khởi (*uppādino dhammā*) như đạo của Bồ tát Meteyya gọi là chưa sinh khởi (*anuppanna*) và quả được gọi là thực tính sẽ sinh khởi.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề quá khứ thứ 18

[1044] Trong xiển minh về tam đề quá khứ, từ *atītā* (đã trôi qua) có nghĩa là đã trôi qua cả ba sát-na [là sát-na sanh, sát-na trụ và sát-na diệt].

Từ *niruddhā* (đã diệt) có nghĩa là đã đi đến sự diệt.

Từ *vigatā* (đã lia) có nghĩa là đã đi đến sự tiêu mất hay đã lia bỏ [cách đầu là tiếp đầu ngữ *vi* sử dụng trong ý nghĩa *vibhava* (sự tiêu mất), cách sau sử dụng trong ý nghĩa *viyoga* (lia bỏ)].

Từ *vipariṇatā* (đã biến đổi) đó là đi đến sự biến đổi bởi rời bỏ cách bình thường.

Từ *atthaṅgatā* tức đi đến sự không trụ được gọi là sự diệt.

Từ *abbhatthaṅgatā* (đã đi đến sự tiêu diệt) thêm câu [là *atthaṅgatā*] bằng tiếp đầu ngữ [là *abhi*].



Cụm từ *uppajjitvā vigatā* (sinh rồi lìa bỏ) có nghĩa là đã sinh khởi cũng lìa bỏ đi, nhân trong việc thuyết quá khứ nữa đã nói lại ở phần trước đó.

Ngay cả pháp như vị lai (*anāgatādīsu*), v.v... ở sau cũng có cách như vậy.

Cụm từ *atītam̐sena saṅgahitā* (tính vào bởi phần đã trôi qua) có nghĩa là đạt đến cách tính bởi phần đã trôi qua.

Hỏi rằng: Những pháp đã trôi qua ấy là chi?

Đáp: Những pháp đã trôi qua ấy là sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Ngay cả pháp là vị lai, v.v... ở sau cũng có cách như nhau.

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề cảnh quá khứ thứ 19

[1047] Trong xiển minh về tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇattikaniddese*) (thứ 19), trong câu ‘*atīte dhamme ārabha*’ (hướng đến hay khai đoan pháp quá khứ), v.v... cần phải được biết chỉ riêng pháp hy thiếu và pháp đáo đại (*parittamahaggatāva dhammā*), bởi vì những pháp là tâm và sở hữu tâm ấy hướng đến pháp là quá khứ, v.v... sinh khởi.

[Cảnh nibbāna là vô lượng sấp vào ngoại thời. Do đó mới không sấp vào trong tam đề này. Còn chế định dù là ngoại thời cũng không đáng nghi ngờ, vì là nơi trình bày về pháp siêu lý.]

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề tự nội thứ 20

[1050] Trong phần xiển minh tam đề tự nội (*ajjhattattikaniddese*), đức Phật xác định lấy tất cả bởi cả hai câu là ‘*tesaṃ tesaṃ*’ (tất cả mỗi chúng sanh ấy).

Cả hai câu là *ajjhattaṃ paccattaṃ* (là bên trong, là riêng ta) tức tên gọi của pháp là nội phần (bên trong) mà sanh trong ta.

Từ *niyatā* dịch là sanh trong ta.

Từ *pātipuggalikā* dịch là thứ của riêng mỗi người [*visuṃ puggalā paṭipuggalā, paṭipuggalānaṃ santakā pātipuggalikā*].

Từ *upādinna* (là pháp thủ) có nghĩa là pháp thiết lập trong sắc thân. Thật vậy, những sắc ấy sanh bởi nghiệp hay không cũng vậy, nhưng thuyết rằng ‘*upādinna*’ trong phần xiển minh tam đề tự nội này bởi sự chấp thủ [là của ta] và sự chấp cứng sai trái.

[1051] Từ *parasattānaṃ* (chúng sanh khác) đó là chúng sanh khác ngoài ra mình.

Từ *parapuggalānaṃ* (người khác) là từ đồng nghĩa của chính *parasattānaṃ* ấy.

Câu nói còn lại như câu được nói trong chính phần trước.

Từ *tadubhayaṃ* chiết tự thành *taṃ + ubhayaṃ* (cả hai pháp ấy).

### Lời phân giải phần xiển minh tam đề cảnh nội phần thứ 21

[1053] Trong câu đầu tiên của tam đề cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇattikassa paṭhamapade*) [thứ 21] cần phải biết rõ pháp là hy thiếu và đáo đại (*parittamahaggatā dhammā veditabbā*). Trong câu thứ hai, cũng cần phải biết pháp là vô lượng [tức siêu thế] nữa. Trong câu thứ ba chỉ cần phải biết pháp hy thiếu và pháp đáo đại (*dutiye appamaṇāpi. Tatiye parittamahaggatāva*).

Lại nữa, pháp vô lượng [trong câu thứ hai] hẳn không nhận biết pháp ngoại phần và pháp nội phần luân phiên nhau (*appamāṇā pana kālena bahiddhā kālena ajjhataṃ ārammaṇaṃ na karonti. Sanidassanattikaniddeso uttānoyevāti*).

[Tức nhận biết duy chỉ nibbāna là ngoại phần làm cảnh, mới không tính vào trong câu thứ ba *ajjhatabahiddhārammaṇā dhammā*.].

Xiển minh về tam đề hữu kiến [thứ 22] có ý nghĩa để hiểu.

### Lời thuyết toát yếu về nhị đề (*dukanikkhepakathā*)

#### Phần tự nhân

[1062] Trong tất cả nhị đề, trong phần xiển minh vô sân, pháp gọi là nhân từ (*metti*) bởi năng lực của cách đạt đến từ ái.

Từ *mettāyanā* (hành động của từ ái) là tư cách của từ ái. Từ *mettāyitatta* là bản chất của tâm trọn vẹn bởi từ ái, được tiến hành bởi từ ái.

Từ *anudadā* là sự bảo hộ, có nghĩa là đang giữ gìn. Từ *anudadāyanā* (hành động bảo hộ) là tư cách bảo hộ. Từ *anudadāyitatta* là bản chất của tâm tiến hành bởi sự bảo hộ. Gọi là *hitesitā* (sự truy tầm lợi ích giúp đỡ) bởi liên hệ với sự truy tầm lợi ích giúp đỡ. Gọi là *anukampā* (sự ủng hộ) bởi liên hệ với sự ủng hộ.

Đức Phật thuyết về từ ái mà chứng cận định và an chi định bởi tất cả những câu này [từ *metti* cho đến *anukampā*], thuyết về vô sân là hiệp thế và siêu thế bởi câu còn lại [là *adosa, adussanā, v.v...*].

[1063] Trong phần xiển minh của vô si, câu ‘*dukkhena ñāṇaṃ*’ (sự biết rõ trong khổ) là trí trong khổ đế (*amohaniddese dukkhe ñāṇanti dukkhasacce paññā*).

Ngay cả câu ‘*dukkhasamudaye ñāṇaṃ*’ (sự biết rõ trong tập đế), v.v... ấy cũng có cách như nhau.

Lại nữa, tất cả sự biết rõ trong khổ, v.v... ấy, sự biết rõ trong khổ (*dukkhe ñāṇaṃ*) đang diễn tiến trong sự nghe (*savana*), sự xem xét (*sammasana*), sự thấu triệt (*paṭivedha*) và sự phản khán (*paccavekkhaṇa*). Sự biết rõ trong nguyên nhân khổ cũng diễn tiến như thế. Nhưng sự biết rõ trong diệt diễn tiến trong sự nghe, sự thấu triệt và sự phản khán; sự biết rõ trong con đường thực hành đưa đến diệt khổ cũng như nhau.

Từ *pubbante* (trong phần quá khứ) là trong phần đã trôi qua.

Từ *aparante* (trong phần vị lai) là trong phần chưa đến.

Từ *pubbantāparante* là trong cả hai phần ấy.

Câu nói “*idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu ñāṇaṃ*” (sự biết rõ trong pháp là nhân và quả) là sự biết rõ trong nhân và pháp sanh bởi nhân như vậy: pháp như vô minh, v.v... này là duyên, pháp như hành, v.v... này sanh do nương duyên; quả như hành, v.v... này sanh nương duyên như vô minh, v.v... này.

## Phần xiển minh tham

[1065] Ngay cả trong phần xiển minh tham, ý nghĩa của câu chưa được nói trong phần trước đó, cần phải biết rõ (*veditabba*) như sau.

Thực tính gọi là *rāga* (sự luyện ái) bởi liên hệ với sự khoái lạc.

Gọi là *sārāga* (sự luyện ái mãnh liệt) vì là sự khoái lạc có sức mạnh. [từ *sārāgo* chiết tự thành *saṃ* + *rāgo*, tiếp đầu ngữ *saṃ* sử dụng trong ý nghĩa *bhusa* (quá, rất nhiều, mãnh liệt)].

Gọi là *anunaya* (sự tùy tùng theo cảnh) bởi vì khiến cho tất cả chúng sanh tùy thuận đi trong cảnh.

Từ *anurodho* là thực tính hài lòng, có nghĩa là ham muốn.

Từ *nandī* là thực tính là cho những chúng sanh thích thú trong bất cứ một hữu nào. Hay, *nandī* là thực tính tự mình thích thú.

[Từ *nandī* có 2 nghĩa là:

- Thực tính làm cho những chúng sanh thích thú = *nandanti etāyāti nandī* (*karaṇasādhana*).
- Thực tính thích thú = *nandatīti nandī* (*kattusādhana*).]

Cả sự thích thú ấy cũng vừa là sự luyện ái, bởi có ý nghĩa khoái lạc (phấn khích), nguyên nhân ấy mới gọi là *nandīrāga*.

Trong chủ đề ấy, ái sanh một lần trong một cảnh, gọi là *nandī* (sự thích thú). Khi thường xuyên sanh mới gọi là *nandīrāga* (sự thích thú luyện ái).

Từ *cittassa sārāgo* (sự luyện ái mãnh liệt của tâm) có nghĩa là tham mà mình nói trong phần trước rằng là sự luyện ái mãnh liệt, bởi vì sự khoái lạc có sức mạnh, tham ấy không phải là của chúng sanh, nhưng chỉ là sự luyện ái mãnh liệt của tâm.

Từ *icchā* là thực tính làm cho ước muốn cảnh.

Từ *mucchā* là thực tính làm cho các chúng sanh mê mẩn bởi bản chất phiền não có sức mạnh.

Gọi là *ajhosāna* (mê đắm) bởi liên hệ với sự chấp lấy bằng sự đã nuốt cho trôi hoàn toàn.

Từ *gedha* (tham cầu) (là thực tính làm cho các chúng sanh thèm khát, tức đi đến sự tham cầu thèm thường (tham ăn tục uống). Hay, gọi là *gedha* (tham cầu) bởi là thực tính dày đặc. Như sẽ thấy rằng ngài nói *gedha* bởi là thực tính dày đặc trong câu ‘*gedham vā pavanasaṇḍam*’ (tham cầu như cánh rừng rậm).

Câu tiếp theo, tức *paligedha* (sự tham cầu) thêm câu bởi năng lực tiếp đầu ngữ [tức *pari* thay *r* thành *l*]. Hay *paligedha* là sự tham cầu thèm thường bởi tất cả mọi phần [*pari* sử dụng trong ý nghĩa *samantato* (khắp, mọi nơi, chung quanh)].

Từ *saṅga* (sự quyến luyến) là thực tính làm cho các chúng sanh vướng mắc, hay gọi là *saṅga* vì là thực tính đeo bám [ý nghĩa đầu là *karaṇasādhana*, còn ý nghĩa sau trình bày *kattusādhana*].

Gọi là *pañka* (giống như bùn)<sup>1</sup> vì là thực tính làm cho chìm xuống.

Ái gọi là *ejā* (thực tính pháp lôi kéo hay đục vọng) bởi liên hệ sự lôi kéo. Như có Phật ngôn:

“*Ejā imaṃ purisaṃ parikaḍḍhati tassa tasseva bhavassa abhinibbattiyā.*”

“Ái (đục vọng) lôi kéo người đi để sanh lên trong mỗi hữu ấy thật sự”.

Ái gọi là *māyā* (thực tính gạt gẫm) bởi là thực tính lừa gạt chúng sanh.

Ái gọi là *janikā* (thực tính người khiến cho chúng sanh sanh ra) bởi là thực tính khiến cho chúng sanh sanh trong luân hồi. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Tañhā janeti purisaṃ cittamassa vidhāvati.*” (*saṃ. ni. 1.55-57*).

“Ái khiến cho người sanh, tâm của họ đang chạy đi”.

Ái gọi là *sañjanantī* (thực tính pháp khiến cho chúng sanh liên kết) bởi vì là thực tính khiến cho chúng sanh phát sanh liên kết lại bởi khổ trong luân hồi [*saṃ* sử dụng trong ý nghĩa *saṃyojayamānā* (liên kết, trói cột)].

Ái gọi là *sibbinī* (kết hợp) vì là thực tính tấu hợp, như sẽ thấy rằng ái này kết hợp chúng sanh lại trong luân hồi cho nối tiếp bởi năng lực tử và tái tục, như thợ may chập vá một tấm vải với một tấm vải, do đó ta mới gọi là *sibbinī* (thực tính kết hợp) vì là thực tính tấu hợp.

Từ *jālinī* (thực tính có mạng lưới) tức có mạng lưới mà gọi là rất nhiều cảnh. Hay từ *jālinī* tức có mạng lưới mà gọi là sự quần quai của ái và sự chấp cứng [trong cảnh].

Ái gọi là *saritā* (thực tính như con sông hay ái hà) vì là thực tính như con sông có dòng chảy xiết do là thứ cuốn trôi đi. Hay gọi là *sāritā* vì là thực tính mát lòng. Hợp với Phật ngôn [trong *Dhammapada*] rằng:

“*Saritāni sinehitāni ca somanassāni bhavanti jantuno.*” (*dha. pa. 341*).

“Các chúng sanh có sự hoan hỷ, sự tươi tắn bởi sự yêu thương.”

Lại nữa, trong đoạn Pāli ấy có ý nghĩa như vậy: Hỷ là thực tính mát lòng và dính chặt.

Ái gọi là *visattikā* (khát ái) bởi ý nghĩa như sau. Tức:

- Là thực tính lan tỏa [khi nên nói là *visatā*, chèn *ṭ* thành *ṭta* rồi đặt vĩ ngữ *ṇika* trong cách *sakatthataddhita* bởi có định nghĩa *visatā eva visattikā*].
- Là thực tính thấm nhuần [khi nên nói rằng *visatā* thay *ṭta* thành *ta* rồi kết hợp dạng từ như *visatā*].
- Là thực tính rộng lớn [khi nên nói rằng *visālā*, kết hợp dạng từ cho thành *visattā* bằng *niruttinaya* rồi đặt vĩ ngữ *ṇika* như trên đầu].
- Là thực tính đi trong các cảnh khác nhau [khi nên nói là *visakkikā*, thay *kka* thành *ṭta*].
- Là thực tính lừa gạt [khi nên nói là *visaṃvādikā*, kết hợp dạng từ cho thành *visattikā* bằng *niruttinaya*].
- Là thực tính tiêu hao bằng các cách khác nhau.
- Là thực tính có khổ là nhân [tức khi khổ thọ sanh, ái muốn lạc sanh].
- Là thực tính có khổ là quả [tức khi ái là nhân sanh của khổ, mới có khổ là quả sanh].
- Là thực tính có sự thọ dụng cái là khổ [tức có sự dụng nạp khổ như là cảnh sắc, v.v...].

<sup>1</sup> Hay trầm tịch.

Hay, ái đó gọi là lan tỏa, hắt lan truyền đi trong sắc, thanh, khí, vị, xúc, cảnh pháp, dòng tộc và nhóm hội. Nguyên nhân ấy mới gọi là *visattikā* (thực tính lan tỏa đi) (*mahāni. 3*).

Ái gọi là *sutta* (thực tính như sợi dây vải) bởi vì tựa như sợi dây vải cột con rùa lại, bởi là thứ làm cho đi đến sự suy vong. Như có Phật ngôn [trong *Lābhasakkārasamyutta Kummasutta*] rằng:

“*Suttakanti kho, bhikkhave, nandīrāgassetam adhivacanam.*” (*sam. ni. 2.159*)

“Này chư bhikkhu, từ *suttaka* này là tên của *nandīrāga* (sự thích thú luyến ái).”

Ái gọi là *visaṭā* (thực tính thâm nhuần) bởi là thực tính lan truyền đi ngay cả ở cảnh như sắc, v.v...

Ái gọi là *āyūhinī* (thực tính cho ra sức) bởi là thực tính khiến cho chúng sanh ra sức để đạt được mỗi vật ấy.

Ái gọi là *dutiya* (thực tính là bạn thứ hai) bởi ý nghĩa bằng hữu do không cho ngao ngán. Như sẽ thấy rằng ái này hắt không cho các chúng sanh ngao ngán trong luân hồi, tức cho thường thức tựa như bằng hữu yêu mến ở mỗi nơi mình đã đi.

Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Tañhādutiyo puriso, dīghamaddhāna saṃsaram;*

*Itthabhāvaññathābhāvam, saṃsāram nātivattati.*”<sup>1</sup>

“Người [tức các chúng sanh] có ái là bằng hữu thứ hai, đang du hành lâu dài, không thoát khỏi vòng luân hồi có tính chất như vậy (tức là nhân loại) và tính chất khác (tức làm chư thiên, v.v...)”.

Ái gọi là *pañidhi* (thực tính nguyện vọng) bởi liên hệ với nguyện vọng.

Từ *bhavanetti* dịch là sợi dây buộc hữu. Thật vậy, tất cả chúng sanh bị ái này dẫn đi vào những nơi mình đã ước nguyện, như đàn bò bị dây thừng buộc cổ lại.

Từ *vana* là thực tính cộng tác khao khát với mỗi cảnh ấy, tức níu giữ lại. Hay, *vana* là thực tính van nài.

[Từ *vana* có 2 nghĩa là:

- Thực tính cộng tác khao khát mỗi cảnh ấy = *taṃ taṃ ārammaṇam vanati bhajati allīyatīti vanam* (căn *vana* sử dụng trong ý nghĩa *sambhatti* (cộng tác, tham dự, dự vào)).
- Thực tính van nài = *vanati yācatīti vanam* (căn *vanu* sử dụng trong ý nghĩa *yācana* (xin).]

Từ *vanatho* thêm một từ bằng phụ âm [tức có từ căn *vana* + vĩ ngữ *tha* như *samatho*].

Hay từ *vana* là thực tính như rừng, bởi là thực tính khiến cho khổ vô ích sanh và bởi là thứ rậm rạp. Từ ‘rừng’ này là tên của ái có sức mạnh. Còn ái có sức mạnh hơn thế gọi là *vanatha* (rừng rậm rạp) bởi là thứ rậm rạp hơn nữa. Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Vanam chindatha mā rukkham, vanato jāyate bhayam;*

*Chetvā vanañca vanathañca, nibbanā hotha bhikkhavo.*” (*dha. pa. 283*);

“Chư bhikkhu các ông hãy phát quang rừng phiền não, nhưng đừng đốn cây, sự nguy hiểm sanh từ rừng phiền não, các ông phá hủy rừng và rừng rậm được rồi, hãy thành người không có rừng phiền não.”

<sup>1</sup> (a. ni. 4.9; itivu. 15; mahāni. 191; cūḷani. Pārāyanānugīgāthānidessa 107).

Ái gọi là **santhava** (sự thân thiết) bởi năng lực sự thân thiết (hay liên hệ) nhau, cũng có nghĩa là sự hội ngộ nhau.

Sự thân thiết ấy có hai loại là: Sự thân thiết bởi ái và sự thân thiết bởi thực tính bằng hữu. Ở đây có ý muốn lấy sự thân thiết bởi ái.

Ái gọi là **sineha** (sự vương vấn) bởi liên hệ với vương vấn.

Từ **apekkhā** là thực tính lưu luyến, bởi liên hệ hành động tiếc nuối. Hợp với nội dung nói lại [trong Mahāsudassanasutta] rằng:

“*Imāni te deva caturāsītinagarasahassāni kusāvatīrājadhānīpamukhāni. Ettha deva chandaṃ janehi, jīvite apekkhaṃ karohi*”ti. (dī. ni. 2.266).

“Kính thưa ngài, vị chế định chư thiên, 84000 kinh đô có kinh đô Kusāvatīrājadhānī là thủ phủ này là của ngài; kính thưa vị chế định chư thiên, mong ngài hãy khiến cho sự hài lòng sanh trong những kinh đô ấy, hãy có sự lưu luyến trong việc duy trì mạng sống vậy.”

Trong đoạn Pāli này có lời giải thích như vậy, ngài hãy thực hiện việc tiếc nuối.

Từ **paṭibandhu** là thực tính ràng buộc trong mỗi loại cảnh độc lập. Hay, từ **paṭibandhu** tức bà con thân thích là đơn độc, bởi ý nghĩa thân quyến [người duy nhất thân thiết của mình]. Thật vậy, gọi là bà con thân thích mà đồng nhau bởi ái hẳn không có đặng cho tất cả chúng sanh, bởi là thực tính thường nương nhờ nhau.

[Từ **paṭibandhu** có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính ràng buộc trong mỗi loại cảnh = *pāṭiyekke pāṭiyekke ārammaṇe bandhatīti paṭibandhu* (tiền tố *pati* + căn *bandha* (ràng buộc) + vĩ ngữ *ṇu*).
- Bà con là đơn độc = *pāṭiyekko bandhu paṭibandhu* (*pādīpubbapadakkammadhārayasamāsa*).

Ái gọi là **āsā** (thực tính trải đi và dụng nạp) vì là thực tính trải đi vào cảnh, cũng có nghĩa là bởi bữa vầy khắp và dụng nạp không biết no [căn *asa* trong **āsā** sử dụng trong ý nghĩa là *byāsana* (trải đi) và *adana* (dụng nạp)].

Ái gọi là **āsisanā** (hành động mong ước) bởi liên hệ sự mong ước.

[Từ **āsisanā** có gốc từ căn *sisa* nên mới có dạng **āsisanā**, khi làm dài *i* thành *ī* thì có dạng là **āsīsanā**, hay nếu đặt niggahita ở sau phụ âm (*āgama*) thì có dạng **āsīmsanā**. Còn trong bộ Saddanīti (dhātumālā trang 245) thấy dạng là đoản âm theo cách cũ **āsisanā**. Phiên bản thái phổ thông thường sử dụng từ đặt niggahita thành *āgama* theo phiên bản Sinhala như **āsīmsanā**, **āsīmsati**, **āsīmsā**; còn phiên bản Myanmar thấy dạng trường âm là **āsisanā**, **āsīsati**, **āsīsā**.

Câu tương tự nhau trong trạng thái này có nhiều câu, như phiên bản Myanmar sử dụng **sarīsapa** (căn *sara* + căn *sapa* + vĩ ngữ *a*), **bhīsana** (căn *bhisi* + vĩ ngữ *yu*, làm dài *i* trong *bhi* thành *ī*), **susumāra** (từ *susu* + từ *māra* hay tiền tố *susu* + căn *mara* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ṇa*), còn phiên bản Thái và Sinhala sử dụng dạng đặt niggahita thành *āgama* là **sarīmsapa**, **bhīmsana**, **suṃsumāra**].

Từ **āsīsitatta** là tính chất của sự mong cầu.

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘**rūpāsā**’ (sự mong cầu sắc), v.v... để trình bày vị trí sự diễn tiến của ái đó.

Trong đoạn ấy, cần phải biết cả 9 câu như vậy, sự mong cầu trong sắc gọi là **rūpāsā** bởi giữ lấy ý nghĩa của sự mong cầu rằng, gọi là **āsā** bởi năng lực của sự mong cầu.

Lại nữa, trong tất cả những câu này, 5 câu đầu thuyết lại bởi liên hệ 5 cảnh dục trần thế.

Câu thứ 6 thuyết lại bởi liên hệ với sự tham lam trong vật phụ tùng, là vật dụng của các vị xuất gia một cách riêng biệt.

3 câu tiếp theo đó là của cư sĩ bởi liên hệ vật dụng mà không biết thỏa mãn, bởi vật dụng khác là thứ yêu thương hơn cả tài sản, con cái và mạng sống của họ không có đặng.

Từ *jappā* là thực tính khiến cho các chúng sanh nói được như vậy: ‘cái đó của tôi, cái đó của tôi’, hay ‘cái này người đó cho ta, cái này người đó cho ta’ [*jappā* = căn *jappa* + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*].

Hai câu kế tiếp ấy [tức *pajappā* (thực tính khiến cho các chúng sanh nói đủ các thể loại), *abhijappā* (thực tính khiến cho các chúng sanh nói nhiều)] thêm vào tiếp đầu ngữ [là *pa* và *abhi*].

Sau đó thuyết rằng ‘*jappā*’ (thực tính làm cho nói) nữa, bởi vì bắt đầu để phân chia bằng cách thức khác [tức cách thức khác ngoài cách thức có ý nghĩa khác nhau, cũng là tính chất có ý nghĩa không khác nhau của *jappā*, *jappanā*, *jappitattam*].

Từ *jappanā* là tư cách làm cho nói. Từ *jappitatta* là bản chất của người bị ái làm cho nói. Từ *loluppa* là thực tính tham lam tức kéo vào ở cảnh hoại.

[Từ *lolupa* theo lời giải thích trong chú giải có từ căn *lupa* = *ākaḍḍhane* (kéo) + vĩ ngữ *a*, nhưng căn này không thấy trong bộ căn, cũng xem như là căn ít sử dụng, theo như được nói trong bộ văn phạm rằng có nhiều căn và có nhiều ý nghĩa. Còn Sanskrit sử dụng là căn *lubha* + vĩ ngữ *ac* (Pāli là vĩ ngữ *a*) chèn *lu* thành *lulu*, thay *u* của *lu* đầu thành *o*, khi thành tựu *lolubha* rồi cho thay *bha* thành *pa*, nên mới có dạng *lolupa*. Có nghĩa là *punappunam* (hoài) mà nói lại ở đây cũng là ý nghĩa nhận từ việc chèn mẫu tự, bởi vì Sanskrit cho rằng từ chèn mẫu tự trong cách *ākhyāta*<sup>1</sup> và *kiṭaka* thường trình bày ý nghĩa vượt trội hơn ý nghĩa thông thường. Như từ *caṅkamati* (đi tới đi lui), *caṅkamo* có nghĩa là sự đi tới đi lui, *aggim juhoti* (cúng tế lửa) có nghĩa là sự cúng tế lửa hoại từ lúc sanh đến lúc chết.]

Từ *loluppa* là bản chất của người tham lam. Từ *loluppāyanā* là tư cách của hành động tham lam. Từ *loluppāyitatta* là tính chất của người hội đủ bởi sự tham lam.

Từ *pucchañjikatā* (tính chất của người như chó quẫy đuôi) có nghĩa là các chúng sanh đang chuyển động hăn rong ruổi, như chó đang quẫy đuôi trong nơi có lợi lộc bằng ái nào, câu đó là tên của ái mà làm nhân làm cho sự chuyển động ấy.

[Từ *pucchañjikatā* có định nghĩa là:

- *Añjanam añjo* (căn *añja* (phô bày) + vĩ ngữ *ṇa*).
- *Pucchassa añjo puccha pucchañjo* (*chaṭṭhītappurisasamāsa*).
- *Pucchañjo yesam atthīti pucchañjikatā* (từ *pucchañja* + vĩ ngữ *ika* trong cách *assatthitaddhita*).
- *Pucchañjikānam bhāvo pucchañjikatā* (từ *pucchañjika* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*.)]

Từ *sādhukāma* là người ham muốn cảnh tốt, tức cảnh rất ưa thích. Từ *sādhukamyatā* là bản chất của người ham muốn cảnh tốt đó.

Từ *adhammarāga* sự luyến ái trong vị trí không phù hợp như là mẹ và dì gái, v.v...

Từ *visamalobha* (sự tham quá mức) là sự tham sanh có sức mạnh ngay cả ở vị trí phù hợp.

<sup>1</sup> Ākhyāta: cách phân động từ. (Theo Pāli văn phạm của Trưởng lão Hộ Tông).

Hay, *chandarāga* (dục ái hay luyện ái trong sự mong muốn) sanh ở vị trí phù hợp hay không phù hợp, cần phải biết gọi là *adhammarāga* (sự luyện ái ở vị trí không phù hợp) bởi vì ý nghĩa phi pháp và gọi là *visamalobha* (sự tham quá mức) bởi vì thiếu sự quân bình. Như Phật ngôn ‘*rāgo visamaṃ*’ (vibha. 924) (sự luyện ái không quân bình), v.v...

Ái gọi là *nikanti* (sự đeo đuổi hay dính mắc) bởi liên hệ với sự đeo đuổi cảnh. Từ *nikāmanā* là tư cách đeo đuổi.

Ái gọi là *patthanā* (sự ước nguyện) bởi liên hệ với sự mong muốn.

Ái gọi là *pihanā* (sự thương yêu) bởi liên hệ với tình yêu.

Từ *sampatthanā* là sự ước nguyện mãnh liệt [tiếp đầu ngữ *saṃ* trong *sampatthanā* sử dụng trong ý nghĩa *bhusa* (rất)].

Dục ái (*kāmatanḥā*) là ái trong 5 cảnh dục trần thế (*pañcasu kāmagaṇesu tanḥā kāmatanḥā*).

Hữu ái (*bhavatanḥā*) là ái trong sắc hữu và vô sắc hữu (*rūpārūpabhavave tanḥā bhavatanḥā*).

Phi hữu ái (*vibhavatanḥā*) là ái trong phi hữu, gọi là sự đoạn diệt (*ucchedasāṅkhāte vibhavave tanḥā vibhavatanḥā*).

Sắc ái (*rūpatanḥā*) là ái chỉ trong sắc hữu hoàn toàn (*suddhe rūpabhavasmiṃyeva tanḥā rūpatanḥā*).

Vô sắc ái (*arūpatanḥā*) là ái trong vô sắc hữu (*arūpabhavave tanḥā arūpatanḥā*).

Kiến ái (*diṭṭhirāga*) là sự luyện ái câu hành với đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhisahagato rāgo diṭṭhirāgo*).

Diệt ái (*nirodhatanḥā*) là ái trong diệt (tức nibbāna) (*nirodhe tanḥā nirodhatanḥā*).

Sắc ái (*rūpatanḥā*) là ái trong sắc (*rūpe tanḥā rūpatanḥā*).

Thinh ái (*saddatanḥā*) là ái trong âm thanh (*sadde tanḥā saddatanḥā*).

Ngay cả ái trong mùi và vị, v.v...cũng có cách như nhau (*gandhatanḥādīsipi eseva nayo*).

Bộc (*ogha*), v.v... có ý nghĩa theo như đã nêu lại (*oghādayo vuttatthāva*).

Từ *āvaraṇa* là thực tính ngăn trở pháp thiện.

Ái gọi là *chādana* (sự ngăn che) bởi liên hệ với sự ngăn che [pháp thiện].

Gọi là *bandhana* (mây ràng buộc) là thực tính ràng buộc chúng sanh trong luân hồi.

Từ *upakkilesa* (tùy phiền não) là thực tính đi vào tâm rồi cho phiền muộn, tức làm cho phiền toái.

Từ *anusaya* (tiềm thù) là thực tính ngủ ngầm bởi ý nghĩa là có sức mạnh.

Từ *pariyuṭṭhāna* là thực tính sanh giành lấy<sup>1</sup> tâm [thiện], có nghĩa là chiếm lấy sự điễn tiến của tâm thiện bởi không cho sanh. Thật vậy, trong đoạn “*corā magge pariyuṭṭhimsu, dhuttā magge pariyuṭṭhimsū*”<sup>2</sup> *tiādīsū* (bọn cướp chiếm lấy con đường, bọn vô lại chiếm lấy con đường). Cần phải biết ý nghĩa rằng bọn cướp và bọn vô lại chiếm lấy con đường ra sao, ngay cả từ *pariyuṭṭhāna* này cũng cần phải được biết sự xâm nhập bởi ý nghĩa chiếm lấy như thế ấy.

<sup>1</sup> Xâm nhập [hay bám] (từ điễn ngài Ht. Bửu Chơn)

<sup>2</sup> (cūlava. 430).



Từ *latā* là thực tính tượng tựa như dây mây bởi ý nghĩa quấn bọc xung quanh. Ái này được gọi là *latā* (dây mây) ngay cả ở vị trí thuyết rằng ‘*latā ubbhijja tiṭṭhati*’<sup>1</sup> (ái giống như dây leo bung nhánh ra [từ 6 môn] rồi thiết lập [trong cảnh sắc, v.v...]).

Từ *veviccha* là thực tính ước muốn các vật chất khác nhau [*icchatīti icchā, vividhā icchā vivicchā, vivicchāyeva veviccham*, đặt vĩ ngữ *ṇa* trong cách *sakatthataddhita*].

Từ *dukkhamūla* là gốc rễ của khổ trong luân hồi. Từ *dukkhanidāna* là nhân của chính khổ ấy. Từ *dukkhapabhāva* là căn nguyên của khổ.

Từ *pāso* (bẫy) bởi vì tựa như bẫy mồi bởi ý nghĩa sự ràng buộc. Từ *mārapāso* là bẫy của ma.

Từ *balisa* (lưỡi câu) bởi vì như lưỡi câu bởi ý nghĩa là khó nôn ra. Từ *mārabalisa* là lưỡi câu của ma.

Các chúng sanh bị ái áp bức rồi hẳn không thoát khỏi lãnh vực của ma (*māraṅgaya*), ma khiến cho mãnh lực diển tiến vượt trên các chúng sanh ấy, bởi sự gián tiếp này mới gọi là lãnh địa của ma, vì là lãnh vực của ma.

[Thật vậy, lãnh vực của ma cũng là pháp có trong ba cõi mà ái đang đeo bám, cách gọi ái là lãnh địa của ma cũng là văn phong ngôn ngữ gọi là *kāraṅgaya*, tức văn phong nói đến nhân bởi sử dụng quả là tên của nhân, bởi vì ái là cảnh của pháp có trong ba cõi ấy, nên mới nói đến ái bằng kết quả nêu trên (theo phổ thông *kāraṅgaya* là cách nói đến nhân, nhưng hướng đến quả, nhưng ở đây là cách nói đến nhân bởi sử dụng quả là tên gọi của nhân).]

Từ *taṅhānadī* có nghĩa là dòng sông là ái, bởi ý nghĩa chảy đi. Từ *taṅhājāla* có nghĩa là mạng lưới là ái, bởi ý nghĩa bao phủ lại.

Con chó mà bị sợi dây xích buộc lại hẳn bị dẫn đi theo ý muốn như thế nào, các chúng sanh mà bị ái trói buộc cũng như thế ấy. Do đó ái mới gọi là *gaddula* (dây xích) bởi vì giống với dây xích bởi ý nghĩa trói thật chặt. Từ *taṅhāgaddula* có nghĩa là dây xích là ái. Từ *taṅhāsamudda* có nghĩa biển là ái, bởi ý nghĩa khó cho đầy.

### Phân xiển minh của sân

[1066] Trong phân xiển minh của sân, câu ‘*anattam me accari*’ (người này đã gây ra sự bất lợi cho ta) có nghĩa là đã làm việc không tấn hóa đến cho ta. Cần phải biết rõ ý nghĩa trong tất cả câu theo phương pháp này.

Câu ‘*aṭṭhāne vā pana āghāto*’ (hay sự cáu tức sanh ở vị trí không phải nhân) có nghĩa là sự bức tức sanh ở vị trí không phải nhân thích hợp. Tức là một số người bức tức rằng ‘trời mưa đổ như trút nước’, bức tức rằng ‘trời không mưa’, bức tức rằng ‘mặt trời nóng’, bức tức rằng ‘mặt trời không nắng nóng’, khi gió đang thổi cũng bức tức, gió không thổi cũng bức tức, khi không thể quét cũng bức tức lá bồ đề, khi không thể quần y được cũng bức tức gió, đi vấp ngã cũng bức tức gốc cây, đức Phật có ý muốn nói đến sự bức tức này mới thuyết rằng ‘*aṭṭhāne vā pana āghāto jāyati*’ (hay sự cáu tức đang được sanh ở vị trí không phải nhân).

Trong tất cả những sự bức tức ấy, sự hư hoại của nghiệp đạo vẫn có bởi sự bức tức sanh mở mối tất cả chúng sanh trong 9 vị trí trên đó, nhưng sự cáu tức ở vị trí không phải nhân sanh trong hành hẳn không làm cho nghiệp đạo hư hoại.

<sup>1</sup> (dha. pa. 340).

Sân gọi là *cittassa āghāto* (sự cấu tức của tâm) bởi vì đã sanh đang chạm tâm.

Sự khó chịu hơn thế, gọi là *paṭighāta* (sự không hài lòng).

Sân gọi là *paṭigha* (khuê phần) bởi vì thực tính ép uổng.

Từ *paṭivirodha* (thù hận) là thực tính thù ghét.

Sân gọi là *kopa* (bực tức, nghĩ ám hại) bởi vì thực tính nghĩ ám hại.

Cụm từ *pakopo sampakopo* (sự nghĩ ám hại các thể loại, sự nghĩ ám hại các thể loại hơn thế) thêm câu bằng tiếp đầu ngữ [tức *pa* trong *pakopo* và *sampa* trong *sampakopo*].

Từ *dosa* bởi thực tính hủy hoại.

Từ *padoso sampadoso* (sự tính hủy hoại nhiều thể loại, sự tính hủy hoại nhiều thể loại hơn thế) thêm câu bằng tiếp đầu ngữ [tức *pa* trong *padoso* và *sampa* trong *sampadoso*].

Từ *citassa byāpatti* (sự tức giận của tâm) có nghĩa là sự hư hoại của tâm, tức cách biến đổi [từ cái ban đầu].

Gọi là *manopadosa* (thực tính ý mưu hại) bởi vì sanh ý mưu hại.

Gọi là *kodha* (sự giận dữ) vì giận dữ.

Gọi là *kujjhanā* (hành vi giận dữ) là tư cách của sự giận dữ.

Gọi là *kujjhitatta* là bản chất của tâm giận dữ.

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*doso dussanā*’ (sự tính hủy hoại, hành vi hủy hoại), v.v... để trình bày cách thức được thuyết lại trong xiển minh bất thiện. Do đó mới nên thực hiện sự kết hợp trong lời cuối của xiển minh sân này rằng ‘sân như vậy được thuyết lại ở đây rằng sự cấu tức của tâm ... bản chất của tâm giận dữ’ và đã được thuyết trong phần trước theo cách rằng ‘*doso dussanā*’ (sự hủy hoại, hành vi hủy hoại), v.v... thực tính này gọi là sân (*dosa*). Khi có sự kết hợp câu như vậy hẳn là sự phủ nhận sai lỗi trong cách nói lặp lại.

Cần phải biết phần xiển minh của si theo cách đối nghịch với lời được nói trong phần xiển minh vô si.

Lại nữa, phần xiển minh của si này sẽ rõ ràng trong phần chú giải của bộ Phân Tích (*Vibhaṅgaṭṭhakathāyaṃ*) bằng mọi cách.

[1079] Câu nói ‘*tehi dhammehi ye dhammā sahetukā*’ (những pháp nào có nhân bởi những pháp là nhân ấy) có nghĩa là những pháp nào khác là nhân cũng vậy, không phải nhân cũng vậy, những pháp ấy gọi là *sahetuka* (hữu nhân) bởi những pháp nhân ấy.

Ngay cả câu *ahetuka* cũng có cách như nhau.

Lại nữa, trong chủ đề này, pháp mà là nhân hẳn là nhân nhất định và là pháp có nhân (*sahetuka*) trong việc đồng sanh 3 nhân hay 2 nhân [tức trong khi tương ưng với cùng một tâm].

Còn si câu hành với hoài nghi và điệu cử (*uddhacca*) là nhân, nhưng không có nhân (hay vô nhân).

Ngay cả xiển minh về nhị đề tương ưng nhân cũng có cách như nhau.

### Phân xiển minh nhị đề hữu vi

[1091] Trong phần xiển minh nhị đề hữu vi, đức Phật thực hiện trình bày bằng sớ ít rằng ‘*yo eva so dhammo*’ (pháp không có duyên ấy) bởi có ý lấy vô vi giới theo như thuyết lại trong nhị đề đầu [nhị đề hữu duyên], nhưng làm thành sớ nhiều lại bởi cách liên kết nội dung bằng việc hỏi (*pucchānusandhinaya*) rằng ‘*ime dhammā appaccayā*’ (những

pháp này không có duyên), bởi vì đưa lên hỏi bằng tính chất số nhiều lại trong nhị đề [hữu duyên] đầu.

Ngay cả câu ‘*ime dhammā sanidassanā*’ (những thực tính pháp này gọi là pháp mà thấy được hay hữu kiến), v.v... cũng có cách như nhau.

### Phản xiển minh nhị đề cũng có tâm biết đặng

[1101] Trong xiển minh về nhị đề cũng có tâm biết đặng, từ *cakkhuvīññeyyā* dịch là pháp mà nhãn thức có thể biết đặng.

Ngay cả câu còn lại cũng có cách như nhau.

Lại nữa, trong xiển minh này, từ *kenaci vīññeyyā* (pháp mà một số tâm biết đặng) là trong tất cả nhãn thức, v.v... nhãn thức hay nhĩ thức bất cứ một tâm nào có thể biết đặng.

Từ *kenaci na vīññeyyā* (pháp mà một số tâm không thể biết được) chính là thực tính pháp mà nhãn thức hay nhĩ thức không thể biết đặng ấy; có nghĩa nhị đề này là “*ye te dhammā cakkhuvīññeyyā, na te dhammā sotavīññeyyā* (những pháp nào mà nhãn thức có thể biết được, những pháp ấy nhĩ thức không thể biết được) hẳn không có, bởi vì tôi nói trong phần trước đó [tức lời giải thích mẫu đề] rằng: ‘*kenaci na vīññeyyāti teneva cakkhuvīññāṇena vā sotavīññāṇena vā na vijānitabbā. Evaṃ sante dvinnampi padānaṃ atthanānattato dukko hoti*’ (nói *kenaci na vīññeyyā* là chính pháp mà không thể biết đặng bằng tâm nhãn thức hay tâm nhĩ thức ấy, khi có ý nghĩa như vậy, nhị đề của cả hai câu cũng khác nhau bởi chi pháp)

[Nhị đề nêu trên không có đặng, bởi vì không có ý nghĩa khác nhau, do nói đến duy nhất câu cảnh sắc].

Cần phải biết rõ một nhị đề này rằng: ‘*ye te dhammā cakkhuvīññeyyā na te dhammā sotavīññeyyā, ye vā pana te dhammā sotavīññeyyā na te dhammā cakkhuvīññeyyā*’ (những pháp nào mà nhãn thức có thể biết được, những pháp ấy nhĩ thức không thể biết được <cả hai câu này nói đến duy nhất cảnh sắc> hay là những pháp nào mà nhĩ thức có thể biết được, những pháp ấy nhãn thức không thể biết được <cả hai câu này nói đến duy nhất cảnh thính>) bởi muốn lấy ý nghĩa này rằng sắc mà nhãn thức có thể biết đặng, thính mà nhãn thức không thể biết đặng.

[Do đó 4 câu ở đầu mới nói đến câu cảnh sắc và cảnh thính là một nhị đề.]

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết rõ rằng đức Phật phân chia mỗi nhị đề 4 nhóm, có mỗi một quyền [tức nhãn quyền, v.v...] là gốc (có quyền còn lại là ngọn, xoay vần) nên mới thành nhị đề 20 nhóm.

Hỏi rằng: Pháp mà một số ý thức có thể biết được, một số không biết được không có hay sao? Do đó đức Phật mới không thuyết lại thành nhị đề trong chủ đề ‘*manovīññeyyā*’ (pháp mà ý thức đáng biết đặng) này.

Đáp: Thật sự có đặng, nhưng bởi vì không có sự xác định, nên mới không thuyết lại. Tức sự xác định rằng pháp [khác như cảnh thính, v.v...] mà nhãn thức không thể biết đặng vẫn có như thế nào, ngay cả pháp [khác] mà ý thức không thể biết đặng không có đặng như thế ấy. Do đó mới không thuyết lại nhị đề trong ý thức này ở đây, vì không có bởi sự xác định [tức pháp là nhãn thức có thể biết có xác định rằng cảnh sắc, còn pháp là ý

thức biết đặng (*manoviññeyya*) không xác định là cái gì, bởi là mọi loại pháp, nên mới không thuyết lại nhị đề pháp mà ý thức có thể biết đặng].

Tuy nhiên, ý nghĩa này vẫn có rằng ‘pháp mà ý thức có thể biết được vẫn có, không thể biết cũng có’, do đó ý nghĩa đó dù không thuyết lại cũng cần phải biết rõ bởi liên hệ cách đặng có đặng (*yathālābhanaya*).

[Dù đức Phật không thuyết về pháp được xác định rằng, một số tâm ý thức có thể biết đặng. Do không có pháp nêu trên, cũng cần biết nhị đề pháp mà ý thức có thể biết (*manoviññeyyaduka*) theo sự tương thích, do có pháp mà một số ý thức có thể biết và không biết bởi cách theo sự đặng có đặng.]

Nói một cách chi tiết, pháp dục giới được pháp dục giới mà đạt đến cách tính là một số ý thức có thể biết đặng, một số cũng không thể biết được trước.

[Từ *viññeyyā* (có thể biết được) khi nói đến pháp dục giới là cảnh sắc, cũng xuất hiện lời dịch trong đoạn ‘*kenaci viññeyyā kenaci aviññeyyā*’ theo sự tương thích rằng ‘pháp dục giới [tức cảnh sắc] mà một số ý thức giới [là tâm quả dục giới, tâm khai ngũ môn và tâm tiểu sinh bất cứ tâm nào] có thể biết đặng vẫn có, pháp dục giới [là cảnh thính, v.v...] mà một số tâm [là những tâm ấy] không thể biết đặng vẫn có’. Theo cách này, từ *kenaci* (một số ý thức) có nghĩa là lộ tâm nhãn môn, tâm nêu trên không thể biết pháp dục giới là cảnh thính, v.v..., những cảnh ấy được sắp vào *aviññeyyā* (không thể biết đặng); sẽ thấy rằng câu *anabhihitakattā* là *kenaci* nghĩa là cùng một loại tâm, nhưng câu *kamma* là *dhammā* có nghĩa là mỗi loại pháp, nên có sự khác nhau chia ra theo sự tương thích.]

Ngay cả pháp sắc giới, v.v... được một số tâm dục giới ấy có thể biết đặng, một số không thể biết. [câu nói ‘v.v...’ trừ nội dung pháp vô sắc, pháp siêu thế và chế định.]

[Theo cách này, câu nói ‘*kenaci viññeyyā kenaci aviññeyyā*’ dịch là pháp sắc giới, v.v... mà một số tâm dục giới [bất pháp sắc giới, v.v... làm cảnh] có thể biết đặng vẫn có, pháp sắc giới, v.v...mà một số tâm dục giới [bất pháp sắc giới, v.v... làm cảnh] không thể biết đặng vẫn có. Có nghĩa là khi tuệ phản khán sanh xem xét tâm sắc giới làm cảnh, tâm sắc giới làm cảnh đáng biết đặng, còn pháp vô sắc giới, pháp siêu thế và chế định là cảnh mà tâm ấy không biết đặng như vậy, v.v...]

Pháp dục giới dù được một số tâm sắc giới ấy có thể biết đặng, một số không biết, ngay cả pháp sắc giới, v.v... được một số tâm sắc giới ấy có thể biết được, một số không biết được.

[Ngài nói đến *kattā* là tâm dục giới bằng nội dung trong đoạn trước rồi, nói đến *kattā* là tâm sắc giới trong phần này, tức nếu *kenaci* (một số tâm) nói đến tâm sắc giới làm phạm sự thắng trí cũng có thể biết pháp dục giới đặng, nếu *kenaci* nói đến tâm sắc giới không làm phạm sự thắng trí thì không thể nhận biết pháp dục giới được, nếu tâm sắc giới biết cảnh là dục giới, vô sắc giới hay siêu thế, phải là duy nhất tâm sắc giới làm phạm sự thắng trí mới biết được, tâm sắc giới không làm phạm sự thắng trí hẳn không thể biết những cảnh ấy được, mà chỉ biết chế định *kasiṇa*, v.v... mà thôi.]

Nhưng pháp dục giới, sắc giới và siêu thế không thể bị tâm vô sắc giới biết. Còn pháp vô sắc giới có thể được một số tâm vô sắc giới biết đặng, một số không biết. Lại nữa, ngay cả những pháp vô sắc giới ấy chỉ được một số tâm vô sắc giới có thể biết, một số không biết được.

[Ngài nói đến *kattā* là tâm sắc giới bởi nội dung trong đoạn trước rồi, nói đến *kattā* là tâm vô sắc giới trong phần này. Tức tâm vô sắc giới không thể biết cảnh là dục giới, sắc giới và siêu thế, do đó mới không thể phân thành *viññeyya* (có thể biết được) và *aviññeyya* (không thể biết được). Thật vậy, tâm vô sắc giới thứ 2 và thứ 4 hẳn biết được tâm vô sắc giới thứ 1 và thứ 3 theo tuần tự, ngài mới nói rằng ‘còn pháp vô sắc giới có thể được một số tâm vô sắc giới biết

đặng’, nhưng một số tâm vô sắc giới là tâm thứ 1 và thứ 3 không biết cảnh là vô sắc giới được bởi chỉ biết hư không chế định và vô hữu chế định. Do đó, ngài mới nói rằng ‘lại nữa, ngay cả những pháp vô sắc giới ấy chỉ được một số tâm vô sắc giới có thể biết, một số không biết được’.]

Pháp dục giới, v.v... không thể bị biết bởi chính tâm siêu thế [mới không có nhị đề, bởi vì không có pháp có thể biết], nhưng pháp siêu thế có thể được một số tâm siêu thế [là tâm đạo và tâm quả] biết, không thể bị một số loại pháp siêu thế [là nibbāna] biết, vì là thực tính không thể bị nibbāna biết.

[Ngài nói đến *kattā* là tâm vô sắc giới bởi nội dung trong đoạn trước rồi, nói đến *kattā* là tâm siêu thế trong phần này. Tức là pháp không liên quan luân hồi (*apariyāpannadhamma*) trong phần này vẫn có ý lấy đến nibbāna nữa, như được nói trong bộ *Mūlatīkā* rằng, pháp siêu thế nêu trên không biết cảnh là cảnh dục, cảnh đạo đại và cảnh chế định, nên không thể phân thành *viññeyya* và *aviññeyya*, chỉ có *aviññeyya*. Do đó, ngài mới nói rằng ‘Pháp dục giới, v.v... không đáng biết được bởi chính tâm siêu thế’, và đạo quả trong tâm siêu thế, sở hữu tâm và nibbāna được gọi là không liên quan luân hồi (*apariyāpanna*), có thể biết cảnh được, nên nói rằng ‘có thể được một số tâm siêu thế [là tâm đạo và tâm quả] biết’. Còn nibbāna không biết cảnh được, nên nói rằng ‘không thể bị một số loại pháp siêu thế [là nibbāna] biết’.]

Lại nữa, ngay cả những pháp siêu thế ấy, chỉ một số loại [là nibbāna] có thể được người biết, một số loại [là tâm đạo và tâm quả] người cũng không biết được, bởi vì đạo và quả là thực tính không thể bị nibbāna biết.

[Ngài nói đoạn này cũng để phân chia pháp không liên quan luân hồi là câu *kamma* thành *viññeyya* và *aviññeyya*, tức đạo quả là *kamma* không thể biết được bởi đạo quả và *nibbāna* khác, mới là một số pháp không liên quan luân hồi mà người cũng không biết được (*aviññeyya*), còn *nibbāna* là *viññeyya*.]

### Phân xiển minh nhị đề lậu

[1102] Trong phần xiển minh của lậu (*āsavaniddese*), dục lậu (*kāmāsavo*) là sự luyến ái hợp bởi cảnh ngũ dục.

Hữu lậu (*bhavāsavo*) là sự muốn luyến ái trong sắc hữu và vô sắc hữu, dính mắc (hay thích chí) trong thiên, luyến ái câu hành bởi thường kiến và ước nguyện bởi liên hệ hữu.

Tà kiến lậu (*diṭṭhāsavo*) là 62 tà kiến.

Vô minh lậu (*avijjāsavo*) là sự vô trí trong 8 vị trí.

[Sự vô trí trong 8 vị trí là đức Phật, giáo pháp, chư thánh tăng, tam học (giới định tuệ), uẩn quá khứ, uẩn vị lai, uẩn hiện tại và liên quan tương sinh.]

Lại nữa, cần phải biết sự khác nhau của lậu như lậu nhóm một, v.v... để không cho lẫn lộn trong tất cả lậu mà thuyết lại ở mỗi nơi ấy. Tức những lậu này chỉ có một bởi ý nghĩa như vậy, gọi là *āsava* vì là thực tính ngâm giữ lậu, nhưng trong Luật thuyết hai loại lậu là:

“*Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya*”<sup>1</sup>  
([Ta sẽ chế định điều học] để phòng hộ lậu diễn tiến ở hiện tại và để ngăn ngừa lậu diễn tiến trong đời sau).

Trong tạng Kinh, đầu tiên trong **Salāyatana** có 3 loại lậu là:

“*Tayome, āvuso, āsavā – kāmāsavo bhavāsavo avijjāsavo*”<sup>2</sup>

<sup>1</sup> (pārā. 39).

<sup>2</sup> (saṃ. ni. 4.321).

“Này hiền giả, 3 lậu này là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.”

Trong *Nibbedhikapariyāyasutta* có 5 loại lậu được thuyết lại rằng:

“*Atthi, bhikkhave, āsavā nirayagamanīyā, atthi āsavā tiracchānayonigamanīyā, atthi āsavā pettivisayagamanīyā, atthi āsavā manussalokagamanīyā, atthi āsavā devalokagamanīyā.*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, lậu là nhân cho đọa địa ngục cũng có, lậu là nhân cho sanh làm bàng sanh cũng có, lậu cho đi đến cảnh giới ngạ quỷ cũng có, lậu cho đi đến cõi nhân loại cũng có, lậu cho đi đến cõi chư thiên cũng có.”

Trong *Chakkanipāta āhuneyyasutta* thuyết lại 6 loại lậu rằng:

“*Atthi āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.*”<sup>2</sup>

“Lậu (*āsava*) mà đáng đoạn trừ bởi niệms là nhân phòng hộ (*saṃvara*) cũng có, lậu mà đáng đoạn trừ bởi quán tưởng tứ vật dụng (*paṭisevana*) cũng có, lậu mà đáng đoạn trừ bởi nhẫn, chịu đựng (*adhivāsana*) cũng có, lậu mà đáng đoạn trừ bởi sự phòng hộ giới làm nhân kiên tránh (*parivajjanā*) cũng có, lậu mà đáng đoạn trừ bởi cần làm nhân loại bỏ, trừ khử (*vinodanā*) bất thiện tâm cũng có, lậu mà đáng đoạn trừ bởi tu tiên (*bhāvanā*) giác chi [được hợp với 3 đạo cao] cũng có.”

Trong *Sabbāsavapariyāyasutta*<sup>3</sup> thuyết 7 loại lậu cùng với ‘bởi lậu mà đạo Thất lai cần phải đoạn trừ’.

Nhưng trong xiển minh lậu này, những lậu ấy thuyết lại 4 loại bởi phân chia theo dục lậu, v.v...

Trong những lậu đó, có định nghĩa như sau:

Dục lậu *kāmāsavo* là lậu trong dục mà gọi là cảnh ngũ dục.

Hữu lậu *bhavāsavo* là lậu trong cả hai hữu [nghiệp hữu và sanh hữu] bởi nghiệp và tái tục, tức sắc hữu và vô sắc hữu.

Tà kiến lậu *ditthāsavo* là lậu mà chính là tà kiến.

Vô minh lậu *avijjāsavo* là lậu mà chính là vô minh.

[1103] Từ *kāmesu* (trong tất cả dục) có nghĩa là 5 dục trần thế [là vật dục chứ không phải nói đến phiền não dục là ái].

Từ *kāmachanda* (sự mong muốn trong cảnh ngũ dục) dịch là dục (sự mong muốn) tức sự ham muốn, không phải dục là sự muốn làm [hành vi ở thân, khẩu và ý] và không phải dục (sự mong muốn) trong pháp.

*Kāmarāga* (sự luyến ái trong cảnh ngũ dục) có nói đến sự luyến ái là ham muốn bởi năng lực của sự ham muốn và bởi năng lực của sự ái nhiễm.

*Kāmanandī* (thích thú trong cảnh ngũ dục) nói đến sự thích thú là sự ham muốn, bởi năng lực của sự ham muốn và sự thích thú.

Hiền trí đã biết ý nghĩa của từ *kāma* trong tất cả câu [như *kāmatanḥā*, v.v...] như vậy, cần phải biết rằng:

- Gọi là *kāmatanḥā* (tham ái là sự ham muốn) bởi ý nghĩa tham ái.

<sup>1</sup> (a. ni. 6.63).

<sup>2</sup> (a. ni. 6.58).

<sup>3</sup> (ma. ni. 1.14 ādayo).

- Gọi là *kāmasineha* (sự vương vãn là sự ham muốn) bởi ý nghĩa vương vãn.
- Gọi là *kāmapariḷāha* (sự hừng hực là sự ham muốn) bởi ý nghĩa đốt cháy.
- Gọi là *kāmamucchā* (sự say mê là sự ham muốn) bởi ý nghĩa say mê.
- Gọi là *kāmajhosāna* (sự mê đắm là sự ham muốn) bởi ý nghĩa nuốt trôi hết.

Từ *ayaṃ vuccati* (đây gọi là) có nghĩa là lậu được phân chia bằng cả 8 câu này, thuyết là đục lậu (*kāmāsava*).

[1104] Câu nói ‘*bhavesu bhavachando*’ (sự mong muốn hữu trong tất cả hữu) có nghĩa là sự mong muốn mà diễn tiến bởi liên hệ với sự ước nguyện hữu trong sắc hữu và vô sắc hữu, gọi là sự muốn, mong cầu trong hữu (*bhavachanda*).

Ngay cả câu còn lại cũng cần phải biết theo cách này.

[1105] Lại nữa, đức Thế Tôn thuyết trường hợp của kiến bởi 10 loại tư cách là *sassato lokoti vā* (nhận thấy rằng thế gian trường tồn), v.v...

Trong tất cả những tư cách ấy, từ *sassato loko* (đời trường tồn) có phân giải rằng kiến mà diễn tiến bằng cách chấp thủ là ‘trường tồn’ của người chấp ngũ uẩn là đời, rồi chấp rằng ‘đời này thường, vĩnh cửu, hiện hữu thường hằng mọi thời’.

Từ *asassato* (đời vô thường) có nghĩa là kiến được diễn tiến bởi cách chấp thủ sự đoạn diệt của người chấp thủ chính đời ấy ‘đoạn diệt, tiêu hoại’.

Từ *antavā* (thế gian có cùng tận) có nghĩa là kiến mà diễn tiến bởi cách chấp thủ rằng ‘thế gian có cùng tận’ của người chứng thiền như biến xứ hy thiếu làm cảnh hay của người nhập thiền chứng trong biến xứ ‘có ước lượng bằng cái rỏ hay ca nước’, người chấp thủ trong sắc pháp và danh pháp được sinh khởi bên trong thiền chứng rằng là thế gian và chấp thủ rằng ‘có cùng tận’ bởi sự xác định biến xứ. Kiến ấy vừa là thường kiến (*sassatadiṭṭhi*), vừa là đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*).

Còn người chứng biến xứ mà vô lượng (quảng đại), nhập thiền chứng trong biến xứ ấy, chấp thủ sắc pháp và danh pháp mà sanh bên trong thiền chứng rằng là thế gian và chấp thủ rằng không có cùng tận bởi sự xác định biến xứ, có kiến được diễn tiến bởi cách chấp thủ rằng ‘thế gian không có cùng tận’, kiến ấy vừa là thường kiến, vừa là đoạn kiến.

Cụm từ *taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ* (mạng sống cũng thế ấy, thân thể cũng thế ấy) có nghĩa là kiến được diễn tiến bởi cách chấp thủ sự đoạn diệt rằng khi thân thể đoạn diệt ‘ngay cả mạng sống cũng đoạn diệt’ bởi vì chấp thủ rằng ‘là mạng sống’ của thân thể có sự tiêu hoại là lẽ thường.

Ngay cả trong câu thứ 2, kiến được diễn tiến bởi cách chấp thủ sự trường tồn rằng ngay cả khi thân thể đang đoạn diệt, ‘nhưng mạng sống sẽ không đoạn diệt’ bởi vì chấp thủ mạng sống là thứ khác ngoài thân thể.

Trong câu *hoti tathāgato paraṃ maraṇā* (chúng sanh vẫn đang còn sau khi chết), v.v... chúng sanh gọi là Như Lai (*tathagata*).<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Tathāgata chiết tự là ‘tathā+āgato’, định nghĩa ‘tathā āgatoti tathāgato’ (người đến bởi mãnh lực của nghiệp và phiền não, giống kiểu chúng sanh trước trước đã đến như thế ấy) (tīkā). Trong bộ Abhidhānappadīpikā kệ 93 chiết tự là ‘tathā+gato’, định nghĩa ‘tathā gacchātī tathāgato’ (người đi vào sanh già chết giống như thế, gọi là ‘tathagata’).

[Từ *tathagata* sử dụng trong 2 ý nghĩa là đức Như Lai và chúng sanh thế gian nói chung. Bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 1099) nói lại rằng ‘*tathagato jine satte*’ (từ *tathagata* sử dụng trong ý nghĩa đức Như Lai và chúng sanh), ở nơi này sử dụng ý nghĩa sau.]

Khi chấp thủ rằng ‘chúng sanh ấy vẫn đang còn sau khi chết’ là thường kiến điều thứ nhất, khi chấp thủ rằng ‘không đang còn’ cũng là đoạn kiến điều thứ hai, khi chấp rằng ‘đang còn cũng có, không đang còn cũng có’ cũng là một phần thường kiến điều thứ ba, khi chấp rằng ‘chẳng phải đang còn, cũng chẳng phải không đang còn’ (*neva hoti na nahotī*) cũng là kiến trườn uốn như con lươn (quan điểm lắt léo không cố định) điều thứ tư.

Câu nói ‘*ime dhammā āsavā*’ (những thực tính pháp này gọi là lậu) có nghĩa những thực tính pháp này gọi là lậu, theo tóm lược có 3 bởi gom đục lậu và hữu lậu là một do liên hệ với luyến ái, theo chi tiết có 4.

Hỏi rằng: Luyến ái trong mong muốn (*chandarāga*) đang sanh trong cung điện của Phạm thiên, cây Như ý và vật trang sức là đục lậu hay không?

Đáp: Không phải đục lậu.

Hỏi rằng: Bởi nguyên nhân gì?

Đáp: Bởi vì Phạm thiên đã loại trừ luyến ái là cảnh ngũ dục trong chính cõi nhân loại này.

Dù luyến ái trong mong muốn (*chandarāga*) ấy sẽ không phải đục lậu, khi nhắm đến phần tỵ nhân, cũng gọi là nhân tham, khi nhắm đến phần tỵ phược cũng gọi là tham ác thân phược, khi nhắm đến phần tỵ phiền não cũng gọi là phiền não tham.

Hỏi rằng: Luyến ái mà cấu sanh với tà kiến có là đục lậu hay không?

Đáp: Không phải, nhưng gọi là luyến ái trong kiến (*ditṭhirāga*). Hợp với Phật ngôn rằng: “*Ditṭhirāgaratte purisapuggale dinnadānam na mahapphalam hoti, na mahānisamsam.*”<sup>1</sup>

“Vật thí mà người cho đến người là nam nhân vẫn hân hoan bởi luyến ái trong kiến hẳn không có quả quảng đại, không có ân đức quảng đại.”

Lại nữa, những lậu này nên mang đến trình bày vừa theo thứ tự phiền não, vừa theo thứ tự đạo. Tức theo thứ tự phiền não, đạo Bất lai đoạn trừ đục lậu, đạo Vô sanh đoạn trừ hữu lậu, đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến lậu, đạo Vô sanh đoạn trừ vô minh lậu. Còn theo thứ tự đạo, đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến lậu, đạo Bất lai đoạn trừ đục lậu, đạo Vô sanh đoạn trừ hữu lậu và vô minh lậu.

### Lời phân giải phần xiển minh ngã mạn triền

[1121] Trong tất cả những triền ấy, trong phần xiển minh ngã mạn triền, câu nói ‘*seyyohamasmīti māno*’ (sự ngã mạn [so sánh] rằng ta tốt hơn họ), tức ngã mạn [so sánh] mà sanh như vậy: ‘Ta tốt hơn họ’ bởi ý nghĩa chí thượng.

Câu ‘*sadisohamasmīti māno*’ (sự ngã mạn [so sánh] rằng ta bằng họ) là ngã mạn [so sánh] mà sanh như vậy ‘Ta bằng với họ’ bởi nghĩa tương đồng.

Tathāgata có 6 nghĩa là: Đức Phật toàn giác, đức Phật độc giác, bậc Vô sanh, Giáo pháp, chư tăng, chúng sanh thế gian. Ở đây, ‘tathagata’ nói đến những thứ có sanh mạng nói chung. Như trong bộ chú giải phân tích rằng ‘tathāgato sattoti adhippeto’ (câu nói ‘tathāgata’ được đức Phật lấy với nghĩa chúng sanh thế gian).

<sup>1</sup> (paṭi. ma. 1.129).



Câu ‘*hīnohamasmīti māno*’ (sự ngã mạn [so sánh] rằng ta thấp kém hơn họ) là ngã mạn [so sánh] được sanh như vậy ‘Ta thấp kém hơn họ’ bởi ý nghĩa thấp kém hơn.

Bởi lẽ như vậy, cả ba ngã mạn này là:

1. *Seyyamāna* – ngã mạn [so sánh] rằng ta tốt hơn họ.
2. *Sadisamāna* – ngã mạn [so sánh] rằng ta bằng với họ.
3. *Hīnamāna* – ngã mạn [so sánh] rằng ta thấp kém hơn họ.

Sanh cho 3 hạng người, tức 3 ngã mạn [sự so sánh] là: ngã mạn mà có sự nghĩ mình là ‘Ta tốt hơn họ, bằng họ hay thấp kém hơn họ’ hẳn vừa sanh cho người tốt hơn họ, vừa cho người bằng họ, vừa cho người thấp kém hơn họ.

Trong chủ đề ấy, ngay cả ngã mạn [sự so sánh] rằng ‘Ta tốt hơn họ’ của người tốt hơn họ là ngã mạn theo sự thật, 2 ngã mạn khác không phải là ngã mạn theo sự thật.

Ngã mạn rằng ‘Ta bằng với họ’ của người bằng với họ ... ngã mạn rằng ta thấp kém hơn họ của người thấp kém hơn họ là ngã mạn theo sự thật, 2 ngã mạn khác không phải ngã mạn theo sự thật.

Hỏi rằng: Đức Phật thuyết ý nghĩa gì lại bởi lời thuyết ‘*seyyohamasmi, v.v...*’ này?

Đáp: Đức Phật thuyết rằng 3 ngã mạn hẳn sanh đến một người được.

Lại nữa, trong xiển minh phân chia lại ngã mạn điều thứ nhất trong Tiểu tông phân tích (*Khuddakavatthu*) thuyết rằng một ngã mạn hẳn sanh cho cả ba hạng người.

Gọi là *māna* (ngã mạn) bởi năng lực hành động ngã mạn.

Gọi là *maññanā maññitattaṃ* (thái độ ngã mạn, sự ngã mạn) này là cách trình bày về tư cách và bản chất.

Gọi là *unnati* (thực tính kiêu ngạo) bởi ý nghĩa nhắc lên.

Gọi là *unnāma* (thực tính kiêu hãnh) vì là thực tính khiến cho người sanh ngã mạn nổi lên, tức dựng cho đứng lên.

Từ *dhaja* (thực tính như cờ) bởi ý nghĩa đã đề cao.

Gọi là *sampaggāha* (thực tính nâng tâm lên hay tự cao) bởi là thực tính bảo trì tâm bởi ý nghĩa nâng lên.

Cờ được giương lên cao trong rất nhiều lá cờ, gọi là *ketu* (cờ xí). Ngay cả ngã mạn mà sanh thường xuyên do nương ngã mạn nối tiếp nhau đến cũng như cờ xí bởi ý nghĩa giương lên cho cao, nên gọi là *ketu*.

Từ *ketukamya* là tâm muốn được lên cao như cờ.

Từ *ketukamyatā* là bản chất của tâm muốn được lên cao như cờ.

Lại nữa, bản chất muốn được lên cao như cờ ấy là của tâm, không phải là của ngã. Do đó mới thuyết là ‘*ketukamyatā cittassā*’ (tính chất mà tâm muốn như cờ). Thật vậy, tâm tương ưng với ngã mạn hẳn muốn lên cao như cờ và bản chất của tâm ấy gọi là *ketukamyatā*, tức ngã mạn được gọi là [lên cao như] cờ.

[Từ *ketukamyatā* có định nghĩa là:

- *Ketuṃ kāmēti ketukāmo* (tiền tố *ketu* + căn *kamu* + vĩ ngữ *ṇa*).
- *Ketukāmassa bhāvo ketukamyam* (từ *ketukāma* + vĩ ngữ *ṇya* trong cách *bhāvataddhita*).
- *Ketukamyassa bhāvo ketukamyatā* (từ *ketukamya* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*.)]

### Phản xiển minh tậ đố (*issā*)

[1126] Trong phần xiển minh tậ đố, câu ‘*yā paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu issā*’ (sự tậ đố trong lợi đắc

cung kính, trong việc thực hiện sự tôn kính, trong sự tín ngưỡng, trong sự lễ bái, trong sự cúng dường của người khác, v.v... là pháp nào) có nghĩa là sự tật đố nào có trạng thái căm ghét trong thành tựu của người khác về lợi đắc, v.v... của những người khác đó rằng ‘lợi đắc, v.v... này sẽ có lợi ích gì cho những người này’.

Trong tất cả lợi đắc, v.v..., từ *lābho* (lợi đắc) là sự nhận được từ vật dụng như y phục, v.v... Thật vậy, người tật đố hằn căm ghét lợi đắc ấy của người khác, không mong rằng ‘lợi đắc này có lợi ích gì cho người này’.

Từ *sakkāro* (cung kính) là cách nhận được những vật lễ (*paccaya*) ấy tốt đẹp đã được người làm hoàn hảo.

Từ *garukāra* (thực hiện sự tôn kính) là hành động tán dương, tức việc thực hiện cho thành bốn phần.

Từ *mānanam* (sự tín ngưỡng) là việc thực hiện cho thành nơi yêu quý bởi tâm.

Từ *pūjanā* (sự cúng dường) là sự cúng dường bằng vật thơm và hoa, v.v...

Gọi là *issā* (sự tật đố) bởi liên hệ với việc sinh khởi sự tật đố. Tư cách sanh của sự tật đố gọi là *issāyanā* (hành động tật đố). Bản chất tật đố gọi là *issāyitatta*.

Sự đố kỵ (*usūya*), v.v... là từ đồng nghĩa của sự tật đố, v.v...

[Từ *issā* là sự tật đố ở tâm, còn *usūya* (sự đố kỵ) là sự thể hiện ra khẩu, có từ căn *usūya* = *dosāvikaraṇe* (làm cho sai lỗi rõ ràng) + vĩ ngữ *a*.]

### Trạng thái tật đố có hai loại

Cần trình bày trạng thái sự căm ghét của việc tật đố này bởi người cư sĩ cũng như không phải cư sĩ. Tức một số cư sĩ nương sự nỗ lực thực hiện như cách người nam của mình bởi bất cứ một nghề nghiệp nào trong việc làm ruộng và buôn bán, v.v... hằn nhận được cỗ xe bò hay xe vận chuyển và châu báu tốt đẹp, một người khác có ý muốn cho người ấy mất sự lợi đắc, không hoan hỷ bởi việc có được lợi đắc của người ấy chỉ nghĩ rằng ‘hay là khi nào, người này sẽ bại hoại khỏi thành tựu này, thành người nghèo khổ rồi rong ruổi’, khi người ấy bại hoại khỏi thành tựu ấy bởi một nguyên nhân nào thì vui mừng.

Ngay cả một vị xuất gia là người có tâm tật đố thấy một vị xuất gia khác là người trọn vẹn bởi việc có được vật dụng, v.v... sanh do nương pháp học nghe nhiều, v.v... của mình thì nghĩ rằng ‘hay là khi nào, vị này sẽ bại hoại khỏi những thành tựu này, v.v...’, khi nào thấy vị bhikkhu ấy bại hoại bởi một nguyên nhân nào, khi ấy cũng có tâm hờn hờ. Cần phải biết sự tật đố có trạng thái căm ghét thành tựu của người khác bởi lẽ như vậy.

### **Phần xiển minh lận sất (*micchariya*)**

[1127] Trong phần xiển minh lận sất, đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*pañca macchariyāni āvāsamacchariyam*’ (5 sự lận sất là bốn xén chỗ ở, v.v...) để trình bày lận sất (sự bòn xén) bởi vật nơi trú.

Trong đoạn ấy, từ *āvāsamacchariya* là sự bòn xén trong chỗ ở.

Ngay cả câu còn lại cũng có cách thức như vậy.

Chỗ ở (*āvāsa*) là toàn bộ tự viện cũng vậy, xung quanh tự viện cũng vậy, một phòng nhỏ cũng vậy, nơi nghỉ ngơi vào buổi tối hay buổi sáng cũng vậy, nhóm bhikkhu ở trong tự

viện ấy sống thoải mái, nhận được tất cả vật dụng. Một vị bhikkhu lặn sất không mong muốn cho vị bhikkhu hội đủ bởi bốn phận có giới có đức hạnh tốt đẹp dễ mến đến nơi ở ấy. Ngay cả khi đến rồi cũng nghĩ rằng ‘vị bhikkhu này hãy đi thật nhanh’, điều này gọi là bốn xen chỗ ở (*āvāsamacchariya*). Nhưng vị bhikkhu không mong muốn việc trú ngụ ở nơi ấy của vị bhikkhu gây ra sự tranh cãi, v.v... không gọi là bốn xen chỗ ở.

Dòng giống (*kula*) là gia đình thí chủ hộ độ, gia đình thân quyến. Khi vị bhikkhu không mong muốn cho vị bhikkhu khác đi vào gia đình ấy, đó là bốn xen dòng giống (*kulamacchariya*). Nhưng vị bhikkhu không mong muốn cho người xấu xa đến gia đình ấy thì không gọi là bốn xen dòng giống, bởi vì họ sẽ thực hiện để phá hoại đức tin của những gia đình ấy. Nhưng vị bhikkhu không mong muốn cho vị bhikkhu có thể giữ gìn đức tin đi vào gia đình ấy mới gọi là bốn xen.

Lợi đắc (*lābha*) là sự nhận được tứ vật dụng. Khi chính vị bhikkhu có giới khác nhận được tứ vật dụng ấy, vị bhikkhu là người lặn sất đang nghĩ rằng ‘Mong cho đừng có được’ hẳn là bốn xen lợi đắc (*lābhamacchariya*). Nhưng vị bhikkhu nào khiến cho vật dụng cúng dường bằng đức tin hư hại cũng vậy, làm cho vật dụng có được mất mát bởi việc không thọ dụng hay thọ dụng không tốt cũng vậy, không cho vật dụng dù sắp hư thối đến vị bhikkhu khác cũng vậy, khi thấy vị bhikkhu lặn sất ấy rồi nghĩ rằng ‘Nếu vị bhikkhu này không được vật dụng này, vị bhikkhu khác có giới hạnh đáng nhận, đáng thọ dụng’, không gọi là lặn sất.

Sắc đẹp (*vaṇṇa*) là làn da của sắc thân cũng vậy, việc tán dương đức hạnh cũng vậy. Trong cả hai sắc đẹp (danh thơm) ấy, người lặn sất màu da của sắc thân, khi có người nói rằng ‘Người khác đáng yêu, có sắc đẹp’ thì không muốn nói đến người ấy. Còn người lặn sất sự tán dương đức hạnh hẳn không mong muốn nói tốt tán thán đức hạnh của người khác bởi giới, hạnh trừ chi, sự thực hành và sở hành.

Giáo pháp (*dhamma*) là pháp học và pháp thành. Trong cả hai pháp ấy, chư thánh đệ tử hẳn không có sự bốn xen pháp đạt thành, mong muốn sự triệt ngộ đến cho thế gian cùng với thiên giới trong pháp [là đạo, quả và nibbāna] mà mình đã thấu triệt, mong muốn rằng ‘Mong cho những chúng sanh khác hãy tỏ ngộ pháp ấy’.

Lại nữa, gọi là bốn xen pháp (*dhammacchariya*) hẳn có trong cỗ pháp là Pāli (*tantidhamma*) mà thôi, người hội ngộ với cỗ pháp là Pāli ấy biết mật điển hay đường lối phân giải (bộ chú giải) nào, hẳn không muốn cho người khác biết vấn đề đó. Nhưng vị bhikkhu nào xem xét đến người rồi không cho bởi ủng hộ pháp hay xem xét bởi pháp rồi không cho bởi ủng hộ người, vị bhikkhu này không gọi là bốn xen pháp.

Trong vấn đề ấy, một số người là người lông bông, hay do dự (*lolo*), tức đôi lúc thì là samôn (*samaṇa*), trong đôi lúc là bà-la-môn (*brāhmaṇa*), trong đôi lúc là đạo sĩ lão thể (*nigaṇṭha*). Lại nữa, vị bhikkhu nào không cho do nghĩ rằng ‘Người này sẽ phá hoại cỗ pháp là Pāli (*tantidhamma*) mà đã có đến theo thứ tự kế thừa và một pháp vi tế cao sâu bị làm cho đảo lộn’, vị bhikkhu này xem xét đến người đó rồi, gọi là không cho bởi ủng hộ pháp.

Vị bhikkhu nào không cho do nghĩ rằng ‘Pháp này vi tế cao sâu, nếu người này sẽ học lấy sẽ tiên đoán quả Vô sanh, đã bố cáo bản thân, sẽ cho đi đến sự bại hoại’, vị bhikkhu này xem xét pháp rồi, gọi là không cho bởi ủng hộ người.

Người nào không cho do nghĩ rằng ‘Nếu người này học pháp này rồi sẽ có thể phá hoại quan điểm của chúng ta’, người này gọi là người bòn xén pháp.

Trong tất cả 5 loại lận sất này, đầu tiên bởi sự bòn xén chỗ ở, người đã sanh thành dạ xoa hay là ngựa quý, sẽ lấy chiếc đầu đội rác của chính nơi ấy du hành.

Bởi sự bòn xén dòng giống, khi gia đình ấy thực hiện xả thí và tín ngưỡng những người khác, khi họ thấy cũng nghĩ rằng ‘Gia đình này của ta rạn nứt rồi hay sao’, máu phun ra từ miệng, cũng có sự sỗ bưng, tất cả ruột già cũng thành đoạn ngắn đoạn dài mà xuất ra ngoài.

Bởi sự bòn xén lợi đắc, người bòn xén lợi đắc là đồ vật của tăng đoàn hay của hội nhóm, sử dụng như đồ sử dụng cá nhân, hẳn sanh thành dạ xoa hay ngựa quý hay con trâu lớn.

Bởi sự bòn xén sắc đẹp thân thể và sắc đẹp đức hạnh, và bởi sự bòn xén pháp học, người chỉ khen ngợi sắc đẹp của mình, khi nói những điểm xấu ấy trong sắc đẹp của người khác rằng ‘Sắc đẹp này là cái gì’, và khi không cho bất cứ pháp học gì cho bất cứ ai hẳn thành người có sắc xấu và sẽ thành câm.

Hay là người bị lửa thiêu đốt trong nhà bằng đồng bởi sự bòn xén chỗ ở; thành người có ít lợi đắc bởi sự bòn xén dòng giống; hẳn sanh trong địa ngục hầm phân bởi sự bòn xén lợi đắc; khi người sanh mỗi kiếp thì không có sắc đẹp bởi sự bòn xén sắc đẹp, hẳn sanh trong địa ngục tro nóng bởi sự bòn xén pháp.

Gọi là *macchera* (sự bòn xén) bởi liên hệ với sự bòn xén [chỉ nghĩ cho mình]. Từ *maccharāyanā* (hành động bòn xén) tức tư cách của sự bòn xén. Từ *maccharāyitatta* là thực tính của tâm đã bị sự bòn xén cho diễn tiến, tức hội đủ bởi sự bòn xén.

Từ *viviccha* (người bòn rít) là người không mong muốn tất cả thành tựu của mình cho lan khắp [với người khác] do nghĩ rằng ‘Mong cho tất cả thành tựu chỉ có cho ta, mà hãy đừng cho người khác’. Từ *veviccha* (sự bòn rít) là bản chất của người bòn rít, câu này là tên của sự bòn xén nhẹ.

Người phủ phàng (không cảm thông), thuyết rằng ‘*kadariyo*’ (người chỉ nghĩ đến mình hay ích kỷ). Từ *kadariya* (cách chỉ nghĩ đến mình hay sự ích kỷ) là tính chất của người chỉ nghĩ đến mình ấy. Câu này là tên của sự bòn xén mãnh liệt, bởi vì người hội họp với sự bòn xén ấy hẳn ngăn cấm ngay cả người khác là người cho đến những người khác.

Hợp với Phật ngôn rằng:

“*Kadariyo pāpasāṅkappo, micchādiṭṭhi anādarō;*

*Dadamānaṃ nivāreti, yācamānāna bhojanaṃ.*” (saṃ. ni. 1.132);

“Người chỉ nghĩ đến mình có tà tư duy tội lỗi là tà kiến, không có sự quan tâm (phủ phàng), hẳn ngăn cấm người chuẩn bị cho vật thực đến người đang xin”.

Từ *kaṭukañcuka* (người keo kiệt) là người đã thấy kẻ hành khát, khiến cho tâm tiến hành cay đắng (đau đớn), tức là đang làm cho kiềm nén.

Từ *kaṭukañcukatā* (sự keo kiệt) là bản chất của người thấy kẻ hành khất rồi khiến cho tâm tiến hành cay đắng<sup>1</sup> ấy. Hay nói cách khác, việc xới cơm bằng đầu muống, gọi là *kaṭukañcukatā*. Tức khi người xới cơm từ nồi mà đầy ngang miệng nồi, hẳn giữ lấy bằng đầu muống hẹp mọi bề, không thể giữ lấy cho đầy muống như thế nào, tâm của người bòn xén hẹp hòi như thế ấy. Khi tâm hẹp hòi, ngay cả thân cũng hẹp hòi co rút, rút lui, trở mặt như thế, hẳn không đuổi ra cho những người khác. Do đó mới gọi sự bòn xén là ‘*kaṭukañcukatā*’ (thực tính thành người có tâm hẹp hòi như muống xới cơm).

[Từ *kaṭukañcukatā* theo cách đầu kết hợp với dạng từ có từ tiền tố *kaṭuka* + căn *añca* (*gatiyaṃ* – đi) + vĩ ngữ *kārita* *ne* + vĩ ngữ *nuka* có định nghĩa là ‘*kaṭukabhāvena cittaṃ añcati sañkocetīti kaṭukañcuko*’ (người khiến cho tâm tiến hành cay đắng). Theo cách sau là danh từ chiết tự theo văn phạm không được (*anipphannapātipadika*) và trình bày ý nghĩa rằng *kaṭacchuggāho* (người tựa như cách múc cơm bằng đầu muống).]

Cụm từ *aggahitattam cittassa* (thái độ không chiều cố của tâm) có nghĩa là việc mà tâm cản lấy bằng lối không đuổi ra bởi tư cách như cách như cho vật thí, v.v... trong việc giúp đỡ đến người khác.

Lại nữa, người bòn xén không mong muốn cho thứ hiện hữu của mình đến những người khác, chỉ muốn nhận đồ của người khác, do đó cần phải được biết sự bòn xén ấy có trạng thái che dấu tài sản của mình hay có trạng thái níu giữ tài sản của mình bởi sự diễn tiến rằng ‘Sự kỳ diệu này hãy chỉ có đến ta, đừng cho có đến người khác’.

Nhóm câu còn lại trong phần tụng này, có ý nghĩa dễ hiểu vậy.

Lại nữa, những triền (*samyojana*) này nên mang đến trình bày theo tuần tự phiền não cũng như theo tuần tự đạo.

Theo tuần tự phiền não, đạo Bất lai đoạn trừ dục ái triền và khuê phần triền; đạo Vô sanh đoạn trừ ngã mạn triền; đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến, hoài nghi và giới trì khinh thị; đạo Vô sanh đoạn trừ hữu ái triền; đạo Thất lai đoạn trừ tật đố và lặn sất; đạo Vô sanh đoạn trừ vô minh.

Theo tuần tự đạo, đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến, hoài nghi, giới trì khinh thị, tật đố và lặn sất; đạo Bất lai đoạn trừ dục ái và khuê phần; đạo Vô sanh đoạn trừ ngã mạn, hữu ái và vô minh.

### Xiển minh phân tụng phược

[1140] Trong phân tụng phược [cần phải được biết rõ (*veditabba*) ý nghĩa sau đây].

Từ *kāyagantha* là thực tính cột danh thân. Tức kết nối danh thân lại trong luân hồi bởi liên hệ với tử và tái tục.

Từ *idamsaccābhinivesa* (ngã kiến thân phược) là thân phược mà phủ nhận ngay cả lời thuyết của bậc Toàn tri rồi chấp cứng bằng cách như vậy: ‘thế gian thường hằng’, chỉ lời này thật, câu khác là sáo rỗng.

Lại nữa, sự khác nhau giữa tham ác với sự luyến ái trong dục (*kāmarāga* – dục ái) vẫn có, do đó mới không thuyết ‘*yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo*’ (sự muốn trong dục, sự luyến ái trong dục trong tất cả cảnh ngũ dục nào) trong nơi phân chia câu tham ác thân phược, nhưng thuyết rằng ‘*yo rāgo sārāgo*’ (sự luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt nào, v.v...).

<sup>1</sup> Tức không thương xót.

Bởi lời thuyết rằng ‘*yo rāgo sārāgo*, v.v...’ này, câu được nói ở phần trước rằng “luyện ái trong dục mà sanh trong cung điện của Phạm thiên, v.v... không là dục lậu, khi nhắm đến phân tử phược cũng gọi là tham ác thân phược”, cần phải biết rằng đã nói lại hoàn thiện.

Ngay cả phân tử phiền não phía trước cũng có cách thức như vậy.

Cụm từ *ṭhapetvā sīlabbataparāmāsaṃ* (trừ ra giới trì khinh thị) này, có nghĩa là giới trì khinh thị không chấp cứng bằng cách rằng ‘chỉ câu này là thật, v.v...’, nhưng chấp cứng như vậy ‘có sự thanh tịnh được bởi giới (sự thực hành một cách liên tục như con bò hay chó), v.v...’, do đó, khi đức Thế Tôn phủ nhận giới trì khinh thị là tà kiến ấy, mới thuyết rằng *ṭhapetvā* (trừ ra).

### Lời phân giải phân tử cái

#### Phần xiển minh hôn thù cái

[1162] Trong phần xiển minh hôn thù cái của phân tử cái, nói ‘*cittassa akallatā*’ (sự không khỏe khoắn của tâm) có nghĩa là tính chất bệnh tật của tâm. Thật vậy, người bệnh tật gọi là *akallako* (người không khỏe mạnh), ngay cả tạng Luật cũng nói rằng ‘*Nāhaṃ, bhante, akallako*’ (pārā. 151) (bạch ngài, tôi không khỏe).

Từ *akammaññatā* (sự không thích hợp với công việc) có nghĩa là tư cách của sự không thích hợp công việc mà gọi là sự bệnh tật của tâm.

Từ *olīyanā* (sự chần chừ) có nghĩa là tư cách chần chừ. Tức tâm trợ oai nghi, khi không thể giữ oai nghi lại hẳn chần chừ, như con dơi treo trên cây và như bình bơ trong máng trên cái móc.

Đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*olīyanā*’ (sự chần chừ) bởi nói đến cách nêu trên của tâm ấy.

[Tâm trợ oai nghi lại có tất cả 58 tâm, nhưng ở đây có ý nói đến tâm tương ưng với hôn trầm thù miên mà thôi, bởi vì tâm đồng lực kiên cố không có thực tính chần chừ trong bất cứ thời nào.]

Câu thứ 2 [*sallīyanā* – sự lui sụt] thêm bởi năng lực tiếp đầu ngữ [tức tiếp đầu ngữ *saṃ*].

Từ *līnaṃ* (sự thụ động) có nghĩa là đã co lại bởi sự không căng trải ra.

Cả hai từ ngoài ra đây [*līyanā līyitattaṃ* (tư cách thụ động, bản chất thụ động)] là câu trình bày về tư cách và bản chất của tâm ấy.

Từ *thinam* (sự phờ phạc) có nghĩa là thực tính an lập bởi tính chất khối [cục], do không tan ra như cục bơ trong.

Từ *thīyanā* (tư cách phờ phạc) là từ trình bày về tư cách của tâm.

Từ *thiyitatta* (sự phờ phạc) là bản chất của biểu hiện tâm đã phờ phạc, nghĩa là bản chất tâm sẵn sượng bởi liên hệ sự không lan tỏa ra vậy.

[Từ *thīna* hợp dạng từ có từ căn *thā* (*gatinivattimhi* – ngăn sự đi, trụ) + vĩ ngữ *yu*, thay *ā* thành *i*, có định nghĩa là *ghanabhāvena thāti tiṭṭhatīti thinam* (thực tính an lập bởi tính chất khối).

Từ *thiyitatta* kết hợp dạng từ có từ *thiyita* + vĩ ngữ *tta* trong cách *bhāvataddhita*, từ *thiyita* có từ *thinayita*, xóa ký tự *na* có định nghĩa là *thinena ayitam thiyitam*, rồi có định nghĩa tiếp là *thiyitassa bhāvo thiyitattam*.]

[1163] Từ *kāyassa* (của thân) đó là danh thân mà gọi là 3 uẩn.

Cụm từ *akallatā akammaññatā* (bản chất không khỏe khoắn của danh thân, bản chất không thích hợp cho công việc của danh thân) có cách thức đã nói lại ở phần trước.

Từ *onāha* là thực tính bao phủ thân, như đám mây bao phủ bầu trời.

Từ *pariyonāha* là thực tính bao trùm bởi mọi phần (toàn bộ).

Từ *antosamorodha* là thực tính che lấp bên trong lại, tựa như khi hoàng thành đã đóng lại giữ lấy dân chúng không ra bên ngoài được như thế nào, pháp bị thùy miên cản trở rồi hẳn không căng trái ra được như thế ấy. Do đó mới thuyết rằng ‘*antosamorodho*’ (thực tính che lấp bên trong lại).

Từ *middha* là thực tính hành hạ [danh thân] có nghĩa là hành hạ bởi tính chất không thích hợp cho công việc.

[Từ *middha* kết hợp dạng từ có từ căn *medha* (*hiṃsāyaṃ* – hành hạ) + vĩ ngữ *ta* có định nghĩa là: thực tính hành hạ [danh thân] = *medhatīti middhaṃ*.

Như bộ *Saddanīti* (*dhātumālā*) nói rằng *medha hiṃsāyaṃ saṅgame ca* (căn *medha* diễn tiến trong ý nghĩa hành hạ và hội ngộ).]

Từ *soppa* là thực tính làm nhân cho ngủ.

Từ *pacalāyikā* là thực tính làm cho mí mắt, v.v... lơ dờ (lim dim).

Từ *supanā supitattam* [hành động buồn ngủ, bản chất buồn ngủ] là từ trình bày tư cách và bản chất của tâm ấy.

Lại nữa, nguyên nhân trong cách nói lặp lại câu rằng ‘*soppam*’ (sự buồn ngủ) phía trước những câu ấy tôi đã nói lại rồi.

Cụm từ *idaṃ vuccati thinamiddhanīvaraṇaṃ* (hôn trầm và thùy miên này gọi là hôn thùy cái) có nghĩa là gom hôn trầm và thùy miên này vào lại với nhau, gọi là hôn thùy cái bởi ý nghĩ ngăn che.

Hôn thùy cái nào hầu như sanh trong lúc trước hay sau giấc ngủ của bậc hữu học và tất cả phạm phu, hôn thùy cái ấy bị đạo Vô sanh tuyệt trừ được. Nhưng việc rơi vào hữu phần của tất cả bậc lậu tận hẳn có đặng bởi sự yếu ớt mệt mỏi của thân thể (*karajakāya* – thân sanh từ sự ô nhiễm). Khi hữu phần ấy không hòa lẫn bởi cảnh khác đang diễn tiến, những bậc lậu tận ấy ngủ. Giấc ngủ ấy gọi là giấc ngủ của những bậc lậu tận đó. Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

“*Abhijānāmi kho panāhaṃ, aggivessana, gimhānaṃ pacchime māse catuggaṇaṃ saṅghātiṃ paññapetvā dakkhiṇena passena sato sampajāno niddaṃ okkamitā*” ti.<sup>1</sup>

“Này Aggivessana, ta biết rằng trong cuối tháng mùa nóng, ta trải y saṅghāti thành 4 lớp rồi thành người có chánh niệm lương tri tiến vào giấc ngủ bởi nằm nghiêng bên phải.”

Lại nữa, việc mà sắc thân này yếu ớt như vậy, không phải tính chất mà cần bị đạo đoạn trừ, sự yếu ớt mệt mỏi này hiện bày được cả trong sắc thành do thủ và sắc phi thành do thủ. Khi hiện bày trong sắc thành do thủ, hẳn xuất hiện trong khi bậc lậu tận đi đường xa hay làm bất cứ một công việc nào rồi mệt mỏi, thùy miên hiện bày được trong lúc như vậy. Khi hiện bày trong sắc phi thành do thủ hẳn hiện bày trong tất cả lá cây, hoa. Như sẽ thấy rằng lá cây của một số loại cây xòe ra bởi ánh nắng, nhưng cuộn lại vào ban đêm. Những bông hoa như hoa sen, v.v... nở bởi ánh nắng, nhưng cuộn lại vào ban đêm, nhưng thùy miên này hẳn không có cho tất cả bậc lậu tận, vì là bất thiện.

### Thùy miên không phải bất thiện

Trong chủ đề thùy miên (*middha*) ấy, nếu đáng có lời phản đối rằng ‘thùy miên không phải bất thiện (*akusala*), vì là sắc (*rūpa*)’. Thật vậy, sắc là pháp vô ký (*abyākata*) và thùy miên này là sắc, bởi thế đức Thế Tôn mới thuyết lại từ thân (*kāya*) trong xiển minh thùy

<sup>1</sup> (ma. ni. 1.387).

miên này rằng *kāyassa akallatā akammaññatā* (sự không khỏe khoắn của danh thân, sự không thích hợp cho công việc của danh thân).

Câu này nên trả lời rằng nếu thùy miên này là sắc chỉ bởi câu thuyết ‘*kāyassa*’ (của thân) thì ngay cả chư pháp như tịnh thân (*kāyapassaddhi*), v.v... cũng đáng là sắc pháp cả thảy. Ngay cả sự cảm thọ lạc và việc làm cho tỏ rõ sự thật siêu lý được thuyết rằng: ‘*sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti*’<sup>1</sup> (cảm thọ lạc bằng thân), ‘*kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti*’<sup>2</sup> (làm cho tỏ rõ [tác chứng] sự thật siêu lý bởi thân) cũng chỉ nên là sắc. Do đó mới không nên nói rằng ‘thùy miên này là sắc’. Thật vậy, danh thân gọi là thân trong đoạn Pāli rằng ‘*kāyassa akallatā akammaññatā*’ (sự không khỏe khoắn của danh thân, sự không thích hợp cho công việc của danh thân) này.

[Theo quan điểm của Middhavādī, tức người có quan điểm thùy miên là sắc, từ *kāyassa* trong ‘*kāyassa akallatā akammaññatā*’ dịch là sắc thân, nhưng theo Samānavāda là quan điểm của những giáo thọ sư chú giải nói rằng từ *kāya* dịch là danh thân hay khối danh pháp. Nếu từ *kāya* nêu trên nói đến sắc thân thì câu nói đến việc cảm thọ lạc rằng ‘*sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti*’ (cảm thọ lạc bằng thân) cũng là sự cảm thọ lạc thọ bằng sắc là sắc thân, ngay cả câu ‘*kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti*’ (làm cho tỏ rõ [tác chứng] sự thật siêu lý bởi thân) cũng nói đến sự tỏ rõ nibbāna bằng sắc là sắc thân như nhau. Thật sự, sắc không thể cảm thọ hay tỏ rõ nibbāna được, chỉ có danh thân là khối sở hữu tâm tương ưng với thọ mới cảm thọ lạc thọ được và danh thân là đạo, quả, tuệ phần khán và thắng trí mới tỏ ngộ nibbāna được.]

Hỏi rằng: Khi như thế, nguyên nhân nào lại thuyết rằng ‘*soppaṃ pacalāyikā*’ (sự buồn ngủ, sự ngủ gật) bởi vì danh thân không buồn ngủ và không ngủ gật?

[Trong khi ngủ sẽ phát sanh dòng danh pháp hay danh thân là tâm hữu phần liên tục, do đó danh thân mới ngủ được, nhưng khi sắc thân nặng nề bởi sắc tâm sanh do hôn trầm thùy miên, các bộ phận trong cơ thể kiệt sức dẫn đến cảm thấy buồn ngủ.]

Đáp: Bởi vì sự buồn ngủ và sự ngủ gật là quả của thùy miên ấy, như giới tính (*liṅga* – hình dáng), v.v... là quả của quyền. Ví dụ như những hình tướng, v.v... này, tức hình tướng nữ nhân, hiện tượng nữ nhân, hành động của nữ nhân, điệu bộ của nữ nhân thuyết lại bởi tính chất quả của nữ quyền như thế nào, thì sự buồn ngủ, v.v... cũng thuyết lại bởi tính chất quả của thùy miên được gọi là sự bệnh tật của danh thân này như thế ấy. Như sẽ thấy rằng, khi đang có thùy miên thì sự buồn ngủ, v.v... cũng có đặng, do đó mới thuyết thùy miên dù là danh bởi văn phong nói đến kết quả (*phalūpacāra*) rằng ‘*soppaṃ pacalāyikā supanā supitattam*’ (sự buồn ngủ, sự ngủ gật, cách buồn ngủ, thái độ buồn ngủ).

[*Phalūpacāra* là văn phong nói đến quả, nhưng nhắm đến nguyên nhân, mà ở đây là cách nói đến sự buồn ngủ, v.v... là quả, nhưng có ý nói đến hôn trầm thùy miên là nhân.]

Lại nữa, dù bởi định nghĩa rằng ‘*akkhidālādīnaṃ pacalabhāvaṃ karotīti pacalāyikā*’ (từ *pacalāyikā* là thực tính làm cho mí mắt, v.v... lơ òr) cũng cho thành tựu ý nghĩa này như nhau, do đó thùy miên này không phải là sắc.

Lại nữa, tính chất danh pháp của thùy miên ấy, đức Phật cũng thuyết bởi từ *onāha* (thực tính bao phủ thân), v.v... nữa, bởi vì sắc không phải thực tính bao phủ, bao trùm danh thân và che lấp danh thân lại bên trong.

<sup>1</sup> (dha. sa. 163; dī. ni. 1.230).

<sup>2</sup> (ma. ni. 2.183; a. ni. 4.113).



Hỏi rằng: Thùy miên này là sắc chính bởi nguyên nhân nêu trên đây không phải hay sao, bởi vì danh không bao phủ, bao trùm, che lấp cái gì lại bên trong được?

Đáp: Nếu như thế, ngay cả sự ngăn che của danh pháp cũng không có đặng. Do đó cần phải được biết rằng thùy miên này là thực tính bao phủ, v.v... bởi ý nghĩa bao phủ, v.v..., giống với danh pháp như mong muốn trong dục (*kāmachanda*), v.v... được gọi là pháp cái bởi ý nghĩa ngăn che.

Lại nữa, ngay cả thùy miên này cũng gọi là danh pháp, như đoạn Pāḷi rằng:

“*Pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaṇe.*”<sup>1</sup>

“Đoạn trừ 5 pháp cái mà làm cho tâm phiền não, tổn hại trí tuệ.”

Thật vậy, sắc không làm cho tâm phiền não được, cũng không tổn hại trí tuệ được.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại không làm cho tâm phiền não được, không tổn hại trí tuệ được, như đức Thế Tôn có thuyết:

“*Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā suraṃ pivanti merayaṃ, surāmerayapānā appaṭiviratā, ayaṃ, bhikkhave, paṭhama samaṇabrāhmaṇānaṃ upakkilesa.*”<sup>2</sup>

“Này chư bikkhu, một số sa-môn (*samaṇa*) và bà-la-môn (*brāhmaṇa*) uống rượu và chất say, không từ bỏ việc uống rượu và chất say; này chư bikkhu, việc uống rượu và các chất say này là tùy phiền não (sự ô nhiễm) của sa-môn (*samaṇa*) và bà-la-môn (*brāhmaṇa*) điều thứ nhất.”

Một câu khác nữa thuyết rằng:

“*Cha khome, gahapatiputta, ādīnavā surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyoge – sandiṭṭhikā dhanajāni, kalahappavaḍḍhanī, rogānaṃ āyatanam, akittisañjananī, kopīnanidaṃsanī, paññāya dubbalīkaṇānīveva chaṭṭham paḍaṃ bhavati.*”<sup>3</sup>

“Này gia chủ tử, tội lỗi trong việc thường xuyên thực hiện sự uống rượu và chất say là nơi trú của sự dễ duôi thấy được ngay hiện tại có 6 điều là: mất mát tài sản, là nơi sanh của bệnh tật, làm cho không biết xấu hổ, gây ra sự tranh cãi, làm tổn hại danh tiếng, tổn hại trí tuệ là điều thứ sáu.”

Lại nữa, ý nghĩa sự làm cho tâm phiền não, tổn hại trí tuệ này hẳn hiện bày một cách rõ ràng. Do đó, dù thùy miên cũng ví như chất say có thể làm cho tâm phiền não tổn hại trí tuệ như khi chất say vào đến bụng, tâm phiền não, trí tuệ kém sức không phải hay sao?

Đáp: Không nên nhận thấy như vậy, bởi vì trình bày chỉ đến duyên. Tức nếu chất say có thể là pháp phiền não (*saṃkilesa* – pháp làm cho tâm phiền não), pháp phiền não ấy cũng nên đi đến sự xiển minh trong phần xiển minh về tất cả tùy phiền não, có mở đầu như vậy:

“*Ime pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese.*”<sup>4</sup>

“Vị bikkhu ấy đoạn trừ 5 pháp cái mà làm cho tâm phiền não này.”

“*Evameva kho, bhikkhave, pañcime cittassa upakkilesā, yehi upakkilesehi upakkiliṭṭham cittam na ceva mudu hoti, na ca kammaniyam, na ca pabhassaram, pabhaṅgu ca, na ca*

<sup>1</sup> (đi. ni. 2.146; sam. ni. 5.233).

<sup>2</sup> (a. ni. 4.50).

<sup>3</sup> (đi. ni. 3.248).

<sup>4</sup> (ma. ni. 1.297).

*sammā samādhīyati āsavānaṃ khayāya. Katame pañca? Kāmacchando, bhikkhave, cittassa upakkilesa.*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, tùy phiền não của tâm cả 5 loại này cũng chính như thế ấy, là pháp làm cho tâm phiền toái, là pháp làm cho tâm không mềm mại, không cho thích hợp công việc, không cho sáng lạng, mỏng manh, không cho định trụ chân chánh, không phải đưa đến sự diệt mất của tất cả lậu, 5 loại tùy phiền não này ra sao? Này chư bhikkhu, sự muốn, mong cầu trong dục là tùy phiền não của tâm.”

*“Katame ca, bhikkhave, cittassa upakkilesā? Abhijjhā visamalobho cittassa upakkilesa.”*<sup>2</sup>

“Này chư bhikkhu, tùy phiền não của tâm ra sao? Sự tham quá mức tức tham ác là tùy phiền não của tâm.”

Lại nữa, khi chất say ấy bị người uống rồi thì tùy phiền não mà làm cho tâm phiền não và tổn hại trí tuệ hẳn sinh khởi, do đó mới thuyết lại chất say ấy như vậy bởi trình bày chỉ rõ đến duyên, bởi vì làm duyên cho những tùy phiền não ấy.

Còn thù miên là pháp phiền não của tâm bởi tự mình và tổn hại trí tuệ. Vì thế thù miên mới là danh pháp mà thôi.

Vẫn có lời nên nói sâu sắc hơn thế này, tức thù miên duy chỉ là danh pháp, bởi vì thuyết về sự phối hợp với nhau. Như lời Phật thuyết rằng: *‘Thinamidghanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṅceva nīvaraṇasampayuttaṅca’*<sup>3</sup> (hôn thù cái là pháp cái bởi vô minh cái và tương ưng với cái), do đó thù miên mới không phải là sắc, bởi vì thuyết về sự phối hợp cùng nhau, do sắc không được sắp vào trong pháp tương ưng với nhau.

Nếu người phản đối có thể có quan điểm như vậy: “Đức Thế Tôn thuyết lại câu này bởi liên hệ ý nghĩa theo cách đáng có đặng, ví như lời thuyết được thuyết gom lại [tổng hợp] với nhau bởi liên hệ ý nghĩa theo cách nên có đặng (*yathālābhanaya*), được như vậy *‘sippisambukampi sakkharakathalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi’*<sup>4</sup> (vừa có thể thấy các loại ốc và sò, cục đá và gạch, đàn cá đang bơi lội, đang đứng lại). Thật vậy, cục đá và gạch chỉ đứng lại không di chuyển, còn hai loại ngoài ra đó vừa đứng lại, vừa di chuyển. Điều này như thế nào thì ngay cả trong đoạn Pāli phía trên cũng như thế ấy. Thù miên chỉ là pháp cái, không phải pháp tương ưng, còn hôn trầm (*thīna*) là cả pháp cái và pháp tương ưng, do đó mới thuyết hôn trầm thù miên tất cả gom lại với nhau bởi liên hệ ý nghĩa theo cách có đặng rằng ‘là pháp cái và tương ưng với pháp cái’. Nhưng thù miên chỉ là pháp cái, không phải pháp tương ưng, như cục đá và gạch chỉ đứng lại không di chuyển như thế ấy. Do đó, thù miên mới là sắc mà thôi.

Đáp: Quan điểm ấy không thích hợp, bởi vì thù miên không thành tựu thực tính sắc pháp được. Thật vậy, nội dung ‘cục đá và gạch không di chuyển’ dù ngoài ra Kinh cũng hiểu [thành tựu] được. Do đó, nghĩa lý bởi liên hệ với ý nghĩa theo cách đáng có đặng trong đoạn ấy hãy gác lại, nhưng lời được nói rằng thù miên là sắc này không thích hợp. Sự việc thù miên là sắc ấy không thể hiểu được bằng Kinh này, thù miên này mới không thuyết lại bởi liên hệ ý nghĩa theo cách có đặng, bởi vì thù miên không thành tựu bản chất sắc. Vì thế thù miên chỉ là danh pháp.

<sup>1</sup> (sam. ni. 5.214).

<sup>2</sup> (ma. ni. 1.71).

<sup>3</sup> (dha. sa. 1176).

<sup>4</sup> (đi. ni. 1.249; ma. ni. 1.433).

[Ví dụ: ‘*sippisambukampi sakkharakathalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi*’ (vừa có thể thấy các loại ốc và sò, cục đá và gạch, đàn cá đang bơi lội, đang đứng lại) có trong *Dīghanikāya, Sāmaññaphalasutta* (xem câu 600).]

Lời nói đáng được nói cho sâu sắc hơn thế này, tức thùy miên chỉ là danh pháp, hợp với lời Phật thuyết rằng *cattattā* (bởi vì đã dứt bỏ), v.v... Tức trong thiên phân tích, đức Thế Tôn thuyết rằng *cattattā* (bởi vì đã dứt bỏ), v.v... như vậy:

“*Vigatathinamidhoti tassa thinamidhassa cattattā vantattā muttattā pahīnattā paṭinissatṭhattā, tena vuccati vigatathinamidho.*”<sup>1</sup>

“Từ *vigatathinamidho* (người đã không còn hôn trầm thùy miên) có nghĩa là bởi đã dứt bỏ, bởi đã nôn ra, bởi đã thải ra, bởi đã đoạn trừ, bởi đã rũ bỏ hẳn hôn trầm thùy miên ấy, vì thế mới gọi là người đã không còn hôn trầm thùy miên.”

“*Idaṃ cittaṃ imamahā thinamidhā sodheti visodheti parisodheti moceti vimoceti parimoceti, tena vuccati thinamidhā cittaṃ parisodheti.*”<sup>2</sup>

“*Bhikkhu* làm cho tâm này trong sạch, cho tinh khiết, cho thanh tịnh, cho thoát ra, cho tự do, cho tự tại khỏi hôn trầm thùy miên này, vì thế mới nói rằng làm cho tâm thanh tịnh khỏi hôn trầm thùy miên.”

Lại nữa, đức Phật không thuyết lại về sắc pháp như vậy, do đó thùy miên chỉ là danh pháp.

Hỏi rằng: Thùy miên không phải danh pháp, bởi vì lời thuyết ấy thuyết về ‘hôn trầm thùy miên sanh từ tâm’ không sanh [trong khi nhập thiền] (*cittajassāsambhavavacanato*<sup>3</sup>). Tức thùy miên có 3 loại là: thùy miên sanh từ tâm, thùy miên sanh từ quý tiết, thùy miên sanh từ vật thực (*middham – cittaṃ utujam āhārañca*).

Do đó, trong những thùy miên ấy, thùy miên nào sanh từ tâm, đức Phật thuyết lại bản chất không có của thùy miên ấy bởi tâm thiền trong thiên phân tích, thùy miên mới không thành tựu là danh, vì thế thùy miên mới chỉ là sắc.

Đáp: Thùy miên không phải sắc, bởi vì không thành tựu thực tính sắc nhất định. Tức, khi thùy miên thành tựu được thực tính sắc pháp thì có thể đặng ý nghĩa này rằng<sup>4</sup> đức Phật thuyết lại tính chất không có của thùy miên sanh từ tâm trong thiên phân tích ấy; nhưng tính chất không có của thùy miên nêu trên không có đặng; do đó, thùy miên chỉ là danh pháp.

Lời nên được nói sâu sắc hơn thế, tức thùy miên chỉ là danh, bởi vì thuyết về sự đoạn trừ. Tức đức Thế Tôn thuyết lại sự đoạn trừ thùy miên nữa trong tất cả đoạn Pāli có mở đầu như vậy:

<sup>1</sup> (vibha. 547).

<sup>2</sup> (vibha. 551).

<sup>3</sup> *Cittajassāsambhavavacanatotī ‘cattattā’ tiādivacanassa jhānakkhaṇe cittaṃ jassa thinamidhassa asamभवavacanabhāvatoti attho, ‘cattattā’ tiādivacanena vā asamभवavassa vacanato pakāsanatotī attho.* – Trong câu ‘*cittajassāsambhavavacanato*’ (bởi thuyết sự không có của thùy miên sanh từ tâm) có nghĩa là bởi bản chất sự thuyết rằng ‘*cattattā* v.v...’ (bởi bản chất mà thùy miên đã được ngài dứt bỏ [tức bởi đã dứt bỏ v.v...]) là cách thuyết sự không có của hôn trầm thùy miên sanh từ tâm trong sát-na của thiền; hay nói một cách khác nghĩa là bởi thuyết tức bởi tuyên bố sự không có bởi lời thuyết rằng ‘*cattattā* v.v...’ (bởi bản chất mà thùy miên đã được ngài dứt bỏ [tức bởi đã dứt bỏ v.v...]). [Dhammasaṅgaṇīmūlatīkā câu 1163]

<sup>4</sup> Khi thùy miên là sắc thì bất cứ ai cũng có thùy miên.

“*Cha, bhikkhave, dhamme pahāya bhabbo pathamajjhānaṃ upasampajja viharitum; katame cha? Kāmacchandaṃ, byāpādaṃ, thinamiddhaṃ, uddhaccaṃ, kakkuccaṃ, vicikicchaṃ; kāmesu kho panassa ādīnava sammapaññāya sudiṭṭho hoti.*”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, vị bhikkhu đã đoạn trừ được 6 pháp, cũng có khả năng nhập rồi trú sơ thiền, 6 pháp đó ra sao? Tức dục dục, sân độc, hôn thù, điệu hối và hoài nghi; ngoài ra đó người ấy thấy được tội lỗi trong cảnh dục lạc một cách hoàn thiện bằng tuệ chân chánh.”

“*Ime pañca nīvarane pahāya balavatiyā paññāya attatthaṃ vā paratthaṃ vā ñassati.*”<sup>2</sup>

“Vị bhikkhu đoạn trừ 5 pháp cái này rồi, sẽ biết lợi ích bản thân và lợi ích người khác bằng tuệ có sức mạnh.”

Còn sắc là pháp mà người không đáng đoạn trừ, như Phật thuyết rằng:

“*Rūpakkhandho abhiññeyyo, pariññeyyo, na pahātabbo, na bhāvetabbo na sacchikātabbo.*”<sup>3</sup>

“Sắc uẩn đáng được người biết tội, đáng đạt tri, nhưng không đáng đoạn trừ, không đáng tu tiến, không đáng tác chứng (hay không đáng làm cho tỏ ngộ).”

Thùy miên chỉ là danh pháp (*arūpameva middhanti*), bởi vì cũng thuyết về sự đoạn trừ thùy miên này nữa.

Hỏi rằng: Thùy miên không phải danh, bởi vì cũng thuyết về sự đoạn trừ sắc nữa, như sẽ thấy rằng đức Thế Tôn thuyết về sự đoạn trừ sắc nữa trong đoạn Pāli như vậy:

“*Rūpaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ, taṃ pajahatha.*”<sup>4</sup>

“Này chư bhikkhu, sắc không phải của các ông, các ông hãy đoạn trừ sắc ấy.”

Vì thế, việc thuyết rằng ‘*pahānaṃ*’ (sự đoạn trừ) không phải nhân quan trọng.

Đáp: Không phải như thế, bởi vì lời thuyết ấy thuyết lại bằng cách khác [tức sự đoạn trừ luyến ái về mong muốn (*chandarāga*)]. Thật vậy, trong Kinh ấy đức Thế Tôn thuyết lại đoạn trừ sắc vì đoạn trừ luyến ái trong dục như vậy:

“*Yo, bhikkhave, rūpe chandarāgavinayo taṃ tattha pahānaṃ.*”<sup>5</sup>

“Này chư bhikkhu, sự trừ bỏ luyến ái về mong muốn trong sắc nào, sự trừ bỏ ấy là sự đoạn trừ sắc ấy.”

Đức Thế Tôn không thuyết sự đoạn trừ pháp đáng đoạn trừ nhất định giống như thuyết lại rằng ‘*ca dhamme pāhāya*’ (đoạn trừ 6 pháp), ‘*pañca nīvarane pahāya*’ (đoạn trừ 5 pháp cái); bởi lẽ như vậy thùy miên không phải là sắc, bởi vì thuyết lại bằng cách khác [tức đoạn trừ luyến ái về dục]. Do đó, mới nên thuyết rằng thùy miên chỉ là danh pháp bởi những Kinh này có mở đầu rằng:

“*So ime pañca nīvarane pahāya cetaso upakkilese.*”

“Vị bhikkhu đoạn trừ 5 pháp cái này mà làm cho tâm phiền não.”

Và cần phải được biết rằng thùy miên là danh bởi những kinh khác. Như sẽ thấy rằng đức Thế Tôn thuyết rất nhiều Kinh được trình bày rằng thùy miên ấy chỉ là danh pháp có mở đầu như vậy:

<sup>1</sup> (a. ni. 6.73).

<sup>2</sup> (a. ni. 5.51).

<sup>3</sup> (vibha. 1031).

<sup>4</sup> (ma. ni. 1.247; saṃ. ni. 3.33).

<sup>5</sup> (saṃ. ni. 3.25).

“Pañcime, bhikkhave, āvaraṇā nīvaraṇā cetaso ajjhāruhā paññāya dubbalīkaraṇā. Katame pañca? Kāmacchando, bhikkhave, āvaraṇo nīvaraṇo...pe... thinamiddham, bhikkhave, āvaraṇam nīvaraṇam cetaso ajjhāruham paññāya dubbalīkaraṇam.”<sup>1</sup>

“Này chư bhikkhu, 5 pháp cái này là pháp ngăn che, tràn ngập tâm, tổn hại trí tuệ, 5 pháp ấy ra sao? Này chư bhikkhu, dục dục ... hôn thù là pháp cái, sự ngăn che, tràn ngập tâm, tổn hại trí tuệ.”

“Thinamiddhanīvaraṇam, bhikkhave, andhakaraṇam acakkhukaraṇam aññānakaraṇam paññānirodhikam vighātapakkhikam anibbānasamvattanikam.”<sup>2</sup>

Này chư bhikkhu, hôn thù cái làm cho đen tối, làm cho không có mắt, làm cho không có trí, diệt tuệ, ở trong bè phái luân hồi khổ, không diễn tiến để nibbāna.”

“Evameva kho, brāhmaṇa, yasmim samaye thinamiddhapariyutthitena cetasā viharati thinamiddhparetena.”<sup>3</sup>

“Này bà-la-môn, điều này cũng như thế, thời nào người bị hôn thù xâm lấn tâm, sống bị hôn thù áp bức.”

“Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto anuppanno ceva kāmacchando uppajjati...pe... anuppannañceva thinamiddham uppajjati.”<sup>4</sup>

“Này chư bhikkhu, khi vị bhikkhu đang phi như lý tác ý, sự muốn trong dục (hay dục dục) mà chưa sanh đang sanh ... hôn thù mà chưa sanh đang sanh.”

“Kevalohāyaṃ, bhikkhave, akusalarāsi yadidaṃ pañca nīvaraṇā.”<sup>5</sup>

“Này chư bhikkhu, nhóm bất thiện thuần túy là 5 pháp cái này.”

Lại nữa, thù miên này là danh, nên mới sanh ngay cả ở cõi vô sắc, như lời Phật thuyết trong đại bản **Paṭṭhāna** rằng:

“Nīvaraṇam dhammam paṭicca nīvaraṇo dhammo uppajjati, na purejātapaccayā.”<sup>6</sup>

“Pháp là cái (sự ngăn che) nương pháp là cái (sự ngăn che) sanh, không phải nương tiền sanh duyên sanh.”

Trong phân tích (*vibhaṅga*) của đoạn Pāli trên, nên nói tắt cả Phật ngôn chi tiết rằng:

“Āruppe kāmacchandānīvaraṇam paṭicca thinamiddham... uddhaccaṃ avijjānīvaraṇam” (hôn thù, điều cử và vô minh cái hấn sanh nương dục dục cái trong cõi vô sắc).

Bởi nguyên nhân nêu trên, mới đi đến kết luận trong xiển minh thù miên rằng thù miên chỉ là danh.

### **Xiển minh hối hận (*kukkuccaniddesa*)**

[1166] Xiển minh hối hận, câu nói ‘*akappiye kappiyasaññitā*’ (sự nghĩ tưởng rằng thích hợp trong cái không thích hợp), v.v... thuyết lại để trình bày hối hận bởi căn nguyên [của sự sinh khởi]. Nghĩa là khi vị bhikkhu thực hiện vi phạm giới bởi nghĩ như vậy, tức khi sự vi phạm sự kiện đã hoàn tất, khi vị ấy có sự nhớ lại nữa, cũng thường xuyên cắn rứt như vậy: ‘Ta đã thực hiện nghiệp xấu’, hối hận này sanh bởi liên hệ với sự cắn rứt về sau,

<sup>1</sup> (sam. ni. 5.220).

<sup>2</sup> (sam. ni. 5.221).

<sup>3</sup> (sam. ni. 5.236).

<sup>4</sup> (sam. ni. 5.216).

<sup>5</sup> (sam. ni. 5.371).

<sup>6</sup> (paṭṭhā. 3.8.8).

do đó mới thuyết rằng ‘*akappiye kappiyasaññitā*’ (sự nghĩ tưởng rằng thích hợp trong cái không thích hợp), v.v... để trình bày hối hận ấy bởi căn nguyên.

Trong đoạn ấy, cần phải biết sự xem xét như sau.

- Vị bhikkhu có sự suy nghĩ rằng thích hợp, hẳn thọ dụng vật thực không thích hợp [như *gaṇabhojanā*, v.v... có trong *gaṇabhojanāsikkhāpada*].
- Vị bhikkhu có sự suy nghĩ rằng thịt thích hợp, thọ dụng thịt không thích hợp, tức cắn ăn thịt gấu do nghĩ rằng là thịt heo rừng hay cắn ăn thịt beo do nghĩ rằng là thịt nai.
- Khi thời đã trôi qua, nghĩ rằng vẫn còn là thời, sau đó thọ dụng.
- Vị bhikkhu đã ngăn vật thực, thọ dụng do nghĩ rằng không ngăn vật thực.
- Khi bụi rơi vào trong bát, thọ dụng do nghĩ rằng đã thọ nhận.

Bởi lẽ như vậy, vị bhikkhu gọi là thực hiện vi phạm do nghĩ rằng thích hợp trong vật không thích hợp.

Vị bhikkhu nhai ăn thịt heo rừng do nghĩ rằng là thịt gấu và ăn vật thực trong thời do nghĩ rằng là phi thời, gọi là thực hiện vi phạm bởi sự suy nghĩ trong vật thích hợp rằng không thích hợp.

Lại nữa, một số điều không có sai lỗi, vị bhikkhu làm do nghĩ rằng có sai lỗi và có sai lỗi cũng làm do nghĩ rằng không sai lỗi, gọi là thực hiện vi phạm do nghĩ rằng trong điều không có sai lỗi rằng có sai lỗi hay do nghĩ rằng trong thứ có sai lỗi rằng không sai lỗi.

Lại nữa, hối hận này sanh bởi sự vi phạm mà đã làm do nghĩ rằng có sai lỗi trong sự kiện không có sai lỗi như vậy: ‘hay ta chưa thực hiện nghiệp tốt, ta chưa làm thiện, ta chưa thực hiện pháp ngăn ngừa sự sợ hãi [trong khi cận tử], ta đã làm tội, ta thực hiện nghiệp xấu xa, ta thực hiện nghiệp tạo quả xấu’, do đó đức Thế Tôn cho phép ngay cả nhân là nơi nương khác của hối hận ấy, mới thuyết rằng ‘*yam evarūpaṃ*’ (sự hối hận nào có trạng thái như vậy), v.v...

Trong đoạn ‘*yam evarūpaṃ*, v.v...’ ấy, từ *kukkucca* có ý nghĩa như đã nêu.

Từ *kukkuccāyanā* (hành động hối hận) là tư cách khiến sự hối hận sanh. Từ *kukkuccāyitatta* (sự hối hận) là bản chất của người đã diễn tiến bởi sự hối hận.

Từ *cetaso vippaṭisāro* (sự ăn năn ở tâm) này có nghĩa là sự đối diện với nghiệp đã làm và chưa làm, hay đối diện với điều có sai lỗi và không có sai lỗi, gọi là *vippaṭisāra* (sự ăn năn).

Lại nữa, sự ăn năn ấy hẳn không làm cho tội lỗi đã thực hiện cho thành nghiệp chưa thực hiện, hay không làm cho sự tốt đẹp chưa thực hiện thành điều mà mình đã thực hiện. Do đó mới gọi là sự ăn năn bởi ý nghĩa là sự nhớ lại thay đổi hay sự nhớ lại đáng chê trách.

[Từ *vippaṭisāra* có 2 ý nghĩa là:

- Sự nhớ lại thay đổi = *virūpo paṭisāroti vippaṭisāro* (tiếp đầu ngữ *vi* sử dụng trong ý nghĩa *virūpa* (thay đổi)).
- Sự nhớ lại đáng chê trách = *kucchito paṭisāroti vippaṭisāro* (tiếp đầu ngữ *vi* sử dụng trong ý nghĩa *kucchita* (đáng chê trách).]

Lại nữa, đức Phật thuyết rằng ‘*cetaso vippaṭisāro*’ (sự ăn năn của tâm) để cho biết rằng sự ăn năn (*vippaṭisāra*) ấy là của tâm, không phải của chúng sanh con người, từ này trình bày về thực tính hối hận ấy.

Lại nữa, khi hối hận sanh, hẳn sanh khắc sâu tâm như mũi sắt nhọn đang cạ xước với chén kim loại. Do đó mới thuyết rằng ‘*manovilekho*’ (sự cắn rút lương tâm), từ này trình bày phận sự của hối hận ấy.

Còn hối hận (*kukkucca*) xuất hiện trong Luật rằng:

“*Atha kho āyasmā sārīputto bhagavatā paṭikkhitaṃ anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ paribhuñjitun*”<sup>1</sup> *ti kukkucāyanto na paṭiggahehi.*”<sup>1</sup>

“Cũng lần ấy, ngài Sārīputta ngần ngại rằng ‘việc sống thọ dụng vật thực trong nhà ăn thường xuyên mà đức Phật không cho phép’, do đó mới không tiếp nhận.”

Hối hận nêu trên không phải là pháp cái, bởi vì bậc lậu tận không có sự dây dút tâm về sau rằng ‘ta thực hiện hành động này không tốt đẹp’.

Hối hận ở trên đó tựa giống như pháp cái hối hận, gọi là sự hối hận [ngần ngại] đến trong Luật (*vinayakukkuca*), tức sự xem xét rằng ‘thích hợp hay không thích hợp’.

[Từ *vinayakukkuca* có định nghĩa trong bộ *Atthasālinibhāsāṭikā* rằng ‘*vinaye āgataṃ kukkucam vinayakukkucaṃ* (sự hối hận [ngần ngại] đến trong Luật), còn trong bộ *Atthasālinīyojana* trình bày định nghĩa ‘*vinaye uppannaṃ kukkucam vinayekukkucaṃ*’ (sự hối hận [ngần ngại] mà sanh trong Luật) bởi lý pháp là tâm thiện hay tổ cùng sở hữu được sanh trong tư cách xem xét rằng thích hợp hay không thích hợp.]

### Pháp là cái và pháp tương ưng

[1176] Trong phần xiển minh câu ‘*Katame dhammā nīvaraṇā ceva nīvaraṇasampayuttā cā*’ (pháp mà là cái và tương ưng với cái ra sao?), đức Thế Tôn thuyết lại không tách rời nhau (*abhiñḍi*) rằng ‘*thinamiddhanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇañceva nīvaraṇasampayuttañcā*’ (hôn thù cái (*thinamiddhanīvaraṇa*) là cái và tương ưng với cái bởi vô minh), bởi vì hôn trầm và thù miên (*thinamiddha*) không trừ bỏ lẫn nhau [tức phối hợp nhất định]. Nhưng điều cử (*uddhacca*) sanh được bởi không có hối hận (*kukkuca*), bởi vì không có hối hận khi có điều cử, do đó mới thuyết tách rời điều cử.

Lại nữa, pháp nào không đi đến sự phối hợp với pháp nào, cần biết pháp ấy đức Phật không kết hợp lại.

[Nội dung ‘không thuyết tách rời nhau’ có nghĩa là hôn trầm là sự không khỏe khoắn của tâm (*citassa akallatā*), còn thù miên là sự không khỏe khoắn của sở hữu tâm (*kāyassa akallatā*), do đó, khi có hôn trầm phải có thù miên cùng phối hợp. Trong thiên toát yếu, xiển minh pháp cái đức Phật mới thuyết hôn trầm và thù miên gom lại với nhau thành một câu là ‘*thinamiddham, v.v...*’]

Nội dung ‘mới thuyết tách rời điều cử ấy’ có nghĩa là dù điều cử và hối hận sắp vào pháp cái như nhau trong 5 pháp cái, nhưng trong chánh văn Pāli thuyết tách rời thành hai loại là ‘*uddhaccanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena, kukkucanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena*’ bởi vì dù điều cử là sở hữu bất thiện biến hành, hối hận cũng không sanh trong mọi sát-na sanh điều cử, mà chỉ sanh cùng với điều cử trong 2 tâm căn sân xuất hiện trong khi bức bối tâm mà thôi.

Nội dung rằng ‘pháp ấy đức Phật không kết hợp lại’ nghĩa là không chỉ riêng đức Phật thuyết tách điều cử và hối hận, dù pháp khác được thuyết tách nhau cũng là pháp không phối hợp cùng nhau, như trong xiển minh tương ưng cái, thuyết tách dục dục cái và sân độc cái, bởi vì cả hai pháp này không phối hợp với nhau.]

Lại nữa, những pháp cái này nên mang đến nói vừa theo tuần tự phiền não, vừa theo tuần tự đạo nữa.

Theo tuần tự phiền não là: đạo Bất lai đoạn trừ dục dục cái và sân độc cái, đạo Vô sanh đoạn trừ hôn thù cái và điều cử cái, đạo Thất lai đoạn trừ hối hận cái và hoài nghi cái, còn đạo Vô sanh đoạn trừ vô minh cái.

<sup>1</sup> (pāci. 204).

Theo tuần tự đạo là: đạo Thất lai đoạn trừ hồi hận cái và hoài nghi cái, đạo Bất lai đoạn trừ dục dục cái và sân độc cái, còn đạo Vô sanh đoạn trừ hôn thù cái, điều cử cái và vô minh cái.

[1182] Trong tụng kinh thị (*parāmāsagocchake*), đức Phật làm cho thành số nhiều bởi tương đồng với câu hỏi ‘*te dhamme thapetvā*’ (trừ những pháp kinh thị ấy).

[Đức Phật kết hợp sử dụng số nhiều trong câu hỏi ‘*katame dhammā parāmāsā*’ bởi có ý nói đến tà kiến duy nhất, do đó mới kết hợp sử dụng số nhiều trong pháp nên thiết lập (*thapetabbadhamma*) để cho có số trùng với *te dhamme* (những pháp kinh thị ấy).]

### Lời phân giải phân xiển minh thủ

[1219] Trong phần xiển minh thủ (*upādānaniddese*), dục thủ (*kāmupādāna*) là thực tính chấp cứng dục (*kāma*) được gọi là vật.

Hay, dục thủ là thực tính chấp cứng là [phiền não] dục [tức vừa là dục vừa chấp thủ nên gọi dục thủ].

[Từ *kāmupādāna* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính chấp cứng dục = *kāmīyateti kāmo, upādiyatīti upādānaṃ, kāmassa upādānaṃ kāmupādānaṃ* (*kammaṭṭhachatthītappurisasamāsa*, từ *kāma* = vật dục).
- Thực tính chấp cứng là dục = *kāmetīti kāmo, upādiyatīti upādānaṃ, kāmo ca so upādānañcāti kāmupādānaṃ* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*, từ *kāma* = phiền não dục).]

Từ *upādānaṃ* (thủ) dịch là sự chấp cứng. Thật vậy, từ *upa* trong câu này có ý nghĩa là cứng (bền chặt). Như từ *upāyāsa* (ai) sự khổ tâm một cách bền vững hay quá đổi không vui được), *upakaṭṭha* (kề cận – gần bền vững), v.v...

Ngoài ra đó, tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) tức thực tính chấp cứng là tà kiến [hay bởi là tà kiến, cũng là chấp thủ nên gọi là tà kiến thủ].

Hay, tà kiến thủ là thực tính chấp cứng tà kiến [ban đầu]. Như sẽ thấy rằng tà kiến sau chấp cứng tà kiến trước. Ví như mở đầu rằng ‘*sassato attā ca loko cā*’<sup>1</sup> (ngã và thế gian trường tồn, v.v...).

[Từ *diṭṭhupādāna* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính chấp cứng là tà kiến = *diṭṭhi ca sā upādānañcāti diṭṭhupādānaṃ* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).
- Thực tính chấp cứng tà kiến = *diṭṭhiyā upādiyatīti diṭṭhupādānaṃ* (*kammaṭṭhachatthītappurisasamāsa*).]

Ngoài ra đó, giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna* – chấp cứng sự hành trì giới sai) tức thực tính chấp cứng giới hành trì [sai]. Hay, giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna* – chấp cứng sự hành trì giới sai) tức thực tính chấp cứng là giới hành trì [sai] [hay bởi là giới hành trì sai, cũng vừa là chấp thủ nên gọi là giới cấm thủ]. Như sẽ thấy rằng *gosīla* (thói quen [tự nhiên] của bò), và *govata* (hạnh của bò), v.v... chính là tự chấp thủ, bởi vì chấp cứng rằng thanh tịnh vẫn có đặng bởi thói quen và hạnh như vậy.

[Từ *sīlabbatupādāna* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính chấp cứng giới hành trì sai = *sīlabbatassa upādānaṃ sīlabbatupādānaṃ* (*kammaṭṭhachatthītappurisasamāsa*).
- Thực tính chấp cứng là giới hành trì sai = *sīlabbatañca taṃ upādānañcāti sīlabbatupādānaṃ* (*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).

<sup>1</sup> (đi. ni. 1.31).



Từ *sīlabbata* có nghĩa là thói quen [tự nhiên] và sự thực hành kiểu con bò hay con chó trực tiếp, nhưng vẫn có ý nói đến tà kiến mà thấy sai rằng những điều ấy là con đường thanh tịnh khỏi phiền não bởi *kāraṇūpacāra*, tức văn phóng nói đến nhân, nhưng hướng đến quả, mà ở đây là cách nói đến thói quen và sự thực hành là nhân, nhưng có ý muốn nói đến tà kiến thấy sai là quả. Do đó, từ *sīlabbata* mới liên kết (*samāsa*) với từ *upādāna* là *kammadhārayasamāsa*, vì là *tulyādhikaraṇa* đồng nghĩa bởi là tà kiến như nhau.]

Ngoài ra đó, từ *vāda* tức thực tính làm nguyên nhân thuyết.

Từ *upādāna* tức thực tính làm nhân chấp cứng.

Hỏi rằng: Thuyết hay chấp cứng cái gì?

Đáp: Thuyết hay chấp cứng ngã của mình.

**Attavādupādāna** tức thủ làm nhân thuyết chấp cứng ngã. Hay, *attavādupādāna* là thủ làm nhân chấp cứng rằng ngã thuyết là ngã.

[Từ *attavādupādāna* có 2 ý nghĩa là:

- Thủ là nhân thuyết chấp cứng ngã = *attano vādupādānaṃ attavādupādāna (kammaṭṭhachattāṭṭhappurisasamāsa)*.
- Thủ làm nhân chấp cứng rằng ngã thuyết là ngã = *upādiyanti etenāti upādānaṃ, attavādaṃ attāti upādānaṃ attavādupādānaṃ (sambhāvanāpubbapada-kammadhārayasamāsa)*.

### Lời phân giải xiển minh dục thủ

[1220] Ngay cả trong câu nói “*Yo kāmesu kāmacchando*” (sự mong muốn khao khát trong tất cả dục nào) này, tất cả vật dục có ý muốn lấy rằng bởi sự trọn vẹn là dục, do đó sự mong muốn khao khát trong tất cả vật dục mới gọi là dục thủ trong xiển minh thủ này, bởi nhân nêu trên dục thủ ấy mới thành tựu ngay cả cho bậc Bất lai, nhưng ngài không có sự luyến ái trong dục mà có cảnh ngũ dục là nơi trú.

### Lời phân giải xiển minh tà kiến thủ

[1221] Trong xiển minh tà kiến thủ, từ ***natthi dinnam*** (vật thí đã cho không có quả) có nghĩa là họ đang biết rằng vật thí mà người đã cho vẫn có, tức bất cứ ai có thể cho một vật nào đến bất cứ ai cũng được, nhưng chấp rằng không có quả chín muối của vật thí đã cho.

Từ ***natthi yittham*** (sự dâng hiến không có quả) tức sự dâng hiến to lớn thuyết gọi là *yittha*. Họ biết rằng sự dâng hiến ấy, ai ai cũng làm dâng hiến được, nhưng lại chấp rằng không có quả chín muối của sự dâng hiến.

Từ ***Natthi hutam*** (sự cho biếu không có quả) có nghĩa là sự cho, tức cách mời đến cho vật thí, sự đón tiếp khách và việc làm để may mắn [như lễ cưới, v.v...], người biết hành vi đó là ai ai cũng có thể làm được, nhưng họ chấp rằng quả chín muối của sự cho ấy không có [căn hu trong từ *huta* sử dụng trong ý nghĩa là *dāna* (sự cho) nói đến 3 sự xả thí phía trên].

Trong câu, từ ***sukatadukkaṭānaṃ*** (quả chín muối của nghiệp lành, nghiệp dữ) này, nghiệp lành là 10 thiện nghiệp đạo, nghiệp dữ là 10 bất thiện nghiệp đạo, người biết rằng những nghiệp lành nghiệp dữ này vẫn có, nhưng chấp rằng quả chín muối không có.

Từ ***natthi ayam loko*** (đời này không có) có nghĩa là người trú ở đời khác chấp thủ rằng đời này không có [tức chết rồi mất, không sanh nữa].

Từ ***natthi paraloko*** (đời sau không có) nghĩa là người trú trong đời này chấp thủ rằng đời khác không có.

Từ *natthi mātā natthi pitā* (không có mẹ, không có cha) có nghĩa là họ biết rằng mẹ cha vẫn có, nhưng chấp rằng không có bất cứ quả chín muồi gì bởi nhân/duyên [tức lành hay dữ] được thực hiện trong những cha mẹ ấy.

Từ *natthi sattā opapātikā* (không có chúng sanh hóa sanh) có nghĩa là họ chấp rằng không có chúng sanh tử và tái tục.

Từ *sammagatā sammāpaṭipannā* (bậc thực hành chánh đạo, thực hành chân chánh) có nghĩa là họ chấp rằng không có *samaṇa* và *brāhmaṇa* là những vị thọ trì pháp, bậc tiến hành vào đường lối tùy thuận [pháp siêu thế] trên thế gian.

Câu nói *ye imaṅca lokam paraṅca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti* (sâmôn và bà-la-môn tự chứng ngộ trong đời này và đời khác bằng thắng trí rồi tuyên bố cho người khác biết đặng, không có trên đời) có nghĩa là chấp rằng gọi là Phật toàn tri có thể biết đời này và đời khác bằng trí tối thắng chính bởi tự mình rồi tuyên bố cho người khác biết được, không có.

*Imāni pana upādānāni kilesapaṭipāṭiyāpi āharitum vaṭṭati maggapaṭipāṭiyāpi. Kilesapaṭipāṭiyā kāmupādānaṃ catūhi maggehi pahīyati, sesāni tīni sotāpattimaggena. Maggapaṭipāṭiyā sotāpattimaggena diṭṭhupādānādīni pahīyanti, catūhi maggehi kāmupādānanti.*

Lại nữa, những thủ (*upādāna*) này nên mang đến vừa bởi tuần tự phiền não (*kilesapaṭipāṭiyā*), vừa bởi tuần tự đạo (*maggapaṭipāṭiyā*).

Bởi tuần tự phiền não tức cả 4 đạo đoạn trừ dục thủ, đạo Thất lai đoạn trừ 3 thủ còn lại.

Bởi tuần tự đạo tức đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến thủ, v.v..., cả 4 đạo đoạn trừ dục thủ.

### Lời phân giải phần tự phiền não (*Kilesagocchake*)

[1235] Trong phần tự phiền não, vật phiền não (*kilesavattthūni*) chính là phiền não.

Hay, từ *vatthu* là thực tính làm nơi trú của chúng sanh chưa diệt tận phiền não, vì là người thiết lập trong sự tham, v.v...

Từ *kilesavattthu* tức những phiền não ấy là nơi trú của những chúng sanh thiết lập trong phiền não ấy [hay vừa là những phiền não ấy, vừa là nơi trú của những chúng sanh mà thiết lập trong những phiền não ấy].

Lại nữa, ngay cả phiền não [là hiện tại] mà sinh khởi bởi tính chất vô gián duyên, v.v... gọi là đang trú trong phiền não [là duyên] này, do đó mới gọi là ‘vật phiền não’ bởi ý nghĩa là nơi trú của tất cả phiền não [sanh sau].

[Từ *kilesavattthu* có 3 ý nghĩa là:

- Nơi trú (vật) là phiền não = *kilesā eva vatthūni kilesavattthūni (avadhāraṇapubbapadakkammadhārayasamāsa)*.
- Phiền não mà là nơi trú [của những chúng sanh] = *kilesā cā te vatthūni cāti kilesāvattthūni (viseṇanapubbapadadhārayasamāsa)*.
- Nơi trú của phiền não = *kilesānaṃ vatthūni kilesāvattthūni (chaṭṭhītappurisasamāsa)*.]

[1236] Lại nữa, ‘tham’ này [được thuyết lại trong đoạn] rằng ‘*Tattha katamo lobho? Yo rāgo sārāgo*’ (trong tất cả những phiền não ấy, tham ra sao? Sự luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt) trình bày lại hơn 100 câu trong cả 3 vị trí là tự nhân, tự phược và tự phiền não này.

Đức Phật trình bày lại tham trong tụ lậu, tụ triền, tụ bộc, tụ phối, tụ cái và tụ thủ, mỗi loại 8 câu.

Tham ấy, cần phải biết rằng giữ lấy bởi sự trọn vẹn vừa ở vị trí chỉ bày hơn 100 câu, vừa ở vị trí chỉ bày lại mỗi tụ 8 câu.

Trong chủ đề ấy, ‘ái’ cần phải bị đoạn trừ bằng cả 4 đạo mà thiết lập bởi chỉ một phần trong tụ nhân, tụ phược, tụ cái, tụ thủ và tụ phiền não [tức thiết lập bởi chỉ một tên là ‘tham trong tụ nhân’, thiết lập chỉ bởi một tên là ‘tham ác thân phược trong tụ phược’, v.v...].

Ái (*taṇhā*) cần bị đoạn trừ bởi cả 4 đạo (*magga*) mà thiết lập thành 2 phần (*koṭṭhāsa*) trong tụ lậu, tụ triền, tụ bộc và tụ phối (*āsavaśaṃyojanaoghayoga*). Tức:

- Trong tụ lậu là dục lậu và hữu lậu (*āsavesu kāmāsavo bhavāsavoti*).
- Trong tụ triền là dục ái triền và hữu ái triền (*saṃyojanesu kāmārāgasamyojanam bhavarāgasamyojananti*).
- Trong tụ bộc là dục bộc và hữu bộc (*oghesu kāmogho bhavoghoti*).
- Trong tụ phối là dục phối và hữu phối (*yogesu kāmayogo bhavayogoti*).

*Imāni pana kilesavatthūni kilesapaṭipāṭiyāpi āharitum vaṭṭati maggapaṭipāṭiyāpi. Kilesapaṭipāṭiyā lobho catūhi maggehi pahīyati, doso anāgāṃimaggena, mohamānā arahattamaggena, diṭṭhivicikicchā sotāpattimaggena, thinādīni arahattamaggena. Maggapaṭipāṭiyā sotāpattimaggena diṭṭhivicikicchā pahīyanti, anāgāṃimaggena doso, arahattamaggena sesā sattāti.*

Lại nữa, những vật phiền não này nên mang đến vừa bởi tuần tự phiền não, vừa bởi tuần tự đạo.

Bởi tuần tự phiền não là cả 4 đạo đoạn trừ tham, đạo Bất lai đoạn trừ sân, đạo Vô sanh đoạn trừ si và ngã mạn, đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến và hoài nghi, đạo Vô sanh đoạn trừ hôn trầm, v.v...

Bởi tuần tự đạo, tức đạo Thất lai đoạn trừ tà kiến và hoài nghi, đạo Nhất lai đoạn trừ sân, đạo Vô sanh đoạn trừ 7 phiền não còn lại.

[Nội dung ‘đạo Vô sanh đoạn trừ si và ngã mạn’ có nghĩa là sự đoạn trừ si và ngã mạn hoàn toàn. Thật vậy, đạo Thất lai đã đoạn trừ si và ngã mạn dẫn vào khổ thú, ngay cả đạo khác cũng đoạn trừ sức mạnh của si và ngã mạn nữa, sau đó đạo Vô sanh mới đoạn trừ si và ngã mạn còn sót lại mà thôi (*mūlaṭṭikā*).]

### Lời phân giải phần xiển minh dục giới

[1287] Trong phần xiển minh dục giới, từ *heṭṭhato* (dưới thấp) là phần dưới thấp.

Trong từ *avīciniraya* (địa ngục vô gián), từ *avici* là nơi không có khoảng cách, tức kẻ hở, lỗ trống của ngọn lửa và khổ thọ của tất cả chúng sanh.

Từ *niraya* (địa ngục) là nơi không có lạc mà gọi là hạnh phúc. Hay, gọi là *niraya* bởi ý nghĩa vừa là nơi không có thứ đáng thỏa mãn, vừa là nơi không có thứ đáng hân hoan.

[Từ *niraya* có 3 ý nghĩa là:

- Nơi không có khoái lạc = *ayitabbo assāditabboti ayo, natthi ayo etthāti nirayo* (từ *aya* có ý nghĩa là lạc).
- Nơi không có thứ đáng thỏa mãn = *ayitabbo ramitabboti ayo, natthi ayo etthāti nirayo* (từ *aya* có ý nghĩa là thứ đáng thỏa mãn).
- Nơi không có thứ đáng hân hoan = *ayitabbo assāditabboti ayo, natthi ayo etthāti nirayo* (từ *aya* có ý nghĩa là thứ đáng khoái lạc).]

Từ *pariyantaṃ karitvā* (làm thành tận cùng) có nghĩa là làm địa ngục mà gọi là vô gián ấy thành tận cùng.

Từ *uparito* (phía trên) là phần phía trên.

Từ *paranimmitavasavattideva* (Tha hóa tự tại thiên) là chư thiên được nhận tên gọi như vậy, bởi vì khiến cho sự mong muốn [của mình] diễn tiến trong dục được những chư thiên khác hóa hiện cho.

Từ *anto karitvā* (thực hiện lại bên trong) có nghĩa là đặt lại bên trong.

Từ *yaṃ etasmiṃ antare* dịch là những uẩn, xứ và giới nào có ở cõi này.

[Ngài giải thích *yaṃ* rằng *ye* để trình bày là liên từ *yaṃ* được sử dụng như *ye* và giải nghĩa *antare* là *okāse* để trình bày từ *antare* có ý nghĩa là ‘nơi chốn’ (cũng là cõi), không phải có ý nghĩa ‘khoảng cách’ như cách dùng phổ thông.]

Đức Phật thuyết rằng ‘*avacarā*’ (tiến vào du hành) để không gom những pháp [là pháp đáo đại và pháp siêu thế] ấy bởi câu ‘*etthāvacarā*’ (tiến vào du hành ở cõi này) bởi vì ngay cả pháp khác [ngoài pháp dục giới] hẳn tiến hành trong nơi ấy, thỉnh thoảng cũng có đặng trong một số nơi cõi dục giới vui.

[Khi bậc chứng thiên nhập thiên, khi bậc tu tiên chứng thánh, khi những vị này nhập quả định, uẩn xứ và giới là pháp đáo đại và siêu thế hẳn sanh ở cõi dục giới trong đôi lúc, nhưng những pháp ấy không cảm xuống, tức dự nhập ở cõi dục giới.

Do đó, đức Phật mới thuyết tiếp đầu ngữ là *ava* sử dụng trong ý nghĩa ‘tiến vào’ (*ogāḥa*) để không gom lấy những pháp là pháp đáo đại và pháp siêu thế ấy.]

Đức Phật thực hiện tổng hợp những pháp tiến vào diễn tiến và những pháp du hành phần thấp đó bởi từ *avacarā* (tiến vào du hành/du hành phần thấp) ấy là pháp tiến vào du hành trong các cõi này, do có đặng mọi lúc mọi nơi. Luôn cả hẳn du hành trong phần thấp, bởi vì diễn tiến bằng bản chất sắc đại minh và sắc y sinh trong phần thấp địa ngục Vô gián. Thật vậy, những pháp ấy tiến vào du hành và du hành trong phần thấp, do đó mới gọi là *avacara*.

[Tiếp đầu ngữ là *ava* trong *avacara* sử dụng trong 2 ý nghĩa là tiến vào (*ogāḥa*) và phần thấp (*adhobhāga*), do đó từ *avacarā* mới có nghĩa là pháp dục giới sắp vào ở cõi dục và có nghĩa là sắc đại minh và sắc y sinh có đặng trong địa ngục Vô gián dưới thấp.]

Những pháp dục giới này tiến vào du hành trong cõi này hẳn vừa du hành trong cõi khác [là cõi sắc và cõi vô sắc], nhưng không sắp vào cõi ấy, do đó, đức Phật mới thực hiện việc xác định những pháp ấy du hành ngay cả trong cõi khác bởi câu ‘*ettha pariyāpannā*’ (liên quan trong cõi này).

Giờ đây, khi trình bày những pháp ấy là pháp liên quan trong cõi dục giới này bởi tính chất nhóm, bởi tính rộng không [từ ngã], bởi tính chất duyên và bởi thực tính, mới thuyết rằng *khandhā* (uẩn), v.v...

[Đức Phật trình bày uẩn bởi tính chất nhóm, giới bởi tính rộng không, xứ bởi tính duyên, sắc và thọ, v.v... bởi thực tính.]

### Lời phân giải phần xiển minh của pháp sắc giới

[1289] Trong phần xiển minh về pháp sắc giới, từ *brahmalokaṃ* (Phạm thiên giới) là nơi ngụ của Phạm thiên được gọi là cõi sơ thiên.

Cần phải biết rõ nhóm câu còn lại trong phần xiển minh này theo cách đã nói trong phần xiển minh chính pháp dục giới.

Từ *samāpannessa vā* (người nhập thiền chứng), v.v... cần phải biết rằng thuyết thiền thiện bởi câu thứ 1, thuyết thiền quả bởi câu thứ 2 và thuyết thiền tố bởi câu thứ 3.

[Từ *samāpannessa vā* (người nhập thiền chứng) nói đến thiền thiện, bởi vì xuất hiện trong khi nhập thiền, câu thứ 2 là *uppannessa* (người sanh) nói đến thiền quả bởi vì xuất hiện trong khi tái tục, còn câu thứ 3 là *ditṭhadhammasukhavihārissa* (bậc Vô sanh là vị sống an lạc trong kiếp hiện tại hay hiện tại lạc trú) nói đến thiền tố bởi bậc Vô sanh nhập thiền chứng để hưởng thiền lạc trong kiếp hiện tại.]

### Lời phân giải xiển minh Vô sắc giới

[1291] Trong xiển minh về pháp vô sắc giới, từ *ākāsānañcāyatanūpaga* (người tiến vào cõi không vô biên xứ) là người tiến vào hữu mà gọi là không vô biên xứ.

Ngay cả câu thứ 2 cũng có cách thức như vậy.

Cần phải biết rõ nhóm câu còn lại trong xiển minh này theo cách thức đã nói lại ở phần trước đó.

### Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề hữu y (*saraṇaduka*)

[1301] Trong phần xiển minh nhị đề hữu y, si trong 3 căn bất thiện ấy, nếu tương ưng với tham [tức tương ưng trong tâm căn tham] cũng diễn tiến cùng với trần cấu do tham, nếu tương ưng với sân cũng diễn tiến cùng với trần cấu do sân. Nếu si tương ưng với hoài nghi và điều cử, cần phải biết rằng diễn tiến cùng với trần cấu là luyến ái mà tương ưng với tà kiến hay được gọi là sắc ái và vô sắc ái bằng tính chất có người, nơi trú giống nhau bởi sự đoạn trừ.

[Từ *raṇa* trong *saraṇa* có ý nghĩa là ‘phiền não’ mà làm nhân cho các chúng sanh khóc than, như có nói trong câu 83-100. Nhưng ở đây, ngài phân giải một cách nữa rằng từ *raṇa* sử dụng trong ý nghĩa ‘trần cấu’ cũng chính là bụi phiền não.

Nội dung ‘nếu tương ưng bởi hoài nghi và điều cử, cần phải biết rằng diễn tiến cùng với trần cấu là luyến ái mà phối hợp với tà kiến hay được gọi là sắc ái và vô sắc ái bằng tính chất có người, nơi trú giống nhau bởi sự đoạn trừ’, có nghĩa là si mà sanh trong tâm căn si dù không có luyến ái và sân cùng phối hợp cũng gọi là diễn tiến cùng với bụi phiền não, tức trong khi bậc Thất lai đoạn trừ ái tương ưng tà kiến, thì si tương ưng trong hoài nghi cũng bị đoạn trừ, nên gọi là diễn tiến cùng với luyến ái bằng tính chất có người, nơi trú giống nhau bởi sự đoạn trừ. Ngay cả trong khi đạo Vô sanh đoạn trừ sắc ái và vô sắc ái, si tương ưng trong điều cử cũng bị đoạn trừ như nhau. Do đó, ngay cả si sẽ không có ái và sân tương ưng cùng bởi *sahajekattḥa*, tức bất thiện thiết lập trong cùng một tâm bởi sự đồng sanh thì cũng gọi là diễn tiến bởi với bụi phiền não đặng do *pahānekattḥa* là bất thiện thiết lập trong cùng một người bởi tính chất phiền não mà người đặng đoạn trừ đồng thời.]

### Lời phân giải toát yếu nhị đề Kinh (*Suttantikadukanikkhepakathā*)

Lời giải thích phần xiển minh nhị đề như thiêm lời (tỷ dụ như điển chớp)

[1303] Trong nhị đề kinh, câu xiển minh những nhị đề kinh ấy có ý nghĩa hầu như đã hiện bày rõ, bởi vì tôi đã chia lại ý nghĩa trong phần mẫu đề và bởi vì những câu xiển minh ấy dễ hiểu theo cách được nói lại trong chính phần trước đó.

Lại nữa, sự khác nhau trong nhị đề Kinh ấy có như sau.

Đầu tiên, trong nhị đề như thiêm lôi (điện quang) (*vijjūpamaduke*), như được nghe rằng: Một người thanh niên hữu nhãn đi đường vào ban đêm có mây dày đặc, con đường không hiển lộ cho thanh niên ấy bởi vì trời tối, tia chớp đã phóng ra xóa tan bóng tối. Trong lúc ấy, con đường cũng hiển lộ cho anh ta bởi vì không còn bóng tối, anh ta mới đi trực hướng tiếp tục được dù trong lần thứ hai. Ngay cả trong lần thứ hai bóng tối cũng bao trùm nữa, con đường mới không hiển lộ cho anh ta, tia chớp phóng ra rồi xóa tan bóng tối ấy, khi đã không còn bóng tối thì con đường cũng hiển lộ, anh ta lại đi trực hướng tiếp tục dù trong lần thứ ba. Ngay cả lần thứ ba bóng tối đã bao phủ, con đường không hiển lộ, tia chớp phóng ra rồi cũng xóa tan bóng tối đi.

Trong câu thí dụ ấy, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Sự tu tiến minh sát của bậc thánh đệ tử để chứng đạo Thất lai, tựa như sự đi đường của người thanh niên hữu nhãn vào ban đêm.
- Bóng đêm là si che đây sự thật, tựa như khi con đường không hiển lộ trong bóng tối.
- Khi ánh sáng là đạo Thất lai sanh tiêu trừ bóng tối là si che đây sự thật, tựa như khi tia chớp phóng ra rồi xóa tan bóng tối.
- Khi 4 sự thật hiện bày cho đạo Thất lai, tựa như khi con đường hiển lộ khi bóng tối biến mất.
- Sự hiển lộ của con đường cũng là sự hiện bày của người hội tụ bởi đạo.
- Sự tu tiến minh sát của người để chứng đạo Nhất lai, tựa như sự đi đường tiếp tục lần thứ hai.
- Bóng tối là si che đây sự thật, tựa như khi con đường không hiện bày trong bóng tối.
- Khi ánh sáng là đạo Nhất lai sanh tiêu trừ bóng tối là si che đây sự thật, tựa như khi tia chớp đã phóng ra lần thứ hai xóa tan bóng tối.
- Khi 4 sự thật hiện bày cho đạo Nhất lai, tựa như khi con đường hiển lộ khi bóng tối biến mất.
- Sự hiển lộ của con đường cũng là sự hiện bày của người hội tụ bởi đạo.
- Sự tu tiến minh sát của người để chứng đạo Bất lai, tựa như người đi đường tiếp tục lần thứ ba.
- Bóng tối là si che đây sự thật, tựa như khi con đường không hiện bày trong bóng tối.
- Khi ánh sáng là đạo Bất lai sanh tiêu trừ bóng tối là si che đây sự thật, tựa như khi tia chớp đã phóng ra lần thứ ba xóa tan bóng tối.
- Khi 4 sự thật hiện bày cho đạo Bất lai, tựa như khi con đường hiển lộ khi bóng tối biến mất.
- Sự hiển lộ của con đường cũng là sự hiện bày của người hội tụ bởi đạo.

Lại nữa, không có chuyện mà cục đá hay ngọc mani gọi là không bị sút mẻ bởi sấm sét. Tia sét đánh xuống nơi nào thì chính nơi ấy xem như đã bị phá hủy. Khi tia sét đang đánh, hấn đánh không còn dư sót cái gì. Gọi là con đường bị tia sét lướt qua rồi sẽ không còn như ban đầu nữa như thế nào. Gọi là phiền não mà đạo Vô sanh không đoạn trừ được, không có đặng, đạo vô sanh đoạn trừ tất cả phiền não như thế ấy. Ngay cả đạo Vô sanh cũng như tia sét, khi khiến cho phiền não diệt tận thì cho diệt tận không còn dư sót, gọi là sự sanh trở lại nữa của phiền não mà đạo Vô sanh đoạn trừ rồi hấn không xảy ra, như con đường bị tia sét lướt qua rồi không quay trở lại thành như ban đầu được nữa.

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề tiểu nhân

[1307] Trong xiển phần minh nhị đề tiểu nhân (*Bāladukaniddese*), trong tất cả pháp tiểu nhân (pháp có thực tính tiểu nhân), vô tâm và vô quý đã hiện bày rõ và vẫn là căn gốc của pháp tiểu nhân còn lại, bởi vì người không có tâm và quý gọi là không làm bất cứ bất thiện gì, hẳn không xảy ra. Do đó, cả hai pháp ấy mới thuyết tách ra trước tiên nhất định vậy.

Ngay cả pháp có trạng thái trắng (*sukkadhamma* – pháp bạch) cũng có cách thức như nhau, trong câu nhị đề đen cũng như nhau.

### Lời phân giải xiển minh về nhị đề viêm

[1311] Trong phần xiển minh nhị đề viêm (*tapanīyadukaniddese*), cần phải biết rõ sự bức bối bởi vì đã tạo tác và không tạo tác. Tức thân ác hạnh (*kāyaduccaritādīni*), v.v... hẳn làm cho chúng sanh bức bối bởi tạo thân ác hạnh, v.v... hẳn làm cho bức bối bởi không tạo thân thiện hạnh, v.v... Phân giải rằng: Người đang bức bối như ‘ta đã tạo thân ác hạnh’ và đang bức bối như ‘ta không tạo thân thiện hạnh’, đang bức bối như ‘ta đã tạo khẩu ác hạnh’ ... đang bức bối như ‘ta không tạo ý thiện hạnh’.

Ngay cả câu ‘*atapanīyā*’ (pháp phi viêm hay pháp không làm cho chúng sanh bức bối) cũng có cách thức như vậy. Thật vậy, người làm việc thiện hẳn không bức bối rằng ‘ta đã tạo thân thiện hạnh’, không bức bối rằng ‘ta không tạo thân ác hạnh’, không bức bối rằng ‘ta đã tạo khẩu thiện hạnh’ ... hẳn không bức bối rằng ‘ta không tạo ý ác hạnh’.<sup>1</sup>

### Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề thành ra danh ngôn

[1313] Trong phần xiển minh nhị đề thành ra danh ngôn (*adhivacanadukaniddese*) [cần phải được biết rõ ý nghĩa sau đây].

Câu nói ‘*yā tesam tesam dhammānam*’ (mỗi một pháp ấy nào) là từ gom lấy tất cả pháp lại.

**Saṅkhā** (sự đồn đãi) là lời được đồn đãi, có nghĩa là lời mà người đồn với nhau.

Hỏi rằng: Người nói đồn đãi nhau như thế nào?

Đáp: Người đồn đãi bởi nhiều cách thức khác nhau như vậy ‘ta, của ta, người khác, của người khác, sinh vật, hình dạng, nam nhân, con người, nhân loại, thanh niên, tên Tissa, tên Datta, giường, ghế, nệm, gối, chùa, tu viện, cửa cái, cửa sổ’, như vậy gọi là *saṅkhā*.

[Nội dung từ *ta, của ta* ... đến tên *Datta* là chế định mà nương nhờ bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*) mà nương nhờ 5 uẩn đặt tên. Còn nội dung từ *giường, ghế* ... là chế định mà nương nhờ bất cứ một nhân nào (*upādāpaññatti*) mà nương nhờ nhóm bốn sắc đặt tên.]

**Samaññā** (sử chỉ định, xưng danh) là lời được người nhớ tưởng nhận biết.

Hỏi rằng: người nhớ tưởng nhận biết ra sao?

Đáp: người tưởng nhận biết rằng ta ... cửa sổ, do đó gọi là *samaññā*.

[Từ *samaññā* kết hợp dạng từ có từ tiền tố *saṃ* + *ā* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*, có định nghĩa rằng ‘*visesena aññāyatīti samaññā*’ (lời được người biết bằng sự đặc biệt) bởi tiếp đầu ngữ *saṃ* có ý nghĩa đặc biệt. Hay có định nghĩa ‘*saññāya aññāyatīti samaññā*’ (lời được người nhớ tưởng nhận biết), bởi tiếp đầu ngữ *saṃ* có ý nghĩa là nhớ tưởng.]

**Paññatti** (sự định đặt) là lời mà người định đặt.

<sup>1</sup> (a. ni. 2.3).

[Từ *paññatti* kết hợp dạng từ có từ tiền tố *pa* + căn *ñapa* (thiết lập) + vĩ ngữ *ti*, có định nghĩa là ‘*paññapīyatīti paññatti* (lời mà người định đặt bằng nhiều cách). Hay kết hợp dạng từ có từ tiền tố *pa* + căn *ñā* (biết) + vĩ ngữ *ñāpe* + vĩ ngữ *ti* có định nghĩa là ‘*pakārena nāpetīti paññatti* (pháp cho biết bằng nhiều cách) như có nói trong mẫu đề.]

**Vohāra** (sự kêu gọi, ngôn ngữ) là lời mà người kêu gọi.

Hỏi rằng: Người kêu gọi như thế nào?

Đáp: Người kêu gọi rằng ‘ta, của ta ... cửa sổ’, do đó mới gọi là *vohāra* (sự kêu gọi).

Tên được hiện bày trong đoạn ***nāmaṃ*** (danh) có 4 loại là:

1. *Sāmaññanāma* (danh từ) là tên phổ thông.
2. *Guṇanāma* (tính từ) là tên bởi đặc tính.
3. *Kittimanāma* là tên bởi sự suy nghĩ đặt ra.
4. *Opapātikanāma* là tên theo nơi sanh ra.

*Sāmaññanāma* (danh từ) là tên phổ thông, tức tên của đức vua là Mahāsammata, bởi vì đại chúng trong tất cả người sơ kiếp chọn định đặt lại, mà đức Thế Tôn thuyết rằng:

“*Mahājanasammatoti kho, vāsetṭha, mahāsammato tveva paṭhamam akkharam upanibbattam.*”<sup>1</sup>

“Này Vāsetṭha, mẫu tự đầu tiên là Mahāsammata đã ra đời bởi vì đại chúng chọn định đặt lại.”

*Guṇanāma* (tính từ) là tên hiện bày bởi đặc tính như vậy: bậc pháp sư, bậc thọ trì y phân tảo, vị thọ trì Luật, vị thọ trì tam tạng, tín giả, vị đã tịnh tín.

Ngay cả hồng danh của đức Như Lai có nhiều cả trăm hồng danh mở đầu như: *Bhaghavā* (Thế Tôn), *Araham* (Vô sanh), *Sammāsambuddho* (Chánh đẳng giác) cũng gọi là tên bởi đặc tính thật sự. Như giáo thọ sư tiền bối nói rằng:

“*Asañkhyeyyāni nāmāni, saṅghena mahesino;  
Guṇena nāmamuddheyyam, api nāmasahassato.*”

“Đức Phật có hồng danh bởi đức hạnh của Ngài đếm không xuể, hiền trí có thể đưa hồng danh bởi đức hạnh lên trình bày dù là cả ngàn hồng danh.”

*Kittimanāma* là tên bởi sự suy nghĩ đặt ra, tức tên mà các thân quyến là những người đứng ở vị trí gần thực hiện kính lễ đến tất bậc đáng dâng cúng rồi cùng nhau suy nghĩ trong ngày đặt tên của đứa trẻ đã ra đời, rồi thực hiện việc đặt tên rằng ‘đứa trẻ này tên đó’.

*Opapātikanāma* là tên theo nơi sanh ra, tức chế định đầu tiên được tiến hành (rơi vào) trong chế định sau, tên gọi đầu được tiến hành (rơi vào) trong tên gọi sau, như mặt trăng ngay cả trong kiếp trước gọi là mặt trăng, dù trong hiện tại cũng gọi là mặt trăng như nhau, mặt trời, đại dương, mặt đất, núi non trong kiếp trước gọi là núi non, ngay cả trong hiện tại cũng gọi là núi non.

Ngay cả bốn loại tên gọi này cũng vẫn chỉ là danh trong chủ đề này.

[Từ *samaññanāma* có định nghĩa là *sāmaññaṃ ca taṃ nāmañcāti sāmaññanāmaṃ* (tên phổ thông hay danh từ chung).

Từ *guṇanāma* có định nghĩa là *guṇato āgataṃ nāmaṃ guṇanāmaṃ* (tên gọi đã đến bởi đặc tính).

<sup>1</sup> (đi. ni. 3.131).



Từ *kittimanāma* có định nghĩa là ‘*araṇaṃ kitti, kittiyā nibbattaṃ kittimaṃ* (tên được sanh ra bởi việc thực hiện), từ *kittima* kết hợp dạng từ có từ căn *kara* + vĩ ngữ *ttima*, thay *a* trong *ka* thành *i*, trong một số nơi thay thành *u*, có dạng là *kuttima* như *kuttimamaṇi* (ngọc mani được làm ra, ngọc mani giả).

Từ *opapātikanāma* có định nghĩa là *uppataṇaṃ uppāto, uppāto sīlaṃ yassāti opapātikaṃ, opapātikaṃ ca taṃ nāmaṃ cāti opapātikanāmaṃ* (tên có cách rơi vào về sau [từ tên đầu tiên] là lẽ thường).]

Từ *nāmakammaṃ* (bí danh) dịch là tên được người làm lại.

Từ *nāmadheyyaṃ* (tên đặt) dịch là tên được đặt ra.

Từ *nirutti* (tên xưng) dịch là tên mà mang ý nghĩa ra phô bày.

Từ *byañjanaṃ* (đích danh) dịch là tên phô bày ý nghĩa. Lại nữa, đức Phật thuyết tên phô bày ý nghĩa ấy lại như vậy, bởi vì phô bày ý nghĩa cho hiển lộ.

Từ *abhilāpo* (gọi tên) dịch là tên mà người gọi riêng biệt [vào ý nghĩa].

[Từ *nāmakamma* có định nghĩa là: tên được người thực hiện lại = *karīyateti kammaṃ, nāmameva kammaṃ nāmakammaṃ*.

Từ *nāmadheyya* có định nghĩa là: tên được người đặt ra = *dhīyati thapīyatīti dheyyaṃ, nāmameva dheyyaṃ nāmadheyyaṃ*. Bởi từ *dheyya* kết hợp dạng từ căn *dhā* (thiết lập) + vĩ ngữ *nya* trong cách *kammasādhana*.

Từ *nirutti* có định nghĩa là: tên mà mang mỗi ý nghĩa ấy ra phô bày = *taṃ taṃ atthaṃ niddhāretvā vadatīti nirutti*.

Từ *byañjana* có định nghĩa là: tên mà phô bày mỗi ý nghĩa ấy = *taṃ taṃ atthaṃ byañjayatīti byañjanaṃ*.

Từ *abhilāpa* có định nghĩa là: tên mà người gọi riêng biệt [vào ý nghĩa] = *abhilappatīti abhilāpo*.]

Câu nói ‘*sabbeva dhammā adhvācanapathā*’ (tất cả pháp là nhân của danh chế định mà nương từ ngữ diễn ra) có nghĩa là pháp không phải nhân của danh chế định mà nương từ ngữ diễn tiến hẳn không có. Một loại pháp [tổng hợp] rơi vào trong tất cả pháp, tất cả pháp cũng [tổng hợp] rơi vào trong một pháp.

Hỏi rằng: Tất cả pháp [tổng hợp] rơi vào trong một pháp đặng ra sao?

Đáp: Một loại pháp là danh chế định hẳn [tổng hợp] rơi lại trong pháp mà diễn tiến trong tất cả 4 cõi, được gọi là chúng sanh hay hành mà vượt ngoài ra ‘danh’ hẳn không có.

Ngay cả cây cối trong rừng và núi non, v.v... cũng vẫn là bản phận [cho sự đặt tên] của dân thôn dã, bởi vì những người dân thôn dã ấy khi được hỏi rằng ‘cây này tên là gì?’ cũng nói tên mà mình biết là ‘cây ấy là cây keo hay cây kiền kiền’. Bọn họ không biết đến tên cây này thì sẽ nói rằng cây đó không có tên, ngay cả lời ấy cũng chính là tên được đặt lên của cây ấy.

Ngay cả cá và rùa, v.v... trong biển cả cũng có cách thức như vậy.

Hai nhị đề ngoài ra đây [nhị đề thành ra ngữ ngôn và nhị đề chủ yếu chế định] có ý nghĩa như nhị đề thành ra danh ngôn này.

### Lời phân giải phân xiển minh nhị đề danh sắc

[1316] Trong phần xiển minh về nhị đề danh sắc (*nāmarūpaduke*), gọi là ‘danh’ bởi là thực tính đặt tên [của mình], thực tính hướng vào [lượn theo] cảnh và thực tính khiến cho [cảnh và pháp không sai lỗi] hướng vào bản thân.

[Từ *nāma* có 3 ý nghĩa là:

- Thực tính đặt tên [của mình] = *nāmaṃ karotīti nāmaṃ* (khi nên nói rằng *nāmakaraṇa* cho xóa *karana* để gọn từ) có nghĩa là 4 danh uẩn và *nibbāna*.
- Thực tính hướng vào [lượn theo] cảnh = *arammaṇābhimukhaṃ namatīti nāmaṃ* (căn *namu* (hướng đi, uốn theo, lượn theo) + vĩ ngữ *na* trong cách *kattusādhana*) có nghĩa là 4 danh uẩn không tính *nibbāna* không hướng vào cảnh, vì là thực tính bị biết, không phải người biết như tâm và sở hữu tâm.
- Thực tính khiến cho cảnh và pháp không sai lỗi hướng vào trong bản thân = *nāmentīti nāmaṃ* (căn *namu* + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *na* trong cách *hetukattusādhana*) có nghĩa là 4 danh uẩn và *nibbāna*, bởi vì 4 danh uẩn luôn luôn bắt cảnh, còn *nibbāna* khiến cho pháp không sai lỗi là đạo, quả, tuệ phản khán và thắng trí, v.v... hướng vào mình, bởi làm cảnh trường duyên.]

Trong chủ đề ấy, thứ tự đầu tiên, 4 uẩn gọi là danh, bởi là thực tính đặt tên [của mình]. Tựa như danh hiệu *Mahāsammata* là tên của đức vua *Mahāsammata* ấy, bởi vì đại chúng đã chọn định đặt như thế nào; hay là mẹ và cha đặt tên mà thực hiện cho có đến con như vậy ‘đứa con này hãy tên là *Tissa*, đứa con này hãy tên là *Pussa*’ như thế nào; hay tên mà hiện bày bởi đặc tính rằng ‘vị pháp sư, bậc tri luật’ như thế nào. Tên của 4 uẩn như thọ uẩn, v.v... như thế ấy cũng không có đặng. Bởi vì thọ, v.v... hẳn sinh khởi thực hiện tên của mình như thật, như đại địa, v.v... Khi thọ, v.v... đã sanh, tên gọi thọ, v.v... cũng sanh như thật. Thật vậy, bất kỳ ai [có ý] nói đến thọ đã sanh rằng ‘ông hãy tên là thọ’, cũng không có. Phận sự trong việc đặt tên thọ ấy cũng không có.

Khi đại địa đã hiện khởi, phận sự trong việc đặt tên là ‘ông hãy tên là đại địa’ không có đặng; khi vũ trụ, núi *Sineru*, mặt trăng, mặt trời, ngôi sao đã hiện khởi, phận sự trong việc đặt tên ‘ông hãy tên là vũ trụ, núi *Sineru*, mặt trăng, mặt trời, ngôi sao’ cũng không có, chính tên gọi đã sanh hẳn rơi vào trong ‘*opapātikapaññatti*’ (danh chế định mà rơi vào cuối chế định đầu) như thế nào, khi thọ đã sanh cũng như thế ấy, phận sự trong việc đặt tên rằng ‘ông hãy tên là thọ’ không có đặng. Khi thọ ấy đã sanh, gọi là thọ cũng sanh như thật, hẳn rơi vào *opapātikapaññatti*.

Ngay cả tướng uẩn, v.v... cũng có cách như vậy. Thật vậy, thọ cũng gọi là chính thọ ấy, tướng cũng gọi chính là tướng, hành cũng gọi chính là hành và thức cũng gọi chính là thức như nhau, ngay cả trong quá khứ, vị lai và hiện tại.

Đến *Nibbāna* cũng gọi là chính *nibbāna* ấy ngay cả trong mọi thời, do đó 4 uẩn mới gọi là danh (*nāma*) vì là thực tính đặt tên.

Lại nữa, trong tất cả những danh ấy, 4 uẩn gọi là danh vì là **thực tính hướng vào cảnh**, như sẽ thấy rằng 4 uẩn ấy hướng nhắm trực diện vào cảnh.

Ngay cả tất cả danh pháp cũng gọi là danh ‘*nāma*’ vì là **thực tính khiến [cảnh và pháp mà không tội lỗi] hướng vào trong mình**, như sẽ thấy rằng 4 uẩn hẳn khiến lẫn nhau hướng vào ở cảnh, *nibbāna* khiến cho pháp không sai lỗi hướng vào mình, vì là cảnh trường duyên.

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề vô minh

[1318] Đức Thế Tôn xác định vô minh và hữu ái để trình bày sự diễn tiến rất liên tục của gốc luân hồi.

[Đức Phật trình bày nhị đề vô minh hữu ái kế tiếp từ nhị đề danh sắc để trình bày rằng: vô minh che đậy tội lỗi của luân hồi khổ, ái không thấy tội lỗi bởi vì bị che đậy hân hoan với pháp luân hồi. Do đó, gốc luân hồi của khổ trong luân hồi cũng là vô minh và hữu ái.]

### Lời phân giải phần xiển minh về hữu kiến

[1320] Câu nói ‘*bhavissati attā ca loko ca*’ (ngã và đời sẽ sanh) có nghĩa là kiến chấp cứng bởi thể thức chấp thủ 5 uẩn là ngã và đời, rồi chấp cứng rằng ‘5 uẩn ấy sẽ sanh’, gọi là thường kiến.

Kiến thứ hai chấp cứng bởi thể thức rằng 5 uẩn ấy sẽ không sanh, gọi là đoạn kiến.

### Lời phân giải xiển minh về nhị đề hữu tiền kiến

[1326] Từ *pubbantam ārabbhā* (mở mỗi phần quá khứ) có nghĩa là làm cho phần quá khứ thành cảnh, đức Phật giữ lấy 18 tà kiến về quá khứ được hiện bày trong Brahmajālasutta bởi câu này.

Từ *aparantam ārabbhā* (mở mỗi phần vị lai) có nghĩa là làm cho phần vị lai thành cảnh, đức Phật giữ lấy 44 tà kiến về vị lai được hiện bày trong Brahmajālasutta bởi câu này.

### Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề nan giáo

[1332] Trong phần xiển minh nhị đề nan giáo, từ *sahadhammike vuccamāne* (khi bị nhắc nhở bởi điều học) có nghĩa là khi vị bhikkhu bị nhắc nhở bởi chỉ đến sự kiện cáo buộc phạm giới trong điều học mà đức Thế Tôn chế định lại được gọi là hợp theo pháp (*sahadhammika*) rằng: ‘Ngài phạm tội tên này, mời ngài phơi bày tội, mời ngài xuất tội, mời ngài thực hiện giữ gìn (hành phạt) tội’.

[Từ *sahadhammika* có định nghĩa là:

- *Saha sikkhitabbo dhammo sahadhammo* (pháp [là giới học cao thượng, v.v...] cần được thực hành đồng thời).
- *Sahadhamme bhavaṃ sahadhammikaṃ* (điều học có trong pháp mà nên thực hành đồng thời).]

Trong câu nói ‘*dovacassāyaṃ*’ (hành động của người nan giáo, v.v...), từ *dovacassāya* là hành động của người nan giáo vừa bởi sự phản đối đáp trả, vừa bởi sự không đồng thuận giáo giới bằng sự tôn kính mà đang bị nhắc nhở như vậy. Chính hành động của người nan giáo ấy, được gọi là *dovacassaṃ* (thái độ người nan giáo) cũng có. Từ *dovacassiya* là bản chất của thái độ người nan giáo.

Từ khác ngoài ra đó [là *dovacassatā*] là từ đồng nghĩa của chính câu *dovacassiyaṃ* ấy.

[Từ *dovacassāya* có định nghĩa là:

- *Dubbacassa kammaṃ dovacassaṃ* (từ *dubbaca* + vĩ ngữ *nya* trong cách *kamma-taddhita*).
- *Dovacassaṃ eva dovacassāyaṃ* (từ *dovacassa* + vĩ ngữ *āya* trong cách *sakattha-taddhita*).

Từ *dovacassiya* có định nghĩa là:

- *Dubbacassa kammaṃ dovacassaṃ* (từ *dubbaca* + vĩ ngữ *nya* trong cách *kamma-taddhita*).
- *Dovacassassa bhāvo dovacassiyaṃ* (từ *dovacassa* + vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāva-taddhita*, đặt ký tự *i* thành *āgama*).]

Từ *vippatikūlagāhitā* (lập trường chống đối) dịch là sự chấp phía đối kháng.

Từ *vipaccanīkasāta* là người mẫn nguyện trong đường lối phản bác được gọi là sự chấp phía đối kháng, câu này là tên của người nhận được niềm vui bởi thỏa chí rằng: ‘Ta nói lời phản bác tựa như nêm đã chốt lại, làm cho họ câm nín chỉ bởi một lời’.

Từ *vipaccanīkasātātā* (sự mẫn nguyện trong lối phản bác) là tính chất của người mẫn nguyện trong lối phản bác ấy.

Từ *anādariya* (sự không cung kính) là tính chất của người vô lễ vì không nhận lấy giáo giới. Câu khác [là *anādaratā*] là từ đồng nghĩa của *anādariya* ấy. Hay, tư cách không cung kính gọi là *anādaratā* (bản chất của người không cung kính) [*natthi ādaro yassāti anādaro, anādarassa bhāvo anādaratā*].

Từ *agāravatā* (sự không tôn trọng) là bản chất không tôn trọng mà sanh bởi việc không sống bằng sự cung kính [trong người có nhiều đức hạnh].

Từ *appaṭissavatā* (sự chẳng nghe lời) là bản chất không chịu vâng lời mà sanh bởi việc không có sống chung với người bảo hộ.

[Từ *appaṭissavatā* có định nghĩa là:

- *Paṭissavanam paṭissavo* (tiền tố *pati* + căn *su* (nghe) + vĩ ngữ *a* trong cách *bhāvataddhita*).
- *Natthi paṭissavo yassāti appaṭissavo* (*nanipātapubbapadabahubbīhisamāsa*).
- *Appaṭissavassa bhāvo appaṭissavatā* (từ *appaṭissava* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*.)]

Từ *ayaṃ vuccati* (điều này được gọi là) có nghĩa là hành động thấy thế này được gọi là *dovacassatā* (bản chất của người nan giáo).

Lại nữa, bản chất của người nan giáo này bởi chi pháp có 4 uẩn mà diễn tiến bằng tư cách ấy hay chỉ là hành uẩn.

Ngay cả việc có bạn xấu (*pāpamittatā*), v.v... cũng có cách thức như nhau, bởi vì không có pháp sở hữu tâm là thực tính người nan giáo hay bản chất có bạn xấu, v.v... một cách riêng biệt [tức không có sở hữu tâm bản chất người nan giáo hay sở hữu tâm bản chất có bạn xấu giống với xúc, thọ, v.v... nhưng chỉ nói đến 4 danh uẩn hay là hành uẩn].

[Tư là chánh yếu trong hành uẩn, ngài mới nói là hành uẩn bởi vì nói đến sự cố tâm là chánh yếu như nêu trên.]

[1333] Từ *asaddhā* là người không có đức tin, có nghĩa là họ không tin tam bảo như đức Phật, v.v...

Từ *dussīlā* (người không có giới, phá giới) có nghĩa là: được tên gọi là sự không tốt đẹp của giới không có đặng, tức người không có giới.

[Thông thường tiếp đầu ngữ *du* sử dụng trong ý nghĩa *duṭṭhu* (không tốt đẹp), nhưng ở đây từ *dussīla* này sử dụng trong ý nghĩa *abhāva* (không có) bởi vì sự không tốt đẹp của giới không có đặng. Từ *dussīla* mới có định nghĩa *natthi sīlam yesanti dussīlā*.]

Từ *appaṣutā* (người không có sự học) là người rời bỏ sự lắng nghe (học hỏi).

[Thông thường từ *appa* xuất hiện trong ý nghĩa ‘ít ỏi’, nhưng ở đây sử dụng trong ý nghĩa *abhāva* (không có) như từ *appaharite* (không có đồ tươi xanh), ngài mới giải từ *appa* là *rahita* (rời bỏ).]

Từ *maccharī* là người có 5 sự bòn xén.

Từ *duppaññā* (vô trí) dịch là người không có trí tuệ.

Gọi là *sevanā* (sự giao du) bởi liên hệ với sự giao du. Sự giao du có sức mạnh gọi là *nisevanā* (sự kết giao). Sự giao du bởi mọi phần [tức thân, khẩu, ý, trước mặt lẫn sau

lung] gọi là *samsevanā* (sự kết giao thân tình). Hay, thêm câu bằng tiếp đầu ngữ [tức *ni* và *saṃ*] thuyết sự giao du cả ba câu một lần.

Từ *bhajanā* (sự gặp gỡ) có nghĩa là sự tiếp cận. Sự gặp gỡ bởi mọi phần gọi là *sambhajanā* (sự hội họp). Hay, thuyết thêm câu bằng tiếp đầu ngữ [là *saṃ*].

[Sự giao du (*sevanā*) là sự thực hành theo người được cung kính tín ngưỡng bởi ngay cả sẽ không tiếp cận cũng vậy. Còn sự gặp gỡ (*bhajanā*) là sự tiếp cận rồi ở cùng nhau, ngài mới nói rằng ‘từ *bhajanā* có nghĩa là sự tiếp cận’, do đó, ngay cả căn *bhaja* có ý nghĩa là ‘thực’ (*sevāyam*) giống với căn *sivu* trong *sevanā* cũng có trạng thái khác nhau theo như nói ở đây.]

Từ *bhatti* (sự sùng tín) là sự thương kính quá đỗi. Sự sùng tín bởi mọi phần gọi là *sambhatti* (sự sùng tín vững chắc). Hay, thêm câu bằng tiếp đầu ngữ [là *saṃ*] thuyết sự sùng tín vững chắc bởi cả hai câu.

Từ *tamsampavaṅkatā* (sự chiều theo bởi thân và tâm trong người đó) dịch là sự hướng theo bởi thân và tâm trong những người ấy, cũng có nghĩa là sự nghiêng theo, sự cong theo, sự đổ theo trong những người ấy.

[1334] Ngay cả phần xiển minh nhị đề dị giáo, cũng cần phải được biết theo cách nghịch lại với lời đã nêu.

### Lời phân giải xiển minh nhị đề biết rành phạm luật (rành lỗi)

[1336] Từ *pañcapi āpattikkhandhā* (cả 5 nhóm tội hay ngũ thiên) có nghĩa là 5 nhóm tội này theo phần xiển minh mẫu đề là bất cộng trụ (*pārājika*), tăng tàn (*saṅghādisesa*), ung đối trị (*pācittiya*), ung phát lộ (*pāṭidesanīya*) và tác ác (*dukkata*).

Từ *sattapi āpattikkhandhā* (cả 7 nhóm tội hay thất tụ) có nghĩa là 7 nhóm tội này theo phần xiển minh Luật [bộ lưỡng phần phân tích (*ubhatovibhaṅga*), đại phạm và tiểu phạm ngoài ra mẫu đề] là bất cộng trụ, tăng tàn, trọng tội (*thullaccaya*), ung đối trị, ung phát lộ, tác ác và ác ngữ (*dubbhāsita*).

Trong tất cả những tội ấy, *āpattikusalatā* (thực tính thành người khéo rành trong tội) là trí tuệ biết ranh giới của những tội ấy cùng với sự kiện (*vatthu* – nguyên nhân cho phạm tội).

*Āpattivuṭṭhānakusalatā* (thực tính thành người rành xuất quá) là trí tuệ biết ranh giới của sự thoát khỏi tội cùng với đọc tuyên ngôn (*kammavācā*).

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành nhập thiền

[1338] Gọi là thiền chứng (*samāpatti*) bởi là thực tính mà người đáng thể nhập.

*Samāpattikusalatā* (thực tính thành người rành trong việc nhập thiền chứng) là trí tuệ biết ranh giới của kiên cố cùng với chuẩn bị (*parikamma*).

Gọi là *samāpattivuṭṭhānakusalatā* (thực tính thành người rành xuất thiền) hẳn có đặng do có tuệ [chuẩn bị] là nhân xuất [khỏi thiền chứng] trong thời ấy không sai lỗi rằng ‘Ta sẽ xuất khỏi thiền chứng khi mặt trăng, mặt trời hay tinh tú đã di chuyển đến nơi đây’.

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành thập bát giới

[1340] *Dhātukusalatā* (thực tính thành người rành trong thập bát giới) là tuệ biết trong sự học, tác ý, nghe, ghi nhớ và biết ranh giới của 18 giới.

[Tuệ mà học câu Pāli trình bày về giới (*dhātu*) gọi là tuệ trong sự học (*uggahapaññā*).

Tuệ xác định câu Pāli nêu trên lại trong tâm, gọi là tuệ trong tác ý (*manasikārapaññā*).

Tuệ trong sự nghe ý nghĩa của giới, gọi là tuệ trong sự nghe (*savanapaññā*).

Tuệ trong sự ghi nhớ câu Pāli trình bày giới cùng với lời giải thích, gọi là tuệ trong sự ghi nhớ (*dhāranapaññā*).

Tuệ biết ranh giới của giới (*dhātu*) bởi thực tính như nhân giới, v.v... và bởi số lượng rằng giới có 18 loại, gọi là tuệ biết ranh giới của giới (*paricchedajānanakapaññā*.)]

***Manasikārakusalatā*** (thực tính thành người rành tác ý) là tuệ biết trong sự học và sự tác ý chính những giới ấy.

[Tất cả sự hiểu biết về giới (*dhātu*) sắp vào *dhātukusalatā* (thực tính thành người rành trong thập bát giới). Còn *manasikārakusalatā* (thực tính thành người rành tác ý) chỉ là một phần của *dhātukusalatā* mà thôi. Ngài mới nói rằng tuệ trong sự học và tác ý những giới ấy là *manasikārakusalatā*.]

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành thập nhị xứ

[1342] *Āyatanakusalatā* (thực tính thành người biết rành trong xứ) là tuệ biết trong sự học, tác ý, nghe, ghi nhớ và biết ranh giới của 12 xứ.

Hay, trong tất cả thực tính thành người rành cả ba loại ấy [là thực tính thành người rành trong giới, tác ý và xứ], tất cả sự hiểu biết là sự học, tác ý, sự nghe, sự xem xét, sự thấu triệt và sự phản khán hãn thích hợp.

Trong chủ đề ấy, sự nghe, sự học và sự phản khán là tuệ hiệp thể; sự thấu triệt là tuệ siêu thể; sự xem xét và sự tác ý là tuệ hỗn hợp giữa hiệp thể và siêu thể.

[Tuệ là sự xem xét gọi là *sammasana* là sự xem xét quán sát cho hiểu rõ đến tam tướng trong mức độ ‘tuệ tư’ (*cintāmayapaññā*) và là sự xem xét thấy rõ tam tướng một cách hiển minh trong mức độ ‘phổ thông tuệ’ (*sammasanañāṇa*), v.v... mới sắp vào hiệp thể. Còn sự xem xét tương ứng với đạo tuệ hãn đoạn trừ tướng sai về thường, v.v... mới sắp vào siêu thể đặng trong khi sanh tâm đạo.

Nên chú ý rằng ở đây ngài nói đến sự xem xét cả hiệp thể lẫn siêu thể. Do đó, từ ‘sự xem xét’ mới không phải nói đến sự tư duy bằng tâm mà sắp vào tuệ tư, nhưng vẫn có ý gom lấy đến sự xem xét hợp với tuệ minh sát và đạo tuệ đượ sắp vào ‘tuệ tư’ (*bhāvanāmayapaññā*.)]

Câu nói ‘*avijjāpaccayā saṅkhārā*’<sup>1</sup> (bởi vô minh làm duyên nên có hành), v.v... sẽ rõ ràng trong duyên khởi phân tích (*paṭiccasamuppādavibhaṅga*).

***Paṭiccasamuppādakusalatā*** (thực tính thành người rành trong duyên khởi hay liên quan tương sinh) là tuệ biết rằng quả như hành, v.v... này vẫn có đặng bởi nhân là vô minh, v.v... này.

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề rành cơ bản thích hợp (hay rành sở sanh)

[1344] Trong phần xiển minh nhị đề rành sở sanh phi sở sanh (*thānāṭṭhānakusalatādukaniddese*), ngay cả tất cả hai câu này là ‘*hetū paccayā*’ (là nhân là duyên) cũng là từ đồng nghĩa lẫn nhau.

[Ở vị trí khác có sự khác nhau giữa nhân với duyên, tức nhân nói đến nhân tạo cho sanh quả mới mà gọi là nhân sanh (*janakahetu*). Còn duyên là nhân ủng hộ mà gọi là nhân ủng hộ (*upatthambhakahetu*). Nhưng ở đây cả hai loại có trạng thái như nhau, không có sự khác nhau như thế.]

<sup>1</sup> (vibha. Aṭṭha. 225)

Thật vậy, nhân thanh triệt là nhân và là duyên cho nhân thức sanh bắt lấy sắc làm cảnh, nhĩ thanh triệt, v.v... là nhân và là duyên cho nhĩ thức, v.v... như nhau. Luôn cả hạt xoài, v.v... cũng là nhân là duyên cho quả xoài, v.v...

Cần phải biết rõ ý nghĩa trong cách thứ 2 như sau.

Từ *ye ye dhammā* (mỗi pháp nào) là câu trình bày pháp là duyên có thực tính khác nhau. Từ *yesam yesam* (đến mỗi pháp nào) là câu trình bày pháp sanh từ duyên có thực tính khác nhau.

[Nhân thanh triệt có thực tính khác với nhĩ thức, không thích hợp với nhĩ thức và không tạo cho sanh nhĩ thức, mới có thể nói rằng nhân thanh triệt là duyên có thực tính khác với nhĩ thức. Hay nhân thức có thực tính khác với nhĩ thức, nhân thanh triệt là nhân cho sanh nhân thức, nên mới là duyên có thực tính khác nhau như vậy, v.v...]

Câu *na hetū na paccayā* (không là nhân, không là duyên) có nghĩa là nhân thanh triệt không là nhân, không là duyên cho nhĩ thức sanh bắt âm thanh làm cảnh, nhĩ thanh triệt, v.v... không là nhân, không là duyên cho thức còn lại. Luôn cả hạt xoài, v.v... cũng không là nhân, không là duyên cho sự sanh của cây thốt nốt, v.v...

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề chánh trực và nhu mì

[1346] Trong phần xiển minh chánh trực và nhu mì, chỉ có ‘*nīcacittatā* (sự khiêm nhượng) là sự khác nhau.

Ý nghĩa câu ấy có như vậy, từ *nīcacitta* là người khiêm nhượng bởi không có ngã mạn.

Từ *nīcacittatā* là bản chất của khiêm nhượng (hay sự khiêm nhượng).

[Trong câu phân chia của *cittujukatā*, *cittamudutā* không có câu *nīcacittatā*, nên câu này mới là sự khác nhau trong xiển minh này. Thật vậy, *ajjava*, *ajjavatā* trong xiển minh về *ajjava* có ý nghĩa như từ *ujutā*, *ujukatā* trong câu phân chia của *cittujukatā* và từ *mudutā*, *maddavatā* trong xiển minh về *maddava* cũng có ý nghĩa như từ *mudutā*, *maddavatā* trong câu phân chia của *cittamudutā*.]

Nhóm câu còn lại đã hiện bày trong câu phân chia của *cittujukatā* (chánh tâm), *cittamudutāna* (nhu tâm).

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề nhẫn nại

[1348] Trong phần xiển minh nhẫn nại (sự chịu đựng), gọi là *khanti* vì là thực tính chịu đựng.

Từ *khamanatā* (hành động nhẫn nại) là tư cách (biểu hiện) của sự chịu đựng.

Từ *adhivāsanatā* (thực tính nhịn nhục) là thực tính làm cho nhịn nhục, tức làm cho đưa lên ở bên trên bản thân mình, không phản đối, không duy trì bởi sự chống trả.

[Từ *adhivāsanatā* có định nghĩa là:

- *Adhivāśenti etāyāti adhivāsanā* (tiếp đầu ngữ *adhi* + căn *vasa* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *yu*).
- *Adhivāsanāyeva adhivāsanatā* (từ *adhivāsana* + vĩ ngữ *tā* trong cách *sakatthataddhita*).
- Từ *adhivāsanā* dịch theo từ là ‘thực tính làm cho ở trên mình’ bởi tiếp đầu ngữ *adhi* sử dụng trong ý nghĩa *upari* (trên mình) là nhịn nhục cho thân nghiệp và khẩu nghiệp xấu ác của người khác ở trên mình bởi không phản đối hay làm cử chỉ hành động chống trả.]

Từ *acaṇḍikka* (sự không hung dữ) là tính chất của sự không hung dữ.

Trong câu, từ *anasuro* (miệng không ác xấu), từ *asuropa* là lời thốt ra xấu ác bởi vì đưa lên nói không tốt đẹp.

Gọi là *anasuropa* (miệng không ác xấu) do có trạng thái đối nghịch với miệng xấu ác ấy, cũng có nghĩa là lời thốt ra tốt đẹp.

Bởi lẽ như vậy, đức Phật trình bày lại nhân bằng tên của quả (*phalūpacāra*).

[Từ *anasuropa* dịch theo từ là ‘không có lời được đưa lên nói không tốt đẹp’, có định nghĩa là:

- *Sammā ropīyateti suropo* (tiếp đầu ngữ *su* + căn *ruha* + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *kammasādhana*).
- *Na suropo asuropo* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*).
- *Na asuropo anasuropo* (*nanipātapubbapadakammadhārayasamāsa*).

Ngay cả câu ấy là tên của khẩu trực tiếp, cũng là văn phong của ngôn ngữ gọi là *phalūpacāra*, tức văn phong nói đến quả nhưng hướng đến nhân, mà ở đây cách nói đến khẩu là quả, nhưng có ý nói đến sự chịu đựng là nhân.]

Từ *attamanatā cittassā* (bản chất có ý là của mình hay ý hoan hỷ) có nghĩa là bản chất thành người có ý là của mình bởi hỷ, tức chỉ có thực tính tâm là của mình. Ý nghĩa là việc có tâm không thay đổi [tâm câu hành hỷ là tâm bình thường của người là mình, còn tâm câu hành ưu là tâm thay đổi từ thực tính ban đầu của mình].

[Từ *attamanatā* trong ‘*attamanatā cittassā*’ hiện bày ở đây và trong đầu đề câu 9 dịch là ‘tính chất có ý là của mình, tính chất có ý hoan hỷ’ bởi cho rằng *attamana* là *bahubbīhisamāsa*. Như thí dụ: ‘*attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandum*’ (nhóm 5 vị bhikkhu hoan hỷ vui mừng lời thuyết của đức Thế Tôn), ‘*sā devatā attamanā moggallāna pucchitā*’ (vị thiên ý được ngài Moggallāna hỏi đã hoan hỷ) và đặt vĩ ngữ *tā* cuối từ *bahubbīhisamāsa*, ngay cả bộ *Abhidhānappadīpikāṭikā* (câu giải thích kệ ngôn 87) cũng giải thích câu này rằng:

“*Attā mano yassa attamāno. Duṭṭhassa hi mano attā nāma na hoti, tassa bhāvo attamanatā, pāmojjaṃ*” (từ *attamana* là người có ý là của mình, bởi vì ý của người đã giận dữ không gọi là của mình, từ *attamanatā* là thực tính thành người có ý là của mình, có nghĩa là sự hoan hỷ). Câu dịch bên trên rằng (bản chất có ý là của mình hay ý hoan hỷ) là lời dịch để hiểu theo nghĩa Việt và thích hợp với dẫn chứng ở trên. Nhưng trong bộ *Aṭṭhasālīnī* trình bày định nghĩa của *attamana* thành 2 cách, theo cách đầu trong đầu đề (câu 10) ngài liên kết *mana* vào với vĩ ngữ *tā* đặt trong cách *bhāvataddhita* rồi mới định nghĩa thành *tappurisasamāsa* tiếp rằng ‘*manassa bhāvo manatā, attano manatā attamanatā*’. Còn ở đây ngài liên kết cách *samāsa* từ *atta* và *mana* thành *tappurisasamāsa* trước rồi mới đặt định nghĩa thành *bhāvataddhita* tiếp rằng ‘*attano mano attamano, attamanassa bhāvo attamanatā*’, theo quan điểm này cần dịch ‘*attamanatā cittassa*’ rằng ‘bản chất ý của mình của tâm’, cả hai định nghĩa trong bộ này có lời dịch trong tiếng Việt như nhau, nhưng có định nghĩa thành hai loại theo phần chánh ngôn ngữ.]

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề nghiêm tịnh

[1349] Trong phần xiển minh nghiêm tịnh (*soraccaniddese*), từ *kāyiko avīikkamo* (sự không vi phạm ở thân)<sup>1</sup> là 3 thân thiện hạnh.

Từ *vācasiko avīikkamo* (sự không vi phạm ở khẩu) là 4 khẩu thiện hạnh.

Đức Phật giữ lấy giới chánh mạng thứ 8 (*ājīvaṭṭhamakasīla*) mà hiện bày (sanh) ở thân và khẩu bằng câu nói ‘*kāyikavācasiko*’ (ở thân và khẩu) này.

[Giới chánh mạng thứ 8 (*ājīvaṭṭhamakasīla*), tức giới có nuôi mạng xếp thứ 8, tức sự từ bỏ tà mạng là điều thứ 8 bởi có sự từ bỏ 3 thân ác hạnh và 4 khẩu ác hạnh ở đầu.

Từ *ājīvaṭṭhamaka* có định nghĩa là:

- *Ājīvo aṭṭhamo yassāti ājīvaṭṭhamakaṃ (chatṭhībahubbīhisamāsa)*.

<sup>1</sup> Không hiện thô thân (Trưởng lão Tịnh Sự).



- *Ājīvaṭṭhamakam ca tam sīlañcāti ājīvaṭṭhamakasīlam*  
(*visesanapubbapadakammadhārayasamāsa*).]

Từ **idam vuccati soraccam** (điều này được gọi là nghiêm tịnh) ấy, thuyết lại tên gọi nghiêm tịnh bởi vì ngăn trừ khỏi tội lỗi một cách hoàn thiện.

- [Từ *soracca* dịch theo từ là thực tính thành người ngăn trừ một cách tốt đẹp. Có định nghĩa là:  
- *Oramatīti orato* (tiếp đầu ngữ *ava* + căn *ramu* (rời bỏ) + vĩ ngữ *ta* trong cách *kattusādhana*).  
- *Suṭṭhu orato sorato* (*pādipubbapadakammadhārayasamāsa*).  
- *Soratassa bhāvo soraccam* (từ *sorata* + vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāvataddhita*).

Tuy nhiên, trong đầu đề câu 124 ngài trình bày định nghĩa của *soracca* là ‘*suratassa bhāvo soraccam*’ (thực tính thành người hân hoan trong nghiệp thiện hạnh tốt đẹp), theo cách này kết hợp dạng từ *surata* (tiếp đầu ngữ *su* + căn *ramu* + vĩ ngữ *ta* + vĩ ngữ *nya* trong cách *bhāvataddhita*).]

Câu ‘**sabbopi sīlasamvaro**’ (dù tất cả giới phòng hộ) này, đức Thế Tôn thuyết lại để trình bày gom lấy giới (*sīla*) ở ý, bởi vì người không phải chỉ thực hành phi phạm hạnh ở thân và khẩu, ngay cả ở ý cũng thực hành được như nhau.

[Thông thường giới là sự phòng hộ ở thân và khẩu, nhưng vị bhikkhu phòng hộ một cách tốt đẹp sẽ cẩn thận không cho thực hành phi phạm hạnh ở tâm, như sự thích thú vàng và bạc mà người khác gửi cho, v.v... Ở đây mới thuyết về giới phòng hộ tất cả để có ý gom đến giới ở ‘ý’ nữa.]

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề cam ngôn mỹ từ

[1350] Trong phần xiển minh cam ngôn, từ **añḍakā** (thành gai góc) có nghĩa là sanh thành gai góc bằng lời nói đe dọa và sỉ vả, v.v... vì là người hợp với sần, như gai nhọn sanh trong cây có khiếm khuyết [tức vết loét].

Từ **kakkasā** (là đồ hư hay cặn bã) có nghĩa là: lời nói xấu xa là đồ hư thối (hay cặn bã) giống như với cây cối hư thối hẳn có bọt cây chảy ra; lời nói xấu xa nêu trên y như chà xát với lỗ tai đi vào, do đó mới thuyết là đồ hư thối (hay cặn bã).

[Nội dung rằng ‘y như chà xát với lỗ tai đi vào’ có nghĩa là sự tạo cho sanh sần và ưu thọ trong dòng tâm sanh ở nhĩ môn nghe âm thanh. Cách sử dụng từ ở dạng này gọi là *uparikkhyā* sự đưa lên nói như có thật, như thí dụ trong bộ *Samantapāsādikā* rằng ‘*avahasantamiva devavimānasirim*’ (nhà nóc nhọn y như đang chế giễu sự vinh quang của cung điện chư thiên). Từ *uparikkhyā* kết hợp dạng từ tiếp đầu ngữ *upari* + căn *khyā* (nói) + vĩ ngữ *a* trong cách *kammasādhana* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*, dịch theo từ là ‘lời được người nói ở phía trên, lời được người đưa lên nói’, câu này không thấy trong Pāli và chú giải, nhưng xuất hiện trong bộ *Niyāma Myanmar* tên là *Tevīyanacīniyāma* (câu 22) rằng “lời được người nói bởi đưa cái không thể làm được cho giống có thể làm được, gọi là *uparikkhyā* có lợi ích để cho lời hoa mỹ”, ngài cho ví dụ rằng ‘*sampañcchantam viya sampañcchanacittam*’ (tâm tiếp thọ giống như đang tiếp nhận [cảnh]). Thật sự tâm là thực tính không có tay, nên mới tiếp nhận cảnh như tiếp nhận vật chất không động, nhưng ở đây nói đến cái không thể làm được cho giống như có thể làm được, nên mới sắp thành *uparikkhyā*.

Theo phần chánh *Alaṅkāra* cho rằng lời nói được nói ở dạng này gọi là *samādhiguṇa*, tức cách nói đến cái không có thật cho giống như thật, như nói đến cái không có sự sống cho giống có sự sống, hay nói đến cái không có sắc cho giống có sắc, v.v... Tất cả để cho có hình ảnh rõ ràng, chia thành 6 loại được nói trong bộ *Subodhālaṅkāra* (kệ 150-151) là:

1. *Pāṇidhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của vật có sự sống như sự ngủ, v.v... vào trong vật không có sự sống, là nói đến vật không sự sống cho giống có sự sống.

2. *Rūpadhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của cái hợp với sắc như sự lặn xuống nước, v.v... vào trong vật không có sắc, là nói đến cái không có sắc cho giống có sắc.
3. *Rasadhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của cái có vị như vị ngọt, vị đắng, v.v... vào trong vật không có vị như tâm, v.v..., là nói đến cái không có vị cho giống có vị.
4. *Dravadhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của cái kết hợp với sự lỏng vào trong cái không lỏng, tức là nói đến cái không loãng cho giống loãng.
5. *Kattudhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của kattā làm hành động được như sự hỏ thẹn của người, v.v... vào trong vật không phải kattā như vũ khí, v.v..., là nói đến thứ không phải kattā cho giống kattā.
6. *Kathinadhammasamādhī* – sự đưa lên trạng thái của cái có sự cứng mà liên quan đến cách hành động phá hủy, v.v... vào trong cái không có sắc thân, tức là nói đến cái không có sắc thân cho giống cái có sự cứng.

Tuy nhiên, cách nói đến cái không thật cho giống thật nêu trên không kết hợp với từ *upamājotaka* như *viya* hay *iva*, v.v..., giáo thọ sư tiền bối người Myanmar mới chế định lên *uparikkhyā* do có từ *upamājotaka* như trên, nhưng ở đây cho rằng là *uparikkhyājotaka*.]

Từ *parakaṭukā* (châm chích đến người khác) là châm chích không phải là cái ưa thích, tạo cho sanh sân giận đến người khác.

Từ *parābhisajjanī* (gay gắt người khác hay cột người khác lại) tức là như cành cây có gai cong đâm da thịt, móc người khác lại không cho đi, ngay cả họ muốn đi cũng làm cho mắc lại không đi được.

Từ *kodhasāmantā* (chọc cho giận) là lời nói tiếp cận đến sự giận dữ.

Từ *asamādhisaṃvattanikā* (không diễn tiến đưa đến định hay xiên xỏ) là không diễn tiến cho kiên cố định hay cận định.

Tất cả các từ ấy là từ đồng nghĩa của lời nói hợp với sân bằng cách thức như vậy.

Từ *tathārūpiṃ vācam pahāyā* (từ bỏ lời nói như thế) này thuyết lại để trình bày rằng lời nói êm dịu dù diễn tiến trong giai đoạn của người không từ bỏ lời nói ác độc cũng gọi là lời nói không êm dịu thật sự.

Trong từ *nelā*, sai lỗi được gọi là *eḷā*. Từ *nelā* là lời nói không có sai lỗi [như nói dối, v.v...] có nghĩa là lời nói không tìm ra lỗi được, như giới được thuyết lại trong đoạn ‘*nelaṅgo setapacchādo*’<sup>1</sup> (xe có phụ tùng kết hợp là giới không tìm được lỗi, có tấm trải trắng sạch sẽ) này.

[Từ *nelā* có định nghĩa là:

- *Ilati cittaṃ puggalo vā kampati etenāti eḷaṃ* (căn *ila* + vĩ ngữ *a* trong cách *karaṇasādhana*).
- *Natthi eḷaṃ assāti nelā* (*nanipātapubbapadabahubbhīsamāsa*).

Nội dung ‘*nelaṅgo setapacchādo*’ (xe có phụ tùng kết hợp là giới không tìm được lỗi, có tấm trải trắng sạch sẽ) gặp trong bộ *Udāna Aparalakunḍakatherasutta*, trong kệ ngôn này đức Phật thuyết về giới mà không tìm được lỗi rằng *nela*. Lại nữa, từ *nelaṅgo* chiết tự thành *naḷa* + *aṅgo*, còn *setapacchādo* (có tấm trải trắng sạch sẽ) có định nghĩa là ‘*seto pacchādo etassāti setapacchādo*’ (*chatthībahubbhīsamāsa*) bởi *pacchāda* dịch là tấm trải.]

Từ *kaṇṇasukhā* (êm tai) có nghĩa là dịu êm cho cả hai tai do dịu ngọt bởi ngôn từ, tức không tạo cho sanh sự đâm chọt lỗ tai như đâm bằng kim.

<sup>1</sup> (udā. 65; saṃ. ni. 4.347; peṭako. 25).

Từ **pemanīyā** (lời dễ thương) tức lời nói làm cho sự thương yêu sanh bởi không khiến cho sự giận dữ hiện bày trong thân, bởi dịu ngọt bằng ý nghĩa.

[Từ *pemanīyā* kết hợp từ ngữ từ *pema* + vĩ ngữ *ika* trong cách *janeti-taddhita*, có định nghĩa là ‘*pemaṃ janētīti pemaṇīyā*’, đặt mẫu tự *n* thành *āgama*, làm dài *i* của *ni* thành *ī* và thay *k* thành *y* như định nghĩa trong bộ *Ṭikā* của *Dīghanikāya*, *Ṭikā* mới của *Dīghanikāya* và *Sāratthadīpanī* rằng ‘*sammodaṃ janētīti sammodanīyā* (lời khiến cho sự hân hoan sanh) = *sammoda* + vĩ ngữ *ika*.]

Từ **hadayaṅgamā** (lời thuận ý) là lời nói đi vào trái tim, tức không va chạm, đi vào tâm bởi sự dễ chịu.

Từ **porī** là lời nói có trong thị thành bởi vì trọn vẹn bởi đạo đức. Hay, *porī* là lời nói mỹ từ tựa như đứa bé gái xinh đẹp lớn lên trong thị thành. Hay, *porī* là lời nói của dân thị thành, cũng có nghĩa là ngôn từ của dân kinh thành. Thật vậy, dân kinh thành thường có ngôn từ thích hợp, gọi người trạc tuổi cha là ‘cha’, gọi người trạc tuổi anh trai em trai là ‘anh trai em trai’.

[Từ *porī* có 3 ý nghĩa là:

- Lời nói có trong thị thành = *pure bhavāti porī* (từ *pure* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *bhava-taddhita*).
- Lời nói mỹ từ tựa như đứa bé gái xinh đẹp lớn lên trong thị thành = *pure samvaḍḍhati porī* (từ *pure* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *samvaḍḍha-taddhita*).
- Lời nói của dân thị thành = *purassa esāti porī* (từ *pure* + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *assatti-taddhita*.)]

Từ **bahujanakantā** tức lời nói là nơi đáng mến đến đại chúng. Từ **bahujanamanāpā** tức lời nói là nơi ưa thích đến đại chúng, tức làm tăng trưởng tâm chính bởi là điều đáng mến ấy.

Từ **yā tattha** dịch là lời nói nào trong người ấy.

Từ **saṅhavācatā** là thực tính thành người có ngôn từ tế nhị.

Từ **sakhilavācatā** là thực tính thành người có ngôn từ tử tế nhẹ nhàng.

Từ **apharusavācatā** dịch là thực tính thành người có ngôn từ không thô lỗ.

### Lời phân giải trong phần xiển minh nhị đề sự tiếp đãi

[1351] Trong phần xiển minh sự tiếp đãi, từ **āmisapaṭisanthāro** (sự tiếp đãi bằng vật chất) là sự đón tiếp bằng vật chất bởi trạng thái đóng kín khe hở (vết rạn nứt sự đoàn kết) của những người khác cùng với mình do sự không đặng vật chất.

Từ **dhammapaṭisanthāro** (sự tiếp đãi bằng pháp) là sự đón tiếp bằng pháp bởi trạng thái đóng kín khe hở của những người khác với mình do cách không đặng pháp.

[Từ *paṭisanthāra* thành tựu dạng từ tiếp đầu ngữ *pati* + tiền tố *saṃ* + căn *thara* (*acchādane* – che đây) + vĩ ngữ *ṇa* trong cách *bhāvasādhana*, có định nghĩa là ‘*paṭisanthāraṇaṃ paṭisanthāro*’ (*bhāvasādhana*), câu này dịch theo từ là sự che lấp, tức che lấp khe hở giữa bản thân mình và người khác, bởi vì khi thích hợp cho vật chất hay cho pháp làm vật thí, nhưng lại không cho, cũng sẽ làm cho người khác không hài lòng, cho đến nổi sanh rạn nứt giữ mình với người khác.]

Từ **paṭisanthārako hoti** (người tiếp đãi) có nghĩa là khe hở của nhân loại đồng cư ở thế gian này có hai loại, cả hai hạng người che lấp khe hở (hay tiếp đãi) ấy.

Câu ‘*āmisapaṭisanthārena vā dhammapaṭisanthārena vā*’ (bởi sự tiếp đãi bằng vật chất hay bởi sự tiếp đãi bằng pháp) có nghĩa là người che lấp bằng cả hai sự đón tiếp này, tức đang che lấp, nghĩa là làm cho không có khoảng cách.

Trong xiển minh về sự tiếp đãi này, có lời nói từ ban đầu như sau đây, tức vị bhikkhu là người tiếp đãi thấy vị khách tăng đang đến, nên đứng dậy tiếp đón, nhận y bát, cúng dường chỗ ngồi, nên quạt gió bằng quạt lá thốt nốt, rửa chân bôi dầu, khi có bơ lỏng và nước mía thì cúng dường làm thuốc men, nên quan tâm bằng nước uống, nên sắp xếp chỗ nghỉ, vị bhikkhu gọi là thực hiện sự tiếp đãi bằng vật chất là một số phần như vậy.

Lại nữa, vào buổi chiều khi vị bhikkhu trẻ hơn chưa đi vào nơi phục vụ của mình, nên đi đến chỗ ở của vị tăng khách ấy, nên ngồi hỏi vấn đề trong lãnh vực, không phải hỏi vấn đề mà quá lãnh vực của vị ấy. Tức không hỏi rằng các vị trùng tụng bộ nào, mà nên hỏi rằng thầy giáo thọ và thầy tế độ của ông thiện xảo quyền nào rồi hỏi vấn đề trong nền tảng vừa đủ thích hợp, nếu vị ấy có thể trả lời thì điều đó là tốt đẹp, nếu vị ấy không thể trả lời cũng nên tự động nói đáp lại, vị bhikkhu gọi là thực hiện tiếp đãi bằng pháp là một số phần như vậy.

Nếu vị bhikkhu ở trong nơi ở của mình, nên thường dẫn vị ấy đi khát thực, nếu vị ấy muốn đi, ngày sáng hôm sau nên dẫn vị ấy đi về hướng nên đi khát thực trong một ngôi làng rồi cũng nên đưa về.

Nếu các vị bhikkhu được thỉnh mời hướng khác, cũng nên dẫn vị bhikkhu ấy là người muốn đi cùng. Khi không muốn đi do nghĩ rằng ‘hướng này không thích hợp cho ta’, cũng nên đưa những vị bhikkhu còn lại đi rồi dẫn vị ấy đi khát thực, nên cúng dường vật mà mình đã được đến vị ấy, vị bhikkhu gọi là thực hiện việc tiếp đãi bằng vật chất là như vậy.

Hỏi rằng: Vị bhikkhu thực hiện tiếp đãi nên cúng dường vật mình đã được đến ai?

Đáp: Nên cúng dường vị tăng khách trước. Nếu có vị bhikkhu bệnh hay chưa được hạ lạp (*vassa* – an cư mùa mưa, tức mới xuất gia), cũng nên cúng dường đến những vị ấy nữa, nên cúng dường đến thầy giáo thọ và thầy tế độ, nên cúng dường đến vị bhikkhu chia đồ dùng, nhưng vị bhikkhu thọ trì pháp hòa kính (*sārāṇīyadhamma* – hay pháp khả hỷ) nên cúng dường đến tất cả những vị bhikkhu là người đã đến dù là trăm lần ngàn lần, bắt đầu từ trưởng lão đang ngồi trở đi. Còn vị bhikkhu thực hiện sự tiếp đãi nên cho đến mỗi vị bhikkhu chưa được bất cứ vật gì [tức không cần dâng từ vị trưởng lão đang ngồi trở đi, nhưng chọn cho đến vị bhikkhu chưa nhận được vật thực mà thôi]. Khi đã ra khỏi làng, thấy vị bhikkhu hay bhikkhunī là người già hay người không nơi nương tựa, cũng nên dâng ngay cả cho những vị ấy.

Trong vấn đề cho đến người già ấy, có thí dụ như vậy, nghe rằng: Khi đám trộm cướp ngôi làng tên là Guttasālā, trong khi đó, có một vị bhikkhunī lậu tận đã xuất khỏi thiên diệt, cho vị bhikkhunī trẻ tuổi mang đồ vật đi đến con đường cùng với đại chúng, đến cổng làng Nakulanagara rồi ngồi ở góc cây trong khi gần đến giữa trưa. Trong thời điểm ấy, ngài trưởng lão Mahānāga là vị trú ở Kālavallimaṇḍapa đi bộ hành khát thực ở ngôi làng Nakulanagara khi rời khỏi nhìn thấy bhikkhunī nên hỏi với tâm từ cảm thông bằng vật thực. Vị bhikkhunī trả lời rằng ‘Tôi không có bát’, ngài trưởng lão cho vật thực cùng với bát rằng ‘Mời cô thọ dụng bởi bát này’, trưởng lão ni thọ dụng vật thực hoàn mãn rồi rửa bát dâng lại cho trưởng lão rồi nói rằng ‘hiền huynh sẽ cực bởi đồ khát thực chỉ trong

ngày hôm nay, này hiền huynh từ ngày hôm nay trở đi gọi là sự lo lắng bởi đồ ăn khát thực của huynh sẽ không có', từ ngày hôm đó về sau, gọi là khát thực có giá trị thấp hơn kahāpaṇa<sup>1</sup> không có chuyện sanh cho trưởng lão, sự tiếp đãi này gọi là sự tiếp đãi bằng vật chất.

Vị bhikkhu thực hiện sự tiếp đãi này rồi nên đặt mình trong phần giúp đỡ nói nghiệp xứ đến cho vị bhikkhu là người nhận vật chất ấy, nên nói pháp, nên xóa tan nghi ngờ, nên thực hiện phận sự đáng thực hiện, nên cho phục hồi giới phẩm (*abbhāna*), sáu đêm khiêm hạnh (*mānatta*) và cấm phòng (*parivāsa*), người xứng đáng xuất gia thì nên cho xuất gia, người xứng đáng thọ cụ túc giới thì nên cho thọ cụ túc giới, việc tụng yết ma (*kammavācā*) ngay cả cho đến bhikkhunī là người mong cầu thọ cụ túc giới trong nơi trú của mình cũng thích hợp, sự tiếp đãi này gọi là sự tiếp đãi bằng pháp.

Vị bhikkhu thực hiện cả hai sự tiếp đãi này khiến cho lợi đặc chưa sanh được sanh, làm cho lợi đặc đã sanh được tăng trưởng, bảo hộ đời sống của mình ở vị trí có sự nguy hại, giống như trưởng lão (là người rơi vào trong tình huống gay go) dùng tay ôm bát giữ lấy phần vật thực chưa thọ dụng rồi cho hết bát vật thực [còn lại] bởi chính bát ấy đến đức vua Nāga là kẻ phản quốc.

[Đức vua Nāga là kẻ nổi loạn chiếm ngai vàng trong quốc độ Lankā, trong khi ấy có một vị trưởng lão lén lấy vật thực chưa dùng rồi cho vật thực còn lại đến đức vua Nāga đến xin, sự cho đi như vậy được xem là sự tiếp đãi bằng vật chất, làm cho đức vua Nāga không làm hại trưởng lão. Thật vậy, sự bốc lấy vật thực chưa thọ dụng trước, được xem là tặc lệ ở Luật, tức vị bhikkhu không nên cho vật thực mà đi khát thực được đến cư sĩ bởi chưa thọ dụng trước dù chỉ chút ít, vật thực nêu trên gọi là *anāmaṭṭhapinḍapāta*, nghĩa là đồ khát thực mà vị bhikkhu chưa chạm tức thọ dụng. Tuy nhiên trong bộ *Aṭṭhakathā* cho phép rằng có thể cho đồ khát thực ấy đến cướp, như nội dung sau đây:

“*Apica anāmaṭṭhapinḍapāto nāmesa sampattassa dāmarikacorassāpi issarassāpi dātabbo. Kasmā? Te hi adīyamānēpi ‘na dentī’ ti āmasitvā dīyamānēpi ‘ucchiṭṭhakaṃ dentī’ ti kujjhanti. Kuddhā jīvītāpi voropenti, sāsanaṃsāpi antarāyaṃ karonti. Rajjaṃ paṭṭhayaṃ vicarato coranāgassa vatthu cettha kathetabbaṃ* (Lại nữa, được gọi là đồ khát thực mà vị bhikkhu chưa thọ dụng, nên cho đến dù là kẻ cướp nổi loạn đến xin. Hỏi rằng: Vì nguyên nhân gì? Đáp: Bởi vì kẻ cướp nổi loạn hăn nổi giận như ‘vị bhikkhu không cho’ trong khi không cho hay giận dữ như ‘cho đồ ăn thừa’ trong khi đã thọ dụng rồi cho’, họ đã giận dữ có thể sát hại sanh mạng, làm cho nguy hiểm đến giáo pháp. Lại nữa, nên nói đến chuyện Coranāga là người muốn chiếm vương quyền đang du hành).]

Trong việc khiến cho lợi đặc chưa có được cho sanh lên, nên nói đến chuyện sự cúng dường đại dược phẩm mà đức vua Mahānāga trốn từ bờ bên này đi đến bờ bên kia rồi nhận được sự giúp đỡ trong nơi trú ngụ của một vị trưởng lão, đã quay trở lại trú vững trong vương quyền nữa, thực hành cho diễn ra tại chùa Setambaṅga (Sân Xoài Trắng) đến suốt đời.

Trong việc làm cho lợi đặc đã sanh cho bền vững, nên nói đến chuyện bọn cướp nhận được sự tiếp đãi từ tay của trưởng lão Abhaya là người trùng tụng *Dīghanikāya* rồi không cướp đồ vật ở bảo tháp Pabbata.

<sup>1</sup> Một đơn vị tiền tệ.

## Lời phân giải phân xiển minh nhị đề bất phòng hộ môn quyền

[1352] Trong phần xiển minh nhị đề bất phòng hộ môn quyền (*indriyesu aguttadvāratā*), từ *cakkhunā rūpaṃ disvā* (đã thấy sắc bằng nhãn) có nghĩa là đã thấy sắc bằng nhãn thức mà có thể thấy sắc đặng, được tên gọi là ‘nhãn’ bởi liên hệ với nhân.

[Đoạn ‘*cakkhunā rūpaṃ disvā* (đã thấy sắc bằng nhãn) theo từ ngữ thì *cakkhunā* dịch là nhãn, nhưng theo lẽ thường muốn thấy sắc bằng nhãn không đặng. Ý nghĩa thật sự của đoạn này là thấy sắc bằng tâm nhãn thức mà sanh do nương nhãn. Cách dùng từ trong tính chất này mới là cách nói đến nhãn, nhưng cố ý nhắm đến quả (nhãn = nhãn, quả = nhãn thức).

Hay được xem như là *thānūpacāra* là văn phong nói đến nơi nương đó là nhãn, nhưng nhắm đến thứ được nương là nhãn thức. Trong bộ *Tīkā* thường cho ví dụ ‘*mañcā ghosanti* (cái giường đang kêu) hay ‘*mañcā ukkuṭṭhiṃ karonti* (cái giường làm cho kêu lên) bởi nhắm đến người ở trên giường kêu lên hay làm cho âm thanh phát ra.

Lời giải thích liên quan đến cả hai *kāraṇūpacāra* và *thānūpacāra* này thấy trong *Visuddhimaggamahāṭīkā* rằng:

“*Kāraṇavasenāti asādhāraṇakāraṇassa vasena. Asādhāraṇakāraṇavasena hi phalaṃ apadisīyati, yathā yavaṅkuro bherisaddoti. Nissayavohārena vā etaṃ nissitavacanam, yathā mañcā ukkuṭṭhiṃ karontīti* (từ *kāraṇavasena* (bởi liên hệ nhân) có nghĩa là bởi liên hệ nhân riêng biệt không phổ thông. Thật vậy, người trình bày về quả bởi liên hệ nhân riêng biệt không phổ thông, như từ *yavaṅkuro* (mầm lúa mạch), *bherisaddo* (tiếng trống). Hay câu này nói đến thứ nương bởi chỉ đến nơi nương, như câu ‘*mañcā ukkuṭṭhiṃ karonti*’ (cái giường làm cho kêu lên)).]

Còn giáo thọ sư tiền bối nói lại rằng “Nhãn không thấy sắc bởi vì nhãn không phải tâm, tâm cũng không thấy được sắc được vì tâm không phải nhãn, nhưng người thấy sắc được bởi tâm có nhãn thanh triệt làm nơi trú, do sự chạm nhau của môn (là nhãn) và cảnh [là sắc]. Lại nữa, lời nói như vậy gọi là *sasambhāarakathā* (lời kết hợp với nhân), như *dhanunā vijjhati* (bắn [đích] bởi cây cung)”, do đó mới có lời giải thích trong đoạn bên trên rằng ‘đã thấy sắc bằng nhãn thức’.

[Từ *sasambhāarakathā* (lời được kết hợp với nhân) có nghĩa là lời nói đến nhân là chánh nhưng lại nhắm đến quả, như câu ‘*dhanunā vijjhati* (bắn [đích] bởi cây cung), dù nói đến cây cung là nhân cho sử dụng mũi tên được, nhưng cố ý nói đến mũi tên là quả, từ *sambhāra* dịch là ‘nhân’ có định nghĩa là ‘*sambhārīyate phalaṃ etenāti sambhāro* (nhân tích lũy quả), từ *sasambhāarakathā* thấy định nghĩa trong bộ *Visuddhimagga mahāṭīkā* rằng ‘*sambhārena saha yā vattatīti sasambhārā, sasambhārā kathā sasambhāarakathā*’ (lời được diễn tiến cùng với nhân, lời được kết hợp bởi nhân), hay có định nghĩa là ‘*sambhārena saha yaṃ vattatīti sasambhāraṃ dassanaṃ, sasambhārassa kathā sasambhāarakathā*’ (lời trình bày sự thấy được diễn tiến cùng với nhân)].

Từ *nimittaggāhī* (người nắm giữ hiện tượng) có nghĩa là đang nắm giữ hiện tượng là nữ, nam hay hiện tượng mà là nơi trú của phiền não như tịnh tướng, v.v... vì luyện ái trong dục, không đứng yên chỉ ở cảnh sắc được thấy ấy. [Tức không đứng yên trong thực tính thấy cảnh sắc là các màu được nhận biết bằng lộ nhãn môn và lộ ý nối từ lộ ngũ, nhưng vẫn đi nhận biết hình dạng và tên gọi bằng lộ ý biết ý nghĩa và lộ ý nhận định thỉnh danh.]

[Từ *nimitta* (hiện tượng, tướng) là hình dạng, hình tướng là nhân cho biết tính chất nữ hay nam bởi có định nghĩa ‘*nimināti sañjānāti etenāti nimittam* (nhân mà làm cho biết).

Nội dung rằng ‘hiện tượng mà là nơi trú của phiền não như tịnh tướng, v.v...’ có nghĩa là cảnh xinh đẹp mà gọi là tịnh tướng làm nhân cho sanh tham ác, cảnh mà mình không vừa ý gọi là hiện tượng khuể phần làm nhân cho sanh sân (*dosa*) và ưu thọ. Còn cảnh trung bình được gọi

là hiện tượng xả hẳn làm nhân cho sanh si được sắp thành sự dừng dừng bởi sự không biết (*aññāṇupekkhā*).

Nội dung rằng ‘không đứng yên chỉ ở cảnh sắc được thấy ấy’ tức không đứng yên trong thực tính thấy cảnh sắc là các màu được nhận biết bằng lộ nhãn môn và lộ ý nối từ lộ ngũ, nhưng vẫn đi nhận biết hình dạng và tên gọi bằng lộ ý biết ý nghĩa và lộ ý nhận định thỉnh danh.]

Từ *anubyañjanaggāhī* (người nắm giữ tướng phụ) có nghĩa là đang giữ lấy thể thức được phân thành tay, chân, sự cười mỉm, sự cười to, sự nói, sự nhìn ngó, sự liếc qua lại, v.v... mà được tên gọi là *anubyañjana* (tướng phụ) bởi vì làm cho phiền não xuất hiện.

[Mọi người nói chung khi nhận biết hình dạng là nam hay nữ rồi, thường đi vào nhận biết tướng phụ tay và chân ngay sau đó, trạng thái nêu trên làm cho phiền não sanh nhiều hơn liên tiếp nữa, nên mới gọi là *anubyañjana* dịch theo từ là ‘cái khiến cho phiền não hiện bày tiếp tục’ như có định nghĩa ‘*anu anu byañjatīti anubyañjanam*’ (tiền tố *anu* + vi + căn *añja* (hiện bày) + vĩ ngữ *yu*).]

Từ *yatvādhikaraṇamenam* (bởi vì nhân không phòng hộ nhãn quyền nào) có nghĩa là nhóm pháp [bất thiện] như tham ác, v.v... ấy có thể áp bức là có thể bám theo, tức có thể nhấn chìm người ấy, người không phòng hộ nhãn quyền là người sống mà không đóng nhãn quyền bằng cánh cửa là niệm, bởi nguyên nhân nào, tức bởi nhân không phòng hộ nhãn quyền nào?

[Từ *yatvādhikaraṇamenam* chiết tự thành *yato* + *adhikaraṇam* + *enam*, ngài giải *yatvādhikaraṇam* rằng *yam karaṇam* (bởi nguyên nhân nào) để trình bày rằng *vibhatti to* cuối *yato* đặt trong ý nghĩa chủ cách (*paṭhamāvibhatti*) như lời nói *yatonidānam* (nhân nào), chủ cách (*paṭhamāvibhatti*) trong *adhikaraṇam* đặt trong ý nghĩa *kāraṇa* và từ *adhikaraṇa* có ý nghĩa ‘nhân’ bởi có định nghĩa *adhikaroti etenāti adhikaraṇam* (cái mà làm cho người nương thực hiện, nhân).

Từ *enam*, ngài giải rằng *etaṃ puggalam* (người này) để trình bày về sự thay đổi *eta* thành *ena* bằng công thức trong văn phạm *moggallāna* (chương 2 câu 197) rằng ‘*imetānamenānvādesa dutiyāyam*’ (bởi *dutiyāvibhatti* thay *eta* và *ima* thành *ena* trong nơi nói trùng lại nữa) như thí dụ rằng:

[*ima* – *eka*] *Imaṃ bhikkhuṃ vinayamajjhāpaya, aho enam dhammamajjhāpaya* (hãy cho bhikkhu này trì tụng Luật, sau đó mới cho bhikkhu này trì tụng Pháp).

[*ima* – *bahu*] *Ime bhikkhu vinayamajjhāpama, aho ene dhammamajjhāpaya* (hãy cho những bhikkhu này trì tụng Luật, sau đó mới cho những vị bhikkhu này trùng tụng Pháp).

[*eta* – *eka*] *Imaṃ bhikkhuṃ vinayamajjhāpama, aho enam dhammamajjhāpaya* (hãy cho bhikkhu ấy trì tụng Luật, sau đó mới cho vị bhikkhu ấy trùng tụng Pháp).

[*ima* – *bahu*] *Ime bhikkhū vinayamajjhāpama, aho ene dhammamajjhāpaya* (hãy cho những bhikkhu ấy trì tụng Luật, sau đó mới cho những vị bhikkhu ấy trùng tụng Pháp).

Từ *anvāssveyyum* kết hợp từ ngữ từ tiền tố *anu* + *ā* + căn *su* (đi) + vĩ ngữ *a* + *vibhatti* *eyyūṃ*, ngày mới trình bày lời dịch của câu này rằng *anubandheyūṃ* (có thể bám theo) và trình bày lời giải thích *ajjhotthareyyūṃ* (có thể nhấn chìm).]

Câu nói ‘*tassa saṃvarāya na paṭipajjati*’ (không thực hành để phòng hộ nhãn quyền ấy) có nghĩa là không thực hành để lợi lạc cho việc đóng nhãn quyền ấy bằng cánh cửa là niệm và chính người như vậy được thuyết rằng ‘*na rakkhati cakkhundriyam*’ (không bảo hộ nhãn quyền), ‘*na cakkhundriye saṃvaram āpajjati*’ (không thành tựu sự phòng hộ trong nhãn quyền).

Trong câu ‘*na cakkhundriye saṃvaram āpajjati*’ (không thành tựu sự phòng hộ trong nhãn quyền) ấy, [cần biết cách thức của việc hỏi đáp như vậy].

Phòng hộ hay không phòng hộ hẳn không có trong nhãn quyền cũng đúng, bởi vì niệm hay thất niệm không sanh nương nhãn thanh triệt, nhưng khi cảnh sắc đến hiện bày cho

nhãn, lúc tâm hữu phần sanh 2 chặng (*vāra*) rồi diệt, tổ ý giới [tâm khai ngũ môn] sanh khiến cho phạm sự khai môn thành tựu rồi diệt. Sau đó, nhãn thức sanh khiến cho phạm sự thấy thành tựu rồi diệt, quả ý giới [tâm tiếp thâm] sanh khiến cho phạm sự tiếp thâm thành tựu rồi diệt, kế đến quả vô nhân ý thức giới [tâm thâm tấn] sanh khiến cho phạm sự thâm tấn thành tựu rồi diệt, kể từ đó tổ vô nhân ý thức giới [tâm đoán định] sanh khiến cho phạm sự đoán định thành tựu rồi diệt, sau đó tâm đồng lực xúc tiến.

Dù trong tất cả tâm hữu phần, v.v... ấy, phòng hộ hay không phòng hộ vẫn có trong khi sanh tâm hữu phần hay trong khi sanh tâm khai môn, v.v... bất cứ một loại nào cũng không xảy ra. Nhưng trong khi sanh tâm đồng lực, thực tính thành người phá giới, sự thất niệm, sự si mê, sự không kham nhẫn hay sự lười biếng hểnh khởi, sự không phòng hộ hiện bày.

[Thực tính thành người phá giới (*dussīlya*) bởi chi pháp là thân ác hạnh và khẩu ác hạnh, những ác hạnh ấy phải sanh cùng với thân biểu tri và khẩu biểu tri nhất định, luôn cả tâm đồng lực sanh trong ngũ môn cũng không tạo cho sanh sắc biểu tri được, nhưng do ngài đang trình bày sát-na đồng lực ở lộ nhãn môn, nên mới gom nói chung ở đây. Thật vậy, thực tính thành người phá giới nêu trên sanh trong sát-na đồng lực ở lộ ý môn mà thôi, không sanh trong ngũ môn. Còn sự thất niệm, v.v... sanh được ở cả 6 môn. Như bộ *Anuṭṭikā* giải thích rằng: “*Yathāsambhavanti dussīlyāsaṃvaro manodvārasena, sesāsaṃvaro chadvārasena yojetabbo.*”

“Từ *yathāsambhavam* (theo sự tương thích) có nghĩa là sự không phòng hộ là thực tính thành người phá giới, nên kết hợp bởi liên hệ ý môn, còn sự không phòng hộ còn lại nên kết hợp với liên hệ với 6 môn”.]

Lại nữa, sự không phòng hộ ấy có hiện hữu như vậy, hẳn thuyết rằng ‘là sự không phòng hộ trong nhãn quyền’. Vì sao? Bởi vì khi có sự không phòng hộ ấy, cả môn, hữu phần và tâm lộ như khai môn, v.v... xem như không được bảo hộ. Như cái gì? Như 4 cánh cửa trong hoàng thành không được đóng lại, dù là bên trong nhà, cổng nhà và phòng ốc, v.v... sẽ đóng lại chặt kín cũng phải, nhưng cũng không gọi là bảo hộ, giữ gìn tất cả đồ vật bên trong hoàng thành được. Bởi vì bọn trộm cướp đã đi vào cổng thành có thể thực hiện theo ý muốn như thế nào. Khi sự phá giới, v.v... đã sanh trong tâm đồng lực, khi có sự không phòng hộ ấy xem như không được bảo hộ tất cả môn, hữu phần và tâm lộ như tâm khai môn, v.v... như thế ấy.

Ngay cả từ *sotena saddaṃ sutvā* (đã nghe bằng nhĩ), v.v... cũng có cùng cách thức như vậy.

Từ *yā imesaṃ* (sự không bảo hộ nào của cả 6 quyền này) có nghĩa là sự không trông nom nào, hành động không bảo hộ nào, sự không giữ gìn nào, sự không phòng hộ nào, cũng có nghĩa là sự không ngăn cản, tức sự không đóng cửa của cả 6 quyền này của người không đạt đến sự phòng hộ ấy.

### Lời phân giải phần xiển minh thực tính thành người bất tri độ thực

[1353] Trong phần xiển minh thực tính thành người bất tri độ thực (*bhojane amattaññutā*) Từ *idhekacco* dịch là một số người trong chúng sanh đời này.

Từ *appaṭisaṅkhā* (không quán tưởng) có nghĩa là không biết, tức không xem xét bằng tuệ là sự quán tưởng.



Từ *ayoniso* (bởi phi như lý tác ý) có nghĩa là bởi nhân không thích hợp (sai phương cách).

Từ *āhāraṃ* (vật thực) là thứ đáng để ăn nuốt như vật thực, nước uống, v.v...

Từ *āhāreti* dịch là dụng nạp, tức ăn và nuốt.

Từ *davāya* (để chơi bời), v.v... này thuyết lại để trình bày về nhân không thích hợp (sai phương cách). Thật vậy, người dụng nạp vật thực bởi nhân không thích hợp, hẳn dụng nạp để chơi bời, để say mê, để tô điểm hay để trang trí cho đẹp, không gọi là dụng nạp bởi nương sự có lợi ích [xuất ly luân hồi] bằng vật thực này.

[Từ *idamatthitā* (sự có lợi ích bằng vật thực này) có nghĩa là sự dụng nạp vật thực có lợi ích để cho:

- Có sức lực để học tập pháp học.
- Có sức lực trong sự tu tiến pháp samāṇa là giới, định và tuệ để xuất ly luân hồi.

Câu này có định nghĩa là:

- *Attho yassa atthīti atthī* (từ *attha* + vĩ ngữ *ī* trong cách *assatthitaddhita*).
- *Iminā atthī idamatthī* (*tatīyātappurisasamāsa*).
- *Idamatthino bhāvo idamatthitā* (từ *idamatthī* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataaddhita*).

Trong bộ *Mūlaṭīkā* gặp dạng *idamatthikatā* theo đoạn này đặt vĩ ngữ *ika* trong cách *assatthitaddhita* rồi đặt vĩ ngữ *tā* cuối từ *idamatthika*.]

Câu nói *yā tattha asantutthitā* (thực tính thành người không tri túc nào trong việc thọ dụng vật thực ấy) có nghĩa là hành động không tri túc, tức sự không tri túc trong việc thọ dụng vật thực bởi nhân không thích hợp (hay sự phi như lý tác ý) nào.

Từ *amattaññutā* dịch là thực tính thành người không biết ước lượng là sự không biết ước lượng, tức sự vừa đủ.

Từ *ayaṃ vuccati* (điều này được gọi là) có nghĩa là sự tham lam và sự si mê diễn tiến bởi sự dụng nạp vật thực mà không quán tưởng này được gọi là thực tính thành người không biết ước lượng trong thọ dụng vật thực (*bhojane amattaññutā*).

### Lời phân giải trong phần xiển minh người phòng hộ môn quyền

[1354] Trong phần xiển minh người phòng hộ môn quyền (*indriyesu guttadvāratā*), từ *cakkhunā* (bằng nhãn), v.v... cần phải biết theo cách thức đã được nêu lại.

Từ *na nimittaggāhī hoti* (là người không nắm giữ hiện tượng) có nghĩa là không nắm giữ hiện tượng như thể thức đã nêu lại bởi liên hệ với sự luyến ái trong dục.

Ngay cả câu còn lại cũng cần phải biết theo cách đối nghịch với cách thức đã nêu lại đó như vậy.

Lại nữa, lời được tôi nói lại ở phần trước đó rằng ‘khi sự phá giới, v.v... đã sanh trong tâm đồng lực, khi có sự không phòng hộ ấy, xem như không trông nom tất cả môn, hữu phần và tâm lộ như tâm khai môn, v.v...’ như thế nào. Trong xiển minh này cũng như thế ấy, khi giới, v.v... đã sanh trong tâm đồng lực, cả môn, hữu phần và tâm lộ như tâm khai môn, v.v... xem như đã trông nom. Tựa như cánh cổng hoàng thành đã đóng chặt, dù bên trong nhà, v.v... không đóng lại, nhưng tất cả đồ vật bên trong hoàng thành cũng xem như là được bảo hộ giữ gìn hoàn hảo, bởi vì khi cánh cổng hoàng thành đã đóng, bọn trộm cướp không đột nhập được như thế nào. Khi giới, v.v... đã sanh trong tâm đồng lực thì cả môn, hữu phần và tâm lộ như tâm khai môn, v.v... xem như đã được bảo vệ như thế ấy. Do đó, sự phòng hộ mà sanh ở sát-na tâm đồng lực, đức Thế Tôn mới thuyết rằng là sự phòng hộ trong nhãn quyền.

Ngay cả câu *sotena saddaṃ sutvā* (đã nghe âm thanh bằng nhĩ), v.v... cũng có cách như nhau.

[1355] Trong phần xiển minh người tri độ thực (*bhojane mattaññutā*), câu ‘*paṭisaṅkhāyoniso āhāraṃ āhāreti*’ (quán tưởng một cách chân chánh dụng nạp vật thực) có nghĩa là biết bằng tuệ mà sử dụng quán tưởng rồi thọ dụng nạp thực bởi nhân thích hợp [đúng đường lối].

Giờ đây, đức Thế Tôn thuyết rằng *neva davāya* (không phải để chơi bời), v.v... để trình bày nhân thích hợp [đúng phương cách] ấy.

Trong đoạn ấy, *neva davāya* (không phải để chơi bời) có nghĩa là không thọ dụng để lợi ích cho sự chơi bời.

Trong chủ đề ấy, nghệ sĩ múa và người nhảy cao, v.v... gọi là dụng nạp để chơi bời, bởi vì khi họ tiếp nạp vật thực nào rồi, sự chơi bời mà gọi là sự nhảy nhót, sự ca hát, sáng tác thơ phú, văn chương, hẳn rất minh bạch, những người ấy truy tìm vật thực bằng cách phi pháp không cân bằng rồi dụng nạp những vật thực ấy, nhưng bhikkhu này không dụng nạp như thế.

Từ *na madāyā* (không phải để say mê) có nghĩa là không dụng nạp để vì sự tăng trưởng niềm say mê bởi ngã mạn và say mê tưởng rằng là người.

Trong chủ đề ấy, đức vua và đại thần của đức vua gọi là dụng nạp để vì sự say mê, bởi vì những người ấy tiếp nạp vật thực có vị thượng hạng vi tế, tức vật thực có vị ngon hòa lẫn [với sữa, bơ và đường], v.v... để cho sự tăng trưởng niềm say mê bởi ngã mạn và say mê tưởng rằng là người của mình, nhưng vị bhikkhu này không ăn như thế.

Từ *na maṇḍanāya* (không dụng nạp để vì trau dồi sắc đẹp) có nghĩa là không dụng nạp để trang điểm thân thể. Trong chủ đề ấy, kỹ nữ, thôn nữ, nữ nội đình, v.v... uống bơ trong và nước mía. Những người nữ ấy dụng nạp vật thực nhưng ít cả vật thực mềm vi tế do nghĩ rằng ‘khi ta dụng nạp như vậy, xương khớp của ta sẽ thiết lập hoàn hảo, da dẻ trong sắc thân sẽ tươi sáng’, nhưng vị bhikkhu này không dụng nạp như vậy.

Từ *na vibhūsanāya* (không dụng nạp vì sự mập mạp) có nghĩa là không dụng nạp để bồi bổ thịt trong sắc thân. Trong chủ đề ấy, võ sĩ cơ bắp và đấu sĩ cơ bắp, v.v... hẳn khiến cho thịt cơ trong sắc thân vạm vỡ bằng cá và thịt, v.v... có nhiều chất béo do nghĩ rằng ‘khi ta dụng nạp như vậy, thịt cơ của chúng ta sẽ vạm vỡ để lợi ích cho việc chịu đựng đánh đấm’, nhưng vị bhikkhu hẳn không dụng nạp để bồi bổ thịt cơ trong sắc thân như thế.

Từ *yāvadeva* này là từ trình bày sự nhất định của việc xác định lợi ích trong việc dụng nạp vật thực.

[Từ *paricchedaniyamadassanaṃ* (trình bày sự nhất định của việc xác định) giải rằng từ *yāva* sử dụng trong ý nghĩa *pariccheda* (xác định) dịch là ‘chỉ’ và từ *eva* sử dụng trong ý nghĩa *niyama* (nhất định) dịch là ‘mà thôi’, do đó câu ‘*yāvadeva imassa kāyassa thitīyā*’ mới dịch là ‘chỉ để cho thân này duy trì đặng mà thôi’.]

Từ *imassa kāyassa thitīyā* (để cho thân này duy trì được) có nghĩa là dụng nạp để muốn cho sắc thân (sắc thân sanh từ tinh cha huyết mẹ) mà kết hợp bởi cả 4 sắc đại minh này duy trì, điều này là lợi ích trong việc dụng nạp vật thực của bhikkhu này.

[Từ *karajakāya* có 2 ý nghĩa là:

- Sắc thân sanh bởi trần cấu [tức tinh cha huyết mẹ] mà diễn tiến trong thân = *ke pavatto rajo karajo* (*majjheloṭṭisattamībahubbhīsamāsa* xóa từ *pavatta*), *karajena sambhūto kāyo karajakāyo* (*majjheloṭṭitattiyātappurisasamāsa* xóa từ *sambhūta*).
- Sắc thân mà sanh bởi tinh cha và huyết mẹ tạo ra con = *karoti putte nibbatteṭṭi karo* (căn *kara* + vĩ ngữ *a* trong cách *kattusādhana*), *karena jāto karajo* (tiền tố *kara* + căn *jana* (*sanh*) + vĩ ngữ *kvi*).

Nói tóm lại, theo cách đầu đến từ *ka* + *raja* + *kāya*, còn cách sau *kara* + *ja* + *kāya*. Theo cách đầu ấy, từ *raja* dịch theo từ là ‘trần cấu’ mà ở đây cũng là tinh cha huyết mẹ, còn từ *ka* sử dụng trong ý nghĩa ‘sắc thân’ như bộ *Ekakkharakosa* (kệ 20) nói rằng:

“*Ko brahmattānilakkaggi-morapumesu bhūmiyaṃ  
Kaṃ sukhe ca jale sīse, ko pakāse tilingiko.*”

“Từ *ka* nam tánh hẩn diễn tiến trong ý nghĩa Phạm thiên, sắc thân, gió, mặt trời, lửa, chim không tước, người nam và mặt đất.

Từ *ka* trung tánh hẩn diễn tiến trong ý nghĩa hạnh phúc, nước và cái đầu.

Từ *ka* ba tánh hẩn diễn tiến trong ý nghĩa trình bày [như từ *khandhako* (bộ trình bày về chế định) = *khandhe kāsati pakāsetṭi khandhako* (tiền tố *khandha* + căn *kāsa* (trình bày) + vĩ ngữ *kvi*)].”

Theo cách sau, *kara* dịch theo từ là ‘thứ mà tạo ra đứa con’ cũng chính là tinh cha và huyết mẹ, lời giải thích trên đầu nói trong bộ *Tīkā* mới của *Sīlakkhandhavagga* rằng:

“*Karajakāyoti ettha ko vuccati sarīraṃ, tathā pavatto rajo karajo. kim taṃ? Sukkasoṇitaṃ. Tañhi “rāgo rajo na ca pana reṇu vuccati”ti (mahāni. 209; cūḷani. 74) evaṃ vuttarāgarajaphalattā sarīravācakena ka-saddena visesetvā kāraṇavohārena “karajo”ti vuccati. Tena sukkasoṇitasāṅkhātena karajena sambhūto kāyo karajakāyoti ācariyā. Tathā hi kāyo mātāpettikasambhavoti vutto. Mahāassapūrasuttantaṭṭikāyaṃ pana “karīyati gabbhāsāye khipīyatīti karo, sambhavo. Karato jātoti karajo. Mātāpettikasambhavoti attho. Mātuādīnaṃ saṅghāpanavasena karato hatthato jātoti karajoti apare. Ubhayathāpi karajakāyanti catusantatirūpamāhā”ti vuttaṃ. Karoti putte nibbatteṭṭi karo, sukkasoṇitaṃ, tena jāto karajotipi vadanti.*”

(Trong từ *karajakāyo* này, chư giáo thọ sư nói rằng “sắc thân gọi là *ka*, từ *karaja* là trần cấu mà diễn tiến trong thân ấy. Điều đó là chi? Tức tinh và máu. Bởi vì tinh và máu ấy được gọi là *karaja* bởi tên của nhân làm cho khác biệt bằng từ *ka* mà trình bày sắc thân, bởi vì là quả của trần cấu tức luyến ái, như được thuyết lại như vậy ‘*rāgo rajo na ca pana reṇu vuccati*’ (mahāni. 209; cūḷani. 74) (luyến ái gọi là trần cấu, nhưng bụi thì ngài không gọi là trần cấu). Từ *karajakāya* là sắc thân sanh bởi trần cấu mà diễn tiến trong thân được gọi là tinh và máu ấy. Như sẽ thấy rằng đức Phật thuyết sắc thân này sanh từ tinh và máu của cha mẹ.”

Còn trong bộ *Tīkā* của *Mahāassapūrasutta* nói rằng “nói *kara* là thứ được để lại trong tử cung, tức tinh dịch. Từ *karaja* là sắc thân sanh từ tinh dịch, cũng có nghĩa là sắc thân mà sanh từ tinh và máu của cha mẹ. Chư giáo thọ sư khác nói rằng từ *karaja* là sắc thân mà sanh từ tay bởi việc mà mẹ, v.v... cho thiết lập (đặt lại). Từ *karajakāya* theo cả hai cách nói đến sự nối tiếp 4 loại sắc [sắc tứ đại minh]’.

Chư giáo thọ sư nói rằng “nói *kara* là thứ tạo ra đứa con, tức khiến cho đứa con sanh, nghĩa là tinh và máu. Từ *karaja* là sắc thân được sanh bởi tinh và máu ấy.”

Trong bộ *Tīkā* của *Mahāassapūrasutta* được ngài mang đến trình bày lại ở đầu vẫn trình bày ý nghĩa của *karaja* thêm hai loại nữa.

- Sắc thân mà sanh từ tinh được để vào trong tử cung = *karīyati gabbhāsāye khipīyatīti karo* (căn *kara* + vĩ ngữ *a* trong cách *kammāsādhana*), *karato jātoti karajo* (tiền tố *kara* <tinh được để vào trong tử cung> + căn *jana* + vĩ ngữ *kvi* trong cách *kattusādhana*).
- Sắc thân mà sanh từ tay [của mẹ, v.v...] = *karoto jātoti karajo* (tiền tố *kara* <tay> + căn *jana* + vĩ ngữ *kvi* trong cách *kattusādhana*.)

Từ *yāpanāya* (để cho mạng quyền diễn tiến) có nghĩa là dụng nạp để lợi ích đến việc cho mạng quyền diễn tiến.

Từ *viḥimsūparatiyā* (để giải trừ sự đói) có nghĩa là sự đói sanh bởi sự không được dụng nạp làm duyên, gọi là *viḥimsā*. Vị bhikkhu dụng nạp để giải trừ sự đói ấy, tức để cho sự đói ấy lặng yên.

Trong câu, *brahmacariyānuggahāya* (để nâng đỡ phạm hạnh) phạm hạnh là tam học, tức toàn bộ giáo pháp [là Pāli và chú giải, gom luôn đến tất cả thiện ngoài ra tam học], vị bhikkhu dụng nạp để nâng đỡ phạm hạnh ấy.

Từ *iti* này là câu trình bày về nhân (phương cách), dịch là bởi nhân này.

Từ *purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi* (ta sẽ tiêu trừ thọ cũ) thọ cũ là thọ được sanh bởi việc không được dụng nạp vật thực làm duyên, vị bhikkhu dụng nạp vật thực do nghĩ rằng ‘Ta sẽ tiêu trừ thọ cũ ấy’.

Nói *navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi* (và sẽ không cho thọ mới sinh khởi) thọ mới là thọ được sanh bởi sự dụng nạp quá mức làm duyên, vị bhikkhu dụng nạp do nghĩ rằng ‘Ta sẽ không cho thọ mới ấy sinh khởi’.

Hay, thọ mới là thọ không được sinh khởi bởi việc đã dụng nạp là duyên, vị bhikkhu dụng nạp để không cho sanh thọ ấy mà chính là chưa sanh.

Từ *yātrā ca me bhavissati* dịch là sự duy trì [của oai nghi] sẽ có cho ta.

[Từ *yātrā* kết hợp từ ngữ từ căn *yā* (diễn tiến) + vĩ ngữ *kārita* *ṇe* + vĩ ngữ *tra* + vĩ ngữ nữ tánh *ī*, ngài mới giải thích bởi câu đặt vĩ ngữ *kārita* rằng *yāpanā*. Theo cách này, dịch theo từ là ‘việc khiến cho oai nghi diễn tiến’. Còn *yāpanāya* được nói lại trên đầu dịch theo từ là ‘việc khiến cho mạng quyền diễn tiến’. Như lời giải thích trong bộ *Mūlaṭīkā* rằng:

*Yātrāti yāpanā vuttā, pubbepi ‘yāpanāyā’ti vuttaṃ, ko ettha vireso? Pubbe ‘yāpanāyāti jīvitindriyayāpanatthāyā’ti vuttaṃ, idha pana catunnaṃ iriyāpathānaṃ avicchedasaṅkhātā yāpanā yātrāti ayamettha vireso.*

Việc khiến cho oai nghi diễn tiến thuyết gọi là *yāpanā*.

Hỏi rằng: Ngay cả trong đoạn trước cũng nói rằng *yāpanāya*, cái gì là sự khác nhau trong những câu này?

Đáp: Từ *yāpanāya* trong đoạn trước nói rằng ‘để khiến cho mạng quyền diễn tiến’, còn trong đoạn này ‘việc khiến cho 4 oai nghi diễn tiến được gọi là sự không gián đoạn, tên là *yātrā*’.

Điều này là sự khác nhau trong cả hai đoạn ấy.

Tuy nhiên, trong bộ *Visuddhimagga* giải thích *yātrā* là ‘*cirakālagamanasaṅkhātā yātrā ca me bhavissati imassa paccayāyattavuttino kāyassa* (sự diễn tiến mà gọi là sự tiến hành suốt thời gian lâu dài của sắc thân tiếp diễn liên đới duyên này sẽ có cho ta). Theo cách này, từ *yātrā* kết hợp từ ngữ từ căn *yā* (đi) + vĩ ngữ *tra* + vĩ ngữ nữ tánh *ī*, ngài mới giải thích bởi câu không đặt vĩ ngữ *kārita* rằng *gamana*, theo cách này dịch theo từ là sự tiến hành đi.]

Trong câu *anavajjatā ca* (sự không có sai lỗi) này, điều có sai lỗi cũng có, điều không sai lỗi cũng có.

[Từ *anavajjatā* có định nghĩa theo tuần tự là:

- *Vaditabbanti vajjaṃ* (căn *vada* <*viyattiyam vācāyam* = nói rõ ràng> + vĩ ngữ *nya* trong cách *kammasādhana*).
- *Vajjameva avajjaṃ* (*tabbhāvavuttikammadhārayasamāsa*, từ *a* sử dụng trong ý nghĩa *tabbhāva*).
- *Natthi avajjaṃ yassa meti anavajjo* (*nanipātapubbapadabahubbhīsamāsa*).
- *Anavajjassa bhāvo anavajjatā* (từ *anavajja* + vĩ ngữ *tā* trong cách *bhāvataddhita*.)]

Điều có sai lỗi là:

- Sự tìm kiếm bằng cách phi pháp [bởi việc làm hư hỏng gia đình như việc cho bông hoa, v.v... (*kuladūsana*), sự truy tâm không tốt đẹp như việc xin đồ vật, v.v... (*anesana*) và sự nuôi mạng sai trái như việc chiêm tinh, v.v... (*micchājīva*)].
- Sự nhận lấy bằng cách phi pháp [tức sự không biết ước lượng của tín, đồ vật và sự cần thiết của mình].
- Sự thọ dụng bằng cách phi pháp [tức sự thọ dụng mà không xem xét lợi ích của tứ vật dụng].

Điều không sai lỗi là:

- Sự truy tìm bằng cách hợp pháp.
- Sự tiếp nhận bằng cách hợp pháp.
- Sự quán tưởng rồi thọ dụng bằng cách hợp pháp.

Một số vị bhikkhu làm cho vật thực mà không sai lỗi ấy thành có sai lỗi, tức ông tác ý rằng: ‘Ta đã nhận được vật thực’, thọ dụng quá sự ước lượng. Khi không thể khiến cho mỗi vật thực ấy tiêu hóa, khổ sở bởi sự nôn ói và tiêu chảy, v.v... tất cả những vị bhikkhu trong chùa phải giúp sức nhau trong việc tắm rửa thân thể và tìm thuốc men, v.v... cho vị bhikkhu ấy. Khi bị hỏi rằng: ‘Cái này là gì đây’, những vị bhikkhu cũng nói rằng: ‘Vị bhikkhu đó chướng bụng, v.v...’, tất cả những vị bhikkhu cùng nhau chê bai khiển trách rằng: ‘Vị này luôn có tánh như vậy, không biết ước lượng bao tử của mình’, vị bhikkhu này gọi là làm cho vật thực không sai lỗi thành có sai lỗi như vậy. Vị bhikkhu không làm như vậy, dụng nạp vật thực bởi tác ý rằng: ‘Sự không sai lỗi sẽ có’.

## 5 vị Brāhmaṇa

Ngay cả từ *phāsuvihāro ca* (và việc sống một cách an vui) này việc sống một cách an vui cũng có, việc sống mà không an vui cũng có.

Việc sống mà không an vui là sự thọ dụng của 5 vị brāhmaṇa (bà-la-môn) này, tức brāhmaṇa tên là *āharahatthaka* (brāhmaṇa thọ dụng nhiều đến nỗi nói cho kéo tay lên dùm), brāhmaṇa tên là *alaṃsātaka* (brāhmaṇa thọ dụng nhiều đến nỗi xúc xỏ quần áo), brāhmaṇa tên là *tatthavaṭṭaka* (brāhmaṇa thọ dụng nhiều đến nỗi nằm lăn ra ngay tại chỗ đó), brāhmaṇa tên là *kākamāsaka* (brāhmaṇa thọ dụng nhiều đến nỗi quạ mổ ăn được), brāhmaṇa tên là *bhuttavamitaka* (brāhmaṇa thọ dụng nhiều đến nỗi phải ói mửa ra).

Brāhmaṇa tên là *āharahatthaka* tức brāhmaṇa thọ dụng nhiều không thể đứng dậy được theo cách bình thường của mình, mới nói rằng ‘kéo tay lên dùm’.

Brāhmaṇa tên là *alaṃsātaka* tức brāhmaṇa dù đứng dậy được nhưng không thể mặc y phục được, vì bụng to lên rất nhiều.

Brāhmaṇa tên là *tatthavaṭṭaka* tức brāhmaṇa không thể ngồi dậy được, nằm lăn chính ngay tại nơi ấy.

Brāhmaṇa tên là *kākamāsaka* tức brāhmaṇa thọ dụng đến mức đầy tới miệng, đến nỗi quạ mổ ăn cũng được.

Brāhmaṇa tên là *bhuttavamitaka* tức brāhmaṇa không thể giữ vật thực lại ở miệng được, phải ói mửa chính tại chỗ đó.

Vị bhikkhu không làm như vậy, dụng nạp vật thực do nghĩ rằng ‘việc sống một cách an vui sẽ có cho ta’.

[Từ *āharahatthaka* có định nghĩa là: *āhara hatthanti vadatīti āharahatthako* (người nói rằng hãy kéo tay).

Từ *alamṣāṭaka* có định nghĩa là: *alamṣāṭakam nivāsetunti alamṣāṭako* (người không thể để mặc y phục).

Từ *tatthavaṭṭaka* có định nghĩa là: *vaṭṭatīti vaṭṭako, tattha vaṭṭako tatthavaṭṭako* (người nằm lăn ngay tại chỗ đó).

Từ *kākamāsaka* có định nghĩa là: *masīyate āmasīyateti māso, kākehi māso yassāti kākamāsako* (người có vật thực được quạ chạm đặng).

Từ *bhuttavamitaka* có định nghĩa là: *vamatīti vamito, bhutto hutvā vamito bhuttavamito* (người đã thọ dụng nôn ói ra.)]

Việc sống một cách an vui, tức cách mà bao tử lung lừng bởi bốn hay năm miếng cơm [tức dừng ăn cơm 4 hay 5 miếng trước khi no]. Thật vậy, khi vị bhikkhu thọ dụng vật thực bấy nhiêu đây rồi uống nước, 4 oai nghi diễn tiến một cách thuận lợi, do đó tướng quân chánh pháp mới nói lại như vậy:

“*Cattāro pañca ālope, abhutvā udakam pive;*

*Alam phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno*” *ti. (theragā. 983);*

“Vị bhikkhu đã không thọ dụng vật thực 4-5 miếng, nên uống nước thay, sự thọ dụng như thế thích hợp để sống một cách an vui của vị bhikkhu có tâm hướng đến nibbāna.”

[Kệ ngôn ở trên có trong bộ Theragāthā Timsanipāta Sāriputtatheragāthā trong bộ chú giải của Theragāthā thấy đoạn *abhutvā* bởi giải thích rằng cho uống nước thay thế 4-5 miếng vật thực trước khi no. Tuy nhiên, bộ Mūlaṭīkā trình bày quan điểm rằng nên có dạng trong đoạn thứ 2 là *‘bhuñjitvā udakam pive* (thọ dụng 4-5 miếng vật thực), theo quan điểm này cho rằng cho thọ dụng chỉ 4-5 miếng vật thực mà thôi. Vị biên soạn Mūlaṭīkā dẫn chứng nội dung từ Sāriputtatheragāthā rằng trưởng lão Sāriputta nói đến số lượng ít nhất trong việc sử dụng y phục, vật thực và chỗ ở bởi là y phục đúng Luật và sử dụng che thân được cũng đủ để sống một cách an vui, ngay cả chỗ ở cũng như thế có kích thước nhỏ chỉ ngồi kiết già rồi đầu gối không ướt mưa cũng đủ rồi.]

### Chi phần của vị bhikkhu thọ dụng vật thực:

*Imasmim pana thāne aṅgāni samodhānetabbāni. ‘Neva davāyā’ tihī ekaṃ aṅgaṃ, ‘na madāyā’ ti ekaṃ, ‘na maṇḍanāyā’ ti ekaṃ, ‘na vibhūsanāyā’ ti ekaṃ, ‘yāvadeva imassa kāyassa thitīyā yāpanāyā’ ti ekaṃ, ‘vihimsūparatīyā brahmacariyānuggahāyā’ ti ekaṃ, ‘iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmī’ ti ekaṃ, ‘yātrā ca me bhavissatī’ ti ekaṃ aṅgaṃ. Anavajjatā ca phāsuvihāro cāti ayamettha bhojanānisamso. Mahāsīvatthero panāha – heṭṭhā cattāri aṅgāni paṭikkhepo nāma. Upari pana aṭṭhaṅgāni samodhānetabbānīti.*

Lại nữa, ở vị trí này nên tổng hợp tất cả chi phần, tức là:

- Điều ‘không dụng nạp để chơi bời’ là 1 chi.
- Điều ‘không dụng nạp để say mê’ là 1 chi.
- Điều ‘không dụng nạp để trau dồi sắc đẹp’ là 1 chi.
- Điều ‘không dụng nạp để mập mạp’ là 1 chi.
- Điều ‘để cho thân này duy trì và mạng quyền diễn tiến’ là 1 chi.
- Điều ‘để cho giải trừ sự đói, để cho nâng đỡ phạm hạnh’ là 1 chi.
- Điều ‘bởi nhân này, ta sẽ tiêu trừ thọ cũ và không cho thọ mới sanh’ là 1 chi.
- Điều ‘sự duy trì [của oai nghi] sẽ có cho ta’ là 1 chi.

Còn việc không có sai lỗi và việc sống một cách an vui là ân đức trong việc thọ dụng vật thực này.

Còn trưởng lão Mahāsīva nói rằng 4 chi đầu gọi là điều ngăn, còn 8 chi kế tiếp gọi là chi đáng tổng hợp lại.

– *tattha ‘yāvadeva imassa kāyassa t̄hitiyā’ti ekaṃ aṅgaṃ, ‘yāpanāyā’ti ekaṃ, ‘vihimsūparatīyāti’ ekaṃ, ‘brahmacariyānuggahāyā’ti ekaṃ, ‘iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmī’ti ekaṃ, ‘navaṅca vedanaṃ na uppādessāmī’ti ekaṃ, ‘yātrā ca me bhavissatī’ti ekaṃ, ‘anavajjatā’ cāti ekaṃ. Phāsuvihāro pana bhojanānisamsoti. Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhārento bhojane mattaññū nāma hoti. Ayam vuccatīti ayam pariyesanapaṭiggahaṇaparibhogesu yuttappamāṇajānanavasena pavatto paccavekkhitaparibhogo bhojane mattaññutā nāma vuccati.*

Trong tất cả những chi ấy:

- Điều ‘chi để cho thân này duy trì’ là 1 chi.
- Điều ‘để cho mạng quyền diển tiến’ là 1 chi.
- Điều ‘để cho giải trừ sự đói’ là 1 chi.
- Điều ‘để cho nâng đỡ phạm hạnh’ là 1 chi.
- Điều ‘bởi nhân này, ta sẽ tiêu trừ thọ cũ’ là 1 chi.
- Điều ‘sẽ không cho thọ mới sanh’ là 1 chi.
- Điều ‘sự duy trì [của oai nghi] sẽ có cho ta’ là 1 chi.
- Điều ‘việc không có sai lỗi’ là 1 chi.

Còn việc sống một cách an vui là quả của sự thọ dụng.

Vị bhikkhu dụng nạp vật thực hợp với 8 chi như vậy, gọi là người biết ước lượng trong việc thọ dụng vật thực (tri độ thực).

Câu nói ‘*ayam vuccati*’ (điều này được gọi là) có nghĩa là sự thọ dụng bởi việc quán tưởng đã được diển tiến do liên hệ với việc biết ước lượng thích hợp trong sự tìm kiếm, tiếp nhận và sự thọ dụng này, gọi là thực tính thành người biết ước lượng trong việc thọ dụng vật thực (*bhojane mattaññutā* – thực tính thành người tri độ thực).

### Lời phân giải phần xiển minh thất niệm (*mutṭhasacca*)

[1356] Trong phần xiển minh thất niệm, từ *asati* (sự không nhớ đặng) là 4 danh uẩn ngoài ra niệm.

Từ *ananussati appaṭissati* (không thường nhớ, không nhớ nghĩ lại) này thêm câu bởi tiếp đầu ngữ [tức *anu* trong *anussati* và *paṭi* trong *paṭissati*].

Từ *asaraṇatā* là tư cách nhớ không đặng.

Từ *adhāraṇatā* (sự không ghi nhớ) có nghĩa là bản chất không thể ghi nhớ lại được, bởi vì người hợp với bản chất không ghi nhớ ấy ngay cả chú tâm ghi nhớ cũng không thể giữ gìn lại được.

Từ *pilāpanatā* (sự lơ đãng) là thực tính lơ đãng trong cảnh, như vỏ trái bầu khô lênh bênh trên nước.

Từ *sammusanatā* (sự lãng quên) có nghĩa là thực tính thành người lãng quên (thất niệm), bởi vì người hợp với sự lãng quên ấy, như là con quạ nhắm vào miếng cơm và như con chó rừng nhắm tới cục thịt [tức chỉ có tâm chăm chú ở cảnh mình muốn, nhưng lãng quên cảnh khác mà không chú tâm tới].

### Lời phân giải phần xiển minh tu tiến lực (*bhāvanābala*)

[1361] Trong phần xiển minh tu tiến lực, từ *kusalānaṃ dhammānaṃ* (pháp thiện) là pháp đặng giác (*bodhipakkhiyadhamma*).

Từ *āsevanā* dịch là sự trùng dụng từ đầu [bởi tiếp đầu ngữ *ā* sử dụng trong ý nghĩa là *ādikamma* (thực hiện trước tiên)].

Từ *bhāvanā* dịch là sự làm cho tấn hóa [*bhāvanā* = căn bhū (tấn hóa) + vĩ ngữ *kārita ne* + vĩ ngữ *yu* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*].

Từ *bahulīkammaṃ* (hành động cho nhiều) có nghĩa là sự thực hiện thường xuyên (hoài).

[1368] Phần xiển minh giới điều tàn cần phải được biết bởi đối nghịch với phần xiển minh mãn túc giới, phần xiển minh kiến điều tàn cần phải được biết bởi đối nghịch với phần xiển minh mãn túc kiến và phần xiển minh mãn túc kiến cần phải được biết đối nghịch với phần xiển minh kiến thủ.

Phần xiển minh giới tịnh giống với phần xiển minh mãn túc giới cũng đúng, nhưng đức Phật thuyết sự phòng hộ trong giới bổn Pātimokkha mà đạt đến sự thanh tịnh lại trong phần xiển minh giới tịnh ấy. Còn trong phần xiển minh mãn túc giới này, thuyết giới [là đạo] mà đạt đến sự thanh tịnh.

Lại nữa, pháp hiệp thế và pháp siêu thế dù diễn tiến trong 4 lãnh vực (bhūmi), đức Thế Tôn cũng thuyết lại bởi cả 6 nhị đề này là:

1. Niệm và lương tri (nhị đề thứ 30).
2. Sức quán tưởng và tu tiên lược (nhị đề thứ 31).
3. Chỉ và quán (nhị đề thứ 32).
4. Ấn chứng chỉ và ấn chứng chiếu cố (nhị đề thứ 33).
5. Chiếu cố và vô phóng dật (nhị đề thứ 34).
6. Mãn túc giới và mãn túc kiến (nhị đề thứ 36).

[Nội dung ‘pháp hiệp thế và pháp siêu thế dù diễn tiến trong 4 lãnh vực’ có nghĩa là đức Phật thuyết niệm lương tri, v.v... thuộc về hiệp thế lẫn siêu thế. Câu nói ‘diễn tiến trong 4 lãnh vực’ này là câu nên kết hợp theo sự tương thích, bởi vì trong chủ đề mãn túc giới chỉ có giới hiệp thế là dục giới và giới siêu thế, do không hợp với giới là sở hữu ngăn trừ phần trong tâm sắc giới và tâm vô sắc giới.]

### Lời phân giải phần xiển minh tịnh kiến

[1373] Trong phần xiển minh kiến tịnh, nói *kammassakataññāṇaṃ* (trí làm cho biết rằng chúng sanh có nghiệp là của mình) tức tuệ làm cho biết rằng ‘nghiệp này là của mình, nghiệp này không phải của mình’.

**Nghiệp này không phải của mình**, tức tất cả nghiệp bất thiện mà mình hay người khác đã thực hiện, bởi phá hoại lợi ích và tạo cho sanh bất hạnh.

**Nghiệp là của mình**, tức nghiệp thiện, bởi vì phá hủy bất hạnh và tạo cho sanh lợi ích.

Trong chủ đề ấy, tựa như một người giàu có tài sản đã du hành đi đường xa, ở giữa đường khi người thông cáo hội tinh tú trong làng và thị thành, v.v... cũng không nghĩ rằng ‘Ta là lữ khách, nên nương nhờ ai đây dạo chơi hội tinh tú’, khi dạo chơi hội tinh tú bằng cách mong muốn, băng qua hoang mạc một cách dễ dàng như thế nào. Những chúng sanh này trú trong trí biết rõ nghiệp là của mình này cũng như thế ấy, tích lũy nghiệp mà làm cho tiến hành vào luân hồi vô tận, hưởng lạc bởi lạc, chúng quả Vô sanh rồi không sao kể xiết.

[Nội dung ‘chúng quả Vô sanh rồi không sao kể xiết’ có nghĩa là người trú trong trí biết rõ nghiệp là của mình rồi, muốn làm nghiệp tốt làm cho hưởng quả lạc trong kiếp kế tiếp nhiều hơn tài sản thành tựu mà đáng hưởng trong kiếp này, nghiệp mà họ thực hiện ấy dù làm cho



du hành luân chuyển trong luân hồi, do họ không biết nibbāna trong thời điểm không có bậc đạo sư hiện khởi, nhưng họ cũng có thể làm nghiệp tốt mà không làm cho du hành sanh nữa (*vivattaḅgāmi*). Trong một số kiếp gặp được chân nhân mới có thể chứng pháp trở thành bậc Vô sanh đặng, do nghiệp tốt thuộc về *vivattaḅgāmi* ấy làm thường cận y duyên là duyên làm nơi nương có sức mạnh.]

Từ *saccānulomikañāṇa* là tuệ minh sát thuận theo 4 đế (tuệ tích ngộ tứ đế).

Câu *maggasamaṅgissa ñāṇaṃ phalasamaṅgissa ñāṇaṃ* (trí của vị hội tụ trọn vẹn bởi đạo, trí của vị hội tụ trọn vẹn bởi quả) chính là đạo tuệ và quả tuệ.

[1374] Trong phần xiển minh câu ‘*diṭṭhivissuddhi kho pana*’ (sự thanh tịnh của kiến), đức Thế Tôn phân chia 4 trí như trí biết rõ nghiệp là của mình, v.v... được thuyết lại ở phần trước đó bởi câu ‘*yā paññā pajānanā*’ (tuệ, hành động biết rõ nào), v.v...

[4 trí ở đây là trí biết rõ về nghiệp là của mình (*kammassakatañāṇa*), tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*), đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*).]

[1375] Trong phần xiển minh câu ‘*yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ*’ (sự nỗ lực của người có kiến thanh tịnh) có nghĩa là sự tin tấn mà trình bày bởi câu ‘*yo cetasiko vīriyārambho*’ (việc mở mối sự tin tấn ở tâm nào), v.v... chính là có cách thức kiêu trí tuệ. Thật vậy, tin tấn ấy là hiệp thế trong vị trí của tuệ là hiệp thế, cần phải biết là siêu thế trong vị trí của tuệ là siêu thế.

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề chán động tâm (*saṃvega*)<sup>1</sup>

[1376] Trong phần xiển minh nhị đề chán động tâm, từ *jātibhayaṃ* (sợ sanh) đó là trí thiết lập bởi thấy sanh là hiểm nạn.

Ngay cả trí thấy lão và tử là hiểm nạn, v.v... cũng có cách như vậy.

[1377] Bởi câu ‘*anuppannānaṃ pāpakānaṃ*’ (để cho sự không sanh của pháp bất thiện tội lỗi), v.v... đức Thế Tôn thuyết sự nỗ lực bởi nhân tương thích (phương cách) đến vị bhikkhu thấy sanh, v.v... là hiểm nạn rồi muốn thoát khỏi sanh, lão, bệnh và tử.

Còn ý nghĩa của sự phân chia câu sẽ có hiện bày rõ trong lời giải thích của [chánh cần] Phân Tích.

### Lời phân giải phần xiển minh về nhị đề vô bảo thiện (*asantuṭṭhitākusalesudhamma*)

[1378] Trong phần xiển minh câu ‘*asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu*’ (thực tính không biết no trong tất cả pháp thiện), từ *bhiyyokamyatā* (sự muốn càng nhiều thêm) có nghĩa là sự muốn đặc biệt, tức một số người trong đời này vừa dâng cúng bữa ăn mỗi tuần trắng (*pakkhikabhatta* – bữa ăn được dâng cúng mỗi tuần trắng), vừa là bữa ăn được dâng cúng bằng cách bốc thăm (*salākabhatta*), vừa là bữa ăn được dâng cúng trong ngày uposatha (*upasathikabhatta*), vừa là bữa ăn được dâng cúng vào sau ngày uposatha (*pāṭipadikabhatta*) chỉ ngay từ lúc bắt đầu, người đó là người không no bởi sự cúng dường bữa ăn mỗi tuần trắng, v.v... ấy, nên mới dâng cúng bữa ăn được cúng dường thường trực (*dhurabhatta*), bữa ăn được dâng cúng cho chư tăng (*saṅghabhatta*), bữa ăn được dâng cúng cho vị bhikkhu an cư (*vassāvāsikabhatta*) nữa, kiến tạo chỗ ở, cúng dường tứ vật dụng.

<sup>1</sup> Nhị đề căn bản bi điệu (hay nhị đề thâm) – Trưởng lão Tịnh Sự.

Họ cũng vẫn là người không hài lòng ngay cả trong việc dâng cúng bữa ăn thường xuyên, v.v... ấy, nên mới giữ lấy ba nơi nương nhờ (quy y), xin thọ trì ngũ giới; họ cũng vẫn là người không hài lòng trong việc quy y và thọ trì ngũ giới ấy, nên mới xuất gia, khi xuất gia rồi thì học Phật ngôn là tam tạng bởi phân chia rằng một bộ, hay bộ, tu tiến 8 thiền chứng cho sinh khởi, khi tăng trưởng minh sát chứng quả Vô sanh rồi, hẳn là người gọi là ‘*mahāsantuttā*’ (bậc hài lòng quảng đại) kể từ lúc đã chứng quả Vô sanh, sự muốn đặc biệt này tiến đến quả Vô sanh như vậy, gọi là ‘*bhiyyokamyatā*’ (thực tính muốn càng nhiều thêm).

[Từ *dhurabhatta* (bữa ăn được dâng thường xuyên) thấy trong chú giải Luật rằng: “*Tattha dhurabhattanti niccabhattam vuccati*” (trong đoạn ấy, bữa ăn được dâng cúng thường xuyên gọi là *dhurabhatta*).

Còn trong bộ *Mūlaṭṭikā* giải thích *dhurabhatta* là bữa ăn được dâng cúng bởi nói rằng ‘thỉnh đến nhận vật thực bởi làm cho nhà của tôi thành chánh yếu’, hay *dhurabhatta* là bữa ăn được dâng cúng có mình làm chánh bởi nhờ người khác phụ làm. Theo quan điểm này, từ *dhura* có ý nghĩa là trưởng chánh. Như dẫn chứng trong bộ đó rằng:

“*Mama gharaṃ dhuraṃ katvā bhikkhaṃ pavisathā*”ti diyyamānaṃ *dhurabhattanti vadanti. Niccabhattādi vā aññepi ānāpetvā sayam dhuraṃ hutvā dinnam dhurabhattam.*”

“Chư giáo thọ sư nói rằng *dhurabhatta* là bữa ăn được cúng dường bằng cách nói rằng ‘ngài hãy vào nhận vật thực bởi làm cho nhà của tôi làm chánh’. Hay *dhurabhatta* là bữa ăn được dâng cúng thường, v.v... mà dâng cúng có mình làm chánh bởi nhờ người khác làm nữa”.]

### Lời phân giải phân xiển minh câu cần bất thối chuyển (*Appaṭivānitā ca padhānasmim*)

[1379] Trong phân xiển minh câu ‘*appaṭivānitā ca padhānasmim*’ (thực tính không lui sụt trong sự nỗ lực), vị bhikkhu đang chán nản trong sự tu tiến pháp [đẳng giác] là thiện cao thượng trong nơi trú ngụ tĩnh lặng, gọi là khiến cho sự nỗ lực lui sụt. Còn vị bhikkhu không chán nản gọi là không khiến cho sự nỗ lực lui sụt. Do đó mới thuyết rằng ‘*yā kusalānaṃ dhammānaṃ*’ (để cho sự tăng trưởng của pháp thiện nào), v.v... để trình bày cách ấy.

[Phiên bản *Chatṭhasaṅgīti* và phiên bản *Mahācuḷā* có dạng *paṭivāseti* trong đoạn ‘*padhānaṃ paṭivāseti nāma*’ (gọi là khiến cho sự nỗ lực lui sụt) và đoạn ‘*no paṭivāseti nāma*’ (gọi là không khiến cho sự nỗ lực lui sụt), nhưng nên có dạng *paṭivāneti nāma* vì là lời phân giải của câu ‘*appaṭivānitā ca padhānasmim*’. Từ *paṭivāneti* kết hợp từ ngữ từ tiền tố *pati* + căn *vanu* (*byāpāre* – cố gắng) + vĩ ngữ *kārita ne* + vibhatti *ti*, dịch theo từ là ‘làm cho cố gắng bằng cách đối nghịch’ cũng chính là làm cho lui sụt.]

Trong đoạn ấy, từ *sakkaccakiriyatā* (thực tính thành người thực hiện bởi cung kính) có nghĩa là thực tính thành người thực hiện bởi sự cung kính trong tất cả hành động thiện.

Từ *sātaccakiriyatā* (sự hành động liên tục) tức chính là sự thực hiện liên tục.

Từ *aṭṭhitakiriyatā* (sự hành động không ngừng nghỉ) tức chính là sự thực hiện không gián đoạn, không dừng lại.

Từ *anolīnavuttitā* (sự thực hành không trì trệ) có nghĩa là sự duy trì mạng sống không trì trệ, hay sự diễn tiến không trì trệ.

Từ *anikkhattachandatā* (sự không rời bỏ mong muốn) có nghĩa là sự không rời bỏ mong muốn trong thiện.

Từ *anikkhattadhuratā* (sự không rời bỏ phận sự) có nghĩa là sự không rời bỏ phận sự là sự tin tưởng trong việc tạo thiện.

[Từ *dhura* trong *anikkhattadhura*, *anikkhattadhuratā* sử dụng trong ý nghĩa là sự tin tấn. Như bộ *Abhidhānappadīpikā* (kệ 1004) nói rằng:

‘*Yugedhikāre vīriye, padhāne cāntike dhuro*’

Từ *dhura* diễn tiến trong ý nghĩa cái ách, công cụ của xe bò (như đầu xe, v.v...), sự cản mẫn, sự nỗ lực và gân.]

### Lời phân giải phần xiển minh nhị đề minh (*vijjāduka*)

[1380] Trong câu nói ‘*pubbenivāsānussatiñāṇaṃ vijjā*’, từ *pubbenivāso* (uẩn mà từng nương ở trong tiền kiếp) có nghĩa là khối uẩn mà từng nương trong đời trước và cái liên hệ với uẩn [như y phục, trang sức, phương tiện, làng xóm, xứ sở, v.v...].

Từ *pubbenivāsānussati* là sự nhớ lại uẩn mà từng nương ở trong đời trước. Từ *pubbenivāsānussatiñāṇa* là trí hợp với sự nhớ lại về uẩn mà từng nương ở trong đời trước. *Pubbenivāsānussatiñāṇa* (túc mạng trí) ấy gọi là minh (*vijjā*) bởi ý nghĩa thực tính xua tan sự tối tăm che đậy uẩn mà từng nương ở trong đời trước. Hay, gọi là minh (*vijjā*) bởi ý nghĩa thực tính làm cho hiện bày, bởi vì làm cho những uẩn ấy hiện bày bằng cách xua tan bóng đêm nêu trên.

[Từ *vijjā* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính xua tan sự tối tăm = *tamaṃ vijjhatīti vijjā* (căn *vidha* (chọc thủng, phá hủy) + vĩ ngữ *nya* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).
- Thực tính làm cho hiện bày = *vidite karotīti vijjā* (tiền tố *vidita* + căn *kara* (làm) + vĩ ngữ *a* + vĩ ngữ nữ tánh *ā*).

Ngay cả bộ *Saddanīti* cũng trình bày căn gốc từ ngữ của *vijjā* rằng đến từ căn *vidha* và căn *kara* có từ *vidita* làm tiền tố nữa. Như nội dung trong bộ ấy rằng

“*Tamokhandhādīpadālanatthēna vā attano paṭipakkhaṃ vijjhatīti vijjā. Tato eva attano visayaṃ viditaṃ karotītipi vijjā.*”

“Hay từ *vijjā* là thực tính đâm thủng pháp đối nghịch của mình bởi ý nghĩa phá hủy khối bóng đêm, v.v... bởi vì nhân ấy mới gọi là *vijjā*, bởi một ý nghĩa nữa là làm cho cảnh của mình hiện bày”.]

Từ *cutūpapāte ñāṇaṃ* (sinh tử trí) là trí mà diễn tiến cận tử và tái tục.

Ngay cả trí mà diễn tiến cận tử và tái tục này cũng gọi là ‘minh’ bởi ý nghĩa thực tính xua tan bóng đêm che đậy tử và tái tục của tất cả chúng sanh. Hay gọi là minh bởi ý nghĩa thực tính làm cho hiện bày rõ, bởi vì làm cho tử và tái tục của tất cả chúng sanh hiện bày rõ bằng cách xua tan bóng đêm nêu trên.

Từ *āsavānaṃ khaye ñāṇa* (lậu tận trí) là trí trong sát-na [sanh đạo] mà diệt tất cả phiền não. Lậu tận trí ấy gọi là minh (*vijjā*) bởi ý nghĩa thực tính xua tan bóng tối che đậy 4 đế. Hay, gọi là minh (*vijjā*) bởi ý nghĩa là thực tính làm cho hiện bày rõ, do làm cho 4 đế hiện bày rõ bởi xua tan bóng tối nêu trên.

[1381] Trong câu ‘*cittassa ca adhimutti nibbānaṅca*’ (sự giải thoát của tâm và nibbāna) này, 8 thiên chứng gọi là giải thoát của tâm (*cittassa adhimutti*) bởi ý nghĩa ghim vào trong cảnh và bởi ý nghĩa giải thoát hoàn hảo khỏi pháp đối nghịch.

[Từ *adhimutti* có 2 ý nghĩa là:

- Thực tính ghim trong cảnh = *ārammaṇe adhimuccatīti adhimutti* (căn *muca* có *adhi* làm tiếp đầu ngữ có ý nghĩa là ghim vào, cắm vào).

- Thực tính giải thoát khỏi pháp đối nghịch = *paccanīkadhammehi adhimuccatīti adhimutti* (căn *muca* có tiền tố *adhi* có ý nghĩa là giải thoát).]

**Nibbāna** ngoài ra đó được gọi là *nibbāna* bởi ý nghĩa thực tính là nơi không có sự dính mắc (*vāna*) mà gọi là ái, hay thực tính thoát ra khỏi ái.

[Từ *nibbāna* có 2 nghĩa là:

- Thực tính là nơi không có ái = *natthi vānaṃ etthāti nibbānaṃ* (*sattamībahubbīhisamāsa*).
- Thực tính thoát ra khỏi ái = *vānato niggataṃ nibbānaṃ* (*pañcamītappurisasamāsa*).]

Trong tất cả thiền chứng và *nibbāna* ấy, 8 thiền chứng gọi là giải thoát, bởi vì đã giải thoát khỏi phiền não mà tự đề nén lại.

*Nibbāna* gọi là giải thoát bởi vì giải thoát khỏi tất cả phiền não hoàn toàn.

[1382] Câu ‘*maggasamaṅgissa ñāṇaṃ*’ (trí của vị hội tụ trọn vẹn bởi đạo) là cả 4 đạo tuệ.

Câu ‘*phalasamaṅgissa ñāṇaṃ*’ (trí của vị hội tụ trọn vẹn bởi quả) là cả 4 quả tuệ.

Trong tất cả những tuệ ấy, đạo tuệ thứ 1 có tên gọi là tuệ trong sự diệt mất (*khaye ñāṇaṃ*) bởi ý nghĩa hãm sinh khởi khiến cho 5 phiền não diệt mất, cho diệt tuyệt, cho yên tịnh, cho tĩnh lặng.

Tuệ đạo thứ 2 khiến cho 4 loại phiền não diệt mất.

Tuệ đạo thứ 3 cũng khiến cho 4 loại phiền não diệt mất như nhau.

Tuệ đạo thứ 4 có tên gọi là tuệ trong sự diệt mất (*khaye ñāṇaṃ*) bởi ý nghĩa sanh khiến cho 8 phiền não diệt mất, cho diệt tuyệt, cho yên tịnh, cho tĩnh lặng.

Tuệ mà diễn tiến trong mỗi quả ấy, có tên gọi là ‘*anuppāde ñāṇaṃ*’ (tuệ trong sự không sinh khởi) bởi ý nghĩa hãm sanh lên trong sự tận cùng của mỗi phiền não ấy mà diệt mất, diệt tuyệt, yên tịnh, tĩnh lặng, không sinh khởi, không diễn tiến.

*Đứt lời phân giải thiên toát yếu của bộ chú giải Pháp Tu gọi là Atthasālinī*

## THIÊN TRÍCH YẾU (*AṬṬHAKATHĀKAṄḌO*)

### Lời phân giải nội dung nhóm tam đề (*Tikāthuddhāraṇṇanā*)

[1384] Giờ đây, đến tuần tự việc giải thích thiên trích yếu được đặt lại theo thứ tự nối tiếp từ thiên toát yếu.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào thiên này lại có tên gọi là thiên trích yếu?

Đáp: Bởi vì đưa ý nghĩa Phật ngôn là tam tạng lên phân giải lại ý nghĩa. Tức pháp [mỗi loại] khác nhau mà hiện bày trong cả ba tạng, khi xác định, quyết định bởi chính thiên trích yếu này, hẳn gọi là lời quyết định hoàn hảo.

Người không xác định được đường lối của cách thức trong toàn bộ tạng Abhidhamma, xuyên suốt đến sự làm rõ vấn đề và việc tính số lượng trong Đại bản, cũng nên mang đến so sánh ý nghĩa xem từ thiên trích yếu đặng.

[Nội dung ‘sự làm rõ vấn đề’ có nghĩa là tam đề có vấn đề mỗi loại 49 điều, nhị đề có vấn đề mỗi loại 9 điều. Sự làm rõ vấn đề nêu trên gọi là pañhuddhāra.

Nội dung ‘việc tính số lượng là cách tính số lượng có đặng trong những vấn đề ấy, v.v... như *hetuyā nava* (trong nhân duyên có phần của hỏi và đáp 9 phần là ra sao?)]

Hỏi rằng: Thiên trích yếu này sanh từ ai?

Đáp: Sanh từ ngài trưởng lão Sāriputta, tức trưởng lão Sāriputta nói thiên trích yếu cho một vị đệ tử đồng cư trú của ngài không thể xác định, làm rõ ý nghĩa trong thiên toát yếu được. Nhưng thiên trích yếu này đã bị phản đối trong bộ đại chú giải, nói rằng – lẽ thường Abhidhamma không phải lãnh vực của Thinh văn đệ tử, không phải là hành xứ của Thinh văn đệ tử, Abhidhamma này là lãnh vực của Phật, là hành xứ của Phật. Nhưng ngài tướng quân chánh pháp đã được vị đệ tử đồng cư trú hỏi, nên mới dẫn đến nơi trú ngụ bậc đạo sư rồi hỏi đức Chánh đẳng giác, ngài mới thuyết thiên trích yếu truyền cho vị bhikkhu ấy.

Hỏi rằng: Thuyết truyền lại như thế nào?

Đáp: Đức Thế Tôn thuyết hỏi rằng ‘*Katame dhammā kusalā*’ (pháp thiện ra sao?), có nghĩa là ông xác định rằng ‘Lẽ thường gọi tất cả pháp thiện ra sao?’.

Kế đó, khi đức Thế Tôn trình bày pháp như thiện, v.v... bởi sự làm rõ ý nghĩa làm cho thành từng tụ, từng bó, từng chùm truyền cho bhikkhu im lặng ấy, nên mới thuyết truyền cho bằng cách thức này rằng thiện được phân chia theo cõi bởi cách như ‘*Katame dhammā kusalā? Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti*’ (pháp thiện ra sao? Tâm thiện dục giới sanh trong khi nào?), v.v... ta đã trình bày rồi không phải hay sao, những pháp này là tất cả tâm thiện ấy trong 4 cõi là thiện.

Trong đoạn ấy, từ *catūsu* (trong 4 lãnh vực) đó là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và siêu thế [siêu thế được sắp vào trạng thái là thời gian của tâm thoát khỏi thế gian (*avattābhūmi*), không phải cõi nơi trú của những chúng sanh giống như dục giới, v.v...]. Từ *kusalaṃ* (thiện) là thiện mà phân thành xúc, v.v... [theo Phật ngôn trong thiên tâm sanh rằng *phasso hoti* (cũng có xúc), v.v...].

Câu nói ‘*ime dhammā kusalā*’ (những pháp này là thiện) có nghĩa là tất cả những pháp này như xúc, v.v... được thuyết lại trong 4 lãnh vực ấy gọi là thiện.

[1385] Đức Thế Tôn thuyết rằng ‘*dvādasā akusalacittuppādā*’ (tâm sanh [cùng sở hữu tâm] nhóm bất thiện 12 tâm) bởi vì tất cả pháp bất thiện không có sự khác nhau bởi liên hệ cõi.

Trong đoạn ấy, [cần phải biết định nghĩa rằng] từ *uppāda* là thực tính sinh khởi. Từ *cittuppāda* là chính tâm sinh khởi.

Lại nữa, câu này là chánh yếu của pháp thoại, như kiểu nói rằng ‘đức vua đã đến’, xem như cũng nói về việc đi đến của cận thân, v.v... như thế nào, khi đức Phật thuyết rằng ‘*cittuppāda*’ (tâm phát sanh), dù tất cả pháp tương ưng đều cũng xem như đã thuyết bởi những ‘tâm phát sanh’ ấy, như thế ấy. Bởi thế, cần phải biết rằng giữ lấy tâm cùng với pháp tương ưng bởi từ *cittuppāda* trong mọi vị trí.

Từ đây trở đi, ý nghĩa của câu nên phân chia bởi tất cả tam đề và nhị đề rằng ‘*catūsu bhūmīsu vipāko*’ (quả trong 4 lãnh vực), v.v... và pháp không thể nói (*navattabbatadhamma*) của thọ như lạc, v.v... trong tam đề thọ, v.v... cần phải biết bằng sự xem xét ý nghĩa của chánh văn Pāli theo cách được nói lại ở phần trước đó [tức thiên tâm sanh], tôi sẽ nói chỉ ý nghĩa khác nhau.

### Tam đề cảnh hy thiếu

[1420] Trong tất cả những tam đề ấy, đầu tiên trong tam đề cảnh hy thiếu (*parittārammaṇattike*), cần phải biết ý nghĩa trong câu ‘*sabbo kāmāvacarassa vipāko*’ (tất cả quả dục giới) ấy như sau đây.

Ngũ song thức (10 thức) gọi là pháp có cảnh hy thiếu (cảnh dục giới), bởi vì nương nhãn thanh triệt, v.v... rồi sinh khởi (diễn tiến) khai đoạn (bắt đầu với) pháp là sắc, thính, khí, vị, xúc mà phân thành cảnh tốt và cảnh không tốt, v.v... nhất định.

2 ý giới nhóm quả thiện và quả bất thiện [2 tâm tiếp thân] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi vì nương sắc ý vật sanh khai đoạn tất cả các cảnh như sắc, v.v... trong tuần tự liền sau từ nhãn thức, v.v... một cách nhất định.

Ý thức giới vô nhân nhóm quả thiện câu hành hỷ [tâm thâm tấn câu hành hỷ] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi vì sanh khai đoạn 6 cảnh hy thiếu như cảnh sắc, v.v... một cách nhất định, tức bởi bản chất phạm sự thâm tấn trong 5 môn và bởi tính chất phạm sự na cảnh trong 6 môn.

Ý thức giới vô nhân cả hai là nhóm quả thiện và quả bất thiện [2 tâm thâm tấn câu hành xả] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi sanh khai đoạn 6 cảnh hy thiếu như cảnh sắc, v.v... một cách nhất định, tức bởi bản chất phạm sự thâm tấn trong 5 môn và bởi bản chất phạm sự na cảnh trong 6 môn. Ngay cả khi sanh lên bởi bản chất phạm sự tái tục hẳn làm cho nghiệp, điềm nghiệp hay điềm sanh là cảnh hy thiếu thành cảnh, khi sanh lên bởi bản chất hữu phần trong thời bình nhựt, luôn cả khi sanh bởi bản chất phạm sự tử là thời cuối hẳn làm cho duy chỉ cảnh hy thiếu thành cảnh.

Lại nữa, tâm phát sanh là 8 tâm quả thiện hữu nhân [8 tâm đại quả] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi vì sanh khai đoạn pháp hy thiếu bằng bản chất phạm sự na cảnh và bởi bản chất phạm sự tái tục, phạm sự hữu phần và phạm sự tử theo cách được nói trong chính 2 tâm ý thức giới vô nhân nhóm quả thiện và quả bất thiện.

Tổ ý giới [tâm khai ngũ môn] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi vì sanh khai đoạn cảnh sắc, v.v... ở 5 môn.

Ý thức giới tổ vô nhân câu hành hỷ [tâm tiểu sinh] gọi là pháp có cảnh hy thiếu, bởi sanh thực hiện tư cách hoan hỷ cho bậc lậu tận bởi khai đoạn pháp như cảnh sắc, v.v... dục giới là hiện tại ở 6 môn hay là quá khứ và vị lai ở ý môn.

Bởi lẽ như vậy, cần phải biết 25 Tâm phát sanh<sup>1</sup> này có cảnh hy thiếu (*parittārammaṇā*) nhất định.

### Pháp có cảnh là đáo đại, v.v...

[1421] Pháp là thức vô biên xứ và phi tướng phi phi tướng xứ gọi là có cảnh đáo đại (*mahaggatārammaṇā*), bởi vì sinh khởi khai đoạn (bắt đầu) thiền chứng thấp của riêng mình.

Pháp là đạo và quả gọi là có cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇā*), do có nibbāna làm cảnh.

*Kusalato cattāro kiriyato cattāroti aṭṭha ñāṇavippayuttacittuppādā  
sekkhaputhujjanakhīṇāsavānaṃ asakkaccadānapaccavekkhaṇadhammasavanādīsu  
kāṃāvacaradhamme ārabha pavattikāle parittārammaṇā. Atipaguṇānaṃ  
paṭhamajjhānādīnaṃ paccavekkhaṇakāle mahaggatārammaṇā.  
Kasiṇanimittādīpaññattipaccavekkhaṇakāle navattabbārammaṇā.*

Tâm phát sanh là 8 tâm bất tương ưng trí, tức 4 thuộc nhóm thiện, 4 thuộc nhóm tố.

Cần phải biết rõ rằng:

- Gọi là có cảnh hy thiếu trong khi bậc hữu học, phạm phu và bậc lậu tận khai đoạn pháp dục giới (*kāṃāvacaradhamma*) diễn tiến trong việc xả thí, sự quán tưởng và việc nghe pháp theo cách không tôn kính.
- Gọi là có cảnh đáo đại trong khi xem xét (phản khán) pháp như sơ thiền, v.v... càng thuần thực.
- Gọi là có cảnh *navattabba* [không thể nói là hy thiếu, v.v...] trong khi xem xét chế định như ấn chứng biến xứ, v.v...

[Câu nói, v.v... trừ ra nội dung là *upādāpaññatti* trình bày rằng *tīṇi lakkhaṇāni* (tam tướng) và *ahaṃ* (ta), v.v... theo như đã nói ở phần chế định.]

*Akusalato cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā pañcapanṇāsāya  
kāṃāvacaradhammānaṃ ‘satto satto’ ti parāmasanaassādanābhinandanakāle  
parittārammaṇā. Tenevākārena sattavīsati mahaggatadhamme ārabha pavattikāle  
mahaggatārammaṇā. Paññattidhamme ārabha pavattanakāle siyā navattabbārammaṇā.*

Bốn tâm tương ưng tà kiến sinh khởi thuộc nhóm bất thiện, cần phải biết rõ rằng:<sup>2</sup>

- Gọi là có cảnh hy thiếu trong khi có sự chấp sai, hài lòng và hoan hỷ rằng là chúng sanh, người trong 55 pháp dục giới
- Gọi là có cảnh đáo đại trong khi sanh khai đoạn diễn tiến trong 27 pháp đáo đại bằng chính tư cách chấp sai, v.v... đó

<sup>1</sup> Cituppāda dịch là tâm phát sanh, tức tâm sanh cùng với pháp tương ưng.

<sup>2</sup> Four states of consciousness associated with views as immoral take limited objects at the time when perverting [the truth] there is a being pleased with and delighted at the fifty-five states of sense-experience as implying a 'being' [or fixed entity]. (Xem bản Anh ngữ trang 522, dòng 11-16).

- Gọi là có cảnh *navattabbha*<sup>1</sup> (không thể nói là hy thiếu), v.v... trong khi sanh khai đoạn diễn tiến trong pháp chế định

*Diṭṭhivippayuttānaṃ teyeva dhamme ārabba kevalaṃ assādanābhinandanavasena, pavattiyam paṭighasampayuttānaṃ domanassavasena, vicikicchāsampayuttacittuppādassa anittāṅgatavasena, uddhaccasahagatassa vikkhepavasena avūpasamavasena ca pavattiyam parittamahaggatanavattabbārammaṇatā veditabbā. Etesu pana ekadhammopi appamaṇe ārabba pavattitum na sakkoti, tasmā na appamāṇārammaṇā.*

Tâm phát sanh là bất thiện bất tương ưng kiến, cần phải biết rằng có cảnh hy thiếu, đáo đại và cảnh không thể nói [là cảnh hy thiếu, v.v...] trong khi sanh khai đoạn những pháp ấy bởi liên hệ duy nhất với sự hài lòng và hoan hỷ.

Tâm phát sanh mà tương ưng khuể phần có cảnh hy thiếu, đáo đại và cảnh không thể nói trong khi diễn tiến bởi liên hệ ưu thọ.

Tâm phát sanh mà tương ưng hoài nghi có cảnh hy thiếu, đáo đại và cảnh không thể nói trong khi diễn tiến bởi liên hệ không quyết tâm.

Tâm phát sanh mà câu hành điều cử có cảnh hy thiếu, đáo đại và cảnh không thể nhận rõ khi diễn tiến bởi liên hệ phóng dật và bởi liên hệ sự không tỉnh lặng.

Lại nữa, ngay cả một pháp trong tất cả những pháp ấy hẳn không thể sanh lên khai đoạn pháp vô lượng đặng, do đó những pháp ấy mới không có cảnh vô lượng đặng.

*Kusalato cattāro kiriyato cattāroti attha nāṇasampayuttacittuppādā sekkhaputhujanakhīṇāsavānaṃ sakkaccadānapaccavekkhaṇadhammasavanādīsū yathāvuttappakāre dhamme ārabba pavattikāle parittamahaggatanavattabbārammaṇā honti. Gotrabhukāle lokuttaradhamme paccavekkhaṇakāle ca nesam appamāṇārammaṇatā veditabbā.*

Tâm phát sanh là 8 tâm tương ưng trí, tức 4 thuộc nhóm thiện, 4 thuộc nhóm tố, có cảnh hy thiếu, đáo đại và cảnh không thể nói trong khi bậc hữu học, phạm phu và bậc lậu tận khai đoạn pháp có cách thức như đã nêu diễn tiến trong việc xả thí, xem xét (phản khán) và nghe pháp bằng sự tôn kính, v.v...

Tâm phát sanh là 8 tương ưng trí ấy, cần phải biết là pháp có cảnh vô lượng trong khi sự chuyên tột và trong khi xem xét (phản khán) pháp siêu thế.

## 12 loại tứ thiên

Lại nữa, tứ thiên sắc giới nhóm thiện cũng vậy, nhóm tố cũng vậy, mỗi loại có 12 cách [gom thành 24 cách], tức là:

1. Tứ thiên làm nền tảng của tất cả lợi ích (*sabbatthapādakacattuttham*).
2. Tứ thiên diễn tiến trong kasiṇa hư không (*ākāsakasiṇacattuttham*).
3. Tứ thiên diễn tiến trong kasiṇa (biển xứ) ánh sáng (*ālokakasiṇacattuttham*).
4. Tứ thiên diễn tiến trong phạm trú (*brahmavihāracattuttham*).
5. Tứ thiên diễn tiến trong hơi thở vào ra (*ānāpānacattuttham*).
6. Tứ thiên diễn tiến trong như ý thông (*iddhividhacattuttham*).

<sup>1</sup> Navattabba = undefinable = không thể định nghĩa được; không thể xác định, không thể định rõ, không thể nhận rõ được. (xem bản Anh ngữ, trang 522, dòng 18).



7. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ (*dibbasotacacatuttham*).
8. Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm thông (*cetopariyañāṇacacatuttham*).
9. Tứ thiền diễn tiến trong tùy nghiệp trí (*yathākammupagañāṇacacatuttham*).
10. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhãn trí (*dibbacakkhuñāṇacacatuttham*).
11. Tứ thiền diễn tiến trong túc mạng trí (*pubbenivāsañāṇacacatuttham*).
12. Tứ thiền diễn tiến trong vị lai trí (*anāgatamsañāṇacacatuttham*).

**Tứ thiền làm nền tảng của tất cả lợi ích**, tức tứ thiền trong 8 kasiṇa [trừ kasiṇa hư không và ánh sáng]. Bởi vì tứ thiền trong 8 kasiṇa ấy vừa làm nền tảng của minh sát, vừa làm nền tảng của tất cả thắng trí, vừa làm nền tảng của thiền diệt, vừa làm nền tảng của khổ luân hồi [tức trở thành Phạm thiên ở cõi Phạm thiên]. Do đó mới nói rằng tứ thiền làm nền tảng của tất cả lợi ích [như minh sát, v.v...].

**Tứ thiền diễn tiến trong kasiṇa hư không và kasiṇa ánh sáng**, tức vừa làm nền tảng của minh sát, vừa làm nền tảng của tất cả thắng trí, vừa làm nền tảng của khổ luân hồi, nhưng chỉ không làm nền tảng của thiền diệt.

**Tứ thiền diễn tiến trong phạm trú và hơi thở vào ra**, tức chỉ làm nền tảng của minh sát và làm nền tảng của khổ luân hồi, nhưng không làm nền tảng của tất cả thắng trí và không làm nền tảng của thiền diệt.

Trong tất cả những tứ thiền ấy, thiền có cả 10 kasiṇa làm cảnh gọi là có cảnh không thể nói (*navattabbārammaṇa*), do có cảnh không thể nói là hy thiếu, v.v... bởi vì sanh khai đoạn chế định kasiṇa.

**Tứ thiền diễn tiến trong phạm trú** gọi là *navattabbārammaṇa*, do có cảnh không thể nói là hy thiếu, v.v... bởi vì sanh khai đoạn chế định chúng sanh.

**Tứ thiền diễn tiến trong hơi thở vào ra** cũng gọi là *navattabbārammaṇa*, do có cảnh không thể nói là hy thiếu, v.v... do sanh khai đoạn hiện tượng.

[Từ *navattabbārammaṇa*, tức có cảnh là bất cứ một chế định nào mà không thể nói rằng là hy thiếu, đáo đại và vô lượng.]

**Tứ thiền diễn tiến trong như ý thông** hẳn có cảnh hy thiếu và đáo đại. Tức trong khi nào, vị tu tiến muốn làm cho tâm nương tâm rồi đi bằng thân không thấy được, thay đổi hướng thân đi bằng năng lực của tâm, hẳn thiết lập đưa thân lên đặt trong tâm đáo đại, trong khi ấy như ý thông ấy có cảnh hy thiếu vì có sắc thân làm cảnh, do đã có được sắc thân bằng sự nỗ lực làm cảnh.

Trong khi nào, bậc tu tiến muốn làm cho tâm nương thân rồi đi bằng thân thấy được, hẳn thay đổi hướng tâm đi bằng năng lực của thân, hẳn thiết lập tâm thiền nền tảng, hẳn đưa lên để trong sắc thân, trong khi ấy như ý thông có cảnh là đáo đại, bởi vì tâm đáo đại làm cảnh, do đã có được tâm bằng sự nỗ lực làm cảnh.

**Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ** có duy nhất cảnh hy thiếu, bởi sinh khởi khai đoạn cảnh thính.

**Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm thông** có cảnh hy thiếu, đáo đại và vô lượng, tức trong khi biết tâm dục giới của người khác, tha tâm thắng trí ấy có cảnh hy thiếu. Trong khi biết tâm sắc giới và tâm vô sắc giới của người khác cũng có cảnh là đáo đại. Trong khi biết đạo và quả của người khác thì có cảnh là vô lượng.

Lại nữa, trong vấn đề này, phàm phu không biết tâm của bậc Thất lai, bậc Thất lai không biết tâm của bậc Nhất lai, bởi cách như vậy cần phải biết rõ cho đến bậc Vô sanh. Nhưng bậc Vô sanh biết tâm của tất cả mọi người. Lại nữa, cần phải biết sự khác nhau ở điều này là ‘người bậc cao khác biết tâm của người bậc thấp’.

**Tứ thiên diễn tiến trong tùy nghiệp trí** có cảnh hy thiếu trong khi biết nghiệp dục giới, có cảnh là đáo đại trong khi biết nghiệp là sắc giới và vô sắc giới.

**Tứ thiên diễn tiến trong thiên nhãn trí** có duy nhất cảnh hy thiếu, do có sắc làm cảnh.

**Tứ thiên diễn tiến trong túc mạng trí** có cảnh hy thiếu, đáo đại, vô lượng và cảnh không thể nói (*navattabba*), tức túc mạng trí ấy cần phải biết rõ rằng:

- Có cảnh là hy thiếu trong khi nhớ lại uẩn là dục giới.
- Có cảnh là đáo đại trong khi nhớ lại uẩn là sắc giới và vô sắc giới.
- Có cảnh là vô lượng trong khi nhớ đến đạo mà mình hay người khác đã tu tiến và quả mà mình hay người khác đã làm cho chúng ngộ (tác chứng) trong quá khứ.
- Có cảnh là vô lượng, ngay cả bởi sự xem xét (phản khán) đạo, quả, *nibbāna* bằng cách nhớ đến đức Phật là vị đã cắt đứt luân hồi như vậy: tất cả đức Phật trong quá khứ đã tu tiến đạo, đã làm cho chúng ngộ (tác chứng) quả, đã thể nhập *nibbāna* bởi vô vi giới (*nibbānadhātu*).
- Có cảnh không thể nói [rằng là cảnh hy thiếu, v.v...] trong khi nhớ đến tên tộc (dòng dõi) và ấn chứng của *kasiṇa* đất, v.v... theo cách rằng: đức Thế Tôn có hồng danh *Vipassī* đã có trong thời quá khứ, kinh thành của ngài có tên là *Bandhumatī*, cha có tên là *Bandhuma*, mẹ có tên là *Bandhumatī*, v.v...

**Ngay cả tứ thiên diễn tiến trong vị lai trí** cũng có cùng cách, ngay cả tứ thiên nêu trên cũng cần phải biết rõ rằng:

- Có cảnh hy thiếu trong khi biết rằng trong thời vị lai người này sẽ sanh trong cõi dục giới.
- Có cảnh đáo đại trong khi biết rằng trong thời vị lai người này sẽ sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới.
- Có cảnh vô lượng trong khi biết rằng: trong thời vị lai người này sẽ tu tiến đạo, sẽ làm cho tác chứng quả, sẽ thể nhập *nibbāna* bởi vô vi giới.
- Có cảnh không thể nói [là hy thiếu, v.v...] trong khi biết tên và tộc (dòng dõi) theo cách rằng: trong thời vị lai, đức Thế Tôn có hồng danh là *Metteyya* sẽ hiện khởi, *brāhmaṇa* có tên là *Subrahma* sẽ là cha, nữ *brāhmaṇī* có tên là *Brahmavatī* sẽ là mẹ, v.v...

**Tứ thiên diễn tiến ở cõi vô sắc và tứ thiên trong sự diệt tất cả lậu**, tôi sẽ nói ở vị trí chánh văn *Pāli* đã có hiện bày.

Ý thức giới vô nhân mà là tổ câu hành xả [tâm khai ý môn] hỷ tiến hành phía trước tâm thiện, tâm bất thiện và những tâm tố này cả thấy. Cần phải biết rõ nhiều loại cảnh của ý thức giới vô nhân ấy theo cách thức nói trong những, tâm thiện, tâm bất thiện và tâm tố ấy. Nhưng trong khi diễn tiến bằng bản chất phạn sự đoán định ở 5 môn thì có cảnh là hy thiếu nhất định.

3 thiên và 4 thiên là sắc giới, v.v... có cảnh không thể nói [là hy thiếu, v.v...] bởi vì sanh lên khai đoan pháp không thể nói bằng tính chất pháp hy thiếu, v.v... Thật vậy, trong tất

cả những thiên này, tất cả thiên sắc giới hẳn diễn tiến trong kasīṇa đất, v.v... Thiên không vô biên xứ hẳn diễn tiến trong hư không chế định mà có được từ việc rút bỏ kasīṇa, thiên vô sở hữu xứ hẳn diễn tiến trong vô hữu chế định là sự không có [không vô biên xứ] thức.

### Lời phân giải tam đề có đạo thành cảnh

[1429] Trong tam đề có đạo thành cảnh, 8 tâm tương ưng trí sinh khởi được thuyết lại trong phần đầu, có đạo làm cảnh (*maggārammaṇa*) trong khi bậc hữu học và bậc vô học xem xét (phản khán) đạo mà mình đã thấu triệt, nhưng không phải có nhân hợp với đạo (*maggahetuka*), bởi vì không sanh cùng (hay câu sanh) với đạo.

[Pháp câu sanh là pháp đồng sanh, tức cả hai danh sắc đồng sanh. Còn pháp tương ưng là pháp cùng hợp với nhau, tức chỉ danh hợp cùng nhau. Ở đây 8 tâm đại thiện tương ưng trí không đồng sanh với đạo siêu thế, nên mới không là *maggahetuka*, tức nhân hợp với đạo.]

Tất cả pháp gọi là có đạo làm trưởng (*maggādhīpatino*) bởi mãnh lực cảnh trưởng, trong việc xem xét (phản khán) làm cho đạo mà mình đã thấu triệt thành trọng điểm (mãnh liệt), nhưng trong khi làm cho pháp khác thành cảnh, không nên nói rằng có đạo thành cảnh (*maggārammaṇa*), cũng như có đạo thành trưởng (*maggādhīpati*).

4 đạo tuệ cao thượng gọi là có nhân hợp với đạo nhất định, do có nhân tức là đạo, hay có nhân tương ưng đạo. Nhưng trong khi tu tiến đạo, làm cho cần và thâm thành trưởng chánh bởi mãnh lực câu sinh trưởng, một số pháp có thể có đạo làm trưởng. Còn trong khi làm cho dục và tâm bất cứ một loại nào thành trưởng, một số pháp không thể nói rằng có đạo làm trưởng.

Trong 12 loại tứ thiên sắc giới, 9 loại tứ thiên như tứ thiên là nền tảng của tất cả lợi ích, v.v... không phải là *maggārammaṇa* (có đạo làm cảnh), không phải là *maggahetuka* (có nhân hợp với đạo), không phải là *maggādhīpati* (có đạo làm trưởng).

Còn tứ thiên diễn tiến trong tha tâm trí, tức mạng trí và vị lai trí có đạo làm cảnh, trong khi biết tâm đạo của tất cả bậc Thánh, nhưng không phải là *maggahetuka* (có nhân hợp với đạo) bởi vì không câu sanh với đạo, không phải là *maggādhīpati* (có đạo làm trưởng) bởi vì không sanh làm cho đạo thành trọng điểm.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào mà cả ba tứ thiên ấy lại không làm cho đạo thành trọng điểm?  
Đáp: Bởi vì mình (bản thân) là pháp đáo đại. Tựa như tất cả người thế gian làm cho đức vua thành nơi tôn trọng, còn mẫu hậu và phụ hoàng không thực hiện sự tôn trọng. Sẽ thấy rằng mẫu hậu và phụ hoàng ấy đã thấy đức vua cũng không đứng dậy khỏi chỗ ngồi, không thực hiện hành động chấp tay, v.v... hẳn gọi theo cách thường (tùng) gọi chính trong khi còn thanh xuân như thế nào, ngay cả tất cả 3 tứ thiên ấy cũng như thế ấy, không làm cho đạo thành trọng điểm, bởi vì tính chất mà mình là pháp đáo đại.

Ngay cả ý thức giới vô nhân là tố [tâm khai ý môn] cũng là *maggārammaṇa* (có đạo làm cảnh) trong khi xem xét đạo của tất cả bậc thánh, bởi vì tiến hành trước phản khán tuệ, nhưng không phải là *maggahetuka* (có nhân hợp với đạo) bởi không câu sanh với đạo, không phải là *maggādhīpati* (có đạo làm trưởng) bởi vì không sanh làm cho đạo thành trọng điểm.

Hỏi rằng: Nguyên nhân nào lại không làm cho đạo thành trọng điểm?

Đáp: Bởi vì mình là vô nhân, là trạng thái thấp thỏm, là sự khờ dại. Tựa như mọi người thế gian tôn trọng đức vua, nhưng thần tử là người lưng gù, lùn và người hầu, v.v... không thực hiện sự tôn trọng hết mực như bậc hiền trí, bởi vì tính chất bản thân mình là người khờ dại như thế nào, ngay cả tâm này cũng như thế ấy, không làm cho đạo thành trọng điểm, vì bản thân là vô nhân, là trạng thái thấp thỏm, là sự khờ dại.

Tâm thiện phát sanh là bất tương ưng trí, v.v... hẳn không đặng tính chất có cảnh là đạo, v.v... bởi vì không có trí tuệ và có cảnh là pháp hiệp thế, cần phải biết rằng không nên nói là *maggārammaṇa* (có đạo làm cảnh), *maggahetuka* (có nhân hợp với đạo), *maggādhipati* (có đạo làm trưởng).

### Lời phân giải tam đề cảnh quá khứ

[1432] Trong tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇattike*), chỉ có pháp là thức vô biên xứ và phi tướng phi phi tướng xứ có cảnh quá khứ (*atītārammaṇāva*) nhất định. Bởi vì sanh khai đoan (hay nghĩ tới, mở mối) thiên chứng [tâm không vô biên xứ và tâm vô sở hữu xứ] đã trôi qua trong thiên thấp.

[1433] Câu nói ‘*niyogā anāgatārammaṇā natthi*’ (pháp có cảnh là vị lai nhất định, không có) có nghĩa là: gọi tâm có cảnh là vị lai một cách riêng biệt nhất định, không có đặng.

Hỏi rằng: Vị lai trí có cảnh vị lai nhất định, ngay cả tha tâm trí cũng sanh khai đoan vị lai không phải hay sao?

Đáp: Sanh nhất định, nhưng một cái tâm là vị lai trí và tha tâm trí bởi sự riêng biệt không có đặng, chỉ có tâm trộn với tâm đáo đại khác, bởi vì gom vào bằng tứ thiên sắc giới. Do đó mới thuyết rằng ‘*niyogā anāgatārammaṇā natthi*’ (pháp có cảnh là vị lai nhất định không có đặng).

[1434] Ngũ song thức và 3 ý giới gọi là có cảnh hiện tại (*paccuppannārammaṇā*), bởi vì diễn tiến trong cảnh có sắc, v.v... là hiện tại.

Từ *dasa cittuppādā* (10 Tâm phát sanh [là quả]) này có nghĩa là: đầu tiên, cần phải biết 8 tâm quả hữu nhân rằng:

- Chỉ có cảnh quá khứ trong khi sanh khai đoan nghiệp hay điểm nghiệp trong khi giữ tái tục của chư thiên hay nhân loại, ngay cả trong thời điểm là hữu phần và tử cũng có cách như nhau.
- Có cảnh hiện tại trong thời điểm tâm này giữ tái tục bởi khai đoan điểm sanh và trong thời điểm là hữu phần nối tiếp từ tái tục.
- Có cảnh hiện tại trong khi sinh khởi ở 5 môn bởi tính chất na cảnh.
- Có cảnh quá khứ, vị lai và hiện tại, bởi sinh khởi bắt cảnh của tâm đồng lực có cảnh quá khứ, vị lai hay hiện tại trong ý môn.

Ngay cả ý thức giới câu hành xả nhóm quả thiện vô nhân [tâm thẩm tấn câu hành xả] cũng có cách thức như vậy. Nhưng có sự khác nhau như vậy, trong ý thức giới này, tức ý thức giới nêu trên là tái tục của người mù bẩm sinh, v.v... trong duy nhất hạng người nhân loại và có cảnh hiện tại bởi bản chất thẩm tấn trong ngũ môn.

Ý thức giới quả thiện vô nhân câu hành hỷ [tâm thâm tấn câu hành hỷ] có cảnh hiện tại bởi tính chất thâm tấn và na cảnh trong ngũ môn. Cần phải biết rõ rằng có cảnh quá khứ, vị lai hay hiện tại bởi tính chất na cảnh trong ý môn giống như ý thức giới quả hữu nhân.

Ý thức giới quả bất thiện vô nhân cũng chính là có cách thức (*gati*) như ý thức giới vô nhân câu hành xả quả thiện. Nhưng có sự khác nhau như vậy, trong ý thức giới này, tức duy chỉ ý thức giới nêu trên diễn tiến bởi tính chất tái tục, hữu phần và tử của chúng sanh sanh trong cõi địa ngục.

Tổ ý thức giới vô nhân câu hành hỷ làm cho trạng thái hoan hỷ sinh khởi đến bậc lậu tận trong ngũ môn có cảnh hiện tại và có cảnh quá khứ, vị lai hay hiện tại trong khi sinh khởi bởi tính chất tiểu sinh khai đoạn pháp được phân thành quá khứ, v.v... trong ý môn.

### Phân loại cảnh của tâm thiện phát sanh

Trong từ *kāmāvacarakusalam* (thiện dục giới), v.v..., đầu tiên tâm thiện phát sanh là 4 tâm tương ưng trí, cần phải biết rõ rằng:

- Có cảnh quá khứ, vị lai và hiện tại, khi bậc hữu học và phạm phu xem xét phản khán uẩn, xứ và giới được phân thành quá khứ, v.v...
- Có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] trong khi xem xét chế định và nibbāna.

Ngay cả tâm bất tương ưng trí sinh khởi cũng có cách thức như nhau, nhưng có sự khác nhau như vậy trong những tâm phát sanh này, tức chỉ không có sự xem xét đạo, quả và nibbāna bằng những tâm phát sanh này.

### Phân loại cảnh của tâm bất thiện phát sanh

Tâm bất thiện phát sanh là 4 tâm tương ưng kiến, cần phải biết rõ rằng:

- Có cảnh quá khứ, v.v... trong khi hân hoan, ưa thích và có sự chấp sai về uẩn, giới và xứ được phân thành uẩn quá khứ, v.v...
- Có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] khi người đang hân hoan, ưa thích bởi khai đoạn mở mỗi chế định chấp thủ sai rằng là ‘chúng sanh, con người’.

Ngay cả tâm phát sanh là bất tương ưng kiến cũng có cách thức như nhau, chỉ không có sự chấp thủ bởi những tâm phát sanh ấy.

Tâm phát sanh là 2 tâm tương ưng khuể phần, cần phải biết rõ rằng:

- Có quá khứ, v.v... làm cảnh khi người sanh ưu thọ bởi khai đoạn (nghĩ tới) pháp được phân thành uẩn quá khứ, v.v...
- Có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] khi người sanh ưu thọ bởi khai đoạn chế định làm cảnh.

Tâm phát sanh tương ưng hoài nghi và điều cử có cảnh quá khứ, vị lai, hiện tại và cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] trong khi diễn tiến bởi sự không quyết tâm đặng và sự phóng dật trong chính những pháp [được phân thành quá khứ, v.v...] ấy.

### Phân loại cảnh của tâm tố phát sanh

8 tâm tố hữu nhân phát sanh [8 tâm đại tố] có cách thức (*gati*) như chính kiểu tâm thiện phát sanh ấy.

Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả [tâm khai ý môn] cần phải được biết rằng:

- Chỉ có cảnh hiện tại khi diễn tiến theo tính chất đoán định trong ngũ môn.
- Có cảnh quá khứ, vị lai, hiện tại và không thể nói [là quá khứ, v.v...] trong khi tiến hành phía trước tâm đồng lực mà có cảnh quá khứ, vị lai hay hiện tại và có cảnh là chế định hay nibbāna ở ý môn.

### Phân loại cảnh của tâm tứ thiên sắc giới

Trong tứ thiên sắc giới có trường hợp theo như đã nêu, 5 loại tứ thiên này là tứ thiên làm nền tảng cho tất cả lợi ích, tứ thiên diễn tiến trong kasiṇa hư không, tứ thiên diễn tiến trong kasiṇa ánh sáng, tứ thiên diễn tiến trong phạm trú và tứ thiên diễn tiến trong định hơi thở vào ra, có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...].

Tứ thiên diễn tiến trong như ý thông, cần phải biết rõ (*veditabba*) rằng:

- Có quá khứ làm cảnh, bởi vì sanh lên khai đoạn tâm thiên cơ bản là quá khứ, khi hướng tâm (chuyển đổi) đi bởi năng lực của thân.
- Có vị lai làm cảnh, khi người chú nguyện sự kiện là vị lai, như trường lão Mahākassapa, v.v... chú nguyện trong khi an vị ngôi xá lợi (*mahādhātu*). Được nghe rằng trường lão Mahākassapa thực hiện an vị ngôi xá lợi chú nguyện rằng: ‘Trong vị lai suốt 218 năm nguyện những hương thơm này đừng tan đi, tất cả các bông hoa đừng khô héo, tất cả ngọn đèn đừng tắt’, tất cả các vật dặng như chính lời chú nguyện. Hay như trường lão Assagutta thấy chư bhikkhu tặng thọ dùng vật thực khô hóc ở ngôi chùa tên Vattaniya, nên chú nguyện rằng: ‘Mong cho bể nước hãy thành vị sữa chua trong thời điểm trước bữa ăn sáng mỗi ngày’, nước được múc ra trong thời điểm trước bữa ăn sáng mới có vị là sữa chua, sau bữa ăn sáng thì nước đó cũng trở lại bình thường như cũ.
- Có hiện tại làm cảnh bởi vì sanh lên khai đoạn thân, trong khi người làm cho thân nương tâm rồi đi bằng thân không thể thấy được, hay là trong khi thể hiện thần thông khác.

Tứ thiên diễn tiến trong thiên nhĩ có cảnh hiện tại, bởi vì sanh khai đoạn âm thanh có hiện hữu.

Tứ thiên diễn tiến trong tha tâm trí có cảnh quá khứ và có cảnh là vị lai, khi người biết tâm của những người khác trong quá khứ trong vòng 7 ngày và trong vị lai trong vòng 7 ngày. Nhưng không thể biết tâm đó được trong khoảng thời gian quá 7 ngày, bởi vì cảnh vượt hơn 7 ngày ấy là lãnh vực của trí biết phần quá khứ và trí biết phần vị lai (*atītānāgatamañāṇa*), không phải lãnh vực của tha tâm trí này, nhưng cảnh hiện tại là lãnh vực của tha tâm trí ấy trong khi biết tâm hiện tại.

### 3 loại hiện tại

Lại nữa, gọi là hiện tại này có 3 trường hợp, tức sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*), liên tiếp hiện tại (*santatipaccuppanna*), và thời hiện tại (*addhāpaccuppanna*).

Sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*), tức hiện tại đạt đến sát-na sanh, sát-na trụ và sát-na diệt.

[Từ *khaṇapaccuppanna* có định nghĩa là ‘*khaṇappattaṃ paccuppannaṃ khaṇapaccuppannaṃ*’ (hiện tại đạt đến 3 sát-na), xóa từ *patta* để gọn từ.]

Liên tiếp hiện tại (*santatipaccuppanna*), tức hiện tại liên hệ theo chặng của một hay hai dòng chảy (sự tiếp nối) lộ trình tâm. Trong phần ấy, khi người đã ngồi ở nơi tối, đi ra nơi sáng, cảnh chưa rõ liền ngay, đến khi nào cảnh ấy hiện bày rõ, cần phải biết [chặng của sự tiếp nối danh sắc] bên trong giai đoạn này rằng là chặng của một hay hai dòng chảy (sự tiếp nối) lộ trình tâm. Khi người du hành nơi sáng rồi đi vào phòng, cảnh sắc cũng chưa hiện bày rõ liền ngay trước, đến khi nào cảnh sắc ấy sẽ hiện bày, cần phải biết [chặng của sự tiếp nối danh sắc] bên trong giai đoạn này rằng là chặng của một hay hai dòng chảy (sự tiếp nối) lộ trình tâm. Lại nữa, khi người đang đứng ở vị trí xa dù thấy sự chuyển động tay của thợ nhuộm và sự gõ chuông đánh trống, v.v... cũng không thể nghe âm thanh liền được và đến lúc nào người nghe âm thanh, cần phải biết [chặng của sự tiếp nối danh sắc] bên trong giai đoạn này là chặng của một hay hai dòng chảy (sự tiếp nối) lộ trình tâm.

Giáo thọ sư trùng tụng Majjhimanikāya nói như vậy trước. Còn vị giáo thọ sư trùng tụng Saṃyuttanikāya nói đến sự tiếp nối có hai loại là dòng chảy sắc (sự tiếp nối sắc) và dòng chảy danh (sự tiếp nối danh) rồi nói rằng: ‘con gợn sóng nước mà người đạp nước lội băng qua bờ bên kia, đến khi nào chưa trong vắt lại; khi người đến từ nơi xa, đến khi nào sự nóng nực trong thân chưa lắng dịu; khi người đến từ cơn nắng gắt đi vào phòng, đến khi nào bóng tối chưa tan biến; khi người tu tiến nhiếp xứ trong phòng rồi mở cửa sổ nhìn ngó vào ban ngày, đến khi nào sự kích động của con mắt chưa dịu lại’; dòng chảy (sự tiếp nối) nêu trên là dòng chảy sắc (sự tiếp nối sắc). Còn chặng của dòng lực 2-3 lộ trình gọi là dòng chảy danh (sự tiếp nối danh), rồi nói rằng: ‘Cả hai dòng chảy danh sắc này gọi là sự liên tiếp hiện tại’.

Thời hiện tại (*addhāpaccuppanna*), tức hiện tại được xác định bởi một hữu mà ngài trưởng lão Kaccāyana chỉ rõ nói đến trong **Bhaddekarattasutta** rằng:

“*Yo cāvuso, mano ye ca dhammā ubhayametam paccuppannam. Tasmim ce paccuppanne chandarāgapaṭibaddham hoti viññāṇam, chandarāgapaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati, tadabhinandanto paccuppannesu dhammesu saṃhīrati.*”<sup>1</sup>

“Này hiền giả, cả hai là tâm hữu phần và cảnh pháp này là [thời (*addhā*)] hiện tại, nếu thức liên kết với sự luyến ái mong muốn trong tâm hữu phần và cảnh pháp là hiện tại ấy, người đang hân hoan trong tâm hữu phần và cảnh pháp ấy bởi vì thức liên kết với sự luyến ái mong muốn, khi đang hân hoan tâm hữu phần và cảnh pháp ấy, người hẳn bị ái và tà kiến kéo chung lại trong tâm hữu phần và cảnh pháp là hiện tại ấy.”

[Từ *saṃhīrati* dịch theo từ là ‘bị ái và tà kiến kéo chung lại’ kết hợp từ ngữ có từ tiếp đầu ngữ *saṃ* + căn *hara* (*harāṇe* – mang đi) + vĩ ngữ *ya* + vibhatti *te*, xóa vĩ ngữ *ya* và thay đổi *te* thành *ti*, đặt mẫu tự *im* làm āgama bởi sự chia công thức là *im vā* (cũng đặt *im* thành āgama được) trong công thức của văn phạm moggallāna (chương 4, câu 123) rằng ‘*jarasadānamim vā*’ (cũng đặt mẫu tự *im* làm āgama cuối nguyên âm chót của căn *jara* và *sada* được), như lời giải thích trong bộ chú giải của Majjhimanikāya và Mūlaṭīkā rằng:

“*Tattha saṃhīratīti vipassanāya abhāvato taṇhādīṭṭhīhi ākaḍḍhiyati. Na saṃhīratīti vipassanāya bhāvena taṇhādīṭṭhīhi nākaḍḍhiyati.*”

“Trong đoạn ấy, từ *saṃhīrati* có nghĩa là bị ái và tà kiến kéo chung lại, bởi vì không có minh sát. Cụm từ *na saṃhīrati* có nghĩa là không bị ái và tà kiến kéo chung lại vì có minh sát.”

“*Samhīratīti taṇhādīṭṭhābhinandanāhi ākaḍḍhiyati.*”

“Từ *saṃhīrati* dịch là bị ái, tà kiến và sự hân hoan kéo chung lại”.]

<sup>1</sup> (ma. ni. 3.284).

Lại nữa, trong ba loại ‘hiện tại’ này:

- Liên tiếp hiện tại xuất hiện trong tất cả bộ chú giải.
- Thời hiện tại thấy trong tạng Kinh [như *Bhaddekarattasutta*, v.v...].

Trong sát-na hiện tại, v.v... ấy, một số người [người thuộc trường phái *Abhayagirivāsī*] nói rằng: ‘Tâm là sát-na hiện tại làm cảnh của tha tâm trí. Do nguyên nhân gì? Bởi vì tâm của vị có thân thông và của người khác sanh trong cùng sát-na’.

Lại nữa, lời so sánh của những vị giáo thọ sư ấy có như sau. Khi bó hoa bị ném lên trong không trung, chắc chắn một bông hoa chạm cuốn hoa với cuốn hoa của một bông hoa như thế nào, khi người quan sát tâm của đại chúng theo tính chất nhóm rằng: ‘Ta sẽ biết tâm của người khác’, cũng sẽ biết được tâm của một người bằng một tâm trong sát-na sanh hay sát-na trụ hay sát-na diệt chắc chắn như thế ấy.

[Bộ *Mūlaṭṭikā* nói rằng quan điểm của một số người (*keci*) được nói đến trong chủ đề này là quan điểm của vị *bhikkhu* ở trong bộ phái *Abhayagiri* là bộ phái chấp nhận sự cải cách chánh pháp giống bộ phái *Mahāyāna*, không phải bộ phái thuần nhiên ngay từ ban đầu giống bộ phái *Mahāvihāra*. Luôn cả vẫn phản đối lời so sánh này rằng không thích hợp với bản chất thật bởi nói rằng ‘*Abhayagirivasī* là người phủ nhận rằng tâm không có sát-na trụ, chỉ có sát-na sanh và sát-na diệt’, mới không thích hợp nói đến sự biết chặng tâm trong sát-na trụ. Ngoài ra đó tâm hiện bày ở sát-na trụ và sát-na diệt cũng không gọi là sanh cùng với tâm của người khác, ngay cả tâm hiện bày ở sát-na trụ và sát-na diệt cũng bắt tâm hiện tại mà chưa diệt làm cảnh một phần và bắt tâm quá khứ đã diệt làm cảnh một phần nữa, nên mới không gọi là có cảnh hiện tại thật sự.

Hầu như, từ *keci* (một số người) thường sử dụng để trình một quan điểm khác nữa mà người biên soạn không chấp nhận, mới gọi là *niggaha* (sự khiển trách).

Tuy nhiên, trong bộ *Saddanītinissaya* (*padamālānissaya*) giải thêm rằng liên từ là *hi ca* và *pana*, v.v... trình bày về hình thái của đoạn là đoạn tóm lược (*sāṅkhepa*), chi tiết (*vitthāra*) hay nói tiếp theo đoạn trước (*vākyārambha*), v.v... như thế nào, từ *keci*, *kecanā*, *kenaci*, v.v... cũng dùng trình bày hình thái của quan điểm rằng là điều mà ngài biên soạn khiển trách hay phản đối (*niggaha*) hay đồng thuận ủng hộ (*paggaha*) hay chỉ trình bày quan điểm (*vādadaśsanamatta*) theo sự tương thích đến ý nghĩa như thế ấy. Bởi vì ngài biên soạn thường nói lời phản đối khiển trách hay đồng tình ủng hộ tiếp theo từ đoạn trước mà kết hợp với từ *keci*.

Ví dụ của *niggaha*.

‘*Keci pana evaṃ vadanti, taṃ na gahetabbam*’ (nhưng một số người nói lại như thế, lời ấy không đáng tin cậy).

“*Natthi avahāroti ettha ‘avahāro natthi, bhaṇḍadeyyaṃ pana hotī’ ti keci vadanti, taḷākagataudakassa sabbasādhāraṇattā taṃ ayuttaṃ viya dissati.*”<sup>1</sup>

“Trong câu *natthi avahāro* (không phải sự trộm cắp) này có nghĩa là một số người nói rằng ‘không phải sự trộm cắp nhưng là đồ cần phải trả’ (*bhaṇḍadeyya* – đồ phải sử dụng thay thế), lời đó xuất hiện tựa như không thích hợp, bởi vì nước ở trong hồ nước là đồ công cộng của mọi người.”

Ví dụ của *paggaha*.

*Keci pana “apattoti idaṃ ‘aññaṃ pattam viññāpetum vaṭṭatī’ ti dassanattaṃ vuttaṃ, so pana patto adhiṭṭhānaṃ na vijahatī’ ti vadanti, taṃ yuttaṃ viya dissati “yassa pañca ekāyeva vā dasaṅgulā, so baddhopi abaddhopi apattoyevā” ti vakkhamānattā.*<sup>2</sup>

<sup>1</sup> *Sāratthadīpanī* – *ṭīkā* 2.

<sup>2</sup> *Sāratthadīpanī* – *ṭīkā* 2.



Còn một số người nói rằng “từ *apatto* (người không có bát) này nói để trình bày rằng ‘nên thích hợp xin bát khác được’, nhưng bát ấy không rời bỏ chú nguyện”, lời ấy hiện bày như thích hợp, bởi vì giáo thọ sư chú giải sẽ nói rằng “bát nào có 5 vết nứt hay có một vết nứt dài 10 đốt ngón tay, bát ấy sẽ trám vết nứt hay không trám vết nứt cũng không phải là bát vậy”.

Ví dụ của chỉ trình bày quan điểm (*vādadassanamatta*).

“*Keci tassa thāne lakāraṃ paṭhanti keci dakāraṃ.*”<sup>1</sup>

“Một số người trì tụng mẫu tự *la* ở vị trí của mẫu tự *la*, một số người tụng mẫu tự *ḍa*.”

Bộ Saddanītinissaya ở trước biên soạn kệ ngôn tóm lược rằng:

“*Yathā hi-cādikā atthaṃ, vākyarūpaṃva jotare*

*Evam kecādikā saddā, vādarūpaṃva jotare.*

*Niggahaṃ paggahañcāpi, vādadassanamattakaṃ*

*Vādadassanamevettha, viññātabbaṃ payogoto.*”

“Từ ngữ có *hi* và *ca* v.v... hẳn trình bày hình thái của đoạn như thế nào thì từ ngữ như *keci* v.v... cũng trình bày hình thái của quan điểm như thế ấy, tức trình bày quan điểm khiển trách, ủng hộ hay chỉ là sự trình bày quan điểm, cần phải biết rõ chỉ là sự trình bày quan điểm trong phần này theo thí dụ”.]

Tuy nhiên, lời của những giáo thọ sư ấy bị phủ nhận trong tất cả bộ chú giải rằng không đúng, bởi vì khi người đang hướng tâm [xem xét] suốt 100 năm hay 100.000 năm, 2 cái tâm mà là nhân làm cho người hướng tâm [xem xét] và là nhân làm cho biết không sanh cùng nhau [đồng thời] và bởi sự sai lỗi là việc đi đến tính chất có cảnh khác nhau của tâm khai môn và tâm đồng lực ở vị trí không đáng mong mỏi [khác ngoài ra lộ đặc đạo và quả]<sup>2</sup>.

Cần phải biết rõ liên tiếp hiện tại và thời hiện tại rằng là cảnh [của tha tâm trí].

Trong tất cả liên tiếp hiện tại và thời hiện tại ấy, lời được nói trong bộ chú giải rằng: ‘Tâm của người khác trong thời điểm khoảng 2-3 lộ đồng lực bởi liên hệ với quá khứ và vị lai nối tiếp từ lộ đồng lực hiện tại, ngay cả tất cả tâm ấy gọi là liên tiếp hiện tại [tức 2-3 lộ trình tâm được sanh trước hay sau lộ đồng lực hiện tại gọi là liên tiếp hiện tại (*santatipaccuppanna*)]. Còn thời hiện tại nên trình bày bởi chặng của đồng lực’, lời ấy nói lại hoàn thiện.

Sự phân tích trong lời của bộ chú giải ấy có như vậy: Vị có thần thông muốn biết tâm của người khác hẳn hướng tâm đến, sự hướng tâm đến hẳn làm cho sát-na hiện tại làm cảnh rồi cũng diệt cùng với chính cảnh ấy, kế đó cũng là tâm đồng lực [tâm đồng lực chuẩn bị và tâm đồng lực thắng trí] 4-5 sát-na [4 sát-na tâm đồng lực cho người tuệ nhanh, 5 sát-na đồng lực cho người tuệ chậm] có tâm thông [là tâm tha tâm thắng trí] là tâm cuối cùng, tâm còn lại là tâm dục giới, [sát-na hiện tại] tâm đã diệt ấy [cùng với tâm khai môn] hẳn làm cảnh của tất cả tâm đồng lực đó, những tâm đó không phải có cảnh khác nhau, có cùng chính một cảnh, vì là tâm có cảnh hiện tại do liên hệ với thời hiện tại.

Lại nữa, ngay cả khi bản chất có cùng một cảnh đang hiện bày, chỉ có tâm thông biết tâm của người khác, tâm khác không biết được, giống như chỉ có nhãn thức thấy sắc ở nhãn môn, thức ngoài ra đây không thấy được. Do đó, tâm thông này mới có cảnh hiện tại bởi liên hệ với liên tiếp hiện tại và thời hiện tại bằng cách như vậy.

<sup>1</sup> Nyāsa.

<sup>2</sup> Tâm khai môn và tâm đồng lực có cảnh khác nhau đặt trong lộ đặc đạo, nhưng trong vị trí này là sai trường hợp.

Hay là ngay cả khi liên tiếp hiện tại cũng sắp vào trong thời hiện tại, do đó mới cần phải biết rõ tâm thông này có cảnh hiện tại bởi liên hệ với chính thời hiện tại.

Tứ thiền mà diễn tiến trong túc mạng trí có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] ngay cả trong việc hồi tưởng tên và tộc [dòng dõi], và trong việc xem xét [hay phản khán] đến nibbāna cùng với [*kasīna*] ấn chứng, nhưng có cảnh quá khứ trong thời còn lại [mà hồi tưởng hay xem xét những pháp khác].

Ngay cả tứ thiền diễn tiến trong trí biết tùy theo hành nghiệp cũng có cảnh quá khứ như nhau.

Trong tất cả những loại trí ấy, ngay cả túc mạng trí và tha tâm trí sẽ có cảnh quá khứ cũng phải. Dù như thế, trong những loại trí ấy thì túc mạng trí cũng là pháp có uẩn ở quá khứ làm cảnh và một loại chế định nào liên hệ bởi uẩn gọi là không phải cảnh cũng không xảy ra. Bởi vì trí nêu trên có cách thức (*gati*) đồng với trí toàn tri trong pháp có uẩn quá khứ và chế định [có tên gọi và tộc, v.v...] mà liên hệ với uẩn làm cảnh.

Tha tâm trí chỉ có tâm trôi qua trong vòng 7 ngày làm cảnh. Bởi vì tha tâm trí ấy không biết uẩn khác hay chế định liên hệ với uẩn, nhưng bởi cách gián tiếp thuyết rằng có đạo làm cảnh vì tâm tương ưng với đạo làm cảnh [tức trong sát-na biết tâm của người khác cũng là sự biết đạo hợp với tâm, mới thuyết lại bởi gián tiếp rằng có đạo làm cảnh].

Trí biết tùy theo hạnh nghiệp có duy nhất tư (*cetanā*) ở quá khứ [là nghiệp] làm cảnh.

Cần phải biết rõ sự khác nhau [của ba trí là túc mạng trí, v.v...] như lời phân giải như vậy, lời đã nói lại rồi ở đây là cách thức của bộ chú giải trong cả ba loại trí ấy.

Còn cách của chánh văn Pāli, tức đức Thế Tôn thuyết lại trong **Paṭṭhāna** rằng: ‘*Kusalā khandhā iddhividhañāṇassa cetopariyañāṇassa pubbenivāsānussatiñāṇassa yathākammupagañāṇassa anāgatamañāṇassa ārammaṇapaccayena paccayo*’<sup>1</sup> (uẩn thiện làm duyên cho thần thông trí, tha tâm trí, túc mạng trí, trí biết tùy theo hạnh nghiệp và vị lai trí bằng cảnh duyên), do đó ngay cả 4 uẩn cũng là cảnh của tha tâm trí và trí biết tùy theo hạnh nghiệp.

Ngay cả trong hai loại trí ấy, trí biết tùy theo hạnh nghiệp cũng có uẩn là thiện và bất thiện làm cảnh.

[Trong bộ đại chú giải nói rằng tha tâm trí bắt lấy thức uẩn là tâm làm cảnh. Còn trí biết tùy theo hạnh nghiệp bắt lấy hành uẩn là tư (nghiệp) làm cảnh, nhưng trong chánh văn Pāli là bộ Mahāpaṭṭhāna nói đến sự bắt lấy 4 uẩn làm cảnh, như dẫn chứng ở trên.]

Tứ thiền mà diễn tiến trong thiên nhãn chỉ có cảnh hiện tại, bởi vì màu sắc (*vaṇṇa*) là cảnh có thật.

Tứ thiền mà diễn tiến trong vị lai trí chỉ có cảnh vị lai, bởi vì trí nêu trên có cách thức (*gati*) giống kiểu trí toàn tri trong pháp có uẩn vị lai và [chế định] mà liên hệ bởi uẩn trong vị lai làm cảnh như túc mạng trí.

Trong cả hai loại trí ấy, ngay cả tha tâm trí ấy sẽ có cảnh là vị lai cũng phải, nhưng tha tâm trí ấy chỉ làm cho tâm sanh trong vòng 7 ngày làm cảnh. Còn vị lai trí này vừa làm cho tâm sanh, uẩn sanh, chế định liên hệ bởi uẩn trong vị lai từ trăm ngàn kiếp làm cảnh đặng.

<sup>1</sup> (paṭṭhā. 1.1.404).

Tam thiên và tứ thiên là sắc giới, v.v... cần phải được biết rằng có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] một cách nhất định, bởi vì sanh bởi không khai đoan ngay cả một pháp trong quá khứ, vị lai và hiện tại.

### Lời phân giải tam đề nội phần, v.v...

[1435] Trong tam đề nội phần, câu ‘*anindriyabaddharūpaṅca nibbānaṅca bahiddhā*’ (sắc không liên quan với mạng quyền và nibbāna là pháp ngoại phần) này, đã thuyết rằng là pháp ngoại phần, bởi vì không có nhân để làm pháp nội phần mà nương chính mình, do cả hai pháp ấy không phải pháp nội phần mà nương chính mình bởi bất cứ một nhân nào, giống như sắc liên quan với mạng quyền, dù nói rằng là pháp ngoại phần trong dòng (sự tiếp nối) sắc của người khác cũng gọi là pháp nội phần đặng nương chính mình, bởi vì liên quan dòng sắc của chính mình, chứ không phải thuyết rằng là pháp ngoại phần, bởi vì sự không sanh của thuần pháp nội phần mà nương chính mình.

[Sắc của chúng sanh có sắc thành do thủ liên quan với mạng quyền, gọi là sắc liên quan với quyền (*indriyabaddharūpa*), còn sắc của những vật phi thành do thủ, như núi non, cây cối, đất, nước không liên quan với mạng quyền, gọi là *anindriyabaddharūpa*. Sắc liên quan đến quyền ấy khi sanh trong dòng sắc của người khác được gọi là pháp ngoại phần, nhưng vẫn gọi là *niyakajjhatta* (pháp tự nội hay pháp nội phần nương mình) vào sát-na sanh trong dòng sắc của mình, nhưng sắc không liên quan quyền và nibbāna không gọi là pháp nội phần (*ajjhatta*) bởi bất cứ một nhân nào. Trong chánh văn Pāli mới thuyết cả hai pháp ấy là pháp ngoại phần (*bahiddhā*).]

[1436-1437] Còn trong tam đề cảnh nội phần, đức Phật thuyết rằng có cảnh ngoại phần bởi có ý nói đến sự không sinh khởi của thuần pháp nội phần mà nương chính mình.

[Pháp ngoại phần trình bày lại trong *bahiddhārammaṇā* (có cảnh ngoại phần) khi không sanh trong dòng sắc của mình cũng gọi là pháp ngoại phần, nhưng nếu sanh trong dòng sắc của mình cũng vẫn được gọi là sắc nội phần. Do đó, sự không sanh của thuần pháp nội phần mà nương chính mình cũng là dòng danh sắc không sanh nội phần mình trong một số thời điểm vậy.]

Đức Thế Tôn không cho phép bản chất có cảnh nội phần, bản chất có cảnh ngoại phần và bản chất có cảnh cả nội và ngoại phần của vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) là cảnh của vô sở hữu xứ, bởi vì duy chỉ sự không có pháp nội phần, mới thuyết rằng ‘*ākiñcaññāyatanam na vattabam ajjhattārammaṇanti*’ (vô sở hữu xứ cũng không nói rằng có cảnh nội phần được), v.v...

Trong Phật ngôn ấy, duy nhất thiên vô sở hữu xứ đó có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... cũng không có đặng, tâm khai môn, tâm đồng lực cận thiên, [như tâm chuẩn bị, v.v...], tâm xem xét (phản khán) cảnh [là vô hữu chế định] của thiên vô sở hữu xứ ấy và tâm bất thiện mà diễn tiến bởi liên hệ hân hoan trong vô hữu chế định, v.v... ấy cũng có cảnh không thể nói rằng là ‘*ajjhatta*’, v.v... Khi đức Phật thuyết về thiên vô sở hữu xứ rồi cũng gọi là xem như thuyết về tâm khai môn, v.v... do đó mới không thuyết lại riêng biệt.

[Không chỉ duy nhất thiên vô sở hữu xứ, nhưng tâm khai môn, tâm đồng lực cận thiên, [tâm chuẩn bị, v.v...], tâm xem xét cảnh [là vô hữu chế định] của thiên vô sở hữu xứ ấy và lộ đồng lực phản khán sanh nối tiếp từ thiên nêu trên cũng có cảnh không thể nói rằng là *ajjhatta*, v.v... Nhưng đức Phật không thuyết về những pháp đó lại riêng biệt, vì khi thuyết về thiên vô sở hữu xứ rồi cũng xem như thuyết lại gián tiếp, do là pháp xung quanh sanh trước và sau thiên vô sở hữu xứ. Cách sử dụng câu trong theo tính chất này là văn phong ngôn ngữ gọi là

*upalakkhaṇanaya*, tức cách trình bày đơn cử lại làm sự chú ý thay thế tất cả những cái khác. Như câu ‘*laddhātapatto rājakumāro*’ (hoàng tử đã nhận được chiếc lọng), câu này trình bày hoàng tử nhận được tất cả các tài sản, chứ không phải duy chỉ nhận chiếc lọng trắng, hay xếp vào cách *padhānanaya*, tức cách trình bày nhắm đến chánh yếu bởi gom những cái khác xung quanh, như câu ‘*rājā āgacchati*’ (đức vua đã đến), câu này trình bày đức vua đến cùng cận thân, chứ không phải đến một mình.]

Hỏi rằng: Gọi là xem như thuyết về tâm khai môn, v.v... được ra sao?

Đáp: Thiền vô sở hữu xứ nên có cùng một cảnh với tâm mà diễn tiến theo tính chất khai môn và tâm đồng lực cận thiền, v.v... được tiến hành phía trước thiền vô sở hữu xứ ấy. Tất cả các tâm đó thể hiện rằng có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... Bởi vì cho phép bản chất có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... theo cách thức rằng ‘*siyā na vattabbā atītārammaṇātipi*’ (những pháp ấy không nên nói rằng cũng có cảnh quá khứ, v.v...) của những Tâm phát sanh này mà thuyết lại trong tam đề cảnh quá khứ như vậy ‘*kāmāvacarakusalam, akusalam, kiriyato nava cittuppādā, rūpāvacaracattutthajjhānam*’ (tâm thiện dục giới, tâm bất thiện, 9 tâm tổ phát sanh, tứ thiền sắc giới) và bởi vì thuyết ấn định rằng thiền vô sở hữu xứ có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... nhất định như vậy:

‘*Ākiñcaññāyatanam, cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, ime dhammā na vattabbā atītārammaṇātipi*’ (những pháp này là thiền vô sở hữu xứ, 4 đạo siêu thế và 4 quả siêu thế, không nên nói rằng cũng có cảnh quá khứ).

Giờ đây, thiền vô sở hữu xứ ấy, dù đức Phật sẽ thuyết lại duy nhất trong tam đề cảnh nội phần, nhưng trình bày rằng tâm thiện dục giới, v.v... ấy có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... ngay cả trong tam đề cảnh nội phần này. Bởi vì thuyết rằng tâm thiện dục giới, v.v... ấy có cảnh không thể nói là nội phần, v.v... do có ý nói đến bản chất cùng một cảnh với thiền vô sở hữu xứ ấy trong phần trước [tức tam đề cảnh quá khứ].

Thật vậy, cái gì đây sẽ ngăn cản việc mà thiện dục giới, v.v... có cảnh là một với thiền vô sở hữu xứ ấy là pháp có cảnh không thể nói rằng là nội phần, v.v...?

Do đó, khi đã thuyết về thiền vô sở hữu xứ ấy như vậy, cũng cần phải được biết rõ rằng xem như thuyết về tâm thiện dục giới, v.v... [một cách gián tiếp].

Nhóm câu còn lại trong tam đề cảnh nội phần này đã hiện bày rõ bởi chính chánh văn Pāli ấy.

### Lời phân giải cảnh của thiền

Lại nữa, cần phải biết sự xem xét trong trường hợp của cảnh như sau.

Đầu tiên, 6 tâm phát sanh này bởi phân chia theo thiện, quả và tổ, tức thiền thức vô biên xứ và thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, cần phải biết rằng có cảnh nội phần, bởi vì sanh khai đoan mở mỗi thiền chứng thấp mà liên quan với dòng uẩn của mình.

Lại nữa, trong tất cả 6 tâm phát sanh này, thiền tổ không vô biên xứ chỉ làm cảnh của thiền tổ thức vô biên xứ, chứ không làm cảnh của thiền thiện và thiền quả thức vô biên xứ khác, bởi vì người hội tụ trọn vẹn bởi thiền tổ không vô biên xứ không có thiền thiện và quả thức vô biên xứ.

Thiền thiện không vô biên xứ làm cảnh cho cả ba là thiền thiện, quả và tổ thức vô biên xứ đặng, bởi vì người khiến cho thiền thiện không vô biên xứ sanh rồi duy trì có sự sanh của cả ba loại thiền thức vô biên xứ theo tuần tự cao lên từ thiền không vô biên xứ đặng.

Thiền quả không vô biên xứ không làm cảnh của bất cứ một tâm thiền thức vô biên xứ nào, bởi vì không có sự xuất khỏi thiền quả [mà làm sự tái tục, hữu phần và tử] rồi hướng [tu tiến] tâm đi riêng biệt [vào thiền thức vô biên xứ].

[Người chứng được thiền không vô biên xứ trong tính chất phạm phu và bậc hữu học rồi, sau đó khi chứng thiền thức vô biên xứ, thiền thức vô biên xứ của người ấy bắt tâm thiền thiện không vô biên xứ làm cảnh. Khi người đó tử, quả thiền sanh làm sự tái tục, hữu phần và tử bắt thiền thiện không vô biên xứ làm cảnh. Còn người chứng thiền không vô biên xứ trong tính chất phạm phu và bậc hữu học rồi, khi đã chứng pháp Vô sanh, sau đó mới chứng thiền thức vô biên xứ, thiền thức vô biên xứ của ngài bắt thiền thiện không vô biên xứ làm cảnh. Đối với người đã thành tựu quả Vô sanh rồi từng chứng thiền không vô biên xứ trước đó hay nhập thiền chứng không vô biên xứ trước đó hay không cũng vậy, khi chứng thiền thức vô biên xứ tiếp đó, thiền nêu trên là thiền thức vô biên xứ tổ bất thiện không vô biên xứ tổ làm cảnh.]

Ngay cả việc làm cho thành cảnh của thiền phi tướng phi phi tướng xứ cũng có cách như vậy.

Cần phải biết rõ tất cả các thiền như tam thiền và tứ thiền là sắc giới, v.v... rằng có cảnh ngoại phần, bởi vì sanh khai đoan mở mỗi kasaṇa đất, v.v... là bên ngoài, do bên ngoài từ pháp bên trong mà nương chính mình.

### Phân loại cảnh của thiện

Trong câu ‘*sabbeva kāmāvacarā kusalākusalābyākātā dhammā, rūpāvacaram catuttham jhānam*’ (pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký mà là dục giới cả thấy và tứ thiền sắc giới), đầu tiên, 4 tâm thiện phát sanh là tương ưng trí, cần phải biết rằng:

- Có cảnh nội phần cho người xem xét (phản khán) pháp, như uẩn, v.v... của mình.
- Có cảnh ngoại phần trong khi xem xét uẩn, v.v... của những người khác và trong khi xem xét pháp chế định và nibbāna.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ với sự xem xét uẩn, v.v... của cả hai là mình và người khác ấy.

Ngay cả tâm thiện phát sanh là bất tương ưng trí cũng có cách như nhau, chỉ có không xem xét (phản khán) nibbāna của tâm nêu trên

### Phân loại cảnh của bất thiện

Bốn tâm bất thiện tương ưng tà kiến sinh khởi, cần phải biết rằng:

- Có cảnh nội phần trong khi hân hoan, thích thú và chấp sự thấy sai trong pháp như uẩn, v.v... của mình.
- Có cảnh ngoại phần trong khi diễn tiến như thế trong uẩn, v.v... của người khác và trong sắc không liên quan với quyền cùng với chế định như kasaṇa đất, v.v...
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ với cả hai cảnh ấy.

Ngay cả tâm bất tương ưng tà kiến sinh khởi cũng có cách thức như nhau, chỉ không có sự chấp thủ cách thấy sai của tâm nêu trên.

Hai tâm phát sanh là tương ưng khuê phần, cần phải biết rõ rằng:

- Có cảnh nội phần cho người sanh ưu thọ trong uẩn, v.v... của mình.
- Có cảnh ngoại phần cho người sanh ưu thọ trong uẩn, v.v... của người khác và trong sắc không liên quan với quyền cùng với chế định.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ với cả hai cảnh.

Cần phải biết rõ rằng, ngay cả tâm phát sanh là tương ưng với hoài nghi và điều cử cũng có cảnh nội phần, v.v... trong khi diễn tiến vì nghi ngờ và sự phóng dật trong tất cả pháp theo trường hợp đã nêu lại.

### Phân loại cảnh của quả và tố

13 tâm phát sanh này là 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới:

- Có cảnh nội phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi sắc, v.v... của mình.
- Có cảnh ngoại phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi sắc, v.v... của người khác.
- Có cảnh nội phần và ngoại phần bởi liên hệ với cả hai cảnh ấy.

Ý thức giới quả vô nhân câu hành hỷ [tâm thâm tấn câu hành hỷ]:

- Có cảnh nội phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi pháp như sắc, v.v... 5 loại của mình bằng tính chất thâm tấn và na cảnh trong ngũ môn và trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi pháp dục giới khác là nội phần bằng tính chất na cảnh ở ý môn.
- Có cảnh ngoại phần trong khi sanh trong tất cả pháp của người khác.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh.

Cả hai tâm ý thức giới quả vô nhân câu hành xả cũng có cách thức như nhau. Nhưng có sự khác nhau là những ý thức giới này hẳn diễn tiến trong nghiệp, v.v... được phân thành pháp nội phần, v.v... bằng bản chất tái tục, hữu phần và tử chỉ ở cõi an vui và cõi khổ.

Ngay cả 8 tâm quả cũng có cách thức (*gati*) giống cả hai ý thức giới quả vô nhân câu hành xả ấy. Nhưng có sự khác nhau, tức những tâm đại quả ấy không diễn tiến bằng duy nhất bản chất thâm tấn, nhưng vẫn diễn tiến bằng bản chất tái tục, hữu phần và tử ở cõi an vui mà thôi.

Tố vô nhân câu hành hỷ [tâm tiểu sinh]:

- Có cảnh nội phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi sắc, v.v... của mình bằng sự thực hiện tư cách hoan hỷ trong ngũ môn.
- Có cảnh ngoại phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi sắc, v.v... của người khác.
- Có cảnh nội phần trong khi sanh lên bằng tính chất tiểu sinh đến đức Như Lai là vị xem xét (phản khán) hành động mà ngài đã làm trong khi thọ kiếp làm thanh niên Jotipāla, thiên vương Magha và đạo sĩ Kaṇha, v.v... trong ý môn.
- Có cảnh ngoại phần trong khi sanh lên khai đoạn mở mỗi sự thực hiện hành động của hoàng hậu Mallikā, đại thần Santati và người thợ làm tràng hoa Sumana, v.v...
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh trên.

[Chuyện thanh niên Jotipāla trong Majjhimapannaṣaka, Rājavagga, Ghaṭikārasutta.

Chuyện thiên vương Magha trong Rājavagga, Maghadēvasutta.

Chuyện đạo sĩ Kaṇhā thầy trong Dasanipāta Kaṇhajātaka.

Chuyện hoàng hậu Mallikā thấy trong Kummāsamuttijātaka.

Chuyện đại thần Santati thấy trong Dhammapada, Daṇḍavagga, Santatimahāmatavattu.

Chuyện người thợ làm tràng hoa Sumana thấy trong Bālavagga, Sumanamālākāravattu.]

Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả [tâm khai ý môn] có cảnh nội phần, v.v... trong khi sinh khởi trong ngũ môn bằng tính chất đoán định và ở ý môn bằng tính chất khai môn.

8 tâm đại tố có cách thức (*gati*) giống chính tâm thiện. Nhưng có sự khác nhau, những tâm đại tố ấy chỉ duy nhất sanh cho bậc lậu tận, tâm thiện hẳn sanh cho bậc hữu học và phàm phu, nên có sự khác nhau chỉ bấy nhiêu trong cả hai loại tâm ấy.

### Phân loại cảnh của tứ thiên

Cả 5 loại tứ thiên như tứ thiên làm nền tảng của tất cả lợi ích, v.v... trong tứ thiên sắc giới theo như đã nêu phương thức, hẳn có được cơ hội trong tam đề cảnh nội phần này. Thật vậy, cả 5 thiên theo như đã nêu đây có cảnh ngoại phần, do có chế định *kasiṇa* và ấn chứng [là hơi thở vào ra] làm cảnh.

Tứ thiên mà diễn tiến trong như ý thông:

- Có cảnh nội phần, bởi vì làm cho thân và tâm của mình thành cảnh trong khi hướng tâm (biến đổi) đi theo năng lực thân hay hướng thân (biến đổi) đi theo năng lực tâm và trong khi biến hóa mình thành hình dạng đũa trẻ, v.v...
- Có cảnh ngoại phần trong khi phô bày thành hình dạng con voi và ngựa, v.v... ở bên ngoài.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần khi diễn tiến trong nội phần theo thời thích hợp và trong khi diễn tiến ở ngoại phần theo thời thích hợp.

Tứ thiên diễn tiến trong thiên nhĩ:

- Có cảnh nội phần trong khi nghe âm thanh trong bụng của mình.
- Có cảnh ngoại phần trong khi nghe âm thanh của người khác.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh.

Tứ thiên mà diễn tiến trong tha tâm trí có duy nhất cảnh ngoại phần, do có tâm người khác làm cảnh. Lại nữa, việc sử dụng tha tâm trí ấy biết tâm của mình không có lợi ích.

Tứ thiên mà diễn tiến trong túc mạng trí:

- Có cảnh nội phần trong khi nhớ lại uẩn của mình.
- Có cảnh ngoại phần, bởi nhớ lại uẩn của người khác, sắc mà không liên quan với quyền và cả ba chế định [dòng dõi, tên và tộc].
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh trên.

Tứ thiên mà diễn tiến trong thiên nhãn:

- Có cảnh nội phần trong khi thấy sắc trong bụng của mình, v.v...
- Có cảnh ngoại phần trong khi thấy sắc còn lại.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh.

Tứ thiên diễn tiến trong vị lai trí:

- Có cảnh nội phần trong khi nhớ nghĩ đến uẩn ở vị lai của mình.
- Có cảnh ngoại phần trong khi nhớ nghĩ đến uẩn là vị lai của người khác hay sắc không liên quan với quyền.
- Có cảnh cả nội phần và ngoại phần bởi liên hệ cả hai cảnh.

Nguyên nhân mà thiên vô sở hữu xứ có cảnh không thể nói [là quá khứ, v.v...] đã nói lại ở phần trước đó [tức nói rằng ‘bởi vì không có pháp nội phần mà thôi’ trong tam đề cảnh quá khứ (câu 1435)].

### Lời phân giải ý nghĩa nhóm nhị đề

[1441] Trong xiển minh về phần tụ nhân, đức Thế Tôn trình bày nhân theo cách rằng ‘*tayo kusalahetū*’ (3 nhân thiện), v.v... rồi mới thuyết lời ‘*catūsu bhūmīsu kusalesu uppajjanti*’ (sinh trong thiện ở cả 4 lãnh vực) để trình bày những nhân ấy bởi vị trí sinh nữa.

Nên biết cách thức của pháp thoại ngay cả trong phần tụ còn lại theo phương pháp này.

[1473] Trong phần xiển minh của nhị đề lậu rằng ‘*yattha dve tayo āsavā ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 pháp lậu sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào), cần phải biết sự sanh cùng nhau của lậu có 3 loại.

Trong tất cả những pháp lậu ấy, cần phải biết rằng:

Dục lậu sanh cùng nhau hai loại, tức:

1. Sanh cùng với vô minh lậu trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến.
2. Sanh cùng với tà kiến lậu và vô minh lậu trong 4 tâm tương ưng tà kiến.

Hữu lậu sanh cùng với một loại, tức sanh cùng với vô minh lậu trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến.

Lại nữa, sự sanh cùng nhau của pháp lậu vẫn có đặng trong lời thuyết rằng ‘*yattha dve tayo āsavā ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 pháp lậu sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào) như thế nào, sự sanh cùng nhau của pháp triền cũng có đặng 10 loại ngay cả trong lời thuyết rằng ‘*yattha dve tīṇi saṃyojanāni ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 pháp triền sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào) này như thế ấy.

Trong tất cả những pháp triền ấy:

- Dục ái triền sanh cùng với 4 loại là:
  1. Sanh cùng với ngã mạn triền và vô minh triền.
  2. Sanh cùng với tà kiến triền và vô minh triền.
  3. Sanh cùng với giới hành trì khinh thị triền và vô minh triền.
  4. Sanh cùng với duy nhất vô minh triền.
- Khuể phần triền sanh cùng với 3 loại là:
  1. Sanh cùng với tật đố triền và vô minh triền.
  2. Sanh cùng với lận sất triền và vô minh triền.
  3. Sanh cùng với duy nhất vô minh triền.
- Ngã mạn triền sanh cùng nhau 1 loại với hữu ái triền và vô minh triền.
- Hoài nghi triền và hữu ái triền sanh cùng nhau mỗi thứ 1 loại như nhau bởi hoài nghi triền sanh cùng với vô minh triền, ngay cả hữu ái triền cũng có cách thức như nhau.

2 hay 3 pháp triền sanh cùng nhau trong phần tụ triền ấy bởi cách thức như vậy.



### Nhi đề phân tị cái

[1511] Lời thuyết được thuyết lại trong phân tị cái rằng ‘*yattha dve tīṇi nīvaraṇāni ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 pháp cái sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào), ngay cả trong lời thuyết ấy, cần phải biết sự sanh cùng nhau của pháp cái có 8 loại, tức trong tất cả những pháp cái ấy:

- 1-2. Dục dục cái (*kāmachanda* hay muốn trong dục) sanh cùng nhau hai loại.
- 3-6. Sân độc cái sanh cùng nhau 4 loại.
7. Điều cử cái sanh cùng nhau một loại.
8. Hoài nghi cái sanh cùng nhau một loại như nhau.

Đầu tiên, dục dục cái sanh cùng nhau hai loại là:

1. Sanh cùng với điều cử cái và vô minh cái trong tâm vô dẫn.
2. Sanh cùng với hôn trầm cái, thù miên cái, điều cử cái và vô minh cái trong tâm hữu dẫn.

Lại nữa, lời thuyết rằng pháp cái sanh cùng nhau 2, 3 loại ấy, đức Phật thuyết lại bởi ranh giới loại thấp nhất, do đó sự sanh cùng nhau của cả 4 pháp cái mới đúng đắn vậy.

Sân độc cái sanh cùng nhau 4 loại là:

1. Sanh cùng với điều cử cái và vô minh cái trong tâm vô dẫn.
2. Sanh cùng với hôn trầm cái, thù miên cái, điều cử cái và vô minh cái trong tâm hữu dẫn.
3. Sanh cùng với điều cử cái, hối hận cái và vô minh cái trong tâm vô dẫn.
4. Sanh cùng với hôn thù cái, điều cử cái, hối hận cái và vô minh cái trong tâm hữu dẫn.

Điều cử cái sanh cùng nhau chỉ một loại là chỉ sanh cùng với duy nhất vô minh cái.

Hoài nghi cái sanh cùng nhau chỉ một loại là sanh với điều cử cái và vô minh cái.

### Phân nhi đề tị phiền não

[1577] Ngay cả lời thuyết được thuyết lại trong phân tị phiền não rằng ‘*yattha dve tayo kilesā ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 loại phiền não sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào?) Trong lời thuyết ấy, cần phải biết ý nghĩa như vậy 2 loại phiền não sanh cùng với phiền não khác hay 3 loại phiền não sanh cùng với phiền não khác, bởi vì không có 2 hay 3 loại phiền não sanh cùng nhau.

[Trong đoạn ‘*yattha dve tayo kilesā ekato uppajjanti*’ (2 hay 3 loại phiền não sanh cùng nhau trong tâm phát sanh nào?), dù sẽ không có từ *vā* kết hợp cùng với nhau thành dạng *dve vā tayo vā* hay *dva tayo vā*, cũng nên lấy từ *vā* dịch là ‘hay’ cùng kết hợp và nên thêm *pāṭhasesa* rằng ‘*aññehi kilesehi saddhiṃ*’ (với những phiền não khác) bởi vì 2 hay 3 loại phiền não phía trước không thuần sanh mà phải kết hợp với những phiền não khác nữa.]

Trong phân tị phiền não ấy, sự sanh cùng nhau của phiền não có 10 loại, tức là trong tất cả 10 phiền não ấy:

1-6. Tham sanh cùng nhau 6 loại là:

- Sanh cùng với si, điều cử, vô tầm và vô úy trong tâm vô dẫn là bất tương ưng tà kiến.
- Sanh cùng với si, hôn trầm, điều cử, vô tầm và vô úy trong tâm hữu dẫn là bất tương ưng tà kiến.
- Sanh cùng với si, ngã mạn, điều cử, vô tầm và vô úy trong chính tâm vô dẫn.

- Sanh cùng với si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử, vô tâm và vô úy trong chính tâm hữu dẫn.
- Sanh cùng với si, điệu cử, tà kiến, vô tâm và vô úy trong tâm vô dẫn là tương ưng tà kiến.
- Sanh cùng với si, tà kiến, hôn trầm, điệu cử, vô tâm và vô úy trong tâm hữu dẫn là tương ưng tà kiến.

7-8. Khuể phần sanh cùng nhau hai loại là:

- Sanh cùng với si, điệu cử, vô tâm và vô úy trong tâm vô dẫn.
- Sanh cùng với si, hôn trầm, điệu cử, vô tâm và vô úy trong tâm hữu dẫn.

9-10. Si sanh cùng nhau hai loại là:

- Sanh cùng với hoài nghi, điệu cử, vô tâm và vô úy trong tâm tương ưng hoài nghi.
- Sanh cùng với điệu cử, vô tâm và vô úy trong tâm tương ưng điệu cử.

Nhóm câu còn lại trong tất cả tỳ và nhị đề có ý nghĩa dễ hiểu.

*Dứt phần giải thích thiên trích yếu của bộ chú giải Pháp Tu tên là Atthasālinī*

## KỆ TỔNG KẾT (NIGAMANAKATHĀ)

Lại nữa, bởi chỉ với bấy nhiêu đây lời.

*Cittam rūpañca nikkhepaṃ, atthuddhāraṃ manoramam;*

*Yaṃ lokanātho bhājento, desesi dhammasaṅgaṇiṃ.*

Đáng thống lãnh thế gian khi phân chia thiên tâm sanh, thiên sắc pháp, thiên toát yếu và thiên trích yếu mà thú vị thay, trình bày bộ Dhammasaṅgaṇī nào?

*Abhidhammassa saṅgayha, dhamme anavasesato;*

*Ṭhitāya tassā āradhā, yā mayā atthavaṇṇanā.*

*Anākulānamatthānaṃ, sambhavā aṭṭhasālīnī;*

*Iti nāmena sā esā, sannitṭhānamupāgatā.*

*Ekūnacattālīsāya, pāḷiyā bhāṇavārato;*

Bộ sách giải thích ý nghĩa của Dhammasaṅgaṇī mà tổng hợp lại pháp của tạng Abhidhamma một cách hoàn toàn đã thiết lập ấy, tôi đã bắt đầu. Bộ giải thích ý nghĩa đó đã đi đến sự hoàn mãn với tên gọi là Aṭṭhasālīnī, bởi vì có ý nghĩa không lẫn lộn bởi lời chánh văn Pāli 39 đoạn kinh văn.

[Nội dung ‘lời chánh văn Pāli 39 đoạn kinh văn’ có nghĩa là 1 đoạn kinh văn so sánh bằng với 250 kệ ngôn (1 kệ ngôn có 32 âm tiết), do đó 1 đoạn kinh văn có 8000 âm tiết. Còn lời Pāli 39 đoạn kinh văn tính số lượng 312.000 âm tiết. Như bộ Saddanīti (dhātumālā) nói rằng:

*“Aṭṭhakkharā ekapadaṃ, ekā gāthā catuppadaṃ;*

*Gāthā cekāmato gantho, gantho bāttimsatakkharo;*

*Bāttimsakkharaganthānaṃ, paññāsaṃ dvisataṃ pana;*

*Bhānavāro mato eko, svatṭhakkharasahassako.”*

“8 âm tiết là 1 câu, 4 câu là 1 kệ ngôn và 1 kệ ngôn cần phải biết rằng là bài kệ, 1 bài kệ có 32 âm tiết.

Nên biết 250 bài kệ có kệ ngôn 32 âm tiết rằng là 1 đoạn kinh văn, đoạn kinh văn ấy có 8000 âm tiết.”

Bộ Dhātavattasāṅghanissaya sáng tác kệ ngôn rằng:

*“Aṭṭhakkharā ekaṃ padaṃ, ekā gāthā catuppadaṃ*

*Gāthā dvisatapaññāsa, bhānavāroti vuccati.”*

“8 âm tiết là 1 câu, 4 câu là 1 kệ ngôn, 250 kệ ngôn được gọi là đoạn kinh văn.”

Người thời trước có đỉnh cao về sự ghi nhớ, khi biên soạn rồi thường thuộc lại bộ sách mà mình đã soạn, vị biên soạn thường tính số lượng âm tiết của bộ một cách chi tiết thành đoạn kinh văn, tức chặng (phân đoạn) cần trùng tụng kiểu liên tục cho đến lúc dừng nghỉ một lần, có số lượng 8000 âm tiết bằng với 250 kệ ngôn.

Cách tính bộ được biên soạn thành đoạn kinh văn này được xem là một truyền thống của vị biên soạn bộ chú giải và số giải trong thời trước.]

*Ciraṭṭhitatthaṃ dhammassa, niṭṭhāpentena taṃ mayā.*

*Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena pāṇino;*

*Sabbe saddhammarājassa, ñatvā dhammaṃ sukhāvahaṃ.*

*Pāpuṇantu visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā;*

*Asokamanupāyāsaṃ, nibbānasukhamuttamaṃ.*

Thiện nào mà tôi khiến cho sự giải thích ý nghĩa ấy kết thúc đưa đến sự trụ vững của chánh pháp đã thành tựu, bởi năng lực của thiện ấy mong cho tất cả chúng sanh hãy biết rõ pháp của đức Pháp vương mà dẫn đến an lạc, hãy chứng pháp bất tử cao thượng, không có sầu khổ, không còn sự ảo não bởi sự thực hành dễ dàng thanh tịnh.

*Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā;*

*Sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.*

Mong cho chánh pháp hãy trụ vững lâu dài, mong cho tất cả chúng sanh hãy là người tôn kính giáo pháp, mong cho mưa hãy phún ra theo thời (mưa thuận gió hòa).

*Yathā rakkhimsu porānā, surājāno tathevimaṃ;*

*Rājā rakkhatu dhammena, attanova pajam pajanti.*

Những vị tiên đế là người có đức hạnh tốt đẹp, bảo hộ tất cả dân chúng bằng pháp như thế nào, nguyện bậc đế vương đời nay hãy bảo hộ tất cả dân chúng bằng pháp tựa như hoàng tử của ngài như thế ấy.

Bộ chú giải của **Dhammasaṅgaṇī** tên là **Aṭṭhasālinī** này được biên soạn bởi vị trưởng lão mà các vị thầy đặt tên là **Buddhaghosa**, người là nơi hội họp của nhóm đức hạnh, tức giới, hạnh, sự ngay thẳng, sự nhu mì, v.v... được tô điểm bởi tín, tuệ và cần thanh tịnh tốt bậc, người có khả năng tiến vào rừng rậm là quan điểm của mình và quan điểm của người khác, người hội họp với trí tuệ sắc bén có sức mạnh của sự thông thái không chướng ngại trong giáo pháp bậc đạo sư được phân thành pháp học là tam tạng cùng với chú giải, vị thuần thực đại văn phạm, vị hợp bởi lời dịu dàng rất chi dịu ngọt phát ra được dễ dàng mà sanh từ sự trọn vẹn của vị trí phát âm, vị nói lời thích hợp dễ nghe, vị phát ngôn cao thượng, vị có sự hiểu biết quảng đại sáng suốt, là đại hiền trí, tựa như sự tô điểm truyền thống (tông môn) của những vị trưởng lão bộ phái Mahāvihāravāsī, là ngọn đèn của truyền thống (tông môn) trưởng lão, đã thiết lập sự hiểu biết vững vàng hoàn hảo trong thượng nhân pháp, tô điểm bởi đức hạnh mà phân thành lục thông, v.v... vị đã được vây quanh bởi tuệ phân tích uyên bác.

[Nội dung trên đây thấy trong nhiều bộ chú giải được giáo thọ sư Buddhaghosa biên soạn, nhưng có vài đoạn khác nhau chút ít, tức phiên bản Chatṭhasaṅgīti và phiên bản Mahācuḷā có nội dung là ‘*paramavisuddhasaddhābuddhivīriyapaṭimaṇḍitena sīlācārājjavamaddavādiguṇasamudayasamudhitena*’, theo nội dung này dịch được rằng: ‘người tô điểm bởi tín, tuệ và cần thanh tịnh tốt bậc, người là nơi hội họp của nhóm đức hạnh, tức giới, hạnh, sự ngay thẳng, sự nhu mì, v.v...’ bởi lời đầu là lời giải thích *therena* (trưởng lão), nhưng phiên bản Roman được in ấn theo phiên bản Sinhala và một số phiên bản Myanmar có nội dung liên kết cách *samāsa* thành một câu rằng ‘*paramavisuddhasaddhābuddhivīriyapaṭimaṇḍitasīlācārājjavamaddavādiguṇasamudayasamudhitena*’ (người là nơi hội họp của nhóm đức hạnh, tức giới, hạnh, sự ngay thẳng, sự nhu mì, v.v... được tô điểm bởi tín, tuệ và cần thanh tịnh tốt bậc) bởi *paramavisuddhasaddhābuddhivīriyapaṭimaṇḍita* là lời giải thích *sīla* (giới).

Bộ Aṭṭhasālinīnissaya nói rằng đoạn sau thích hợp hơn bởi vì nội dung ‘tô điểm’ (*paṭimaṇḍita*) nên là tính từ sử dụng giải thích giới thì mới phù hợp với lời giải thích trong bộ Visuddhimagga:

Người thực hành siêng năng giữ gìn phòng hộ trong giới bốn Pātimokkha bởi tín, quán tưởng thọ vật dụng giới bằng tuệ và giới thanh tịnh bởi cần (còn phòng hộ môn quyền giới thành tựu bởi niệm, khi chỉ rõ đến tín, cần và tuệ rồi cũng xem như nói đến niệm một cách gián tiếp), như nội dung trong bộ Visuddhimagga rằng:

*Tattha saddhāvīriyasādhanam cāritam, saddhāsādhanaṃ vārittam*

Trong hai loại giới ấy, *cārittasīla* (giới là sự thực hành theo điều học mà đức Phật chế định) thành tựu bởi tín và cần, *vārittasīla* (giới là sự ngăn ngừa điều học ngăn cấm) thành tựu bởi tín.

*Yathā pana indriyasamvaro satiyā, tathā vīriyena ājīvapārisuddhi sampādetabbā.  
Vīriyasāadhanā hi sā.*

Lại nữa, phòng hộ môn quyền giới có thể được người làm cho thành tựu bởi niệm như thế nào, thì nuôi mạng thanh tịnh giới cũng có thể cho thành tựu bởi cần như thế ấy. Thật vậy, nuôi mạng thanh tịnh giới ấy gọi là có cần làm nhân cho thành tựu.

*Yathā ca vīriyena ājīvapārisuddhi, tathā paccayasannissitasīlam paññāya sampādetabbam.  
Paññāsāadhanam hi tam.*

Lại nữa, nuôi mạng thanh tịnh giới có thể được người làm cho thành tựu bởi cần như thế nào, giới quán tưởng thọ vật dụng cũng có thể cho thành tựu bởi tuệ như thế ấy. Thật vậy, giới quán tưởng thọ vật dụng gọi là có tuệ làm nhân cho thành tựu.

Nội dung rằng ‘người có khả năng tiến vào rừng rậm là quan điểm của mình và quan điểm của người khác’, quan điểm của mình là quan điểm của trưởng lão bộ phái Mahāvihāravāsī (người trú xứ ở chùa Mahāvihāra) bởi vì trưởng lão Buddhaghosa thuộc bộ phái Mahāvihāravāsī. Còn quan điểm của người khác là quan điểm của trưởng lão bộ phái Abhayagirivāsī (người trú xứ ở chùa Abhayagiri) và Jetavanavāsī (người trú xứ ở chùa Jetavana).]

*Tāva tiṭṭhatu lokasmiṃ, lokanītharaṇesinaṃ;  
Dassenti kulaputtānaṃ, nayam paññāvisuddhiyā.  
Yāva ‘buddho’ ti nāmampi, suddhacittassa tādino;  
Lokamhi lokajetṭhassa, pavattati mahesinoti.*

Mong cho bộ sách này phô bày phương pháp của trí tuệ thanh tịnh cho chư thiện nam tử là người truy tầm con đường thực hành thoát khỏi thế gian, hãy duy trì trong thế gian cho đến khi hồng danh ‘Buddho’ của đức Phật tối thượng trong thế gian, bậc có tâm thanh tịnh như thế ấy vẫn tiến diễn tiến trong thế gian.

*Dứt chú giải bộ Pháp Tu, gọi là Atthasālinī*

**Xin hồi hướng phước đến thầy**  
**BHIKKHU MAGGABUJJHANO – NGỘ ĐẠO**  
(1955 – 2020)

Sinh vào ngày rằm tháng 8 năm Ất Mùi  
Tử vào mùng 2 tháng giêng năm Canh Tý

